ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050











ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

BÁO CÁO TỔNG HỢP

QUY HOẠCH TỈNH TÂY NINH
THỜI KỲ 2021- 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện theo
Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ
phê duyệt quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Tây Ninh, tháng 02 năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

BÁO CÁO TỔNG HỢP

QUY HOẠCH TỈNH TÂY NINH
THỜI KỲ 2021- 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh xác nhận đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện Hồ sơ quy hoạch vào ngày 07 tháng 02 năm 2024, phù hợp với nội dung Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
UBND TỈNH TÂY NINH

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Ngọc

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TÂY NINH

GIÁM ĐỐC

Kiều Công Minh

TM. TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN QUỐC TẾ ENCITY
TUQ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vương Phan Liên Trang

MỤC LỤC

PHẦN I: SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 1

I. Sự cần thiết lập quy hoạch 1

II. Quan điểm, Nguyên tắc, mục tiêu lập quy hoạch 2

1. Quan điểm 2

2. Nguyên tắc 3

3. Mục tiêu lập quy hoạch 3

III. Căn cứ lập quy hoạch 5

1. Các Luật 5

2. Các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng 7

3. Các nghị quyết của Quốc hội 9

4. Các nghị quyết, nghị định và quyết định của Chính phủ 10

5. Quy hoạch, định hướng phát triển cấp vùng có liên quan 19

IV. Tên, Phạm vi và thời kỳ lập quy hoạch 19

1. Tên quy hoạch 19

2. Phạm vi, ranh giới quy hoạch 19

3. Thời kỳ quy hoạch 20

V. Phương pháp lập quy hoạch 20

1. Phương pháp tích hợp quy hoạch 20

2. Phương pháp xây dựng kịch bản phát triển 21

3. Phương pháp phân tích hệ thống 22

4. Phương pháp so sánh, khảo sát 23

5. Phương pháp phân tích, đánh giá, tổng hợp qua dữ liệu 23

6. Phương pháp chuyên gia và tham vấn các bên liên quan 24

7. Phương pháp chồng lớp bản đồ với việc áp dụng công nghệ thông tin .. 26

8. Phương pháp phân tích ma trận SWOT 27

9. Phương pháp mô hình hóa 28

10. Phương pháp điều tra xã hội học 28

11. Hệ thống thông tin địa lý (GIS) 28
12. Cách thức lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh 29
VI. Cấu trúc báo cáo 31
PHẦN II: QUY HOẠCH TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 33
I. Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh Tây Ninh 33
1. Vị trí địa lý 33
2. Điều kiện tự nhiên 36
3. Điều kiện xã hội 50
4. Tài nguyên thiên nhiên 62
5. Thực trạng môi trường 68
6. Vị thế, vai trò của tỉnh Tây Ninh đối với vùng, quốc gia 75
7. Xu hướng quốc tế, bối cảnh quốc gia, vùng có tác động đến sự phát triển của Tây Ninh 83
8. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh 88
II. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn 98
1. Thực trạng tổng thể phát triển kinh tế và hiệu quả sử dụng nguồn lực 98
2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế 127
3. Thực trạng phát triển các lĩnh vực văn hóa – xã hội 172
4. Tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh 200
5. Thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị và nông thôn, các khu chức năng 230
6. Thực trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội 250
7. Thực trạng công tác quốc phòng – an ninh 339
III. Đánh giá về việc thực hiện quy hoạch kỳ 2011-2020 351
IV. Đánh giá về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tây Ninh trong thời kỳ quy hoạch 351
1. Điểm mạnh 351
2. Điểm yếu 352

3. Cơ hội 353
4. Thách thức 354
5. Điểm nghẽn chiến lược 359
V. Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu và phương hướng phát triển 360
1. Quan điểm phát triển 360
2. Các kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển 361
3. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030 371
4. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030 372
5. Tầm nhìn đến năm 2050 373
6. Nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá 373
VI. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng 383
1. Xác định các ngành quan trọng 383
2. Mục tiêu phát triển, sắp sếp tổ chức không gian phát triển, giải pháp phát triển các ngành quan trọng 385
VII. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác 414
1. Giáo dục – đào tạo 414
2. Giáo dục nghề nghiệp 418
3. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng 421
4. Văn hóa, thể thao 424
5. Khoa học và công nghệ 428
6. An sinh xã hội 434
7. Các ngành dịch vụ khác 436
8. Phương án đảm bảo quốc phòng, an ninh 440
VIII. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội 445
1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng 445
2. Phương án kết nối kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống hạ tầng cấp quốc gia, cấp vùng 451
3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động KTXH trên địa bàn tỉnh 456
4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động KTXH của tỉnh 461

IX. Phương án phát triển đô thị, khu vực nông thôn và các khu chức năng 463
1. Phương án phát triển hệ thống đô thị 463
2. Định hướng phát triển khu vực nông thôn 476
3. Phương án phát triển các khu chức năng 480
4. Xác định khu quốc phòng, an ninh 492
X. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng 495
1. Phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật 495
2. Phương án phát triển hạ tầng xã hội 566
XI. Phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất đai 583
1. Quan điểm 583
2. Mục tiêu 584
3. Nhu cầu sử dụng đất của các huyện thị đến năm 2030 với tầm nhìn 2050 584
4. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 590
5. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai 596
XII. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện và vùng huyện 646
1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện 646
2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện 652
XIII. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã 676
XIV. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 676
1. Quan điểm 676
2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh 677
3. Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác 678
4. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 683
5. Phương án phát triển hệ thống quan trắc môi trường 688
6. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh 691
7. Phương án phân bố không gian các khu nghĩa trang 693

XV. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh.. 697

1. Quan điểm và mục tiêu 697

2. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản 698

3. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác 700

XVI. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra 704

1. Phân vùng chức năng nguồn nước..... 704

2. Xác định tỷ lệ, thứ tự phân bổ trong trường hợp hạn hán, thiếu nước .. 705

3. Phương án bảo vệ tài nguyên nước..... 708

4. Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước 711

5. Phương án phòng, chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra 711

XVII. Phương án phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu 714

1. Phân vùng rủi ro thiên tai..... 714

2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai 716

3. Phương án quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu... 718

XVIII. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư 720

1. Nguyên tắc và tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư 720

2. Danh mục dự án quan trọng cấp tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện..... 721

XIX. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch..... 721

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư..... 721

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực..... 724

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ..... 727

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển 732

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn..... 735

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch 736

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Các loại kịch bản khác nhau 22
Bảng 2: Tổng số giờ nắng trung bình 44
Bảng 3: Tốc độ gió trung bình tại một số vị trí 45
Bảng 4: Phân phối dòng chảy năm tại một số trạm vùng nghiên cứu (m3/s) 49
Bảng 5: Mật độ dân số, tỷ lệ dân đô thị và tỷ lệ phân bổ đô thị (2020) 50
Bảng 6: Các chỉ tiêu về dân số của các tỉnh Đông Nam Bộ và ĐBSCL 51
Bảng 7: Quy mô nguồn cung lao động của các tỉnh Đông Nam Bộ năm 2020 .. 56
Bảng 8: So sánh quy mô đất sản xuất nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ 62
Bảng 9: Chi phí vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ 77
Bảng 10: Thương số vị trí (LQ) của 15 ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ quan trọng của Tây Ninh so với vùng Đông Nam Bộ 81
Bảng 11: So sánh tốc độ tăng trưởng GRDP (giá so sánh) của các tỉnh Đông Nam Bộ giai đoạn 2015-2020 99
Bảng 12: Tăng trưởng các ngành kinh tế Tây Ninh trong hai giai đoạn 2010-2015 và 2015-2020 100
Bảng 13: Vốn đầu tư theo giá so sánh giai đoạn 2015-2020 phân theo các ngành kinh tế 105
Bảng 14: Hệ số ICOR (tính theo giá so sánh) vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2016 - 2020 109
Bảng 15: Cơ cấu nguồn thu nội địa của Tây Ninh các năm 2010, 2015, 2020 113
Bảng 16: Đầu tư toàn xã hội và cơ cấu nguồn vốn 116
Bảng 17: Điểm số PCI tổng hợp của các tỉnh Đông Nam Bộ giai đoạn 2016-2020 122
Bảng 18: Xếp hạng điểm số PCI thành phần của Tây Ninh năm 2020 122
Bảng 19: Đánh giá chỉ số ICT của Tây Ninh giai đoạn 2011-2020 124
Bảng 20. Xếp hạng điểm số PAPI thành phần của Tây Ninh năm 2020 125
Bảng 21: Xếp hạng điểm số PAR-Index thành phần của Tây Ninh năm 2020 126
Bảng 22: Tổng hợp hiện trạng các cây trồng của Tây Ninh và chủ trương quy hoạch của tỉnh 145
Bảng 23: Tổng hợp hiện trạng chăn nuôi của Tây Ninh và chủ trương quy hoạch của tỉnh 147
Bảng 24: So sánh tốc độ tăng trưởng GRDP (giá so sánh) ngành thương mại- dịch vụ của các tỉnh Đông Nam Bộ giai đoạn 2015-2020 153
Bảng 25: Kim ngạch xuất khẩu qua cửa khẩu Mộc Bài, Xa Mát 160
Bảng 26: Kim ngạch nhập khẩu qua cửa khẩu Mộc Bài, Xa Mát giai đoạn 2016 – 2020 161

Bảng 27: Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành 164
Bảng 28: Số liệu hoạt động du lịch lưu trú của Tây Ninh giai đoạn 2015-2020 165
Bảng 29: Doanh thu dịch vụ vận tải kho bãi của Tây Ninh giai đoạn 2015-2020 168
Bảng 30: So sánh thương số vị trí (Location Quotient) ngành tài chính ngân hàng giữa một số địa phương vùng Đông Nam Bộ 2018 170
Bảng 31: So sánh thương số vị trí vị trí LQ ngành tài chính ngân hàng giữa một số địa phương 170
Bảng 32: So sánh thương số vị trí LQ ngành kinh doanh bất động sản giữa một số địa phương vùng Đông Nam Bộ 2018 171
Bảng 33: So sánh thương số vị trí (LQ) ngành kinh doanh bất động sản giữa các địa phương của Tây Ninh năm 2018 172
Bảng 34: Tổng hợp các chỉ tiêu xã hội hóa ngành giáo dục so với mục tiêu đề ra 175
Bảng 35: Số bác sĩ/10.000 dân của các tỉnh Đông Nam Bộ và cả nước giai đoạn 2016-2020 183
Bảng 36: Diện tích và cơ cấu đất chính tại Tây Ninh năm 2020 200
Bảng 37: So sánh đất sản xuất nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ 201
Bảng 38: Phân bổ sử dụng đất nông nghiệp tại Tây Ninh năm 2020 202
Bảng 39: Phân bổ diện tích đất nông nghiệp tại các huyện thị năm 2020 204
Bảng 40: So sánh phân bổ diện tích lúa cả năm 2015-2020 205
Bảng 41: Phân bổ diện tích trồng cao su ở Tây Ninh 2015-2020 207
Bảng 42: Phân bố diện tích trồng cây ăn trái ở Tây Ninh 2015-2020 207
Bảng 43: Phân bổ sử dụng đất phi nông nghiệp Tây Ninh (2020) 209
Bảng 44: Phân bổ sử dụng đất phi nông nghiệp Tây Ninh theo huyện thị (2020) 210
Bảng 45: So sánh diện tích đất ở giữa các huyện thị tại Tây Ninh 212
Bảng 46: Phân bổ đất KCN và tình trạng sử dụng (2021) 214
Bảng 47: Biến động diện tích đất nông nghiệp giai đoạn 2010-2020 216
Bảng 48: Biến động diện tích đất phi nông nghiệp giai đoạn 2010-2020 219
Bảng 49: So sánh năng suất cây cao su 224
Bảng 50: So sánh hiệu quả một số cây ăn trái tại Bình Phước, Gia Lai và Đồng Tháp 225
Bảng 51: Hiện trạng đô thị tỉnh Tây Ninh 236
Bảng 52: Kết quả chương trình phát triển đô thị trong gian đoạn 2011-2020 .. 239
Bảng 53: Kết quả chương trình nông thôn mới trong gian đoạn 2011-2020 240

Bảng 54: Thống kê hiện trạng giao thông đường bộ 250
Bảng 55: Hiện trạng hệ thống đường tỉnh, tỉnh Tây Ninh 254
Bảng 56: Hiện trạng hệ thống đường huyện 255
Bảng 57: Hiện trạng hệ thống đường đô thị..... 256
Bảng 58: Giá trị sản xuất, truyền tải và cung ứng điện..... 265
Bảng 59: Công suất phụ tải điện toàn tỉnh 265
Bảng 60: Danh mục các nguồn điện trong địa bàn tỉnh Tây Ninh đến 2020 266
Bảng 61: Tổng hợp nguồn điện mặt trời áp mái toàn tỉnh Tây Ninh đến 2020 267
Bảng 62: Khối lượng lưới điện tỉnh Tây Ninh có đến 2020..... 267
Bảng 63: Danh mục các trạm biến áp 110kV đã thực hiện giai đoạn 2016-2020 272
Bảng 64: Tình hình thực hiện đầu tư lưới điện & phát triển phụ điện 2011-2020 274
Bảng 65: Thống kê cung cấp dịch vụ công trực tuyến tỉnh Tây Ninh năm 2020 286
Bảng 66: Lượng chất thải rắn phát sinh khu vực đô thị giai đoạn 2016-2020 . 301
Bảng 67: Lượng chất thải rắn phát sinh khu vực nông thôn giai đoạn 2016 -2020 302
Bảng 68: Khối lượng CTR y tế phát sinh và tỷ lệ thu gom 303
Bảng 69: Các cơ sở xử lý chất thải 305
Bảng 70: Số lượng chợ phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh giai đoạn 2015-2020 307
Bảng 71: Quy mô mạng lưới giáo dục mầm non giai đoạn 2010 – 2021 310
Bảng 72: Quy mô mạng lưới giáo dục tiểu học giai đoạn 2010 – 2021 311
Bảng 73: Quy mô mạng lưới giáo dục trung học cơ sở giai đoạn 2010 – 2021313
Bảng 74: Quy mô mạng lưới giáo dục trung học phổ thông giai đoạn 2010 – 2021 315
Bảng 75: Danh sách các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh 317
Bảng 76: Thực trạng các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh..... 319
Bảng 77: Các chỉ tiêu về cơ sở vật chất y tế Tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2010-2020 321
Bảng 78: Số các cơ sở y tế phân theo huyện, thị xã, thành phố..... 322
Bảng 79: Danh sách các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tây Ninh 325
Bảng 80: Số lượng đối tượng đang nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (tính đến 6/2021)..... 326
Bảng 81: Mạng lưới trụ sở, doanh trại lực lượng cảnh sát PCCC&CHCN..... 333

Bảng 82: Hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC 335
Bảng 83: Thống kê số vụ cháy, nổ và thiệt hại về người/tài sản 337
Bảng 84: Các Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an Tây Ninh lập mới 337
Bảng 85: Thu chi ngân sách các tỉnh Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam 340
Bảng 86: Tổng hợp đánh giá S-W-O-T 357
Bảng 87: Tỷ trọng thuế trong cơ cấu GRDP các tỉnh giai đoạn 2015-2020 362
Bảng 88: Tổng hợp so sánh các kịch bản tăng trưởng 369
Bảng 89: Tổng hợp phát triển công suất trạm biến áp 220-500kV theo từng thời kỳ 452
Bảng 90: Tổng hợp phát triển đường dây 220-500kV theo từng giai đoạn 452
Bảng 91: Quy hoạch công suất trạm biến áp 500kV theo từng giai đoạn 452
Bảng 92: Danh mục đường dây 500kV liên vùng quy hoạch xây dựng 453
Bảng 93: Danh mục đường dây 220kV nội tỉnh quy hoạch xây dựng theo từng giai đoạn 453
Bảng 94: Quy hoạch công suất trạm biến áp 220kV theo từng giai đoạn 454
Bảng 95: Ước tính dân số toàn tỉnh đến năm 2030 (ĐVT: Người) 465
Bảng 96: Tổng hợp kế hoạch công nhận và nâng loại các đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 472
Bảng 97: Danh mục các KCN đến năm 2030 481
Bảng 98: Danh mục CCN quy hoạch đến năm 2030 485
Bảng 99: Bảng tổng hợp tính toán kết quả dự báo phụ tải tỉnh Tây Ninh 512
Bảng 100: Tổng hợp kết quả dự báo năng lượng 512
Bảng 101: Nhu cầu điện năng, công suất theo vùng đến năm 2050 512
Bảng 102: Bảng tính dự báo báo nhu cầu phụ tải đến 2030 513
Bảng 103: Tổng hợp nguồn năng lượng đưa vào để nghiên cứu phát triển đến năm 2030 515
Bảng 104: Cân bằng nguồn phát điện và tải tiêu thụ 516
Bảng 105: Tổng hợp phát triển công suất trạm biến áp 220-500kV 516
Bảng 106: Cân đối công suất nguồn và tải theo từng vùng 516
Bảng 107: Cân đối công suất trạm biến áp 220kV 517
Bảng 108: Tổng hợp nguồn điện đấu nối điện áp 110kV trở lại 518
Bảng 109: Tổng hợp trạm biến áp 110kV đến 2050 518
Bảng 110: Cân đối trạm biến áp 110kV theo nhu cầu phụ tải đến 2050 519
Bảng 111: Tổng hợp khối lượng đường dây 110kV 520
Bảng 112: Tổng hợp phương án phát triển lưới điện trung thế sau trạm 110kV 521
Bảng 113: Tổng nhu cầu cấp nước dự kiến các huyện/thị tỉnh Tây Ninh 532

Bảng 114: Danh mục các công trình cấp nước dự kiến đến năm 2030. 535
Bảng 115: Nhu cầu thải nước sinh hoạt của các đô thị tỉnh Tây Ninh 537
Bảng 116: Nhu cầu thải nước công nghiệp tỉnh Tây Ninh 537
Bảng 117: Danh mục hệ thống thoát nước và xử lý nước thải quy hoạch đến năm 2030 540
Bảng 118: Dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt năm 2025 và 2030..... 542
Bảng 119: Dự báo khối lượng chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn công nghiệp nguy hại đến năm 2030 543
Bảng 120: Tổng hợp các cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh 544
Bảng 121: Các cơ sở xử lý CTRSH đến năm 2025 và 2030..... 545
Bảng 122: Dự kiến số lượng cơ sở giáo dục tỉnh Tây Ninh đến năm 2030..... 566
Bảng 123: Danh mục nâng cấp, xây mới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và bảo trợ xã hội..... 569
Bảng 124: Danh mục nâng cấp, xây mới các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe đến năm 2030 570
Bảng 125: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư - lĩnh vực văn hóa đến năm 2030 573
Bảng 126: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư - lĩnh vực thể dục thể thao đến năm 2030 575
Bảng 127: Phương án quy hoạch xây mới chợ và đầu tư nâng cấp 578
Bảng 128: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố 587
Bảng 129: Phương án phân bổ sử dụng đất theo quy hoạch quốc gia 596
Bảng 130: Phân bổ diện tích đất công nghiệp theo chỉ tiêu được quốc gia phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg..... 598
Bảng 131: Phương án phát triển các cụm công nghiệp..... 599
Bảng 132: Phương án phân bổ sử dụng đất theo đơn vị hành chính năm 2030 601
Bảng 133: Diện tích đất khu kinh tế phân bổ đến năm 2030..... 611
Bảng 134: Diện tích đất đô thị phân bổ đến năm 2030..... 611
Bảng 135: Diện tích đất Khu sản xuất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030.... 613
Bảng 136: Diện tích đất khu lâm nghiệp phân bổ đến năm 2030..... 613
Bảng 137: Diện tích đất khu du lịch phân bổ đến năm 2030..... 614
Bảng 138: Diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân bổ đến năm 2030 614
Bảng 139: Diện tích đất khu phát triển công nghiệp (KCN, CCN) phân bổ đến năm 2030 615
Bảng 140: Diện tích đất khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) phân bổ đến năm 2030 616

Bảng 141: Diện tích đất khu thương mại - dịch vụ phân bổ đến năm 2030 616
Bảng 142: Diện tích đất khu dân cư nông thôn phân bổ đến năm 2030 617
Bảng 143: Phân bổ diện tích đất cần thu hồi theo huyện thị..... 618
Bảng 144: Phân bổ diện tích đất cần chuyển đổi theo huyện thị tỉnh Tây Ninh 620
Bảng 145: Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu phát triển đến năm 2030 622
Bảng 146: Diện tích đất khu kinh tế phân bổ đến năm 2030..... 632
Bảng 147: Diện tích đất đô thị phân bổ đến năm 2030..... 633
Bảng 148: Diện tích đất Khu sản xuất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030.... 634
Bảng 149: Diện tích đất khu lâm nghiệp phân bổ đến năm 2030..... 635
Bảng 150: Diện tích đất khu du lịch phân bổ đến năm 2030..... 636
Bảng 151: Diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân bổ đến năm 2030 636
Bảng 152: Diện tích đất khu phát triển công nghiệp (KCN, CCN) phân bổ đến năm 2030 637
Bảng 153: Diện tích đất khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) phân bổ đến năm 2030 637
Bảng 154: Diện tích đất khu thương mại - dịch vụ phân bổ đến năm 2030 638
Bảng 155: Diện tích đất khu dân cư nông thôn phân bổ đến năm 2030 638
Bảng 156: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu phát triển trong kỳ quy hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp huyện đến năm 2030 640
Bảng 157: Phân bổ diện tích đất cần thu hồi theo huyện thị..... 643
Bảng 158: Phân bổ diện tích đất cần chuyển đổi theo huyện thị tỉnh Tây Ninh 645
Bảng 159: Tổng hợp số lượng và diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh 700
Bảng 160: Tổng hợp diện tích khoanh định tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh..... 700
Bảng 161: Phân vùng chức năng nguồn nước..... 704
Bảng 162: Tỷ lệ và thứ tự phân bổ nguồn nước cho các đối tượng trong trường hợp thiếu nước và hạn hán tỉnh Tây Ninh..... 705
Bảng 163: Phân bổ lượng nước mặt có thể khai thác 707
Bảng 164: Trữ lượng khai thác nước dưới đất tiềm năng..... 707
Bảng 165: Diện tích ngập do lũ - triều cường từng huyện tỉnh Tây Ninh theo tần suất tính toán 715

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Các phương pháp tham chiếu lập quy hoạch tích hợp 21
Hình 2: Sáu bước trong phương pháp phân tích hệ thống 23
Hình 3: Các yếu tố trong mô hình tham vấn MOTA 25
Hình 4: Khả năng và động lực của các nhóm nhân tố 26
Hình 5: Mô hình hình thái học đô thị 27
Hình 6: Ma trận SWOT 28
Hình 7: 10 bước trong Cách thức lập quy hoạch tích hợp tỉnh Tây Ninh tỉnh ... 29
Hình 8: Bản đồ hành chính tỉnh Tây Ninh 33
Hình 9: Vị trí địa chính trị của tỉnh Tây Ninh trong bối cảnh vùng và quốc tế .. 34
Hình 10: Vị trí địa lý tỉnh Tây Ninh trong bối cảnh vùng Đông Nam Bộ, vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam và với Campuchia 35
Hình 11: Tổng quan địa hình tỉnh Tây Ninh 37
Hình 12: Bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Tây Ninh 39
Hình 13: Tổng lượng mưa trung bình nhiều năm 42
Hình 14: Nhiệt độ trung bình của Tây Ninh ở mức cao nhất vùng Đông Nam Bộ 43
Hình 15: So sánh tiềm năng phát điện mặt trời và bức xạ trực tiếp ở một số địa phương 44
Hình 16: Bản đồ tốc độ gió của Tây Ninh 45
Hình 17: Mật độ công suất gió trung bình khu vực miền Trung và Nam Việt Nam 46
Hình 18: Mạng lưới sông ngòi tỉnh Tây Ninh 47
Hình 19: Tốc độ tăng dân số của Tây Ninh và các tỉnh Đông Nam Bộ giai đoạn 2015-2020 (đơn vị: %) 52
Hình 20: Tháp tuổi dân số Tây Ninh so với vùng Đông Nam Bộ (trên) và cả nước (dưới) năm 2019 53
Hình 21: Thương số vị trí Thu nhập bình quân đầu người/tháng và GRDP bình quân đầu người của Tây Ninh so với khu vực (2019) 54
Hình 22: Thương số vị trí Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng/ Dân số của Tây Ninh so với khu vực (2019) 55
Hình 23: Tỷ lệ hộ nghèo của các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ năm 2020 55
Hình 24: Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành năm 2020 55
Hình 25: Tăng trưởng lao động trong giai đoạn 2010-2020 57
Hình 26: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của các tỉnh Đông Nam Bộ giai đoạn 2016-2020 (đơn vị: %) 57

Hình 27: Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi phân theo các ngành kinh tế các năm 2010, 2015 và 2020 58
Hình 28: Thương số vị trí về tỷ lệ lao động (trên) và GRDP/Lao động (dưới) của Tây Ninh so với cả nước năm 2020 59
Hình 29: Tỷ lệ lao từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo nghề nghiệp của Tây Ninh giai đoạn 2015-2020 (đơn vị: %) 60
Hình 30: So sánh tỷ lệ trữ lượng nước mặt trên đơn vị diện tích giữa Tây Ninh và một số lưu vực sông chính toàn quốc..... 63
Hình 31: So sánh tỷ lệ nước mặt và nước ngầm trên 1 đơn vị diện tích và đơn vị dân số của Tây Ninh so với trung bình cả nước..... 64
Hình 32: Diễn biến trung bình chỉ số WQI trên sông Vàm Cỏ Đông..... 70
Hình 33: Diễn biến trung bình chỉ số WQI trên sông Sài Gòn 71
Hình 34: Diễn biến trung bình chỉ số WQI hồ Dầu Tiếng..... 72
Hình 35: Các tuyến hành lang kinh tế tại Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS)..... 78
Hình 36: Tổng hợp thiệt hại do thiên tai tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2011 - 2020 . 89
Hình 37: Phân bố nhiệt độ tối cao và vị trí các KCN trên địa bàn tỉnh 96
Hình 38: GRDP theo giá hiện hành của khu vực Đông Nam Bộ vào năm 2010, 2015 và 2020 98
Hình 39: Tăng trưởng GRDP theo giá so sánh qua các năm 2011-2020..... 99
Hình 40: Tăng trưởng kinh tế phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2010-2020.. 100
Hình 41: Cơ cấu khu vực kinh tế tỉnh Tây Ninh (theo giá hiện hành) giai đoạn 2010-2020..... 101
Hình 42: Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành của các tỉnh vùng Đông Nam Bộ (2020) 102
Hình 43: Năng suất lao động theo giá so sánh của các ngành kinh tế Tây Ninh giai đoạn 2015-2020..... 103
Hình 44: Tỷ lệ lao động trong các ngành kinh tế của Tây Ninh so với bình quân cả nước năm 2020 104
Hình 45: Năng suất lao động theo giá so sánh của các ngành kinh tế của Tây Ninh so với bình quân cả nước năm 2020..... 104
Hình 46: Vốn đầu tư (theo giá so sánh) của các tỉnh, giai đoạn 2015-2020..... 105
Hình 47: Tỷ lệ vốn/lao động trong từng ngành kinh tế giai đoạn 2015-2020 .. 106
Hình 48: Năng suất lao động theo các ngành kinh tế của Tây Ninh so với bình quân cả nước năm 2020 (đơn vị: lần)..... 106
Hình 49: Tỷ trọng đóng góp vốn đầu tư phân theo thành phần kinh tế 2015-2020 (%) 107
Hình 50: Vốn đầu tư bình quân đầu người của Tây Ninh so với các tỉnh Đông Nam Bộ và trung bình cả nước năm 2020 (đơn vị: triệu đồng/người) 108

Hình 51: Top 20 tỉnh/thành phố về luỹ kế thu hút vốn FDI đến 31/12/2020 (đơn vị: triệu USD) 110
Hình 52: Top 20 tỉnh/thành phố về luỹ kế thu hút FDI bình quân đầu người (đơn vị: triệu đồng/người) 110
Hình 53: Thương số vị trí về quy mô FDI bình quân đầu người của cả nước, lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 (đơn vị: lần) 111
Hình 54: Thương số vị trí quy mô vốn FDI luỹ kế/Dân số và FDI luỹ kế/GRDP của Tây Ninh so với cả nước và khu vực ĐNB, ĐBSCL (2020) 112
Hình 55: Tổng thu ngân sách nhà nước 2010-2020 113
Hình 56: Cơ cấu Chi ngân sách của Tây Ninh giai đoạn 2015-2020 115
Hình 57: Tỷ trọng đóng góp của các nhóm chi thường xuyên giai đoạn 2015-2019 115
Hình 58: Tỷ lệ chi cho sự nghiệp khoa học- công nghệ trong tổng chi Ngân sách của các tỉnh giai đoạn 2016-2020 (đơn vị: %) 116
Hình 59: Cơ cấu các doanh nghiệp đang hoạt động năm 2019 – phân theo quy mô (đơn vị: %) 118
Hình 60: Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp đang hoạt động năm 2019 – phân theo quy mô (đơn vị: tỷ đồng) 118
Hình 61: Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại Tây Ninh – phân theo loại hình doanh nghiệp 119
Hình 62: Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp Tây Ninh – phân theo loại hình doanh nghiệp 119
Hình 63: Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1.000 dân năm 2019 *(đơn vị: doanh nghiệp)* 119
Hình 64: Số lao động bình quân trên 1 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh năm 2019 *(đơn vị: người)* 119
Hình 65: Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động của các tỉnh Đông Nam Bộ và cả nước (đơn vị: lần) 120
Hình 66: Trang bị vốn bình quân một lao động của doanh nghiệp năm 2019 *(đơn vị: tỷ đồng)* 121
Hình 67: Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp đang hoạt động năm 2019 *(đơn vị: lần)* 121
Hình 68: Các chỉ số thành phần PCI của Tây Ninh giai đoạn 2016-2020 123
Hình 69: Các chỉ số thành phần PAPI giai đoạn 2016-2020 125
Hình 70: Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của các tỉnh Đông Nam Bộ giai đoạn 2017-2020 (đơn vị:%) 126
Hình 71: Chỉ số sản xuất công nghiệp 128
Hình 72: Tỷ lệ đóng góp của các lĩnh vực công nghiệp giai đoạn 2015-2020 129
Hình 73: Mức độ thay đổi trong đóng góp vào GRDP 129

Hình 74: Phân bố vị trí của ngành mía đường 130
Hình 75: Phân bố vị trí của ngành dệt 132
Hình 76: Phân bố vị trí của ngành da giày 133
Hình 77: Thương số vị trí của ngành chế biến cao su 134
Hình 78: Phân bố vị trí của ngành sản xuất điện mặt trời 135
Hình 79: Tốc độ tăng trưởng ngành xây dựng tỉnh Tây Ninh 138
Hình 80: Chuyển dịch cơ cấu GTSX ngành nông lâm thuỷ sản tỉnh Tây Ninh (2011-2020) 141
Hình 81: Thương số vị trí diện tích đất sản xuất nông nghiệp/ Tổng diện tích đất tự nhiên của cả nước (31/12/2018) 143
Hình 82: Thương số vị trí diện tích các cây trồng của Tây Ninh so với bình quân cả nước và khu vực ĐNB (31/12/2018) 144
Hình 83: Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng của Tây Ninh giai đoạn 2015-2019 145
Hình 84: Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP các ngành thương mại-dịch vụ Tây Ninh (theo giá so sánh) giai đoạn 2015-2019 154
Hình 85: Tỷ trọng đóng góp của các ngành thương mại-dịch vụ trong GRDP tỉnh năm 2020 154
Hình 86: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ giai đoạn 2011 – 2020 155
Hình 87: Thương số vị trí Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng/ Dân số của cả nước (2020) 156
Hình 88: Kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2021-2020 158
Hình 89: Doanh thu dịch vụ lưu trú của các tỉnh ĐNB năm 2019, 2020 163
Hình 90: Doanh thu dịch vụ lữ hành của các tỉnh ĐNB năm 2019, 2020 163
Hình 91: Thương số vị trí về doanh thu dịch vụ ăn uống và dịch vụ lưu trú của Tây Ninh so với vùng Đông Nam Bộ và cả nước năm 2020 164
Hình 92: Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi của các tỉnh ĐNB năm 2020 . 167
Hình 93: Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP của tỉnh Tây Ninh 169
Hình 94: So sánh vốn huy động của ngân hàng thương mại giữa các địa phương (trái) và tại Tây Ninh (phải) 170
Hình 95: Khả năng cung ứng không gian học tập và giáo viên cho học sinh của các tỉnh Đông Nam Bộ và cả nước năm 2021 176
Hình 96: Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và một lớp học của Tây Ninh và cả nước (2015-2020) (đơn vị: người) 177
Hình 97: Thương số vị trí Số lớp học/1000 dân và số giáo viên/1000 dân của Tây Ninh so với cả nước (2019) 178

Hình 98: Số giáo viên và học sinh/ sinh viên nhập học hàng năm hệ trung cấp và cao đẳng của các tỉnh Đông Nam Bộ 180
Hình 99: Tỷ lệ tốt nghiệp tại các trường trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2010 – 2020 181
Hình 100: Số giường bệnh/10.000 dân của các tỉnh Đông Nam Bộ và cả nước giai đoạn 2016-2020 183
Hình 101: Tổng chi cho hoạt động khoa học và công nghệ tỉnh Tây Ninh từ NSNN (2011 – 2020) 192
Hình 102: Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2011-2020 199
Hình 103: So sánh quy mô đất nông nghiệp và phi nông nghiệp Đông Nam Bộ Năm 2019 200
Hình 104: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp Tây Ninh 203
Hình 105: Phân bổ đất trồng cây hàng năm trên đầu người dân nông thôn 2020 204
Hình 106: Phân bổ diện tích đất trồng lúa trên đầu người dân nông thôn 2020206
Hình 107: Thay đổi diện tích (ha) một số loại cây quan trọng ở Tây Ninh 2015-2020 206
Hình 108: Phân bổ diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (2020) 213
Hình 109: Phân bổ diện tích đất các công trình sự nghiệp trên đầu người dân (Năm 2020) 215
Hình 110: Diện tích đất nông nghiệp trên đầu người lao động ở nông thôn 2019 (Đơn vị: ha/người) 222
Hình 111: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên đầu người lao động ở nông thôn năm 2019 223
Hình 112: So sánh giá trị GRDP nông lâm ngư (giá trị so sánh 2010) trên đất nông nghiệp năm 2019 (tỷ VND/ha) 223
Hình 113: So sánh GRDP công nghiệp và dịch vụ (tỷ VND/ha) theo giá so sánh 2010 trên đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong vùng ĐNB năm 2019 226
Hình 114: So sánh tỷ lệ số lao động trên 15 tuổi phi nông nghiệp trên 1 ha đất chuyên dùng (trừ đất an ninh quốc phòng) năm 2019 226
Hình 115: So sánh quy mô đất dành cho mục đích công cộng và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (ha) năm 2019 vùng Đông Nam Bộ 227
Hình 116: Phân bố dân cư tỉnh Tây Ninh theo mật độ. 232
Hình 117: Mật độ dân cư Tây Ninh và các huyện giáp ranh trong vùng Thành phố Hồ Chí Minh 234
Hình 118: Mật độ dân cư tỉnh Tây Ninh và quan hệ với các KCN 235
Hình 119: Bản đồ các xã đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao 2020 241

Hình 120: Trục động lực đô thị - giao thông Tây Ninh trong quy hoạch xây dựng vùng Thành phố Hồ Chí Minh năm 2017 243
Hình 121. Bản đồ các Khu công nghiệp và Khu kinh tế cửa khẩu Tây Ninh... 246
Hình 122: Hệ thống giao thông đường bộ của tỉnh Tây Ninh 251
Hình 123: Thương số vị trí mật độ mạng lưới đường bộ trục chính tỉnh Tây Ninh so với cả nước và các tỉnh/thành trong khu vực..... 252
Hình 124: Khả năng kết nối liên vùng của Tây Ninh so với các địa phương trong khu vực 253
Hình 125: Biểu đồ so sánh tỷ lệ cứng hóa đường đô thị..... 257
Hình 126: Hệ thống sông, rạch trên địa bàn tỉnh Tây Ninh..... 259
Hình 127: Biểu đồ tăng trưởng xe máy và ô tô con 262
Hình 128: Hiện trạng mạng lưới xe buýt tỉnh Tây Ninh..... 263
Hình 129: Mạng lưới điện truyền tải tỉnh Tây Ninh năm 2020 269
Hình 130: Biểu đồ phụ tải năm của tỉnh Tây Ninh 273
Hình 131: Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động tỉnh Tây Ninh so với các tỉnh, thành phố trên cả nước 278
Hình 132: Thị phần thị trường cloud của các global cloud 279
Hình 133: Thị phần cloud của các nhà cung cấp nội địa tại Tây Ninh..... 280
Hình 134: Tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin của tỉnh Tây Ninh so với các tỉnh, thành phố trong khu vực..... 287
Hình 135: Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch từ công trình cấp nước tập trung ở một số địa phương năm 2020..... 296
Hình 136: Hiện trạng công trình cấp nước nông thôn năm 2020 298
Hình 137: Tỷ lệ KCN, KCX đã hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường 300
Hình 138: Quy mô mạng lưới Giáo dục Mầm non vùng KTTĐPN năm 2020 311
Hình 139: Quy mô mạng lưới Giáo dục Tiểu học giai đoạn 2010 – 2020 312
Hình 140: Quy mô mạng lưới Giáo dục Tiểu học vùng KTTĐPN năm 2020.. 313
Hình 141: Quy mô mạng lưới Giáo dục Trung học cơ sở giai đoạn 2010 – 2020 314
Hình 142: Quy mô mạng lưới Giáo dục Trung học cơ sở vùng KTTĐPN năm 2020..... 314
Hình 143: Quy mô mạng lưới Giáo dục Trung học phổ thông giai đoạn 2010 – 2020..... 315
Hình 144: Quy mô mạng lưới Giáo dục Trung học cơ sở vùng KTTĐPN năm 2020..... 316
Hình 145: Biểu đồ so sánh một số chỉ tiêu y tế đầu vào của Tỉnh Tây Ninh và các địa phương..... 322

Hình 146: Số vụ vi phạm về Trật tự xã hội và số vụ/tỷ lệ điều tra làm rõ..... 341
Hình 147: Thống kê số vụ TNGT, số người bị thương/chết do TNGT 342
Hình 148: Thống kê số vụ tội phạm xảy ra, số vụ/đối tượng làm rõ 343
Hình 149: Số vụ án ma túy phát hiện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh 344
Hình 150: Số vụ/ đối tượng bị xử phạt hành chính..... 346
Hình 151: Số vụ/ đối tượng khởi tố liên quan đến ma túy..... 347
Hình 152: Tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế giai đoạn 2015-2020 361
Hình 153: Phát triển năng lượng điện mặt trời tại hồ Dầu Tiếng 391
Hình 154: Sơ đồ quy hoạch mạng lưới GTVT kết nối liên vùng 448
Hình 155: Quy hoạch mạng lưới đường thủy Quốc gia khu vực tỉnh Tây Ninh 449
Hình 156: Sơ đồ phân bổ nguồn nước của hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng-Phước Hòa 455
Hình 157: So sánh lợi thế phát triển công nghiệp hiện hữu giữa các huyện thị tỉnh Tây Ninh..... 457
Hình 158: So sánh lợi thế phát triển nông nghiệp hiện hữu giữa các huyện thị tỉnh Tây Ninh..... 457
Hình 159: So sánh lợi thế phát triển nông nghiệp (trồng trọt) hiện hữu..... 458
Hình 160: So sánh lợi thế phát triển nông nghiệp (chăn nuôi) hiện hữu 458
Hình 161: So sánh lợi thế phát triển thương mại – dịch vụ 458
Hình 162: So sánh mức độ phát triển hạ tầng xã hội 458
Hình 163: Định hướng 3 vùng phát triển 459
Hình 164. Đề xuất liên kết không gian vùng kinh tế 462
Hình 165: Khu vực đô thị hóa tiềm năng đến năm 2025 466
Hình 166: Khu vực đô thị hóa tiềm năng đến năm 2030 466
Hình 167: Định hướng phát triển các trọng điểm đô thị tỉnh Tây Ninh 468
Hình 168: Sơ đồ phân bố không gian phát triển các vùng nông nghiệp ƯDCNC 487
Hình 169: 03 vùng phát triển du lịch và 02 trục sinh thái..... 489
Hình 170: Sơ đồ định hướng phát triển mạng lưới đường bộ..... 504
Hình 171: Bản đồ phương án phát triển mạng lưới cấp điện..... 520
Hình 172: Sơ đồ phân vùng thủy lợi 524
Hình 173: Hệ thống tưới vượt sông Vàm Cỏ Đông..... 526
Hình 174: Tỷ lệ đất nông nghiệp chuyển đổi sang các nhóm đất phi nông nghiệp theo quy hoạch 2030 604
Hình 175: Tỷ lệ đất nông nghiệp chuyển đổi sang các nhóm đất phi nông nghiệp theo quy hoạch 2030 626

Hình 176: Cụm đô thị TP. Tây Ninh – TX. Hòa Thành 649
Hình 177: Cụm đô thị TX. Trảng Bàng – huyện Gò Dầu..... 650

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ANTT:	An ninh trật tự
ANQG:	An ninh quốc gia
ANQP:	An ninh quốc phòng
ATGT:	An toàn giao thông
BĐKH:	Biến đổi khí hậu
BHYT:	Bảo hiểm y tế
BHXH:	Bảo hiểm xã hội
BVMT:	Bảo vệ môi trường
BVTV:	Bảo vệ thực vật
CAND:	Công an Nhân dân
CBYT:	Cán bộ y tế
CBQL:	Cán bộ quản lý
CCN:	Cụm công nghiệp
CCHC:	Cải cách hành chính
CNTT:	Công nghệ thông tin
CSDL:	Cơ sở dữ liệu
CTNH:	Chất thải nguy hại
CTR:	Chất thải rắn
CTRSH:	Chất thải rắn sinh hoạt
CTRCNTT:	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTRNH:	Chất thải rắn nguy hại
DLQG:	Du lịch Quốc gia
DTTS:	Dân tộc thiểu số
ĐBSCL:	Đồng bằng Sông Cửa Long
ĐH:	Đại học
ĐMST:	Đổi mới sáng tạo
ĐNB:	Đông Nam Bộ
FDI:	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)
GDP:	Tổng sản phẩm nội địa (Gross Domestic Product)
GDNN:	Giáo dục nghề nghiệp
GDTX:	Giáo dục thường xuyên
GRDP:	Tổng sản phẩm trên địa bàn (Gross Regional Domestic Product)
GTSX:	Giá trị sản xuất

GTCC:	Giao thông công cộng
GTVT:	Giao thông vận tải
HST:	Hệ sinh thái
HTX:	Hợp tác xã
HTTN:	Hạ tầng thoát nước
KCN:	Khu công nghiệp
KCX:	Khu chế xuất
KH&CN:	Khoa học & Công nghệ
KKTCK:	Khu kinh tế cửa khẩu
KNĐMST:	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo
KTXH:	Kinh tế xã hội
KTTĐ:	Kinh tế trọng điểm
KTTĐPN:	Kinh tế trọng điểm phía Nam
KVBG:	Khu vực biên giới
LLVT:	Lực lượng vũ trang
MTKK:	Môi trường không khí
NGTK:	Niên giám thống kê
NLTS:	Nông, lâm, thủy sản
NLMT:	Năng lượng mặt trời
NMN:	Nhà máy nước
NN&PTNT:	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
NSNN:	Ngân sách Nhà nước
NSĐP:	Ngân sách địa phương
NSTW:	Ngân sách Trung ương
NTTS:	Nuôi trồng thủy sản
PAPI:	Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam
PAR-Index:	Chỉ số cải cách hành chính
PCI:	Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index)
PCCC&CNCH:	Phòng cháy chữa cháy & Cứu nạn cứu hộ
PCTT & TKCN:	Phòng chống thiên tai & Tìm kiếm cứu nạn
PTTH:	Phát thanh truyền hình
GIS:	Hệ thống thông tin địa lý
QPAN:	Quốc phòng an ninh
QL:	Quốc lộ

QLNN:	Quản lý Nhà nước
SHTT:	Sở hữu trí tuệ
SSCĐ:	Sẵn sàng chiến đấu
SXNN:	Sản xuất nông nghiệp
TDTT:	Thể dục thể thao
THDL:	Tích hợp dữ liệu
TKCN:	Tìm kiếm cứu nạn
TNMT:	Tài nguyên môi trường
TP:	Thành phố
TP.HCM:	Thành phố Hồ Chí Minh
TX:	Thị xã
TT:	Thị trấn
THCS:	Trung học cơ sở
THPT:	Trung học phổ thông
TNGT:	Tai nạn giao thông
TNHH MTV:	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
TTCN:	Tiểu thủ công nghiệp
TTXH:	Trật tự xã hội
TXL:	Trạm xử lý
UBND:	Ủy ban nhân dân
ƯDCNC:	Ứng dụng công nghệ cao
VQG:	Vườn quốc gia
XHH:	Xã hội hóa
XLNT:	Xử lý nước thải

PHẦN I: SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Quy hoạch tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được lập ra dựa trên 03 yêu cầu, gồm: (i) Góp phần thực thi các tư tưởng, chủ trương, chính sách lớn về phát triển KTXH thời kỳ 2021 – 2030 của đất nước theo Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc XIII ban hành tháng 03/2021 và của các quy hoạch cấp quốc gia; (ii) Tình hình phát triển KTXH của Tây Ninh trong thời kỳ mới đòi hỏi một chiến lược mới phù hợp với định hướng quốc gia, vùng và xu hướng quốc tế; (iii) Luật Quy hoạch ban hành năm 2017 có nhiều quy định mới thay đổi cách thức thực hiện quy hoạch trước đây. Trong đó, yêu cầu thứ 02 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng cho sự thịnh vượng của địa phương.

Ngày 9/11/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 2044/QĐ-TTg phê duyệt *Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH tỉnh Tây Ninh đến năm 2020* nhằm hiện thực hóa các quan điểm, mục tiêu phát triển KTXH, kết cấu hạ tầng, an ninh quốc phòng và kế hoạch huy động nguồn lực hỗ trợ phát triển của địa phương. Sau gần 10 năm triển khai thực hiện, tỉnh Tây Ninh đã đạt được một số kết quả quan trọng. Kinh tế đạt được mức tăng trưởng nhanh, ổn định, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tăng nhanh khu vực công nghiệp, dịch vụ. Các chỉ tiêu chủ yếu tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống cơ bản đạt được mục tiêu Nghị quyết đề ra. Hoạt động sản xuất, kinh doanh của các thành phần kinh tế ổn định. Hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở đô thị và nông thôn đều được đầu tư, chỉnh trang, nâng cấp đáp ứng ngày càng tốt hơn cho nhu cầu phát triển.

Để tiếp nối quá trình phát triển của giai đoạn trước và đảm bảo sự gắn kết với chiến lược phát triển của quốc gia và vùng trong bối cảnh mới của thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2050, Tây Ninh cần có một chiến lược với những mục tiêu phát triển mới để tiếp tục khai thác những lợi thế của địa phương về vị trí địa chính trị - kinh tế, phát huy vai trò của mình trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đồng thời là cửa gõ giao thương quốc tế của Việt Nam với Campuchia và các nước ASEAN. Bản quy hoạch này cũng là cơ sở cho việc xây dựng văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh với những mục tiêu phát triển và kế hoạch hành động cho thời kỳ tới. Do vậy, việc lập *Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050* là cần thiết và cần được nghiên cứu.

Quy hoạch tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 được xây dựng theo hướng tiếp cận mới hướng dẫn tại Luật Quy hoạch 2017 (có hiệu lực tháng 1/2019), Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP, Quyết định 775/TTg-CP phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 –

2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó, bản quy hoạch sẽ đề xuất các quan điểm, mục tiêu, phương án định hướng phát triển cho địa phương, xác định theo từng thời kỳ ngắn hạn (2021 – 2025), trung hạn (2026 – 2030) và tầm nhìn dài hạn (đến năm 2050). Các quan điểm, mục tiêu, định hướng này là căn cứ cho việc xây dựng các phương án tổ chức không gian lãnh thổ, các kế hoạch chi tiết phát triển 5 năm và hằng năm của tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương, phù hợp với chiến lược phát triển chung của vùng và quốc gia.

II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC, MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH

1. Quan điểm

- Việc lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với các nội dung định hướng Chiến lược phát triển KTXH đất nước thời kỳ 2021-2030, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, các quy hoạch ngành quốc gia liên quan đến địa bàn tỉnh Tây Ninh; chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Kế thừa, tiếp thu các quy hoạch của tỉnh đã được phê duyệt còn phù hợp trong bối cảnh mới và danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được Chính phủ ban hành tại Nghị quyết số 110/NQ-CP của Chính phủ ngày 02 tháng 12 năm 2019;

- Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế đặc thù của tỉnh, vận dụng thành tựu khoa học và công nghệ để tạo nguồn lực, động lực mới nhằm đột phá về năng suất, chất lượng cho sự phát triển KTXH nhanh, lựa chọn tiêu chí phù hợp để phát triển bền vững. Khai thác lợi thế cạnh tranh của tỉnh để phát huy vai trò là động lực phát triển của cả nước ở phía Nam (vùng kinh tế trọng điểm phía Nam) và là cửa ngõ giao thương quốc tế của Việt Nam với Campuchia và các nước ASEAN; không gian phát triển theo mô hình kinh tế tổng hợp (công nghiệp công nghệ cao, kinh tế cửa khẩu, dịch vụ - du lịch, giáo dục đào tạo và nông - lâm - ngư nghiệp xoay quanh các đô thị hạt nhân cấp tỉnh, cấp khu vực, các đô thị cửa khẩu), với các hành lang phát triển kinh tế tỉnh trên các trục Bắc Nam (hành lang QL.22B, ĐT.789, ĐT.793, ĐT.785, đường sắt cao tốc dự kiến) và các trục Đông Tây (QL.22, QL.14C, đường Hồ Chí Minh, đường cao tốc TP. HCM - Mộc Bài, ĐT.781, ĐT.782, đường sắt Hồ Chí Minh - Mộc Bài) nối các đô thị trung tâm tỉnh tới các huyện, xã, các trung tâm kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng Hồ Chí Minh và gắn kết các nước trong khu vực;

- Phát triển tỉnh Tây Ninh dựa vào tiềm năng, lợi thế đặc thù, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực (bên trong và bên ngoài tỉnh), đột phá trên cơ sở quản lý và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn lực đất đai, tài nguyên; đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với chuyển đổi số nền kinh tế, tham gia sâu rộng, có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị sản phẩm hàng hóa dịch vụ toàn cầu, phát huy các lợi thế cạnh tranh để mang lại hiệu quả KTXH, bảo đảm môi trường bền vững;

- Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm an sinh xã hội, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, nâng cao mức sống của người dân, bảo đảm phát triển và công bằng xã hội giữa các tầng lớp nhân dân, giữa khu vực nông thôn với khu vực đô thị, giữa khu vực phía Bắc và phía Nam của tỉnh; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Gắn phát triển KTXH với tăng cường QPAN, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và chủ quyền biên giới; bảo đảm đường biên giới ổn định, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển với Campuchia. Chủ động, tích cực hội nhập và hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực KTXH;

- Việc lập quy hoạch phải bảo đảm sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân theo quy định.

2. Nguyên tắc

- Đảm bảo tuân thủ theo Luật Quy hoạch, Nghị định, các Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch, các quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch với chiến lược, quy hoạch phát triển KTXH; bảo đảm kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ; bảo đảm quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường;

- Đảm bảo sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia;

- Đảm bảo tính nhân dân, sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích quốc gia các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân, trong đó lợi ích quốc gia là cao nhất, đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giới;

- Đảm bảo tầm nhìn xa, mục tiêu gần, hành động cụ thể có tính khả thi, bền vững và dài hạn, tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo; phù hợp với khả năng cân đối, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh Tây Ninh;

- Đảm bảo tính mở, công khai, minh bạch, tính thị trường trong xây dựng hướng phát triển, tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn; đảm bảo nguyên tắc thị trường có sự quản lý của Nhà nước trong phân bổ nguồn lực.

- Đảm bảo phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Mục tiêu lập quy hoạch

3.1. Mục tiêu tổng quát

Nhằm xây dựng phương án phát triển tổng thể, đồng bộ để phát triển kinh tế nhanh, bền vững, hướng đến những động lực mới; tạo sự đột phá trong phát triển và bố trí không gian hợp lý trên các lĩnh vực phát triển công nghiệp có giá

trị gia tăng cao, công nghiệp chế biến sâu sản phẩm nông nghiệp và thân thiện với môi trường, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, xây dựng các KCN tại các vị trí có lợi thế về đất đai, giao thông; cơ cấu lại các KKTCK cho phù hợp với nhu cầu phát triển; đẩy mạnh thu hút đầu tư khai thác du lịch thiên nhiên, du lịch văn hóa; huy động các nguồn lực đầu tư phát triển các khu đô thị mới; phát triển kết cấu hạ tầng, trọng tâm là hạ tầng giao thông kết nối liên vùng; phát triển thương mại, dịch vụ có chất lượng và đồng bộ;... nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường, giữ vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh của cả nước (Tây Ninh có 240 km trên tổng số 1.137 km biên giới giữa Việt Nam và Campuchia).

3.2. Mục tiêu cụ thể

Việc lập Quy hoạch tỉnh Tây Ninh cần phải xác định được các mục tiêu cụ thể đến năm 2030 (trong đó có phân kỳ 2021-2025 và 2026-2030) và được nghiên cứu đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Quy hoạch nhằm đánh giá thực trạng KTXH của tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2011-2020, dự báo và đề xuất các phương án phát triển KTXH tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó, xác định được các đột phá phát triển và phương án phát triển các ngành, lĩnh vực, lựa chọn phương án tối ưu, phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, đảm bảo phát triển bền vững dài hạn trên 04 trụ cột là kinh tế - xã hội - môi trường và quốc phòng, an ninh biên giới.

- Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 đưa ra được phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn được phương án tổ chức hoạt động KTXH có hiệu quả, là cơ sở cho việc đề xuất: phương án tổ chức không gian chung, hệ thống kết cấu hạ tầng, hệ thống đô thị, nông thôn, các khu chức năng có vai trò động lực; phương án tổ chức phát triển mạng lưới và không gian cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng hiệu quả và bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu... và giải pháp bố trí không gian phát triển hợp lý nhằm giải quyết các xung đột về không gian trên địa bàn tỉnh cho các nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở huy động hiệu quả các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.

- Quy hoạch tỉnh đưa ra được phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện đáp ứng cao nhất nhu cầu thu hút đầu tư, phát triển KTXH, văn hóa của từng khu vực và khả năng kết nối đồng bộ, tổng thể trong tỉnh và vùng ĐNB, vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Quy hoạch tỉnh đưa ra được danh mục và thứ tư ưu tiên các dự án đầu tư, cũng như giải pháp huy động nguồn lực thực hiện quy hoạch theo các kịch bản phát triển.

- Quy hoạch tỉnh đưa ra được các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp (về cơ chế, chính sách, huy động và phân bổ các nguồn lực phát triển KTXH...) tính khả thi; đồng thời loại bỏ các quy hoạch chồng chéo, cản trở đầu tư phát triển trên địa bàn; bảo đảm công khai minh bạch, công bằng trong huy động, tiếp cận cũng

như phát huy tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư phát triển kinh tế - xã hội - môi trường.

- Quy hoạch là căn cứ khoa học và công cụ pháp lý quan trọng để chính quyền các cấp của tỉnh Tây Ninh sử dụng trong lãnh đạo, chỉ đạo, thống nhất quản lý và hoạch định chính sách, kiến tạo động lực phát triển; là cơ sở để xây dựng và triển khai các kế hoạch phát triển KTXH, đầu tư công trung hạn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, đảm bảo tính khách quan, khoa học; tổ chức không gian phát triển KTXH đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch quốc gia với quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH nhanh và bền vững.

- Việc lập Quy hoạch tỉnh xây dựng được hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu (CSDL) quy hoạch thống nhất trong tỉnh đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển của tỉnh, vùng và quốc gia.

III. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Các Luật

- Luật phòng cháy và chữa cháy năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy năm 2013;

- Luật Di sản văn hóa năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa năm 2009;

- Luật Biên giới quốc gia năm 2003 (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004 và Luật sửa đổi năm 2014;

- Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

- Luật Khoáng sản 2010;

- Luật Giáo dục đại học năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2019;

- Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012;

- Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13;

- Luật Phòng chống thiên tai năm 2013;

- Văn bản hợp nhất số 10/VBHN-VPQH ngày 23/7/2013 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Di sản văn hóa;

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy năm 2013 và các văn bản hướng dẫn liên quan;

- Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19/6/2015;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

- Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo năm 2015;

- Luật Khí tượng thủy văn năm 2015;

- Luật Đường sắt Việt Nam năm 2017;

- Luật Thủy lợi năm 2017;

- Luật Du lịch năm 2017;

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Luật Lâm nghiệp năm 2017;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật số 28/2018/QH14, ngày 15/6/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 35/2018/QH14, ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Trồng trọt năm 2018;

- Luật Chăn nuôi năm 2018;

- Văn bản hợp nhất số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Đa dạng sinh học;

- Luật Thể dục, thể thao năm 2006 và Luật Thể dục, thể thao sửa đổi năm 2018;

- Luật Đo đạc và Bản đồ năm 2018;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Luật Đầu tư công năm 2019;

- Luật Giáo dục năm 2019;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

- Luật Thư viện ngày 21/11/2019;

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/06/2020;

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

- Luật Đê điều năm 2020;

- Luật Phòng chống thiên tai Luật Đê điều sửa đổi năm 2020;

- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 4 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban Chấp hành Trung ương về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 1/11/2012 Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/04/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

- Nghị quyết số 51 – NQ /TW ngày 05/09/2014 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

- Chỉ thị số 12 – CT / TW ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã;

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

- Kết luận số 11-KL/TW ngày 13/7/2021 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia, đầu tư công trung hạn 5 năm 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 7/10/2022 của Bộ Chính Trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 31-NQ/TW ngày 30/12/2022 của Bộ Chính Trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023- 2030.

3. Các nghị quyết của Quốc hội

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022);

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022);

- Nghị quyết 437/NQ-UBTVQH14 ngày 21/10/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc hoàn thiện, đẩy mạnh thực hiện chính sách pháp luật trong đầu tư và khai thác công trình giao thông theo hình thức BOT;

- Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 – 2025;

- Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27/7/2021 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội thông qua Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021–2030;

- Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã;

- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc Hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030.

4. Các nghị quyết, nghị định và quyết định của Chính phủ

4.1. Các nghị quyết

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 103/NQ-CP của Chính phủ ngày 06/10/2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/03/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025;

- Nghị quyết số 111/NQ-CP của Chính phủ ngày 03/11/2019 về phê duyệt nâng cấp cửa khẩu phụ Tân Nam, tỉnh Tây Ninh lên thành cửa khẩu quốc tế;

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/09/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy định tại Phụ lục Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ;

- Nghị quyết 136/NQ-CP của Chính phủ ngày 25/09/2020 về Phát triển bền vững;

- Nghị quyết số 143/NQ-CP của Chính phủ ngày 04/10/2020 về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị;

- Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/07/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 21/04/2022 về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội;

- Nghị quyết 64/NQ-CP ngày 06/05/2022 về thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quy hoạch kể từ khi Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030; về việc hoàn thiện thủ tục, hồ sơ trình một số dự án luật.

- Nghị quyết số 34/NQ-CP của Chính phủ ngày 25/3/2021 về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 23/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc

phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

4.2. Các nghị định

- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;

- Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

- Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

- Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản về hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản; báo cáo định kỳ hoạt động khoáng sản; giám đốc điều hành mỏ; xác nhận vốn chủ sở hữu; quy hoạch khoáng sản; điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và quy định về hoạt động khoáng sản; thủ tục cấp phép hoạt động khoáng sản, phê duyệt trữ lượng khoáng sản và đóng cửa mỏ khoáng sản;

- Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04/04/2017 của Chính phủ về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn;

- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/05/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp (CCN); Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP;

- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế và kết hợp kinh tế với quốc phòng;

- Nghị định số 02/2019/NĐ-CP ngày 02/01/2019 của Chính phủ về phòng thủ dân sự;

- Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27/04/2020 của Chính phủ về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn;

- Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về Khu kinh tế - quốc phòng;

- Nghị định 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật đo đạc và bản đồ;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Nghị định 35/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 28/5/2022 quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

- Nghị định số 34/2023/NĐ-CP ngày 16/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch.

4.3. Các quyết định

- Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 – 2020;

- Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/09/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013 - 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/05/2015 của Thủ tướng Chính quy định cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

- Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; và các quyết định khác có liên quan;

- Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/08/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/09/2016 phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025;

- Quyết định số 2072/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam đến năm 2020,

định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 1201/QĐ-BGTVT ngày 11/06/2018 của Bộ Giao thông vận tải về phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch đô thị phát triển tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/08/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1099/QĐ-TTg ngày 05/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng khu du lịch quốc gia núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh đến năm 2035;

- Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 8/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030;

- Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/04/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025;

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam;

- Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin;

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định 283/QĐ-TTg ngày 19/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án "Kế hoạch cơ cấu lại ngành dịch vụ đến năm 2020, định hướng đến năm 2025";

- Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia;

- Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 08/06/2020 của Thủ Tướng Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/06/2020 của Thủ Tướng Phê duyệt đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2030;

- Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1129/QĐ-TTg ngày 27/07/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Đề án phát triển kinh tế ban đêm ở Việt Nam";

- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;

- Quyết định số 2231/QĐ-TTg ngày 28/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch hạ tầng PCCC;

- Quyết định 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đến năm 2030.

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 26/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 433/QĐ-TTg ngày 24/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030";

- Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 31/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ về công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong lĩnh vực du lịch trong tình hình mới;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/04/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13/07/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 22/07/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 13/09/2021 phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1831/QĐ-TTg này 01/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục Quốc gia các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030;

- Quyết định số 1973/QĐ- TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030";

- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 154/QĐ-TTg ngày 29/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kéo dài kỳ quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoáng sản làm xi măng đến khi quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoảng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết Định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 463/QĐ-TTg, ngày 14/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 569/QĐ-TTg, ngày 11/05/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;

- Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30/05/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam;

- Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 về việc phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030;

- Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 vì liên quan đến phát triển nguồn nhân lực;

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2023, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 7/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 7/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy (PCCC) thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/07/2023 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/07/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 966/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội;

- Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1007/QĐ-TTg ngày 30/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1200/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

5. Quy hoạch, định hướng phát triển cấp vùng có liên quan

- Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 14/04/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát triển kinh tế đối ngoại vùng biên giới Việt Nam Campuchia;

- Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 13/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2076/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Các quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực vùng Đông Nam Bộ và các quy hoạch vùng có liên quan; Quy hoạch các tỉnh lân cận có liên quan đến tỉnh Tây Ninh; và các cơ sở dữ liệu của quốc gia, vùng, ngành liên quan đến việc lập Quy hoạch tỉnh Tây Ninh.

IV. TÊN, PHẠM VI VÀ THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi, ranh giới quy hoạch

2.1. Phạm vi nghiên cứu liên vùng

Phạm vi nghiên cứu trong lập Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, bao gồm: (i) Các tỉnh, thành phố lân cận Bình Dương, Bình Phước, Long An, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh biên giới Campuchia; (ii) Các vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng Sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

2.2. Phạm vi nghiên cứu trực tiếp

Phạm vi nghiên cứu lập Quy hoạch tỉnh Tây Ninh trên phạm vi bao gồm 9 đơn vị hành chính bao gồm: Thành phố (TP.) Tây Ninh, Thị xã (TX.) Hòa Thành, TX. Trảng Bàng, Huyện Dương Minh Châu, Huyện Gò Dầu, Huyện Bến Cầu, Huyện Tân Châu, Huyện Tân Biên và Huyện Châu Thành.

2.3. Ranh giới quy hoạch

Căn cứ Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 8/6/2020 phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phạm vi ranh giới quy hoạch có tổng diện tích tự nhiên 4.041,3 km^2, tại tọa độ địa lý từ $10^0$57'08" đến $11^0$46'36" vĩ độ Bắc và từ $105^0$48'43" đến $106^0$22'48" kinh độ Đông. Cụ thể:

- Phía Đông: giáp tỉnh Bình Dương và Bình Phước;

- Phía Nam: giáp thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Long An;

- Phía Tây và Bắc: giáp ba tỉnh Svayrieng, Prey veng và Tbong Khmun của Vương quốc Campuchia qua 240km đường biên giới.

3. Thời kỳ quy hoạch

Quy hoạch được lập cho thời kỳ 10 năm 2021-2030 (có phân kỳ theo hai giai đoạn 2021-2025, 2026-2030) và tầm nhìn đến năm 2050.

V. PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH

Quy hoạch tích hợp là một cách tiếp cận tiên tiến, học hỏi kinh nghiệm từ các nước đi trước và lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam sau khi Luật Quy hoạch 2017 được ban hành. Đối với một phương thức thực hiện quy hoạch còn mới mẻ và chưa có nhiều văn bản pháp lý hướng dẫn, việc dựa vào các kinh nghiệm quốc tế, các tiếp cận tiên tiến đã được chứng minh có tính thực tiễn, ứng dụng cao, phù hợp và đáp ứng yêu cầu của các quy định hiện hành tại Việt Nam là hướng đi thích hợp.

1. Phương pháp tích hợp quy hoạch

Quy hoạch tích hợp yêu cầu phương pháp tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch trên một phạm vi lãnh thổ xác định trong một thời kỳ xác định.

Quy hoạch tích hợp giúp địa phương (1) xây dựng một chiến lược phát triển KTXH cân bằng, bền vững cho từng giai đoạn; (2) có sự tham gia đồng kiến tạo của các bên liên quan (nhà nước, chuyên gia, doanh nghiệp, cộng đồng) để đảm bảo chiến lược phù hợp với năng lực và động lực thực hiện của các bên, mà trong đó, nền tảng là năng lực quản trị của chính quyền địa phương; (3) tìm ra giải pháp huy động nguồn lực để triển khai quy hoạch cho mỗi thời kỳ một cách hợp lý nhất, đảm bảo nguồn lực và tài nguyên hữu hạn của địa phương được tối ưu. Dựa vào những mục tiêu này, nhóm tư vấn đã xây dựng mô hình quy hoạch tích hợp 3 chiều với những mục tiêu sau:

- *Chiều số 1 - Tích hợp về mặt thể chế:* quy hoạch tỉnh thực hiện theo phương pháp tích hợp sẽ có sự tuân thủ, kế thừa, chi tiết hóa các quy hoạch cấp

quốc gia, quy hoạch vùng, song song đó định hướng hoặc dung nạp các quy hoạch cấp địa phương để đảm bảo tính liên tục, đồng bộ giữa tất cả các cấp quy hoạch.

- *Chiều số 2 – Tích hợp liên ngành:* quy hoạch tỉnh thực hiện theo phương pháp tích hợp sẽ có sự phối hợp giữa các ngành để tránh sự mâu thuẫn, chồng chéo trong các quy hoạch/chương trình phát triển của ngành, đồng thời giúp địa phương đánh giá các ưu tiên phát triển, qua đó có các giải pháp điều phối nguồn lực hợp lý.

- *Chiều số 3 – Tích hợp về mặt thời gian:* quy hoạch tỉnh thực hiện theo phương pháp tích hợp sẽ có sự cân nhắc về quá trình phát triển của địa phương trong quá khứ, xuất phát điểm hiện tại và định hướng trong tương lai với các chương trình phát triển cụ thể tại từng giai đoạn. Tích hợp về mặt thời gian giúp địa phương xác định ở mỗi giai đoạn thì cần phân nguồn lực vào cái gì, cái nào trước, cái nào sau tùy vào mức độ tạo tác động và tính khả thi của các dự án đề xuất trong các chương trình phát triển.

Trong quá trình triển khai mô hình trên, chúng tôi sử dụng các phương pháp, cách tiếp cận, công cụ dựa trên các tài liệu và nghiên cứu của các tổ chức và cá nhân tiêu biểu được liệt kê dưới đây nhằm đảm bảo các phương pháp sử dụng đã được kiểm chứng, tiến bộ và có tính sáng tạo cao.



Hình 1: Các phương pháp tham chiếu lập quy hoạch tích hợp

Nguồn: Tổng hợp của Tư vấn

2. Phương pháp xây dựng kịch bản phát triển

Phương pháp kịch bản được sử dụng đầu tiên vào thập niên bảy mươi bởi tổ chức nghiên cứu và phát triển RAND. Phương pháp kịch bản giúp chính quyền và những nhà quy hoạch gia hình dung ra được những kịch bản có thể xảy đến

trong tương lai, nhất là khi điều kiện tương lai bất định và có nhiều điều khó có thể đoán trước. Khác với phương pháp dự báo (Forecasts) và dự đoán (Predictions), phương pháp kịch bản sẽ chi tiết hơn, chỉ được rõ ra những chiều hướng phát triển dựa trên các tình huống khác nhau, và giúp cho chính quyền có những phương án dự phòng đầy đủ cho mỗi kịch bản có thể xảy đến.

Những cách sử dụng kịch bản chính được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 1: Các loại kịch bản khác nhau

Loại Kịch bản	Giải thích	Dự đoán
Miêu tả	Với những yếu tố sẵn có, kết quả sẽ là gì?	Với những kết quả dự đoán, những nguyên nhân nào có thể tạo nên kết quả này?
Quy phạm	Với những giải pháp này, những mục tiêu nào có thể đạt được?	Với những mục tiêu đã đề ra, giải pháp nào có thể được áp dụng?

Nguồn: Tổng hợp của Tư vấn

Một số các kịch bản phát triển có thể xem xét bao gồm:

- Theo hướng kinh tế: có thể đặt các kịch bản tăng GRDP theo mức cao – trung bình – thấp, để từ đó có thể định dạng được những nguyên nhân và yếu tố để tăng cường phát triển tại thời điểm hiện tại;

- Theo hướng cân bằng SDG 2030: tạo dựng các kịch bản khác nhau tùy thuộc vào mức thành công theo tiêu chí phát triển SDG của liên hợp quốc – những tiêu chí nào đạt được, đạt được bao nhiêu phần trăm, những tiêu chí nào còn sót, để tạo phương thức phát triển tối ưu;

- Theo các tình huống biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng cao: để có thể định dạng được những yếu tố hạ tầng cần thiết để chống chọi với thiên tai.

3. Phương pháp phân tích hệ thống

Phương pháp phân tích hệ thống thu thập các thông tin, dữ liệu, nhằm xác định những vấn đề tồn đọng trong một hệ thống. Tuy phương pháp này được tạo ra để hỗ trợ các doanh nghiệp để có thể tối ưu việc quản lí, ngày nay phương pháp này đã được áp dụng rộng rãi cho nhiều phạm trù khác nhau. Hệ thống ở đây có thể là hệ thống quản lí, hệ thống giáo dục, hệ thống doanh nghiệp – từ các hệ thống đơn giản đến phức tạp, nhỏ đến lớn, đều có thể sử dụng phương pháp này để đi sâu hơn vào những vấn đề cốt lõi. Phân tích hệ thống sẽ đưa ra các hướng đi phù hợp để cải thiện hệ thống.



Hình 2: Sáu bước trong phương pháp phân tích hệ thống

Nguồn: Tổng hợp của Tư vấn

4. Phương pháp so sánh, khảo sát

So sánh và khảo sát là cách thường dùng để đặt các mục tiêu phù hợp về bối cảnh và tầm với cho việc quy hoạch và phát triển. Việc so sánh, khảo sát bao gồm sự tham khảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, các mục tiêu và tốc độ phát triển của các tỉnh trong nước và quốc tế, để từ đó nêu ra các định hướng phát triển phù hợp cho tỉnh với những mốc thời gian nhất định. Việc so sánh, khảo sát thường được sử dụng để đặt các mục tiêu gần và vừa cho tỉnh, qua việc đối chiếu với các tỉnh và thành phố có bối cảnh và mục tiêu phát triển tương tự. Các khảo sát, so sánh thường được sử dụng bao gồm các tiêu chuẩn về xã hội, kinh tế, môi trường và thể chế.

5. Phương pháp phân tích, đánh giá, tổng hợp qua dữ liệu

Phương pháp phân tích, đánh giá, tổng hợp sẽ sử dụng các phương pháp phân tích số liệu tiên tiến như phương pháp RDM (robust decision making) và phương pháp tối ưu đa mục tiêu (multi-objective optimisation). Các phương pháp này sử dụng phân tích số liệu để đánh giá và xem xét sự thành công và thất bại của các đề pháp hiện hành, trong nhiều trường hợp khác nhau ở tương lai. Phương pháp RDM tổng hợp bốn phương pháp chính, bao gồm: phân tích quyết định, quy hoạch dựa trên giả thiết, kịch bản, và mô hình khám phá. Khác với phương pháp kịch bản, RDM sẽ thử nghiệm các quyết định và kế hoạch qua hàng trăm các kịch bản khác nhau, để nhận xét được tính khả thi của mỗi kế hoạch, và từ đó nhận

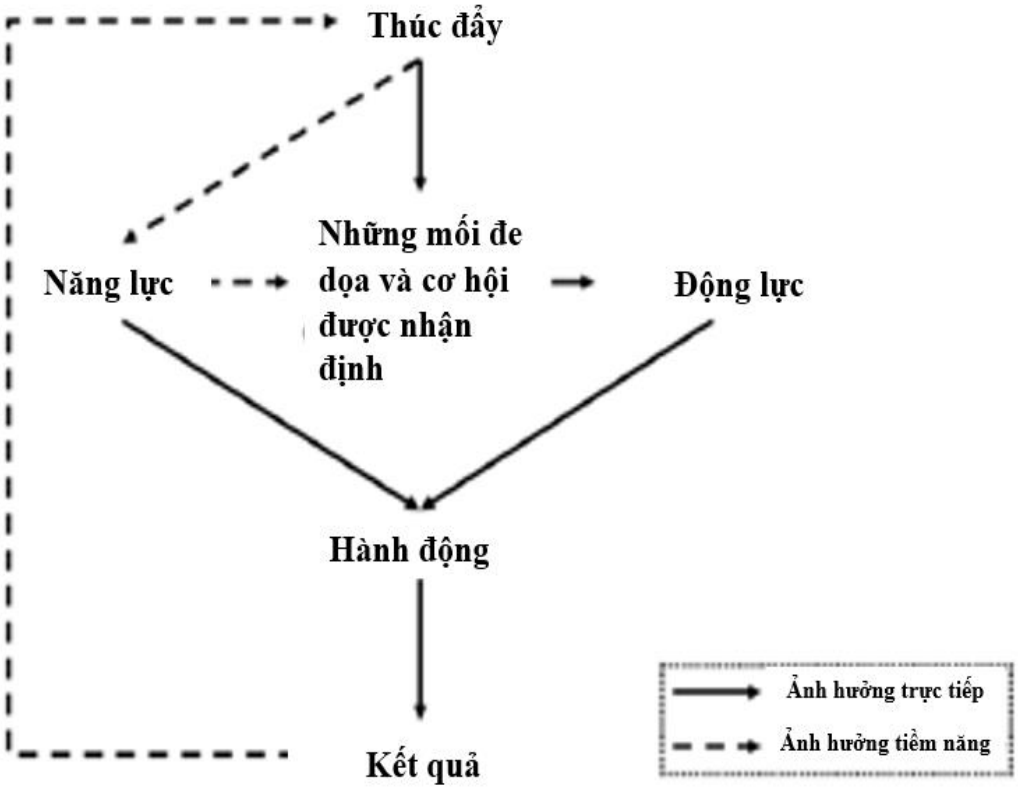
định thêm những kịch bản và tình huống chưa được xét tới hay chuẩn bị đầy đủ. Phương pháp RDM tránh tình trạng dự đoán tương lai, nhất là khi mọi thứ đều bất định và thay đổi. Việc quan trọng hơn là dùng số liệu để hiểu được điểm yếu và điểm mạnh của các kế hoạch, nhằm bổ sung và tăng tính toàn diện sau này. Mục tiêu cuối cùng của RDM là tạo dựng được những kịch bản mà có thể chống chọi được với nhiều khả năng tương lai khác nhau.

Phương pháp tối ưu đa mục tiêu (Multi-objective optimisation) lượng hóa các mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường và tìm ra phương án đầu tư hiệu quả nhất thông qua các phương trình toán tối ưu. Phương pháp này dựa chủ yếu vào các tính toán số học để cân bằng giữa nhiều mục đích khác nhau, đặc biệt là khi có các đánh đổi giữa các sự lựa chọn. Một ví dụ cho việc sử dụng phương pháp tối ưu đa mục tiêu là việc tối đa hóa sự tiện lợi của tuyến giao thông đồng thời giảm thiểu tác động của giao thông đối với chất lượng sống của dân cư.

Việc cốt lõi của phương pháp này là chuyển đổi các mục tiêu thành các con số để có thể từ đó tính ra được giải pháp tối ưu. Sau khi có được những đo lượng, định vị giá trị của các mục tiêu thì sẽ tiến đến việc xử lí, phân tích các yếu tố này.

6. Phương pháp chuyên gia và tham vấn các bên liên quan

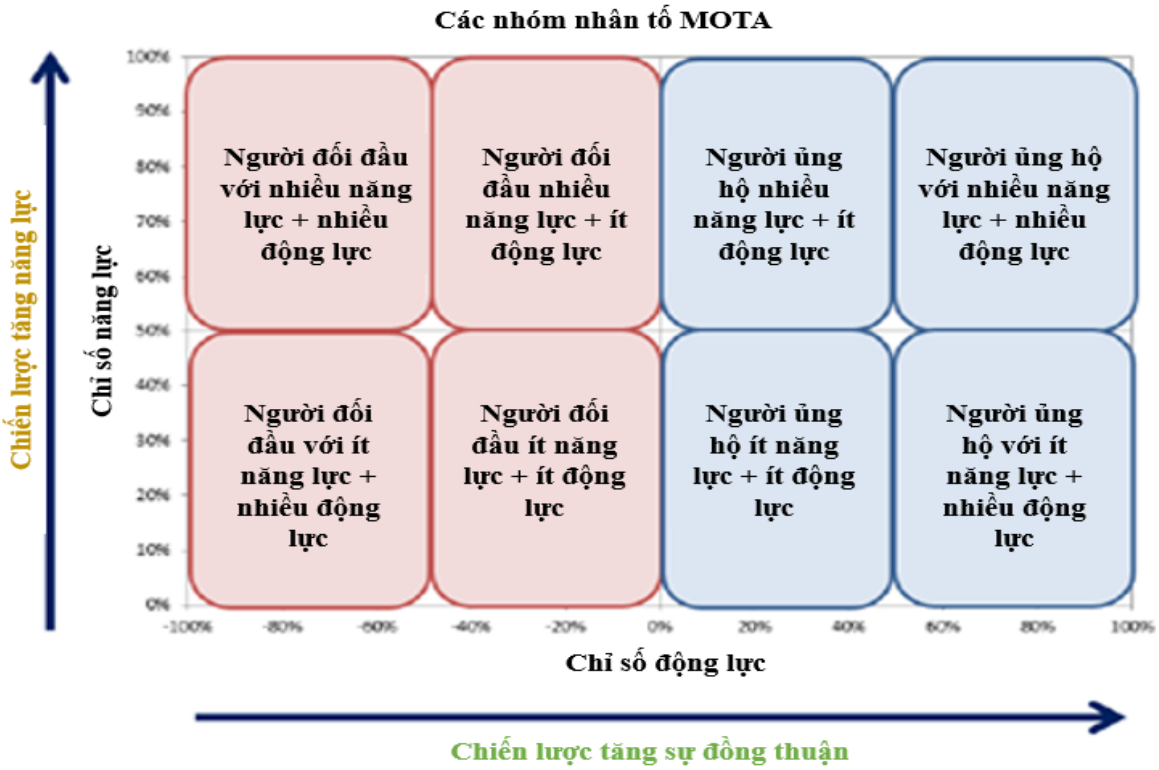
Việc tham vấn các bên liên quan và các chuyên gia sẽ chủ yếu dựa trên phương pháp MOTA (Motivation-Ability), do TS Hồ Long Phi và đồng tác giả sáng lập nên, nhằm giải thích những nguyên nhân chính đứng sau các hành động của các cá nhân, tổ chức, và chính quyền. Phương pháp MOTA đã được áp dụng rộng rãi tại Việt Nam, nhằm đề xuất các biện pháp chống chọi biến đổi khí hậu tại các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long. Dựa vào động lực của mỗi nhân tố (tích cực hoặc tiêu cực, năng động hoặc bị động) và khả năng hành động của họ (khả năng tài chính, khả năng thể chế, khả năng xã hội, khả năng kỹ thuật), họ sẽ hành động khác nhau khi đối mặt với các cơ hội hoặc đe dọa. Những hành động này sẽ ảnh hưởng đến những tác động ban đầu, và sẽ dẫn đến những kết quả mới. Những kế hoạch này sẽ có tác động đến các chiến lược và kế hoạch đã được đặt ra.



Hình 3: Các yếu tố trong mô hình tham vấn MOTA

Nguồn: Tổng hợp của Tư vấn

Trong quy hoạch, có 4 nhân tố quan trọng cần tham vấn, bao gồm những nhà chuyên gia, chính quyền, doanh nghiệp, và cộng đồng để đưa ra đánh giá về mức độ khả thi, sự đồng thuận, khả năng thực hiện, và duy trì của các phương án đề xuất. Qua phương pháp MOTA, ta có thể nắm được khả năng và động lực của mỗi nhân tố này, từ đó đưa ra những giải pháp phù hợp cho tất cả các nhân tố tham gia để tối đa hóa hiệu năng, chi phí, tính khả thi và sự đồng thuận. Phương pháp MOTA sẽ đảm bảo rằng việc triển khai và thực hiện của các dự án sẽ hoàn chỉnh và kỹ lưỡng và gặp ít rào cản bởi các nhân tố nêu trên.

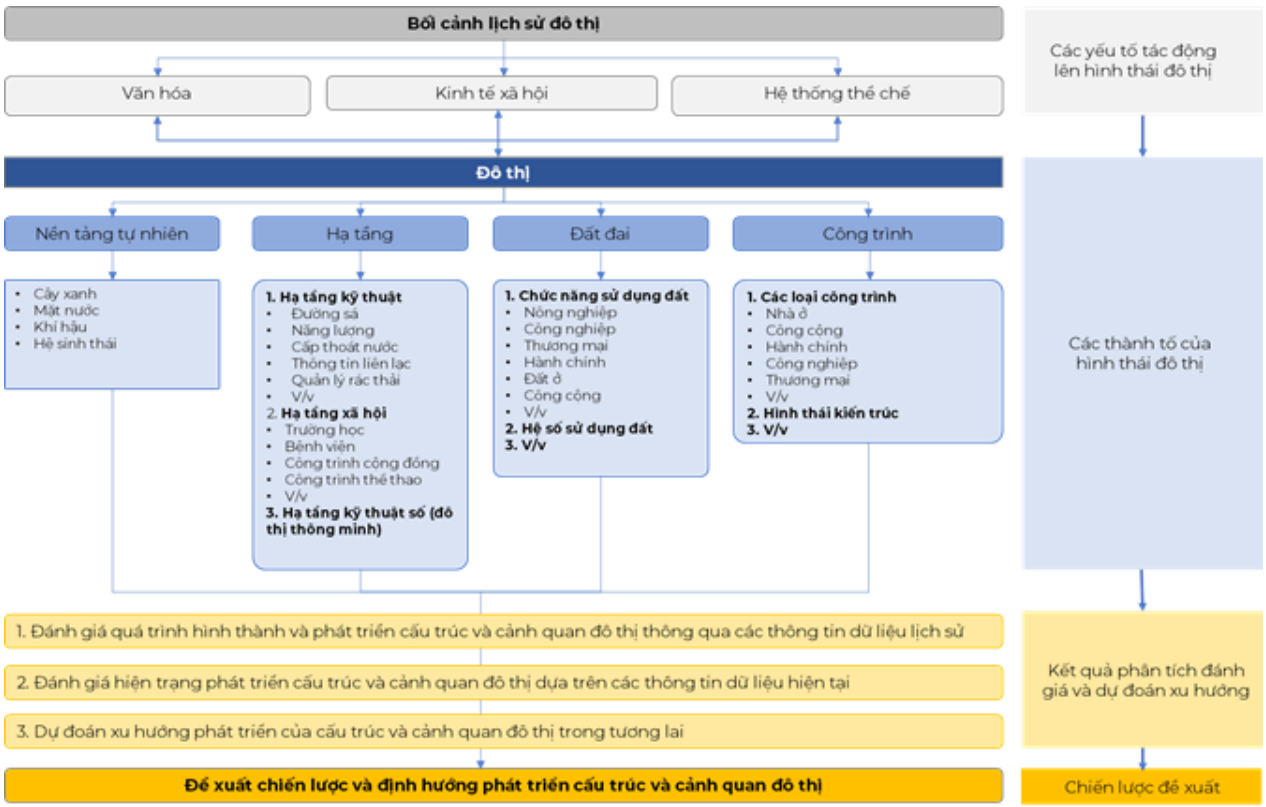


Hình 4: Khả năng và động lực của các nhóm nhân tố

Nguồn: Tổng hợp của Tư vấn

7. Phương pháp chồng lớp bản đồ với việc áp dụng công nghệ thông tin

Phương pháp phân tích chồng lớp bản đồ hình thái học đô thị được tổng hợp bởi Kroft từ các khái niệm và nền tảng lý thuyết từ các nhà đô thị học khác nhau, trong đó Kroft mô tả đô thị là tập hợp của các lớp không gian xếp chồng lên nhau theo một thứ tự phân cấp cụ thể. Ở cấp độ đô thị, phương pháp này phân tích mối quan hệ của các hình thái hạ tầng vật lý, cấu trúc không gian và đặc trưng đô thị thông qua bốn thành phần thiết yếu của hình thái đô thị bao gồm công trình (hoặc không gian xây dựng), đất đai, hạ tầng kỹ thuật và nền tảng tự nhiên (cây xanh, mặt nước). Phương pháp hình thái học đô thị có thể được áp dụng linh hoạt cho các quy mô không gian khác nhau (khu đô thị, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố, vùng, liên vùng, quốc gia, …) mà còn có thể tích hợp các thông tin kinh tế xã hội, văn hóa, thể chế thông qua bằng cách không gian hóa những dữ liệu này. Ưu điểm của hình thái học đô thị là phương pháp này giúp thấu hiểu cấu trúc của đối tượng không gian được nghiên cứu, quá trình hình thành và phát triển của đối tượng này thông qua các dữ liệu lịch sử, từ đó giúp chuyên gia định hướng chiến lược phát triển không gian cho đô thị và vùng.



Hình 5: Mô hình hình thái học đô thị

Nguồn: Tổng hợp của Tư vấn

8. Phương pháp phân tích ma trận SWOT

Phân tích ma trận SWOT là một trong những khung phân tích nổi tiếng và được ưa dụng trên thế giới, được sáng lập bởi Albert Humphrey của Viện Nghiên Cứu Stanford. Ma trận SWOT là công cụ đơn giản, dễ sử dụng, giúp cho cá nhân, tổ chức, địa phương và cả quốc gia, phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, từ đó xác định những cơ hội và nguy cơ cho tương lai. SWOT là chữ viết tắt của 4 chữ: Strengths (điểm mạnh), Weaknesses (điểm yếu), Opportunities (cơ hội) và Threats (nguy cơ). Phương pháp phân tích SWOT giúp phân tích chiến lược, rà soát và đánh giá vị trí, định hướng của yếu tố phân tích; trong đó, điểm mạnh và điểm yếu được xem là những "yếu tố nội bộ", còn cơ hội và nguy cơ là các "yếu tố bên ngoài."

MA TRẬN SWOT	Strengths (Điểm mạnh)	Weakness (Điểm yếu)
Opportunities (Cơ hội)	**Các chiến lực S – O** Sử dụng điểm mạng để khai thác các cơ hội	**Các chiến lược W – O** Vượt qua các điểm yếu để tận dụng cơ hội
Threats (Nguy cơ)	**Các chiến lược S – T** Sử dụng các điểm mạng để tránh các nguy cơ	**Các chiến lược W – T** Giảm thiểu điểm yếu để tránh các nguy cơ

Hình 6: Ma trận SWOT

Nguồn: Tổng hợp của Tư vấn

9. Phương pháp mô hình hóa

Các mô hình số liệu thường mang tính chất dự đoán, được sử dụng khi cần nắm bắt được xu hướng phát triển trong tương lai. Các mô hình sử dụng các số liệu hiện hữu, cùng với các xu hướng phát triển lịch sử và các giả thiết về kinh tế xã hội nhằm suy đoán được hiện thực tương lai. Mô hình thường bao gồm các công thức toán học, sử dụng để tiên đoán các vấn đề như tăng trưởng kinh tế, dân số, nhu cầu nhà ở, sử dụng đất, lượng giao thông,...

10. Phương pháp điều tra xã hội học

Phương pháp này được sử dụng trong 2 trường hợp: một là khi các thông tin và dữ liệu sẵn có còn thiếu sót, không đủ chiều sâu để đưa ra các phương án hành động và hai là khi đã có các định hướng, kế hoạch phát triển và muốn khảo sát rộng ý kiến của người dân. Điều tra xã hội học nhằm mục đích am hiểu sâu các vấn đề, mong muốn, nỗi lo của quần chúng, để từ đó đặt ra các mục tiêu và phương án phù hợp với những hiện trạng này.

Với mỗi vấn đề khác nhau thì việc điều tra sẽ khác nhau, ví dụ như: nếu muốn hiểu được xu hướng đầu tư tư nhân thì phải khảo sát ý kiến của các doanh nghiệp, thương gia; nếu muốn hiểu được các trở ngại trong việc sử dụng nước dân dụng thì cần điều tra nhu cầu và mục đích sử dụng nước sinh hoạt của người dân,...

11. Hệ thống thông tin địa lý (GIS)

Hệ thống thông tin địa lý (GIS) là một công cụ hỗ trợ quyết định trong nhiều hoạt động KTXH, quốc phòng của nhiều quốc gia trên thế giới. GIS có khả năng đánh giá hiện trạng của quá trình, các thực thể của tự nhiên, KTXH thông qua chức năng thu thập, quản lý, truy vấn, phân tích và tích hợp các thông tin

được gắn với nền hình học (bản đồ) nhất quán trên cơ sở toạ độ của các dữ liệu đầu vào.

GIS cung cấp cho người quy hoạch, cán bộ khảo sát, kỹ sư một công cụ mạnh mẽ trong thiết kế và lập bản đồ theo các phạm vi khác nhau. Bên cạnh đó, việc trình bày dữ liệu, phân tích không gian, và mô hình hóa diễn biến thay đổi theo không gian là những ứng dụng phổ biến của GIS trong công tác lập quy hoạch và ra quyết định. Các dữ liệu mà GIS có thể lưu trữ, phân tích và thay đổi rất đa dạng từ dữ liệu vật lý, xã hội và kinh tế của các vùng lãnh thổ khác nhau. Chuyên gia quy hoạch có thể sử dụng chức năng truy vấn không gian và lập bản đồ của GIS để phân tích theo hiện trạng, cũng như theo bất kỳ kịch bản phát triển kinh tế - xã hội nào. Bằng cách sử dụng chồng chập các lớp bản đồ chuyên đề, GIS giúp xác định các vùng không gian xảy ra mâu thuẫn trong phát triển hạ tầng, môi trường, …

12. Cách thức lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh

Thời gian lập và xây dựng nội dung quy hoạch cấp tỉnh cho một địa phương (ở Việt Nam) thường kéo dài từ 12 đến 18 tháng, tùy thuộc vào quá trình thẩm định và phê duyệt bởi các cơ quan nhà nước có liên quan. Phương pháp để thực hiện quy hoạch tỉnh Tây Ninh được xây dựng dựa trên tiến độ tiêu chuẩn nêu trên, gồm 1 chu trình gồm 10 bước với các mục tiêu, phương pháp và sản phẩm được tóm tắt khái quát như sau:



Hình 7: 10 bước trong Cách thức lập quy hoạch tích hợp tỉnh Tây Ninh tỉnh

Nguồn: Tổng hợp của Tư vấn

Bước 1 - Xuất phát điểm 2020

Để có thể đưa ra tầm nhìn phát triển và chiến lược triển khai cho Tây Ninh trong vòng 30 năm tới, việc hiểu rõ xuất phát điểm của tỉnh về hiện trạng và năng lực kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế của địa phương là tiền đề quan trọng để từ đó xây dựng tầm nhìn, định hướng quy hoạch KTXH và không gian cho tỉnh. Đánh giá và xác định tình trạng hiện hữu của các yếu tố bằng việc phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức cũng như các nền tảng cạnh tranh, tính sẵn sàng của địa phương để đáp ứng các nhu cầu phát triển tương lai.

Bước 2 - Tầm nhìn 2050

Xác định tầm nhìn phát triển đến một thời điểm xác định (mốc 2030 hoặc 2050) dựa trên các mô hình phát triển tham khảo, các rào cản (nếu có), nguyện vọng và ý chí của tỉnh với ý kiến tư vấn của chuyên gia. Tầm nhìn này cần được xây dựng và có sự đồng thuận của các bên liên quan như chính quyền, doanh nghiệp và cộng đồng thông qua các hoạt động tham vấn ý kiến và định hướng do các chuyên gia dẫn dắt. Hướng dẫn bởi tầm nhìn xa, các kế hoạch và dự án đầu tư ngắn và trung hạn (2030) sẽ được đề xuất và đánh giá.

Bước 3 - Quy hoạch ngành

Chiến lược quy hoạch ngành là bộ khung định hướng các hoạt động KTXH của tỉnh. Các chiến lược này phải có sự kế thừa từ chiến lược quy hoạch ngành quốc gia kết hợp với tầm nhìn của tỉnh đến thời điểm xác định (năm 2030 hoặc 2050) để xác định mục tiêu và lộ trình phát triển của ngành. Trong quá trình lập quy hoạch tỉnh, các nội dung quy hoạch ngành sẽ được tiến hành song song, phối hợp với các sở ban ngành liên quan của tỉnh.

Bước 4 - Xác định chiến lược đầu tư công

Chiến lược đầu tư công cần thiết cho việc phân bổ nguồn lực tài chính của tỉnh một cách hiệu quả, gặt hái được những lợi ích KTXH gấp nhiều lần so với lượng đầu tư ban đầu. Nhiệm vụ trước mắt của chiến lược đầu tư công là điều chỉnh các thiếu sót hiện tại trong việc giám sát, đảm bảo chất lượng đầu tư, bổ sung cơ chế khuyến khích, nhằm tăng hiệu quả đầu tư để đạt hiệu quả KTXH và hiệu quả kinh doanh. Một kết quả quan trọng của chiến lược đầu tư công sẽ là sự cải thiện của chỉ số ICOR.

Bước 5 - Phân tích chi phí và lợi ích

Sau khi xây dựng các chiến lược phát triển ngành và các phương án đầu tư công thích hợp, tiến hành đánh giá chi phí và lợi ích giữa các phương án bằng các công cụ phân tích, tổng hợp, để đề xuất dự án và thứ tự ưu tiên, cùng với những mốc thời gian quan trọng trong việc thực hiện dự án.

Bước 6 - Tham vấn các bên liên quan

Yếu tố quyết định của sự thành công của quy hoạch KTXH nhằm phát triển tỉnh chính là sự ủng hộ, đồng lòng của các bên liên quan. Việc tham vấn các nhân

tố quan trọng như chính quyền, người dân, doanh nghiệp và chuyên gia xuyên suốt quá trình quy hoạch sẽ đảm bảo sự thành công trong tương lai.

Bước 7 - Quy hoạch không gian

Sau khi đã có được sự đồng thuận và ủng hộ của các bên liên quan về kế hoạch phát triển KTXH và danh sách dự án ưu tiên, quy hoạch không gian là bước kế tiếp nhằm hiện thực hóa các yếu tố phát triển qua việc sắp xếp, phân bổ và xây dựng các cơ sở hạ tầng cần thiết. Quy hoạch không gian có vai trò giải tỏa các mâu thuẫn giữa các bộ ngành khác nhau, tối ưu hóa việc sắp xếp cơ sở hạ tầng nhằm đạt được các mục tiêu và nhu cầu khác nhau. Quan trọng hơn, việc quy hoạch không gian cần đem lại được những lợi ích và hiệu quả KTXH tức thì, nhưng tránh xung đột với mục tiêu phát triển lâu dài, đảm bảo không hy sinh lợi ích dài hơn để đạt những thành công ngắn hạn.

Bước 8 - Quy hoạch huyện/xã

Quy hoạch huyện/xã sẽ dựa trên các định hướng và khung phát triển KTXH của tỉnh, cùng với các định hướng lớn về quy hoạch không gian, để cụ thể hóa việc tổ chức sắp xếp cơ sở hạ tầng ở mức huyện và xã. Bước này sẽ bao gồm sự hợp tác chặt chẽ với các cán bộ ở địa phương nhằm nêu ra được những giải pháp quy hoạch phù hợp với nhu cầu của từng huyện và xã.

Bước 9 - Đánh giá môi trường chiến lược

Việc phát triển của tỉnh cần được cân bằng với kế hoạch phát triển và khả năng cạnh tranh của các tỉnh lân cận, nhằm tạo dựng được chiến lược phát triển độc đáo, có tính cạnh tranh và cả tính hợp tác cao với vùng. Việc đánh giá môi trường chiến lược sẽ bao gồm đánh giá và quy hoạch nguồn lực, đánh giá khả năng cạnh tranh và hợp tác, nhằm đảm bảo được sự thành công của các kế hoạch phát triển nêu trên.

Bước 10 - Báo cáo hoàn thiện

Báo cáo quy hoạch không gian sẽ bao gồm khung phát triển KTXH toàn thể, định hướng quy hoạch không gian, chiến lược đầu tư công, phân tích nguồn lực, các quy hoạch cụ thể và hệ thống bản đồ tích hợp.

VI. CẤU TRÚC BÁO CÁO

Cấu trúc báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng căn cứ theo yêu cầu và hướng dẫn của Luật Quy hoạch 2017, Nghị định 37/2019/NĐ-CP, và Quyết định 775/TTg-CP phê duyệt Nhiệm vụ Lập Quy hoạch tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể như sau:

Phần I. Sự cần thiết, căn cứ pháp lý và phạm vi lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Phần II. Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

I. Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh Tây Ninh:

II Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn

III. Đánh giá về việc thực hiện quy hoạch kỳ 2011-2020

IV. Đánh giá về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tây Ninh trong thời kỳ quy hoạch.

V. Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu và phương hướng phát triển

VI. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

VII. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

VIII. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội

IX. Phương án phát triển đô thị, khu vực nông thôn và các khu chức năng

X. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng

XI. Phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất đai

XII. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện và vùng huyện

XIII. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

XIV. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

XV. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn tỉnh

XVI. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

XVII. Phương án phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu

XVIII. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư

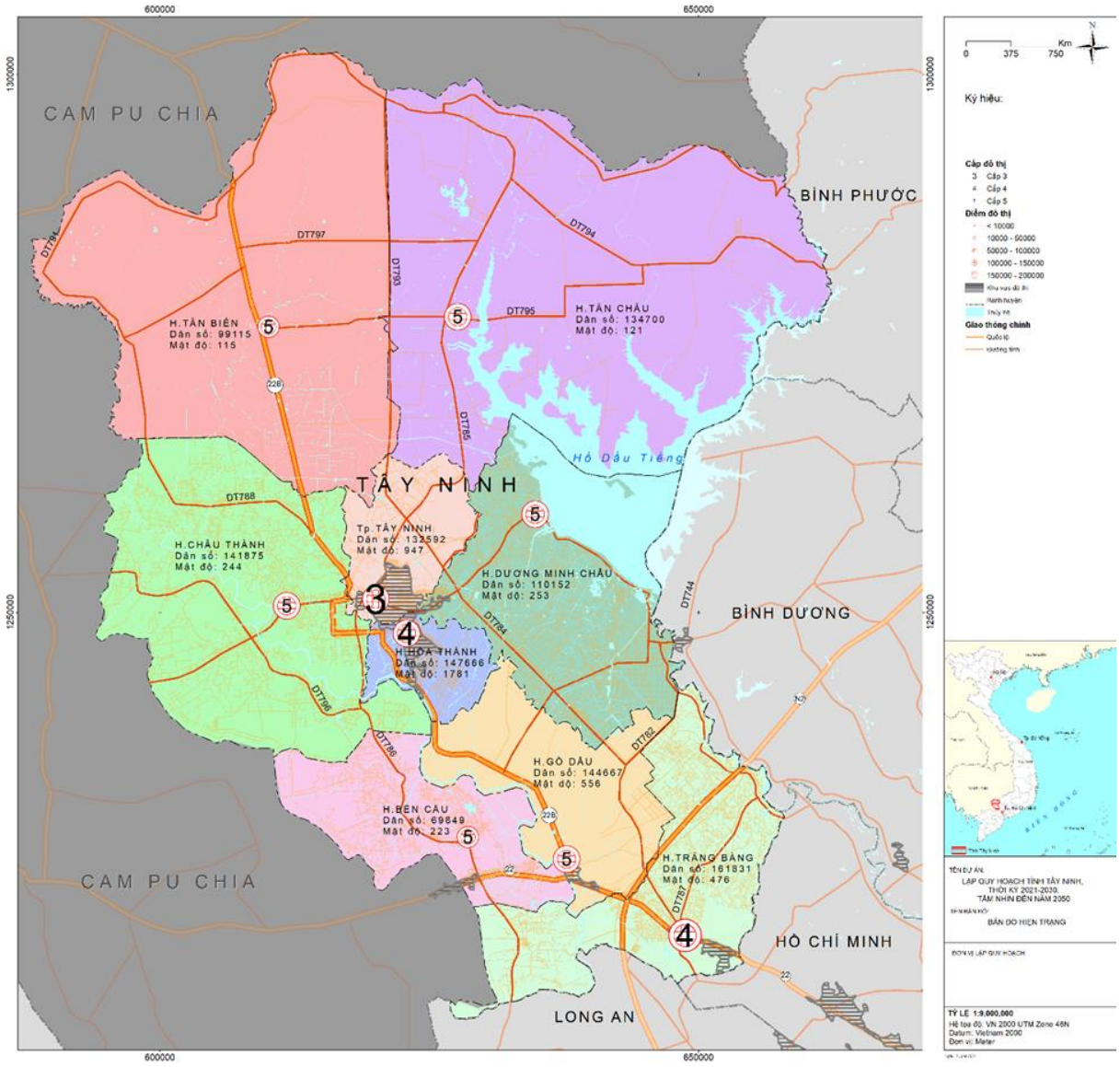
XIX. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch

PHẦN II: QUY HOẠCH TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH TÂY NINH

1. Vị trí địa lý

Tỉnh Tây Ninh là một trong 6 tỉnh của vùng Đông Nam Bộ (ĐNB), là một trong 9 tỉnh của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Diện tích tự nhiên toàn Tỉnh 4.041,25 km^2, gồm 09 đơn vị hành chính: TP. Tây Ninh, TX. Hoà Thành, TX. Trảng Bàng, và các huyện Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu, Châu Thành, Bến Cầu, Gò Dầu.



Hình 8: Bản đồ hành chính tỉnh Tây Ninh

Nguồn: Tư vấn (2021)

Về vị trí địa lý, tỉnh Tây Ninh giáp với các địa phương sau:

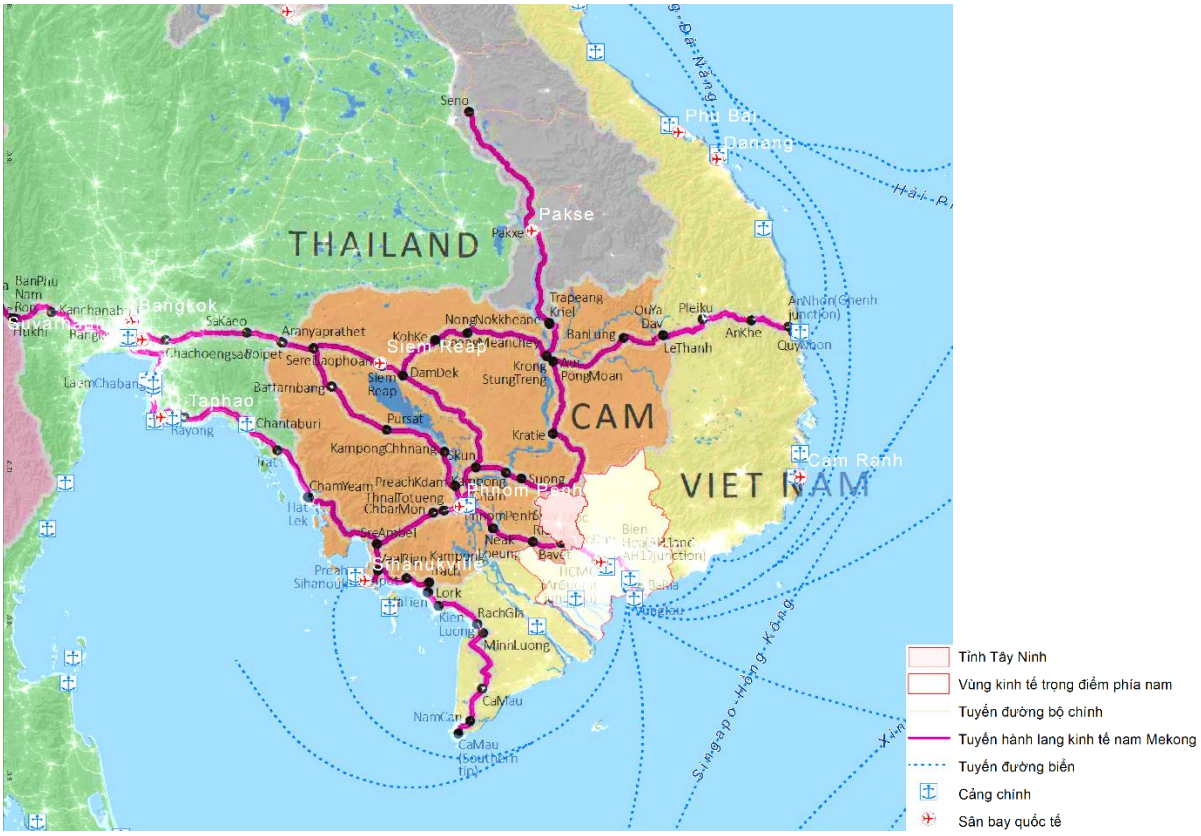
- Phía Bắc và Tây giáp với 03 tỉnh của Campuchia, Svay Rieng, Prey Veng và Tbong Khmum qua 240 km đường biên giới và 03 cửa khẩu quốc tế là Mộc Bài, Xa Mát và Tân Nam và 10 cửa khẩu phụ;

- Phía Đông giáp tỉnh Bình Phước, Bình Dương với ranh giới là sông Sài Gòn.

- Phía Đông Nam giáp Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM).

- Phía Nam giáp tỉnh Long An.

Tây Ninh có nhiều lợi thế nhờ vị trí địa chính trị chiến lược để trở thành cửa ngõ giao thương và kết nối quốc tế quan trọng của quốc gia và vùng ĐNB.



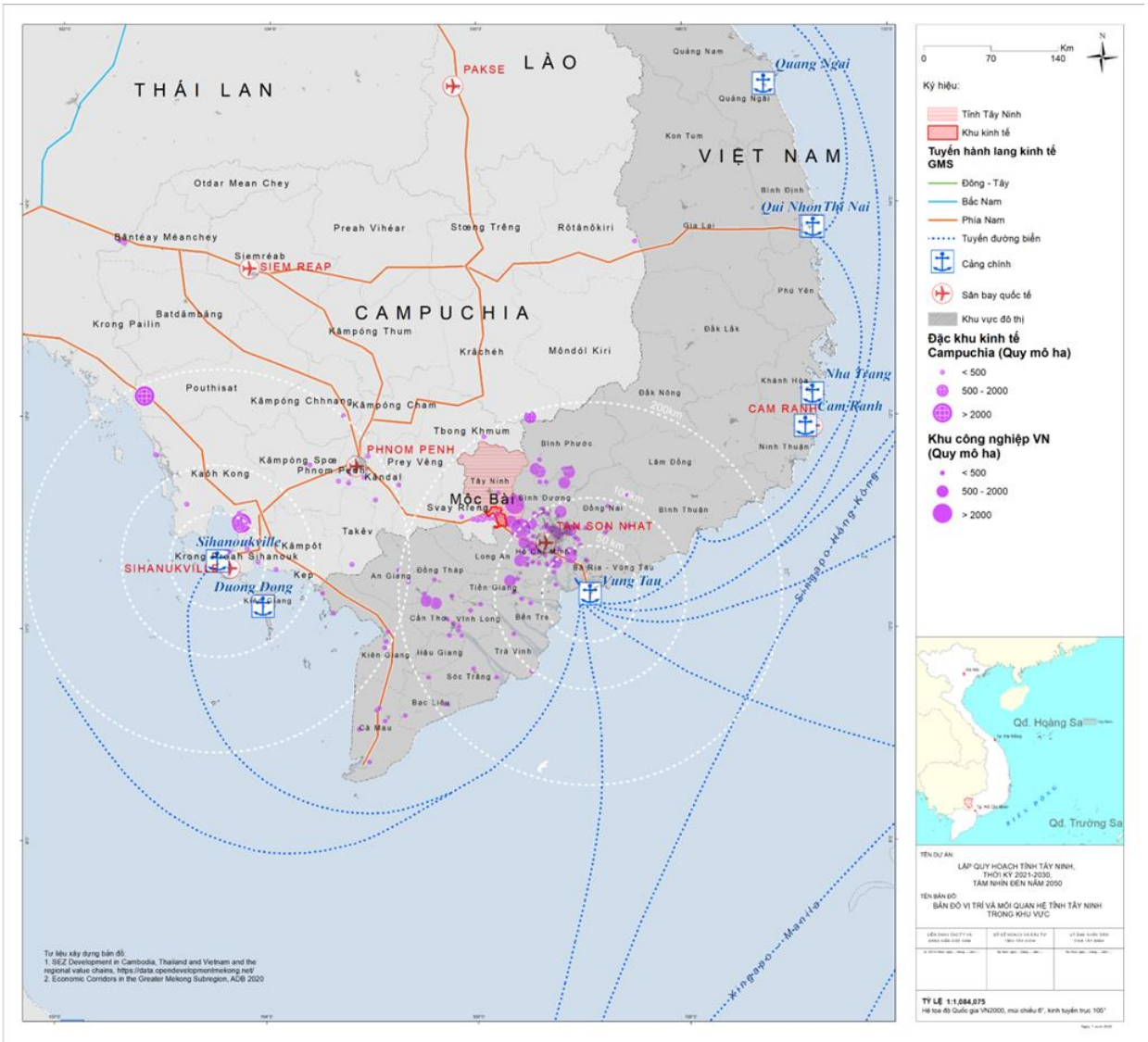
Hình 9: Vị trí địa chính trị của tỉnh Tây Ninh trong bối cảnh vùng và quốc tế

Nguồn: Tư vấn (2021)

Về phương diện giao thương quốc tế, Tây Ninh là tỉnh biên giới có nhiều cửa khẩu quốc gia và quốc tế, thuận lợi cho việc phát triển kinh tế biên mậu của quốc gia và vùng với 03 cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, Xa Mát, Tân Nam, 03 cửa khẩu quốc gia Kà Tum, Chàng Riệc, Phước Tân và 10 cửa khẩu phụ khác. Tây Ninh là đầu mối giao thông đường bộ quan trọng giữa Việt Nam với các nước ASEAN trong vùng Mekong mở rộng (Campuchia, Thái Lan, Lào, Myanmar,…) nhờ tuyến đường Xuyên Á kết nối với các hành lang kinh tế quốc tế (Hành lang kinh tế phía Nam SEC, hàng lang kinh tế Đông Tây, v.v) (Hình 9).

Về phương diện giao thương nội địa, vị trí của Tây Ninh mang lại nhiều lợi thế cho sự phát triển kinh tế của địa phương trong việc tiếp cận các trung tâm kinh tế lớn của vùng ĐNB, là những nơi tập trung vốn, lao động và là thị trường lớn nhất Việt Nam. Song song với cơ hội hưởng lợi từ sự lan tỏa kinh tế, Tây Ninh cũng chịu sức ép cạnh tranh lớn từ những trung tâm kinh tế lớn này. Ngoài ra, với vai trò cửa ngõ phía Tây Bắc của vùng ĐNB, Tây Ninh là điểm trung chuyển giao thương giữa thị trường ĐNB và thị trường vùng Mekong mở rộng, mở ra các cơ hội tiềm năng về kinh tế cửa khẩu, vận tải, v.v (Hình 10).

Ngoài các vai trò trong sự phát triển kinh tế tổng thể của vùng và quốc gia, Tây Ninh còn là mắt xích quan trọng trong việc giữ gìn an ninh quốc phòng, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội không chỉ của riêng địa phương mà còn cho vùng và cả nước.



Hình 10: Vị trí địa lý tỉnh Tây Ninh trong bối cảnh vùng Đông Nam Bộ, vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam và với Campuchia

Nguồn: Tư vấn (2021)

Để khai thác tối đa các lợi thế do vị trí mang lại, Tây Ninh cần tháo gỡ thực trạng bị tách biệt ở ngoại vi vùng ĐNB bằng việc nâng cấp các tuyến kết nối với vùng Tây Nguyên, vùng ĐNB qua Bình Phước và Bình Dương, với khu vực đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) qua Long An, và hành lang kinh tế Xuyên Á, đồng thời, tận dụng tuyến sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông để phát huy lợi thế cạnh tranh của địa phương về giao thương và vận tải.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình, địa mạo

Về tổng thể, Tây Ninh có địa hình bán bình nguyên, với các bậc thềm phù sa cổ được nâng lên trên diện tích rộng (Hình 11). Khu vực trung tâm tỉnh cách TP. Tây Ninh khoảng 10 km về phía Đông Bắc có ngọn núi cao nhất là núi Bà Đen với độ cao 986 m, nơi thấp nhất là vùng trũng sông Vàm Cỏ Đông với độ cao chỉ 1-5 m so với mực nước biển và hướng dốc từ Đông Bắc xuống Tây Nam. Địa hình của tỉnh Tây Ninh được phân chia thành các dạng sau:

- Dạng địa hình núi: Núi Bà Đen cao 986 m, là ngọn núi duy nhất ở tỉnh, thuộc kiểu địa hình sườn xâm thực bào mòn mãnh liệt có độ dốc từ 250 đến 400.

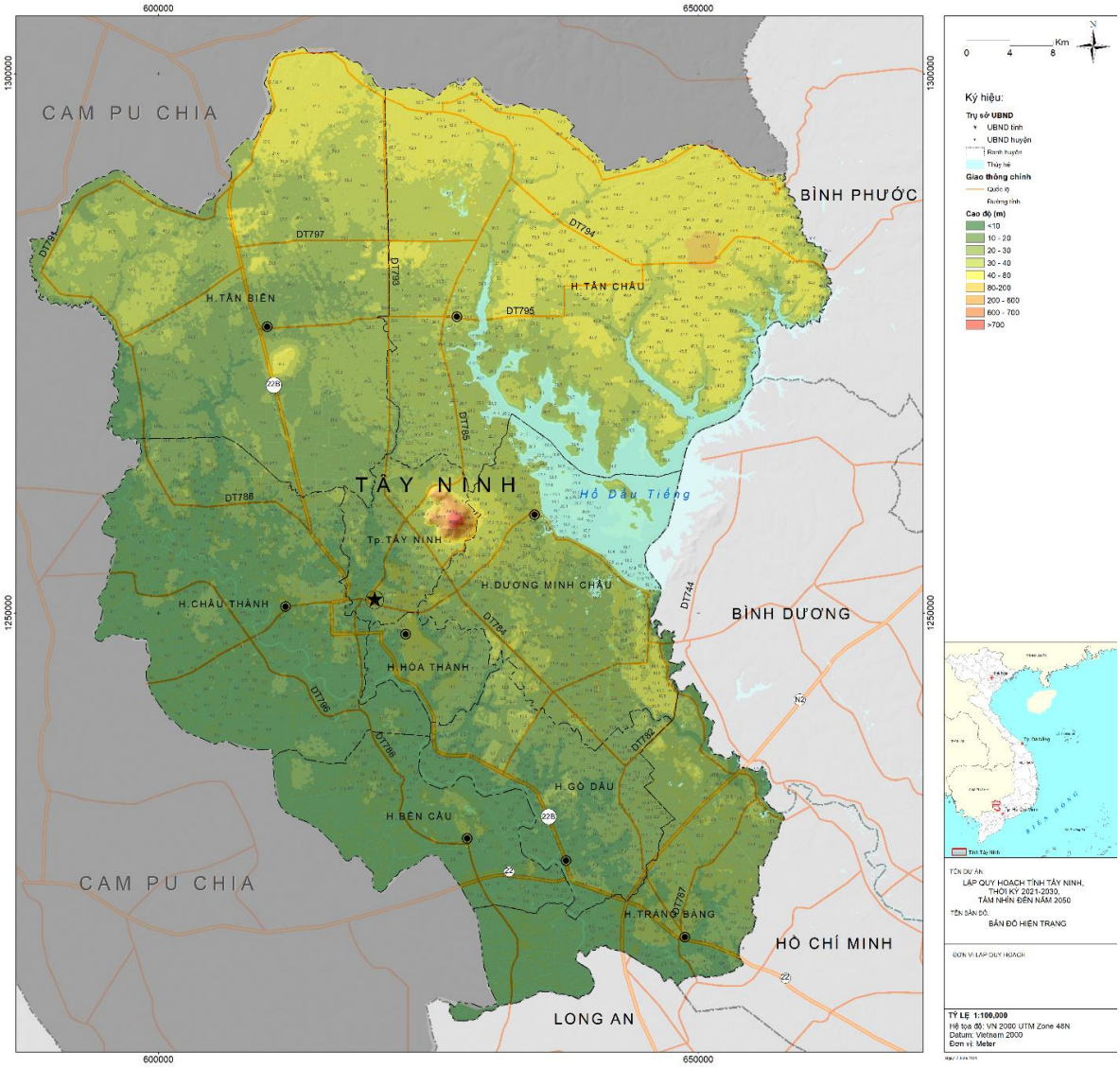
- Dạng địa hình đồi: Bao gồm các đồi có độ cao từ 50m - 60 m, nằm tập trung ở vùng thượng nguồn sông Sài Gòn, dọc theo ranh giới với tỉnh Bình Phước.

- Dạng địa hình dốc thoải: có độ cao từ 15 - 30 m, độ dốc 20-30, dạng địa hình này ở các huyện: Tân Biên, Dương Minh Châu, TX. Hoà Thành, TX. Trảng Bàng, Bến Cầu.

- Dạng địa hình đồng bằng: Bao gồm các thềm sông có độ cao từ 5-10 m, địa hình này thường phân bố dọc các sông Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông thành từng dải rộng 20-100 m, chiều dài tới vài km.

- Ngoài những kiểu địa hình nêu trên, Tây Ninh còn có các diện tích ngập nước bao gồm: hồ Dầu Tiếng, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, các suối và các trảng, diện tích này thay đổi theo mùa, trong đó phần diện tích ngập theo mùa khá lớn.

Nhờ các hình thái địa hình khác nhau mà cảnh quan tự nhiên của Tây Ninh tương đối phong phú.



Hình 11: Tổng quan địa hình tỉnh Tây Ninh

Nguồn: Tư vấn (2021)

Nhìn chung, với đặc điểm địa hình đa dạng, nhưng hầu như là tương đối bằng phẳng, Tây Ninh có rất nhiều lợi thế trong phát triển kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực. Cảnh quan đa dạng với diện tích rừng tự nhiên lớn, núi và hồ tạo nên lợi thế lớn về phát triển du lịch. Tuy nhiên, sự phân bố về địa hình *không* đồng đều cũng tạo ra một số khó khăn ở các vùng phía Bắc và vùng ngập nước ven sông Vàm Cỏ Đông.

2.2. Thổ nhưỡng

Tỉnh Tây Ninh có 05 nhóm đất chính với tổng diện tích 403.261,42 ha chủ yếu là nhóm đất xám và nhóm đất phèn (Hình 12) được phân bổ cụ thể theo thứ tự như sau.

- Đặc điểm chung là dễ thoát nước tương đối bằng phẳng phù hợp với nhiều loại cây trồng. Có 4 loại đất xám (đất xám điển hình, đất xám mùn, đất xám có tầng loang lổ và kết von đá ong, đất xám gley và xám đọng gley).

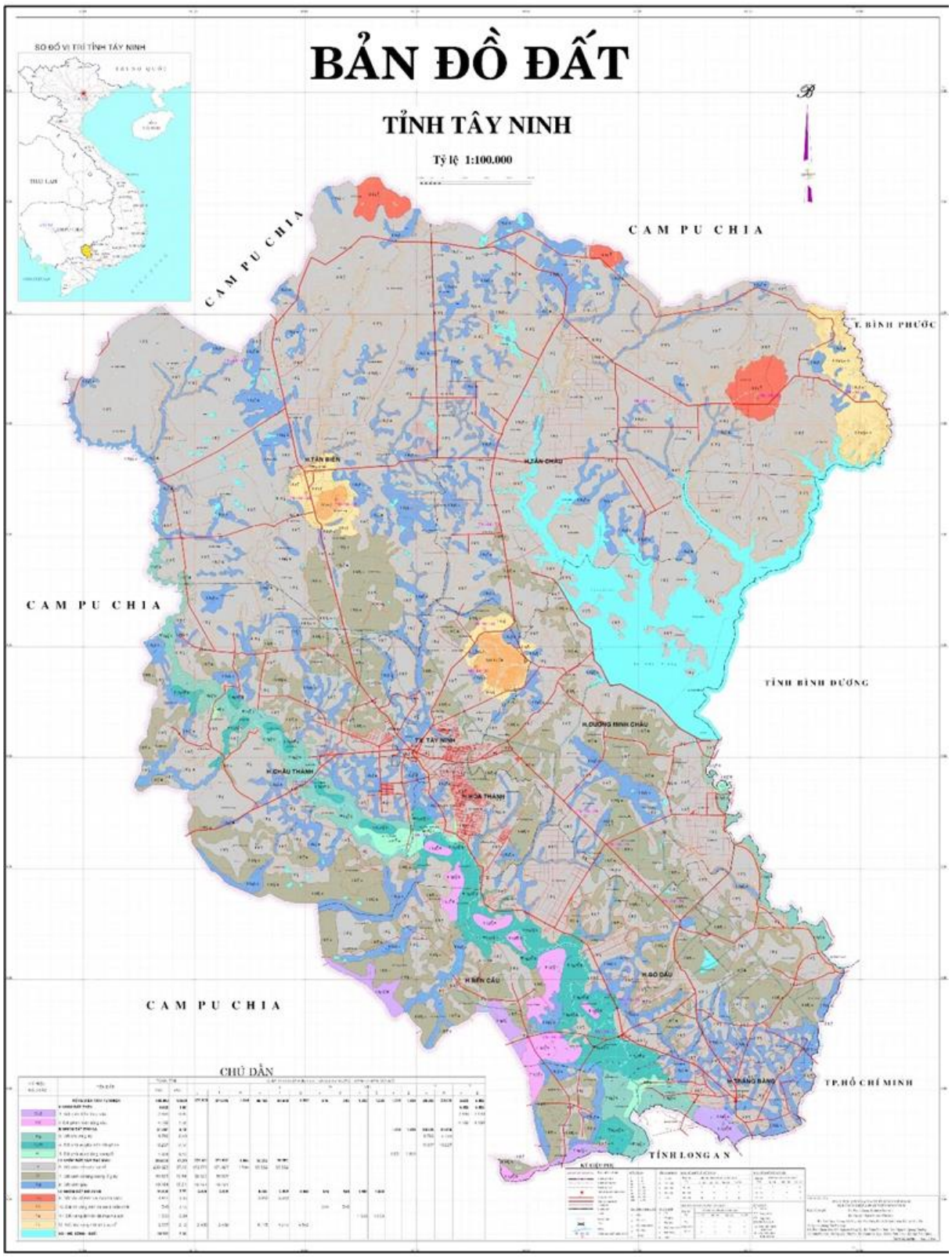
- Tổng diện tích đất phèn có khoảng 25.359 ha chiếm 6,3% diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu ven sông Vàm Cỏ Đông. Trong đó có 3 loại đất phèn (đất phèn thuỷ phân, đất phèn hoạt động, đất phèn tiềm tàng).

- Nhóm đất đỏ vàng chiếm tỷ trọng không lớn khoảng 1,7% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở các huyện Tân Biên, TX. Hoà Thành. Đất được hình thành trên đá bazan granit và đá phiến thích hợp trồng các cây ăn trái cây công nghiệp như: cao su tiêu mãng cầu.

- Đất phù sa do bồi tích của các con sông ở Tây Ninh có diện tích chỉ chiếm 0,44% diện tích tự nhiên, phân bố ở các TX. Trảng Bàng, huyện Dương Minh Châu, Châu Thành và Gò Dầu. Đất phù sa thích hợp trồng các loại lúa nước và rau màu.

- Đất than bùn chôn vùi có diện tích rất ít chiếm 0,26% diện tích tự nhiên nằm xen trong các vùng đất phèn men theo hạ lưu trũng sông Vàm Cỏ Đông ở các huyện Châu Thành, Gò Dầu và Bến Cầu. Hiện nay, có một số nơi khai than bùn để sử dụng, phần còn lại có thể trồng lúa và các loại hoa màu khác.

Nhìn chung: Nhờ phần lớn diện tích tự nhiên là đất xám và đất phù sa, thổ nhưỡng Tây Ninh có ưu điểm cơ bản là phù hợp với nhiều loại cây trồng. Tuy nhiên đa số quỹ đất sản xuất nông nghiệp hiện hữu là đất xám bạc màu, tuy được đánh giá là tốt hơn đất xám ở nơi khác, nhưng về cơ bản vẫn ít dưỡng chất, khả năng giữ nước và dinh dưỡng kém, do đó muốn cây trồng có năng suất cần đầu tư ở mức cao (công trình thủy lợi, phân bón, công lao động,..).



Hình 12: Bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Tây Ninh

Nguồn: Viện địa chất (2004)

2.3. Địa chất

2.3.1. Cấu trúc địa chất

Trên nền đá gốc sa điệp thạch trung sinh là lớp phù sa cổ chiếm diện tích rất lớn ở Tây Ninh và cả ĐNB, chúng lan ra về phía Tây đến tận Kampongcham và Crache (Campuchia). Các phù sa mới ở những nơi mà phù sa cổ, nay bị hạ thấp xuống dưới mực nước biển.

Ở phía Bắc miền ĐNB, dưới lớp bazan dày 100m là một lớp phù sa cổ, dưới đó cho đến độ sâu 200m là đá gốc xa diệp Thạch Trung Sinh và Cổ Sinh thượng. Một vài nơi gốc đá bị xé đứt bởi xâm nhập granite như: Ở các vùng núi cao trong vùng núi Bà Đen (986m), Rạch giá (736m) ở phía Bắc Phú Riềng - Bình Phước.

2.3.2. Cấu trúc địa tầng

Các thành tạo trầm tích và phun trào có mặt trong phạm vi tỉnh Tây Ninh được xếp vào những phân vị địa tầng có tuổi từ Permi muộn đến Đệ tứ như sau:

- Trầm tích deluvi Đệ tứ không phân chia: phân bố hạn chế dọc theo chân của núi Bà Đen với thành phần gồm cát bột sét bột có chứa dăm sạn và cuội tảng của đá gốc có thành phần là granit, granodiorit, andesit,…Bề dày thay đổi từ 1-5m.

- Các trầm tích sông, đầm lầy, trầm tích sông - biển Holocen: Phân bố chủ yếu ở đầm hồ và dọc lòng sông. Thành phần đa dạng Holocen hạ- trung chủ yếu sét, sét than bề dày không lớn; Holocen thượng cát, bột, sét bột, cuội sạn sỏi. Bề dày thay đổi 1-25m.

- Hệ tầng Củ Chi (aQ13cc): phân bố với diện rộng kéo dài theo phương Tây Bắc - Đông Nam, từ Tân Bình (Tân Biên) qua Châu Thành, TP. Tây Ninh đến TX. Trảng Bàng. Hệ tầng bao gồm phần dưới chủ yếu là cuội, sỏi, cát sạn chuyển lên trên là cát có lẫn sét kaolin. Chiều dày thay đổi từ 1-8m.

- Hệ tầng Mộc Hóa (amQ13mh): phân bố chủ yếu ở phía Tây Nam tỉnh, bên phải sông Vàm Cỏ Đông, kéo dài từ biên giới (Châu Thành) đền Gò Dầu và lộ ra trên mặt dạng gò đồi trên bậc địa hình cao từ 5-10m. Thành phần chủ yếu là bột sét màu nâu vàng loang lổ trắng có xen các lớp cát mịn. Ở một số nơi có tinh thể thạch anh nhỏ, dày 10-30m.

- Trầm tích sông Pleistocen giữa-muộn Hệ tầng Thủ Đức (aQ12-3tđ): diện tích phân bố rộng huyện Tân Biên, Tân Châu và Dương Minh Châu. Thành phần cuội, sỏi, cát, sét kaolin có tectit mài tròn cạnh, bề dày 4–30m.

- Trầm tích sông Pleistocen sớm Hệ tầng Đất Cuốc (aQ11đc): phương Tây Bắc Đông Nam huyện Tân Châu chiều dài 800m, rộng 200m thành phần: cuội, sỏi, cát, sét kaolin. Bề dày khoảng 27m.

- Hệ tầng Xuân Lộc (bQ12 xl): vỏ phong hoá phát triển trên thành tạo bazan hệ tầng Xuân Lộc phân bố tại Bình Long, Phú Riềng, Xuân Lộc dạng đồi thấp có độ cao thay đổi từ 50 95m.

- Hệ tầng Bà Miêu (N2bm): phân bố xã Tân Đông, Tân Hoà, huyện Tân Châu tạo nên địa hình đồng bằng cao 50 60m.

- Hệ tầng Long Bình (J3-K1 lb): phân bố ở ven rìa phía Tây núi Bà Đen thành phần chủ yếu là andesit và tuff.

- Hệ tầng Dầu Tiếng (T3dt): đá nguồn gốc trầm tích thành phần hạt thô gồm cuội kết, sạn kết, cát kết lộ ra trên diện tích hẹp ở đồi Trại Bí, chiều dày khoảng 320m ngoài ra còn bắt gặp ở Lộc Trung chiều dày dự đoán khoảng 50m.

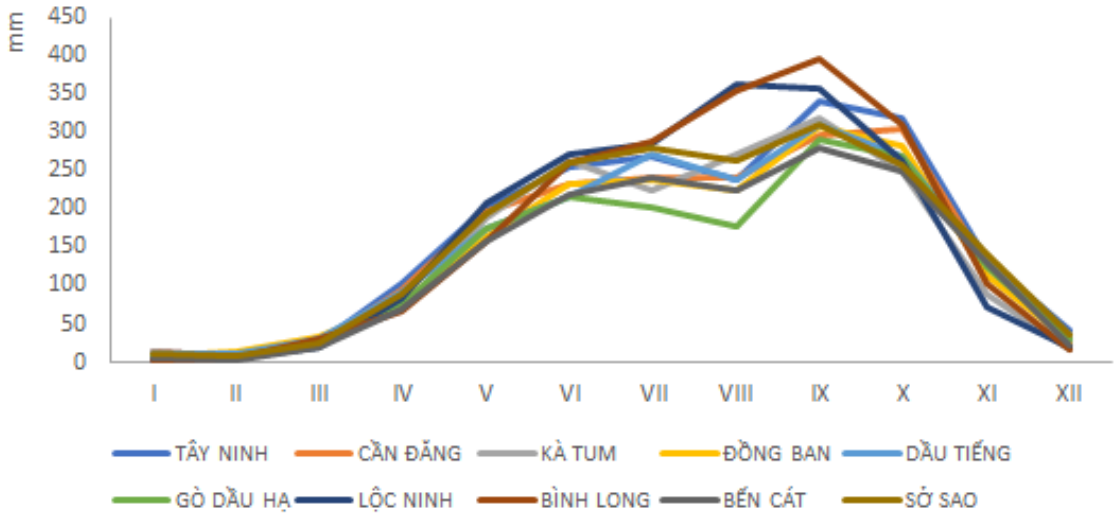
- Hệ tầng Sông Sài Gòn (T3ssg): lộ ra dọc theo dòng suối khu vực Đông Bắc tỉnh thuộc huyện Tân Châu gồm các đá phiến sét, sét vôi chiều dày khoảng 900m.

- Hệ tầng Tà Thiết (P3tt): diện lộ nhỏ tại khu vực Soc Con Trăn, Sroc Tâm và Chà Và. Thành phần chủ yếu là đá vôi phân lớp mỏng đến vừa xen kẹp sét vôi, bột kết. Tổng chiều dày là 320m.

2.4. Khí hậu

2.4.1. Mưa

Tây Ninh nằm gần trung tâm châu Á gió mùa nên, một mặt vai trò của các nhân tố địa đới (mặt trời, cận xích đạo, tín phong Bắc, Nam bán cầu...) có những biểu hiện suy yếu và bị lấn át, mặt khác hoạt động của gió mùa đã tạo ra sự pha trộn của nhiều cơ chế thời tiết có nguồn gốc và bản chất khác nhau. Với tác động của 2 nhân tố chính là gió mùa Tây Nam, gió mùa Đông Bắc và dải hội tụ nhiệt đới thuận lợi cho phát triển nông - lâm nghiệp. Khí hậu vùng dự án mang tính chất nhiệt đới gió mùa cận xích đạo. Các yếu tố khí hậu, đặc biệt là mưa, được chia thành 2 mùa mưa nắng rõ rệt, mùa mưa từ tháng V đến tháng XI, mùa khô kéo dài từ tháng XII đến tháng IV năm sau.



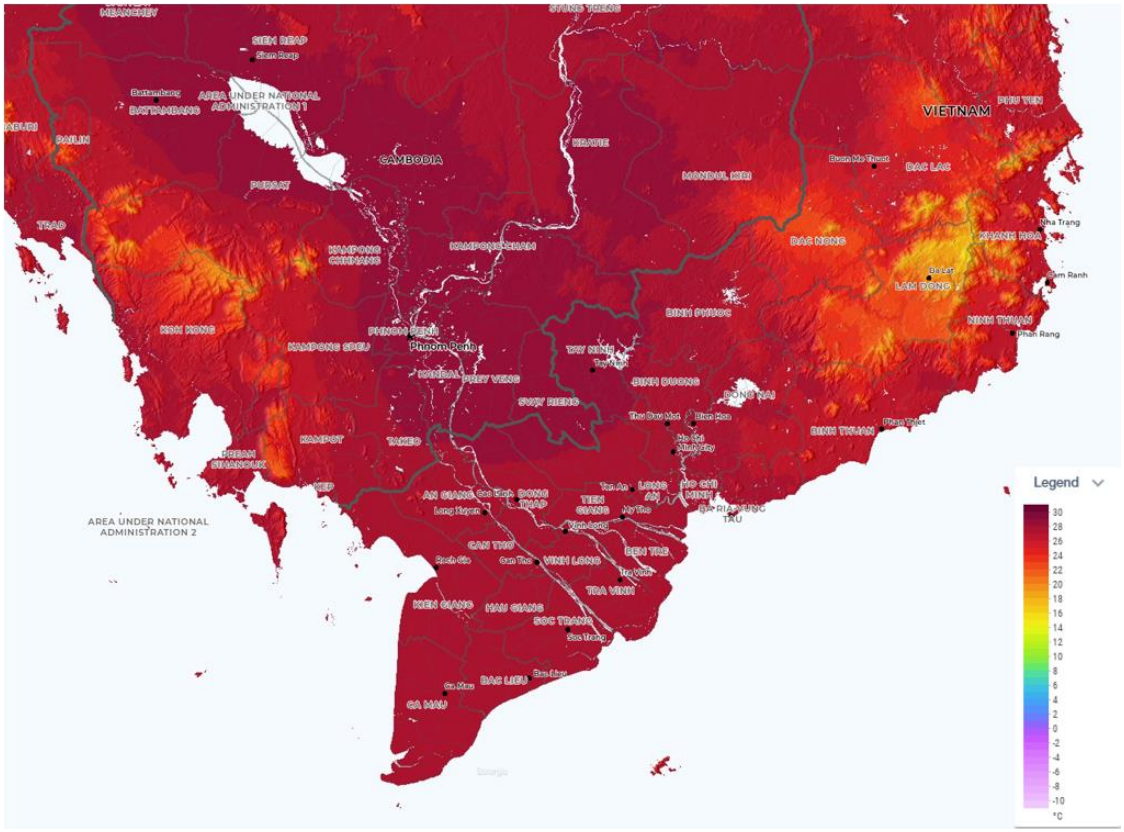
Hình 13: Tổng lượng mưa trung bình nhiều năm

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu nhiều năm

Do tác động của hai mùa gió, mưa được phân thành hai mùa có lượng mưa tách biệt. Tổng lượng mưa trung bình năm sản sinh trên địa bàn tỉnh là 1.763 mm. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng V và kết thúc vào tháng XI chiếm hơn 90% tổng lượng mưa trung bình cả năm, mùa khô thường bắt đầu từ tháng XII đến tháng IV năm sau và chỉ chiếm dưới 10% tổng lượng mưa trung bình năm.

2.4.2. Nhiệt độ

Tây Ninh nằm ở vùng vĩ độ thấp của nội chí tuyến Bắc, điều kiện bức xạ mặt trời quanh năm dồi dào, ít chịu ảnh hưởng của không khí lạnh phía Bắc mà chủ yếu bị chi phối của các khối không khí nóng ẩm phía Đông và Nam nên chế độ nhiệt ở đây quanh năm cao, ổn định, khá thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Nhiệt độ không khí trung bình năm của Tây Ninh vào khoảng 26 - 27^{o}C, cao nhất vùng ĐNB. Nhiệt độ cao nhất có thể đạt đến 39 - 40^{o}C vào các tháng III, IV, V và có thể xuống đến mức 13 - 15^{o}C vào tháng XII và tháng I.



Hình 14: Nhiệt độ trung bình của Tây Ninh ở mức cao nhất vùng Đông Nam Bộ

Nguồn: Global Solar Atlas [1] (2021)

2.4.3. Số giờ nắng

Nhìn chung, tổng số giờ nắng hàng năm cao, trung bình từ 2.500 – 2.700 giờ (khoảng 6,8-7,4 giờ/ngày) thuộc nhóm cao so với trung bình cả nước (dao động từ 1.400 – 3.000 giờ[2]).Trong năm, số giờ nắng vào mùa khô rất cao, trung bình 240 - 260 giờ/tháng (8,0 – 8,7 giờ/ngày), thời gian mùa mưa có số giờ nắng thấp hơn hẳn, trung bình 180 - 200 giờ/tháng (6,0 – 6,7 giờ/ngày).

[1] https://globalsolaratlas.info/map
[2] http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/NuocCHXHCNVietNam/ThongTinTongHop/dialy

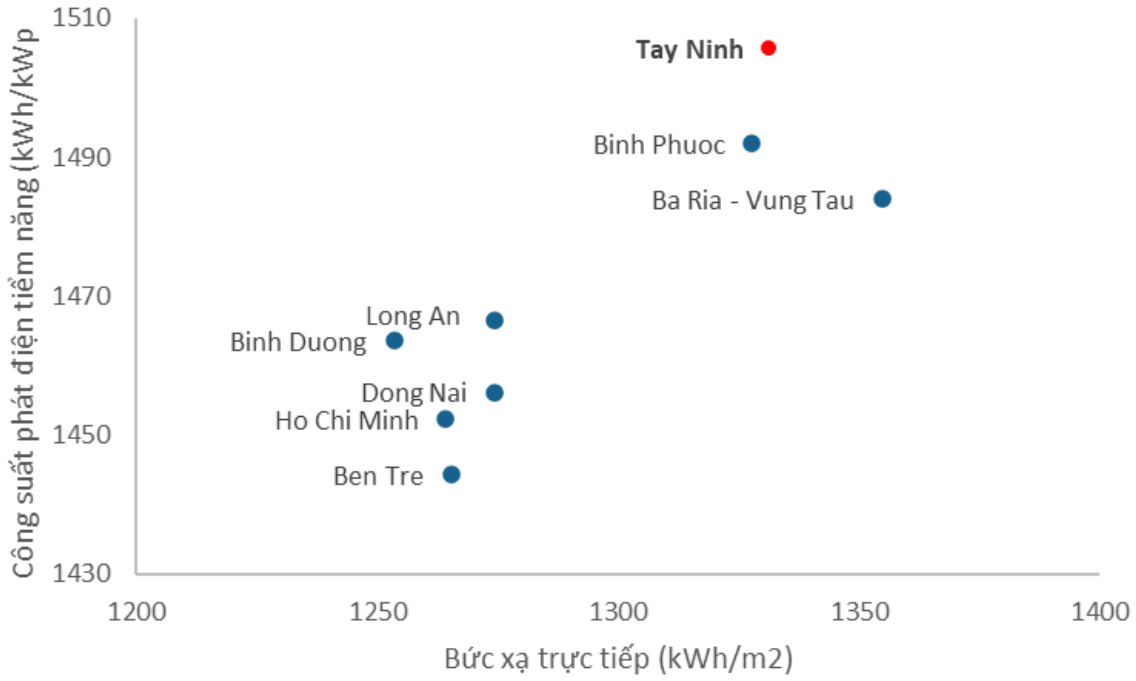
Bảng 2: Tổng số giờ nắng trung bình

Đơn vị: giờ

Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Tây Ninh	250	241	264	243	234	198	198	188	174	197	216	232	2.633
Đồng Phú	249	233	247	233	202	179	168	157	146	197	215	217	2.441
Mộc Hóa	254	250	270	250	226	195	194	188	185	198	223	234	2.667
Tân Sơn Nhất	230	234	262	245	221	195	203	190	180	178	187	198	2.522

Nguồn: Quy hoạch thủy lợi (2018), Tư vấn tổng hợp

Số giờ nắng trung bình trong nhóm cao nhất cả nước khiến khí hậu của Tây Ninh có phần oi bức đặc biệt là trong mùa khô. Nhưng đây lại là một lợi thế cho việc khai thác năng lượng mặt trời hướng đến nền kinh tế tăng trưởng xanh. Theo đánh giá của SolarGIS, Tây Ninh có tiềm năng phát điện mặt trời cao nhất vùng ĐNB với lượng bức xạ trực tiếp chỉ nhỏ hơn Bà Rịa – Vũng Tàu.



Hình 15: So sánh tiềm năng phát điện mặt trời và bức xạ trực tiếp ở một số địa phương

Nguồn: SolarGis

2.4.4. Chế độ gió

Tỉnh Tây Ninh nằm trong khu vực vừa chịu ảnh hưởng của hoàn lưu tín phong đặc trưng cho đới nội chí tuyến, lại vừa chịu sự chi phối ưu thế của hoàn lưu gió mùa khu vực ĐNB. Trong năm thịnh hành gió chính: mùa khô là gió mùa Đông Nam và gió mùa Đông Bắc, mùa mưa là gió mùa Tây Nam. Tốc độ gió bình

quân biến đổi trong khoảng từ 1,0 – 1,9 m/s, có xu thế tăng dần khi ra biển và giảm dần khi vào sâu trong đất liền. Tốc độ gió lớn nhất có thể đạt đến 20 -25 m/s, xuất hiện trong bão và xoáy lốc.

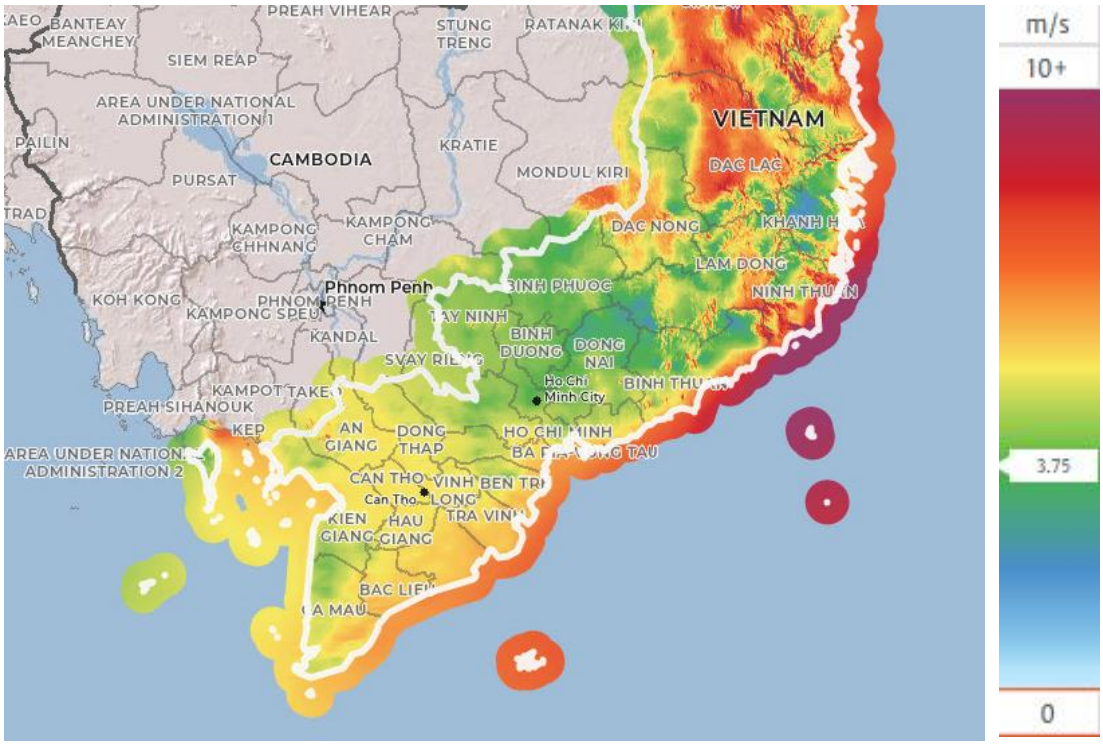
Bảng 3: Tốc độ gió trung bình tại một số vị trí

(Đơn vị: m/s)

Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Tây Ninh	1,2	1,4	1,4	1,3	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,3	1,4	1,3
Đồng Phú	1,0	1,1	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Mộc Hóa	1,6	1,6	1,8	1,7	1,6	1,8	1,8	2,0	1,9	1,6	1,6	1,6	1,7
Tân Sơn Nhất	1,8	2,2	2,4	2,3	1,9	1,9	2,0	2,1	1,9	1,5	1,5	1,5	1,9

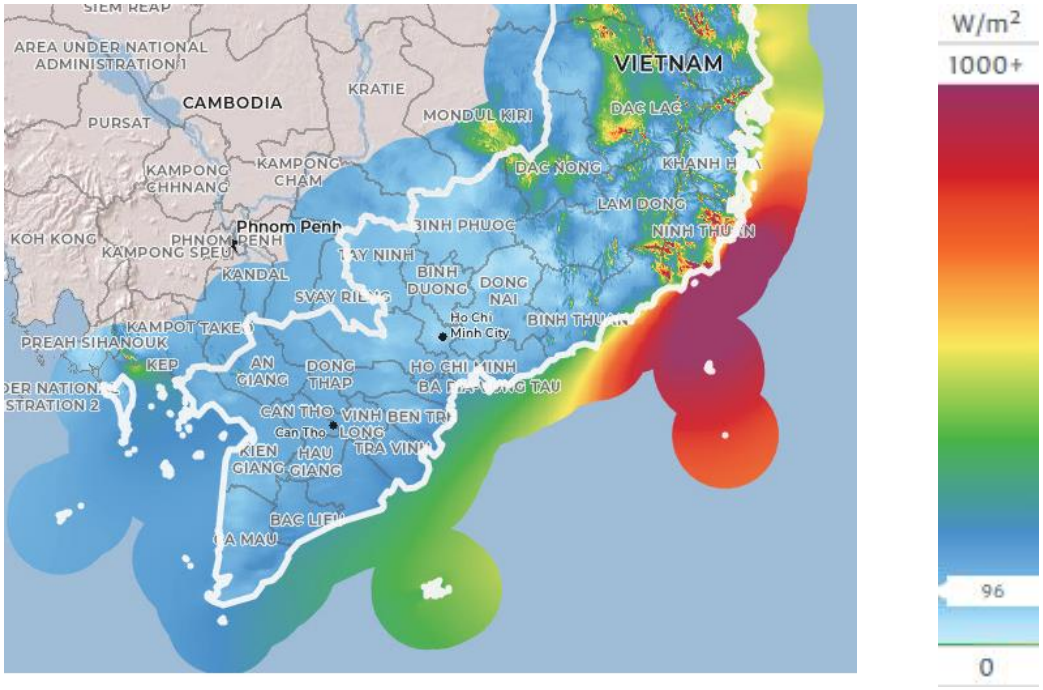
Nguồn: Tổng hợp dữ liệu khí tượng nhiều năm

Tuy nhiên, trong điều kiện thời tiết bình thường, Tây Ninh không có tiềm năng khai thác năng lượng gió do mật độ công suất gió thấp (dưới 100W/m^2) theo dữ liệu khảo sát của Global Wind Atlas (Hình 16).



Hình 16: Bản đồ tốc độ gió của Tây Ninh

Nguồn: Global Wind Atlas (2021)



Hình 17: Mật độ công suất gió trung bình khu vực miền Trung và Nam Việt Nam

Nguồn: Global Wind Atlas (2021)

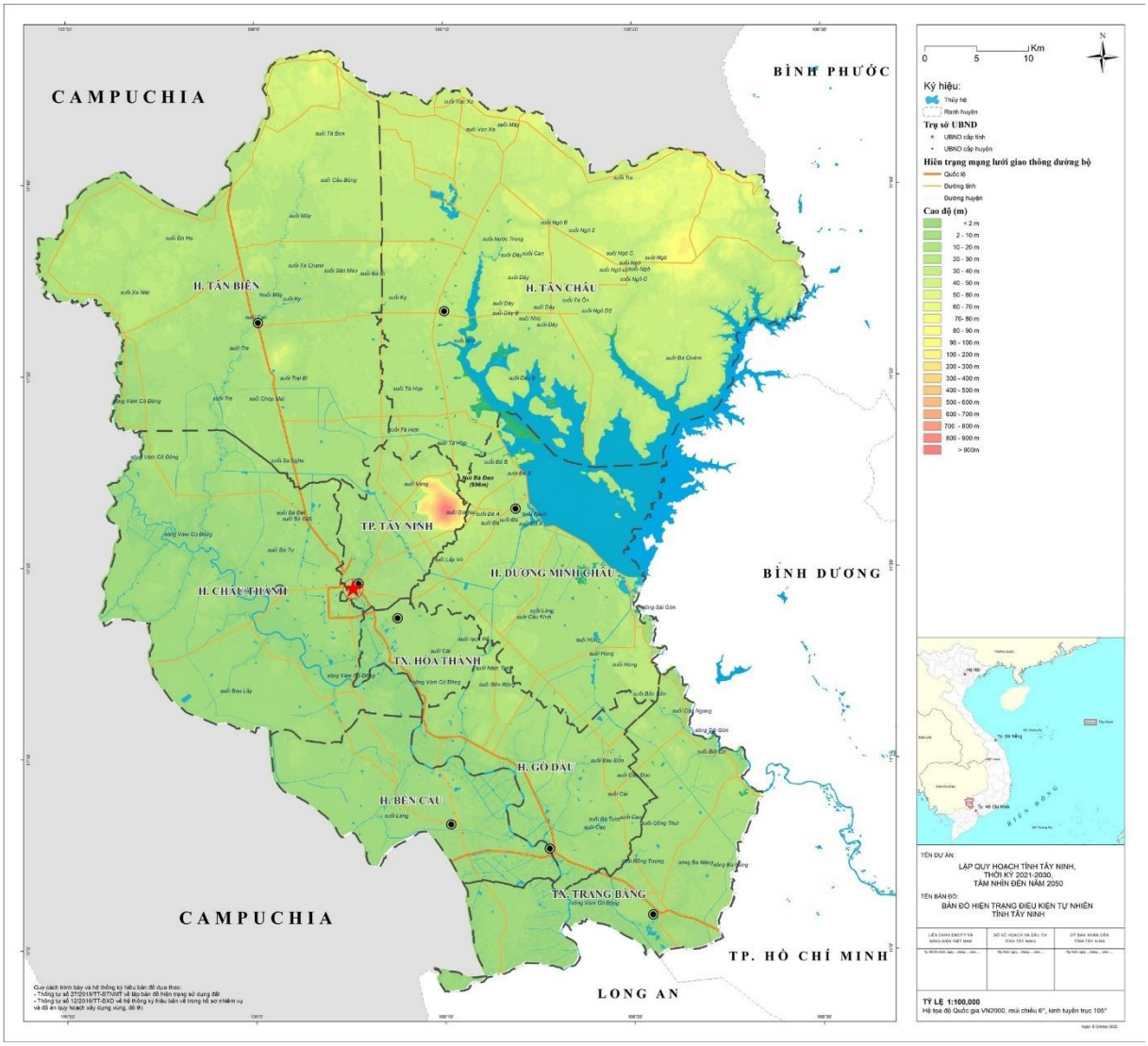
Nhìn chung, khí hậu Tây Ninh tương đối thuận lợi để phát triển các ngành nông nghiệp. Tuy có nền nhiệt trung bình cao, thời gian nắng kéo dài, đặc biệt là trong mùa khô sẽ gây ra khó khăn trong việc cân đối nguồn cấp nước, cản trở việc phát triển du lịch, nhưng Tây Ninh lại có được tiềm năng phát triển điện mặt trời lớn nhất trong khu vực và trong nhóm cao của cả nước.

2.5. Thủy văn

2.5.1. Mạng lưới sông ngòi

Tỉnh Tây Ninh phụ thuộc chủ yếu vào chế độ hoạt động của hai con sông lớn chảy qua là sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông (Hình 18), ngoài ra còn có nhiều suối, kênh rạch, tạo ra một mạng lưới thủy văn phân bố tương đối đồng đều trên địa bàn. Tuy nhiên, mật độ sông rạch ở Tây Ninh tương đối thưa, chỉ đạt 0,32km/km^2, tổng chiều dài sông, kênh, hồ có khả năng khai thác là 422,8 km. Cụ thể như sau:

Sông Sài Gòn là nhánh sông của hệ thống sông Đồng Nai; đoạn thượng lưu, trung lưu chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam giữa hai tỉnh Bình Phước và Tây Ninh đến Bến Cát (tỉnh Bình Dương). Lòng sông trung bình 20 m, uốn khúc quanh các triền đồi đến vùng Dầu Tiếng tỉnh Tây Ninh, tại đây có đập thuỷ lợi ngăn vùng, cao trình 28 m, tạo nên hồ Dầu Tiếng. Đoạn hạ lưu chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam rồi chảy về TP. HCM đến Tân Thuận thì hợp với sông Đồng Nai thành sông Nhà Bè chảy ra. Phụ lưu sông Sài Gòn thuộc địa phận tỉnh Tây Ninh có suối Sanh Đôi bắt nguồn từ Phundang thuộc tỉnh Congpongcham (Campuchia) chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam đến Bà Hom hợp với sông Sài Gòn với chiều dài 73,2 km.



Hình 18: Mạng lưới sông ngòi tỉnh Tây Ninh

Nguồn: Tư vấn (2021)

Sông Vàm Cỏ Đông: Đoạn chảy qua địa bàn tỉnh Tây Ninh dài 151 km, bắt nguồn từ Kongpongcham (từ độ cao 150 m) chảy qua các huyện: Tân Biên, Châu Thành, Gò Dầu, TX. Hoà Thành, Bến Cầu, TX. Trảng Bàng, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam đến ngã ba Bàu Quỳ hợp với sông Vàm Cỏ Tây rồi hợp với sông Soài Rạp đổ ra biển. Hệ số uốn khúc 1,78, độ dốc lòng sông 0,4 %, nơi sâu nhất 16 m, nông nhất 8 m, nơi rộng nhất 350 m, hẹp nhất 120 m, lưu lượng nước trung bình khoảng 96 m^3/s. Đặc trưng chủ yếu của hệ thống sông Vàm Cỏ Đông là thời gian tập trung cường suất lũ chậm, lưu vực tương đối bằng phẳng. Vùng trũng ven sông có nhiều đầm lầy thuộc các huyện Châu Thành, Bến Cầu và Gò Dầu.

Hệ thống hồ: Hồ thuỷ lợi Dầu Tiếng diện tích 27.000 ha, dung tích 1,58 tỷ m^3 nước, 3/4 diện tích hồ thuộc địa phận tỉnh Tây Ninh, còn lại thuộc địa phận tỉnh Bình Dương; hồ Dầu Tiếng không chỉ phục vụ cho việc tưới tiêu, cấp nước sinh hoạt và công nghiệp mà còn là khu vực có thể tổ chức các loại hình du lịch và các dịch vụ để thu hút khách du lịch và phát triển năng lượng điện mặt trời.

Diện tích các ao hồ còn lại nhỏ và không nhiều, tổng diện tích khoảng 500 ha. Diện tích đầm lầy khoảng 3.500 ha, thuộc các vùng ven sông Vàm Cỏ Đông ở các huyện Châu Thành, Bến Cầu, Gò Dầu.

Ngoài các sông lớn kể trên, Tây Ninh còn có nhiều suối, kênh rạch tạo ra một mạng lưới thủy văn phân bố tương đối đồng đều trên địa bàn, đạt 0,314km/km^2, gồm các suối và rạch lớn như Rạch Tây Ninh, Rạch Bến Đá, Rạch Trảng Bàng, Rạch Bảo, Suối Bà Chiêm, Suối Sanh Đôi, Suối Cầu Khởi. Bên cạnh đó, còn có các chi lưu sông Vàm Cỏ Đông như rạch Cẩm Giang, rạch Đá Hàng, rạch Nho, suối Bà Tươi, suối Cá Nần..., ngoài ra còn Rạch Đìa Xù, rạch Cần Đăng, và một số kênh rạch khác.

2.5.2. Chế độ thủy văn

Hai lưu vực sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ nằm trong vùng chuyển tiếp giữa miền ĐNB và vùng ĐBSCL, vì vậy chế độ thủy văn trong vùng diễn biến khá phức tạp. Thượng lưu sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông mang tính chất chế độ thủy văn miền núi với mùa khô các sông suối cạn kiệt, dòng chảy rất nhỏ, mùa lũ mực nước và lưu lượng lên nhanh khi có mưa, xuống nhanh khi hết mưa. Chế độ thủy văn vùng hạ lưu Sài Gòn và sông Vàm Cỏ phụ thuộc vào chế độ thủy văn sông Mê Kông và chế độ triều biển Đông. Mùa kiệt lưu lượng thượng nguồn về ít, triều ảnh hưởng mạnh. Mùa lũ lưu lượng thượng nguồn về mạnh làm cho lũ hạ lưu lên nhanh. Cường suất mực nước vùng Đồng Tháp Mười biến đổi đều và lên xuống chậm, vùng Bo Bo - Đức Huệ và cuối sông Vàm Cỏ mang tính chất tổ hợp của chế độ thủy văn miền ĐNB và chế độ thủy văn vùng Đồng Tháp Mười, chế độ triều biển Đông nên lũ biến đổi chậm, thời gian ngập lũ kéo dài. Chế độ thủy văn sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ có quan hệ và liên quan chặt chẽ với những yếu tố dưới đây:

- Chế độ triều biển Đông.
- Dòng chảy sông Mê Kông và chế độ thủy văn vùng Đồng Tháp Mười.
- Tác động của công trình hồ Dầu Tiếng trên sông Sài Gòn.

Trên sông Sài Gòn, mùa lũ thường từ tháng VII -XI (5 tháng), nghĩa là xuất hiện sau mùa mưa khoảng 2 tháng, do bị tổn thất sau một mùa mưa khắc nghiệt kéo dài. Tổng lượng dòng chảy trong thời gian này chiếm khoảng 74,4% tổng lượng dòng chảy năm. Tuy nhiên có những năm mùa lũ xuất hiện sớm vào tháng VI (chiếm khoảng hơn 30%). Cũng có năm mùa lũ kết thúc sớm hơn vào tháng XI (chiếm khoảng 50%). Có thể nói mùa lũ ổn định nhất vẫn là thời kỳ từ tháng (VII - X) và lớn nhất thường tập trung vào tháng (VIII, IX, X) với lượng dòng chảy mỗi tháng chiếm từ (17 -18)% lượng dòng chảy năm. Mùa kiệt thường bắt đầu từ tháng XII năm trước kéo dài đến tháng (V, VI) năm sau, chiếm khoảng 25,6% lượng dòng chảy năm. Tháng có lượng dòng chảy nhỏ nhất là tháng (III, IV) chiếm trên dưới 1,9% lượng dòng chảy năm. Trong tháng V, tuy đã bước vào mùa mưa với lượng mưa tương đối khá, nhưng do lưu vực vừa trải qua một thời kỳ khô hạn kéo dài, làm cho phần lớn lượng nước mưa đã bị tổn thất do bốc hơi

và ngấm, dòng chảy trong sông tuy có tăng nhưng không đáng kể. Trong tháng VI lượng mưa tiếp tục được bổ sung và bề mặt lưu vực đã có độ ẩm lớn, dòng chảy trong sông tăng lên khá nhiều, nhưng lưu vực chưa thực sự bước vào mùa lũ. Song có những năm vào thời kỳ này đã xuất hiện những đợt lũ nhỏ. Đây là những đặc điểm chung nhất về tình hình phân phối dòng chảy trên lưu vực. Tuy nhiên tùy từng vị trí và sông suối cụ thể mà phân phối dòng chảy trong năm có những nét riêng biệt. Nhiều nơi dòng suối bị khô cạn từ 1-2 tháng, mà thời gian thông thường giữa tháng II đến giữa tháng IV hàng năm, điều này không chỉ xảy ra ở những sông suối nhỏ, mà ngay cả trên dòng chính sông Sài Gòn cũng có nhiều đoạn tương tự.

Sông Vàm Cỏ Đông chịu tác động mạnh mẽ của triều biển Đông trong suốt mùa cạn đến tận Xa Mát và sang cả đất Campuchia, trong mùa lũ và ngay cả khi lũ lớn triều còn ảnh hưởng đến Hiệp Hòa. Mặt khác sông Vàm Cỏ Đông còn lượng dòng chảy hồi quy từ các công trình tưới của hồ Dầu Tiếng. Ảnh hưởng của chế độ mưa trên lưu vực qua các sông suối có nguồn từ Campuchia về như: Rạch Nàng Dình, Cái Bắc, rạch Bảo, rạch Bến Đá...). Chế độ thủy văn mùa kiệt sông Vàm Cỏ Đông còn phụ thuộc vào chế độ triều biển Đông qua hệ thống kênh rạch chằng chịt nội đồng. Chế độ thủy văn mùa lũ vùng thượng lưu Gò Dầu phụ thuộc vào chế độ mưa thượng nguồn và mang tính chất lũ miền núi, vùng hạ lưu Gò Dầu có chế độ lũ khá phức tạp bởi sự tổ hợp giữa lũ sông Vàm Cỏ Tây và chế độ triều biển Đông. Đặc biệt vào những năm lũ trên sông Mê Kông lớn thì lũ hạ lưu sông Vàm Cỏ Đông cũng lớn (năm 1996, 2000). Mùa lũ ở vùng hạ lưu sông Vàm Cỏ Đông từ tháng IX-XII (4 tháng), thượng nguồn sông Vàm Cỏ Đông (từ Gò Dầu trở lên) từ tháng VII-XI (5 tháng). Mùa kiệt từ tháng XII-VI ở thượng nguồn sông Vàm Cỏ Đông và từ tháng I-VII đối với vùng hạ lưu Vàm Cỏ Đông.

Bảng 4: Phân phối dòng chảy năm tại một số trạm vùng nghiên cứu (m3/s)

Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Dầu Tiếng	121,4	81,9	59,1	55,7	73,6	463,7	781,5	998,2	1149,7	969,4	575,6	253,5
Gò Dầu Hạ	2,8	2,3	1,8	1,7	4,5	7,9	11,9	15,2	18,0	17,1	9,7	5,2

Sự phân hóa chế độ mưa theo không gian đã kéo theo sự phân hóa dòng chảy khá sâu sắc trên địa bàn tỉnh. Lượng mưa trung bình năm trên toàn tỉnh là 1.763 mm, tương ứng với mô đun dòng chảy vào khoảng 31,44 l/s/km^2, ứng với lớp dòng chảy vào khoảng 990 mm, đạt hệ số dòng chảy 0,5 là loại có dòng chảy lớn nhất miền ĐNB.

Theo thời gian dòng chảy cũng bị phân hóa mạnh mẽ. Mùa lũ từ tháng VI/VII đến tháng XI xuất hiện sau mùa mưa khoảng 1-2 tháng, chiếm 80% tổng lượng dòng chảy năm. Mùa kiệt thường bắt đầu từ tháng XII năm trước đến tháng V/VI năm sau chiếm 20% tổng lượng dòng chảy năm.

Nhìn chung, Tây Ninh có điều kiện thủy văn khá phức tạp với hai hệ thống sông lớn là sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông. Sự phân bố dòng chảy giữa hai mùa khá rõ rệt, trong đó, mùa kiệt với xu hướng kéo dài trong những năm gần đây sẽ gây ảnh hưởng đến việc sản xuất và đời sống của người dân. Do đó đảm bảo

sự điều tiết của các công trình thủy lợi ở thượng như Dầu Tiếng trên Sông Sài Gòn, Trị An trên Sông Đồng Nai là rất quan trọng trong việc đảm bảo cung cấp nước, đẩy mặn phục vụ phát triển KTXH không chỉ cho Tây Ninh mà còn cho cả vùng ĐNB nói chung.

3. Điều kiện xã hội

3.1. Dân số

Dân số trung bình của Tây Ninh vào năm 2020 đạt 1.178,3 nghìn người, trong đó có 21 dân tộc thiểu số đang sinh sống (chiếm 1,69% tổng dân số toàn tỉnh). Dân số tỉnh cao thứ 4 trong khu vực ĐNB và thứ 26/63 cả nước. Tỷ lệ dân số thành thị chiếm 32,3%, cao hơn so với tỉnh Bình Phước nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với các tỉnh khác trong khu vực ĐNB. Mật độ dân số ở tại Tây Ninh đạt 292 người/km^2 vào năm 2020; mật độ này thấp thứ 2 trong khu vực ĐNB, chỉ đứng trên Bình Phước. Mật độ dân số không cao có thể gây trở ngại cho việc tạo dựng các hạt nhân đô thị làm nền tảng phát triển, do dân số không đủ lớn để có thể kích thích nền kinh tế. Cần có sự nghiên cứu sâu hơn về sự phân bố mật độ dân cư trên địa bàn tỉnh nhằm xác định được những vị trí phù hợp cho việc xây dựng trọng điểm phát triển cho tỉnh.

Về cơ cấu dân số, quy mô dân đô thị của Tây Ninh là 381.106 người[3] (chiếm 32,3% tổng dân số toàn tỉnh), phân bố tập trung chủ yếu ở TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành và TX. Trảng Bàng. Dân số nông thôn là 797.223 người (chiếm 67,7% tổng dân số toàn tỉnh). Dân số nam là 589.501 người, chiếm 50,03%, dân số nữ là 588.828 người, chiếm 49,97%.

Bảng 5: Mật độ dân số, tỷ lệ dân đô thị và tỷ lệ phân bổ đô thị (2020)

	Mật độ dân số (người/ha)	**Tỷ lệ dân đô thị**	**Tỷ lệ phân bổ dân đô thị**
Toàn tỉnh	**2,92**	**32%**	
TP. Tây Ninh	**9,67**	81%	29%
Huyện Tân Biên	**1,20**	14%	4%
Huyện Tân Châu	**1,23**	7%	2%
Huyện Dương Minh Châu	**2,76**	5%	2%
Huyện Châu Thành	**2,44**	7%	3%
TX. Hòa Thành	**16,72**	49%	18%
Huyện Gò Dầu	**5,92**	16%	6%
Huyện Bến Cầu	**2,96**	12%	2%
TX. Trảng Bàng	**5,28**	73%	34%

Nguồn: Niên giám thống kê (2020) – Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh
Số liệu chưa bao gồm dân số quy đổi tại các đô thị.

So với các tỉnh trong khu vực, Tây Ninh có mức độ tăng dân số tự nhiên thấp nhất, chỉ đạt 0,55%). Trong khu vực ĐNB, chỉ có 2 tỉnh là Tây Ninh và Bình

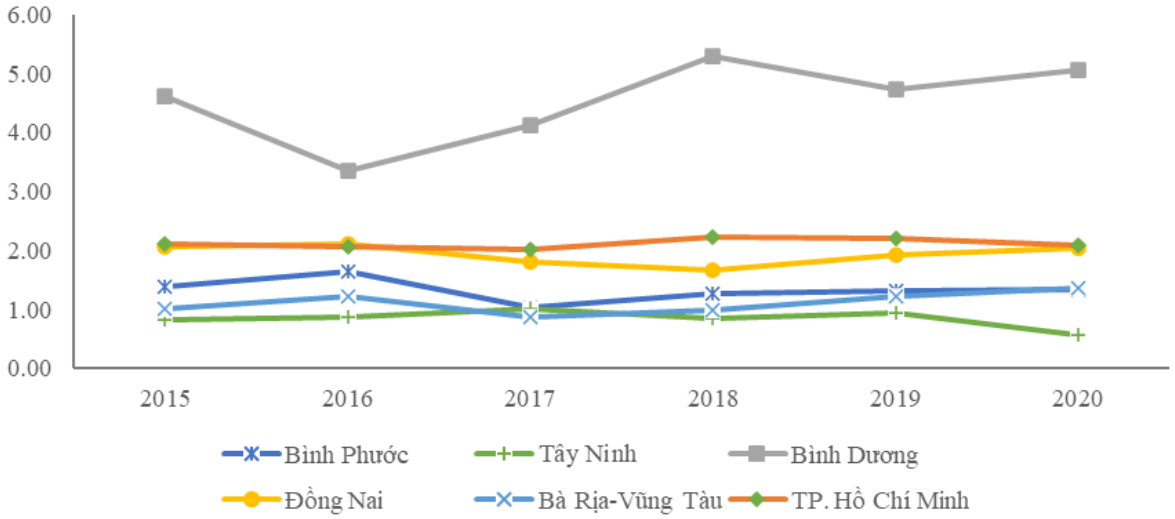
[3] Chưa bao gồm dân số quy đổi

Phước là có tỷ lệ di cư thuần âm, với Tây Ninh có tỷ suất di cư thuần âm ở mức -0,6‰. Với tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hiện ở mức thấp và tỷ lệ di cư thuần âm, Tây Ninh trong những năm tới dễ đối mặt với tình trạng thiếu hụt lao động cho các ngành nghề công nghiệp chủ lực đang thâm dụng nhiều lao động ở địa phương. Bảng 6 cho thấy tốc độ tăng dân số bình quân của Tây Ninh giai đoạn 2015-2020 đang ở mức thấp nhất khu vực, chỉ đạt bình quân 0,8%/năm. Việc tăng trưởng dựa vào dân số và lao động không còn là một chiến lược trọng tâm trong thời gian tới bởi lẽ tốc độ tăng trưởng dân số của Tây Ninh đang chậm nhất trong khu vực, đồng thời người lao động vẫn sẽ di cư sang các tỉnh khác khi bị thu hút bởi các cơ hội về môi trường sinh sống, việc làm. Sự cạnh tranh lớn hơn về nguồn lao động giữa các vùng sẽ đặt Tây Ninh vào tình trạng thiếu hụt lao động nếu không có sự cải thiện môi trường sống để tạo ra sức hấp dẫn, giữ chân lao động ở lại tỉnh.

Bảng 6: Các chỉ tiêu về dân số của các tỉnh Đông Nam Bộ và ĐBSCL

Tỉnh	Dân số trung bình (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km^2)	Cơ cấu dân số nông thôn (%)	Cơ cấu dân số thành thị (%)	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (‰)	Tỷ suất di cư thuần (‰)
Bình Phước	1.011,1	147	76,0	24,0	13,0	-2,0
Tây Ninh	1.178,3	292	67,7	32,3	5,5	-0,6
Bình Dương	2.580,6	958	15,6	84,4	15,2	58,6
Đồng Nai	3.177,4	542	55,7	44,3	12,7	8,2
Bà Rịa-Vũng Tàu	1.167,9	590	42,4	57,6	11,0	3,2
TP. HCM	9.227,6	4.476	19,9	80,1	10,0	18,0
Khu vực ĐNB	18.342,9	779	33,1	66,9	10,6	18,7

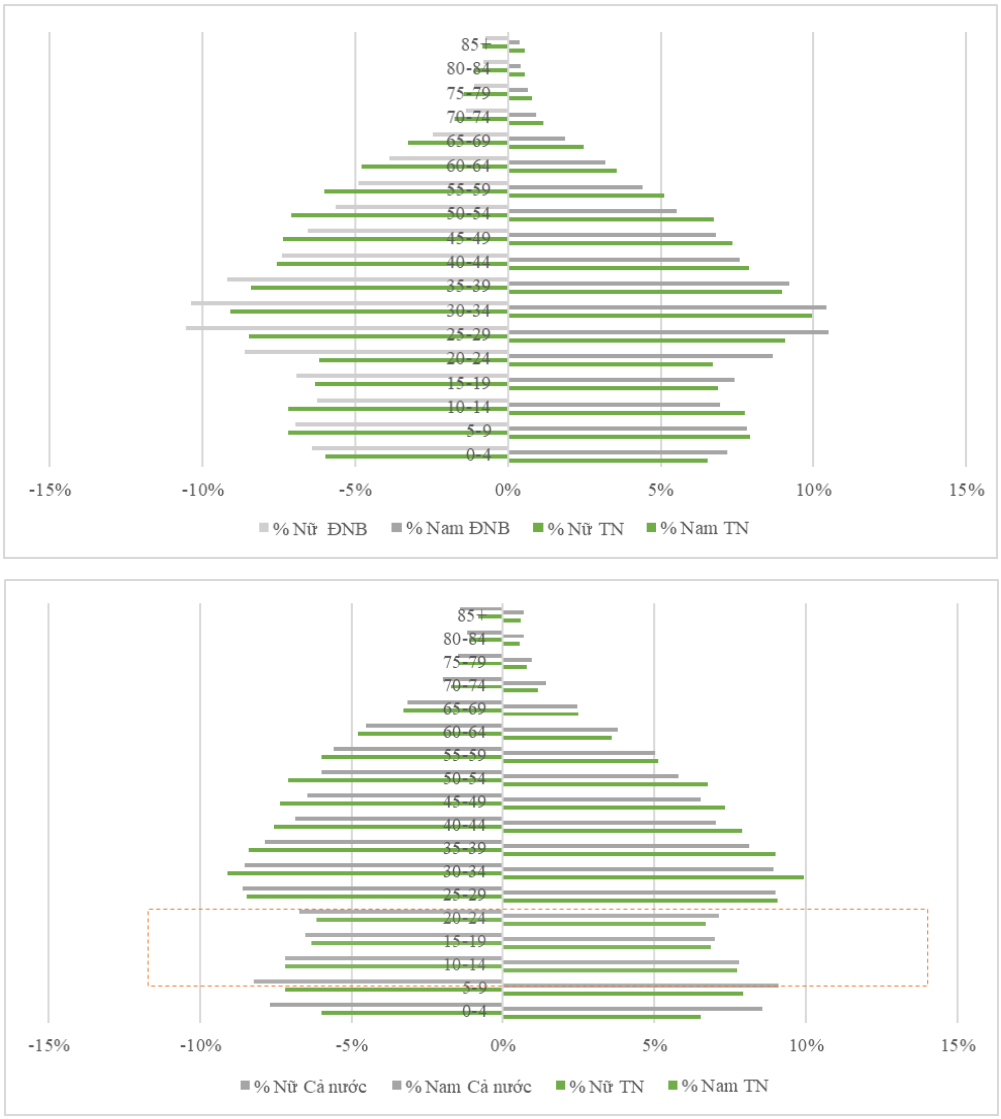
Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê cả nước (2020)



Hình 19: Tốc độ tăng dân số của Tây Ninh và các tỉnh Đông Nam Bộ giai đoạn 2015-2020 (đơn vị: %)

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước, 2020

Có thể thấy rõ xu hướng già hoá của dân số Tây Ninh, khi mà nhóm tuổi từ 20-35 tuổi đang chiếm tỷ lệ lớn trên tháp tuổi (Hình 20). Trong 20-30 năm tới, nhóm lực lượng lao động này sẽ rơi vào nhóm già hoá, đóng góp một phần lớn vào đỉnh của tháp tuổi, khiến cho Tây Ninh dễ thiếu hụt lực lượng lao động trong tương lai. Các chính sách tăng trưởng chỉ dựa vào thâm dụng lao động sẽ không có tác động lâu dài và bền vững khi mà lực lượng dân số có xu hướng già hoá và tỷ lệ di cư thuần âm cho thấy dân số vẫn đang bị thu hút sang các khu vực khác thay vì ở lại tỉnh. Các chính sách về đào tạo lao động hiện tại cần tập trung nhiều hơn vào nhóm trẻ từ 10-20 tuổi, bồi dưỡng kĩ năng và tạo điều kiện cho nhóm tuổi này được nâng cao về trình độ và chuyên môn để đóng góp vào lực lượng lao động chất lượng cao cho Tây Ninh.



Hình 20: Tháp tuổi dân số Tây Ninh so với vùng Đông Nam Bộ (trên) và cả nước (dưới) năm 2019

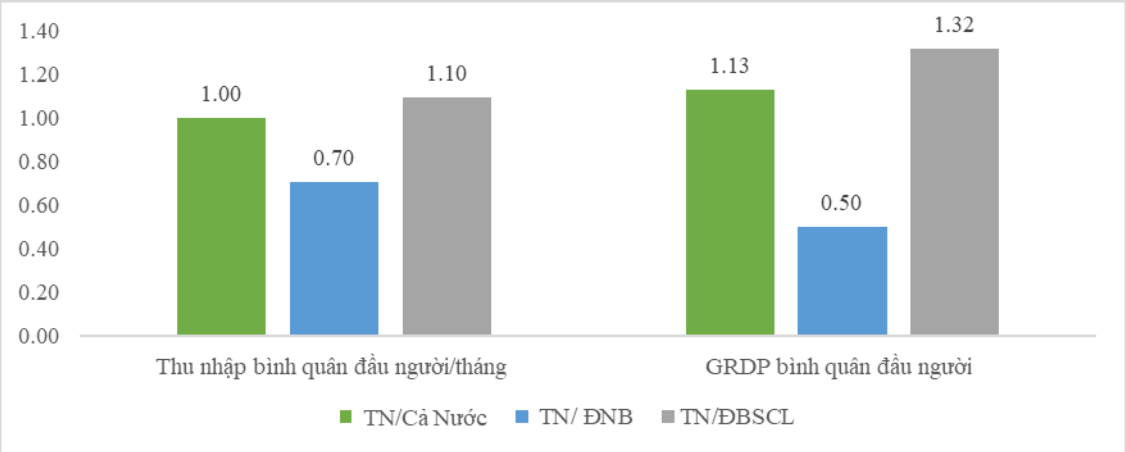
Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở, 2019

3.2. Chất lượng mức sống dân cư

3.2.1. Thu nhập của dân cư

Mức sống của người dân Tây Ninh được xếp vào nhóm khá của cả nước. Xét về GRDP bình quân đầu người và thu nhập bình quân đầu người/ tháng, các chỉ tiêu này của Tây Ninh đều đang ở mức bằng hoặc cao hơn so với bình quân cả nước (Thu nhập bình quân đầu người/tháng bằng bình quân cả nước và GRDP bình quân cao gấp 1,13 lần bình quân cả nước) (Hình 21). So với khu vực ĐBSCL, mức sống của Tây Ninh cũng khá hơn. Tuy nhiên, nếu so với bình quân khu vực ĐNB thì Tây Ninh vẫn còn cần phải phấn đấu để mức thu nhập của người dân có thể được cải thiện gần hơn với mức bình quân của khu vực và đạt được chỉ tiêu

đề ra vào năm 2025 với mức GRDP bình quân đầu người đạt 4.500 USD trở lên[4] (hiện tại, GRDP bình quân đầu người của Tây Ninh vào năm 2020 là 3.209 USD).



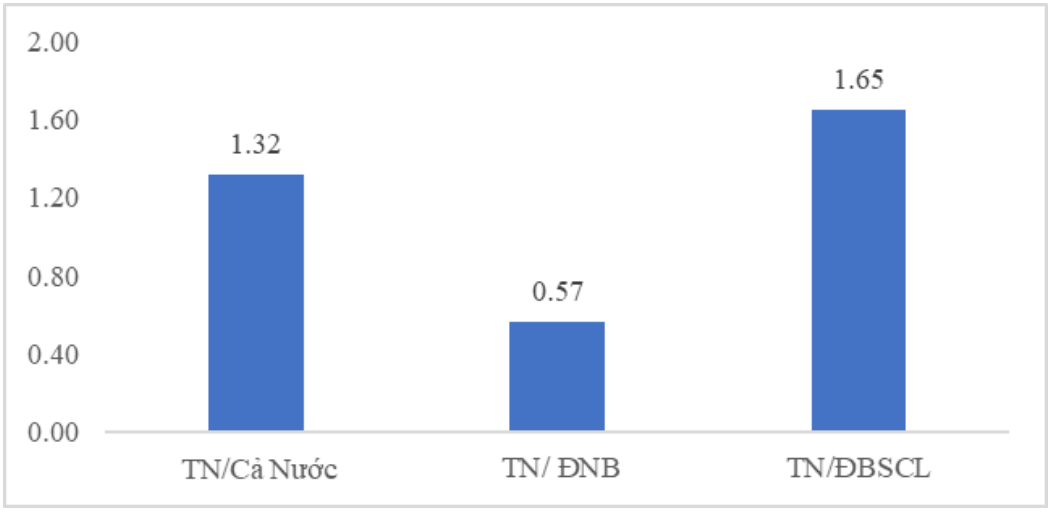
Hình 21: Thương số vị trí Thu nhập bình quân đầu người/tháng và GRDP bình quân đầu người của Tây Ninh so với khu vực (2019)

Nguồn: Tổng hợp số liệu và tính toán từ Niên giám thống kê cả nước và Niên giám các tỉnh ĐNB, ĐBSCL

3.2.2. Xét về sức mua của người dân

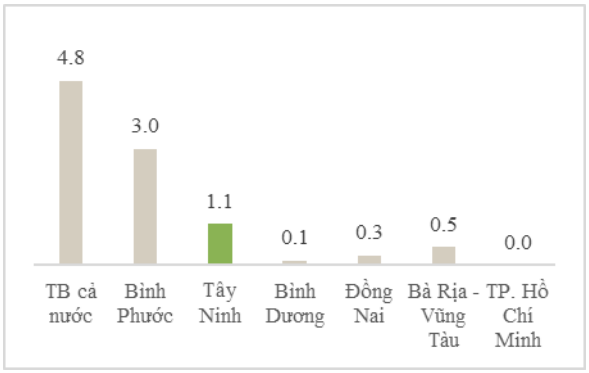
Phân tích thương số vị trí mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tính trên đầu người của Tây Ninh so với khu vực cho thấy vị thế của Tây Ninh ở mức khá, gấp 1,32 lần bình quân cả nước và 1,65 lần bình quân khu vực ĐBSCL. Điều này được lý giải bởi mức sống của người dân Tây Ninh được xếp vào nhóm khá so với cả nước, với GRDP bình quân đầu người và thu nhập bình quân đầu người/tháng đều bằng hoặc cao hơn so với bình quân cả nước và khu vực ĐBSCL (xem Hình 22). Tuy nhiên, nếu so với khu vực ĐNB, sức mua của Tây Ninh hiện chỉ đạt hơn một nửa so với bình quân của khu vực, cho thấy trình độ phát triển về thương mại – dịch vụ của tỉnh hiện vẫn còn chưa bằng so với khu vực với các tỉnh thành có tăng trưởng thương mại - dịch vụ cao như TP. HCM, Bình Dương, Đồng Nai. Với định hướng vùng ĐNB sẽ là vùng đi đầu về các hoạt động dịch vụ thương mại, kho vận, tài chính, viễn thông du lịch, Tây Ninh cần nắm bắt cơ hội để thúc đẩy sự phát triển của các nhóm ngành dịch vụ tại tỉnh và tận dụng sự lan toả từ các tỉnh phát triển mạnh về dịch vụ như TP. HCM. Để thúc đẩy kinh tế thương mại - dịch vụ, tỉnh không nên chỉ dựa vào sức mua tại chỗ mà phải có định hướng mở rộng thị trường, trong đó thương mại điện tử là một cơ hội cho tỉnh quảng bá và tiếp cận được khách hàng không chỉ ở các đô thị sôi động như TP. HCM mà còn là thị trường nước ngoài.

[4] Báo cáo 481/BC- UBND của UBND tỉnh Tây Ninh ngày 15 tháng 12 năm 2020 về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2021-2025



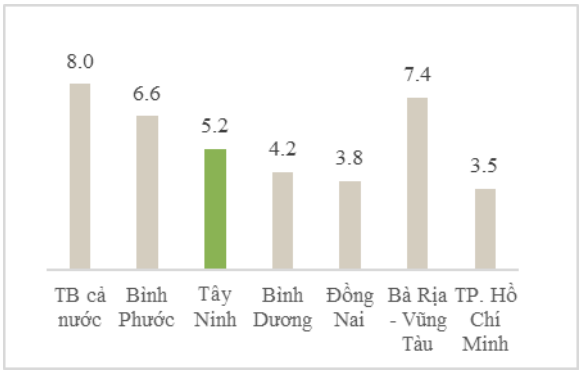
Hình 22: Thương số vị trí Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng/ Dân số của Tây Ninh so với khu vực (2019)

Nguồn: Tổng hợp số liệu và tính toán từ Niên giám thống kê cả nước 2020



Hình 23: Tỷ lệ hộ nghèo của các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ năm 2020

(đơn vị:%)



Hình 24: Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành năm 2020

(đơn vị: lần)

Nguồn: Tổng hợp số liệu và tính toán từ Niên giám thống kê cả nước 2020

Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều ở Tây Ninh là 1,1%, thấp hơn nhiều so với mức trung bình cả nước là 4,8%. Chênh lệnh thu nhập bình quân đầu người của Tây Ninh ở mức 5,2 lần. Mức chênh lệch này cao hơn so với các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, TP. HCM là các tỉnh có nền kinh tế phát triển cao hơn Tây Ninh, nhưng vẫn thấp hơn so với mức chênh lệch trung bình của cả nước. Nhìn chung, xét về mức sống dân cư, người dân Tây Ninh có mức sống thuộc vào loại khá, các chỉ tiêu đo lường về hộ nghèo và chênh lệch thu nhập đều thấp hơn so với bình quân cả nước.

3.3. Nguồn nhân lực

3.3.1. Quy mô lao động

Tổng số lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2020 là 681.464 lao động, chiếm 57,83% tổng dân số toàn tỉnh. Trong đó, nam giới chiếm tỷ lệ 55,3% (376.833 người), nữ giới chiếm 44,7% (304.631 người); lao động thành thị chiếm 29,4% (200.320 người) và nông thôn chiếm 70,6% (481.144 người). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đạt 73,4% - xấp xỉ với mức trung bình của cả nước là 74%.

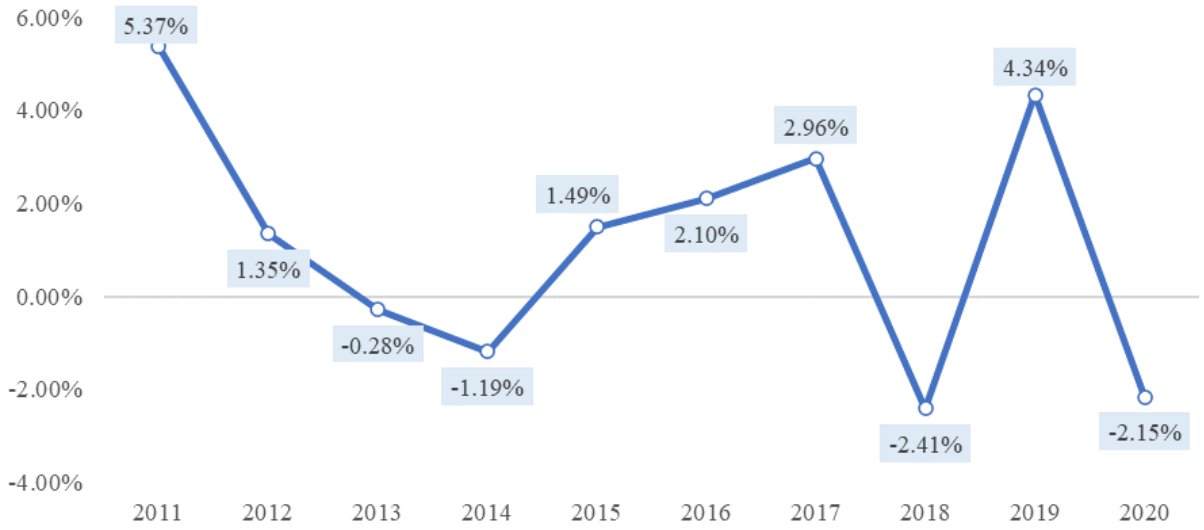
Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động của Tây Ninh cao hơn trung bình của ĐNB, và chỉ kém Bình Dương (64%) và Bình Phước (59,7%). Tỷ lệ dân số hiện có việc làm đạt 57,8%, cao hơn các tỉnh như TP. HCM, Đồng Nai, Vũng Tàu. So với các tỉnh trong khu vực ĐNB, quy mô lao động Tây Ninh có thể xếp vào nhóm khá.

Bảng 7: Quy mô nguồn cung lao động của các tỉnh Đông Nam Bộ năm 2020

	Dân số (nghìn người)	**Lao động từ 15t trở lên (nghìn người)**	**Tỷ lệ LĐ 15t trở lên/Dân số (%)**	**Tỷ lệ LĐ 15t trở lên đang làm việc/Dân số (%)**
Bình Phước	1.011,1	603,8	59,7	58,1
Tây Ninh	1.178,3	692,8	58,8	57,8
Bình Dương	2.580,6	1.650,9	64,0	61,9
Đồng Nai	3.177,4	1.767,6	55,6	54,6
Bà Rịa-Vũng Tàu	1.167,9	597,4	51,1	49,5
TP. HCM	9.227,6	4.769,6	51,7	49,7
Khu vực ĐNB	18.342,9	10.082,2	55,0	53,3

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê cả nước, 2020

Mặc dù tỷ lệ lao động/dân số của Tây Ninh ở mức khá trong khu vực, tăng trưởng dân số qua các năm ở Tây Ninh có sự biến động không ổn định qua các năm, có thời kỳ còn ở mức tăng trưởng âm như các năm 2018, 2020. Trong giai đoạn 10 năm (2010-2020), số lao động của Tây Ninh chỉ tăng thêm 241.173 lao động. Với xu hướng già hoá dân số và tỷ lệ di cư thuần âm, Tây Ninh dễ đối mặt với tình trạng thiếu hụt lao động trong tương lai.

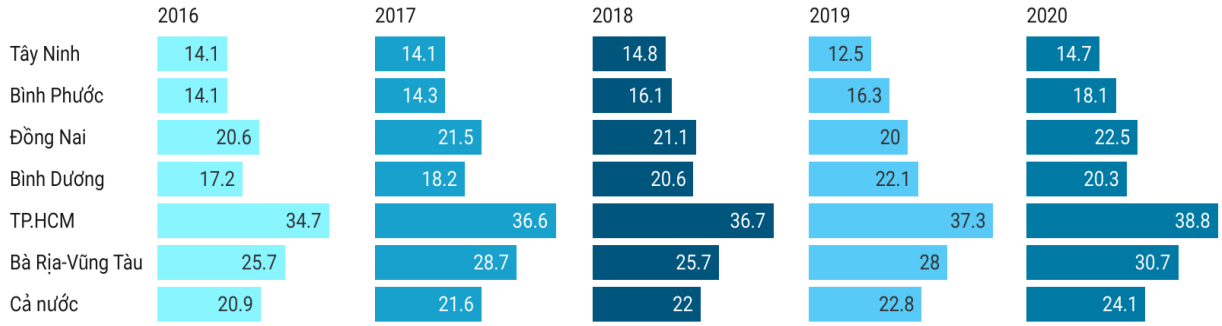


Hình 25: Tăng trưởng lao động trong giai đoạn 2010-2020

Nguồn: Tính toán từ NGTK cả nước, 2020

3.3.2. Chất lượng lao động

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo[5] có bằng cấp, chứng chỉ năm 2020 chỉ đạt 14,7%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 20,5%; khu vực nông thôn đạt 12,3%. Tỷ lệ này thấp nhất Đông Nam Bộ (29,5%) và thấp hơn so với tỷ lệ bình quân của cả nước là 24,1%. Điều này cho thấy chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn Tây Ninh không cao và cần có kế hoạch cải thiện trong giai đoạn tới để góp phần phục vụ nhu cầu mở rộng quy mô nền kinh tế và chuyển đổi, phát triển các mô hình, hoạt động sản xuất kinh doanh.

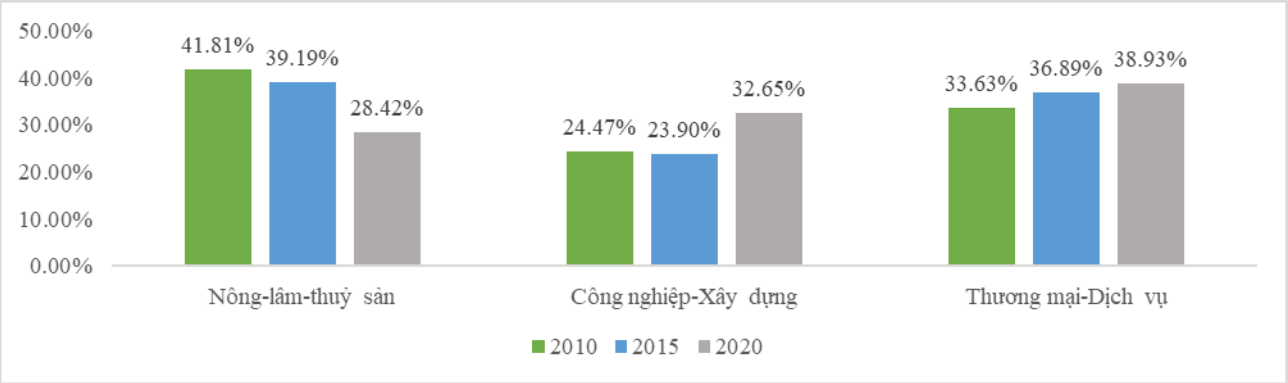


Hình 26: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của các tỉnh Đông Nam Bộ giai đoạn 2016-2020 (đơn vị: %)

Cơ cấu lao động phân theo các ngành kinh tế năm 2020 như sau: tỷ trọng lao động trong ngành nông – lâm - thủy sản chiếm 28,42%; ngành công nghiệp

[5] Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.
Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một sơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định (Nguồn: Niên giám thống kê cả nước, 2020)

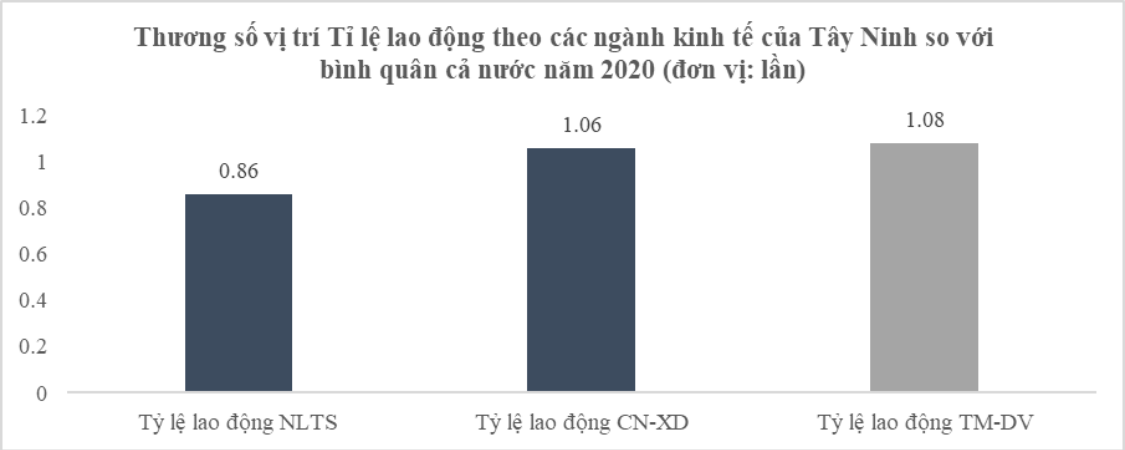
và xây dựng là 32,65%, ngành thương mại - dịch vụ chiếm 38,93% lao động trong nền kinh tế tỉnh.

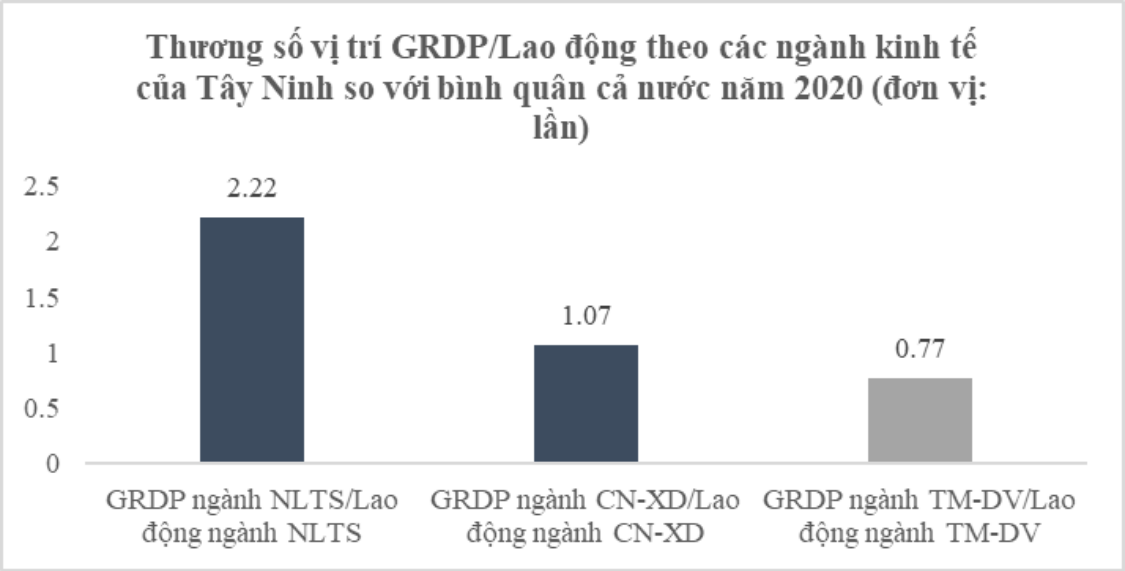


Hình 27: Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi phân theo các ngành kinh tế các năm 2010, 2015 và 2020

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh 2020

Năng suất lao động năm 2020 trong ngành công nghiệp - xây dựng đạt giá trị cao nhất ở mức 90,96 triệu đồng/ 1 lao động, kế tiếp là năng suất lao động trong ngành nông - lâm - thủy sản - 65,78 triệu đồng/1 lao động và thấp nhất là ngành thương mại - dịch vụ tạo ra 59,12 triệu đồng/1 lao động trong ngành. Mặc dù năng suất ngành nông lâm thủy sản thấp hơn công nghiệp - xây dựng nhưng nếu so với bình quân năng suất ngành nông lâm thủy sản của cả nước 2020 là 52,7 triệu đồng/lao động thì năng suất của Tây Ninh cao hơn rất nhiều. Điều này cho thấy tiềm năng của tỉnh đối với ngành này có thể đi theo hướng dịch chuyển sản phẩm ngành trên chuỗi giá trị với lợi thế cạnh tranh so với các địa phương khác. Ngành công nghiệp - xây dựng tuy đạt năng suất cao nhất nhưng lại thấp hơn so với bình quân năng suất ngành của cả nước. Riêng năng suất ngành dịch vụ thấp hơn năng suất bình quân cả nước rất nhiều. Điều này cho thấy năng suất ngành công nghiệp và dịch vụ vẫn còn có thể cao hơn trong tương lai nhưng nếu muốn cải thiện năng suất hai ngành này thì tỉnh phải có những đổi mới.

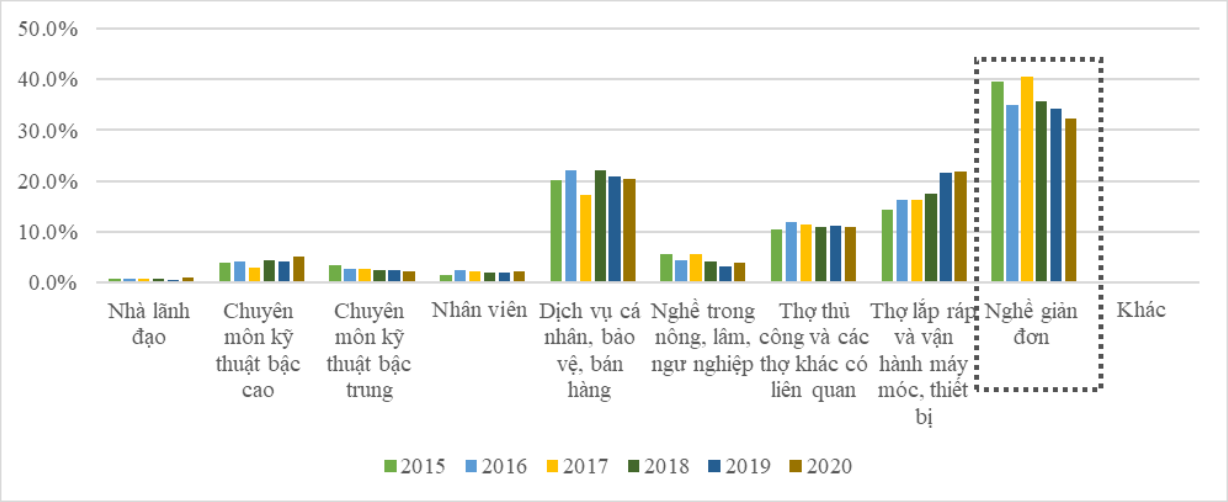




Hình 28: Thương số vị trí về tỷ lệ lao động (trên) và GRDP/Lao động (dưới) của Tây Ninh so với cả nước năm 2020

Nguồn: Tổng hợp số liệu và tính toán từ Niên giám thống kê cả nước và NGTK Tây Ninh

Với tỷ lệ lao động đa phần xuất thân từ nông thôn (chiếm khoảng 61% lực lượng lao động) và ít được đào tạo, khi chuyển sang ngành dịch vụ, các lao động ở Tây Ninh thường chỉ thực hiện được các công việc giản đơn, không tạo ra được nhiều giá trị gia tăng cho nền kinh tế. Đánh giá về vị trí việc làm, Tây Ninh hiện đang thiếu hụt lao động có trình độ quản lý, lao động với chuyên môn kỹ thuật bậc trung hoặc bậc cao. Tỷ lệ lao động thực hiện các ngành nghề giản đơn, đòi hỏi ít kỹ năng vẫn chiếm khá cao trong cơ cấu lao động đang làm việc tại Tây Ninh, khoảng 32,2% lực lượng lao động vào năm 2020 (Hình 29). Đây sẽ là trở ngại trong việc thu hút các doanh nghiệp có hàm lượng công nghệ cao đến đầu tư và tuyển dụng lao động tại tỉnh.



Hình 29: Tỷ lệ lao từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo nghề nghiệp của Tây Ninh giai đoạn 2015-2020 (đơn vị: %)

Nguồn: Tính toán từ NGTK Tây Ninh năm 2020

Thu nhập bình quân theo tháng của người lao động từ 15 tuổi trở lên tại địa phương năm 2020 đạt mức 5,87 triệu đồng. Thu nhập bình quân hàng tháng giữa lao động nam và nữ có sự chênh lệch, lao động nam có thu nhập cao hơn khoảng 10% so với lao động nữ (6,1 triệu đồng/tháng với lao động nam và 5,6 triệu đồng/tháng với lao động nữ). Thu nhập bình quân của lao động khu vực nông thôn (5,69 triệu đồng/tháng) so với thành thị (5,91 triệu đồng/tháng) có mức chênh lệch không đáng kể. Dù mức độ chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn không cao phần nào đảm bảo mục đích công bằng trong cơ hội sinh kế, thu nhập bình quân của tỉnh nhìn chung vẫn thấp hơn rất nhiều so với mức bình quân của cả nước (9,3 triệu đồng/tháng).

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 1,72%, trong đó khu vực thành thị 1,32%; khu vực nông thôn 1,89%. Tỷ lệ thiếu việc làm theo số giờ thực tế của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,56%, trong đó khu vực thành thị là 1,48%; khu vực nông thôn là 1,59%. Tất cả các tỷ lệ trên đều thấp hơn so với bình quân cả nước (tỷ lệ thất nghiệp bình quân cả nước là 2,48% và tỷ lệ thiếu việc làm của cả nước là 2,52%). Thậm chí khi so sánh tỷ lệ này với ĐNB vốn được xem là khu vực kinh tế năng động nhất cả nước thì Tây Ninh vẫn thấp hơn rất nhiều (năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp vùng ĐNB là 3,23% và tỷ lệ thiếu việc làm là 1,62%). Điều này có thể lý giải là do quy mô dân số của Tây Ninh khá nhỏ nên tương đồng với trình độ phát triển kinh tế khá khiêm tốn của địa phương. Ngoài ra, một phần dân số thiếu việc làm ở Tây Ninh cũng đã được chuyển sang những trung tâm kinh tế lớn lân cận như TP. HCM, Bình Dương, Biên Hòa… nên cũng giảm áp lực việc làm cho địa phương.

Nhìn chung, quy mô lực lượng lao động Tây Ninh đang có sự dịch chuyển cơ cấu rõ nét theo hướng công nghiệp xây dựng và dịch vụ, lao động trong lĩnh vực nông nghiệp đang có xu hướng giảm dần. Ngành thương mại - dịch vụ của Tây Ninh đang chiếm tỷ trọng cơ cấu lao động lớn nhất, tuy nhiên, năng suất lao động của ngành dịch vụ hiện đang ở mức thấp nhất. Điều này cho thấy chất lượng

nhân lực trong ngành dịch vụ của Tây Ninh còn thấp, chủ yếu làm các công việc giản đơn và không có kĩ năng chuyên sâu và đem lại ít giá trị gia tăng trong GRDP của tỉnh. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của Tây Ninh hiện cũng đang ở mức thấp nhất trong vùng. Đầu tư vào việc nâng cao chất lượng lao động sẽ là điều kiện then chốt để giúp cho tỉnh thu hút các doanh nghiệp có hàm lượng công nghệ đến đầu tư và kinh doanh, đồng thời giữ chân và thu hút thêm lực lượng lao động tay nghề cao đến làm việc tại tỉnh.

3.4. Văn hóa, lịch sử

Nhìn vào lịch sử phát triển, Tây Ninh là nơi khai phá muộn của toàn miền Nam mặc dù trước kia đã từng có một thời là trung tâm nông nghiệp phát triển nhưng do sự di chuyển dân cư và dịch chuyển kinh tế đã khiến vùng đất này trở nên hoang vắng hàng trăm năm. Đến thế kỷ thứ VI và VII nơi đây mới trở lại hưng thịnh với sự di chuyển của cư dân vùng châu thổ sông Cửu Long để tránh thiên tai, dịch họa và cuộc khủng hoảng kinh tế của vương quốc Phù Nam. Chính vì thế, dù có nhiều nét tương đồng về văn hóa với khu vực ĐBSCL, Tây Ninh lại thể hiện được nét riêng khi các giá trị truyền thống có thể được tinh chỉnh theo hướng tiến bộ và văn minh hơn. Các công trình kiến trúc, tôn giáo, các hoạt động lễ hội hay nghệ thuật ẩm thực Tây Ninh vừa có nét đặc trưng của vùng Nam Bộ vừa có đặc thù riêng khi sẵn sàng dung hợp và học hỏi cái mới. Đặc điểm này khiến Tây Ninh có tiềm năng trở thành trung tâm trao đổi văn hóa của vùng Nam Bộ.

Tây Ninh hiện có 21 dân tộc anh em sinh sống; mỗi dân tộc có những phong tục, tập quán sinh hoạt khác nhau tạo nên một nền văn hoá chung đa dạng, phong phú và đầy bản sắc. Trong đó, lễ hội, ca múa nhạc, hội làng nghề truyền thống của Cộng đồng dân tộc Khmer tại một số khu vực có thể đầu tư xây dựng thành điểm tham quan cho khách du lịch như khu vực cộng đồng dân tộc Khmer: tại ấp Ka-ốt, xã Tân Đông, huyện Tân Châu; khu vực Khedol tại ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, TP. Tây Ninh…

Tây Ninh có số lượng di tích lịch sử - văn hóa lớn với gần 500 di tích đã được kiểm kê và số lượng tương đương là các cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo như tịnh xá, thánh đường, giáo xứ, điện thờ, thánh thất, nhà thờ họ, am miếu, từ đường chưa hội đủ các tiêu chí quy định để đưa vào danh mục kiểm kê. Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hiện có 95 di tích đã được xếp hạng, trong đó có 01 di tích quốc gia đặc biệt, 26 di tích quốc gia và 68 di tích cấp tỉnh được phân bố ở 9 huyện, thị xã, thành phố.

Nguồn di sản văn hóa phi vật thể của Tây Ninh cũng vô cùng phong phú, đa dạng. Tỉnh có 01 di sản văn hóa phi vật thể được UNESSCO công nhận là di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại (Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam bộ); 06 Di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể của quốc gia, gồm: Lễ hội kỳ yên đình Gia Lộc, nghệ thuật trình diễn dân gian múa trống Chhay-Dăm, nghề làm bánh tráng phơi sương Trảng Bàng, Lễ Vía Bà Linh Sơn Thánh Mẫu - Núi Bà Đen, Lễ hội Quan lớn Trà Vong tỉnh Tây Ninh và Nghệ thuật chế biến món ăn chay,…

Hiện tại có 5 loại hình tôn giáo đang hoạt động trên địa bàn tỉnh gồm: Cao Đài, Phật Giáo, Công Giáo, Tin Lành và Hồi Giáo Islam. Đạo Cao Đài ở Tây Ninh phát triển khá mạnh gắn liền với Tòa Thánh Tây Ninh là một địa điểm được du khách khắp cả nước biết đến và thường ghé tới. Núi Bà Đen gắn với công trình chùa là nơi du khách thường ghé thăm với mục đích hành hương hoặc tham quan. Tuy đặc điểm này có thể là lợi thế để phát triển loại hình du lịch văn hóa tâm linh nhưng do tôn giáo ở Tây Ninh dù không nhiều nhưng lại có xu hướng phát triển theo chiều sâu đòi hỏi phải dày công nghiên cứu và đầu tư nhiều chất xám cho việc thiết kế các sản phẩm du lịch giúp chuyển tải đúng các nội dung giáo lý và đảm bảo phù hợp với đa dạng các đối tượng du khách.

Bên cạnh đó, Tây Ninh là địa danh lịch sử trong các cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Trong 21 năm trường kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ, Tây Ninh trở thành một trong những cái nôi, là căn cứ địa kháng chiến đầu não của cách mạng miền Nam. Tây Ninh là nơi trú đóng của Trung ương Cục miền Nam, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam… Nhận được sự lãnh đạo trực tiếp của Trung ương, Tây Ninh chiến đấu oanh liệt, lập nhiều chiến tích lớn, góp phần cùng cả nước lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ, từ chiến lược chiến tranh một phía, chiến tranh đặc biệt, chiến tranh cục bộ đến Việt Nam hoá chiến tranh.

4. Tài nguyên thiên nhiên

4.1. Tài nguyên đất

Tây Ninh có tổng diện tích đất tự nhiên vào khoảng 404.164,8 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 84,65% (342.143,7 ha) và đất sản xuất nông nghiệp chiếm 65,8% (265.969 ha), cao thứ 3 vùng ĐNB sau Bình Phước và Đồng Nai (Bảng 8). Quỹ đất nông nghiệp còn nhiều, địa hình bằng phẳng, phần lớn diện tích tự nhiên là đất xám và đất phù sa với ưu điểm là thích nghi với nhiều loại cây trồng nên Tây Ninh có lợi thế để lựa chọn canh tác các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao. Ngoài phát triển nông nghiệp, quỹ đất sạch còn nhiều cũng là điều kiện thuận lợi để phát triển KCN, khu kinh tế, khu đô thị và các hạ tầng phụ trợ.

Bảng 8: So sánh quy mô đất sản xuất nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Tỉnh	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp trên đất tự nhiên
Bình Dương	193.907	71,9%
Bình Phước	442.277	64,8%
Bà Rịa-Vũng Tàu	103.789	53%
Đồng Nai	280.704	47,2%
Tây Ninh	342.144	66,9%
TP. HCM	65.136	31,8%

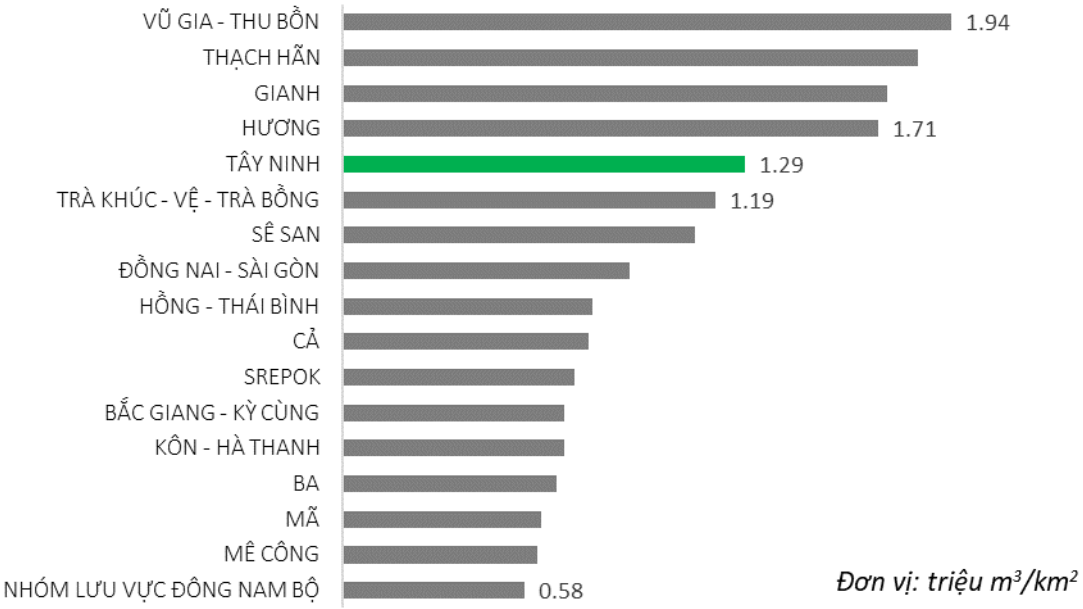
Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh (2020)

4.2. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước có thể khai thác của tỉnh Tây Ninh đến từ 3 nguồn chính: (i) nước mưa, (ii) sông Vàm Cỏ Đông (chảy qua các huyện Châu Thành, TX. Hòa Thành, Bến Cầu, Gò Dầu và TX. Trảng Bàng) với lưu lượng trung bình khoảng 92,8 m^3/s, (iii) sông Sài Gòn (trên sông đã xây dựng hồ Dầu Tiếng với dung tích 1,58 tỷ m^3, và được bổ sung nguồn nước từ hồ Phước Hòa với lưu lượng 50m^3/s, và (iv) nguồn nước ngầm.

Lượng mưa trung bình năm trên toàn tỉnh là 1.763 mm, tương ứng với mô đun dòng chảy vào khoảng 31,44 $l/s/km^2$, ứng với lớp dòng chảy vào khoảng 990 mm, đạt hệ số dòng chảy 0,5 là loại có dòng chảy lớn nhất miền ĐNB. Tuy nhiên, phân bố mưa không đồng đều, khi mùa mưa (từ tháng V – XI) chiếm khoảng 80% tổng lượng mưa hàng năm.

Ước tính tổng lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh khoảng 5,2-5,3 tỷ m^3, tương đương khoảng 1,29 triệu m^3/km^2. Xét tương quan với các lưu vực sông chính trên toàn quốc thì Tây Ninh có tỷ lệ trữ nước mặt trên đơn vị diện tích (km^2) khá cao.



Hình 30: So sánh tỷ lệ trữ lượng nước mặt trên đơn vị diện tích giữa Tây Ninh và một số lưu vực sông chính toàn quốc

Nguồn: Báo cáo Vietnam Toward Safe Clean and Resilient Water System của Ngân hàng thế giới năm 2019, Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Tây Ninh (2018) và Niên giám thống kê

Tài nguyên nước dưới đất tỉnh Tây Ninh gồm 5 tầng chứa nước chính: tầng chứa nước Pleistocene thượng (qp3), tầng chứa nước Pleistocene trung-thượng (qp2-3), tầng chứa nước Pleistocene hạ (qp1), tầng chứa nước Pliocene trung (n2-2), tầng chứa nước Pliocene hạ (n2-1). Theo báo cáo thuộc dự án "Biên hội - thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc", tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước: tầng chứa nước qp3 là

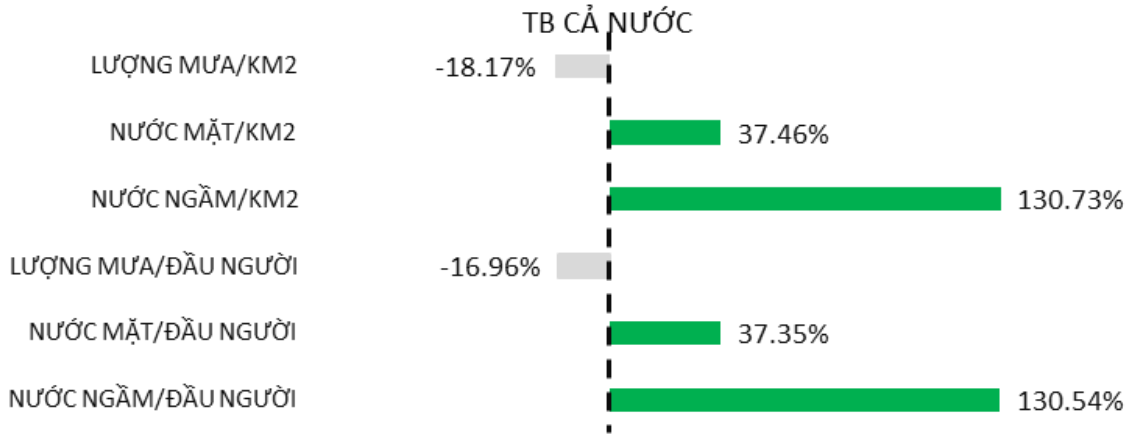
1.242.116m^3/ngày, tầng chứa nước qp2-3 là 2.313.888m^3/ngày, tầng chứa nước qp1 là 585.340m^3/ngày, tầng chứa nước n2-2 là 726.900m^3/ngày, tầng chứa nước n2-1 là 684.249m^3/ngày.

- *Vùng giàu nước* (hệ số dẫn nước km > 1.000m^2/ngày) phân bố ở phía Tây, Tây Nam; chiếm khoảng 50% diện tích toàn tỉnh, kéo dài từ Tân Biên qua Châu Thành, TP. Tây Ninh đến Gò Dầu, TX. Trảng Bàng. Nước dưới đất phong phú, chất lượng nước tốt chỉ cần xử lý đơn giản, các tầng chứa nước đều nhạt. Tại vùng này có thể cấp nước tập trung quy mô lớn, với kiểu lỗ khoan công nghiệp.

- *Vùng trung bình* (hệ số dẫn nước km = 200 - 1.000m^2/ngày) phân bố ở phía Đông, Đông Bắc tỉnh, kéo dài từ Tân Châu qua TP. Tây Ninh, Dương Minh Châu đến phía Đông Bắc TX. Trảng Bàng và ít ở Phước Chỉ (TX. Trảng Bàng). Nước dưới đất tương đối phong phú, chất lượng nước tốt chỉ cần xử lý đơn giản, có ít nhất 1 tầng chứa nước triển vọng không bị nhiễm mặn. Tại vùng này chủ yếu xây dựng các trạm cấp nước tập trung quy mô vừa và nhỏ.

- *Vùng nghèo nước* (hệ số dẫn nước km < 200m^2/ngày) phân bố ít ở phía Nam TT. Tân Biên. Nước dưới đất kém phong phú, chất lượng nước tốt chỉ cần xử lý đơn giản. Vùng này có thể xây dựng các trạm cấp nước tập trung quy mô nhỏ.

- *Vùng rất ít hoặc không có tầng chứa nước*, phân bố hạn chế ở quanh núi Bà Đen và ở Tân Châu. Tại vùng này chỉ có thể khai thác một số nơi với quy mô rất hạn chế ở dạng giếng đào, nguồn lộ.



Hình 31: So sánh tỷ lệ nước mặt và nước ngầm trên 1 đơn vị diện tích và đơn vị dân số của Tây Ninh so với trung bình cả nước

Nguồn: Tư vấn

Nhìn chung, Tây Ninh có trữ lượng nguồn nước khá đa dạng và dồi dào so với mặt bằng chung của vùng và cả nước tạo ra một điều kiện rất thuận lợi để phát triển KTXH. Tuy nhiên, với việc phân bố không đồng đều về mặt không gian và thời gian, cần có những kế hoạch, giải pháp khai thác, sử dụng và bảo vệ một cách đồng bộ theo hướng bền vững để phát huy tiềm năng lợi thế này.

4.3. Tài nguyên khoáng sản

Do điều kiện địa hình và tự nhiên nên tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Tây Ninh không phong phú, chủ yếu thuộc nhóm khoáng sản phi kim loại như: đá vôi, đất sét làm gạch ngói, đá xây dựng, cuội, sỏi, cát, vật liệu san lấp và than bùn.

Trên địa bàn tỉnh đã xác định được 125 khoáng sản tập trung vào 03 nhóm khoáng sản: kim loại, khoáng chất công nghiệp và không kim loại bao gồm: sắt, than bùn, kaolin, đá vôi, laterit phụ gia xi măng, đá xây dựng, sét gạch ngói, cuội sỏi, cát xây dựng và vật liệu san lấp. Cho đến nay đã xác định được 232 vị trí khoáng sản qua công tác thăm dò và đánh giá tài nguyên và đưa vào quy hoạch giai đoạn từ 2013-2020 và dự trữ sau năm 2020, phân bố đều khắp trên địa bàn tỉnh. Than bùn có trữ lượng 16 triệu tấn, phân bố rải rác dọc theo sông Vàm Cỏ Đông, chất lượng rất tốt, dùng để chế biến phân vi sinh phục vụ sản xuất nông nghiệp, cải tạo đất.

Với nguồn khoáng sản đã được khảo sát thăm dò, Tây Ninh có những thuận lợi nhất định trong việc phát triển công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng như: sản xuất xi măng, gạch ngói, khai thác, chế biến đá xây dựng, khai thác cát xây dựng, khai thác đất phún làm vật liệu san lấp v.v...

Đến cuối năm 2021, UBND tỉnh Tây Ninh đã cấp 393 giấy phép hoạt động khoáng sản, bao gồm 122 giấy phép thăm dò đã hết hạn và 10 giấy phép còn hiệu lực; 175 giấy phép khai thác khoáng sản, hiện có 56 giấy phép còn hiệu lực. Ngoài ra UBND tỉnh đã phê duyệt 63 đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; ban hành 38 quyết định đóng cửa mỏ. Tổng các khu vực cấm và điểm cấm hoạt động khoáng sản trong tỉnh là 3.819 khu vực và 756 điểm cấm, theo Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 26/06/2018 về việc phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Các khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản đã được cấp giấy phép phù hợp với quy hoạch, đảm bảo đúng thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục giải quyết theo quy định. Hoạt động khai thác khoáng sản đã góp phần cung cấp nguồn vật liệu xây dựng tại chỗ cho địa phương, giúp đẩy nhanh tiến độ thi công và hạ giá thành các công trình, góp phần thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển KTXH của tỉnh. Hoạt động khai thác khoáng sản còn góp phần giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người lao động, đóng góp một phần vào ngân sách Nhà nước thông qua các khoản thuế, phí và tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Trong giai đoạn thực hiện quy hoạch kỳ trước, hoạt động khai thác khoáng sản tập trung vào các nhóm vật liệu xây dựng, nhiều nhất là vật liệu san lấp, đất sét làm gạch ngói, đá và cát xây dựng. Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành khai khoáng trung bình trong giai đoạn 2011-2020 là 21%, trong đó giai đoạn 2011-2015 là 32,4%/năm. Giai đoạn 2016-2020 là 9,2%/năm, nguyên nhân từ năm 2017 các cơ quan quản lý thắt chặt tình trạng khai thác tài nguyên bừa bãi để bảo vệ nguồn tài nguyên khoáng sản.

Tỉnh đã rà soát các mỏ/điểm mỏ đã được khoanh định khu vực phân tán nhỏ lẻ hoặc các mỏ/điểm mỏ độc lập đã được điều tra, đánh giá hoặc đã thăm dò đánh giá trữ lượng, đáp ứng tiêu chí đối với mỏ phân tán nhỏ lẻ quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.

4.4. Tài nguyên rừng

Tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh hiện nay là 16,3%, đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Bộ, sau các tỉnh Đồng Nai (29%), Bình Phước (23,1%). Trong đó tỷ lệ rừng tự nhiên chiếm 11,36% diện tích tự nhiên của tỉnh Tây Ninh là một tỷ lệ khá cao. Sự đa dạng của các hệ sinh thái rừng tự nhiên được thể hiện ở sự đa dạng của các kiểu sinh cảnh rừng khác nhau, với 3 kiểu sinh cảnh rừng tự nhiên chính dưới đây:

- Hệ sinh thái rừng lá rộng thường xanh: Phân bố chủ yếu tại Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, nơi có tầng đất sâu, thành phần chính là các loài dầu song nàng (Dipterocarpus dyeri) , dầu con rái (Dipterocarpus alatus), xen kẽ bằng lăng (Lagerstroemia calyculata), trường (Xerospermum noronhianum)... Đây là hệ sinh thái có diện tích lớn nhất (khoảng 80% diện tích Vườn quốc gia) và cũng có tính đa dạng sinh học cao nhất.

- Hệ sinh thái rừng bán rụng lá: Hệ sinh thái này chiếm khoảng 1 % diện tích rừng tự nhiên, chủ yếu ở Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát. Sự đa dạng của thành phần loài động vật phụ thuộc vào diện tích kiểu rừng. Với diện tích nhỏ nằm trong các kiểu rừng thường xanh thì thành phần loài động vật không khác biệt nhiều so với rừng thường xanh, tuy nhiên nếu chúng phân bố thành vùng rộng lớn riêng biệt thì sự tổ thành loài động vật có thể khác nhau nhiều.

- Hệ sinh thái rừng khộp: Hệ sinh thái rừng khộp được hình thành ở những khu vực địa hình trũng thấp và không giữ được nước trong mùa khô. Thành phần thực vật chính là các loài thuộc họ sao dầu, chủ yếu là dầu trà beng (Dipterocarpusobtusifolius) chiếm ưu thế hình thành một tầng tán rừng thưa.

- Hệ sinh thái rừng trồng: Hệ sinh thái rừng trồng chiếm 5,07% diện tích tự nhiên của tỉnh, bằng nửa hệ sinh thái rừng tự nhiên. Khác với hệ sinh thái rừng tự nhiên, hệ sinh thái rừng trồng mất đi cấu trúc đa tầng của hệ sinh thái rừng tự nhiên do sự thiếu hụt sự đa dạng của dạng sống thực vật (lifeform).

Tỷ lệ rừng tự nhiên của Tây Ninh chiếm khoảng 11,36% diện tích tự nhiên của, là một tỷ lệ khá cao. Sự đa dạng của các hệ sinh thái rừng tự nhiên được thể hiện ở các kiểu sinh cảnh rừng khác nhau. Trong cùng một nền khí hậu mưa, ẩm, nhiệt thì sự đa dạng sinh cảnh rừng của Tây Ninh hình thành do các yếu tố thổ nhưỡng và địa hình.

4.5. Đa dạng sinh học

Hệ sinh thái tỉnh Tây Ninh có tính đa dạng sinh học cao với các hệ thống rừng phòng hộ, hệ thống rừng đặc dụng khác, các hệ sinh thái trên cạn và đất ngập nước đặc trưng cho vùng chuyển tiếp giữa Tây Nguyên và đồng bằng Nam Bộ.

03 đại diện tiêu biểu có hệ sinh thái có tính đa dạng sinh học cao là Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát, khu rừng văn hóa – lịch sử núi Bà, khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng.

Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát có 934 loài thực vật, 42 loài thú, 203 loài chim, 59 loài bò sát, 25 loài lưỡng cư, 128 loài côn trùng và 89 loài cá. Trong đó, có nhiều loài động thực vật đang bị đe dọa tuyệt chủng ở cấp độ quốc gia và toàn cầu như: xoài rừng, vên vên, dầu con rái, dầu mít, cu li nhỏ, khỉ đuôi lợn, khỉ đuôi dài, chà vá chân đen. Vườn quốc gia có quần thể chim đặc trưng, tại các sinh cảnh đất ngập nước có rừng đã ghi nhận nhiều loài chim nước quý hiếm như Giang sen, Già đẫy nhỏ và Cò nhạn. Ngoài ra, Lò Gò - Xa Mát còn là nơi dừng chân bay qua của loài Sếu đầu đỏ, trên tuyến di cư giữa ĐBSCL về nơi sinh sản tại Campuchia. Với những giá trị về đa dạng sinh học trên, năm 2019 Vườn quốc gia đã được Hội đồng Bộ trưởng Môi trường các nước ASEAN công nhận là Vườn di sản ASEAN[6].

Đặc trưng nổi bật của Khu rừng văn hoá - lịch sử núi Bà là hệ sinh thái rừng trên núi đá chứa đựng tính đa dạnh sinh học cao, với nhiều loài động thực vật rừng quý hiếm, có cảnh quan thiên nhiên đặc sắc. Các loại rừng chính của khu rừng bao gồm rừng thường xanh: 961,8 ha (gồm: rừng trung bình 100,6 ha; rừng nghèo 539,7 ha; rừng nghèo kiệt 21,6 ha; rừng phục hồi 299,9 ha), trảng cây bụi, cây tái sinh: 23,8 ha, rừng trồng: 701,1 ha. Tại khu vực ghi nhận có 533 loài thực vật, 29 loài thú, 161 loài thim, 25 loài lưỡng cư, 52 loài bò sát và 9 loài cá[7].

Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng thuộc địa phận hành chính của các xã Suối Ngô, Tân Hòa, Tân Thành, Suối Dây (huyện Tân Châu) và xã Suối Đá (huyện Dương Minh Châu) có diện tích 33.745,28 ha. Các kiểu rừng chính bao gồm: rừng tự nhiên 16.519,9 ha; trảng cây bụi, cây tái sinh: 950,86 ha và rừng trồng: 7.293,4 ha. Tại rừng phòng hộ ghi nhận loài 902 thực vật, 27 loài thú, 182 loài chim, 25 loài lưỡng cư, 52 loài bò sát và 71 loài cá.

Nhìn chung, hệ sinh thái rừng Tây Ninh có tính đa dạng sinh học cao với đại diện là Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, các khu rừng đặc dụng khác và hệ thống rừng phòng hộ, các hệ sinh thái trên cạn và đất ngập nước đặc trưng cho vùng chuyển tiếp giữa Tây Nguyên và Đồng bằng Nam bộ. Tỷ lệ che phủ rừng của Tây Ninh đến năm 2020 là 16,3 %, đứng thứ 3 trong khu vực ĐNB (sau Đồng Nai với 29% và Bình Phước 23,1%). Do đó, đây là điều kiện rất thuận lợi để phát triển các hình thức du lịch sinh thái gắn với bảo tồn hướng đến nền kinh tế xanh trong tương lai.

Về đa dạng thành phần loài, các loài động thực vật rừng Tây Ninh có mức độ phong phú cao, nhiều loài quý hiếm, đặc hữu. Trong khi đó, bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Tây Ninh còn nhiều thách thức, như nạn khai thác trái phép và quá mức tài nguyên sinh vật; ô nhiễm môi trường do các hoạt động con người, nhất là

[6] Nguồn: Ban quản lý VQG Lò Gò Xa Mát, 2021. Phương án QLR bền vững VQG Lò Gò Xa Mát năm 2021.
[7] Nguồn: Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh, 2021. Điều tra, đánh giá và lập bản đồ phân vùng sinh thái, xác định các vùng sinh thái có đa dạng sinh học cao, các vùng sinh thái bị suy thoái, các vùng sinh thái nhạy cảm.

vùng giáp biên giới với Campuchia làm suy thoái các hệ sinh thái, môi trường sống nhất là đối với hệ sinh thái thủy vực; tác động của các loài ngoại lai xâm hại trong bối cảnh biến đổi khí hậu có thể ngày càng nghiêm trọng; chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, hoạt động khai thác gỗ trái phép, nạn lấn chiếm đất rừng để sản xuất nông nghiệp, chăn thả gia súc và cháy rừng.

5. Thực trạng môi trường

5.1. Môi trường đất

Đất trên địa bàn Tây Ninh được sử dụng theo mục đích như đất nông nghiệp: 342.144 ha (chiếm 84,65% tổng diện tích tự nhiên) và phi nông nghiệp: 62.021 ha (chiếm 15,35%)[8]. Chất lượng môi trường đất bị ảnh hưởng từ các hoạt động của con người hay tự nhiên, với các nguồn gây ô nhiễm và suy thoái tài nguyên đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh bao gồm:

- Ô nhiễm do hoạt động con người (nhân tạo): do nước thải và CTR từ các hoạt động phát triển KTXH như sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, NTTS, các hoạt động xây dựng, dịch vụ, thương mại; ô nhiễm do dư lượng phân bón, hóa chất BVTV và kích thích sinh trưởng trong hoạt động sản xuất nông nghiệp;

- Ô nhiễm tự nhiên: sự gia tăng hàm lượng các chất tự nhiên trong đất vượt quá quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép, như hiện tượng đất nhiễm phèn, chủ yếu là nhiễm Fe^{2+}, Al^{3+}, SO_4^{2-}, pH môi trường giảm; hay mưa axit có nguyên nhân gián tiếp từ hoạt động sản xuất như không khí nhiễm SO_2, NOx, HCl, HF… hay khí tự nhiên từ quá trình yếm khí của đất ngập nước phát thải khí H_2S.

Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, trong giai đoạn 2011-2020 chất lượng môi trường đất được quan trắc với mạng lưới các vị trí quan trắc như sau:

- Giai đoạn 2011- 2015: 10 điểm quan trắc trên nhiều loại đất khác nhau như đất trồng cao su, đất lúa, hoa màu và đất công nghiệp, các thông số quan trắc bao gồm các chỉ tiêu kim loại nặng và hóa chất bảo vệ thực vật;

- Giai đoạn 2016 – 2020: 19 điểm quan trắc chất lượng đất nhằm đánh giá diễn biến chất lượng đất trên địa bàn tỉnh, trong đó có 16 vị trí được phân tích 5 chỉ tiêu kim loại nặng bao gồm Cu, Zn, Pb, Cd và As. Còn lại 03 vị trí được phân tích 4 chỉ tiêu kim loại nặng Cu, Zn, Pb, As và 5 chỉ tiêu hóa chất bảo vệ thực vật như Diazinon, Fenobucarb, Isoprothiolane, Metolachlor và MPCA[9].

Kết quả quan trắc giai đoạn 2011-2014 cho thấy chất lượng đất trên địa bàn Tây Ninh còn khá tốt. Hầu hết các thông số ô nhiễm kim loại nặng trong đất đều đạt QCVN 03:2008/BTNMT, trừ hàm lượng Asen trong đất công nghiệp tại ấp An Phú, xã An Tịnh, TX. Trảng Bàng vượt QCVN 03:2008/BTNMT (cột đất công nghiệp) 5,7 lần năm 2012 và hàm lượng đồng trong đất trồng rau khu vực xã Thái Bình, huyện Châu Thành vượt QCVN 03:2008/BTNMT (cột đất nông nghiệp) 1,3

[8] Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, 2021. Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2020.
[9] Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, 2021. Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2020.

lần trong năm 2011. Các thông số ô nhiễm chất bảo vệ thực vật trong đất đều nằm trong giá trị giới hạn cho phép của QCVN 15:2008/BTNMT.

Trong giai đoạn 2016-2020, kết quả quan trắc cho thấy các chỉ tiêu chất lượng đất tại các điểm quan trắc đều đạt QCVN 03-MT:2015/BTNMT (đối với các chỉ tiêu kim loại nặng) và QCVN 15:2008/BTNMT (đối với các chỉ tiêu hóa chất bảo vệ thực vật)[10].Tuy vậy, đất sử dụng cho sản xuất nông nghiệp có **dấu hiệu bị suy thoái**, tại một số vị trí (như khu vực trồng rau xã Thái Bình) có hàm lượng Cu, Pb, Zn khá cao trong một số đợt quan trắc. Một số vị trí quan trắc trên đất trồng cao su, trồng mì, đất công nghiệp hàm lượng Asen tương đối cao tại một số thời điểm. Các kết quả này cho thấy việc lạm dụng phân bón vô cơ trong hoạt động sản xuất nông nghiệp đã gây ảnh hưởng đến chất lượng đất. Do đó cần có các giải pháp để thay đổi tập quán canh tác, bón phân cho hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung, chất lượng các loại đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh còn khá tốt, tất cả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất và QCVN 15:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất. Chỉ có một số vị trí đất nông nghiệp có dấu hiệu suy thoái với hàm lượng kim loại nặng như Asen, Cu, Pb cao do lạm dụng phân bón vơ cơ và thuốc bảo vệ thực vật. Do đó, ngành nông nghiệp cần hướng dẫn nông dân sử dụng phân bón hợp lý, phát triển nông nghiệp xanh để bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng và an toàn của nông sản.

5.2. Môi trường nước

5.2.1. Hiện trạng môi trường nước mặt

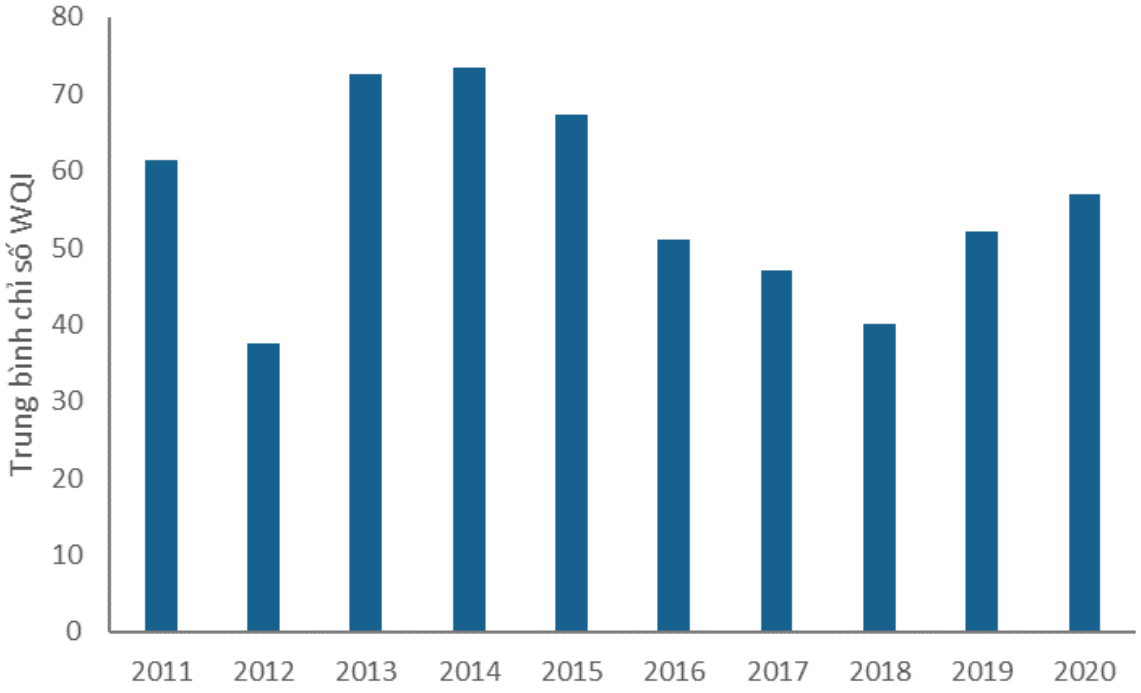
Chất lượng nguồn nước trên địa bàn tỉnh chịu tác động từ nhiều nguồn thải khác nhau như: từ các khu dân cư, các KCN, nhà máy, các hoạt động giao thông đường thủy, hoạt động xây dựng, hoạt động nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, y tế,…

Về hoạt động quan trắc môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2011- 2020, số lượng điểm quan trắc liên tục tăng từ 16 điểm năm 2011, lên 19 điểm trong các năm 2013-2015. Từ năm 2016-2018 hệ thống gồm 25 điểm quan trắc, đến năm 2019 và 2020 đã tăng lên thành 30 điểm quan trắc. Tuy nhiên, công tác quan trắc hiện nay chủ yếu vẫn mang tính chất thủ công, lấy mẫu tại hiện trường và vận chuyển về phòng thí nghiệm để phân tích. Chương trình quan trắc hàng năm được thực hiện với tần suất 1 lần/1 tháng đối với các điểm quan trắc hiện trạng trên địa bàn tỉnh và 1 lần/1 quý đối với các vị trí quan trắc liên vùng trên sông Vàm Cỏ Đông[11].

[10] Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường, 2020. Báo cáo tổng hợp chương trình quan trắc đánh giá chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2020.
[11] Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, 2021. Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2020.

** Chất lượng nước lưu vực sông Vàm Cỏ Đông:*

Sông Vàm Cỏ Đông đoạn chảy qua tỉnh Tây Ninh dài khoảng 151 km, có nhiều giá trị về sản xuất nông nghiệp, thủy sản và vận tải. Trên lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, hiện có 19 điểm quan trắc chất lượng nước. Diễn biến chỉ số chất lượng nước (WQI) trên sông trong giai đoạn 2011-2020 như sau:



Hình 32: Diễn biến trung bình chỉ số WQI trên sông Vàm Cỏ Đông

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2011- 2015 và 2016-2020

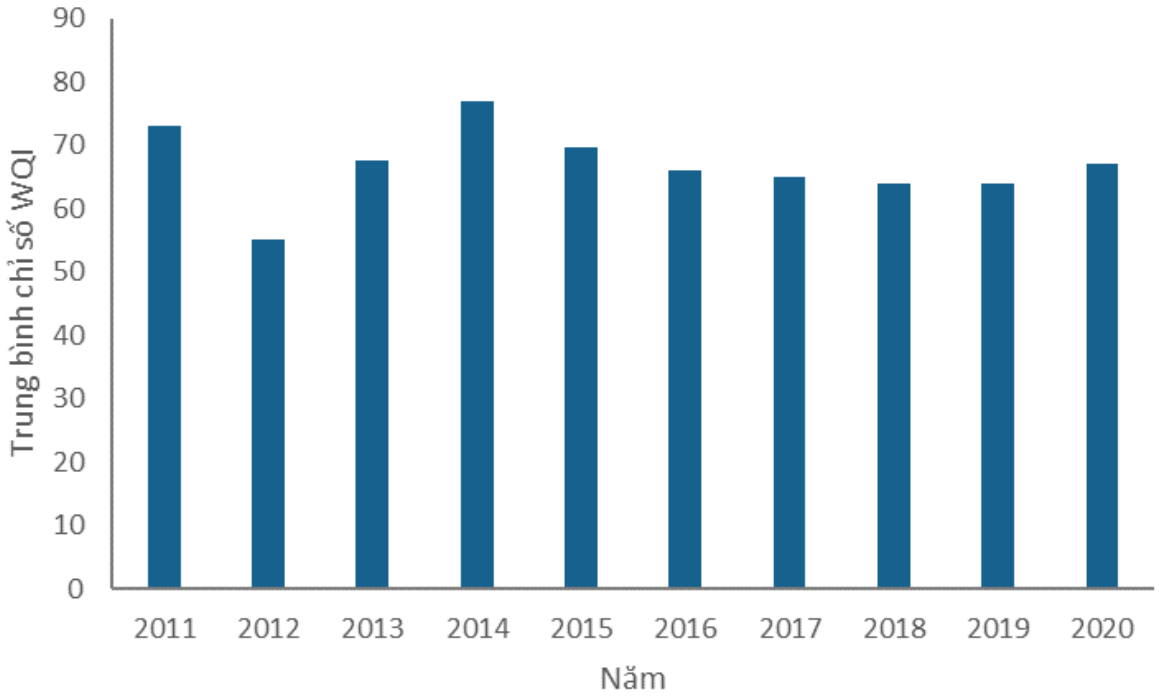
Trung bình chỉ số WQI trên lưu vực sông Vàm Cỏ Đông dao động trong khoảng 37 – 73, trung bình các năm vào khoảng 54 đạt chất lượng trung bình, trong đó cao nhất vào năm 2014 (73,5). Tuy nhiên có một số năm có chất lượng nước xấu (<51) như các năm 2012, 2017 và 2018. Chỉ số WQI có xu hướng cải thiện trong giai đoạn 2011- 2015, giảm trong giai đoạn 2016-2018 và được phục hồi trong những năm gần đây. Nước có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác. Một số vị trí quan trắc trên sông có WQI rất thấp qua các năm cần tập trung tiếp tục theo dõi diễn biến như ở Cầu Rạch Rễ Giữa (M5), Cầu Đìa Xù (M12), Cầu Hiệp Hòa (M24), Cầu Chợ Cũ (M25).

Chất lượng nước lưu vực sông Vàm Cỏ Đông trong giai đoạn 2011 - 2015 chất lượng nước sông Vàm Cỏ Đông được cải thiện tốt hơn so với giai đoạn 2006-2010 nhưng nước sông vẫn bị nhiễm bẩn hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh, đặc biệt DO rất thấp có thể ảnh hưởng đến đời sống thuỷ sinh. Trong giai đoạn 2016 – 2019 có dấu hiệu suy giảm do ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh. Các chỉ tiêu như DO, $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_2^-$, Photphat, Coliform tại một số điểm không đạt quy chuẩn cho phép trong một số đợt quan trắc. Sau khi các sở, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ hàng loạt các giải pháp, nước sông Vàm Cỏ Đông đang được cải thiện đáng kể. Năm 2020 chất lượng nước sông đã có những diễn biến tích

cực, trung bình chỉ số WQI được nâng lên ở mức trung bình, chất lượng nước được cải thiện.

** Chất lượng nước lưu vực sông Sài Gòn:*

Sông Sài Gòn trong đó đặc biệt là hệ thống công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng với diện tích mặt nước là 270 km² và 45,6 km² đất bán ngập nước, dung tích chứa 1,58 tỷ m³ nước, đóng vài trò quan trọng trong cung cấp nước sinh hoạt cho tỉnh Tây Ninh. Ngoài ra, trên lưu vực sông Sài Gòn có một số kênh chính như kênh Đông, Kênh chính Tây, Kênh chính Tân Hưng, kênh Tân Châu,… làm nhiệm vụ cung cấp nước tưới tiêu cho hoạt động nông nghiệp. Trên lưu vực sông Sài Gòn hiện có 8 điểm quan trắc chất lượng nước. Diễn biến chất lượng nước mặt trong giai đoạn 2011-2020 như sau:



Hình 33: Diễn biến trung bình chỉ số WQI trên sông Sài Gòn

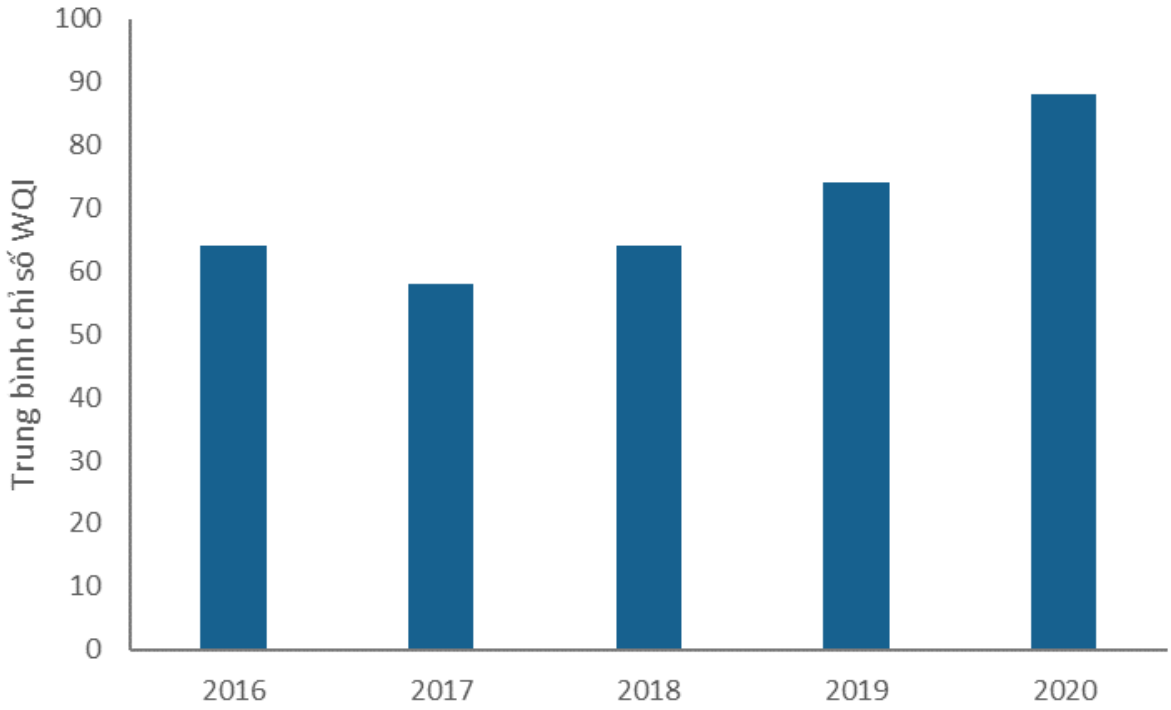
Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2011- 2015 và 2016-2020

Nhìn chung nước mặt tại lưu vực sông Sài Gòn có chất lượng tốt hơn nước mặt tại lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, với chỉ số WQI trung bình trong giai đoạn 2011-2020 là 63,5. Chất lượng nước lưu vực sông Sài Gòn thay đổi không đáng kể trong giai đoạn 2016 – 2020, chỉ số WQI duy trì trong khoảng 60-70, nằm trong ngưỡng trung bình (51-75). Nước có thể được sử dụng vào mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác[12].

** Chất lượng nước hồ Dầu Tiếng:*

[12] Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, 2021. Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2020.

Hồ Dầu Tiếng nằm trên địa phận 3 tỉnh Tây Ninh, Bình Dương và Bình Phước, song lưu vực chủ yếu nằm trên địa phận huyện Dương Minh Châu và Tân Châu thuộc tỉnh Tây Ninh. Với diện tích mặt nước là 270 km^2, dung tích chứa 1,58 tỷ m^3 nước, hồ là công trình cung cấp nước trực tiếp cho khoảng 100 nghìn ha đất nông nghiệp của các tỉnh Tây Ninh, Long An và TP. HCM; cấp nước sinh hoạt và công nghiệp với lưu lượng xả tổng cộng 43 m^3/s cho Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Long An. Trong giai đoạn 2011-2015, chất lượng nước hồ Dầu Tiếng có chỉ số WQI khá cao (~90). Trong giai đoạn 2016-2020, trên hồ Dầu Tiếng có 3 điểm quan trắc theo dõi chất lượng nước tại 2 cửa xả và đập chính, diễn biến chất lượng nước hồ Dầu Tiếng như sau:



Hình 34: Diễn biến trung bình chỉ số WQI hồ Dầu Tiếng

Nguồn: Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020

Trung bình chỉ số WQI tại các vị trí quan trắc nền hồ Dầu Tiếng dao động trong khoảng 58 – 88, trong đó cao nhất vào năm 2020 và thấp nhất vào năm 2017. Năm 2020, chất lượng được cải thiện với chỉ số WQI là 88, được đánh giá tốt theo hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước của Việt Nam, có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp.

5.2.2. Hiện trạng môi trường nước ngầm

Các nguồn gây ô nhiễm tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh bao gồm:

- Ô nhiễm nguồn nước mặt do nước thải sinh hoạt, công nghiệp, NTTS, ... chưa được xử lý, thẩm thấu mao dẫn vào các mạch nước dưới đất tầng nông;

- Dư lượng hoá chất BVTV, thuốc kháng sinh trong nông nghiệp, NTTS tích tụ trong môi trường đất thẩm thấu theo nguồn nước bồi bổ tài nguyên nước dưới đất;

- Khối lượng nước rò rỉ từ chất thải sinh hoạt, sản xuất công nghiệp - TTCN, chất thải chăn nuôi chưa được xử lý triệt để theo nguồn nước mưa, nước mặt đi vào đất.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh đã xây dựng hệ thống quan trắc chất lượng nước dưới đất gồm 15 vị trí các năm 2011- 2012, tăng lên 19 vị trí trong năm 2013- 2015. Trong giai đoạn 2016-2018 là 24 vị trí và tăng lên 39 vị trí từ năm 2019. Tuy nhiên hiện nay hoạt động quan trắc chủ yếu là quan trắc thủ công với tần suất 02 lần/năm (1 lần vào mùa mưa và 1 lần vào mùa khô).

Kết quả quan trắc các vị trí nước dưới đất trên địa bàn thành phố, thị xã và huyện thuộc tỉnh Tây Ninh cho thấy nước dưới đất tại các khu vực này có chất lượng khá tốt với các thông số quan trắc đều ở ngưỡng thấp và nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT, sử dụng tốt cho mục đích ăn uống sinh hoạt. Nước dưới đất trên địa bàn tỉnh có chất lượng khá tốt do các giếng khoan/ giếng đào đều khai thác ở tầng giàu nước cho phép, khu vực cũng ít chịu ảnh hưởng của thiên tai, các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp khác cũng như quá trình gia tăng dân số.

Trong giai đoạn 2011 - 2014, pH tại các vị trí quan trắc thấp, $N\text{-}NH_3$ vượt giới hạn cho phép tại tất cả các huyện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, tổng coliform đều nằm trong giá trị giới hạn cho trừ một số giếng của người dân ở TP. Tây Ninh và huyện Châu Thành. Giai đoạn 2017 – 2018 ghi nhận giá trị Amoni khá cao, vượt quy chuẩn cho phép QCVN 09-MT:2015/BTNMT (*1 mg/l*), tuy nhiên hàm lượng Amoni đã có dấu hiệu giảm trong giai đoạn 2019 – 2020. Ngoài ra, nước dưới đất trên địa bàn tỉnh có dấu hiệu bị ô nhiễm thông số vi sinh. Một số vị trí có giá trị Coliform khá cao, đây thường là các vị trí có độ sâu giếng khoan thấp dẫn đến nguồn nước mặt dễ bị nhiễm vào nguồn nước dưới đất[13].

Nhìn chung, chất lượng nước mặt lưu vực sông Vàm Cỏ Đông có dấu hiệu suy giảm do ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh. Nước mặt tại lưu vực sông Sài Gòn có chất lượng tốt hơn nước mặt tại lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, chỉ số WQI dao động từ 60-70, ổn định trong 5 năm gần đây. Riêng hồ Dầu Tiếng, chất lượng nước mặt rất tốt, chỉ số WQI trung bình tăng từ gần 60 lên gần 90 trong năm 2020, có thể sử dụng cho nước sinh hoạt. Do đó cần tiếp tục đẩy mạnh công tác quản lý nhằm duy trì và nâng cao chất lượng nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh.

Mặc dù có vị trí có dấu hiệu ô nhiễm Amoni và vi sinh (Coliform), nhưng nhìn chung nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh có chất lượng khá tốt với các thông số quan trắc đều ở ngưỡng thấp và nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT, sử dụng tốt cho mục đích ăn uống sinh hoạt.

[13] Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, 2021. Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2020.

5.3. Môi trường không khí

Các nguồn gây ô nhiễm MTKK chủ yếu tại tỉnh là hoạt động giao thông, hoạt động sản xuất công nghiệp, hoạt động xây dựng và dân sinh, hoạt động nông nghiệp và hoạt động chôn lấp, xử lý chất thải.

Trong giai đoạn 2011 – 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng hệ thống quan trắc chất lượng không khí ngày càng rộng khắp từ 7 vị trí quan trắc giai đoạn 2011-2015, bổ sung 10 vị trí trong các năm 2016-2018 và tăng lên 26 vị trí từ năm 2019. Hoạt động quan trắc môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh chủ yếu được thực hiện tại các khu dân cư, khu đô thị, thương mại, đường giao thông, bãi rác, KCN và các cơ sở khác với các chỉ tiêu về bụi lơ lửng, tiếng ồn, CO, NO_2 và một số khí khác. Tuy nhiên, hiện nay hoạt động quan trắc chủ yếu vẫn mang tính thủ công. Năm 2021, có 02 trạm quan trắc tự động môi trường không khí tự động liên tục đã và đang được lắp đặt, vận hành.

Kết quả quan trắc môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh qua các giai đoạn như sau:

- Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2011 - 2015 như sau: Nồng độ bụi tại các vị trí quan trắc trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2011 - 2014 đều có giá trị xấp xỉ hoặc vượt so với QCVN 05:2013/BTNMT (0,3mg/m^3), trừ khu vực đập chính của hồ Dầu Tiếng. Trong đó, một vài vị trí chịu tác động của hoạt động công nghiệp và giao thông có nồng độ bụi nồng độ bụi cao như khu vực ngã 4 Cách mạng tháng 8 - Lê Lợi, khu vực ngã 4 Cách mạng tháng 8 - Tua Hai (TP. Tây Ninh), khu vực cổng Nhà máy Gạch ngói Hòa Thành, TX. Hòa Thành trong năm 2013 vượt so với QCVN 05:2013/BTNMT lần lượt là 1,9 lần, 1,7 lần và 1,2 lần; Nồng độ NOx trong không khí xung quanh tại các vị trí quan trắc đều nằm trong quy chuẩn giai đoạn 2011-2014, trừ khu vực cổng Nhà máy Gạch ngói Hòa Thành (TX. Hòa Thành) có nồng độ vượt giá trị giới hạn 1,25 lần năm 2012; Độ ồn tại các vị trí quan trắc đều xấp xỉ hoặc vượt QCVN 26:2010/BTNMT (khu vực thông thường) nhưng mức độ vượt không đáng kể; Các thông số còn lại (CO, SO_2) tại các vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép.

- Chất lượng môi trường không khí của tỉnh Tây Ninh qua các đợt quan trắc giai đoạn 2016 – 2020 vẫn chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm nặng. Các thông số quan trắc qua các năm đều đạt Quy chuẩn cho phép. Tuy nhiên vẫn còn tình trạng ô nhiễm cục bộ với thông số tiếng ồn tại một số vị trí. Các vị trí quan trắc có mức ồn cao thường có mật độ phương tiện giao thông với lưu lượng rất lớn so với các vị trí khác. Tiếng ồn tại các vị trí quan trắc là trục giao thông lớn, trung tâm thành phố, thị trấn qua các đợt quan trắc đều cho giá trị cao và vượt so với quy chuẩn hiện hành, nhưng nhìn chung độ ồn cao chỉ là tức thời và cục bộ. Giá trị bụi tổng khá cao nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT.

Các thông số còn lại đều có giá trị thấp hơn QCVN 05:2013/BTNMT. Nồng độ H_2S, NH_3, Mercaptan tại các vị trí quan trắc đều đạt QCVN 06:2009/BTNMT[14]

Nhìn chung, chất lượng môi trường không khí ở Tây Ninh còn khá tốt so với một số các tỉnh thành vùng ĐNB như Bình Dương, Đồng Nai và TP. HCM. Các thông số quan trắc qua các năm đều đạt quy chuẩn cho phép, tuy vẫn còn tình trạng ô nhiễm cục bộ với thông số tiếng ồn tại một số vị trí có mật độ phương tiện giao thông với lưu lượng lớn như trục giao thông lớn, trung tâm thành phố, thị trấn. Cần lưu ý giá trị tổng bụi lơ lửng khá cao, tuy vẫn nằm trong giới hạn cho phép, nhưng cần giám sát do xu hướng phát triển đô thị, tăng lưu lượng giao thông và hoạt động xây dựng trong giai đoạn tới. Các thông số khác đều nằm trong giới hạn các quy chuẩn hiện hành.

6. Vị thế, vai trò của tỉnh Tây Ninh đối với vùng, quốc gia

6.1. Về địa kinh tế - chính trị

Tây Ninh có 240km đường biên giới với Campuchia, một quốc gia đang chịu nhiều ảnh hưởng của các cường quốc trên thế giới. Sự trỗi dậy của Trung Quốc tạo thành thế chân vạc ở đấu trường chính trị quốc tế với Hoa Kỳ, Nga, và Trung Quốc cạnh tranh với nhau dành vị trí siêu cường toàn cầu. Các quốc gia nói trên thường xuyên có nhiều bất đồng quan trọng trong nhiều vấn đề mang tính toàn cầu và ảnh hưởng đến các quốc gia khác ở nhiều khu vực trên thế giới. Đồng thời, các quốc gia nói trên tìm cách mở rộng ảnh hưởng thông qua xây dựng các liên minh quân sự và kinh tế. Cụ thể trong năm 2021, Hoa Kỳ xây dựng liên minh với Ấn Độ, Úc, và Nhật Bản để tìm cách hạn chế phát triển của Trung Quốc, và xây dựng căn cứ vũ trụ tại Anh để tìm cách hạn chế mối đe dọa từ Nga và Trung Quốc. Chương trình Vành đai và Con đường của Trung Quốc hiện đang được thực hiện sang năm thứ bảy, bao gồm sự tham gia của hơn 138 quốc gia và 30 tổ chức quốc tế. Trong vùng Đông Nam Á, Trung Quốc và Hoa Kỳ trực tiếp ảnh hưởng đến Vương quốc Campuchia, quốc gia có chung đường biên giới với tỉnh Tây Ninh.

Mối quan hệ không tốt đẹp giữa Mỹ và Trung Quốc trong những năm gần đây tạo ra một số thuận lợi về địa chính trị cho Việt Nam mà Tây Ninh có thể là địa phương chịu tác động trực tiếp. Theo số liệu thống kế gần đây, tỷ trọng nhập khẩu của Mỹ từ Việt Nam có tăng lên đến từ nguyên nhân thay thế lượng nhập khẩu từ Trung Quốc. Đặc biệt trong hội nghị tổ chức cuối tháng 6/2022, đại diện UNDP cũng nhắc đến tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam khi nhu cầu nhập khẩu pin năng lượng mặt trời của Mỹ từ Việt Nam đang có xu hướng tăng cao. Năng lượng tái tạo cũng là một trong những thế mạnh của Tây Ninh. Ngoài ra, số liệu báo cáo từ các cửa khẩu tiếp giáp Campuchia cũng cho thấy sự gia tăng lượng hàng đi từ Campuchia qua Việt Nam tại biên giới tiếp giáp giữa hai quốc gia, nghi ngờ đây là nguồn hàng đi từ Trung Quốc qua Campuchia đến Việt Nam và được dán nhãn Việt Nam để đi qua Mỹ. Điều này dấy lên nhu cầu

[14] Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, 2021. Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - *2020.*

kiểm soát luồng hàng và bảo vệ thương hiệu sản phẩm sản xuất trong nước xuất khẩu đi nước ngoài. Mặt khác, luồng lưu thông này cũng đang tạo ra sự sôi động trong mối quan hệ giữa Việt Nam và Campuchia và mức độ tập trung dân cư đông hơn ở khu vực biên giới phía Campuchia. Đây có thể là tiềm năng cho Tây Ninh trong việc nhập khẩu nguồn nguyên liệu nông nghiệp đầu vào cho công nghiệp chế biến của tỉnh mở rộng quy mô hoặc thu hút lao động từ phía Campuchia, giúp giải quyết vấn đề thiếu hụt lao động vốn là yếu điểm của Tây Ninh.

Các tỉnh tiếp giáp biên giới thuộc Vương quốc Campuchia có quy mô dân cư khá với tổng quy mô dân số của 3 tỉnh này đạt hơn 2 triệu và có tốc độ tăng dân số hàng năm trong giai đoạn 2008 – 2019 đạt từ 0,3 đến 1,0%. Tỉnh Svay Rieng giáp Tây Ninh tại cửa khẩu quan trọng là Mộc Bài, là tỉnh có mật độ dân số đứng thứ 5 sau Phnom Penh, Kandal, Prey Veng, Takeo, Kampongcham. So với Tboung Khmum, Svay Rieng có dân số có tương đồng với người Việt về tôn giáo với hơn 99% dân theo đạo Phật. Trong khi đó Tboung Khmum có đến 12% dân số theo đạo Hồi. Svay Rieng có tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi 15-17 đang đi học cao hơn tại Phnom Penh (73,4% so với 71,8%) tuy nhiên tỷ lệ người trong độ tuổi 18-24 đang đi học thấp hơn nhiều tỉnh thành khác. Svay Rieng có thành phố Bavet tập trung quỹ đất phi nông nghiệp đáng kể, và có một số KKT và KCN mới được thành lập, không xa khu vực cửa khẩu Mộc Bài.

Tây Ninh thuộc vùng ĐNB, là vùng tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đi đầu trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng, xây dựng kinh tế số, xã hội số; sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; tài chính ngân hàng, bất động sản. Tây Ninh có kết nối với các tỉnh Tây Nguyên ở phía Đông Bắc và các tỉnh ĐBSCL ở phía Tây Nam. Về phát triển các hành lang kinh tế, quy hoạch tổng thể quốc gia sẽ tập trung hình thành và phát triển hành lang kinh tế Bắc - Nam và các hành lang kinh tế Đông - Tây. Theo đó, sẽ có 2 hành lang Bắc - Nam là hành lang phía đông gắn với đường cao tốc Bắc - Nam phía đông và QL.1 từ Lạng Sơn đến Cà Mau và hành lang phía tây gắn với đường Hồ Chí Minh và đường cao tốc Bắc - Nam phía tây từ Cao Bằng đến Kiên Giang, Cà Mau. Như vậy, Tây Ninh trở thành cửa ngõ kết nối vùng giữa vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng ĐNB và Campuchia, các hành lang Bắc Nam, Tây Ninh có thể trở thành một trung tâm phục vụ sản xuất chế biến và dịch vụ logistics hỗ trợ sản xuất công nghiệp và chế biến thực phẩm của một khu vực rộng lớn nhiều tỉnh thành.

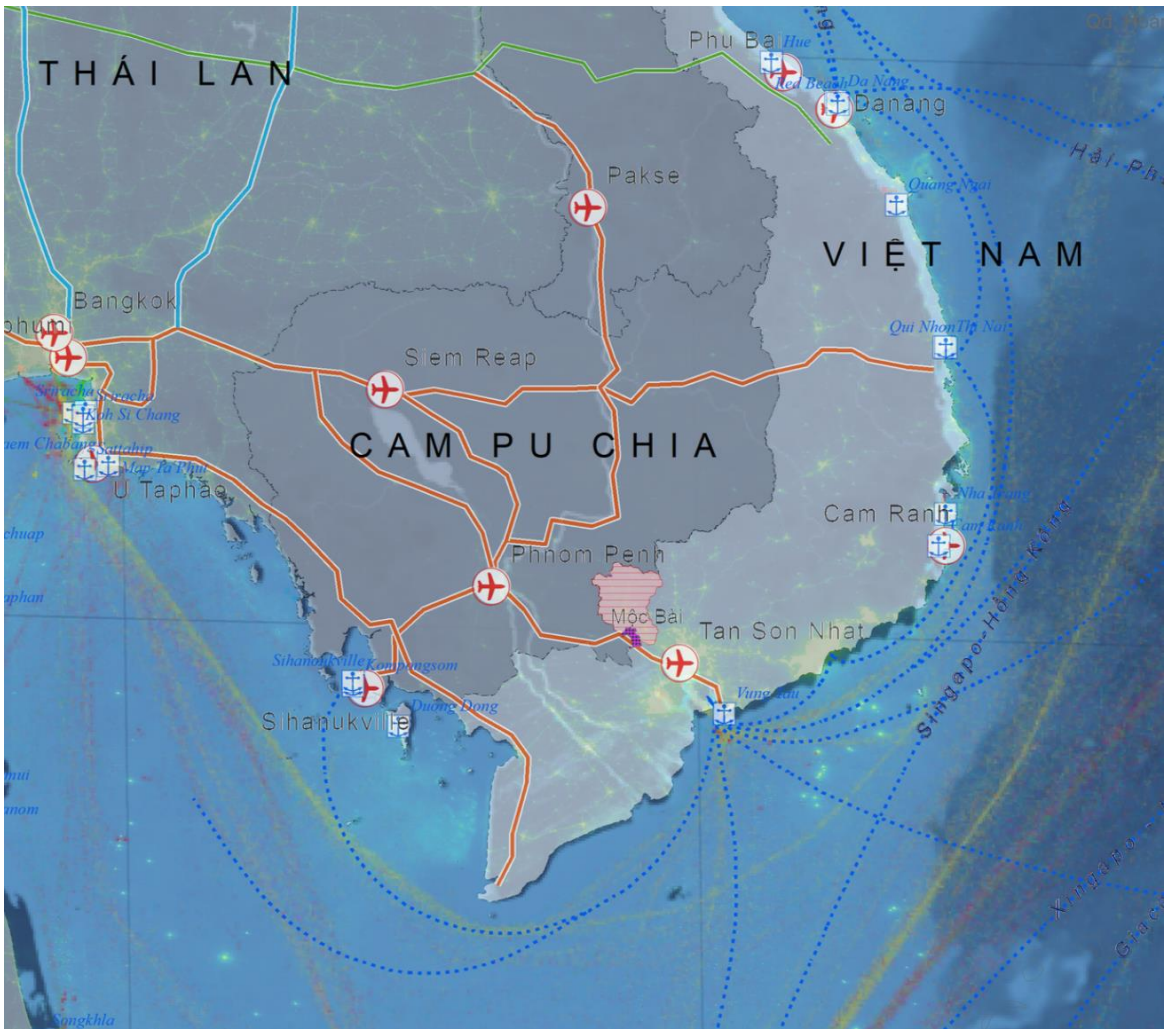
Hiện nay, chi phí vận chuyển hàng hóa từ TP. HCM sang Campuchia cho thấy hạ tầng giao thông vùng kết nối vùng TP. HCM với Campuchia kém hiệu quả với chi phí rất cao. Khi đường cao tốc TP. HCM – Mộc Bài được hoàn thiện, và khi đường sắt nối hai quốc gia qua cửa khẩu Mộc Bài được sử dụng để vận chuyển hàng hóa, chi phí logistics cho các doanh nghiệp tại vùng TP. HCM đến Bavet và các địa phương khác tại Campuchia sẽ có chi phí giảm đáng kể, giúp Tây Ninh nói riêng và vùng TP. HCM nói chung sẽ có sức hấp dẫn đối với các doanh nghiệp có nhu cầu sản xuất và bán sản phẩm hoặc nhập nguyên liệu từ Campuchia.

Bảng 9: Chi phí vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ

STT	Tuyến	Phương thức	Mức giá (USD)			Giá trung bình/100km (USD)
			Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	
1	TP. HCM – Bavet (1 chiều)	Đường bộ	350	1.700	1.033	1146
2	TP. HCM – Bavet (2 chiều)	Đường bộ	1.440	1.640	1.540	855
3	TP. HCM – PhnomPenh	Đường bộ	1.000	2.000	1.400	584
4	TP. HCM – Bangkok	Đường bộ			3.200	342
5	Hà Nội - Bangkok	Đường bộ			3.300	237

Nguồn: : Ishida, M. Le, V. & R. Ikebe. 2019. Survey on Logisitics Cost in Vietnam. IDE Discussion Paper No. 743. Institute of Developing Economies

Đồng thời, với việc nâng cấp các tuyến kết nối các tỉnh Tây Nguyên với ĐNB, kết nối ĐBSCL với ĐNB và hành lang kinh tế xuyên Á, vị trí địa kinh tế - chính trị của Tây Ninh sẽ giúp tỉnh dần trở thành một trung tâm của vùng. Với vị trí này, Tây Ninh có tiềm năng phát triển các chức năng về kinh tế cửa khẩu, kho vận, trung chuyển hàng hóa trên trục hành lang Xuyên Á; công nghiệp chế biến nông lâm sản, trồng cây công nghiệp. Phát triển du lịch sinh thái rừng, du lịch văn hóa lịch sử tầm quốc gia, quốc tế; có vai trò quan trọng trong bảo vệ nguồn nước, bảo tồn cảnh quan rừng và sự đa dạng sinh học của toàn bộ vùng TP. HCM và vùng ĐNB.



Hình 35: Các tuyến hành lang kinh tế tại Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS)

Nguồn: Tư vấn

Bên cạnh đó, Tây Ninh có KKTCK Mộc Bài là cửa khẩu quốc tế đường bộ lớn nhất phía Nam trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia, nằm trên **hành lang kinh tế phía Nam**[15] kết nối với các nước trong tiểu vùng sông Mê Kông. Tuyến chính của hành lang kinh tế phía Nam trải dài về hướng Đông từ Dawei (Myanmar), qua Bangkok (Thái Lan), Phnom Penh (Campuchia), qua cửa khẩu Mộc Bài và TP. HCM (Việt Nam) và kết thúc tại Vũng Tàu (Việt Nam) (Hình 35). Với vị trí là cửa ngõ hành lang kinh tế Xuyên Á, Mộc Bài có thể tận dụng cơ hội quá cảnh hàng hóa của các KCN tại tỉnh Svâyriêng (Campuchia) ra cảng nước sâu Cái Mép-Thị Vải với khoảng cách thuận lợi hơn là quá cảnh ở cảng Sihanoukville ở Campuchia, từ đó phát triển mạnh dịch vụ kho bãi, giao nhận, vận chuyển hàng hóa và công nghiệp. Do đó, nếu tập trung và thu hút nhà đầu tư với cơ chế đặc biệt, sẽ tạo thành cứ điểm quan trọng về kinh tế và quốc phòng không chỉ của quốc gia mà còn của hành lang kinh tế phía Nam. Vì vậy, cần có

[15] https://www.adb.org/sites/default/files/publication/161504/gms-ecp-overview-2015-vi.pdf

chủ trương thu hút dân dến đây bằng cách xây dựng hạ tầng và đưa ra các chính sách ưu đãi về thuế với nhà đầu tư.

Nhìn chung, vai trò của Tây Ninh trong mối quan hệ đối với quốc tế và Việt Nam là sự kết nối giữa Việt Nam nói chung và ĐNB nói riêng với các quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á. Mặc dù Campuchia không có nhiều tiềm năng xuất khẩu khi quy mô thị trường còn nhỏ và thu nhập bình quân đầu người không cao nhưng lại có thể bổ trợ Tây Ninh trong việc cung cấp nguồn nguyên liệu nông nghiệp và nguồn lao động vốn đang bị thiếu hụt. Hơn nữa, khi nối quan hệ chính trị giữa các quốc gia đang có nhiều căng thẳng, bắt đầu leo thang từ cuộc chiến tranh Nga - Ukraine và ngày càng biến đổi khó lường, một địa phương có vị trí đặc thù với đường biên giới tiếp giáp Campuchia dài nhất vốn có vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng lại cần được quan tâm hỗ trợ để đảm bảo được sứ mệnh. Tây Ninh cần kết hợp việc phát triển kinh tế để đảm bảo an ninh trong nước thông qua sự hỗ trợ về hạ tầng và cơ chế đặc thù từ trung ương để thu hút đầu tư sản xuất kinh doanh đến địa phương nhằm gia tăng mật độ hội tụ dân số cũng như tăng độ sầm uất của các hoạt động sinh hoạt, lao động tại địa phương, nâng cao năng lực giữ vững biên giới và đảm bảo an ninh quốc gia.

6.2. Về đóng góp trong nền kinh tế vùng Đông Nam Bộ

Xét về quy mô kinh tế, Tây Ninh hiện có vai trò khiêm tốn trong kinh tế vùng ĐNB và quốc gia. Định hướng phát triển kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030 sẽ ưu tiên phát triển các ngành kinh tế tận dụng được lợi thế và khắc phục được các điểm yếu của tỉnh, tránh đối đầu trực tiếp với các tỉnh lân cận như TP. HCM, Bình Dương hay Đồng Nai. Tây Ninh sẽ phát triển các ngành công nghiệp/dịch vụ mà tỉnh có lợi thế cạnh tranh, trở thành 1 tỉnh quan trọng trong mắt xích kết nối với vùng TP. HCM và là cửa ngõ giao thương với các tỉnh ĐBSCL, Tây Nguyên và các nước trên hành lang kinh tế xuyên Á.

Với lợi thế về địa hình và tài nguyên đất đai, Tây Ninh có khả năng đáp ứng các nhu cầu khai thác đất nông nghiệp cho hoạt động sản xuất chăn nuôi, trồng cây hàng năm và cây lâu năm hiệu quả, có thể tạo dựng vùng nguyên liệu tập trung cho hoạt động chế biến nhằm đáp ứng nhu cầu cho toàn vùng ĐNB. Các huyện Tân Châu, Tân Biên có quỹ đất sản xuất nông nghiệp lớn, có tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp trên đầu người dân nông thôn cao, đồng thời là khu vực tập trung diện tích đất cây cao su, cây ăn trái của tỉnh. Ngoài việc xây dựng nguồn nguyên liệu tại chỗ, Tây Ninh có thể tận dụng vị trí địa lý trong vùng để thu hút nguyên liệu từ các tỉnh Tây Nguyên, Bình Phước, Bình Dương (với cây cao su), các tỉnh ĐBSCL (cây ăn quả), hoặc từ Campuchia (với cây khoai mỳ) để phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến, biến Tây Ninh thành trung tâm chế biến một số ngành hàng chủ lực như chế biến khoai mỳ, chế biến mía đường, chế biến cao su lớn của vùng TP. HCM. Hàng hóa nông sản đã qua chế biến tại Tây Ninh có thể phục vụ vùng ĐNB, vùng TP. HCM và xuất sang các thị trường nước ngoài.

Ngoài lợi thế về quỹ đất nông nghiệp lớn, Tây Ninh còn có thế mạnh về tài nguyên nước và năng lượng mặt trời. Về tài nguyên nước, Tây Ninh tỷ lệ nước

mặt và nước ngầm trên 1 đơn vị diện tích và đơn vị dân số đều cao hơn bình quân cả nước, kèm với đó là hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng lớn nhất cả nước – có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt cho 5 tỉnh, thành: Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Long An và TP. HCM; phòng - cắt lũ, đẩy mặn và cải tạo môi trường cho hạ du. Về tiềm năng phát điện mặt trời của Tây Ninh hiện đứng thứ 2 vùng ĐNB, với lượng bức xạ trực tiếp chỉ nhỏ hơn Bà Rịa – Vũng Tàu. Khai thác các điểm mạnh này, Tây Ninh sẽ có lợi thế phát triển các ngành công nghiệp đòi hỏi lớn về tài nguyên nước và năng lượng sạch như công nghiệp chế biến, chế tạo, hoặc tận dụng năng lượng mặt trời cho việc phát điện tại các KCN, thu hút các nhà đầu tư có định hướng chuyển đổi sang năng lượng sạch như Lego tại Bình Dương. Theo số liệu Điều tra doanh nghiệp 2019, Tây Ninh hiện đang có đóng góp lớn trong sự tăng trưởng của một số ngành trong nhóm công nghiệp chế biến chế tạo trong kinh tế vùng ĐNB khi xét về quy mô lao động và mức tăng trưởng. Cụ thể, trong sản xuất công nghiệp, nhóm ngành dệt, sản xuất trang phục, và sản xuất da và các sản phẩm có liên quan nằm trong nhóm 15 ngành có mức độ tập trung lao động cao so với toàn vùng ĐNB. Nhóm ngành dệt, sản xuất trang phục và sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tại Tây Ninh có một số ưu thế nhất định về mức độ tập trung lao động và doanh thu, so với các tỉnh thành khác trong vùng ĐNB. Cụ thể, mặc dù quy mô lao động của một số ngành trong nhóm ngành về dệt và may mặc thấp hơn những địa phương khác, mức độ tập trung lao động trong các ngành nói trên tại Tây Ninh ở mức rất cao so với các địa phương khác, đặc biệt trong nhóm ngành dệt. Nói cách khác, Tây Ninh hiện đang có ưu thế nhất định trong ngành sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác và sản xuất trang phục dệt kim, đan móc. Một số ngành chế biến từ sản phẩm nông nghiệp của Tây Ninh cũng có vị trí quan trọng trong vùng như sản xuất tinh bột, đường, và thuộc da. Tây Ninh có thể tận dụng lợi thế mức độ tập trung lao động lớn để thu hút các doanh nghiệp đến đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, tạo nên sự chuyên môn hóa trong những ngành hàng mà Tây Ninh đang có thế mạnh như trồng và chế biến khoai mỳ, mía, chế biến cao su, công nghiệp dệt, chế biến thực phẩm. Đây cũng là những ngành kinh tế mà trong tương lai có thể ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất chế biến để giúp tăng năng suất của ngành, giúp Tây Ninh khắc phục các hạn chế như dân số đang già hóa và thiếu hụt lực lượng lao động trẻ trong tương lai, tránh cạnh tranh trực tiếp về nguồn lao động với các tỉnh thành lân cận đang phát triển mạnh về công nghiệp như Bình Dương, Đồng Nai, Long An.

Bảng 10: Thương số vị trí (LQ) của 15 ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ quan trọng của Tây Ninh so với vùng Đông Nam Bộ

STT	Chỉ tiêu	Số lao động	LQ[16]
1	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	2.998	18,3
2	Trồng cây mía	156	16,9
3	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	6.439	14,9
4	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	7.608	13,1
5	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	7.214	12,5
6	Sản xuất đường	891	12,2
7	Sản xuất chè	119	12,1
8	Khai thác cát, sỏi	143	8,5
9	Chăn nuôi gà	422	8,2
10	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	644	7,1
11	Sản xuất các loại hàng dệt khác	2.532	5,7
12	Sản xuất sợi	10.933	5,7
13	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	2.148	5,6
14	Tái chế phế liệu phi kim loại	129	5,2
15	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	647	4,4

Nguồn: Tổng hợp từ Điều tra Doanh nghiệp 2019, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phát triển du lịch của Tây Ninh sẽ là trọng tâm trong phát triển ngành thương mại - dịch vụ của tỉnh. Tây Ninh có cảnh quan sông nước giống với khu vực ĐBSCL, giàu tiềm năng phát triển hình thức bất động sản ven sông và du lịch sinh thái dọc ven sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông. Khi các kết nối hạ tầng giao thông như cao tốc TP. HCM - Mộc Bài hoặc tuyến đường N2 liên kết với Tây Nguyên và ĐBSCL được hoàn thiện, việc di chuyển giữa các địa phương ở Tây Ninh và các địa phương khác trong vùng sẽ trở nên hiệu quả và nhanh chóng hơn hiện nay. Tác động này sẽ giúp việc vận chuyển hàng hóa, khách du lịch tốt hơn và Tây Ninh sẽ thu hút lượng lớn khách du lịch định kỳ đến tham quan và nghỉ dưỡng, giúp tăng thêm doanh thu cho hoạt động lữ hành, lưu trú của tỉnh.

Trước thực trạng BĐKH đang gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến khu vực ĐBSCL vốn được xem là vựa lương thực của cả nước, Tây Ninh là địa phương hội tụ đủ năng lực và có vị trí phù hợp để đảm nhiệm vai trò cung ứng lương thực thực phẩm cho ĐNB và cả nước để đảm bảo bù đắp nguồn cung có thể bị thiếu hụt do ảnh hưởng bởi BĐKH. Ngoài ra, với đặc điểm môi trường xanh và sạch, nguồn nước dồi dào từ hồ Dầu Tiếng và diện tích rừng tự nhiên lớn thứ ba vùng ĐNB, môi trường còn giữ được các điều kiện sơ khai, nền nông nghiệp truyền thống chưa bị ảnh hưởng bởi hóa chất đang có xu hướng ứng dụng công nghệ cao

[16] Thương số vị trí (LQ) được tính toán bằng tỷ lệ số lao động trong các ngành kinh tế của Tây Ninh và số lao động của các ngành tương ứng của vùng Đông Nam Bộ. LQ càng cao cho thấy mức độ lao động tập trung trong các ngành kinh tế của Tây Ninh cao hơn so với bình quân vùng Đông Nam Bộ

và sự tồn tại các nét văn hóa đặc trưng có chiều sâu về tôn giáo cũng như trong sinh hoạt, lao động của người dân, Tây Ninh rất phù hợp để xây dựng thương hiệu Tây Ninh xanh gắn với các sản phẩm du lịch đặc trưng về sinh thái, nông nghiệp và văn hóa, giúp cư dân từ các thành phố công nghiệp lân cận như TP. HCM, Bình Dương, Đồng Nai có thể tận hưởng như một giải pháp tái tạo năng lượng và học hỏi các giá trị văn hóa cũng như xu hướng sống cân bằng và bền vững. TP. HCM đang nỗ lực xây dựng nền kinh tế tri thức và việc kết nối Tây Ninh với TP. HCM cũng góp phần đóng góp giá trị cho hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, giúp cho nguồn lao động tài năng có thêm nhiều sự lựa chọn cho việc tìm kiếm không gian nâng cao năng lực sáng tạo. Trong tương lai xa hơn, thương hiệu Tây Ninh xanh có thể tham vọng tiến ra tầm vóc thế giới để thu hút du khách và nguồn nhân lực từ quốc tế đến Việt Nam.

6.3. Về văn hóa - xã hội

Tây Ninh thuộc vùng ĐNB và vùng TP. HCM, gắn với sự phát triển về xã hội văn hóa thể thao giáo dục – đào tạo, trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của quốc gia và khu vực. Trong chiến lược quốc gia, TP. Tây Ninh được quy hoạch đóng vai trò thành phố trung tâm cấp vùng về thương mai – dịch vụ, du lịch văn hóa lịch sử phía Tây Bắc của vùng. Hiện nay, so với vùng ĐNB, Tây Ninh có những ưu thế đóng góp nhất định và cũng có một số hạn chế.

Đạo Cao Đài là tôn giáo do người Việt Nam sáng lập tại Tây Ninh mang đặc điểm văn hoá của cư dân Nam Bộ riêng biệt. Các giá trị văn hóa của đạo được Ban tôn giáo chính phủ đánh giá là kết tinh, lan tỏa, hình thành cộng đồng văn hóa riêng, có giá trị thiết thực. Cao Đài là tôn giáo có vai trò nhất định trong đời sống tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam và có tác động tích cực đến văn hoá của cư dân Nam Bộ và hiện đang có các họ đạo, thánh thất tại các tỉnh Nam Bộ bao gồm ĐBSCL. Với vai trò là nơi phát tích tôn giáo có vai trò quan trọng của vùng, Tây Ninh có ưu thế đặc trưng tạo ra các hoạt động văn hóa thu hút du lịch cho vùng, phát triển các hình thức du lịch văn hóa gắn với Đạo Cao Đài.

Đối với một số yếu tố văn hóa – xã hội khác, kết quả so sánh Tây Ninh với cả nước và toàn vùng ĐNB cho thấy Tây Ninh khá tương đồng với các địa phương trong vùng và cả nước ở đa số các tiêu chí được xem xét gồm ICT, tỷ lệ phủ sóng di động, tỷ lệ biết chữ, trình độ trung cấp, tỷ lệ hộ nghèo, chênh lệch thu nhập, HDI, thu nhập bình quân đầu người/tháng, số giường bệnh/10000 dân, diện tích nhà bình quân, tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt, tỷ lệ nước sạch tập trung và tỷ lệ xử lý chất thải rắn. Tuy nhiên đối với một số chỉ tiêu về trình độ giáo dục ở bậc cao và số bác sĩ/1 vạn dân, Tây Ninh đang ở mức thấp hơn so với mức bình quân quốc gia và vùng. Riêng tỷ lệ lao động qua đào tạo và tỷ lệ phủ internet thì Tây Ninh thấp hơn bình quân vùng ĐNB. Đây là các chỉ tiêu cần được cải thiện để giúp Tây Ninh nâng cao chất lượng lao động và tiếp cận internet của người dân, tạo ra sức cạnh tranh lớn hơn của tỉnh trong vùng ĐNB. Tây Ninh có thế tận dụng cơ hội hợp tác với TP. HCM trong công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực trong bối cảnh tỉnh cần nâng cao chất lượng nguồn lực này trong ngắn hạn và dài hạn. Bằng

cách hợp tác với các tỉnh thành trong những vấn đề chung, Tây Ninh có thể khai thác thế mạnh của những địa phương khác trong vùng, đồng thời tạo ra các chương trình hợp tác tận dụng thế mạnh của địa phương ở mức cao.

7. Xu hướng quốc tế, bối cảnh quốc gia, vùng có tác động đến sự phát triển của Tây Ninh

7.1. Bối cảnh quốc tế

Sự phát triển của khoa học công nghệ và cách thức quản trị: Công nghệ đang chuyển đổi bối cảnh KTXH trên toàn thế giới và là mục tiêu của tất cả các hoạt động nghiên cứu, phát triển trong 30 năm tới. Những tiến bộ vượt bậc của khoa học công nghệ sẽ làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất, thương mại và đầu tư toàn cầu. Cách mạng công nghiệp 4.0 được dự đoán sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho Tây Ninh trong việc nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất, cạnh tranh trong chuỗi sản phẩm, thay đổi phương thức kinh doanh, phân phối để bứt phá trong việc phát triển KTXH. *Để tận dụng các cơ hội này, Tây Ninh cần phải từng bước chuyển hướng để đến 2040 – 2050 có thể tham gia vào nền kinh tế 4.0 và sức cạnh tranh trên thị trường (ví dụ: tiêu thụ nông sản địa phương qua sàn thương mại điện tử, ...). Nếu không chuyển biến kịp, tỉnh sẽ đối mặt với thách thức bị bỏ lại phía sau khi các ngành kinh tế thâm dụng lao động hiện tại dần bị thay thế bởi tự động hóa, robot hóa.*

Xu hướng dịch chuyển chuỗi giá trị toàn cầu: Trong bối cảnh chi phí ở Trung Quốc ngày càng gia tăng, hàng trăm tỷ đô la từ hoạt động chế biến, chế tạo toàn cầu được dự báo sẽ di chuyển một phần ra khỏi Trung Quốc sang các nước ASEAN và Việt Nam trong thập kỷ tới, hay xu hướng *Trung Quốc+1*. Xu hướng này gần đây còn được thúc đẩy bởi tác động của xung đột thương mại Mỹ - Trung và đại dịch Covid-19 lên chuỗi cung ứng toàn cầu. Mặc dù việc tìm kiếm thêm các địa điểm cung ứng bổ sung và dịch chuyển chuỗi giá trị để giảm thiểu rủi ro đứt gãy sẽ không diễn ra ào ạt, đây vẫn là *cơ hội lớn cho Tây Ninh trong việc tăng cường thu hút đầu tư vốn và công nghệ, chủ động tham gia vào các chuỗi sản xuất có giá trị cao, đồng thời qua đó hấp thu công nghệ để nâng cao nội lực của doanh nghiệp và nguồn nhân lực địa phương*.

Trong bối cảnh các quốc gia và địa phương khác của Việt Nam cũng nỗ lực cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài, *thách thức của Tây Ninh nằm ở sự sẵn sàng của địa phương về hạ tầng và nguồn lực (đất đai, lao động, vốn mồi,...) để đón làn sóng dịch chuyển đầu tư này.* Tây Ninh có thể bật lên thành một điểm đến hấp dẫn nếu có thể tận dung vị trí địa lý chiến lược của mình và tăng cường liên kết quốc tế và các KKTCK Bavet, Mộc Bài để khai thác nhu cầu xuất khẩu hàng hóa đi quốc tế qua cảng Cái Mép – Thị Vải, cảng Quốc tế Long An, v.v từ các quốc gia láng giềng.

Sự chuyển đổi kinh tế của Trung Quốc: Tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc trong dài hạn sẽ chậm lại khi nền kinh tế của nước này chuyển dịch theo hướng cân bằng và thang chuỗi giá trị cao hơn. Điều này có nhiều hàm ý đối với nền kinh tế thế giới và nền kinh tế Việt Nam:

(1) Các nhà sản xuất ở Trung Quốc đang tìm kiếm lao động rẻ hơn bên ngoài Trung Quốc góp phần vào làn sóng *Trung Quốc+1* như đã đề cập ở trên;

(2) Trung Quốc đang cho thấy nhu cầu ngày càng tăng đối với hàng tiêu dùng, sản phẩm thực phẩm từ các quốc gia đang phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Nhu cầu và sức mua tăng tạo nên một thị trường tiềm năng cho hàng xuất khẩu của Việt Nam về mặt số lượng. Tuy nhiên, các yêu cầu về chất lượng, điều kiện nhập khẩu và biện pháp quản lý an toàn từ thị trường Trung Quốc sẽ trở nên khắt khe hơn. *Các sản phẩm hiện nay Việt Nam, hoặc Tây Ninh nói riêng, đang bán cho Trung Quốc (chất lượng còn chưa cao) trong tương lai có thể sẽ không xuất đi được nữa. Thêm vào đó, Việt Nam còn chịu áp lực cạnh tranh về chất lượng và sự vươn lên của các quốc gia láng giềng* trong việc cung cấp hàng hóa, nguyên liệu cho thị trường tỷ dân. Cụ thể, ngành sản xuất khoai mì lát, bột mì thô cho thị trường Trung Quốc của Tây Ninh trong tương lai hiện đang đốii mặt với sự cạnh tranh rất lớn từ Thái Lan và trong tương lai là chính Campuchia.

Nền kinh tế Trung Quốc hiện đang có những bước chuyển mình rất rõ ràng từ một quốc gia gia công thành đầu tàu kinh tế của thế giới. Điều nay đồng nghĩa với việc Trung Quốc sẽ chuyển sang sản xuất các sản phẩm/ dịch vụ có thang chuỗi giá trị cao hơn, song song đó là nhu cầu nguyên liệu/ sản phẩm đầu vào cũng được nâng cấp. Nếu trước đây Việt Nam có thể xuất nguyên liệu thô hoặc sản phẩm thô sang Trung Quốc, trong tương lai điều này sẽ không thể thực hiện được do *sự cách biệt trong thang giá trị của Việt Nam/Tây Ninh cách Trung Quốc quá xa, theo đó vai trò của Việt Nam/Tây Ninh trong chuỗi cung ứng Trung Quốc sẽ bị thay thế.* Vì vậy, Tây Ninh cần định vị mình và phấn đấu sản xuất ra những sản phẩm đáp ứng được nhu cầu và yêu cầu mới của các quốc gia giàu trong thời đại mới. Ngược lại, nếu không bắt kịp sự thay đổi này, Tây Ninh sẽ tụt hậu và có thể không bán được hàng hóa cho các quốc gia hiện đang giao thương được nữa.

Tác động của đại dịch Covid-19*:* Covid-19 đã gây ra không ít khó khăn cho nền kinh tế thế giới, đặc biệt là (1) làm gián đoạn nghiêm trọng chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu, và (2) thay đổi các quan niệm về chất lượng sống.

(1) Tác động của đại dịch Covid-19 lên chuỗi cung ứng dẫn đến xu hướng điều chỉnh giảm thiểu phụ thuộc vào một thị trường, cụ thể là "công xưởng thế giới" - Trung Quốc bằng cách chuyển dịch một phần hoặc tất cả chuỗi cung ứng sang một quốc gia khác; hoặc chuyển về nước sở tại để giảm thiểu rủi ro đứt gãy do thiên tai/ nhân tai (dịch bệnh, chiến tranh,…) trong tương lai. Đối với viễn cảnh sản xuất dịch chuyển từ Trung Quốc sang ASEAN, dự kiến thương mại toàn cầu dịch chuyển từ Trung Quốc sang ASEAN sẽ giúp cho giao thương giữa ASEAN – Hoa Kỳ và ASEAN-EU tăng thêm 48 tỷ đô về giá trị.

(2) Đại dịch Covid-19 cũng làm thay đổi các quan niệm về chất lượng sống và cách làm việc. Trong thời gian dịch bệnh, Việt Nam chứng kiến làn sóng hồi hương của người lao động, từ bỏ cuộc sống bị trói chân ở các khu lao động xập xệ do Covid-19. Ngoài ra, nhờ công nghệ mà các hoạt động kinh tế và tương tác trực tiếp trước đây đã được chuyển lên các nền tảng kỹ thuật số và ngày càng sở

nên phổ biến. Dựa trên những sự thay đổi này, Tây Ninh cần chú ý phát triển dịch vụ chất lượng cao, đặc biệt là hạ tầng và nền tảng Công nghệ thông tin để phục vụ cho nền kinh tế số, môi trường sống tốt bằng cách củng cố năng lực hệ thống y tế, giáo dục, nhà ở chất lượng, … nhằm thu hút lao động, doanh nghiệp đến địa phương.

Thực trạng khủng hoảng năng lượng và lương thực đã được Ngân hàng Thế giới và tổ chức Quỹ tiền tệ quốc tế IMF đưa ra cảnh báo ở mức độ cao. Việt Nam nói riêng và các quốc gia thuộc tiểu vùng sông Mekong, bao gồm cả Campuchia, nói chung đang phải đối mặt với tình thế phải đánh đổi giữa hai ngành lương thực và năng lượng. Trong khi đó, Tây Ninh lại là địa phương có lợi thế về ngành năng lượng với tiềm năng phát triển năng lượng mặt trời lớn. Tây Ninh cũng có vị trí thuận lợi tiếp giáp Đông Nam Á qua của ngõ Campuchia và trung tâm ĐNB cũng như vùng TP. HCM là trung tâm kinh tế năng động với nhu cầu năng lượng rất lớn. Trong tương lai, nếu quy hoạch phát triển ngành năng lượng thành công, Tây Ninh có thể cung cấp năng lượng cho các địa phương lân cận và đem lại là lời giải hiệu quả cho bài toán đánh đổi giữa hai ngành năng lượng và lương thực của khu vực.

7.2. Các yếu tố, bối cảnh quốc gia, vùng, tỉnh

7.2.1. Tác động từ bối cảnh trong nước

Các cơ hội và thách thức từ hội nhập quốc tế và việc tham gia các hiệp định thương mại tự do: Việt Nam đã và đang chứng minh là điểm đến đáng tin cậy trong trung và dài hạn. Việc ký kết các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA và RCEP) giúp Việt Nam có cơ hội tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, trở thành mắt xích trong dây chuyền sản xuất của thế giới, tăng sức hút với đầu tư nước ngoài. Vị trí chiến lược thuận lợi, nằm ở trung tâm của khu vực châu Á - Thái Bình Dương - khu vực phát triển năng động nhất thế giới, Việt Nam có điều kiện nâng tầm ảnh hưởng và đón nhận nhiều cơ hội phát triển, trong đó cơ hội đối với khu vực ĐNB là rất lớn. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý về những bài học của các Hiệp định trước đây, khi Việt Nam không tận dụng được cơ hội trong khi những thách thức và nguy cơ đã thành hiện thực. Ngoài ra, việc tham gia các hiệp định chỉ thực sự có lợi khi Tây Ninh có thể đáp ứng được các ràng buộc về chất lượng sản phẩm, do đó địa phương cần có các biện pháp nhanh chóng thay đổi bản thân.

Tác động từ các yếu tố kinh tế nội tại và quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng: Kinh tế Việt Nam dự báo sẽ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá. Tháng 8/2022, World Bank dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam là 7,5% trong năm 2022 (World Bank[17]). Có 2 mô hình chuyển kinh tế chính đang diễn ra trong nước là (1*) nông nghiệp chuyển sang công nghiệp* (công nghiệp hóa); (2*) công nghiệp chuyển sang dịch vụ*, và 2 quá trình *thường* này diễn ra tuần tự. Hiện tại, có thể

[17] Tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2021 là 2,58%. Tháng 8/2022, World Bank dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam là 7,5% trong năm 2022

phân loại các tỉnh thành trên cả nước vào 3 nhóm chính căn cứ điều kiện phát triển hiên hữu của địa phương theo trình tự phát triển của 2 mô hình trên:

- Nhóm 1: các tỉnh thành đã chuyển từ công nghiệp sang dịch vụ bao gồm các tỉnh/TP trung ương như TP. HCM, Hà Nội, Đà Nẵng, …

- Nhóm 2: các tỉnh thành đã cơ bản công nghiệp hóa (đạt trên 50%) nhưng chưa chuyển sang dịch vụ như Bình Dương, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng, …

- Nhóm 3: sơ khai của giai đoạn công nghiệp hóa, nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn và đang dần chuyển sang công nghiệp, tỷ trọng công nghiệp/GRDP còn thấp (VD: Long An, Bình Phước, Tây Ninh, …).

Các tỉnh có điều kiện thuận lợi có thể đi tắt từ nông nghiệp sang dịch vụ, đặc biệt là các tỉnh có điều kiện về du lịch (VD: Nha Trang, Đà Lạt, v.v). *Tây Ninh có một số đặc điểm tự nhiên riêng biệt cho phép phát triển song song công nghiệp và dịch vụ, trong đó, về dài hạn nên ưu tiên phát triển công nghiệp dựa vào công nghệ và dịch vụ cung ứng cho người khá giả và người già.*

Để đảm bảo khả năng phát triển kinh tế trong tương lai, hai yếu tố then chốt cần lưu ý là lựa chọn xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chiến lược gia tăng năng suất lao động phù hợp. Hiện nay, thách thức lớn của Tây Ninh là năng suất lao động đang ở mức kém cạnh tranh trong tổng thể vùng ĐNB.

Sự phát triển của tầng lớp trung lưu và tốc độ đô thị hóa ngày càng tăng ở Việt Nam cũng mang lại thêm một cơ hội lớn. Việt Nam là quốc gia có hơn 97 triệu dân, đứng thứ 14 trên thế giới về số dân (World Bank, 2019). Năm 2021, nền kinh tế Việt Nam đạt quy mô 366,1 tỷ USD (Niên giám thống kê, Tổng Cục thống kê, 2021), và được dự báo có trên nửa số dân sẽ thuộc tầng lớp trung lưu toàn cầu với mức tiêu dùng 15USD/ngày hoặc cao hơn (tính theo sức mua tương đương bằng USD năm 2011) vào năm 2035 (World Bank, 2020). Điều này khiến cho thị trường trong nước cũng có tiềm năng trở thành một động lực thúc đẩy tăng trưởng nhu cầu tiêu dùng và thu hút đầu tư vào lĩnh vực thương mại - dịch vụ. Cụ thể, ở Tây Ninh đã phát triển tầng lớp trung lưu, đặc biệt là khu vực TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, TX. Trảng Bàng, huyện Gò Dầu, là cơ sở để phát triển thương mại - dịch vụ.

Cơ cấu dân số dự báo biến động rất mạnh. Trong hai thập niên vừa qua, Việt Nam đã được hưởng "lợi thế từ cơ cấu dân số vàng" - tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động cao đã giúp đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế. Cơ cấu "dân số vàng" vẫn tiếp tục trong giai đoạn tới, nhưng lợi thế dân số vàng đang hết dần do Việt Nam đang bước vào thời kỳ già hóa tương đối nhanh. Phân tích tháp tuổi của dân số Tây Ninh cũng cho thấy trong tương lai địa phương sẽ đối mặt với nhiều thách thức của già hóa dân số. Có ba hệ quả từ sự biến động dân số này.

Dân số trong độ tuổi lao động giảm xuống có nghĩa là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng thu nhập đầu người sẽ yếu đi, khiến cho tăng cường đầu tư vốn con người và các nhân tố tăng năng suất khác càng trở nên thiết yếu hơn nếu muốn duy trì tăng trưởng kinh tế cao.

Các nhu cầu về chi hưu trí, chăm sóc sức khỏe sẽ là thách thức đối với ngân sách nhà nước nhưng cũng đồng thời mở ra cơ hội phát triển các dịch vụ dành cho người già.

Tây Ninh cần có các cơ chế, thể chế và chiến lược phát triển kinh tế phù hợp để thích ứng với già hóa dân số và chăm sóc người cao tuổi sẽ là một vấn đề cần quan tâm. Địa phương cần phấn đấu phát triển tầng lớp trung lưu nhanh nhất có thể để vượt qua thách thức về dân số học.

Cơ chế quản lý và điều hành của Chính phủ đang dần chuyển dịch theo hướng "Chính phủ kiến tạo" xoay quanh 05 thay đổi chính, đó là:

- Chính phủ chủ động thiết kế một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách tốt, thể chế tốt để nuôi dưỡng nền kinh tế phát triển, thay vì bị động đối phó với những diễn biến trên thực tế;

- Nhà nước không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước có thể làm được thì Nhà nước không can thiệp, mà thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm;

- Nhà nước chỉ đầu tư vào những khu vực các doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư;

- Chính phủ tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng không chỉ nằm ở nhóm Top 4 nước ASEAN, mà còn phấn đấu vươn lên tiêu chí của các nước nhóm OECD;

- Việc thay đổi tư duy quản lý của chính phủ sẽ giúp tạo ra môi trường chính sách thuận lợi và cơ hội phát triển kinh tế hấp dẫn hơn cho các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài. Nằm trong vùng kinh tế phát triển năng động của cả nước, sự phát triển của Tây Ninh sẽ được hưởng lợi nhiều từ các xu hướng thuận lợi này. Đổi lại, Tây Ninh cũng cần phải thay đổi cách thức quản lý để thích nghi, cách tốt nhất là quản trị với tinh thần doanh nhân và tích cực ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo.

7.2.2. Tác động từ các yếu tố phát triển vùng

Tây Ninh được xác định là một tỉnh có vai trò quan trọng trong khu vực phía Bắc trong vùng ĐNB và vùng TP. HCM, đặc biệt là về kinh tế cửa khẩu, kho vận, trung chuyển hàng hóa trên trục hành lang Xuyên Á và nguồn nước[18]. Với lợi thế về mật độ dân cư thấp, quỹ đất rộng, diện tích đất nông nghiệp cao, tiếp giáp với các tỉnh có mật độ dân số cao, kinh tế phát triển mạnh như Bình Dương và TP. HCM, Tây Ninh có cơ hội hưởng lợi nhờ khai thác các cơ hội sau:

- Tiếp nhận sự lan tỏa công nghiệp hóa từ các tỉnh đã công nghiệp hóa trước (TP. HCM, Bình Dương).

[18] Nguồn: Quyết định số 2076/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

- Cung cấp các sản phẩm mà các tỉnh còn lại của vùng ĐNB không có. Hiện tại, Tây Ninh đang là nguồn cung nông phẩm lớn, trong tương lai cần phấn đấu trở thành một mắt xích quan trọng hoặc nguồn cung bổ khuyết cho cơ cấu sản phẩm nông sản chất lượng cao của cả vùng (ví dụ: chất lượng cao, đảm bảo thương hiệu Tây Ninh gợi ấn tượng xanh/ sạch/ hữu cơ/ canh tác bằng công nghệ cao, chỉ dẫn địa lý địa phương tăng giá trị hình ảnh/thương hiệu của nông sản, v.v).

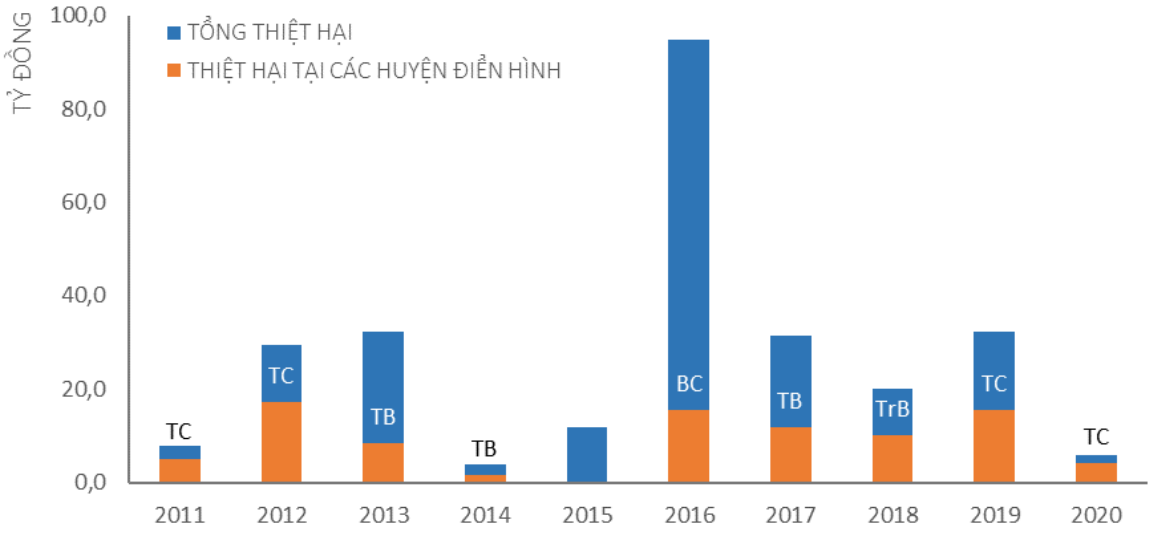
Để cạnh tranh với các địa phương khác như Đồng Nai, Long An, Bà Rịa – Vũng Tàu hiện cũng còn nhiều dư địa phát triển, kết nối tốt và hạ tầng đã phát triển ở mức khá, Tây Ninh cần cải thiện liên kết vùng, cụ thể (1) Cao tốc TP. HCM – Mộc Bài; (2) kết nối Tây Ninh – Bình Dương; (3) kết nối Tây Ninh – Long An trước 2025 để kết nối chuỗi cung ứng thực phẩm/nông sản cho cả vùng, tạo lợi thế cạnh tranh thu hút đầu tư, đẩy mạnh sản xuất, vận tải hàng hóa.

Ngoài các giải pháp trên, việc *xây dựng thương hiệu của Tây Ninh đặc biệt quan trọng* để giúp nhà đầu tư và khách hàng trong nước và quốc tế phân biệt được Tây Ninh là ai trên thị trường. Thương hiệu cũng giúp làm tăng giá trị và tăng độ tin cậy về mặt chất lượng của sản phẩm, vốn là những đặc điểm được ưa chuộng bởi tầng lớp khá giả. Thương hiệu sẽ giúp Tây Ninh tạo ra sự khác biệt cho các sản phẩm của mình, đặc biệt là nông sản do các sản phẩm hiện có của địa phương không phải là độc nhất, có khả năng cạnh tranh cao so với sản phẩm của các địa phương khác như Lâm Đồng, hoặc các tỉnh ĐBSCL về cả số lượng lẫn chất lượng. Khi đã xây dựng được hình ảnh và thương hiệu của địa phương (ví dụ Tây Ninh xanh), việc áp dụng chỉ dẫn địa lý lên các sản phẩm bản địa sẽ gián tiếp làm tăng giá trị (nông sản sạch, an toàn, v.v do điều kiện tự nhiên còn xanh, sạch,…). Ngoài xây dựng thương hiệu địa phương để tăng giá trị cho sản phẩm bản địa, Tây Ninh còn có thể tạo hình ảnh nhận diện thông qua việc xây dựng các kỳ quan nhân tạo (ví dụ: Cầu Vàng - Đà Nẵng, quần thể Chùa Bái Đính – Ninh Bình, v.v) để thu hút du lịch và đầu tư.

8. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

8.1. Tình hình thiên tai

Nằm ở khu vực phía tây của vùng ĐNB, vùng ít chịu ảnh hưởng của các loại hình thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới. Tuy nhiên, Tây Ninh thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước, lốc xoáy và ngập lụt cục bộ. Theo thống kê của Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai & Tìm kiếm cứu nạn (PCTT & TKCN) tỉnh Tây Ninh, trung bình giai đoạn 2011 - 2020, tổng mức thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bản khoảng 27 tỷ đồng/năm, trong đó các địa phương như Tân Biên, Tân Châu là các khu vực chịu thiệt hại nặng nề (khoảng 46% tổng thiệt hại).



Hình 36: Tổng hợp thiệt hại do thiên tai tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2011 - 2020

Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác PCTT & TKCN của BCH PCTT và TKCN tỉnh Tây Ninh
Ghi chú: TC = Tân Châu, TB = Tân Biên, TrB = Trảng Bảng, BC = Bến Cầu

8.1.1. Hạn hán

Hạn hán, thiếu nước là dạng thiên tai phổ biến trên vùng ĐNB. Các địa phương trong vùng thường xuyên phải trải qua một mùa khô kéo dài từ 5-6 tháng liên tục trong năm, do vậy, hạn hán và thiếu nước trong vùng đã tác động không nhỏ đến quá trình phát triển KTXH trong vùng. Mặc dù các thiệt hại trong vùng qua các đợt hạn 2003-2004, 2004-2005, 2009-2010, 2015-2016... chưa được thống kê đầy đủ, song thiệt hại do hạn hán ở một số khu vực trên các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa-Vũng Tàu... đã cho thấy tác động của khô hạn đến quá trình ổn định và phát triển KTXH ở mức độ nghiêm trọng thế nào.

Ảnh hưởng do hạn hán và cạn kiệt nguồn nước gây ra cho vùng chủ yếu đối với cây công nghiệp trên khu vực đất cao, nơi sông suối khô kiệt nhiều tháng liền, mực nước ngầm xuống thấp và không đủ khả năng cung cấp. Ngoài ra, hạn hán còn gây tổn thất nặng nề cho các loại cây trồng ngắn ngày khác như lúa và hoa màu, thậm chí cả cây ăn quả lâu năm, gây cháy rừng, ảnh hưởng đến chăn nuôi gia súc, gia cầm... Hạn hán trên vùng ĐNB cũng là nguyên nhân chính khiến môi trường nước nói riêng và môi trường sinh thái nói chung suy giảm và nảy sinh nhiều vấn đề. Trong khi đó, cạn kiệt nguồn nước là nguyên nhân cơ bản làm giảm nguồn nước vào mùa khô. Nhiều sông, suối nhỏ (thậm chí vừa) đã bị khô kiệt hẳn vào những tháng cuối mùa khô (tháng 3-4), đặc biệt những năm mưa muộn (cuối tháng 5), tình hình càng thêm nghiêm trọng.

Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, vào những tháng mùa khô, lượng mưa không đáng kể nên diện tích gieo trồng, đặc biệt là cây hàng năm giảm đáng kể, chỉ còn lại những khu vực có công trình thủy lợi. Hiện tại các công trình thủy lợi phục vụ tưới chỉ là các hồ chứa loại nhỏ, đập dâng và trạm bơm điện, hồ Dầu Tiếng phải thực hiện nhiều nhiệm vụ và cung cấp nước cho nhiều tỉnh nên cũng chỉ phục vụ

tưới vụ Đông Xuân sớm với khả năng hạn chế. Vào những năm mưa ít, hạn hán thường xảy ra, đặc biệt nghiêm trọng với những vùng không có công trình thủy lợi. Ngay trong mùa mưa cũng vẫn có thể xảy ra hạn hán cục bộ do xảy ra liên tiếp những ngày không mưa kéo dài từ 7 ngày, 10 ngày hay 15 ngày. Đối với những khu vực không có công trình thủy lợi thì mỗi khi hạn hán xảy ra dù lớn hay nhỏ cũng ảnh hưởng rất nhiều đến diện tích gieo trồng cũng như năng suất cây trồng. Đối với những khu vực có công trình thủy lợi thì có thể khắc phục được các kỳ hạn ngắn ngày, chỉ vào những năm hạn lớn thì mới bị ảnh hưởng nhiều.

8.1.2. Lũ lụt, ngập úng

Do vùng ĐNB có địa hình biến đổi khá lớn, lại giáp với Tây Nguyên và nằm ở hạ lưu sông Đồng Nai, nên lũ hàng năm trên vùng diễn biến khá phức tạp.

- Ở khu vực thượng và trung lưu các sông (trừ các vùng đồng bằng lòng chảo ven sông) do có địa hình dốc, độ dốc lòng sông lớn, lũ tập trung nhanh, nên mực nước lũ trên các sông đều dao động lớn và lên xuống nhanh, với cường suất trung bình từ 0,1-0,3 m/h đối với lưu vực lớn vài ngàn km^2 và đạt từ 0,5-1,0 m/h đối với lưu vực nhỏ, thậm chí có thể lớn hơn. Các trận lũ quét đã xảy ra ở một số nơi trong vùng như ở Bình Phước, Đồng Nai…, cũng có sức tàn phá mạnh, gây thiệt hại cả về người và cơ sở hạ tầng.

- Ở khu vực đồng bằng hạ lưu La Ngà (thuộc tỉnh Đồng Nai), một số nơi cao độ địa hình thấp hơn cả bờ sông nên thường bị ngập do lũ cao từ sông tràn vào. Ở các khu vực nhỏ và trũng thấp ven các dòng chính sông Bé, Đồng Nai, Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông và các sông/ suối nhánh cũng thường xuyên bị ngập do lũ hay mưa lớn. Tổng diện tích ngập dạng này trên cả vùng từ vài ngàn đến cả hơn chục ngàn ha, với thời gian ngập từ khoảng vài ngày đến vài tuần, thậm chí cả tháng.

- Hạ lưu Đồng Nai-Sài Gòn có địa hình khá bằng phẳng, độ dốc lòng sông nhỏ và chịu tác động trực tiếp của triều nên lũ lên xuống chậm. Tuy vậy, khi có lũ lớn từ thượng lưu về lại gặp kỳ triều cường hoặc lũ lớn từ ĐBSCL tràn sang, thì khả năng gây ngập cũng rất lớn, với diện tích có thể lên đến trên 150.000 ha.

Theo các thống kê, vùng ĐNB cũng đã từng xảy ra các trận lũ lớn, như 1952, 1978, 1984, 1996, 2000,.. Riêng năm 1952 có lũ đặc biệt lớn, xảy ra đồng loạt trên toàn hệ thống sông do mưa từ trận bão VAE vào các ngày 20-22/10 gây nên. Thời gian gần đây cũng liên tục xuất hiện các hiện tượng hiếm gặp, như lũ lớn từ ĐBSCL lan truyền đến phía Tây TP. HCM vào các năm 1996, 2000, 2011..; triều cao bất thường vào các năm 2010, 2012, 2017, 2019...; nước dâng do ảnh hưởng bão vào năm 1997; xuất hiện những cơn địa chấn nhẹ; gió mùa Đông-Bắc mạnh lên vào năm 1999... Đáng chú ý, lũ lớn ĐNB xuất hiện liên tục 2 năm 1999 và 2000. Tuy nhiên, trong nhiều năm gần đây thì vùng ĐNB lại rất hiếm thấy lũ lớn xảy ra...

Tây Ninh là một tỉnh có vị trí địa lý khá đặc biệt, nối cao nguyên Nam Trung Bộ với ĐBSCL, vừa mang đặc điểm của một cao nguyên, vừa có dáng dấp,

sắc thái của vùng đồng bằng nên Tây Ninh hàng năm phải đối hiện tượng ngập lụt sâu, trong thời gian dài do ảnh hưởng của mưa lớn, kết hợp lũ thượng nguồn và thủy triều ở những khu vực trũng thấp thuộc lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, bao gồm các huyện: Châu Thành, Bến Cầu, TX. Hòa Thành, Gò Dầu, TX. Trảng Bàng; đây là nơi tập trung dân cư đông đúc và là một trong những vùng trọng điểm về sản xuất nông nghiệp của tỉnh Tây Ninh.

Vào thời điểm khoảng tháng 9 đến tháng 10 hàng năm, mưa lũ làm cho tình trạng ngập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh diễn ra chủ yếu ở những vùng đất trũng ven sông. Tùy vị trí, địa hình, lượng mưa, thời gian mưa, triều cường và lũ mà mức độ ngập sẽ diễn biến khác nhau. Ở một số xã, ngập xuất hiện ở một số vị trí do mưa vượt quá công suất thoát nước như: xã Trường Đông, TX. Hòa Thành; xã Hảo Đước, huyện Châu Thành; xã An Hòa, TX. Trảng Bàng, …Độ sâu ngập từ các vùng đất ven sông từ 0,3 m đến 2,0 m, tùy vị trí và địa hình khu vực. Mùa lũ thường xuất hiện từ tháng 9 đến tháng 10 hàng năm. Thời gian ngập lụt kéo dài từ 30-45 ngày. Đặc biệt, năm lũ lớn thì thời gian ngập đến 60 ngày[19].

Theo khảo sát của Viện Quy hoạch thủy lợi Miền Nam trong quá trình thực hiện lập Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2017 – 2025, tầm nhìn đến 2035, ví trí và diện tích ngập trên địa bàn tỉnh như sau:

- TP. Tây Ninh thường xuyên xảy ra ngập các hộ dân tại phường 1 và phường 2 dọc theo rạch Tây Ninh với độ sâu ngập từ 0,5 – 1 m, đặc biệt là khi có mưa lớn kết hợp với lũ phía thượng nguồn đổ về.

- Huyện Châu Thành có diện tích ngập hơn 1.600 ha với độ sâu ngập từ 0,5-2,0 m. Trong đó, xã An Bình có diện tích ngập khoảng 600 ha.

- TX. Hòa Thành có diện tích ngập hơn 500 ha với độ sâu từ 0,5-1,0 m. Trong đó, xã Long Thành Nam có diện tích ngập lớn nhất là 320 ha.

- Huyện Bến Cầu có diện tích ngập hơn 4.200 ha với độ sâu từ 0,5-2,0 m. Trong đó, xã Lợi Thuận có diện tích ngập lớn nhất là 1.500 ha.

- Huyện Gò Dầu có diện tích ngập hơn 2.000 ha với độ sâu ngập 0,3-1,5 m. Xã Cẩm Giang có diện tích ngập lớn nhất là 900 ha.

- TX. Trảng Bàng có diện tích ngập hơn 4.000 ha với độ sâu ngập từ 0,3-1,0 m. Xã Phước Chỉ có diện tích ngập lớn nhất là 1.900 ha.

8.2. Biến đổi khí hậu và tác động của BĐKH

8.2.1. Kịch bản biến đổi khí hậu

Biến đổi nhiệt độ: ở cả kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 đều có xu hướng tăng ở cả ba đặc trưng nhiệt độ với mức tăng từ 0,6 – 3.8^{0}C, cụ thể như sau:

- Nhiệt độ trung bình:

[19] Quy hoạch thủy lợi tỉnh Tây Ninh (2018)

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình năm tỉnh Tây Ninh tăng 0,5^{0}C - 0,8^{0}C. Vào giữa thế kỷ, mức tăng là 1,3^{0}C. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng 1,9^{0}C.

+ Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình năm Tây Ninh tăng 0,6 ÷ 1^{0}C so với thời kỳ cơ sở. Đến giữa thế kỷ, mức tăng là 1,7^{0}C. Đến cuối thế mức tăng là 3,6^{0}C

- Nhiệt độ tối thấp:

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối thấp trung bình năm Tm ở tỉnh Tây Ninh tăng 0,6 ÷ 0,8^{0}C so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng 1,4^{0}C. Đến cuối thế kỷ tăng 1,9^{0}C.

+ Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối thấp trung bình năm Tm ở tỉnh Tây Ninh tăng 0,6 ÷ 0,9^{0}C so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng 1,7^{0}C. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng 3,6^{0}C.

- Nhiệt độ tối cao:

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối cao trung bình năm ở tỉnh Tây Ninh tăng phổ biến 0,6 ÷ 0,9^{0}C so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng 1,5^{0}C. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng 2,1^{0}C.

+ Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối cao trung bình năm ở tỉnh Tây Ninh tăng 0,7 ÷ 1,1^{0}C so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng 1,9^{0}C. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng 3,8^{0}C.

- ***Biến đổi lượng mưa***: ở cả hai kịch bản RCP 4.5 và RCP 8.5, lượng mưa trung bình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đều có xu hướng tăng trong giai đoạn đến 2100, đặc biệt là đối với lượng mưa trong mùa khô, cụ thể như sau:

- Lượng mưa trung bình:

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, lượng mưa năm ở tỉnh Tây Ninh có mức tăng là 6,6 ÷ 10,8% so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, lượng mưa tăng khoảng 15,3%. Vào cuối thế kỷ, mức tăng là 18,9%.

+ Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ, lượng mưa năm ở Tây Ninh có mức tăng là 8,5 ÷ 11,1% so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, mức tăng lượng mưa là 19,3%. Đến cuối thế kỷ lượng mưa tăng 22,1%

- Lượng mưa mùa khô:

+ Theo kịch bản RC4.5, trong thế kỷ 21, lượng mưa mùa khô ở tỉnh Tây Ninh có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở. Vào đầu thế kỷ lượng mưa tăng phổ biến 17,86 - 29,65 %; giữa thế kỷ tăng là 26,9%; Đến cuối thế kỷ, lượng mưa tăng 77,6%.

+ Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ lượng mưa mùa khô tại Tây Ninh có mức tăng từ 25,24 ÷ 29,74% so với thời kỳ cơ sở. Mức tăng lượng mưa vào giữa thế kỷ là 58,36%, vào cuối thế kỷ là 44,6%.

- Lượng mưa mùa mưa:

+ Theo kịch bản RCP4.5, lượng mưa mùa mưa tỉnh ở Tây Ninh đều có xu thế tăng lên so với thời kỳ cơ sở. Vào đầu thế kỷ, lượng mưa tăng từ 5,41 ÷ 9,43%. Vào giữa thế kỷ tăng là 12,19% và cuối thế kỷ tăng 16,66%.

+ Theo kịch bản RCP8.5, lượng mưa mùa mưa ở tỉnh Tây Ninh có xu thế tăng, càng về cuối thế kỷ, lượng mưa tăng càng cao. Vào đầu thế kỷ mức tăng lượng mưa từ 8,7 ÷ 11,2%. Vào giữa thế kỷ, lượng mưa tăng là 12,7%. Đến cuối thế kỷ tăng 21,5%

Nguy cơ ngập do triều cường:

- Trên quy mô toàn tỉnh: diện tích ngập đều tăng đến năm 2050. Năm 2025, 2030 và 2050 tổng diện tích ngập toàn tỉnh tăng so với năm 2017 tương ứng là 6,53 ha, 9,1ha và 12,6 ha, tương ứng với mức độ gia tang mực nước biển (Năm 2025 MNB dâng thêm 10 cm, năm 2030 dâng thêm 12 cm và năm 2050 dâng thêm 21 cm so với hiện trạng).

- *Xét về phạm vi ngập*: ba địa phương không xuất hiện ngập là: huyện Dương Minh Châu, Tân Châu, TP. Tây Ninh. Các địa phương có diện tích ngập lớn qua các năm là huyện Bến Cầu (Ngập 7,17% năm hiện trạng và tăng lên 7,18% năm 2050), huyện Châu Thành, huyện Gò Dầu. Các TX. Hòa Thành, huyện Tân Biên, TP. Tây Ninh có diện tích ngập ít hơn.

- *Xét về tỷ lệ diện tích ngập,* những địa phương có tỷ lệ diện tích ngập đáng kể **so với diện tích tự nhiên** tương ứng: Châu Thành, Bến Cầu, TX. Hòa Thành và TP. Tây Ninh. Tỷ lệ này không thay đổi nhiều qua các năm

Nguy cơ xâm nhập mặn:

Hiện tại, xâm nhập mặn (XNM) chưa ảnh hưởng đến địa bàn tỉnh Tây Ninh. Với kết quả mô phỏng thì ranh mặn 1‰ vẫn còn cách ranh giới tỉnh khoảng 25km trên sông Vàm Cỏ Đông và khoảng 6km trên sông Sài Gòn.

Nhìn chung khả năng XNM tại khu vực tỉnh Tây Ninh còn bị hạn chế bởi địa hình và vị trí tọa lạc của tỉnh, nơi chủ yếu tiếp nhận nguồn nước từ thượng nguồn và ít chịu ảnh hưởng bởi chế độ thủy triều. Bởi địa hình, địa lý của 2 con sông chính chảy qua Tây Ninh là sông Sài Gòn và Sông Vàm Cỏ Đông mà XNM còn ở mức thấp. Sông Vàm Cỏ Đông có lòng sông sâu, lại tiếp nhận nguồn nước thượng nguồn suy yếu vào mùa khô nên bị ảnh hưởng XNM, nhưng Vàm Cỏ Đông có rất nhiều nhánh và kênh rạch nối với Vàm Cỏ Tây và Đồng Tháp Mười, do đó dòng triều truyền vào dễ bị biến dạng và giảm biên độ đáng kể. Đối với sông Sài Gòn dù có độ dốc nhỏ hơn (chỉ nhỏ hơn 1%), lòng sông lại rất sâu, ít khu chứa nước nên thủy triều truyền vào rất mạnh và sâu, đa phần sông chảy trong vùng đồng bằng bằng phẳng có độ cao từ 5 – 20 m, mang sắc thái vùng sông ảnh hưởng thủy triều. Vì vậy ranh giới tỉnh Tây Ninh của 2 con sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông có mức độ XNM mạnh yếu khác nhau. Trong tương lai, ranh mặn 1‰

có xu hướng lấn sâu hơn theo các các sông vào nội đồng. Đến giữa thế kỉ 21, ranh mặn 1‰ vẫn chưa di chuyển đến ranh giới tỉnh Tây Ninh ở cả 2 kịch bản BĐKH.

Tại hạ lưu hệ thống sông Sài Gòn - Đồng Nai và sông Vàm Cỏ Đông tại vị trí các trạm, khu vực chịu tác động của triều cường mạnh mẽ, kết quả mô phỏng độ mặn từ đầu đến giữa thế kỷ 21 kịch bản RCP4.5 tăng nhẹ nằm trong khoảng 2.021 – 12.541‰ và với kịch bản RCP8.5, tăng trong khoảng 2.021 – 12.863‰, cả hai kịch bản đều cho thấy có sự dao động mạnh về nồng độ mặn trên sông Sài Gòn. Tại ranh giới tỉnh Tây Ninh trên sông Sài Gòn, diễn biến mặn có thể gây ảnh hưởng mạnh đến khu vực TX. Trảng Bàng trong tương lai.

8.2.2. Tác động của biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu đã và đang có những ảnh hưởng nhất định đến đời sống và các ngành kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Theo Kịch bản biến đổi khí hậu cập nhật thì các địa phương bao gồm Bến Cầu, Châu Thành, Gò Dầu, TX. Hòa Thành, TX. Trảng Bàng là những nơi dễ chịu ảnh hưởng nhất, trong đó Bến Cầu và TX. Trảng Bàng là các khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng và có mức độ thiệt hại lớn trong 10 năm trở lại đây.

Biến đổi khí hậu có thể gây ra tác động đến rất nhiều lĩnh vực và ngành nghề với những mức độ khác nhau và cần có những nghiên cứu chuyên sâu để xác định được phạm vi và mức độ ảnh hưởng cụ thể. Sơ bộ một số thách thức tỉnh Tây Ninh có thể gặp trong điều kiện biến đổi khí hậu như sau:

Đối với tài nguyên nước:

- Mùa khô ngày càng khắc nghiệt, dẫn đến hiện tượng hạn cục bộ. Nhiều thời điểm mực nước hồ Dầu Tiếng xuống thấp, giảm khả năng cấp nước cho sản xuất và đẩy mặn vùng hạ lưu. Hạ tầng thủy lợi chưa hoàn thiện, sẽ gây khó khăn cho nhiều khu vực còn thiếu nước vào mùa khô (Tân Châu, Bến Cầu, Tân Biên...).

- Ngập do triều làm ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt ở các địa phương như Gò Dầu, Bến Cầu...

- Những trận mưa lớn làm biến động chất lượng nước, nguồn nước chứa nhiều chất ô nhiễm, chất rắn lơ lửng.

Đối với ngành nông nghiệp:

Sinh kế nông nghiệp vẫn là nguồn lực kinh tế chính của phần lớn hộ gia đình tại Tây Ninh, do đó các tác động đến ngành nông nghiệp sẽ gây ra ảnh hướng lớn đến đại bộ phận người dân ở đây. Các thách thức có thể gặp phải bao gồm:

- Nhiệt độ cao, các đợt hạn hán ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp tại nhiều khu vực phía tây, nơi chưa có hệ thống hạ tầng thủy lợi hoàn thiện.

- Ngập do triều đe doạ khả năng sản xuất ở các khu vực đất ngập nước ven sông khu vực ven sông Vàm Cỏ Đông như ở TX. Trảng Bàng, Gò Dầu và Bến Cầu.

- Sự thích nghi của các loài thủy sản với hiện tượng xâm nhập mặn thấp, số lượng các loài có khả năng thích nghi với độ mặn cao còn rất ít

- Lượng mưa diễn biến thất thường làm thay đổi thời gia xuống giống, quá trình sinh trưởng cũng như thời vụ tại các khu vực không chủ động được nguồn nước cho sản xuất.

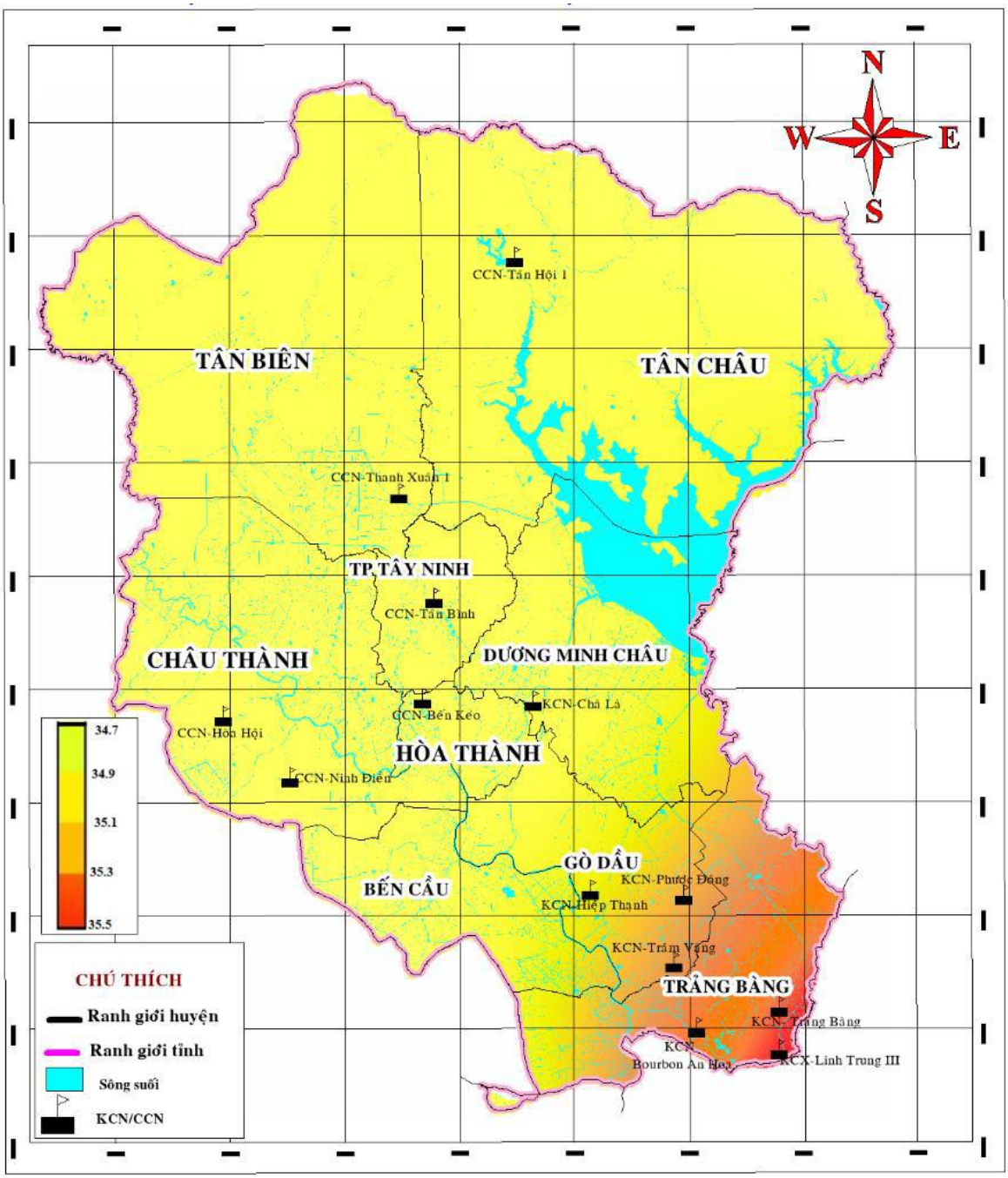
Đối với ngành công nghiệp:

- Các ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm... đa số phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu của địa phương, do đó khi chế độ mưa và nhiệt độ thay đổi sẽ có ảnh hưởng đến vùng nguyên liệu qua đó gián tiếp ảnh hưởng đến các ngành công nghiệp này;

- Nhiệt độ cao, kéo dài sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân, từ đó gián tiếp ảnh hưởng đến hiệu quả là việc. Ngoài ra, nó cũng dẫn đến nhu cầu sử dụng điện, nước cao hơn vào mùa khô. Một số KCN hiện tại ở TX. Trảng Bàng hay Gò Dầu sẽ có khả năng chịu ảnh hưởng mạnh nhất từ quá trình tăng nhiệt độ này.

- Ngập gây ra gián đoạn quá trình vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm sau chế biến, quá trình phân phối hàng hóa...

- Ngập, giông lốc... ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, gián tiếp ảnh hưởng đến nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến.



Hình 37: Phân bố nhiệt độ tối cao và vị trí các KCN trên địa bàn tỉnh

Nguồn: Lê Ngọc Tuấn và nnk (2019)[20]

Đối với ngành du lịch:

Theo dự báo, cường độ và tần suất bão, lũ và các thiên tai như lũ quét, trượt đất, sạt lở bờ sông gia tăng do biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng đến du lịch theo hướng làm hư hại cơ sở hạ tầng, làm xấu đi môi trường cảnh quan du lịch. Các điều kiện khí hậu như nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa… thay đổi làm giảm độ bền kết cấu và tuổi thọ các công trình di tích lịch sử. Điều này dẫn đến chi phí tu bổ,

[20] Lê Ngọc Tuấn và nnk (2019). Xây dựng kịch bản biến đổi nhiệt độ trong bối cảnh biến đổi khí hậu cho khu vực tỉnh Tây Ninh. Tạp chí Khí tượng Thủy văn, 710. 58-69

sửa chữa các công trình tăng lên, và sau khi sửa chữa, kiến trúc cảnh quan có thể thay đổi, phá vỡ nét cổ kính vốn có của các công trình, làm giảm giá trị lịch sử.

Dưới ảnh hưởng của thiên tai ngày một nặng nề thì các hoạt động du lịch, tham quan và các lễ hội cũng bị ảnh hưởng nếu như thời gian xảy ra thiên tai trùng với dịp tổ chức lễ hội ngoài trời.

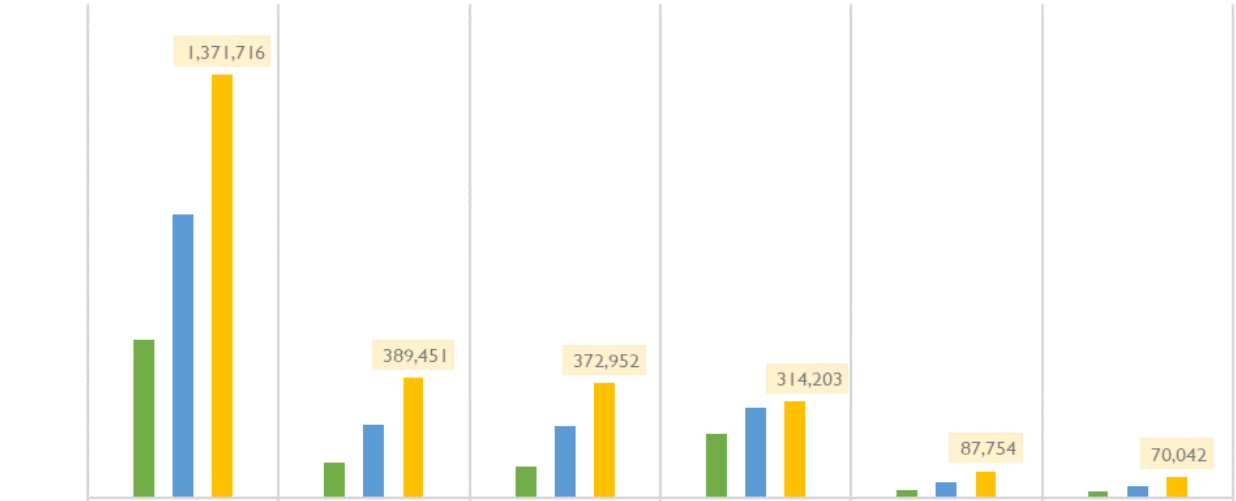
Đối với tài nguyên du lịch sinh thái tỉnh Tây Ninh, hiện tượng nóng lên toàn cầu gây ra những biến đổi hoàn lưu khí quyển và đại dương, đặc biệt là hoàn lưu gió mùa và hoàn lưu nhiệt – muối dẫn đến những biến động về nhiệt độ, lượng mưa và các hiện tượng thời tiết. Các kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy, nhiệt độ không khí trung bình ở nước ta tăng khoảng 0,1°C/thập niên. Hiện tượng El Nino ngày càng có tác động mạnh đến chế độ thời tiết và khí hậu ở nhiều khu vực. Nhiệt độ gia tăng và nắng gắt, khô hạn đã gây ảnh hưởng tới mực nước của các con sông, lòng hồ, khe suối, … vốn được dùng để khai thác du lịch đường sông, hoặc những con suối đẹp không có nước chảy làm mất đi cảnh quan du lịch ở các khu vực như Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát với hệ sinh thái độc đáo, có nhiều loài động vật, thực vật được ghi trong Sách đỏ Việt Nam; Khu Ma Thiên Lãnh – một thung lũng lọt giữa 3 ngọn núi, là vị trí lý tưởng cho việc xây dựng một khu nghỉ dưỡng, giải trí cao cấp...

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Thực trạng tổng thể phát triển kinh tế và hiệu quả sử dụng nguồn lực

1.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng

1.1.1. Quy mô GRDP



	Tp Hồ Chí Minh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tây Ninh	Bình Phước
2010	512,522	117,045	102,002	209,960	28,384	21,536
2015	919,025	239,009	234,267	292,593	51,414	37,578
2020	1,371,716	389,451	372,952	314,203	87,754	70,042

Hình 38: GRDP theo giá hiện hành của khu vực Đông Nam Bộ vào năm 2010, 2015 và 2020

(Đơn vị: tỷ đồng)

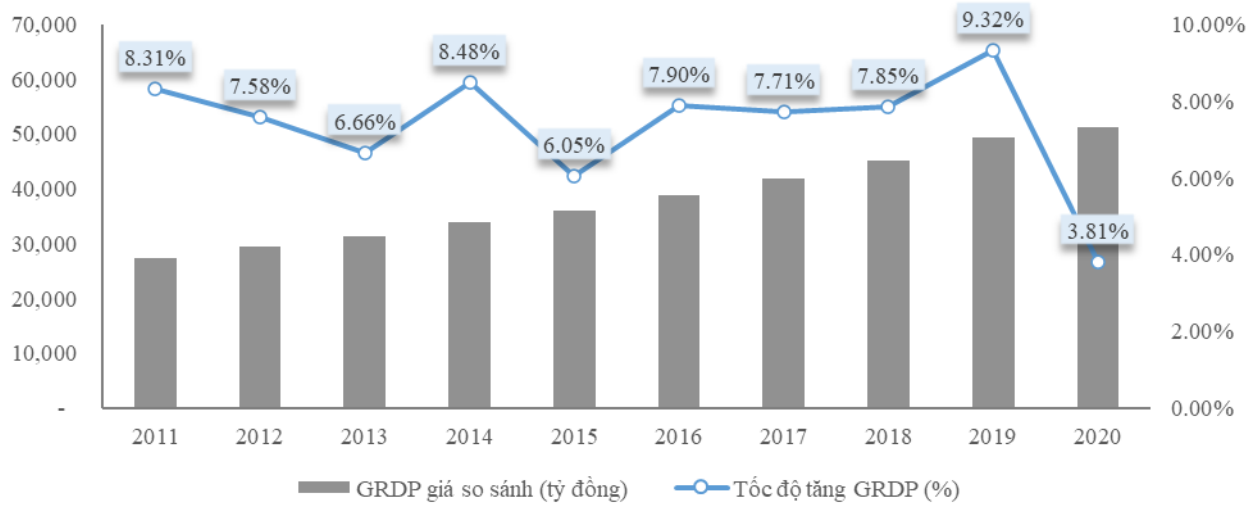
Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ Niên giám thống kê các tỉnh Đông Nam Bộ (2020)

Quy mô GRDP của Tây Ninh còn nhỏ so với vùng ĐNB. Trong giai đoạn 2010-2020, quy mô GRDP tăng từ 28,3 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 87,5 nghìn tỷ đồng năm 2020. Năm 2020, quy mô GRDP theo giá hiện hành của Tây Ninh tăng gấp 3 lần so với năm 2010 và gấp 1,7 lần quy mô GRDP năm 2015. Tuy nhiên, quy mô GRDP của Tây Ninh còn nhỏ so với các tỉnh trong khu vực ĐNB, chỉ cao hơn Bình Phước. Năm 2020, GRDP của Tây Ninh bằng 1/15 quy mô GRDP TP. HCM (1.371,7 nghìn tỷ đồng), bằng khoảng 1/5 quy mô GRDP Bình Dương (389,4 nghìn tỷ đồng), và ¼ quy mô GRDP Đồng Nai (372,9 nghìn tỷ đồng) (Hình 38). GRDP bình quân đầu người tỉnh Tây Ninh tăng từ 1.375 USD năm 2010 lên 3.135 USD năm 2020, thấp hơn so với trung bình cả nước và chỉ hơn một nửa so với GRDP đầu người toàn vùng ĐNB (5.930 USD).

1.1.2. Tốc độ tăng trưởng GRDP

Tốc độ tăng trưởng GRDP chưa đạt được mục tiêu đề ra. Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng GRDP bình quân của tỉnh đạt 7,4%/năm. So với mục tiêu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2011 - 2020 khoảng 15,0 - 15,5%

được đề ra trong Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2020[21], tốc độ tăng trưởng của Tây Ninh trong thực tế chỉ bằng phân nửa của chỉ tiêu. So với năm 2019 với mức tăng GRDP khá cao đạt 9,32%, mức tăng GRDP của năm 2020 giảm mạnh do ảnh hưởng của dịch Covid-19, chỉ đạt 3,81%.



Hình 39: Tăng trưởng GRDP theo giá so sánh qua các năm 2011-2020

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Tây Ninh

So sánh tốc độ tăng trưởng của Tây Ninh so với các tỉnh trong khu vực ĐNB, có thể thấy mức tăng GRDP của Tây Ninh được xếp vào nhóm khá, tăng trung bình 7,7%/năm trong giai đoạn 2015-2019. Năm 2019, mức tăng trưởng GRDP của Tây Ninh đạt 9,3%, cao hơn các tỉnh Đồng Nai (9,1%), Bà Rịa-Vũng Tàu (0,4%) và TP. HCM (7,9%), và thấp hơn Bình Dương (10%) và Bình Phước (10,3%). Năm 2020, tác động của dịch Covid-19 đã làm suy giảm tốc độ tăng trưởng GRDP của các tỉnh ĐNB: tăng trưởng GRDP của Tây Ninh ở mức gần thấp nhất của khu vực, chỉ xếp trên Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. HCM.

Bảng 11: So sánh tốc độ tăng trưởng GRDP (giá so sánh) của các tỉnh Đông Nam Bộ giai đoạn 2015-2020

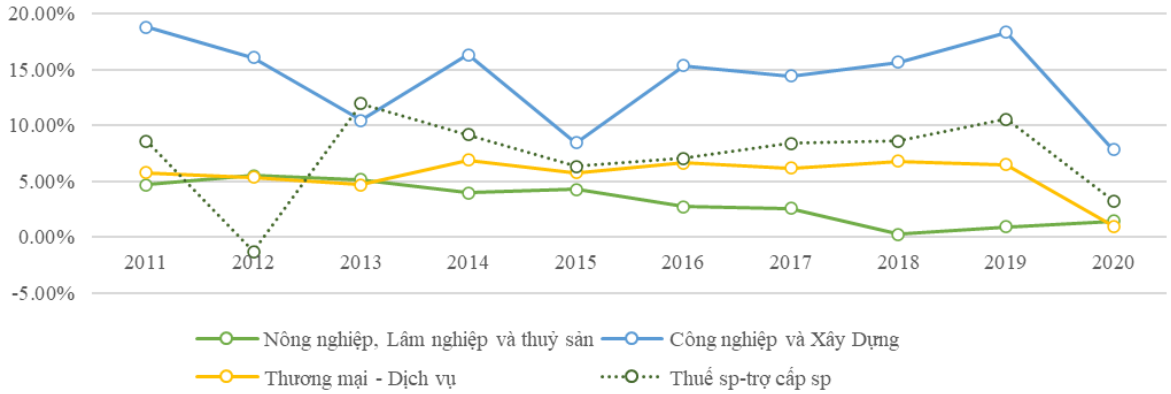
Tỉnh	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tây Ninh	**6,0%**	**7,9%**	**7,7%**	**7,9%**	**9,3%**	**3,8%**
Bình Phước	6,4%	5,0%	6,6%	8,3%	10,3%	6,9%
Đồng Nai	9,0%	7,4%	7,4%	8,7%	9,1%	4,4%
Bình Dương	8,1%	10,6%	9,3%	8,5%	10,0%	6,9%
Bà Rịa-Vũng Tàu	5,4%	-3,2%	-3,8%	-0,3%	0,4%	-4,9%
TP.HCM	7,9%	7,3%	7,9%	7,9%	7,9%	1,4%

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ Niên giám thống kê các tỉnh Đông Nam Bộ

Tăng trưởng phân theo các ngành kinh tế của tỉnh được thể hiện ở Bảng 11. Trong giai đoạn 2010-2015, khu vực nông lâm nghiệp thủy sản đạt tốc độ tăng

[21] Quyết định Số: 2044/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2010 Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2020

trưởng trung bình 4,71%/năm; đến giai đoạn 2015-2020 thì tăng trưởng chậm lại ở mức 1,59%/năm, riêng năm 2018 và 2019 có mức tăng dưới 1%. Khu vực công nghiệp và xây dựng duy trì tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 ở mức 2 con số, giai đoạn 2010-2015 đạt 13,94% và giai đoạn 2015-2020 tăng lên mức 14,25%. Tăng trưởng khu vực thương mại - dịch vụ giai đoạn 2010-2015 đạt bình quân 5,7%/năm, giai đoạn 2015-2020 đạt trung bình 5,4%/năm (Hình 40). Có thể thấy, khu vực công nghiệp đang trên đà tăng trưởng và mang lại nhiều đóng góp cho tăng trưởng kinh tế chung của Tây Ninh. Khu vực nông nghiệp có sự tăng trưởng chậm lại rõ rệt cho thấy xu hướng chuyển dịch của nền kinh tế khỏi ngành nông nghiệp truyền thống vốn thâm dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên. Khu vực dịch vụ có mức tăng trưởng chậm hơn so với khu vực công nghiệp, và có tiềm năng phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai khi dịch vụ logistics và hệ thống thương mại được đầu tư hoàn thiện.



Hình 40: Tăng trưởng kinh tế phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2010-2020

(giá so sánh 2010)

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê Tây Ninh

Bảng 12: Tăng trưởng các ngành kinh tế Tây Ninh trong hai giai đoạn 2010-2015 và 2015-2020

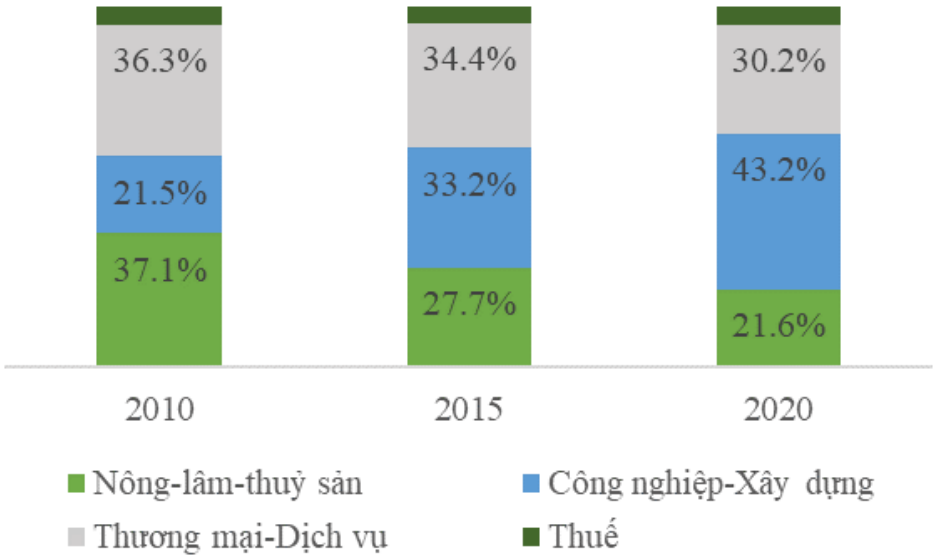
	Giai đoạn 2010-2015	Giai đoạn 2015-2020
Nông-lâm-thuỷ sản	4,71%	1,59%
Công nghiệp - xây dựng	13,94%	14,25%
Thương mại - dịch vụ	5,7%	5,4%

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê tỉnh Tây Ninh

1.1.3. Chuyển dịch cơ cấu GRDP

Cơ cấu ngành kinh tế của Tây Ninh thể hiện xu hướng dịch chuyển theo hướng công nghiệp hóa rõ nét trong giai đoạn 2010-2020. Ngành nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản có mức đóng góp giảm rõ rệt, từ tỷ trọng dẫn đầu các ngành kinh tế ở mức 37,1% vào năm 2010 xuống còn 21,6% vào năm 2020. Tỷ trọng đóng góp công nghiệp - xây dựng trong GRDP tăng từ 21,5% năm 2010 lên 43,2% năm 2020. Tỷ trọng ngành thương mại - dịch vụ giảm từ mức 36,3% năm 2010 xuống còn khoảng 30,2% vào năm 2020. Như vậy, sự chuyển dịch cơ cấu còn khá chậm khi mà Tây Ninh chưa đạt được mục tiêu cơ cấu kinh tế đề ra trong quy

hoạch phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2020, với mục tiêu tỷ trọng ngành nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản chiếm khoảng 15 - 15,5%, công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 45 - 45,5%, khu vực thương mại - dịch vụ chiếm khoảng 39 - 39,5%.



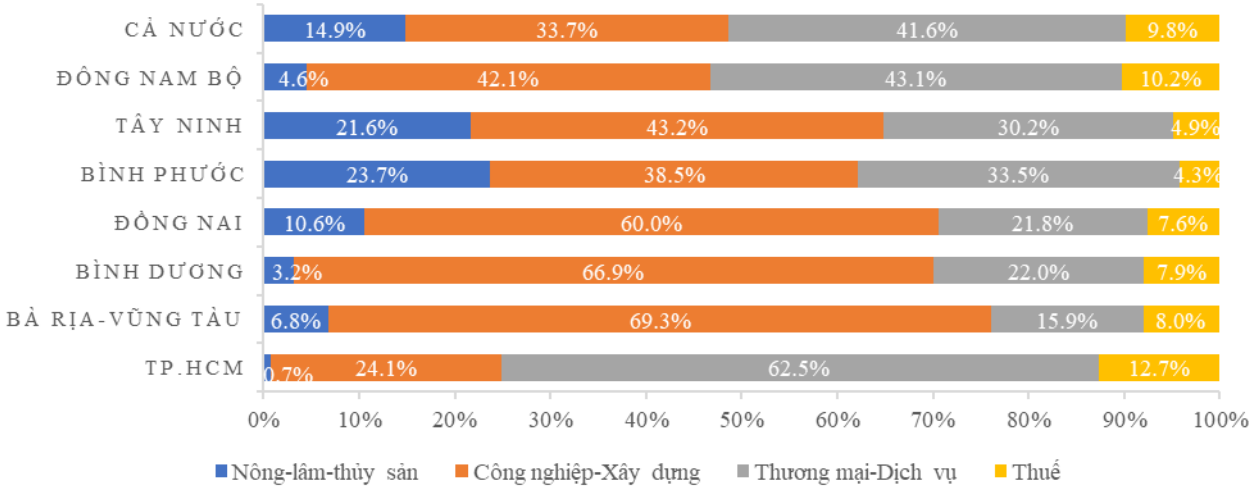
Hình 41: Cơ cấu khu vực kinh tế tỉnh Tây Ninh (theo giá hiện hành) giai đoạn 2010-2020

Nguồn: Cục Thống kê Tây Ninh

Về nông - lâm nghiệp - thủy sản, có thể thấy nỗ lực của tỉnh để chuyển dịch của nền kinh tế khỏi ngành nông nghiệp truyền thống vốn thâm dụng nhiều tài nguyên. Tuy nhiên, nếu so sánh với bình quân cả nước và các tỉnh trong khu vực ĐNB, tỷ trọng đóng góp của ngành nông - lâm - thủy sản cho GRDP của Tây Ninh vẫn còn khá cao (21,6% của GRDP tỉnh), chỉ đứng sau Bình Phước (23,7%) và vẫn cao hơn tương đối bình quân cả nước (14,9%) và tất cả các tỉnh Đông Nam Bộ còn lại (Hình 42). Có thể thấy, trong khu vực Đông Nam Bộ với các tỉnh có tốc độ tăng trưởng các ngành công nghiệp, dịch vụ cao như TP. HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh cơ bản vẫn là một tỉnh thuần nông với cơ cấu tỷ trọng nông - lâm - thủy sản trong tổng sản phẩm địa phương còn duy trì ở mức cao.

Công nghiệp - xây dựng có vai trò hết sức quan trọng đối với kinh tế Tây Ninh trong một thập niên qua, trở thành động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế. Trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng, công nghiệp là động lực tăng trưởng kinh tế chính, đóng góp 37,78% cho GRDP giá hiện hành năm 2020 (tổng đóng góp của ngành công nghiệp-xây dựng là 43,2%). Nếu xét về cơ cấu công nghiệp-xây dựng trong GRDP Tây Ninh so với các tỉnh ĐNB khác (ngoại trừ TP. HCM là tỉnh phát triển dịch vụ ở mức cao), Tây Ninh vẫn đứng sau các tỉnh phát triển mạnh về công nghiệp như Bà Rịa - Vũng Tàu (69,3% GRDP), Bình Dương (66,9% GRDP), hay Đồng Nai (60% GRDP). Những nỗ lực của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020 đã giúp nâng dần tỷ trọng công nghiệp và giúp lĩnh vực này đem

lại nhiều đóng góp hơn cho nền kinh tế so với giai đoạn trước đó. Mức đóng góp công nghiệp trong GRDP của Tây Ninh hiện đang ở mức cao hơn trung bình của cả nước và bình quân khu vực ĐNB.



Hình 42: Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành của các tỉnh vùng Đông Nam Bộ (2020)[22]

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ Niên giám thống kê các tỉnh, 2020

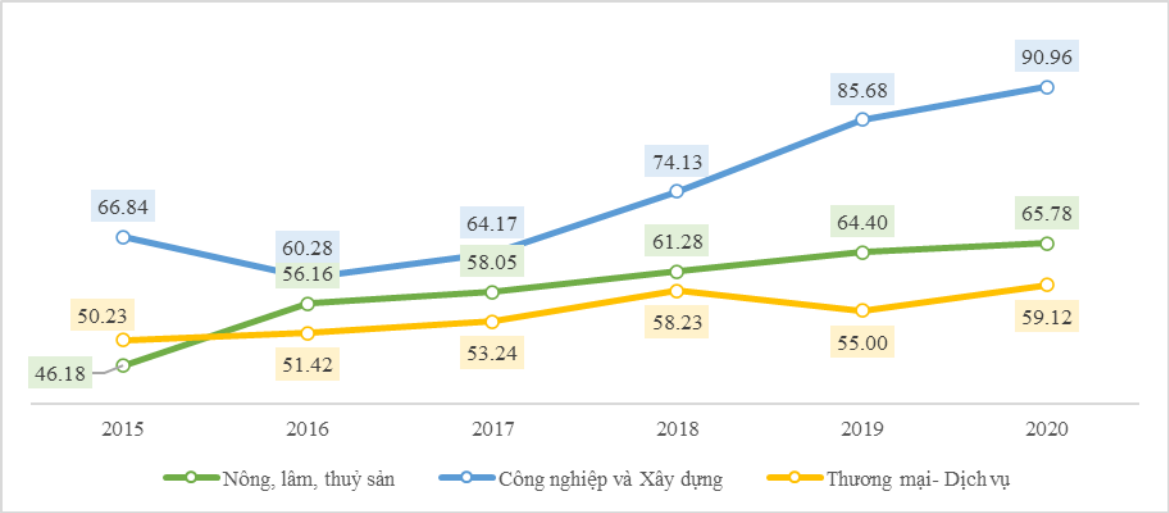
Ngành thương mại - dịch vụ của Tây Ninh có xu hướng giảm dần tỷ trọng trong cơ cấu GRDP trong giai đoạn 2010-2020. Tỷ trọng đóng góp ngành thương mại-dịch vụ trong GRDP của Tây Ninh hiện đang thấp hơn mức bình quân của cả nước (41,6%) và khu vực ĐNB (43,1%). Kết quả thống kê về năng suất bình quân đầu người theo ngành bên trên cho thấy dịch vụ là ngành có năng suất thấp nhất khi so với các ngành khác, đây có thể là lý do khiến tỷ trọng đóng góp của dịch vụ thấp và có xu hướng giảm nhẹ. Nếu Tây Ninh muốn định hướng cơ cấu kinh tế của tỉnh ưu tiên phát triển công nghiệp và dịch vụ trong giai đoạn tới thì cần cân nhắc lựa chọn giải pháp chính sách hỗ trợ, thúc đẩy các loại hình dịch vụ phù hợp đem lại năng suất cao để tạo động lực dịch chuyển.

1.1.4. Năng suất lao động trong các ngành kinh tế

Năng suất lao động ngành công nghiệp - xây dựng dẫn đầu và tăng nhanh qua các năm, trong khi năng suất lao động ngành thương mại - dịch vụ còn thấp. Hình 43 cho thấy năng suất lao động của các ngành kinh tế tương ứng của Tây Ninh. Trong giai đoạn 2015-2020, năng suất lao động của các ngành đều tăng dần, với tốc độ tăng nhanh nhất là ngành công nghiệp - xây dựng. Năm 2020, năng suất lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng đạt giá trị cao nhất ở mức 90,96 triệu đồng/ 1 lao động, kế tiếp là năng suất lao động trong ngành nông - lâm - thủy sản - 65,78 triệu đồng/ 1 lao động và thấp nhất là ngành thương mại - dịch vụ, tạo ra 59,12 triệu đồng/1 lao động trong ngành. Mặc dù là ngành chiếm tỷ trọng gần 1/3 trong cơ cấu GRDP, đóng góp của dịch vụ trong GRDP của Tây Ninh vẫn còn

[22] Số liệu phân tích được lấy theo năm 2019 vì số liệu năm 2020 của một số tỉnh Đông Nam Bộ mới là số sơ.

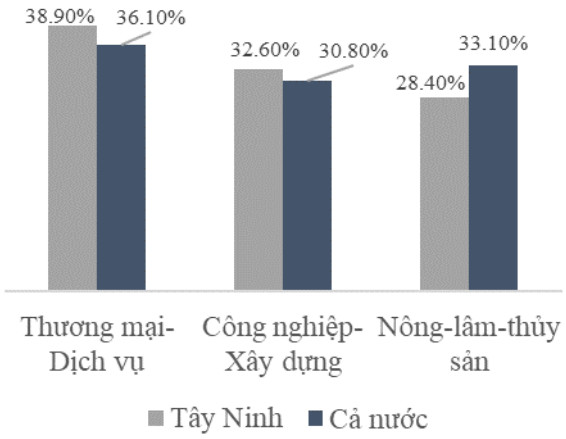
thấp và tăng chậm trong giai đoạn 2016-2020, đứng sau hai lĩnh vực nông - lâm - thủy sản và công nghiệp - xây dựng.



Hình 43: Năng suất lao động theo giá so sánh của các ngành kinh tế Tây Ninh giai đoạn 2015-2020

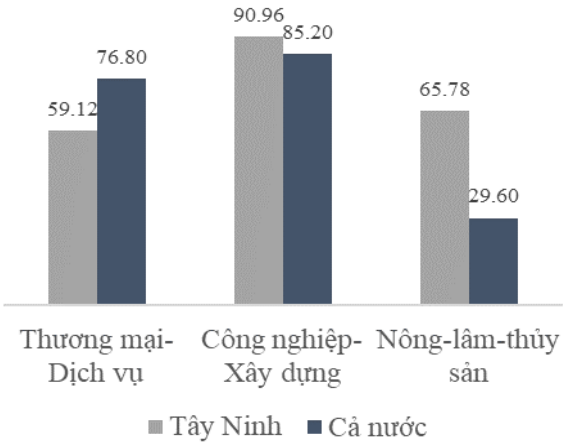
Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ Niên giám thống kê Tây Ninh, 2020. Đơn vị: triệu đồng/lao động

Phân tích thương số vị trí về năng suất lao động trong các ngành kinh tế của Tây Ninh so với bình quân cả nước cho thấy năng suất lao động của ngành nông – lâm - thủy sản của Tây Ninh hiện đạt 65,78 triệu đồng/lao động, cao gấp 2,22 lần mức bình quân của cả nước là 29,6 triệu đồng/lao động. Năng suất lao động của ngành công nghiệp - xây dựng của Tây Ninh là 90,96 triệu đồng/lao động, gấp 1,07 lần bình quân cả nước. Điều này cho thấy rằng lao động của hai ngành đang có năng suất tốt và tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho nền kinh tế. Tuy nhiên, mức đóng góp vào GRDP ngành thương mại - dịch vụ trên lao động của Tây Ninh còn khá thấp, chỉ đạt 59,12 triệu đồng/lao động - bằng 0,77 lần so với bình quân cả nước là 76,8 triệu đồng/lao động (Hình 44, Hình 45). Với tỷ lệ lao động đa phần xuất thân từ nông thôn và chưa qua đào tạo, khi chuyển sang ngành dịch vụ, các lao động thường chỉ thực hiện được các công việc giản đơn, không tạo ra được nhiều giá trị gia tăng cho nền kinh tế thương mại - dịch vụ. Chất lượng lao động cũng là một điểm nghẽn lớn của Tây Ninh trong việc thực hiện triển khai các kế hoạch phát triển KTXH, khi mà tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo thấp nhất trong khu vực ĐNB (xem thêm ở phần lao động).



Hình 44: Tỷ lệ lao động trong các ngành kinh tế của Tây Ninh so với bình quân cả nước năm 2020

(đơn vị:%)



Hình 45: Năng suất lao động theo giá so sánh của các ngành kinh tế của Tây Ninh so với bình quân cả nước năm 2020

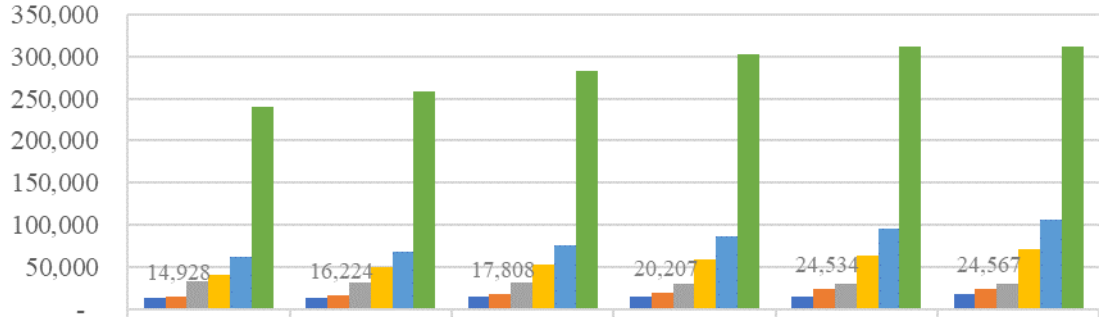
(đơn vị: triệu đồng/lao động)

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ Niên giám thống kê cả nước và NGTK Tây Ninh, 2020

Nhìn chung, đặt trong bối cảnh vùng ĐNB, Tây Ninh đặc trưng vẫn là một tỉnh thuần nông với cơ cấu tỷ trọng nông nghiệp trong GRDP còn khá cao so với các tỉnh trong vùng. Cơ cấu ngành công nghiệp - xây dựng đã có sự tăng dần qua các năm, còn thương mại - dịch vụ lại có xu hướng giảm dần tỷ trọng và chưa bắt kịp đà tăng trưởng của ngành công nghiệp - xây dựng. Năng suất lao động ngành thương mại - dịch vụ còn thấp là do tỷ lệ lao động đa phần xuất thân từ nông thôn và chưa qua đào tạo, khi chuyển sang ngành dịch vụ, các lao động thường chỉ thực hiện được các công việc giản đơn, không tạo ra được nhiều giá trị gia tăng cho nền kinh tế. Trong khi công nghiệp có nhiều chuyển biến tích cực, ngành thương mại - dịch vụ cần được tỉnh lưu tâm cải thiện nếu muốn định hướng cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo cả hướng công nghiệp và dịch vụ trong giai đoạn tới.

1.2. Vốn đầu tư

Xét trong vùng ĐNB, quy mô vốn đầu tư của Tây Ninh còn khá nhỏ, chỉ đứng trên Bình Phước và xếp sau các tỉnh ĐNB còn lại. Năm 2015, vốn đầu tư của Tây Ninh đạt 14.928 tỷ đồng, chiếm 3,7% tổng vốn đầu tư của vùng ĐNB và 1,4% tổng vốn đầu tư cả nước. Năm 2020, quy mô vốn đầu tư của Tây Ninh đạt 24.567 tỷ đồng, chiếm 4,4% tổng vốn đầu tư của vùng ĐNB và 1,6 % tổng vốn đầu tư cả nước. (Hình 46)



	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bình Phước	12,769	13,685	14,290	15,680	14,648	17,447
Tây Ninh	14,928	16,224	17,808	20,207	24,534	24,567
Bà Rịa-Vũng Tàu	32,758	32,061	32,076	30,977	30,631	30,990
Đồng Nai	40,874	50,607	52,942	58,722	64,418	71,307
Bình Dương	62,326	68,512	75,941	85,806	94,961	105,790
TP.Hồ Chí Minh	239,718	257,940	282,514	302,262	312,439	312,124

Hình 46: Vốn đầu tư (theo giá so sánh) của các tỉnh, giai đoạn 2015-2020

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh (2020); đơn vị: tỷ đồng

Cơ cấu vốn đầu tư theo ngành kinh tế của Tây Ninh trong giai đoạn 2015-2020 cho thấy sự chuyển dịch theo hướng tập trung vào ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ, với vốn đầu tư cho ngành thương mại – dịch vụ đạt 49,5%, ngành công nghiệp – xây dựng đạt 46,3%, và thấp nhất là nông - lâm - thủy sản (4,3%) (Bảng 13). Vốn đầu tư tính trên GRDP của Tây Ninh đạt gần 45% trong giai đoạn 2015-2020 .

Bảng 13: Vốn đầu tư theo giá so sánh giai đoạn 2015-2020 phân theo các ngành kinh tế

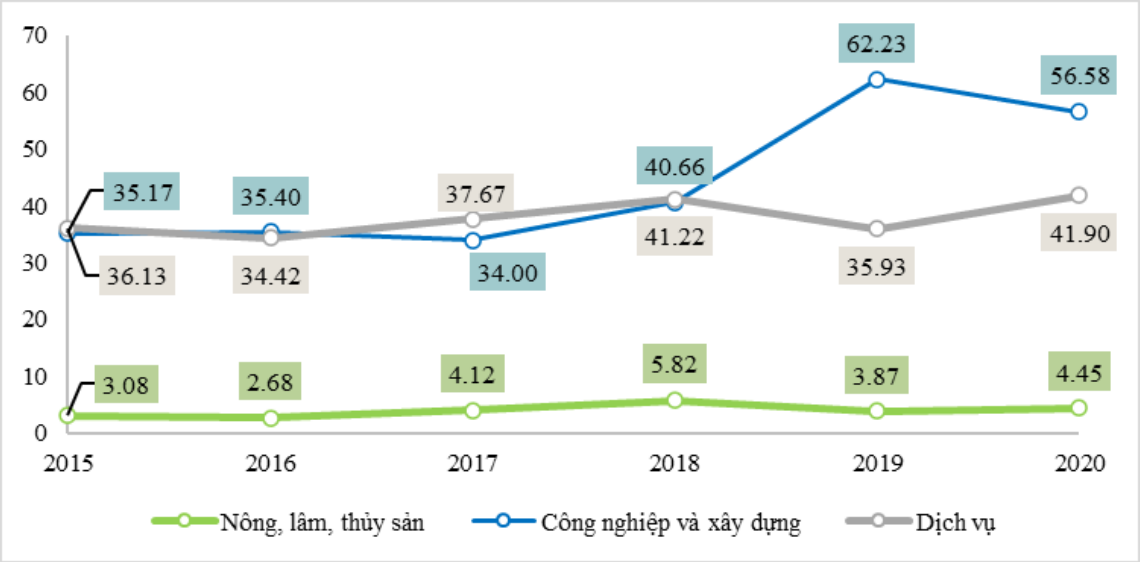
đơn vị: tỷ đồng

Năm	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Thương mại - Dịch vụ	Tổng vốn đầu tư	Vốn đầu tư so với GRDP
2015	786,7	5.469,8	8.671,5	14.928	41,43%
2016	576,3	7.042	8.605,7	16.224	41,73%
2017	880,2	7.269	9.658,8	17.808	42,52%
2018	1.182	8.702,6	10.322,4	20.207	44,74%
2019	755	13.634	10.145	24.534	49,69%
2020	861,6	12.589	11.116,4	24.567	47,93%
Tổng vốn giai đoạn 2015-2020	**5.041,8**	**54.706,4**	**58.519,8**	**118.268**	
Tỷ trọng vốn giai đoạn 2015-2020 (%)	**4,3%**	**46,3%**	**49,5%**		

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh

Hình 47 cho thấy tỷ lệ vốn đầu tư trên lao động trong các ngành kinh tế. Trong giai đoạn 2015-2020, vốn đầu tư trên lao động của khu vực nông – lâm – thủy sản đạt trung bình 4 triệu đồng/người, thấp nhất trong ba ngành kinh tế và

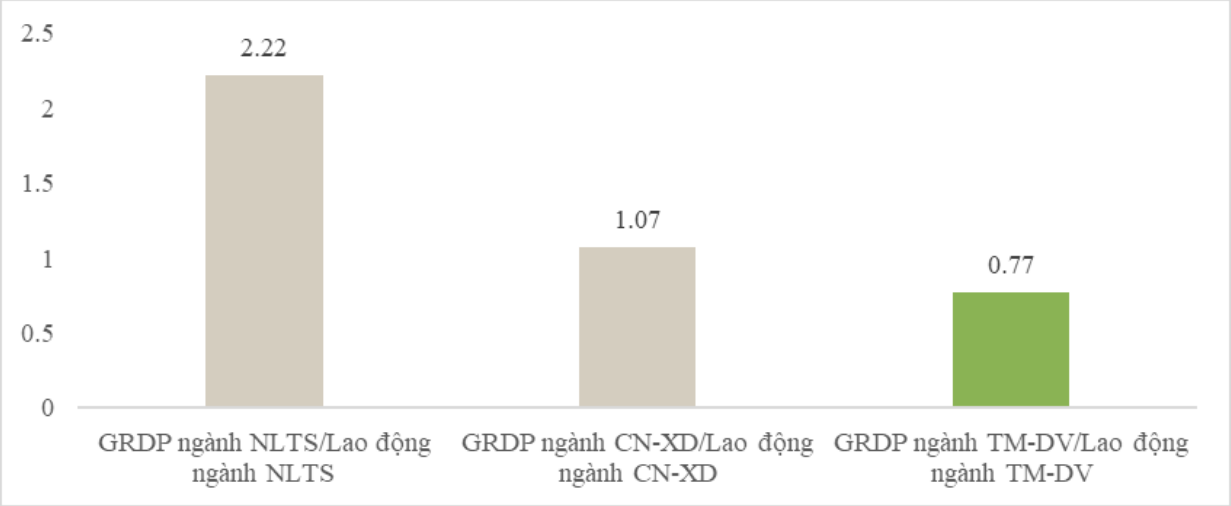
không có nhiều biến động. Khu vực công nghiệp - xây dựng có mức thâm dụng vốn trên lao động cao nhất. Trong giai đoạn 2018-2020 tỷ lệ vốn/lao động ngành công nghiệp - xây dựng tăng nhanh từ 40,6 triệu/người (năm 2018) lên 62,2 triệu/người (năm 2019) và 56,58 triệu/người (năm 2020). Khu vực thương mại - dịch vụ thu hút trung bình 37,9 triệu đồng tiền vốn/lao động trong giai đoạn 2015-2020. Mặc dù là ngành có mức thâm dụng vốn đầu tư/lao động ở mức cao, năng suất lao động trong ngành thương mại – dịch vụ hiện ở mức thấp nhất trong ba ngành kinh tế, và cũng thấp hơn so với mức bình quân cả nước - chỉ đạt 0,77 lần mức bình quân cả nước (Hình 48). Điều này cho thấy vốn đầu tư vào ngành thương mại - dịch vụ chưa thực sự tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho nền kinh tế.



Hình 47: Tỷ lệ vốn/lao động trong từng ngành kinh tế giai đoạn 2015-2020

(đơn vị: triệu đồng/người)

Nguồn: Tổng hợp số liệu và tính toán từ Niên giám thống kê Tây Ninh 2020

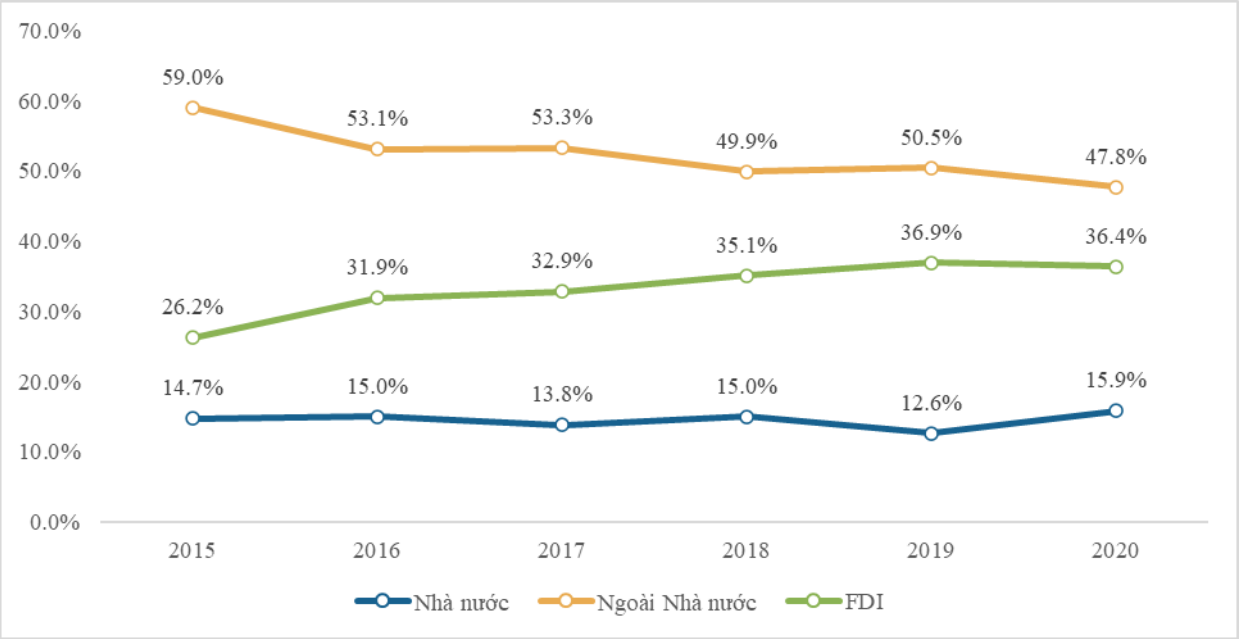


Hình 48: Năng suất lao động theo các ngành kinh tế của Tây Ninh so với bình quân cả nước năm 2020 (đơn vị: lần)

Nguồn: Tổng hợp số liệu và tính toán từ Niên giám thống kê cả nước và NGTK Tây Ninh

Cơ cấu vốn đầu tư theo thành phần kinh tế cho thấy tỷ trọng vốn đầu tư ngoài nhà nước giảm mạnh, trong khi vốn đầu tư nước ngoài (FDI) xu hướng tăng dần. Trong giai đoạn 2015-2019, vốn của khu vực nhà nước giảm dần tỷ trọng trong cơ cấu vốn đầu tư, chiếm 12,6% vào năm 2019 và tăng nhẹ lên mức 15,9% vào năm 2020 (Hình 49). Vốn từ khu vực ngoài nhà nước đạt 11.766 tỷ đồng, chiếm 47,8%, tổng vốn đầu tư vào năm 2020; trong đó, vốn của tổ chức doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 4.215 tỷ đồng, và vốn đầu tư của khu vực hộ dân cư đạt 7.551 tỷ đồng. Có thể thấy tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước của Tây Ninh có xu hướng giảm trong giai đoạn 2015-2020, từ mức 59% năm 2015 xuống còn 47,8% năm 2020. Đây là điều đáng lưu tâm khi các doanh nghiệp và hộ dân cư trong nước đóng vai trò nội lực của nền kinh tế địa phương lại có tỷ trọng vốn đầu tư giảm đáng kể.

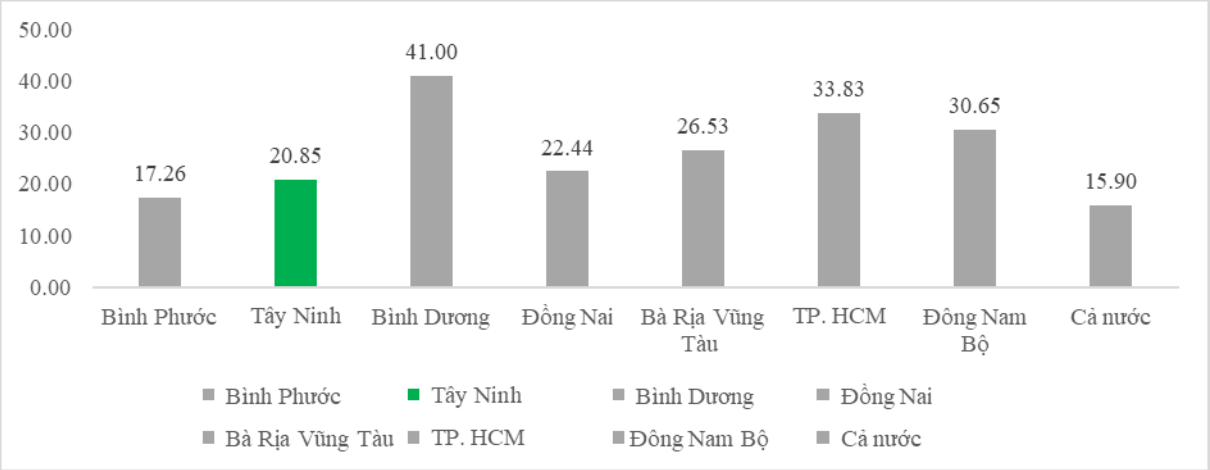
Vốn của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2020 đạt 8.963 tỷ đồng, chiếm 36,4% tổng vốn đầu tư, và có tỷ trọng tăng dần trong giai đoạn 2015-2020. Nguồn vốn đầu tư từ khu vực nước ngoài có xu hướng tăng dần, cho thấy sức hút của Tây Ninh đang tăng với các doanh nghiệp nước ngoài, đặc biệt là với các nhóm ngành công nghiệp truyền thống thâm dụng nhiều lao động như dệt may, da giày.



Hình 49: Tỷ trọng đóng góp vốn đầu tư phân theo thành phần kinh tế 2015-2020 (%)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh

Hiệu quả sử dụng vốn còn thấp: Quy mô vốn đầu tư toàn xã hội bình quân đầu người của Tây Ninh hiện vào khoảng 20,85 triệu đồng/người, cao hơn so với trung bình cả nước hiện ở mức 15,9 triệu đồng/người. So với các tỉnh ĐNB, vốn đầu tư bình quân đầu người của Tây Ninh cao hơn so với Bình Phước (17,26 triệu đồng/người) và thấp hơn không đáng kể các tỉnh Đồng Nai (22,44 triệu đồng/người) hoặc Bà Rịa-Vũng Tàu (26,53 triệu đồng/người) (xem Hình 50).



Hình 50: Vốn đầu tư bình quân đầu người của Tây Ninh so với các tỉnh Đông Nam Bộ và trung bình cả nước năm 2020 (đơn vị: triệu đồng/người)

Nguồn: Tính toán từ Niên giám các tỉnh Đông Nam Bộ và Niên giám thống kê cả nước 2020

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, hệ số ICOR được tính toán cho các tỉnh ĐNB trong Bảng 14. Trong các năm 2018, 2019, hệ số ICOR của Tây Ninh ở mức cao hơn hầu hết các tỉnh ĐNB (trừ Bà Rịa-Vũng Tàu) và bình quân của vùng ĐNB. Riêng năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế bị đình trệ, khiến cho ICOR của các tỉnh và cả nước tăng lên khá mạnh. Hệ số ICOR của Tây Ninh là 13,05, chỉ đứng sau TP. HCM. Có thể thấy mặc dù quy mô vốn đầu tư trên đầu người của Tây Ninh ở mức nhỏ so với các tỉnh trong vùng, hệ số ICOR của Tây Ninh ở mức khá cao cho thấy hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của tỉnh chưa cao. vì những nguyên nhân sau đây:

- Thứ nhất, hiện nay nguồn vốn đầu tư của Tây Ninh đang có xu hướng giảm dần từ khu vực Nhà nước và tư nhân, tăng dần FDI, trong đó chủ yếu đầu tư vào những ngành công nghiệp truyền thống có khuynh hướng thâm dụng lao động và ngành thương mại dịch vụ vốn có năng suất lao động rất thấp khi so sánh với các ngành khác và các địa phương khác.

- Thứ hai, quy mô vốn đầu tư của tỉnh không lớn, chủ yếu dùng để rót vào các hạng mục nguồn vốn lưu động sản xuất kinh doanh nhiều hơn là mở rộng quy mô, đổi mới sáng tạo do đó không có tiềm năng giúp cải tạo hiệu quả sử dụng nguồn vốn.

- Thứ ba, hoạt động thương mại dịch vụ có năng suất thấp nhưng vẫn thu hút được nguồn vốn FDI đổ vào mạnh có thể dẫn đến giả thuyết cơ sở dữ liệu thu thập chưa chính xác. Ngành dịch vụ du lịch như nhà hàng, khách sạn, … dễ dẫn đến tình trạng khai báo số liệu thiếu chính xác, ảnh hưởng đến cơ sở thuế gây thất thoát thuế. Nếu có thể cải thiện được thực trạng này thông qua nâng cao chất lượng quản trị điều hành, chuyển đổi số thì tỉnh sẽ có thể khắc phục được nhiều tồn tại và nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế.

Bảng 14: Hệ số ICOR (tính theo giá so sánh)[23] vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2016 - 2020

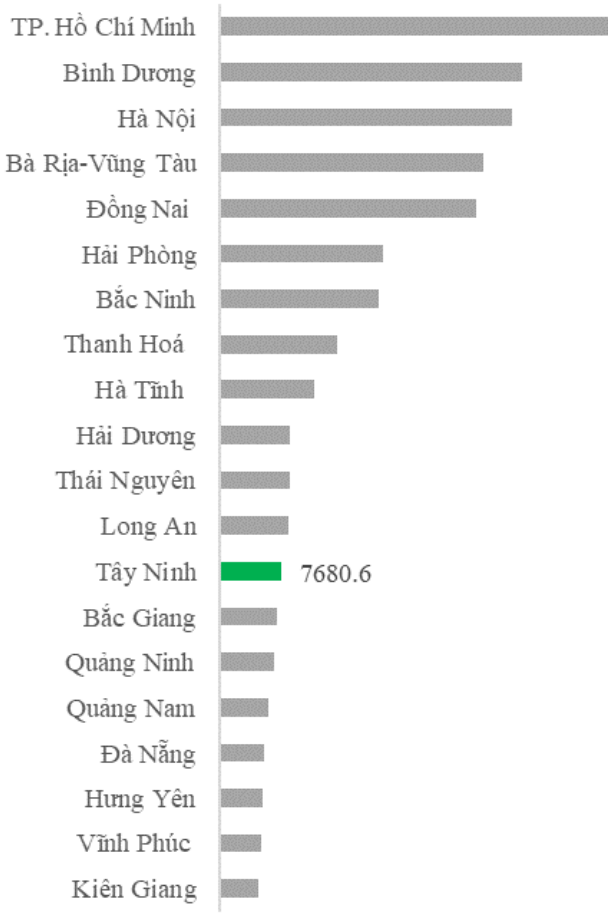
Tỉnh	2016	2017	2018	2019	2020
Tây Ninh	**5,70**	**5,94**	**6,14**	**5,83**	**13,05**
Đồng Nai	4,56	4,44	3,90	3,77	7,83
Bình Dương	3,72	4,25	4,79	4,16	6,09
Bà Rịa – Vũng Tàu	--	(3,37)	(48,30)	32,96	(2,59)
TP. HCM	--	4,60	4,57	4,33	23,40
Bình Phước	--	6,87	5,57	3,85	6,23
Đông Nam Bộ	**-**	**-**	**4,91**	**4,48**	**17,28**
Cả nước	**6,42**	**6,11**	**5,98**	**6,08**	**14,28**

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê các tỉnh và Niên giám thống kê cả nước 2020

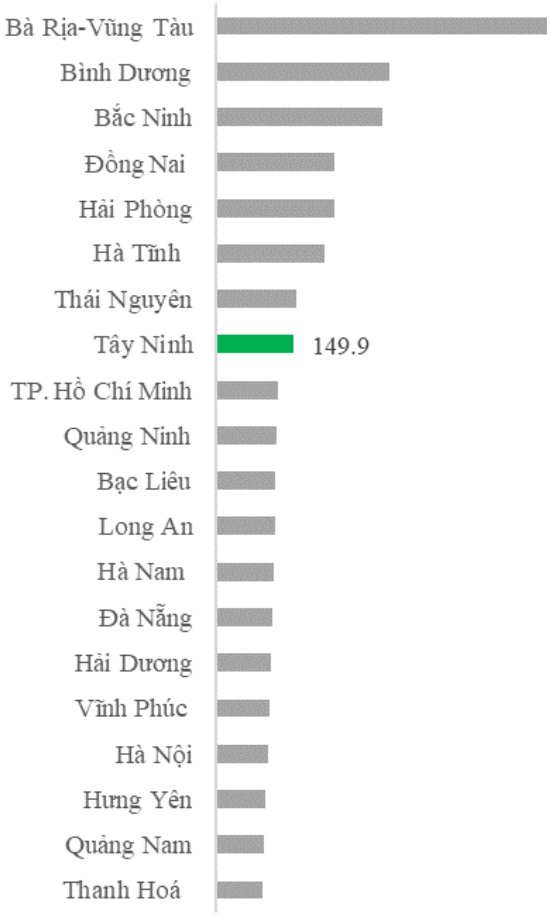
Đánh giá về thu hút FDI

Xét về luỹ kế thu hút vốn FDI tính đến 31/12/2020, Tây Ninh đã thu hút được với số vốn FDI luỹ kế đạt 7.680,6 triệu USD (tương đương khoảng 176,6 nghìn tỷ đồng), đứng vị trí thứ 13/63 tỉnh thành trên cả nước (Hình 51). Trong giai đoạn 2015-2020, cơ cấu vốn đầu tư theo thành phần kinh tế của tỉnh chứng kiến sự tăng mạnh của nguồn vốn đầu tư nước ngoài từ 26,2% lên 36,4%, cho thấy quá trình thu hút FDI của tỉnh đang diễn ra mạnh mẽ và nguồn vốn FDI đang đóng góp tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu vốn đầu tư chung của tỉnh.

[23] Các chỉ tiêu về vốn đầu tư thực hiện và tổng sản phẩm trong nước để tính hệ số ICOR được tính theo giá so sánh 2010

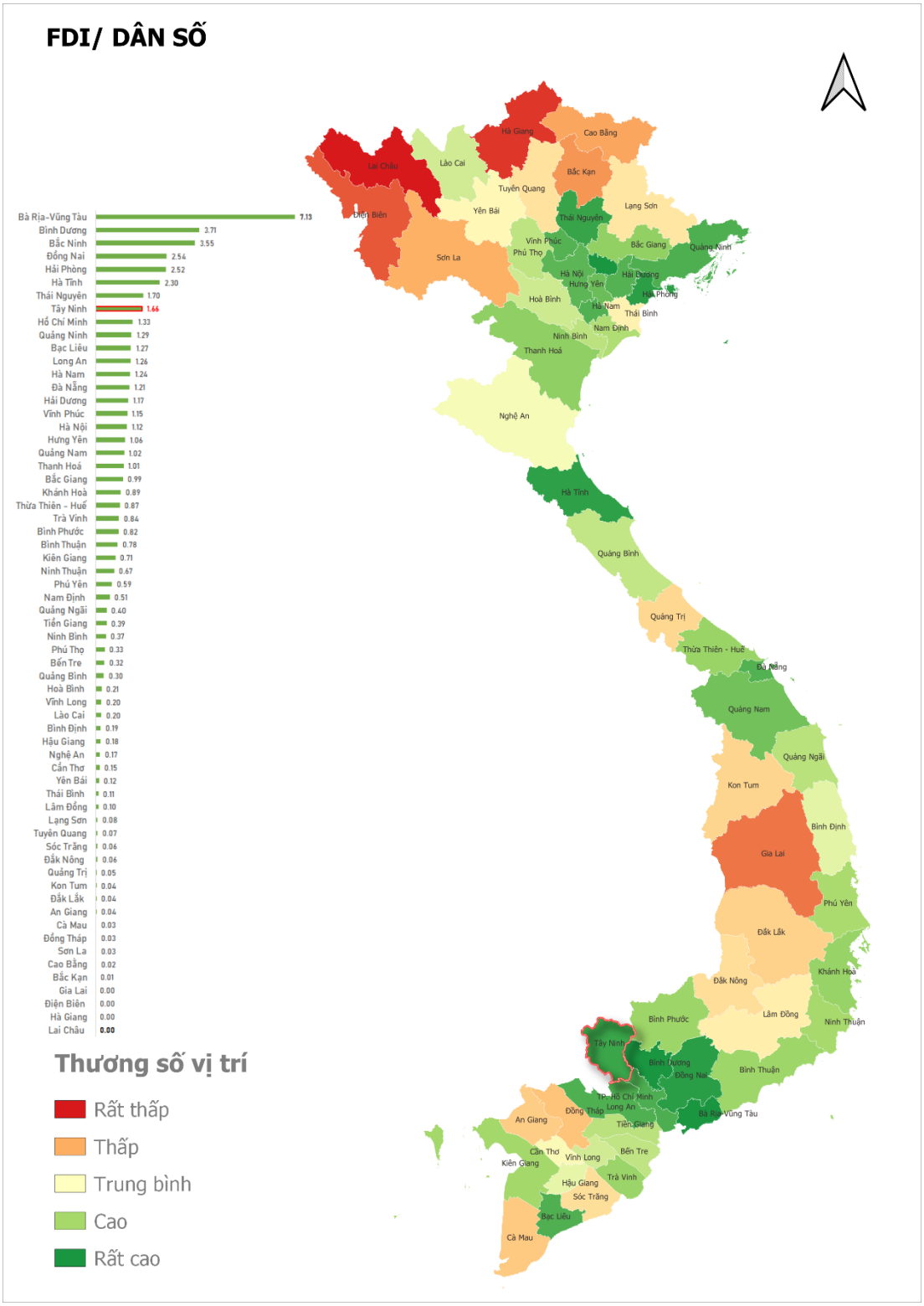


Hình 51: Top 20 tỉnh/thành phố về luỹ kế thu hút vốn FDI đến 31/12/2020 (đơn vị: triệu USD)



Hình 52: Top 20 tỉnh/thành phố về luỹ kế thu hút FDI bình quân đầu người (đơn vị: triệu đồng/người)

Nguồn: Tính toán và tổng hợp từ Niên giám thống kê cả nước 2020

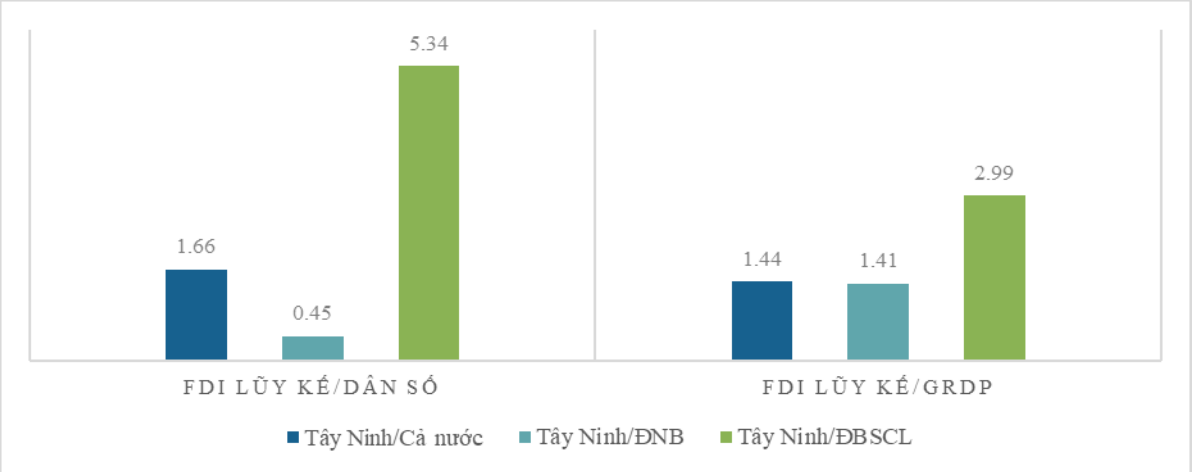


Hình 53: Thương số vị trí về quy mô FDI bình quân đầu người của cả nước, lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 (đơn vị: lần)

Nguồn: Tính toán và tổng hợp từ Niên giám thống kê cả nước 2020

- Xét về quy mô vốn FDI luỹ kế tính trên đầu người của Tây Ninh ở mức 149,9 triệu đồng/ người, hiện đang đứng thứ 8/63 tỉnh thành (Hình 52). Xét trên quy mô cả nước, có thể thấy mức độ tích tụ vốn FDI bình quân đầu người của Tây Ninh là khá cao, gấp 1,66 lần so với bình quân cả nước. So với khu vực ĐNB và

ĐBSCL, quy mô vốn FDI lũy kế bình quân đầu người của Tây Ninh bằng 0,45 lần bình quân ĐNB và gấp 5,34 lần bình quân khu vực ĐBSCL. Còn nếu xét về quy mô vốn FDI tính trên GRDP, tỷ lệ vốn FDI/GRDP của Tây Ninh hiện cao gấp 1,44 lần bình quân cả nước, 1,41 lần bình quân khu vực ĐNB và gấp 2,99 lần bình quân khu vực ĐBSCL. Chênh lệch về tỷ lệ FDI/GRDP của Tây Ninh so với bình quân cả nước và khu vực cho thấy việc phụ thuộc vào nguồn vốn FDI trong việc tạo ra sức bật cho GRDP của tỉnh, trong khi nếu xét về quy mô GRDP hiện tại của Tây Ninh thì còn khá nhỏ trong khu vực ĐNB. Ngoài ra, việc phụ thuộc vào nguồn vốn FDI không phải là chiến lược bền vững trong bối cảnh cạnh tranh thu hút FDI giữa các tỉnh ngày càng lớn, nhất là khi dư địa của các tỉnh lân cận Tây Ninh như Bình Dương, Đồng Nai, Long An vẫn còn nhiều. Đóng góp của khu vực FDI trong nước hiện còn thấp do các chính sách vẫn mang tính "trải thảm" mời gọi nhà đầu tư nhưng ít quan tâm đến việc chuyển giao công nghệ và hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong nước, làm cho việc phụ thuộc vào nguồn vốn FDI chưa tạo ra nhiều sự lan toả tích cực cho nền kinh tế. Do đó, nên coi đóng góp của nguồn vốn FDI như bước đệm để hỗ trợ cho doanh nghiệp nội địa của tỉnh, giúp Tây Ninh phát huy nội lực của doanh nghiệp địa phương, tránh việc dựa dẫm vào nguồn vốn FDI bởi đây không phải là nguồn vốn bền vững.



Hình 54: Thương số vị trí quy mô vốn FDI luỹ kế/Dân số và FDI luỹ kế/GRDP của Tây Ninh so với cả nước và khu vực ĐNB, ĐBSCL (2020)

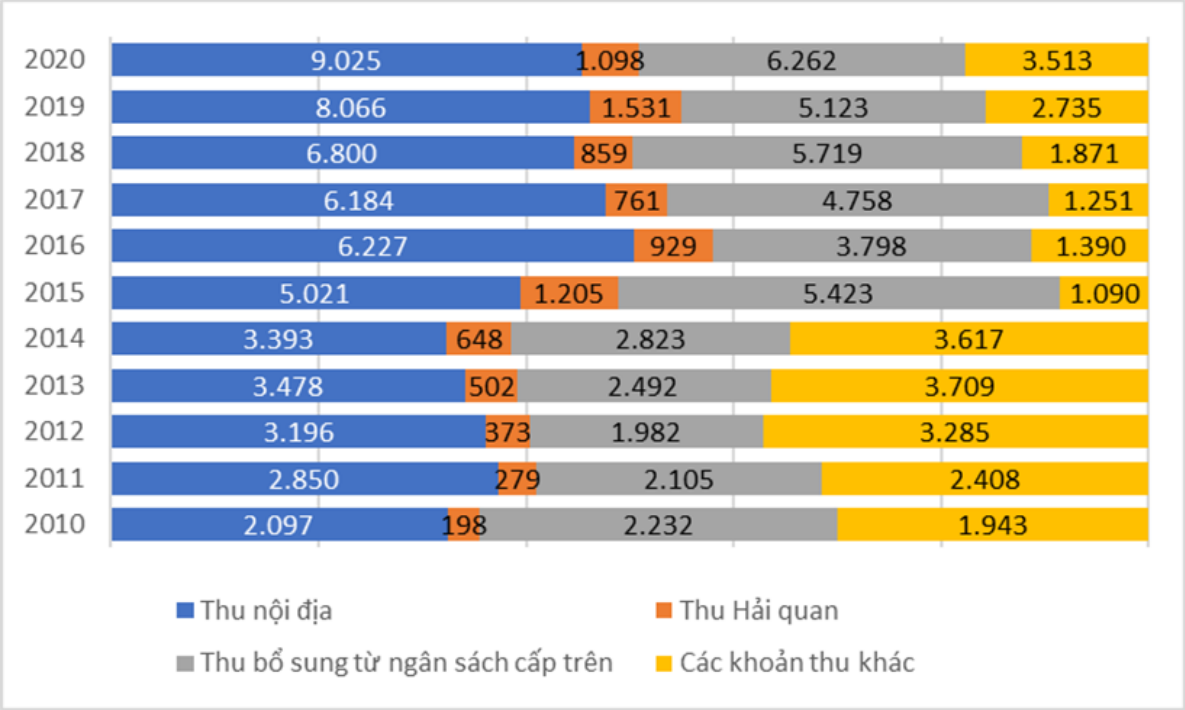
Nguồn: Tổng hợp số liệu và tính toán từ Niên giám thống kê cả nước và các tỉnh năm 2020

Nhìn chung, vốn đầu tư của tỉnh Tây Ninh tập trung phần lớn vào lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ, chiếm tỷ trọng gần 50% cho mỗi lĩnh vực trong giai đoạn 2015-2020. Khu vực công nghiệp hiện có mức thâm dụng vốn trên lao động cao nhất trong các ngành kinh tế. Hệ số ICOR của Tây Ninh còn cao cho thấy hiệu quả sử dụng vốn đầu tư còn thấp so với bình quân cả nước và khu vực. Vốn đầu tư FDI tăng dần trong những năm gần đây cho thấy sức thu hút của nền kinh tế Tây Ninh với các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, việc phụ thuộc vào nguồn vốn FDI không phải là chiến lược bền vững trong bối cảnh cạnh tranh thu hút FDI giữa các tỉnh ĐNB còn khá lớn.

1.3. Ngân sách Nhà nước

1.3.1. Thu ngân sách

Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh tăng dần trong giai đoạn 2010-2020, từ mức 6.471 tỷ đồng năm 2010 lên 19.898 tỷ đồng năm 2020. Tốc độ thu ngân sách tăng bình quân hàng năm là 12,14%, tốc độ tăng thu nội địa bình quân là 16,62%.



Hình 55: Tổng thu ngân sách nhà nước 2010-2020

Nguồn: Niên giám thống kê, Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 15: Cơ cấu nguồn thu nội địa của Tây Ninh các năm 2010, 2015, 2020

STT	Khoản thu	2010	2015	2020
1	Khu vực DNNN	14,6%	10,3%	4,5%
2	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	5,1%	4,8%	13,0%
3	Khu vực Công thương nghiệp ngoài quốc doanh	22,4%	24,4%	19,2%
4	Thu từ xổ số kiến thiết	26,8%	25,2%	21,2%
5	Thuế Thu nhập cá nhân	7,0%	7,5%	9,9%
6	Tiền sử dụng đất	3,2%	2,2%	7,3%
7	Thuế BVMT	6,7%	8,0%	6,8%
8	Các khoản thu khác	14,1%	17,6%	18,2%

Nguồn: Cục thuế Tây Ninh

Trong giai đoạn 2015-2020, khoản thu từ khu vực DNNN đã giảm tỷ trọng trong cơ cấu thu ngân sách do chính sách cổ phần hoá sắp xếp lại các DNNN, một số doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần giải thể, làm ảnh hưởng đến tình hình thu nộp ngân sách[24]. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài tăng trong giai

[24] Báo cáo số 459/BC-UBND về đánh giá tình hình thực hiện tài chính – ngân sách giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch tài chính-ngân sách 5 năm giai đoạn 2021-2025

đoạn 2015-2020 nhưng tỷ trọng vẫn còn thấp hơn so với khu vực doanh nghiệp trong nước. Khoản thu từ xổ số kiến thiết và thu tiền sử dụng đất còn chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu nội địa (tổng hai khoản thu chiếm 30% vào năm 2010, 27,4% vào năm 2015 và 28,5% vào năm 2020). Hai khoản thu này không phản ánh khả năng phát triển nội tại của địa phương bởi lẽ nguồn thu ngân sách bền vững và thể hiện nội lực của nền kinh tế nên được phản ánh qua các khoản thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các cá nhân và doanh nghiệp nhiều hơn là thu qua xổ số hay tiền sử dụng đất (chỉ thu 1 lần).

1.3.2. Chi ngân sách địa phương

Trong cơ cấu chi ngân sách của Tây Ninh, chi cho đầu tư phát triển chiếm tỷ trọng tăng dần trong cơ cấu chi qua các năm, từ mức 10,3% năm 2010 lên 25,8% năm 2020. Chi thường xuyên bình quân ở mức khoảng 40% trong giai đoạn 2010-2020.

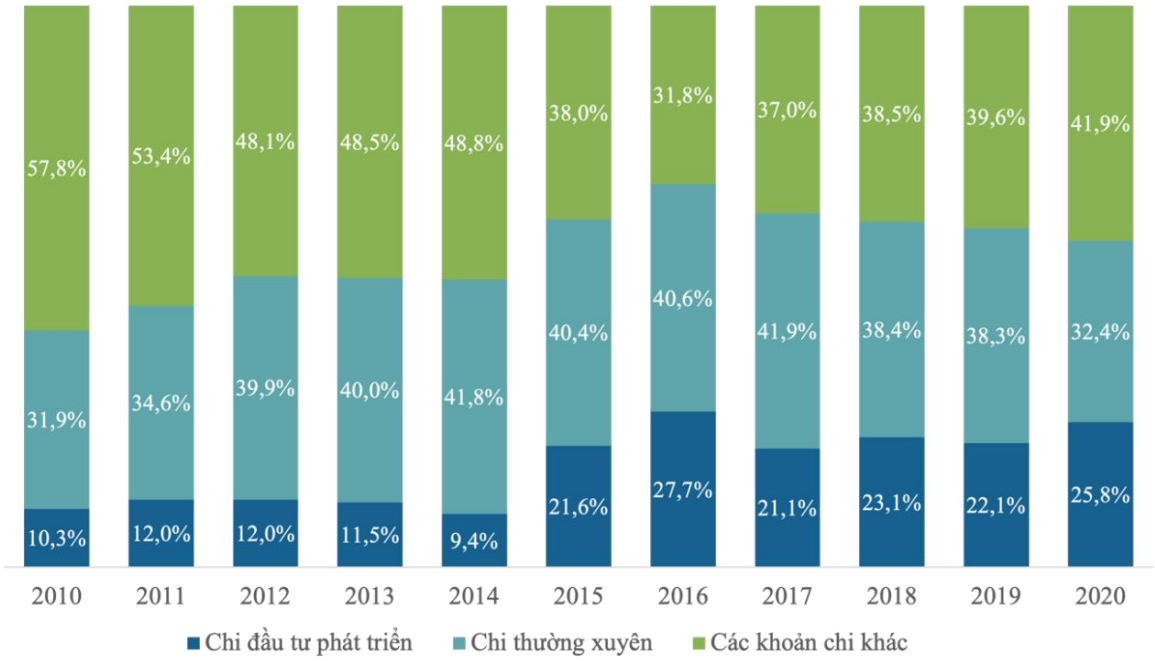
Trong cơ cấu chi thường xuyên, các khoản chi chiếm tỷ trọng lớn là chi cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp y tế, dân số và chi cho sự nghiệp kinh tế.

- Chi cho sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề chiếm tỷ trọng cao nhất trong chi thường xuyên. Năm 2020, khoản chi này chiếm tỷ trọng 36,9%, giảm so với mức 38,8% vào năm 2010.

- Chi cho sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hoá gia đình cũng giảm từ mức 10,3% trong cơ cấu chi thường xuyên vào năm 2010 xuống còn 8,2% vào năm 2020.

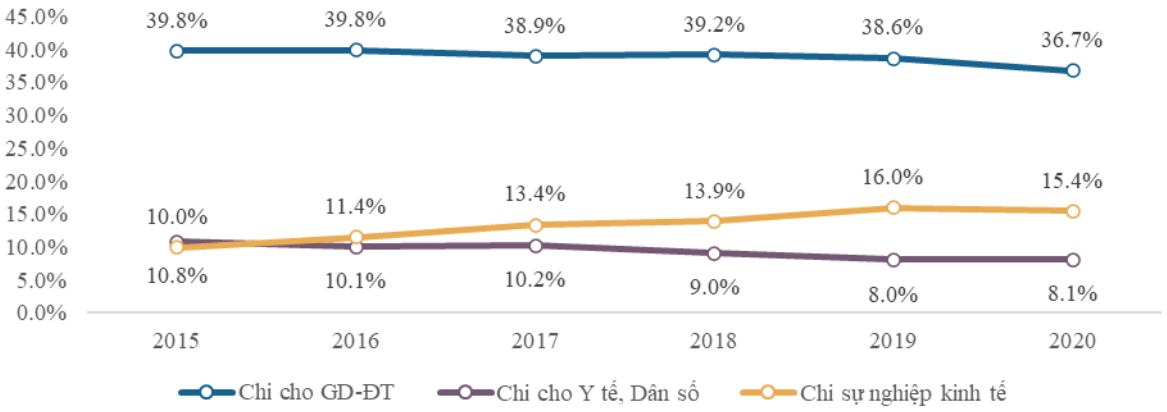
- Chi sự nghiệp kinh tế tăng từ mức 10.3% năm 2010 lên 15,5% năm 2020.

Có thể thấy xu hướng của việc chi ngân sách tập trung hơn về mặt kinh tế và phát triển, nhưng cần đảm bảo giữ vững và nâng cao chi ngân sách cho các hạ tầng xã hội quan trọng như y tế, giáo dục, khoa học công nghệ, môi trường, nhằm thu hút nhân lực và tạo dựng sự chuyển dịch nền kinh tế sang kinh tế tri thức.



Hình 56: Cơ cấu Chi ngân sách của Tây Ninh giai đoạn 2015-2020

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê Tây Ninh

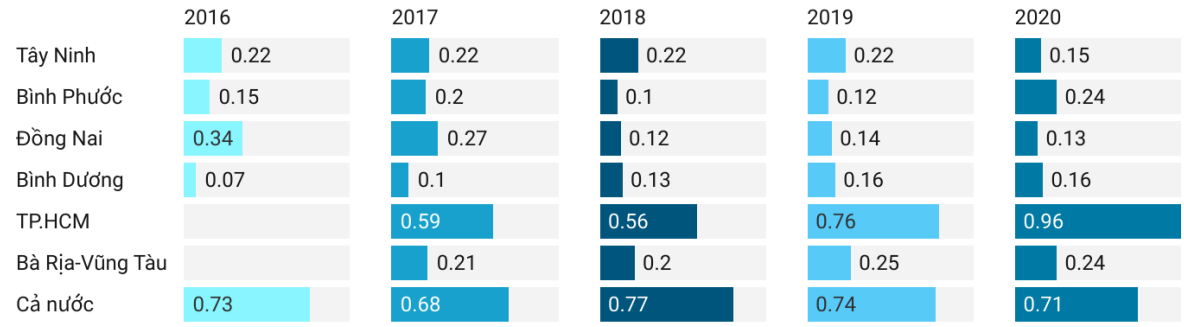


Hình 57: Tỷ trọng đóng góp của các nhóm chi thường xuyên giai đoạn 2015-2019

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê Tây Ninh

- Chi cho khoa học - công nghệ của Tây Ninh trong chi ngân sách

Tỷ lệ chi cho khoa học - công nghệ của tỉnh Tây Ninh trong mức chi ngân sách còn khá nhỏ trong khu vực ĐNB, chỉ đứng trên Đồng Nai vào năm 2020 và đều thấp hơn mức bình quân cả nước trong giai đoạn 2016-2020. Từ năm 2016 đến 2019, tỷ lệ chi cho khoa học - công nghệ ở Tây Ninh gần như giữ nguyên ở mức 0,22%. Năm 2020, tỷ lệ này giảm xuống còn 0,15%, điều này có thể do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 khiến nguồn thu giảm cũng như ưu tiên ngân sách cho các hoạt động chống dịch.



Hình 58: Tỷ lệ chi cho sự nghiệp khoa học- công nghệ trong tổng chi Ngân sách của các tỉnh giai đoạn 2016-2020 (đơn vị: %)

Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê các tỉnh Đông Nam Bộ và cả nước

Nhìn chung, thu ngân sách của Tây Ninh tăng đều hàng năm, bình quân đạt 12,14%/năm giai đoạn 2010-2020. Trong cơ cấu thu nội địa, nguồn thu từ xổ số kiến thiết vẫn còn chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu. Chi thường xuyên chiếm cơ cấu lớn trong tổng chi ngân sách của Tây Ninh, bình quân ở mức khoảng 40% trong giai đoạn 2010-2020. Chi sự nghiệp cho các hoạt động giáo dục - đào tạo và y tế đều giảm tỷ trọng trong giai đoạn 2010-2020. Tỷ lệ chi cho khoa học - công nghệ của tỉnh Tây Ninh còn khá thấp trong khu vực ĐNB.

1.4. Tình hình huy động nguồn lực

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2016-2020 đạt 141.060 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 38,9% GRDP, tốc độ tăng vốn bình quân 13,6%/năm, tăng 61% so giai đoạn 2011-2015, cụ thể được huy động từ các khu vực sau:

Bảng 16: Đầu tư toàn xã hội và cơ cấu nguồn vốn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	**Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn**	**Tỷ đồng**	**87.692**	**141.060**
	Khu vực Nhà nước	Tỷ đồng	18.236	20.884
	Khu vực dân doanh	Tỷ đồng	48.964	71.886
	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	20.492	48.310
2	**Cơ cấu vốn đầu tư theo khu vực**			
	Khu vực kinh tế Nhà nước	%	20,8%	14,8%
	Khu vực dân doanh	%	55,8%	51,0%
	Khu vực đầu tư trực tiếp từ nước ngoài	%	23,4%	34,2%

Khu vực kinh tế nhà nước thực hiện đạt 20.884 tỷ đồng, tăng bình quân 16,5%/năm. Trong giai đoạn 2016-2020, tỉnh đã tập trung thực hiện các biện pháp tái cơ cấu đầu tư công theo hướng sửa đổi quy chế phân cấp quản lý, bảo đảm nguyên tắc chỉ quyết định đầu tư đối với dự án đã đủ thủ tục theo quy định và khi

đã xác định rõ nguồn, mức vốn và khả năng cân đối nguồn vốn, tăng cường nguồn lực ngân sách cho đầu tư; tập trung bố trí vốn cho các công trình trọng điểm, đặc biệt là các công trình hạ tầng kỹ thuật có sức lan tỏa lớn, phục vụ sự phát triển KTXH của địa phương.

Khu vực dân doanh thực hiện đạt 71.866 tỷ đồng, tăng bình quân 9,3%/năm. Trong đó, vốn của doanh nghiệp đạt 23.185 tỷ đồng, tăng bình quân 13,6%/năm; vốn của dân cư đạt 48.681 tỷ đồng, tăng bình quân 5,6%/năm.

Thu hút đầu tư trong nước đạt 52.272 tỷ đồng, trong đó cấp mới 253 dự án với vốn đăng ký là 42.984 tỷ đồng. Lũy kế có 581 dự án đầu tư còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký là 85.615 tỷ đồng. Lĩnh vực thu hút dự án trong nước chủ yếu là chăn nuôi, chế biến, bảo quản nông sản, trung tâm thương mại, dịch vụ, đô thị, khu du lịch, trường học, bệnh viện tư nhân. Nổi bật, trong giai đoạn đã thu hút được 10 dự án năng lượng mặt trời với vốn đăng ký 19.713 tỷ đồng và 01 dự án phát triển du lịch với vốn đăng ký 3.840 tỷ đồng.

Số doanh nghiệp đăng ký mới đạt 3.138 doanh nghiệp với số vốn điều lệ là 33.560 tỷ đồng. Toàn tỉnh hiện có 140 hợp tác xã, trong đó: 90 HTX nông nghiệp, 06 HTX công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, 18 Quỹ tín dụng nhân dân, 11 HTX thương mại, 13 HTX vận tải và 02 HTX vệ sinh môi trường.

Khu vực đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) thực hiện đạt 48.310 tỷ đồng, tăng bình quân 20,1%/năm. Với chính sách thu hút đầu tư có hướng dịch chuyển tập trung vào các ngành ít thâm dụng lao động, nhà đầu tư lớn, uy tín, cơ cấu thu hút vốn đầu tư đi vào chiều sâu, chú trọng vào giá trị tăng thêm, tiết kiệm đất đai. Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) đạt 4.435 triệu USD, trong đó cấp mới 131 dự án với vốn đăng ký là 2.722 triệu USD, có 14 dự án có vốn đầu tư lớn từ 50 triệu USD trở lên. Tây Ninh luôn nằm trong nhóm các địa phương khá về thu hút đầu tư nước ngoài. Lũy kế đến 2020, FDI trên địa bàn có 331 dự án, vốn đầu tư đạt 7.662 triệu USD. Chia theo đối tác đầu tư thì Trung Quốc vẫn là quốc gia có vốn đầu tư cao nhất 4.346 triệu USD, chiếm 56,7% tổng vốn đầu tư đăng ký, tiếp đó là Hàn Quốc 875 triệu USD, còn lại là các quốc gia và vùng lãnh thổ khác.

Nhìn chung, cơ cấu vốn đầu tư chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm mạnh tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực nhà nước, tăng mạnh tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực tư nhân. Vốn đầu tư khu vực nhà nước thể hiện tốt vai trò dẫn dắt, là "vốn mồi" để thu hút các nguồn vốn trong xã hội.

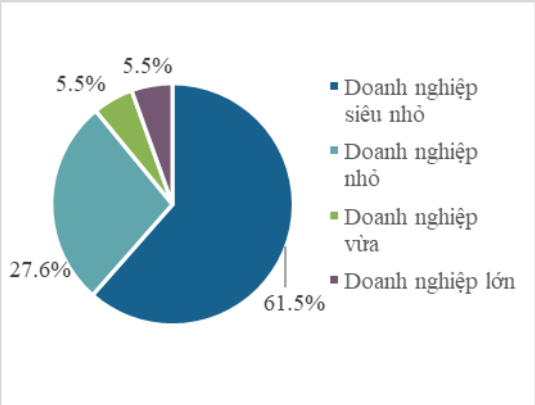
Tuy nhiên, chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (hệ số ICOR theo giá so sánh 2010) còn cao, từ 5,7 năm 2016 tăng lên 5,94 năm 2017; 6,14 năm 2018 và 5,83 năm 2019. Bình quân giai đoạn 2016-2019, hệ số ICOR đạt 5,9, thấp hơn so với mức bình quân chung cả nước trong cùng giai đoạn là 6,1. Năm 2020, dù có nhiều năng lực sản xuất mới bổ sung cho phát triển kinh tế, hệ số ICOR tăng cao do ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19, hiệu quả đầu tư không cao, hoạt động sản xuất, kinh doanh bị đình trệ, các dự án công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chưa phát huy được năng lực nên ICOR năm 2020 ở mức 13,05 (cả nước 14,28) dẫn đến cả giai đoạn 2016 – 2020, ICOR của tỉnh ở mức 6,8 (cả nước 7,04).

Nguồn vốn khu vực dân doanh và FDI ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu vốn, thể hiện sự khởi sắc rõ nét về phát triển kinh tế của địa phương. Chương trình hành động cải cách hành chính được tỉnh xác định là nhiệm vụ trọng tâm và xuyên suốt thực hiện từ giai đoạn trước đến nay đạt nhiều kết quả tích cực đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế được phát triển, bình đẳng trong đầu tư, sản xuất kinh doanh.

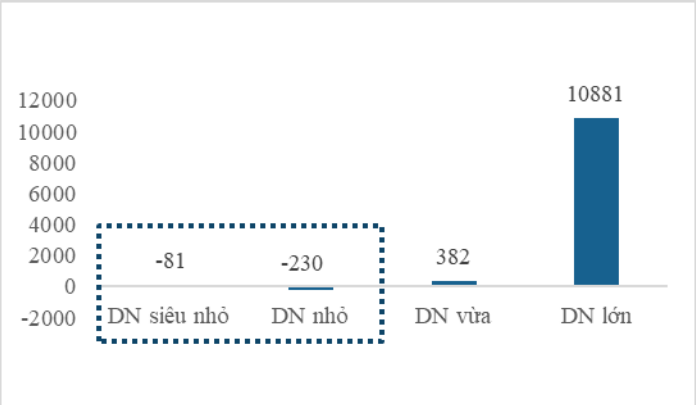
1.5. Tình hình doanh nghiệp tại địa phương

1.5.1. Quy mô và cơ cấu doanh nghiệp

Theo Sách trắng 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Tây Ninh có kết quả sản xuất kinh doanh vào năm 2019 là 3.575 doanh nghiệp, trong đó gần 61,5% là doanh nghiệp siêu nhỏ và 27,6% là doanh nghiệp nhỏ. Tuy các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số các doanh nghiệp tại địa phương nhưng hai loại doanh nghiệp này đều có kết quả hoạt động kinh doanh không tốt khi tổng lợi nhuận của các doanh nghiệp này đều âm.



Hình 59: Cơ cấu các doanh nghiệp đang hoạt động năm 2019 – phân theo quy mô (đơn vị: %)

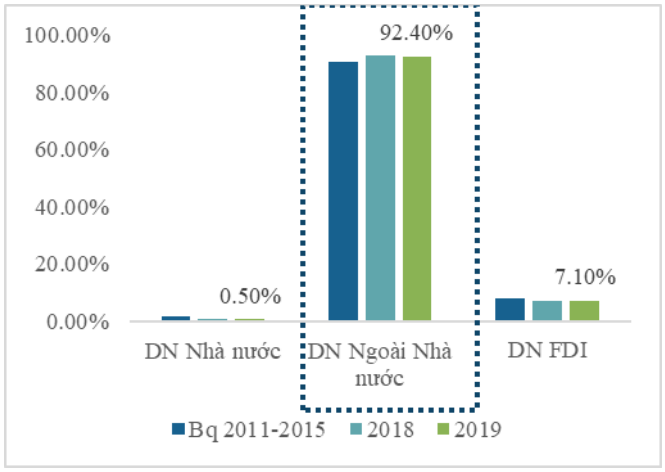


Hình 60: Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp đang hoạt động năm 2019 – phân theo quy mô (đơn vị: tỷ đồng)

Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2021, Bộ Kế hoạch Đầu tư

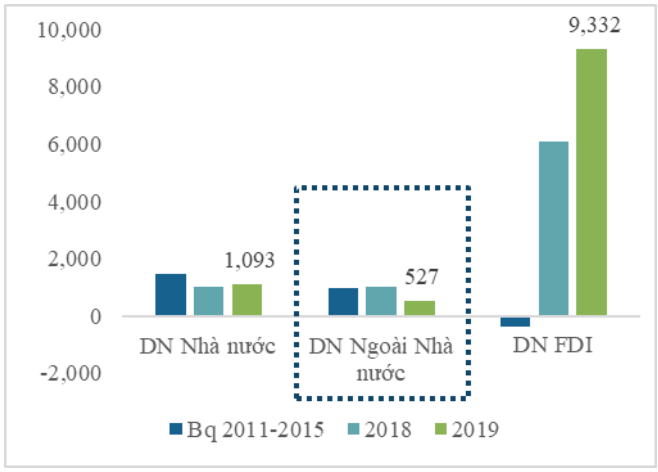
- Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Tây Ninh

Hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế ngoài nhà Nước ở Tây Ninh còn thấp. Mặc dù số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước đang chiếm khoảng 92,4% tổng số doanh nghiệp có báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, lợi nhuận trước thuế của khối doanh nghiệp này lại ở mức thấp nhất trong ba loại hình doanh nghiệp, cho thấy khối doanh nghiệp ngoài nhà nước của Tây Ninh đang hoạt động kém hiệu quả.



Hình 61: Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại Tây Ninh – phân theo loại hình doanh nghiệp

(đơn vị: doanh nghiệp)

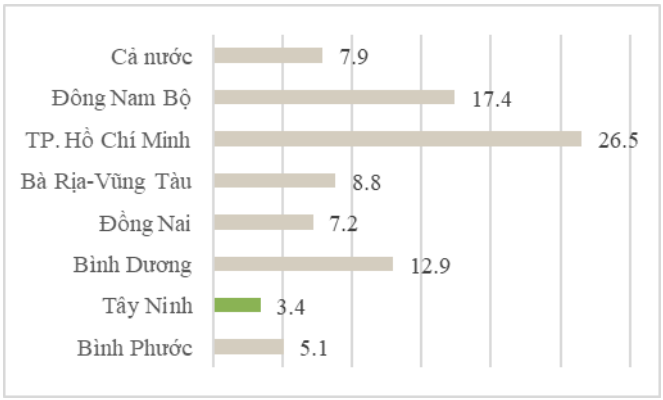


Hình 62: Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp Tây Ninh – phân theo loại hình doanh nghiệp

(đơn vị: tỷ đồng)

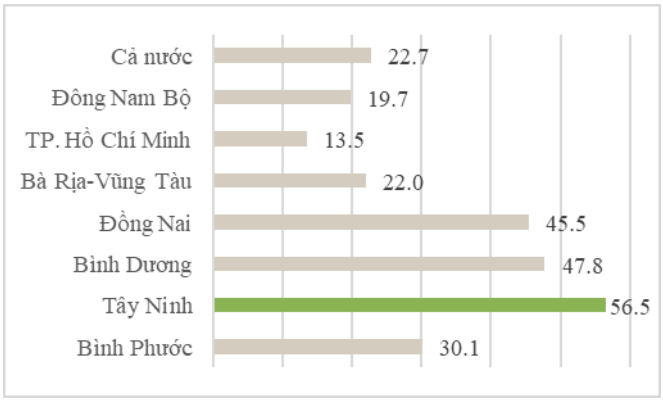
Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2021, Bộ Kế hoạch Đầu tư

Doanh nghiệp thâm dụng nhiều lao động, tuy nhiên hiệu suất sử dụng lao động còn thấp. Tây Ninh có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động là 3,4 doanh nghiệp trên 1.000 dân, thấp nhất khu vực ĐNB. Mức độ tập trung của các doanh nghiệp tại các địa bàn thuộc tỉnh Tây Ninh thấp hơn so với bình quân của vùng và cả nước. Mặc dù mật độ doanh nghiệp không cao nhưng trung bình 1 doanh nghiệp dang hoạt động tại Tây Ninh cần tới 57 lao động, cao hơn nhiều so với các tỉnh/thành phố khác thuộc khu vực ĐNB và cao hơn 2 lần so với bình quân của cả nước. Điều này cho thấy các doanh nghiệp ở Tây Ninh hiện đang hoạt động trong các ngành kinh tế thâm dụng khá nhiều lao động như công nghiệp dệt may, da giày...



Hình 63: Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1.000 dân năm 2019

(đơn vị: doanh nghiệp)



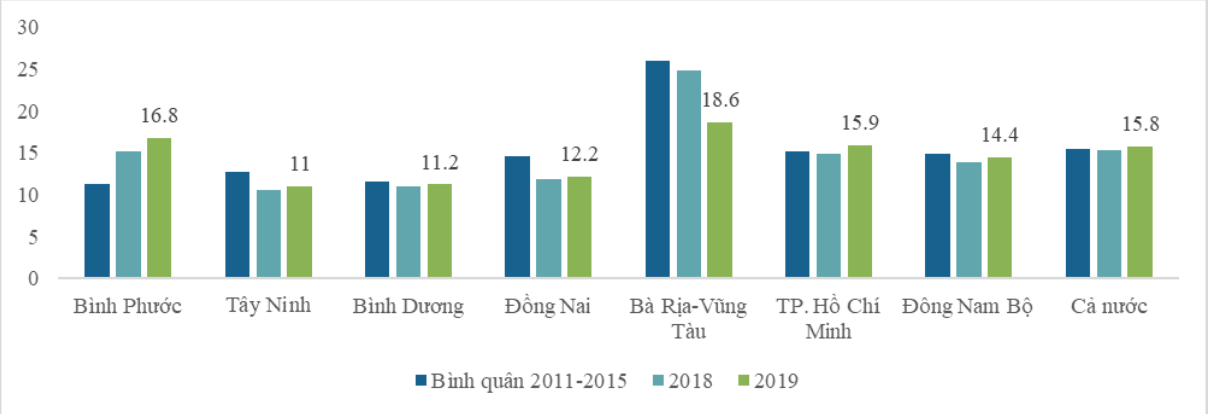
Hình 64: Số lao động bình quân trên 1 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh năm 2019 *(đơn vị: người)*

Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2021, Bộ Kế hoạch Đầu tư

Hiệu suất sử dụng lao động là chỉ số phản ánh hiệu quả của việc sử dụng lao động của doanh nghiệp xét trên giác độ tạo ra doanh thu của người lao động. Nói cách khác, hiệu suất lao động đo lường 1 đơn vị thu nhập của lao động sẽ tạo ra được bao nhiêu đơn vị doanh thu.

$$\text{Hiệu suất sử dụng lao động (lần)} = \frac{\text{Doanh thu thuần bình quân một lao động}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động}}$$

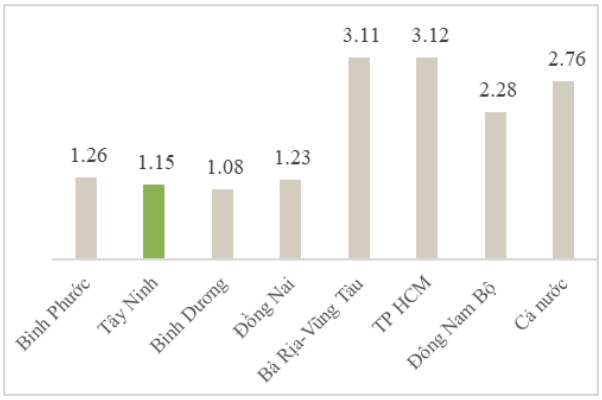
Tuy có số lượng lao động trung bình trong 1 doanh nghiệp cao nhất ĐNB nhưng Tây Ninh lại có hiệu suất lao động thấp nhất khu vực (chỉ đạt 11 lần vào năm 2019). Điều đó cho thấy chi phí sử dụng lao động tại Tây Ninh cao hơn mặt bằng chung so với các doanh nghiệp tại các địa phương khác trong cùng khu vực.



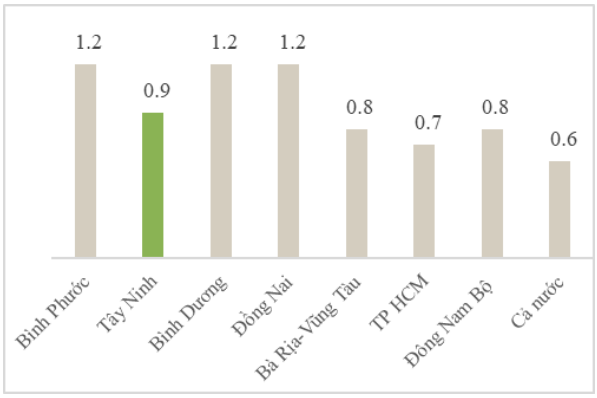
Hình 65: Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động của các tỉnh Đông Nam Bộ và cả nước (đơn vị: lần)

Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2021, Bộ Kế hoạch Đầu tư

Hình 67 so sánh chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp đang hoạt động tại Tây Ninh, thông tin cho thấy chỉ số quay vòng vốn khá ngắn. Chỉ số quay vòng vốn cho thấy khả năng của doanh nghiệp để tạo ra doanh thu thuần khi sử dụng bình quân 1 đồng vốn. Có thể thấy, chỉ số quay vòng vốn của các doanh nghiệp Tây Ninh đạt 0,9 lần và nhỏ hơn 1. Đồng nghĩa với việc khi doanh nghiệp cung cấp nhiều vốn hơn nhưng doanh thu đạt được lại thấp hơn. Thêm vào đó, trung bình một lao động tại Tây Ninh được trang bị 1,15 tỷ đồng, cao hơn cả Bình Dương và chênh lệch không quá đáng kể so với Bình Dương, Bình Phước và Đồng Nai cho thấy rằng hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh chưa đạt hiệu quả cao.



Hình 66: Trang bị vốn bình quân một lao động của doanh nghiệp năm 2019 *(đơn vị: tỷ đồng)*



Hình 67: Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp đang hoạt động năm 2019 *(đơn vị: lần)*

Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Nhìn chung: Phần lớn các doanh nghiệp đang hoạt động tại Tây Ninh đều có quy mô siêu nhỏ và nhỏ với mức lợi nhuận được ghi nhận rất thấp. Việc nâng cao năng lực nội tại của tỉnh cần tập trung vào nhóm doanh nghiệp này, hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ để tăng mức đóng góp của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở địa phương vì đây sẽ là nhóm doanh nghiệp chủ chốt giúp tỉnh phát triển kinh tế bền vững, thay vì chỉ dựa vào nguồn vốn FDI. Các doanh nghiệp của tỉnh Tây Ninh cũng cần tận dụng thêm sức lan tỏa từ khối doanh nghiệp FDI, nhất là tận dụng tiến bộ khoa học - công nghệ để giúp các doanh nghiệp cải thiện thêm về hiệu suất lao động.

So với các tỉnh ĐNB, hiệu suất sử dụng lao động của Tây Ninh vẫn còn thấp. Lý do một phần xuất phát từ việc nguồn nhân lực của Tây Ninh chất lượng còn chưa cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo ở mức thấp so với khu vực. Các doanh nghiệp thâm dụng lao động nhiều nhưng nguồn nhân lực chất lượng thấp tạo ra thêm gánh nặng chi phí cho các doanh nghiệp. Điều này đặt ra yêu cầu cần nâng cao chất lượng lao động của tỉnh để giúp đáp ứng cho nhu cầu của doanh nghiệp, giúp tăng giá trị tạo ra trên 1 lao động và chuẩn bị cho Tây Ninh gia nhập nền kinh tế tri thức.

1.5.2. Thể chế và môi trường đầu tư

A- Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

Điểm số PCI của Tây Ninh được xếp trong nhóm khá của cả nước. Trong giai đoạn 2016-2019, điểm số PCI của Tây Ninh đã có sự cải thiện cho thấy chất lượng điều hành của chính quyền được cộng đồng doanh nghiệp và các nhà đầu tư ghi nhận, đặc biệt vào năm 2018 và 2019 điểm số PCI của Tây Ninh nằm trong Top 15 của cả nước cùng với các tỉnh thành như Bình Dương, TP. HCM. Tuy nhiên, năm 2020, điểm số PCI của Tây Ninh đã giảm 9 bậc so với năm 2019, xếp hạng 24/63 tỉnh thành.

Bảng 17: Điểm số PCI tổng hợp của các tỉnh Đông Nam Bộ giai đoạn 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
Tây Ninh	**60,14**	**63,82**	**64,54**	**67,05**	**64,16**
Xếp hạng	*20*	*19*	*14*	*15*	*24*
Bình Phước	56,21	56,7	60,02	62,21	62,42
Xếp hạng	*57*	*62*	*61*	*61*	*50*
Bình Dương	63,57	64,47	66,09	67,38	70,16
Xếp hạng	*4*	*14*	*6*	*13*	*4*
TP. HCM	61,72	65,19	65,34	67,16	65,7
Xếp hạng	*8*	*8*	*10*	*14*	*14*
Bà Rịa- Vũng Tàu	60,5	64,43	64,02	66,96	65,48
Xếp hạng	*16*	*16*	*21*	*16*	*15*
Đồng Nai	58,2	63,15	63,84	65,82	64,56
Xếp hạng	*34*	*26*	*26*	*23*	*20*

Nguồn: Báo cáo PCI 2020, VCCI

Xem xét về các chỉ số thành phần ở Bảng 18, các chỉ số của Tây Ninh đang được đánh giá tốt và có sự cải thiện đều qua các năm là: *(1) Tiếp cận đất đai, (2) Chi phí thời gian, (3) Chi phí không chính thức và (4) Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự.* Các chỉ số thành phần này của Tây Ninh hiện đang đứng đầu trong vùng ĐNB và xếp thứ hạng cao trong cả nước.

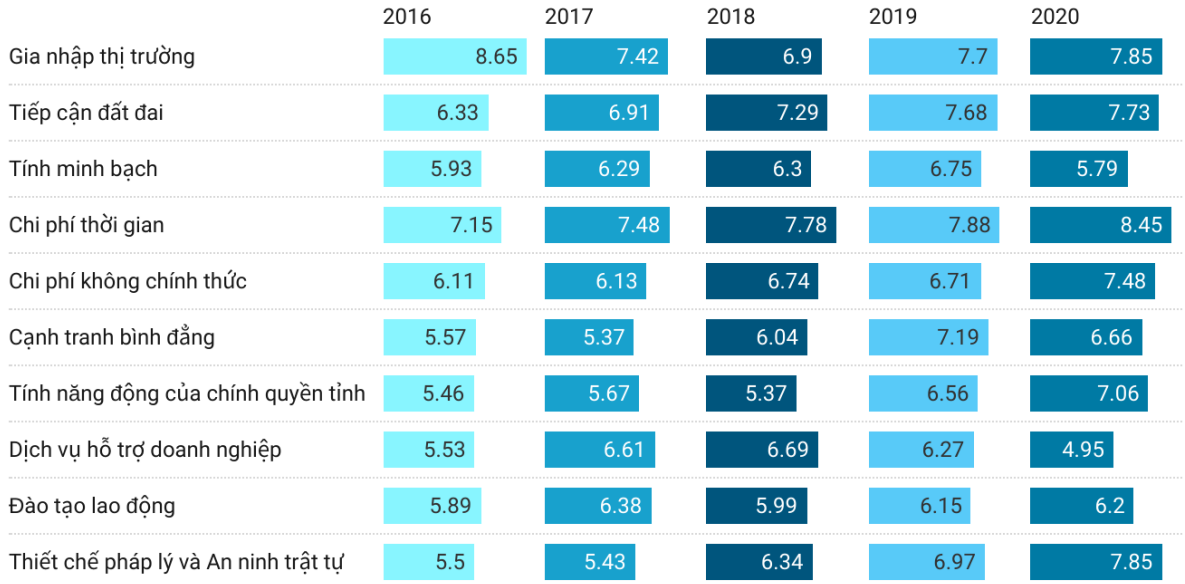
Bảng 18: Xếp hạng điểm số PCI thành phần của Tây Ninh năm 2020

STT	Chỉ số thành phần trong PCI	Xếp hạng Tây Ninh/ Đông Nam Bộ	Xếp hạng Tây Ninh/Cả nước
1	Gia nhập thị trường	2	28
2	Tiếp cận đất đai	1	4
3	Tính minh bạch	3	36
4	Chi phí thời gian	1	11
5	Chi phí không chính thức	1	6
6	Cạnh tranh bình đẳng	3	30
7	Tính năng động của chính quyền tỉnh	2	10
8	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6	60
9	Đào tạo lao động	5	44
10	Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự	1	2
	Tổng điểm	**5**	**24**

Nguồn: Báo cáo PCI 2020, VCCI

Các chỉ số thành phần về dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và đào tạo lao động của Tây Ninh xếp ở hạng thấp trong vùng ĐNB cả nước: chỉ số dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp xếp hạng cuối của vùng ĐNB và xếp hạng 60 trên cả nước. Dịch vụ đào tạo lao động mặc dù điểm số có cải thiện nhưng vẫn xếp hạng thấp trong vùng - xếp hạng 5/6 của ĐNB và hạng 44/63 của cả nước. Chỉ số tính minh bạch có sự

cải thiện trong giai đoạn 2016-2019 nhưng lại giảm điểm vào năm 2020, xếp hạng 36/63 cả nước.



Hình 68: Các chỉ số thành phần PCI của Tây Ninh giai đoạn 2016-2020

Nguồn: Báo cáo PCI 2020, VCCI

B- Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông (ICT Index)

Trong những năm gần đây, chỉ số ICT Index ở Tây Ninh đã có những cải thiện vượt bậc, thể hiện sự quyết tâm đổi mới của chính quyền và sự tiến bộ về mặt công nghệ. Trong vòng 10 năm, xếp hạng ICT Index của Tây Ninh đã cải thiện từ thứ hạng 34 lọt vào Top Mười của cả nước, trong đó hạ tầng nhân lực của cơ quan nhà nước xếp thứ 6, và ứng dụng công nghệ thông tin nội bộ đứng thứ 7 trên toàn quốc.

Bảng 19: Đánh giá chỉ số ICT của Tây Ninh giai đoạn 2011-2020

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Xếp hạng ICT tổng hợp	**34**	**44**	**45**	**37**	**37**	**23**	**23**	**33**	**25**	**9**
1. Hạ tầng kỹ thuật (HTKT)	39	29	28	30	22	18	9	41	14	11
HTKT Xã hội	-	-	-	-	-	*31*	*43*	*51*	*16*	*11*
HTKT Cơ quan Nhà nước	-	-	-	-	-	*9*	*2*	*30*	*17*	*13*
2. Hạ tầng nhân lực (HTNL)	30	41	54	38	36	21	21	18	31	13
HTNL Xã hội	-	-	-	-	-	*21*	*20*	*19*	*39*	*41*
HTNL Cơ quan Nhà nước	-	-	-	-	-	*32*	*24*	*21*	*26*	*6*
3. Ứng dụng CNTT	47	47	54	35	41	29	32	40	15	15
Ứng dụng CNTT nội bộ	-	-	-	-	-	*22*	*33*	*31*	*12*	*7*
Dịch vụ Công trực tuyến	-	-	-	-	-	*43*	*34*	*45*	*36*	*27*

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo ICT Index

C- Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)

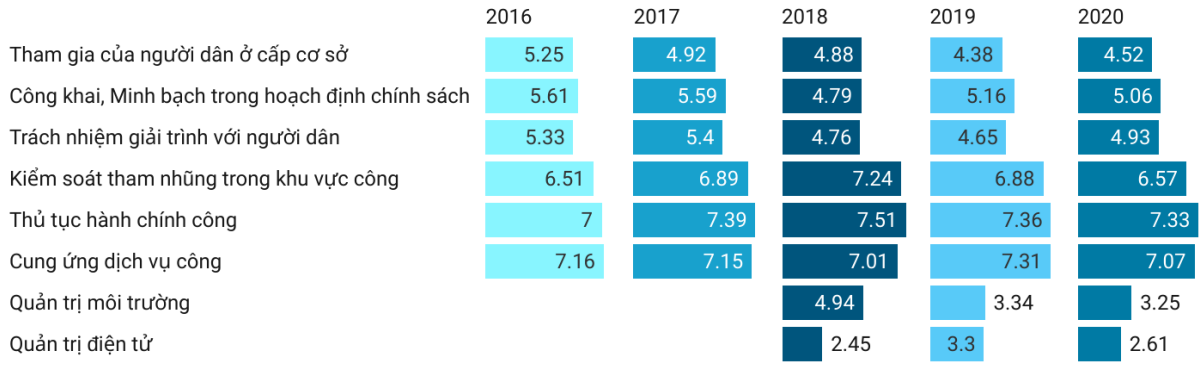
Chỉ số PAPI là công cụ theo dõi, giám sát năng lực điều hành, quản lý nhà nước, thực thi chính sách và cung ứng dịch vụ công của chính quyền địa phương; giúp các cấp chính quyền địa phương có những căn cứ điều chỉnh và cải thiện hiệu quả công tác, phục vụ người dân tốt hơn.

Năm 2020, chỉ số PAPI của Tây Ninh là 41,34 điểm, xếp hạng 51/63 tỉnh thành và giảm 10 bậc so với năm 2019. Đánh giá chỉ số thành phần trong PAPI trong giai đoạn 2016-2020 cho thấy: các chỉ số bị giảm điểm là *Sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở* (xếp hạng 47/63 tỉnh thành và thứ 4 của vùng ĐNB), *Công khai minh bạch trong hoạch định chính sách* (xếp hạng 51/63 tỉnh thành và đứng cuối vùng ĐNB). Các chỉ số *quản trị môi trường* và *quản trị điện tử* của Tây Ninh còn xếp hạng tương đối thấp trên quy mô cả nước. Chỉ số Cung ứng dịch vụ công đuọc coi là điểm sáng với mức điểm ổn định và xếp hạng cao hơn các chỉ số thành phần còn lại. Nhìn chung, các chỉ số thành phần của Tây Ninh vẫn còn thấp hơn nhiều so với cả nước, địa phương vẫn còn nhiều mặt phải phấn đấu trong công cuộc cải cách hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh.

Bảng 20. Xếp hạng điểm số PAPI thành phần của Tây Ninh năm 2020

STT	Chỉ số thành phần trong PAPI	Xếp hạng Tây Ninh/ Đông Nam Bộ	Xếp hạng Tây Ninh/Cả nước
1	Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	4	47
2	Công khai, Minh bạch trong hoạch định chính sách	6	51
3	Trách nhiệm giải trình với người dân	4	29
4	Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	5	48
5	Thủ tục hành chính công	6	38
6	Cung ứng dịch vụ công	3	24
7	Quản trị môi trường	1	45
8	Quản trị điện tử	6	41
	Tổng điểm		51

Nguồn: Báo cáo PAPI 2020



Hình 69: Các chỉ số thành phần PAPI giai đoạn 2016-2020[25]

Nguồn: Báo cáo PAPI 2020

D- Chỉ số cải cách hành chính PAR – INDEX[26]

Năm 2020, Tây Ninh đạt 84,59 điểm, xếp thứ 27/63 - tăng 4,54 điểm và tăng 17 bậc so với năm 2019 (năm 2019 đạt 80,05 điểm, xếp thứ 44/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương). So với các tỉnh khu vực miền ĐNB, chỉ số PAR Index Tây Ninh xếp hạng 4/6, sau các tỉnh Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. HCM.

Năm 2020, Tây Ninh chỉ có 2 tiêu chí được đánh giá cao là cải cách tài chính công - xếp hạng 9/63 tỉnh thành và thứ 2 ở vùng ĐNB (sau TP. HCM) và *công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính* - xếp hạng 13/63 tỉnh thành cả nước và đứng thứ 3 trong vùng ĐNB (sau Bà Rịa-Vũng Tàu và TP. HCM). Ba lĩnh vực của Tây Ninh còn xếp hạng thấp trong vùng và cả nước là *xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL, cải cách thủ tục hành chính* và *cải cách tổ chức bộ máy hành chính.*

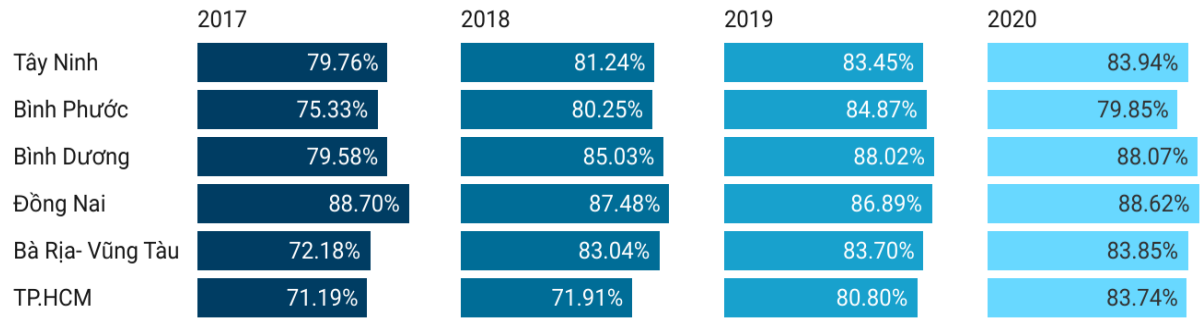
[25] Hai chỉ tiêu Quản trị môi trường và Quản trị điện tử được tính toán và đưa vào từ năm 2018
[26] Chỉ số Cải cách Hành chính cấp tỉnh gồm có 8 lĩnh vực đánh giá, 43 tiêu chí, 102 tiêu chí thành phần

Bảng 21: Xếp hạng điểm số PAR-Index thành phần của Tây Ninh năm 2020

STT	Chỉ số thành phần trong PAR Index	Xếp hạng Tây Ninh/ Đông Nam Bộ	Xếp hạng Tây Ninh/Cả nước
1	Công tác chỉ đạo, điều hành Cải cách hành chính	3	13
2	Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại tỉnh	5	57
3	Cải cách Thủ tục hành chính	5	52
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	6	54
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	5	32
6	Cải cách tài chính công	2	9
7	Hiện đại hóa hành chính	5	45
8	Tác động của cải cách hành chính đến người dân, doanh nghiệp và phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh	2	24
	Tổng điểm	**4**	**27**

Nguồn: Báo cáo PAR Index năm 2020

Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS) là chỉ số đánh giá của người dân, tổ chức, doanh nghiệp về sự phục vụ của cơ quan nhà nước, qua các dịch vụ hành chính công cụ thể, được thực hiện bằng điều tra xã hội học. Năm 2020, chỉ số SIPAS của Tây Ninh xếp thứ 4/6 tỉnh thành trong vùng ĐNB (đứng sau Bình Dương và Đồng Nai) và xếp thứ 40/63 tỉnh thành. Mặc dù chỉ số SIPAS của Tây Ninh có cải thiện qua các năm nhưng nhìn chung vẫn thuộc nhóm thấp trên cả nước.



Hình 70: Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của các tỉnh Đông Nam Bộ giai đoạn 2017-2020 (đơn vị:%)

Nguồn: Báo cáo SIPAS, 2020

Nhìn chung, xét về mặt quản trị hành chính công, Tây Ninh đã có những bước tiến và đổi mới rõ rệt trong các thiết chế pháp lý cũng như việc áp dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh, thể hiện qua xếp hạng của Tây Ninh qua chỉ số ICT và PCI. Những yếu tố này tạo dựng một môi trường lí tưởng để thu hút doanh nghiệp và người giỏi đến với tỉnh.

Mặt khác, các chỉ số PAPI và PAR-Index của Tây Ninh vẫn còn đứng hạng thấp, và những thành phần Tây Ninh cần chú trọng bao gồm quản trị môi trường, sự tham gia của người dân, kiểm soát tham nhũng, công tác chỉ đạo cải cách hành chính và cải cách hành chính công.

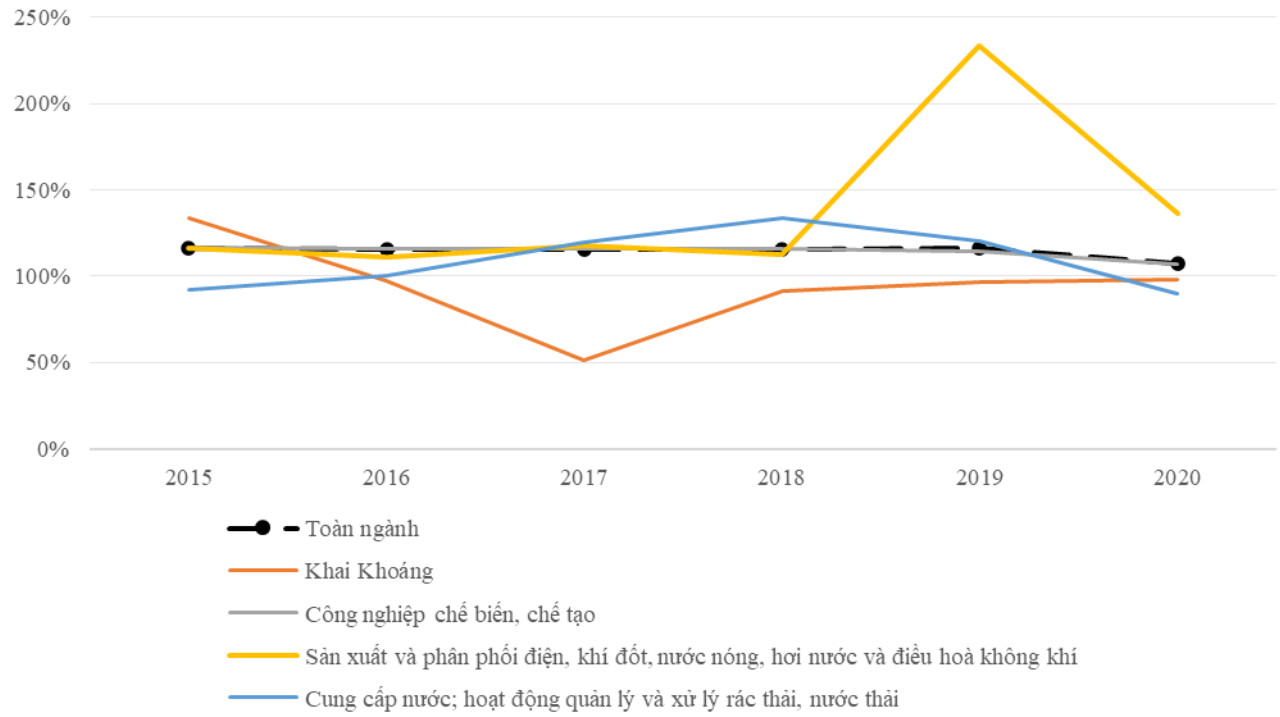
2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.1. Công nghiệp – xây dựng

2.1.1. Công nghiệp

Công nghiệp là một cấu thành quan trọng của nền kinh tế Tây Ninh. Trong thời gian qua, cơ cấu kinh tế của Tây Ninh dịch chuyển theo hướng công nghiệp hóa khá rõ nét khi tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp trong GRDP của tỉnh qua các năm tăng dần. Đến năm 2020, tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp – xây dựng (CNXD) Tây Ninh đạt 37,943 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 8,7 lần năm 2010. Trong đó, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp 33,156 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6 lần so với năm 2010. Tốc độ tăng trưởng bình quân ngành CNXD giai đoạn 2011-2020 đạt 12,3%/năm, cao hơn mức tăng trưởng 7,3% của công nghiệp cả nước. Ngành công ngiệp đạt tốc độ tăng trưởng 14,56%/năm. Tỷ trọng CNXD trong cơ cấu kinh tế Tây Ninh tăng nhanh, từ 23,40% năm 2011 lên 43,27% 2020. Trong đó, tỷ trọng ngành công nghiệp tăng nhanh từ 17,28% năm 2010 lên 37,81% năm 2020. Tuy nhiên, đóng góp của ngành CNXD trong cơ cấu GRDP của Tây Ninh vẫn còn thấp hơn các tỉnh khác trong khu vực ĐNB như Bình Dương (66,9%), Đồng Nai (60%), Bà Rịa - Vũng Tàu (69,3%). Cơ cấu công nghiệp chủ yếu là các ngành gia công, giá trị gia tăng thấp, như: dệt may (chiếm 32,8%), da giày (20,4%); ...

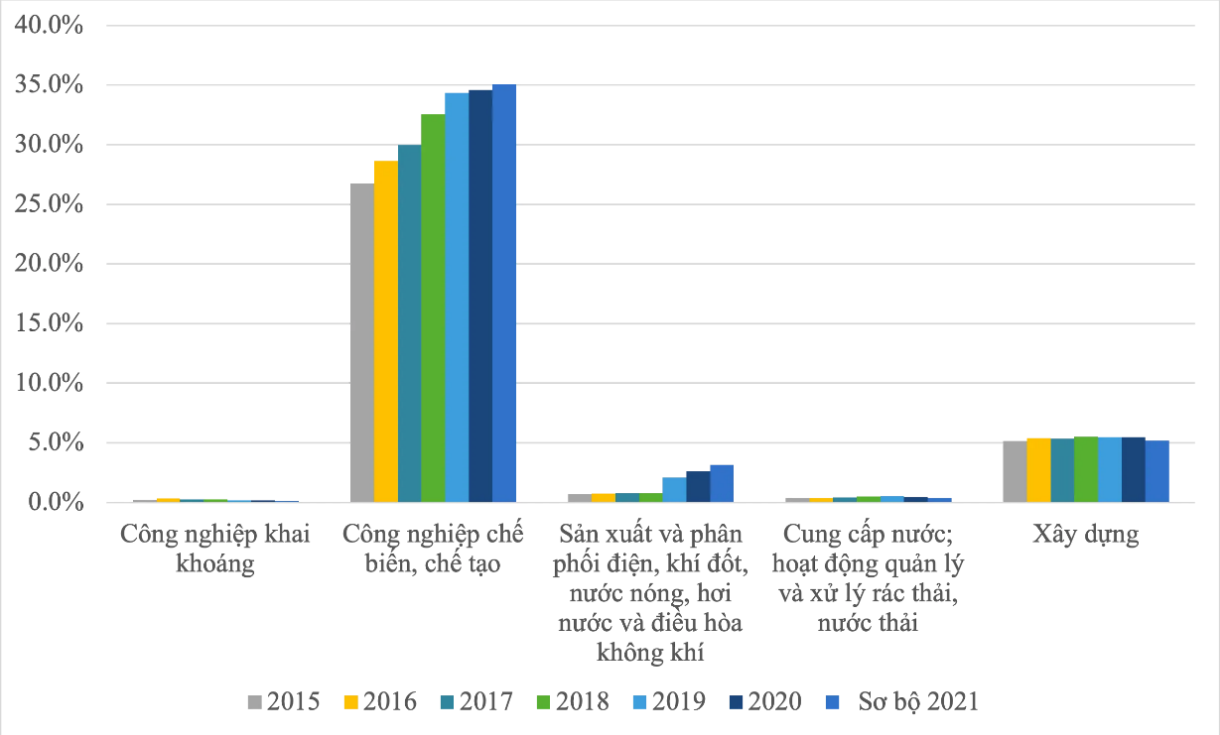
Đóng góp vào sự tăng trưởng mạnh của ngành công nghiệp chính là nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Chỉ số sản xuất (IIP) của ngành công nghiệp giai đoạn 2016-2020 tăng trung bình 14,05%, trong đó ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 13,61%/năm, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng giá trị sản xuất, khoảng 98% tổng giá trị toàn ngành giai đoạn 2016-2020. Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng mạnh trong năm 2019 đạt 133,25%, trung bình giai đoạn tăng 42,27%/năm; ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải có chỉ số IIP tăng trung bình 12,84%/năm.



Hình 71: Chỉ số sản xuất công nghiệp

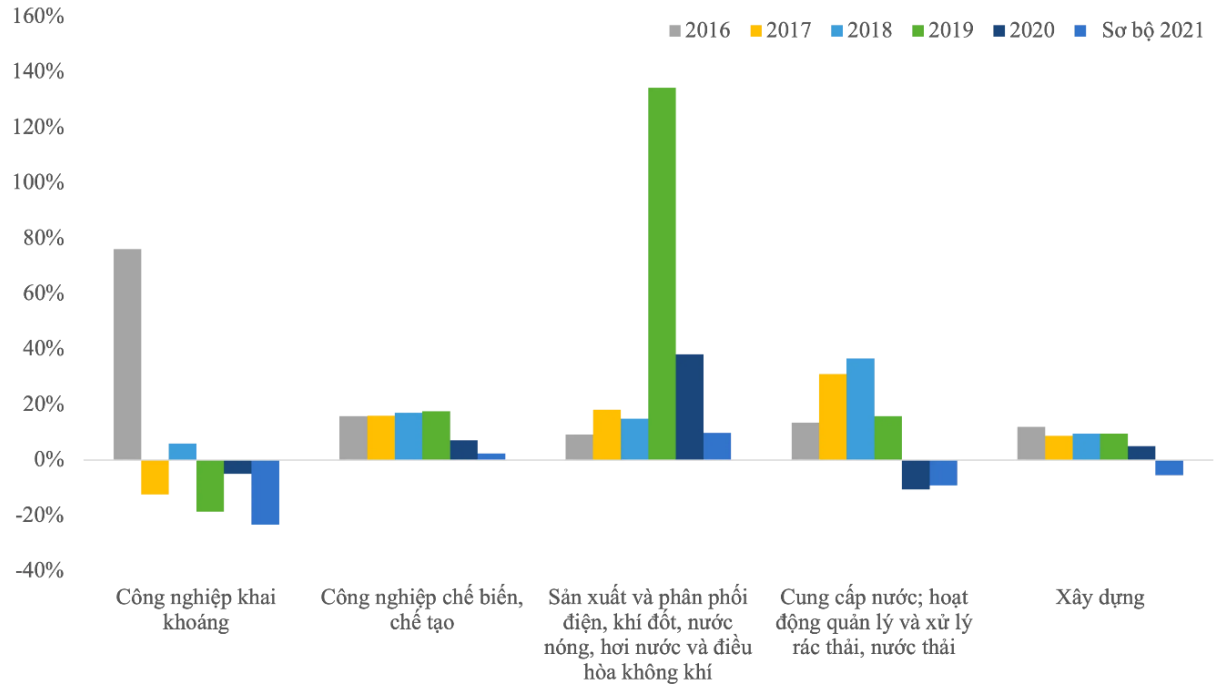
Nguồn: Niên giám thống kê Tây Ninh

Tỷ lệ đóng góp của ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong GRDP công nghiệp đạt lớn nhất trong các nhóm ngành và tăng đều trong giai đoạn 2015-2020, đạt 34,58% vào năm 2020 tại Hình 72, Hình 73 cho thấy mức độ thay đổi trong đóng góp vào GRDP của lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo duy trì ở mức 6-8% vào năm 2016-2019. Lĩnh vực năng lượng liên quan đến điện, khí đốt thể hiện sự tăng trưởng rõ rệt vào đóng góp GRDP công nghiệp vào năm 2019, với mức tăng 114%. Sự tăng trưởng nhanh của nhóm ngành này cũng được thể hiện qua chỉ số sản xuất công nghiệp IIP ở mức cao trong giai đoạn 2015-2020).



Hình 72: Tỷ lệ đóng góp của các lĩnh vực công nghiệp giai đoạn 2015-2020

Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám thống kê Tây Ninh



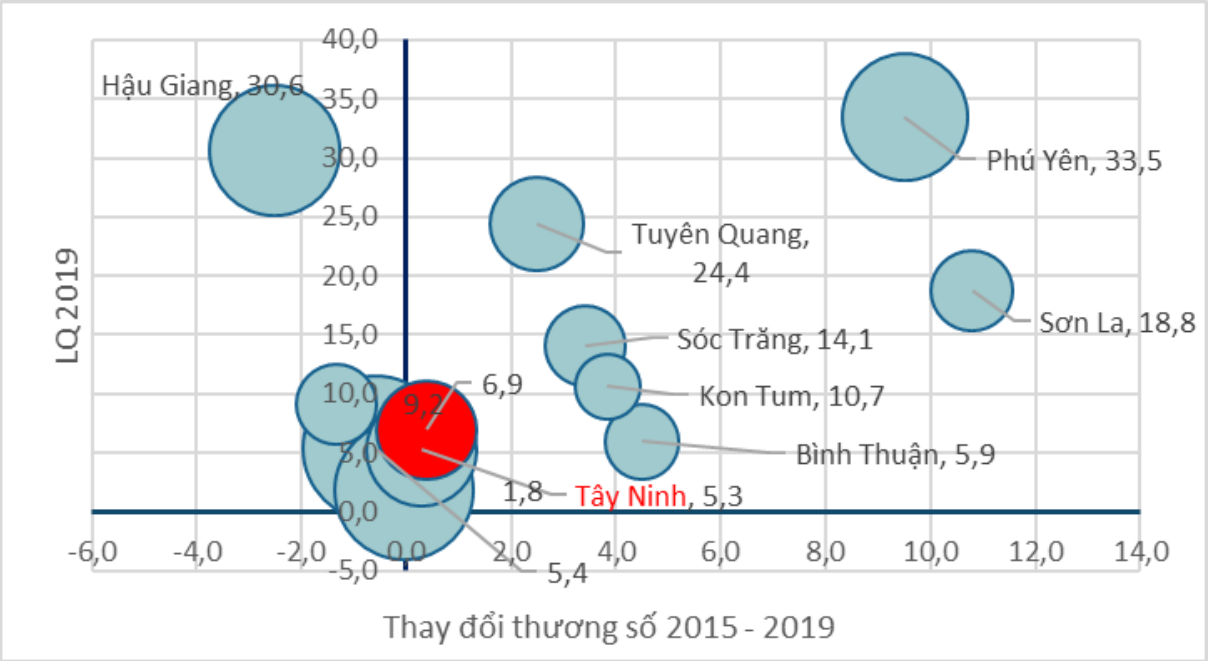
Hình 73: Mức độ thay đổi trong đóng góp vào GRDP của các lĩnh vực công nghiệp

Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám thống kê Tây Ninh

Trong nhóm ngành công nghiệp cấp 2, Tây Ninh có bốn ngành sản xuất quan trọng với giá trị sản xuất chiếm tỷ trọng khoảng 75% toàn ngành công nghiệp gồm công nghiệp chế biến thực phẩm, dệt, sản xuất da, công nghiệp chế biến sản phẩm từ cao su và plastic, cụ thể:

- ***Ngành chế biến thực phẩm*** chiếm tỷ trọng 12,14% giá trị gia tăng ngành công nghiệp năm 2020, giảm mạnh so với năm 2011 (36,6%). Tập trung chủ yếu ở một số sản phẩm: chế biến mía đường, khoai mì. Xu hướng tăng tưởng chậm của ngành mía đường và khoai mì ảnh hưởng đáng kể đến lĩnh vực chế biến thực phẩm. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 của ngành chỉ đạt 1,84%/năm. Tuy nhiên, xét về hiệu quả sản xuất, ngành chế biến thực phẩm vẫn được xếp vào nhóm có hiệu quả tương đối cao, với năng suất lao động gấp 2,4 lần mức chung của công nghiệp chế biến chế tạo; tỷ lệ lợi nhuận trước thuế/01 lao động gấp 2,2 mức chung công nghiệp chế biến, chế tạo. Thực trạng cụ thể của công nghiệp chế biến mía đường, khoai mì như sau:

+ *Công nghiệp chế biến mía đường* có 3 nhà máy với tổng công suất chế biến 14.800 tấn mía cây/ngày, gồm các sản phẩm như: đường tinh luyện, đường kết tinh, đường thô, đường organic… Giai đoạn 2011-2015, sản phẩm của ngành tăng bình quân 10,8%/năm và giảm xuống còn khoảng 7% giai đoạn 2016 – 2020.



Hình 74: Phân bố vị trí của ngành mía đường

Nguồn: Tính toán từ Điều tra doanh nghiệp 2015 - 2019

Phân tích năng lực cạnh tranh của ngành mía đường cho thấy, trong giai đoạn 2015 – 2019, thương số vị trí của ngành mía đường Tây Ninh hầu như ít thay đổi (đạt 5,3 – năm 2019). Trong thời gian tới, ngành mía đường của Tây Ninh đứng trước một số cơ hội phát triển. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) đã chính thức có hiệu lực, đem lại cơ hội mở rộng xuất khẩu cho ngành đường Việt Nam nói chung, mía đường Tây Ninh nói riêng. EVFTA quy định hạn

ngạch xuất khẩu 20.000 tấn đường các loại và 400 tấn đường đặc biệt (tương đương 3% sản lượng đường sản xuất của Việt Nam trong 2019/2020) từ Việt Nam sang EU được miễn thuế. Với lượng xuất khẩu ngoài hạn ngạch vẫn được tính thuế suất 339 EUR/tấn đối với đường thô và 419 EUR/tấn đối với đường luyện. Bên cạnh đó, mức tiêu thụ đường bình quân đầu người tại EU khá cao (35 kg/người/năm, cao hơn mức trung bình thế giới là 22,6 kg/người/năm), nhu cầu sử dụng đường của thị trường này đang hướng đến các sản phẩm cao cấp như đường organic, đường ăn kiêng, đường có bổ sung thêm dưỡng chất… Đây là những sản phẩm có giá bán cao, tỷ suất lợi nhuận đạt từ 35 – 40%. Ngành mía đường Tây Ninh có thể xem xét các cơ hội này để có thể có bộ sản phẩm đường và sau đường đa dạng, đạt tiêu chuẩn cao về chất lượng.

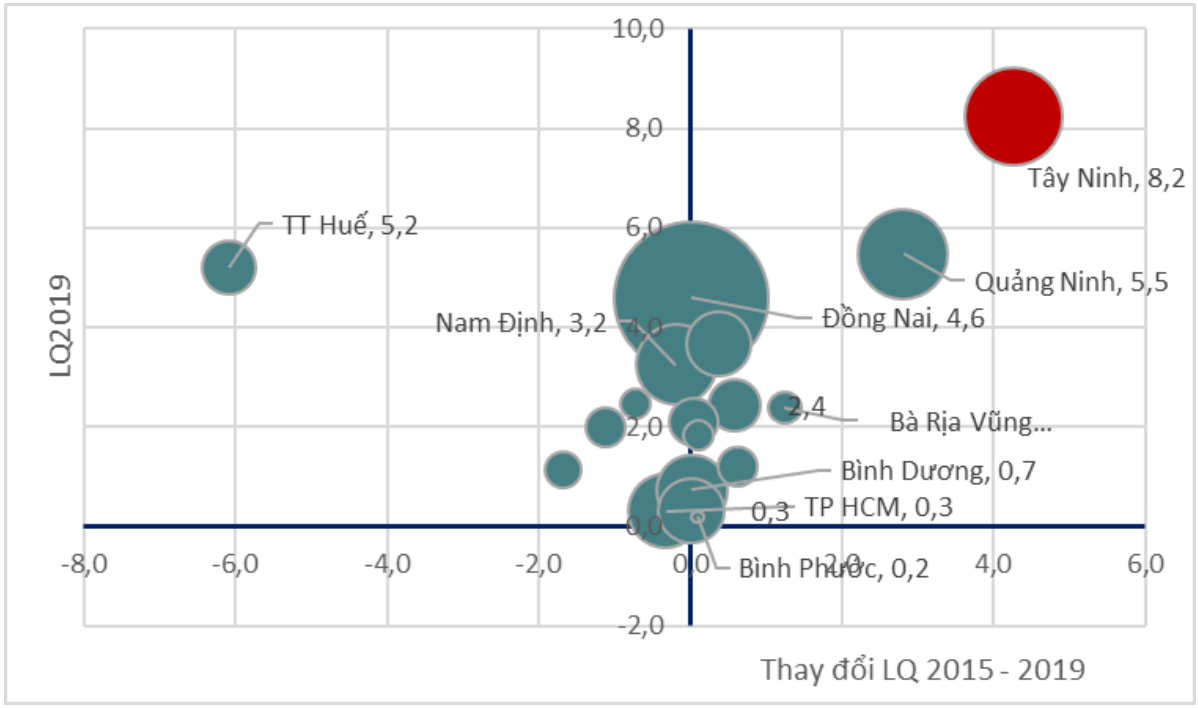
Tuy nhiên, sự phát triển của ngành mía đường cũng đối mặt với nhiều khó khăn, đặc biệt là trong khâu tiêu thụ, cả thị trường trong nước và xuất khẩu. Tốc độ tiêu thụ đường mía ở thị trường nội địa có xu hướng giảm dần. Dự báo của OECD-FAO, tiêu thụ đường tại Việt Nam sẽ đạt khoảng 1,8 triệu tấn vào năm 2023-2025, mức tiêu thụ trung bình ước đạt khoảng 1,76 triệu tấn/năm cho giai đoạn 5 năm từ 2019 – 2023. Tốc độ tăng trưởng tiêu thụ giai đoạn này so với giai đoạn 5 năm trước ước khoảng 12%, thấp hơn so với mức tăng trưởng trung bình trên 20% trong giai đoạn 2008-2018. Trong khi đó, các doanh nghiệp mía đường trong nước phải cạnh tranh khá gay gắt với mía đường nhập khẩu từ Thái Lan, do giá nhập khẩu đường mía Thái Lan khá rẻ, lại nhập cả chính ngạch và tiểu ngạch. Đối với xuất khẩu, xuất khẩu đường của Việt Nam phụ thuộc chính vào thị trường Trung Quốc. Các doanh nghiệp đường Việt Nam thường xuất khẩu đường qua Trung Quốc theo đường tiểu ngạch. Từ 2016, Chính phủ Trung Quốc thắt chặt việc nhập khẩu đường vào nước này, khiến xuất khẩu đường từ Việt Nam gặp khó khăn hơn.

Nhìn chung, ngành sản xuất, chế biến mía đường Tây Ninh đứng trước nhiều áp lực từ thị trường: tại thị trường trong nước, phải cạnh tranh gay gắt với đường mía nhập khẩu từ Thái Lan trong khi Thái Lan có lợi thế về giá cả và vùng nguyên liệu; thị trường xuất khẩu Trung Quốc khó khăn hơn, thị trường EU yêu cầu cao hơn về chất lượng sản phẩm và dòng sản phẩm cao cấp.

+ *Công nghiệp chế biến khoai mì (sắn)* thu hút khoảng 70 nhà máy đang hoạt động với tổng công suất thiết kế 6.000 tấn bột/ngày; tập trung phát triển chủ yếu ở vùng nguyên liệu các huyện như: Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành, Dương Minh Châu. Hiện có 5 doanh nghiệp đã sản xuất thêm sản phẩm sau tinh bột (tinh bột biến tính, mạch nha). Giai đoạn 2010-2016 sản phẩm của ngành tăng bình quân 9,3%/năm. Tuy nhiên, chế biến tinh bột khoai mì không tăng do ảnh hưởng dịch bệnh nên nguồn nguyên liệu cho chế biến giảm. Giai đoạn 2016 – 2020, tốc độ tăng trưởng giảm khoảng 2%.

- ***Công nghiệp dệt*** của Tây Ninh có chỉ số sản xuất luôn dương và cao hơn so với các ngành khác trong giai đoạn 2015 - 2020, khối lượng sản xuất cũng tăng nhanh, nếu năm 2010 đạt 935 tỷ đồng thì đến năm 2015 tăng lên 7.255 tỷ (tăng

7,8 lần) và năm 2020 đạt 29.402 tỷ đồng, tăng gấp 4 lần so với năm 2015, chiếm tỷ trọng cao nhất 28,72% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp năm 2020. Tỷ lệ đóng góp của ngành dệt trong tổng GTGT ngành công nghiệp tăng mạnh, từ 3% năm 2011 lên 11,8% năm 2015 và 24,6% năm 2020, đóng vai trò quan trọng trong phát triển công nghiệp tỉnh Tây Ninh. Tổng giá trị xuất khẩu các mặt hàng xơ, sợi dệt, vải các loại giai đoạn 2016-2020 đạt 3,44 tỷ USD, chiếm 17,72% tổng giá trị xuất khẩu toàn tỉnh, 20,90% tổng giá trị xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo.



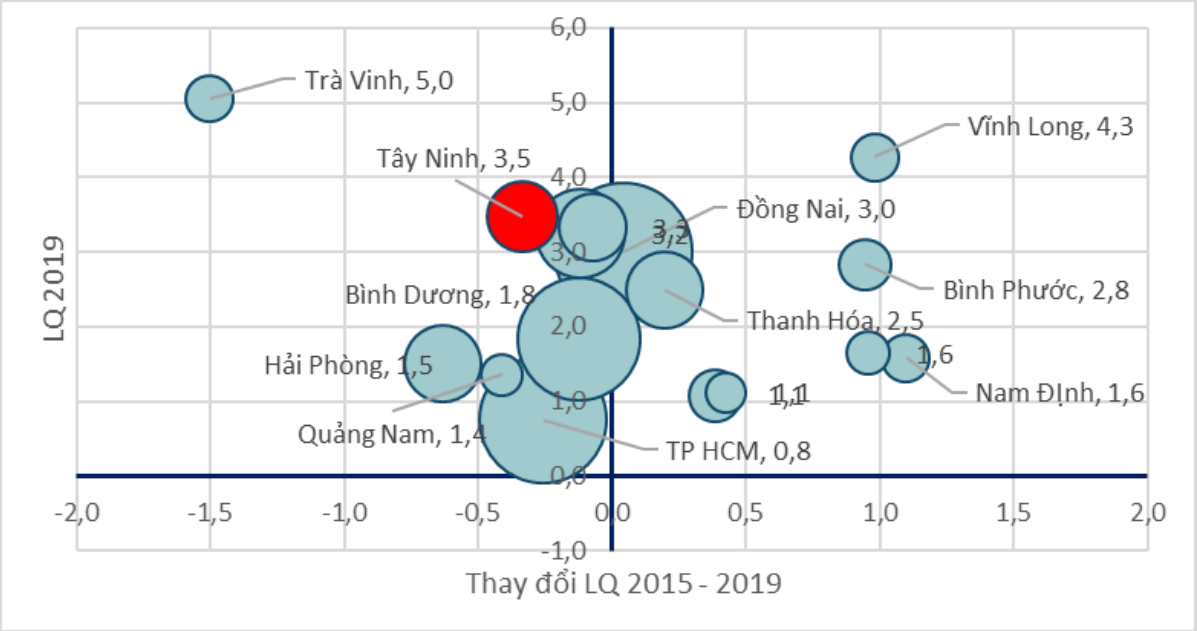
Hình 75: Phân bố vị trí của ngành dệt

Nguồn: Tính toán từ Điều tra doanh nghiệp 2015 – 2019

Công nghiệp dệt đang được đánh giá ngành có hiệu quả hoạt động tốt, năng suất lao động gấp 1,2 lần mức chung của ngành chế biến, chế tạo, trong khi tỷ lệ lợi nhuận trước thuế trên 1 lao động gấp 2,85 lần mức chung. Xét về triển vọng phát triển, đây là ngành có khả năng tiếp tục tăng trưởng cao bởi nhu cầu của thị trường rất lớn, cả trong nước và xuất khẩu, đặc biệt là thị trường trong nước hiện vẫn phải nhập khẩu từ 70-80% sản phẩm dệt và nguyên phụ liệu may mặc

- ***Công nghiệp sản xuất da*** và sản phẩm có liên quan cũng đã có sự chuyển dịch khá nhanh trong cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp. Trong năm 2010, lĩnh vực này chỉ chiếm tỷ trọng 5% so với giá trị sản xuất toàn ngành thì đến năm 2020 đã tăng lên 14,1%; bình quân giai đoạn 2011-2020 giá trị sản xuất tăng 28,54%/năm. Tuy nhiên, nhưng năm gần đây, tốc độ tăng trưởng GTGT lĩnh vực da, giày và sản phẩm liên quan chậm lại đáng kể, bình quân đạt 8,28%/năm trong giai đoạn 2016-2020, so với mức tăng trưởng 52,3%/năm trong giai đoạn 2011-2015. Năm 2020, lĩnh vực da, giày và sản phẩm liên quan chịu tác động mạnh bởi đại dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng giảm 4% so với năm trước. Tăng trưởng mạnh trong những năm 2011-2014 đã giúp tỷ trọng đóng góp của ngành này trong tổng GTGT

ngành công nghiệp tăng nhanh từ 9,18 năm 2011 lên 25,42% năm 2020. Tuy nhiên, tăng trưởng giảm thấp từ năm 2015 đến nay đã khiến tỷ trọng đóng góp của ngành trong tổng GTGT ngành công nghiệp giảm dần từ 25,42% năm 2014 xuống 20,44% năm 2020.



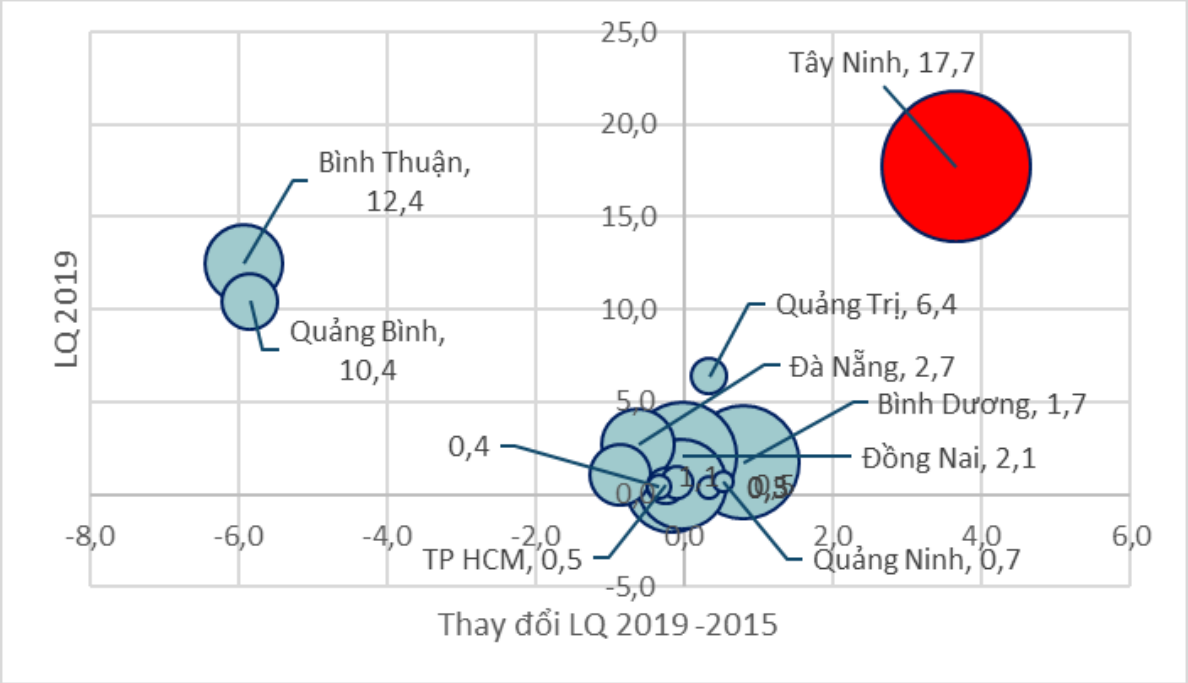
Hình 76: Phân bố vị trí của ngành da giày

Nguồn: Tính toán từ Điều tra doanh nghiệp 2015 - 2019

Thương số vị trí công nghiệp da giày của Tây Ninh hiện nay (là 3,5) cao hơn các tỉnh trong khu vực ĐNB, và các tỉnh thuộc vành đai 2 của vùng TP. HCM như Bình Phước, Bình Thuận,… nhưng thấp hơn một số địa phương vùng ĐBSCL như Vĩnh Long (4,3) và Trà Vinh (5,0); có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn 2015-2019. Xu hướng này cũng đang diễn ra đối với nhiều tỉnh khác ở vùng ĐNB. Trong khi đó, xu hướng chuyển dịch của ngành diễn ra mạnh mẽ ở các tỉnh phía Bắc cho thấy sự cạnh tranh của các địa phương trong phát triển các ngành này khi các điều kiện về hạ tầng được kết nối và phát triển.

- Với lĩnh vực ***công nghiệp chế biến sản phẩm từ cao su*** và có sản phẩm đa dạng như: vỏ ruột xe các loại, cao su kỹ thuật, các sản phẩm từ nhựa, trong giai đoạn 2011-2020, giá trị sản xuất của ngành tăng bình quân 22,71%/năm. Công nghiệp chế biến, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic hiện có 40 doanh nghiệp đang hoạt động với sản phẩm bao gồm: vỏ ruột xe các loại, cao su kỹ thuật, các sản phẩm từ nhựa. Bình quân giai đoạn 2011-2020, GTSX của ngành tăng 22,7%/năm. Tăng trưởng giá trị gia tăng bình quân đạt 21,85%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 16,9%/năm và 26,85%/năm trong giai đoạn 2016-2020. Năm 2020, mặc dù chịu tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, công nghiệp chế biến, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic vẫn đạt mức tăng trưởng tương đối tích cực (8,7%). Đóng góp của công nghiệp chế biến, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic trong tổng GTGT ngành công nghiệp tăng từ 8,54% năm 2011 lên 10,72% năm 2020. Phân tích kết quả hoạt động cho thấy, hiệu quả hoạt động của ngành đạt mức cao, năng suất và hiệu quả kinh doanh thuộc nhóm cao nhất trong

ngành công nghiệp Tây Ninh, với NSLĐ tăng 1,5 lần trong 10 năm, từ 92,8 triệu đồng/lao động năm 2011 lên 143 triệu đồng/lao động năm 2020, gấp 1,8 lần mức chung của công nghiệp chế biến, chế tạo; tỷ lệ lợi nhuận trước thuế trên 1 lao động tăng rất nhanh từ 59,83 triệu đồng năm 2016 lên 311,42 triệu đồng, gấp 4,0 lần mức chung của công nghiệp chế biến, chế tạo. Ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm cao su và plastic được đánh giá là ngành có khả năng duy trì tăng trưởng tương đối cao, mặc dù xu hướng tăng trưởng đang có dấu hiệu chậm lại so với mức đỉnh năm 2017.



Hình 77: Thương số vị trí của ngành chế biến cao su

Nguồn: Tính toán từ Điều tra doanh nghiệp 2015 – 2019

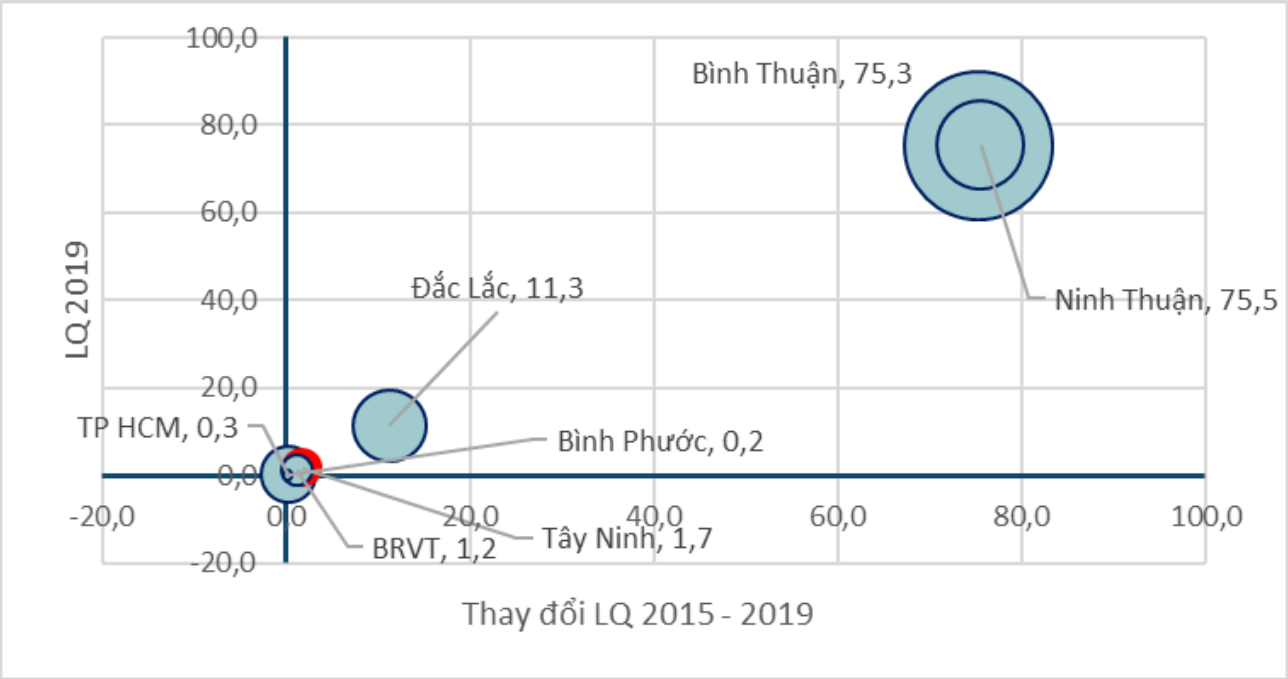
Bên cạnh đó, một số ngành công nghiệp như cơ khí và sản xuất kim loại, công nghiệp năng lượng tái tạo đang có tiềm năng lớn trong phát triển, cụ thể:

- Công nghiệp cơ khí và sản xuất kim loại: GTSX của công nghiệp cơ khí và gia công kim loại chiếm 7,72% tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp vào năm 2010 và 4,71% vào năm 2015; năm 2019 chiếm 6,74%. GTGT chiếm 4,4% tổng GTGT ngành công nghiệp năm 2010, 2,43% năm 2015 và 2,80% năm 2020. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 2,69%/năm, song đã có bước cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2016-2020, với tốc độ tăng trưởng đạt bình quân 20,78%/năm. Công nghiệp cơ khí được xếp trong nhóm ngành có hiệu quả hoạt động khá cao, với NSLĐ bằng 1,05 lần mức chung của công nghiệp chế biến, chế tạo; tỷ lệ lợi nhuận trước thuế trên 1 lao động cao gấp 1,7 lần mức chung của công nghiệp chế biến, chế tạo. Nhìn chung công nghiệp cơ khí và gia công kim loại Tây Ninh mới chỉ phát triển tập trung nhiều ở lĩnh vực cơ khí tiêu dùng (xây dựng, đồ gia dụng).

Ngành công nghiệp cơ khí đang được tập trung phát triển ở khu vực vành đai 1 của vùng TP. HCM (như Bình Dương) và vẫn còn dư địa để phát triển (định

hướng phát triển một số ngành công nghiệp của tỉnh Bình Dương tập trung vào công nghiệp phụ trợ dệt may, công nghiệp cơ khí, công nghiệp điện, điện tử và linh kiện…). Trong khi đó, lĩnh vực này cần công nhân có tay nghề cao và đầu tư nhà xưởng, máy móc, thiết bị tốn kém hơn, do đó khả năng cạnh tranh của Tây Ninh trong thu hút đầu tư vào công nghiệp cơ khí bị hạn chế hơn rất nhiều so với các Bình Dương và các tỉnh thuộc khác vành đai 1 của vùng TP. HCM. Tuy nhiên, đây là có hiệu suất và GTGT cao, nằm trong xu thế chuyển dịch lên các ngành chế tác sâu hơn, GTGT cao hơn trong khu vực công nghiệp, vì vậy trong thời gian tới Tây Ninh cần có bước chuẩn bị cả về chất lượng, trình độ lao động, công nghiệp phụ trợ và cơ chế, chính sách phù hợp để bước đầu thu hút 1 phần ngành công nghiệp cơ khí từ vành đai 1 về tạo tiền đề cho giai đoạn chuyển đổi thứ 2.

- Công nghiệp năng lượng tái tạo: Là lĩnh vực mới xuất hiện ở Tây Ninh song cũng cho thấy tiềm năng phát triển mạnh mẽ với sự xuất hiện của Công ty năng lượng Dầu Tiếng. Đây là lĩnh vực mà Tây Ninh và một số địa phương trong vùng như Bình Phước có tiềm năng do mức độ bức xạ nhiệt cao trong khu vực. Tuy nhiên, nếu so sánh với một số trung tâm năng lượng tái tạo khác như Bình Thuận hay Ninh Thuận thì quy mô của ngành này ở Tây Ninh còn tương đối nhỏ và còn nhiều tiềm năng phát triển.



Hình 78: Phân bố vị trí của ngành sản xuất điện mặt trời

Nguồn: Tính toán từ Điều tra doanh nghiệp 2015 – 2019

Xét về hình thành cụm ngành, do quy mô kinh tế tỉnh khá nhỏ, ngoại trừ cụm ngành cao su và cụm ngành dệt may, da giày, là hai cụm ngành cơ bản đã có sự hình thành ban đầu, các lĩnh vực khác trong ngành công nghiệp chưa hình thành được chuỗi giá trị và cụm ngành.

- Đối với cụm ngành cao su:

+ Hầu hết các nhân tố liên quan đến ngành cao su ở mức trung tính, một số khâu đang ở mức lợi thế (trồng trọt và chế biến cao su). Nhìn chung, Tây Ninh chỉ có lợi thế đáng kể về điều kiện tự nhiên trong phát triển vùng nguyên liệu. Các nhân tố công nghiệp trong cụm ngành ở mức khá (có lợi thế ở khâu chế biến, trung tính ở thị trường tiêu thụ). Mặc dù số lượng doanh nghiệp lớn với quy mô công suất lớn hơn 10.000 tấn sản phẩm/năm còn ít, chủ yếu là các doanh nghiệp chế biến cao su vừa và nhỏ nhưng đã có sự đổi mới thiết bị, công nghệ.

+ Một điều thuận lợi lớn đối với ngành hàng cao su ở Tây Ninh là toàn bộ sản phẩm sau khi thu hoạch được đưa vào chế biến tại các nhà máy có công nghệ khá hiện đại nên chất lượng sản phẩm có chất lượng cao. Trên địa bàn tỉnh hiện có 30 doanh nghiệp tham gia chế biến cao su, tổng công suất chế biến 480 ngàn tấn/năm (gấp khoảng 2 lần sản lượng cao su toàn tỉnh); các doanh nghiệp chế biến cao su đã tiến hành cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới; trong đó, Công ty cổ phần cao su Tây Ninh là một trong những công ty cao su tự nhiên có năng suất cao nhất ngành và giá thành thấp nhất; đây là cơ sở để khẳng định lợi thế cạnh tranh cao của ngành hàng cao su Tây Ninh.

+ Cao su đang là ngành tạo ra rất nhiều việc làm cho tỉnh. Tuy nhiên, các sản phẩm chế biến chưa đa dạng hóa; chưa quan tâm nhiều đến thị trường trong nước. Doanh nghiệp chế biến cao su ở Việt Nam nói chung và Tây Ninh nói riêng mới tập trung thị trường xuất khẩu (với thị trường tiêu thụ lớn nhất thế giới là châu Á, đặc biệt là Trung Quốc, Ấn Độ và Nhật Bản), nên cơ cấu chủng loại cao su mà các doanh nghiệp chế biến cao su chưa đáp ứng nhu cầu của các nhà sản xuất trong nước, các doanh nghiệp trong nước sản xuất lốp xe cần sử dụng chủng loại cao su SVR 20, SVR10, RSS3 nhưng những mặt hàng này có tỷ lệ thấp trong cơ cấu cao su thiên nhiên của Việt Nam nói chung, Tây Ninh nói riêng.

- Cụm ngành dệt may và da giày:

+ Mặc dù có xu hướng tăng trưởng tốt, song các nền tảng năng lực cạnh tranh của ngành dệt may và da giày Việt Nam nói chung và Tây Ninh nói riêng vẫn bị đánh giá là rất hạn chế, chủ yếu là hoạt động gia công. Các phân khúc có giá trị cao hơn trong chuỗi giá trị sản phẩm như nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, bán hàng, nghiên cứu và phát triển sản phẩm… phần lớn phải nhập khẩu hoặc thuộc về các nước bên ngoài. Ngay trong khâu gia công, phần lớn giá trị của ngành dệt may và da giày do các doanh nghiệp FDI nắm giữ (chiếm 70% thị phần ngành dệt may và 80% thị phần ngành da giày). Thu nhập của người lao động trong ngành và đóng góp vào ngân sách bình quân ở mức thấp.

+ Phân tích kết quả sản xuất, kinh doanh ngành dệt may năm 2019 cho thấy sự phụ thuộc rất lớn của ngành dệt may vào thị trường Trung quốc và Mỹ ở cả đầu vào và đầu ra. Trong đó, dệt nhuộm là điểm nghẽn trong chuỗi giá trị của ngành, số lượng các doanh nghiệp dệt khá ít (chỉ chiếm 18% trong tổng số lượng các doanh nghiệp dệt may) và chủ yếu sản xuất để phục vụ nội địa.

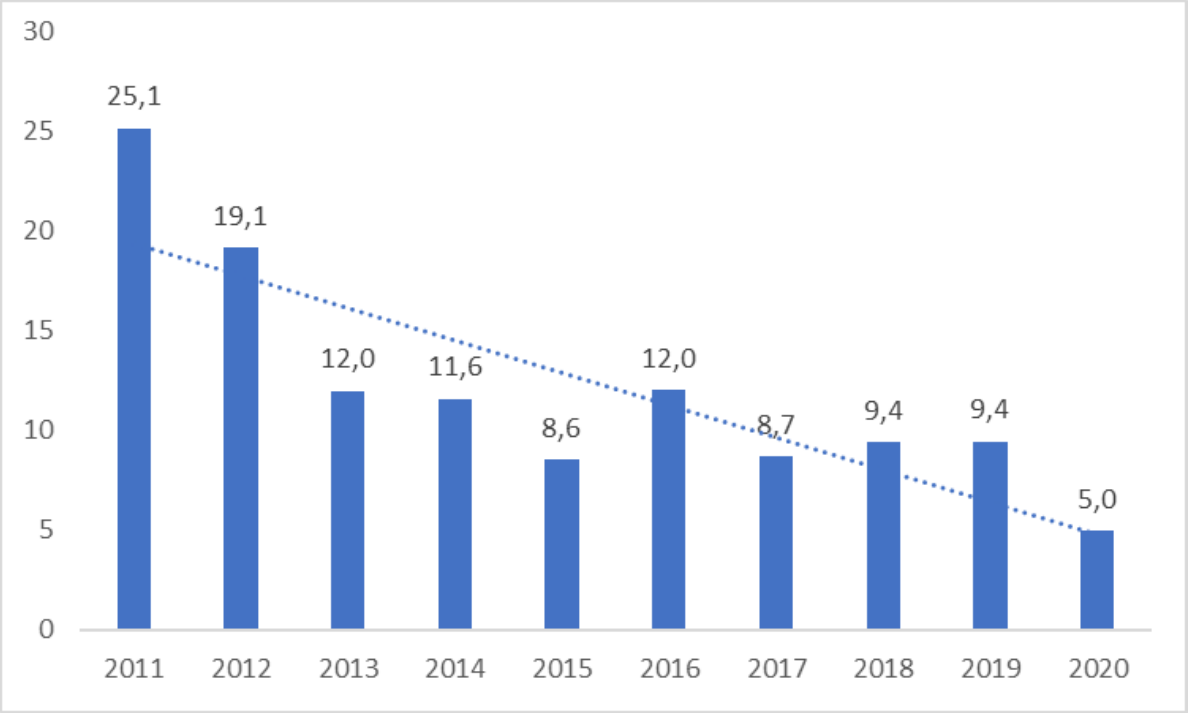
Nhìn chung, Tây Ninh có ba nhóm sản phẩm có quy mô lớn sử dụng đầu vào là nguyên liệu tại địa phương là các sản phẩm nông nghiệp gồm mía đường, cao su (bao gồm cả gỗ) và bột sắn (khoai mì). Trong các sản phẩm này, cao su là ngành có tiềm năng để nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi. Các sản phẩm mía đường và bột sắn (khoai mì) khó có khả năng tăng trưởng bứt phá và đang gặp khó khăn do cạnh tranh và giá cả thị trường nếu không có sự dịch chuyển sang các phân khúc có giá trị gia tăng cao hơn. Các ngành dệt may, chế biến da là ngành tạo ra nhiều việc làm, có tiềm năng phát triển khi làn sóng dịch chuyển đầu tư từ các trung tâm kinh tế lớn đang diễn ra mạnh mẽ, tuy nhiên, trong số các ngành này, lĩnh vực dệt có triển vọng phát triển mạnh, trong khi may mặc và da giày tăng trưởng chậm hơn. Các sản phẩm liên quan đến ngành xây dựng như: gạch, xi măng cũng cho thấy tiềm năng, đặc biệt khi quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa ở Tây Ninh tăng tốc. Ngoài các sản phẩm nêu trên, ngành cơ khí, điện, điện tử… là những lĩnh vực đã có các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh tại Tây Ninh. Do vậy, đây là những cơ hội cần được xem xét.

2.1.2. Xây dựng

Năm 2020, GTGT của ngành xây dựng tỉnh Tây Ninh đạt 4.697,8 tỷ đồng, gấp 4,4 lần năm 2011 và 1,8 lần năm 2015. GTGT của ngành dy trì mức đóng góp 5,2% trong GRDP tỉnh Tây Ninh (năm 2015 và 2020). Tuy nhiên, tỷ trọng của ngành trong khu vực CNXD giảm dần từ 18,15% năm 2011 còn 15,16% năm 2016 và 12,62% năm 2020, do sự phát triển mạnh mẽ của lĩnh vực công nghiệp, trong khi ngành xây dựng có xu hướng tăng trưởng chậm lại. Tốc độ tăng trưởng bình quân ngành xây dựng của tỉnh đạt 15,12% trong giai đoạn 2011-2015 và 8,89% trong giai đoạn 2016-2020.

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có khoảng 421 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng (năm 2021 là 119 doanh nghiệp). Các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, được thành lập và phát triển đáp ứng nhu cầu sản xuất xây dựng trên địa bàn tỉnh, năng lực cạnh tranh còn những hạn chế nhất định.

Lĩnh vực xây dựng tỉnh Tây Ninh có một số lợi thế về nguồn nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng (VLXD) tương đối lớn như đá vôi, đất sét (ở huyện Tân Châu), là nguyên liệu quan trọng để phát triển sản xuất xi măng - một sản phẩm chủ lực của ngành công nghiệp VLXD. Đây cũng là nguồn VLXD để phát triển các sản phẩm sau xi măng, như: gạch ngói không nung, tấm lợp, bê tông (cấu kiện bê tông đúc sẵn, cột điện, cống thoát nước...), góp phần quan trọng vào việc giải quyết nhu cầu đối với một số chủng loại VLXD mà Tây Ninh đang còn thiếu. Ngoài ra, Tây Ninh còn có nguồn đất sét gạch ngói có chất lượng tốt, đá xây dựng, cát xây dựng... ở các huyện có thể khai thác phục vụ cho nhu cầu sản xuất và sử dụng tại chỗ với quy mô hợp lý. Đồng thời, với việc lựa chọn các công nghệ thích hợp, Tây Ninh có thể tạo ra những sản phẩm VLXD từ các nguồn nguyên liệu địa phương để đa dạng hoá sản phẩm VLXD sử dụng trên địa bàn



Hình 79: Tốc độ tăng trưởng ngành xây dựng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2011-2020

Nguồn: NGTK tỉnh Tây Ninh

Năm 2020, GTSX công nghiệp vật liệu xây dựng ước đạt 4.356 tỷ đồng, xấp xỉ 3% GTSX toàn ngành công nghiệp. Trong đó chủ yếu là sản xuất xi măng (chiếm 47,6%), gạch đất sét nung chiếm 17,7%, khai thác đá xây dựng chiếm 7,04% giá trị ngành sản xuất VLXD của tỉnh.

Công nghiệp sản xuất VLXD phát triển trên cơ sở khai thác nguồn tài nguyên tại chỗ với sản phẩm chủ yếu là gạch không nung và xi măng có GTSX tăng dần trong giai đoạn 2016 - 2020. Cụ thể, trong giai đoạn 2011 - 2020, GTSX của ngành khai khoáng, trong đó có khai thác và sản xuất VLXD, tăng bình quân 11%/năm; GTSX của ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác, bao gồm các sản phẩm đất sét nung, xi măng và thạch cao, tăng bình quân 7,9% mỗi năm. Tốc độ gia tăng này còn thấp so với tổng tốc độ gia tăng ngành công nghiệp tỉnh Tây Ninh (15,8% mỗi năm), dẫn đến tỷ lệ GTSX ngành công nghiệp vật liệu xây dựng so với toàn ngành công nghiệp giảm dần. Nguyên nhân là do suy giảm vốn đầu tư toàn xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực bất động sản và giao thông là 2 lĩnh vực có sử dụng nhiều VLXD. Giai đoạn từ 2015 đến nay, khi Việt Nam gia nhập các tổ chức kinh tế thế giới, ngành VLXD nói riêng, ngành công nghiệp của tỉnh nói chung bị ảnh hưởng rất lớn do phải cạnh tranh với các sản phẩm nhập ngoại, thị phần tiêu thụ giảm, do đó GTSX tăng không đáng kể so với mức tăng của các ngành công nghiệp khác.

Như vậy, mặc dù có vai trò quan trọng, không thể thiếu trong thành phần kinh tế của tỉnh, nhưng giá trị mang lại từ ngành khai thác và sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là không cao, tỷ trọng đóng góp vào ngành công nghiệp của

tỉnh thấp (3 - 5%/năm); đồng thời tỷ lệ đóng góp vào toàn ngành công nghiệp của tỉnh luôn giảm trong cả giai đoạn 2011 – 2020 và nhất là năm 2021 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Trong thời gian tới, ngành xây dựng tỉnh Tây Ninh có nhiều cơ hội thuận lợi để phát triển do nhu cầu xây dựng của tỉnh Tây Ninh sẽ tăng đáng kể để đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH, với xu hướng, yêu cầu đầu tư xây dựng các trung tâm tỉnh lỵ, huyện lỵ, các khu đô thị, KCN, KKT, phát triển hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, hệ thống cảng sông, bến bãi, hệ thống cầu cống), xây dựng các công trình cấp thoát nước; xây dựng các công trình thuỷ lợi; xây dựng các công trình văn hoá, du lịch, vui chơi giải trí, thể thao... Bên cạnh đó, đời sống của người dân ngày một nâng cao, người dân có điều kiện tích luỹ để xây dựng, cải tạo nhà ở cùng với việc giải quyết nhu cầu nhà ở cho số dân cư tăng thêm hằng năm

2.1.3. Đánh giá chung

(1) Thành tựu

Giai đoạn 10 năm 2011-2020, khu vực CNXD tỉnh Tây Ninh đã trở thành động lực quan trọng cho phát triển kinh tế của tỉnh. Tỷ trọng CNXD trong cơ cấu kinh tế tỉnh tăng nhanh từ 23,4% 2011 lên 43,27% 2020. Trong đó, tỷ trọng ngành công nghiệp tăng nhanh từ 17,28% năm 2010 lên 37,81% năm 2020. Tốc độ tăng trưởng bình quân ngành CNXD giai đoạn 2011-2020 đạt 12,3%/năm, cao hơn mức tăng trưởng 7,3% của công nghiệp cả nước. Ngành công ngiệp đạt tốc độ tăng trưởng 14,56%/năm.

- Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã và đang thể hiện vai trò chủ chốt, thúc đẩy tăng trưởng ngành công nghiệp và tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế. Đã hình thành được cơ sở ban đầu cho việc phát triển theo chuỗi một số ngành và sản phẩm chủ lực, có sức cạnh tranh như chế biến cao su, chế biến sản phẩm da, dệt, cơ khí và đang trên đà tăng trưởng tốt. Đã hình thành cơ bản hệ thống một số ngành sản xuất chủ lực gồm: dệt may, da giày, công nghiệp chế biến sản phẩm từ cao su và plastic, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến hàng nông sản. Các ngành này đóng góp trên 90% GTSX ngành công nghiệp toàn tỉnh. Trong đó, một số ngành công nghiệp chế biến dựa trên lợi thế nguồn nguyên liệu tại chỗ của địa phương (mía, sắn/khoai mì, cao su…) có đóng góp không nhỏ. Đã hình thành 1 số dự án công nghiệp hóa chất dược phẩm, chế biến lương thực, thực phẩm có giá trị gia tăng cao, như: đường, tinh bột biến tính, sorbitol, thực phẩm chức năng (trà từ cây dược liệu).

- Một số sản phẩm công nghiệp của tỉnh đã khẳng định được vị thế trên thị trường, đã có sản phẩm tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu của một số doanh nghiệp FDI (như Công ty TNHH Brotex, Công ty TNHH Sailun, Công ty TNHH LuThai); các doanh nghiệp chế biến nguyên liệu từ nông sản đã trở thành nhà cung cấp nguyên liệu cho các doanh nghiệp chế biến tinh (tinh bột mì, đường, hạt điều) trong và ngoài nước. Hiện sản phẩm công nghiệp của tỉnh đã tham gia xuất khẩu vào trên 15 thị trường quốc tế.

- Ngành công nghiệp tỉnh Tây Ninh đã và đang thu hút ngày càng nhiều các nhà đầu tư nước ngoài với nhiều dự án quy mô lớn, trong các ngành dệt may, da giày, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic.

- Tỉnh có nhiều điều kiện thuận lợi và cơ hội đang đến để thúc đẩy phát triển khu vực CNXD, như: tỉnh có vị trí địa lý thuận lợi và lợi thế về khoảng cách kết nối đến trung tâm kinh tế của vùng; tiếp giáp với các tỉnh/thành đã và đang phát triển rất nhanh như Bình Dương, Long An và TP. HCM. Ngoài ra Tây Ninh còn có 240km đường biên giới với Campuchia, là cửa ngõ quan trọng trong kết nối các nền kinh tế Xuyên Á với 3 cửa khẩu quốc tế với Campuchia. Bên cạnh đó, tỉnh có quỹ đất lớn, thuận lợi cho quy hoạch phát triển công nghiệp. Đây là điều kiện thuận lợi để đón bắt làn sóng đầu tư dịch chuyển từ các tỉnh trong vùng như TP. HCM, Bình Dương, Đồng Nai. Xu hướng dịch chuyển chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng toàn cầu đang diễn ra mạnh mẽ trong vài năm gần đây và sự lan tỏa các hoạt động kinh tế trong vùng ĐNB mang lại cơ hội phát triển nhanh cho công nghiệp Tây Ninh. Hướng về TP. HCM và tiến về phía của khẩu Mộc Bài được đánh giá là định hướng phát triển công nghiệp phù hợp với Tây Ninh.

(2) Hạn chế

- Mặc dù ngành CNXD đóng góp rất lớn trong tăng trưởng kinh tế tỉnh Tây Ninh, nhưng so với các tỉnh trong vùng, tỷ trọng CNXD của tỉnh trong cơ cấu kinh tế chỉ cao hơn Bình Phước (32,4%) và thấp hơn nhiều so với các tỉnh lân cận như Bình Dương (71,78%), Đồng Nai (61%). Quy mô ngành CNXD của Tây Ninh cũng còn rất nhỏ so với các địa phương vùng ĐNB.

- Cơ cấu công nghiệp chủ yếu là các ngành có tính gia công cao, giá trị gia tăng thấp, như dệt may (chiếm 32,8%), da giày (20,4%). Tăng trưởng sản lượng nhiều sản phẩm công nghiệp có xu hướng chậm lại trong giai đoạn 2016-2020. Trong đó, tốc độ tăng trưởng giảm mạnh nhất thuộc nhóm sản phẩm giày dép các loại, bột mì, đường các loại và quần áo các loại, bắt đầu cho thấy dấu hiệu bão hòa của nhóm các sản phẩm này.

- Năng suất lao động ngành công nghiệp tỉnh Tây Ninh khá thấp so với các địa phương khác trong vùng và so với mức trung bình của cả nước, chỉ tương đương với Nam Định hay Tiền Giang là những địa phương có cơ cấu kinh tế công nghiệp tương đối chậm phát triển.

- Trình độ phát triển cụm ngành còn thấp. Hiện tại tỉnh Tây Ninh chưa có một cụm ngành nào hình thành đúng nghĩa. Giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lực cạnh tranh sản phẩm công nghiệp chế biến của tỉnh còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước; công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển nên tính liên kết trong quá trình sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ còn thiếu, các sản phẩm hỗ trợ trên địa bàn tỉnh phục vụ sản xuất chính không đáng kể, hiện nay vẫn phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu.

- Chưa thu hút và phát triển được các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, công nghiệp bổ trợ bao gồm cơ khí chế tạo, điện tử viễn thông

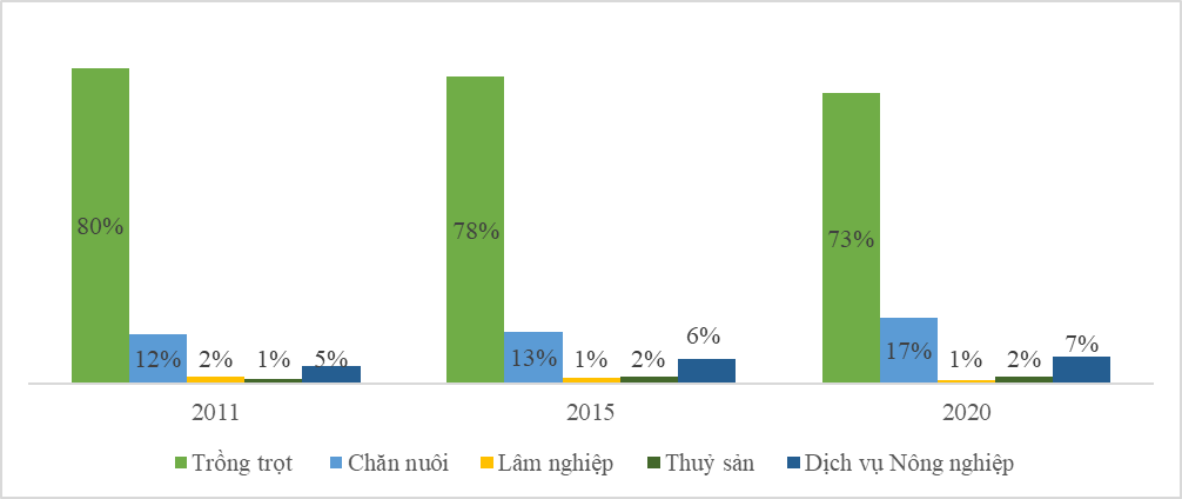
– tin học, do không có lợi thế về nguồn nhân lực chất lượng cao, hạ tầng xã hội, vị trí địa lý so với các tỉnh lân cận trong vùng (TP. HCM, Đồng Nai, Bình Dương).

- Các doanh nghiệp FDI chủ yếu đến từ Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, tập trung trong các phân ngành dệt – may, giầy dép, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic. Tỉnh chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư, doanh nghiệp lớn; chủ yếu là các dự án, doanh nghiệp quy mô nhỏ. Trong tương lai, để thu hút các dòng vốn FDI hướng đầu tư vào công nghiệp chế biến thực phẩm, sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao như sản phẩm dinh dưỡng, thực phẩm và đồ uống đòi hỏi rất lớn sự phát triển tương ứng của cơ sở hạ tầng, hạ tầng thương mại, đô thị, dịch vụ, thương mại điện tử, logistics, cảng cạn, kinh tế cửa khẩu, vùng nguyên liệu tuân thủ tiêu chuẩn xuất khẩu mới.

- Hạ tầng KCN chưa đồng bộ, còn nhiều hạn chế so với các địa phương trong vùng (theo xếp hạng PCI về hạ tầng KCN năm 2020). Hạ tầng xã hội đi kèm chưa phát triển. Chất lượng nguồn lao động còn nhiều hạn chế. Điều này trở thành một trong những rào cản rất lớn trong việc thu hút các dự án quy mô lớn, thâm dụng công nghệ cho tỉnh.

2.2. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản

Trong cơ cấu GTSX ngành nông – lâm – thủy sản (NLTS), tỷ trọng ngành trồng trọt là lớn nhất, chiếm khoảng 73% tổng GTSX năm 2020. Tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm 13%, theo sau là các ngành thuỷ sản, lâm nghiệp và dịch vụ nông nghiệp. Trong giai đoạn 2011-2020, ngành NLTS đã có sự chuyển dịch giảm dần tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng dần tỷ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Lĩnh vực lâm nghiệp và thuỷ sản có đóng góp không đáng kể cho tổng GTSX của ngành, mỗi lĩnh vực chỉ đóng góp khoảng 1-2% trong cả giai đoạn 2011-2020.



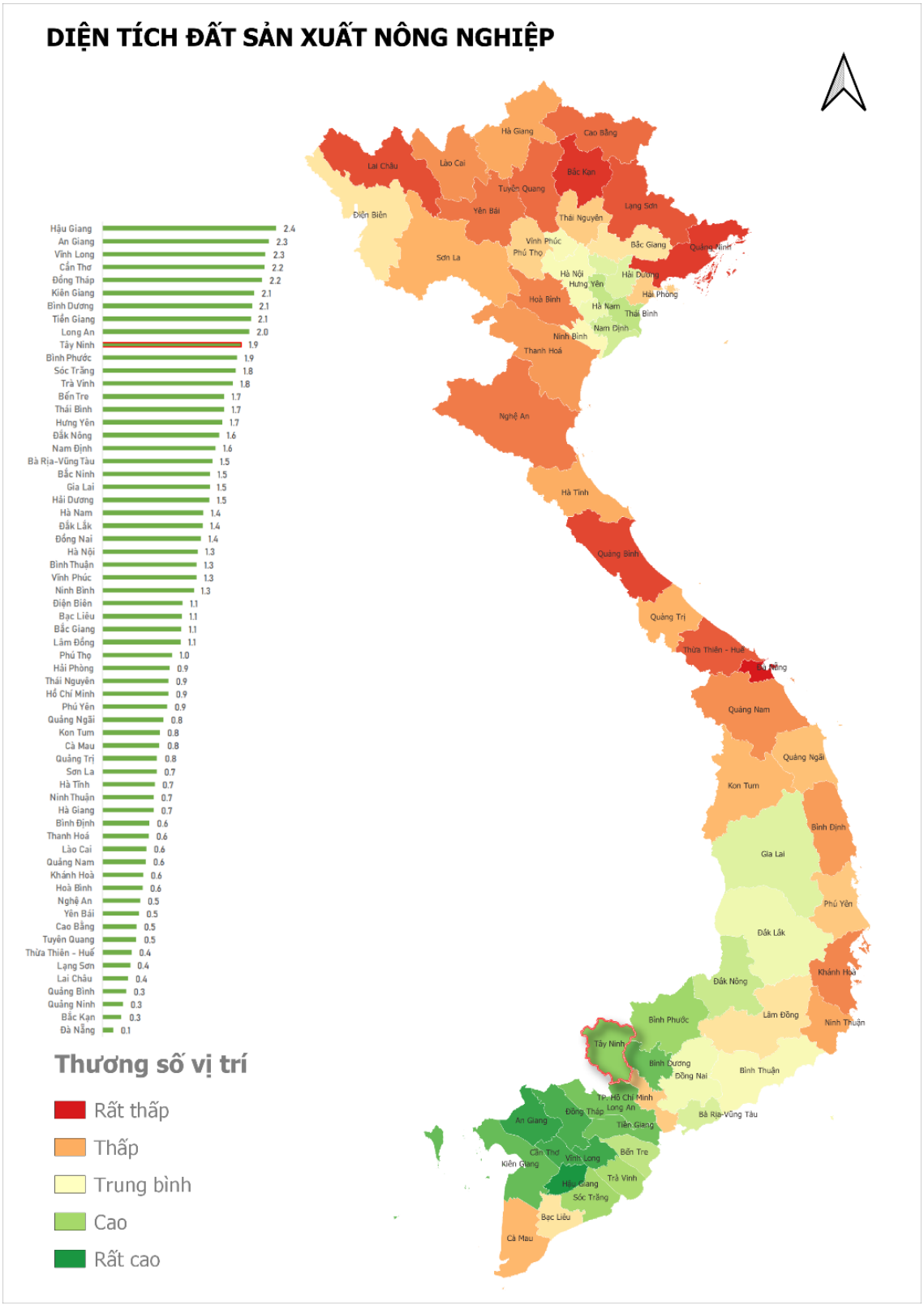
Hình 80: Chuyển dịch cơ cấu GTSX ngành nông lâm thuỷ sản tỉnh Tây Ninh (2011-2020)

Nguồn: Sở Nông nghiệp Phát triển Nông thôn tỉnh Tây Ninh

2.2.1. Nông nghiệp

2.2.1.1. Trồng trọt

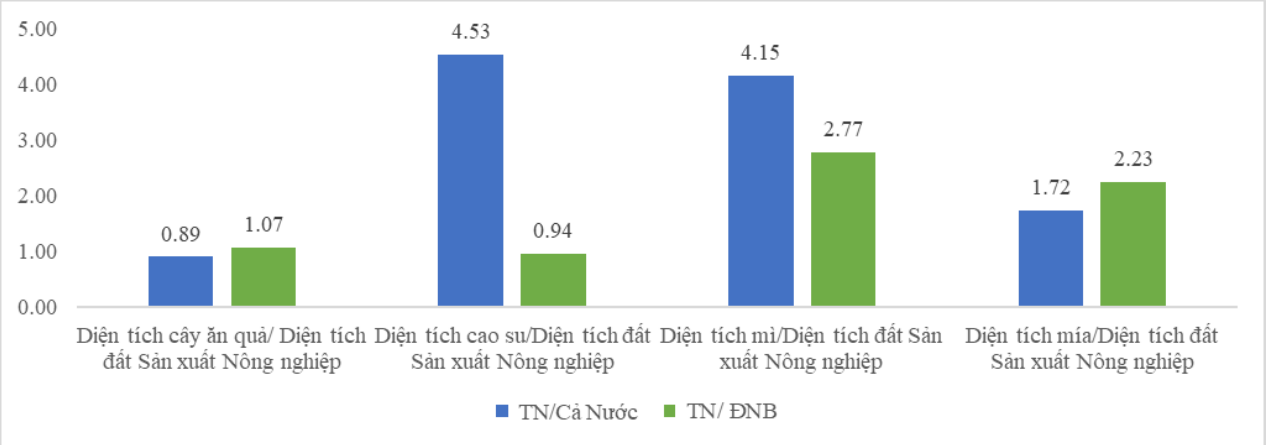
Năm 2019, diện tích đất nông nghiệp của Tây Ninh đạt 342.143,7 ha, chiếm 84,7% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh (404.164,8 ha) (Niên giám thống kê, 2020). Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của Tây Ninh đạt 265.969,2 ha, chiếm 77,7% diện tích đất nông nghiệp và 65,8% diện tích đất tự nhiên của tỉnh. Phân tích thương số vị trí ở dưới đây cho thấy diện tích đất sản xuất nông nghiệp của Tây Ninh đều cao hơn so với bình quân cả nước và khu vực: cao gấp 1,9 lần so với trung bình cả nước, gấp 1,14 lần so với bình quân khu vực ĐNB và cao gấp 1,03 lần bình quân khu vực ĐBSCL. Quỹ đất sản xuất nông nghiệp dồi dào tạo điều kiện cho Tây Ninh phát huy ưu thế về quy mô diện tích cho một số cây trồng chủ lực hàng năm như khoai mì, mía hay cây trồng công nghiệp lâu năm như cao su.



Hình 81: Thương số vị trí diện tích đất sản xuất nông nghiệp/ Tổng diện tích đất tự nhiên của cả nước (31/12/2018)

Nguồn: Tổng hợp số liệu và tính toán từ Niên giám thống kê cả nước 2020. Số liệu hiện trạng đất đai được thu thập đến ngày 31/12/2018

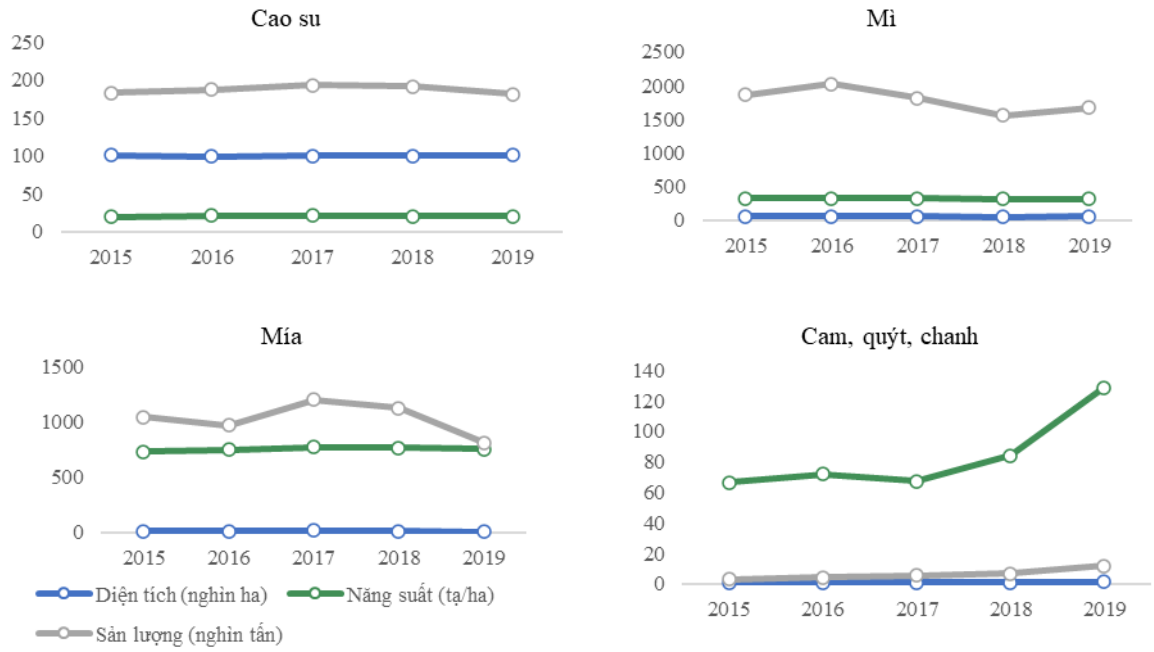
Phân tích thương số vị trí diện tích một số cây trồng của Tây Ninh so với bình quân cả nước và khu vực ĐNB (Hình 82), có thể thấy lĩnh vực trồng trọt của tỉnh Tây Ninh có một số cây trồng có ưu thế vượt trội về quy mô diện tích so với cả nước và khu vực ĐNB. Diện tích khoai mì của Tây Ninh cao gấp 4,15 lần so với bình quân cả nước và gấp 2,77 lần so với khu vực ĐNB. Diện tích trồng mía của Tây Ninh cao gần gấp đôi so với cả nước và gấp 2,23 lần so với khu vực ĐNB. Với cây cao su, diện tích vùng trồng cao su của Tây Ninh trong ĐNB chỉ xếp sau Bình Dương và Bình Phước, đạt 0,94 lần so với bình quân khu vực ĐNB và cao gấp 4,53 lần so với cả nước.



Hình 82: Thương số vị trí diện tích các cây trồng của Tây Ninh so với bình quân cả nước và khu vực ĐNB (31/12/2018)

Nguồn: Tổng hợp số liệu và tính toán từ Niên giám thống kê cả nước và Niên giám các tỉnh ĐNB. Số liệu hiện trạng đất đai được thu thập đến ngày 31/12/2018

Mặc dù là các cây trồng có ưu thế về quy mô diện tích so với khu vực, năng suất của cao su, mì và mía của Tây Ninh gần như đã "chững lại" trong giai đoạn 2015-2019 (Hình 83). Trong khi diện tích hầu như không thay đổi nhiều, sản lượng của các cây cao su, mì và mía đều đã giảm trong giai đoạn này. Trong khi đó, năng suất của cây ăn quả như cam, quýt, chanh có sự tăng trưởng rõ rệt trên diện tích canh tác. Việc chuyển dịch từ các cây nông sản hiệu quả thấp như lúa, cao su mía sang các loại cây ăn trái quy mô tập trung, có giá trị kinh tế cao cũng nằm trong định hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng của tỉnh trong giai đoạn tới.



Hình 83: Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng của Tây Ninh giai đoạn 2015-2019

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Sở Nông nghiệp phát triển nông thôn Tây Ninh

Bảng 22: Tổng hợp hiện trạng các cây trồng của Tây Ninh và chủ trương quy hoạch của tỉnh

Cây trồng	Quy mô	Phân bổ	Hiện trạng
Lúa	Diện tích gieo trồng đạt 147,7 nghìn ha (2020)	TX. Trảng Bàng, Châu Thành, Bến Cầu, Gò Dầu, Dương Minh Châu	Diện tích đất sản xuất lúa năm 2020 đã giảm khoảng 6,5 nghìn ha so với năm 2010 do thực hiện chủ trương chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả.
Khoai mì	Diện tích trồng đạt 57,1 nghìn ha, lớn nhất vùng ĐNB và đứng thứ hai cả nước (sau Gia Lai)	Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành, Dương Minh Châu và TP. Tây Ninh	Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất trồng khoai mỳ đã tăng 17 nghìn ha.
Mía	Diện tích trồng mía đạt khoảng 6.963 nghìn ha (chiếm 1,9% diện tích đất SXNN), lớn nhất Đông Nam Bộ và đứng thứ 5 cả nước (sau Gia Lai, Thanh	Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu, Châu Thành và TP. Tây Ninh	Diện tích đất trồng mía đã giảm 18,4 nghìn ha từ 2010, do giá thành sản xuất cao nên kém cạnh tranh.

Cây trồng	Quy mô	Phân bổ	Hiện trạng
	Hoá, Nghệ An và Phú Yên)		
Cao su	Diện tích gieo trồng đạt 100 nghìn ha, chiếm 27% diện tích đất nông nghiệp Diện tích cao su đứng thứ 4 cả nước (sau Bình Dương, Bình Phước và Gia Lai)	Tân Châu, Tân Biên, Dương Minh Châu và Châu Thành	Đang có xu hướng dịch chuyển từ cây cao su sang đất trang trại và cây trồng khác co giá trị kinh tế cao hơn.
Mãng cầu	Diện tích sản xuất mãng cầu của tỉnh Tây Ninh năm 2020 là 5.400 ha chiếm 1,4% tổng diện tích đất nông nghiệp	Quanh khu vực núi Bà Đen	Có giá trị kinh tế cao, đã được chứng nhận chỉ dẫn địa lý Diện tích đã tăng từ 4,3 nghìn ha năm 2010 lên 5,4 nghìn ha năm 2020 Khả năng mở rộng diện tích không cao vì chỉ có khu vực quanh núi Bà Đen là phù hợp với cây trồng này.
Nhãn	Diện tích đạt 4.500 ha vào năm 2020, chiếm 1,2% diện tích đất nông nghiệp	TX. Hòa Thành, Gò Dầu và Dương Minh Châu	Thương hiệu "nhãn Hòa Thành" Nhãn hiện vẫn tiêu thụ tươi, doanh nghiệp chưa quan tâm đầu tư, khả năng khép chuỗi giá trị cây nhãn chưa rõ ràng.
Xoài	Diện tích đạt 2.500 ha vào năm 2020, chiếm 0,7% diện tích đất nông nghiệp	Tân Biên, Tân Châu và Châu Thành	Chủ yếu là các giống dùng ăn tươi, chưa có nhiều diện tích trồng giống xoài cung cấp nguyên liệu cho chế biến của các doanh nghiệp Nhu cầu chế biến đang tăng cao, có triển vọng phát triển nếu quy hoạch được vùng phù hợp
Rau, đậu các loại	Diện tích gieo trồng đạt 20,6 nghìn ha vào năm	Tập trung chuyên canh ở TP. Tây Ninh,	Đã hình thành các khu vực sản xuất tập trung

Cây trồng	Quy mô	Phân bổ	Hiện trạng
	2020, chiếm 2% diện tích đất nông nghiệp.	Châu Thành, TX. Hòa Thành và TX. Trảng Bàng	theo tiêu chuẩn VietGAP. Nhiều sản phẩm phù hợp với nhu cầu chế biến xuất khẩu của doanh nghiệp.

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu và Báo cáo của ngành nông nghiệp

2.2.1.2. Chăn nuôi

Nhóm ngành chăn nuôi là nhóm tiểu ngành quan trọng thứ hai trong ngành NLTS tỉnh Tây Ninh, với GTSX luôn chiếm trên 10% trong tổng GTSX ngành NLTS giai đoạn 2010-2020. Chăn nuôi đóng góp 16,8% trong tổng GTSX toàn ngành NLTS năm 2020, tăng 4,3 điểm % so với năm 2011.

Bảng 23: Tổng hợp hiện trạng chăn nuôi của Tây Ninh và chủ trương quy hoạch của tỉnh

Loại vật nuôi	Quy mô	Phân bổ	Hiện trạng
Heo	Sản lượng thịt hơi đạt 41 nghìn tấn, chiếm 49,5% tổng sản lượng thịt hơi các loại Tổng đàn heo là 160.727 con (2020)	Tập trung nhiều nhất theo thứ tự ở các huyện: Dương Minh Châu, Châu Thành, Tân Biên, TP. Tây Ninh, và huyện Bến Cầu	Trong giai đoạn 2010-2020, thực hiện cơ cấu lại đàn heo theo hướng chuyển dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung. Tuy nhiên, tỷ lệ chăn nuôi heo trang trại của Tây Ninh hiện nay vẫn thấp hơn các tỉnh khác trong vùng ĐNB (tỷ lệ chăn nuôi heo trang trại, gia trại ở Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu chiếm 85-90% tổng đàn). Chăn nuôi heo theo mô hình trang trại lạnh khép kín chưa tận dụng khai thác kinh tế tuần hoàn -> chi phí năng lượng đã làm tăng giá thành sản xuất, giảm khả năng cạnh tranh.
Gà	Thịt hơi gia cầm chiếm 44,4% tổng sản lượng thịt hơi các loại	Tân Biên, Dương Minh Châu, Châu Thành, Gò Dầu, Tân Châu, và huyện Bến Cầu	Nuôi gà thịt: gia công chăn nuôi cho các công ty CP, Japfa, Emivest. Các khâu sản xuất giống, thức ăn chăn nuôi, giết mổ, tiêu thụ sản phẩm ở các tỉnh

Loại vật nuôi	Quy mô	Phân bổ	Hiện trạng
	Tổng đàn gà năm 2020 đã tăng 3,3 lần so với năm 2010, đạt 8,2 triệu con, trong đó gà đẻ đạt 2,6 triệu con.		khác. So với các tỉnh lân cận như Bình Dương, Đồng Nai, Long An, ngành chăn nuôi gà thịt tỉnh Tây Ninh phát triển chậm hơn và số lượng ít hơn.
Bò thịt	Tổng đàn bò thịt năm 2020 là 81.865 con, sản lượng thịt hơi đạt 2.825 tấn, chiếm 3,4% tổng sản lượng thịt hơi các loại	TX. Trảng Bàng, Bến Cầu, Châu Thành, Dương Minh Châu	Chăn nuôi bò thịt ở Tây Ninh phần lớn là chăn thả tự nhiên, quy mô nhỏ lẻ. Nguồn cung bò thịt từ Campuchia luôn dồi dào và giá cả cạnh tranh.
Bò sữa	Tổng đàn bò sữa năm 2020 là 13.591 con, sản lượng sữa tươi đạt hơn 41,3 nghìn tấn	TX. Trảng Bàng, Gò Dầu, Bến Cầu	Chăn nuôi bò sữa trang trại, gia trại hiện nay chiếm 94% tổng đàn bò sữa. Số lượng lao động sử dụng thấp nhất trong nhóm ngành chăn nuôi nhưng mức lợi nhuận và giá trị gia tăng xếp thứ hai trong nhóm ngành chăn nuôi. Chưa có hoạt động chế biến sữa tại chỗ

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu và Báo cáo của ngành nông nghiệp

2.2.1.3. Sự liên kết trong ngành

Về liên kết trong cung ứng giống (cây, con), vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc thú y và BVTV hữu cơ…), các phương pháp canh tác, nuôi trồng theo công nghệ mới…: Hầu hết các trại chăn nuôi đều có sự liên kết với các công ty chăn nuôi trong cung ứng con giống, thức ăn, kỹ thuật nuôi và tiêu thụ sản phẩm. Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh chỉ có cơ sở kinh doanh các giống cây ăn quả là chủ yếu, không có các cơ sở sản xuất giống. Tình trạng nông dân khi mua giống cây trồng chưa quan tâm đến hồ sơ chất lượng còn phổ biến, chủ yếu đặt niền tin vào cơ sở bán cây giống; dẫn đến nguy cơ mua phải nguồn giống trôi nổi, không rõ nguồn gốc hoặc kém chất lượng.

Liên kết trong sản xuất và chế biến: Đối với lĩnh vực trồng trọt, toàn tỉnh có 55 chuỗi liên kết sản xuất sản phẩm với tổng diện tích thực hiện 10.987 ha, thu

hút sự tham gia của 3.438 hộ nông dân, thực hiện chủ yếu đối với cây lúa, rau, mía, chuối, dưa lưới, dưa lê, chanh không hạt, mãng cầu ta, dứa, bắp và xoài. Đối với chăn nuôi, mặc dù chưa có thống kê về số lượng chuỗi liên kết, nhưng tỷ lệ chăn nuôi gia súc theo hướng tập trung chiếm trên 69% so với tổng đàn, số trang trại, gia trại chăn nuôi đến năm 2020 đạt 1.492 trại.

Hệ thống các cơ sở/nhà máy chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh ngày càng phát triển, sản lượng nông sản chính (mía, khoai mì, hạt điều, cao su) của nông sân hầu hết được thu mua, chế biến.

Các hạn chế trong sự hình thành và phát triển của các chuỗi này trong các quan hệ liên kết: So với chỉ tiêu đặt ra, tỷ lệ giá trị sản phẩmNLTS được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết của tỉnh còn thấp hơn so với yêu cầu. Kết quả này một phần phản ánh nguyên nhân khách quan do mới triển khai chính sách, phần còn lại là do nguyên nhân chủ quan – phản ánh những vấn đề nội tại của nông nghiệp Tây Ninh:

- Liên kết ngang gặp khó khăn. Quy mô diện tích đất nông nghiệp trung bình của tỉnh là 1,25 ha/hộ, gấp nhiều lần quy mô trung bình diện tích đất nông nghiệp của cả nước (0,46 ha/hộ). Sự khác biệt về quy mô sản xuất giữa các hộ khá cao, vì thế việc tổ chức sản xuất theo quy mô HTX, THT gặp khó khăn. Vấn đề này đang được tỉnh tháo gỡ nhưng cần có thời gian.

- Liên kết dọc chưa phát triển ổn định và bền vững. Trong khi chính sách của Trung ương và của tỉnh tập trung vào các vấn đề khuyến khích/hình thành chuỗi liên kết theo các chủ đề về chất lượng (GAP, an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn dịch bệnh), tổ chức sản xuất (HTX, tổ hợp tác), thương hiệu, truy suất nguồn gốc… rất ít doanh nghiệp đang hoạt động ở Tây Ninh có năng lực làm chủ chuỗi liên kết khép kín, ngay cả những doanh nghiệp lớn như Tanifood, các công ty chế biến mía đường, cao su, khoai mì cũng mới chỉ thực hiện liên kết trong khâu sản xuất hoặc chế biến, chưa khép kín liên kết từ khâu đầu vào – kỹ thuật – sản xuất – chế biến – tiêu thụ.

2.2.1.4. Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất

Trong giai đoạn 2011-2020, có 16 đề tài cấp tỉnh và 10 đề tài cấp cơ sở thuộc lĩnh vực khoa học nông nghiệp đã nghiệm thu. Kết quả nghiên cứu được ứng dụng ngày càng rõ nét, phục vụ vào phát triển sản xuất trồng trọt, chăn nuôi của tỉnh gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, một số sản phẩm khoa học (giống, chế phẩm, quy trình công nghệ mới…) được ứng dụng vào thực tiễn; cơ chế quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh đã thúc đẩy hoạt động phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm, chủ lực, tiềm năng của tỉnh, qua đó, góp phần phát triển sản xuất, nâng cao lợi thế cạnh tranh sản phẩm nông sản của tỉnh. Mặc dù hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao KHCN trên lĩnh vực khoa học nông nghiệp trong thời gian qua, một số kết quả bước đầu được ứng dụng vào thực tiễn, tuy nhiên, hiệu quả mang lại chưa cao, chưa tương xứng với yêu cầu, xu thế phát triển chung của ngành nông nghiệp tỉnh. Đồng thời, các cơ sở, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực

nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đã quan tâm hơn đến việc bảo hộ tài sản sở hữu trí tuệ, tuy nhiên số lượng đơn đăng ký quyền sở hữu trí tuệ vẫn còn thấp.

Các vướng mắc bao gồm: Hoạt động đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp còn thấp, xã hội hóa nguồn lực chưa nhiều, nhà nước chỉ hỗ trợ kinh phí cho quá trình nghiên cứu, chưa có chính sách hỗ trợ sau khi nhiệm vụ kết thúc; thiếu sự gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu và sản xuất, kinh doanh. Mặt khác, phần lớn số lượng cơ sở, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp sản xuất nhỏ lẻ, cơ sở vật chất còn hạn chế, sản phẩm tạo ra chủ yếu tiêu thụ tại địa phương nên vẫn còn số lượng lớn cơ sở chưa nhận thức đầy đủ về vai trò, tầm quan trọng của việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho sản phẩm tạo ra; hơn nữa, thời gian cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp vẫn còn kéo dài so với quy định (trung bình hơn 18 tháng mới được cấp văn bằng bảo hộ) chưa thật sự khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đăng ký bảo hộ.

2.2.2. Lâm nghiệp

GTSX ngành lâm nghiệp năm 2020 đạt 240 tỷ đồng, giảm bình quân 4,2%/năm, chiếm 0,9% trong cơ cấu GTSX ngành NLTS. GTSX chủ yếu từ hoạt động trồng, khai thác rừng kinh tế. Tổng diện tích rừng hiện có tăng bình quân 3,9%/năm, năm 2020 có trên 73,3 nghìn ha rừng và đất quy hoạch phát triển lâm nghiệp, đứng thứ ba trong vùng ĐNB (sau Đồng Nai, Bình Phước). Tỷ lệ che phủ rừng tăng từ 16,1% năm 2015 lên 16,3% năm 2020.

Trong giai đoạn 2016-2020, tỉnh Tây Ninh đã thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng (Quyết định số 3189/QĐ-UBND). Tổng diện tích rừng toàn tỉnh là 72.253 ha, trong đó rừng đặc dụng là 31.650 ha (chiếm 43,8%), rừng phòng hộ là 30.175 ha (chiếm 41,8%), rừng sản xuất là 10.428 ha (chiếm 14,4%). Một số kết quả đạt được trong lĩnh vực lâm nghiệp trong thời gian qua như sau:

- Giao khoán, bảo vệ rừng: đã xây dựng và trình UBND tỉnh phê duyệt phương án chuyển đổi diện tích rừng giao khoán theo Nghị định số 01/CP sang Nghị định số 168/2016/NĐ-CP.

- Phát triển rừng: trồng mới 728 ha rừng phòng hộ, đặc dụng; rà soát đưa vào khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 1.198 ha đất có cây gỗ tái sinh; trồng 2,6 triệu cây phân tán.

- Quản lý, phát triển rừng sản xuất: các Ban quản lý rừng đang hoàn chỉnh hồ sơ để thực hiện bàn giao hồ sơ và thực địa cho UBND các huyện quản lý (triển khai Quyết định số 1555/QĐ-UBND, ngày 22/7/2019 và Kế hoạch số 2588/KH-UBND).

- Chế biến gỗ: Trên địa bàn tỉnh có 88 cơ sở kinh doanh, chế biến gỗ với tổng công suất 274.521 m^3/năm. Nguyên liệu gỗ được đưa vào chế biến chủ yếu là gỗ tự nhiên nhập khẩu từ nước ngoài và các vùng lân cận, gỗ tỉa thưa từ rừng trồng, gỗ vườn tạp, cây phân tán.

- Dịch vụ môi trường rừng: Diện tích rừng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh năm 2020 là 52.537 ha.

2.2.3. Thuỷ sản

GTSX nhóm tiểu ngành thuỷ sản năm 2020 đạt 487,8 tỷ đồng (gss 2010), đóng góp 1,8% vào tổng GTSX toàn ngành NLTS. Tổng sản lượng thuỷ sản năm 2020 ước đạt 14.125 tấn, tăng 12,3% so với năm 2010.

Hoạt động khai thác thuỷ sản hiện tập trung chủ yếu tại hồ Dầu Tiếng[27] (ước tính chiếm 80% sản lượng), ven sông Vàm Cỏ Đông và vùng nội đồng. Tổng sản lượng thuỷ sản khai thác năm 2020 đạt hơn 2,1 nghìn tấn, giảm 39,4% so với năm 2015 do đánh bắt quá mức (kể cả thời gian cá đẻ) và sử dụng sử dụng ngư cụ cấm (ghe cào, ghe nhũi, xung điện…) để khai thác tận diệt. Để hạn chế tình trạng này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tham mưu UBND tỉnh ban hành quy định về các loại ngư cụ cấm sử dụng trong khai thác thuỷ sản[28], đồng thời tổ chức tuyên truyền, khuyến cáo người dân không nên sử dụng các loại ngư cụ cấm khi tham gia khai thác thủy sản.

Hoạt động nuôi trồng thuỷ sản phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh theo quy mô hộ nhỏ lẻ là chủ yếu, đối tượng nuôi là các loài cá nước ngọt bản địa phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh. Trong giai đoạn 2010-2020, cơ cấu lại nuôi trồng thuỷ sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đã hình thành được một số mô hình nuôi trồng thuỷ sản hiệu quả cao (nuôi ba ba ở huyện Tân Châu và Dương Minh Châu, nuôi cá lóc đen, lóc bông ở huyện Dương Minh Châu) và hình thành được một số khu vực nuôi tập trung thâm canh, đặc biệt là vùng nuôi thâm canh cá tra gắn với đầu tư nhà máy chế biến xuất khẩu (diện tích nuôi 31 ha, công suất chế biến xuất khẩu khoảng 4.000 tấn/năm). Do vậy, mặc dù diện tích nuôi trồng thuỷ sản năm 2020 giảm gần 300 ha so với năm 2010, nhưng sản lượng thuỷ sản vẫn tiếp tục tăng và đạt khá; giá trị sản phẩm bình quân thu được trên 1 ha đất nuôi trồng thuỷ sản năm 2020 đạt 177 triệu đồng/ha/năm, tăng 47,7% so với năm 2015.

Nhìn chung, nuôi trồng thủy sản không phải là thế mạnh của tỉnh Tây Ninh so với các tỉnh ĐBSCL. Mặc dù ngành nông nghiệp có kế hoạch tăng diện tích nuôi trồng thuỷ sản thông qua đầu tư một số vùng nuôi thuỷ sản tập trung dọc theo tuyến kênh Đông, Kênh chính Tây, Kênh chính Tân Hưng, kênh chính khu tưới phía Tây sông Vàm Cỏ Đông và nhân rộng một số mô hình nuôi trồng thuỷ sản hiệu quả cao ở khu vực nội đồng để phục vụ nhu cầu tiêu thụ hàng tươi sống nội địa nhưng việc triển khai cần có đánh giá tác động môi trường và xử lý chất thải để đảm bảo không tác động xấu đến chất lượng nước và hệ thống thuỷ lợi.

---

[27] 12 xã, thị trấn nơi tiếp giáp vùng lòng hồ Dầu Tiếng thuộc 2 huyện Tân Châu và Dương Minh Châu

[28] Quyết định số 32/QĐ-UBND, ngày 25/8/2020, quy định bổ sung ngư cụ cấm sử dụng khai thác thuỷ sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

2.2.4. Đánh giá chung

(1) Thành tựu

Trong 10 năm, nông nghiệp, nông thôn tỉnh Tây Ninh cơ bản đã phát triển toàn diện, gắn kết chặt chẽ và đạt một số kết quả tích cực như sau.

- Ngành nông nghiệp đã cơ cấu lại theo hướng nâng cao chuỗi giá trị; gắn sản xuất, chế biến với vùng nguyên liệu, quan tâm xây dựng thương hiệu; mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu nông sản.

- Các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp được ban hành tương đối toàn diện và phù hợp với bối cảnh mới; do vậy đã khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao; tăng cường liên kết sản xuất.

- Chăn nuôi chuyển biến mạnh mẽ theo hướng công nghiệp, quy mô lớn và an toàn sinh học; chế biến nông sản, cơ giới hóa được chú trọng, thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ nông sản

- Đã bước đầu chú trọng đầu tư hạ tầng nông nghiệp góp phần chuyển đổi cơ cấu sản xuất, xây dựng nền nông nghiệp thích ứng với BĐKH, hạn chế những tác động tiêu cực từ những hiện tượng thời tiết cực đoan, dịch bệnh.

- Công tác bảo vệ và phát triển rừng được quan tâm; nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất, từng bước gắn với phát triển du lịch.

- Chương trình xây dựng nông thôn mới gắn kết chặt chẽ với các chương trình mục tiêu quốc gia đạt kết quả toàn diện, ngày càng khẳng định vai trò của kinh tế nông thôn, từng bước nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân, tạo diện mạo mới cho bộ mặt nông thôn, thu ngắn khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị.

(2) Hạn chế

Mặc dù đạt được một số kết quả tích cực nhưng nông nghiệp Tây Ninh cũng đang gặp phải một số hạn chế do những nguyên nhân khách quan và chủ quan sau:

- Bối cảnh phát triển nông nghiệp Tây Ninh trong giai đoạn 2010-2020 không thuận lợi. Dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp; thị trường các nông sản chủ lực của tỉnh biến động theo chiều hướng bất lợi cho người sản xuất; chuyển dịch lao động nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ quá nhanh làm lao động nông thôn khan hiếm, gia tăng chi phí sản xuất nông nghiệp. Vùng nguyên liệu còn đan xen, khó thực hiện cơ giới hoá, đầu tư vào nông nghiệp đòi hỏi vốn lớn, tiềm ẩn nhiều rủi ro nên chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp.

- Nông nghiệp Tây Ninh vẫn phát triển trên cơ sở khai thác tài nguyên sẵn có; việc chuyển đổi số, ứng dụng KHCN vào sản xuất vẫn còn chậm và quy mô nhỏ.

- Cơ chế chính sách và các chương trình, dự án phục vụ cơ cấu lại nông nghiệp mới được triển khai nên mới đạt kết quả bước đầu.

- Tăng trưởng giá trị sản xuất NLTS trong 5 năm gần đây có dấu hiệu chậm lại, tăng trưởng nông nghiệp công nghệ cao còn thấp hơn so với mục tiêu đề ra.

- Việc nâng cấp chuỗi giá trị các ngành hàng nông sản chưa đồng bộ, các liên kết sản xuất – tiêu thụ mang tính ổn định, bền vững còn ít.

- Vai trò của kinh tế tập thể còn mờ nhạt, hoạt động của HTX còn nhiều khó khăn. Nguồn lực xây dựng chương trình xây dựng nông thôn mới chủ yếu vẫn từ nguồn ngân sách.

2.3. Thương mại - dịch vụ

Với định hướng vùng ĐNB sẽ là vùng đi đầu về các hoạt động dịch vụ thương mại, kho vận, tài chính, viễn thông du lịch, Tây Ninh cần nắm bắt cơ hội để thúc đẩy sự phát triển của các nhóm ngành dịch vụ tại tỉnh và tận dụng sự lan toả từ các tỉnh phát triển mạnh về dịch vụ như TP. HCM[29].

Trong thời kỳ 2011-2020, ngành thương mại - dịch vụ của Tây Ninh có xu hướng giảm dần tỷ trọng trong cơ cấu GRDP, năm 2020 đạt 26.472 tỷ đồng và chiếm 30,2% GRDP của tỉnh (giá hiện hành). Xét về tốc độ tăng trưởng của ngành thương mại - dịch vụ, Tây Ninh có tốc độ tăng trưởng ở mức khá (đạt bình quân 6%/năm giai đoạn 2015-2019), mặc dù vẫn thấp hơn mức tăng trưởng dịch vụ của các tỉnh như TP. HCM, Bình Dương, Đồng Nai với các hoạt động dịch vụ dẫn đầu vùng như bán lẻ, tài chính, kinh doanh bất động sản. Năm 2020, mức tăng trưởng GRDP thương mại - dịch vụ của các tỉnh ĐNB đều giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19 (Bảng 24).

Bảng 24: So sánh tốc độ tăng trưởng GRDP (giá so sánh) ngành thương mại- dịch vụ của các tỉnh Đông Nam Bộ giai đoạn 2015-2020

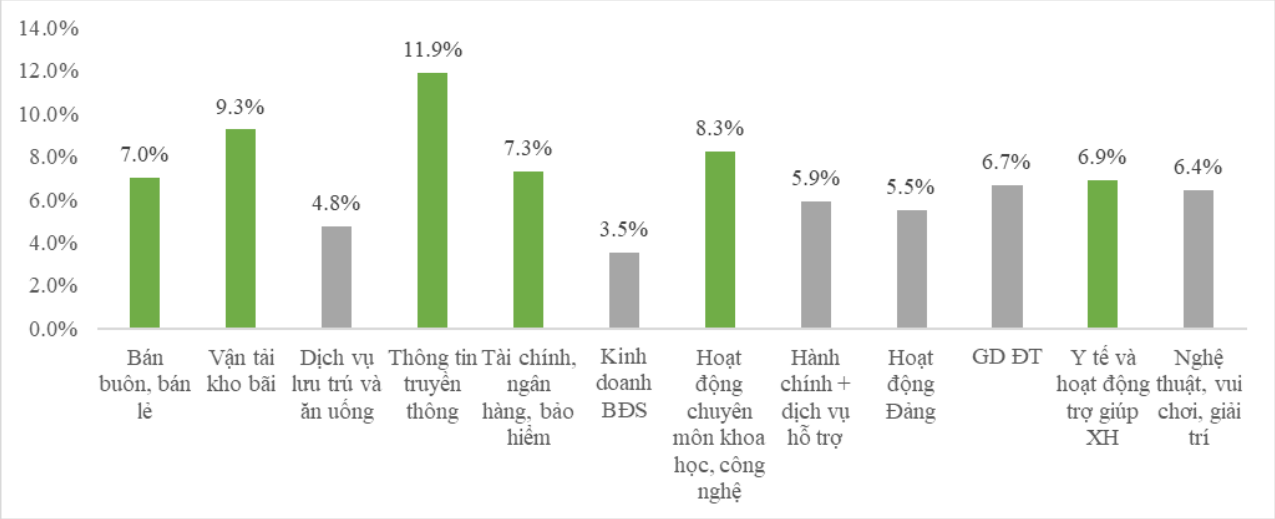
Tỉnh	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tây Ninh	**5.8%**	**6.6%**	**6.2%**	**6.8%**	**6.5%**	**1.0%**
Bình Phước	6.7%	4.8%	6.9%	5.1%	6.9%	1.3%
Đồng Nai	7.7%	8.7%	8.4%	7.1%	7.0%	1.4%
Bình Dương	7.2%	11.5%	6.4%	8.0%	6.0%	6.4%
Bà Rịa-Vũng Tàu	6.2%	1.4%	6.5%	5.7%	5.6%	-3.6%
TP.HCM	8.0%	7.1%	7.7%	8.1%	8.8%	2.2%

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ Niên giám thống kê các tỉnh Đông Nam Bộ

Xét về tốc độ tăng trưởng, các hoạt động có mức tăng trưởng bình quân cao trong giai đoạn 2015-2019 là hoạt động thông tin - truyền thông (11,9%), vận tải - kho bãi (9,3%), hoạt động chuyên môn khoa học - công nghệ (8,3%), tài chính - ngân hàng (7,3%) (Hình 84). Xét đến cơ cấu các nhóm ngành thương mại - dịch vụ trong GRDP năm 2020, ngành bán buôn, bán lẻ là ngành dẫn đầu với tỷ trọng

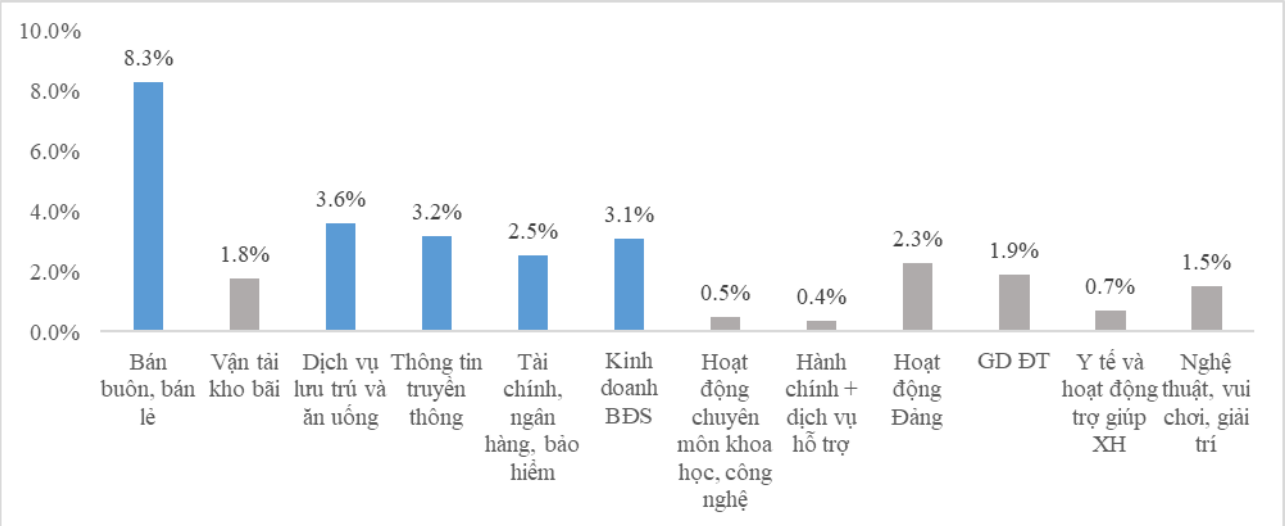
[29] Nhiệm vụ Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

cao nhất, chiếm 8,3% GRDP của tỉnh. Dịch vụ lưu trú ăn uống có tỷ trọng đóng góp khoảng 3,6% GDP của tỉnh, đứng thứ hai trong các nhóm ngành. Mặc dù vậy, tốc độ tăng trưởng của dịch vụ lưu trú ăn uống còn khá thấp, chỉ đạt khoảng 4,8% trong giai đoạn 2015-2019. Hoạt động vận tải, kho bãi dù tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn 2015-2020, nhưng tỷ trọng đóng góp cho GRDP còn thấp, chỉ chiếm 1,8%. Hoạt động thông tin truyền thông và tài chính ngân hàng là các nhóm ngành có cả tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng đóng góp ở mức khá, có khả năng tạo ra thêm nhiều giá trị hơn cho ngành thương mại - dịch vụ của tỉnh.



Hình 84: Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP các ngành thương mại-dịch vụ Tây Ninh (theo giá so sánh) giai đoạn 2015-2019

Nguồn: Tính toán từ NGTK Tây Ninh 2020

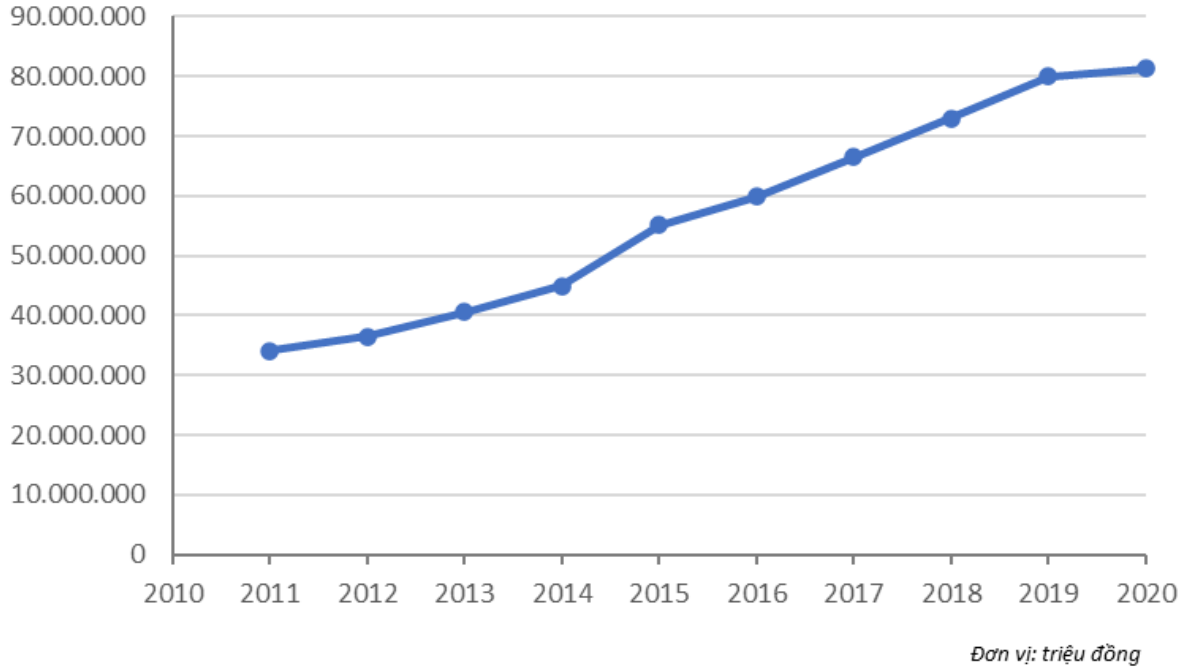


Hình 85: Tỷ trọng đóng góp của các ngành thương mại-dịch vụ trong GRDP tỉnh năm 2020

Nguồn: Tính toán từ NGTK Tây Ninh 2020

2.3.1. Thương mại

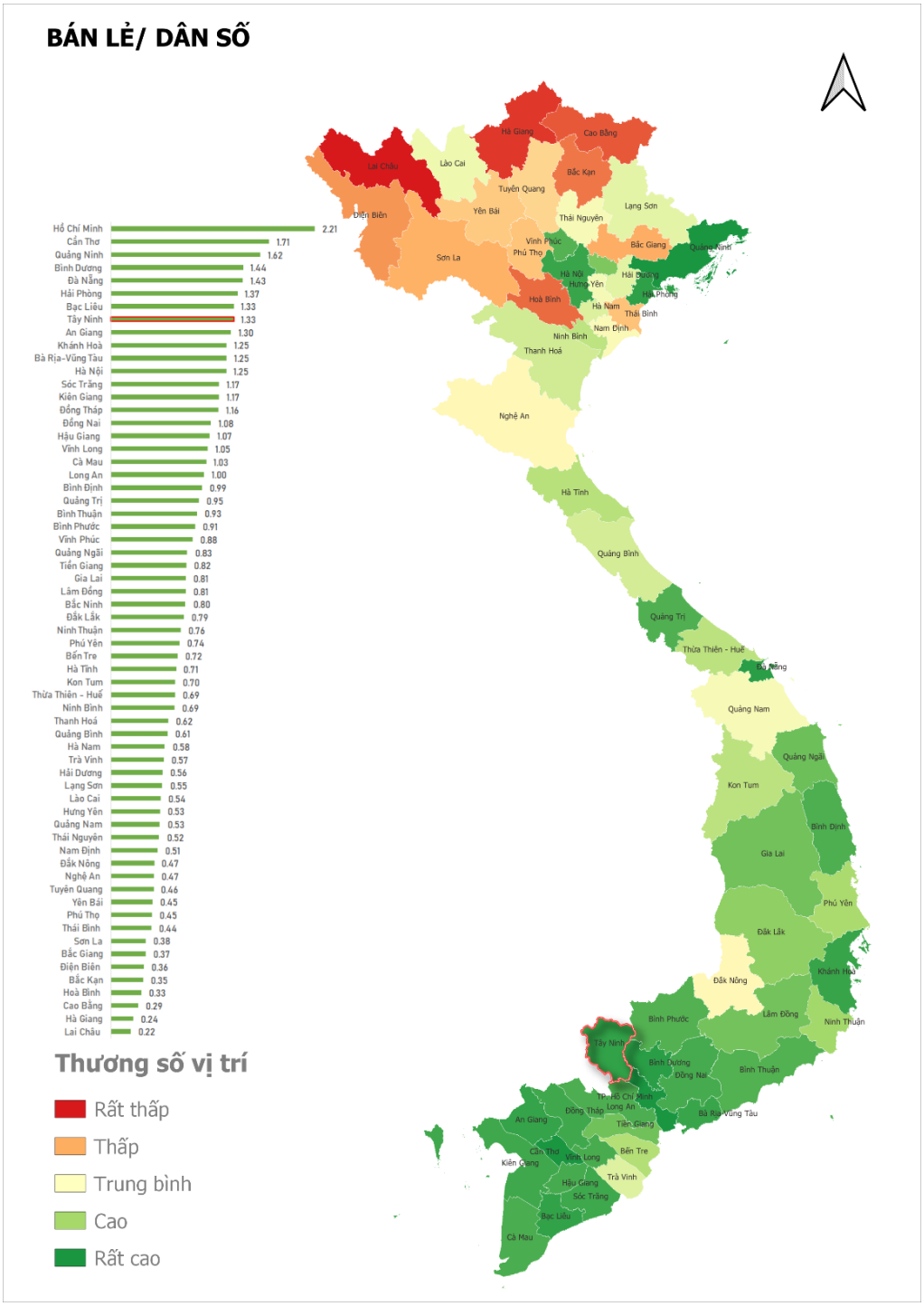
2.3.1.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành



Hình 86: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ giai đoạn 2011 – 2020

Nguồn: Số liệu thống kê ngành công thương tỉnh Tây Ninh

Trong những năm gần đây, hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh đang được chú trọng đầu tư và phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa, góp phần kích cầu tiêu dùng và sản xuất. Ngành thương mại, dịch vụ đang là một trong những ngành có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, góp phần tăng trưởng GRDP của tỉnh. Trong nhóm thương mại - dịch vụ, hoạt động thương mại vẫn đóng vai trò chủ đạo với tổng mức bán lẻ hàng hoá luôn chiếm tỷ trọng trên 77% trong giai đoạn 2015-2020. Tổng mức bán lẻ ra thị trường năm 2020 của Tây Ninh đạt gần 81.333 triệu đồng, tăng 1,02% so với năm 2019, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 – 2020 đạt 11,85%.



Hình 87: Thương số vị trí Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng/ Dân số của cả nước (2020)

Nguồn: Tổng hợp số liệu và tính toán từ Niên giám thống kê cả nước 2020

Phân tích thương số vị trí mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tính trên đầu người của Tây Ninh so với khu vực cho thấy vị thế của Tây Ninh ở mức khá, gấp 1,33 lần bình quân cả nước. Điều này được lý giải bởi mức sống của người dân Tây Ninh được xếp vào nhóm khá so với cả nước, với GRDP bình quân đầu người và thu nhập bình quân đầu người/tháng đều bằng hoặc cao hơn so với bình quân cả nước và khu vực ĐBSCL, chỉ thấp hơn so với bình quân các tỉnh khu vực ĐNB, như đã nêu ở phần đánh giá về chất lượng mức sống dân cư ở trên.

2.3.1.2. Hoạt động xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2016 - 2020 đạt 19.401 triệu USD, tăng gấp 2 lần so với giai đoạn trước (giai đoạn 2010-2015 tăng bình quân 25%/năm), tăng bình quân 8,9%/năm. Xuất khẩu chủ yếu dựa vào nhóm hàng công nghiệp (chiếm 88%), trong đó nhóm các mặt hàng xơ, sợi dệt các loại; hàng dệt may; vải các loại; giày dép các loại; nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày chiếm tỷ trọng chủ đạo hơn 45% so với tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Các doanh nghiệp ngày càng chú trọng xuất khẩu các mặt hàng, sản phẩm tinh chế, mở rộng tìm kiếm, phát triển thêm nhiều thị trường xuất khẩu mới. Đẩy mạnh tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu, nhất là tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới. Thị trường xuất khẩu chủ yếu hiện nay là Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, ...

Xuất khẩu tạo điều kiện cho các ngành liên quan có cơ hội phát triển thuận lợi nhất là ngành nông nghiệp, tạo ra khả năng mở rộng thị trường tiêu thụ góp phần cho sản xuất phát triển và ổn định; xuất khẩu tăng trưởng hàng năm khẳng định một số các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp của tỉnh đã hội nhập được với nền kinh tế khu vực, thế giới.

Nhóm sản phẩm công nghiệp chiếm tỷ trọng cao và phát triển ổn định, các mặt hàng dệt may, cao su có kim ngạch xuất khẩu cao. Trong tương lai khi các KCN lớn đi vào hoạt động thì kim ngạch xuất khẩu sẽ tăng trưởng mạnh và ngành hàng công nghiệp sẽ chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu ngành hàng.

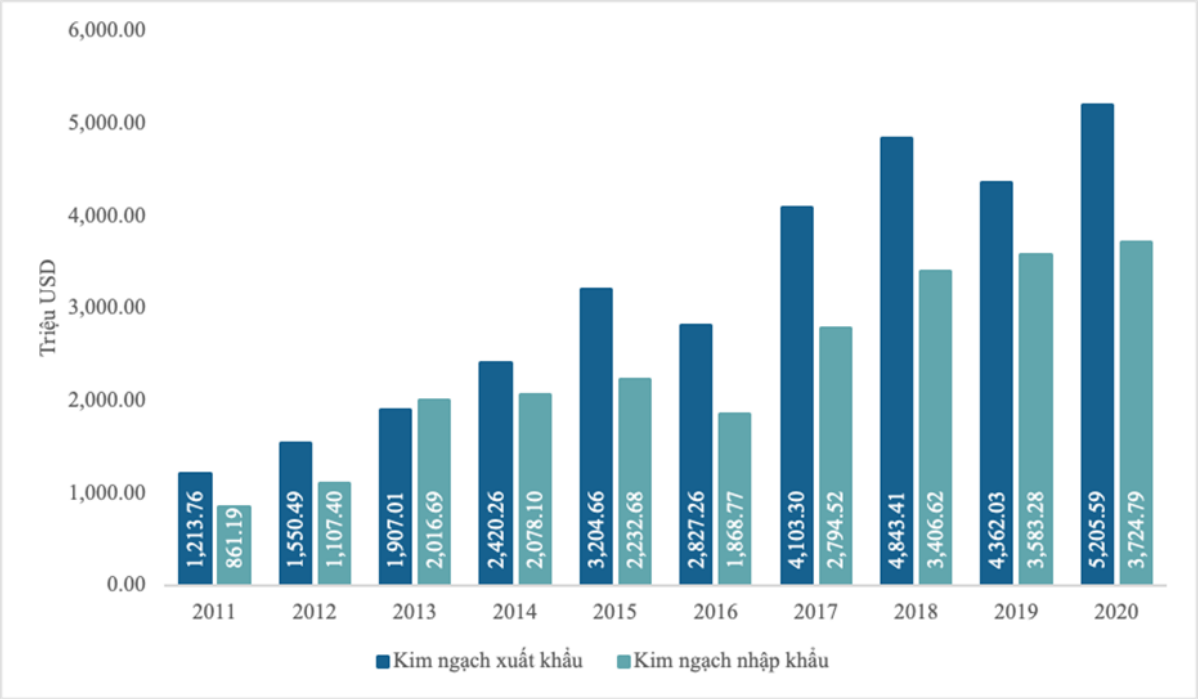
2.3.1.3. Hoạt động nhập khẩu

Năm 2016, kim ngạch nhập khẩu đạt 1,868.77 triệu USD, giảm 0.16% so với năm trước. Năm 2017, kim ngạch nhập khẩu đạt 2,794.52 triệu USD, tăng 49.54% so với năm trước. Năm 2018, kim ngạch nhập khẩu đạt 3,406.62 triệu USD, tăng 21.9% so với năm trước. Năm 2019, kim ngạch nhập khẩu đạt 3,583.28 triệu USD, tăng 5.176% so với năm trước. Năm 2020, kim ngạch nhập khẩu đạt 3,724.79 triệu USD, tăng 3.95% so với năm 2019. Bình quân tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu Tây Ninh giai đoạn 2016-2020 cao gần gấp 2 lần so với cả nước.

Kim ngạch nhập khẩu giai đoạn 2016 - 2020 đạt 14.300 triệu USD, tăng bình quân 10,2%/năm. Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu đa dạng, tập trung chủ yếu vào các nhóm hàng sản xuất phục vụ xuất khẩu như: máy móc thiết bị, phụ tùng và nguyên phụ liệu sản xuất. Thị trường nhập khẩu chủ yếu từ các nước Châu Á (Trung Quốc, Hàn Quốc) và các nước trong khu vực ASEAN....

Mặt hàng nhập khẩu khẩu chủ yếu của Tây Ninh là: củ mì tươi, mì lát khô, dầu chai, đậu nành, lúa, gạo, trâu, bò, hạt điều nguyên liệu, trái cây Thái Lan, gỗ cao su xẻ đã qua sơ chế, sắt thép phế liệu, gỗ nhóm 1, 2, 3,... Có thể nói lượng hàng hóa nhập khẩu vào Tây Ninh chủ yếu là đầu vào cho một số ngành sản xuất và sơ chế tại địa phương. Lượng nhập không ổn định và có tính mùa vụ, đặc biệt là hàng nông sản. Các cơ sở sản xuất chế biến của Tây Ninh quy mô nhỏ nên tính hấp thụ chưa cao. Một số lượng lớn mặt hàng nhập quá cảnh Tây Ninh vào nội

địa các tỉnh khác là trái cây Thái lan, gỗ nhóm 1,2,3. Riêng mặt hàng gỗ những năm gần đây suy giảm do chính sách hạn chế của Campuchia, cũng ảnh hưởng lớn đến kim ngạch nhập khẩu của tỉnh.



Hình 88: Kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2021-2020

Xu hướng những năm gần đây hàng nhập khẩu giảm. Điều đó phản ánh nguồn cung từ thị trường Campuchia đã dần cạn những hàng hóa có lợi thế so với thị trường nội địa. Tình hình đó gây khó khăn cho những ngành sản xuất và sơ chế được mở ra ở Tây Ninh phụ thuộc vào nguồn cung này như tái chế sắt thép phế liệu, sản xuất đường mía và tinh bột khoai mì.

2.3.1.4. Tình hình lưu thông hàng hóa

Theo số liệu điều tra khảo sát thực tế, hiện nay trên địa bàn tỉnh 8 chợ hạng II (loại chợ có thể kết hợp giữa bán buôn với bán lẻ), trên địa bàn tỉnh chưa có chợ đầu mối chính thức, và chưa có sở giao dịch hàng hoá, trung tâm bán buôn.

Cơ sở hạ tầng, vật chất của phần lớn các hạng 2 trên địa bàn đã xuống cấp cùng với việc chưa có chợ đầu mối, như vậy chưa đáp ứng tốt nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hoá phục vụ chế biến và nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

(1) Bán buôn qua hệ thống kho

Quá trình đổi mới cơ chế quản lý và chuyển sang hạch toán kinh tế kinh doanh đối với các doanh nghiệp thương mại đã dẫn đến việc cắt giảm mạnh các khâu nấc trung gian vì vậy việc bán buôn theo hệ thống giữa các tổ chức thương mại bị phá vỡ... nhiều loại hàng hóa được đi thẳng từ kho của nhà sản xuất đến nhà phân phối không thông qua khâu bán buôn. Nhiều công ty chuyên doanh đã chuyển sang kinh doanh tổng hợp theo nhóm ngành hàng phục vụ cho các đối tượng khách hàng là các nhà bán lẻ và người tiêu dùng ở thị trường trong tỉnh. Tại Tây Ninh việc bán buôn qua kho đang tồn tại ở một số công ty có quy mô kinh

doanh vừa như công ty cổ phần xi măng Fico, mía đường, công ty xăng dầu và một số công ty TNHH... các DNTN tuy có kho nhưng chủ yếu dùng để dự trữ hàng hóa, việc bán hàng qua kho còn ở quy mô nhỏ không đáng kể. Các doanh nghiệp bán buôn ngoài quốc doanh tại Tây Ninh ít về số lượng, hạn chế về quy mô và khả năng tổ chức lưu thông chưa chuyên nghiệp, kinh doanh chủ yếu ở TP. Tây Ninh và thị trấn các huyện.

Trên thị trường Tây Ninh đang xuất hiện việc hình thành các kênh phân phối hàng hóa theo chuỗi có quy mô vừa và nhỏ thực hiện dịch vụ phân phối bán buôn chuyên nghiệp qua mạng lưới đại lý, các nhà bán lẻ, từng bước mở rộng thị trường và có khả năng thực hiện dịch vụ đại lý uỷ quyền cho các nhà sản xuất, nhập khẩu, cung ứng ở trong và ngoài tỉnh.

(2) Thực trạng phát triển mạng lưới bán lẻ

Nhờ sự phát triển của các loại hình thương mại bán lẻ trên địa bàn tỉnh, các loại hàng hoá tham gia lưu thông trên thị trường bán lẻ ngày càng phong phú, đa dạng cả về chủng loại và cấp độ sản phẩm. Bên cạnh những hàng hoá được sản xuất trong nước, ngày càng có nhiều loại hàng hoá được nhập khẩu từ nước ngoài để phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của dân cư.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đang diễn ra những biến đổi khá linh hoạt về sức mua và phương thức mua sắm của người tiêu dùng. Ngày càng có nhiều người tiêu dùng có nhu cầu mua sắm qua các hệ thống bán lẻ hiện đại như: Siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tự chọn, cửa hàng tiện ích ... Hiện tại, doanh thu bán lẻ qua hệ thống bán lẻ hiện đại ở Tây Ninh chiếm tỷ trọng chưa đáng kể (khoảng 2-2,5% doanh thu); hơn 95% lượng hàng hoá bán lẻ còn lại vẫn đang được mua bán thông qua các kênh bán lẻ truyền thống như: chợ, các cửa hàng bán lẻ tạp hoá… Nhìn một cách tổng quan có thể thấy, ở Tây Ninh, hàng hoá được cung cấp từ nhà sản xuất hoặc nhà nhập khẩu tới tay người tiêu dùng được thực hiện thông qua hệ thống các cơ sở bán lẻ chủ yếu sau:

Tính đến nay trên địa bàn tỉnh có 108 chợ/76 xã, phường, thị trấn đang hoạt động (kể cả chợ tạm, chợ tự phát, chợ bán 1 buổi sáng hoặc 1 buổi chiều), trong đó có 08 chợ hạng II và 100 chợ hạng III; 11 siêu thị đang hoạt động (01 siêu thị hạng II và 10 siêu thị hạng III); 02 TTTM hạng III (có 01 TTTM đang ngừng hoạt động). Hầu hết các chợ, siêu thị, TTTM trên địa bàn tỉnh đều phát huy hiệu quả, đặc biệt là các chợ ở thành phố, thị trấn và thị tứ đã góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội và giao lưu hàng hoá của nhân dân địa phương.

Mạng lưới thương mại, dịch vụ được tỉnh quan tâm đầu tư, phát triển với nhiều thành phần kinh tế tham gia, bảo đảm cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Hệ thống các TTTM, siêu thị được hình thành và phát triển góp phần đáng kể tăng doanh thu bán lẻ các nhóm hàng lương thực thực phẩm, hàng may mặc và đồ dùng, thiết bị gia đình.

Các điểm bán hàng Việt Nam cố định góp phần mở rộng thị trường cho các doanh nghiệp sản xuất, đồng thời giúp cho người dân có cơ hội tiếp cận được

nhiều mặt hàng Việt phong phú với giá cả hợp lý, chất lượng đảm bảo, ổn định thị trường. Góp phần thực hiện có hiệu quả Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" do Bộ Chính trị phát động.

2.3.1.5. Thương mại biên giới

(1) Trị giá mua, bán, trao đổi hàng hóa qua các cửa khẩu của cư dân biên giới:

Giai đoạn 2016-2020, tổng trị giá mua, bán, trao đổi của cư dân biên giới đạt 89,45 triệu, trong đó, trị giá bán: 54,19 triệu USD, trị giá mua: 35,26 triệu USD.

Mặt hàng mua, bán chủ yếu của cư dân biên giới: rau củ quả, cá, thịt, bánh, kẹo, gạch, phân bón, hàng tạp hóa, heo hơi, gà sống, trâu, bò, lúa, củ mì, mủ cao su, hạt điều.

(2) Kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu:

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 4.940 triệu USD, trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 2.518,98 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu đạt 2.421,82 triệu USD.

Bảng 25: Kim ngạch xuất khẩu qua cửa khẩu Mộc Bài, Xa Mát giai đoạn 2010 – 2020

(Đơn vị: USD)

Năm	Cửa khẩu Mộc Bài	Cửa khẩu Xa Mát
2010	102.066.563,93	247.218.600,60
2011	101.716.067	140.888.583
2012	98.224.428	152.698.990
2013	130.177.050	235.052.698
2014	137.101.159	211.597.094
2015	184.118.479	71.710.529
2016	183.483.794	70.290.254
2017	178.371.221	33.694.957
2018	483.143.041	92.290.604
2019	321.333.873	43.930.099
2020	480.006.463	60.489.913

Mặt hàng xuất khẩu qua các cửa khẩu tỉnh Tây Ninh chủ yếu là hàng Việt Nam sản xuất gồm: Hàng bách hóa tổng hợp, xi măng, hàng gia dụng (giày da các loại, vali, túi xách), sản phẩm nhựa, quần áo, vỏ, ruột xe, giường gỗ, bột giặt, pin, dầu ăn, mỹ phẩm. Bên cạnh đó, Công ty điện lực xuất khẩu điện sang Campuchia qua 06 điểm trên các cửa khẩu: Ba Vét-Mộc Bài, Ba Vét-Mộc Bài 2 (huyện Bến Cầu); Chàng Riệc, Xa Mát, Tân Phú (huyện Tân Biên); Vạc Sa (huyện Tân Châu); Giai đoạn 2016-2020, xuất khẩu điện sang Campuchia là 826,23 triệu Kwh.

Nhìn chung, hàng xuất khẩu qua Campuchia trên cửa khẩu Tây Ninh chưa phong phú, chủ yếu là hàng gia dụng, chất lượng trung bình. Một phần không nhỏ

hàng hóa có nguồn gốc từ các tỉnh thành khác, do doanh nghiệp ngoài tỉnh xuất khẩu qua cửa khẩu. Việc sản xuất hàng xuất khẩu của Tây Ninh còn nhiều hạn chế

Bảng 26: Kim ngạch nhập khẩu qua cửa khẩu Mộc Bài, Xa Mát giai đoạn 2016 – 2020

(Đơn vị: USD)

Năm	Kim ngạch nhập khẩu	Tổng kim ngạch XNK
2016	339,82	732,75
2017	415,88	716,99
2018	535,91	1.243,77
2019	470,05	974,75
2020	660,16	1.272,54
Giai đoạn 2016-2020	2.421,82	4.940,80

Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Tây Ninh: củ mì tươi, mì lát khô, dầu chai, đậu nành, lúa, gạo, trâu, bò, hạt điều nguyên liệu, trái cây Thái Lan, gỗ cao su xẻ đã qua sơ chế, sắt thép phế liệu, gỗ nhóm 1,2,3,....

Có thể nói lượng hàng hóa nhập khẩu vào Tây Ninh chủ yếu là đầu vào cho một số ngành sản xuất và sơ chế tại địa phương. Lượng nhập không ổn định và có tính mùa vụ, đặc biệt là hàng nông sản. Các cơ sở sản xuất chế biến của Tây Ninh quy mô nhỏ nên tính hấp thụ chưa cao. Một số lượng lớn mặt hàng nhập quá cảnh Tây Ninh vào nội địa các tỉnh khác là trái cây Thái lan, gỗ nhóm 1,2,3. Riêng mặt hàng gỗ những năm gần đây suy giảm do chính sách hạn chế của Campuchia, cũng ảnh hưởng lớn đến kim ngạch nhập khẩu của tỉnh. Đồng thời, như đã phân tích ở trên xu hướng hàng nhập khẩu giảm phản ánh nguồn cung từ thị trường Campuchia đã dần cạn những hàng hóa có lợi thế so với thị trường nội địa, gây khó khăn cho những ngành sản xuất và sơ chế được mở ra ở Tây Ninh phụ thuộc vào nguồn cung này.

2.3.1.6. Thương mại điện tử

Tỉnh Tây Ninh đang thúc đẩy mạnh mẽ ứng dụng thương mại điện tử trong các cơ quan quản lý nhà nước. Hệ thống thông tin một cửa điện tử được triển khai đồng bộ tại 100% UBND cấp huyện, cấp xã, góp phần hiện đại hóa, công khai, minh bạch hoạt động giải quyết các thủ tục hành chính của các cơ quan nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, năng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh và tạo niềm tin đối với người dân và doanh nghiệp.

Mua sắm điện tử, trực tuyến, bán hàng online bước đầu trở thành hình thức mua hàng phổ biến của người tiêu dùng theo xu hướng hiện nay. Có 12 thương nhân trên địa bàn tỉnh đăng ký cung cấp dịch vụ website thương mại điện tử (Sàn giao dịch thương mại điện tử). Ngoài ra, doanh nghiệp và cộng đồng 100% các siêu thị, trung tâm thương mại và cửa hàng tiện lợi trên địa bàn tỉnh có thiết bị

chấp nhận thẻ thanh toán và cho phép người tiêu dùng thanh toán không dùng tiền mặt khi mua hàng.

Hoạt động giao thương, hội nghị trực tuyến về lĩnh vực thương mại, điện tử đã được các đơn vị quan tâm, chú trọng thực hiện, chủ yếu giới thiệu cho các doanh nghiệp tham gia các hoạt động do cấp bộ hoặc các đơn vị khác chủ trì. Hiện nay, việc các đơn vị quản lý nhà nước chủ trì hội nghị còn rất hạn chế do chưa có cơ chế hướng dẫn trong thanh, quyết toán thực hiện các hoạt động trên nên còn gặp nhiều khó khăn.

Nhìn chung, hoạt động thương mại của Tây Ninh được góp phần thúc đẩy bởi sức mua và mức thu nhập khá của người dân địa phương. Mặc dù doanh thu từ hoạt động bán buôn, bán lẻ tăng trưởng qua các năm, quy mô của hoạt động thương mại của Tây Ninh vẫn còn nhỏ so với các tỉnh trong vùng ĐNB. Bên cạnh đó, hệ thống thương mại còn những hạn chế nhất định như mạng lưới cơ sở bán buôn, bán lẻ hiện đại còn ít, tỷ lệ nhập khẩu lớn về nguyên, nhiên liệu, nhất là nguyên liệu gia công sản xuất thể hiện tính gia công còn lớn, phụ thuộc nhiều vào thị trường cung cấp ở bên ngoài. Các mặt hàng xuất khẩu còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận thị trường yêu cầu cao về chất lượng. Là một tỉnh tiếp giáp với Campuchia nên hoạt động xuất nhập khẩu của tỉnh chủ yếu là qua cửa khẩu của Campuchia và mặt hàng xuất nhập khẩu chủ yếu là hàng hóa gia dụng, hiện tại thương mại biên giới vẫn có ít đóng góp cho tổng giá trị hoạt động thương mại của tỉnh.

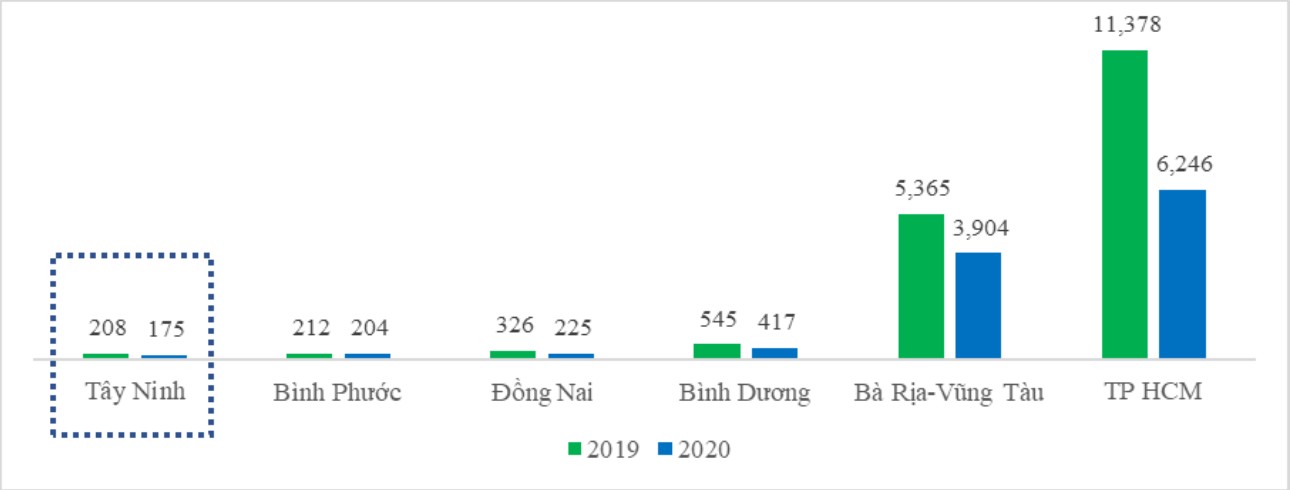
2.3.2. Dịch vụ du lịch

Trong giai đoạn 2011-2020, ngành du lịch tỉnh Tây Ninh đã có những nét khởi sắc, góp phần quan trọng vào phát triển KTXH tại địa phương. Giai đoạn 2016-2020, tổng thu từ khách du lịch đạt 4.320 tỷ đồng, tăng gần gấp 02 lần giai đoạn 2011-2015 (Giai đoạn 2016 – 2019, lượng khách tham quan tăng bình quân 4,7%/năm, tổng thu từ khách du lịch tăng bình quân 14,3%/năm, riêng năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, lượng khách tham quan giảm 27%, tổng thu từ khách du lịch giảm 34% so với cùng kỳ, kéo theo cả giai đoạn 2016 – 2020 tổng thu từ khách du lịch chỉ tăng 2,5%). Năm 2022, khi tình hình dịch Covid-19 cơ bản được kiểm soát, ước tính tổng lượng khách tham quan các điểm, khu du lịch trên địa bàn tỉnh đạt 4,5 triệu lượt, tăng 200% so với năm 2021, tổng doanh thu ước đạt 1.400 tỷ đồng tăng 129,9% so với năm 2021.

So với các tỉnh trong khu vực ĐNB, có thể thấy doanh thu dịch vụ lưu trú và lữ hành của Tây Ninh còn rất khiêm tốn. TP. HCM, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Dương là các tỉnh dẫn đầu của vùng về doanh thu, trong khi Tây Ninh đứng ở nhóm cuối khi so sánh với các địa phương trong vùng. Doanh thu cơ sở lưu trú, ăn uống và dịch vụ lữ hành còn chiếm tỷ trọng khiêm tốn trong tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, chỉ chiếm khoảng 12-13% (Hình 89), tương đương với khoảng 3% GRDP của tỉnh. Quy mô ngành kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành của tỉnh còn nhỏ. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, doanh thu của dịch

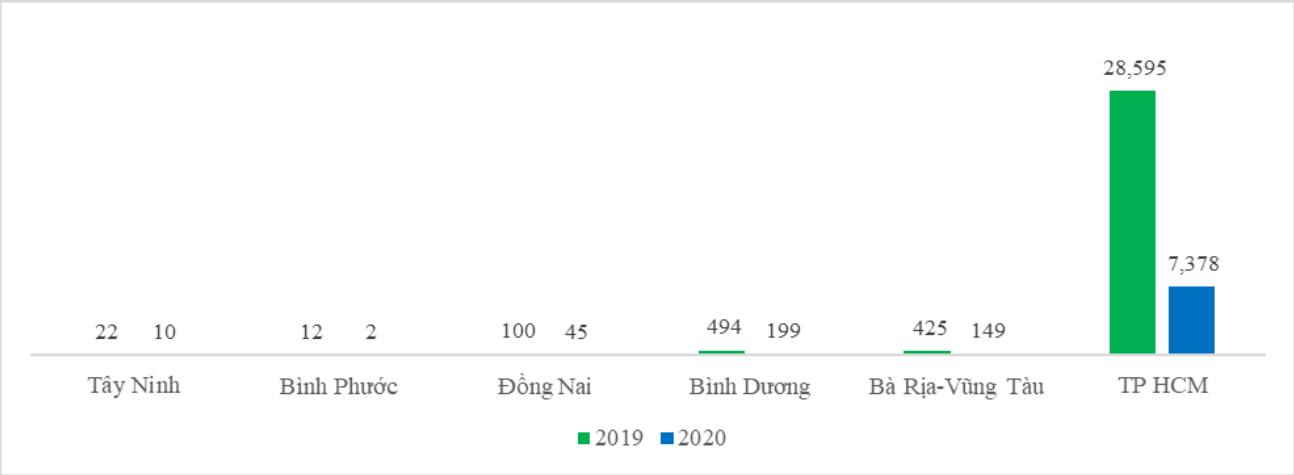
vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành đều giảm, với mức giảm mạnh nhất là dịch vụ lữ hành.

Xét về doanh thu dịch vụ lưu trú, năm 2020, Tây Ninh đứng ở vị trí cuối so với các tỉnh ĐNB. So sánh về doanh thu dịch vụ lữ hành, Tây Ninh chỉ đứng trên Bình Phước. Do bị ảnh hưởng bởi dịch Covid, doanh thu từ dịch vụ lưu trú và lữ hành của các tỉnh ĐNB đều sụt giảm mạnh vào năm 2020.



Hình 89: Doanh thu dịch vụ lưu trú của các tỉnh ĐNB năm 2019, 2020

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê các tỉnh (2020); Đơn vị: Tỷ đồng



Hình 90: Doanh thu dịch vụ lữ hành của các tỉnh ĐNB năm 2019, 2020

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê các tỉnh (2020). Đơn vị: tỷ đồng

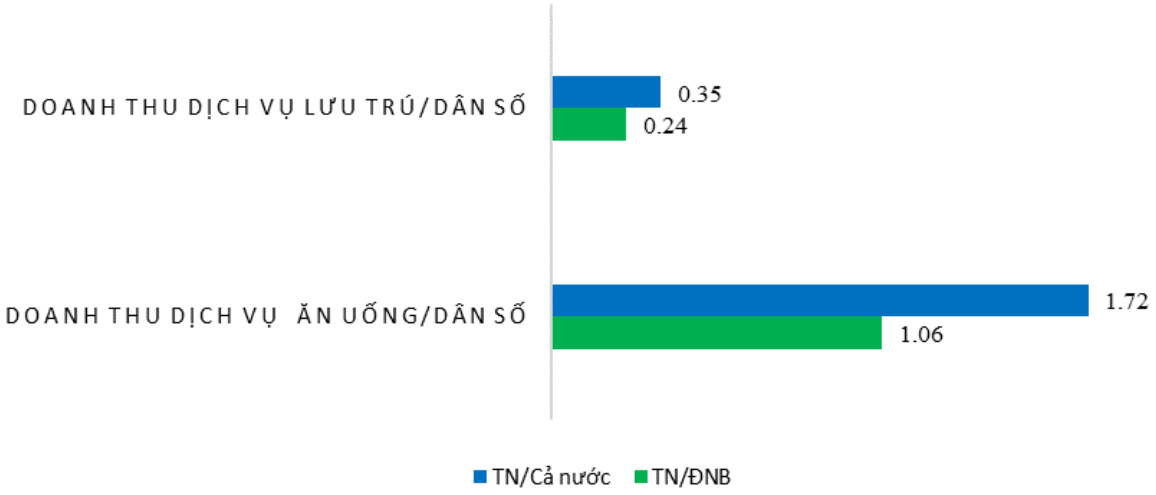
Bảng 27: Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành

đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Dịch vụ lưu trú	137	163	188	193	208	176
2	Dịch vụ ăn uống	6.784	7.439	8.317	9.178	10.078	9.357
3	Dịch vụ lữ hành	18,6	18,9	21	20,8	22,4	9,4
4	Tỷ trọng ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành (%)	12,6 %	12,7%	12,8%	12,9%	12,9%	11,7%

Nguồn: Niêm giám thống kê Tây Ninh

Phân tích thêm về thương số vị trí về doanh thu ăn uống và doanh thu lưu trú bình quân đầu người của Tây Ninh so với vùng ĐNB và cả nước cho thấy: mặc dù doanh thu từ hoạt động ăn uống ở Tây Ninh ở mức tốt so với bình quân cả nước và khu vực, doanh thu từ dịch vụ lưu trú lại ở mức thấp hơn nhiều, chỉ đạt khoảng 0,24 lần so với ĐNB và 0,35 lần so với cả nước.



Hình 91: Thương số vị trí về doanh thu dịch vụ ăn uống và dịch vụ lưu trú của Tây Ninh so với vùng Đông Nam Bộ và cả nước năm 2020

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê các tỉnh Đông Nam Bộ năm 2020

Lượng khách du lịch đến Tây Ninh so với khu vực và cả nước ở mức khá, nhưng tổng thu từ khách du lịch chưa cao. Hiện tại, khách đến Tây Ninh chủ yếu là khách đi tự túc, với mục đích tham gia các hoạt động du lịch tôn giáo, tín ngưỡng. Chủ yếu du khách đến từ các vùng ĐNB và Tây Nam Bộ, chiếm hơn 90% lượng du khách. Khách du lịch Tây Ninh đa phần lưu trú tại đây 1 ngày, với một bộ phận nhỏ hơn lưu trú 2 ngày. Khách du lịch nước ngoài hiện nay còn chiếm một tỷ lệ khá nhỏ, với phần lớn khách du lịch đến từ các nước trong khu vực. Tỷ lệ khách đi theo tour cũng còn rất thấp, chiếm chưa đến 10% tỷ lệ khách đến. Để ngành du lịch phát triển thêm đa dạng và thu hút được các nhóm khách du lịch khác nhau, các nhóm du lịch sau cần được chú trọng đến và có chiến lược thu hút:

- Nhóm khách du lịch đi theo tập thể/đoàn thể, tham gia các hoạt động lớn
- Nhóm khách du lịch tìm kiếm trải nghiệm mới.
- Nhóm khách du lịch nước ngoài, đến thăm Việt Nam qua TP. HCM.
- Nhóm khách du lịch từ các nước khác trong khu vực.
- Đối với khách du lịch Campuchia.

Tây Ninh hiện chưa thu hút được nhiều khách du lịch quốc tế đến và lưu trú qua ngày, mặc dù có lợi thế về đường biên giới và khách du lịch qua lại các cửa khẩu quốc tế. Lý do của thời gian lưu trú ngắn một phần do sản phẩm du lịch của tỉnh còn chưa đa dạng để giữ chân du khách ở lại dài ngày. Kết nối của Tây Ninh với các tỉnh trong vùng còn chưa tốt cũng là một trong các nguyên do làm cho việc thu hút khách từ ngoại tỉnh chưa đạt được hiệu quả cao. Việc hoàn thiện cao tốc TP. HCM – Mộc Bài trong tương lai sẽ tạo điều kiện cho tỉnh hấp dẫn thêm khách du lịch đến với các địa điểm du lịch trong vùng và tạo thêm doanh thu cho lĩnh vực lưu trú, ăn uống và lữ hành.

Bảng 28: Số liệu hoạt động du lịch lưu trú của Tây Ninh giai đoạn 2015-2020

STT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
I	**Lượt khách lưu trú (lượt khách)**						
1	Khách quốc tế	5.324	5.759	6.005	6.612	7.000	1.297
2	Khách nội địa	2.422.465	2.558.041	2.600.035	2.688.398	2.973.000	2.399.675
II	**Số ngày lưu trú bình quân (ngày)**						
1	Khách quốc tế	1,19	1,25	1,25	1,24	2,60	1,59
2	Khách nội địa	0,29	0,30	0,31	0,33	1,30	1,18
III	**Chi tiêu bình quân mỗi ngày (triệu đồng)**						
1	Khách quốc tế	-	-	-	-	1,31	1,19
2	Khách nội địa	-	-	-	-	0,64	0,63

Trong thời gian qua, Tây Ninh đã mời gọi được một số nhà đầu tư chiến lược như: Tập đoàn Vingroup, Sungroup, Xuân Cầu... đến đầu tư tại tỉnh với các dự án như Khu hỗn hợp trung tâm thương mại, shophouse, khách sạn 5 sao Melia Vinpearl Tây Ninh; hệ thống các tuyến cáp treo lên đỉnh núi Bà Đen và các công trình phụ trợ,… Ngoài việc khai thác tiềm năng du lịch của các địa điểm du lịch nổi tiếng như Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen, hồ Dầu Tiếng, việc khai thác thêm dịch vụ du lịch sinh thái dọc sông Vàm Cỏ Đông có tiềm năng mang đến tổng thu từ khách du lịch nhiều hơn cho tỉnh. Hiện tại, đã có các ý tưởng và thử nghiệm ở các huyện Bến Cầu, Gò Dầu, Châu Thành; các công ty đến thăm dò và thử nghiệm

và cần thêm sư đầu tư, xem xét của địa phương để thúc đẩy tiềm năng du lịch dọc sông Vàm Cỏ Đông.

Ngoài ra, công tác xúc tiến du lịch cũng được tỉnh rất quan tâm và tập trung nguồn lực qua các hoạt động như ký kết hợp tác với các tỉnh/thành vùng ĐNB và các tỉnh/thành khác gồm Hà Nội, Bạc Liêu, các Trường Đại học nhằm liên kết hỗ trợ phát triển du lịch, quảng bá hình ảnh du lịch lẫn nhau, hợp tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực. Bên cạnh đó tỉnh tiếp tục đẩy mạnh hoạt động quảng bá các điểm đến du lịch, di sản văn hóa, các lễ hội văn hóa đặc sắc và các dự án phát triển du lịch trên các kênh thông tin truyền thông, tạp chí Heritage của Công ty Hàng không Việt Nam, các báo, đài, kênh truyền hình chuyên đề trong và ngoài tỉnh, các hội chợ triển lãm du lịch… Ngoài ra, các hình thức nội dung xúc tiến du lịch cũng liên tục được cập nhật và phù hợp với thị hiếu của người xem như quảng bá thông qua những người nổi tiếng có tầm ảnh hưởng như Hoa hậu, Travel Blogger, TikToker, nhiếp ảnh gia chuyên nghiệp, hay tổ chức các giải thể thao không chuyên[30] đã góp phần không nhỏ trong việc lan tỏa hình ảnh du lịch Tây Ninh đến với cộng đồng. Một trong những đột phá của ngành Du lịch Tây Ninh là ứng dụng công nghệ số để giới thiệu tiềm năng, thế mạnh, cơ hội đầu tư, phát triển du lịch, các sản phẩm, dịch vụ du lịch Tây Ninh thông qua ứng dụng "Tayninh Smart". Ứng dụng này giúp khách du lịch khi đến tham quan Tây Ninh có thể dễ dàng tra cứu, thu thập dữ liệu về du lịch, nắm bắt thông tin một cách nhanh chóng và chính xác, tiết kiệm thời gian, chi phí.

Tuy nhiên, để đưa du lịch thành một mũi nhọn trong nền kinh tế trong thời gian tới, cần tiếp tục giải quyết các hạn chế, vướng mắc mà ngành du lịch tỉnh đang gặp phải gồm:

- Các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh du lịch, lữ hành số lượng còn ít, quy mô còn nhỏ, chưa hình thành được doanh nghiệp đầu tàu trong lĩnh vực du lịch.

- Hệ thống các dịch vụ bổ trợ, cơ sở vui chơi giải trí còn thiếu và yếu. Những cơ sở hiện đại chưa đạt chuẩn và còn ở quy mô nhỏ, khả năng phục vụ đáp ứng nhu cầu số lượng lớn du khác trong các dịp lễ hội, sự kiện còn hạn chế.

- Chưa có nhiều sản phẩm du lịch mang tính riêng biệt, sản phẩm du lịch còn đơn điệu, chất lượng không cao nên chưa đủ sức cạnh tranh với sản phẩm du lịch trong khu vực nên phần lớn khách du lịch đến Tây Ninh chỉ là dạng du lịch trải nghiệm, du lịch tâm linh là chính.

- Công tác xã hội hóa trong xây dựng các mô hình phát triển du lịch, các sản phẩm du lịch, dịch vụ còn hạn chế; chưa có nhiều doanh nghiệp tham gia vào hoạt động xúc tiến du lịch; một vài doanh nghiệp du lịch còn thụ động trong liên kết xây dựng sản phẩm mới.

---

[30] Giải chạy BaDen Mountain Marathon 2021 đã thu hút 3.000 VĐV tham dự. Đây là giải chạy không chuyên quy mô lớn đầu tiên được tổ chức tại Tây Ninh.

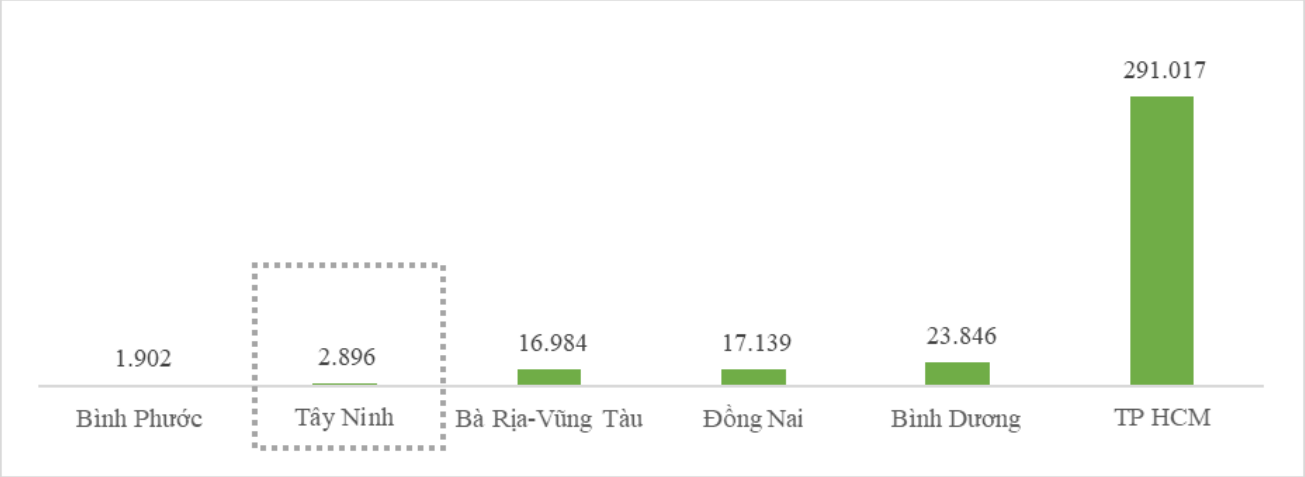
- Nguồn nhân lực du lịch, đội ngũ làm công tác thuyết minh, hướng dẫn khách tham quan tại các điểm tham quan du lịch riêng vẫn còn thiếu và yếu. Chưa thu hút được lao động kỹ thuật cao, chuyên gia có trình độ từ nơi khác hay quốc tế cho ngành du lịch của tỉnh.

- Công tác quy hoạch chi tiết một số khu du lịch chưa kịp thời, ảnh hưởng tới việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng sản phẩm du lịch mới.

- Tính chủ động phối hợp trong công tác quản lý, khai thác tiềm năng, phát triển du lịch chưa cao; công tác xúc tiến du lịch chưa mạnh, chưa chủ động tìm kiếm thị trường, tổ chức các sự kiện du lịch, quảng bá hình ảnh du lịch Tây Ninh

2.3.3. Dịch vụ khác

2.3.3.1. Dịch vụ vận tải, kho bãi



Hình 92: Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi của các tỉnh ĐNB năm 2020

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê các tỉnh, 2020. Đơn vị: tỷ đồng

Doanh thu từ hoạt động vận tải và kho bãi của Tây Ninh còn rất nhỏ so với các tỉnh trong vùng ĐNB do hệ thống giao thông kết nối liên vùng của Tây Ninh còn yếu và hệ thống cảng còn chưa hoàn thiện. Phương thức vận tải đường bộ là phương thức vận tải chính ở Tây Ninh, chiếm phần lớn doanh thu từ hoạt động vận tải hành khách và hàng hoá. Trong những năm gần đây, doanh thu của vận tải đường thuỷ sụt giảm (Bảng 29). Phương thức vận tải đường thuỷ hiện chưa khai thác hết tiềm năng, hiện chỉ có tuyến đường thuỷ Sài Gòn - Bến Kéo đã được công bố luồng. Các tuyến đường thuỷ còn lại chưa được đầu tư nạo vét luồng, chưa được trang bị đầy đủ hệ thống báo hiệu đường thuỷ nội địa trên các tuyến sông, rạch nên các luồng đường thuỷ nội địa địa phương chưa được công bố, làm hạn chế khả năng vận tải của các phương tiện đường thuỷ. Mở rộng giao thông, vận chuyển hàng hóa đường thủy là một hướng đi phù hợp để giảm sức ép cho giao thông đường bộ, đồng thời tăng khả năng vận chuyển hàng hóa phân khối lớn, khó có thể vận chuyển qua đường bộ.

Bảng 29: Doanh thu dịch vụ vận tải kho bãi của Tây Ninh giai đoạn 2015-2020

đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Vận tải đường bộ	2,119.1	2,275.7	2,449.6	2,659.3	2,870.6	2,832.8
Vận tải đường thuỷ	12.3	5.2	5.2	4.8	4.2	3.0
Kho bãi	39.5	39.8	47.1	51.4	59.1	60.1

Nguồn: NGTK tỉnh Tây Ninh 2020

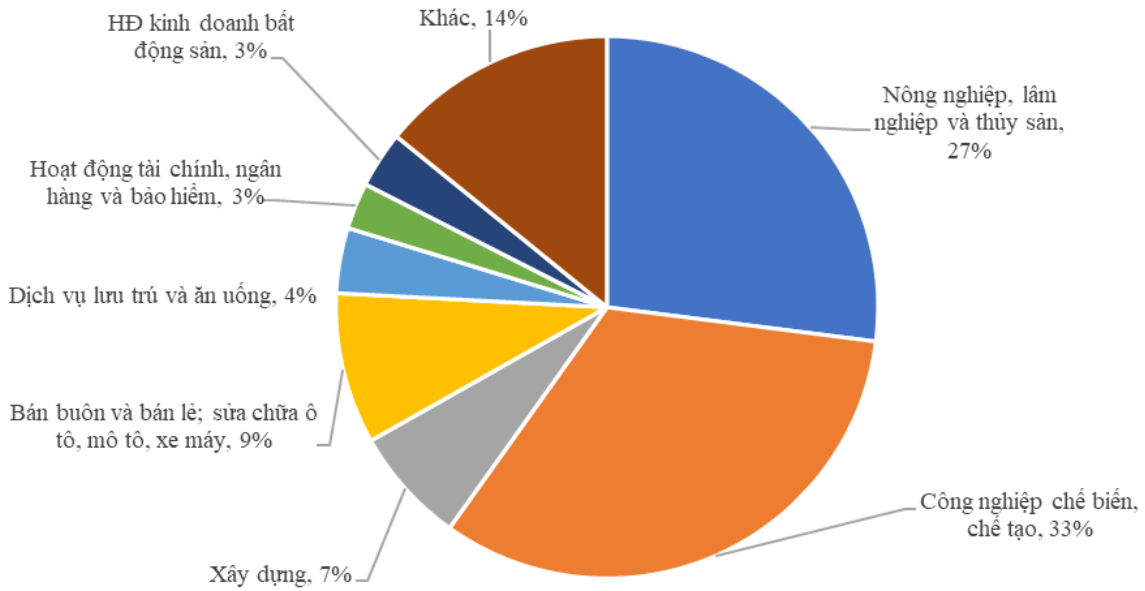
Doanh thu hoạt động kho bãi đang tăng dần trong những năm gần đây. Tỉnh hiện nay đang lập quy hoạch chi tiết 1/500 Trung tâm logistics sông Sài Gòn nhằm khai thác tối đa lợi thế trung chuyển các luồng hàng hóa nội địa, xuất khẩu và quá cảnh của vùng TP. HCM; kết nối hiệu quả các phương thức vận tải từ đường bộ sang đường thủy nội địa và đường hàng hải; tạo điều kiện và khai thác hiệu quả luồng tuyến đường thủy nội địa trên sông Sài Gòn, giảm sức ép vận tải đường bộ... Việc hoàn thiện các cảng cạn cũng sẽ góp phần thúc đẩy hoạt động lưu thông hàng hoá, đẩy mạnh hoạt động giao thương với các tỉnh trong vùng ĐNB.

2.3.3.2. Dịch vụ tài chính - ngân hàng

Về tăng trưởng tín dụng, tổng vốn huy động của hệ thống ngân hàng ước đạt 47.047 tỷ đồng, tăng 3,5% so với cùng kỳ. Tổng dư nợ cho vay đạt 66.566 tỷ đồng, tăng 13,2% so với cùng kỳ; trong đó dư nợ cho vay trung và dài hạn chiếm 33,6% tổng dư nợ, nợ xấu chiếm 0,6% so với tổng dư nợ.[31]

Ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm chiếm 3% trong tỷ trọng GRDP của tỉnh Tây Ninh trong năm 2020, đứng thứ 6 trong tổng số 19 ngành nghề kinh tế được thống kê tại Tây Ninh (Hình 93). Mức độ đóng góp này tương đương ngành kinh doanh bất động sản và thấp hơn dịch vụ lưu trú và ăn uống (4%) trong năm 2020.

[31] Báo cáo 420/BC-UBND ngày 20/11/2020 Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2020 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2021



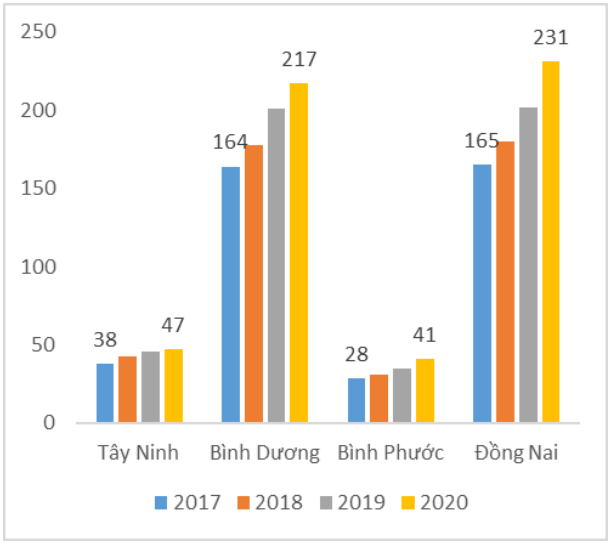
Hình 93: Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP của tỉnh Tây Ninh

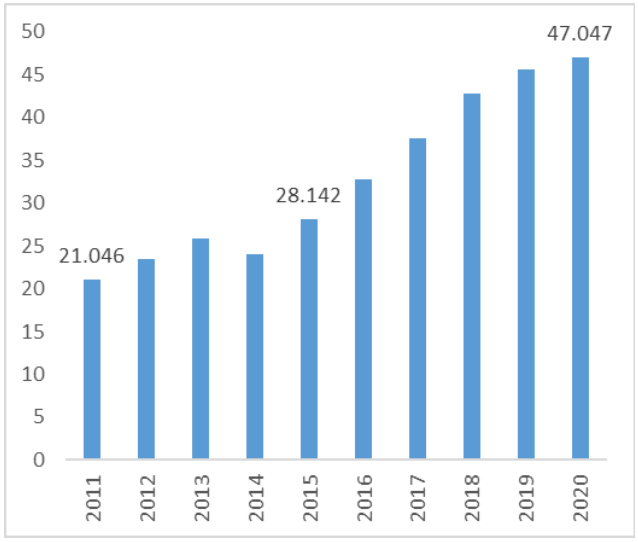
Nguồn: Niên giám thống kê 2020

Trong giai đoạn 2015-2020, tốc độ tăng trưởng của ngành tài chính, ngân hàng có xu hướng tăng trong giai đoạn nhưng giảm trong năm 2020 do ảnh hưởng bởi Covid-19. Bình quân tăng trưởng của ngành tài chính, ngân hàng trong giai đoạn là 7,1% So với các ngành kinh tế chính (chiếm tỷ trọng trong GRDP cao) của Tây Ninh, tăng trưởng của ngành tài chính, ngân hàng tương đối ổn định và nằm trong số ba ngành có tốc độ tăng trưởng bình quân cao nhất trong giai đoạn 2015 – 2020.

Tổng vốn huy động của các ngân hàng tại Tây Ninh trong giai 2011 – 2020 trung bình tăng 9,6%/năm, từ mức 21 nghìn tỷ vào năm 2011 lên 47 nghìn tỷ vào năm 2020. Quá trình tăng trưởng của ngành tài chính và ngân hàng tại Tây Ninh diễn ra mạnh mẽ sau năm 2014, tăng trưởng tín dụng cho vay trong khối doanh nghiệp năm 2018 cho thấy các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp chế biến và chế tạo thu hút nhiều vốn vay nhất, cao gấp 9 lần so với ngành đứng thứ hai là bán buôn[32] phản ánh chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp của tỉnh. Khả năng huy động vốn của các ngân hàng thương mại tại Tây Ninh chỉ cao hơn Bình Phước và thấp hơn Bình Dương và Đồng Nai khi so sánh các tỉnh thành nói trên.

[32] Tính toán từ dữ liệu Điều tra doanh nghiệp năm 2018





Hình 94: So sánh vốn huy động của ngân hàng thương mại giữa các địa phương (trái) và tại Tây Ninh (phải)

Nguồn: Niên giám thống kê

So sánh thương số vị trí về vốn và lao động tại các tỉnh ĐNB (trừ TP. HCM), ngành tài chính và ngân hàng tại Tây Ninh có mức độ tập trung về vốn và lao động (so với các ngành khác) cao thứ hai, sau tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, cao hơn Đồng Nai, Bình Dương, và Bình Phước.

Bảng 30: So sánh thương số vị trí (Location Quotient) ngành tài chính ngân hàng giữa một số địa phương vùng Đông Nam Bộ 2018

Tỉnh	LQ (Tổng nguồn vốn)	LQ (Tổng số lao động)
Bình Phước	0,50	1,65
Bình Dương	1,18	0,52
Đồng Nai	1,26	1,06
Tây Ninh	2,70	2,69
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,72	10,25

Nguồn: Bộ Kế hoạch và đầu tư 2018

Bảng 31: So sánh thương số vị trí vị trí LQ ngành tài chính ngân hàng giữa một số địa phương

	LQ (Tổng nguồn vốn)	LQ (Tổng số lao động)	Tổng số lao động
Huyện Bến Cầu	1,19	0,70	23
Huyện Châu Thành	3,99	1,10	28
Huyện Dương Minh Châu	0,70	0,21	12
Huyện Gò Dầu	0,20	0,34	26
Huyện Tân Biên	1,54	2,09	13
Huyện Tân Châu	1,28	3,41	40

	LQ (Tổng nguồn vốn)	LQ (Tổng số lao động)	Tổng số lao động
TP. Tây Ninh	2,52	4,85	180
TX. Hòa Thành	3,90	2,29	43
TX. Trảng Bàng	0,00	0,09	10

Nguồn Bộ Kế hoạch và đầu tư (2018)

2.3.3.3. Dịch vụ bất động sản

So sánh thương số vị trí LQ giữa một số tỉnh trong vùng ĐNB, ngành bất động sản tại Tây Ninh có mức độ tập trung nguồn lực rất thấp xét về vốn và lao động so với các ngành khác đang hoạt động tại tỉnh. Trong khi đó hoạt động này tại Bình Phước có cả 2 chỉ số LQ vốn và lao động đều lớn hơn 1. Điều này cho thấy lĩnh vực kinh doanh bất động sản tại Tây Ninh chưa phải là ngành có tiềm năng phát triển mạnh mẽ.

Một trong các lý do ngành kinh doanh bất động sản chưa phát triển mạnh là do nhu cầu của thị trường tại Tây Ninh có phạm vi nhỏ và giá trị không cao. Sản phẩm chủ yếu là đa số diện tích nhà ở được xây dựng trong thời gian qua là do cá nhân và chủ yếu là nhà bán kiên cố. Cụ thể, trong năm 2020, Tây Ninh có 2.578.858 m^2 diện tích sàn xây dựng là nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng do người dân tự xây chiếm 100% tổng diện tích sàn xây dựng trong năm, trong đó diện tích nhà bán kiên cố chiếm 87%[33].

Bảng 32: So sánh thương số vị trí LQ ngành kinh doanh bất động sản giữa một số địa phương vùng Đông Nam Bộ 2018

Tỉnh	LQ (Tổng nguồn vốn)	LQ (Tổng số lao động)
Bình Phước	1,16	1,50
Bình Dương	1,34	1,01
Đồng Nai	1,08	1,07
Tây Ninh	0,80	0,43
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,01	0,24

Nguồn: Bộ Kế hoạch và đầu tư 2018

Do tính chất của lĩnh vực kinh doanh bất động sản và quy mô của ngành này tại Tây Ninh nói riêng, quy mô lao động và mức độ tập trung lao động của hoạt động này tại các huyện thị trong tỉnh ở mức thấp so với các ngành kinh tế khác của các huyện thị. Quy mô lao động ngành này tại TX. Trảng Bàng lớn nhất đạt 198 người trong năm 2018 theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. TX. Trảng Bàng là địa phương có mức độ tập trung vốn và lao động kinh doanh bất động sản cao nhất tỉnh. Đây cũng là địa phương tập trung các KCN lâu đời, có vị trí giáp ranh TP. HCM và có tốc độ đô thị hóa cao.

[33] *Nguồn: Niên giám thống kê Tây Ninh 2020*

Bảng 33: So sánh thương số vị trí (LQ) ngành kinh doanh bất động sản giữa các địa phương của Tây Ninh năm 2018

Địa điểm	LQ (Tổng nguồn vốn)	LQ (Tổng số lao động)	Tổng số lao động
Huyện Bến Cầu	6.01	0.48	15
Huyện Châu Thành	0.89	0.52	15
Huyện Dương Minh Châu	0.39	0.61	33
Huyện Gò Dầu	0.03	0.12	9
Huyện Tân Biên	0.03	0.68	4
Huyện Tân Châu	0.09	1.26	14
TP. Tây Ninh	0.04	0.31	11
TX. Hòa Thành	0.02	0.39	7
TX. Trảng Bàng	4.01	1.90	198

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư 2018

3. Thực trạng phát triển các lĩnh vực văn hóa – xã hội

3.1. Giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực

3.1.1. Hiện trạng giáo dục và đào tạo

(1) Giáo dục mầm non

Hiện nay, tổng số trẻ mầm non ra lớp là 36.402 trẻ /1.325 nhóm lớp dạt tỷ lệ huy động trẻ mầm non ra lớp đạt 64,8%. Toàn tỉnh có 133 trường mầm non trong đó số trường đạt chuẩn quốc gia là 49 trường, đạt tỷ lệ 36,8%. Tỉnh đã nỗ lực hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi trên toàn bộ 9 huyện, thị xã, thành phố.

(2) Giáo dục tiểu học

- Toàn tỉnh hiện nay có 195 trường tiểu học với 321 điểm trường, trong tổng số trường tiểu học có 01 trường chuyên biệt dạy trẻ khuyết tật. Các trường tiểu học đã chủ động triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1, lớp 2 và thực hiện dạy học các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc theo quy định. Đối với lớp 3, lớp 4 và lớp 5, tỉnh đã xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh để chủ động tiếp cận với Chương trình giáo dục phổ thông 2018, phù hợp với tình hình thực tế của từng trường. Kế hoạch giáo dục đảm bảo thực hiện đầy đủ nội dung các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc, lựa chọn nội dung giáo dục tự chọn và xây dựng các hoạt động giáo dục phù hợp với nhu cầu của học sinh và điều kiện của nhà trường, địa phương.

- Loại hình lớp học 2 buổi/ ngày được tiếp tục triển khai tại 152 trường tiểu học với 2.256 lớp; số học sinh học 2 buổi/ngày là 70.716/100.349 học sinh toàn tỉnh, tỷ lệ 70,47%; trong đó có 117 trường đã tổ chức được 100% lớp học 2 buổi/ ngày trong phạm vi toàn trường.

- Có 30 trường tổ chức dạy học tiếng Anh cho học sinh lớp 1, 2, tỷ lệ học sinh lớp 1, 2 được học tiếng Anh là 15,7%. Có 176 trường tổ chức dạy học tiếng Anh cho học sinh lớp 3, 4, 5 tỷ lệ học sinh được học tiếng Anh là 89,4% (54.711 học sinh/ 61.174 học sinh lớp 3, 4, 5).

- Có 116 trường tổ chức dạy Tin học với tỷ lệ học sinh lớp 3, 4, 5 được học Tin học đạt 60,25%.

(3) Giáo dục trung học – chuyên nghiệp

- Bậc trung học cơ sở

+ Toàn tỉnh có 103 trường THCS. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt tỷ lệ 64,3%; tỷ lệ lưu ban 0,19%, tỷ lệ bỏ học 0,29%, tỷ lệ hoàn thành cấp học 99%, tỷ lệ xét tốt nghiệp 99,5%.

+ Hiện 100% số xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở (PCGDTHCS) mức độ 1; 62/94 xã đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 2, 4/9 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 1; 5/9 huyện, thị xã, thành phố đạt mức độ 2.

- Bậc trung học phổ thông:

+ Toàn tỉnh có 28 trường THPT công lập, trong đó có trong đó có 02 trường tư thục và 01 Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh. Tỷ lệ lưu ban 0,19%, tỷ lệ bỏ học 1,04%, tỷ lệ hoàn thành cấp học 95%. Tỷ lệ đi học THPT đúng độ tuổi (15-17 tuổi) đạt 96,32%, bình quân 40,3 học sinh/ lớp. Phân luồng học sinh sau THCS có 84,4% học sinh tiếp tục vào học lớp 10. Hiện có 463/724 lớp học 2 buổi/ngày đạt tỷ lệ 63,95%.

- *Giáo dục thường xuyên:* Toàn tỉnh có 10 trung tâm giáo dục thường xuyên (09 TTGDTX huyện, thành phố và 01 TTGDTX tỉnh). Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10 các trung tâm giáo dục thường xuyên là 3,71%; tỷ lệ người độ tuổi từ 15-35 tuổi biết chữ 99,9%, từ 36 tuổi trở lên biết chữ 98,3%. Có 38 trung tâm ngoại ngữ, tin học giảng dạy tin học và ngoại ngữ. Cơ bản hệ thống giáo dục thường xuyên đáp ứng được nhu cầu học tập của xã hội, giúp người lao động tạo việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống.

(4) Giáo dục dân tộc

- Toàn tỉnh có 01 Trường Phổ thông dân tộc nội trú (gồm cấp học THCS và THPT) được thành lập năm 2011, với qui mô 19 lớp, trong đó (THCS 11 lớp, THPT 8 lớp), qui mô học sinh: 543 học sinh (THCS 313 học sinh, THPT 230 học sinh).

- Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên người dân tộc thiểu số là 144 người (CBQL: 01; giáo viên 135, nhân viên 08), trong đó: Mầm non 32 (giáo viên 30, nhân viên 02); Tiểu học 59 (CBQL 01, giáo viên 54, nhân viên 04); THCS 20 (giáo viên 19, nhân viên 1); THPT 33 (giáo viên 32, nhân viên 01). Giáo viên người dân tộc thiểu số có trình độ Thạc sỹ 02/135, tỷ lệ 1,48%; Đại học 102/135, tỷ lệ 75,56%; Cao đẳng 20/135, tỷ lệ 14,82%; Trung cấp 11/140, tỷ lệ 8,14%.

(5) Giáo dục chuyên biệt cho trẻ khuyết tật

Tỉnh đã tổ chức giáo dục hòa nhập từ giáo dục mầm non đến các cấp học giáo dục phổ thông đối với tất cả học sinh khuyết tật trong độ tuổi quy định có khả năng tiếp cận giáo dục và học hòa nhập. Hiện nay, toàn tỉnh có 513 học sinh khuyết tật học hoà nhập tại các cơ sở giáo dục (mầm non 17 học sinh; tiểu học 413 học sinh; THCS 77 học sinh và THPT 6 học sinh) và 140 học sinh học chuyên biệt tại Trường Khuyết tật tỉnh.

Các cơ sở giáo dục tiếp tục duy trì và triển khai thực hiện có hiệu quả mô hình phát hiện sớm, can thiệp sớm trong các cơ sở giáo dục mầm non (194 trẻ được can thiệp tại nhà bởi phụ huynh dưới sự hỗ trợ, hướng dẫn của giáo viên mầm non; 68 trẻ khuyết tật trí tuệ được can thiệp giáo dục đặc biệt; 183 trẻ khuyết tật trí tuệ được đánh giá thông qua các hoạt động đánh giá tiến bộ; 194 phụ huynh có con em là trẻ khuyết tật trí tuệ được hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật bởi giáo viên mầm non trong việc thực hành can thiệp cho trẻ tại nhà).

Được sự hỗ trợ của Dự án DISTINCT, tỉnh đã triển khai thí điểm 05 phòng hỗ trợ hoà nhập tại 05 trường mầm non, mẫu giáo.

(6) Về phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục

Thời điểm đầu năm học 2020 – 2021, số giáo viên mầm non là 2.285 người, tăng 5,74% so với thời điểm đầu năm học 2019 – 2020, do thực hiện theo Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về ban hành Đề án hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017 – 2020, tăng số lượng giáo viên và phòng học; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 9.246 người, tăng 0,22%, bao gồm: 4.734 giáo viên tiểu học, tăng 1,39%; 3.091 giáo viên trung học cơ sở, giảm 1,94% và 1.421 giáo viên trung học phổ thông, tăng 1,14%.

Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn, cụ thể:

- Bậc học mầm non: Mục tiêu cụ thể cần đạt trên 99,9% giáo viên mầm non đạt chuẩn; trong đó có 57,03% giáo viên trên chuẩn. Kết quả đạt được số giáo viên mầm non đạt chuẩn là 100%, trên chuẩn 1148/2171, đạt tỷ lệ 52,9%, số giáo viên trên chuẩn vượt chỉ tiêu đề ra 5,94%.

- Bậc học tiểu học: Mục tiêu cụ thể cần đạt trên 99,9% giáo viên tiểu học đạt chuẩn; trong đó có 71,07% giáo viên trên chuẩn. Kết quả đạt được 99,93% giáo viên đạt chuẩn, trên chuẩn, trong đó trên chuẩn 91,6%, số giáo viên trên chuẩn vượt chỉ tiêu đề ra 20,7%.

- Bậc học trung học cơ sở: Mục tiêu cụ thể cần đạt trên 99,9% giáo viên trung học cơ sở đạt chuẩn, trong đó có 48,72% giáo viên trên chuẩn. Đối chiếu số liệu hiện có số giáo viên trên chuẩn 78,63%, giáo viên trên chuẩn vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 29,91%.

- Bậc học trung học phổ thông: Mục tiêu cụ thể cần đạt trên 99,9% giáo viên trung học cơ sở đạt chuẩn, trong đó có 14,3% giáo viên trên chuẩn vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra 4,3%.

Năm học 2020 – 2021, số học sinh bình quân một giáo viên mầm non là 17 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 21 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 23 học sinh/giáo viên; cấp trung học phổ thông là 20 học sinh/giáo viên. Số giáo viên các cấp vào năm 2020 đều tăng so với năm 2010, ngoại trừ cấp trung học cơ sở. Trong đó, hệ mầm non là có sự biến động lớn nhất. Năm 2010, toàn tỉnh có 1.212 giáo viên thì đến năm 2020 có 2.407 giáo viên, tăng gần gấp 2 lần. Hệ mầm non có sự tham gia của hệ ngoài công lập, số lượng giáo viên hệ ngoài công lập cũng tăng lên với tỷ lệ 6,76 lần, từ 66 giáo viên năm 2010 lên 446 năm 2020. Điều này cho thấy việc xây dựng cơ chế riêng của tỉnh phát triển mạnh mẽ giáo dục mầm non đã phát huy hiệu quả rất tốt.

(7) Xã hội hóa giáo dục

Việc xã hội hóa ngành giáo dục đã được tỉnh quan tâm đẩy mạnh trong thời gian qua. So với mục tiêu đề ra trong Quyết định số 1600/QĐ-UBND về đẩy mạnh xã hội hoá trên các lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa và thể dục thể thao tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020, một số chỉ tiêu huy động học sinh mầm non tư thục đạt và vượt kế hoạch, tuy nhiên còn các chỉ tiêu huy động học sinh phổ thông không đạt mục tiêu đề ra, cụ thể trong bảng dưới đây:

Bảng 34: Tổng hợp các chỉ tiêu xã hội hóa ngành giáo dục so với mục tiêu đề ra

Nội dung	Theo Quyết định 1600/QĐ-UBND	Đến năm 2021	Đến năm 2022	Ghi chú
Thu hút đầu tư	1-2 dự án	3 dự án	3 dự án	Happy Days, Kisd No.1; TTC
Tỷ lệ học sinh ngoài công lập mầm non	10,0%	16,0%	13,8%	Giảm do ảnh hưởng Covid-19
Tỷ lệ học sinh ngoài công lập Tiểu học	0,5%	0,32%	0,31%	Giảm 0,01% so năm 2021
Tỷ lệ học sinh ngoài công lập THCS	1,0%	0,52%	0,34%	Giảm 0,18% so năm 2021
Tỷ lệ học sinh ngoài công lập THPT	2,0%	2,87%	2,3%	Giảm 0,57% so năm 2021

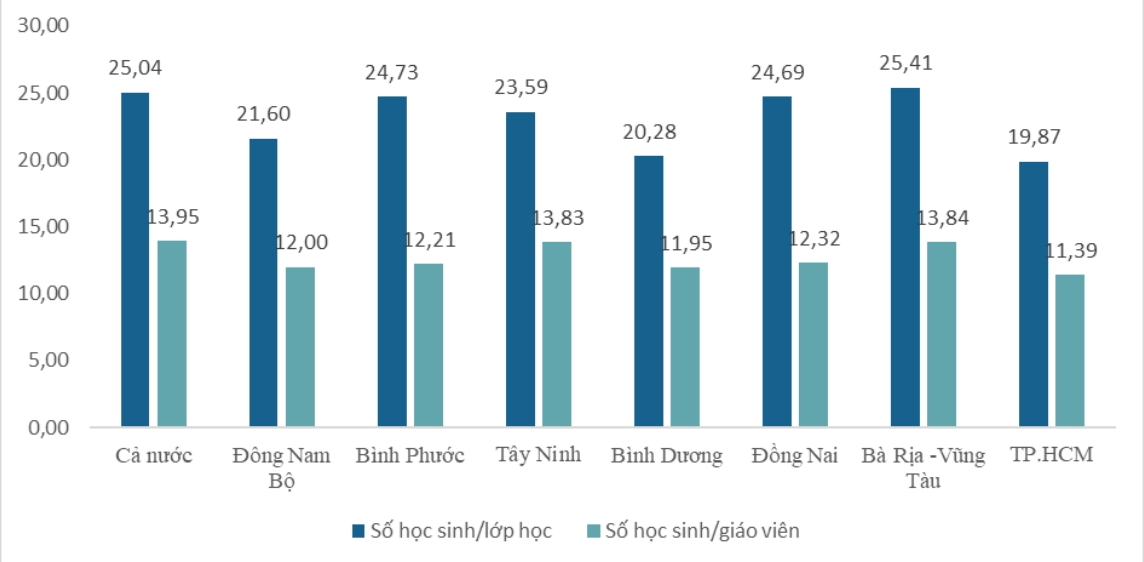
So với tỷ lệ chung toàn quốc, tỉnh Tây Ninh có tỷ lệ huy động ngành học mầm non và phổ thông ngoài công lập thấp nhiều so với tỷ lệ bình quân toàn quốc (18,4% cho bậc mầm non, 7,78% bậc trung học phổ thông). Kết quả thu hút đầu tư vào lĩnh vực xã hội hóa các năm qua còn thấp so với yêu cầu, mục tiêu đề ra. Từ sau khi Chính phủ ban hành chính sách đến nay, trên địa bàn tỉnh thu hút được 18 dự án có tổng mức đầu tư tương đối nhỏ (có 2 dự án có tổng mức đầu tư lớn nhưng chưa triển khai: Trường Quốc tế Alexandre, Karta Garden), 2 dự án đã thu

hồi (Trường Đại học Khai Minh – khu K13 và dự án Trường MN Vàng Anh – An Tịnh).

(8) So sánh, định vị trong vùng và cả nước

Nếu so sánh với cả nước và khu vực thì yếu tố số học sinh bình quân trên một lớp học của tỉnh Tây Ninh thấp hơn số bình quân cả nước nhưng lại cao hơn ĐNB. Riêng yếu tố học sinh trên một giáo viên thì Tây Ninh xấp xỉ cả nước và cao hơn nhiều so với vùng. ĐNB là khu vực có đặc điểm phát triển kinh tế năng động nên vấn đề phát triển hệ thống giáo dục để tạo nguồn lực con người cho các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng rất được chú trọng. Việc Tây Ninh bằng hoặc thấp hơn cả nước chỉ phản ánh thực tế là hệ thống giáo dục địa phương này chưa đến mức quá tải như thực trạng chung đang diễn ra ở Việt Nam. Tuy nhiên việc Tây Ninh không đảm bảo khi so với khu vực lại cho thấy khả năng khó đáp ứng được nhu cầu lao động khi nền kinh tế muốn phát triển đột phá.

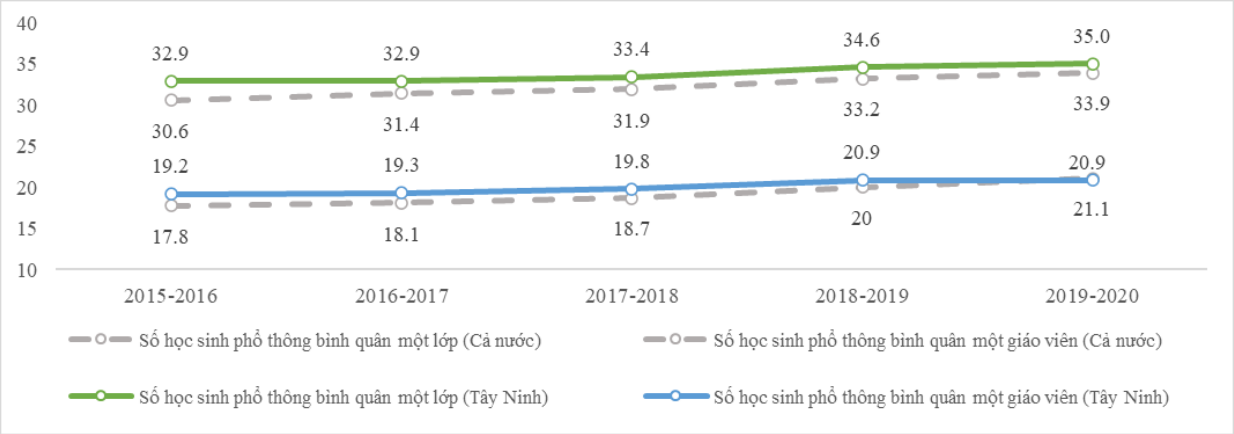
Hiện nay, do chưa kết nối mạnh mẽ với vùng ĐNB, Tây Ninh phát triển kinh tế ở mức thấp khi so sánh với các địa phương lân cận như Bình Dương, Đồng Nai và TP. HCM. Trong tương lai, lúc vấn đề kết nối được giải quyết và vai trò của tỉnh được xác lập trong chuỗi giá trị sản xuất của vùng, giáo dục đào tạo sẽ là một trong những yếu tố quan trọng cần được chú trọng để đảm bảo yêu cầu về lao động. Kết quả phản ánh trong Hình 95 bên dưới cho thấy khả năng cung ứng dịch vụ giáo dục của Tây Ninh chưa đảm bảo khi so sánh với 3 tỉnh lân cận. Ngoại trừ chỉ số học sinh/lớp học của Đồng Nai cao hơn Tây Ninh, các chỉ số còn lại khi so sánh đều cho thấy Tây Ninh có dấu hiệu quá tải mặc dù dân số của tỉnh không đông và quy mô kinh tế tỉnh chưa lớn. Điều này cho thấy Tây Ninh cần có kế hoạch và chuẩn bị các nguồn lực cho việc phát triển hạ tầng giáo dục để thực hiện hiệu quả vai trò cung ứng nguồn lao động cả về số lượng và chất lượng, giúp kinh tế tỉnh phát triển trong tương lai.



Hình 95: Khả năng cung ứng không gian học tập và giáo viên cho học sinh của các tỉnh Đông Nam Bộ và cả nước năm 2021

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước 2021.

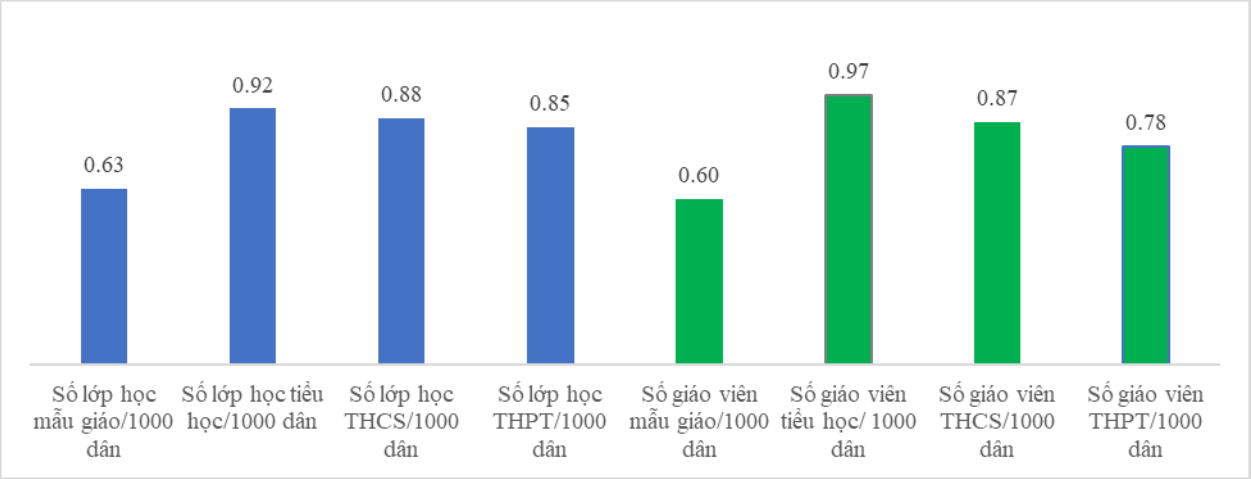
Hình 96 cho thấy số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và một lớp học của Tây Ninh và cả nước từ 2015 đến 2020. Nhìn chung, xu hướng tăng của hai chỉ tiêu, gồm số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và một lớp học, ở Tây Ninh giống với xu hướng chung của cả nước. Riêng với số học sinh phổ thông bình quân một lớp học, chỉ tiêu này của Tây Ninh luôn cao hơn mức bình quân của cả nước: năm 2020 là 35 em/lớp, cao hơn mức bình quân cả nước là 33,9 em/lớp. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên của Tây Ninh cũng cao hơn mức bình quân cả nước trong giai đoạn 2015-2019, thấp hơn vào năm 2020, nhưng mức chênh lệch không đáng kể.



Hình 96: Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và một lớp học của Tây Ninh và cả nước (2015-2020) (đơn vị: người)

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước 2020 và NGTK Tây Ninh 2020

Bằng việc phân tích thương số vị trí của Tây Ninh so với cả nước, có thể thấy số lớp học theo các cấp và số giáo viên tính trên 1000 dân của Tây Ninh hiện đang thấp hơn mức bình quân cả nước. Về số lớp học và số giáo viên mẫu giáo tính trên 1000 dân của Tây Ninh chỉ bằng khoảng 0,6 lần so với bình quân cả nước. Số lớp học và giáo viên ở bậc Tiểu học xấp xỉ gần bằng bình quân cả nước. Tuy nhiên, ở các bậc đào tạo cao hơn như THCS và THPT, các chỉ tiêu đo lường này đều bắt đầu giảm và thấp hơn mức đo lường bình quân cả nước. Cùng với các số liệu phân tích ở phần trên cho thấy Tây Ninh cần đẩy mạnh hơn việc đào tạo ở cấp bậc THCS và THPT để cải thiện các chỉ tiêu này gần bằng với khu vực và cả nước.



Hình 97: Thương số vị trí Số lớp học/1000 dân và số giáo viên/1000 dân của Tây Ninh so với cả nước (2019)

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ NGTK cả nước năm 2020

(9) Đánh giá so với quy hoạch giai đoạn 2011-2020

- Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường ở khối mầm non, tiểu học chưa đạt mục tiêu đề ra[34], nhất là ở vùng biên giới và vùng đặc biệt khó khăn, thấp hơn so với mặt bằng chung toàn tỉnh. Do tình trạng di cư tự do, hình thành các KCN, kiều bào Campuchia … do đó số học sinh học đúng độ tuổi có tỷ lệ không cao. Huy động trẻ tới trường còn gặp nhiều khó khăn do điều kiện kinh tế, trình độ dân trí chưa đồng đều, phụ huynh học sinh chưa thực sự quan tâm đến việc học của học sinh, chưa nhìn thấy rõ đầu tư cho giáo dục có đem lại hiệu quả tốt hơn hay không. Các trường hợp tiếp tục học sau tốt nghiệp THPT cũng khó xin việc tại tỉnh do thiếu cầu lao động. Việc phát triển ngành giáo dục nói chung phụ thuộc nhiều vào trình độ phát triển KTXH nói chung của toàn tỉnh. Nhu cầu về trình độ của người lao động chưa phải là vấn đề quan trọng do đa phần lao động trong nông nghiệp, cơ hội làm việc phi nông nghiệp với năng suất lao động tốt hơn còn rất hạn chế. Thực tế này khiến người dân thiếu động lực học tập, nâng cao trình độ.

- Công tác quản lý, chỉ đạo ở một số đơn vị trường về đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên chậm đổi mới trong tư duy điều hành và tham mưu với cơ quan quản lý cấp trên, với chính quyền địa phương. Một bộ phận giáo viên chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông mới về năng lực chuyên môn, còn thiếu giáo viên mầm non; ngoại ngữ, tin học, đặc biệt ở cấp tiểu học và THCS.

- Quy hoạch mạng lưới trường lớp của tỉnh có sự thay đổi biến động nhiều trong giai đoạn, có khi tăng, có khi giảm để phát triển theo hướng tinh giảm dẫn đến có nhiều sự xáo trộn, khó khăn trong việc sắp xếp, ổn định các trường, việc sáp nhập các điểm trường, đưa học sinh về các trung tâm gặp nhiều khó khăn.

[34] Tỷ lệ trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo năm 2015 đạt 63,2%, năm 2020 đạt 71,08%

- Công tác xã hội hoá giáo dục chuyển biến chưa mạnh mẽ, quá trình chuyển đổi các loại hình giáo dục ngoài công lập chiếm tỷ lệ rất thấp, ngoại trừ ở khối giáo dục mầm non.

Nhìn chung, lĩnh vực giáo dục – đào tạo trên địa bàn tỉnh đã đạt được những thành tựu như

- Quy mô trường, lớp toàn tỉnh được quy hoạch, rà soát, sắp xếp ngày càng ổn định, số học sinh tăng nhanh; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học được quan tâm đầu tư phát triển theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa; các đơn vị sự nghiệp giáo dục được giao tự chủ về tài chính, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính; tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường năm sau cao hơn năm trước; duy trì và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Đội ngũ cán bộ, giáo viên được kiện toàn, chuẩn hóa về trình độ đào tạo, được bồi dưỡng về chuyên môn và lý luận chính trị, cơ bản đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

- Toàn tỉnh đã triển khai khá đồng bộ chủ trương đổi mới nội dung, chương trình giáo dục phổ thông, thay sách giáo khoa và bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, phương pháp giáo dục mới cho cán bộ quản lý, giáo viên theo chuẩn kiến thức, kỹ năng nhằm phát triển tư duy sáng tạo, tích cực của học sinh, đảm bảo hài hòa đức - trí - thể - mỹ; dạy người, dạy chữ, dạy nghề. Hằng năm, xác định mục tiêu, chuẩn đầu ra của từng cấp học để chỉ đạo các trường thực hiện tốt, từng bước đáp ứng yêu cầu của xã hội, từ đó thực hiện các điều kiện phân luồng học sinh cho phù hợp với năng lực, sở trường và thị trường lao động.

- Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên các cấp được bổ sung về số lượng, đồng bộ về cơ cấu và từng bước nâng cao chất lượng, đảm bảo các điều kiện cho giáo dục phát triển.

- Công tác xã hội hóa giáo dục được thực hiện tương đối tốt, đã huy động được sự đóng góp của xã hội cho phát triển giáo dục.

-Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên các cấp được bổ sung về số lượng, đồng bộ về cơ cấu và từng bước nâng cao chất lượng, đảm bảo các điều kiện cho giáo dục phát triển

Tuy nhiên, cũng bộc lộ một số hạn chế như:

- Điều kiện kinh tế của nhân dân còn khó khăn, trình độ dân trí chưa đồng đều, phụ huynh học sinh chưa thực sự quan tâm đến việc học của học sinh.

- Quy mô mạng lưới trường lớp còn chưa hợp lý và đặc biệt là chưa sát với tình hình của từng địa phương, từng vùng, ảnh hưởng không nhỏ đến việc giáo dục, chăm sóc, nuôi dưỡng học sinh và đầu tư hệ thống cơ cở vật chất.

- Thiết bị dạy học ở một số đơn vị còn bất cập, chưa đồng bộ, còn thiếu so với yêu cầu; còn có trường học thiếu diện tích đất, thiếu phòng học, các phòng chức năng, thiết bị đồ dùng dạy học theo chuẩn quốc gia. Các công trình vệ sinh một số cơ sở giáo dục còn chưa đảm bảo, xuống cấp; trang thiết bị, tài liệu học

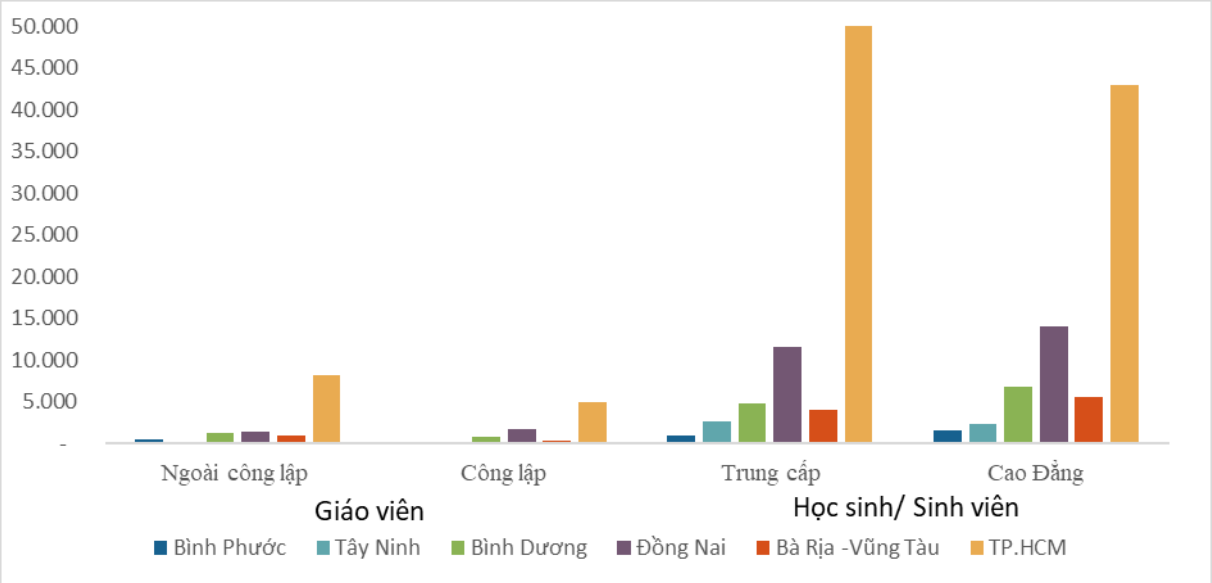
tập, kinh phí đầu tư đảm bảo các điều kiện cho công tác cho dạy học còn hạn chế; một số đơn vị việc quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị chưa đúng quy định.

- Một số chương trình, dự án giáo dục còn chồng chéo về nội dung; một số dự án đầu tư cho giáo dục triển khai còn chậm; Số trường và tỷ lệ trường có các tiêu chí đạt chuẩn quốc gia còn thấp, nhất là về quỹ đất. Diện tích đa số các nhà trường chưa đảm bảo cho các hoạt động, nhiều điểm trường chỉ có duy nhất phòng học không có sân chơi, bãi tập...; tình trạng lấn chiếm đất của các trường học vẫn diễn ra ở 1 số cơ sở, địa phương.

- Công tác xã hội hoá giáo dục chuyển biến chưa mạnh mẽ, quá trình chuyển đổi các loại hình giáo dục ngoài công lập chiếm tỷ lệ rất thấp.

3.1.2. Hiện trạng đào tạo nhân lực

Tây Ninh không có trường đại học nên không trực tiếp thực hiện đào tạo nguồn nhân lực hệ đại học trở lên. Giáo dục sau phổ thông chỉ thực hiện ở cấp độ trung cấp và cao đẳng. So sánh với các tỉnh trong khu vực ĐNB, Tây Ninh cùng với Bình Phước là hai tỉnh có số lượng giáo viên và sinh viên hệ trung cấp và cao đẳng thấp hơn cách biệt so với các tỉnh còn lại (Hình 98). Tuy nhiên, do có vị trí địa lý tiếp giáp với TP. HCM là nơi có thế mạnh đặc biệt về hạ tầng giáo dục, đặc biệt các trường đại học ở TP. HCM được xem là mạnh nhất so với cả nước, Tây Ninh hoàn toàn có thể tận dụng lợi thế này để nâng cao trình độ người lao động của địa phương không qua nỗ lực kết nối. Trên thực tế, số lượng người dân Tây Ninh đi lên TP. HCM hoặc Bình Dương để tham gia học tập đại học khá nhiều, điều này có thể tiếp tục được đẩy mạnh khi gia tăng kết nối trong tương lai.



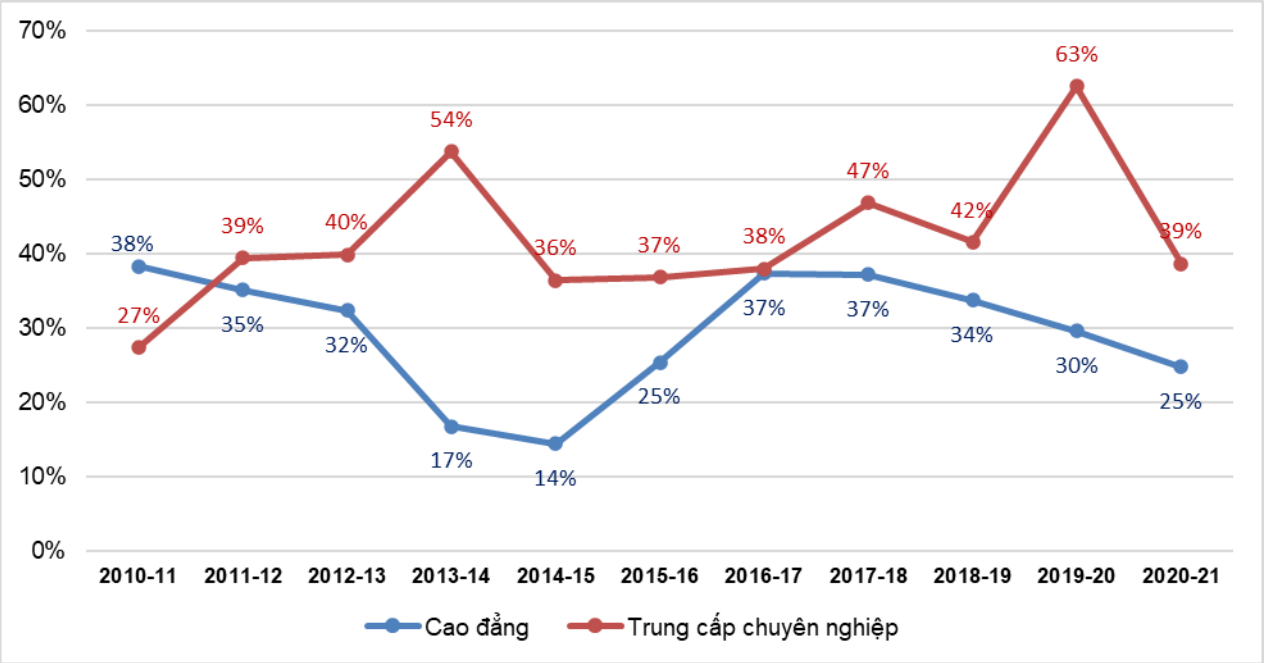
Hình 98: Số giáo viên và học sinh/ sinh viên nhập học hàng năm hệ trung cấp và cao đẳng của các tỉnh Đông Nam Bộ

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước 2021

Giai đoạn 2010 - 2020, các cơ sở GDNN trong tỉnh đã tuyển sinh được 126.454 người, với tỷ lệ lần lượt là: trình độ cao đẳng: 1,39% (1.752 sinh viên);

trung cấp: 11,15% (14.105 học sinh); sơ cấp: 43,80% (55.390 học viên); đào tạo nghề lao động nông thôn: 38,08% (48.109 người) và đào tạo thường xuyên dưới 1 tháng: 5,58% (7.058 người). Hiệu quả đào tạo nghề tại các trường cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh nhìn chung còn đạt ở mức thấp. Trong giai đoạn 2010 – 2020, tỷ lệ tốt nghiệp qua các năm có sự biến động mạnh và chưa ổn định. Số học sinh, sinh viên, học viên tốt nghiệp trong năm 2020 đạt 11.167 người, trong đó trình độ cao đẳng 215 người; trung cấp 857 người; sơ cấp và đào tạo thường xuyên 6.696 người; đào tạo nghề cho lao động nông thôn 3.409 người. Số lượng lao động được đào tạo nghề liên tục tăng qua các năm, nhưng lực lượng lao động tại chỗ chưa đáp ứng đủ nhu cầu phát triển KTXH, đôi khi phải thu hút từ các tỉnh, thành khác.

Quy mô tuyển sinh, đào tạo các trình độ GDNN là 13.000 người. Tuy nhiên, chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh năm 2023 các trình độ GDNN là 10.480 người (chưa bao gồm đào tạo nghề dưới 3 tháng cho LĐNT: 2.779 lao động). Cụ thể: Trình độ cao đẳng 245, trung cấp 2.055, sơ cấp 8.050, đào tạo thường xuyên 130 người. Top 5 ngành được đào tạo chính bậc cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp trong 10 năm qua là: điện công nghiệp, kế toán doanh nghiệp, cắt gọt kim loại, công nghệ ô tô, quản trị CSDL. Đây là các ngành đào tạo phục vụ cho nhóm ngành công nghiệp chế tạo cơ bản, phù hợp với nhu cầu phát triển của tỉnh trong tương lai.



Hình 99: Tỷ lệ tốt nghiệp tại các trường trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2010 – 2020

Nguồn: Niên giám thống kê

Đối với việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bao gồm bậc sơ cấp và ngắn hạn: phần lớn nhu cầu của người lao động là đăng ký học nghề nông nghiệp để cập nhật kiến thức mới và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quá trình trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất. Trong đó, tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo

nghề ở giai đoạn 2016 - 2019 cao hơn giai đoạn 2010 - 2015. Hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn cũng đạt được một số kết quả đáng ghi nhận. Tỷ lệ lao động có việc làm sau khi tham gia đề án đào tạo nghề là trên 75%. Điều này góp phần tạo ra những tác động tích cực, cải thiện đời sống, thu nhập cho gia đình, góp phần giải quyết việc làm và xóa đói giảm nghèo tại địa phương. Với xu thế trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại Tây Ninh trong thời gian tới, lao động trong ngành nông nghiệp ngày càng giảm, lao động trong ngành công nghiệp và ngành thương mại – dịch vụ xu hướng ngày càng tăng dẫn đến tình trạng thiếu hụt lao động trong sản xuất nông nghiệp, nhất là lao động trẻ. Như vậy để nâng cao năng suất lao động trong kinh tế nông nghiệp thì phải đầu tư cho lao động ngành nông nghiệp thông qua công tác đào tạo nghề, hỗ trợ việc làm cho lao động nông thôn, đẩy mạnh tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm cho người lao động, nhất là phổ biến chủ trương, chính sách về dạy nghề cho lao động nông thôn.

Đối với người dân tộc thiểu số, người khuyết tật thuộc các đối tượng người lao động được hỗ trợ học nghề. Các đối tượng này đều được tiền ăn uống và đi lại với các mức chi khác nhau theo từng đối tượng, được huy động từ nguồn kinh phí thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Tây Ninh (Đề án 1956). Trong giai đoạn 2016 - 2020, tổng kinh phí thực hiện đề án ước tính là 52 tỷ đồng, trong đó nguồn hỗ trợ của Trung ương là 31,3 tỷ đồng và nguồn kinh phí của địa phương là 20,7 tỷ đồng. Đặc biệt, trong giai đoạn 2016 - 2019, số lượng người khuyết tật được hỗ trợ học nghề tăng cao so với giai đoạn trước

3.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

3.2.1. Nhân lực ngành y tế

Cán bộ làm công tác y tế dự phòng có đủ ở 3 tuyến: tỉnh, huyện, xã. Ngoài lực lượng nồng cốt là cán bộ y tế thì còn có cán bộ y tế thôn-bản và cộng tác viên của từng chương trình như cộng tác viên chương trình sốt xuất huyết, chương trình HIV/AIDS, chương trình dinh dưỡng là cánh tay nối dài của ngành y tế và đã được thử thách qua phòng chống đại dịch Covid-19. Tổng số nhân lực y tế tại các cơ sở là 3.217 người, tăng 17,40% so với năm 2019, trong đó 2.787 người làm việc trong ngành y, tăng 18,09%, bác sĩ là 836 người, tăng 40,26%; cán bộ ngành dược là 430 người, tăng 13,15%. Tuy nhiên, số bác sĩ/10.000 dân của Tây Ninh đang ở mức thấp hơn so với các tỉnh vùng ĐNB và cả nước, số liệu thống kê vào năm 2020 cho thấy Tây Ninh có 7,5 bác sĩ/10.000 dân, thấp hơn so với mức bình quân vùng ĐNB là 10,6 bác sĩ/10.000 dân và cả nước là 9 bác sĩ/10.000 dân.

Các năm vừa qua, công tác đào tạo cán bộ y tế hiện tại của tỉnh đều đạt chỉ tiêu tuyển sinh và đào tạo về số lượng trong năm. Nhiều năm thực hiện chương trình hợp tác đào tạo đại học, sau đại học nhưng so với nhu cầu thì còn thiếu rất nhiều. Mặt khác có sự hạn chế về nguồn nhân lực địa phương để được tuyển sinh đào tạo dài hạn ở các trường đại học y - dược, nhằm bổ sung cho việc thiếu cán bộ y tế tỉnh.

Bảng 35: Số bác sĩ/10.000 dân của các tỉnh Đông Nam Bộ và cả nước giai đoạn 2016-2020

Đơn vị: Người

Tỉnh	2016	2017	2018	2019	2020
Tây Ninh	4,6	4,8	5,1	5,1	7,5
Bình Phước	6,3	7,5	7,8	7,0	7,2
Đồng Nai	7,2	7,5	8,0	8,2	8,5
Bình Dương	6,9	7,0	7,5	7,5	7,5
TP. HCM	15,0	16,9	18,0	19,9	20,0
Bà Rịa - Vũng Tàu		5,2	5,2	5,3	5,7
Vùng Đông Nam Bộ					10,6
Cả nước	8,2	8,4	8,5	8,8	9,0

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ NGTK cả nước năm 2020

3.2.2. Cơ sở vật chất

Trong giai đoạn 2016-2020, số giường bệnh/10.000 dân của Tây Ninh đã có sự cải thiện, tuy nhiên còn chậm và vẫn còn ở mức thấp hơn so với bình quân của cả nước. Trong khu vực ĐNB, số giường bệnh/10.000 dân của Tây Ninh cao hơn Bình Dương và Bà Rịa-Vũng Tàu và vẫn còn thấp hơn so với các tỉnh Bình Phước, Đồng Nai và TP. HCM. Với mục tiêu đến năm 2025[35] đạt mức chỉ tiêu 10 bác sĩ/1 vạn dân và 30 giường bệnh/1 vạn dân, Tây Ninh cần đầu tư nhiều hơn vào hệ thống y tế, đào tạo thêm nhân lực trong ngành y. Nỗ lực để cải thiện chất lượng về y tế cũng sẽ giúp tạo ra hình ảnh tốt hơn về môi trường sống ở Tây Ninh.

Hình 100: Số giường bệnh/10.000 dân của các tỉnh Đông Nam Bộ và cả nước giai đoạn 2016-2020

Đơn vị: giường

Tỉnh	2016	2017	2018	2019	2020
Tây Ninh	21,0	22,0	23,0	23,0	25,0
Bình Phước	26,2	27,5	28,0	32,0	31,0
Đồng Nai	26,0	27,5	27,9	28,5	30,0
Bình Dương	22,9	22,7	23	22,3	20,2
TP. HCM		41,6	42,5	42,5	43,1
Bà Rịa - Vũng Tàu		17,8	17,7	19,1	20,8
Vùng Đông Nam Bộ					31,3
Cả nước	27	27,5	28,0	28,5	28,5

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ NGTK các tỉnh ĐNB và NGTK cả nước năm 2020

Năm 2020, hạ tầng và nguồn nhân lực y tế của Tây Ninh nằm trong nhóm 3 tỉnh thấp nhất vùng, có sự chênh lệch lớn với TP. HCM, bình quân vùng và cả nước. Đây sẽ là một trong những yếu tố quan trọng khiến hạ tầng dịch vụ cơ bản

[35] Báo cáo 481/BC- UBND của UBND tỉnh Tây Ninh ngày 15 tháng 12 năm 2020 về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2021-2025

của Tây Ninh bị đánh giá là yếu kém và bản thân tỉnh cũng trở nên ít đáng sống dẫn đến hệ quả khó thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, nguồn vốn đầu tư và cơ hội hút các hoạt động sản xuất kinh doanh vào tỉnh. Tây Ninh cần nỗ lực đầu tư nguồn lực để đẩy mạnh hạ tầng y tế trong điều kiện nguồn vốn ngân sách eo hẹp, nguồn nhân lực, hạ tầng cơ sở và thiết bị đều thiếu thốn. Ngoài ra, tỉnh có thể đẩy mạnh xây dựng giao thông kết nối và hợp tác để khai thác hệ thống y tế sẵn có và mạnh nhất cả nước của TP. HCM. Cách thứ hai khả thi, ít mất thời gian và không đòi hỏi quá nhiều nguồn lực. Tuy nhiên, việc đẩy mạnh kết nối hạ tầng giao thông lại phụ thuộc vào sự thúc đẩy hỗ trợ thực hiện từ Trung ương.

3.2.3. Khả năng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh

Công suất sử dụng giường bệnh năm 2020 trung bình toàn tỉnh là 75,09% trong đó công suất giường bệnh của y tế công tuyến tỉnh là 101,51%, tuyến huyện là 66,92%, tuyến xã 0% và y tế tư nhân 37,7%; năm 2010 là 116,19%. Số lượt khám bệnh bình quân trên 10.000 dân năm 2020 là 15.295 lượt, giảm so với năm 2015 là 23.104 lượt và năm 2010 là 22.636 lượt. Tổng số lượt khám bệnh và số lượt khám bệnh trên 10.000 dân trong 10 năm từ 2010-2020 có xu hướng giảm 25% và 32%. Tuy nhiên số lượt điều trị nội trú lại có xu hướng tăng.

Tây Ninh đã sắp xếp lại các cơ sở y tế dự phòng tuyến tỉnh thành Trung tâm Kiểm soát bệnh tật. Có 09/09 huyện đã hợp nhất Trung tâm Y tế và Bệnh viện huyện thành Trung tâm Y tế đa chức năng, trực tiếp quản lý 94 trạm y tế xã, phường, thị trấn, phường, thị trấn góp phần tinh gọn đầu mối, giảm số lượng người làm việc ở các bộ phận quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động ở đơn vị.

Nhu cầu cần được khám chữa bệnh của người dân hiện nay đòi hỏi ngày càng cao không chỉ khám, chữa bệnh thông thường (đo huyết áp, nghe tim phổi hoặc sử dụng các cận lâm sàng đơn giản như siêu âm, điện tim, xét nghiệm máu…) mà người dân cần những dịch vụ kỹ thuật cao hơn, hiện đại hơn; mà khả năng đáp ứng của các cơ sở y tế công hiện nay chưa thể đáp ứng là do:

- Sự đầu tư về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế, máy móc hiện đại dịch vụ kỹ thuật cao cho y tế công như bệnh viện đa khoa tỉnh chưa đầy đủ; nhiều bác sĩ giỏi có chuyên khoa nhưng không gắn kết bền vững với các đơn vị y tế công lập do không phát huy được chuyên môn vì môi trường làm việc chưa thích hợp để phát huy tay nghề, nên có xu hướng bỏ y tế công ra làm việc y tế tư nhân;

- Hệ thống y tế cơ sở hiện nay còn nhiều hạn chế, trạm y tế được đầu tư xây dựng khang trang, trang bị máy móc, lại thiếu bác sĩ, nhưng bác sĩ có trình độ, năng lực khi bố trí về xã họ thật sự không yên tâm làm việc tại tuyến y tế cơ sở mà muốn làm việc ở tuyến trên là do bị khống chế mặt hàng thuốc chữa bệnh thiết yếu, bệnh nhân lại không nhiều, và về trạm y tế không những không phát huy được chuyên môn mà lại phụ trách rất nhiều chương trình, chưa kể nếu là quản lý còn phải bận họp, nên không phát huy được chuyên môn; cho nên chất lượng, hiệu quả hoạt động chưa cao, người dân chưa thực sự tin tưởng về chất lượng khám, chữa bệnh ban đầu tại tuyến y tế cơ sở;

- Mặt khác số người được cấp thẻ BHYT ở các xã tuy đạt tỷ lệ cao nhưng số người khám, chữa bệnh được thụ hưởng các dịch vụ, mức chi trả bình quân trên thẻ BHYT đạt thấp. Đồng thời với cơ chế hoạt động như hiện nay chưa tạo được động lực để trạm y tế xã, phường, thị trấn phát triển, phát huy nội lực và tính chủ động để thực hiện vai trò khám, chữa bệnh BHYT.

- Chưa đồng bộ về công nghệ thông tin tại các tuyến; nhiều phần mềm quản lý nhưng chưa kết nối, sử dụng chung dữ liệu nên hiệu quả sử dụng chưa cao, số liệu không thống nhất. Thực trạng trên cho thấy khả năng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của y tế công hiện nay chưa thể đáp ứng cho công tác khám chữa bệnh cho người dân, đặc biệt là đối tượng có thẻ BHYT; còn phải dựa nhiều vào hệ thống y tế tư nhân. Với một tỉnh trên 1 triệu dân như hiện nay, hiện tại chỉ có 03 bệnh viện đa khoa tư nhân, chưa có một bệnh viện chuyên khoa. Vì vậy nên cần kêu gọi đầu tư xây dựng thêm các bệnh viện chuyên khoa như: bệnh viện chuyên khoa sản nhi hoặc trung tâm chẩn đoán hình ảnh…

3.2.4. Về thực trạng công tác dân số và tiêm chủng

Dân số trung bình năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đạt 1.178.329 người, tăng 6.646 người, (+0,57%) so với năm 2019, trong đó dân số khu vực thành thị là 381.106 người, chiếm 32,34%; dân số khu vực nông thôn là 797.223 người, chiếm 67,66%; dân số nam là 589.501 người, chiếm 50,03%; dân số nữ là 588.828 người, chiếm 49,97%. Tổng tỷ suất sinh năm 2020 đạt 1,67 con/phụ nữ, thấp hơn mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của dân số là 100,4 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 12,60‰; tỷ suất chết thô là 2,90‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 11,2‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 16,8‰. Tỷ suất sinh thô, tốc độ tăng dân số tư nhiên và số trẻ đẻ sống có xu hướng giảm từ 20-35% trong vòng 10 năm 2010-2020. Tỷ suất sinh và tỷ lệ tăng dân số tự nhiên có khuynh hướng giảm giai đoạn 2010-2020. Chỉ số tỷ suất tử vong sơ sinh có xu hướng giảm 34% trong 10 năm 2010-2020 đánh giá khả năng cung cấp dịch vụ và chất lượng chăm sóc sức khỏe trước sinh, trong sinh, sau sinh và chăm sóc sơ sinh của hệ thống y tế tỉnh có nhiều tiến bộ trong việc thiết kế các chương trình can thiệp nhằm giảm tử vong ở trẻ sơ sinh. Tuổi thọ trung bình của dân số cả tỉnh năm 2020 là 74,70 tuổi, trong đó nam là 72,30 tuổi và nữ là 77,30 tuổi. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 26,6 tuổi, trong đó nam là 29,1 tuổi và nữ là 23,9 tuổi. Tây Ninh đang có xu hướng già hoá dân số.

Trên địa bàn tỉnh có 109/109 cơ sở tiêm chủng (bao gồm 94 trạm y tế và các cơ sở tiêm dịch vụ) thực hiện phần mềm hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia. 100% trẻ sinh ra đều được nhập hệ thống phần mềm tiêm chủng; duy trì được tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đầy đủ cho trẻ em dưới 1 tuổi, phụ nữ có thai, phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đạt >95%, triển khai hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia; phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván (UV2+): 15.054/16.011 người, đạt 98.9 % (chỉ tiêu > 90%); tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2020 đạt 97,8%, tăng 0,85 điểm phần trăm so với năm 2019; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi là 11%.

Mô hình bệnh tật lây nhiễm và không lây nhiễm của người dân Tây Ninh tương tự như mô hình bệnh tật chung của cả nước nói chung và miền ĐNB nói riêng. Những bệnh không lây nhiễm đang có xu hướng gia tăng như các bệnh mạch máu não, tăng huyết áp, đái tháo đường, biến cố tim mạch,…. Tăng huyết áp là yếu tố nguy cơ chính của các biến cố tim mạch, là nguyên nhân quan trọng nhất gây mắc và tử vong do bệnh mạch máu não. Các số liệu thống kê các năm về tỷ lệ số người mắc tăng huyết áp, mắc đái tháo đường trên 18 tuổi giúp đánh giá mức độ trầm trọng của những bệnh không lây nhiễm, là cơ sở để lập kế hoạch và phân bổ nguồn lực y tế cho các chương trình can thiệp dự phòng và điều trị và điều trị làm giảm tình trạng mới mắc và tử vong do tăng huyết áp và giảm tình trạng mới mắc, tàn phế, tử vong do đái tháo đường; làm cơ sở xây dựng và thực hiện các chương trình truyền thông giáo dục về phòng chống tăng huyết áp và đái tháo đường trong cộng đồng.

3.2.5. Công tác xã hội hoá y tế

Hiện nay, tỉnh đã thu hút được 652 cơ sở y tế tư nhân và 1.448 cơ sở dược tư nhân, qua đó giúp tăng cường năng lực phục vụ của hệ thống y tế trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

- Cơ sở y tư nhân: 652 cơ sở, trong đó: bệnh viện tư nhân: 03 cơ sở; phòng khám đa khoa: 11 cơ sở; phòng khám chuyên khoa: 387 cơ sở; dịch vụ y tế: 144 cơ sở; cơ sở y tế khác: 110 cơ sở.

- Cơ sở dược tư nhân: 1.448 cơ sở, trong đó: nhà thuốc: 403 cơ sở; quầy thuốc: 1.045 cơ sở,

Ngoài ra, thời gian gần đây trên địa bàn tỉnh đã thành lập 01 phòng khám tiêm chủng vaccine Tanimed, phòng khám tiêm chủng dịch vụ chất lượng cao đầu tiên của tỉnh.

3.2.6. Về công tác quân y phục vụ khám chữa bệnh trong lực lượng quân sự, công an

Trong lực lượng Công an đóng quân trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, hiện có 03 cơ sở y tế khám chữa bệnh ban đầu gồm: Bệnh xá Công an tỉnh Tây Ninh, Bệnh xá Trại tạm giam Công an tỉnh Tây Ninh, Bệnh xá Trại giam Cây Cầy. Từ năm 2013 đơn vị Công an tỉnh đã được Bộ Công an đầu tư xây dựng trụ sở mới và đưa vào sử dụng với quy mô 24 giường bệnh, 19 khoa phòng cơ bản gồm: Cấp cứu, hồi sức; khám bệnh, tiểu phẩu, Tai, mũi, họng; răng, hàm, mặt; điều trị nội trú; y học cổ truyền; vật lý trị liệu, x-quang, xét nghiệm, siêu âm;…các khoa phòng đều bố trí đủ cán bộ y tế để sử dụng các trang thiết bị… Bệnh xá Công an tỉnh Tây Ninh là một trong số bệnh xá đẹp nhất toàn quốc trong lực lượng Công an (tại thời điểm 2013), tổ chức bộ máy tương đối đầy đủ; cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng yêu cầu; thực hiện tốt nhiệm vụ y tế như chăm sóc sức khỏe cho cán bộ chiến sỹ, phòng dịch tốt. Ngoài công tác khám chữa bệnh trong lực lượng, hàng năm lực lượng y, bác sỹ Bệnh xá Công an tỉnh Tây Ninh đã phối hợp cùng các cơ sở y tế tại địa phương để tổ chức khám bệnh, cấp phát thuốc miễn phí cho các gia đình

chính sách và người dân nghèo trên địa bàn. Tuy nhiên, với quy mô phát triển lực lượng như hiện nay, cùng với yêu cầu về khám chữa bệnh ban đầu cho chiến sỹ, can phạm nhân và thực hiện chức năng y tế cộng đồng, Hệ thống các Bệnh xá trong lực lượng Công an trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến nay đã không còn đáp ứng đủ yêu cầu thực tế.

3.3. Văn hoá, thể thao

3.3.1. Hiện trạng các hoạt động văn hóa

(1) Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể

Hiện nay toàn tỉnh có 95 di tích lịch sử - văn hoá được xếp hạng (01 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 26 di tích cấp quốc gia, 68 di tích cấp tỉnh). Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản vật thể, phi vật thể luôn được tỉnh được chú trọng thực hiện thường xuyên thông qua việc tuyên truyền giới thiệu di tích, các chương trình thi tìm hiểu di tích lịch sử - văn hóa trên hệ thống, phương tiện thông tin truyền thông báo, đài, các chương trình, lễ hội, sự kiện quan trọng của tỉnh và tham gia giao lưu với các tỉnh trong khu vực và cả nước; xây dựng và phát động các phong trào "xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực", phong trào đờn ca tài tử phát triển mạnh với hơn 200 câu lạc bộ, đội, nhóm trên địa bàn; xây dựng và triển khai Đề án "Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam bộ tỉnh Tây Ninh đến năm 2020"..., qua đó góp phần giáo dục và nâng cao nhận thức, truyền thống, lòng tự tôn và niềm tự hào của người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ đối với việc giữ gìn và phát huy các giá trị di sản văn hóa trên địa bàn.

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc thiểu số được quan tâm, nhiều phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số được nghiên cứu, sưu tầm và phục dựng. Các thiết chế văn hoá phục vụ đồng bào các dân tộc thiểu số được đầu tư xây dựng, 100% xã có dân tộc thiểu số sinh sống đều có Trung tâm văn hoá, thể thao và học tập cộng đồng.

Hiện nay, Khu di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh núi Bà Đen đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh đến năm 2035 (tại Quyết định số 1099/QĐ-TTg ngày 05/9/2018) và 06 loại hình di sản văn hóa phi vật thể gồm 01 di sản văn hóa của nhân loại được UNESCO công nhận (Nghệ thuật đờn ca tài tử Nam bộ) và 05 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận (Lễ hội Kỳ yên đình Gia Lộc, nghề làm Bánh tráng phơi sương Trảng Bàng, Nghệ thuật múa Trống Chhay-dăm của đồng bào dân tộc Khơ me Tây Ninh, Lễ Vía bà Linh sơn Thánh mẫu và lễ hội Quan lớn Trà Vong tỉnh Tây Ninh) là những thành tựu quan trọng trong lĩnh vực bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa trong thời gian qua.

(2) Văn hóa nghệ thuật, điện ảnh

Hoạt động văn hóa văn nghệ được chính quyền các cấp quan tâm đầu tư nâng cao về số lượng, quy mô tổ chức cũng như chất lượng trên toàn hệ thống

thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở, ngoài việc phục vụ các nhiệm vụ chính trị địa phương còn đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, vui chơi giải trí, học tập ngày càng cao của nhân dân thông qua các loại hình, mô hình tổ chức hoạt động như: văn nghệ quần chúng; câu lạc bộ, đội, nhóm; liên hoan, hội thi, hội diễn; tuyên truyền lưu động; chiếu bóng lưu động; nghệ thuật chuyên nghiệp; triển lãm; thư viện, tủ sách,... cụ thể: tính đến thời điểm hiện tại trên toàn hệ thống văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở có: hơn 1.000 câu lạc bộ, đội, nhóm văn hóa, thể thao duy trì hoạt động thường xuyên, 105 đội văn nghệ quần chúng; hoạt động liên hoan, hội thi, hội diễn văn nghệ được tổ chức bình quân 200 cuộc/năm; đội tuyên truyền lưu động tỉnh, huyện xây dựng chương trình văn nghệ cổ động, kịch bản, tiểu phẩm sân khấu tuyên truyền phục vụ nhân dân từ 250 buổi/năm.

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" tạo chuyển biến tích cực trong công đồng các khu dân cư, từng hộ gia đình, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thông qua các cuộc vận động xây dựng: "Gia đình văn hóa", "Ấp, khu phố văn hóa"; "Phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị"; "Xã đạt chuẩn văn hóa Nông thôn mới"; "Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa"... và được xác định là một trong 4 nhóm giải pháp xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, làm cho văn hoá thấm sâu vào từng khu dân cư, từng gia đình, từng cá nhân, qua đó tập hợp, đoàn kết các lực lượng, khơi dậy và phát huy được tính tích cực sáng tạo, nguồn lực của nhân dân, tạo ra sức mạnh toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, thúc đẩy KTXH địa phương phát triển. Tính đến thời điểm hiện tại, toàn tỉnh có 53/71 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới với tỷ lệ 74,65%; có 259.206/293.397 hộ đạt danh hiệu gia đình văn hóa chiếm tỷ lệ 88,36%; có 532/535 ấp, khu phố đạt danh hiệu ấp, khu phố văn hóa chiếm tỷ lệ 99,44%; và có 947/1.026 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa, chiếm tỷ lệ 92,3%".

Hoạt động giao lưu và hợp tác quốc tế về văn hóa được quan tâm nhằm quảng bá giới thiệu hình ảnh, vùng đất, văn hóa con người Tây Ninh đến bạn bè quốc tế, qua đó thu hút đầu tư, phát triển du lịch bền vững. Hàng năm, tỉnh đều xây dựng chương trình, kịch bản giao lưu văn hóa, thể dục thể thao với các tỉnh bạn giáp biên của Vương quốc Campuchia nhân các dịp lễ, Tết cổ truyền của 02 dân tộc..., qua đó, nhằm thắt chặt tình đoàn kết hữu nghị, giao lưu bản sắc văn hóa dân tộc, tạo điều kiện tốt để cán bộ, diễn viên, lực lượng văn nghệ sĩ giữa Tây Ninh, Việt Nam và các tỉnh bạn giáp biên thuộc Vương quốc Campuchia được giao lưu học tập kinh nghiệm quản lý Nhà nước về hoạt động biểu diễn nghệ thuật; trao đổi thông tin trên các lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, đồng thời quảng bá hình ảnh vùng đất, con người Tây Ninh, thúc đẩy các mối quan hệ hợp tác hữu nghị giữa đôi bên, góp phần phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

(3) Thư viện

Thời gian qua, tỉnh đã tập trung triển khai các hoạt động thường xuyên, tổ chức các hoạt động bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng phục vụ để thu hút

bạn đọc như: trưng bày, triển lãm, giới thiệu, đọc tại chỗ, cho mượn, phục vụ Internet miễn phí cho bạn đọc. Đến cuối năm 2020, thư viện tỉnh có 257.770 bản/78.421 tên sách, bổ sung sách mới 12.211 bản/4.600 tên sách; tổng số báo, tạp chí bổ sung 14.331 tờ/230 loại; Số lượt bạn đọc 175.966 lượt, cấp mới và gia hạn 4.125 thẻ. Thư viện các huyện, thị xã, thành phố có 200.609 bản; số lượng bạn đọc 70.742 lượt; số thẻ hiện có: 7.728 thẻ.

(4) Xã hội hóa lĩnh vực văn hóa

Cá nhân, doanh nghiệp, các mạnh thường quân trong và ngoài tỉnh đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở và tổ chức hoạt động. Đạt được một số kết quả như thiết chế văn hóa công lập được các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và kinh phí hoạt động; các công trình văn hóa dân lập được phát triển như các khu văn hóa - thể thao vui chơi giải trí tổng hợp Khu du lịch Long Điền Sơn và Câu lạc bộ Hải Đăng (thuộc địa bàn TP. Tây Ninh); khu văn hóa-thể thao dân lập Đồng Nguyễn (huyện Gò Dầu); khu văn hóa-thể thao dân lập Quang Vinh (huyện Châu Thành); Trung tâm Giải trí Cà Na (TX. Hòa Thành)...

Nhìn chung, hoạt động văn hóa của Tây Ninh được chính quyền các cấp quan tâm đầu tư nâng cao về số lượng, quy mô tổ chức cũng như chất lượng trên toàn hệ thống thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở. Hệ thống thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở cơ bản được đầu tư, xây dựng nâng cấp đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và từng bước đáp ứng yêu cầu sinh hoạt, vui chơi, giải trí của Nhân dân. Tuy nhiên, một số thiết chế văn hóa cơ sở vẫn chưa được khai thác hết công năng, có nơi chưa được đầu tư đúng mức, gặp nhiều khó khăn trong tổ chức hoạt động cũng như công tác vận động xã hội hóa nhằm huy động các nguồn lực tham gia đầu tư.

3.3.2. Hiện trạng lĩnh vực thể dục, thể thao

(1) Thể dục thể thao quần chúng

Trong những năm qua, việc thực hiện các quy định pháp luật về thể dục thể thao (TDTT) được triển khai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đạt những hiệu quả nhất định, phong trào TDTT quần chúng được duy trì và phát triển sâu, rộng với nhiều hoạt động phong phú, đa dạng, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị ở địa phương. Cụ thể:

- Tỷ lệ người dân tập luyện TDTT thường xuyên đến năm 2016 là 33%;

- Số hộ gia đình thể thao là 26%.

- Đặc biệt phong trào thể dục thể thao trong các nhà trường được duy trì bền vững, với 100% số trường đảm bảo chương trình giáo dục thể chất nội khóa có chất lượng.

(2) Thể thao thành tích cao.

Thể thao thành tích cao cũng có những bước tiến, mặc dù với nguồn kinh phí còn khó khăn, khiến không thể tham gia đầy đủ các giải đấu khu vực và quốc gia, tuy nhiên với sự quan tâm và đầu tư của tỉnh, cùng hiệu quả trong công tác

đào tạo và huấn luyện VĐV, thể thao thành tích cao Tây Ninh vẫn tiếp tục duy trì khá ổn định thành tích của mình tại các giải đấu khu vực, quốc gia và quốc tế.

Cùng với bóng đá, nhiều môn thể thao thành tích cao khác của Tây Ninh cũng duy trì và nâng cao được thành tích của mình, trong đó môn võ taekwondo, võ Cổ truyền vẫn chứng tỏ là môn thể thao mũi nhọn, khi giành được nhiều tấm huy chương trên đấu trường thể thao quốc gia và quốc tế.

(3) Xã hội hóa, trong hoạt động thể dục thể thao

Thực hiện chủ trương khuyến khích xã hội hóa các hoạt động thể dục thể thao, đã có nhiều doanh nghiệp, mạnh thường quân, các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho hoạt động và kinh doanh trên lĩnh vực thể dục thể thao; nhiều doanh nghiệp đã tham gia tài trợ cho các giải thể thao thành tích cao.

Công tác xã hội hóa TDTT trên địa bàn tỉnh ngày càng phát triển và đạt hiệu quả cao. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có trên 600 cơ sở hoạt động thể dục thể thao thuộc các môn thể thao như: Bơi lội, cầu lông, bóng bàn, bóng đá mini, thể dục thẩm mỹ, bóng chuyền, billards, patin, yoga, võ thuật... các cơ sở thể thao tổ chức hoạt động theo đúng quy định pháp luật và khá hiệu quả. Trong đó, có nhiều cơ sở kinh doanh dịch vụ thể dục thể thao có sự đầu tư kinh phí lớn về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ tập luyện; xây dựng cơ sở rộng rãi, thoáng mát, thu hút nhiều người tham gia tập luyện; đáp ứng nhu cầu rèn luyện thân thể, vui chơi, giải trí của Nhân dân; góp phần ổn định an ninh, trật tự xã hội ở địa phương. Các cơ sở kinh doanh dịch vụ hồ bơi đã phối hợp tốt với cơ quan chuyên môn thể dục thể thao hướng dẫn kỹ năng bơi lội cho người dân, nhất là trẻ em, góp phần đẩy lùi tình trạng đuối nước trong thanh, thiếu niên. Nổi bật là khu dịch vụ thương mại giải trí Cà Na với cụm thể thao bao gồm hồ bơi, phòng tập thể hình, sân quần vợt được đầu tư trên 10 tỷ đồng; khu thể thao thuộc Công ty Mai Anh - Kim Anh với 02 hồ bơi, 03 sân bóng đá mini cỏ nhân tạo và 01 sân bóng đá 11 người với vốn đầu tư 7.5 tỷ đồng; Công ty cổ phần Hải Đăng đã thành lập Câu lạc bộ Quần vợt chuyên nghiệp và đầu tư nâng cấp khu thể thao gồm 04 sân quần vợt và 02 hồ bơi phục cho việc tập luyện và thi đấu các giải thể thao cấp khu vực, quốc gia, quốc tế; Hồ bơi Thành Khôi tại TT. Tân Biên, Hồ bơi tại xã Mỏ Công – huyện tân Biên, Hồ bơi tại xã Suối Dây, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu do tư nhân đầu tư trên 05 tỷ đồng/ 01 hồ…

Từ năm 2015 đến nay tỉnh đã cấp 41 giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh lĩnh vực thể dục, thể thao cho 15 doanh nghiệp kinh doanh thể thao chủ yếu là ở các môn: bơi lặn, thể hình - fitness, yoga, quần vợt, bóng đá, võ thuật. Ngoài ra Tỉnh hiện có 08 liên đoàn, hội, câu lạc bộ cấp tỉnh *(được thành lập theo Nghị định số 45/2010/NĐ-CP)*: Liên đoàn cầu lông, Liên đoàn bóng đá, Liên đoàn quần vợt, Liên đoàn Lân Sư Rồng, Hội Vovinam, Hội Thể dục dưỡng sinh, Câu lạc bộ Mô tô thể thao, Câu lạc bộ Bóng bàn. Có 02 Câu lạc bộ cấp huyện: Câu lạc bộ Xe đạp, Câu lạc bộ Bơi lội; các tổ chức XHNN này đã có những đóng góp tích cực trong việc phát triển TDTT tỉnh nhà.

Nhìn chung các hoạt động TDTT của tỉnh đã từng bước phát triển sâu, rộng trong quần chúng nhân dân, thu hút đông đảo người dân tham gia. Các giải thi đấu thể thao ngày càng phát triển về quy mô, số lượng; các giải thể thao, hội thao của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp được tổ chức ngày càng nhiều. Hệ thống các giải thi đấu được tổ chức thường niên từ cấp tỉnh cho tới cấp huyện, xã; các giải thể thao cấp khu vực, quốc gia, quốc tế cũng được đăng cai tổ chức hằng năm phục vụ nhu cầu giải trí của người dân và quảng bá hình ảnh của tỉnh đến với bạn bè trong nước và quốc tế. Thể thao thành tích cao được duy trì, lực lượng VĐV thành tích cao của tỉnh đã tham gia thi đấu và đem về cho tỉnh nhiều huy chương quốc gia, quốc tế, đặc biệt là tại Seagame 30, VĐV môn quần vợt thuộc câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp Hải Đăng Tây Ninh đã đem về cho tỉnh, cho quốc gia 01 huy chương vàng, 01 huy chương bạc và 02 huy chương đồng; năm 2020 thể thao thành tích cao của tỉnh đạt 161 huy chương các loại, có 15 VĐV đạt kiện tướng, 20 VĐV đạt cấp I quốc gia và có 03 VĐV tham gia đội tuyển quốc gia..

3.4. Khoa học, công nghệ

3.4.1. Vai trò và đóng góp của KHCN và ĐMST trong giai đoạn 2011 -2020

Trong các Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ IX, nhiệm kỳ 2011 – 2015; lần thứ X, nhiệm kỳ 2016 – 2020 đều đề cập đến vai trò của Khoa học công nghệ, Đổi mới sáng tạo đối với phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Trong đó, tập trung nhiệm vụ trọng tâm trong việc nâng cao năng lực nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả khoa học - công nghệ vào sản xuất, từng bước nâng cao năng suất lao động, tạo sản phẩm mới có sức cạnh tranh cao.

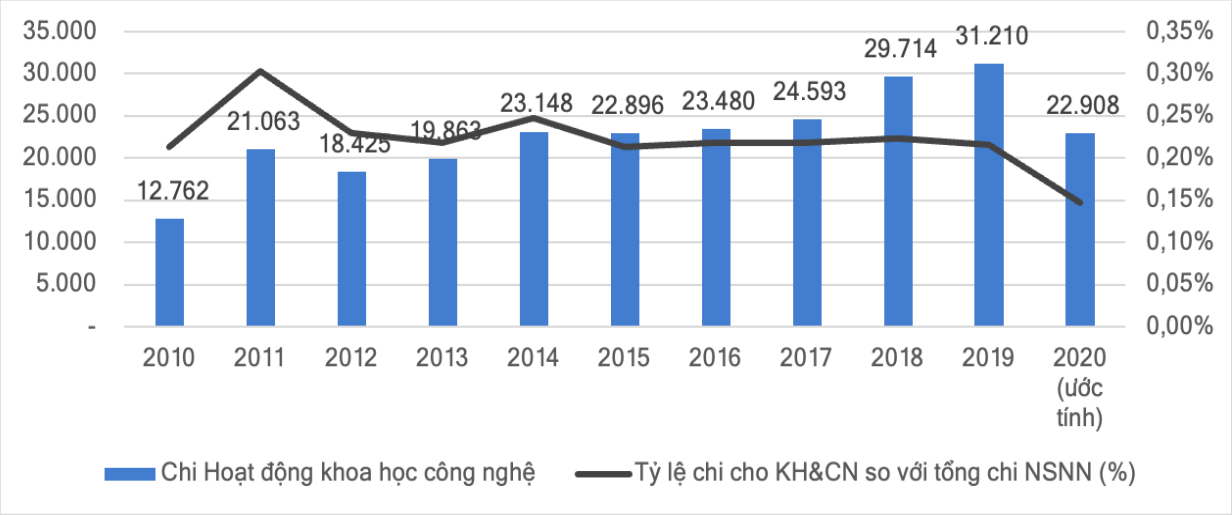
Qua kết quả điều tra và đánh giá trong giai đoạn 2011 – 2020, tốc độ tăng TFP của Tây Ninh giai đoạn 2011 – 2015 liên tục tăng qua các năm. Tỷ phần đóng góp tăng của TFP vào tăng trưởng GRDP đều đạt giá trị dương. Bình quân giai đoạn 2011 – 2015, tỷ phần đóng góp của tăng TFP vào tăng GRDP là 30%/năm, trong đó năm 2011 đạt thấp nhất (6,03%), sau đến các năm 2012, 2013 và 2015 lần lượt đạt 25,26%, 26,28% và 29,62% và năm 2014 đạt cao nhất (62,40%). Theo Đánh giá và phân tích năng suất lao động, tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) tỉnh Tây Ninh (2016-2020), đóng góp của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN&ĐMST) vào tăng trưởng kinh tế thông qua tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) giai đoạn này đạt 36,69%.

Nhìn chung xét quan hệ đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng GRDP toàn nền kinh tế của tỉnh Tây Ninh từ 2016 đến 2021, thì tỷ phần đóng góp của tăng tài sản cố định là nhiều nhất, sau đó là đến tỷ phần tỷ phần đóng góp của tăng TFP, còn đóng góp của tăng lao động là khá thấp và đặc biệt năm 2020, 2021 không những không làm tăng mà còn ngược lại do lao động giảm nên đã làm giảm tốc độ tăng GRDP.

3.4.2. Đầu tư và trình độ nhân lực, tổ chức phát triển KHCN

3.4.2.1. Ngân sách đầu tư cho KHCN

Vốn đầu tư cho KHCN tại các địa phương hằng năm được quy định là 2% tổng chi ngân sách nhưng thực tế con số này chưa đạt được ở mức vốn kế hoạch hằng năm, do đó vốn thực hiện lại còn thấp hơn nữa.



Hình 101: Tổng chi cho hoạt động khoa học và công nghệ tỉnh Tây Ninh từ NSNN (2011 – 2020)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh

3.4.2.2. Trình độ nhân lực phát triển KHCN

Nguồn nhân lực chất lượng cao nói chung và nguồn nhân lực KHCN hiện nay là một thách thức rất lớn không chỉ riêng tỉnh Tây Ninh. Định hướng theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tỉnh đã có chính sách "trải thảm đỏ" thu hút nhân tài và các chế độ đãi ngộ để thu hút nhân lực có trình độ cao về công tác tại địa phương. Tỉnh đã thu hút 29 người tốt nghiệp đại học loại giỏi và tốt nghiệp trình độ thạc sĩ về công tác tại các cơ sở, ngành thuộc tỉnh vả 31 trường hợp tốt nghiệp bác sĩ, thạc sĩ chuyên khoa chuyên ngành y tế về công tác ở địa phương.

Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Tây Ninh được quan tâm tạo điều kiện về tổ chức bộ máy, trụ sở làm việc riêng. Hệ thống Liên hiệp Hội đã phát triển thành 18 hội thành viên với 9.135 hội viên, 2.453 hội viên là trí thức (đạt 26,85%).

3.4.2.3. Tổ chức và mạng lưới cơ sở vật chất KHCN

Theo cơ cấu, tính đến ngày 31/12/2020, tỉnh Tây Ninh có 06 tổ chức KHCN, các lĩnh vực hoạt động chủ yếu gồm: khoa học tự nhiên (02 tổ chức); khoa học kỹ thuật và công nghệ (03 tổ chức); khoa học nông nghiệp (02 tổ chức); khoa học xã hội (04 tổ chức). Về cơ cấu theo chức năng: các tổ chức KHCN này thuộc loại hình nghiên cứu ứng dụng (06 tổ chức) và dịch vụ KHCN (05 tổ chức). Về

cơ cấu theo mức độ xã hội hóa dịch vụ công: có 01 tổ chức KHCN cung cấp dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực hoạt động KHCN. Tuy nhiên, tổ chức KHCN công lập của tỉnh chưa xây dựng được các dịch vụ KHCN chủ lực, chưa trở thành đơn vị nòng cốt trong nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

Một số khó khăn của các tổ chức KHCN trên địa bàn tỉnh: hoạt động nhỏ lẻ, chưa đảm bảo triển khai đầy đủ các lĩnh vực đăng ký; việc thu hút những người có trình độ chuyên môn cao còn rất nhiều khó khăn, kinh phí hoạt động hạn chế, chưa đa dạng hóa được các loại hình dịch vụ KHCN, chưa tạo được sự thu hút của nhiều cá nhân, tổ chức tham gia hoạt động của tổ chức.

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm và gần TP. HCM nhưng hoạt động liên kết, hợp tác trong nghiên cứu, chuyển giao, khai thác các ưu thế của địa phương chưa rõ và chưa được đẩy mạnh. Chưa có chiến lược hợp tác liên kết, phân công trong ngành để tạo thế mạnh tổng lực cho cả vùng, tạo động lực đột phá cho phát triển.

3.4.3. Kết quả phát triển KHCN và ĐMST trên một số lĩnh vực

3.4.3.1. Hoạt động nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng và trình độ KHCN

Trong giai đoạn 2011 – 2020, Tây Ninh đã có nhiều nỗ lực trong đổi mới cơ chế, chính sách cũng như nội dung quản lý các nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh, cấp cơ sở, qua đó từng bước cải thiện chất lượng các đề tài, dự án, nâng cao tính ứng dụng và khả năng nhân rộng kết quả sau nghiệm thu, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển KTXH của địa phương.

Cụ thể, giai đoạn 2011 – 2020, tỉnh đã thực hiện và nghiệm thu được 77 đề tài, nhiệm vụ khoa học cấp tỉnh và 52 đề tài, dự án cấp cơ sở. Đây là nỗ lực rất lớn của ngành trong điều kiện còn rất khó khăn đã ưu tiên nguồn lực cho hoạt động nghiên cứu triển khai trên địa bàn tỉnh. Nhìn chung, hoạt động nghiên cứu và phát triển đã bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KTXH, gắn bó thiết thực hơn với thực tiễn sản xuất và đời sống ở từng vùng, từng địa phương. Các đề tài, dự án sau khi được công nhận kết quả thực hiện đã chuyển giao cho cơ quan chủ trì, cơ quan đề xuất đặt hàng hoặc đơn vị phối hợp thực hiện để tổ chức ứng dụng vào thực tiễn. Phần lớn các đơn vị tiếp nhận kết quả nghiên cứu đều tổ chức ứng dụng vào thực tiễn công tác quản lý của ngành và đời sống, góp phần phục vụ phát triển KTXH của tỉnh.

3.4.3.2. Hoạt động sở hữu trí tuệ

Theo số liệu từ kết quả công bố thống kê về các đối tượng sở hữu trí tuệ của Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ đến 31/12/2019, Tây Ninh xếp hạng không cao trong khu vực về số đơn đăng ký và bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích đã công bố (28/08 đơn và bằng – thấp nhất trong khu vực ĐNB), số đơn đăng ký và bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp đã công bố (130 đơn và bằng – xếp trung bình) và số đơn đăng ký và giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đã công bố (1.420 đơn và bằng – xếp gần cuối).

Hoạt động tuyên truyền, phổ biến về sở hữu trí tuệ được đẩy mạnh, nhận thức của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp về sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh được nâng lên. Tỉnh cũng đã ban hành một số văn bản về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ như:

+ Nghị quyết 42/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh quy định mức chi hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Quyết định số 2205/QĐ-TTg ngày 24/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030.

+ Mục tiêu chương trình đưa sở hữu trí tuệ trở thành công cụ quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường khuyến khích đổi mới sáng tạo và thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh. Nâng cao năng lực về hoạt động sở hữu trí tuệ phục vụ sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hướng tới hình thành văn hóa sở hữu trí tuệ tại địa phương và phù hợp bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

3.4.3.3. Hoạt động hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

Lĩnh vực đổi mới sáng tạo, mặc dù rất quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh theo chiều sâu nhưng hiên nay hoạt động đổi mới sáng tạo của Tây Ninh còn trong giai đoạn khởi đầu, sơ khai, chủ yếu mới hội thảo, thăm dò và tổ chức các cuộc thi tại các đoàn thể và hiệp hội.

Theo kết quả khảo sát của Chương trình phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp địa phương – SVF, có 4 giai đoạn tăng trưởng, phát triển của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo: *1. Tăng cường kết nối (giai đoạn sớm) 2. Nâng cao năng lực kết nối (giai đoạn phát triển) 3. Liên kết vùng –quốc gia (giai đoạn kết nối) 4. Phát triển bền vững* thông qua 7 tiêu chí thì Tây Ninh mới chỉ ở giai đoạn *1. Tăng cường kết nối*. Các *đặc trưng* tập trung theo chiều rộng, theo các ngành truyền thống, các liên kết chưa chặt chẽ; *kỹ năng* qua học tập cộng đồng địa phương và đào tạo chính quy, đã manh nha trao đổi năng lực qua thực tế và sự kiện chuyên ngành; *văn hóa hợp tác* thì rời rạc, kém tự tin; *đầu tư và cơ sở hạ tầng* tiếp cận tài trợ còn hoài nghi, nhưng ở tiêu chí này tỉnh Tây Ninh đã có chủ trương tái cấu trúc để phát triển kinh tế, đã thành lập một vài không gian làm việc chung. Tiêu *chí thương mại và tiếp thị* chưa có biểu tượng, dự án tiêu biểu nhưng cũng đã có một số sự kiện được tổ chức định kỳ; *tính kết nối* duy trì mang tính cá nhân, người điều phối chung chưa có và/hoặc rất ít, liên kết vùng lân cận kém nhưng các hoạt động truyền thông được duy trì; về *quản trị và ra quyết định* năng lực lãnh đạo tối thiểu, có một vài cá nhân tác động, ảnh hưởng từ ngoài địa phương.

3.4.3.4. Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

Cơ sở hạ tầng chất lượng – (Quality Infrastructure – QI) và các hoạt động TĐC trong thời gian qua đã phát triển một bước nhưng chưa đáp ứng được sứ mệnh và vai trò, đặc biệt là trong giai đoạn sắp tới khi nền kinh tế hội nhập sâu hơn và dựa trên nền tảng số và đổi mới sáng tạo. Trong giai đoạn 2011 – 2020, ngành tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng (TĐC) Tây Ninh đã có rất nhiều nỗ lực nhưng do nhiều nguyên nhân cả chủ quan và khách quan nên kết quả đạt được rất khiêm tốn và đến nay tồn tại nhiều bất cập. Trong vùng Đông Nam Bộ, Tây Ninh chỉ xếp hạng cao hơn Bình Phước trong các hoạt động TĐC.

Hiện nay, Tỉnh đang có một số chính sách hỗ trợ thúc đẩy hoạt động Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng. Các nội dung hỗ trợ gồm: Áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng cơ bản, đẩy mạnh áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng đặc thù của ngành, lĩnh vực, tiêu chuẩn về hệ thống quản lý mới được công bố; Áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (G.A.P), thực hành sản xuất nông nghiệp hữu cơ, năng suất xanh; áp dụng tiêu chuẩn, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh; Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để thiết lập, tối ưu hóa, hiện đại hóa hệ thống quản trị doanh nghiệp; Hỗ trợ chứng nhận sản phẩm, hàng hóa, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, môi trường, năng lượng, an toàn và sức khỏe nghề nghiệp và chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế.

- Kết quả thực hiện cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực đầu tư cho KH&CN: Nguồn vốn đầu tư cho Khoa học và công nghệ ngoài ngân sách còn rất ít, chưa có số liệu, ngành chưa có chiến lược huy động vốn từ doanh nghiệp và các nguồn khác để đầu tư phát triển KH & CN. Quỹ Phát triển KH & CN chưa phát huy vai trò, hiệu quả còn rất hạn chế.

3.4.3.5. Phát triển doanh nghiệp KHCN và thị trường công nghệ

Về phát triển doanh nghiệp KHCN. Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 03 doanh nghiệp Khoa học và công nghệ (DNTN Trà Hoàn Ngọc 07 nga, Công ty TNHH MTV Trà Tâm Lan và Công ty Cổ phần Nghiên cứu, Ứng dụng mía đường Thành Thành Công).

Về phát triển thị trường công nghệ. Công tác phát triển thị trường khoa học và công nghệ luôn được chú trọng quan tâm. Sở cũng thường xuyên đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp thông qua hình thức hỗ trợ cho các doanh nghiệp tham gia các hoạt động phát triển thị trường công nghệ của vùng, của toàn quốc do các Bộ, ngành, địa phương tổ chức (các hoạt động techmart, techdemo, techfest....). Vận động, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân doanh nghiệp tham gia các cuộc thi do Bộ, ngành, địa phương phát động

---

Nhìn chung, lĩnh vực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong giai đoạn vừa qua đã có những bước tiến đáng kể, tập trung bám sát mục tiêu phát

triển kinh tế - xã hội của tỉnh, giúp địa phương tiếp nhận, làm chủ và phát triển các kỹ thuật, công nghệ nhằm giải quyết các vấn đề về nâng cao năng suất, chất lượng các giống cây trồng, vật nuôi chính của địa phương. Đồng thời đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước làm tiền đề để hình thành chính quyền điện tử, chính quyền số.

Tuy nhiên, các giải pháp KHCN trong tăng trưởng và phát triển từng ngành nghề chỉ ở mức độ có tham gia, chứ đóng góp còn khiêm tốn và chưa chủ đạo. Kinh phí cho các hoạt động KNCN còn hạn chế (dưới 2%), chưa thu hút được nguồn kinh phí ngoài ngân sách, các cơ chế tài tài chính cho hoạt động nghiên cứu còn gây ra nhiều khó khăn cho hoạt động nghiên cứu KHCN và thúc đẩy các doanh nghiệp (hầu như là vừa, nhỏ và siêu nhỏ) tham gia vào việc đầu tư cho KHCN như là chiến lược phát triển bền vững của doanh nghiệp. Việc đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực KHCN cũng chưa được quan tâm, đặc biệt là ở các doanh nghiệp trọng điểm của địa phương. Đây là một yếu tố quan trọng trong việc khó tham gia quá trình hội nhập và đổi mới công nghệ.

Hoạt động ứng dụng tiến bộ KHCN chưa được triển khai rộng rãi, chưa có nhiều dịch vụ, mô hình chuyển giao tiến bộ KHCN mang lại hiệu quả cao. Vẫn còn một vài nhiệm vụ KHCN chưa được ứng dụng ngay sau khi được công nhận kết quả thực hiện do độ trễ trong nghiên cứu khoa học và chưa tính toán được mức độ đóng góp của các kết quả nghiên cứu bằng con số cụ thể. Cũng như các tỉnh thành khác trên cả nước, việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học là vấn đề hết sức khó khăn, đến nay, việc thương mại hoá kết quả nghiên cứu chưa được thực hiện tại địa phương do sản phẩm của nhiệm vụ KHCN là loại sản phẩm đặc biệt (không phải hàng hóa), hầu hết các tài sản là kết quả của nhiệm vụ KHCN trên địa bàn tỉnh là các giải pháp quản lý, giải pháp kỹ thuật (tài sản vô hình), chỉ mới ứng dụng phục vụ trong phạm vi ngành, địa phương; sức cạnh tranh trên thị trường của sản phẩm từ kết quả nhiệm vụ KHCN chưa cao, việc ứng dụng thành quả KHCN vào sản xuất chưa rõ nét.

3.5. An sinh xã hội

3.5.1. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Số người tham gia bảo hiểm tính đến hết năm 2020 trên địa bàn Tây Ninh gồm: BHXH bắt buộc là 214.342 người, BHXH tự nguyện 9.833 người, BHYT là 937.461 người.

Xét về số lượng, số lượt tham gia BHXH và BHYT không ngừng tăng lên trong giai đoạn 2010 - 2020. Trong đó, giai đoạn 2014 - 2019 là khoảng thời gian chứng kiến tốc độ gia tăng nhanh chóng về số lượng tham gia BHXH và BHYT. Tính đến năm 2020, số người tham gia BHYT tăng 2,5 lần so với năm 2010, từ 384.772 người lên 969.436 người. Số người tham gia BHXH tăng 2,15 lần so với năm 2010, từ 100.112 lên 215.443 người.

Đối với tỷ lệ bao phủ, độ phủ của BHXH và BHYT trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh được cải thiện. Nếu năm 2010, tỷ lệ người lao động tham gia BHXH

chỉ mới đạt ở mức 16%, đến năm 2020 con số này đã được tăng gần gấp đôi. Tỷ lệ người tham gia BHYT đã tăng đáng kể qua các năm, từ 35,7% năm 2010 lên 82,3% vào năm 2020.

Mặc dù đạt được những kết quả khả quan nhưng tỷ lệ dân số tham gia BHYT của tỉnh vẫn ở mức thấp hơn mức trung bình cả nước (đạt 89,2% năm 2020). Đây là một trong những thách thức để tỉnh tiếp tục cải thiện và thực hiện có hiệu quả chính sách BHYT trên địa bàn tỉnh.

Giai đoạn 2016-2018, số lao động tham gia BHTN có xu hướng tăng lên đáng kể: năm 2016, số người tham gia BHTN là 180.318 người. Đến năm 2018, số lượng này tăng lên thành 185.961 người (tăng 3,12% so với năm 2016). Có thể nói đây là một dấu hiệu đáng mừng, bước đầu chứng tỏ việc tuyên truyên phổ biến các chính sách BHTN đã được lan truyền rộng rãi và hiệu quả. Đồng thời, đây cũng thể hiện việc nâng cao ý thức và trách nhiệm của cộng đồng người sử dụng lao động và người lao động trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Năm 2018, toàn tỉnh có 2.467 đơn vị tham gia đóng BHTN cho người lao động (tăng 26,64% so với năm 2016 là 1.948 đơn vị tham gia). Tình trạng các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ gia đình có thuê mướn lao động trốn đóng BHXH, BHTN, BHYT cho người lao động diễn ra phổ biến và chưa có biện pháp chế tài xử lý hiệu quả là nguyên nhân chủ yếu khiến tỷ lệ tham gia BHTN còn thấp. Bên cạnh đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước đang có xu hướng giảm dần đối tượng tham gia do quá trình cổ phần hóa, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước nên sắp xếp, tổ chức lại lao động và hạn chế tuyển dụng lao động mới...

3.5.2. Bảo trợ xã hội đối với các nhóm yếu thế

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 11 cơ sở TGXH đối với các nhóm yếu thế, bao gồm: người cao tuổi, trẻ mồ côi, người khuyết tật, người tâm thần. Trong đó, có 2 cơ sở công lập là Cơ sở trợ giúp xã hội Tây Ninh và Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị Tây Ninh, còn lại phần lớn là cơ sở tư nhân hoặc cơ sở tôn giáo tại các huyện, thị xã. Các cơ sở này đã được các ngành chức năng của tỉnh quan tâm quản lý chặt chẽ; đồng thời trang bị cơ sở vật chất, hỗ trợ kinh phí bảo đảm các điều kiện tối thiểu để duy trì hoạt động. Hiện nay, tổng số đối tượng đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở TGXH trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là 470, trong đó có 121 trẻ em mồ côi, 230 người cao tuổi, 86 người khuyết tật (trong đó có 54 trẻ khuyết tật), 33 bệnh nhân tâm thần.

Trong giai đoạn 2012 - 2020, số lượng và tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh liên tục được kéo giảm. Đến năm 2020, tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt còn gần khoảng 1% tổng số trẻ em trên địa bàn tỉnh (2.400 em trên tổng số 243.976 em), 100% trẻ có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc để phục hồi, tái hòa nhập với cộng đồng và có cơ hội phát triển. Điều này là do sự quan tâm của chính quyền trong công tác chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em thông qua việc việc thực hiện các chính sách cấp thẻ BHYT miễn phí, miễn

giảm học phí, cấp học bổng và sự hỗ trợ của nhiều cá nhân, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức kinh tế và xã hội nghề nghiệp, gia đình và cộng đồng chăm lo cho trẻ em. Điển hình như chương trình "Nâng bước em đến trường" được Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Tây Ninh triển khai sáng tạo, giàu nghĩa tình với 73 em học sinh (trong đó có 15 em người Campuchia). Mỗi tháng, học sinh nghèo được các đồn trợ cấp 500 nghìn đồng/em; mô hình "Con nuôi Đồn Biên phòng" với cách thức các đồn biên phòng nhận chăm lo việc ăn, ở, học cho 11 học sinh người Khmer, trẻ mồ côi, trẻ em nghèo.

3.5.3. Bảo trợ xã hội với người có công

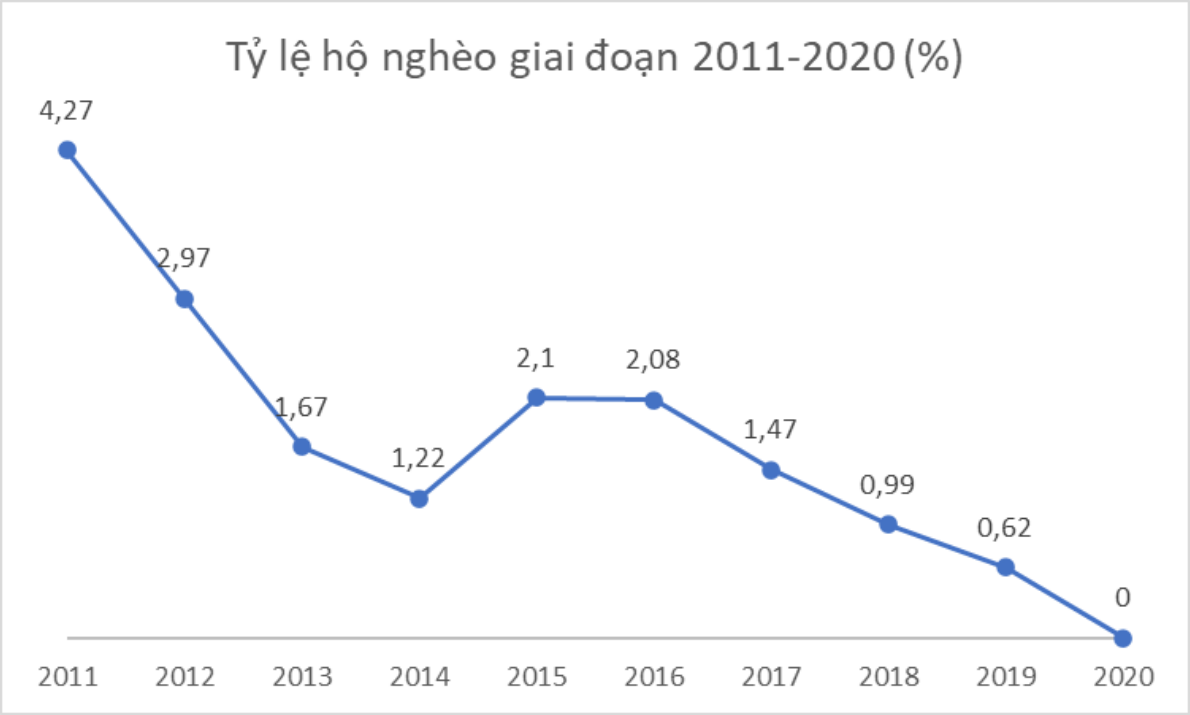
Công tác đền ơn đáp nghĩa, chăm lo cho người có công luôn được các cấp ủy Đảng, chính quyền, mặt trận, các ban, ngành, đoàn thể và Nhân dân tỉnh nhà đặc biệt quan tâm; hệ thống chính sách cho người có công ngày càng được hoàn chỉnh phù hợp với tình hình thực tế của đất nước, cũng như từng địa phương. Hiện nay toàn tỉnh có hơn 43.000 đối tượng chính sách; trong đó có hơn 8.000 đối tượng đang hưởng chế độ trợ cấp thường xuyên.

Trong giai đoạn 2010 - 2020, tỉnh đã thực hiện xây dựng 2.727 căn nhà ở bao gồm 1.589 căn nhà đại đoàn kết, sửa chữa 1.138 căn với tổng kinh phí 137,86 tỷ đồng. Riêng trong 5 năm qua từ 2016 - 2020, tỉnh đã hỗ trợ nhà ở cho 1.154 người có công (xây mới 464 căn, sửa chữa 690 căn với tổng kinh phí hơn 56,6 tỷ đồng). Đến cuối năm 2019, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh cơ bản không còn hộ chính sách, người có công thuộc hộ nghèo.

Thực hiện và đạt kết quả tốt Chương trình xây dựng công trình ghi công liệt sĩ; hiện toàn tỉnh có 09 nghĩa trang liệt sĩ (02 nghĩa trang liệt sĩ cấp tỉnh, 05 nghĩa trang liệt sĩ cấp huyện, 02 nghĩa trang liệt sĩ cấp xã; có 54/94 xã, phường, thị trấn có đài tưởng niệm, nhà bia ghi công liệt sỹ. Công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sỹ được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện tốt.

3.5.4. Lĩnh vực giảm nghèo

Giảm nghèo bền vững là mục tiêu xuyên suốt, quan trọng hàng đầu, do vậy, hằng năm tỷ lệ giảm nghèo đều đạt chỉ tiêu. Trong giai đoạn 2010-2014, áp dụng chuẩn nghèo theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011, tỷ lệ giảm hộ nghèo đạt 4,03%, bình quân giảm 1,01%/năm. Trong giai đoạn 2016-2020, áp dụng chuẩn nghèo đa chiều theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015, tỷ lệ giảm hộ nghèo đạt 2,1%, bình quân giảm 0,42%. tỷ lệ hộ nghèo tiếp tục được kéo giảm liên tục trong giai đoạn 2016 – 2020 do chính sách dành cho hộ nghèo ngày càng tốt hơn và nhiều hơn. Nhìn chung các chính sách và dự án thuộc Chương trình giảm nghèo và các chương trình liên quan đến công tác giảm nghèo tại địa phương đã đạt được mục tiêu đặt ra.



Hình 102: Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2011-2020

Ghi chú: Giai đoạn 2011-2014 áp dụng chuẩn nghèo theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011; giai đoạn 2015-2020 áp dụng chuẩn Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015

Trong thời gian vừa qua, tổng nguồn lực huy động thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh là 3.774,35 tỷ đồng. Trong đó, vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương là 122,83 tỷ đồng; nguồn vốn ngân sách địa phương là 6,37 tỷ đồng; vốn lồng ghép là 37,43 tỷ đồng; nguồn vốn tín dụng là 2.475,67 tỷ đồng; nguồn vốn huy động khác là 1.132,06 tỷ đồng.

Các chính sách giảm nghèo bao gồm: Chính sách hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi, Chính sách hỗ trợ giáo dục, Chính sách hỗ trợ y tế cho người nghèo, Chính sách hỗ trợ nhà ở, và một số chính sách khác đã thu được những hiệu quả tích cực như cơ bản đáp ứng nhu cầu vay vốn của hộ nghèo trong toàn tỉnh; 100% học sinh dân tộc, thuộc hộ nghèo, trường dân tộc nội trú đều được cấp thẻ BHYT, cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập; xây mới và ban giao được 3.409 căn nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo với tổng trị giá trên 153 tỷ đồng từ Quỹ "Vì người nghèo". ; thực hiện được 240 đợt khám chữa bệnh cho người nghèo với 93.831 người được thăm khám.

Dù đạt được nhiều kết quả nhưng công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh vẫn còn những tồn tại và hạn chế. Hiệu quả tác động từ công tác tuyên truyền nâng cao ý thức của người nghèo chưa cao do nội dung và hình thức chưa phong phú, còn thiếu tập trung. Một bộ phận người nghèo vẫn chưa có ý chí vươn lên thoát nghèo, còn tư tưởng ỷ lại và trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước nên không chú trọng và quan tâm việc học nghề, tạo sinh kế phát triển kinh tế cho hộ gia đình. Điều này cũng là một trong những nguyên nhân khiến công tác đào tạo nghề gắn

với giải quyết việc làm cho hộ nghèo chưa hiệu quả. Ngoài ra, việc huy động, lồng ghép các nguồn lực để thực hiện dự án còn hạn chế, chưa có sự điều phối chung cũng như lồng ghép các dự án cùng triển khai trên địa bàn để khai thác nguồn lực thực hiện giảm nghèo.

4. Tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh

4.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất đai

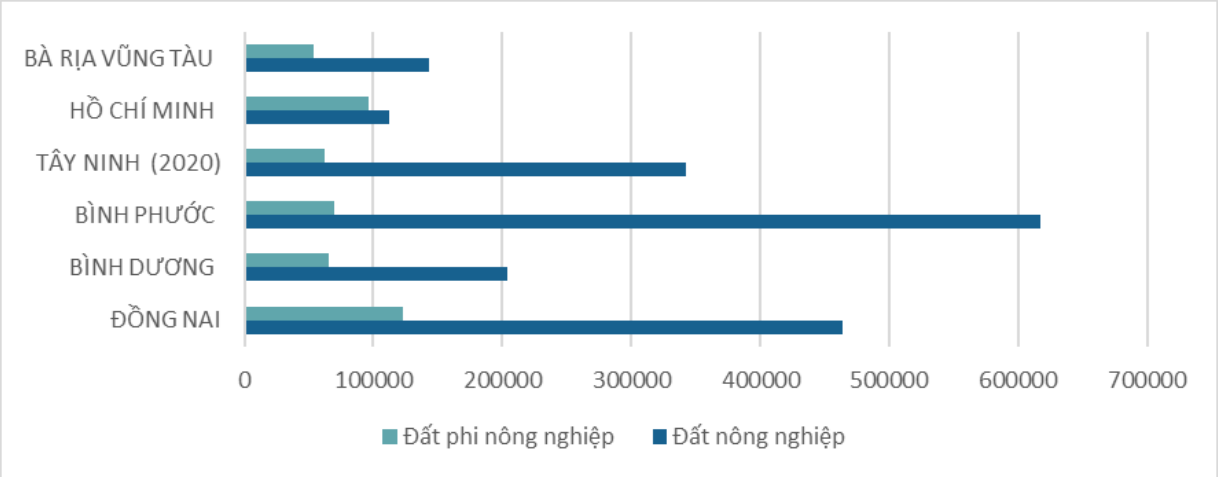
Theo Phụ lục Quyết định 1435/QD-BTNMT phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2019 và Kết quả thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020 tỉnh Tây Ninh, toàn tỉnh có 404.165 ha đất tự nhiên, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 342.047,5 ha chiếm 84,6%; diện tích đất phi nông nghiệp là 62.117,4 ha chiếm 15,4%.

Bảng 36: Diện tích và cơ cấu đất chính tại Tây Ninh năm 2020

Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích đất tự nhiên	404.164,8	100%
Đất nông nghiệp	342.047,5	84,6%
Đất phi nông nghiệp	62.117,4	15,4%

Nguồn: Thống kê đất đai (2020) –Sở TNMT tỉnh Tây Ninh

Quỹ đất nông nghiệp của Tây Ninh lớn thứ ba vùng ĐNB, sau Bình Phước và Đồng Nai. Diện tích đất phi nông nghiệp của Tây Ninh chỉ nhiều hơn Bà Rịa – Vũng Tàu.



Hình 103: So sánh quy mô đất nông nghiệp và phi nông nghiệp Đông Nam Bộ Năm 2019

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021); Thống kê đất đai (2020) – Sở TNMT tỉnh Tây Ninh

4.2. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Trong các nhóm đất nông nghiệp, đất sản xuất nông nghiệp chiếm 78% toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của Tây Ninh và chiếm 66% diện tích đất tự nhiên của Tây Ninh (2020).

Trong vùng ĐNB, quy mô đất sản xuất nông nghiệp của Tây Ninh xếp thứ 3 sau Bình Phước và Đồng Nai. Còn tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp trên đất tự nhiên của Tây Ninh xếp thứ hai sau Bình Dương. Như vậy so với các địa phương trong vùng ĐNB, quỹ đất sản xuất nông nghiệp của Tây Ninh khá lớn.

Bảng 37: So sánh đất sản xuất nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

STT	Tỉnh	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp trên đất tự nhiên (%)
1	Đồng Nai	280.793	47,9
2	Bình Dương	191.723	71,1
3	Bình Phước	443.236	64,5
4	Tây Ninh	265.847	65,8
5	TP. HCM	64.313	30,7
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	103.292	52,1

Nguồn: 1. Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021) 2. Thống kê đất đai (2020) – Sở TNMT tỉnh Tây Ninh

Trong đất nông nghiệp:

- Đất trồng cây hàng năm đạt 100.736,26 ha, chiếm 29,5% diện tích đất nông nghiệp.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm đạt 165.111 ha, chiếm 48,3%

- Diện tích rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng lần lượt chiếm 3,0%, 8,8% và 9,3% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nuôi trồng thủy sản chiếm 2.056 ha và đất dành cho hoạt động nông nghiệp khác như chăn nuôi chiếm hơn 1.695 ha, tổng cộng hai nhóm này chiếm khoảng 1,1% diện tích đất nông nghiệp còn lại.

- Trong nhóm đất trồng cây hàng năm:

+ Đất lúa đạt 60.866 ha, chiếm 60,4% diện tích đất trồng cây hàng năm

+ Đất trồng cây hàng năm khác đạt 39.870 ha chiếm 39,6% diện tích đất trồng cây hàng năm

Trong nhóm đất trồng cây lâu năm:

- Theo Niên giám thống kê 2020, quy mô đất trồng cây cao su đạt 100.519 ha chiếm 62% tổng diện tích đất trồng cây lâu năm;

- Đất trồng cây ăn trái đạt 23.159 ha, chiếm 14% tổng diện tích đất trồng cây lâu năm.

Bảng 38: Phân bổ sử dụng đất nông nghiệp tại Tây Ninh năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ
	Đất nông nghiệp	**342.048**	**100%**
1	Đất trồng cây hàng năm	100.736	29,5%
	Đất trồng lúa	*60.867*	*60,4%*
	Đất cây hàng năm khác	*39.870*	*39,6%*
2	Đất trồng cây lâu năm	165.111	48,3%
	Đất trồng cao su	*100.519*	*60,9%*
	Đất trồng cây ăn trái	*23.159*	*14,0%*
3	Rừng sản xuất	10.427	3,0%
4	Rừng phòng hộ	30.057	8,8%
5	Rừng đặc dụng	31.965	9,3%
6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.056	0,6%
7	Đất nông nghiệp khác	1.695	0,5%

Nguồn: Thống kê đất đai (2020) –Phòng Quản lý đất đai tỉnh Tây Ninh

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp của Tây Ninh cho thấy có sự định hình các khu vực canh tác nông nghiệp và diện tích rừng cây phân bố mang tính quy luật theo điều kiện thổ nhưỡng có tính tập trung, có khả năng tạo thành những vùng nông nghiệp nguyên liệu và chuyên canh.

- Phần lớn diện tích đất nông nghiệp tập trung ở các huyện theo thứ tự từ cao nhất là Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành, Dương Minh Châu, TX. Trảng Bàng.

- Các địa phương nói trên có mức độ tập trung đất nông nghiệp khá lớn (82,9%).

- Huyện Tân Biên và Tân Châu có diện tích đất nông nghiệp trên đầu người dân nông thôn ở mức cao là 0,91 ha và 0,75 ha, tương đương diện tích đất nông nghiệp trên đầu người dân nông thôn ở Bình Phước và cao hơn so với diện tích trung bình toàn tỉnh là 0,43 ha.

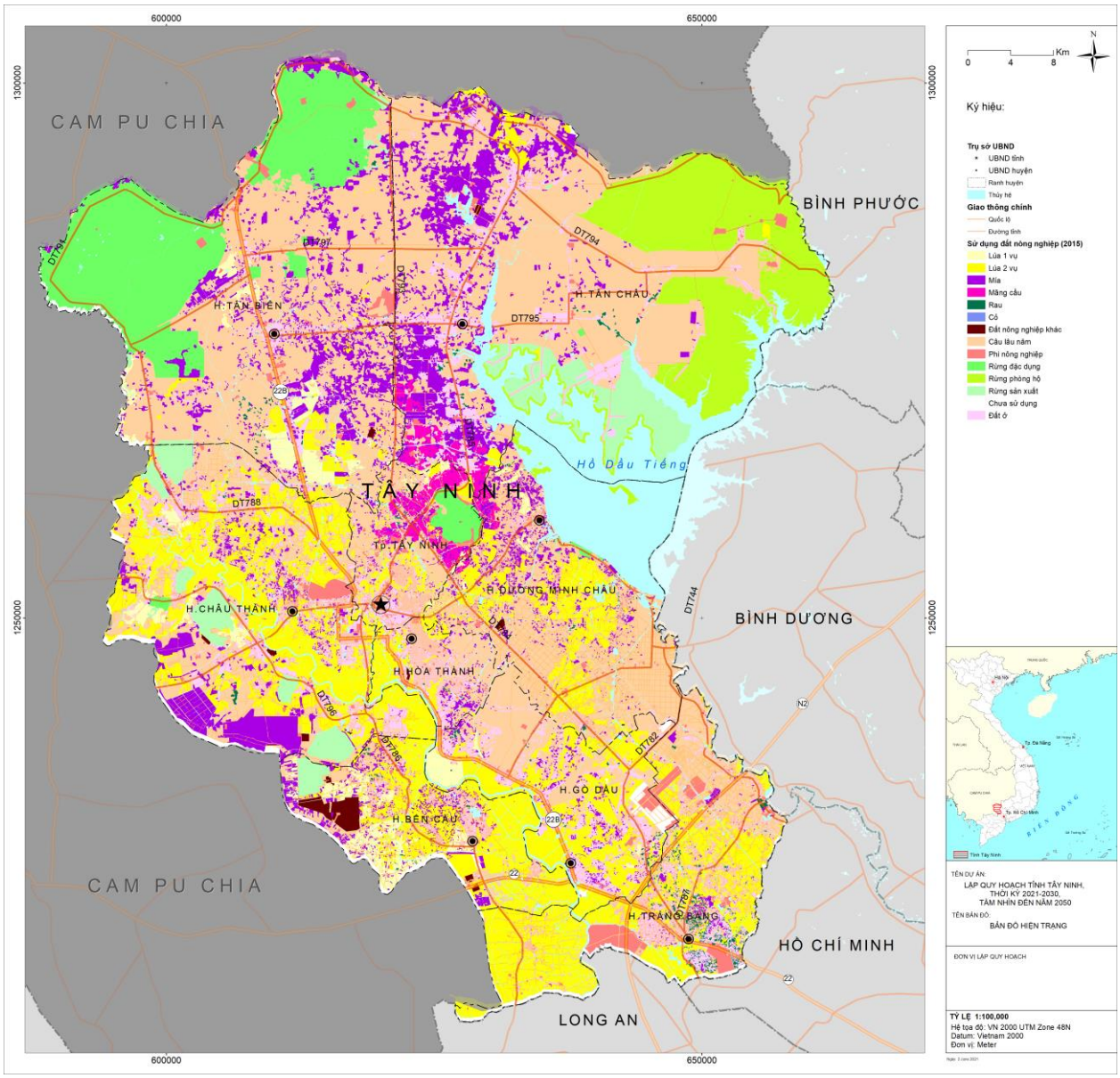
- Tuy nhiên đáng lưu ý là TX. Trảng Bàng hiện chiếm 7,8% quỹ đất nông nghiệp toàn tỉnh và có diện tích đất nông nghiệp trên người dân nông thôn cao hơn tỷ lệ này ở huyện Dương Minh Châu và Châu Thành.

- TX. Hòa Thành có quỹ đất nông nghiệp nhỏ nhất tỉnh, và diện tích đất nông nghiệp trên đầu người dân nông thôn nhỏ nhất tỉnh ở mức 0,08 ha/người, thể hiện khu vực nông thôn và quỹ đất canh tác nông nghiệp nhỏ. Tỷ lệ này gần tương đương với TP. HCM.

- Đối với diện tích cây hàng năm gồm lúa và các cây hàng năm khác, phân bổ diện tích đất trồng cây hàng năm trên đầu người dân nông thôn cho thấy diện tích cây hàng năm tập trung ở các huyện ven sông Vàm Cỏ Đông.

- Phân bổ này phù hợp với điều kiện về nước tưới và thổ nhưỡng tại khu vực này do diện tích đất lúa chiếm một diện tích lớn.

- Đáng lưu ý, diện tích đất nông thôn trên đầu người tại các địa phương Châu Thành và Bến Cầu khá nhỏ.



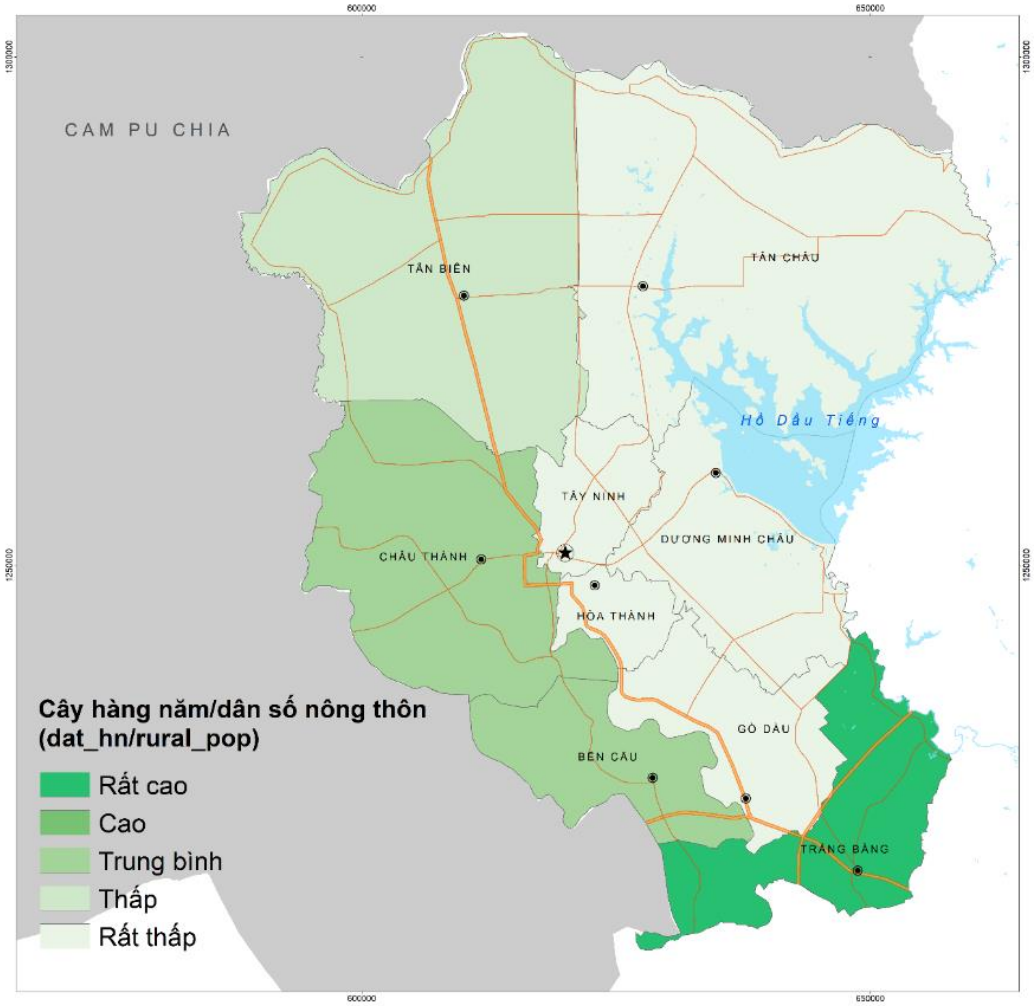
Hình 104: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp Tây Ninh

Nguồn: Dữ liệu hiện trạng sử dụng đất (2020) – Sở TNMT tỉnh Tây Ninh

Bảng 39: Phân bổ diện tích đất nông nghiệp tại các huyện thị năm 2020

STT	Địa điểm	Diện tích đất nông nghiệp (ha)	Tỷ lệ	Đất nông nghiệp/dân nông thôn (ha/người)
	Toàn tỉnh	**342.047,46**	**100,0%**	**0,43**
1	TP. Tây Ninh	111.90,10	3,3%	0,43
2	Huyện Tân Biên	80.515,95	23,5%	0,91
3	Huyện Tân Châu	94.813,02	27,7%	0,75
4	Huyện Dương Minh Châu	29.860,27	8,7%	0,26
5	Huyện Châu Thành	51.684,11	15,1%	0,39
6	TX. Hòa Thành	5.631,10	1,6%	0,08
7	Huyện Gò Dầu	21.421,75	6,3%	0,17
8	Huyện Bến Cầu	20.125,84	5,9%	0,33
9	TX. Trảng Bàng	26.805,33	7,8%	0,55

Nguồn: Thống kê đất đai (2020) –Phòng Quản lý đất đai tỉnh Tây Ninh



Hình 105: Phân bổ đất trồng cây hàng năm trên đầu người dân nông thôn 2020

Nguồn: 1. Bản đồ: Tư vấn (2021); Dữ liệu: NGTK (2020) – Tổng cục Thống kê; Thống kê đất đai (2020) –Phòng Quản lý đất đai tỉnh Tây Ninh

Bảng 40 so sánh phân bổ diện tích lúa cả năm theo huyện thị trong giai đoạn 2015-2020 cho thấy, diện tích lúa cả năm tập trung nhiều nhất ở Châu Thành, rồi đến TX. Trảng Bàng, Bến Cầu, và Gò Dầu. Đáng chú ý, diện tích lúa cả năm được phân bổ có xu hướng giảm ở Gò Dầu trong khi tăng từ 3,5% đến 6,4% ở các huyện thị khác

- Diện tích đất trồng lúa chiếm 23% diện tích đất sản xuất nông nghiệp và 60% diện tích đất cây hàng năm tại Tây Ninh.

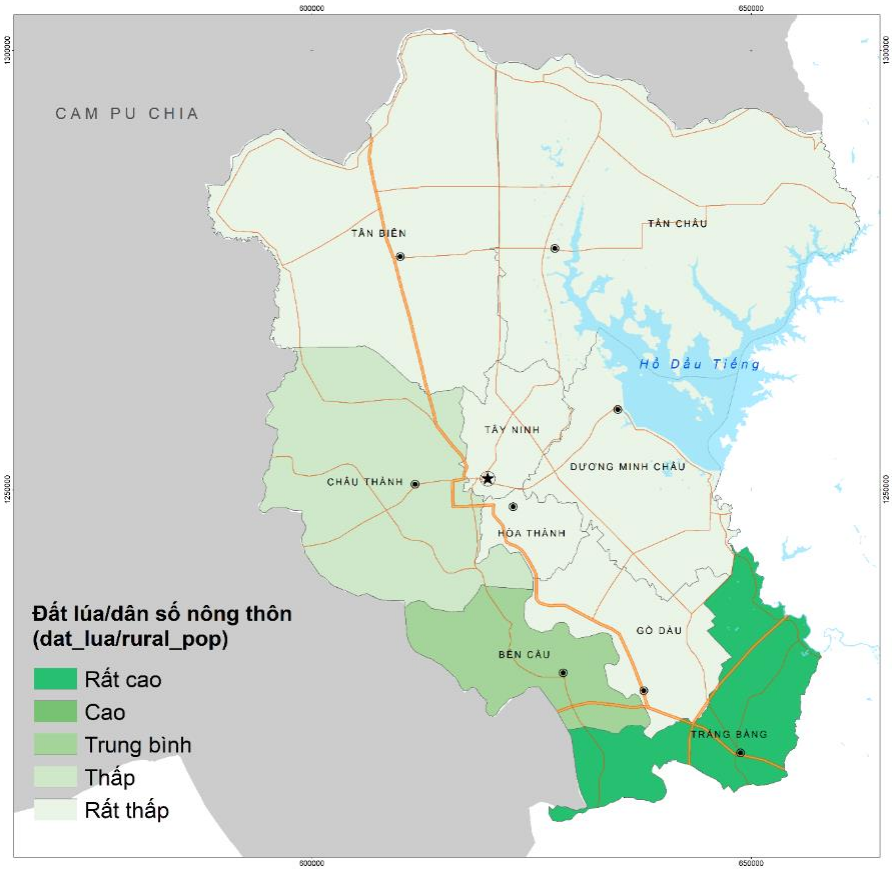
- Diện tích đất lúa phân bổ chủ yếu dọc sông Vàm Cỏ Đông ở các huyện Châu Thành, TX. Trảng Bàng, Bến Cầu, và Gò Dầu chiếm 84% diện tích đất lúa toàn tỉnh.

Bảng 40: So sánh phân bổ diện tích lúa cả năm 2015-2020

	2015	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Thay đổi**
Toàn tỉnh	**144.395**	**144.575**	**147.808**	**149.465**	**149.065**	**147.679**	**2,3%**
TP. Tây Ninh	2.797	2.745	2.657	2.648	2.269	2.179	-22,1%
Huyện Tân Biên	6.842	6.610	6.916	8.357	8.242	8.210	20,0%
Huyện Tân Châu	960	889	1.015	1.259	1.186	1.150	19,8%
Huyện Dương Minh Châu	11.536	11.600	11.611	9.833	9.554	9.332	-19,1%
Huyện Châu Thành	39.296	39.238	40.559	41.461	40.112	40.662	3,5%
TX. Hòa Thành	3.012	2.990	2.982	2.968	2.884	2.881	-4,3%
Huyện Gò Dầu	19.456	19.029	19.057	19.103	19.062	19.172	-1,5%
Huyện Bến Cầu	28.473	28.890	30.059	30.388	31.204	30.306	6,4%
TX. Trảng Bàng	32.025	32.583	32.950	33.449	34.552	33.788	5,5%

Nguồn: NGTK (2020) – Tổng cục Thống kê

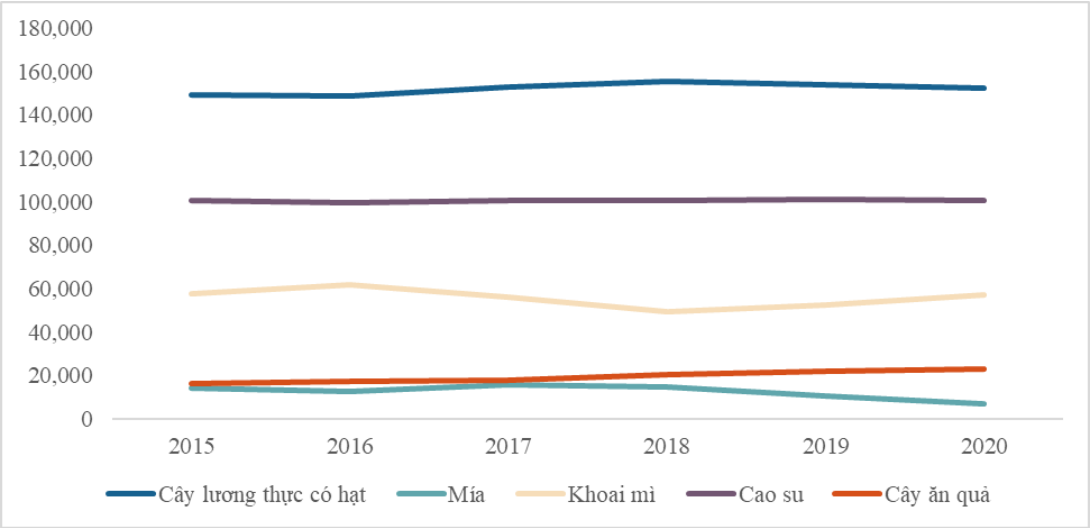
So sánh diện tích đất trồng lúa trên đầu người dân nông thôn theo huyện thị trong tỉnh cho thấy quy mô đất lúa trên đầu người dân tại TX. Trảng Bàng cao nhất, và các địa phương như Bến Cầu và Châu Thành có quy mô đất trồng lúa trên đầu người ở mức thấp hơn. Nói cách khác, một bộ phận nhỏ người nông dân tại TX. Trảng Bàng canh tác trên diện tích đất lúa lớn hơn các địa phương khác. Hoặc có thể diện tích đất lúa tại TX. Trảng Bàng không do cư dân sinh sống tại đây thực hiện canh tác.



Hình 106: Phân bổ diện tích đất trồng lúa trên đầu người dân nông thôn 2020

Nguồn: 1. Bản đồ: Tư vấn (2021); Dữ liệu: NGTK (2020) – Tổng cục Thống kê; Thống kê đất đai (2020) –Phòng Quản lý đất đai tỉnh Tây Ninh

Ngoài lúa, các loại cây trồng hàng năm khác khá phổ biến bao gồm khoai mì, mía, và các loại rau với diện tích canh tác thay đổi và biến động thường xuyên đáp ứng nhu cầu thị trường mang tính chất thời vụ. Trong số các cây hàng năm, diện tích mía đang giảm nhanh trong giai đoạn 2015 đến 2020.



Hình 107: Thay đổi diện tích (ha) một số loại cây quan trọng ở Tây Ninh 2015-2020

Nguồn: Niên giám thống kê 2020

Diện tích trồng cây cao su chiếm khoảng 62% diện tích đất trồng cây lâu năm và 38% diện tích đất sản xuất nông nghiệp tại Tây Ninh. Diện tích cao su phân bổ chủ yếu ở các huyện Tân Châu (41%), Tân Biên (28%) và Dương Minh Châu (10%). So với năm 2015, diện tích cao su ở Tây Ninh giảm nhẹ (-0,3%) trong bối cảnh diện tích trồng cao su ở phần lớn các huyện giảm liên tục trong các năm qua trừ trường hợp ở Tân Châu, Châu Thành, và Gò Dầu.

Bảng 41: Phân bổ diện tích trồng cao su ở Tây Ninh 2015-2020

(Đơn vị tính: ha)

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Thay đổi (%)
Toàn tỉnh	**100.818**	**99.356**	**100.437**	**100.638**	**100.891**	**100.519**	**-0,3%**
TP. Tây Ninh	1.743	1.687	1.652	1.626	1.608	1.589	-8,9%
Huyện Tân Biên	28.054	27.886	27.929	27.621	27.807	27.757	-1,1%
Huyện Tân Châu	40.819	39.793	41.017	41.401	41.269	41.287	1,1%
Huyện Dương Minh Châu	10.048	9.922	9.908	9.928	9.817	9.730	-3,2%
Huyện Châu Thành	7.910	7.600	7.668	7.729	8.014	8.041	1,7%
TX. Hòa Thành	547	532	531	525	515	497	-9,2%
Huyện Gò Dầu	5.042	5.664	5.649	5.651	5.711	5.647	12,0%
Huyện Bến Cầu	1.372	1.372	1.266	1.316	1.293	1.160	-15,4%
TX. Trảng Bàng	5.283	4.900	4.817	4.841	4.855	4.812	-8,9%

Nguồn: Niên giám thống kê 2020

Diện tích cây ăn trái chỉ có quy mô nhỏ, chiếm 9% diện tích đất sản xuất nông nghiệp và 14% diện tích cây lâu năm của Tây Ninh. Diện tích cây ăn trái phân bổ khá đều khắp các huyện ở mức từ 10 đến 17% tổng diện tích cây ăn trái toàn tỉnh trừ hai huyện Châu Thành và Bến Cầu chỉ chiếm 6% và 4%. Đáng lưu ý là diện tích cây ăn trái còn ở quy mô nhỏ nhưng tăng đều qua các năm ở tất cả các địa phương trong toàn tỉnh trong giai đoạn 2015-2020. Quy mô diện tích cây ăn trái tăng nhiều nhất ở các địa phương có thế mạnh là cây cao su gồm Tân Biên, Tân Châu và Dương Minh Châu.

Bảng 42: Phân bố diện tích trồng cây ăn trái ở Tây Ninh 2015-2020

(Đơn vị tính: ha)

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Thay đổi (%)
Toàn tỉnh	**16.154**	**17.303**	**17.853**	**20.437**	**22.037**	**23.159**	**43%**
TP. Tây Ninh	3.092	3.110	3.134	3.156	3.116	3.158	2%
Huyện Tân Biên	1.090	1.536	1.744	2.100	2.157	2.329	114%

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Thay đổi (%)
Huyện Tân Châu	2.265	2.494	2.628	3.133	3.522	4.029	78%
Huyện Dương Minh Châu	2.334	2.408	2.594	3.006	3.428	3.568	53%
Huyện Châu Thành	1.296	1.284	1.293	1.365	1.370	1.458	13%
TX. Hòa Thành	2.037	2.070	2.090	2.132	2.298	2.304	13%
Huyện Gò Dầu	1.086	1.392	1.422	2.312	2.632	2.783	156%
Huyện Bến Cầu	858	835	768	1.016	1.049	1.004	17%
TX. Trảng Bàng	2.096	2.174	2.180	2.217	2.464	2.529	21%

Nguồn: Niên giám thống kê 2020

Nhìn chung, trong quá trình canh tác, diện tích đất nông nghiệp của Tây Ninh được phân chia một cách tương đối thành các khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung do các yếu tố về thổ nhưỡng. Khu vực các huyện dọc sông Vàm Cỏ Đông có khuynh hướng tập trung nhiều diện tích đất trồng lúa và các loại cây hàng năm. Khu vực các huyện phía bắc so kéo dài xuống đến Dương Minh Châu có khuynh hướng tập trung nhiều diện tích đất trồng cây lâu năm và công nghiệp.

Diện tích đất trồng lúa và cây hàng năm tập trung nhiều các huyện dọc sông Vàm Cỏ Đông gồm Châu Thành, TX. Trảng Bàng, Bến Cầu và Gò Dầu. Đây cũng là các huyện giáp ranh các khu vực phát triển kinh tế năng động của vùng ĐNB và Tây Nam Bộ, đặc biệt là TX. Trảng Bàng. Đây là những nơi mà người dân có nhiều cơ hội chuyển đổi đất canh tác của họ sang những loại đất đem lại giá trị kinh tế cao hơn.

Các huyện Tân Châu, Tân Biên có quỹ đất sản xuất nông nghiệp lớn, có tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp trên đầu người dân nông thôn cao, đồng thời là khu vực tập trung diện tích đất cây cao su, cây ăn trái của tỉnh. Số liệu thống kê và ảnh vệ tinh cũng gợi ý hình thức sản xuất nông nghiệp quy mô lớn dạng đồn điền ở các huyện Tân Châu và Tân Biên.

TX. Hòa Thành có quy mô diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên đầu người thấp nhất tỉnh và khoảng cách ngắn đến trung tâm TP. Tây Ninh cho thấy TX. Hòa Thành có thể có mức đô thị hóa cao khi quy mô đất nông nghiệp tiếp tục giảm. Với xu thế đô thị hóa dọc QL.22B từ 1985 đến 2018, TX. Hòa Thành và TP. Tây Ninh có thể sáp nhập thành một khu vực đô thị lớn.

4.3. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Phân bổ các nhóm đất phi nông nghiệp được thể hiện ở Bảng 43.

- Diện tích đất quốc phòng đạt 976,4 ha, chiếm 1,6%

- Diện tích đất an ninh đạt 415 ha, chiếm 0,7%

- Diện tích đất ở chiếm 16,4% diện tích đất phi nông nghiệp và đất ở đô thị chiếm 45% diện tích đất ở.

Bảng 43: Phân bổ sử dụng đất phi nông nghiệp Tây Ninh (2020)

Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu
Đất phi nông nghiệp	PNN	62.117,4	100%
Đất quốc phòng	CQP	976,4	1,6%
Đất an ninh[36]	CAN	415,0	0,7%
Đất khu công nghiệp	SKK	2.744,6	4,4%
Đất cụm công nghiệp	SKN	264,6	0,4%
Đất thương mại, dịch vụ	TMD	422,5	0,7%
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.614,4	4,2%
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	498,8	0,8%
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	600,5	1,0%
Đất phát triển hạ tầng		19.818,0	31,9%
Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,7	0,0%
Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	54,5	0,1%
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	36,3	0,1%
Đất ở tại nông thôn	ONT	7.105,5	11,4%
Đất ở tại đô thị	ODT	3.121,9	5,0%
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	177,5	0,3%
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	28,1	0,0%
Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	35,8	0,1%
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.837,9	6,2%
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19.356,7	31,2%
Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,7	0,0%

Nguồn: Thống kê đất đai (2020) –Phòng Quản lý đất đai tỉnh Tây Ninh

[36] Tính đến tháng 8/2023, tổng diện tích đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh do Bộ Công an quản lý là 995,0778ha, trong đó có 421,21ha đất an ninh và 573,87ha đất khác

Bảng 44: Phân bổ sử dụng đất phi nông nghiệp Tây Ninh theo huyện thị (2020)

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất 31/12/2020	Thành phố Tây Ninh	Thị xã Trảng Bàng	Huyện Gò Dầu	Thị xã Hòa Thành	Huyện Bến Cầu	Huyện Châu Thành	Huyện Dương Minh Châu	Huyện Tân Biên	Huyện Tân Châu
	Đất phi nông nghiệp	**PNN**	**62.117,38**	**2.801,90**	**7.208,57**	**4.574,00**	**2.661,33**	**3.624,39**	**6.411,37**	**13.699,33**	**5.629,65**	**15.506,84**
1.	Đất quốc phòng	CQP	976,35	74,93	21,96	23,62	1,51	15,48	637,50	28,13	53,26	119,96
2.	Đất an ninh	CAN	415,02	26,90	4,51	3,59	0,90	6,83	11,65	6,08	310,76	43,79
3.	Đất khu công nghiệp	SKK	2.744,61	-	1.638,36	944,61	-	108,11	-	53,53	-	-
4.	Đất cụm công nghiệp	SKN	264,58	-	-	-	21,77	-	145,58	-	45,85	51,38
5.	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	422,53	109,08	12,78	81,12	23,69	51,13	57,08	25,44	20,42	41,78
7.	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.614,36	256,09	632,49	154,28	92,68	198,56	318,46	157,26	410,11	394,43
8.	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	498,82	-	-	4,38	-	98,21	37,13	34,18	43,49	281,43
9.	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	600,45	5,80	141,76	57,59	2,63	13,62	180,56	5,46	168,69	24,34
10.	Đất phát triển hạ tầng, trong đó		19.817,99	1.117,18	2.585,24	1.557,86	952,82	1.709,22	2.732,41	2.816,22	3.156,47	3.190,64
11.	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,72	2,72	-	-	-	-	-	-	-	-
12.	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	54,48	2,82	7,65	5,50	3,80	4,71	11,26	6,48	3,59	8,69
13.	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	36,25	10,66	11,53	1,20	1,45	0,25	0,71	1,84	4,48	4,14
14.	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.105,45	209,48	379,63	1,095,12	712,17	846,47	1.034,07	837,98	789,94	1.200,59
15.	Đất ở tại đô thị	ODT	3.121,90	836,92	1.173,00	96,88	639,90	95,65	70,76	34,84	108,74	65,59
16.	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	177,49	28,19	13,39	15,75	9,00	18,35	27,22	13,40	29,17	23,03
17.	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	28,07	4,75	0,13	4,03	0,28	3,37	5,57	0,19	9,54	0,20
18.	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19.	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	35,82	3,18	4,65	4,90	2,42	4,84	12,54	2,90	0,40	-

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất 31/12/2020	Thành phố Tây Ninh	Thị xã Trảng Bàng	Huyện Gò Dầu	Thị xã Hòa Thành	Huyện Bến Cầu	Huyện Châu Thành	Huyện Dương Minh Châu	Huyện Tân Biên	Huyện Tân Châu
20.	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,837,93	102,07	572,15	502,49	181,17	448,32	1,127,08	130,07	411,70	362,89
21.	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19.356,74	10,57	9,37	21,09	15,54	-	1,79	9.544,63	62,99	9.690,76
22.	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,70	0,58	-	-	-	1,29	-	0,72	-	3,11

Nguồn: Thống kê đất đai (2020) –Phòng Quản lý đất đai tỉnh Tây Ninh

Các địa phương trong tỉnh có quy mô diện tích đất ở khác nhau.

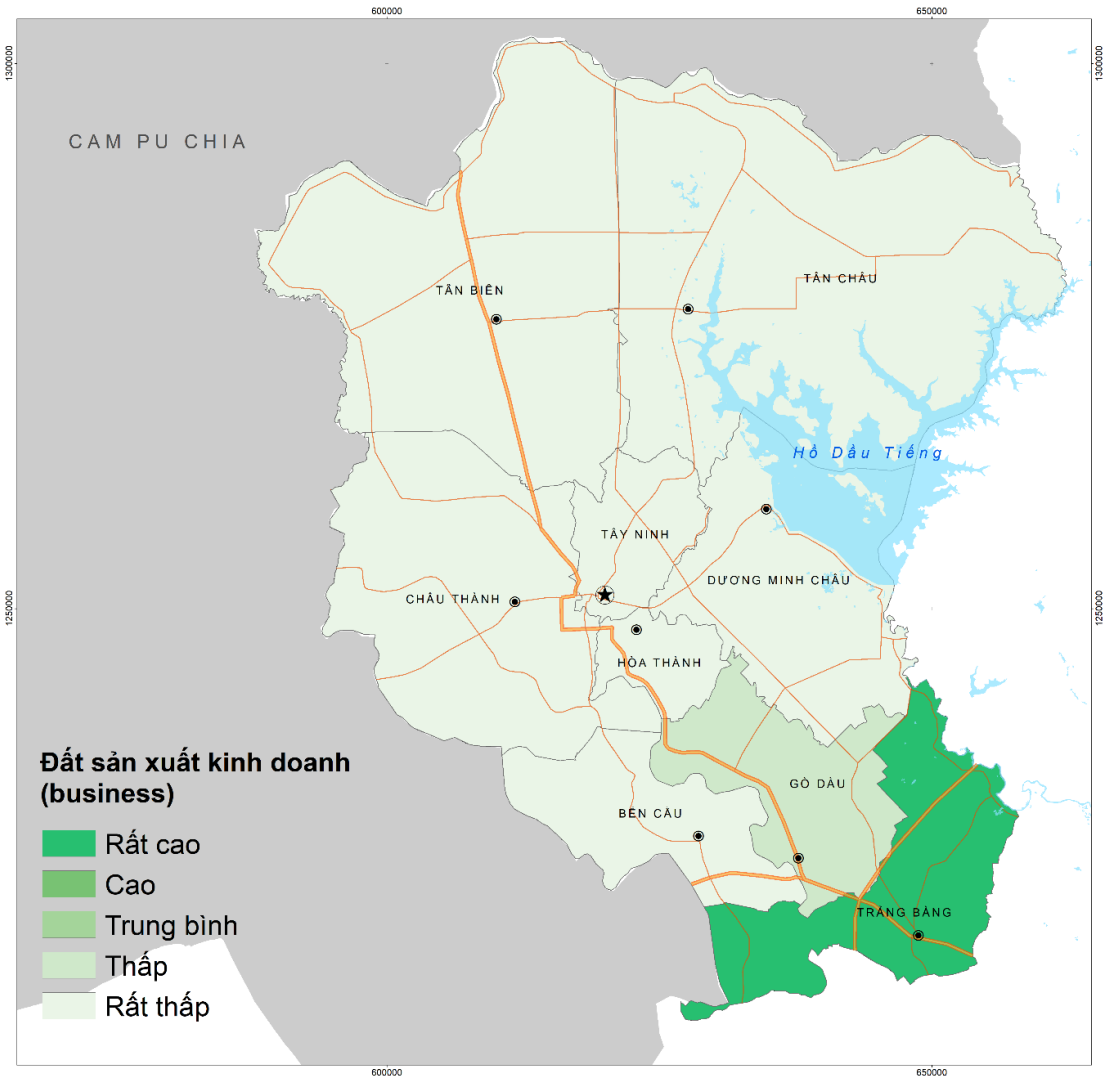
Diện tích đất ở trung bình trên người dân đạt 87m^2 cao gần gấp đôi vùng ĐNB. So sánh giữa các huyện thị, người dân ở Dương Minh Châu có diện tích đất ở trung bình trên đầu người chỉ đạt 73m^2, thấp nhất tỉnh. Trong khi đó, diện tích đất ở trung bình tại Bến Cầu đạt 134m^2, cao nhất tỉnh. Đáng lưu ý, số liệu này của Bến Cầu hơn địa phương cao thứ hai là TX. Hòa Thành đến 38%. Điều là do hệ quả của việc quy hoạch trước đây dành cho KKTCK Mộc Bài.

Bảng 45: So sánh diện tích đất ở giữa các huyện thị tại Tây Ninh

Huyện thị	Đất ở (ha)	Phân bố %	Dân số (2020)	Diện tích đất ở trung bình/người (m^2)
TP. Tây Ninh	1.046,.4	10,2%	135.254	77
Huyện Tân Biên	898,7	8,8%	102.991	87
Huyện Tân Châu	1.266,2	12,4%	135.799	93
Huyện Dương Minh Châu	872,8	8,5%	120.042	73
Huyện Châu Thành	1.104,8	10,8%	141.822	78
TX. Hòa Thành	1.351,7	13,2%	138.626	98
Huyện Gò Dầu	1.192,0	11,7%	153.904	77
Huyện Bến Cầu	942,1	9,2%	70.397	134
TX. Trảng Bàng	1.552,6	15,2%	179.494	87
Toàn tỉnh	10.227,3	100%	1.178.329	87
Vùng Đông Nam Bộ (2019)				47
Cả nước (2019)				75

Nguồn: Thống kê đất đai (2020) –Phòng Quản lý đất đai tỉnh Tây Ninh, Niên giám thống kê 2020

- Theo Thống kê đất đai 2020 diện tích đất KCN đạt 2.744 ha và diện tích đất CCN đạt 264 ha, chiếm tổng tỷ trọng 39% diện tích nhóm đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của Tây Ninh hiện hơn 7.100 ha và chiếm 4,4%, và 0,4% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đất sản xuất kinh doanh chủ yếu tập trung ở mức rất cao ở các TX. Trảng Bàng và Gò Dầu do sự hình thành của các KCN tại đây.



Hình 108: Phân bổ diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (2020)

Nguồn: 1. Bản đồ: Tư vấn (2021); Dữ liệu: NGTK (2020) – Tổng cục Thống kê; Kiểm kê đất đai (2020) –Phòng Quản lý đất đai tỉnh Tây Ninh

- Diện tích đất thương mại dịch vụ đạt 422 ha, chiếm 0,7% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đạt 2.614 ha chiếm 4,3%

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đạt 498,8 ha, chiếm 0,8%

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đạt 600,5 ha, chiếm 1%.

+ Theo thống kê của Ban quản lý khu kinh tế, Tây Ninh hiện có 5 KCN hiện đang hoạt động với tổng diện tích đất đạt 3.383 ha. KCN Phước Đông hiện có hơn 2100 ha đất và đã giải phóng mặt bằng được 1600 ha là KCN lớn nhất và chỉ có tỷ lệ lấp đầy đạt 50% (trên tổng diện tích 1717 ha đất công nghiệp có thể cho thuê). KCN Thành Thành Công có quy mô 760 ha, lớn thứ hai cũng có tỷ lệ thuê là 70%. Quỹ đất KCN tập trung chủ yếu ở Gò Dầu và TX. Trảng Bàng.

Bảng 46: Phân bổ đất KCN và tình trạng sử dụng (2021)

Tên	Huyện	Diện tích (ha)	Diện tích có thể thuê (ha)	Diện tích đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)
KCN Trảng Bàng	TX. Trảng Bàng	189,10	137,75	135,82	99%
KCX & CN Linh Trung III	TX. Trảng Bàng	202,67	134,76	124,10	92%
KCN Thành Thành Công	TX. Trảng Bàng	760,00	516,47	362,69	70%
KCN Phước Đông	Gò Dầu	2.189,11	1.717,77	854,23	50%
KCN Chà Là (giai đoạn 1)	Dương Minh Châu	42,19	33,35	32,51	97%

Nguồn: Ban quản lý khu kinh tế, 2021

+ Sự khác biệt giữa số liệu diện tích đất dành cho KCN do một phần diện tích đã quy hoạch KCN vẫn còn trong giai đoạn đang thu hồi, và do đó được ghi nhận trên thực tế dựa theo hiện trạng sử dụng.

+ Hiện tượng này phản ánh một số vấn đề thuộc yếu tố thuộc về kỹ thuật và quy trình tiến hành quy hoạch và thực hiện kiểm kê sử dụng đất đai luôn có độ trễ về mặt thời gian và sự thiếu đồng bộ trong công tác kiểm kê quản lý đất đai, đồng thời có thể phản ánh độ chênh giữa nhu cầu thực tế của thị trường và công tác nghiên cứu quy hoạch.

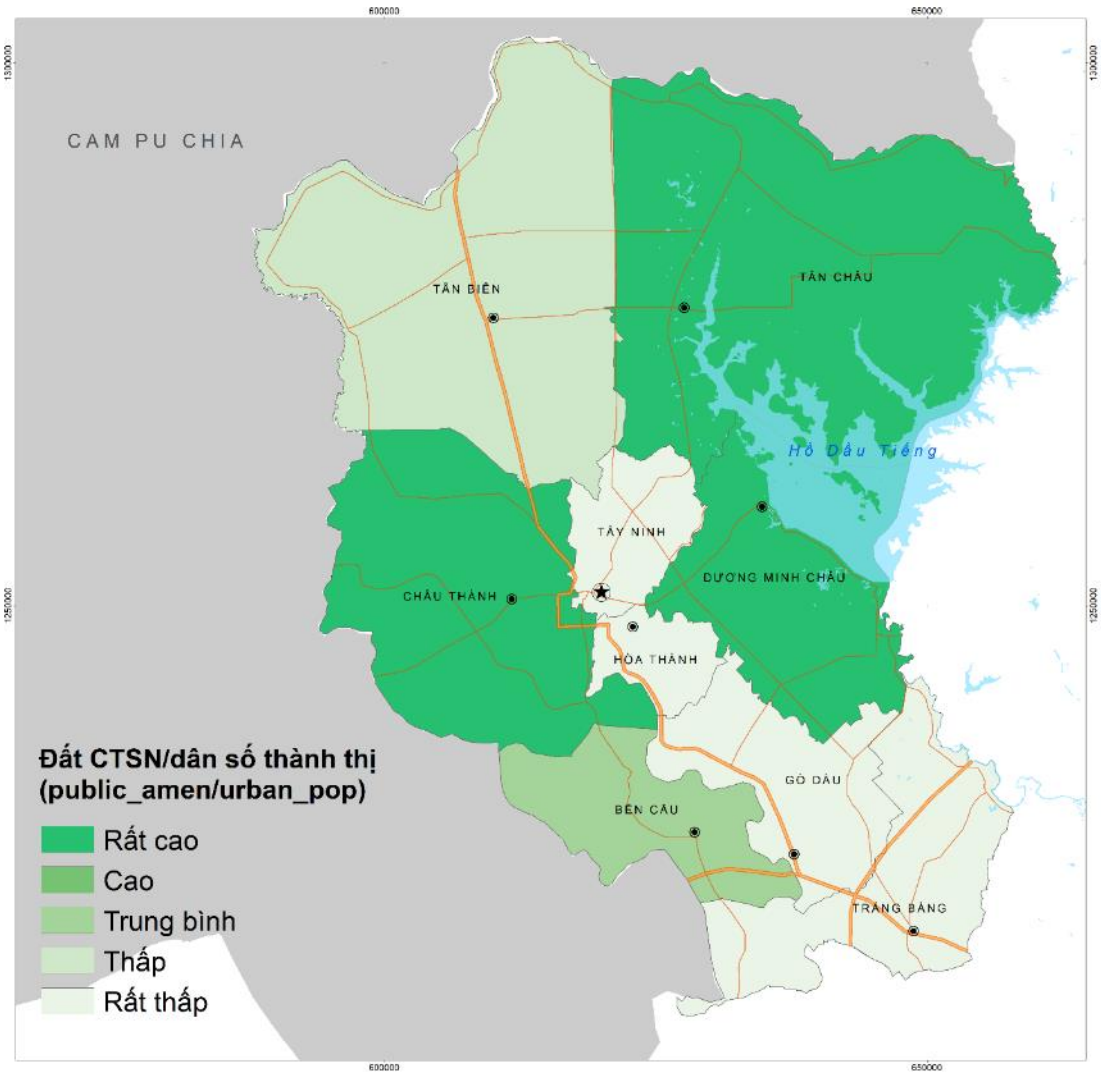
+ Các vấn đề này khá phổ biến trong bối cảnh quốc gia chứ không phải là vấn đề của riêng tỉnh Tây Ninh.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan, các công trình sự nghiệp đạt 205,6 ha, chiếm 0,3% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phát triển hạ tầng đạt 19,817 ha chiếm 31,9% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất được sử dụng xây dựng cơ quan chính quyền, các công trình sự nghiệp, và diện tích một số nhóm đất hạ tầng gồm như nhà văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, cơ sở khoa học công nghệ, và cơ sở dịch vụ xã hội thường gắn với các khu vực đô thị có mật độ dân cư cao.

- Tuy nhiên, số liệu thống kê cho thấy sự phân bổ diện tích đất nói trên có mức độ tập trung cao ở Tân Châu, Dương Minh Châu, Châu Thành và Bến Cầu, trong khi khá thấp ở TX. Trảng Bàng, Gò Dầu, đặc biệt TX. Hòa Thành và TP. Tây Ninh. Trong khi đó trục đô thị hóa của tỉnh lại kéo dài từ TX. Trảng Bàng đến TP. Tây Ninh. Đáng chú ý là TX. Hòa Thành có mật độ dân số cao nhất tỉnh, còn TX. Trảng Bàng có tỷ lệ dân đô thị trong nhóm cao nhất tỉnh.



Hình 109: Phân bổ diện tích đất các công trình sự nghiệp trên đầu người dân (Năm 2020)

Nguồn: 1. Bản đồ: Tư vấn (2021); Dữ liệu: NGTK (2020) – Tổng cục Thống kê; Kiểm kê đất đai (2020) –Phòng Quản lý đất đai tỉnh Tây Ninh

- Diện tích đất danh lam thắng cảnh 2,7 ha.

- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đạt 54,5 ha, chiếm 0,1%.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng đạt 36,3 ha, chiếm 0,1%.

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng đạt 35,8 ha, chiếm 0,1%.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng đạt 23.194,7 ha chiếm 37,4%.

- Đất phi nông nghiệp khác đạt 5,7 ha.

Nhìn chung, diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp hiện nay đang tập trung cao ở phía nam, chủ yếu là ở TX. Trảng Bàng, Gò Dầu. Đây là các địa phương có tiếp cận bằng giao thông thuận lợi với khu vực phát triển nhanh của vùng ĐNB với thị trường lớn hướng đến xuất khẩu ra cả nước và quốc tế. Do đó quỹ đất sản xuất kinh doanh tập trung ở đây có nhu cầu tăng trưởng trong tương

lai, khi có sự dịch chuyển của dòng đầu tư vào sản xuất từ TP. HCM và Bình Dương. Các địa phương giáp ranh như Bến Cầu, TX. Hòa Thành, và Dương Minh Châu có thể hưởng lợi nhờ sự lan tỏa của phát triển công nghiệp và dịch vụ tại khu vực TX. Trảng Bàng và Gò Dầu.

Có nhiều chỉ dấu cho thấy có sự bất cân xứng giữa nhu cầu sử dụng đất trên thực tế và phân bổ đất đai. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan và các công trình sự nghiệp hiện đang tập trung ở các huyện bên ngoài vùng phát triển kinh tế phi nông nghiệp và đô thị hóa kéo dài từ TP. Tây Ninh đến TX. Trảng Bàng. Tương tự, đất ở phân bổ trên đầu người tại các huyện thị trong tỉnh không đều và ở Bến Cầu cao hơn nhiều địa phương khác do có mức kỳ vọng giữa khả năng thu hút đầu tư và phát triển thực tế so với quy hoạch thời kỳ trước. Nhìn chung, diện tích đất ở trên đầu người của Tây Ninh cao hơn trung bình vùng ĐNB và cả nước.

4.4. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất 2010-2020

4.4.1. Đất nông nghiệp

Phần lớn biến động đất nông nghiệp trong giai đoạn 2010 – 2020 chủ yếu diễn ra từ 2010 đến 2015. Cụ thể tính đến ngày 31/12/2020, diện tích đất nông nghiệp là 342.047,4 ha, giảm 491,54 ha so với năm 2010, trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích 60.866,49 ha, giảm 22.631,5 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích 39.869,77 ha, tăng 39.869,77 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 165.111,02 ha, tăng 42.220,02 ha.
- Đất rừng sản xuất: Diện tích 10.426,95 ha, giảm 678,05 ha.
- Đất rừng phòng hộ: Diện tích 30.057,21 ha, tăng 398,21 ha.
- Đất rừng đặc dụng: Diện tích 31.965,10 ha, tăng 770,10 ha.
- Đất nuôi trồng thuỷ sản: Diện tích 2.055,60 ha, tăng 425,60 ha.
- Đất nông nghiệp khác: Diện tích 1.695,31 ha, tăng 1.695,31 ha.

Bảng 47: Biến động diện tích đất nông nghiệp giai đoạn 2010-2020

	2010 (ha)	**2015 (ha)**	**2020 (ha)**	**Thay đổi 2010-2020 (%)**	**Thay đổi 2010-2015 (%)**	**Thay đổi 2015-2020 (%)**
Đất nông nghiệp	342.555,6	346.412,2	342.047,46	-0,1%	1,1%	-1,3%
Đất trồng cây hàng năm	146.133,06	116.021,9	100.736,26	-31,1%	-20,6%	-13,2%
Đất trồng lúa	*84.372,28*	*76.324,1*	*60.866,49*	*-27,9%*	*-9,5%*	*-20,3%*
Khác	*61.695,29*	*39.697,8*	*39.869,77*	*-35,4%*	*-35,7%*	*0,4%*
Đất trồng cây lâu năm	121.872,69	155.204,4	165.111,02	35,5%	27,3%	6,4%
Rừng sản xuất	11.108,69	13.458,4	10.426,95	-6,1%	21,2%	-22,5%
Rừng phòng hộ	29.659,05	27.225,7	30.057,21	1,3%	-8,2%	10,4%

	2010 (ha)	2015 (ha)	2020 (ha)	Thay đổi 2010-2020 (%)	Thay đổi 2010-2015 (%)	Thay đổi 2015-2020 (%)
Rừng đặc dụng	31.191,49	31.278,8	31.965,1	2,5%	0,3%	2,2%
Đất nuôi trồng thủy sản	1.620,69	2.056,7	2.055,6	26,8%	26,9%	-0,1%
Đất nông nghiệp khác	954,04	1.166,4	1.695,31	77,7%	22,3%	45,3%

Nguồn: Kiểm kê đất đai (2020) –Phòng Quản lý đất đai tỉnh Tây Ninh

Những khuynh hướng quan trọng trong chuyển dịch đất nông nghiệp, đặc biệt đối với nhóm đất bị cơ chế thị trường tác động như đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, và đất trồng cây lâu năm, cụ thể:

- Diện tích đất lúa giảm, chủ yếu chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản là những diện tích đất nông nghiệp đem lại giá trị cao hơn việc canh tác lúa, trong điều kiện diện tích canh tác không đủ lớn, phân bố rải rác da beo và diện tích đất lúa lại thuộc các khu vực dễ dàng tiếp cận giao thông như ven đường lộ.

- Tuy nhiên một phần diện tích đất trồng cây hàng năm khác được chuyển sang đất trồng lúa, cho thấy yếu tố thị trường và thời vụ phù hợp có thể khuyến khích người nông dân chuyển đổi cây trồng linh hoạt giúp gia tăng thu nhập.

- Đối với đất trồng cây lâu năm, phần lớn biến động là tăng do chuyển đổi từ đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang. Trong khi đó, việc chuyển đổi đất trồng cây lâu năm sang những mục đích khác chủ yếu là phi nông nghiệp như đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất có mục đích công cộng.

Đối với nhóm đất rừng, các biến động chủ yếu diễn ra nội bộ giữa các loại rừng tại các huyện. Một tỷ lệ nhỏ đất rừng sản xuất được chuyển thành đất có mục đích công cộng như các tuyến đường tuần tra biên giới, các tuyến đường xã.

Một tỷ lệ biến động là do yếu tố pháp lý: diện tích đất được kiểm kê theo hiện trạng và diện tích đất được kiểm kê theo mục đích sử dụng trong hồ sơ địa chính giữa các kỳ kiểm kê khác nhau, do yêu cầu thay đổi trong hệ thống luật đất đai, nghị định và thông tư.

Các biến động của đất nông nghiệp cho thấy để bảo vệ diện tích đất trồng lúa và nâng cao đời sống người dân cần khuyến khích việc tạo quỹ đất canh tác tập trung và dồn điền đổi thửa để có diện tích canh tác lớn.

4.4.2. Đất phi nông nghiệp

- Đất phi nông nghiệp: tính đến ngày 31/12/2020, diện tích đất phi nông nghiệp là 62.117,4 ha, biến động tăng 777,38 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Đất quốc phòng: Diện tích 976,35 ha, tăng 17,35 ha

+ Đất an ninh: Diện tích 415,02 ha, giảm 29,98 ha

+ Đất khu công nghiệp: Diện tích 2.744,61 ha, giảm 2.319,39 ha

+ Đất cụm công nghiệp: Diện tích 264,58 ha, tăng 264,58 ha

+ Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích 422,53 ha, tăng 422,53 ha

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích 2.614,36 ha, tăng 2.614,36 ha

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích 498,82 ha, tăng 498,82 ha

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích 600,45 ha, tăng 600,45 ha

+ Đất phát triển hạ tầng: Diện tích 19.817,99 ha, tăng 3.390,99 ha

+ Bao gồm:

+ Đất giao thông: Diện tích 10.088,18 ha, giảm 48,82 ha

+ Đất thủy lợi: Diện tích 6.042,19 ha, tăng 809,19 ha

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích 96,87 ha, giảm 229,13 ha

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích 55,65 ha, tăng 10,65 ha

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích 465,24 ha, tăng 10,65 ha

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích 139,08 ha, tăng 3,08 ha

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích 1.183,60 ha, tăng 1.157,60 ha

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: 9,30 ha, tăng 0,30 ha

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: Diện tích 628,77 ha, tăng 226,77 ha

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích 65,09 ha, tăng 31,09 ha

+ Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích 218,55 ha, tăng 218,55 ha

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, Nhà hỏa táng: Diện tích 740,37 ha, tăng 740,37 ha

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Diện tích 8,64 ha, tăng 8,64 ha

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Diện tích 33,31 ha, tăng 33,31 ha

+ Đất chợ: Diện tích 43,15 ha, tăng 43,15 ha.

+ Đất danh lam thắng cảnh: Diện tích 2,72 ha, tăng 2,72 ha

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích 54,48 ha, tăng 54,48 ha

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích 36,25 ha, tăng 36,25 ha

+ Đất ở tại nông thôn: Diện tích 7.105,45 ha, giảm 749,55 ha

+ Đất ở tại đô thị: Diện tích 3.121,90 ha, tăng 1.929,90 ha

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích 177,49 ha, tăng 177,49 ha

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích 28,07 ha, tăng 28,07 ha

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích 35,82 ha, tăng 35,82 ha

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích 3.837,93 ha, tăng 3.837,93 ha

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích 19.356,74 ha, tăng 19.356,74 ha

+ Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích 5,70 ha, tăng 5,70 ha

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích 0,02 ha, tăng 0,02 ha

+ Đất công trình công cộng khác: Diện tích 0,09 ha, tăng 0,09 ha

Bảng 48: Biến động diện tích đất phi nông nghiệp giai đoạn 2010-2020

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất 2010	Tổng diện tích đất 31/12/2020	Chênh lệch so với năm 2010
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**61.340,00**	**62.117,38**	**777,38**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	959,00	976,35	17,35
2.2	Đất an ninh	CAN	445,00	415,02	-29,98
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5.064,00	2.744,61	-2.319,39
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		264,58	264,58
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		422,53	422,53
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		2.614,36	2.614,36
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		498,82	498,82
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		600,45	600,45
2.10	Đất phát triển hạ tầng, trong đó		16.427,00	19.817,99	3.390,99
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*10.137,00*	*1.088,18*	*-48,82*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*5.233,00*	*6.042,19*	*809,19*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*326,00*	*96,87*	*-229,13*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*45,00*	*55,65*	*10,65*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*429,00*	*465,24*	*36,24*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*136,00*	*139,08*	*3,08*

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất 2010	Tổng diện tích đất 31/12/2020	Chênh lệch so với năm 2010
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*26,00*	*1.183,60*	*1.157,60*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*9,00*	*9,30*	*0,30*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*402,00*	*628,77*	*226,77*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*34,00*	*65,09*	*31,09*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*		*218,55*	*218,55*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, Nhà hỏa táng*	*NTD*		*740,37*	*740,37*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*		*8,64*	*8,64*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*		*33,31*	*33,31*
-	*Đất chợ*	*DCH*		*43,15*	*43,15*
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		2,72	2,72
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		54,48	54,48
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		36,25	36,25
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.855,00	7.105,45	-749,55
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	1.192,00	3.121,90	1.929,90
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		177,49	177,49
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		28,07	28,07
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		35,82	35,82
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		3.837,93	3.837,93
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		19.356,74	19.356,74
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		5,70	5,70
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,02	0,02
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK		0,09	0,09
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**88,00**	**0,00**	**0,00**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	88,00		
4	**Đất khu kinh tế***			**55.481,00**	**55.481,00**
5	**Đất đô thị***		**6.850,00**	**28.010,00**	**28.010,00**

Nguồn: Kiểm kê đất đai (2020) –Phòng Quản lý đất đai tỉnh Tây Ninh

- Chuyển dịch đất phi nông nghiệp diễn ra theo hướng từ đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp phục vụ các dự án phát triển KTXH, an ninh và quốc phòng, cụ thể[37]:

- Diện tích đất quốc phòng tăng do các dự án mở rộng doanh trại bộ đội, xây dựng đồn biên phòng. Diện tích đất an ninh được ghi nhận giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm và do ghi nhận lại theo mục đích sử dụng đất.

- Các diện tích đất thuộc nhóm sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như đất KCN, CCN, thương mai dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giảm chủ yếu do sự điều chỉnh quy hoạch đất dành cho KCN tại KKTCK Mộc Bài.

- Diện tích đất hạ tầng cấp quốc gia và cấp tỉnh tăng do điều chỉnh pháp lý bổ sung một số loại đất khác vào đất hạ tầng như đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất tôn giáo, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

- Nhóm đất ở có sự chuyển dịch giữa đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị khi một số địa phương trở thành thị xã như TX. Hòa Thành và TX. Trảng Bàng.

Nhìn chung, có sự chuyển dịch đất trồng cây lâu năm theo hướng chuyển từ cây hàng năm và cây cao su sang diện tích cây ăn trái ở tất cả các huyện trong giai đoạn 10 năm từ 2010 đến 2020. Ngoài ra diện tích đất lúa tiếp tục giảm do giá trị kinh tế không cao và tại các khu vực có sự phân bố thiếu tập trung và có tiếp cận giao thông tốt.

Đất phi nông nghiệp tại Tây Ninh có khuynh hướng tăng trong giai đoạn 2010 – 2020. Mặc dù nhóm đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng, đất KCN giảm đáng kể so với năm 2009 do yếu tố do những yếu tố khác nhau, trong đó lý do chủ yếu của sự điều chỉnh này là đáp ứng với tình hình thực tế về nhu cầu đất KCN tại Tây Ninh. Các biến động trong nhóm đất ở phản ánh mức độ gia tăng dân số và tỷ lệ dân thành thị trong giai đoạn 2009 – 2019.

Ngoài những yếu tố thuộc về thị trường, các chính sách và pháp luật về kiểm kê thống kê đất đai trong 10 năm qua ảnh hưởng đến số liệu về diện tích đất trong từng nhóm cụ thể, thông qua phương pháp tính toán và đo đạt, và thông qua việc bổ sung các nhóm đất mới, và loại bỏ một số cách phân loại đã có.

Những thủ tục hành chính nâng cấp lên thị xã, chuyển cấp từ xã thành phường cũng tác động đến phân loại diện tích đất ở. Trên thực tế, một khu vực có thể có hình thái định cư tương đương như khu vực đô thị nhưng được xem là vùng nông thôn và có các chỉ tiêu về văn hóa xã hội và dân sinh tương đương như một khu vực hoàn toàn có hình thái định cư nông thôn với mật độ dân cư thấp. Điều này ảnh hưởng tiêu cực đối với sống người dân vì những điều kiện về y tế, giáo dục, và xử lý chất thải được áp dụng các chỉ tiêu dành cho nông thôn. Bằng quyết

---

[37] Báo cáo 488/BC-UBND kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 tỉnh Tây Ninh

định hành chính nâng cấp lên thị xã, các địa phương chỉ mới thừa nhận thực tế nhưng có thể chưa có được đầu tư kịp thời đáp ứng nhu cầu hiện hữu rất cao.

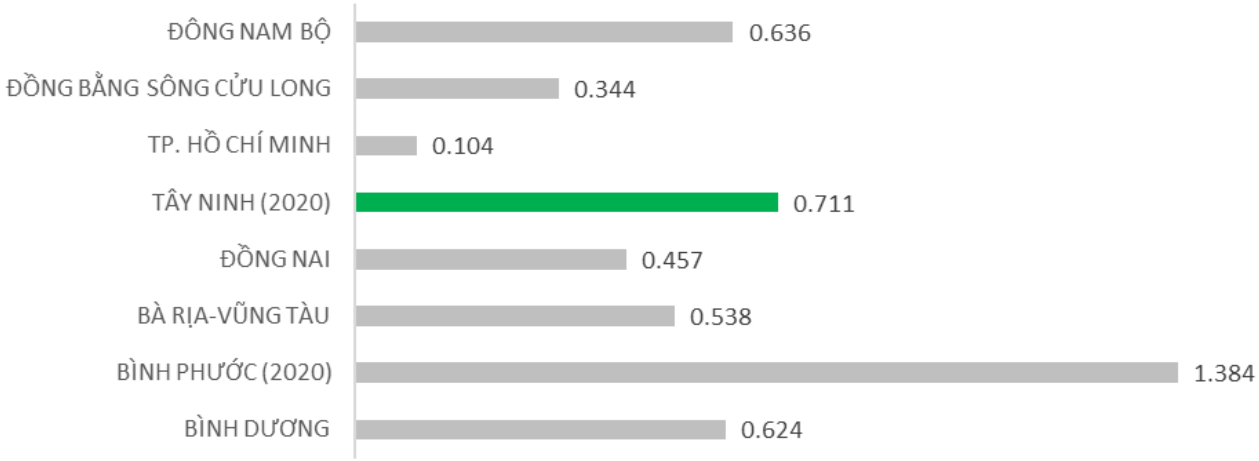
4.5. Phân tích, đánh giá hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất

Đánh giá tiềm năng đất đai, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất đối với các ngành, lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp:

4.5.1. Lĩnh vực đất nông nghiệp

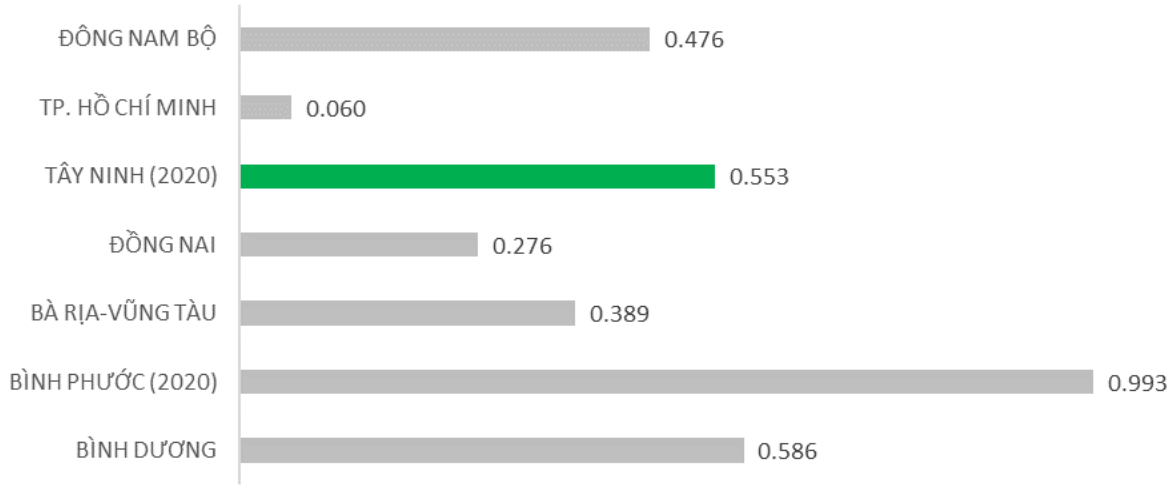
Nhờ phần lớn diện tích tự nhiên là đất xám và đất phù sa, thổ nhưỡng Tây Ninh có ưu điểm cơ bản là phù hợp với nhiều loại cây trồng. Tây Ninh có lợi thế chiến lược trong trồng trọt sản xuất một số cây công nghiệp và ăn trái. Tuy nhiên đa số quỹ đất sản xuất nông nghiệp hiện hữu là đất xám bạc màu, tuy được đánh giá là tốt hơn đất xám ở nơi khác, nhưng về cơ bản vẫn ít dưỡng chất, khả năng giữ nước và dinh dưỡng kém, do đó muốn cây trồng có năng suất cần đầu tư ở mức cao (công trình thủy lợi, phân bón, công lao động, ...)

Diện tích đất nông nghiệp và đất sản xuất nông nghiệp trên đầu người lao động sống ở nông thôn tại Tây Ninh đạt 0,7 ha và 0,6/người lao động, cao hơn bình quân vùng ĐNB. Diện tích đất nông nghiệp/người lao động sống ở nông thôn xếp thứ hai sau Bình Phước. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp/người lao động sống ở nông thôn xếp thứ ba sau Bình Phước và Bình Dương.



Hình 110: Diện tích đất nông nghiệp trên đầu người lao động ở nông thôn 2019 (Đơn vị: ha/người)

Nguồn: Niên giám thống kê 2019, 2020; Kiểm kê đất đai (2020) –Phòng Quản lý đất đai tỉnh Tây Ninh

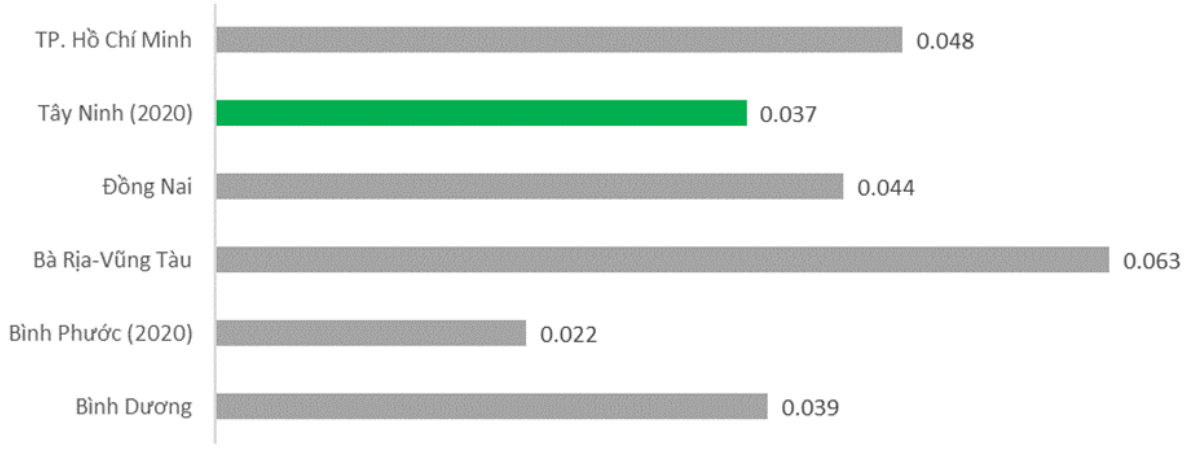


Hình 111: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên đầu người lao động ở nông thôn năm 2019

Đơn vị: ha/người

Nguồn: Niên giám thống kê 2019, 2020; Kiểm kê đất đai (2020) –Phòng Quản lý đất đai tỉnh Tây Ninh

Đánh giá về hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp của tỉnh, Tây Ninh xếp hạng 5 trong vùng ĐNB xét giá trị GRDP so sánh (2010) trong lĩnh vực nông nghiệp trên một ha đất nông nghiệp (bao gồm cả diện tích lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy hải sản).



Hình 112: So sánh giá trị GRDP nông lâm ngư (giá trị so sánh 2010) trên đất nông nghiệp năm 2019 (tỷ VND/ha)

Nguồn: Niên giám thống kê 2019, 2020; Kiểm kê đất đai (2020) –Phòng Quản lý đất đai tỉnh Tây Ninh

Theo Hình 112, mặc dù sở hữu đất phù hợp với một số cây công nghiệp có giá trị cao, giá trị GRDP trên 1 ha đất nông nghiệp của Tây Ninh đạt bình quân 37 triệu VND/ha vào năm 2020. Trong khi đó địa phương xếp hạng kế trong vùng là Bình Dương và Đồng Nai lần lượt đạt bình quân 39 và 44 triệu VND/ha.

Bà Rịa-Vũng Tàu đạt hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp cao nhất trong vùng do giá trị nông - lâm - thủy sản bao gồm giá trị GRDP do phần đất mặt nước ven

biển nuôi trồng thủy sản tạo ra. Để so sánh với vùng ĐBSCL, Đồng Tháp là địa phương mạnh về nông nghiệp có hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp đạt 72 triệu VND/ha (giá so sánh 2010) vào năm 2019.

- Hiệu quả cây cao su

Cao su là sản phẩm quan trọng của kinh tế nông nghiệp tỉnh Tây Ninh mặc dù có diện tích đất giảm dần nhưng quỹ đất vẫn còn lớn. Theo số liệu thống kê năm 2020, diện tích trồng cao su chiếm 62% diện tích đất trồng cây lâu năm và 38% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh. Quỹ đất trồng cây cao su toàn tỉnh đạt 100.519 ha phân bố chủ yếu ở diện tích cao su phân bổ chủ yếu ở các huyện Tân Châu (41%), Tân Biên (28%) và Dương Minh Châu (10%). Trong đó diện tích cho sản phẩm đạt 85.216 ha và năng suất trung bình toàn tỉnh đạt 2.1 tấn/ha.

Năng suất cây cao su của Tây Ninh khá cao trong so sánh với mức trung bình toàn Việt Nam, tại Gia Lai, và một số quốc gia Đông Nam Á. Bảng 49 cho thấy năng suất cây cao su của Tây Ninh ở mức cao so với các quốc gia khác trong vùng Đông Nam Á và tại Việt Nam [38] [39].

Bảng 49: So sánh năng suất cây cao su

STT	Tỉnh	Năng suất (tấn/ha/năm)
1	Bình Phước (2020)	1,84
2	Gia Lai (2019)	1,53
3	Tây Ninh (2020)	2,11
4	Việt Nam (2018)	1,72
5	Thailand (2018)	1,80
6	Malaysia (2010)	1,60
7	Indonesia (2015)	0,86

Nguồn: Tư vấn, Abdulla I., & F. Arshad, 2017, www.indonesia-investments.com

Hiện nay Thái Lan là quốc gia sản xuất và xuất khẩu cao su hàng đầu thế giới, theo sau là Indonesia và Việt Nam[40]. Để gia tăng giá trị cao su, Thái Lan tìm cách thu hút các công ty sản xuất vỏ xe, bao cao su và xây dựng đặc khu kinh tế nhằm thu hút doanh nghiệp sản xuất liên quan đến cao su[41]. Đây có thể được xem là một ví dụ nhằm gia tăng giá trị cho sản xuất nông nghiệp.

Bảng 50 so sánh năng suất một số cây ăn trái tại Tây Ninh, Bình Phước, Gia Lai và Đồng Tháp (tấn/ha/năm) đối với các cây mà các địa phương này có thế mạnh tương đối như chôm chôm, xoài, nhãn, cam quýt. Số liệu cho thấy Tây Ninh

[38] Abdulla I., & F. Arshad. (2017). Exploring relationships between rubber productivity and R&D in Malaysia, Outlook on Agriculture, Vol. 46(1) 28–35

[39] www.indonesia-investments.com

[40] https://www.bangkokpost.com/business/1547322/sadao-sez-to-connect-rubber-city-value-chain

[41] https://www.theedgemarkets.com/article/indonesia-malaysia-thailand-committed-developing-rubber-city

có thế mạnh tuyệt đối ở các nhóm cây chôm chôm trong nhóm các địa phương được so sánh. Nhìn chung năng suất của các loại cây trái nói trên ở mức cao, cho phép cân nhắc phát triển việc trồng cây ăn trái tạo thành vùng nguyên liệu, hỗ trợ cho phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm.

Diện tích cây ăn trái chỉ có quy mô nhỏ, chiếm 9% diện tích đất sản xuất nông nghiệp và 14% diện tích cây lâu năm của Tây Ninh. Diện tích cây ăn trái phân bổ khá đều khắp các huyện ở mức từ 10 đến 17% tổng diện tích cây ăn trái toàn tỉnh trừ hai huyện Châu Thành và Bến Cầu chỉ chiếm 6% và 4%. Đáng lưu ý là diện tích cây ăn trái còn ở quy mô nhỏ nhưng tăng đều qua các năm ở tất cả các địa phương trong toàn tỉnh trong giai đoạn 2015-2020.

Bảng 50: So sánh hiệu quả một số cây ăn trái tại Bình Phước, Gia Lai và Đồng Tháp

	Vải, chôm chôm	**Xoài**	**Nhãn**	**Cam quýt**
Tây Ninh (2020)	12,7	9,9	9,4	13,2
Bình Phước (2020)	6,8*	6,3	7,3*	8,3
Gia Lai (2018)	7,4	5,4	5,9	2,9
Đồng Tháp (2018)	3,6	11,7	9,9	23,9

Nguồn: Niên giám thống kê, 2019, 2020

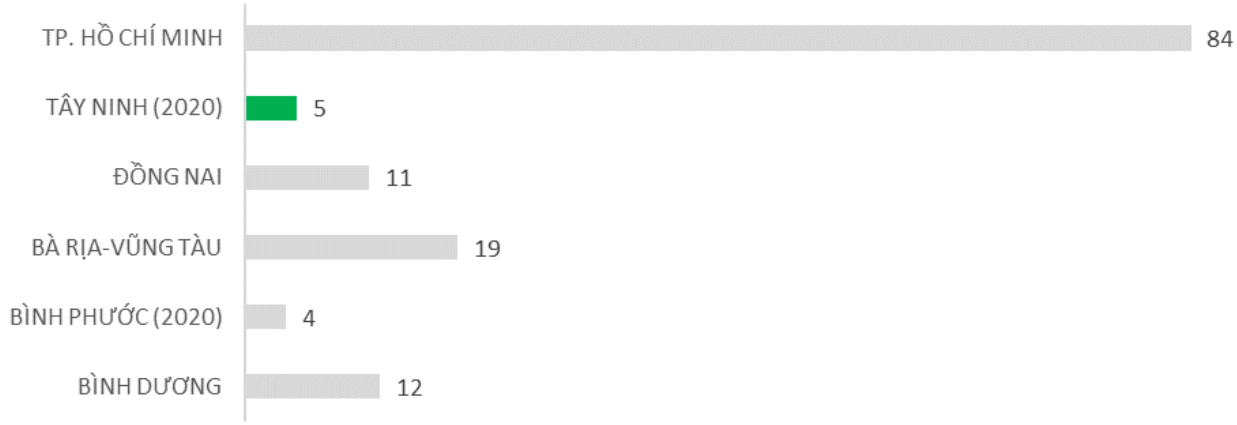
Việc sử dụng đất nông nghiệp cho mục đích trồng cây công nghiệp và cây ăn trái đem lại hiệu quả cao cho người dân. Tuy nhiên do một tỷ lệ lớn đất nông nghiệp dành cho sản xuất lúa, hiệu quả chung của việc sử dụng đất nông nghiệp của tỉnh Tây Ninh trong tương quan với các địa phương khác vẫn còn thấp.

Thuận lợi là hiện nay đang có sự dịch chuyển cơ cấu sử dụng khai thác quỹ đất nông nghiệp theo hướng gia tăng diện tích đất trồng cây ăn trái. Tuy nhiên để khai thác hiệu quả hơn nữa cần có sự liên kết trong chuỗi giá trị gia tăng về mặt sản xuất hàng hóa sử dụng sản phẩm nông nghiệp.

4.5.2. Lĩnh vực đất phi nông nghiệp

Để đánh giá hiệu quả sử dụng đất phi nông nghiệp, có thể dựa vào tổng thu nhập trong các hoạt động sản xuất và dịch vụ, và số lượng việc làm tạo ra hoặc lao động được tuyển dụng tại Tây Ninh và so sánh với các địa phương trong vùng ĐNB.

Đối với hiệu quả của việc sử dụng đất công nghiệp và dịch vụ, so sánh giá trị GRDP/ha đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong vùng ĐNB sử dụng giá trị so sánh 2010 cho thấy Tây Ninh chỉ được xếp trên Tây Ninh với giá trị 5 tỷ VND/ha.

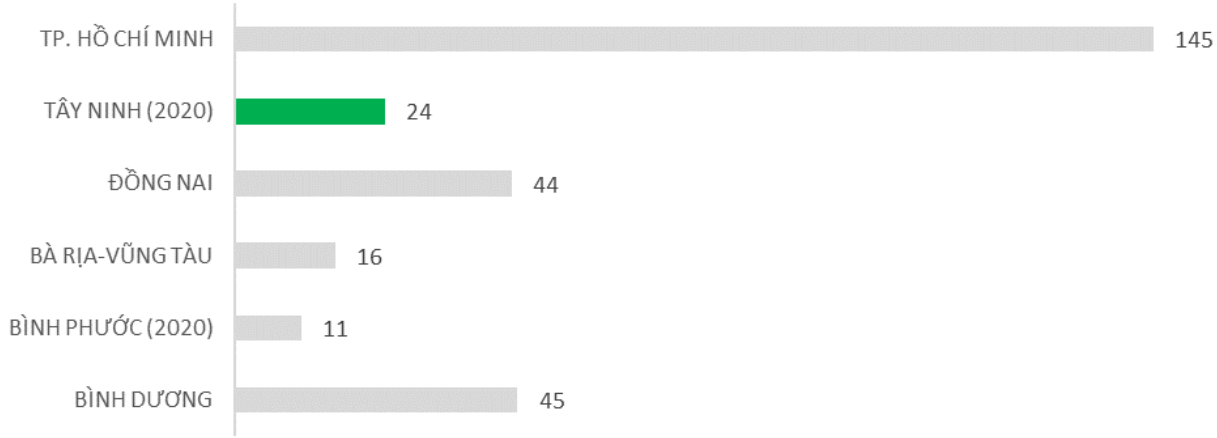


Hình 113: So sánh GRDP công nghiệp và dịch vụ (tỷ VND/ha) theo giá so sánh 2010 trên đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong vùng ĐNB năm 2019

Nguồn: Niên giám thống kê 2019, 2020 Kiểm kê đất đai (2020) –Phòng Quản lý đất đai tỉnh Tây Ninh

Các địa phương ở thứ hạng tiếp theo gồm Đồng Nai và Bình Dương với giá trị 11 tỷ VND/ha và 12 tỷ VND/ha.

Trừ trường hợp TP. HCM trong nhóm các tỉnh được so sánh, thông tin cho thấy chênh lệch về hiệu quả giữa các tỉnh gồm Bình Phước và Tây Ninh ở nhóm dưới, và những địa phương ở nhóm giữa gồm Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu vẫn còn lớn.



Hình 114: So sánh tỷ lệ số lao động trên 15 tuổi phi nông nghiệp trên 1 ha đất chuyên dùng (trừ đất an ninh quốc phòng) năm 2019

Nguồn: Niên giám thống kê 2019, 2020; Kiểm kê đất đai (2020) –Phòng Quản lý đất đai tỉnh Tây Ninh

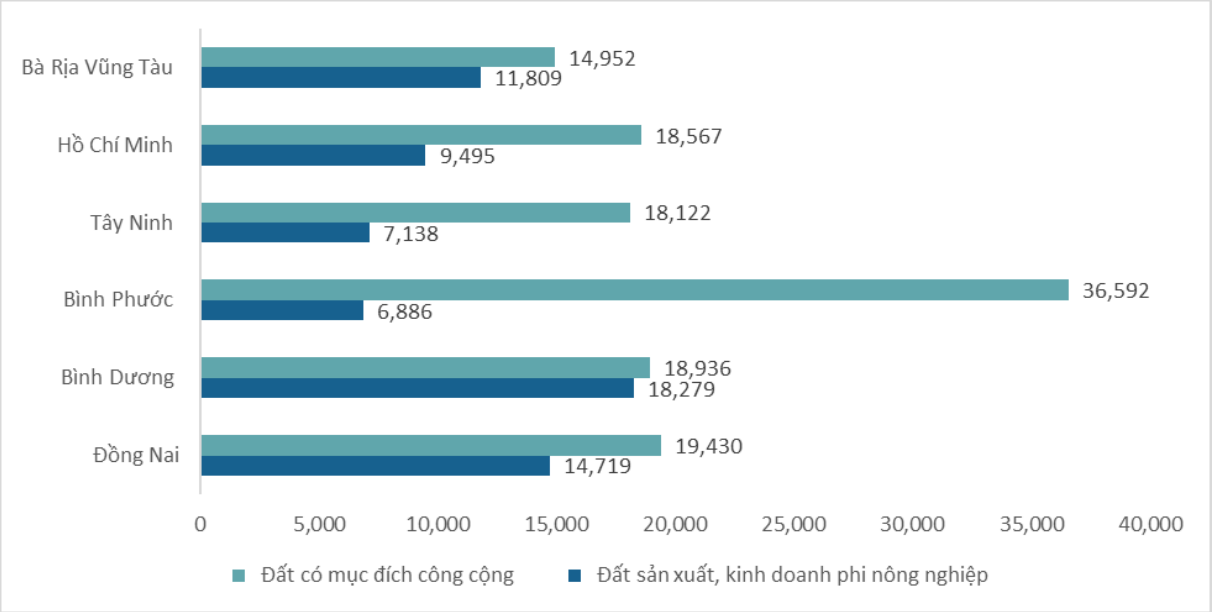
Điều này chứng tỏ việc thu hút các ngành công nghiệp và dịch vụ đem lại giá trị cao so với diện tích đất công nghiệp và dịch vụ được sử dụng còn chưa hiệu quả tại Tây Ninh.

Một chỉ số khác có thể được sử dụng đề đánh giá hiệu quả sử dụng đất phi nông nghiệp là tỷ lệ việc lao động được tuyển dụng trong các ngành sản xuất và dịch vụ phi nông nghiệp trên diện tích đất chuyên dùng (trừ an ninh quốc phòng).

Số liệu thống kê cho thấy trên 1 ha đất chuyên dùng bao gồm đất sản xuất kinh doanh, đất trụ sở cơ quan và đất cho mục đích công cộng tại Tây Ninh, có 24 việc làm trong các ngành sản xuất và dịch vụ được tạo ra.

Tây Ninh xếp sau Đồng Nai và Bình Dương về khả năng tạo ra việc làm phi nông nghiệp.

Tỷ lệ đất sản xuất kinh doanh trên đất chuyên dùng tại Tây Ninh đạt 40%, chỉ cao hơn Bình Phước.



Hình 115: So sánh quy mô đất dành cho mục đích công cộng và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (ha) năm 2019 vùng Đông Nam Bộ

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường 2021

Quỹ đất dành cho mục đích công cộng bao gồm đất giao thông (gồm cảng hàng không, sân bay, cảng thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác[42].

Nhìn chung, đánh giá tổng quát vùng ĐNB cho thấy các địa phương có tỷ trọng sản xuất công nghiệp cao như Đồng Nai và Bình Dương đều có quỹ đất sản xuất kinh doanh lớn hơn và tỷ lệ đất công cộng nhỏ hơn tại Tây Ninh. Nhưng hiệu quả của việc sử dụng đất của Tây Ninh có cao hơn Bà Rịa - Vũng Tàu được thể hiện ở tỷ lệ đất sản xuất kinh doanh thấp hơn nhưng tạo ra nhiều việc làm trên 1 ha đất hơn, mặc dù xét về đóng góp GRDP thì Tây Ninh không bằng Bà Rịa-Vũng Tàu.

[42] Luật Đất đai (2013), Thông tư 28/2014/TT-BTNMT

4.6. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh (Nghị quyết 53/NQ-CP)

Chỉ tiêu tổng diện tích tự nhiên năm 2020 theo điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt tại Nghị Quyết số 53/NQ-CP (NQ 53) là 404.125 ha; chỉ tiêu hiện trạng năm 2020 là 404.165 ha, cao hơn 40 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do yếu tố kỹ thuật liên quan đế xử lý tiếp biên giữa các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh. Năm 2019, để đảm bảo tính toán chính xác diện tích tự nhiên toàn tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã xử lý tiếp biên lại các khu vực bị hở, chồng lấn trong bản đồ kiểm kê 2014 cho phù hợp với hồ sơ địa giới hành chính 364/CT-CP nên có sự chênh lệch diện tích giữa 02 kỳ.

Đến ngày 31/12/2020, diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh là 404.164,8 ha, theo Nghị quyết 53/NQ-CP ngày 10/05/2018 duyệt là 404,125.00 ha đạt 100,01%, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích 342.047,4 ha, đạt 103,63% tổng diện tích được duyệt, gồm:

+ Đất trồng lúa: Diện tích 60.866,49 ha, đạt 86,12%

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích 39.869,77 ha, đạt 115,32%

+ Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 165.111,02 ha, đạt 111,31%

+ Đất rừng sản xuất: Diện tích 10.426,95 ha, đạt 101,11%

+ Đất rừng phòng hộ: Diện tích 30.057,21 ha, đạt 101,34%

+ Đất rừng đặc dụng: Diện tích 31.965,10 ha, đạt 100,96%

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản: Diện tích 2.055,60 ha, đạt 78,46%

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích 62.117,4 ha; đạt 83,86% tổng diện tích được duyệt, gồm:

+ Đất quốc phòng: Diện tích 976,35 ha, đạt 63,07%

+ Đất an ninh: Diện tích 415,02 ha, đạt 43,87%

+ Đất khu công nghiệp: Diện tích 2.744,61 ha, đạt 62,15%

+ Đất cụm công nghiệp: Diện tích 264,58 ha, đạt 22,81%

+ Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích 422,53 ha, đạt 29,55%

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích 2.614,36 ha, đạt 95,45%

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích 498,82 ha, đạt 59,88%

+ Đất phát triển hạ tầng: Diện tích 19.817,99 ha, đạt 92,03%;

Bao gồm:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích 96,87 ha, đạt 27,76%
- Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích 55,65 ha, đạt 53,51%

▪ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích 465,24 ha, đạt 67,52%

▪ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích 139,08 ha, đạt 17,23%

▪ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích 65,09 ha, đạt 36,77%

▪ Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích 218,55 ha, đạt 103,09%

▪ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, Nhà hỏa táng: Diện tích 740,37 ha, đạt 77,93%

▪ Đất danh lam thắng cảnh: Diện tích 2,72 ha, đạt 0,60%

▪ Đất ở tại nông thôn: Diện tích 7.105,45 ha, đạt 74,79%

▪ Đất ở tại đô thị: Diện tích 3.121,90 ha, đạt 170,22%

▪ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích 177,49 ha, đạt 58,58%

▪ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích 28,07 ha, đạt 37,93%

Mức độ chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chậm, đến năm 2020 còn khoảng 12.095 ha chưa chuyển mục đích theo phê duyệt tại NQ 53. Điều này cho thấy nhu cầu thực tế của việc duy trì đất nông nghiệp còn cao và nhu cầu sử dụng đất cho một số nhóm đất phi nông nghiệp không cao như dự kiến. Thực tế cũng cho thấy một diện tích lớn đất nông nghiệp được chuyển đổi sang đất nông nghiệp có giá trị cao hơn, cụ thể chuyển đổi từ đất lúa, cây hàng năm khác sang đất cây lâu năm.

Mặt khác, quá trình thực hiện kiểm kê, thống kê đất đai năm 2010 được thực hiện theo hồ sơ địa chính, chưa cập nhật đầy đủ theo hiện trạng sử dụng đất nên một số khu vực trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn ghi nhận đất trồng lúa trong khi hiện trạng không phải. Việc thực hiện kiểm kê, thống kê đất đai từ năm 2019 ghi nhận hiện trạng sử dụng đất nên chỉ tiêu đất lúa giảm nhiều.

Một số diện tích đất rừng đạt chỉ tiêu thực hiện cao do một số diện tích theo kiểm kê năm 2014 được kiểm kê sai vào diện tích đất rừng sản xuất đến kỳ kiểm kê 2019 đã đưa lại vào diện tích đất rừng phòng hộ. Qua đó cho thấy, hệ thống chính trị tỉnh Tây Ninh rất chú trọng đến việc bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Dầu Tiếng. Trường hợp đất rừng sản xuất do quy hoạch dự kiến sẽ chuyển diện tích đất trồng keo, tràm (không nằm trong quy hoạch 03 loại rừng) để thay thế bằng các loại cây ăn quả, cây lâu năm khác nhưng người sử dụng đất tiếp tục trồng các loại cây trên (nên được thống kê rừng sản xuất) do việc canh tác các cây ăn quả và cây lâu năm không có lợi. Ngoài ra, một số dự án dự kiến chiếm dụng nhiều đất rừng sản xuất nhưng đến nay chưa triển khai thực hiện phải chuyển sang giai đoạn sau.

So với các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác thì đất hạ tầng đạt kết quả thực hiện khá cao, nguyên nhân do sự khác nhau giữa thống kê các loại đất giữa thông tư 29/2014/TT-BTNMT và Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 đã

đưa một số loại đất khác vào đất phát triển hạ tầng như: Đất di tích lịch sử - văn hóa; đất tôn giáo; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất bãi thải, xử lý chất thải,… đã làm cho cơ cấu diện tích đất hạ tầng tăng so với chỉ tiêu được duyệt.

Ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu trong những năm 2011 – 2013 và tác động của đại dịch COVID-19 trong năm 2020 ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư và mở rộng sản xuất của các doanh nghiệp, tác động tiêu cực đến khả năng thực hiện các kế hoạch khai thác diện tích đất KCN và CCN, đất thương mại dịch vụ.

Đối với một số công trình dự án có nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ ngân sách sau khi gặp khăn trong việc thu hút nhà đầu tư tư nhân phải điều chỉnh quy mô theo từng giai đoạn nên tiến độ thực hiện bị chậm trễ và kéo dài

Theo NQ53 đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Nhìn chung, so với điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt tại NQ-53, nhu cầu thực tế của việc duy trì đất nông nghiệp còn cao và nhu cầu sử dụng đất cho một số nhóm đất phi nông nghiệp không cao như dự kiến. Một diện tích lớn đất nông nghiệp được chuyển đổi sang đất nông nghiệp có giá trị cao hơn, cụ thể chuyển đổi từ đất lúa, cây hàng năm khác sang đất cây lâu năm.

Quá trình thực hiện kiểm kê, thống kê đất đai năm 2010 được thực hiện theo hồ sơ địa chính, chưa cập nhật đầy đủ theo hiện trạng sử dụng đất nên một số khu vực trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn ghi nhận đất trồng lúa trong khi hiện trạng không phải. Việc thực hiện kiểm kê, thống kê đất đai từ năm 2019 ghi nhận hiện trạng sử dụng đất nên chỉ tiêu đất lúa giảm nhiều.

5. Thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị và nông thôn, các khu chức năng

5.1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị

5.1.1. Tổng thể thực trạng phân bố hệ thống đô thị tỉnh và vùng TP. HCM

Phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hưởng lợi từ sự phát triển lan tỏa trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam phát triển từ một cực thời kỳ đầu đổi mới (1990-2000) đã lan tỏa về hướng Đông (tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Dương, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) (2000-2010). Thập kỷ vừa qua, quá trình lan tỏa phát triển mạnh hơn theo các hướng ở phía Bắc là tỉnh Bình Dương, tỉnh Bình Phước; phía Tây là tỉnh Long An; và phía Tây Bắc là tỉnh Tây Ninh trong giai đoạn 2010-2020. Thập kỷ tới kỳ vọng động lực này sẽ tiếp tục duy trì và gia tăng cơ hội cho tỉnh Tây Ninh trong việc đón nhận xu hướng dịch chuyển một số ngành công nghiệp và một số dịch vụ phụ trợ.

Bối cảnh trong nước và quốc tế cũng có nhiều thay đổi và tiềm ẩn nhiều yếu tố bất định. Cạnh tranh nội vùng và liên vùng có những nhân tố mới. Nhiều địa phương trong vùng và vùng lân cận (Tây Nam bộ) cũng cân nhắc chuyển

hướng chiến lược trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), chuyển đổi số, thông minh, tăng trưởng xanh, và phát triển dịch vụ giá trị gia tăng cao. Xu hướng cạnh tranh giữa các quốc gia có nền kinh tế lớn ngày càng gay gắt, cộng hưởng với tác động của Covid-19 dẫn tới xu hướng dịch chuyển các chuỗi cung ứng, giúp đa dạng hóa nguồn cung từ các nơi khác nhau giúp tạo cơ hội cho các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Công nghệ, khoa học dữ liệu, chuyển đổi số tạo nhiều cơ hội cho các vùng đô thị đang hướng tới chuỗi giá trị gia tăng mới, có mong muốn dịch chuyển hệ sinh thái đô thị và kinh doanh - quản trị theo hình thức mới. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 kéo dài cũng phần nào tác động tới các chiến lược phát triển kinh tế, đô thị hóa, và thu hút đầu tư.

Tỉnh Tây Ninh có vị thế và đặc thù phát triển riêng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Tây Ninh ở mức trung bình trong vùng, và khá ổn định. Cấu trúc kinh tế dịch chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp khá nhanh trong giai đoạn 2015-2019 (33% lên 42%). Giá trị sản lượng bình quân giai đoạn trên cũng tăng nhưng chậm hơn mức bình quân vùng do tỉnh Tây Ninh có xuất phát điểm GRDP thấp. Dân số tỉnh Tây Ninh hiện đang có xu hướng xuất cư cho thấy khả năng cạnh tranh, thu hút lao động ngoại tỉnh về địa phương còn khó khăn. Chi phí vận tải tới các cảng biển quốc tế từ tỉnh Tây Ninh cao hơn so với tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tỉnh Đồng Nai, hoặc tỉnh Long An. Cơ hội để phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn sắp tới đặt ra nhiều thách thức trong bối cảnh các tỉnh lân cận cũng đẩy mạnh thu hút đầu tư trong và ngoài nước nhằm đón các cơ hội phát triển mới.

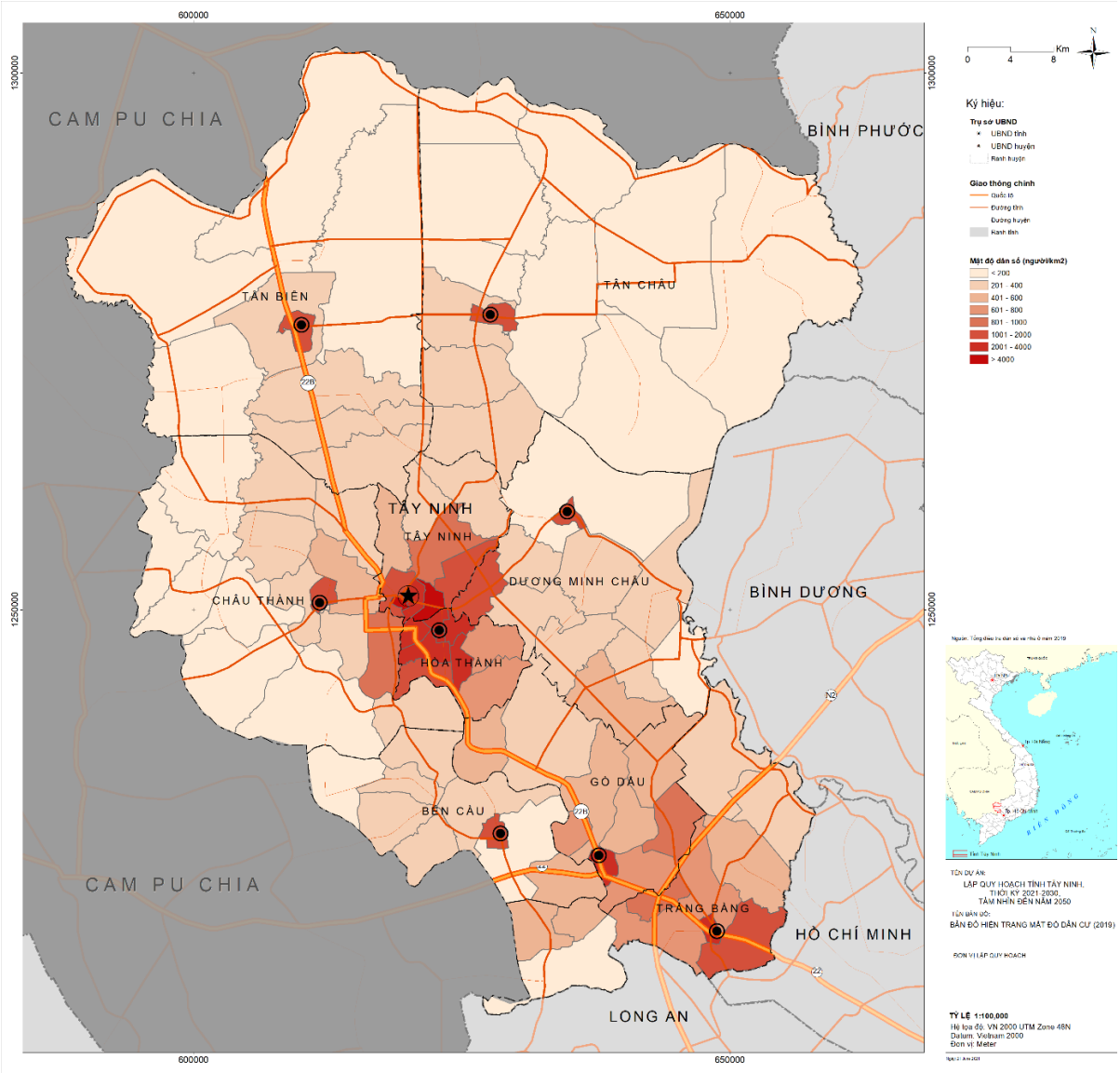
Giai đoạn 2011-2020, tỉnh Tây Ninh có những chuyển biến lớn trong phát triển đô thị. Năm 2009 tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Tây Ninh chỉ bằng 1/2 trung bình vùng, tới năm 2019 vươn lên 2/3 mức trung bình vùng, so với mặt bằng chung đã vươn lên tiệm cận nhóm dẫn đầu. Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Tây Ninh đã bứt khỏi nhóm các tỉnh có xuất phát điểm tương tự như Tiền Giang, Long An và Bình Phước. Cần lưu ý năm 2020 tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh tăng đột biến lên 41,8% do 10 phường (TX. Trảng Bàng và TX. Hòa Thành) được nâng lên từ xã.

5.1.2. Thực trạng phát triển không gian đô thị

Mạng lưới đô thị của tỉnh tập trung phần lớn ở khu vực phía Nam với các đô thị tăng trưởng nhanh về quy mô nhờ kết nối trực tiếp với hệ sinh thái đô thị và công nghiệp cấp vùng, tuy nhiên nền tảng hệ dịch vụ đô thị còn thấp. Các đô thị TX. Trảng Bàng, Gò Dầu là động lực chính cho tăng trưởng dân số đô thị giai đoạn 2010-2020. Vùng trung tâm hành chính cấp tỉnh với TP. Tây Ninh và TX. Hòa Thành tiếp tục chi phối về hệ sinh thái dịch vụ cho thấy bề dày lịch sử phát triển của các đô thị này, cũng như tính chất hành chính chính trị của tỉnh với không gian phát triển ít lệ thuộc vào kết nối kinh tế vùng. Vùng phía Bắc có hệ thống giao thông kém phát triển, số lượng đô thị ít. Các tiểu vùng phía Đông và Đông Nam huyện Tân Châu, phía Bắc và phía Tây huyện Tân Biên chưa hình thành các điểm đô thị cung cấp các dịch vụ cần thiết cho vùng dân cư. Tuy nhiên, động lực phát triển đô thị khu vực biên giới còn yếu. Các đô thị cửa khẩu (Mộc Bài, Xa Mát) chưa cho thấy khả năng dẫn dắt tăng trưởng như dự báo.

Các đô thị phía Nam có cơ hội phát triển do kết nối trực tiếp hệ sinh thái đô thị và công nghiệp cấp vùng và kinh tế cửa khẩu. Quá trình chuyển đổi đất đai thể hiện rõ tốc độ phát triển của các khu vực này, trong đó quy mô đất đai dịch chuyển tăng gần gấp ba ở giai đoạn sau 2010 so với trước 2010. Tỷ lệ gia tăng dân số cơ học tại TX. Trảng Bàng và huyện Gò Dầu cho thấy hai khu vực này đang khai thác lợi thế vị trí gần với hệ sinh thái đô thị - công nghiệp lan tỏa từ TP. HCM.

Xu thế di dời các ngành công nghiệp và logistics khỏi trung tâm đô thị cũng như làn sóng FDI mới (do cạnh tranh giữa các quốc gia có nền kinh tế lớn) thúc đẩy làn sóng tăng trưởng việc làm và dân số ở các khu vực lân cận với TP. HCM. Các yếu tố như chi phí lao động, chi phí mặt bằng và khả năng cung cấp các tiện ích phù hợp là các điều kiện tiên quyết cho phát triển. Chi phí kết nối với hệ sinh thái các dịch vụ kinh doanh và khả năng phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ có khả năng sẽ quyết định xu hướng phát triển lâu dài của các đô thị trong khu vực phía Nam của tỉnh.



Hình 116: Phân bố dân cư tỉnh Tây Ninh theo mật độ.

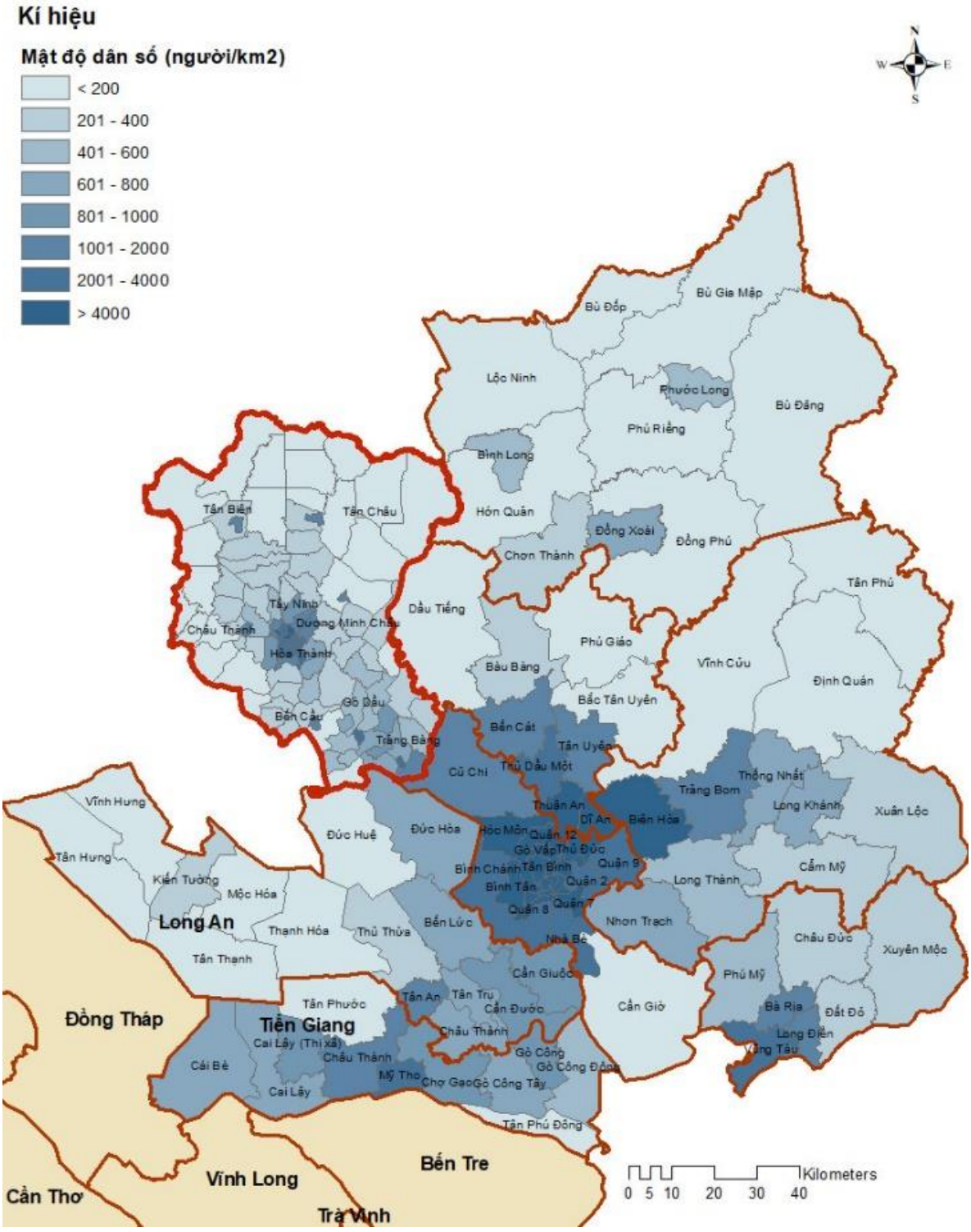
Nguồn: 1. Bản đồ: Tư vấn (2021); Số liệu: Tổng điều tra dân số và nhà ở (2019)

Có thể xác định các xu hướng phát triển đô thị ở Tây Ninh giai đoạn 2010-2020 như sau:

- Đô thị hóa lan tỏa từ TP. HCM. Quá trình tích tụ dân số theo dạng lan tỏa từ đô thị có mật độ cao tới các đô thị lân cận.

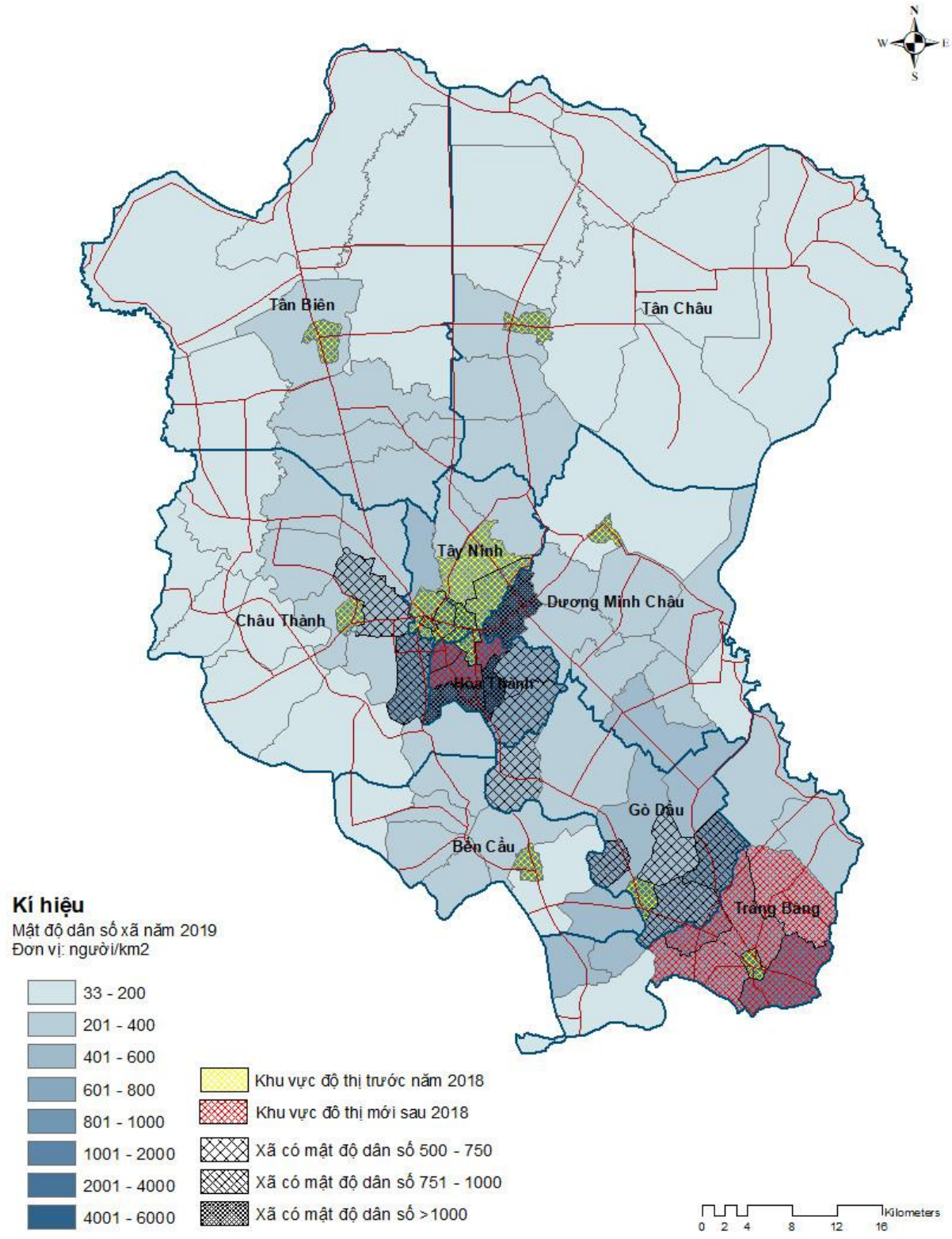
- Đô thị hóa hình thành xung quanh các hạt nhân là các KCN, mật độ dân số gia tăng trong khu vực nông thôn theo mô hình "Ly nông bất ly hương". Lao động đã chuyển đổi nghề và có thể đã chuyển cả nơi làm việc nhưng vẫn sinh sống tại nông thôn nơi có hệ sinh thái các dịch vụ và chuỗi cung ứng có chi phí rẻ. Mô hình đô thị hóa này không tạo áp lực xây dựng hạ tầng đô thị theo kiểu truyền thống do có thể khai thác mối quan hệ cộng sinh giữa hai hệ sinh thái tập trung là làm việc ở KCN, CCN thuộc đô thị và định cư ở nông thôn. Trong mô hình này, các KCN sẽ khai thác lao động từ khu vực nông thôn kề cận có mật độ dân số cao và ngược lại, người dân sẽ tiếp cận việc làm mà không phải đầu tư thêm vào nơi ở mới với chi phí đi lại phải chăng (Hình 123).

- Các khu vực có mật độ dân cư cao có xu hướng dịch chuyển về kinh tế kéo theo tốc độ đô thị hóa nhanh hơn. Những khu vực này có tiềm năng phát triển thành đô thị vào năm 2030. Tuy nhiên, cần chú ý là điều kiện để xã nào lên phường còn phụ thuộc vào khả năng tận dụng cơ hội. Cụ thể là các cơ hội liên quan tới (1) khả năng khai thác lợi thế về lao động sẵn có, (2) khả năng cải thiện hạ tầng dân sinh khi dân số gia tăng để thu hút dân cư và (3) cải thiện kết nối với các trung tâm tạo việc làm là công nghiệp/đô thị hiện hữu để thu hút doanh nghiệp. Các điều kiện trên có thể hiện thực hóa khi huy động và giải phóng được nguồn lực, phát huy được các động lực tăng trưởng trên các khu vực, hành lang cụ thể.



Hình 117: Mật độ dân cư Tây Ninh và các huyện giáp ranh trong vùng Thành phố Hồ Chí Minh

Nguồn: 1. Bản đồ: Nhóm tác giả (2021); Dữ liệu: Tổng hợp từ Niên giám thống kê các địa phương (2019)



Hình 118: Mật độ dân cư tỉnh Tây Ninh và quan hệ với các KCN

Nguồn: 1. Bản đồ: Nhóm tác giả (2021); Dữ liệu: Tổng hợp từ Niên giám thống kê các địa phương (2019)

Ghi chú: Bản đồ chọn mức mật độ dân số 750 người/km^2 là cao hơn khoảng 2 lần mức bình quân (368 người/km^2) của các xã ở Tây Ninh trừ một số xã ở TX. Hòa Thành và huyện Tân Biên có mật độ dân số cao và thấp đột biến. Mức mật độ 1.000 người/km^2 là tiêu chuẩn để xét tiêu chí công nhận đô thị.

5.1.3. Hiện trạng phân cấp, phân loại đô thị

Tính đến năm 2020 toàn tỉnh đã có 09 đô thị, trong đó 01 đô thị loại III là TP. Tây Ninh; 02 đô thị loại IV là TX. Hòa Thành, TX. Xã Trảng Bàng; 06 đô thị loại V là TT. Gò Dầu, TT. Bến Cầu, TT. Châu Thành, TT. Dương Minh Châu, TT. Tân Châu, TT. Tân Biên.

Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 41,8%, cụ thể tại các đô thị như sau: Trảng Bàng đạt 92,63%; TX. Hòa Thành đạt 68,37%; TP. Tây Ninh đạt 63,60%, TT. Gò Dầu đạt 25,03%; TT. Bến Cầu đạt 16,89%; TT. Tân Biên đạt 13,83%; các thị trấn còn lại (Tân Châu, Châu Thành, Dương Minh Châu) tỷ lệ đô thị hòa khoảng 8-9%.

Bảng 51: Hiện trạng đô thị tỉnh Tây Ninh

STT	Đô thị	Huyện/Thị xã/Thành phố	Tính chất	Cấp đô thị	Diện tích (km^2)
1	TP. Tây Ninh	TP. Tây Ninh	Thuộc tỉnh	III	139,92
2	TX. Hòa Thành	TX. Hòa Thành	Thuộc tỉnh	IV	82,92
3	TX. Trảng Bàng	TX. Trảng Bàng	Thuộc tỉnh	IV	340,14
4	TT. Gò Dầu	Huyện Gò Dầu	TT. thuộc huyện	V	6,12
5	TT. Bến Cầu	Huyện Bến Cầu	TT. thuộc huyện	V	6,38
6	TT. Châu Thành	Huyện Châu Thành	TT. thuộc huyện	V	7,75
7	TT. Dương Minh Châu	Huyện Dương Minh Châu	TT. thuộc huyện	V	4,96
8	TT. Tân Châu	Huyện Tân Châu	TT. thuộc huyện	V	7,97
9	TT. Tân Biên	Huyện Tân Biên	TT. thuộc huyện	V	8,28

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh năm 2020

Tính đến năm 2020, tổng thể vai trò, tính chất các đô thị trong hệ thống đô thị toàn tỉnh như sau:

(1) TP. Tây Ninh là đô thị loại III, là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế của tỉnh Tây Ninh, trung tâm lớn về văn hoá, khoa học, giáo dục, kinh tế của vùng biên giới Việt Nam - Campuchia. TP. Tây Ninh cũng là đô thị cấp vùng của vùng TP. HCM, nơi tập trung các dịch vụ đô thị, du lịch, đào tạo, thương mại... hỗ trợ trực tiếp cho TP. HCM.

Với vai trò là đô thị trung tâm của tỉnh nên TP. Tây Ninh là địa bàn tập trung đông nhất các hoạt động dịch vụ, là đầu mối giao lưu, trao đổi hàng hóa với các trung tâm thương mại lớn như TP. HCM, TP. Phnômpênh (Campuchia) và các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Long An cũng như nội tỉnh.

(2) TX. Hòa Thành là đô thị loại IV, là trung tâm dịch vụ thương mại tỉnh, là trung tâm hành chính dịch vụ, công nghiệp, giáo dục đào tạo của tỉnh. Định

hướng không gian đô thị phát triển phía Đông QL.22B, các không gian đô thị được bố trí mạch lạc tương hỗ theo các tuyến ĐT.799, không gian TX. Hòa Thành sẽ gắn kết không gian đô thị Tây Ninh thành một không gian tổng thể đô thị.

TX. Hòa Thành có liên kết thuận lợi về giao thông với QL.22B đi cửa khẩu quốc tế Xa Mát, có vị trí địa lý liên kết với các huyện lân cận: huyện Dương Minh Châu, Gò Dầu, Châu Thành và TP. Tây Ninh.

(3) TX. Trảng Bàng là đô hị loại IV, là trung tâm tổng hợp về kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học kỹ thuật, thương mại, dịch vụ và du lịch, là đầu mối giao thông vùng tỉnh; ngoài ra còn là trung tâm công nghiệp tập trung, là hạt nhân phát triển kinh tế xã hội vùng phía Nam tỉnh Tây Ninh.

TX. Trảng Bàng là "cửa ngõ" kết nối với TP. HCM và vùng trọng điểm kinh tế phía Nam thông qua Đường Xuyên Á, QL.22 qua Phnompenh và đường QL.22B nối Xiêm Riệp Campuchia với TP. HCM đều qua TX. Trảng Bàng. Dự án phát triển Đường Hồ Chí Minh xuyên Việt từ Bắc vào Nam qua TX. Trảng Bàng. Trảng Bàng là cánh cửa của Tây Ninh liên hệ với TP. HCM và ĐBSCL. Các đường giao thông từ Tây Ninh về TP. HCM và đi các tỉnh hầu hết đều phải qua TX. Trảng Bàng.

(4) TT. Gò Dầu, huyện Gò Dầu tỉnh tây Ninh là đô thị loại V, nằm ở phía Nam tỉnh Tây Ninh, là "ngã ba giao lưu quốc tế" với Campuchia, nhờ vị thế ngay trên ngã ba đường Xuyên Á và QL.22B, tương lai đường Cao tốc TP. HCM – Mộc Bài hình thành tạo điều kiện cho đô thị phát triển những KCN mới tận dụng lợi thế này.

Đô thị huyện Gò Dầu kết nối với TX. Trảng Bàng, Bến Cầu là chuỗi đô thị nằm trong Vùng kinh tế phát triển phía Nam trên trục đường QL.22A là trục kinh tế động lực của tỉnh.

(5) TT. Bến Cầu, huyện Bến Cầu là đô thị loại V. TT. Bến Cầu và 07 xã thuộc huyện Bến Cầu nằm trong KKTCK Mộc Bài, có vai trò phục vụ cho các hoạt động giao lưu kinh tế, văn hóa và các quan hệ chính trị, ngoại giao giữa Việt Nam với Campuchia và các nước trong khối ASEAN.

(6) TT. Dương Minh Châu, huyện Dương Minh Châu là đô thị loại V, là trung tâm chính trị, kinh tế văn hóa xã hội và an ninh quốc phòng của huyện Dương Minh Châu, nằm gần kề các khu vực phát triển du lịch của tỉnh Tây Ninh nên thị trấn có thêm chức năng tổ chức phục vụ và du lịch hồ Dầu Tiếng và núi Bà Đen.

(7) TT. Châu Thành, huyện Châu Thành là đô thị loại V, là trung tâm chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa của huyện Châu Thành; là đô thị huyện lỵ của huyện vùng biên giới có ý nghĩa quan trọng về mặt an ninh quốc phòng của tỉnh Tây Ninh và vùng biên giới Tây Nam; TT. Châu Thành nằm giáp ranh và chịu tác động lan tỏa từ các hoạt động phát triển KTXH, hạ tầng TP. Tây Ninh và TX. Hòa Thành.

(8) TT. Tân Biên là đô thị loại V, là trung tâm huyện lỵ của huyện Tân Biên, nằm trên QL.22B kết nối với cửa khẩu quốc tế Xa Mát, đồng thời giao thương thuận lợi với các cửa khẩu khác trong huyện Tân Biên thông qua tuyến đường ĐT.792, ĐT.791, ĐT.783; là trung tâm du lịch sinh thái với Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát, Khu di tích lịch sử Trung ương Cục miền Nam.

(9) TT. Tân Châu, huyện Tân Châu là đô thị loại V, đóng vai trò là cầu nối giữa TP. Tây Ninh và cửa khẩu Kà Tum nhờ vị trí địa lý thuận lợi nằm ngay trên trục thẳng hàng TP. Tây Ninh – cửa khẩu Kà Tum, là một thị trấn phát triển lĩnh vực thương mại – dịch vụ của vùng huyện Tân Châu và các huyện, thị trấn lân cận như Tân Biên hay Dương Minh Châu.

5.1.4. Đánh giá thực hiện chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2020

Đến năm 2020, các đô thị cơ bản đạt được quy mô đô thị so với Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và một số có cơ sở để đạt được mục tiêu gia tăng dân số đến nằm 2030, đặc biệt là huyện Gò Dầu đã vượt quy hoạch về tăng trưởng dân số.

Ngược lại, hầu hết các khu kinh tế và đô thị cửa khẩu không đạt được quy mô quy hoạch, không thu hút được lao động và dân cư mặc dù được đầu tư ban đầu như Đô thị cửa khẩu Mộc Bài. Đây là vấn đề cần được đánh giá nhằm điều chỉnh chính sách trong giai đoạn 2021-2030.

So với các quy hoạch được duyệt, về cơ bản các đô thị ở Tây Ninh đều có mật độ dân số thấp hơn tiêu chuẩn.

Việc thực hiện quản lý đầu tư xây dựng đô thị và nông thôn cho thấy khó thu hút nhà đầu tư phát triển do đặc điểm mật độ xây dựng thấp, dân số tăng chậm; bên cạnh đó nguồn đầu tư công hạn chế dẫn đến chậm phát triển các công trình công cộng và hạ tầng theo chương trình phát triển đô thị và quy hoạch chung.

Đầu tư hạ tầng giúp phát triển các dịch vụ dân sinh tại các khu vực lân cận các KCN còn chậm dẫn đến nhiều khu vực phát triển tự phát dọc trục lộ và gần KCN.

Về quy hoạch tái định cư, một số khu tái định cư chưa thu hút dân cư về sinh sống do vị trí kết nối chưa thuận lợi với việc làm, hạ tầng xã hội chưa đồng bộ, và nhà ở chưa phù hợp với khả năng chi trả. Điều này đặt ra yêu cầu điều chỉnh quy hoạch nhằm khai thác hiệu quả hệ sinh thái gần cộng sinh công nghiệp dịch vụ và nông thôn ở khu vực phía Nam.

Bảng 52: Kết quả chương trình phát triển đô thị trong gian đoạn 2011-2020

STT	Đô thị	2011	Quyết định 1659/QĐ-TTg		Quyết định 64/2012/QĐ-UBND		Nghị quyết 14/2014/NQ-HĐND				Quyết định 241/QĐ-TTg		
			Giai đoạn 2012-2015	Giai đoạn 2016-2020	Đến năm 2020	Đến năm 2030	Đến năm 2015	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Hiện trạng 2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
A	**Các đô thị nâng loại**												
1	Thành phố Tây Ninh	IV	III	III	III	II	III	III	II	II	III	II	II
2	Thị trấn Gò Dầu	V	V	IV	IV	IV	V	IV	IV	IV	V	IV	III
3	Thị xả Hòa Thành	V	V	IV	IV	III	IV	IV	III	III	IV	III	III
4	Thị xã Trảng Bàng	V	IV	IV	III	III	IV	IV	III	III	IV	III	III
5	Thị trấn Bến Cầu	V	IV*	IV*	III**	III**	V	V	IV	III**	V	IV	IV
6	Thị trấn Tân Biên	V	-	-	V	IV	V	V	IV	IV	-	-	-
7	Thị trấn Tân Châu	V	-	-	V	IV	V	V	IV	IV	-	-	-
8	Thị trấn Châu Thành	V	-	-	V	IV	V	V	IV	IV	-	-	-
9	Thị trấn Dương Minh Châu	V	-	-	V	IV	V	V	IV	IV	V	V	IV
B	**Các đô thị hình thành mới**												
1	Đô thị mới Phước Đông - Bời Lời	-	-	-	-	III	-	V	IV	III	-	-	-
2	Đô thị cửa khẩu Mộc Bài	-	-	-	III**	III**	-	V	IV	III**	-	-	-
3	Đô thị cửa khẩu Xa Mát	-	-	-	V	IV	-	V	V	IV	-	-	-
4	Đô thị cửa khẩu Chàng Riệc	-	-	-	V	V	-	V	V	V	-	-	-
5	Đô thị cửa khẩu Kà Tum	-	-	-	V	V	-	V	V	V	-	-	-
6	Đô thị mới Bình Thạnh	-	-	-	V	IV	-	-	V	IV	-	-	-
7	Đô thị mới Chà Là	-	-	-	-	V	-	-	-	V	-	-	-
8	Đô thị mới Tân Hưng	-	-	-	-	V	-	-	-	V	-	-	-
9	Đô thị mới Tân Hoà	-	-	-	-	V	-	-	-	V	-	-	-
10	Đô thị cửa khẩu Phước Tân	-	-	-	V	V	-	-	-	V	-	-	-
11	Đô thị cửa khẩu Vạc Sa	-	-	-	-	V	-	-	-	V	-	-	-

Nguồn: Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2012 Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020; Quyết định số 64/2012/QĐ-UBND, ngày 27 tháng 12 năm 2012, Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 14/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 07 năm 2014 về Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2014-2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 241/QĐ-TTg, ngày 24 tháng 02 năm 2021 về Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030.

5.2. Thực trạng phát triển hệ thống nông thôn

5.2.1. Hệ thống điểm dân cư nông thôn

Hệ thống các điểm dân cư nông thôn toàn tỉnh gồm: 71 xã, trong đó có 03 xã thuộc TP. Tây Ninh, 09 xã thuộc huyện Tân Biên, 11 xã thuộc huyện Tân Châu, 10 xã thuộc huyện Dương Minh Châu, 14 xã thuộc huyện Châu Thành, 04 xã thuộc TX. Hòa Thành, 08 xã thuộc huyện Gò Dầu, 08 xã thuộc huyện Bến Cầu, 04 xã thuộc TX. Trảng Bàng.

Các điểm dân cư nông thôn mang tính nhỏ lẻ và phân tán, phát triển thành tuyến dọc theo các trục giao thông chính, điều này cản trở hình thành các điểm dân cư nông thôn có quy mô tối ưu để gắn kết cộng đồng. Tuy nhiên, do Tây Ninh dễ tiếp cận nước sạch, có mạng lưới điện bao phủ và mật độ đường giao thông trải rộng, đặc điểm phân tán của các điểm dân cư nông thôn có thể chưa cần có giải pháp điều chỉnh sớm.

Bên cạnh đó, xu hướng xuất cư khu vực nông thôn ở đại đa số các xã trong suốt thập kỷ (0,5%/năm) cho thấy về cơ bản không cần mở rộng các khu định cư nông thôn trừ các vùng ven đô thị[43] và KCN sẽ chuyển đổi thành đô thị.

5.2.2. Hiện trạng xây dựng nông thôn mới

Giai đoạn 2011-2020, đã có trên 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới và nhiều xã đang hướng tới các tiêu chí nông thôn mới nâng cao. Tỷ trọng các xã đạt chuẩn cho thấy hiệu quả của chương trình đầu tư cho nông thôn mới, làm nền tảng cho phát triển lâu dài. Kết quả đánh giá cho thấy các xã vùng biên giới được đầu tư ưu tiên nên có mức đạt được cao hơn, bên cạnh các xã nằm ở vùng ven các đô thị, một số vùng trũng còn lại là mục tiêu phấn đấu của địa phương trong giai đoạn 2021-2025 tập trung ở hành lang dọc sông Sài Gòn. Theo các nhóm tiêu chí, đa số các xã chưa đạt nông thôn mới do chưa đạt tiêu chuẩn về trường học và cơ sở vật chất văn hóa.

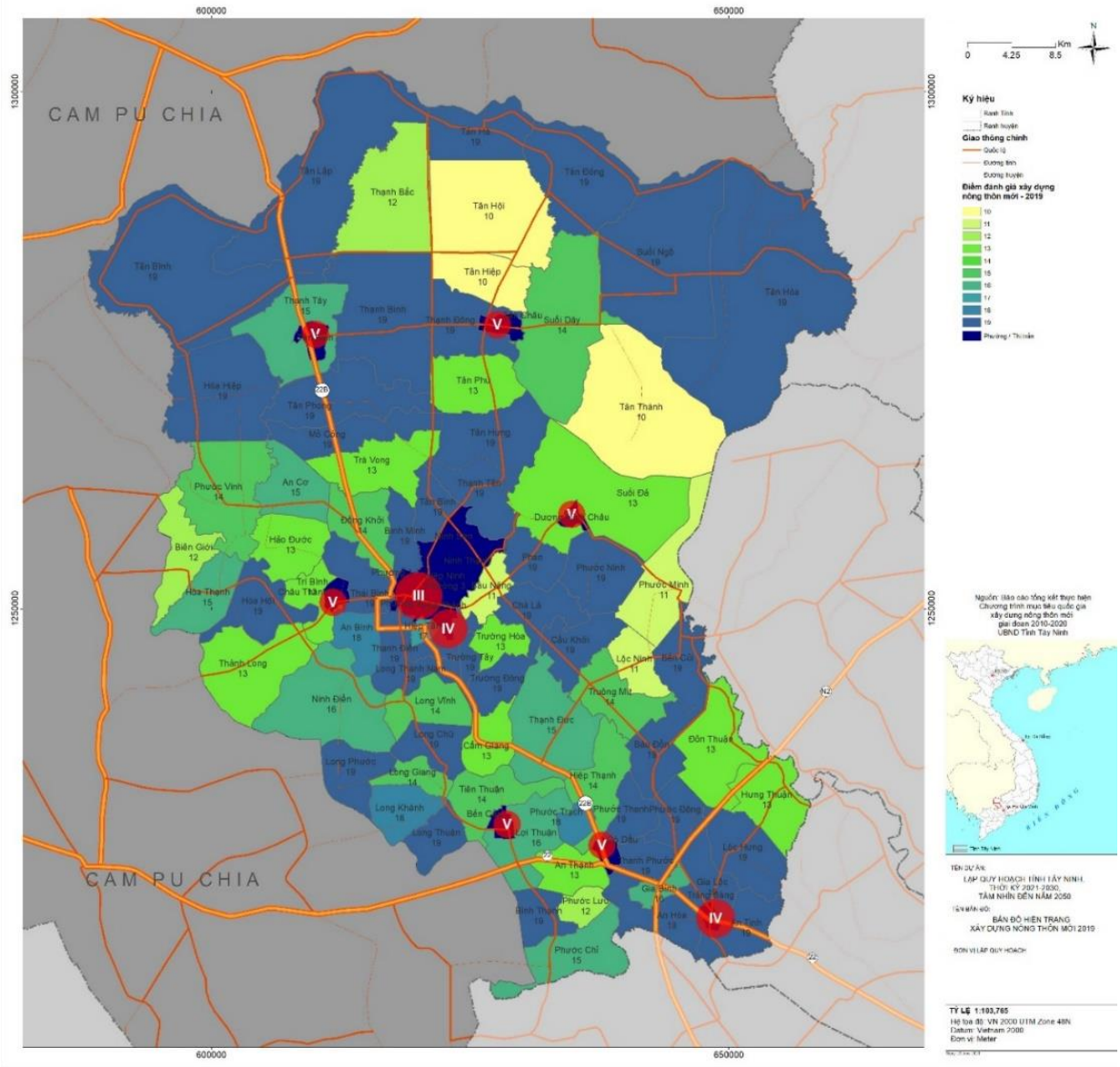
Bảng 53: Kết quả chương trình nông thôn mới trong gian đoạn 2011-2020

Tổng kết	Năm 2010	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020, đến 2018	Giai đoạn 2016-2020, dự kiến 2020	Giai đoạn 2021-2025
Mục tiêu	-	20%	50%	50%	97%
Đạt được	0	20%	45%	63%	
Tổng số xã		80	80	71	71
Thành phố, thị xã, huyện đạt			Tây Ninh		Tân Biên
			Hoà Thành		Tân Châu
					Dương Minh Châu
					Châu Thành

[43] Vùng ven: vùng nằm trong theo bán kính 20km hoặc 40 phút dịch chuyển tương đương bằng xe máy hoặc 30 phút bằng xe hơi từ khu vực trung tâm nội thành hoặc trung tâm việc làm phi nông nghiệp, ranh giới này có thể mở rộng hơn tại các khu vực có kết nối giao thông tốc độ cao.

Tổng kết	Năm 2010	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020, đến 2018	Giai đoạn 2016-2020, dự kiến 2020	Giai đoạn 2021-2025
nông thôn mới					Gò Dầu
					Bến Cầu
					Trảng Bảng

Nguồn: Báo cáo số 346/BC-UBND, ngày 02 tháng 10 năm 2019, Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020



Hình 119: Bản đồ các xã đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao 2020

Nguồn: 1. Bản đồ: Tư vấn (2021); 2. Dữ liệu: Tổng hợp từ các báo cáo phát triển nông thôn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2021)

Nhìn chung: Các điểm dân cư nông thôn và không gian tiềm năng chuyển đổi thành đô thị trong thập kỷ tới cần được phân nhóm để tạo điều kiện chuyển đổi theo các lộ trình vừa phản ánh thực tế, vừa tuân thủ theo các định hướng quy hoạch đô thị và sự mở rộng của các KCN.

Tổ chức mạng lưới điểm dân cư nông thôn cần chuẩn bị các phương án nắm bắt cơ hội dịch chuyển cấu trúc nông nghiệp ở các huyện có khả năng chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng nông nghiệp hiện đại, gắn với chuỗi giá trị gia tăng lớn hơn.

Cân nhắc sử dụng mô hình phát triển phù hợp với khả năng đầu tư, năng lực triển khai.Cần nghiên cứu đánh giá cơ hội hình thành các điểm phát triển tập trung nhằm đầu tư hạ tầng, và chú ý kết nối giữa chương trình nông thôn mới và quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn.

5.3. Thực trạng quản lý quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, nông thôn

Trong giai đoạn 2016-2020, nguồn lực đầu tư hạ tầng đô thị từ Trung ương bị cắt giảm đáng kể, do đó các giải pháp huy động nguồn lực có tầm quan trọng đặc biệt. Khi rà soát các chính sách liên quan, có thể thấy các chính sách mới ban hành trong giai đoạn vừa qua sẽ có tác động tới định hướng quy hoạch cho Tây Ninh, cụ thể là:

- Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 241/QĐ-TTg) là cơ sở cho phương án nâng loại đô thị.

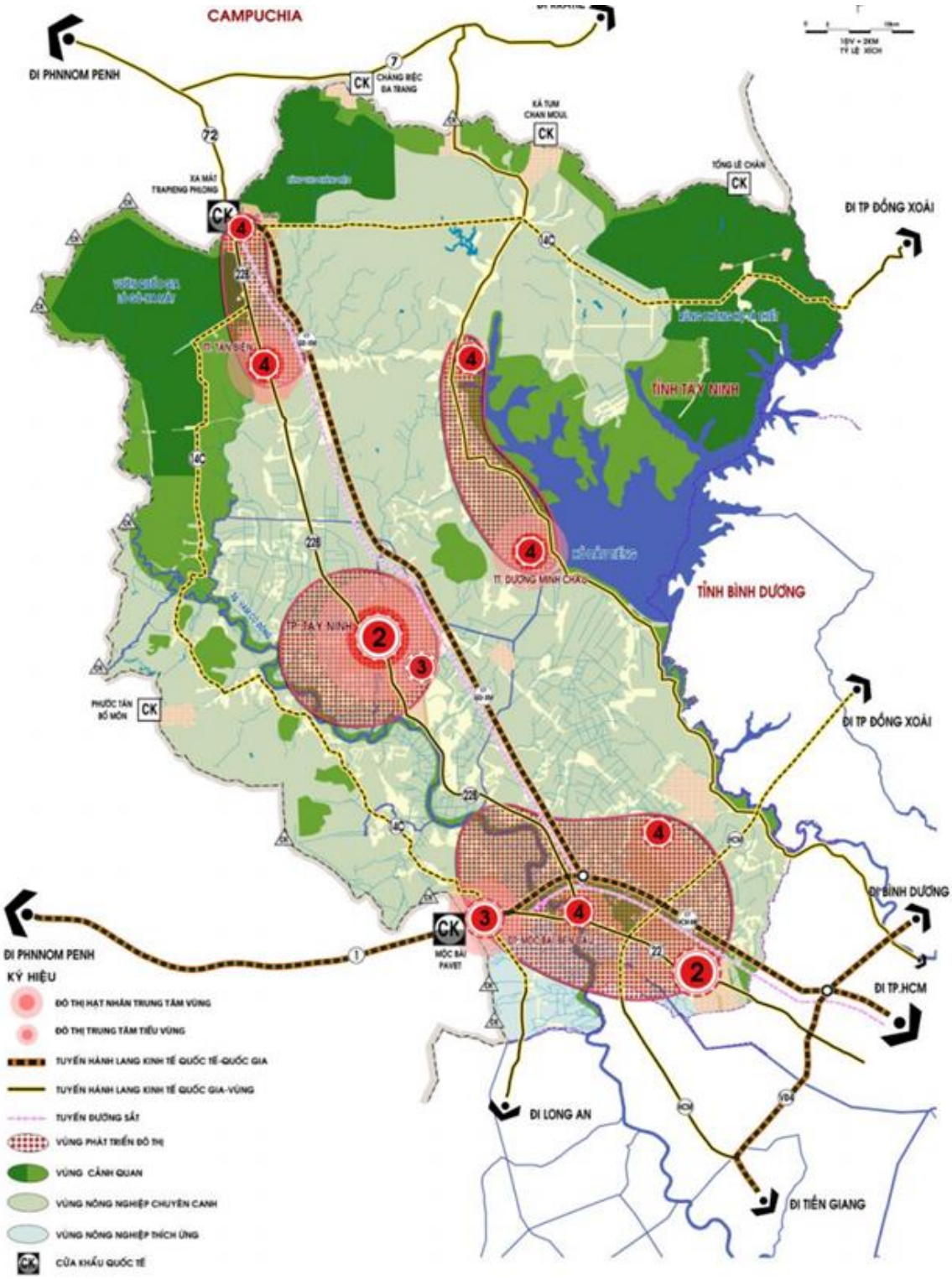
- Chính sách liên quan đến đánh giá và thực thi các chiến lược đô thị tăng trưởng xanh (Thông tư số 01/2018/TT-BXD và Quyết định số 1393/QĐ-TTg) là cơ sở để cân nhắc các mô hình và chiến lược phát triển bền vững khu vực đô thị.

- Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia (Quyết định số 2127/QĐ-TTg) là cơ sở cho các chiến lược phát triển nhà ở công nhân, nhà ở nông thôn, cũng như phát triển đô thị tập trung tại các khu vực phát triển trọng điểm.

- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP về quản lý đầu tư phát triển đô thị là cơ sở cho kế hoạch đầu tư công trung hạn.

- Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam (Quyết định số 950/QĐ-TTg) là cơ sở phát triển đô thị thông minh. Tây Ninh đã có Đề án xây dựng đô thị thông minh Hòa Thành và Trung tâm giám sát, điều hành kinh tế, xã hội tập trung tỉnh Tây Ninh. Đây là những giải pháp phát triển đô thị thông minh cụ thể, tích cực, cần nghiên cứu để triển khai và nhân rộng.

- Quy hoạch xây dựng vùng TP. HCM (Quyết định số 2076/QĐ-TTg) ít có ràng buộc về lộ trình phát triển. Bên cạnh đó về hạ tầng vùng, giữa quy hoạch xây dựng vùng và quy hoạch tỉnh có thể có một số khác biệt.



Hình 120: Trục động lực đô thị - giao thông Tây Ninh trong quy hoạch xây dựng vùng Thành phố Hồ Chí Minh năm 2017

Nguồn: Thuyết minh tổng hợp quy hoạch xây dựng vùng Thành phố Hồ Chí Minh

- Ngoài ra, các chính sách có ảnh hưởng lâu dài đến các chương trình đầu tư hạ tầng và phát triển kinh tế ở địa phương gồm có chính sách phát triển khu kinh tế cửa khẩu, các chính sách an ninh biên giới, và đầu tư hạ tầng (giao thông) phục vụ an ninh quốc phòng cần được tích hợp vào trong các lựa chọn chiến lược.

- Các văn bản của tỉnh Tây Ninh liên quan có tính định hướng cho giai đoạn 2021-2030 bao gồm:

+ Chương trình phát triển đô thị Tây Ninh ban hành năm 2021

+ Chương trình phát triển nhà ở Tây Ninh ban hành năm 2021

5.4. Thực trạng phát triển các khu chức năng

5.4.1. Khu công nghiệp

Các KCN đóng vai trò ngày càng quan trọng trong thu hút đầu tư và phát triển KTXH tỉnh Tây Ninh giai đoạn vừa qua. Đóng góp của các KCN trong GRDP toàn tỉnh tăng khoảng 5 điểm % trong giai đoạn 2015-2020, từ 18,5% năm 2015 lên 23,6% năm 2020 (theo giá hiện hành) và từ 16,1% năm 2015 lên 21,3% năm 2020 (theo giá so sánh). Sở dĩ có sự tăng mạnh mức độ đóng góp của các dự án vào GRDP là do xu hướng đầu tư vào các KCN tăng nhanh trong những năm gần đây, số lượng các dự án đầu tư được chấp thuận đầu tư vào KCN tăng cao hơn giai đoạn trước. Điều này giúp cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch nhanh, tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 33,2% năm 2015 lên 43,6% năm 2020, trong đó tỷ trọng ngành công nghiệp tăng từ 28,03% năm 2015 lên 37,8% năm 2020.

Hiện tỉnh có 6 KCN nằm trong quy hoạch KCN Việt Nam đến năm 2020[44] với tổng diện tích đất theo quy hoạch là 3.959 ha. Trong đó, có 05 KCN đã được cấp phép thành lập và hoạt động, với tổng diện tích đất được duyệt theo quy hoạch là 3.385,19 ha, diện tích đất thực hiện là 3.383,07 ha, đất công nghiệp có thể cho thuê là 2.540,1 ha, đã cho thuê 1.553,3 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 64,46%. Các KCN đang hoạt động gồm:

- KCN Trảng Bàng (TX. Trảng Bàng, diện tích theo quy hoạch: 190 ha). KCN đã được lấp đầy 96,88% diện tích đất công nghiệp cho thuê với 87 dự án đầu tư, tổng vốn đăng ký 299,46 triệu USD và 3.594,46 tỷ đồng, vốn đầu tư hạ tầng thực hiện 213,17 tỷ đồng, diện tích đất cho thuê là 133,448 ha. Các doanh nghiệp hoạt động trong KCN đều là doanh nghiệp vừa và nhỏ, sản phẩm chủ yếu là gia công dệt may, gia giày, sản phẩm kim loại và nhựa và một số ngành nghề khác, giá trị gia tăng thấp.

- KCN, KCX Linh Trung III (TX. Trảng Bàng, diện tích quy hoạch: 202,7ha). KCN đã được lấp đầy 95,73% diện tích đất công nghiệp cho thuê với 85 dự án đầu tư, tổng vốn đăng ký 455,31 triệu USD và 1.973 tỷ đồng, vốn thực hiện cơ sở hạ tầng 28,89 triệu USD, diện tích đất cho thuê là 95,73 ha. Các doanh nghiệp hoạt động trong KCN đều là doanh nghiệp vừa và nhỏ, sản phẩm chủ yếu là dệt may, nhựa, các linh kiện cơ khí, sản xuất gỗ và một số ngành nghề khác.

- KCN Thành Thành Công (TX. Trảng Bàng, diện tích quy hoạch: 760ha). KCN đã được lấp đầy 77,75% diện tích đất công nghiệp cho thuê với 86 dự án

[44] Quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Công văn số 2628/TTg-KTN ngày 22/12/2014 và Công văn số 27/TTg-KTN ngày 12/01/2021.

đầu tư, tổng vốn đăng ký 1.599 triệu USD và 5.364 tỷ đồng, vốn đầu tư hạ tầng thực hiện 1,052 tỷ đồng, diện tích đất cho thuê là 401,54 ha. Các doanh nghiệp hoạt động trong KCN đều là doanh nghiệp vừa và lớn, sản phẩm chủ yếu là dệt may gia dày và một số ngành nghề khác, giá trị gia tăng thấp.

- KCN Phước Đông (TX. Trảng Bàng và huyện Gò Dầu, diện tích quy hoạch: 2.190 ha). KCN đã được lấp đầy 53,3% diện tích đất công nghiệp cho thuê với 47 dự án đầu tư, tổng vốn đăng ký 5.063 triệu USD và 448 tỷ đồng, vốn thực hiện đầu tư hạ tầng 5.000 tỷ đồng, diện tích đất cho thuê là 915,55 ha. Các doanh nghiệp hoạt động trong KCN đa phần là doanh nghiệp lớn, sản phẩm chủ yếu là dệt sợi, may mặc và chế tạo lốp xe và một số ngành nghề khác, giá trị gia tăng cao.

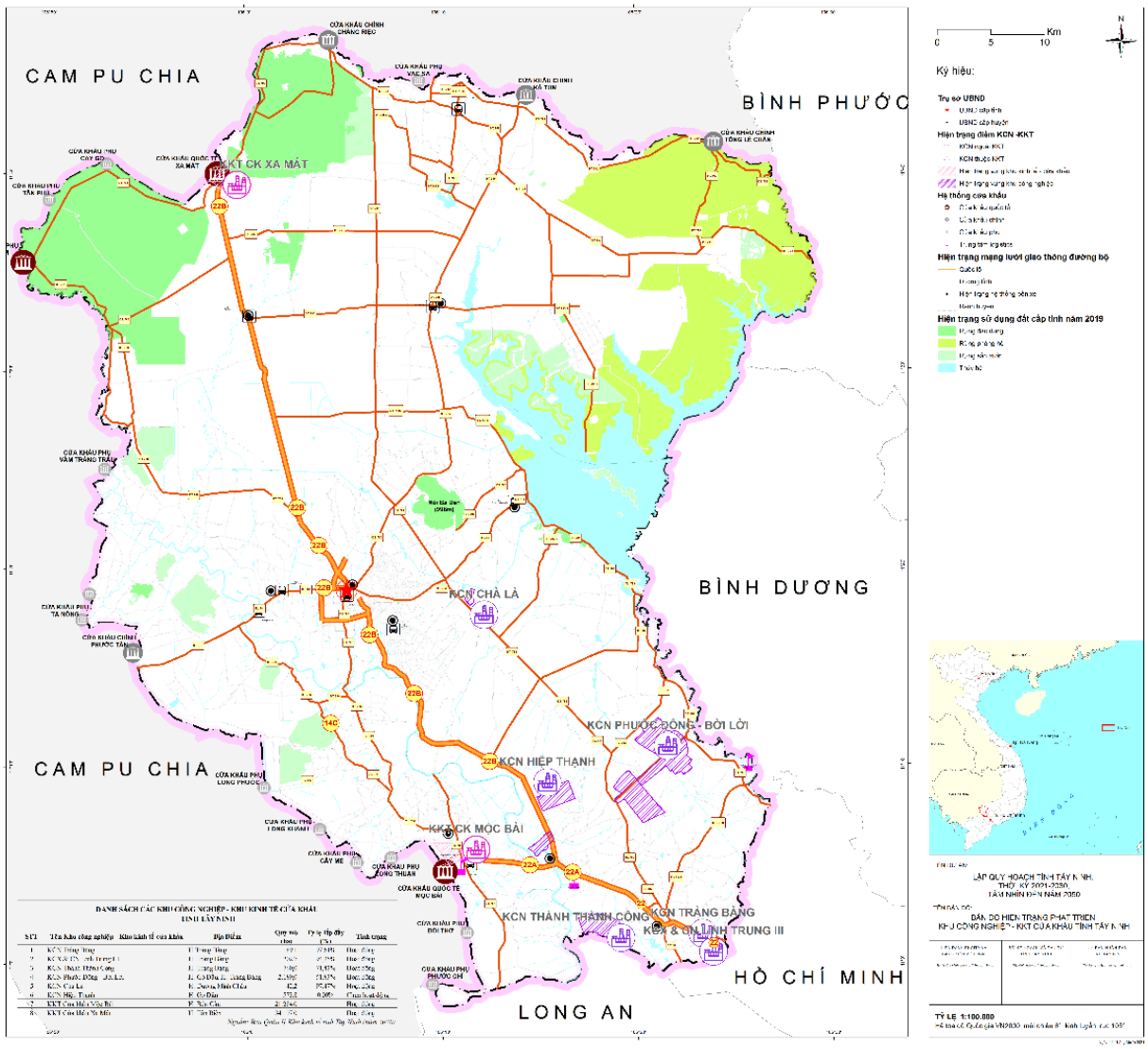
- KCN Chà Là (huyện Dương Minh Châu, diện tích theo quy hoạch: 42,19 ha). KCN đã được lấp đầy 97,47% diện tích đất công nghiệp cho thuê với 4 dự án đầu tư, tổng vốn đăng ký 188,5 triệu USD và 50 tỷ đồng, vốn thực hiện dự án đạt 41,48 tỷ đồng, diện tích đất cho thuê là 32,506 ha. Các doanh nghiệp hoạt động trong KCN là doanh nghiệp vừa và lớn, sản phẩm chủ yếu là sản xuất và gia công giày dép và một số ngành nghề khác, giá trị gia tăng thấp.

- KCN Hiệp Thạnh (chưa có quyết định thành lập), địa điểm: xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh được Thủ tướng Chính phủ đồng ý chủ trương bổ sung vào quy hoạch phát triển các KCN Việt Nam đến năm 2020 tại Công văn số 27/TTg-KTN ngày 12/01/2021 với quy mô 573,81 ha.

Ngoài 06 KCN nằm trong quy hoạch KCN Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Công văn số 628/TTg-KTN ngày 22/12/2014 và Công văn số 27/TTg-KTN ngày 12/01/2021 nêu trên, tỉnh Tây Ninh còn có 02 KCN nằm trong KKTCK Mộc Bài:

- KCN TMTC: Dự án KCN TMTC do Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp TMTC làm chủ đầu tư đã được Ban quản lý Khu kinh tế cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu ngày 18/9/2009, cấp chứng nhận điều chỉnh lần thứ 4: ngày 18/4/2022, vốn đăng ký đầu tư 50 triệu USD, diện tích đất đăng ký sử dụng là 108,11 ha. Đến nay, tổng vốn đầu tư đã thực hiện là 50 triệu USD / 50 triệu USD, đạt tỷ lệ 100% so với vốn đăng ký đầu tư. KCN TMTC đã thu hút được 16 dự án đăng ký đầu tư, tổng diện tích đất đã cho nhà đầu tư thứ cấp thuê lại là 55,76 ha, tổng vốn đăng ký đầu tư là 206,38 triệu USD. Hiện nay, có 07 dự án đang hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt 77%.

- KCN Đại An Sài Gòn: Dự án KCN Đại An Sài Gòn do Công ty Cổ phần Đại An Sài Gòn làm chủ đầu tư đã được Ban quản lý Khu kinh tế cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu ngày 28/01/2016, với vốn đăng ký đầu tư là 1.298,5 tỷ đồng, diện tích đất đăng ký sử dụng 300 ha.



Hình 121. Bản đồ các Khu công nghiệp và Khu kinh tế cửa khẩu Tây Ninh

Nguồn: Tư vấn (2021)

Các KCN đã đầu tư hạ tầng hoàn chỉnh như đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, nhà máy xử lý nước thải, hệ thống điện, chiếu sáng… Công tác bảo vệ môi trường tại các KCN được thực hiện thường xuyên, có hiệu quả, 100% KCN hoạt động đều có nhà máy xử lý nước thải tập trung, các nhà máy xử lý nước thải tập trung vận hành liên tục và ổn định, nước thải sau khi xử lý đạt tiểu chuẩn loại A trước khi thải ra môi trường; chất thải rắn, chất thải nguy hại được kiểm soát chặt chẽ.

Như vậy, về tổ chức không gian, các KCN phân bố chủ yếu trong vùng động lực kinh tế của tỉnh tại Trảng Bàng, Gò Dầu, KKTCK Mộc Bài, là những nơi có điều kiện về không gian, thuận lợi cho việc kết nối các hạ tầng, nhất là các hạ tầng thiết yếu như giao thông, điện, nước. Nhìn chung, tiềm năng phát triển công nghiệp chủ yếu nằm ở phía nam của tỉnh, dựa vào khai thác lợi thế và sự lan tỏa đầu tư từ TP. HCM và các khu cửa khẩu.

5.4.2. Khu kinh tế

5.4.2.1. Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài

KKTCK Mộc Bài có tổng diện tích tự nhiên 21.284 ha, bao gồm các xã Long Thuận, Tiên Thuận, Lợi Thuận, An Thạnh thuộc huyện Bến Cầu và các xã Phước Bình thuộc TX. Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Phía Bắc giáp các xã Long Khánh, Long Giang, Long Chữ thuộc huyện Bến Cầu và một phần sông Vàm Cỏ Đông. Phía Nam giáp tỉnh Long An. Phía Đông giáp sông Vàm Cỏ Đông. Phía Tây giáp biên giới Campuchia, phục vụ cho các hoạt động giao lưu kinh tế giữa Việt Nam với Campuchia và các nước trong khối ASEAN. KKTCK Mộc Bài nằm trên đường Xuyên Á (bắt đầu từ Myanma, qua Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam và kết thúc ở Quảng Tây, Trung Quốc). Hiện nay đường Xuyên Á đang được xây dựng, sửa chữa cầu đường, mở rộng nền, nâng cấp mặt đường theo tiêu chuẩn quốc tế. Với con đường này, Mộc Bài chỉ cách TP. HCM, trung tâm kinh tế lớn nhất của Việt Nam 70 km và cách Thủ đô PhnomPenh - Campuchia 170 km. Khi đường Xuyên Á hoàn thành, cửa khẩu Mộc Bài và tỉnh Tây Ninh sẽ trở thành giao điểm quan trọng giữa hệ thống đường quốc tế và đường quốc gia ở phía Nam đất nước.

KKTCK Mộc Bài có tiềm năng, lợi thế phát triển các dịch vụ kho bãi, giao nhận, vận chuyển hàng hóa và phát triển công nghiệp. Mộc Bài là cửa khẩu quốc tế đường bộ lớn nhất phía Nam trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia, là cầu nối giữa TP. HCM với Thủ đô PhnomPenh của Campuchia. KKTCK Mộc Bài là 1 trong 8 KKTCK trọng điểm được Thủ tướng Chính phủ lựa chọn để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025. Tận dụng cơ hội cửa ngõ hành lang kinh tế Xuyên Á, với nhu cầu quá cảnh hàng hóa của các KCN tại tỉnh Svâyriêng (Campuchia) ra các cảng tại TP. HCM, KKTCK Mộc Bài có thể phát triển mạnh dịch vụ kho bãi, giao nhận, vận chuyển hàng hóa và công nghiệp. Tuy nhiên, tiềm năng và kì vọng phát triển lớn song đến nay KKTCK Mộc Bài phát triển rất chậm. Việc thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước có chất lượng, tầm cỡ quốc tế rất hạn chế, hầu hết là các dự án đầu tư trong nước, quy mô nhỏ, năng lực tài chính yếu. Tính đến nay, KKTCK Mộc Bài mới thu hút được 60 dự án (20 dự án FDI, 40 dự án trong nước), tổng vốn đăng ký đạt 478,8 triệu USD và 8.800,3 tỷ đồng; vốn thực hiện đạt 209,1 triệu USD (đạt 43,7% tổng vốn đăng ký) và 1.920,9 tỷ đồng (tương đương 21,8% vốn đăng ký). Có tới 22 dự án chậm triển khai (chiếm 40% số dự án còn hiệu lực), với tổng vốn đăng ký 7.062,3 tỷ đồng; tổng diện tích đăng ký 1.663,77ha, đã bồi thường 726,62ha. Số dự án ngừng hoạt động: 02 dự án, vốn đăng ký 130,74 tỷ đồng, diện tích đăng ký 5,18ha. Giai đoạn 2011-2020, vai trò của KKTCK Mộc Bài chưa được phát huy hiệu quả. Mặc dù doanh thu từ KKTCK Mộc Bài tăng mạnh từ 32,38 triệu USD năm 2011 lên 277,34 triệu USD năm 2020. Tuy nhiên, nếu so sánh với các KCN thì đóng góp của KKTCK Mộc Bài còn tương đối nhỏ và có xu hướng giảm, từ 11,6% giai đoạn 2011-2015 xuống 7,4% trong giai đoạn 2016-2020. Theo đó, đóng góp của KKCK Mộc Bài trong

GRDP toàn tỉnh đạt mức thấp, ước tính chỉ tương đương 2,5-3% GRDP tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020.

Nguyên nhân của những hạn chế này bao gồm:

- KKTCK Mộc Bài còn thiếu chính sách thu hút đầu tư cho phát triển công nghiệp – đô thị - dịch vụ quy mô lớn, công nghệ cao, chưa hấp dẫn được các doanh nghiệp lớn, các nhà đầu tư chiến lược, dẫn đến chưa tạo được động lực chính cho phát triển.

- Vấn đề giải phóng mặt bằng có nhiều vướng mắc.

- Các dự án có diện tích đất lớn chưa thể triển khai do thỏa thuận đền bù, đền bù không liền thửa gây khó khăn cho quản lý Nhà nước, doanh nghiệp và người dân hoặc do năng lực tài chính của các chủ đầu tư.

- Nhu cầu vốn đầu tư theo quy hoạch rất lớn (trên 1.000 tỷ đồng) trong khi nguồn lực đầu tư từ ngân sách có hạn. Do đó, việc triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch rất hạn chế, chưa thể đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng một cách đồng bộ, nhiều khu chức năng chưa kết nối hạ tầng nhất là hạ tầng giao thông, do đó chưa đáp ứng nhu cầu thu hút đầu tư.

- Mục tiêu khai thác khu cửa khẩu chưa hợp lý. Động lực phát triển các dịch vụ liên quan đến bán hàng phi thuế quan không còn phù hợp.

- Việc khai thác các dịch vụ phi thuế quan, các dự án siêu thị, trung tâm thương mại, chợ đường biên chỉ khởi sắc vào những năm đầu khi áp dụng chính sách bán hàng miễn thuế cho khách nội địa tham quan, du lịch; khi chính sách thay đổi, hoạt động thương mại ngày càng bị thu hẹp dần.

- Chính sách đối với KKTCK có sự thay đổi; Chính sách phát triển thương mại (chủ yếu bán hàng miễn thuế) để từng bước phát triển dịch vụ, đô thị nhà ở, công nghiệp, ... hiện nay không còn phù hợp.

- Quy hoạch KKTCK Mộc Bài có nhiều khu dân cư, nhà ở trong khi nhu cầu chưa phát sinh nhiều, mặt khác giá đất để tính tiền sử dụng đất còn khá cao trong khi sản phẩm đầu ra bất động sản không thể định giá cao nên kém hấp dẫn, hiệu quả dự án thấp, năng lực chủ đầu tư hạn chế nên nhiều dự án chậm triển khai kéo dài.

5.4.2.2. Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát

KKTCK Xa Mát thuộc huyện Tân Biên, nằm sát biên giới Việt Nam và Campuchia; cách trung tâm TP. HCM 150 km, cách Thủ đô Phnôm Pênh của Campuchia 200 km; Phía Bắc giáp biên giới Campuchia, phía Tây giáp biên giới Campuchia, phía Đông giáp ranh giới xã Thạnh Bình (xã Thạnh Bắc) - huyện Tân Biên, phía Nam giáp ranh giới xã Thạnh Tây - huyện Tân Biên; Tổng diện tích tự nhiên 34.197 ha.

KKTCK Xa Mát cũng gặp tình trạng tương tự khu KKTCK Mộc Bài. Việc triển khai khai thực hiện quy hoạch gặp nhiều khó khăn, có sự chồng lấn ranh với

các dự án trong khu vực, đất rừng, ..., chính sách bồi thường đối với đất vành đai biên giới, nguồn lực đền bù và đầu tư hạ tầng hạn chế, công tác điều chỉnh quy hoạch chậm, xa trung tâm TP. Tây Ninh và TP. HCM nên rất khó trong thu hút đầu tư. Cụ thể: Chính sách bồi thường đất vành đai biên giới trong khu vực cửa khẩu chưa có chủ trương cụ thể. Đất quy hoạch khu vực cửa khẩu phần lớn là đất rừng, việc tổ chức thanh lý rừng khó khăn, kéo dài thời gian. Một số diện tích không còn cây rừng, nông dân đã trồng cây cao su, nguồn gốc đất chưa được công nhận, giá trị khai thác mang lại nhiều lợi ích cho người đang sử dụng nên công tác bồi thường giải tỏa còn nhiều khó khăn, hạn chế. Các dự án đầu tư tự phát, phần lớn các dự án đã thực hiện trước thời điểm quy hoạch, sau khi công bố quy hoạch do quá trình thực hiện quy hoạch chậm, thiếu kinh phí đầu tư đồng bộ theo quy hoạch nên tiếp tục có một số dự án đầu tư xây dựng tự phát. Hiện nay, trong khu chỉ còn 06 dự án (trong nước) đăng ký đầu tư còn hiệu lực với tổng diện tích đất đăng ký sử dụng 17,47 ha, tổng vốn đăng ký đầu tư là 158,49 tỷ đồng, có 01 dự án đang hoạt động, vốn thực hiện/vốn đăng ký ước đạt 30/56 tỷ đồng (tỷ lệ thực hiện 53,57%).

5.4.3. Cụm công nghiệp

Toàn tỉnh hiện đã quy hoạch 7 CCN với diện tích 365,78 ha. Tính đến 30/12/2020 trên địa bàn tỉnh có 05/07 CCN đang hoạt động với diện tích đất công nghiệp 146,62 ha, diện tích đất công nghiệp đã cho thuê 127,83 ha, tỷ lệ lấp đầy chiếm 88.52% so diện tích đất công nghiệp. Các CCN đã thu hút được 20 dự án đầu tư với vốn đăng ký đạt 3.070 tỷ đồng, số lao động đăng ký sử dụng trên 2850 người; hiện có 10 dự án đi vào sản xuất, 03 dự án tạm dừng hoạt động, 07 dự án đang xây dựng và chưa xây dựng. Giá trị sản xuất của các CCN còn rất nhỏ, chỉ chiếm khoảng 1,4% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp của tỉnh. Hiện đã có 2 CCN đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung và đi vào hoạt động. Các CCN còn lại chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, các doanh nghiệp tự đầu tư xử lý nước thải độc lập.

Bảng II-12: Thực trạng phát triển các cụm công nghiệp Tây Ninh

STT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Vốn thực hiện (tỷ đồng)	Số lao động (người)
1	Tân Hội 01	Tân Châu	50	35,3	100	2183	485	1000
2	Thanh Xuân	Tân Biên	50	16,0	58,18	60	60	50
3	Bến Kéo	Hòa Thành	35,78	16,9	71,22	249,34	249,34	1500
4	Hòa Hội	Châu Thành	30	25,0	100	199,5	184,5	100
5	Ninh Điền	Châu Thành	50	34,6	100	378	378	200
6	Tân Hội 2	Tân Châu	75	0	0	0	0	0
7	Tân Phú	Tân Châu	75	0	0	0	0	0
Tổng			**365,78**	**127,78**	**88,52**	**3.069,84**	**1.356,84**	**2.850**

Các CCN trên địa bàn tỉnh có đặc điểm quy mô nhỏ, được quy hoạch và hoạt động được bố trí tại các xã vùng biên, thuộc vùng nguyên liệu, hoặc bám theo tuyến ĐT.785 nhằm khai thác vùng nguyên liệu tại địa phương hoặc nhập khẩu từ Campuchia và thu hút một số doanh nghiệp vừa và nhỏ dịch chuyển về khu vực nông thôn để giải quyết việc làm tại chỗ, tận dụng được hạ tầng chung về xã hội. Tuy nhiên, việc thiếu nguyên liệu sản xuất, nhất là nguyên liệu mía, khoai mì đã dẫn đến một số CCN không thu hút được các doanh nghiệp.

Trong tổng số 5 CCN đã được thành lập, có 3 CCN có nhà đầu tư hạ tầng đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư (gồm CCN Tân Hội 1, CCN Thanh Xuân và CC Tân Phú), các cụm còn lại chưa có chủ đầu tư xây dựng hạ tầng CCN. Sự tham gia đầu tư cơ sở hạ tầng CCN của các doanh nghiệp đã góp phần phát triển cơ sơ hạ tầng CCN trong bối cảnh NSNN cho phát triển cơ sở hạ tần CCN rất hạn chế. Tuy nhiên, đến nay công tác đầu tư hạ tầng các CCN trên địa bàn tỉnh vẫn còn chậm, cơ sở hạ tầng CCN còn kém phát triển, thiếu đồng bộ, đặc biệt là hệ thống xử lý nước thải tập trung, chưa đáp ứng được yêu cầu thu hút đầu tư.

6. Thực trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

6.1. Hạ tầng kỹ thuật

6.1.1. Hạ tầng giao thông

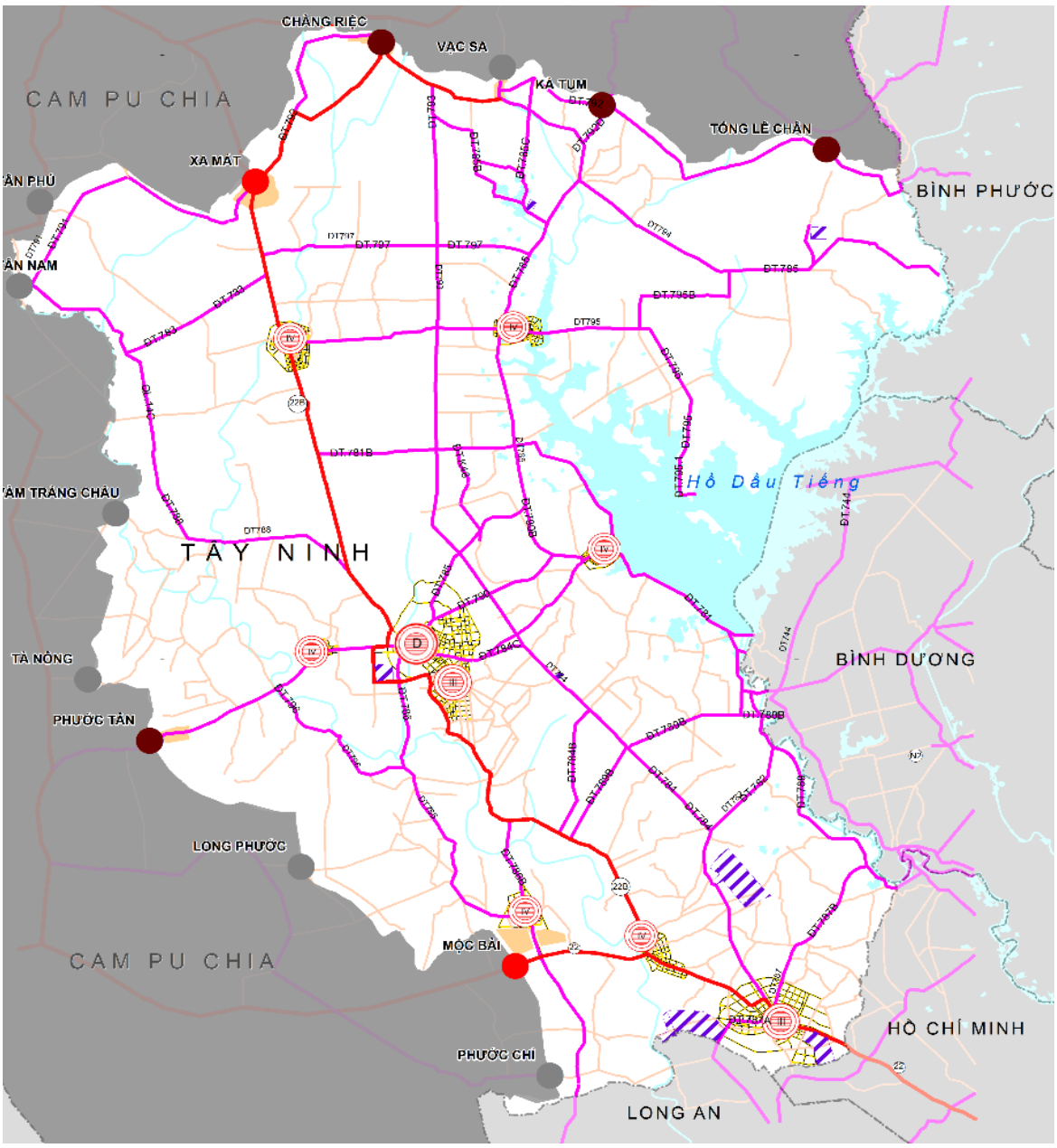
6.1.1.1. Hệ thống đường bộ

Theo số liệu thống kê (2021), trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có 02 tuyến Quốc lộ với tổng chiều dài khoảng 132km, 35 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài khoảng 734km; 187 tuyến đường huyện với tổng chiều dài khoảng 1.020km; 2.127 tuyến đường xã với tổng chiều dài khoảng 3.889km và 450 tuyến trục chính đô thị với chiều dài khoảng 404km.

Bảng 54: Thống kê hiện trạng giao thông đường bộ

TT	Loại đường	Số tuyến	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt			Tỷ lệ nhựa hóa (%)
				BTN, LN	CPSĐ	Đất	
1	Đường Quốc lộ	2	132	132	-	-	100
2	Đường tỉnh	35	733,9	733,9	-	-	100
3	Đường huyện	187	1.020,2	885,6	89,5	45,1	86,8
4	Đường xã	2.127	3.889,6	590,56	870,94	2.428,14	15,2
5	Đường phố chính đô thị	450	404,3	367,8	28,9	7,7	90,9
	Tổng	**2.801**	**6.180**	**2.709,86**	**989,34**	**2.480,94**	**43,8**

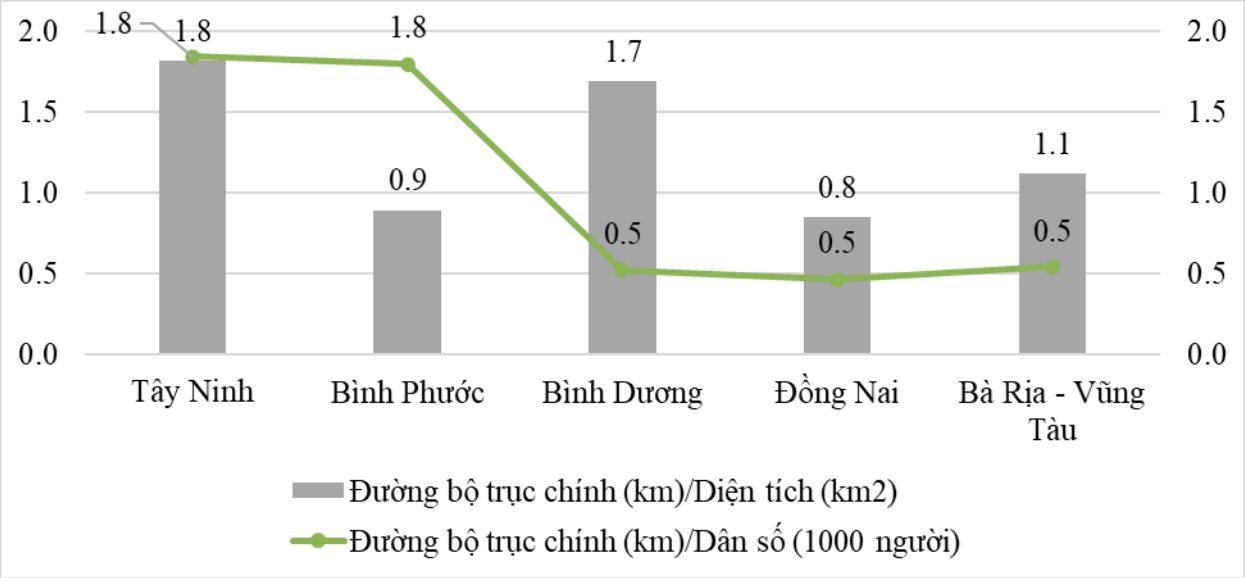
Nguồn: Sở Giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh



Hình 122: Hệ thống giao thông đường bộ của tỉnh Tây Ninh

Nguồn: Tổng hợp của đơn vị tư vấn

Kết nối giữa hệ thống quốc lộ và tỉnh lộ: Mạng lưới đường bộ cơ bản đã hình thành các liên kết đối nội tốt giúp hàng hóa được luân chuyển nội vùng từ thành thị tới nông thôn. Hệ thống giao thông của tỉnh đã hình thành các trục giao thông Bắc – Nam tương đối đầy đủ (QL.22 – QL.22B, ĐT.784 – ĐT.793, ĐT.785, ĐT.786…) và một số trục liên kết Đông Tây ở các huyện phía Bắc (ĐT.794 – Thiện Ngôn Tân Hiệp, ĐT.795, ĐT.781). Suất đầu tư đường bộ tương đối thấp do nền đất tốt và địa hình tương đối bằng phẳng. Mật độ tương đối cao so với các tỉnh trong khu vực ĐNB. Mật độ các tuyến đường trục chính cao hơn mức trung bình cả nước gần gấp khoảng 2 lần và cao hơn so với các tỉnh/thành phố trong vùng ĐNB thể hiện mức độ cung ứng hạ tầng giao thông cao đảm bảo sự tiếp cận nội tỉnh thuận lợi.



Hình 123: Thương số vị trí mật độ mạng lưới đường bộ trục chính tỉnh Tây Ninh so với cả nước và các tỉnh/thành trong khu vực

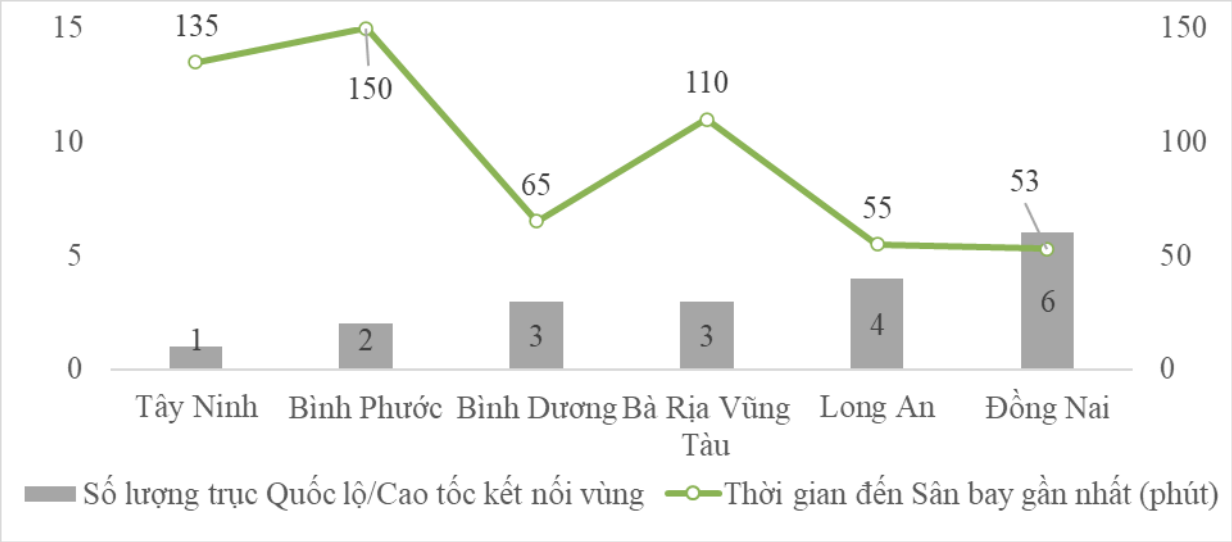
Nguồn: Tư vấn, 2021

6.1.1.2. Hệ thống quốc lộ

Trên địa bàn tỉnh với 2 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài 132 km, chiếm 2,5% tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

- Đường Xuyên Á (QL.22): đoạn qua tỉnh Tây Ninh dài 28km với quy mô đường cấp II, mặt đường rộng từ 16-18m.

- QL.22B và QL.22B kéo dài: từ Gò Đầu đến cửa khẩu quốc tế Xa Mát - cửa khẩu chính Chàng Riệc, dài 104km, quy mô đường cấp III-IV; đoạn từ Gò Dầu đến TP. Tây Ninh dài 34km mặt đường BTN rộng từ 12m đến 16m; TP. Tây Ninh đến cửa khẩu quốc tế Xa Mát, dài 50km mặt đường BTN rộng 7m, đoạn từ cửa khẩu quốc tế Xa Mát đến cửa khẩu chính Chàng Riệc, dài 20,1km, quy mô đường cấp IV, mặt đường láng nhựa rộng từ 6m đến 7m (riêng đoạn 1km cuối tuyến mặt đường BTN).



Hình 124: Khả năng kết nối liên vùng của Tây Ninh so với các địa phương trong khu vực

Nguồn: Tư vấn, 2021

Các tuyến quốc lộ đóng vai trò là tuyến trục huyết mạch theo hướng Bắc-Nam kết nối 3 cửa khẩu (02 cửa khẩu quốc tế và 01 cửa khẩu quốc gia) với TP. HCM là trung tâm kinh tế - chính trị và văn hóa của Vùng KTTĐ phía Nam. Các tuyến đường quốc lộ có chất lượng mặt đường đường trung bình và quy mô nhỏ. Tuy nhiên, kết nối với TP. HCM chỉ bao gồm QL.22, thiếu tuyến thay thế làm tăng thời gian kết nối với đầu mối giao thông khu vực như: sân bay Tân Sơn Nhất, các cảng (Cát Lái, Hiệp Phước, Sài Gòn...) trên địa bàn TP. HCM, cảng Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu). Ngoài ra, với lưu lượng phương tiện giao thông đường bộ ngày càng tăng, tình trạng quá tải đã xuất hiện tại một số đoạn tuyến như tuyến QL.22 đoạn Gò Dầu - Trảng Bàng - An Sương.

6.1.1.3. Hệ thống đường tỉnh

Hệ thống đường tỉnh với 35 tuyến có tổng chiều dài là 733km, phân bố đồng đều trên phạm vi toàn tỉnh với tỷ lệ nhựa hóa đạt 100%. Quy mô các tuyến đường tỉnh được thể hiện như sau:

Bảng 55: Hiện trạng hệ thống đường tỉnh, tỉnh Tây Ninh

TT	Tên đường	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường			Chiều rộng (m)	
			BTN	BTXM	Láng nhựa	Nền	Mặt
	Tổng cộng	**733,89**	**309,52**	**17,30**	**407,07**	-	-
1	ĐT.781	44,88	30,88	0,00	14,00	9-21	7-12
2	ĐT.781B	28,58	12,60	0,00	15,98	9-12	7-8
3	ĐT.782	24,80	15,90	0,00	8,90	9-22,5	7-21,5
4	ĐT.782B	10,60			10,60	9	6
5	ĐT.783	13,10			13,10	9	6
6	ĐT.784	30,66	30,66			22,5	21
7	ĐT.784B	23,50			23,50	9	6
8	ĐT.784C	3,05			3,05	9	6
9	ĐT.785	52,34	52,34			12-20,5	7-15
10	ĐT.785B	15,40			15,40	9	6
11	ĐT.785C	10,82			10,82	9	6
12	ĐT.785D	4,13			4,13	9	6
13	ĐT.786	41,00	41,00			9-12	6-8
14	ĐT.786B	8,00	8,00			9	7
15	ĐT.787	5,20	5,20			12-15	11
16	ĐT.787B	15,00			15,00	9	6
17	ĐT.788	31,20	31,20			9-12	7
18	ĐT.788B	10,65			10,65	7,5	5,5
19	ĐT.789	27,00			27,00	9	6
20	ĐT.789B	22,55	13,55		9,00	9-15	6-16
21	ĐT.790	10,10	0,00	0,00	10,10	9	7
22	ĐT.790B	7,60			7,60	9	6
23	ĐT.791	35,60			35,60	9	5,5
24	ĐT.792	63,65	13,60	0,00	50,05	9-11	6-8
25	ĐT.792B	10,28			10,28	9-12	6-9
26	ĐT.792D	4,20			4,20	9	6
27	ĐT.793	39,99	39,99			12	11
28	ĐT.793B	7,71			7,71	9	6
29	ĐT.794	34,90	1,60	17,30	16,00	9-22,5	6-16,5

TT	Tên đường	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường			Chiều rộng (m)	
			BTN	BTXM	Láng nhựa	Nền	Mặt
30	ĐT.795	39,90			39,90	9	6
31	ĐT.795B	11,10	9,00		2,10	7-9	6-7
32	ĐT.796	14,30			14,30	9	6
33	ĐT.797	21,40			21,40	9	6
34	Đường Trưng Nữ Vương	4,00	4,00			9-12	7-11
35	Đường ĐT.798	6,70			6,70	12	8

Nguồn: Tổng hợp của đơn vị tư vấn

Các tuyến đường tỉnh có tỷ lệ nhựa hóa đạt 100% đóng vai trò là các trục giao thông chính kết nối giao thông nội tỉnh với các tuyến đường quốc lộ. Quy mô các tuyến đường tỉnh với bề rộng chủ yếu 2-4 làn xe. Ngoài ra, kết nối nội tỉnh giữa hai bờ sông Vàm Cỏ Đông (chiều dài 105km) còn hạn chế với chỉ 7 cây cầu hiện hữu, làm giảm khả năng tiếp cận giữa khu vực phía Tây, huyện Bến Cầu, Châu Thành với các hành lang giao thông trục chính phía bờ Đông. Ngoài ra, hành lang giao thông biên giới một số đoạn xuống cấp làm giảm sự kết nối liên thông giữa các khu vực cửa khẩu với Campuchia.

6.1.1.4. Hệ thống đường huyện

Hệ thống đường huyện với 187 tuyến với tổng chiều dài là 1.020km, tỷ lệ nhựa hóa chỉ đạt 87% được phân bố cụ thể như sau:

Bảng 56: Hiện trạng hệ thống đường huyện

TT	Huyện/thị	Số tuyến	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)				Tỷ lệ nhựa hóa
				BTN	BTXM	Láng nhựa	Đất, khác	
1	TP. Tây Ninh	4	14,6	14,6	-	-	-	100%
2	Huyện Châu Thành	30	182,3	49,3	7,4	98,5	27,1	85%
3	Huyện Gò Dầu	21	79,34	53,23	-	26,11	-	100%
4	Huyện Tân Châu	24	173,37	5,58	0	122,7	45,1	74%
5	TX. Trảng Bàng	36	175,04	34,04	0	141	0	100%
6	Huyện Bến Cầu	17	97,3	12,6	0	81,3	3,4	97%
7	Huyện Dương Minh Châu	23	112,5	0	2,7	80,1	29,7	74%
8	TX. Hòa Thành	18	60,8	4,3	0	41,7	14,8	76%

TT	Huyện/thị	Số tuyến	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)				Tỷ lệ nhựa hóa
				BTN	BTXM	Láng nhựa	Đất, khác	
9	Huyện Tân Biên	14	125	0	0	110,5	14,5	88%
Tổng cộng		**187**	**1.020.25**	**173,65**	**10,1**	**701,91**	**134,6**	**87%**

Nguồn: Tổng hợp của đơn vị tư vấn

Hệ thống đường huyện với 55 cầu, trên một số tuyến còn tồn tại cầu thép đã xuống cấp với chất lượng xấu không đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa khối lượng lớn. Mạng lưới đường huyện có chất lượng không đồng đều, các tuyến đường chính nối từ trung tâm huyện tới các xã đã được láng nhựa thuận tiện đi lại cho người dân. Các tuyến còn lại hầu hết có chất lượng trung bình, xấu làm ảnh hưởng đến nhu cầu đi lại của người dân đặc biệt là mùa mưa, bão.

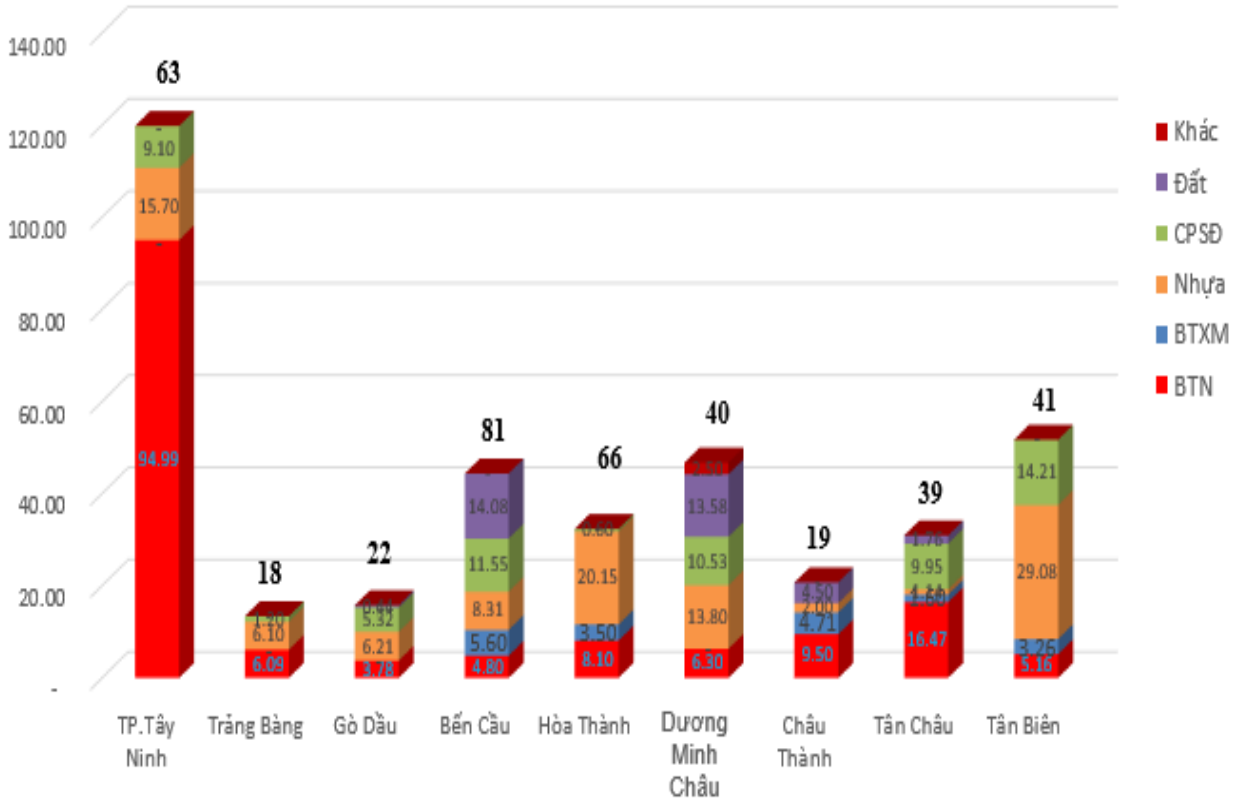
6.1.1.5. Hệ thống đường đô thị

Hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là 450 tuyến với tổng chiều dài 404,3km. Tỷ lệ cứng hóa đạt trung bình đạt 91%; tỷ lệ đất giao thông so với tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên địa bàn tỉnh hiện tại khoảng 18-20%. Đường đô thị tập trung nhiều tại TX. Hòa Thành với 96 tuyến và TX. Trảng Bàng là ít nhất với 22 tuyến cụ thể như sau:

Bảng 57: Hiện trạng hệ thống đường đô thị

TT	Huyện/thị	Số tuyến	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)				Tỷ lệ nhựa hóa
				BTN	BTXM	Láng nhựa	Đất, khác	
1	TP. Tây Ninh	73	96,55	96,55				100%
2	TX. Trảng Bàng	22	12,76	12,76	0	0	0	100%
3	Huyện Gò Dầu	20	13,28	10,44	2,85	0	0	100%
4	Huyện Bến Cầu	81	41,81	6,65	7,01	13,81	14.34	66%
5	TX. Hòa Thành	96	91,19	25,63	0,1	65,46	0	100%
6	Huyện Dương Minh Châu	39	36,5	4	0,35	20,74	11.41	69%
7	Huyện Châu Thành	54	53,45	7,5	28,55	7,9	9.5	82%
8	Huyện Tân Châu	33	25,76	24,5	0	0	1.26	95%
9	Huyện Tân Biên	32	33,03	6,36	0,22	26,44		100%
Tổng cộng		**450**	**404.33**	**194,39**	**39,08**	**134,35**	**36,51**	**91%**

Nguồn: Tổng hợp của đơn vị tư vấn



Hình 125: Biểu đồ so sánh tỷ lệ cứng hóa đường đô thị

Các tuyến đường đô thị đặc biệt là các tuyến trục chính đô thị đáp ứng tốt lưu lượng lưu thông cho các phương tiện, ít xảy ta tình trạng ùn tắc giao thông. Tuy nhiên tỷ lệ cứng hóa các tuyến nội bộ còn thấp làm giảm chất lượng cuộc sống của người dân đô thị và tiềm ẩn nhiều tai nạn giao thông. Trong tương lai khi không gian các đô thị được mở rộng, mật độ người dân trong đô thị tăng cũng sẽ là bài toán cần tính tới khi định hướng phát triển các trục chính đô thị và quy hoạch hạ tầng đô thị.

Mạng lưới đường bộ tỉnh Tây Ninh có mật độ tương đối cao so với các tỉnh trong khu vực ĐNB, mạng lưới phân bố tập trung theo hướng Bắc – Nam, kết nối nội tỉnh theo hướng Đông-Tây bị hạn chế bởi sông Vàm Cỏ Đông làm giảm khả năng tiếp cận giữa khu vực phía Tây, huyện Bến Cầu, Châu Thành với các hành lang giao thông trục chính phía bờ Đông. Ngoài ra, hành lang giao thông biên giới có một số đoạn xuống cấp làm giảm sự kết nối liên thông giữa các khu vực cửa khẩu với Campuchia.

Kết nối liên vùng giữa Tây Ninh và các tỉnh trong khu vực rất hạn chế phụ thuộc vào hành lang QL.22 đã mãn tải, thiếu tuyến thay thế làm tăng thời gian kết nối với đầu mối giao thông khu vực. Do nhu cầu giao thông đường bộ tăng cao hành lang QL.22 khu vực TX. Trảng Bàng, Gò Dầu đi An Sương được dự báo ùn tắc nghiêm trọng hơn trong giai đoạn 2025-2030 sẽ làm ảnh hưởng đến việc vận chuyển hàng hóa và hàng khách liên vùng. Ngoài ra, hành lang liên tỉnh theo hướng Đông-Tây kết nối với các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Long An có quy mô nhỏ hẹp.

6.1.1.6. Hệ thống đường thủy

Hệ thống đường thủy tỉnh Tây Ninh bao gồm 2 tuyến đường thủy nội địa quốc gia, các tuyến sông, kênh rạch và hồ chứa do địa phương quản lý.

Đường thuỷ nội địa quốc gia: Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có 02 tuyến đường thuỷ nội địa quốc gia bao gồm: Tuyến Sài Gòn - Bến Kéo trên sông Vàm Cỏ Đông (dài 142,9km với tiêu chuẩn cấp III hiện có 4 cảng đang khai thác) và tuyến Sài Gòn - Bến Súc - Bến Củi trên sông Sài Gòn (dài 35km đang đầu tư dự án Trung tâm Logistics, cảng cạn và cảng tổng hợp). Đây là hai tuyến đường thủy rất quan trọng của tỉnh kết nối Tây Ninh với TP. HCM, Vùng KTTĐ phía Nam, Vùng ĐBSCL. Hiện nay, tĩnh không cầu đường sắt Bình Lợi đã được nâng cao, khơi thông luồng sẽ giúp cho Tây Ninh phát triển giao thông thủy một cách mạnh mẽ trên tuyến luồng này.

Đường thuỷ nội địa địa phương: Hệ thống đường thủy do tỉnh Tây Ninh quản lý gồm: sông Vàm Cỏ Đông (từ Bến Kéo đến Vàm Trảng Trâu) dài 53,8km, hiện trạng khai thác tiêu chuẩn tương đương luồng cấp IV (đã được quy hoạch là tuyến đường thuỷ nội địa quốc gia); rạch Trảng Bàng chiều dài 10,05km, hiện chưa có cảng khai thác; rạch Tây Ninh với tổng chiều dài 25km, hiện chưa có cảng khai thác; rạch Bảo dài 4,1km, hiện chưa có cảng khai thác; rạch Bến Đá dài 35km, hiện chưa có cảng khai thác. Ngoài ra còn có 02 hồ lớn (hồ Dầu Tiếng và hồ Tha La với diện tích mặt nước lớn có thể khai thác du lịch sinh thái và vận chuyển nông sản của người dân) và một số kênh, rạch nhỏ chủ yếu phục vụ nhu cầu vận chuyển nông sản trong khu vực của người dân như rạch Bầu Nâu; rạch Đá Hàng; Rạch Sơn.



Hình 126: Hệ thống sông, rạch trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Nguồn: Tư vấn tổng hợp

Hệ thống cảng thủy nội địa: Trên địa bàn tỉnh hiện có 04 cảng thủy nội địa đang khai thác bao gồm: 2 cảng hàng hóa (Cảng Bến Kéo và Cảng Thanh Phước) và 2 cảng chuyên dùng (Cảng xăng dầu LPG và Cảng Xi măng Fico), cụ thể:

- Cảng Bến Kéo (cảng hàng hóa): Hiện đang tiếp nhận phương tiện có mớn nước tối đa 3,8m, chiều dài cầu cảng 80m.

- Cảng Thanh Phước (cảng hàng hóa): Hiện đang là cảng container với diện tích 54 ha, gồm kho cảng 47,8 ha, khu thương mại dịch vụ công cộng 7,16 ha. Cảng tiếp nhận phương tiện có mớn nước tối đa 4,2m, chiều dài cầu cảng 80m.

- Cảng xăng dầu LPG (cảng chuyên dùng): Hiện tiếp nhận phương tiện có mớn nước tối đa 3,1m, chiều dài cầu cảng 54m.

- Cảng Xi măng Fico (cảng chuyên dùng): Hiện tiếp nhận phương tiện có mớn nước tối đa 3,5m, chiều dài cầu cảng 240m.

Ngoài hệ thống các cảng thủy nội địa đang khai thác trên các tuyến đường thủy nội địa, còn nhiều bến thủy nội địa phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa của người dân. Hệ thống cảng hiện nay chỉ phục vụ cho các doanh nghiệp, quy mô cảng chỉ có thể tiếp nhận tàu tự hành và xà lan có tải trọng tối đa 50 tấn trong điều kiện thuận lợi. Trong tương lai khi hệ thống đường thủy được quan tâm đầu tư thì vai trò của hệ thống cảng này hết sức quan trọng, là cầu nối chia sẻ hàng hóa giữa hai phương thức vận tải đường bộ và đường thủy.

Về tình hình đầu tư cảng, bến thủy nội địa trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia và địa phương trong thời kỳ 2011-2020:

Hệ thống cảng, bến thủy nội địa theo quy hoạch được duyệt có 24 vị trí cảng (12 cảng tổng hợp; 3 cảng xăng dầu; 9 cảng vật liệu xây dựng). Theo số thống kê hiện nay trên địa bàn tỉnh có 04 cảng đang hoạt động (Thanh Phước; Bến Kéo; Cảng Xăng dầu LPG và cảng Xi măng Fico). Năm 2012 bến thủy thuộc phạm vi quản lý có 69 bến, đến năm 2021 số bến thủy trên địa bàn tỉnh là 119 bến (49 bến duy trì theo thời kỳ quy hoạch và 70 bến mở mới).

Theo Quy hoạch tổng thể GTVT (Quyết định 64/2013/QĐ-UBND ngày 23/12/2013): đầu tư 29 dự án, với tổng khối lượng 422,125km đường, 32/1.974,7 cầu/m, kinh phí 5.101,547 tỷ đồng, bao gồm ngân sách Trung ương là 609,356 tỷ đồng, ngân sách địa phương 4.492,191 tỷ đồng. So với quy hoạch năm 2013 kinh phí thực hiện khoảng 5.101,547/7.069,402 tỷ đồng đạt 72,16% kế hoạch vốn.

- Giai đoạn 2011 – 2015, thực hiện 25 dự án với tổng số vốn là 1.207.223 triệu đồng (Vốn trung ương là 280.100 triệu đồng; Vốn trái phiếu Chính phủ là 342.299 triệu đồng và Vốn ngân sách tỉnh là 573.802 triệu đồng).

- Giai đoạn 2016 – 2020, thực hiện 27 dự án, với tổng nguồn vốn kế hoạch đã giao đến nay là 3.790,459 tỷ đồng, trong đó: NSĐP bố trí 3.192,094 tỷ đồng, NSTW bố trí 598,365 tỷ đồng, so với đầu nhiệm kỳ tăng 1.449,61 tỷ đồng (kế hoạch đầu nhiệm kỳ là 2.015,34 tỷ đồng, trong đó: ngân sách địa phương bố trí 1.392,04 tỷ đồng, ngân sách Trung ương bố trí 623,3 tỷ đồng) và tăng 05 dự án (đầu nhiệm kỳ 22 dự án).

Hiện tỉnh đã tích cực, chủ động kêu gọi đầu tư xã hội hóa các cảng cạn; cảng thủy nội địa; trung tâm logistics trên địa bàn số để thực hiện Quyết định số 4835/QĐ-BGTVT ngày 22/12/2014 về việc phê duyệt đề án huy động vốn xã hội hóa để đầu tư kết cấu hạ tầng lĩnh vực đường thủy nội địa; Nghị quyết số 13-

NQ/TW ngày 16/01/2012 của Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp Trung ương Đảng khóa XI về "Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020" và bước đầu đã phát huy được hiệu quả kêu gọi đầu tư để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải.

Nhìn chung, giao thông đường thuỷ nội địa Tây Ninh tương đối thuận lợi với 2 tuyến sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông kết nối trực tiếp với TP. HCM đến các cảng Sài Gòn, cảng Hiệp Phước và vùng ĐBSCL. Tuy nhiên, hệ thống đường thủy chưa được khai thác hết tiềm năng do kết nối thủy - bộ còn hạn chế, hệ thống cảng với quy mô nhỏ, thiếu đồng bộ, lục bình gây cản trở lưu thông. Hầu hết các tuyến đường thuỷ địa phương chưa được đầu tư nạo vét luồng, chưa được trang bị đầy đủ hệ thống báo hiệu đường thuỷ nội địa trên các tuyến sông, rạch, do vậy, các luồng đường thuỷ nội địa địa phương chưa được công bố, làm hạn chế khả năng vận tải của các phương tiện đường thuỷ.

Các cảng sông và cảng cạn mặc dù đã được quy hoạch và định hướng phát triển nhưng việc thu nhà đầu tư xây dựng còn chậm ảnh hưởng đến phát triển dịch vụ vận chuyển hàng hóa đa phương thức thủy - bộ, dịch vụ logistics, ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa của tỉnh.

6.1.1.7. Hiện trạng vận tải

Hiện nay, tỉnh Tây Ninh có phương thức vận tải là đường bộ và đường thủy nội địa, trong đó vận tải đường bộ là phương thức chủ đạo, chiếm trên 98% khối lượng hàng hóa, hành khách vận chuyển.

Vận tải hành khách: bao gồm các tuyến vận tải hành khách đường bộ liên tỉnh và nội tỉnh. Vận tải liên tỉnh bao gồm 78 tuyến cố định với lưu lượng xe xuất bến bình quân 450 chuyến xe/ngày (trong đó tuyến Tây Ninh – TP. HCM chiếm khoảng 50% lưu lượng). Tây Ninh hiện có 13 đơn vị vận tải tham gia khai thác với số lượng khoảng 320 xe các loại. Ngoài ra, 01 tuyến vận tải nội tỉnh từ Bến xe Hòa Thành - xã Biên Giới với lưu lượng xe xuất bến bình quân 04 chuyến/ngày. Các phương tiện tham gia hoạt động các tuyến cố định có chất lượng tốt, được đổi mới gồm xe giường nằm, có ghế ngồi riêng, rộng rãi.

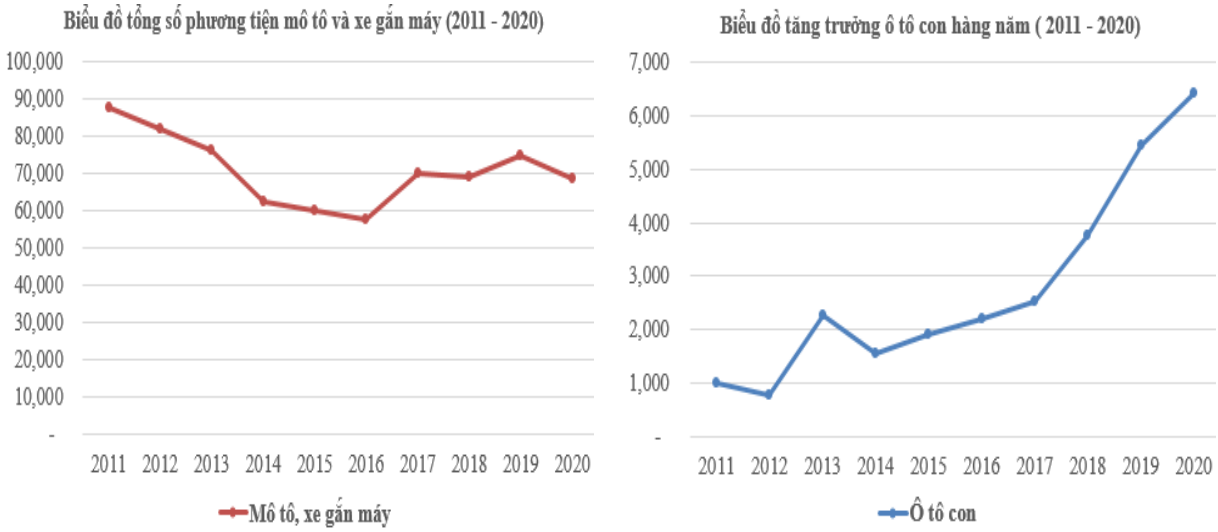
Vận tải hàng hóa: phần lớn hàng hóa xuất phát từ KCN, CCN, các vùng nguyên liệu đến các vùng tiêu thụ như TP. HCM, Bình Dương, các tỉnh miền Tây. Phương thức vận chuyển chủ yếu bằng đường bộ, đường thủy hoặc kết hợp thủy - bộ. Các mặt hàng xuất khẩu (bột mì, cao su, đường…) được vận chuyển tới khu vực cảng TP. HCM và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Khối lượng vận chuyển hàng hóa và hành khách tăng dần theo từng năm tuy nhiên năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên có giảm đi so với năm 2019. Năm 2020, khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt 15.757 nghìn tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân 2016 - 2020 đạt 10-12%/năm; khối lượng vận chuyển hành khách đạt 17.902 nghìn người, tốc độ tăng trưởng bình quân 2016 - 2020 đạt 8-10%/năm.

Nhìn chung, vận tải đường bộ vẫn là phương thức vận tải chủ đạo của Tây Ninh với tốc độ tăng trưởng phương tiện nhanh trong khi tỷ lệ đảm nhận vận tải đường thủy còn thấp. Tổng sản lượng vận tải và vận tải đường bộ tăng trưởng đều (ngoại trừ năm 2020 do dịch bệnh Covid-19). Tuy nhiên, sản lượng vận tải đường thủy có xu hướng giảm (so với tỷ trọng của đường bộ) trong những năm gần đây kéo theo doanh thu vận tải kho bãi đường thủy cũng bị sụt giảm so với tỷ trọng của đường bộ.

6.1.1.8. Hiện trạng phương tiện

Theo thống kê của Cảnh sát giao thông giai đoạn 2011 - 2020 số phương tiện mô tô, xe máy đăng ký mới trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là 740.063 xe và ô tô các loại đăng ký mới là 53.786 xe. Tỷ lệ sở hữu phương tiện xe máy cá nhân của tỉnh Tây Ninh năm 2020 tính trên số người dân là rất cao với tỷ lệ 1.020 xe/ 1.000 dân. Điều này cũng đặt ra rất nhiều thách thức trong phát triển GTVT bền vững nhằm hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường và tai nạn giao thông.



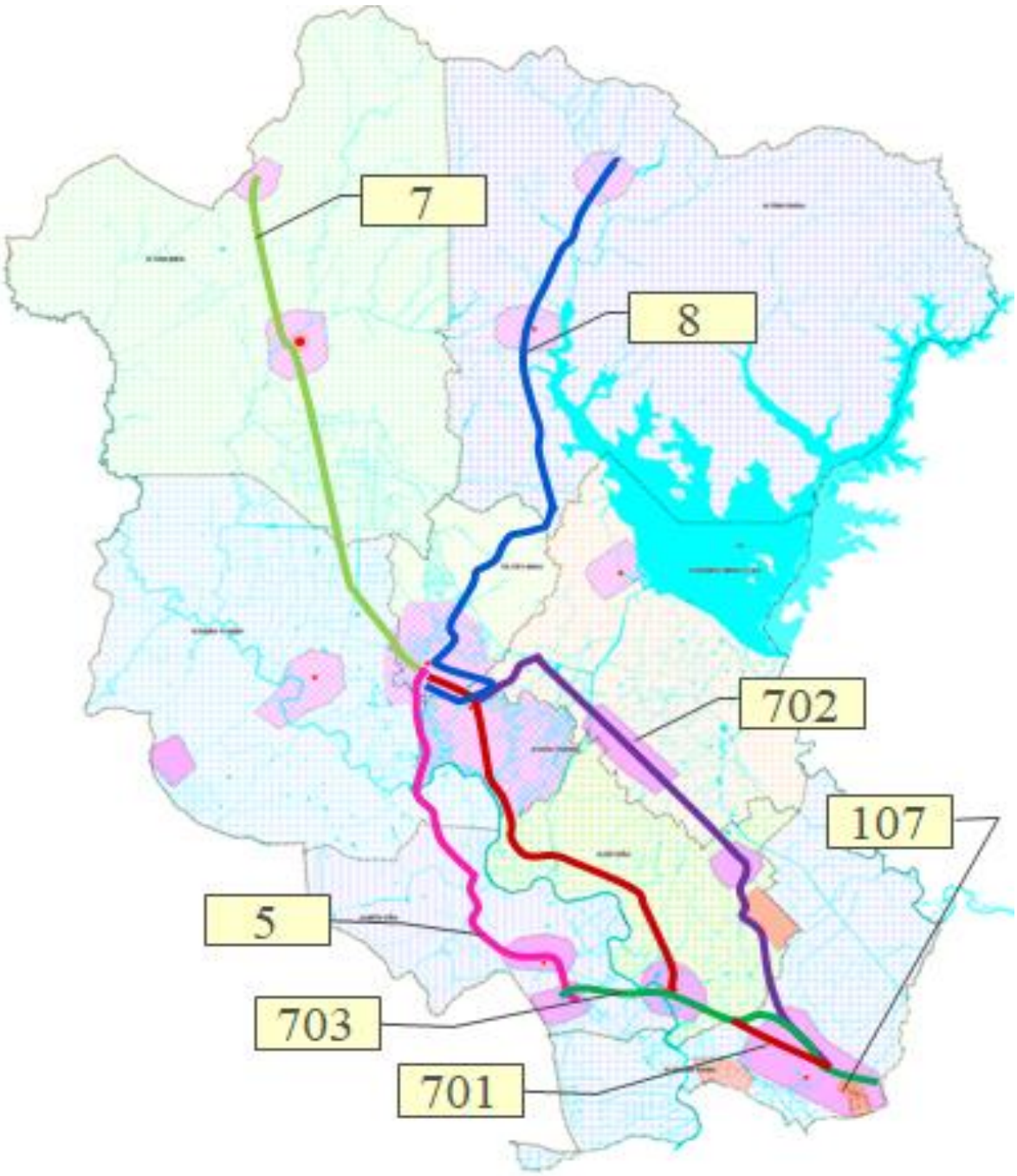
Hình 127: Biểu đồ tăng trưởng xe máy và ô tô con

Nguồn: Tổng hợp của đơn vị tư vấn

Ngoài ra, theo thống kê năm 2020 của Sở Giao thông vận tải số phương tiện vận tải đường thủy đăng ký trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là 141 phương tiện trong đó tàu vỏ thép dưới 50T chiếm tỷ lệ 81%. Phương tiện đường thủy không phát triển do hạn chế khai thác trên hai tuyến vận tải chính của tỉnh là sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông. Các tàu chủ yếu phục vụ nhu cầu của các hộ kinh doanh cá thể.

Nhìn chung phương tiện giao thông đường bộ tại Tây Ninh tăng trưởng cao, đặc biệt tỷ lệ sở hữu phương tiện cơ giới cá nhân tại Tây Ninh ở mức rất cao so với các tỉnh trong khu vực đã đặt ra các yêu cầu về quản lý phương tiện/cải thiện hạ tầng nhằm hạn chế tình trạng ùn tắc tại các khu vực đô thị và tai nạn giao thông đối với phương tiện cơ giới cá nhân..

6.1.1.9. Hiện trạng hệ thống giao thông công cộng



Hình 128: Hiện trạng mạng lưới xe buýt tỉnh Tây Ninh

Nguồn: Tổng hợp của đơn vị tư vấn

Hiện nay, hệ thống giao thông công cộng tỉnh Tây Ninh bao gồm hệ thống xe buýt và taxi. Trong đó, hệ thống xe buýt hiện có 07 tuyến đang hoạt động (03 tuyến nội tỉnh và 04 tuyến liên tỉnh liền kề đi TP. HCM) với tổng chiều dài là 365km. Hành trình chạy xe các tuyến chủ yếu trên các quốc lộ, tỉnh lộ, trục chính đô thị trong khi các khu vực ngoại ô, vùng sâu, vùng xa có độ bao phủ kém dẫn đến khó khăn cho việc tiếp cận xe buýt của người dân khu vực này.

Cơ sở hạ tầng bao gồm 06 bến bãi được bố trí làm điểm đầu cuối cho các tuyến xe buýt và 385 trạm dừng, 11 nhà chờ. Các trạm dừng, nhà chờ với chất

lượng khá tốt, trong các năm 2018, 2019, tỉnh đã đầu tư 08 nhà chờ, sơn vạch, lắp biển 115 trạm dừng đón trả khách cho xe buýt; các huyện, thị xã, thành phố và đơn vị khai thác bến xe đã tạo điều kiện để bố trí các bến đầu cuối cho các tuyến buýt.

Hiện nay, toàn tỉnh có 85 phương tiện tham gia hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe buýt. Trong đó, các doanh nghiệp của tỉnh Tây Ninh quản lý 50 phương tiện, còn lại 35 phương tiện là các doanh nghiệp thuộc TP. HCM. Đa số phương tiện đã cũ và đã qua sử dụng từ 14 - 17 năm (sản xuất từ năm 2003 đến năm 2007, có tiêu chuẩn khí thải Euro II trở xuống); để giảm tối đa chi phí hoạt động, các tuyến buýt hiện nay đều không sử dụng điều hoà; chưa có phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch, chưa có phương tiện có chức năng hỗ trợ cho người khuyết tật sử dụng.

Sản lượng hành khách đi xe buýt bình quân các năm 2019, 2020 khoảng 2,5 triệu lượt hành khách. Các tuyến xe buýt hiện đang hoạt động trên địa bàn tỉnh đều do các đơn vị vận tải tư nhân vận hành, không có trợ giá. Giá vé đi xe buýt hiện nay của tỉnh Tây Ninh tính theo cự ly đi xe của hành khách bình quân gồm các loại: 6.000 - 10.000 - 15.000 - 20.000 - 25.000 - 40.000 đồng và cao nhất là 50.000 đồng.

Ngoài ra, dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng taxi tại Tây Ninh chủ yếu hoạt động tại TP.Tây Ninh, TX. Hòa Thành và Trung tâm các huyện, có 07 đơn vị vận tải hoạt động với tổng số khoảng 580 xe (xe 07 chỗ và xe 04 chỗ).

Trong giai đoạn vừa qua, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/05/2015 về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 02/2016/TT-BTC ngày 06/01/2016 hướng dẫn hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn tại tổ chức tín dụng để thực hiện các dự án đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách. Trên cơ sở đó, tỉnh đã triển khai các gói chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn đầu tư phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt cho các đơn vị vận tải, hợp tác xã nhằm khuyến khích đầu tư, đổi mới phương tiện xe buýt. Đối với đối tượng học sinh, sinh viên…. thuộc đối tượng chính sách xã hội được miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng về giao thông cũng đã được triển khai trên địa bàn tỉnh nhằm thu hút các đối tượng này tham gia dịch vụ hành khách công cộng bằng xe buýt.

Nhìn chung, mạng lưới giao thông công cộng có mật độ thấp, chỉ tập trung dọc các hành lang trục chính, trên các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ và tỷ lệ sử dụng dịch vụ rất hạn chế. Mạng lưới tuyến thiếu kết nối đến các khu dân cư và vùng xa trung tâm, các điểm trung chuyển trong mạng lưới còn hạn chế và thiếu thuận tiện. Do chưa thành lập Trung tâm quản lý giao thông công cộng nhằm giám sát hoạt động vận hành của các công ty khai thác và thiếu chính sách hỗ trợ/trợ giá dẫn đến chất lượng dịch vụ thấp, mức giá vé cao. Điều này dẫn đến sản lượng hành khách sử dụng giao thông công cộng ở mức thấp, chỉ vào khoảng 1-2% nhu cầu đi lại.

6.1.2. Hạ tầng điện

6.1.2.1. Tình hình cung cấp điện

Sản lượng điện thương phẩm tiêu thụ trên địa bàn tỉnh Tây ninh tăng bình quân 17,5% mỗi năm, theo đó tăng cao nhất năm 2019 là 20% nhờ các KCN được lấp đầy dần dần. Trong khi đó, tăng thấp nhất là năm 2018 với 11%. Đối với vấn đề phủ kín lưới điện cung cấp cho các phụ tải liên tục gia tăng từ 99,6% năm 2016 và đạt 99,7% năm 2020.

Bảng 58: Giá trị sản xuất, truyền tải và cung ứng điện

STT	Nội dung	Đơn vị	Năm				
			2016	2017	2018	2019	2020
1	Sản xuất điện tại chỗ (nguồn NLTT)	Triệu Kwh	0	0	47	723	1.142
		%	0	0	1,4	17,6	24,2
2	Điện thương phẩm tiêu thụ	Triệu Kwh	2.624	3.075	3.414	4.105	4.707
	Tốc độ gia tăng	%	16,0%	17,0%	11,0%	20,0%	15,0%
3	Điện bán cho Campuchia	Triệu Kwh		117	160		103
		%		3,8	4,7		2,2
4	Lượng điện tiết kiệm được từ chương Tiết kiệm	Triệu Kwh	54,7	58	57,6	n/a	93
5	Tỷ lệ hộ dân có điện	%	99,6%	99,6%	99,6%	99,7%	99,7%

Nguồn: Sở Công thương và Công ty Điện lực tỉnh (2021)

Về sản xuất điện bắt đầu cung ứng điện lên lưới điện quốc gia từ năm 2018 nhờ các nguồn năng lượng mặt trời được xây dựng và đấu nối vào lưới điện quốc gia, đến 2020 tỷ lệ bán điện chiếm 24,2% so với điện thương phẩm tiêu thụ trên địa bàn tỉnh. Trong đó chưa kể đến 4.274 công trình điện mặt trời áp mái tương ứng gần 306MWp đã đóng điện vận hành (ước tính cung cấp khoảng 450 triệu kWh điện mỗi năm, chiếm 9,5% điện thương phẩm).

Bảng 59: Công suất phụ tải điện toàn tỉnh

STT	Nội dung	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020
1	Pmax	MW	462	529	606	668	720
2	Pmin	MW	158	204	213	148	154
3	Tmax	Giờ	5681	5815	5635	6146	6538

Nguồn: Công ty Điện lực Tây Ninh

Nhìn chung, nhu cầu sử dụng điện ngày càng gia tăng, nguồn điện chính từ nguồn điện quốc gia, được cung cấp chủ yếu từ TP. HCM, một phần từ tỉnh Bình Dương và một số nguồn năng lượng tại chỗ. Sản lượng điện thương phẩm tiêu thụ trên địa bàn tỉnh Tây ninh tăng bình quân 17,5%/năm, theo đó tăng cao nhất năm

2019 là 20% nhờ các KCN được lấp đầy dần dần. Do giáp ranh với TP. HCM, Tây Ninh có nhiều thuận lợi tiếp cận nguồn lưới điện quốc gia ổn định, ngoài ra một số nguồn năng lượng tại chỗ đang được khai thác gồm thủy điện, điện sinh khối và điện mặt trời đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trên địa bàn.

Nguồn tại chỗ của Tây Ninh chủ yếu là điện mặt trời do có nhiều lợi thế phát triển, đang dần chiếm tỷ lệ cao so với điện thương phẩm tiêu thụ trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên quy hoạch lưới điện chưa quy hoạch đồng bộ. Lợi thế nổi bật nhất và thế mạnh của tỉnh Tây Ninh là số giờ nắng tương đối cao so với cả nước, có diện tích vùng bán ngập lớn trên 7.000 ha giúp cho việc phát triển nguồn năng lượng mặt trời thuận lợi, hiệu suất cao. Hiện nay, tỷ lệ bán điện chiếm 24,2% so với điện thương phẩm tiêu thụ trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, theo Quy hoạch điện VIII quy hoạch công suất điện thấp dẫn đến quy hoạch nâng cấp hệ thống lưới chưa được đề xuất gây ra khó khăn trong phát triển mở rộng nguồn tái tạo trong tương lai.

6.1.2.2. Hiện trạng nguồn cung cấp điện

Hiện nay, nguồn điện chính cung cấp cho tỉnh Tây Ninh vẫn từ nguồn lưới điện quốc gia qua trạm biến thế 500/220kV Cầu Bông tại Củ Chi TP. HCM và trạm 220/110kV Bình Long-2x125MVA ở tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra, một số nguồn năng lượng tại chỗ đang được khai thác gồm:

- 02 nhà máy thủy điện (thủy điện CS2 và thủy điện Dầu Tiếng), công suất mỗi nhà máy 1,5MW.

- 01 nhà máy điện sinh khối sử dụng nhiệt đốt từ chất thải trong sản xuất đường từ mía (Công ty cổ phần mía đường Thành Thành Công) chủ yếu cấp điện cho vận hành của nhà máy sản xuất đường, công suất 37MW.

- 10 nhà máy điện năng lượng mặt trời trên địa bàn tỉnh Tây Ninh với tổng công suất lắp đặt là 808MW.

Bảng 60: Danh mục các nguồn điện trong địa bàn tỉnh Tây Ninh đến 2020

STT	Tên nguồn	Loại nguồn	Công suất (MW)	Năm vận hành
1	Thủy điện CS2	Thủy điện nhỏ	1,5	Trước 2011
2	Thủy điện Dầu tiếng	Thủy điện nhỏ	1,5	nt
3	Thành Thành Công	Sinh khối	37	nt
4	Thành Thành Công 1	Mặt trời	48	2018
5	Thành Thành Công 2	Mặt trời	50	nt
6	Hoàng Thái Gia	Mặt trời	50	nt
7	HCG	Mặt trời	50	nt
8	Bách Khoa Á Châu 1	Mặt trời	30	nt
9	Trí Việt 1	Mặt trời	30	nt

STT	Tên nguồn	Loại nguồn	Công suất (MW)	Năm vận hành
10	Tân châu 1	Mặt trời	50	nt
11	Dầu Tiếng 1	Mặt trời	150	nt
12	Dầu Tiếng 2	Mặt trời	200	2019
13	Dầu Tiếng 3	Mặt trời	150	2020

Nguồn:Sở Công thương; Ghi chú: nt: như trên

Bảng 61: Tổng hợp nguồn điện mặt trời áp mái toàn tỉnh Tây Ninh đến 2020

STT	Địa phương	Số công trình	Công suất (kWp)
1	TP. Tây Ninh	1.017	33.929
2	Gò Dầu	257	14.171
3	TX. Trảng Bàng	303	30.662
4	Tân Châu	662	104.808
5	Châu Thành	432	37.667
6	Dương Minh Châu	384	25.030
7	Tân Biên	255	20.549
8	TX. Hòa Thành	720	21.603
9	Bến Cầu	244	17.498
	Tổng cộng	**4.274**	**305.917**

Nguồn: Sở Công thương

Bảng 62: Khối lượng lưới điện tỉnh Tây Ninh có đến 2020

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Tài sản	
				Điện lực	Khách hàng
I	**Đường dây**				
1	Đường dây 220kV	km	76	76	
2	Đường dây 110kV	km	179	179	
3	Đường dây 22kV	km	2.527	1.969	558
4	Đường dây hạ thế	km	1.597	1.317	280
II	**Trạm biến áp**				
1	Trạm biến áp 220/110kV				
	Trạm biến áp	trạm/máy	1/1	1/1	
	Dung lượng	MVA	250	250	
2	Trạm biến áp 110/22kV				
	Trạm biến áp	trạm	15	12	3
	Dung lượng	MVA	714	556	158
3	Trạm biến áp phân phối	MVA	1.784	569	1.215

Nguồn:Sở Công Thương, Công ty Điện lực tỉnh

6.1.2.3. Lưới điện

Tỉnh Tây Ninh hiện nay đang được cung cấp điện ở các cấp điện áp cao thế 220kV và 110kV; trung thế 22kV; và hạ thế 0,4kV.

(1) Lưới điện cao thế 220kV

Toàn tỉnh có 3 trạm biến áp 220kV:

- Trạm Trảng Bàng 2 nằm ở TX. Trảng Bàng, có công suất 2x250MVA. Trạm cấp điện cho khu vực phía Nam của tỉnh chủ yếu là TX. Trảng Bàng, huyện Bến Cầu và liên kết cấp điện với trạm 220/110kV Tây Ninh 2, trạm 220/110kV Củ Chi và trạm 220/110kV Đức Hòa.

- Trạm Tây Ninh nằm ở TP. Tây Ninh, có công suất 2x250MVA. Trạm cấp điện cho chủ yếu cho khu vực phía Bắc của tỉnh và TP. Tây Ninh, trạm 220/110kV Tây Ninh liên kết cấp điện với trạm 220/110kV Tây Ninh 2 và trạm 220/110kV Bình Long.

- Trạm Tây Ninh 2 nằm ở huyện Gò Dầu, có công suất 2x250MVA. Trạm cấp điện chủ yếu cho huyện Gò Dầu, TX. Hòa Thành, Dương Minh Châu và liên kết cấp điện với trạm 220/110kV Trảng Bàng 2, trạm 220/110kV Tây Ninh.

Ngoài ra, có 1 trạm đã được thỏa thuận địa điểm nhưng chưa xây dựng xong là trạm 220kV Tân Biên (xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên), công suất 2x250 MVA.

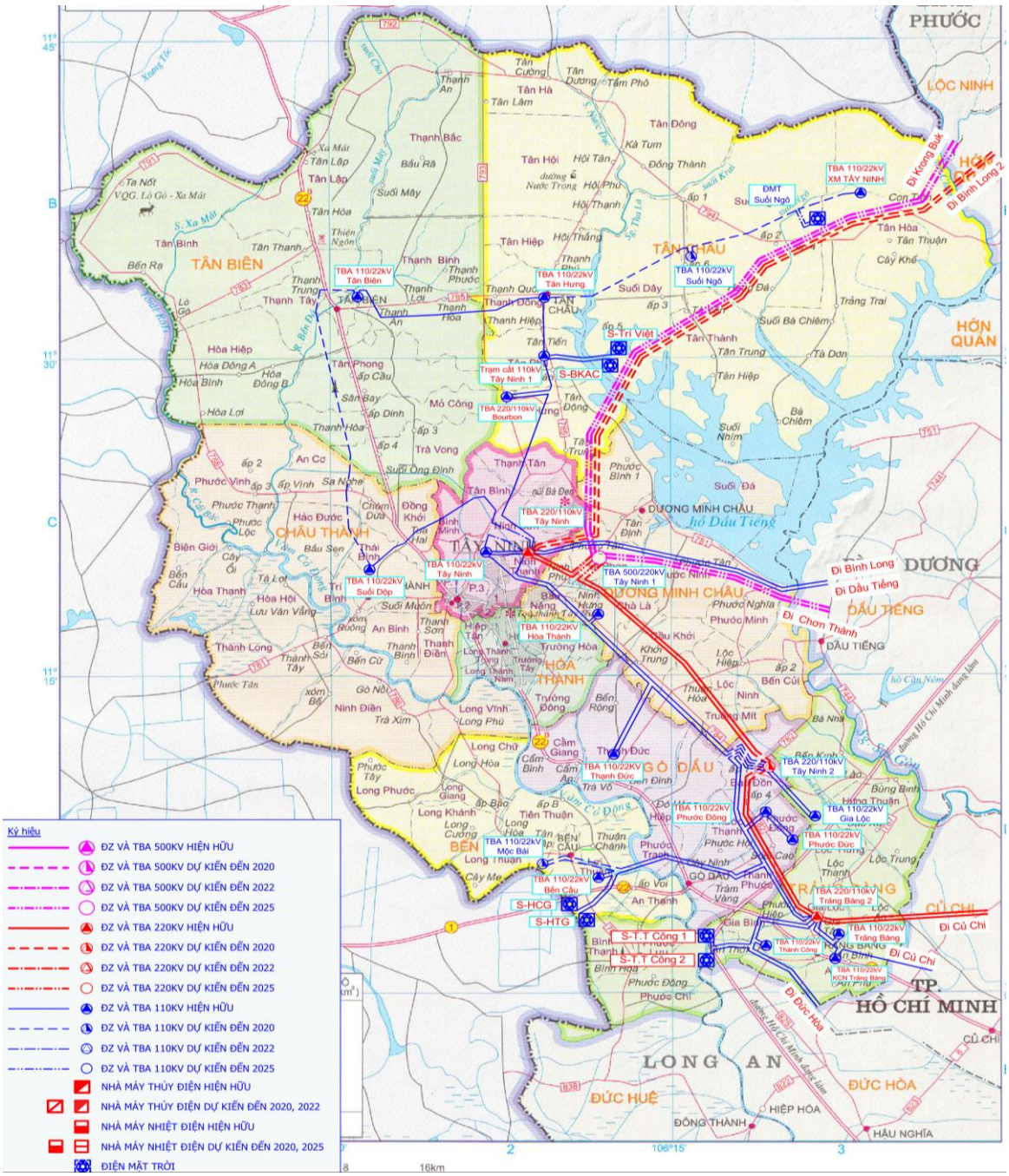
Các trạm này được cung cấp điện từ hướng Củ Chi, TP. HCM qua Trạm biến áp 500/220kV Cầu Bông. Lưới điện 220kV bắt nguồn từ trạm biến áp 500/220kV Cầu Bông, cung cấp điện cho 3 trạm biến áp 220kV thông qua các tuyến bao gồm:

- Đường dây 220kV 2 mạch Củ Chi – Trảng Bàng 2, dây dẫn ACSR400, chiều dài (2x14,25) km.

- Đường dây 220kV 2 mạch Trảng Bàng 2 –Tây Ninh 2, dây dẫn ACSR330, chiều dài (2x18) km.

- Đường dây 220kV 2 mạch Tây Ninh 2 – Tây Ninh, dây dẫn ACSR330, chiều dài (2x25) km.

Tổng chiều dài các đường dây 220kV tính theo đầu cuối là 114,5km.



Hình 129: Mạng lưới điện truyền tải tỉnh Tây Ninh năm 2020

Nguồn: Công Ty Điện lực tỉnh Tây Ninh, 2021

(2) Lưới điện cao thế 110kV

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có 15 trạm biến áp 110/22kV, trong đó 12 trạm ngành điện tổng công suất 1.127MVA và 03 trạm của khách hàng. Đặc điểm kỹ thuật và phạm vi cấp điện của các trạm 110kV như sau:

Các trạm ngành điện (12 trạm):

- Trạm biến áp 110/22kV Tây Ninh công suất 2x63MVA đặt tại TP. Tây Ninh, cấp điện chủ yếu khu vực TP. Tây Ninh, 01 phần TX. Hòa Thành, huyện Dương Minh Châu và liên kết cấp điện huyện Tân Biên, huyện Tân Châu. Trạm hiện có 10 lộ ra 22kV.

- Trạm biến áp 110/22kV KCN Trảng Bàng công suất 2x40 MVA đặt tại TX Trảng Bàng, cấp điện chủ yếu cho KCN Trảng Bàng, KCN Linh Trung và 01 phần `. Trạm hiện có 7 lộ ra 22kV.

- Trạm biến áp 110/22kV Trảng Bàng công suất 2x40 MVA đặt tại TX. Trảng Bàng, cấp điện chủ yếu cho TX. Trảng Bàng và một phần huyện Gò Dầu. Trạm hiện có 8 lộ ra 22kV.

- Trạm biến áp 110/22kV Bến Cầu công suất 2x40MVA đặt tại huyện Bến Cầu, cấp điện chủ yếu khu vực phía huyện Bến Cầu, 01 phần huyện Gò Dầu va bán điện cho Campuchia. Trạm hiện có 9 lộ ra 22kV.

- Trạm biến áp 110/22kV Thạnh Đức công suất 2x40MVA đặt tại huyện Gò Dầu, cấp điện chủ yếu khu vực huyện Gò Dầu và 01 phần huyện Dương Minh Châu. Trạm hiện có 9 lộ ra 22kV.

- Trạm biến áp 110/22kV Tân Hưng, công suất 2x40MVA đặt tại huyện Tân Châu, cấp điện chủ yếu khu vực huyện Tân Châu và bán điện cho Campuchia. Trạm hiện có 9 lộ ra 22kV.

- Trạm biến áp 110/22kV Tân Biên, công suất 2x40MVA đặt tại huyện Tân Biên, cấp điện chủ yếu khu vực huyện Tân Biên và bán điện cho Campuchia. Trạm hiện có 6 lộ ra 22kV.

- Trạm biến áp 110/22kV Suối Dộp, công suất 2x40MVA đặt tại huyện Châu Thành, cấp điện chủ yếu khu vực huyện Châu Thành. Trạm hiện có 9 lộ ra 22kV.

- Trạm biến áp 110/22kV Phước Đông, công suất 2x63MVA đặt tại huyện Gò Dầu, cấp điện chủ yếu cho KCN Phước Đông – Bời Lời và 01 phần huyện Gò Dầu, TX. Trảng Bàng. Trạm hiện có 11 lộ ra 22kV.

- Trạm biến áp 110/22kV Phước Đức, công suất 2x63MVA đặt tại huyện Gò Dầu, cấp điện chủ yếu cho KCN Phước Đông – Bời Lời và 01 phần huyện Gò Dầu, TX. Trảng Bàng. Trạm hiện có 5 lộ ra 22kV.

- Trạm biến áp 110/22kV Hòa Thành, công suất 1x40MVA đặt tại huyện Dương Minh Châu, cấp điện chủ yếu cho KCN Chà Là và 01 phần huyện Châu Thành, huyện Dương Minh Châu. Trạm hiện có 5 lộ ra 22kV.

- Trạm biến áp 110/22kV Thành Công, công suất 1x63MVA đặt tại TX. Trảng Bàng, cấp điện chủ yếu cho KCN Thành Thành Công. Trạm hiện có 5 lộ ra 22kV.

Các trạm khách hàng (3 trạm):

- Trạm 110/22kV Phước Đông – Bời Lời 3 là trạm cung cấp điện cho KCN Phước Đông – Bời Lời.

- Trạm 110/22kV Xi măng Tây Ninh là trạm cấp điện cho nhà máy Xi măng Tây Ninh.

- Trạm 110/22kV Bourbon là trạm của nhà máy đường Thành Thành Công, trạm chủ yếu phát điện lên lưới 110kV.

Có 2 trạm biến áp đã thỏa thuận địa điểm đang triển khai thực hiện gồm:

- Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Suối Ngô, công suất 63MVA. Đang triển khai.

- Xây dựng mới trạm 110kV Phước Đông – Bời Lời 4, công suất 2x63MVA. Đang triển khai.

Cấp điện cho các trạm biến áp 110kV của tỉnh Tây Ninh là các tuyến đường dây 110kV xuất phát từ các trạm 220/110kV Trảng Bàng 2, trạm 220/110kV Tây Ninh, trạm 220/110kV Tây Ninh 2 và trạm 220kV Bình Long với các xuất tuyến đường dây 110kV như sau:

- Đường dây 110kV Trảng Bàng 2 – Thành Công: cấp điện cho trạm biến áp 110kV Thành Công thuộc KCN An Hòa, dây dẫn có tiết diện AC-240, chiều dài 7,35km.

- Đường dây 110kV Trảng Bàng 2 – Đức Huệ: cấp điện cho trạm biến áp 110kV Đức Huệ thuộc địa bàn tỉnh Long An, dây dẫn có tiết diện AC-240, chiều dài 26,2km. Liên kết lưới điện với tỉnh Long An.

- Đường dây 110kV Trảng Bàng 2 – Phước Đông: cấp điện cho trạm biến áp 110kV Phước Đông, dây dẫn có tiết diện AC-240, chiều dài 12,0km.

- Đường dây 110kV Trảng Bàng 2 – Bến Cầu: cấp điện cho trạm biến áp 110kV Bến Cầu, dây dẫn có tiết diện AC-240, chiều dài 20,8km.

- Đường dây 110kV Trảng Bàng 2 – Trảng Bàng – KCN Trảng Bàng: cấp điện cho trạm biến áp 110kV Trảng Bàng, KCN Trảng Bàng, dây dẫn có tiết diện 2xAC-185, chiều dài 5,6km.

- Đường dây 110kV Trảng Bàng 2 – Trảng Bàng: cấp điện cho trạm biến áp 110kV Trảng Bàng, dây dẫn có tiết diện AC-240, chiều dài 3,3km.

- Đường dây 110kV mạch kép Tây Ninh 2 – Tây Ninh: cấp điện cho trạm 110kV Tây Ninh, dây dẫn có tiết diện AC-185, chiều dài khoảng 3,4km.

- Đường dây 110kV Tây Ninh 2 – Bourbon – Tân Hưng – Tân Biên: cấp điện cho 3 trạm Bourbon – Tân Hưng – Tân Biên, dây dẫn có tiết diện AC-240; 2xAC-185 và AC-185, tổng chiều dài toàn tuyến khoảng 49,8km. Đây là đường dây độc đạo nên nếu có sự cố ở đầu đường dây thì sẽ gây mất điện trên một vùng rộng lớn 2 huyện Tân Hưng và Tân Biên.

- Đường dây 110kV Tây Ninh 2 – Hòa Thành: cấp điện cho trạm 110kV Hòa Thành, dây dẫn có tiết diện AC-240, chiều dài tuyến 11,2km.

- Đường dây 110kV Tây Ninh 2 – Bình Long: cấp điện cho trạm 110kV Bình Long, dây dẫn có tiết diện AC-185, chiều dài tuyến 22,2km.

- Đường dây 110kV Tây Ninh 2 – Dầu Tiếng: cấp điện cho trạm 110kV Dầu Tiếng, dây dẫn có tiết diện AC-185, chiều dài tuyến 22,2km.

Tổng chiều dài các đường dây 110kV tính theo đầu cuối là 404,2km, trong đó tổng chiều dài các đoạn đi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh khoảng 114,5km.

Ngoài ra có 3 tuyến đường dây đang triển khai xây dựng gồm:

- Đường dây 110kV Tân Hưng – XM Tây Ninh, dài 30,379 Km. Đang triển khai.

- Đường dây 110kV Tân Biên – Châu Thành (Suối Dộp), dài 28,815 km. Đang triển khai.

- Lộ ra 110kV trạm 220kV Tây Ninh 2, dài 7,93 km. Đang triển khai.

Bảng 63: Danh mục các trạm biến áp 110kV đã thực hiện giai đoạn 2016-2020

STT	Tên trạm	Loại đầu tư	Công suất (MVA)
1	Phước Đông – Bời Lời 3	Xây mới	2x63
2	Suối Ngô	Xây mới	63
3	Hòa Thành	Nâng CS 40->2x40	40
4	Tân Hưng	Nâng CS 40->63	23

Nguồn: Sở Công thương

(3) Lưới điện trung thế 22kV

Lưới điện 22kV là cấp điện áp trung thế duy nhất cấp điện cho các phụ tải của tỉnh. Tổng chiều dài của các đường dây trung thế trên địa bàn tỉnh tính đến tháng 12/2020 là 2.527 km. Trong đó, tài sản của Công ty Điện lực Tây Ninh là 1.969 km.

Lưới trung thế trên địa bàn tỉnh phần lớn là đường dây trên không, vận hành theo chế độ trung tính nối đất trực tiếp thuộc hệ 3 pha 4 dây; dây dẫn sử dụng cáp bọc và cáp trần, chủ yếu dây nhôm có tiết diện từ 35mm^2 đến 240mm^2 và có số ít dây đồng tiết diện nhỏ. Cáp ngầm 22kV chỉ có một số tuyến ngắn xây dựng tại các khu vực trung tâm, khu dân cư hoặc tại các xuất tuyến tại trạm 110kV, sử dụng cáp đồng.

Trạm biến áp phân phối xây dựng trên địa bàn tỉnh có cấp điện áp 22/0,4kV. Tổng công suất trạm biến áp phân phối tính đến tháng 12/2020 là 1.784 MVA, trong đó tài sản của Công ty Điện lực Tây Ninh 569.000 kVA. Mật độ công suất đạt 1,24kVA/ha diện tích tự nhiên. So với thời điểm 2015, tổng dung lượng trạm phân phối đã tăng thêm 1.784MVA, bình quân mỗi năm tăng thêm khoảng 357MVA.

(4) Lưới điện hạ thế 0,4kV

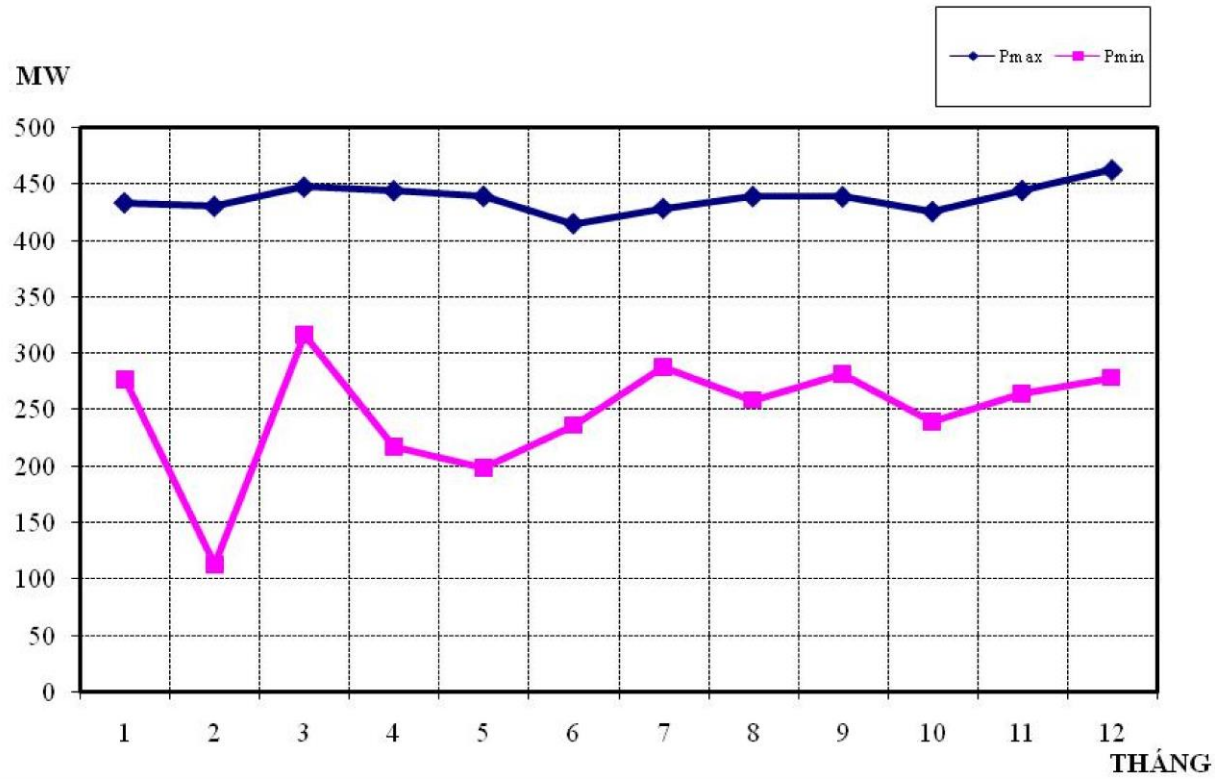
Tổng chiều dài đường dây hạ thế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có đến tháng 12/2020 là 1.597 km chủ yếu là lưới điện thuộc Công ty Điện lực Tây Ninh.

Lưới điện hạ thế có cấp điện áp 220/380V (loại 3 pha) và 220V (loại 1 pha), trong đó chủ yếu là đường dây 1 pha, chiếm tỷ trọng trên 90%.

(5) Biểu đồ phụ tải điện

Phụ tải điện tỉnh Tây Ninh có công suất cực đại khá ổn định trong cả năm trong khi đó thì công suất cực tiểu lại có sự thay đổi khá lớn trong 6 tháng đầu năm, mức chênh lệch giữa công suất cực đại và cực tiểu khá lớn bình quân khoảng 200MW, có khi lên đến gần 300MW vào tháng 2 hàng năm do đây là thời gian nghỉ lễ nên phần lớn các phụ tải công nghiệp ngưng hoạt động.

Đối với phụ tải đỉnh ngày của tỉnh Tây Ninh khá bằng phẳng, thể hiện các phụ tải khai thác hiệu quả năng lượng khá tốt.



Hình 130: Biểu đồ phụ tải năm của tỉnh Tây Ninh

Nguồn: Công ty điện lực Tây Ninh

Nhìn chung, mật độ sử dụng năng lượng không đồng đều trên toàn tỉnh. Mặc dù có nhiều ưu điểm và thế mạnh nhờ vị trí địa lý thuận lợi, nhưng cũng vì giáp ranh TP.HCM mà các KCN phát triển tập trung chủ yếu khu vực giáp ranh, dẫn đến phụ tải điện thường tập trung trong khu vực từ trung tâm TP. Tây Ninh đổ về hướng Nam, Tây Nam.

Lưới điện phân bố rộng khắp tỉnh nhưng chưa đồng đều, các trạm phân phối cung cấp nguồn cho các KCN còn hạn chế. Mạng lưới phân phối tập trung nhiều ở khu vực trung tâm huyện/thị và các KCN, khu dân cư (chủ yếu từ trung tâm và

về phía nam của tỉnh. Tuy nhiên, các khu vực phía Bắc và Tây Bắc là khu vực phát triển nông nghiệp nên mật độ phụ tải thấp, một số khu chưa có giao thông nên khó khăn cho việc kéo phủ lưới điện đến các khu vực này. Các trạm 110/22kV chuyên dùng được xây dựng cung cấp nguồn điện cho các KCN, CCN còn hạn chế.

6.1.2.4. Kết quả thực hiện quy hoạch

Bảng 64: Tình hình thực hiện đầu tư lưới điện & phát triển phụ điện 2011-2020

TT	Hạng mục	Đơn vị	2015	Thực hiện đến 2020	Bình quân năm	So với QH (%)	
						Quy hoạch	Kế quả thực hiện
I	**Phụ tải điện**						
1	Điện thương phẩm	GWh	2.262	4.707	21,70%	5.561	84,64%
2	Bình quân đầu người	kWh/năm	2.032	3.996	17,00%	4.036	99,01%
3	Pmax	MW	400	720	15,00%	943	76,35%
4	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,60	99,70	0,04%	100,00	99,70%
II	**Khối lượng lưới điện**						
A	Đường dây						
1	220kV	km	115	76	15,2	76	100,00%
2	110kV	km	404	179	35,8	353	50,71%
3	22kV	km	2.614	2.527	505	1.779	142,05%
4	0,4kV	km	4.659	1.597	319	1.691	94,44%
B	**Trạm biến áp**						
1	220kV	MVA	1.000	250	50	250	100,00%
2	110kV	MVA	1.073	714	142	836	85,41%
3	22/0,4kV	MVA	1.184	1.784	357	1.108	161,01%

Nguồn: Sở Công thương và Công ty Điện lực Tây Ninh

(1) Nhận xét về tình hình thực hiện quy hoạch điện lực

+ Lưới điện 220kV: Lưới điện 220kV được cấp điện cho tỉnh Tây Ninh chủ yếu từ trạm biến áp 500/220kV Cầu Bông qua đường dây 02 mạch Củ Chi - Trảng Bàng khó đảm bảo theo điều kiện N-1 khi các trạm 220kV mới được xây dựng.

+ Lưới điện 110kV: Lưới điện 110kV cấp điện cho tỉnh Tây Ninh đã triển khai đầu tư theo quy hoạch theo nhu cầu phụ tải ừng giai đoạn, một số khu vực phát triển phụ tải chậm nên chưa đầu tư. Ngoài ra, để đảm bảo độ tin cậy cấp điện của lưới 110kV theo tiêu chí N-1, Tây Ninh đã tiến hành xây dựng một số tuyến đường dây 110kV nhưng vẫn cần thiết phải xây mới hoặc cải tải nâng cấp (tăng tiết diện dây dẫn, thêm mạch mới) một số đường dây 110kV, cải tạo nâng công suất, xây mới một số trạm biến áp 110kV trong thời kỳ tới; Một số trạm biến áp 110kV chưa triển khai đầu tư đúng theo quy hoạch được duyệt do khi lập quy hoạch tính toán tốc độ phát triển kinh tế xã hội ở mức cao.

+ Lưới điện phân phối:

▪ Ngành điện có chú trọng đến công tác đầu tư phát triển, nâng cấp, sửa chữa lưới điện: thay dây dẫn các tuyến đường trục trung thế có tiết diện lớn hơn, bọc hóa một số tuyến trục và nhánh, phát triển thêm các lộ ra 22kV;

▪ Các tuyến trung thế phần lớn mang tải ở mức trung bình ngoại trừ một vài tuyến đã đầy tải và có chiều dài lớn. Các trạm biến áp phân phối có mức mang tải bình quân thấp hơn so với kỳ quy hoạch trước;

▪ Đường dây hạ thế phần lớn vẫn còn sử dụng dây bọc, một số tuyến sử dụng cáp bọc vặn xoắn.

▪ Với tiêu chí N-1 trên lưới điện, trong giai đoạn quy hoạch tới tiếp tục đầu tư cải tạo và xây mới các tuyến trục và nhánh chính, nhánh rẽ trung và hạ thế, lắp đặt các trạm biến áp phân phối mới và cải tạo nâng công suất các trạm biến áp quá tải.

▪ Khối lượng đầu tư giai đoạn 2016-2020 thấp hơn so với khối lượng quy hoạch nguyên nhân là do nguồn vốn không đủ đáp ứng yêu cầu đầu tư lưới phân phối, đặc biệt là lưới điện nông thôn.

(2) Về việc thực hiện chương trình phát triển nguồn, lưới điện

Thời gian qua khó khăn lớn nhất ảnh hưởng đến việc đầu tư lưới điện theo quy hoạch là nguồn vốn đầu tư, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Ngoài ra, nhu cầu phụ tải tăng trưởng thấp so với quy hoạch (tăng trưởng 19,7%/năm) thực hiện là 15,6%/năm đã ảnh hưởng đến công tác đầu tư lưới điện trên địa bàn.

- Đánh giá việc thực hiện chương trình phát triển nguồn điện:

Theo quy hoạch giai đoạn trước năm 2010, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh không quy hoạch các nguồn điện lớn và nguồn năng lượng tái tạo. Các nguồn năng lượng mặt trời được xây dựng trong thời gian vừa qua đã hoàn thành đóng điện vận hành 10 dự án đã đóng điện vận hành thương mại với tổng công suất là lắp đặt là 808MW so với quy hoạch đến 2020 là 1281MW, đạt 63%. Tuy nhiên, nếu kể đến việc phát triển nguồn năng lượng mặt trời áp mái trên địa bàn tỉnh khá mạnh trong thời gian gần đây (đã phát triển được 306MW) thì kết quả thực hiện đạt được so với khối lượng quy hoạch đến 87%. Đây là nỗ lực lớn của địa phương và ngành điện nhằm đẩy mạnh việc sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo trong chương trình phát triển bền vững.

- Đánh giá việc thực hiện chương trình phát triển lưới điện

+ Lưới điện 220kV: Về trạm biến áp 220kV: giai đoạn 2011 – 2015 đã xây dựng trạm 220kV Tây Ninh và trong giai đoạn 2016 – 2020 xây dựng trạm 220kV Tây Ninh 2 đúng so với quy hoạch.

+ Lưới điện 110kV: Trong giai đoạn 2011 – 2015, 3/7 tuyến đường dây 110kV đã được thực hiện tương ứng 18/87,5km chủ yêu thực hiện trong giai đoạn 2011-2015. Trong giai đoạn 2016-2020, một số tuyến đường dây đã được cải tạo

nâng tiết diện dây, phân phá cũng như xây dựng mới đáp ứng tốc độ gia tăng phụ tải tiêu thụ điện của tỉnh Tân Ninh, một số tuyến đường dây được triển khai xây dựng mới nhằm đáp ứng tiêu chí độ tin cậy N-1 dự kiến hoàn thành trong năm 2022-2023.

- Về trạm biến thế 110kV, đã thực hiện 4/5 trạm với tổng công suất 252/309MVA gồm các trạm: Tân Hưng, Hòa Thành, Suối ngô và trạm khách hàng Phước Đông – Bời Lời 3 (nhằm cung cấp điện cho phát triển của KCN Phước Đông - Bời Lời trên địa bàn TX. Trảng Bàng và Gò Dầu). Như vậy, với số lượng trạm biến thế 110kV hiện nay trên địa bàn tỉnh là 12 trạm (không kể 3 trạm biến áp khách hàng) là phù hợp với quy hoạch đến năm 2020.

- Lưới điện trung thế: Trong những năm qua, lưới điện trung thế của tỉnh phát triển khá tốt, tổng chiều dài đường dây 22kV và tổng dung lượng các trạm biến áp phân phối đã tăng lên khá nhiều và đáp ứng yêu cầp phát triển phụ tải.

(3) Phụ tải điện

Trong cơ cấu điện thương phẩm, phụ tải có tỷ trọng lớn nhất là công nghiệp và xây dựng, chiếm khoảng 60% tổng điện thương phẩm tỉnh hàng năm và tỷ trọng có khuynh hướng tăng từng năm do tốc độ tăng trưởng điện công nghiệp ổn định. Thành phần có tỷ trọng lớn thứ hai là cơ quan quản lý và tiêu dùng dân cư, chiếm khoảng 30%, tỷ trọng này ổ định do tỷ lệ phủ kín lưới điện cao.

(4) Khả năng liên kết lưới điện khu vực theo cấp điện áp.

- Liên kết lưới điện 220kV: Tây Ninh nhận điện trên lưới 220kV từ trạm 500/220kV Cầu Bông và trạm 500/220kV Tân Định qua đường dây 220kV 02 mạch Củ Chi – Trảng Bàng.

- Liên kết lưới điện 110kV: Lưới 110kV của tỉnh có liên kết với một số tuyến dây qua các tỉnh Long An, Tây Ninh, Bình Dương và TP. HCM. Trong tỉnh, các tuyến dây 110kV được kết nối mạch vòng để liên kết, ngoại trừ có một số tuyến dây hình tia cung cấp cho trạm biến áp khách hàng.

- Lưới điện 22kV: Lưới điện 22kV của tỉnh Tây Ninh có liên kết với Campuchia, và các tỉnh lân cận. Hệ thống lưới điện 22kV trong địa bàn tỉnh có cả mạch vòng cho các phụ tải lại 1, 2 và một phần phụ tải loại 3; và hình tia cho một số phụ tải loại 3.

6.1.3. Hạ tầng thông tin truyền thông

6.1.3.1. Hạ tầng bưu chính[45]

Đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 247 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, bán kính phục vụ bình quân 2,28 km/1 điểm phục vụ (trung bình cả nước, 2,9 km/1 điểm, khu vực 1,6 km/1 điểm); số dân được phục vụ là 4.744 người/1 điểm phục vụ (bình quân cả nước 7.105 người/điểm, khu vực 6.079 người/điểm). Tỷ lệ điểm

[45] Nguồn số liệu: Dashboard Bộ Thông tin và Truyền thông;
Báo cáo tổng kết ngành TT&TT 2016-2020;
Báo cáo https://niics.gov.vn/.

phục vụ bưu chính triển khai tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt 59%. Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt 100% và tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối internet đạt 100%.

- Hai sàn Thương mại điện tử là "Postmart.vn" của Việt Nam Post và "Voso.vn" của Viettel Post đã bước đầu đi vào hoạt động trên địa bàn tỉnh, đưa các sản phẩm của hộ gia đình bán trên sàn thương mại điện tử, giúp người dân tại các vùng nông thôn tiêu thụ sản phẩm. Hoạt động bưu chính đã dần mở rộng phạm vi sang thương mại điện tử và logistic.

- Việt Nam Post hiện đang triển khai địa chỉ số (VPost code) trên nền bản đồ số, ước tính khoảng 60% hộ gia đình trên đã được gắn mã địa chỉ số (chủ yếu khu vực thành phố và trung tâm các huyện), đây sẽ là nền tảng triển khai thương mại điện tử mạnh mẽ trong giai đoạn tới.

Mạng vận chuyển bưu chính tương đối hoàn thiện, tần suất 2 chuyến/ngày, đảm bảo 100% xã có báo đến trong ngày. Phương tiện di chuyển chủ yếu là xe máy, ngoài ra có các tuyến đường dài có ô tô hỗ trợ. Tuy nhiên, mạng vận chuyển bưu chính, chuyển phát còn xảy ra tình trạng chậm trễ, thất lạc, gây mất lòng tin ở khách hàng. Bên cạnh đó, các công ty chuyển phát tham gia quản lý và khai thác chủ yếu theo tuyến TP. HCM – Tây Ninh và một số trục liên huyện chính trên địa bàn tỉnh.

Sản lượng dịch vụ toàn tỉnh hàng năm đạt hơn 8,1 triệu bưu phẩm, bưu kiện đi trong nước và quốc tế, sản lượng bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 5-8%/năm. Doanh thu bưu chính năm 2020 đạt hơn 102,5 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 8-10%/năm

Hiện có khoảng 930 lao động trong ngành bưu chính. Tuy nhiên, lao động trình độ cao còn chiếm một tỷ lệ tương đối thấp, điều này sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng nắm bắt và áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại. Đến hết năm 2020, năng suất lao động của bưu chính, chuyển phát đạt gần 110 triệu đồng/lao động/năm, gấp 2,0 lần năm 2011 và 1,5 lần năm 2015.

6.1.3.2. Hạ tầng số

(1) Hạ tầng viễn thông băng rộng

Hiện nay, mạng viễn thông đã cơ bản cung cấp dịch vụ tới 100% các xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh, đặc biệt mạng thông tin di động:

- Truyền dẫn: Cáp quang đã được triển khai rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh. 100% xã, phường, thị trấn có tuyến truyền dẫn cáp quang. Tỷ lệ hộ gia đình có băng rộng cố định đạt 100%.

- Doanh thu dịch vụ viễn thông năm 2020 đạt 1.762,338 tỷ đồng. Nộp ngân sách nhà nước 377 tỷ đồng. Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất Tây Ninh đứng thứ 17/63 tỉnh, thành phố.

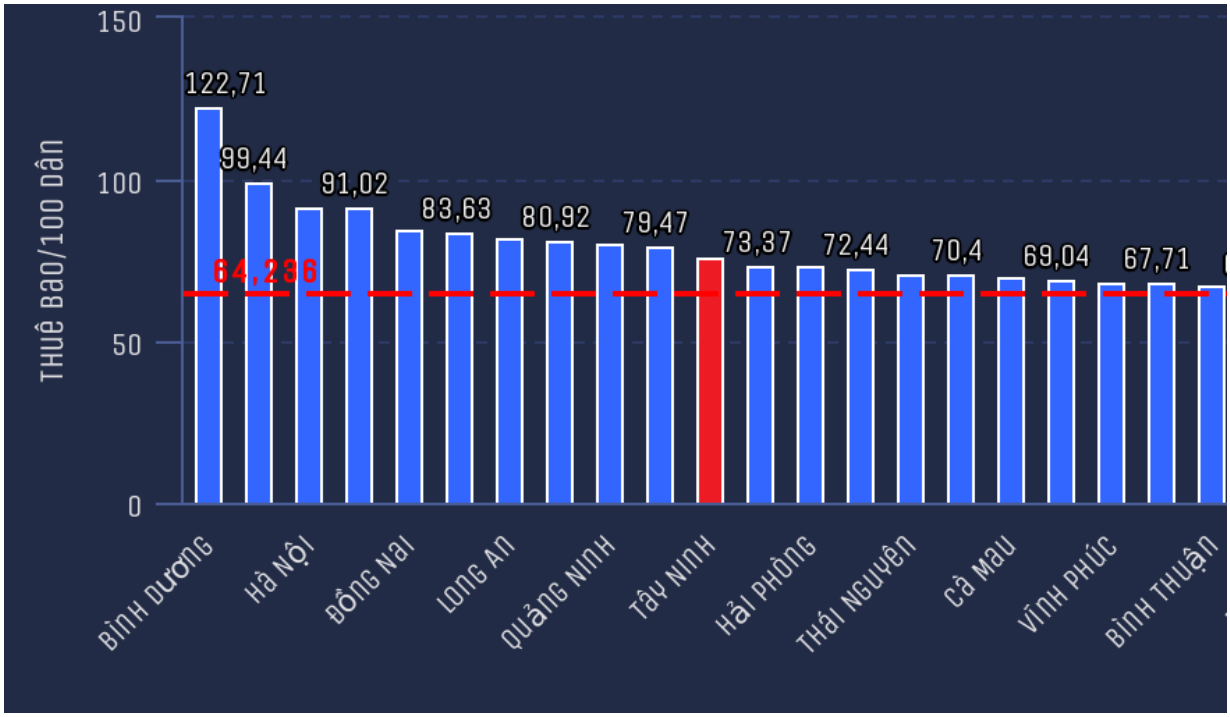
- Hiện trạng một số chỉ tiêu trên địa bàn toàn tỉnh:

+ Tổng số thuê bao điện thoại điện thoại năm 2020 đạt 1.549.255 thuê bao, mật độ 131,4 thuê bao/100 dân. Trung bình tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011 – 2020 đạt 7,5%/năm.

+ Tổng số thuê bao băng rộng cố định đến năm 2020 đạt 237.350 thuê bao, mật độ 20,1 thuê bao/100 dân. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối băng rộng cố định đạt 69%. Trung bình tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011 – 2020 đạt 30%/năm.

+ Tổng số thuê bao băng rộng di động năm 2020 đạt 1.026.257 thuê bao, mật độ 87 thuê bao/100 dân. Trung bình tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011 – 2020 đạt 25%/năm.

+ Thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh năm 2020 đạt 1.170.000 thuê bao, mật độ 99,3 thuê bao/100 dân.



Hình 131: Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động tỉnh Tây Ninh so với các tỉnh, thành phố trên cả nước

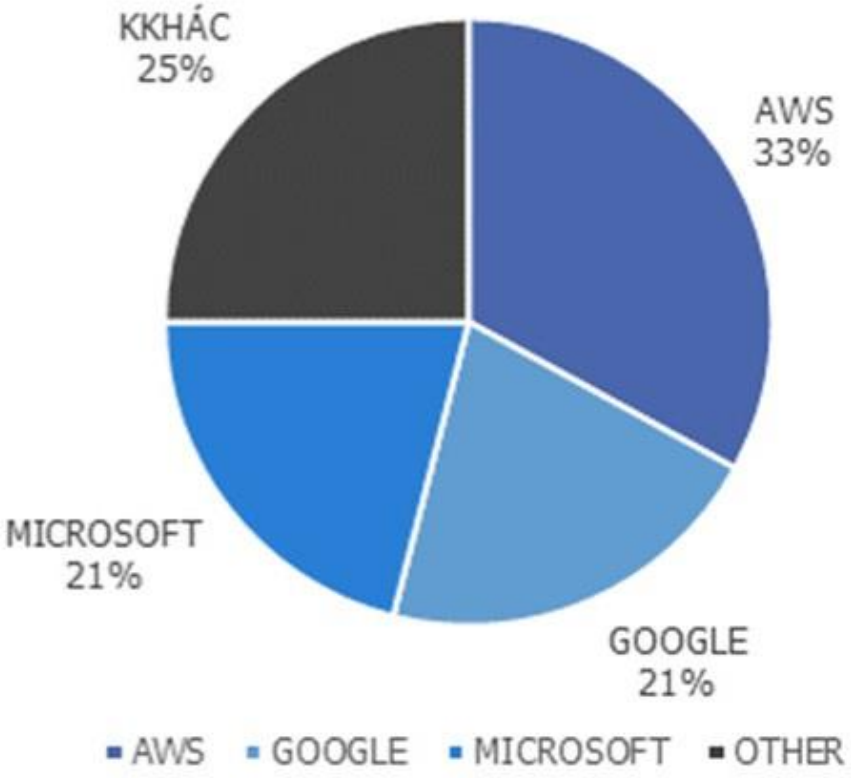
Nguồn: Bộ Thông tin Truyền thông

(2) Hạ tầng Cloud

Trong quá trình chuyển đổi số và phát triển nền kinh tế số, điện toán đám mây là một trong những cơ sở hạ tầng số quan trọng, tác động mạnh mẽ đến quá trình chuyển đổi số của mỗi quốc gia và doanh nghiệp. Thị phần Cloud tại Tây Ninh tương tự với Việt Nam, 80% thị phần Cloud thuộc về Global Cloud (AWS, Google, Azure), 20% thuộc về các doanh nghiệp Cloud trong nước.

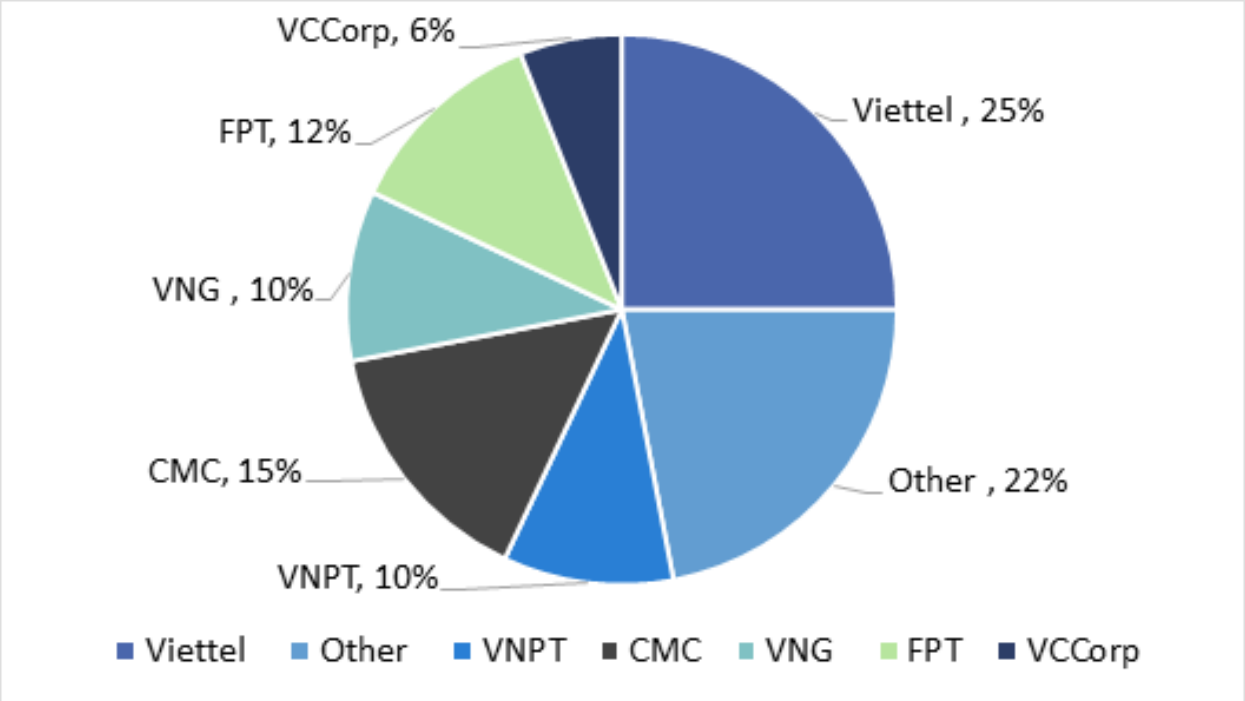
Với quy mô thị trường tại Tây Ninh khoảng 32 triệu USD (năm 2018), hầu hết các nhà cung cấp dịch vụ cloud đã hiện diện tại Tây Ninh. Tuy nhiên, chưa có doanh nghiệp nào xây dựng hạ tầng cloud tại Tây Ninh, hạ tầng phục vụ nhu cầu tại Tây Ninh được xây dựng tại TP. HCM.

Hiện nay, Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Tây Ninh đã triển khai giải pháp cloud, kết nối với nền tảng điện toán đám mây của Chính phủ, Bộ/ban/ngành, nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng, phát triển cũng như đảm bảo an toàn thông tin theo quy định. Hệ thống có thể đáp ứng được nhu cầu hiện tại và mở rộng phát triển đô thị thông minh và chuyển đổi số của tỉnh. Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh đóng vai trò là nền tảng giúp hình thành cơ sở dữ liệu tập trung thống nhất phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo tỉnh nhanh chóng, chính xác, kịp thời.



Hình 132: Thị phần thị trường cloud của các global cloud

Nguồn: Dashboard Bộ Thông tin và Truyền thông



Hình 133: Thị phần cloud của các nhà cung cấp nội địa tại Tây Ninh

Nguồn: Dashboard Bộ Thông tin và Truyền thông

6.1.3.3. Hạ tầng viễn thông thụ động

(1) Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 03 công trình viễn thông quan trọng bao gồm các công trình viễn thông phục vụ sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của các cơ quan Đảng, Nhà nước: Mạng viễn thông dùng riêng bảo đảm thông tin chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Trung ương Đảng và Nhà nước đến tỉnh Tây Ninh; Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng thuộc Binh chủng Thông tin liên lạc bảo đảm thông tin liên lạc chỉ đạo, chỉ huy từ Bộ Quốc phòng đến Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Tây Ninh; Mạng viễn thông dùng riêng trong ngành Công an do Cục Công nghệ thông tin – Bộ Công an và Công an tỉnh quản lý, phục vụ chỉ đạo từ Bộ Công an đến Công an tỉnh Tây Ninh và từ Công an tỉnh Tây Ninh đến Công an các đơn vị, địa phương.

(2) Hạ tầng mạng cố định

Truyền dẫn liên tỉnh: Sử dụng công nghệ truyền dẫn SDH, DWDM, dung lượng được mở rộng từ 240 Gbps – 500 Gbps. Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 8 tuyến truyền dẫn liên tỉnh do: VNPT (02 tuyến); Viettel (03 tuyến); Mobifone (03 tuyến) cung cấp và quản lý. 100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang.

Truyền dẫn nội tỉnh: khoảng 1.248 tuyến truyền dẫn nội tỉnh, 100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang được xây dựng các tuyến cáp quang chính dọc QL.22, QL.22B và các tuyến đường nội tỉnh như ĐT.782, ĐT.784, ĐT.793… các tuyến đường liên huyện, liên xã; trên cơ sở các tuyến cáp quang chính tổ chức thành các RING nội tỉnh. Mạng quang nội tỉnh đến các trung tâm huyện sử dụng công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps – 2,5Gbps

và sử dụng nhiều thiết bị vô tuyến như: AGG, SRT, Juniper… Các tuyến cáp quang đến xã sử dụng các công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps – 622 Mbps. Hiện trên địa bàn tỉnh mạng cáp quang đã được xây dựng đến hầu hết các xã, đảm bảo nhu cầu sử dụng các dịch vụ Internet băng rộng của người dân.

(3) Hạ tầng mạng cáp

Tuyến cáp treo: tổng chiều dài khoảng 4600 km các tuyến cáp treo, trong đó có khoảng 4.500 km tuyến cáp treo của Chi nhánh Viettel Tây Ninh và Viễn thông Tây Ninh, còn lại là tuyến cáp của các doanh nghiệp khác (FPT, Truyền hình cáp...). Các tuyến cáp treo sử dụng cột điện lực hoặc cột viễn thông do doanh nghiệp tự xây dựng cột.

Tuyến cáp ngầm: tổng chiều dài trên 285km các tuyến cáp ngầm, chiếm 6% toàn mạng cáp. Hệ thống cống, bể dọc các tuyến giao thông hiện tại của các doanh nghiệp viễn thông chủ yếu xây được xây dựng trước năm 2010, đã xuống cấp, dung lượng khai thác đạt trên 85%.

Hệ thống cột treo cáp: chủ yếu dùng cột thông tin hoặc cột hạ thế của điện lực. Tại một số khu vực các doanh nghiệp viễn thông xây dựng các tuyến cột treo cáp riêng biệt do không đảm bảo lắt đặt trên cột điện lực hoặc không có cột điện lực. Cột treo cáp làm từ bê tông cốt thép hoặc cột thép, có chiều cao từ 5,7 ÷ 6,5m. Do lượng cáp treo lớn nên gây ảnh hưởng không nhỏ đến mỹ quan đô thị. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột treo cáp đạt trên 80%.

Sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp: Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm vẫn còn hạn chế do các doanh nghiệp tại địa phương đều trực thuộc các Tổng công ty hoặc Tập đoàn, mọi kế hoạch phát triển đều thông qua cấp chủ quản; một phần do yếu tố cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường.

(4) Hạ tầng mạng thông tin di động

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 5 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel Mobile, Vietnamobile và Gmobile với tổng số 1.643 vị trí cột thu phát sóng, bán kính phục vụ 0,9km/cột. Các nhà mạng di động đã phủ sóng di động 2G/3G/4G đến 100% các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh, trạm 2G chiếm tỷ lệ 28,8%, trạm 3G chiếm tỷ lệ 36,6% và trạm 4G chiếm tỷ lệ 34,6%. Theo thống kê, 95% số trạm được lắp đặt thiết bị BTS công nghệ 3G, 4G. Tỷ lệ phủ sóng 2G, 3G đạt 100%; 4G đạt 98%.

6.1.3.4. Chính quyền điện tử, ứng dụng CNTT trong hoạt động KTXH

(1) Hạ tầng, nền tảng

Trong thời gian qua, hạ tầng chính quyền số phục vụ cơ quan nhà nước của tỉnh Tây Ninh đang được hoàn thiện:

- Mạng diện rộng của tỉnh kết nối tất cả các sở, ngành tỉnh tới UBND cấp huyện, cấp xã qua đường truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và

Nhà nước, đảm bảo an toàn, bảo mật khi truy cập các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh.

- Hạ tầng thiết bị: 100% CBCC được trang bị máy tính để làm việc và các máy tính được cài đặt phần mềm phòng chống virus đảm bảo thực hiện đúng theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cao năng lực phòng, chống phần mềm độc hại.

- Trung tâm tích hợp dữ liệu (THDL) của tỉnh mới được đầu tư, xây dựng đảm bảo cung cấp tài nguyên triển khai các hệ thống thông tin của tỉnh, bao gồm: Hệ thống máy chủ vật lý quản lý đám mây, máy chủ quản lý hệ thống lưu trữ dữ liệu dự phòng. Các máy chủ vật lý hiện đang quản lý tất cả máy chủ ảo hóa phục vụ cài đặt triển khai cho các ứng dụng dung chung, ứng dụng chuyên ngành và cơ sở dữ liệu của các ngành trong tỉnh. Trung tâm dữ liệu đã được trang bị hệ thống tường lửa bảo vệ gồm: Thiết bị tường lửa internet và mạng WAN, Thiết bị tường lửa lõi, Phần mềm tường lửa Management Center, Thiết bị tường lửa cho ứng dụng web. Ngoài ra còn có phần mềm Antivirus, Chống tấn công DdoS để đảm bảo an toàn an ninh thông tin cho hệ thống phần mềm cái đặt tại trung tâm tích hợp dữ liệu thành phố thông minh của tỉnh.

- Trung tâm tích hợp dữ liệu được trang bị hệ thống giám sát camera để đảm bảo an toàn vật lý cho hệ thống.

- Hệ thống có thể đáp ứng được nhu cầu hiện tại và mở rộng phát triển đô thị thông minh và chuyển đổi số của tỉnh.

- Trung tâm IOC, SOC: đã xây dựng và đưa vào vận hành thử nghiệm trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC), triển khai một số dịch vụ đô thị thông minh cho người dân và doanh nghiệp.

- LGSP: Nền tảng tích hợp, chia sẻ cấp tỉnh (LGSP) đã được xây dựng và kết nối với cơ sở dữ liệu hộ tịch, cơ sở dữ liệu cấp phiếu lý lịch tư pháp, cơ sở dữ liệu cấp mã số ngân sách, cơ sở dữ liệu đăng ký doanh nghiệp từ Bộ, ngành Trung ương với cơ sở dữ liệu của tỉnh qua Trục LGSP của tỉnh.

- Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) đã đi vào hoạt động và kết nối với trung tâm giám sát an toàn không gian mạng Quốc gia.

- Hạ tầng mạng số liệu chuyên dùng cấp 2, cấp 3: VNPT và Viettel Tây Ninh đã cung cấp hạ tầng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp 2, cấp 3 đến tất cả UBND cấp xã, cấp huyện của tỉnh.

- Chuyển đổi IPv4 sang IPv6: 100% các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và cấp xã đã được đầu tư, trang bị máy tính, hệ thống internet đảm bảo và triển khai ứng dụng các phần mềm dùng chung, phần mềm chuyên ngành tại đơn vị. 100% cơ quan, đơn vị từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã kết nối vào Mạng truyền số liệu chuyên dùng và mạng WAN nội tỉnh. Hầu hết các hệ thống phần mềm đều tương thích và hoạt động với địa chỉ IPv6. 100% các đơn vị sở, ban, ngành và

UBND cấp huyện được trang bị các thiết bị mạng và an ninh mạng hiện đại đều tương thích và hoạt động với địa chỉ IPv6.

(2) Hệ thống dùng chung

Tỉnh Tây Ninh đã xây dựng một số hệ thống thông tin dùng chung như hệ thống văn phòng điện tử tập trung (eGov); Hệ thống một cửa điện tử tập trung; Cổng dịch vụ công trực tuyến,… tạo nền tảng xây dựng Chính quyền điện tử, hướng tới Chính quyền số trong thời gian tới. Ngoài ra, tỉnh cũng đã triển khai hệ thống hội nghị trực tuyến đã được xây dựng đáp ứng tổ chức các cuộc họp trực tuyến từ Trung ương tới cấp huyện và hơn 50% đơn vị cấp xã.

- Hệ thống một cửa điện tử, Cổng dịch vụ công trực tuyến được nâng cấp, bổ sung tính năng đáp ứng yêu cầu theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Các Dịch vụ công trực tuyến được cung cấp đảm bảo có tối thiểu theo yêu cầu của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ. Hệ thống hỏi đáp trực tuyến của tỉnh giúp giải đáp những câu hỏi của người dân và doanh nghiệp tiện lợi, nhanh chóng. Hệ thống tổng đài tiếp nhận phản ánh hiện trường của người dân đã được triển khai mang lại nhiều tiện ích cho người dân.

- Ứng dụng CNTT tại trung tâm hành chính công của tỉnh và bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã được quan tâm thúc đẩy, cán bộ tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính đều sử dụng phần mềm một cửa điện tử tập trung.

(3) Ứng dụng CNTT trong quản lý nhà nước và các hoạt động KTXH

Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước

- Phần mềm, ứng dụng dùng chung:

+ Năm 2020, phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc đã được triển khai đến 100% các cơ quan sở, ban, ngành của tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã. Thường xuyên chỉnh sửa, bổ sung, nâng cấp phần mềm, tích hợp chữ ký số chuyên dùng. Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử tăng từ 8% năm 2011 lên 90% năm 2020. Tỷ lệ ứng dụng phần mềm mã nguồn mở đạt 3,46%.

+ Hệ thống thư điện tử công vụ: 100% cơ quan nhà nước ở Tây Ninh đều có sử dụng thư điện tử (e-mail). Đảm bảo 100% cán bộ công chức có hộp thư tài khoản thư điện tử và thường xuyên sử dụng trong công việc (cao hơn so với trung bình cả nước – 78,5%). Tuy nhiên, thực tế mức độ sử dụng hằng ngày bằng hộp thư điện tử này của cán bộ, công chức, viên chức là chưa cao.

+ Ứng dụng chữ ký số[46]: Tỷ lệ văn bản đi/đến được xử lý trên môi trường mạng đạt trên 95%, ứng dụng chữ ký số trên môi trường mạng đạt trên 70%. Tổng số chứng thư số chuyên dùng trong các cơ quan trên địa bàn tỉnh đạt gần 3.000 chứng thư số, trong đó: tỷ lệ khối cơ quan hành chính nhà nước đạt trên 75%. Đạt

[46] Kế hoạch số 1694/KH-UBND tỉnh Tây Ninh ngày 7/8/2019

tỷ lệ 100% lãnh đạo có thẩm quyền ký các cấp được trang bị chữ ký số chuyên dùng.

+ Hệ thống thông tin báo cáo được triển khai thử nghiệm và kết với hệ thống thông tin báo cáo do Văn phòng Chính phủ.

+ Cổng, trang thông tin điện tử cơ quan hành chính nhà nước gồm: 01 cổng thông tin địa tử của tỉnh; 33 trang thông tin điện tử thành phần của các sở, ngành, UBND cấp huyện. Các mục tin tức sự kiện, thông tin chỉ đạo điều hành của các ngành, địa phương được cập nhật thường xuyên và đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/06/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

- Cơ sở dữ liệu dùng chung: Trong thời gian qua, một số cơ sở dữ liệu đã được xây dựng, hoàn thành và đưa vào sử dụng bao gồm: Cơ sở dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức; cơ sở dữ liệu Công báo; cơ sở dữ liệu Văn bản pháp luật của tỉnh; chấm điểm cải cách hành chính; quản lý dự án đầu tư công; quản lý Ngân sách và Kho bạc – TABMIS; quản lý hộ tịch; quản lý lý lịch tư pháp dùng chung; cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ đối tượng người có công; quản lý trợ cấp ưu đãi người có công; quản lý đối tượng bảo trợ xã hội; quản lý hộ nghèo, hộ bảo trợ xã hội.

Ứng dụng, cơ sở dữ liệu (CSDL) chuyên ngành[47]***:***

Phần mềm, cơ sở dữ liệu quản lý chuyên ngành được ứng dụng rộng rãi, hiệu quả ở các đơn vị trên địa bàn tỉnh, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động quản lý và điều hành. Hiện nay, các cơ quan quản lý nhà nước (bao gồm 20 sở, ban, ngành, 9 UBND huyện, thành phố và 95 xã/phường/thị trấn) đã ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng các phần mềm dùng chung như: Cổng thông tin điện tử, phần mềm quản lý văn bản, phần mềm một cửa điện tử, phần mềm họp không giấy... Ngoài ra, các cấp, các ngành quan tâm, đầu tư ứng dụng các phần mềm, hệ thống thông tin, CSDL chuyên ngành nhằm phục vụ công tác quản lý theo ngành, lĩnh vực của các cơ quan nhà nước trong tỉnh, cụ thể:

- Ngành y tế: đã triển khai các CSDL như Hệ thống khám chữa bệnh (VNPT- HIS); Hệ thống thông tin quản lý Y tế cơ sở; Hệ thống thông tin quản lý Y tế cơ sở; Quản lý hồ sơ sức khỏe công dân.

- Ngành Giáo dục và Đào tạo: triển khai Hệ thống thông tin quản lý giáo dục vnEdu; Phần mềm quản lý tuyển sinh lớp 10.

- Ngành Giao thông vận tải: triển khai CSDL về Danh bạ cảng, bến thủy nội địa; Thông báo vi phạm hành chính về tạm giữ Giấy chứng nhận đăng ký của phương tiện vi phạm; Thông báo vi phạm hành chính về việc tạm giữ Giấy chứng nhận Đăng kiểm; Thông báo vi phạm hành chính cấp phù hiệu cho phương tiện đó; Thông báo vi phạm hành chính của lái xe.

---

[47] Nguồn: Số liệu điều tra khảo sát (trực tuyến); Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 15/01/2021

- Ngành Tài nguyên và Môi trường: triển khai CSDL giao đất, thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; CSDL Bản đồ đất đai của tỉnh; CSDL cấp phép, gia hạn thăm dò khai thác khoáng sản.

- Các CSDL dùng chung của tỉnh (do Sở Thông tin và Truyền thông quản lý): Phần mềm báo cáo kinh tế xã hội; Hệ thống văn phòng điện tử tập trung; CSDL một cửa điện tử tập trung; CSDL Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ngoài ra, còn một số CSDL của các ngành như: CSDL lĩnh vực Thư viện do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý; CSDL khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh quản lý; CSDL hộ tịch; CSDL công chứng do Sở Tư pháp quản lý; Hệ thống Cơ sở dữ liệu về dân cư do Công an tỉnh quản lý; CSDL về Bảo hiểm thất nghiệp, quản lý lao động người nước ngoài của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội do Sở Lao động, Thương binh và Xã hội quản lý.

Mỗi phần mềm đều sử dụng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành nhưng việc nhập liệu, quản lý dữ liệu thì môi đơn vị quản lý cơ sở dữ liệu riêng, không liên thông, cơ sở dữ liệu ngành này không lấy được cơ sở dữ liệu của ngành khác. Đa phần các phần mềm, cơ sở dữ liệu của các ngành, lĩnh vực mới chỉ phục vụ nội bộ của các cơ quan, đơn vị vẫn còn đơn lẻ chưa có sự gắn kết liên thông trong toàn tỉnh. Hoạt động xây dựng Chính quyền điện tử tại địa phương còn chậm, chưa đáp ứng theo mong đợi và thực tế phát triển xã hội tại địa phương. Một số nội dung quan trọng, là nền tảng Chính quyền điện tử cấp tỉnh đến nay vẫn chưa được tổ chức, thực hiện như xây dựng nền tảng chia sẻ tích hợp dùng chung cấp tỉnh; các hướng dẫn để kết nối liên thông các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chưa đầy đủ.

***Cung cấp dịch vụ công trực tuyến*:**

Cổng dịch vụ hành chính công tỉnh có tổng số 1.877 dịch vụ công trực tuyến. Trong đó có: 1.818 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 (chiếm tỷ lệ 96,8%). Tây Ninh là tỉnh đi đầu về cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 (tính đến 6/2021, đứng thứ 2 cả nước). Đã kết nối, đồng bộ trạng thái hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính để theo dõi tình hình, kết quả giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn giữa Cổng dịch vụ công, hệ thống một cửa điện tử cấp tỉnh và Cổng dịch vụ công quốc gia. Tỷ lệ tích hợp dịch vụ công trực tuyến lên Cổng Dịch vụ công quốc gia là 969/1.818, đạt 53,3%.

Ứng dụng công nghệ thông tin tại Bộ phận một cửa trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính: Toàn tỉnh sử dụng duy nhất thống nhất phần mềm một cửa điện tử tích hợp với cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh để tiếp nhận và trả kết quả các thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp. Tổng số hồ sơ tiếp nhận năm 2020 đạt 207.831 hồ sơ mức độ 2, 133.715 hồ sơ mức độ 3, 98% hồ sơ trả đúng hạn. Việc số hóa hồ sơ với tỷ lệ cao đã thúc đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính thông qua việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; giảm tiêu cực phiền hà, giảm tối đa thời gian, chi phí của người dân và doanh nghiệp khi giải quyết thủ tục hành chính.

Bảng 65: Thống kê cung cấp dịch vụ công trực tuyến tỉnh Tây Ninh năm 2020

Cấp	Hồ sơ đã tiếp nhận		Đã giải quyết	
	Mức độ 2	Mức độ 3	Đã giải quyết	Tỷ lệ đúng hạn
Các cấp	207831	133715	578988	**98%**
Cấp thành phố	84324	94232	290172	**97%**
Cấp huyện	12684	14953	41981	**98%**
Cấp xã	110823	24530	246835	**99%**

*Nguồn: Số liệu điều tra trên Cổng dịch vụ công của tỉnh Tây Ninh ngày 31/6/2021 (https://dichvucong.tayninh.gov.*vn/)

(4) An toàn thông tin mạng

Giám sát, bảo vệ các hệ thống thông tin của tỉnh: 100% các máy chủ thuộc hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh đã được cài đặt, cấu hình tường lửa, phần mềm diệt virus, cài đặt hệ thống giám sát an toàn thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai.

100% đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện đã trang bị hệ thống tường lửa cho hệ thống mạng LAN; trang bị hệ thống sao lưu dữ liệu tập trung (SAN, DAS). Đa số các cơ quan, đơn vị có trang bị ổ đĩa cứng (HDD), USB, CD, DVD... để sao lưu dữ liệu, phục vụ cho việc phục hồi khi có sự cố máy tính xảy ra. 100% đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện trang bị phần mềm lọc thư rác, phần mềm chống mã độc, virus cho máy tính cá nhân, tuy nhiên tỷ lệ các đơn vị sử dụng phần mềm diệt virus có bản quyền còn thấp.

Năm 2020, Sở Thông tin và Truyền thông đã triển khai hệ thống giám sát an toàn thông tin (SOC) của tỉnh nhằm kết nối với hệ thống giám sát an toàn quốc gia (NCSC) do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý. Hoàn thành mô hình an toàn thông tin 04 lớp theo quy định.

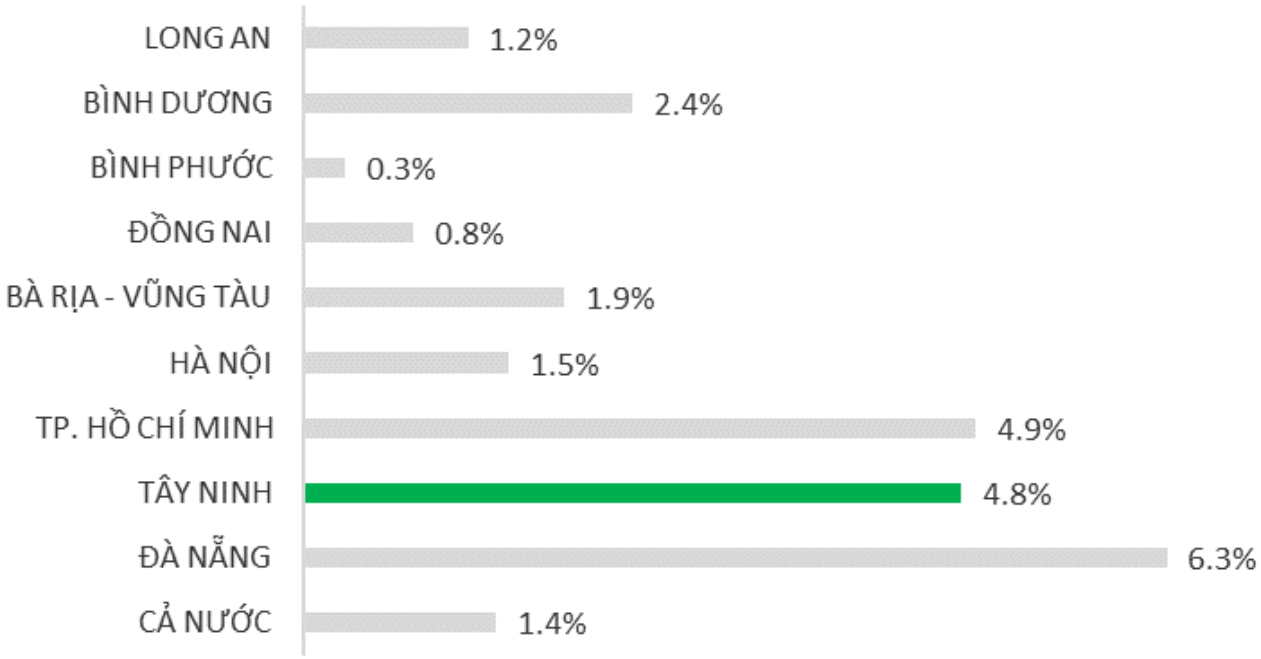
(5) Nguồn nhân lực CNTT[48]

Nguồn nhân lực công nghệ thông tin được đánh giá ở mức khá cao so với các tỉnh, thành phố trên cả nước, xếp thứ 6/63 tỉnh, than; xếp thứ 2/6 so với các tỉnh, thành trong khu vực (xếp thứ 1/6 nếu đánh giá toàn bộ các tiêu chí hạ tầng nguồn nhân lực của cơ quan quản lý nhà nước).

100% cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện thường xuyên ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công việc; tại các cơ quan nhà nước cấp xã đạt trên 90%. Tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin 4,8% năm 2020 (chủ yếu là kiêm nhiệm; trong đó, tỷ lệ cán bộ chuyên trách có trình độ từ đại học trở lên về công nghệ thông tin trở lên đạt 85%). Tỷ lệ cán

[48] Nguồn số liệu: Báo cáo ICT Index Việt Nam 2020

bộ chuyên trách về an toàn thông tin đạt 4,8%, 100% CBCC được tập huấn phần mềm nguồn mở, 100% CBCC được tập huấn về an toàn thông tin.



Hình 134: Tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin của tỉnh Tây Ninh so với các tỉnh, thành phố trong khu vực

6.1.3.5. Chuyển đổi số[49]

(1) Nhận thức, thể chế và môi trường

Ban Thường vụ Tỉnh uỷ đã ban hành Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 26/01/2021 về chuyển đổi số tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. Giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh đã ban hành 37 văn bản, quyết định, chỉ thị về ứng dụng CNTT trong các cơ quan QLNN, trong đó có 6 văn bản quy phạm pháp luật, qua đó góp phần ngày càng hoàn thiện hơn môi trường pháp lý về ứng dụng CNTT, xây dựng chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số.

Nguồn ngân sách phân bổ cho việc triển khai ứng dụng CNTT, xây dựng chính quyền điện tử giai đoạn 2015-2020 còn thấp, chỉ khoảng 0,31% tổng chi ngân sách hàng năm, trong khi theo khuyến nghị của Bộ Thông tin và Truyền thông phải ở mức 1% tổng chi ngân sách hàng năm thì mới đạt mức khá. Nguyên nhân một phần do các nguồn lực tài chính cho ứng dụng CNTT tại trên địa bàn tỉnh chủ yếu được phân bổ theo các đề xuất từ dưới lên hoặc phân bổ theo các đơn vị sử dụng kinh phí, cách làm này khiến các dự án bị phân tán, dàn trải, không đảm bảo tính đồng bộ, không đảm bảo các định hướng có tầm chiến lược hoặc định hướng lâu dài, hiệu quả chưa cao.

[49] Nguồn số liệu: Dashboard Bộ Thông tin và Truyền thông; Báo cáo tổng kết ngành TT&TT 2016-2020

(2) Kinh tế số

Toàn tỉnh hiện có 115 doanh nghiệp CNTT, trong đó có 24 doanh nghiệp công nghệ số (chủ yếu là doanh nghiệp sản xuất CNTT (8 doanh nghiệp), cung cấp dịch vụ (16 doanh nghiệp), 91 doanh nghiệp kinh doanh CNTT. Các doanh nghiệp mạnh chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước như VNPT Tây Ninh, Viettel Tây Ninh và Mobifone Tây Ninh. Việc ứng dụng CNTT trong các doanh nghiệp chưa nhiều, chủ yếu là sử dụng phần mềm văn phòng như Office, phần mềm kế toán. Tổng doanh thu CNTT năm 2019 đạt 103,426 tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước 9,385 tỷ đồng. Hiện nay, theo ước tính tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP toàn tỉnh đang ở mức dưới 10%.

6.1.3.6. Đô thị thông minh[50]

Với tầm nhìn xây dựng đô thị tỉnh Tây Ninh thông minh, giai đoạn 2016-2020, tỉnh đã tập trung cụ thể hóa nhiều chương trình, kế hoạch đột phá nhằm xây dựng và tích hợp các giải pháp ứng dụng CNTT chuyên biệt cho các lĩnh vực như: Chính quyền điện tử, Y tế, Giáo dục, Du lịch, Bảo hiểm, Tài nguyên môi trường… UBND tỉnh Tây Ninh đã thành lập Trung tâm giám sát - Điều hành đô thị thông minh có chức năng điều hành tập trung trong các hoạt động của đô thị thông minh, thực hiện thu thập và xử lý thông tin từ các hệ thống chuyên ngành, phục vụ công tác phân tích, xử lý dữ liệu, hiển thị trực quan và hỗ trợ ra quyết định cho lãnh đạo; có khả năng nâng cấp, mở rộng tích hợp nhiều dịch vụ đô thị thông minh. Đây là nền tảng để phát triển, đáp ứng nhu cầu điều hành đô thị thông minh của tỉnh trong tương lai.

Bên cạnh đó, tỉnh ưu tiên xây dựng trục liên thông dữ liệu (giữa các hệ thống trên địa bàn tỉnh và giữa các hệ thống của tỉnh với Trung ương) để đảm bảo tính tiện ích, rút ngắn thời gian xử lý trên các hệ thống phần mềm. Đồng thời, triển khai các thành phần của kiến trúc chính quyền điện tử, như xây dựng chuẩn cơ sở dữ liệu dùng chung cho chính quyền số tỉnh Tây Ninh, làm nền tảng triển khai các ứng dụng trong các ngành, tạo lập dữ liệu trên các hệ thống. Từ đó, thực hiện liên thông, tích hợp dữ liệu về trung tâm dữ liệu để phục vụ chung cho các hệ thống khác có liên quan và cung cấp thông tin cho trung tâm điều hành thông tin.

Tỉnh Tây Ninh cũng tiến hành khai trương Cổng thông tin du lịch tại địa chỉ "https://dulich.tayninh.gov.vn". Cổng thông tin du lịch thu thập dữ liệu về du lịch, giới thiệu với du khách các điểm du lịch, lưu trú, ăn uống, đặt phòng, đặt bàn... thông qua điện thoại thông minh; cung cấp các dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực du lịch tại địa phương.

[50] *http://chinhphu.vn*; *https://www.tayninh.gov.vn*; Báo cáo tổng kết Bộ TT&TT 2016-2020

6.1.3.7. Mạng lưới cơ sở báo chí, in và phát hành xuất bản phẩm, phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại

(1) Cơ sở báo chí

Tỉnh Tây Ninh hiện có 4 loại hình báo chí là báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử. Thời gian qua, các cơ quan báo chí của tỉnh đã thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích, thực hiện tốt chức năng tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và là diễn đàn của nhân dân. Báo chí của tỉnh là cầu nối giữa nhân dân với Đảng và các cơ quan nhà nước, là phương tiện thông tin thiết yếu đáp ứng nhu cầu quyền được tiếp cận thông tin của nhân dân trong tỉnh

Tỉnh Tây Ninh hiện có 03 cơ quan báo chí hoạt động gồm: Báo Tây Ninh, Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh, Tạp chí Văn nghệ Tây Ninh. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh còn có cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Tây Ninh và các phóng viên thường trú của các Báo trung ương hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Báo Tây Ninh Tây Ninh phát hành 4 kỳ/tuần với sản lượng 14.500 bản/kỳ. Báo có 41 nhân lực trong đó có 26 nhân lực là phóng viên, biên tập viên chiếm 63% tổng số nhân lực của báo.

Báo Tây Ninh điện tử (Tây Ninh Online): thường xuyên cập nhật tin bài, mở mới nhiều chuyên mục tuyên truyền theo chủ để, chủ điểm trong năm, đăng tải 6.400 tin, bài, ảnh; 60 phóng sự ảnh, 15 đối thoại, trên 1.400.000 lượt truy cập nhiều thông tin phong phú, hấp dẫn độc giả.

Đài Phát thanh – Truyền hình Tây Ninh: có 01 kênh phát thanh và 01 kênh truyền hình.

Tạp chí Văn nghệ Tây Ninh: xuất bản 12 kỳ/năm. Phát hành 700 bản/kỳ xuất bản.

(2) Mạng lưới phát thanh và truyền hình

- Phát thanh:

+ Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh phát sóng 1 kênh phát thanh. Tổng số giờ phát sóng phát thanh đạt khoảng 6.570 giờ/năm(18 giờ/ngày), trong đó có 2.920 giờ là chương trình tự sản xuất đạt 44% thời lượng phát sóng; duy trì tốt việc tiếp phát sóng chương trình của Đài tiếng nói Việt Nam.

+ Nội dung phát thanh của Đài luôn bám sát với yêu cầu, định hướng công tác tuyên truyền của tỉnh, đáp ứng tốt việc tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước và các vấn đề của địa phương.

+ Tây Ninh truyền dẫn các chương trình phát thanh bằng 2 phương thức: phát trên vệ tinh Vinasat1 và phương thức bằng sóng vô tuyến. Công nghệ phát sóng phát thanh hiện vẫn ứng dụng công nghệ analog. Phạm vi phủ sóng phát thanh đạt trên 99,8% khu dân cư trên toàn tỉnh.

- Truyền hình

+ Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh hiện phát sóng 1 kênh truyền hình. Tổng số giờ phát sóng truyền hình đạt khoảng 8.760 giờ/năm (24 giờ/ngày); trong đó có 3.650 giờ chương trình truyền hình tự sản xuất đạt 42% thời lượng phát sóng; duy trì tốt việc tiếp phát sóng chương trình của Đài truyền hình Việt Nam.

+ Nội dung chương trình của Đài luôn bám sát với yêu cầu, định hướng công tác tuyên truyền của tỉnh, đáp ứng tốt việc tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước và các vấn đề của địa phương. Ngoài các bản tin thời sự hàng ngày, Đài duy trì sản xuất các chuyên mục, chuyên đề và các chương trình văn nghệ có nhiều chuyên mục đã thu hút được sự quan tâm của người xem truyền hình như: Chuyên mục An toàn giao thông, Chuyên mục An ninh…

- Truyền dẫn:

+ Các thiết bị sản xuất và lưu trữ chương trình truyền hình trong nội bộ đài được nối mạng LAN. Truyền dẫn các chương trình từ phòng thu, thiết bị lưu trữ chương trình lên đài phát sử dụng qua đường truyền cáp quang.

+ Đài đã đảm bảo việc truyền dẫn và tiếp, phát sóng chương trình thời sự của Đài Truyền hình Việt Nam đúng kế hoạch được giao. Tuy nhiên do đã được đầu tư một thời gian dài nên nhiều thiết bị đã lạc hậu, không đảm bảo duy trì hoạt động của đài trong thời gian tới. Như hệ thống lưu trữ của đài có dung lượng còn hạn chế chưa đáp ứng được nhu cầu lưu trữ chuẩn HD trong giai đoạn sắp tới.

- Phát sóng:

+ Tây Ninh đã hoàn thành số hoá truyền dẫn phát sóng, kênh chương trình phát sóng hầu hết trên tất cả các hạ tầng truyền hình số mặt đất, truyền hình vệ tinh, hạ tầng cáp, truyền hình internet.

+ Phạm vi phủ sóng: Địa hình tỉnh tương đối bằng phẳng nên tỷ lệ phủ sóng truyền hình số mặt đất đạt khoảng 90% diện tích toàn tỉnh. Tỷ lệ phủ sóng truyền hình đến 100% số hộ dân trong toàn tỉnh.

- Mạng lưới thông tin cơ sở

+ Đài truyền thanh cấp xã

▪ Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 94 Đài Truyền thanh cơ sở (77 đài truyền thanh hữu tuyến, 17 đài truyền thanh vô tuyến). Trong đó, 29 đài truyền thanh sử dụng đồng thời hệ thống truyền thanh, phát thanh công nghệ cũ và hệ thống truyền thanh ứng dụng CNTT-VT (được đầu tư từ Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và nguồn tài trợ khác với tổng cộng 354 cụm loa ứng dụng CNTT-VT đang hoạt động), chiếm tỷ lệ khoảng 31% tổng số Đài truyền thanh cơ sở.

▪ Đài truyền thanh cấp xã thực hiện chế độ phát sóng bình quân 3 buổi/ngày, tổng thời lượng tiếp và phát sóng của các đài thường từ 60 phút đến 95 phút. Số lượng tin bài tự biên tập trung bình 15 tin/tháng, còn lại là đọc thông báo của xã, phường, thị trấn.

▪ Đa số cán bộ đài truyền thanh cấp xã là kiêm nhiệm hoặc hợp đồng với mức phụ cấp tương đối thấp, cơ sở vật chất của các đài chủ yếu đều được trang bị từ lâu, nên đã xuống cấp, làm giảm công suất phát sóng.

+ Bản tin thông tin cơ sở

▪ Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 258 bản tin thông tin cơ sở bao gồm các bản tin của các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh và 100% các xã, phường, thị trấn có trang thông tin cơ sở. Các trang thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh được đầu tư bằng nhiều nguồn kinh phí (chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; ngân sách địa phương...), nhưng lại chưa có cơ chế quản lý và cung cấp thông tin.

▪ Các trang thông tin điện tử cấp xã đã được xây dựng các chức năng hỗ trợ khai thác thông tin và chức năng hỗ trợ cho từng mục thông tin (công cụ tìm kiếm, tra cứu; chức năng hỏi đáp trực tuyến) nhằm đẩy mạnh giao tiếp giữa người dân với cơ quan nhà nước; chức năng liên kết, tích hợp thông tin với Cổng thông tin điện tử của tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã.

+ Báo cáo viên thông tin cơ sở

▪ Số lượng báo cáo viên cấp cơ sở trong toàn tỉnh là đạt 128 báo cáo viên. Trình độ lý luận chính trị của các báo cáo viên cũng khá đồng đều, hầu hết các báo cáo viên có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên đảm bảo công tác tuyên truyền trên địa bàn tỉnh.

▪ Công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho báo cáo viên trong thời gian qua đã được quan tâm, các huyện, thị, thành ủy đã mở các lớp đào tạo cho báo cáo viên, bao gồm cả báo cáo viên cơ sở. Nội dung tập trung vào các chủ trương, quan điểm của Đảng về công tác tuyên giáo nói chung, công tác tuyên truyền miệng nói riêng; kỹ năng nghiệp vụ tuyên truyền miệng.... Ngoài ra, đạt 100% báo cáo viên được đào tạo tin học cơ bản.

+ Bảng tin công cộng: 100% xã, phường, thị trấn có bảng tin công cộng được đặt tại trụ sở UBND xã, phường và thôn, xóm, tổ dân phố. Các bảng tin công cộng được thiết kế bằng các chất liệu khác nhau như bê tông, foocmica, nhựa, sắt..., kích thước của các bảng tin không đồng nhất. Bảng tin công cộng là nơi dán báo hằng ngày, niêm yết các thông báo, văn bản pháp luật mới, tin tức hoạt động của địa phương, cơ quan.

(3) Mạng lưới thông tin đối ngoại

Tỉnh ủy, UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo thông tin đối ngoại trong công cuộc phát triển KTXH. Thông tin đối ngoại trong thời gian qua đã tuyên truyền giới thiệu, quảng bá tiềm năng, thế mạnh, thu hút các nguồn lực cho phát triển KTXH

của tỉnh; đấu tranh, ngăn chặn, phản bác những luận điệu sai trái của các thế lực thù địch.

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tây Ninh đã chủ động tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các đề án, kế hoạch phát triển thông tin đối ngoại. Qua đó các cơ quan báo chí, truyền thông đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền về các hoạt động thông tin đối ngoại, phản ánh kịp thời chủ trương, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước, thành tựu về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và hội nhập của tỉnh như: Các chủ trương của tỉnh trong phát triển KTXH, văn hóa, an ninh - chính trị và chính sách thu hút đầu tư; giới thiệu, quảng bá về lịch sử, văn hóa, truyền thống, con người Tây Ninh. Năm 2020, Đài Phát thanh Truyền hình Tây Ninh đã thực hiện được trên 364 tin, bài, ảnh phản ánh về hoạt động thông tin đối ngoại và Chương trình phát triển kinh tế đối ngoại của tỉnh; Báo Tây Ninh duy trì thực hiện 1 chuyên mục tuyên truyền về công tác thông tin đối ngoại. Phối hợp với các cơ quan báo chí trung ương (Thông tấn xã Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam …) sản xuất phóng sự, bài viết thông tin đối ngoại, tuyên truyền, quảng bá hình ảnh Tây Ninh đến với bạn bè trong và ngoài nước.

Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh đang duy trì 02 trang mạng xã hội Facebook và Kênh Youtube. Đây là hai kênh thông tin tổng hợp nói chung và phục vụ cho công tác thông tin đối ngoại nói riêng của tỉnh. Kênh Youtube của Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh đăng tải chương trình thông tin đối ngoại và nhiều bài giới thiệu, quảng bá về hình ảnh, con người Tây Ninh tại chuyên mục "Ấn tượng Tây Ninh", "Tây Ninh xây dựng nông thôn mới", "Vì an ninh biên giới". Trang mạng xã hội là mạng xã hội Facebook và kênh Youtube đã có trên 150 nghìn lượt đăng ký theo dõi.

Thông tin giới thiệu về tiềm năng thế mạnh, cơ chế, chính sách của tỉnh, các sự kiện hội nhập quốc tế nổi bật, du lịch Tây Ninh cũng đã được tuyên truyền trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

(4) Mạng lưới xuất bản – in – phát hành

- Hoạt động xuất bản

Tỉnh Tây Ninh không có nhà xuất bản, các tổ chức, cá nhân có nhu cầu xuất bản các xuất bản phẩm kinh doanh sẽ xin cấp phép tại Cục Xuất bản, In và Phát hành hoặc các nhà xuất bản trên cả nước.

- Hoạt động in

Hoạt động in đúng quy định, không có tình trạng in lậu, in trái phép. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ cấp phép cho những công ty, doanh nghiệp, cơ sở in đủ điều kiện quy định tại Luật Xuất bản, Nghị định số 60/2014/NĐ-CP và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP.

Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 3 cơ sở in được sở Thông tin và Truyền thông cấp phép với 73 nhân lực và doanh thu năm 2020 đạt 15,8 tỷ đồng.

Về công nghệ in được chuyển đổi sang in offset hiện đại hơn, in ra các sản phẩm có chất lượng hoàn hảo hơn, giá trị gia tăng nhiều hơn, đáp ứng thời gian nhanh gấp nhiều lần.

Tuy nhiên, các cơ sở in chưa hoạt động theo hướng chuyên môn hoá sản phẩm nên việc đầu tư dàn trải, thiếu chiều sâu. Nguyên nhân chính là thị trường in ở Tây Ninh chưa mạnh, nhu cầu in bị chia sẻ, các doanh nghiệp chưa dám mạnh dạn đầu tư công nghệ thiết bị hiện đại do giá công nghệ thiết bị hiện đại rất cao trong lúc khả năng thu hồi vốn rất khó khăn.

- Hoạt động phát hành

+ Các đơn vị phát hành chủ yếu phát hành sách giáo khoa, sách tổng hợp (sách văn học, kỹ thuật, nghệ thuật, thiếu nhi, tham khảo). Các đơn vị này chủ yếu thực hiện kinh doanh các xuất bản phẩm, không thực hiện việc liên doanh liên kết xuất bản, tuân thủ nghiêm chỉnh Luật xuất bản. Hoạt động phát hành xuất bản phẩm của các đơn vị là mua bán các loại sách của các nhà xuất bản trong nước, được cung cấp bởi các công ty sách, các nhà sách bởi vậy các xuất bản phẩm do các công ty này phát hành đều có nguồn gốc, xuất xứ và có hiệu đính đầy đủ tên tác giả hoặc nhóm tác giả, người chịu trách nhiệm xuất bản, nhà xuất bản, đơn vị in, thời gian in và nộp lưu chiểu.

+ Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 1 cơ sở phát hành được Sở Thông tin và Truyền thông cấp phép với 175 nhân lực và doanh thu năm 2020 đạt 12,49 tỷ đồng.

+ Các siêu thị sách, nhà sách tư nhân, các đại lý và kiôt phát hành lẻ: Sản phẩm chủ yếu là sách tổng hợp (văn học, kỹ thuật, nghệ thuật, thiếu nhi, tham khảo...) và sách giáo khoa, sách dùng trong nhà trường, các thiết bị phục vụ học tập, lịch, băng đĩa nhạc và các văn hóa phẩm khác.

- Thông tin điện tử

+ Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có Báo Tây Ninh điện tử; Trang thông tin điện tử của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Cổng thông tin điện tử của tỉnh và các trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành đơn vị cung cấp thông tin về tình hình phát triển KTXH của tỉnh; đăng tải hoạt động của các cơ quan, đơn vị; các dịch vụ hành chính công trên các lĩnh vực của ngành, đồng thời đăng tải những thông tin cần thiết cho người dân.

+ Cổng thông tin điện tử tỉnh; các trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành, đơn vị đã làm tốt công tác tuyên truyền về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong nhân dân; quảng bá hình ảnh của địa phương, con người, lịch sử văn hóa và các giá trị văn hóa của tỉnh Tây Ninh ra khu vực và thế giới. Tuy nhiên, công tác quản lý thông tin trên mạng xã hội còn gặp nhiều khó khăn; việc ứng dụng công nghệ kiểm soát thông tin chưa có. Do vậy, việc kiểm soát, kiểm chứng, quản lý các hoạt động thông tin trên các trang mạng xã hội, đặc biệt là thông tin xấu, độc còn bị hạn chế.

6.1.4. Hạ tầng thủy lợi, cấp nước

6.1.4.1. Hạ tầng thủy lợi

Hệ thống hạ tầng thủy lợi tỉnh Tây Ninh đặc biệt là hệ thống công trình thuỷ lợi Dầu Tiếng với năng lực tưới lớn nhất cả nước[51], đã và đang mang lại tác động tổng hợp nhiều mặt như đẩy mặn, cải tạo môi trường, môi sinh, làm sống lại cảnh quan thiên nhiên, mở rộng diện tích sản xuất trên ở các vùng khô hạn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Bên cạnh đó, hệ thống thủy lợi còn mang lại các tác động tổng hợp khác về mặt giao thông nông thôn, phát triển năng lượng đặc biệt là năng lượng mặt trời (06 nhà máy với tổng công suất 610MW[52]), và phát triển du lịch sinh thái lòng hồ.

- Hệ thống công trình thủy lợi tỉnh Tây Ninh bao gồm:

+ Hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng (hồ Dầu Tiếng; 03 tuyến kênh tưới: kênh chính Đông, kênh chính Tây, kênh chính Tân Hưng và 04 tuyến kênh tiêu: kênh tiêu Phước Hội - Bến Đình, kênh tiêu sau cống xả cạn tại vị trí K1+677 kênh chính Đông, kênh tiêu T3 tại vị trí K13+042 kênh chính Tây và kênh tiêu sau đập phụ).

+ Công trình đập, hồ chứa nước lớn (hồ Tha La).

+ Công trình đập, hồ chứa nước vừa (hồ Nước Trong 1, hồ Nước Trong 2).

+ Công trình đập, hồ chứa nước nhỏ (đập dâng suối Đục).

+ Các trạm bơm điện (10 trạm).

+ Hệ thống kênh tưới (1.742 tuyến, chiều dài 1.619,5 km với tỷ lệ bê tông hóa đạt 71,22%).

+ Hệ thống kênh tiêu (365 tuyến, tổng chiều dài 852,006 km).

+ Đê bao 23 tuyến, tổng chiều dài 81 km.

Các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh về cơ bản đang phục vụ tốt cho đời sống và sản xuất của người dân, đặc biệt là trong vùng tưới của hồ Dầu Tiếng. Diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới năm 2020 là 148.241 ha tăng khoảng 1,5% so với năm 2016[53]. Ngoài ra, hệ thống thủy lợi còn đảm bảo cung cấp nước cho sản xuất công nghiệp khoảng 5,4 triệu m^3, và cấp nước cho các vùng sản xuất nguyên liệu như mía, mì. Tuy nhiên, hệ thống kênh tưới dưới 50ha và đặc biệt là hệ thống kênh tưới nội đồng vẫn còn thiếu, chưa đồng bộ với hệ thống kênh tưới cấp 1, cấp 2, và tỷ lệ bê tông hóa còn chưa cao (nhiều tuyến kênh bị hỏng nhưng chưa được kiên cố hóa kịp thời), dẫn đến tổn thất nước trên hệ thống kênh tưới còn khá cao và diện tích thực tưới từ hệ thống công trình thủy lợi vẫn còn hạn chế (khoảng 33% diện tích được tưới - tương đương 48.269ha).

---

[51] Cổng thông tin điện tử tỉnh Tây Ninh, tại: (https://www.tayninh.gov.vn/)

[52] Báo cáo Kết quả rà soát công năng, nhiệm vụ và đánh giá hiệu quả khai thác tổng hợp hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, 2021

[53] Báo cáo 113 BC/SNN ngày 13/04/2021 về Kết quả thực hiện công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý, vận hành công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025

Trong giai đoạn 2016 – 2020, công tác đầu tư xây mới, duy tu, bảo dưỡng cũng đã tập trung vào khắc phục các điểm hạn chế trong hệ thống hiện hữu như phát triển hệ thống kênh tiêu, kiên cố hóa hệ thống kênh tưới dưới 50ha (*644/1.047 tuyến, đạt tỷ lệ bê tông hóa 70,42%*), phát triển hệ thống đê bao (*15.728 km, bảo vệ diện tích sản xuất 508ha*) tạo vùng sản xuất mới, góp phần đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu Ngành Nông nghiệp của tỉnh theo hướng trồng cây có giá trị kinh tế cao, nâng cao năng suất cây trồng và giá trị sản xuất trên diện tích chuyển đổi. Đặc biệt, việc thực hiện dự án trọng điểm - *Dự án Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông* cơ bản đang thực hiện đúng tiện độ đề ra, tạo bước tiến lớn trong việc giải quyết tưới tự chảy cho 16.953 ha đất nông nghiệp tại nhiều xã ở hai huyện Châu Thành, Bến Cầu đồng thời cấp nước cho lĩnh vực công nghiệp, sinh hoạt và chăn nuôi nhằm góp phần giảm nghèo, ổn định sản xuất, ổn định dân cư vùng biên giới, bảo đảm an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế xã hội ở những vùng đất chưa được khai thác hết tiềm năng của hai huyện phía Tây sông Vàm Cỏ Đông. Mặc dù vậy, với nguồn kinh phí hạn chế việc duy tu bảo dưỡng hệ thống còn gặp nhiều khó khăn, chưa kịp thời giải quyết được các nhu cầu cấp bách như kiến cố hóa các hệ thống kênh đã hư hỏng, nạo vét khơi thông các tuyến kênh tiêu đảm bảo khơi thông luồng lạch, chống ngập úng cục bộ khi xảy ra mưa lớn, bão lũ. Điều này dẫn đến việc đồng bộ hóa hệ thống còn chậm, chưa tận dụng hiệu quả năng lực thiết kế.

Các công trình trên địa bàn tỉnh được quản lý vận hành bởi Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh và các UBND huyện, thị xã, thành phố có liên quan. Hiện nay, việc quản lý về cơ bản đã đi vào ổn định, có chiều sâu đảm bảo được sự phối hợp giữa các tổ chức quản lý về các công tác tưới, tiêu, bảo vệ công trình, ngăn chặn việc lấn chiếm, gây mất an toàn công trình và ô nhiễm nguồn nước. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế về mặt nhân lực và kinh phí quản lý ở cấp huyện, do đó ảnh hưởng đến công tác tổ chức, quản lý và bảo vệ công trình ở các cấp này. Ngoài ra, việc áp dụng khoa học công nghệ vào vận hành mới chỉ ở bước đầu thử nghiệm (*ứng dụng thử nghiệm công nghệ SCADA internet/3G để điều tiết, phân phối nước một tuyến kênh điển hình thuộc hệ thống kênh TN17 từ cống đầu kênh cấp 1 đến cống lấy nước của hộ và nhóm hộ dùng nước*), do đó cần nhanh chóng có kế hoạch nhân rộng để tăng hiệu quả quản lý và vận hành trên toàn hệ thống.

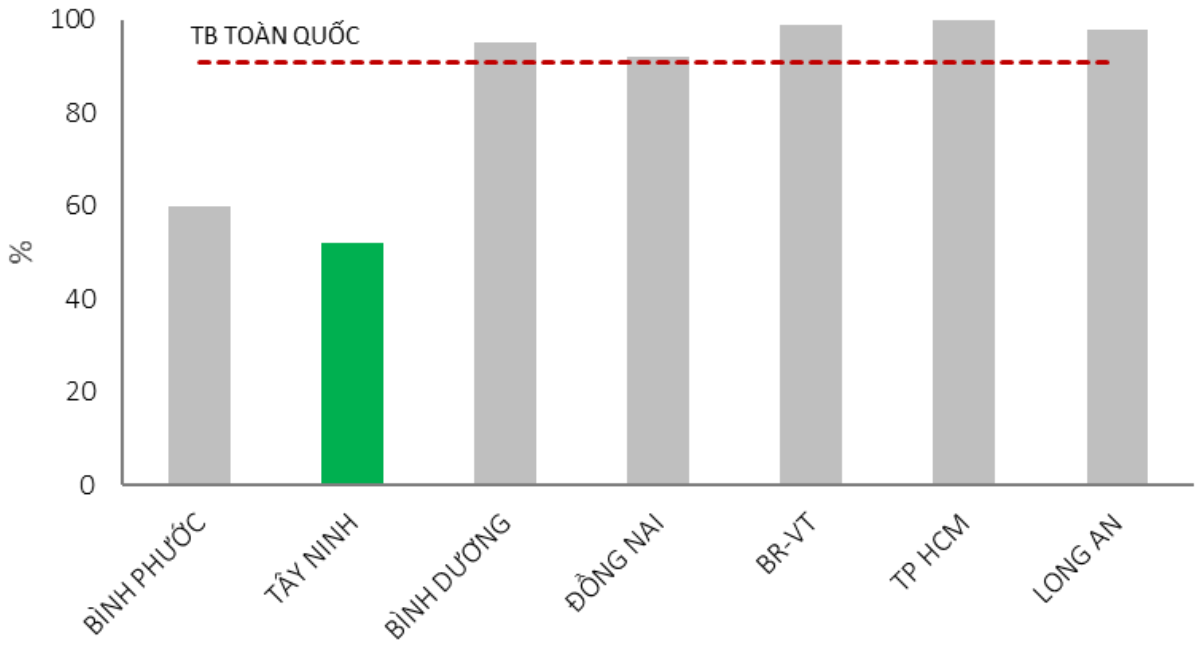
Nhìn chung, hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đang phát huy vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân, đặc biệt là ở các địa phương nằm trong vùng tưới của hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng nguồn nước vẫn cần được tiếp tục cải thiện để đảm bảo sử dụng hiệu quả năng lực thiết kế của toàn hệ thống và ứng phó với biến đổi khí hậu. Do đó, cần tiếp tục duy trì và nâng cao tốc độ đầu tư xây mới, duy tu, bảo dưỡng hệ thống công trình, đặc biệt là đối với các dự án trọng điểm của ngành ở khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông và phía bắc của tỉnh Tây Ninh, để tạo điều kiện phát triển cho các địa phương ở khu vực này.

6.1.4.2. Hạ tầng cấp nước

(1) Hạ tầng cấp nước đô thị

Hệ thống cấp nước tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hiện nay chủ yếu là do Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Tây Ninh quản lý và khai thác (*quản lý 6/9 đơn vị hành chính với tổng công suất thiết kế các hệ thống là 47.400 m^3/ngđ, công suất khai thác khoảng 33.050 m^3/ngđ*), bao gồm TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, TT. Châu Thành, TT. Bến Cầu, TT. Gò Dầu, TX. Trảng Bàng. Ba đơn vị hành chính còn lại chưa có hệ thống cung cấp nước sinh hoạt tập trung gồm: TT. Tân Châu TT. Tân Biên, TT. Dương Minh Châu. Hiện tại thành phố Tây Ninh có 2 xã ngoại thành đang có hệ thống cấp nước do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý.

Theo thống kê, tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch từ công trình cấp nước tập trung của Tây Ninh chỉ đạt trung bình 52%, nằm trong nhóm thấp nhất vùng và cả nước và còn thấp hơn nhiều so với nhu cầu cấp nước đến năm 2020 xác định tại Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 07/06/2016. Trong các đô thị đã có công trình cấp nước tập trung, thì TX Hòa Thành là đơn vị có tỷ lệ người dân sử dụng nước từ công trình tập trung cao nhất – đạt 99,83%, các đơn vị còn lại dao động từ 40,28% (TX. Trảng Bàng) – 59,63% (TT. Gò Dầu).



Hình 135: Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch từ công trình cấp nước tập trung ở một số địa phương năm 2020

Nguồn: Tổng cục thống kê

Các công trình cấp nước vẫn chưa có sự liên kết với nhau trong cùng một hệ thống, chất lượng và tiêu chuẩn cấp nước cũng chưa đồng nhất. Hệ thống mạng lưới đường ống xây dựng từ khá lâu (cuối những năm 1990), tuy nhiên cũng đã được bảo dưỡng thay thế một số tuyến cũ không đủ năng lực vận hành, nên về cơ

bản vẫn đáp ứng được nhu cầu trước mắt. Tuy nhiên, vẫn cần đầu tư hoàn thiện và nâng cao chất lượng mạng lưới để tăng mức độ tiếp cận đến nguồn nước sạch tập trung và giảm tỷ lệ thất thoát hiện tại (khoảng 20%).

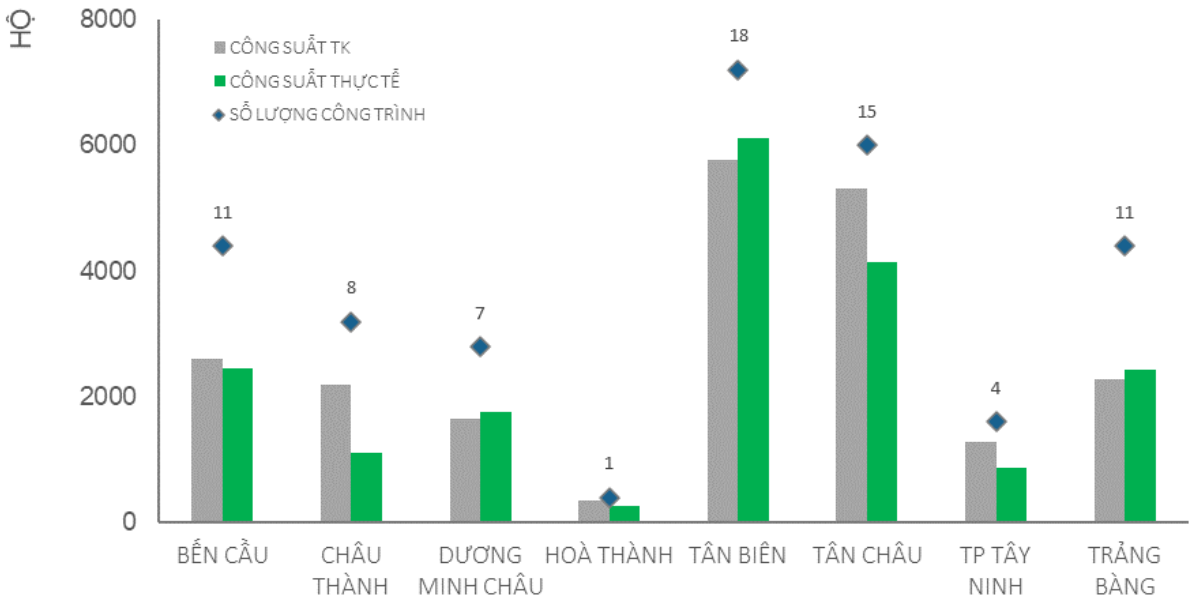
Với nguồn nước da dạng, trữ lượng và chất lượng thuộc mức tốt so với vùng ĐNB, phù hợp với việc phát triển các công trình cấp nước tập trung công suất lớn hệ bơm dẫn. Tuy nhiên, với các khu vực khó khăn về nguồn nước như phía Tây sông Vàm Cỏ Đông (thường xuyên bị nhiễm phèn, mặn, không đạt các chỉ tiêu chất lượng nước) hay các khu vực xa trục đường chính cần có giải pháp phù hợp về phát triển công trình thủy lợi hay nâng cấp mở rộng mạng lưới cấp nước để tận dụng được tiềm năng của nguồn nước mặt và giảm tỷ lệ sử dụng nước dưới đất hiện tại (5/6 công trình cấp nước đô thị sử dụng nước ngầm).

(2) Hạ tầng cấp nước nông thôn

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 74 công trình cấp nước nông thôn theo hình thức bơm dẫn nước đơn giản quy mô nhỏ thiết kế từ 50 – 500 m^3/ngđ. Hiện nay, tổng công suất hoạt động đạt 79,74% so với công suất thiết kế (10.787m^3/ngđ)[54], cấp nước cho khoảng hơn 20.000 hộ dân. Tân Biên và Tân Châu là hai địa phương có số lượng công trình nhiều nhất với lần lượt 18 và 15 công trình. Trong số 74 công trình trên địa bàn, có 57 công trình đạt tiêu chuẩn cấp nước bền vững (chiếm 81,43%), 13 công trình không hoạt động không bên vững (18,57%)[55]. Trong đó, nguyên nhân chủ yếu là do tỷ lệ đấu nối thấp (12 công trình) và thu phí chưa bù đủ chi (01 công trình).

Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch theo theo QCVN 02:2009/BYT của Bộ Y tế vào năm 2020 lên 62,02% (tăng 13,53% so với năm 2015)[56], cao hơn khoảng 2% so với tỷ lệ trung bình (tối thiểu) cả nước, nhưng vẫn thấp hơn tỷ lệ tối thiểu của vùng ĐNB (65%).

[54] Báo cáo số 2249/UBND-KTTC ngày 23/09/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh
[55] Báo cáo số 517/UBND ngày 29/12/2020 về Kết quả triển khai Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2019
[56] Báo cáo tổng kết năm 2020 của Sở NN&PTNT Tây Ninh



Hình 136: Hiện trạng công trình cấp nước nông thôn năm 2020

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tây Ninh

Trong nỗ lực nâng cao tỷ lệ tiếp cận của người dân đến nguồn nước sạch, hợp vệ sinh, tỉnh Tây Ninh đã thực hiện Nghị quyết 26/2016/NQ-HĐND ngày 22/9/2016 về mức hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn và Đề án Hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, từ năm 2017. Đến nay, trong khuôn khổ Đề án, 6.452 hộ gia đình trên địa bàn 09 huyện đã được hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý nước nhỏ lẻ (tổng kinh phí 38,712 tỷ đồng)[57], góp phần nâng tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh lên 99,02% năm 2020.

(3) Hạ tầng cấp nước KCN, CCN

Hệ thống cấp nước tại các KCN hiện nay cơ bản đã được đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động, đáp ứng nhu cầu sản xuất tại các KCN trong giai đoạn hiện nay.

Trong 08 công trình cấp nước tại KCN, KTT thì có 07 nhà máy, trạm cấp nước đã đưa vào vận hành với tổng công suất thiết kế là 72.800 m^3/ngđ; 01 nhà máy cấp nước đang vận hành thử với công suất thiết kế là 7.000 m^3/ngđ. Trong 8 công trình thì 7 công trình do các chủ đầu tư hạ tầng của các KCN xây dựng và quản lý khai thác 01 công trình do Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Tây Ninh quản lý khai thác (tại KCN Trảng Bàng). Nước ngầm vẫn là nguồn sử dụng chủ yếu với 6/8 công trình sử dụng nguồn nước này.

Các KCN Trảng Bàng, KCX-CN Linh Trung, KCN Chà Là hiện nay đã cơ bản lấp đầy diện tích do vậy nhu cầu dùng nước đã ổn định. KCN Thành Thành

[57] Báo cáo số 131/BC-SNN ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn

Công có quy mô lớn hiện nay mới chỉ xây dựng được 1 phần, công suất nhà máy nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho hiện tại cũng như trong thời gian tới, do vậy trong giai đoạn tiếp theo cần tìm kiếm nguồn nước để thay thế cho nguồn nước ngầm nhằm đáp ứng nhu cầu dùng nước của KCN này.

Đối với các CCN tập trung, hiện nay có 6 cụm đã và đang đầu tư hạ tầng cũng như đã có các nhà máy sản xuất, tuy nhiên hiện mới chỉ có 2 CCN là Bến Kéo và Tân Hội là có nhà máy cấp nước tập trung với tổng công suất 6.000 m^3/ngày, còn lại 4 cụm chưa có nhà máy nước tập trung, các nhà máy sản xuất đang khai thác nguồn nước ngầm cục bộ bằng các giếng khoan công nghiệp.

Nhìn chung, hệ thống công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh chưa phát triển tương xứng với tiềm năng và nhu cầu thực tế về phát triển đô thị và công nghiệp. Do đó, cần tiếp tục đẩy mạnh việc đầu tư phát triển hạ tầng cấp nước một cách đồng bộ, cấp nước theo vùng và theo quy hoạch đã được phê duyệt để phát huy hiệu quả năng lực của công trình và thu hút được các nhà đầu tư tư nhân. Bên cạnh đó, các chính sách, chương trình hỗ trợ và khuyến khích người dân sử dụng nguồn nước sạch từ công trình cấp nước tập trung cũng cần được xem xét xây dựng qua đó giảm thiểu tỉlệ sử dụng nước ngầm và nâng cao hiệu quả tổng hợp của hệ thống công trình.

6.1.5. Hạ tầng thoát nước, xử lý nước thải

Hệ thống thoát nước mưa: Các đô thị trên địa bàn tỉnh chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh. Các đô thị vẫn đang sử dụng thoát nước chung (bao gồm thoát nước thải và thoát nước mưa). Toàn bộ lượng nước được chảy ra 2 con sông chính của tỉnh là sông Vàm Cỏ Đông và sông Sài Gòn (chủ yếu chảy vào sông Vàm Cỏ Đông, một phần ít chảy vào sông Sài Gòn).

Phạm vi phục vụ của các hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị năm 2021 đạt 32,26% (cao hơn khoảng 16% so với năm 2020). Tỷ lệ các tuyến đường chính trong đô thị, các tuyến đường nằm trong các khu đô thị, khu dân cư đều có hệ thống thoát nước mưa năm 2021 đạt 85,98% (cao hơn khoảng 12% so với năm 2020).

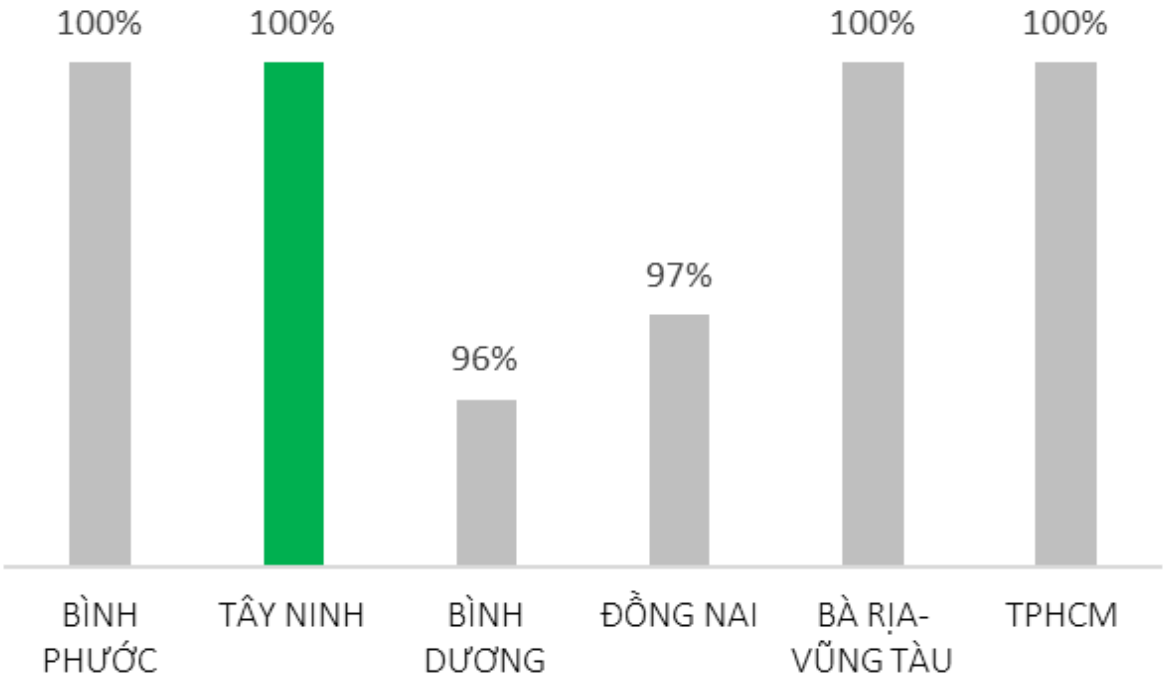
Hiện trạng có 3/9 đô thị còn xảy ra tình trạng ngập úng trong mùa mưa, cụ thể: TP. Tây Ninh, TX. Trảng Bàng, và TT. Châu Thành. Trong đó, tình trạng ngập úng trong mùa mưa có chiều hướng giảm qua các năm.

Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải: Hầu hết các đô thị trên địa bàn tỉnh chưa có nhà máy xử lý nước phục vụ cho xử lý nước thải sinh hoạt đô thị; các khu dân cư hiện hữu hệ thống thoát nước thải được đi chung vào hệ thống thoát nước mưa của đô thị, nước thải sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại của nhà dân, mương cống thoát nước có kích thước nhỏ, chất lượng kém, thường bị lắng đọng làm giảm khả năng tiêu thoát, một số khu đô thị mới hình thành được đầu tư hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải riêng biệt, sau đó vẫn chảy về hệ thống thoát nước mưa. Tỷ lệ các hộ nội thị có cống thoát nước thải chỉ đạt 18%; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý sơ bộ tại các đô thị đạt 40%.

Hiện tại, TT. Dương Minh Châu đã được đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải với công suất giai đoạn 1 đạt 1.200 m^3/ngđ, tổng lượng nước thải thu gom, xử lý: 91.250 (m^3/năm), đạt tỷ lệ thu gom xử lý 100%. Trong giai đoạn đến năm 2025, các đô thị khác trên địa bàn tỉnh cũng có kế hoạch xây dựng các hệ thống thu gom và xử lý nước thải với tổng công suất thiết kế là 29.700 m^3/ngđ.

Đối với nước thải tại bệnh viện, phần lớn các bệnh viện tỉnh, trung tâm y tế lớn đã có công trình xử lý cục bộ nước thải y tế riêng, tuy nhiên chỉ xử lý ở mức độ cơ bản.

Đối với các KCN, CCN trên địa bản, đa số các KCN tập trung đã có trạm xử lý nước thải. Tỷ lệ KCN, Khu chế xuất (*đã hoạt động*) có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường tại Tây Ninh trong nhóm cao nhất vùng ĐNB. Các nhà máy xí nghiệp nhỏ hầu như chưa có hệ thống xử lý nước thải.



Hình 137: Tỷ lệ KCN, KCX đã hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

Nguồn: Niên giám thống kê, 2020

Nhìn chung, hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh còn thiếu và chưa đáp ứng được với nhu cầu hiện tại. Do đó, việc hoàn thiện các dự án thoát nước và xử lý nước thải đã được phê duyệt đầu tư trong thời gian sắp tới, kết với với các dự án phát triển kênh, trục tiêu của ngành thủy lợi là rất quan trọng để đồng bộ hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật để bắt kịp được với đà phát triển KTXH chung của tỉnh Tây Ninh và vùng ĐNB.

6.1.6. Hạ tầng xử lý chất thải

(1) Chất thải rắn sinh hoạt đô thị:

Khối lượng CTRSH đô thị phát sinh phụ thuộc vào mật độ dân số của các khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh. Lượng CTRSH nhiều nhất là ở TP. Tây Ninh, Gò Dầu, TX. Trảng Bàng. Trong giai đoạn 2016 – 2020, lượng CTRSH đô thị phát sinh từ năm 2016 đến năm 2019 trong khoảng 151-152 tấn/ngày, tuy nhiên đến năm 2020 đã tăng nhanh lên 278 tấn/ngày, cụ thể như sau:

Bảng 66: Lượng chất thải rắn phát sinh khu vực đô thị giai đoạn 2016-2020

STT	Huyện/thị xã/ thành phố	Lượng chất thải rắn phát sinh khu vực đô thị (tấn/ngày)				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	TP. Tây Ninh	79,32	79,43	79,54	79,77	79,96
2	Huyện Tân Biên	10,23	10,40	10,58	10,76	10,78
3	Huyện Tân Châu	6,56	6,65	6,75	6,85	6,86
4	Huyện Dương Minh Châu	4,48	4,53	4,58	4,64	4,65
5	Huyện Châu Thành	6,87	6,91	6,95	6,98	7,00
6	TX. Hòa Thành	9,78	9,59	9,41	9,23	49,56
7	Huyện Gò Dầu	17,98	17,85	17,72	17,59	17,63
8	Huyện Bến Cầu	6,05	6,14	6,24	6,33	6,35
9	TX. Trảng Bàng	9,98	9,96	9,94	9,92	95,42
	Tổng	**151,24**	**151,47**	**151,71**	**152,06**	**278,21**

Nguồn: Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020

Chất thải rắn sinh hoạt đô thị và một số xã lân cận khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh chủ yếu được Công ty CP Công trình đô thị tỉnh Tây Ninh, Hợp tác xã Thương mại - Dịch vụ - Nông nghiệp Tân Châu, Hợp tác xã vệ sinh môi trường thu gom rác Gò Dầu, Công ty TNHH MTV Hiệp Thương Bảo, Công ty TNHH Thi Thanh Danh, Công ty TNHH Như Mười, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Môi trường Thành Tiến Vina và các đơn vị tư nhân khác tổ chức thu gom, vận chuyển; xử lý bằng công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt tại nhà máy xử lý rác thải của Công ty CP Công nghệ Môi trường Tây Ninh (xã Tân Hưng, huyện Tân Châu) và nhà máy xử lý rác tập trung của Công ty TNHH MTV Môi trường xanh Huê Phương Việt Nam (xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu)[58]. Tỷ lệ xử lý CTR đô thị đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là 100%[59].

(2) Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn

Chất thải rắn sinh hoạt dân cư nông thôn chủ yếu phát sinh từ các hộ gia đình, chợ, nhà kho, trường học, bệnh viện, cơ quan hành chính khu vực nông thôn. CTR sinh hoạt khu vực nông thôn chủ yếu bao gồm thành phần hữu cơ dễ phân hủy (thực phẩm thải, chất thải vườn) với độ ẩm thường trên 60%, chất thải vô cơ

[58] Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, 2021. Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2020

[59] Sở xây dựng tỉnh Tây Ninh, 2020. Báo cáo tổng kết công tác quản lý nhà nước năm 2020; Phương hướng, nhiệm vụ năm 2021 của Ngành Xây dựng.

(chủ yếu là các loại phế thải thủy tinh, sành sứ, kim loại, giấy, nhựa, đồ điện gia dụng hỏng,…) và đặc biệt là túi nilon xuất hiện ngày càng nhiều. Trong giai đoạn 2016-2020, lượng CTRSH nông thôn phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 500-600 tấn/ngày.

Bảng 67: Lượng chất thải rắn phát sinh khu vực nông thôn giai đoạn 2016 -2020

STT	Huyện/thị	Lượng chất thải rắn phát sinh khu vực nông thôn (tấn/ngày)				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	TP. Tây Ninh	15,39	15,77	16,01	16,35	16,72
2	Huyện Tân Biên	55,68	56,18	56,53	56,98	57,34
3	Huyện Tân Châu	79,15	80,04	80,79	81,64	82,16
4	Huyện Dương Minh Châu	70,56	71,59	72,47	73,45	73,89
5	Huyện Châu Thành	83,32	84,09	84,72	85,44	85,95
6	TX. Hòa Thành	81,21	81,30	81,39	81,48	45,98
7	Huyện Gò Dầu	80,26	81,51	82,62	83,83	84,34
8	Huyện Bến Cầu	38,63	39,10	39,43	39,85	40,11
9	TX. Trảng Bàng	101,93	103,74	105,40	107,17	31,71
	Tổng	**606,11**	**613,32**	**619,36**	**626,20**	**518,19**

(Nguồn: Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020)

Công tác thu gom CTR nông nghiệp và nông thôn chỉ tập trung ở các khu có tập trung đông dân cư và các tuyến đường lớn. Các khu vực nông thôn, đặc biệt là các khu vực vùng sâu vùng xa trên địa bàn tỉnh CTR vẫn chưa được thu gom, xử lý triệt để do hệ thống giao thông khó khăn nên một số nơi xe lấy rác không thể vào được. Đồng thời, vị trí địa lý lại cách xa khu trung tâm, mật độ dân cư thưa nên các HTX thu gom rác gặp khó khăn, thu không đủ bù chi phí thu gom.

Bên cạnh đó, nhiều hộ gia đình ở nông thôn vẫn theo tập quán tự thu gom và đem đốt, chôn lấp hay đổ ra vườn nhà, đổ xuống đường hoặc các bãi đất trống. Chính vì thế, lượng rác phát sinh từ khu vực nông thôn nếu không xử lý bằng cách đốt hay chôn lấp thì thường thải ra sông, kênh rạch, hoặc thải tạm vào một số bãi rác tự phát ở khu vực chợ, hoặc ở ngã ba đường đi, hoặc ở dưới bờ sông, kênh rạch… gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường cục bộ xung quanh.

6.1.6.2. Chất thải rắn công nghiệp

(1) Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Trong giai đoạn 2011- 2015, tổng khối lượng CTR thông thường phát sinh từ các KCN, KCX, CCN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh trung bình khoảng 161,64 tấn/ngày, trong đó, CTR sản xuất thông thường khoảng 158,47 tấn/ngày và CTR sinh hoạt khoảng 3,17 tấn/ngày. Đến năm 2020, tổng lượng CTR công nghiệp phát thải khoảng 1740 tấn/ngày[60], trong đó hầu hết thuộc nhóm CTR được tái sử

[60] Theo báo cáo Số 1678 /BC-STNMT của Sở TNMT ngày 24 tháng 3 năm 2021 về tình hình quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh năm 2020.

dụng, tái chế làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất như cao su vụn, vỏ củ mì, thùng giấy carton, vải vụn…, còn lại thuộc nhóm CTRCNTT phải xử lý bởi các đơn vị có chức năng xử.

(2) Chất thải nguy hại

Tổng khối lượng phát thải CTNH năm 2016 là khoảng 29.294 tấn/năm, tương đương 80,23 tấn/ngày; năm 2017 đạt khoảng 11.679 tấn/năm, tương đương 32 tấn/ngày. Đến năm 2020, qua tổng hợp các số liệu từ các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh lượng CTNH phát thải khoảng 62,2 tấn/ngày, gồm bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, các loại bao bì thải có chứa hoặc nhiễm các thành phần nguy hại, dầu nhớt cặn, các thiết bị điện tử thải,… Hầu hết các cơ sở đều thực hiện thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho các đơn vị có chức năng trong và ngoài tỉnh thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH đúng quy định, còn lại một số cơ sở vừa và nhỏ có khối lượng chất thải phát sinh ít chưa thực hiện chuyển giao, lưu giữ tại cơ sở.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có 04 đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép, xử lý CTNH cho các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh (chiếm 20,5-22,0%) và thu gom, xử lý CTNH ngoài tỉnh (chiếm 78,0-79,5%). Quy hoạch CTR của tỉnh đến năm 2020 định hướng 2030 chỉ cho phép các cơ sở thu gom trong tỉnh.

6.1.6.3. Chất thải rắn y tế

Số cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tại thời điểm 31/12/2020 là 118 cơ sở, trong đó có 16 bệnh viện; 8 phòng khám đa khoa khu vực; 94 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Tổng số giường bệnh tại các cơ sở y tế là 3.120 giường[61]. Chất thải rắn y tế phát sinh từ năm 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tăng từ 1.092,59 tấn lên 1.299,31 tấn, tăng 18,92%, trong đó chất thải nguy hại trong y tế phát sinh từ năm 2016-2020 tăng từ 224,04 tấn lên 263,74 tấn, tăng 17,71%.

Từ năm 2016 đến 2020, theo số liệu của Sở Y tế, lượng CTR y tế và CTR y tế nguy hại được thu gom, xử lý là 100%. Theo đó, khối lượng và tỷ lệ xử lý CTR y tế phát sinh (từ các cơ sở y tế công lập) tóm tắt trong bảng sau.

Bảng 68: Khối lượng CTR y tế phát sinh và tỷ lệ thu gom

STT	Năm	CTR y tế thông thường		CTR y tế nguy hại	
		Lượng phát Sinh (tấn)	Tỷ lệ thu gom, xử lý	Lượng phát sinh (tấn)	Tỷ lệ thu gom, xử lý
1	2016	1092,59	100%	224,04	100%
2	2017	1196,16	100%	241,36	100%
3	2018	1224,04	100%	279,65	100%
4	2019	1328,53	100%	249,16	100%
5	2020	1299,31	100%	263,74	100%

[61] Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, 2021. *Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2020*

(Nguồn: Sở Y tế)

Hiện nay trên địa bàn tỉnh, một số cơ sở y tế hợp đồng với đơn vị chức năng xử lý như Bệnh viện Lao và bệnh phổi, trung tâm y tế các huyện, TX. Trảng Bàng, TX. Hòa Thành, TP. Tây Ninh, Tân Châu. Các Trung tâm y tế huyện khác như Châu Thành, Hòa Thành, Dương Minh Châu, Tân Biên, Tân Châu sử dụng lò đốt tại chỗ có công suất đốt từ công suất mỗi lò đốt là 20-25 kg/giờ. Các bệnh viện như Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh; Bệnh viện Phục hồi chức năng; Bệnh viện Y học Cổ truyền; Bệnh viện Xuyên Á, Bệnh viện Hồng Hưng và Bệnh viện đa khoa Lê Ngọc Tùng đều trang bị hệ thống xử lý đạt tiêu chuẩn được cấp phép hoạt động. Đối với các phòng khám tư nhân đã hợp đồng xử lý tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn, trung tâm y tế huyện, thành phố.

6.1.6.4. Chất thải rắn xây dựng

Chất thải rắn xây dựng phát sinh từ hoạt động xây dựng công trình hoặc từ các cơ sở sản xuất vật liệu, ... Chất thải rắn xây dựng của tổ chức, cá nhân và các đơn vị thi công trên địa bàn tỉnh bao gồm bê tông, gạch, ngói, gỗ, thủy tinh, kim loại, nhựa thải, phát sinh trong năm 2020 là khoảng 286 tấn/ngày, chủ yếu được tái sử dụng gần 100% (phần xà bần được sử dụng đắp nền, sân đường nội bộ; đất đào móng được tận dụng đắp móng và nền; kim loại, nhựa, bao xi măng được phân loại được các cơ sở phế liệu nhỏ lẻ thu gom). Còn lại chất thải rắn xây dựng được tái chế hoặc xử lý chỉ chiếm khoảng 198,231 tấn/năm.

6.1.6.5. Chất thải nông nghiệp

Hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh thời gian qua tăng trưởng liên tục với các trang trại tập trung ngày càng mở rộng về quy mô và diện tích. Tuy nhiên, hiện nay chất thải trong chăn nuôi như các loại phân bò, heo, gà, được người dân thu gom, đóng bao và đem đi bón phân cho cây trồng hoặc bán cho các hộ dân khác trồng cây.

Việc xử lý chất thải lỏng trong chăn nuôi chủ yếu bằng hầm biogas, hồ sinh học, nuôi cá, thu gom vào hố chứa, tưới trực tiếp cây trồng, hoa màu. Đối với các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, chất thải lỏng trong chăn nuôi hầu hết được thu gom vào hố chứa, một số ít xả trực tiếp ra môi trường (ao, kênh, sông,…).

Bên cạnh đó, còn phát sinh một số phụ phẩm nông nghiệp như: rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả…. Các phụ phẩm này được người nông dân thu gom bán hoặc tái sử dụng làm phân bón hữu cơ cho cây trồng hay đốt ngoài đồng. Phương pháp đốt rơm rạ ngoài đồng giải quyết được lượng rơm rạ lớn, được xem như là một biện pháp thuận lợi, rẻ tiền nhất; có khả năng tiêu diệt được nguồn sâu bệnh và cỏ dại cho vụ sau, đồng thời trả lại cho đất các nguyên tố dinh dưỡng cơ bản như đạm, lân, kali. Tuy nhiên, biện pháp xử lý này cũng gây ô nhiễm không khí như khói, bụi. Ngoài ra, lượng màng phủ nông nghiệp trên rau màu phát sinh khá lớn được nông dân gom đốt 100%.

Ngoài ra, sản xuất nông nghiệp còn phát sinh một lượng không nhỏ bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, ước tính khoảng 10 tấn/năm. Trước đây các loại

chất thải nguy hại này được người dân vứt ra các khu đất trống hay ra đồng ruộng gây nhiễm nguồn nước mặt, nhiễm đất. Trong những năm gần đây cùng với việc xây dựng các mô hình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trên cây lúa, rau, quả đã trang bị các hố chứa bao bì thuốc BVTV cho nông dân nên đã hạn chế việc vứt bỏ bừa bải ngoài đồng ruộng các vỏ chai, bao bì thuốc BVTV. Nhưng đối với những vùng không xây dựng mô hình nông dân vẫn còn xử lý bao bì rác thải theo những thói quen cũ như: Chôn lấp, đốt, bán làm phế liệu thậm chí tái sử dụng làm dụng cụ sinh hoạt.

Từ năm 2014, Chi cục trồng trọt và BVTV đã tham gia chương trình cùng nông dân bảo vệ môi trường do Cục Bảo vệ thực vật phối hợp với doanh nghiệp và ký hợp đồng thu gom tiêu hủy vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật. Từ năm 2014 – 2018, đã thu gom và thiêu hủy 3.490 kg vỏ bao bì thuốc BVTV; Trong các năm 2019, 2020 tổ chức thu gom lần lượt là 2.938 kg và 2.645 kg vỏ bao bì thuốc BVTV sau sử dụng và xử lý đúng quy định tại cơ sở được cấp phép.

6.1.6.6. Hiện trạng các cơ sở xử lý chất thải

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có 5 đơn vị hành nghề thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTRCNTT và CTRNH được Bộ TNMT cấp giấy phép.

Bảng 69: Các cơ sở xử lý chất thải

Stt	Cơ sở xử lý	Loại CTR	Công suất	Ghi chú
1	Công ty cổ phần Môi trường xanh (*Nhà Máy xây dựng khu trung chuyển rác sinh hoạt và xử lý chất thải, KCN Trảng Bàng*)	CTRNH	Tổng khối lượng CTNH được phép xử lý là 21.240 tấn/năm	Thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH trong và ngoài tỉnh
2	Công ty TNHH hóa chất và môi trường Vũ Hoàng	CTRNH	35.827.500 kg/năm (Các loại Axit)	Thu gom vận chuyển và xử lý CTNH ngoài tỉnh
3	Công ty TNHH MTV Môi trường xanh Huê Phương VN (Khu liên hợp xử lý CTR Thạnh Đức, huyện Gò Dầu)	CTRSH, CTRCN và CTRNH	300 tấn/ngày	Thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH trong và ngoài tỉnh
4	Công ty cổ phần môi trường Thái Tuấn	CTRCN và CRT NH	18 tấn/ngày	
5	Công ty CP công nghệ môi trường Tây	CTRSH, và CTRNH	300 tấn/ngày	Xử lý rác thải nguy hại công suất 36,6 tấn/ngày

Ngoài ra, các dự án đã và đang đầu tư bao gồm:

- Nhà máy Xi măng Fico Tây Ninh - đồng xử lý chất thải công nghiệp tại xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, do Công ty CP xi măng Fico Tây Ninh đầu tư đã đầu tư, chưa hoạt động. Định hướng đến năm 2030, công suất của nhà máy là 50-100 tấn/ngày, trong đó công suất xử lý CTNH là 5 tấn/ngày.

- Khu xử lý Long Phước, huyện Bến Cầu do Công ty CP xử lý chất thải Tây Ninh, diện tích 24,5 ha. Đang đầu tư xây dựng theo 3 giai đoạn. Giai đoạn 1: Tái chế phế liệu xỉ nhôm, công suất 24.000 tấn/năm; tái chế phế liệu xỉ chì, công suất 24.000 tấn/năm; tái chế nhớt thải, công suất 36.000 tấn/năm; xử lý và tiêu hủy các loại chất thải nguy hại khác, công suất 36.000 tấn/năm; Giai đoạn 2: Xử lý và tiêu hủy chất thải công nghiệp không nguy hại, công suất 200 tấn/ngày; Giai đoạn 3: Xử lý và tiêu hủy chất thải sinh hoạt, công suất 200 tấn/ngày.

Nhìn chung, công tác thu gom và xử lý chất thải, chất thải rắn sinh hoạt đô thị đang được thực hiện rất tốt (tỷ lệ thu gom đạt 100%), tuy nhiên, rác thải phát sinh từ khu vực nông thôn chưa được phân loại, thu gom và xử lý triệt để...

Chất thải rắn công nghiệp trong các KCN, CCN và chất thải rắn y tế cũng được xử lý 100% theo quy định của pháp luật, tuy nhiên vẫn xảy ra các sự cố môi trường trong quá trình vận hành ở một số cơ sở công nghiệp và các cơ sở sản xuất nằm xen lẫn trong khu dân cư, làm cho các khu vực xung quanh bị ảnh hưởng.

Các cơ sở xử lý chất thải rắn, công suất xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp và y tế cho đến thời điểm hiện tại về cơ bản đáp ứng được lượng chất thải phát sinh, tuy nhiên cần rà soát công suất, năng lực xử lý của các cơ sở xử lý chất thải so với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn quy hoạch tới để đảm bảo xử lý 100% khối lượng chất thải phát sinh.

6.2. Hạ tầng xã hội

6.2.1. Hạ tầng thương mại

6.2.1.1. Hạ tầng bán buôn

Chợ bán buôn truyền thống thường đóng tại các thị trấn hoặc cụm kinh tế kỹ thuật; giữ vai trò quan trọng trong lưu thông hàng hóa trên địa bàn tỉnh, nhất là đối với khu vực nông thôn. Đối với Tây Ninh chợ bán buôn truyền thống sẽ còn tồn tại và phát huy tác dụng, phục vụ cho cả hệ thống chợ bán lẻ dân sinh ở xã, phường và đặc biệt là các chợ trên địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Nhìn một cách tổng thể, có thể nhận thấy hàng hóa đi từ khâu bán buôn đến các cơ sở bán lẻ qua các kênh chủ yếu sau:

+ Chợ bán buôn hàng nông sản, thủy sản: Tại TP. Tây Ninh hầu như không có chợ bán buôn hàng nông sản. Các thương lái tổ chức mạng lưới thu gom ngoài phạm vi chợ hay ngoại ô thành phố và chuyển tải đi. Là trung tâm kinh tế của tỉnh, đồng thời là đầu mối lưu thông hàng hóa, nhưng TP. Tây Ninh hiện tại còn thiếu cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại có quy mô lớn đủ khả năng cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho bán buôn nông sản ở quy mô trung bình và phạm vi rộng. Trên thực

tế, các chủng loại hàng hoá nông sản được mua bán tại các chợ ở Tây Ninh khá phong phú và đa dạng.

+ Chợ bán buôn, bán lẻ tổng hợp: Dân cư Tây Ninh chiếm đa phần là nông dân với nghề nghiệp chủ yếu là sản xuất nông nghiệp nên hàng hóa phục vụ cho nhu cầu sản xuất và đời sống đều phải dựa vào nguồn cung từ các vùng lân cận, các tỉnh ĐNB và TP. HCM. Để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng hóa cho dân cư tại các địa bàn trong tỉnh, các chợ thị trấn huyện, chợ cụm kinh tế vừa làm nhiệm vụ bán lẻ hàng hóa cho dân cư trong khu vực vừa cung ứng bán buôn hàng hóa cho các chợ xã.

6.2.1.2. Hạ tầng bán lẻ

(1) Chợ

Theo số liệu thống kê, năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có 108 chợ, trong đó: 08 chợ hạng II và 100 chợ hạng III. Có 64 chợ (chiếm 59,26%) được xây dựng kiên cố có nhà lồng chợ, có 22 chợ (20,37%) được xây dựng bán kiên cố và 22 chợ (20,37%) được xếp vào dạng chợ xây dựng tạm với mái lợp tôn và vật liệu nhẹ, nhà tiền chế…

Bảng 70: Số lượng chợ phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh giai đoạn 2015-2020

TT	Địa bàn	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	TP. Tây Ninh	11	11	11	11	11	11
2	Huyện Tân Biên	8	9	9	9	9	9
3	Huyện Tân Châu	12	12	12	12	12	12
4	Huyện Dương Minh Châu	12	13	13	13	13	14
5	Huyện Châu Thành	19	19	19	19	19	19
6	TX. Hòa Thành	10	11	11	11	11	09
7	Huyện Gò Dầu	10	14	14	14	14	13
8	Huyện Bến Cầu	9	8	8	8	8	9
9	TX. Trảng Bàng	11	12	12	12	12	12

Khối lượng hàng hoá lưu thông qua chợ ở thị xã, thị trấn chiếm tỷ trọng khoảng 50-55% tổng mức lưu chuyển hàng hoá trên địa bàn. Ở khu vực nông thôn, hàng hoá giao dịch trong chợ chiếm khoảng 60-70%. Cơ cấu hàng hoá lưu thông khá phong phú và đa dạng tại mỗi chợ. Trung bình có khoảng 70-80% hộ kinh doanh các nhóm hàng chính như nông sản, thực phẩm, tạp hoá, may mặc, giày dép, trong đó hàng thực phẩm tươi sống chiếm tỷ trọng 45-50%.

Lực lượng tham gia kinh doanh trên các chợ chủ yếu là thành phần thương mại tư nhân và người sản xuất trực tiếp bán hàng. Thương mại tư nhân (dưới hình thức các hộ kinh doanh) đóng vai trò chủ yếu đối với hoạt động kinh doanh trong chợ.

Hệ thống chợ hiện tại trong thời gian qua không có biến động, về tỷ lệ phủ rộng là tương đối tốt, đáp ứng ổn định nhu cầu buôn bán liên quan đến dân sinh của người dân.

(2) Trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi

Hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại của tỉnh đang từng bước được cải tạo, xây dựng mới làm thay đổi rõ nét bộ mặt đô thị. Tính đến nay, toàn tỉnh đang có 12 siêu thị đang hoạt động (01 siêu thị hạng II và 11 siêu thị hạng III) và 02 TTTM hạng III (01 TTTM đang ngừng hoạt động). Phân bố các TTTM và siêu thị chủ yếu ở TP. Tây Ninh với 6 cơ sở và huyện Gò Dầu với 2 cơ sở. Trừ TX. Hòa Thành, các huyện, thị xã còn lại có 1 cơ sở/địa phương.

Các cửa hàng bán lẻ, cửa hàng chuyên doanh được hình thành chủ yếu tại nơi tập trung đông người, thuận tiện đường giao thông. Mạng lưới cửa hàng bán lẻ, cửa hàng chuyên doanh đã góp phần làm phong phú, đa dạng thị trường.

Nhìn chung, hệ thống cung cấp hàng hóa trên địa bàn tỉnh đã kết hợp hài hòa giữa loại hình bán lẻ truyền thống và loại hình bán lẻ hiện đại, cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nhân dân. Tuy nhiên để nâng cao chất lượng phục vụ, gia tăng sức mua cần thiết phải tiếp tục hỗ trợ, đẩy mạnh phát triển cả về chất, lượng, quy mô hệ thống cung cấp hàng hóa để tạo động lực tăng tưởng mạnh mẽ thương mại dịch vụ trong cơ cấu kinh tế tỉnh.

6.2.1.3. Tình hình đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ phục vụ phát triển mạng lưới cơ sở bán buôn, bán lẻ.

Trên thực tế, hiện nay cơ sở vật chất của các cơ sở thương mại bán buôn, bán lẻ trên địa bàn tỉnh chưa tương xứng với vị trí vai trò của thương mại trong nền kinh tế-xã hội, chưa đáp ứng được yêu cầu mua bán, tiêu thụ sản phẩm được sản xuất tại địa phương. Trong tổng số gần 500 điểm kho đang phục vụ cho lưu thông hàng hoá trên địa bàn tỉnh có tới 2/3 số kho có diện tích quá nhỏ dưới 100m2, loại kho có diện tích >500m2 chiếm tỷ trọng rất thấp. Trong số 108 chợ hiện có trên địa bàn tỉnh chỉ có 64 chợ (chiếm 59,26%) được xây dựng kiên cố có nhà lồng chợ, có 22 chợ (20,37%) được xây dựng bán kiên cố và 22 chợ (20,37%) được xếp vào dạng chợ xây dựng tạm với mái lợp tôn và vật liệu nhẹ, nhà tiền chế... một số chợ họp ngoài trời chưa có mái che. Qua khảo sát thực tế cho thấy một số chợ do nhu cầu chưa cao nên địa phương chỉ tạo mặt bằng sau đó người tham gia mua bán tại chợ tự lo xây dựng lều trại để bán hàng, chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng hằng ngày cho người dân khu vực đó.

Mặt khác, việc phân bố mạng lưới bán buôn, bán lẻ trên địa bàn tỉnh nói chung và từng huyện nói riêng chưa theo quy hoạch còn mang nhiều yếu tố tự phát, chưa kết nối hợp lý giữa các cơ sở bán buôn, bán lẻ với trục giao thông và mật độ dân cư trong vùng. Vì vậy, các khoản lệ phí thu được từ các hệ thống bán lẻ không nhiều và không ổn định. Việc đầu tư xây dựng mới, nâng cấp mở rộng, sửa chữa chợ chậm thực hiện do kinh phí các huyện, thị xã, thành phố còn hạn chế. Mặt khác, từ năm 2014 đến nay, để xã đạt chuẩn nông thôn mới thì phải đạt

19 tiêu chí trong đó có tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn nên ngân sách huyện, thị xã, thành phố phải đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp chợ. Tính đến nay có 54/71 xã đạt tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (trong đó có 42 chợ nông thôn đạt tiêu chí đáp ứng yêu cầu theo quy định).

Về công nghệ phục vụ hoạt động bán buôn, bán lẻ trên địa bàn tỉnh. Cho đến nay, mới chỉ có một số doanh nghiệp kinh doanh siêu thị áp dụng hệ thống máy tính nối mạng để thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh; một số công ty TNHH, DNTN có trang bị phần mềm quản lý; hầu hết các hộ kinh doanh cá thể còn bán hàng theo phương thức thủ công truyền thống không cần cập nhật và bán hàng không có hóa đơn.

Đa số các hộ kinh doanh trong các cơ sở bán buôn, bán lẻ không quan tâm đến việc trang bị các thiết bị phục vụ việc bán hàng và dụng cụ cân đo, phương tiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và thực hiện văn minh thương mại. Ngoại trừ các doanh nghiệp lớn cần trang bị phương tiện để quản lý.

6.2.1.4. Hệ thống kho hàng hóa thương mại

Ngoài hệ thống kho dự trữ hàng hoá của các doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thương mại, Tây Ninh còn thiếu các tổng kho đáp ứng nhu cầu bảo quản hàng hoá nhằm giảm tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch tại các vùng sản xuất tập trung, đầu mối giao thông thuận tiện; thiếu các tổng kho thương mại có quy mô lớn, hiện đại để đóng vai trò đầu mối phát luồng bán buôn cho các tỉnh lân cận và thị trường Campuchia; thiếu các trung tâm logistics để tiếp nhận hàng hoá từ các nơi sản xuất, nhập khẩu để cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ trên địa bàn (đối với hàng công nghiệp tiêu dùng và các ngành hàng quan trọng đặc thù); để bảo quản, sơ chế, phân loại, bao gói, vận chuyển... nhằm làm tăng giá trị sản phẩm cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ trong và ngoài tỉnh và cho xuất khẩu.

6.2.1.5. Hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 405 cửa hàng xăng dầu. Trong đó:

- Đang hoạt động: 397 cửa hàng.

- Ngưng hoạt động: 08 cửa hàng.

- Thương nhân phân phối: 33 thương nhân.

- Cửa hàng bán lẻ xăng dầu: 397 cửa hàng.

- Các thành phần kinh tế tham gia:

+ Cửa hàng xăng dầu của doanh nghiệp nhà nước: 137 cửa hàng (Công ty Xăng dầu Tây Ninh: 115 cửa hàng, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh: 22 cửa hàng).

+ Cửa hàng xăng dầu của doanh nghiệp tư nhân: 260 cửa hàng.

- Tổng trữ lượng xăng dầu của các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh khoảng 36.680.000 lít xăng dầu, trung bình mỗi cửa hàng xăng dầu có sức chứa khoảng 90.000 lít xăng dầu.

Tỉnh Tây Ninh có tỷ lệ dân số/01 cửa hàng xăng dầu là khoảng 2.759 người dân/01 cửa hàng xăng dầu, tỷ lệ diện tích tự nhiên/01 cửa hàng xăng dầu là khoảng 10,13 km2/01 cửa hàng xăng dầu, tỷ lệ km giao thông đường bộ/01 cửa hàng xăng dầu là khoảng 20,67 km/01 cửa hàng xăng dầu. Như vậy, mật độ cửa hàng xăng dầu so với diện tích tự nhiên và km giao thông đường bộ là thấp so với các tỉnh thành có điều kiện tương đồng với tỉnh Tây Ninh.

Trong tỉnh không có kho trung chuyển xăng dầu và khí hóa lỏng.

6.2.2. Hạ tầng giáo dục đào tạo

6.2.2.1. Giáo dục mầm non

Hiện nay, toàn tỉnh có 133 trường mầm non, mẫu giáo (công lập 108 trường, ngoài công lập 25 trường) với 99 điểm lẻ của trường. Có 105 cơ sở giáo dục mầm non tư thục độc lập. Trong giai đoạn 10 năm từ năm học 2010 – 2011 đến năm học 2020 – 2021 quy mô mạng lưới giáo dục mầm non tăng lên. Số lớp mầm mon tăng nhanh gấp 1,76 lần (769 lên 1360) và số học sinh mầm non tăng gần 1,5 lần từ 25.916 học sinh năm học 2010 – 2011 lên 38.141 học sinh năm học 2020 – 2021.

Năm học 2020 – 2021, toàn tỉnh có 38.141 trẻ em đi học mầm non, giảm 3,12% so với năm học trước. Số học sinh bình quân một lớp học mầm non là 28 học sinh/lớp. Mạng lưới trường lớp mầm non được củng cố, mở rộng và phân bố đến hầu hết các địa bàn dân cư đáp ứng phần lớn nhu cầu về chăm sóc, giáo dục trẻ trong độ tuổi mầm non. Năm học 2020 - 2021, có 1.360 lớp/nhóm trẻ Mầm non, trong đó có 1.050 lớp/nhóm trẻ công lập (77,2%).

Bảng 71: Quy mô mạng lưới giáo dục mầm non giai đoạn 2010 – 2021

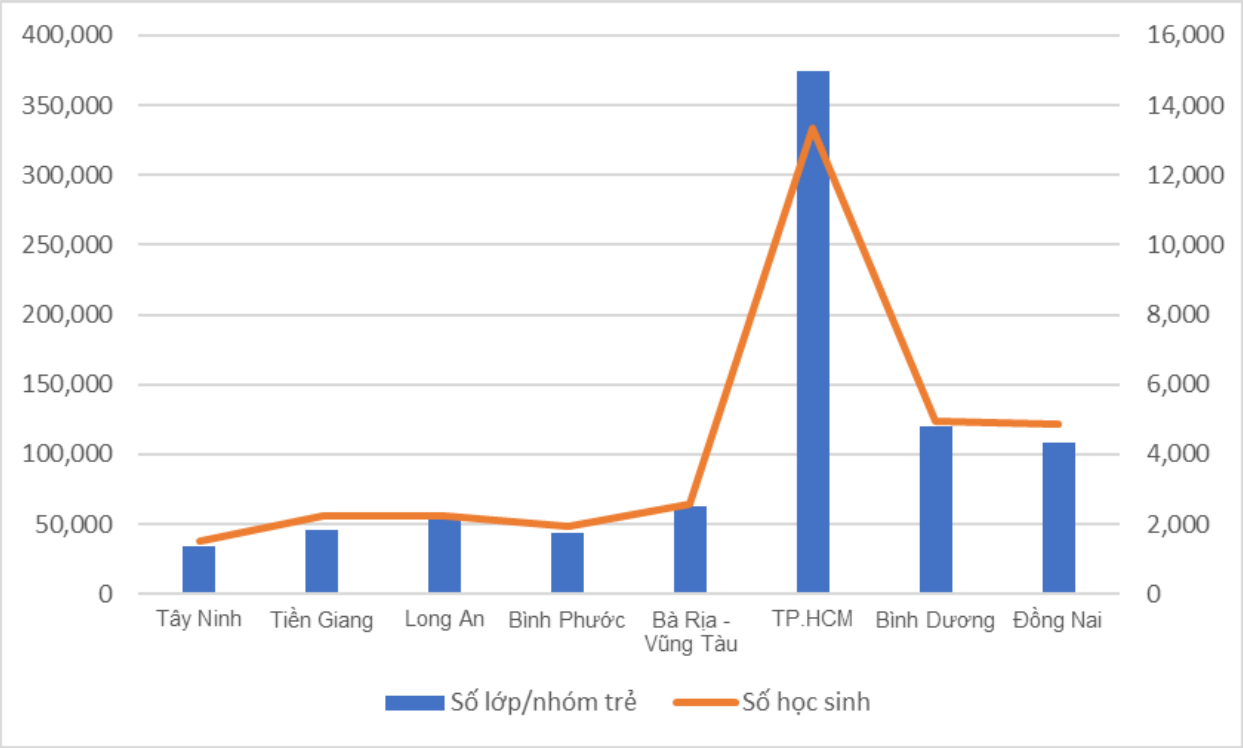
	2010-2011	**2011-2012**	**2012-2013**	**2013-2014**	**2014-2015**	**2015-2016**	**2016-2017**	**2017-2018**	**2018-2019**	**2019-2020**	**2020-2021**
Số lớp/nhóm trẻ	**769**	**798**	**879**	**934**	**951**	**1.005**	**1.625**	**1.238**	**1.263**	**1.322**	**1.360**
Công lập	*762*	*787*	*850*	*916*	*906*	*959*	*1.500*	*992*	*992*	*1.037*	*1.050*
Ngoài công lập	*7*	*11*	*29*	*18*	*45*	*46*	*125*	*246*	*271*	*285*	*310*
Số học sinh	**25.916**	**27.854**	**29.515**	**31.662**	**29.903**	**31.640**	**35.919**	**37.657**	**37.897**	**39.369**	**38.141**
Công lập	*25.700*	*27.484*	*28.564*	*31.070*	*29.036*	*30.680*	*34.529*	*35.393*	*32.598*	*33.223*	*32.750*
Ngoài công lập	*216*	*370*	*951*	*592*	*867*	*960*	*1.390*	*2.264*	*5.299*	*6.146*	*5.391*

Nguồn: Niên giám Thống kê Tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2010 – 2020

Công tác xã hội hóa giáo dục có nhiều chuyển biến tích cực, số trường, học sinh, giáo viên ngoài công lập, nhất là cấp mầm non tăng lên, nhiều cơ sở giáo dục tư thục đã đi vào hoạt động, liên kết đào tạo đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Trong vòng 10 năm, số học sinh tăng gấp 25 lần từ 216 em năm học 2010 – 2011 lên 5.391 học sinh vào năm học 2020 – 2021.

So sánh quy mô mạng lưới giáo dục mầm non năm học 2019 – 2020 trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có thể nhận thấy hiện nay Tây Ninh đang có

quy mô nhỏ nhất cả về số lớp/nhóm trẻ và số lượng trẻ em mầm non. Dù vậy, trên thực tế, Tây Ninh cũng là một trong những địa phương có quy mô dân số thấp nhất trong nhóm so sánh.



Hình 138: Quy mô mạng lưới Giáo dục Mầm non vùng KTTĐPN năm 2020

Nguồn: Niên giám Thống kê các địa phương trong vùng KTTĐPN

6.2.2.2. Giáo dục phổ thông

(1) Giáo dục Tiểu học

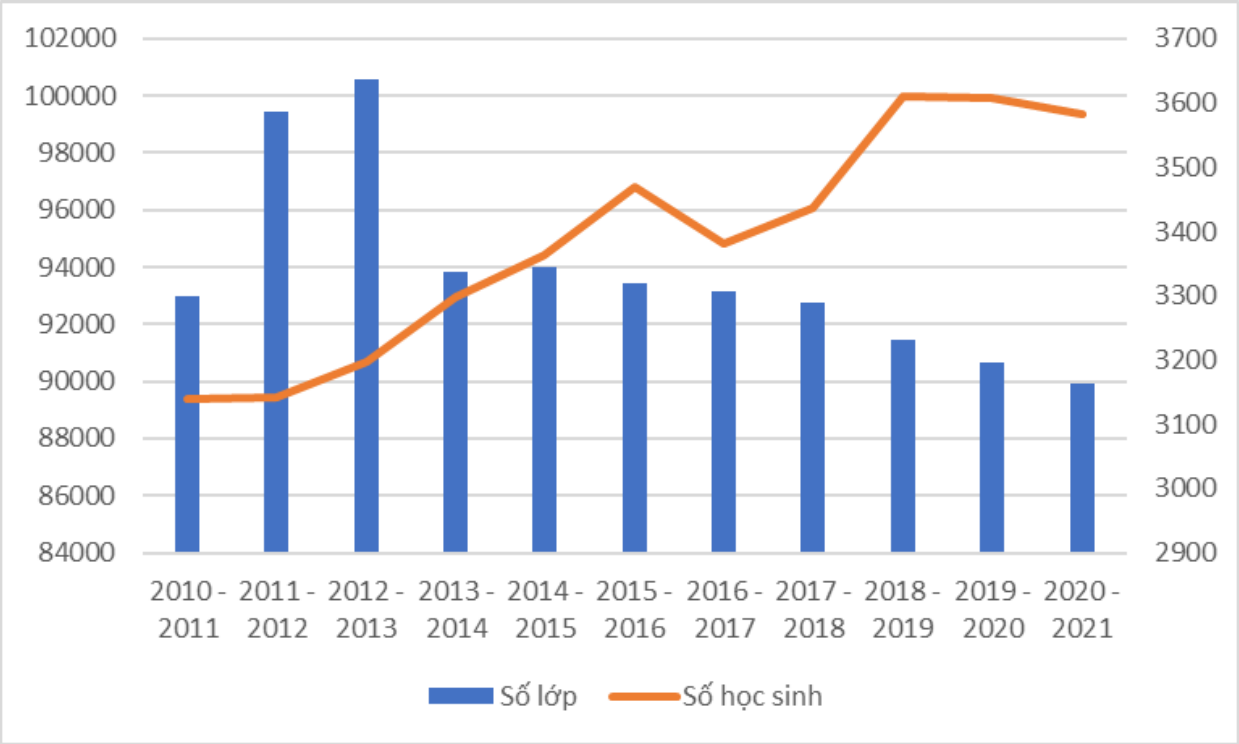
Toàn tỉnh hiện nay có 195 trường tiểu học với 321 điểm trường, trong tổng số trường tiểu học có 01 trường chuyên biệt dạy trẻ khuyết tật. Trong giai đoạn 2010 – 2021, quy mô hệ thống giáo dục tiểu học có sự thay đổi không ổn định, tổng số lớp học ở cấp tiểu học giảm 137 lớp, từ 3.300 lớp năm học 2010 – 2011 xuống còn 3.163 lớp năm học 2020 – 2021.

Bảng 72: Quy mô mạng lưới giáo dục tiểu học giai đoạn 2010 – 2021

	2010-2011	**2011-2012**	**2012-2013**	**2013-2014**	**2014-2015**	**2015-2016**	**2016-2017**	**2017-2018**	**2018-2019**	**2019-2020**	**2020-2021**
Số lớp	**3.300**	**3.587**	**3.636**	**3.336**	**3.345**	**3.319**	**3.308**	**3.288**	**3.230**	**3.195**	**3.163**
Công lập	*3300*	*3587*	*3632*	*3332*	*3342*	*3315*	*3308*	*3288*	*3230*	*3188*	*3151*
Ngoài công lập	*0*	*0*	*4*	*4*	*3*	*4*	*0*	*0*	*0*	*7*	*12*
Số học sinh	**89.377**	**89.428**	**90.712**	**92.943**	**94.447**	**96.824**	**94.830**	**96.060**	**99.968**	**99.942**	**99.343**
Công lập	*89377*	*89428*	*90708*	*92934*	*94442*	*96820*	*94830*	*96060*	*99968*	*99747*	*99045*
Ngoài công lập	*0*	*0*	*4*	*9*	*5*	*4*	*0*	*0*	*0*	*195*	*298*

Nguồn: Niên giám Thống kê Tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2010 – 2020

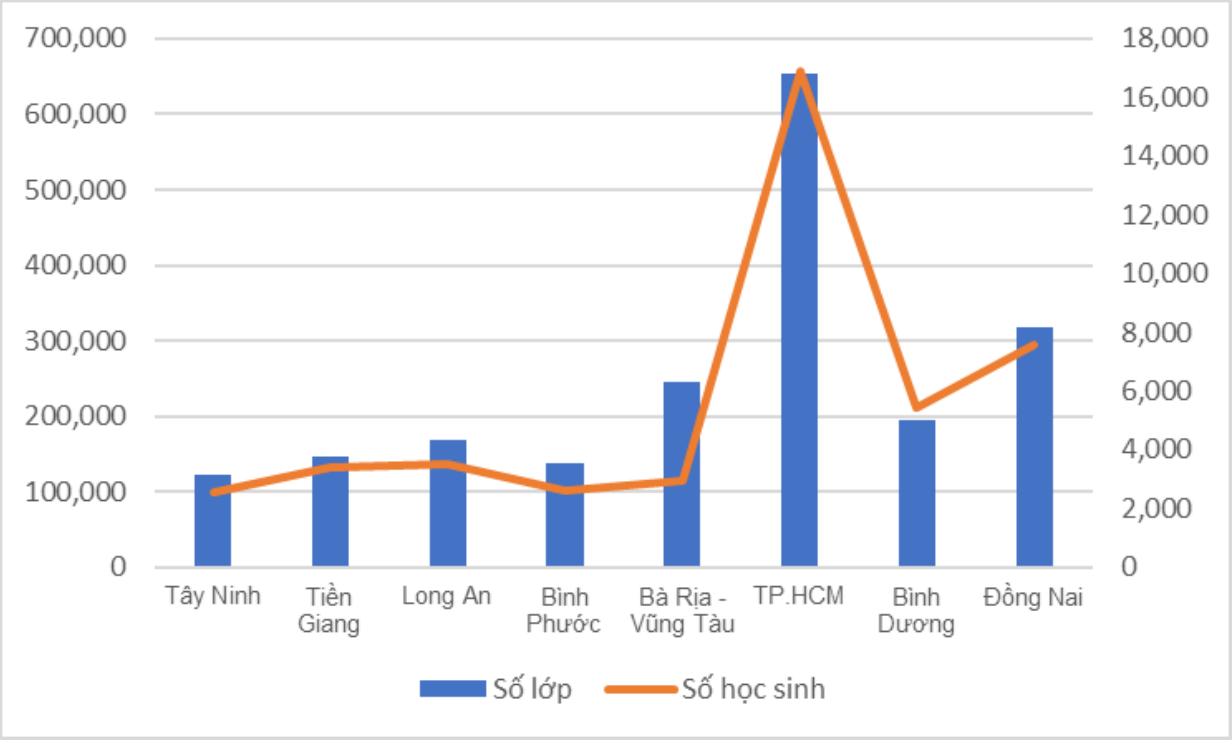
Tuy nhiên, số học sinh lại tăng 9.966 em từ 89.377 học sinh năm học 2010 – 2011 lên 99.343 học sinh năm học 2020 – 2021. Năm học 2020 – 2021, toàn tỉnh có 99.343 học sinh tiểu học, giảm 0,6% so với năm học trước. Số học sinh bình quân một lớp học cấp tiểu học là 31 học sinh/lớp.



Hình 139: Quy mô mạng lưới Giáo dục Tiểu học giai đoạn 2010 – 2020

Nguồn: Niên giám Thống kê Tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2010 – 2020

Giống với mạng lưới giáo dục mầm non, khi so sánh quy mô mạng lưới giáo dục tiểu học năm học 2019 – 2020 trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Tây Ninh vẫn là địa phương có quy mô nhỏ nhất cả về số lớp và số lượng học sinh tiểu học.



Hình 140: Quy mô mạng lưới Giáo dục Tiểu học vùng KTTĐPN năm 2020

Nguồn: Niên giám Thống kê các địa phương trong vùng KTTĐPN

(2) Giáo dục Trung học cơ sở

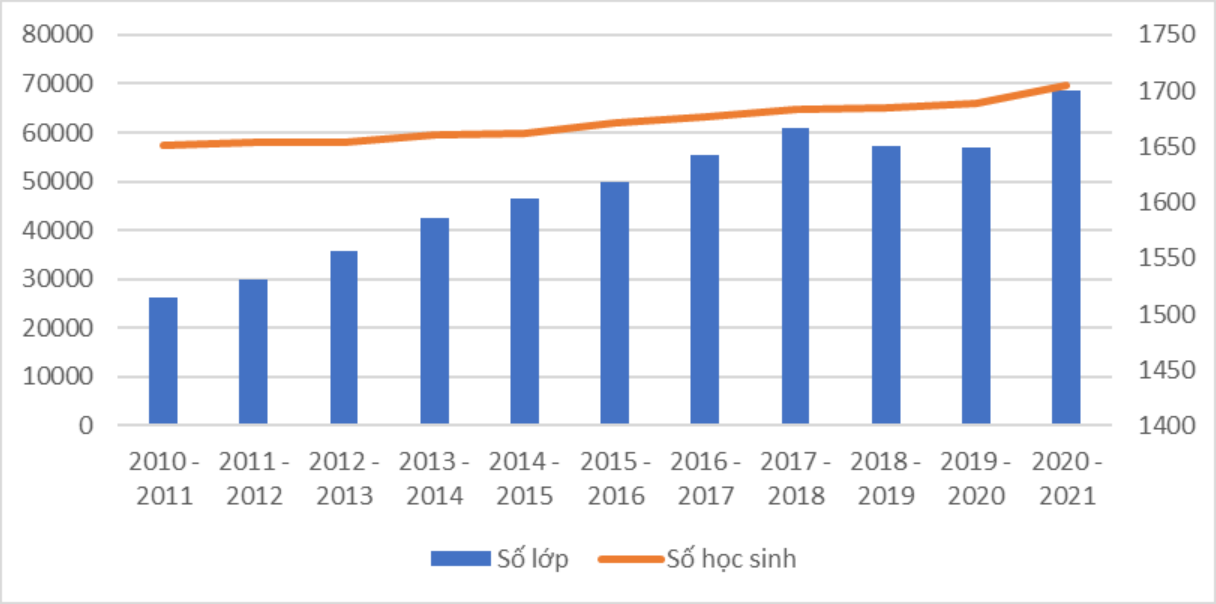
Về quy mô mạng lưới giáo dục trung học cơ sở, toàn tỉnh có 103 trường THCS số lượng lớp tăng nhanh với hơn 100 lớp trong giai đoạn 2010 – 2016 từ 1.515 lớp năm học 2010 – 2011 lên 1.618 lớp năm học 2015 – 2016. Sau năm 2016, số lượng lớp có sự biến động tăng giảm hằng năm nhưng sự thay đổi không quá lớn. Trong cả giai đoạn 2010 – 2021 tổng số lớp tăng là 185 lớp, từ 1.515 lớp năm học 2010 – 2011 lên 1.700 lớp năm học 2020 – 2021. Số học sinh tăng dần qua từng năm, tổng số học sinh tăng lên 12.235 trong giai đoạn 2010 – 2021.

Bảng 73: Quy mô mạng lưới giáo dục trung học cơ sở giai đoạn 2010 – 2021

	2010 - 2011	**2011 - 2012**	**2012 - 2013**	**2013 - 2014**	**2014 - 2015**	**2015 - 2016**	**2016 - 2017**	**2017 - 2018**	**2018 - 2019**	**2019 - 2020**	**2020 - 2021**
Số lớp	**1.515**	**1.531**	**1.557**	**1.586**	**1.603**	**1.618**	**1.643**	**1.666**	**1.651**	**1.649**	**1.700**
Công lập	*1515*	*1531*	*1553*	*1572*	*1599*	*1615*	*1643*	*1666*	*1651*	*1642*	*1687*
Ngoài công lập	*0*	*0*	*4*	*14*	*4*	*3*	*0*	*0*	*0*	*7*	*13*
Số học sinh	**57.346**	**57.899**	**58.125**	**59.673**	**59.881**	**62.008**	**63.245**	**64.907**	**64.997**	**66.079**	**69.581**
Công lập	*57.346*	*57.899*	*58.097*	*59.634*	*59.847*	*61.986*	*63.245*	*64.907*	*64.997*	*65.852*	*69.254*
Ngoài công lập	*0*	*0*	*28*	*39*	*34*	*22*	*0*	*0*	*0*	*227*	*327*

Nguồn: Niên giám Thống kê Tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2010 – 2020

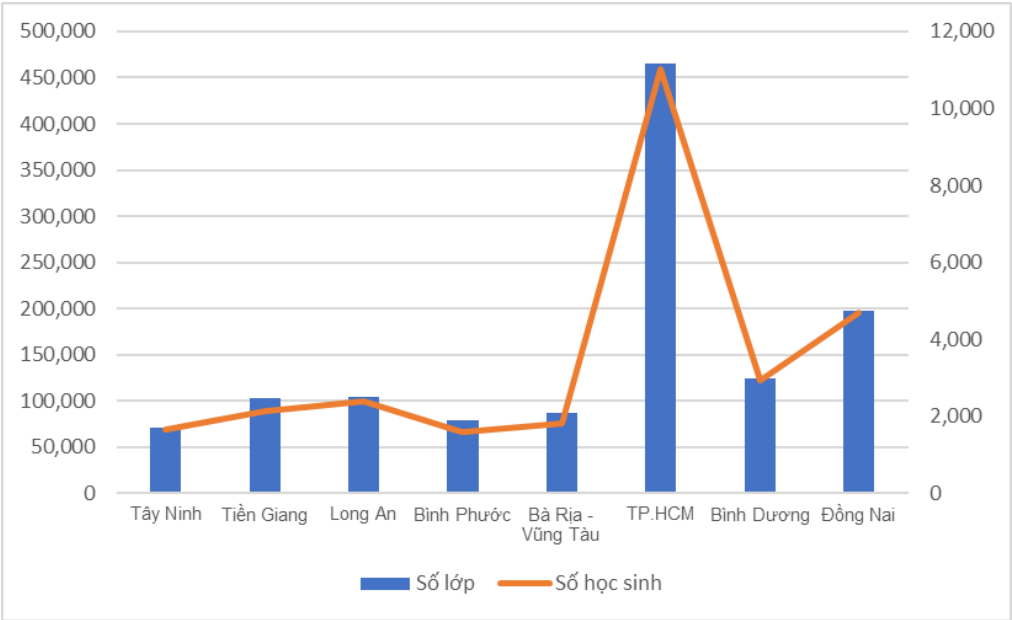
Năm học 2020 – 2021, toàn tỉnh có 69,581 học sinh trung học cơ sở, tăng 5.30% so với năm học trước. Số học sinh bình quân một lớp học cấp trung học cơ sở là 41 học sinh/lớp.



Hình 141: Quy mô mạng lưới Giáo dục Trung học cơ sở giai đoạn 2010 – 2020

Nguồn: Niên giám Thống kê Tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2010 – 2020

Về quy mô mạng giáo dục trung học cơ sở năm học 2019 – 2020, khi so sánh cùng các địa trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Tây Ninh là địa phương có quy mô nhỏ nhất về số lớp học nhưng về số lượng học sinh thì Bình Phước mới là địa phương có quy mô nhỏ nhất.



Hình 142: Quy mô mạng lưới Giáo dục Trung học cơ sở vùng KTTĐPN năm 2020

Nguồn: Niên giám Thống kê các địa phương trong vùng KTTĐPN

(3) Giáo dục Trung học phổ thông

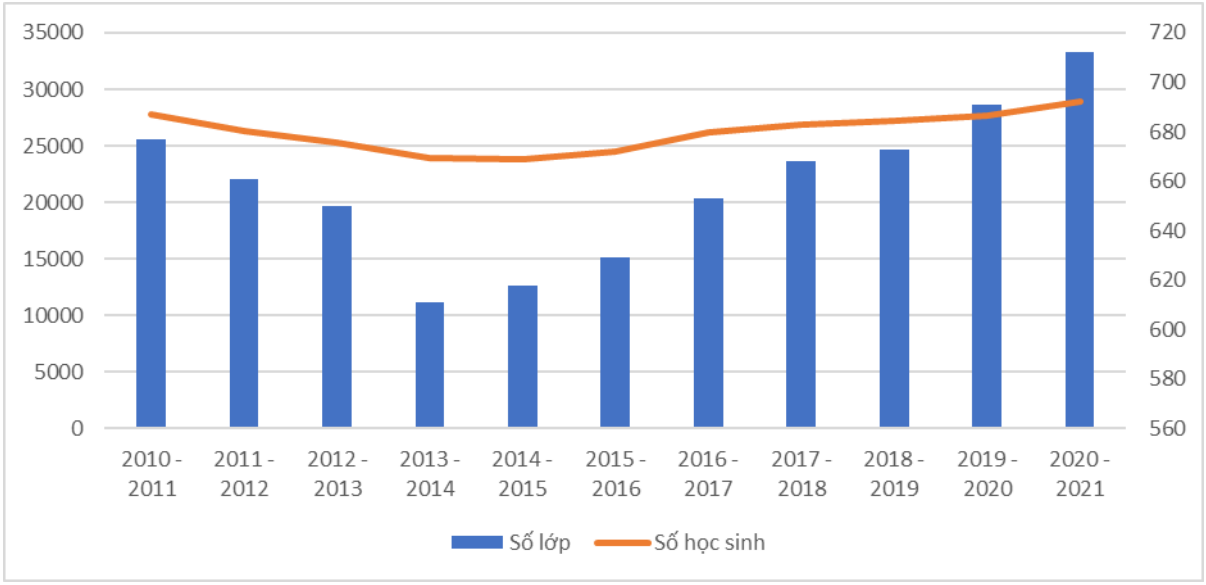
Toàn tỉnh có 28 trường THPT công lập, trong đó có trong đó có 02 trường tư thục và 01 Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 32,1%. Số lượng lớp học giảm liên tục trong giai đoạn từ 2010 – 2014. Kể từ năm 2015, số lớp học tăng dần qua từng năm và tăng tổng cộng hơn 100 lớp trong giai đoạn từ năm 2015 – 2021. Trong cả giai đoạn 2010 – 2021, tổng số lớp học tăng thêm là 35 lớp.

Bảng 74: Quy mô mạng lưới giáo dục trung học phổ thông giai đoạn 2010 – 2021

	2010-2011	**2011-2012**	**2012-2013**	**2013-2014**	**2014-2015**	**2015-2016**	**2016-2017**	**2017-2018**	**2018-2019**	**2019-2020**	**2020-2021**
Số lớp	**677**	**661**	**650**	**611**	**618**	**629**	**653**	**668**	**673**	**691**	**712**
Công lập	*656*	*642*	*618*	*597*	*605*	*619*	*644*	*659*	*662*	*677*	*693*
Ngoài công lập	*21*	*19*	*32*	*14*	*13*	*10*	*9*	*9*	*11*	*14*	*19*
Số học sinh	**27.799**	**26.331**	**25.345**	**23.922**	**23.848**	**24.545**	**26.167**	**26.850**	**27.192**	**27.684**	**28.954**
Công lập	*26818*	*25455*	*24623*	*23374*	*23387*	*24174*	*25826*	*26568*	*26823*	*27171*	*28254*
Ngoài công lập	*981*	*876*	*722*	*548*	*461*	*371*	*341*	*282*	*369*	*513*	*700*

Nguồn: Niên giám Thống kê Tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2010 – 2020

Tương đồng với sự thay đổi của số lượng lớp học, số lượng học sinh cũng giảm liên tục trong suốt giai đoạn 2010 – 2015. Năm 2016, số lượng học sinh lại tăng trở lại qua từng năm và tăng hơn 4.400 học sinh trong giai đoạn 2016 – 2021. Trong cả giai đoạn 2010 – 2021, số lượng học sinh chỉ tăng thêm 1.155 học sinh.

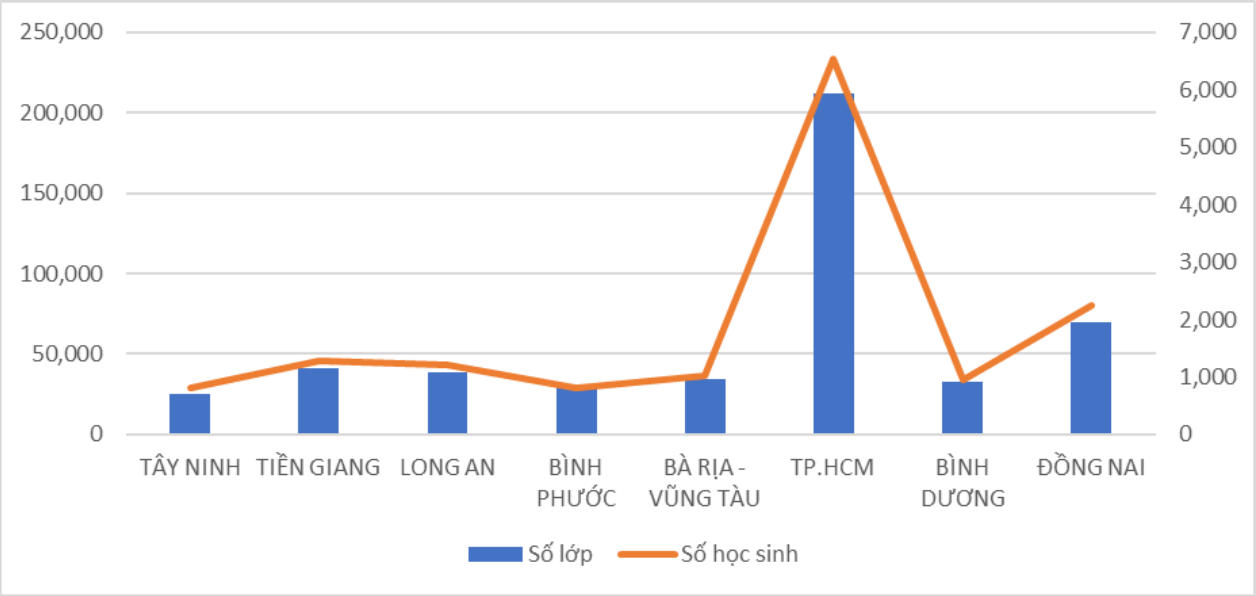


Hình 143: Quy mô mạng lưới Giáo dục Trung học phổ thông giai đoạn 2010 – 2020

Nguồn: Niên giám Thống kê Tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2010 – 2020

Về quy mô mạng giáo dục THPT năm học 2019 – 2020, khi so sánh cùng các địa trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, kết quả tương đồng với giáo dục

trung học cơ sở khi Tây Ninh vẫn là địa phương có quy mô nhỏ nhất về số lớp học nhưng về số lượng học sinh thì Bình Phước là địa phương có quy mô nhỏ nhất.



Hình 144: Quy mô mạng lưới Giáo dục Trung học cơ sở vùng KTTĐPN năm 2020

Nguồn: Niên giám Thống kê các địa phương trong vùng KTTĐPN

Nhìn chung, quy mô trường, lớp toàn tỉnh được quy hoạch, rà soát, sắp xếp ngày càng ổn định, số học sinh tăng nhanh; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học được quan tâm đầu tư phát triển theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa; các đơn vị sự nghiệp giáo dục được giao tự chủ về tài chính, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính; tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường năm sau cao hơn năm trước; duy trì và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

Tuy nhiên, quy mô mạng lưới trường lớp còn chưa hợp lý và đặc biệt là chưa sát với tình hình của từng địa phương, từng vùng, ảnh hưởng không nhỏ đến việc giáo dục, chăm sóc, nuôi dưỡng học sinh và đầu tư hệ thống cơ sở vật chất. Thiết bị dạy học ở một số đơn vị còn bất cập, chưa đồng bộ, còn thiếu so với yêu cầu; còn có trường học thiếu diện tích đất, thiếu phòng học, các phòng chức năng, thiết bị đồ dùng dạy học theo chuẩn quốc gia. Các công trình vệ sinh một số cơ sở giáo dục còn chưa đảm bảo, xuống cấp; trang thiết bị, tài liệu học tập, kinh phí đầu tư đảm bảo các điều kiện cho công tác cho dạy học còn hạn chế; một số đơn vị việc quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị chưa đúng quy định.

6.2.3. Hạ tầng giáo dục nghề nghiệp

6.2.3.1. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Hiện nay, cơ cấu mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Tây Ninh gồm 21 cơ sở, trong đó: 01 trường cao đẳng nghề công lập, 04 trường trung cấp (02 công lập và 02 ngoài công lập), 09 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện và 07 cơ sở khác có đăng ký hoạt động GDNN (03 công lập và 04 ngoài công lập) do địa

phương trực tiếp quản lý. Tổng diện tích đất dành cho các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh là 30,05 ha. Về phân loại hình thức đào tạo, tỉnh Tây Ninh hiện tổ chức dạy nghề với các loại hình như sau:

- Các trường cao đẳng và trung cấp thực hiện đào tạo bậc cao đẳng, trung cấp, sơ cấp;

- Các trung tâm GDNN-GDTX, Trung tâm Dịch vụ việc làm Tây Ninh, Trung tâm dạy nghề Lái xe Thành Đạt và Trung tâm Đào tạo Lái xe ô tô Tây Ninh đảm nhận đào tạo bậc sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng;

- Trung tâm Khuyến nông, Trung tâm Sinh hoạt Thanh thiếu nhi và Công ty CP Doanh nhân Tây Ninh phụ trách đào nghề cho lao động nông thôn.

Bảng 75: Danh sách các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

STT	Tên cơ sở GDNN	Năm thành lập	Loại hình	Bậc đào tạo	Cơ quan chủ quản
Các trường cao đẳng, trung cấp					
1	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	2014	Công lập	1,2,3	UBND Tỉnh
2	Trường Trung cấp Y tế	1978	Công lập	2	Sở Y tế Tỉnh
3	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Ninh	2020	Công lập	2,3	Sở LĐ-TB&XH Tỉnh
4	Trường Trung cấp Á Châu	2016	Tư nhân	2,3	
5	Trường Trung cấp Tân Bách Khoa	2011	Tư nhân	2,3	Công ty TNHH TMDV Tân Bách Khoa
Trung tâm GDNN-GDTX					
6	Trung tâm GDNN-GDTX TP. Tây Ninh	2017	Công lập	3,4	UBND TP. Tây Ninh
7	Trung tâm GDNN-GDTX TX. Hòa Thành	2017	Công lập	3,4	UBND TX. Hòa Thành
8	Trung tâm GDNN-GDTX TX. Trảng Bàng	2017	Công lập	3,4	UBND TX. Trảng Bàng
9	Trung tâm GDNN-GDTX H. Bến Cầu	2017	Công lập	3,4	UBND H. Bến Cầu
10	Trung tâm GDNN-GDTX H. Châu Thành	2017	Công lập	3,4	UBND H. Châu Thành
11	Trung tâm GDNN-GDTX H. Dương Minh Châu	2017	Công lập	3,4	UBND H. Dương Minh Châu
12	Trung tâm GDNN-GDTX H. Gò Dầu	2017	Công lập	3,4	UBND H. Gò Dầu
13	Trung tâm GDNN-GDTX H. Tân Biên	2017	Công lập	3,4	UBND H. Tân Biên
14	Trung tâm GDNN-GDTX H. Tân Châu	2017	Công lập	3,4	UBND H. Tân Châu
Các cơ sở khác có tham gia đào tạo nghề					
15	Trung tâm Khuyến nông Tây Ninh	1994	Công lập	5	Sở NN&PTNT Tỉnh

STT	Tên cơ sở GDNN	Năm thành lập	Loại hình	Bậc đào tạo	Cơ quan chủ quản
16	Trung tâm Dạy nghề Lái xe Thành Đạt	2009	Tư nhân	3,4	Công ty TNHH Đào tạo dạy nghề Tiến Thắng
17	Trung tâm Dịch vụ việc làm Tây Ninh	2012	Công lập	3,4	Sở LĐTB&XH Tỉnh
18	Trung tâm sinh hoạt Thanh Thiếu nhi	2012	Công lập	5	Tỉnh Đoàn Tây Ninh
19	Công ty CPĐT & PT Giáo dục TPA	2016	Tư nhân	3,4	Công ty CPĐT & PT Giáo dục TPA
20	Công ty CP Doanh nhân Tây Ninh	2016	Tư nhân	5	Công ty CP Doanh nhân Tây Ninh
21	Trung tâm Đào tạo Lái xe ô tô Tây Ninh	2018	Tư nhân	3,4	Công ty CP Kinh doanh dịch vụ và dạy nghề Tây Ninh

** Bậc đào tạo: (1) cao đẳng, (2) trung cấp, (3) sơ cấp, (4) đào tạo nghề dưới 3 tháng, (5) đào tạo nghề cho lao động nông thôn*

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của Sở LĐTB&XH tỉnh Tây Ninh

Trước đây, hoạt động GDNN của Tỉnh chủ yếu phụ thuộc vào các cơ sở GDNN công lập như: Trường Trung cấp nghề Tây Ninh (sau là Trường Cao đẳng), Trường Trung cấp Y tế, Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Ninh và các trung tâm GDTX. Giai đoạn 2011 - 2020, ghi nhận sự hình thành của nhiều cơ sở GDNN trên địa bàn khi tỉnh, đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ theo hướng xã hội hóa và xuất hiện các cơ sở tư nhân, góp phần đa dạng hóa các hình thức đào tạo, giúp cho người học có thêm nhiều sự lựa chọn ngành/nghề phù hợp với khả năng và điều kiện kinh tế gia đình tại địa phương.

Trong đó, giai đoạn 2016 - 2020, UBND tỉnh đã thực hiện việc rà soát, sắp xếp cơ sở GDNN theo hướng tinh gọn bộ máy nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động. Cụ thể, vào năm 2017, UBND tỉnh thực hiện tổ chức lại nhiệm vụ, chức năng của Trung tâm GDTX thành Trung tâm GDNN-GDTX của các huyện, thị xã, thành phố. Đến năm 2020, Tỉnh thành lập Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Ninh trên cơ sở hợp nhất Trường Trung cấp nghề khu vực Nam Tây Ninh và Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Ninh.

Trong giai đoạn (2010-2022), các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã tuyển sinh, đào tạo được 149.074 người (bình quân tuyển sinh, đào tạo 12.422 người/năm). Trong đó: cao đẳng 2.646 người (chiếm 1,77%), trung cấp 18.297 người (chiếm 12,27%), sơ cấp 68.685 người (chiếm 46,07%), đào tạo nghề lao động nông thôn 52.388 người (chiếm 35,14%), đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng 7.058 người (chiếm 4,73%). Có trên 90% học sinh, sinh viên có việc làm sau đào tạo, đặc biệt các nghề thuộc lĩnh vực công nghệ kỹ thuật như: Công nghệ ô tô, Cắt gọt kim loại, Hàn, Lắp đặt thiết bị cơ khí, Điện công nghiệp, Cơ điện tử, Kỹ thuật máy

lạnh và điều hòa không khí…học sinh, sinh viên tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng không đủ đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp trên địa bàn.

6.2.3.2. Cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo

Với nguồn lực đầu tư từ ngân sách tỉnh, ngân sách Trung ương, nguồn vốn vay ODA và các nguồn xã hội hóa khác, cơ sở vật chất của các cơ sở GDNN tỉnh Tây Ninh ngày càng được mở rộng và dần hoàn thiện trong thời gian qua. Trong giai đoạn 2011 - 2015, Dự án "Đổi mới và phát triển dạy nghề" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề đã đầu tư 129,87 tỷ đồng cho các trường trọng điểm xây mới, sửa chữa và cải tạo cơ sở vật chất trong khuôn viên các cơ sở giáo dục. Giai đoạn 2016 - 2020, Dự án "Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp" thuộc Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động đã đầu tư 55,84 tỷ đồng cho các cơ sở GDNN sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đào tạo.

Trong đó, Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh được nâng cấp từ Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh vào năm 2014, là đơn vị được quy hoạch trong mạng lưới trường 03 nghề trọng điểm quốc gia (cắt gọt kim loại, điện công nghiệp và công nghệ ô tô) với tổng diện tích đất trên 20.000m^2, trong đó có 24 phòng học với diện tích trên 3.100m^2, 18 xưởng/phòng thực hành thí nghiệm với diện tích gần 9.000m^2, và các phòng, khu vực chức năng khác như: phòng hội đồng, phòng nghỉ giáo viên, hội trường, thư viện, khu rèn luyện thể chất, thể dục thể thao.

Kinh phí cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình nhà xưởng thực hành của trường đến từ nguồn ngân sách tỉnh và Trung ương thông qua 02 Dự án ở cả hai giai đoạn 2011 - 2015 và 2016 - 2020 là 50,58 tỷ đồng. Kết quả, khả năng đáp ứng của cơ sờ vật chất so với nhu cầu sau khi đầu tư được cải thiện từ 20%-60% lên 40%-70% tùy hạng mục, riêng mức độ đáp ứng đối với trang thiết bị đào tạo cho 03 ngành nghề trọng điểm lần lượt đều đạt 60-70%[62].

Bảng 76: Thực trạng các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

STT	Tên cơ sở GDNN	Tổng diện tích (m^2)	Kinh phí hoạt động
1	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	20.330,26	NSNN, tự chủ 20%
2	Trường Trung cấp Y tế	6.469,9	NSNN, tự chủ 15%
3	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Ninh	66.264,5	NSNN, tự chủ 15%
4	Trường Trung cấp Á Châu	2.270,0	Tự chủ
5	Trường Trung cấp Tân Bách Khoa	5.512,0	Tự chủ

[62] Báo cáo 1651/BC-SLĐTBXH ngày 30/6/2021 Đánh giá thực hiện đầu tư ngành nghề trọng điểm và trường được đầu tư ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020; Đề xuất điều chỉnh, bổ sung ngành nghề trọng điểm, trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030

STT	Tên cơ sở GDNN	Tổng diện tích (m^2)	Kinh phí hoạt động
6	Các Trung tâm GDTX-GDNN huyện, thị xã, thành phố	78.699,5	NSNN
6	Trung tâm Dạy nghề Lái xe Thành Đạt	23.000,0	Tự chủ
7	Trung tâm Dịch vụ việc làm Tây Ninh	17.537,0	Tự chủ
8	Công ty CPĐT & PT Giáo dục TPA	1.290,0	Tự chủ
9	Công ty CP Doanh nhân Tây Ninh	VP Tỉnh Đoàn	Tự chủ
10	Trung tâm Đào tạo Lái xe ô tô Tây Ninh	37.113,0	Tự chủ

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của Sở LĐTB&XH tỉnh Tây Ninh

Năm 2019, tỉnh được Trung ương đầu tư mua sắm trang thiết bị cho 02 Trung tâm GDNN-GDTX TX. Hòa Thành và TX. Trảng Bàng với kinh phí 2 tỷ đồng/trung tâm, thực hiện sửa chữa phòng học và mua sắm thiết bị đào tạo với kinh phí 2,53 tỷ đồng.

Đối với các trung tâm GDNN tư nhân, đặc biệt là các cơ sở tư nhân đảm nhận chức năng đào tạo và sát hạch lái xe hạng B2 và C, chủ đầu tư đã chủ động thực hiện xây dựng các khu vực chức năng nhằm đảm bảo quá trình hoạt động. Trong đó, Trung tâm Đào tạo Lái xe ô tô Tây Ninh được thành lập từ năm 2018, đến nay đã xây dựng thêm phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng làm việc, sân tập lái với diện tích 12.000m^2. Về thiết bị đào tạo, Trung tâm hiện có 35 xe phục vụ đào tạo lái xe.

Dù có một số tín hiệu tích cực, song quá trình cải thiện điều kiện cơ sở vật chất phục vụ hoạt động GDNN trên địa bàn tỉnh còn chậm và chưa đồng đều, chủ yếu tập trung vào các cơ sở đào tạo bậc cao đẳng và trung cấp. Các trung tâm GDTX-GDNN chưa được đầu tư đúng mức về cơ sở vật chất, nhiều trang thiết bị đào tạo bị hư hỏng và không còn phù hợp. Ngoài ra, việc thực hiện sắp xếp và sáp nhập Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Tây Ninh cũng gây ra một số vướng mắc đối với công tác quản lý, đào tạo, do hai cơ sở cách nhau trên 50km nên gây khó khăn cho việc sắp xếp, bố trí việc hội họp và đi lại giảng dạy của giáo viên[63].

Nhiều năm nay, các doanh nghiệp chưa mặn mà với các cơ sở GDNN trong tuyển sinh, đào tạo và giải quyết việc làm. Chủ trương xã hội hóa về GDNN để thu hút nguồn vốn đầu tư của tư nhân cho hoạt động GDNN vẫn còn khiêm tốn, hoạt động của các trường tư nhân còn nhiều khó khăn, các doanh nghiệp chỉ quan tâm đầu tư thành lập các trung tâm đào tạo nghề trình độ sơ cấp, chưa đóng góp nhiều cho địa phương trong đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng.

Nhìn chung, quy hoạch hệ thống mạng lưới giáo dục đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh Tây Ninh phù hợp với điều kiện phát triển của địa phương. Việc xã hội

[63] Báo cáo 1415/BC-SLĐTBXH ngày 04/6/2021 về việc rà soát, sắp xếp cơ sở GDNN, tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ quản lý GDNN

hóa và thu hút đầu tư tư nhân vào lĩnh vực này cũng được quan tâm, thực hiện và phần nào đáp ứng được nhu cầu học nghề đa dạng

Tuy nhiên, quá trình cải thiện, nâng cao điều kiện cơ sở vật chất phục vụ hoạt động GDNN còn chưa đồng đều, đặc biệt là đối với hệ thống Giáo dục thường xuyên – Giáo dục nghề nghiệp.

Việc các doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm đến công tác đào tạo nghề tại địa phương và giải quyết việc làm cũng gây khó khan cho việc tiếp tục nâng cấp, cải thiện hệ thống hạ tầng của lĩnh vực này

6.2.4. Hạ tầng y tế

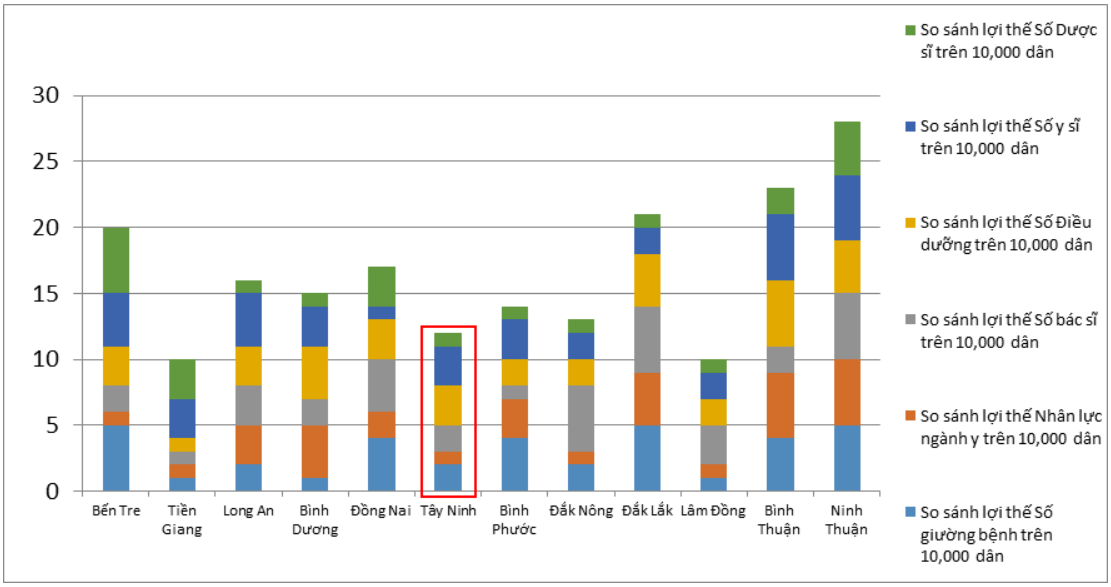
(1) Cơ sở khám chữa bệnh

Số cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2020 là 118 cơ sở, trong đó có 16 bệnh viện; 8 phòng khám đa khoa khu vực; 94 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Tổng số giường bệnh tại các cơ sở y tế là 3.120 giường, tăng 15,21% so với năm 2019, trong đó có 2.650 giường trong các bệnh viện, tăng 19,20% so với năm 2019. Số giường bệnh do các cơ sở y tế Nhà nước quản lý bình quân 1 vạn dân năm 2020 là 25 giường bệnh, tăng so với bình quân 23 giường bệnh của năm 2019), tuy nhiên vẫn thấp hơn so với trung bình cả nước 28,5 giường.

Bảng 77: Các chỉ tiêu về cơ sở vật chất y tế Tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2010-2020

Chỉ tiêu	**2010**	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
Số cơ sở y tế (cơ sở)	110	112	113	117	118	118	118
Số cơ sở y tế trên 10.000 dân (cơ sở/10.000 dân)	**1,02**	**1,01**	**1,01**	**1,04**	**1,04**	**1,01**	**1,00**
Số giường bệnh (giường)*	1.903	2.445	2.445	2.562	2.708	2.708	3.120
Số giường bệnh trên 10.000 dân (giường/10.000 dân)*	**18**	**22**	**21**	**22**	**23**	**23**	**25**
Tỷ lệ trạm y tế xã, phường/ phường có bác sĩ làm việc (%)							100
Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn. / phường có hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi (%)							100
Tỷ lệ xã / phường đạt Tiêu chí quốc gia về y tế (%)	100	16,84	61,05	81,05	100	100	100
Diện tích đất dành cho công trình y tế (ha)							

Nguồn: Niên giám Thống kê các năm 2010-2020, Cục Thống kê Tỉnh Tây Ninh
**Ghi chú: Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.*



Hình 145: Biểu đồ so sánh một số chỉ tiêu y tế đầu vào của Tỉnh Tây Ninh và các địa phương

Nguồn: Tư vấn tổng hợp

Công tác xã hội hoá y tế phát triển với 652 cơ sở y tế tư nhân và 1.448 cơ sở dược tư nhân. 4 Bệnh viên đa khoa tư nhân (Bệnh viện Cao Văn Chí, quy mô 173 giường; Bệnh viện Lê Ngọc Tùng quy mô 200 giường; Bệnh viện đa khoa tư nhân Hồng Hưng, quy mô 600 giường; Bệnh viện đa khoa tư nhân Xuyên Á - Tây Ninh, quy mô 750 giường), góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh nhà và cung cấp thêm các dịch vụ tiện ích chất lượng cao trong chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

Hiện nay, tổng số cơ sở y tế của các thành phố, huyện, thị xã ít chênh lệch, được xây dựng chủ yếu căn cứ theo quy mô dân số. Tuy nhiên, mô hình cơ sở y tế được xây dựng nhiều nhất là các trạm y tế xã, phường, thị trấn, phường thuộc hệ thống y tế dự phòng, cơ sở y tế phục vụ công tác điều trị và cung cấp các dịch vụ chẩn đoán, khám chữa bệnh chuyên môn cao chị tập trung nhiều ở TP. Tây Ninh.

Bảng 78: Số các cơ sở y tế phân theo huyện, thị xã, thành phố

	Dân số trung bình	Tổng số cơ sở y tế	Bệnh viện	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã, phường, thị trấn
TP Tây Ninh	135,665	16	5	1	10
Huyện Tân Biên	103,304	12	1	1	10
Huyện Tân Châu	136,211	14	1	1	12
Huyện Dương Minh Châu	120,407	12	1	-	11
Huyện Châu Thành	142,252	17	2	-	15
Thị xã Hòa Thành	139,047	10	2	-	8
Huyện Gò Dầu	154,371	13	2	2	9
Huyện Bến Cầu	70,611	10	1	-	9
Thị xã Trảng Bàng	180,039	13	1	2	10

Các huyện phía Bắc, nơi kinh tế kém phát triển dù có mật độ dân cư đông đúc và các tỉnh giáp biên giới nơi dân cư thưa thớt ít được chú trọng đầu tư phát triển cơ sở y tế, đặc biệt là bệnh viện, phòng khám phục vụ khám chữa bệnh. Đa phần ở các khu vực kinh tế kém phát triển, vùng sâu vùng xa, thu nhập người dân không cao nên khó thu hút y tế tư nhân, việc xây dựng bệnh viện, phòng khám công phục vụ công tác điều trị rất cần quan tâm chú trọng để đảm bảo công bằng và cân bằng xã hội.

Đối với những khu đô thị, nơi kinh tế phát triển và thu nhập đầu người cao, hệ thống y tế tư nhân sẽ có động cơ phát triển và nâng cao chất lượng để tăng năng lực cạnh tranh. Hệ thống y tế tư nhân mạnh sẽ giúp nâng cao chất lượng dịch vụ y tế địa phương, hỗ trợ thu hút nhân lực chất lượng cao và phát triển du lịch. Do đó, đối với các địa bàn tiềm năng, Tây Ninh nên có chính sách thúc đẩy hệ thống y tế tư nhân phát triển hiệu quả.

Tỉnh cũng đã đầu tư xây dựng trụ sở mới cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm Mỹ phẩm đáp ứng được nhu cầu làm việc của nhân viên; Khởi công xây mới Bệnh viện Phục hồi chức năng với quy mô 100 giường bệnh; Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các bệnh viện: Đa khoa tỉnh, Y Dược cổ truyền, Phục hồi chức năng; các trung tâm y tế huyện Dương Minh Châu, Châu Thành, Gò Dầu, TX. Hòa Thành, Tân Biên, TX. Trảng Bàng; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm, Trường Trung cấp y tế; các trạm y tế Bàu Đồn (Gò Dầu), Trà Vong, Thạnh Tây (Tân Biên), Sối Ngô (Tân Châu).

(2) Trang thiết bị y tế:

Trong giai đoạn vừa qua, ngành y tế tỉnh đã tích cực đầu tư nâng cấp và cải thiện trang thiết bị y tế với các dự án như:

- Đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý rác thải, nước thải của các bệnh viện và các trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố

- Triển khai bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh (phần trang thiết bị và đào tạo cấp cứu tim mạch, đặt máy tạo nhịp, can thiệp mạch)

- Đầu tư các trang thiết bị kỹ thuật cao (MRI, CT Scanner, hệ thống định vị phẫu thuật, thận nhân tạo, …) cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh, các Trung tâm y tế Tân Biên, Tân Châu, Gò Dầu, TX. Hòa Thành, Dương Minh Châu.

+ Trang thiết bị xét nghiệm đáp ứng được nhu cầu phòng chống dịch và xử lý ổ dịch bùng phát tại cộng đồng như Xét nghiệm PCR phòng chống đại dịch Covid-19, xét nghiệm phòng chống bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng….

Ngoài ra, dự phòng tuyến tỉnh và huyện chủ động thực hiện giám sát ca bệnh, thu thập mẫu bệnh phẩm chuyển về Viện Pasteur TP. HCM xét nghiệm giải trình tự gen, phát hiện sớm các biến thể Omicron và phân nhánh phụ BA.1, BA.2, BA.4, BA.5, XBB, XBB.1.5, XBB.1.16…. và các bệnh truyền nhiễm mới nổi khác.

(3) Các cơ sở y tế ngoài công lập

Trong thời gian qua, các cơ sở y tế tư nhân (y và dược) đã phát triển rộng khắp trên địa bàn tỉnh, đóng góp một phần quan trọng trong việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ y tế đa dạng, thuận tiện cho người dân; góp phần giảm tải cho các cơ sở y tế công lập; một số cơ sở được đầu tư trang thiết bị hiện đại, dịch vụ đa dạng, chu đáo, tạo được uy tín, thương hiệu, ngày càng phát triển rất đáng khích lệ. Công tác xã hội hóa đầu tư phát triển ngành y tế đạt được một số kết quả quan trọng, giúp nâng tổng số giường bệnh trên toàn tỉnh 25 giường/vạn dân đạt được chỉ tiêu Nghị quyết Đảng bộ tỉnh đề ra, cụ thể:

- Bệnh viện đa khoa tư nhân Cao Văn Chí, quy mô 173 giường

- Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng tăng quy mô giường bệnh từ 35 giường lên 200 giường;

- Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng do Công ty Cổ phần Y tế Hùng Duy đầu tư, quy mô 600 giường bệnh, tổng vốn đầu tư khoảng 860 tỷ đồng, giai đoạn 1 có 300 giường bệnh, hoạt động vào tháng 10 năm 2020;

- Bệnh viện đa khoa Xuyên Á Tây Ninh của Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Xuyên Á đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư quy mô 750 giường bệnh, tổng vốn đầu tư 1.248 tỷ đồng, giai đoạn 1 có 300 giường, hoạt động tháng 8 năm 2020;

- Phòng khám Đa khoa tư nhân Song Thu;

- Phòng khám Đa khoa Medic An Khang;

- Phòng khám Đa khoa Phúc An Sài Gòn;;

- Phòng khám đa khoa Phước Đông

- Trạm y tế Công ty cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa (trạm y tế cơ quan).

(4) Các cơ sở khám chữa bệnh công lập không trực thuộc Sở Y tế gồm:

- Bệnh xá Quân y viện: 70 giường, 16 cán bộ y tế (trong đó có 2 bác sĩ và 2 dược sĩ trung học).

- Bệnh xá Công an: 18 giường, 12 cán bộ y tế (trong đó có 2 bác sĩ và 1 dược sĩ trung học).

- Trung tâm y tế Công ty cổ phần Cao su Tây Ninh: 30 giường, 17 cán bộ y tế (trong đó có 3 bác sĩ và 2 dược sĩ trung học).

- Trung tâm y tế Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên.

6.2.5. Hạ tầng an sinh xã hội

6.2.5.1. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 11 cơ sở trợ đối với các nhóm yếu thế, bao gồm: người cao tuổi, trẻ mồ côi, người khuyết tật, người tâm thần. Trong đó, có

2 cơ sở công lập là Cơ sở trợ giúp xã hội Tây Ninh và Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị Tây Ninh, còn lại phần lớn là cơ sở tư nhân hoặc cơ sở tôn giáo tại các huyện, thị xã. Các cơ sở này đã được các ngành chức năng của tỉnh quan tâm quản lý chặt chẽ; đồng thời trang bị cơ sở vật chất, hỗ trợ kinh phí bảo đảm các điều kiện tối thiểu để duy trì hoạt động. Tuy nhiên, các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập chưa đảm bảo tính chuyên nghiệp. Bên cạnh đó đội ngũ cán bộ, nhân viên, cộng tác viên tại các cơ sở trợ giúp xã hội còn thiếu về số lượng, chưa được đào tạo chuyên nghiệp về công tác xã hội; thiếu kỹ năng và phương pháp chăm sóc khoa học.

Bảng 79: Danh sách các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Loại hình	Đối tượng phục vụ
1	Cơ sở Dưỡng lão Trường An	TX. Hòa Thành	Tư nhân	Người cao tuổi
2	Cơ sở Dưỡng lão Trí Giác Cung	TX. Hòa Thành	Nhà chùa	Người cao tuổi
3	Cơ sở Dưỡng lão Trường Tây	TX. Hòa Thành	Nhà chùa	Người cao tuổi
4	Cơ sở TGXH Bách Hoa Trang	TX. Hòa Thành	Tư nhân	Trẻ em mồ côi
5	Cơ sở TGXH Tâm Đức	TX. Hòa Thành	Tư nhân	Trẻ em mồ côi
6	Cơ sở TGXH Minh Đức	Huyện Gò Dầu	Nhà chùa	Người cao tuổi Trẻ em mồ côi Người khuyết tật Người tâm thần
7	Cơ sở Vinh Sơn	Huyện Tân Châu	Nhà thờ	Người cao tuổi Người khuyết tật
8	Cơ sở Phước Điền	Huyện Châu Thành	Nhà thờ	Người cao tuổi
9	Cơ sở Tứ Phước	Huyện Châu Thành	Nhà chùa	Người cao tuổi Trẻ em mồ côi
10	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị	TX. Hòa Thành	Công lập	Trẻ em khuyết tật
11	Trung tâm Bảo trợ xã hội	TX. Hòa Thành	Công lập	Người cao tuổi Trẻ em mồ côi Người tâm thần

Về công tác quản lý hiện nay, tổng số lượng cán bộ, nhân viên của đang làm việc tại cơ sở TGXH trên địa bàn là 109 người, trong đó số lượng chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ khá cao với 57,7%. Để đạt được thành công trong công tác quản lý các cơ sở nuôi dạy trẻ mồ côi và khuyết tật trên địa bàn, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Tây Ninh thường xuyên kiểm tra, thăm hỏi, hỗ trợ kinh phí; đồng thời vận động các nhà hảo tâm tài trợ, nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho các cơ sở, trung tâm nuôi dạy tốt các đối tượng mồ côi, khuyết tật vươn lên trong cuộc sống. Hiện nay, tổng số đối tượng đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở TGXH trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là 470, trong đó có 121 trẻ em mồ côi, 230 người cao tuổi, 86 người khuyết tật (trong đó có 54 trẻ khuyết tật), 33 bệnh nhân tâm thần.

Bảng 80: Số lượng đối tượng đang nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (tính đến 6/2021)

STT	Tên cơ sở	Số lượng đối tượng đang nuôi dưỡng					
		Tổng số đối tượng	Trong đó:				
			Trẻ em mồ côi	Người cao tuổi	Người khuyết tật		Người tâm thần
					Tổng số	Trong đó trẻ em	
1	Cơ sở Dưỡng lão Trường An	-	-	-	-	-	-
2	Cơ sở Dưỡng lão Trí Giác Cung	20	-	20	-	-	-
3	Cơ sở Dưỡng lão Trường Tây	60	-	58	-	-	2
4	Cơ sở TGXH Bách Hoa Trang	16	16	-	-	-	-
5	Cơ sở TGXH Tâm Đức	3	3	-	-	-	-
6	Cơ sở TGXH Minh Đức	230	78	112	32	2	8
7	Cơ sở Vinh Sơn	9	-	7	2		
8	Cơ sở Phước Điền	19	-	19	-	-	-
9	Cơ sở Tứ Phước	3	2	1	-	-	-
10	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị	52	-	-	52	52	-
11	Cơ sở trợ giúp xã hội	58	22	13	-	-	23

Nguồn: Sở LĐTB&XH tỉnh Tây Ninh

Tại khu vực do nhà nước quản lý, Cơ sở TGXH tỉnh Tây Ninh đang nuôi dạy 22 trẻ em khuyết tật, bị bệnh nan y, bị bỏ rơi với mức chi 1,35 triệu đồng/trẻ/tháng. Một số em được tạo điều kiện tham gia học văn hóa tại các trung tâm, các trường THCS và THPT tại địa phương. Ngoài ra, những em từ đủ 13 tuổi trở lên sẽ được hướng dẫn dạy nghề. Các cơ sở TGXH ngoài công lập cũng hoạt động khá hiệu quả, điển hình là cơ sở TGXH Minh Đức (chùa Cẩm Phong), xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Đây là cơ sở TGXH có số lượng đối tượng hiện nuôi dưỡng lớn nhất tỉnh với 78 trẻ mồ côi, 112 người cao tuổi, 32 người khuyết tật (2 trẻ em) và 8 bệnh nhân tâm thần.

Với đối tượng người có công, Dự án đầu tư Trung tâm Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Tây Ninh được phê duyệt vào năm 2015 và đang trong quá trình hoàn thiện. Trung tâm có địa chỉ tại phường Hiệp Ninh, TP. Tây Ninh, với mục tiêu thực hiện tốt công tác chăm sóc người có công thông qua việc điều dưỡng những đối tượng người có công của tỉnh Tây Ninh và các tỉnh lân cận. Sau khi hoàn thiện, Trung tâm có thể phục vụ điều dưỡng khoảng hơn 3.200 đối tượng người có công của tỉnh và khoảng 6.800 đối tượng người có công từ các tỉnh lân cận, góp phần ổn định chính trị xã hội, củng cố nét đẹp, tính ưu việt của đời sống xã hội, nền văn hóa Việt Nam. Bên cạnh đó, công trình sẽ là một điểm nhấn kiến trúc của địa phương, tô điểm cho bộ mặt kiến trúc phong cảnh của TP. Tây Ninh trong mối quan hệ tổng hòa.

6.2.5.2. Mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy

Tây Ninh hiện là 1 trong 5 địa phương hiện có tỷ lệ người nghiện cao, tốc độ tăng nhanh và ngày càng trẻ hóa. Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh nằm tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Hiện số người cai nghiện ma túy bắt buộc tại cơ sở cai nghiện tại xã Tân Hưng hơn 500 học viên. Tuy nhiên, số người nghiện ma túy ngày càng tăng, trong khi quy mô của cơ sở cai nghiện có khả năng đáp ứng tốt là chỉ khoảng 500 học viên, khiến việc điều trị còn gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, Tây Ninh đang nâng cấp cơ sở theo từng giai đoạn. Giai đoạn 1 đã hoàn thành và đưa vào sử dụng với mức đầu tư là 18 tỷ từ ngân sách tỉnh. Giai đoạn 2 và 3 đang được đầu tư để sớm hoàn thiện và đưa vào hoạt động.

Đến nay, số người có nhu cầu trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh hiện nay khá lớn, theo số liệu thống kê toàn tỉnh có 151.581 người, chiếm tỷ lệ 13% dân số toàn tỉnh, trong đó có: 9.317 người có công với cách mạng và thân nhân đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng; 34.931 đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng, 3.350 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, 98.875 người cao tuổi, 4.146 người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý, 962 đối tượng đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội và hàng ngàn người có nhu cầu trợ giúp các dịch vụ xã hội cơ bản như tư vấn, tham vấn, hỗ trợ kiến thức pháp luật…

Tuy nhiên, quy mô hiện tại của hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh còn thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu cần chăm sóc của các đối tượng đặc biệt là đối tượng là người tâm thần, nhóm đối tượng này phải gửi chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Tiền Giang và Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Long An, hiện nay 02 Trung tâm này đang tạm ngưng nhận người tâm thần ngoài tỉnh, điều này gây khó khăn cho công tác quản lý và chăm sóc người tâm thần trên địa bàn tỉnh. Việc phải gửi người tâm thần nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài tỉnh không những gây tốn kém kinh tế cho gia đình đối tượng mà còn ảnh hưởng đến mối liên hệ giữa đối tượng với gia đình, cộng đồng nơi cư trú.

6.2.5.3. Mạng lưới trung tâm giới thiệu việc làm

Hiện trên địa bàn tỉnh có 01 trung tâm dịch vụ việc làm cấp tỉnh có quy mô đào tạo theo thiết kế là 5.000 học viên, trụ sở tại TP. Tây Ninh, được đầu tư và hoạt động ổn định trong thời gian vừa qua. Hiện nay, Trung tâm là địa chỉ cung cấp các dịch vụ giới thiệu việc làm, kết nối cung - cầu lao động trên địa bàn, xuất khẩu lao động, đào tạo, bảo hiểm thất nghiệp, ... Trong công tác giải quyết việc làm, bằng nhiều biện pháp tỉnh đã huy động được nhiều nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế-xã hội, thu hút đầu tư, khuyến khích thành lập doanh nghiệp tạo nhiều việc làm mới, kết quả trong 5 năm 2016-2020 thực hiện tạo việc làm tăng thêm cho 96.096 lao động, bình quân hàng năm tạo việc làm cho 19.219 lao động, vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra. Trong đó, chủ yếu từ phát triển kinh tế, thu hút nhiều lao động ổn định từ hỗ trợ vốn quốc gia giải quyết việc làm và từ hình thức đưa người lao động đi nước ngoài làm việc theo hợp đồng. Hoạt động của các Trung tâm dịch vụ việc làm của tỉnh ngày càng được nâng cao chất lượng và hiệu quả,

tăng cường các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, phát triển mạng thông tin việc làm, qua đó góp phần vào kết quả giải quyết việc làm của tỉnh.

Riêng trong trong năm 2022, ngành Lao động – Thương binh và Xã hội tăng cường hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động bằng hình thức tư vấn việc làm và học nghề cho 25.639 lao động; giới thiệu cung ứng lao động trong nước 19.200 lao động, đồng đưa lao động đi làm việc nước ngoài 110 lao động.

6.2.6. Hạ tầng du lịch

Nhận thức được hạ tầng du lịch và các hệ thống các dịch vụ bổ trợ du lịch trên địa bàn tỉnh là một trong những điểm yếu quan trọng cần được khắc phục, trong thời gian qua tỉnh đã rất chú trọng trong việc đầu tư hạ tầng du lịch gắn với các dự án phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội chung của tỉnh[64]. Bên cạnh đó, tỉnh cũng đã mời gọi được một số nhà đầu tư chiến lược đến đầu tư phát triển hạ tầng du lịch, dịch vụ tại địa phương như tập đoàn Vingroup, Sungroup với một số dự án lớn như: Khu hỗn hợp trung tâm thương mại, shophouse, khách sạn 5 sao Vincom Plaza; hệ thống các tuyến cáp treo lên đỉnh Núi Bà Đen, dịch vụ vui chơi giải trí bao gồm khu du lịch quốc gia núi Bà Đen; khu du lịch Long Điền Sơn; trung tâm Thương mại - Giải trí Cà Na; Trung tâm học tập sinh hoạt thanh thiếu nhi... Hầu hết các khu vui chơi, giải trí này thu hút khách du lịch nội địa là chủ yếu, thời gian tập trung vào ngày nghỉ lễ và cuối tuần.

Nổi bật trong hệ thống các khu, điểm du lịch của tỉnh là Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen với quần thể Sun World Bà Đen do Sun Group đầu tư với hai tuyến cáp treo Vân Sơn đưa du khách từ chân núi lên đến đỉnh núi Bà Đen (chiều dài 1.847m, có số lượng là 113 ca bin cùng với trọng tải là 10 khách trên 1 cabin) và tuyến cáp treo Chùa Hang (tổng chiều dài lên đến 1,246.83m với số lượng là 78 cabin, sức chứa là 10 khách trên 1 cabin) đưa du khách từ chân núi lên tham quan quần thể du lịch văn hóa, tâm linh chùa Bà và hệ thống 3 ga lớn: nhà ga Bà Đen, nhà ga Chùa Hang và nhà ga Vân Sơn với phong cách kiến trúc đầy mới lạ thu hút khách khu lịch đến xem. Bên cạnh đó, khu trưng bày nghệ thuật Phật giáo với quy mô hơn 4.000 m^2 có cấu trúc 4 tầng với phong cách thiết kế kiến trúc đồng tâm cũng là một địa điểm được du khách ưa chuộng ghé thăm.

Khu du lịch Long Điền Sơn nằm cách trung tâm TP. Tây Ninh khoảng 4km, cách khu du lịch núi Bà Đen 3km. Các dịch vụ chủ yếu đang khai thác là công viên nước, khu cắm trại, các trò chơi cảm giác mạnh bao gồm đua xe F1, đu quay dây văng, tàu lượn siêu tốc…và khu câu cá.

Về hệ thống chuỗi hạ tầng thương mại phục vụ cho hoạt động du lịch, Tây Ninh hiện đã hình thành chuỗi siêu thị Coopmart trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố Tây Ninh; hệ thống cửa hàng Bách hóa xanh; Trung tâm thương mại Vincom Plaza phục vụ cơ bản nhu cầu vui chơi, giải trí, mua sắm cho người dân và khách du lịch.

---

[64] Đầu tư hơn 2.900 tỷ đồng cho phát triển kết nối đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông phục vụ du lịch và hơn 70 tỷ dồng đầu tư cho hạ tầng các khu du lịch

Tây Ninh hiện có 20 doanh nghiệp kinh doanh du lịch lữ hành hoạt động, trong đó có 01 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế. Dịch vụ vận chuyển khách du lịch chủ yếu chủ yếu bằng đường bộ, chưa khai thác nhiều về các tuyến đường thuỷ. Các dịch vụ vui chơi giải trí tại các khu du lịch như núi Bà Đen, Long Điền Sơn, Trung tâm thương mại - giải trí Cà Na… cũng được quan tâm đầu tư, đáp ứng phần nào nhu cầu vui chơi giải trí cho du khách, nhất là vào các dịp cuối tuần, lễ, tết. Đầu tư cho hoạt động du lịch giai đoạn 2016-2020 tăng mạnh, chủ yếu vẫn là vốn tư nhân, đạt 6.548,5 tỷ đồng, tăng gấp hơn 10 lần so với giai đoạn 2010-2015.

Cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tăng nhanh, tính đến cuối năm 2021 đã có gần 676 cơ sở lưu trú, tăng gần 100 cơ sở so với giai đoạn 2010-2015, trong đó có 01 khách sạn 5 sao và 01 khách sạn 3 sao; 10 khách sạn 2 sao, 19 khách sạn 1 sao; 90 cơ sở nhà nghỉ đạt chuẩn và 555 cơ sở lưu trú chưa thẩm định. Trong giai đoạn này tỉnh Tây Ninh đã có 01 khách sạn 5 sao. Tuy nhiên, có thể thấy phần lớn các cơ sở lưu trú vẫn là nhà nghỉ, khách sạn bình dân từ hai sao trở xuống, hoặc chưa được xếp hạng.

Các dịch vụ, cơ sở hạ tầng cần thêm sự đa dạng về loại hình cũng như chất lượng để có thể đáp ứng được nhu cầu của các nhóm khách khác nhau. Ngoài ra, số lượng các cơ sở kinh doanh du lịch tuy có phần tăng nhưng vẫn ở mức thấp, và chưa có nhiều dịch vụ du lịch kết nối với các điểm đến khác ở các tỉnh lân cận như Bình Dương và TP. HCM. Hơn nữa, phần lớn các dịch vụ kinh doanh du lịch tập trung tại TP. Tây Ninh, chưa được phổ biến đến các khu vực khác trong vùng và trong tỉnh để tăng khả năng tiếp xúc đến các điểm đến du lịch khác.

Tây Ninh đã và đang thu hút các nhà đầu tư đến đầu tư phát triển hạ tầng du lịch, dịch vụ tại địa phương, giúp quảng bá các địa điểm du lịch nổi tiếng của tỉnh. Nhiều dự án quy hoạch du lịch đã được phê duyệt và các nhóm, tổ chức về phát triển du lịch đã được quan tâm thành lập. Tuy nhiên, công tác xã hội hóa trong xây dựng các mô hình phát triển du lịch, các sản phẩm du lịch, dịch vụ còn khá hạn chế; chưa có nhiều doanh nghiệp tham gia vào hoạt động xúc tiến du lịch; một vài doanh nghiệp du lịch còn thụ động trong liên kết xây dựng sản phẩm mới.

Các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh du lịch, lữ hành số lượng còn ít, quy mô còn nhỏ, chưa hình thành được doanh nghiệp đầu tàu trong lĩnh vực du lịch. Số lượng cơ sở lưu trú là nhà nghỉ, nhà trọ chiếm tỷ lệ cao, thiếu cơ sở đạt tiêu chuẩn từ 3 sao trở lên nên đã ảnh hưởng đến sức cạnh tranh về phát triển du lịch và mức độ thu hút khách.

6.2.7. Hạ tầng văn hóa, thể thao

6.2.7.1. Thiết chế văn hóa

Về cơ sở vật chất, tính đến thời điểm hiện tại trên địa bàn toàn tỉnh có 357 thiết chế văn hóa gồm:

- 01 Trung tâm Văn hóa tỉnh,

- 09 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện, thị xã, thành phố;

- 94 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn;

- 253 nhà văn hoá ấp, liên ấp và 11 nhà văn hóa dân tộc đã được đầu tư xây dựng đạt chuẩn theo quy định tại Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 và Thông tư Số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08/3/2011.

Hệ thống thư viện được phát triển đồng bộ, đặc biệt hệ thống thư viện công cộng trên địa bàn tỉnh cơ bản đáp ứng yêu cầu và tiến độ theo Quy hoạch phát triển Thư viện của tỉnh. 100% thư viện cấp huyện đều được trang bị máy vi tính được kết nối mạng Internet, 8/9 thư viện được hưởng dự án Quỹ Bill&Melinda Gate được trang bị máy kết nối mạng Internet phục vụ miễn phí cho người dân; 100% xã, phường, thị trấn đều có tủ sách phục vụ nhu cầu nghiên cứu và học tập của người dân.

Nhìn chung, hoạt động văn hóa của Tây Ninh được chính quyền các cấp quan tâm đầu tư nâng cao về số lượng, quy mô tổ chức cũng như chất lượng trên toàn hệ thống thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở. Hệ thống thiết chế văn hóa ngoài việc phục vụ các nhiệm vụ chính trị địa phương còn đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, vui chơi giải trí, học tập ngày càng cao của nhân dân thông qua các loại hình, mô hình tổ chức hoạt động đa dạng. Tuy nhiên, hệ thống thiết chế văn hóa thể thao một số nơi chưa khai thác hết công năng cơ sở vật chất hiện có để nâng cao chất lượng hoạt động phục vụ nhu cầu người dân và cần thu hút sự quan tâm đầu tư xã hội hóa để giảm gánh nặng ngân sách.

6.2.7.2. Hạ tầng thể thao

Năm 2019, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT được đưa vào sử dụng với kinh phí đầu tư là 76 tỷ, diện tích 05 hecta. Hiện nay Trung tâm đang đào tạo 11 môn thể thao thành tích cao với gần 200 vận động viên các tuyến năng khiếu, trẻ, tuyển; trong đó 05 môn thể thao mũi nhọn được xác định tập trung đầu tư trọng điểm là: điền kinh, taekwondo, võ cổ truyền, bóng đá, quần vợt.

Công tác xã hội hóa trong các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng đạt hiệu quả cao. Thực hiện chủ trương khuyến khích xã hội hóa các hoạt động thể dục, thể thao, đã có nhiều doanh nghiệp, mạnh thường quân, các tổ chức, cá nhân trong xã hội đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho hoạt động và kinh doanh trên lĩnh vực thể dục, thể thao. Hiện nay, trên địa bàn 09 huyện, thị xã, thành phố có khoảng 600 cơ sở hoạt động thể dục thể thao ở các môn như: bơi lội, cầu lông, bóng bàn, bóng đá mini, thể dục thẩm mỹ, bóng chuyền, billards, patin, yoga, võ thuật (taekwondo, cổ truyền, karate, vovinam, judo). Các cơ sở thể thao đã tổ chức hoạt động theo đúng quy định pháp luật và khá hiệu quả, cụ thể:

- Nhiều cơ sở kinh doanh dịch vụ thể dục, thể thao có sự đầu tư kinh phí lớn về điều kiện cơ sở vật chất và dụng cụ trang thiết bị tập luyện; xây dựng cơ sở rộng rãi, thoáng mát thu hút nhiều người tham gia tập luyện; đáp ứng nhu cầu

tập luyện vui chơi, giải trí của nhân dân, tạo điều kiện cho mọi người tham gia hoạt động thể thao nhằm rèn luyện thân thể, đảm bảo sức khỏe, đồng thời góp phần ổn định an ninh, trật tự xã hội ở địa phương.

- Từ năm 2015 đến nay tỉnh đã cấp 28 giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh lĩnh vực TDTT cho 15 doanh nghiệp kinh doanh TDTT. Doanh nghiệp đầu tư kinh doanh thể thao chủ yếu vào các môn thể thao: bơi lặn, thể hình và fitness, yoga, quần vợt và bóng đá.

Ước tính tổng số tiền dành cho cơ sở vật chất về thể dục, thể thao do tư nhân đầu tư đến nay đã trên 70 tỷ đồng. Trong năm 2015, các doanh nghiệp đã đầu tư trên 19 tỷ đồng xây dựng mới cơ sở vật chất bao gồm chủ yếu là sân bóng đá mini cỏ nhân tạo, quần vợt, hồ bơi, phòng tập các môn: thể dục thẩm mỹ, thể hình, taekwondo và trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động thể dục, thể thao ở các cơ sở, đáp ứng nhu cầu tập luyện của mọi tầng lớp nhân dân. Điển hình trong công tác xã hội hoá, cơ sở vật chất là khu thể thao bao gồm hồ bơi, sân quần vợt và phòng tập thể hình thuộc Trung tâm thương mại giải trí Cà Na có số vốn đầu tư 15 tỷ đồng. Bên cạnh đó, nhiều cơ sở cũng đã đầu tư trên 01 tỷ đồng cho việc kinh doanh các hoạt động thể dục, thể thao ở mỗi cơ sở. Hiện nay, một số doanh nghiệp của tỉnh đang tiếp tục đầu tư cho các hoạt động về văn hoá, thể thao, giải trí với số tiền từ vài tỷ đến vài chục tỷ đồng như: Dự án của Công ty TNHH Thương mại và Sàn xuất Bình Đức xây dựng Khu liên hợp văn hoá, thể thao Bình Đức - Trảng Bàng, Trung tâm văn hoá, thể thao tổng hợp huyện Gò Dầu, dự án đầu tư cải tạo Hồ bơi Thiên Ngân ở TP. Tây Ninh.

Nhìn chung, hạ tầng cho hoạt động thể dục thể thao của Tây Ninh thu hút được sự quan tâm đầu tư của các doanh nghiệp, cho thấy công tác xã hội hóa đã có chuyển biến tích cực. Các cơ sở vật chất như trung tâm thể thao, phòng tập được các doanh nghiệp đầu tư ở Tây Ninh với số vốn khá lớn, góp phần đẩy mạnh phong trào thể dục - thể thao ở tỉnh. Một số hạn chế còn tồn tại ở lĩnh vực thể thao cần được cải thiện như nâng cao chất lượng hoạt động của một số trung tâm văn hóa - thể thao sát với nhu cầu thực tế của người dân, tạo ra sự đồng đều về phong trào thể dục - thể thao quần chúng về phương diện địa lý (chú trọng thêm ở các xã vùng sâu, vùng biên giới) và đối tượng tham gia (quan tâm đến các đối tượng người khuyết tật, người lao động tại các KCN).

6.2.8. Hạ tầng khoa học công nghệ

Trước đây, ngành KHCN của tỉnh hoạt động trên cơ sở định hướng của Quy hoạch phát triển hoạt động KHCN tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND ngày 13/8/2014, trong đó, có định hướng mục tiêu về phát triển hệ thống tổ chức KHCN.

Đến năm 2020, tỉnh cơ bản đạt được mục tiêu của quy hoạch KHCN đề ra như: đã cấp giấy chứng nhận cho 02 tổ chức KHCN ngoài công lập (Viện nghiên cứu phát triển kinh tế và giáo dục; Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Thành Thành

Công); 02 tổ chức KHCN công lập; 03 doanh nghiệp KHCN. Hiện nay ngành nông nghiệp tỉnh đang tiếp tục xây dựng quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp ƯDCNC tại huyện Tân Châu. Tổng số vốn cơ sở vật chất, thiết bị của 06 tổ chức KHCN đã đăng ký là 78,4 tỷ đồng, trong đó có 01 Trại thực nghiệm KHCN (gồm có phòng thí nghiệm, nhà làm việc, nhà xưởng, nhà lưới, khu thử nghiệm) thuộc tổ chức KHCN công lập với kinh phí đầu tư hơn 61 tỷ đồng.

Hiện nay ngành nông nghiệp tỉnh đang tiếp tục xây dựng quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng cao tại huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Trong giai đoạn 2016- 2020, tỉnh Tây Ninh chưa có quy hoạch mạng lưới tổ chức KHCN công lập trên địa bàn tỉnh.

- Theo cơ cấu: tính đến ngày 31/12/2020, tỉnh Tây Ninh có 06 tổ chức KHCN, các lĩnh vực hoạt động chủ yếu gồm: khoa học tự nhiên (02 tổ chức); khoa học kỹ thuật và công nghệ (03 tổ chức); khoa học nông nghiệp (02 tổ chức); khoa học xã hội (04 tổ chức). Về cơ cấu theo chức năng: các tổ chức KHCN này thuộc loại hình nghiên cứu ứng dụng (06 tổ chức) và dịch vụ KHCN (05 tổ chức). Về cơ cấu theo mức độ xã hội hóa dịch vụ công: có 01 tổ chức KHCN cung cấp dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực hoạt động KHCN;

- Theo quy mô tổ chức:

+ Về nhân lực: trong giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh có 06 tổ chức KHCN (bao gồm 02 chi nhánh) với tổng số nhân lực là 77 người gồm: 03 tiến sĩ; 12 thạc sĩ; 51 đại học, cao đẳng; 11 trình độ khác.

+ Về thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị; tài chính của tổ chức KHCN: tổng số vốn cơ sở vật chất, thiết bị của 06 tổ chức KHCN đã đăng ký là 78,4 tỷ đồng, trong đó có 01 Trại thực nghiệm KHCN (gồm có phòng thí nghiệm, nhà làm việc, nhà xưởng, nhà lưới, khu thử nghiệm) thuộc tổ chức KHCN công lập với kinh phí đầu tư hơn 61 tỷ đồng.

- Theo năng lực nghiên cứu phát triển, cung ứng dịch vụ KHCN&ĐMST: điều kiện về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực của các tổ chức KHCN trên địa bàn tỉnh còn hạn chế, kinh phí đầu tư phát triển chưa nhiều.

6.2.9. Hạ tầng nhà ở

Tình hình phát triển nhà ở Tây Ninh không gặp nhiều sức ép khi diện tích sàn trung bình (27m^2/người bình quân, 29m^2/người khu vực đô thị) đạt xấp xỉ mặt bằng các tỉnh trong khu vực ĐNB (30m^2/người) trong bối cảnh tốc độ tăng dân số thấp và tỉ trọng nhà ở kiên cố cải thiện nhanh. So với các chỉ tiêu phát triển nhà ở cho giai đoạn 2016-2020, tỉnh Tây Ninh đạt được các chỉ tiêu về tổng diện tích sàn nhưng việc thực thi các dự án nhà ở gắn với dự án phát triển đô thị, nhà ở công nhân và nhà ở xã hội còn chậm.

Về thị trường nhà ở, các dự án phát triển nhà ở chưa thuận lợi và chậm triển khai, trong khi nhà ở tự xây tăng nhanh với 17.000 hồ sơ giao dịch bất động sản đề nghị tách thửa để chuyển sang đất ở và kinh doanh riêng trong năm 2020. Thị

trường nhà ở vẫn phát triển mạnh ở các khu vực lân cận đô thị hiện hữu theo mô hình dân tự xây.

Mô hình nhà ở cao tầng và chung cư ít có triển vọng trong bối cảnh mật độ dân số còn thấp và tốc độ gia tăng dân số tại các khu vực trọng điểm chưa cao. Nhà ở chung cư có thể gắn với dự án nhà ở cho công nhân và học sinh, sinh viên, hoặc một số vị trí tại trung tâm đô thị TX. Trảng Bàng và TP. Tây Ninh nơi có mật độ việc làm cao.

Về tình hình triển khai các dự án nhà ở công nhân, trên địa bàn tỉnh đã và đang triển khai 11 dự án nhà ở cho công nhân tại 04 KCN tập trung với tổng số 3.436 căn, diện tích sàn xây dựng 158.819 m^2 theo quy hoạch. Tính đến năm 2019, toàn tỉnh đã triển khai hoàn thành 2.090 căn và 90.164 m^2 sàn xây dựng (tương ứng đạt 61% và 50% so với chỉ tiêu quy hoạch). Hiện nay, các công ty đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN và chủ đầu tư đang tiếp tục hoàn thiện các dự án nhà ở công nhân trong KCN.

Dự báo nhu cầu nhà ở cho thấy tốc độ tăng trưởng không có nhiều đột biến so với giai đoạn trước. Tuy nhiên, nhu cầu nhà ở cho công nhân tại các KCN tập trung vẫn là vấn đề cần quan tâm với một số chỉ tiêu cơ bản như xây dựng mới 19.500 căn nhà/căn hộ (1.117.000 m^2 nhà ở giá phải chăng cho công nhân và các đối tượng khác trong giai đoạn 2021 - 2030). Nhu cầu đất nhà ở tăng thêm là khoảng 2.800 ha, nhu cầu đất xây dựng đô thị tăng thêm là khoảng 8.100 ha và chi phí cho nhà ở xã hội khoảng 8.000 tỷ đồng. Cần chú ý việc gia tăng số lượng, giảm chi phí cần gắn với cải thiện chất lượng và đảm bảo khả năng kết nối thuận lợi tới các trung tâm việc làm.

6.2.10. Hạ tầng phòng cháy chữa cháy

6.2.10.1. Mạng lưới trụ sở, doanh trại lực lượng cảnh sát PCCC&CHCN

Lực lượng cảnh sát PCCC&CHCN thực hiện chức năng quản lý nhà nước về PCCC trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, có trụ sở, doanh trại, công trình PCCC gắn liền với tổ chức bộ máy của lực lượng cảnh sát PCCC&CHCN; hiện nay, lực lượng PCCC&CHCN Công an tỉnh Tây Ninh được thành lập theo 03 cấp Công an, gồm: Cấp tỉnh trực tiếp là Phòng Cảnh sát PCCC&CHCN Công an tỉnh Tây Ninh; cấp huyện trực tiếp là Đội Cảnh sát PCCC&CHCN Công an cấp huyện; cấp xã bố trí từ 01 đến 02 đồng chí Công an xã phụ trách, theo dõi, tham mưu và thực hiện chuyên đề quản lý nhà nước về PCCC&CHCN ở địa bàn cấp xã.

Bảng 81: Mạng lưới trụ sở, doanh trại lực lượng cảnh sát PCCC&CHCN

STT	Tên đơn vị Cảnh sát PCCC&CHCN	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (ha)
I	**Trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC&CHCN**		
1	Phòng Cảnh sát PCCC&CHCN	Kp. Ninh Trung, P. Ninh Sơn, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	7,6247
2	Đội tham mưu	//	

STT	Tên đơn vị Cảnh sát PCCC&CHCN	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (ha)
3	Đội Công tác phòng cháy	//	Trực thuộc phòng
4	Đội Công tác chữa cháy	//	
II	**Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp huyện**		
1	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an thị xã Trảng Bàng	Kp. Suối Sâu, P. An Tịnh, TX. Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	0,4091
2	Đội cảnh sát PCCC&CNCH Công an huyện Bến Cầu	ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	0,5
3	Đội cảnh sát PCCC&CNCH thuộc Công an huyện Dương Minh Châu	Ấp Bình Linh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	1,5
4	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an huyện Tân Châu	ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	0,8765
5	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an huyện Gò Dầu	Ấp Thanh Phước B, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	1
6	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH CA TP. Tây Ninh	Phường 3, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	Bố trí chung trụ sở Công an huyện, thị xã, thành phố
7	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an thị xã Hòa Thành	Khu phố 4, TX. Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	
8	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an huyện Châu Thành	TT. Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	
9	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an huyện Tân Biên	TT. Tân Biên, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	

Việc quản lý, sử dụng trụ sở, doanh trại, công trình PCCC hiện nay hầu hết đều không đảm bảo về diện tích sử dụng, không đảm bảo điều kiện làm việc, thường trực chiến đấu và tập luyện; tại một số doanh trại đã xuống cấp, thiết kế không thống nhất, ...

6.2.10.2. Hệ thống giao thông phục vụ PCCC

Trên địa bàn tỉnh có tổng cộng 2.663 tuyến đường các loại với tổng chiều dài của hệ thống đường bộ là 4,785,6 km; tuy nhiên, có nhiều tuyến đường giao thông không đảm bảo chiều rộng tối thiểu 3,5m và chiều cao tối thiểu 4,5 m; nhiều ngã ba, ngã tư, góc cua không đảm bảo cho xe chữa cháy, xe thang hoạt động; tất cả các cây cầu nối liền các tuyến đường tỉnh, đường huyện đều đảm bảo chiều rộng và tải trọng cho xe chữa cháy hoạt động, nhiều tuyến đường giao thông nội đô, nội khu không có bãi đỗ xe cho xe chữa cháy triển khai chiến đấu, một số khu dân cư có cổng vào bị đóng cọc, rào chắn nên xe chữa cháy khó tiếp cận gây ra nhiều khó khăn cho hoạt động chữa cháy.

6.2.10.3. Hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC

Về nguồn nước: Tây Ninh có hồ Dầu Tiếng với diện tích mặt nước 27.000 ha, chứa khoảng 1,5 tỷ m^3 nước, phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp cho các địa phương lân cận (TP. HCM, Bình Dương...), có sông Vàm Cỏ Đông dài 104 km và nhiều tuyến sông nhỏ, kênh rạch dài trên 1.000 km phục vụ cho giao thông

đường thủy; nguồn nước tại các kênh, rạch thuận lợi cho việc lấy nước chữa cháy nhưng phần lớn phụ thuộc vào mùa vụ.

Về hệ thống cấp nước tại đô thị và trụ cấp nước chữa cháy: hiện có 01 đơn vị cấp nước là Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh gồm có 01 nhà máy nước (TP. Tây Ninh) và 05 trạm cấp nước (TX. Trảng Bàng, TX. Hòa Thành, TT. Gò Dầu, TT. Bến Cầu, TT. Châu Thành) cho khu vực đô thị với tổng công suất thiết kế 30.000 m^3/ngày đêm, công suất khai thác khoảng 26.800 m^3/ngày đêm, với tổng chiều dài tuyến ống cấp nước khoảng 503 km; hệ thống trụ cấp nước chữa cháy được lắp đặt 605 trụ trên toàn tỉnh; công tác quản lý, vận hành, bảo quản, bảo dưỡng hệ thống cấp nước chữa cháy được kiểm tra thực hiện thường xuyên; tuy nhiên, qua kiểm tra còn một số trụ cấp nước chữa cháy hư hỏng, lưu lượng không đảm bảo phục vụ công tác chữa cháy... cần phải khắc phục.

Về hệ thống cấp nước KCN, KCX, KKT: đã xây dựng 08 nhà máy, trạm cấp nước, trong đó; 7 nhà máy, trạm cấp nước đã đưa vào vận hành với tổng công suất thiết kế là 72.800 m^3/ngày đêm, 01 máy cấp nước đang vận hành thử với công suất thiết kế là 7.000 m^3/ngày đêm.

Về nguồn nước tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp: theo thống kê chung trên toàn tỉnh các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuộc diện thẩm duyệt, nghiệm thu về PCCC đều có bố trí, xây dựng bể cấp nước chữa cháy phục vụ công tác chữa cháy tại chỗ; tuy nhiên những bể này thường kết hợp sử dụng nước chữa cháy với nước sinh hoạt nên cần phải có giải pháp quản lý, nhất là vào mùa khô hoặc khi xảy ra sự cố của hệ thống cấp nước sẽ gặp khó khăn trong công tác chữa cháy.

Về nguồn nước tự nhiên: Tây Ninh có nhiều sông, suối, ao, hồ tự nhiên rất thuận lợi cho việc lấy nước phục vụ công tác chữa cháy; ngoài ra, còn có hàng chục bể bơi có thể phục vụ cho xe chữa cháy lấy nước khi cần thiết; đồng thời tổ chức khảo sát trên 100 điểm lấy nước tự nhiên để phục vụ cho công tác xây dựng bến, bãi lấy nước, kết quả đã xây dựng 08 điểm lấy nước tại đô thị và KCN, cụ thể:

Bảng 82: Hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC

STT	Bến, bãi lấy nước chữa cháy	Địa chỉ	Phương tiện lấy nước
1	KCX & CN Linh Trung III	Đường C, KCX&CN Linh Trung III, phường An Tịnh, TX. Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	Xe chữa cháy và máy bơm chữa cháy
2	KCN Thành Thành Công	Đường C1, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, TX. Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	//
3	KCN TMTC	Đường N1, KCN TMTC, ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	//

STT	Bến, bãi lấy nước chữa cháy	Địa chỉ	Phương tiện lấy nước
4	KCN Phước Đông	Đường N14, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	//
5	Điểm lấy nước Tây Hồ	Xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	//
6	CCN Bến Kéo	ấp Long Yên, xã Long Thành Nam, TX. Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	//
7	Sông Vàm cỏ (Kho Đức Thành)	ấp Trường Huệ, xã Trường Tây, TX. Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	//
8	KCN Phước Đông	Đường N14, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	Máy bơm chữa cháy

6.2.10.4. Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC

Tây Ninh đã lắp đặt Trung tâm tiếp nhận, xử lý tin báo cháy và sự cố, tai nạn tại Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh là đầu mối tiếp nhận, xử lý tin báo cháy và sự cố, tai nạn trên địa bàn tỉnh; đồng thời lắp đặt đưa vào sử dụng ứng dụng báo cháy - 114 trên toàn tỉnh, tính đến ngày 15/8/2022, toàn tỉnh có 55.128 lượt người cài đặt, đăng ký sử dụng ứng dụng báo cháy - 114, về cơ bản đáp ứng được yêu cầu tiếp nhận, xử lý tin báo cháy và sự cố, tai nạn.

Hệ thống thông tin liên lạc qua mạng hữu tuyến được triển khai rộng khắp trên địa bàn tỉnh; 100% các huyện, thị xã, thành phố có đường cáp quang truyền tải thông tin liên lạc; hệ thống thông tin hữu tuyến, các mạng điện thoại di động phát triển, phủ sóng toàn tỉnh, tạo thuận lợi cho công tác thông tin báo cháy, lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH được trang bị hệ thống bộ đàm chỉ huy, điều hành chữa cháy và CNCH; tuy nhiên, số lượng bộ đàm cầm tay chưa đáp ứng đủ cho cán hộ, chiến sĩ chữa cháy, bán kính hoạt động của bộ đàm còn hạn chế.

6.2.10.5. Đánh giá công tác PCCC&CNCH

Công an tỉnh Tây Ninh đã chú trọng triển khai các chương trình tập huấn nghiệp vụ tuyên truyền PCCC&CNCH cho lực lượng cảnh sát PCCC, nhằm đổi mới tư duy, phương thức và nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền của lực lượng cảnh sát PCCC. Hàng năm, thông qua việc tổ chức các hội thao nghiệp vụ PCCC&CNCH cho lực lượng cảnh sát PCCC&CNCH, lực lượng PCCC chuyên ngành, PCCC cơ sở và lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh tham gia. Qua đó, các đội trao đổi, học tập kinh nghiệm, góp phần nâng cao trình độ, kỹ thuật nghiệp vụ chuyên môn trong hoạt động PCCC&CNCH để hạn chế thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do cháy, nổ gây ra.

Bảng 83: Thống kê số vụ cháy, nổ và thiệt hại về người/tài sản

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Số vụ xảy ra	31	14	13	9	9	5	13	16	28	25	24
Làm chết	2	0	0	0	1	0	1	0	2	0	1
Bị thương	4	0	0	0	2	0	1	0	2	1	1
Thiệt hại (tỷ đồng)	4.43	0.448	15	10.4	37.5	43	20.8	110.8	14.7	45.12	8,319

Nguồn: Công an tỉnh Tây Ninh

Về tổ chức xây dựng lực lượng: Trong năm 2019, Công an tỉnh Tây Ninh đã thành lập mới 09 Đội Cảnh sát PCCC&CNCH trực thuộc Công an huyện, thị xã, thành phố với nhiệm vụ thực hiện công tác PCCC&CNCH ở phạm vi hoạt động trên địa bàn huyện, thành phố; tổ chức thường trực 24/24 giờ để tiếp nhận, xử lý thông tin về cháy, nổ và CNCH; thực hiện công tác tuyên truyền về phòng, chống cháy nổ trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và nhân dân; tổ chức tập huấn nghiệp vụ về PCCC…

Bảng 84: Các Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an Tây Ninh lập mới

STT	Tên, khu vực phụ trách	Số lượng	Ghi chú
1	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH CA TP. Tây Ninh	18 Cán bộ chiến sĩ (CBCS)	Thành lập mới
2	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH CA thị xã Hòa Thành	15 CBCS	//
3	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an huyện Châu Thành	23 CBCS	//
4	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH CA huyện Dương Minh Châu	14 CBCS	//
5	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH thuộc CA huyện Gò Dầu	19 CBCS	//
6	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an huyện Tân Biên.	11 CBCS	//
7	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an thị xã Trảng Bàng	17 CBCS	Thành lập mới từ Đội Cảnh sát PCCC&CNCH khu vực Trảng Bàng
8	Đội cảnh sát PCCC&CNCH Công an huyện Bến Cầu	17 CBCS	Thành lập mới từ Đội Cảnh sát PCCC&CNCH khu vực Bến Cầu
9	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an huyện Tân Châu	15 CBCS	Thành lập mới từ Đội Cảnh sát PCCC&CNCH khu vực Tân Châu

Công tác PCCC&CNCH trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được triển khai thực hiện có hiệu quả, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện hiệu quả công tác PCCC&CNCH trên địa bàn; ban hành Quy định về an toàn PCCC đối với nhà ở hộ gia đình và nhà ở kết hợp sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; đảm bảo nguồn nước phục vụ công tác PCCC tại đô thị và KCN trên địa bàn đồng thời

triển khai, thực hiện có hiệu quả các mặt công tác về PCCC&CNCH, nhất là thực hiện công tác tuyên truyền và xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC&CNCH; tuyên truyền, vận động cài đặt ứng dụng "Báo cháy 114"; tập trung làm tốt công tác xây dựng đơn vị điển hình tiên tiến trong phong trào toàn dân PCCC và tuyên truyền phổ biến kiến thức pháp luật về PCCC&CNCH, hướng dẫn kỹ năng thao tác, hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị, dụng cụ chữa cháy ban đầu; tăng cường thực hiện công tác quản lý nhà nước về PCCC&CNCH, thường xuyên tổ chức hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, hộ gia đình tự kiểm tra khắc phục hạn chế, thiếu sót, vi phạm về PCCC&CNCH, nhất là các hộ kinh doanh xen kẽ trong khu dân cư; tổ chức củng cố, kiện toàn lực lượng PCCC cơ sở, dân phòng và PCCC chuyên ngành, đảm bảo đủ số lượng, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động về PCCC&CNCH theo phương châm "bốn tại chỗ", tăng cường công tác ứng trực, chủ động phát hiện sớm bằng công nghệ, con người và xử lý kịp thời các vụ cháy ngay từ khi mới phát sinh.

Công tác PCCC&CNCH trong thời gian qua được các cấp, chính quyền địa phương quan tâm chỉ đạo thực hiện; ý thức trách nhiệm trong công tác PCCC&CNCH của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân ngày càng được nâng lên, có chuyển biến tích cực, đảm bảo chấp hành, thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về PCCC&CNCH; công tác tuyên truyền, xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC&CNCH được triển khai mạnh mẽ; toàn tỉnh có 389 đơn vị được Công an tỉnh công nhận điển hình tiên tiến, trong đó có 21 đơn vị được UBND tỉnh công nhận đơn vị điển hình tiên tiến trong phong trào toàn dân tham gia PCCC 10 năm liên tục và 148 đơn vị điển hình tiên tiến liên tục trong 05 năm liền, công tác hướng dẫn người đứng đầu cơ sở khắc phục hạn chế, thiếu sót và thực hiện các quy định của pháp luật về PCCC được tăng cường thực hiện, chủ động phát hiện kiến nghị khắc phục kịp thời các thiếu sót, vi phạm về PCCC theo quy định, tổ chức kiểm tra điều kiện an toàn PCCC đối với cơ sở, hộ gia đình, nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh theo quy định, góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm trong công tác phòng ngừa, hạn chế cháy, nổ xảy ra; lực lượng cảnh sát PCCC&CNCH, lực lượng PCCC cơ sở, dân phòng và chuyên ngành thường xuyên được tập huấn kỹ năng về PCCC&CNCH, đảm bảo công tác thường trực, xử lý kịp thời khi có cháy, nổ xảy ra, công tác xây dựng và tổ chức thực tập phương án chữa cháy và CNCH được thực hiện thường xuyên, liên tục và có hiệu quả, nhất là tổ chức thực tập, xử lý nhiều tình huống, sự cố phức tạp trong đám cháy có phối hợp của nhiều lực lượng, huy động nhiều phương tiện tham gia; công tác thường trực, sẵn sàng chữa cháy và CNCH được triển khai thực hiện có hiệu quả, nòng cốt là lực lượng cảnh sát PCCC&CNCH, đã kịp thời cứu chữa, ngăn chặn cháy lan nhiều vụ cháy và sự cố, tai nạn xảy ra trên địa bàn tỉnh, góp phần hạn chế thiệt hại về người và tài sản có trị giá hàng trăm tỷ đồng.

7. Thực trạng công tác quốc phòng – an ninh

7.1. Đánh giá hiện trạng công tác đảm bảo quốc phòng - an ninh

7.1.1. Tính đặc thù về vị trí, vai trò chiến lược của Tây Ninh trong đảm bảo QPAN gắn với phát triển KTXH

Tây Ninh có đường biên giới dài 240 km, tiếp giáp với 03 tỉnh Svây Riêng, Prây Veng, Tbong Khmun thuộc Vương quốc Campuchia. Với 3 cửa khẩu quốc tế là Mộc Bài, Xa Mát và Tân Nam; 3 cửa khẩu chính là Kà Tum, Chàng Riệc, Phước Tân và 10 cửa khẩu phụ (gần đây nhất là cửa khẩu quốc tế Tân Nam thuộc xã Tân Bình, huyện Tân Biên đã chính thức hoạt động vào cuối tháng 5/2021); bên cạnh đó, Tây Ninh có địa hình tương đối bằng phẳng; riêng tại khu vực biên giới có nhiều đường mòn, lối mở… Vì vậy, Tây Ninh là địa bàn rất quan trọng, không chỉ là một đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hóa, dịch vụ, du lịch, thương mại giữa các nước trong tiểu vùng sông Mê Kông, giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, mà còn là một vị trí chiến lược về QPAN.

Tây Ninh có 02 cao điểm có giá trị về quân sự, quốc phòng là núi Bà Đen và Đồi 82. Hệ thống giao thông có 02 quốc lộ: QL.22 (đường Xuyên Á) và QL.22B, có 40 đường liên tỉnh, 228 đường liên huyện đều đạt cấp III, IV, được trải nhựa và bê tông nhựa 80%, có 617 km giao thông đường thuỷ. Có 02 con sông lớn là Sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông bắt nguồn từ CPC chảy xuống phía Nam của tỉnh. Hồ Dầu Tiếng diện tích mặt hồ 270km^2, sức chứa lớn 1,58 tỷ m^3 nước, cung cấp nước tưới sản xuất nông nghiệp và nước sinh hoạt cho tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Long An và TP. HCM. Với tính chất đặc điểm trên, Tây Ninh được xác định là hướng phòng thủ thứ yếu của Quân khu.

Đường Xuyên Á với vai trò là trục giao thông huyết mạch đi qua tỉnh Tây Ninh, là cầu nối quan trọng giữa TP.HCM với Thủ đô Phnôm Pênh của Campuchia đang tạo ra những lợi thế để phát triển thương mại, du lịch giữa Việt Nam nói chung, tỉnh Tây Ninh nói riêng với các nước ASEAN. Đây là những thuận lợi và tiềm năng trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội… nhưng cũng là địa bàn mà các thế lực thù địch, phản động triệt để lợi dụng để hoạt động chống phá; các loại tội phạm, nhất là các loại tội phạm xuyên biên giới như buôn lậu, ma túy, buôn bán người, mua bán, vận chuyển vũ khí gia tăng hoạt động.

Những yếu tố trên đặt ra nhiều thách thức đối với công tác chỉ đạo lãnh đạo của Đảng bộ, UBND tỉnh cũng như sự chung tay của các lực lượng, ban ngành có liên quan, đặc biệt là các lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh trong công tác bảo vệ, quản lý và kiểm soát biên giới của tỉnh, đảm bảo QPAN vững chắc góp phần vào mục tiêu phát triển KTXH của địa phương và cả nước.

7.1.2. Công tác chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng và Nhà nước trong đảm bảo QPAN cho phát triển KTXH tỉnh

Những năm gần đây, KTXH tỉnh Tây Ninh có nhiều chuyển biến tích cực, đang trở thành một vùng "dự trữ động lực" mới trong Vùng kinh tế trọng điểm

phía Nam. Tình hình KTXH tỉnh Tây Ninh đã có những chuyển biến tích cực, đạt được kết quả khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực với nhiều dấu ấn nổi bật.

Thành tích ghi nhận trong giai đoạn 2015 - 2020, tốc độ tăng trưởng liên tục tăng qua các năm với GRDP của tỉnh trung bình đạt 7,2%, cao hơn mức bình quân chung cả nước. Quy mô nền kinh tế tăng gấp 1,68 lần so với giai đoạn trước. Chất lượng tăng trưởng được cải thiện; GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 3.135 USD, cao gấp 1,51 lần so với năm 2015; tổng thu ngân sách nhà nước ước thực hiện 10.050 tỷ đồng (2020), đạt 100,5% dự toán, tăng 4,6% so với cùng kỳ; vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GRDP đạt 40,1%, vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra.

Đáng chú ý, Tây Ninh là 1 trong 8 tỉnh thành Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam có tốc độ tăng thu ngân sách cao hơn chi ngân sách; đồng thời cũng là 1 trong 5 tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất so với cả nước và không còn hộ nghèo chuẩn Trung ương. Đặc biệt, tình hình ANQP trên địa bàn tỉnh nhiều năm qua luôn được đảm bảo, giữ vững - thành tích này có được một phần từ kết quả chỉ đạo, lãnh đạo kịp thời của Tỉnh ủy, UBND tỉnh trong điều hành, thực hiện thành công mục tiêu kép "vừa phát triển KTXH vừa bảo đảm ANQP".

Bảng 85: Thu chi ngân sách các tỉnh Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam

	Tây Ninh	**Đồng Nai**	**Bình Dương**	**BR-VT**	**TP. HCM**	**Bình Phước**	**Long An**	**Tiền Giang**
Thu ngân sách (tỷ đồng)	19,847	98,584	59,701	102,547	372,880	11,609	35,423	11,136
Chi ngân sách (tỷ đồng)	15,529	47,042	26,063	31,866	102,048	13,594	28,091	25,347

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh 2020

Về công tác tham mưu, ghi nhận thực tế, kết quả đảm bảo về ANTT trên địa bàn có vai trò quan trọng của Đảng ủy, lãnh đạo Công an tỉnh Tây Ninh đã thể hiện vai trò tích cực trong tham mưu, giúp Tỉnh ủy, UBND tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành và nhân dân thực hiện tốt các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng, chính sách của Nhà nước về nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự tại địa phương[65].

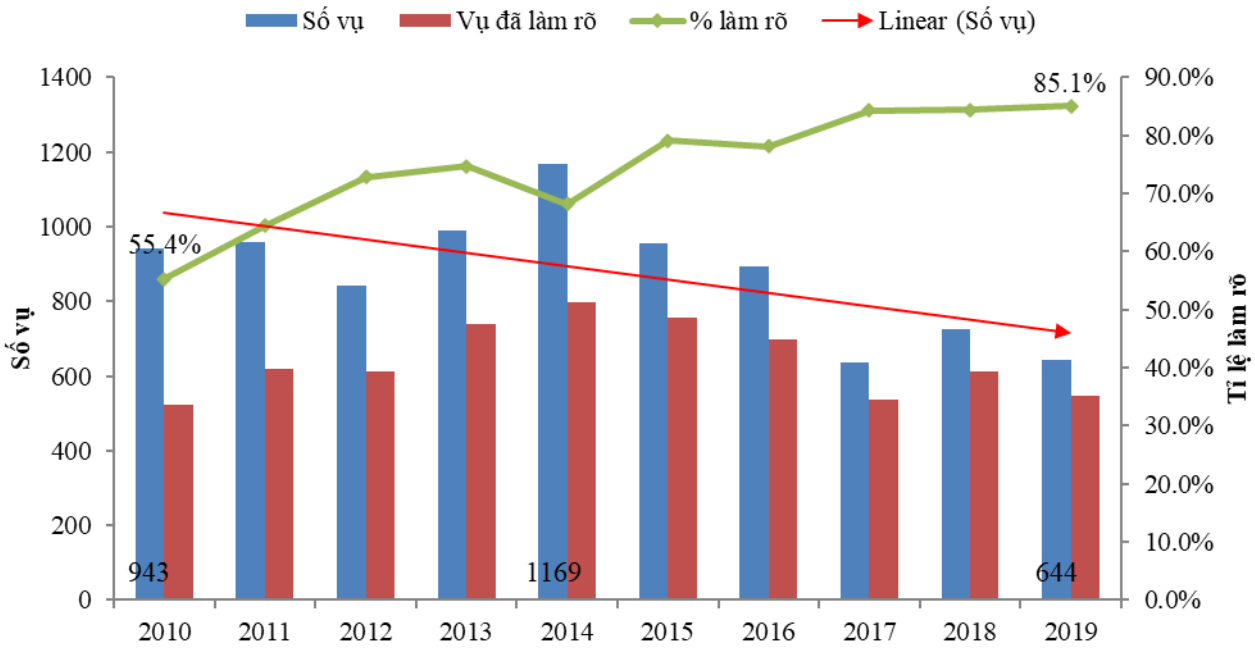
7.2. Thực trạng công tác bảo đảm an ninh trật tự

7.2.1. Công tác đảm bảo ANTT

Tình hình ANTT và phòng chống tội phạm đạt hiệu quả cao; hiệu quả và chất lượng công tác điều tra cải thiện rõ rệt khi tỷ lệ đạt được luôn vượt chỉ tiêu đề ra hàng năm; các vụ vi phạm về trật tự xã hội giảm mạnh và với tỷ lệ điều tra làm rõ vi phạm tăng cao. Một số loại án và có dấu hiệu giảm, như: án đặc biệt

[65] Nghị quyết 28NQ/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc; Nghị định 03/2019/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng. triển khai thực hiện Chỉ thị 46-CT/TW ngày 22/6/2015 của Bộ Chính trị về "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh trật tự trong tình hình mới", Nghị quyết 28-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về "Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới"

nghiêm trọng giảm mạnh với tỷ lệ điều tra phá án đạt chỉ số tuyệt đối với 100%; vụ án cướp giật cũng bắt đầu giảm; xu hướng này cũng tương tự với số vụ vi phạm về đánh bạc xảy ra trên địa bàn.



Hình 146: Số vụ vi phạm về Trật tự xã hội và số vụ/tỷ lệ điều tra làm rõ

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Công an tỉnh Tây Ninh (2021)

Vi phạm pháp luật về kinh tế có chuyển biến tích cực; số vụ vi phạm giảm nhiều trên cả 2 tuyến: nội địa và biên giới. Có sự chỉ đạo quyết liệt, thống nhất từ cấp tỉnh đến các sở ban ngành liên quan và sự phối hợp triển khai đồng bộ, hiệu quả của các lực lượng chuyên trách trong phòng chống vi phạm về kinh tế, trong đó có vai trò quan trọng của Công an tỉnh Tây Ninh.

Công tác phòng chống vi phạm pháp luật về lĩnh vực môi trường đã triển khai nhiều biện pháp nghiệp vụ để phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các đối tượng có hành vi vi phạm.

7.2.2. Môi trường ANTT trong chỉ số năng lực cạnh tranh của địa phương

Kết quả thực hiện có chuyển biến theo hướng tích cực; đóng góp hiệu quả vào cải thiện môi trường cạnh tranh và thu hút đầu tư của tỉnh. Lực lượng Công an tỉnh Tây Ninh đã làm tốt công tác phòng chống và ngăn chặn tội phạm về TTXH trên địa bàn; trong đó có hỗ trợ doanh nghiệp trong xử lý các vụ trộm cắp, điều tra làm rõ tội phạm.

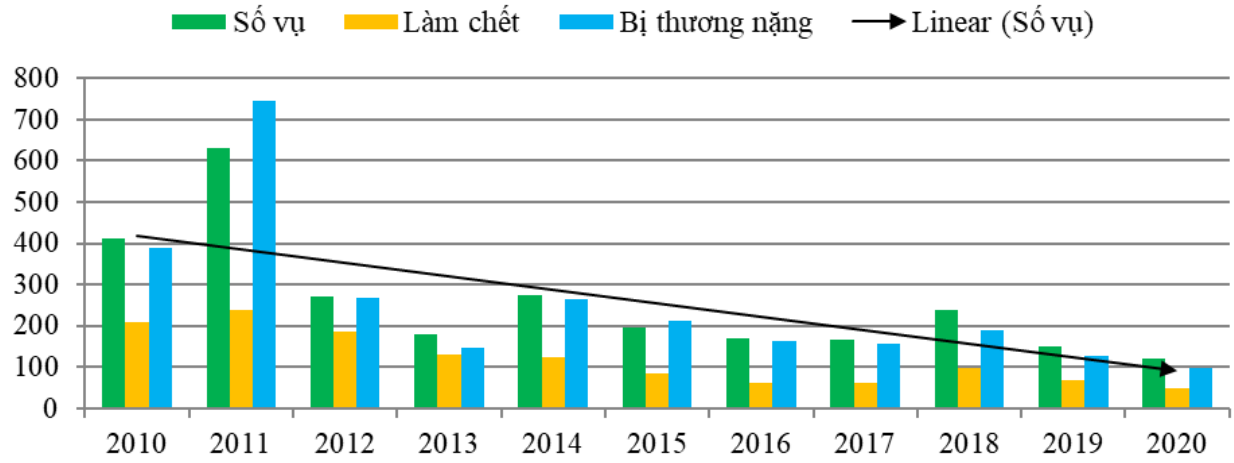
Công tác CCHC trong công an nhân dân đã có nhiều nỗ lực trong đẩy mạnh triển khai thực hiện CCHC trong toàn lực lượng; công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện quyết liệt và có sự tham mưu thường xuyên, kịp thời của đơn vị phụ trách.

Công tác quản lý hành chính về trật tự xã hội: Nhìn chung đạt kết quả cao; trong đó có việc hoàn thành sớm Dự án về Cơ sỡ dữ liệu về dân cư. Công tác quản lý nhân khẩu được tiến hành thường xuyên, thống nhất và đồng bộ; phục vụ tốt

cho công tác quản lý nhà nước và nhiệm vụ phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật.

7.2.3. Công tác đảm bảo an toàn giao thông

Các công tác đảm bảo ATGT được thực hiện hiệu quả; đã kéo giảm tai nạn giao thông ở cả 03 tiêu chí. Công tác PCCC&CNCH, phòng chống thiên tai, dịch bệnh được chủ động tăng cường, triển khai kịp thời, đạt hiệu quả cao.



Hình 147: Thống kê số vụ TNGT, số người bị thương/chết do TNGT

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh (2020)

7.2.4. Các công tác khác

Công tác kiện toàn tổ chức, xây dựng lực lượng: Đã hoàn thành tốt kế hoạch về tăng cường lực lượng công an chính quy về cơ sở; bước đầu phát huy được tác dụng trong công tác đảm bảo ANTT và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc ở cơ sở.

Hoạt động nghiên cứu khoa học: Có sự đổi mới sáng tạo trong áp dụng giải pháp, sáng kiến mới phục vụ công tác được nâng cao, đạt những thành tích nhất định; đã chú trọng ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong công tác điều hành, quản lý, dịch vụ công trực tuyến, góp phần thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số.

Công tác vận động quần chúng tham gia Phong trào Bảo vệ an ninh Tổ quốc: Các mô hình: "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, khu dân cư"; "Tây Ninh chung sức xây dựng nông thôn mới", "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc"… lồng ghép tuyên truyền phòng, chống tội phạm đến các tầng lớp nhân dân.

Đã có 82 cơ quan, 54 doanh nghiệp, 14 trường học trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh xét duyệt công nhận đạt tiêu chuẩn "an toàn về an ninh trật tự"; 77/80 xã xây dựng nông thôn mới đạt tiêu chí số 19 về ANTT.

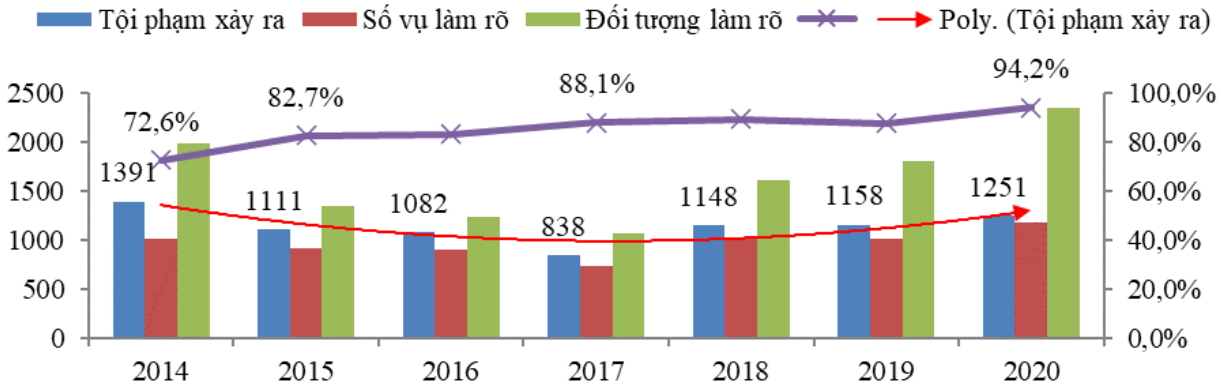
7.2.5. Hạn chế, khó khăn hiện hữu

Còn tình trạng mâu thuẫn nội bộ, khiếu kiện về vấn đề đất đai tôn giáo; tình trạng ly khai tôn giáo, lợi dụng tự do dân chủ trong tôn giáo còn tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng ANTT địa phương.

Tình trạng người Việt tại Campuchia di cư tự do về địa phương tiếp tục xảy ra; gây áp lực lên hoạt động đối ngoại, công tác đảm bảo an ninh biên giới và triển khai các chính sách ổn định sinh kế đời sống người dân.

Về an ninh kinh tế, đầu tư; vẫn còn tình trạng không thực hiện đầy đủ chính sách tiền lương, chế độ cho người lao động tại các doanh nghiệp có vốn FDI còn xảy ra; mặc dù số vụ lãn công tại các nhà máy, KCN không nhiều như có dấu hiệu tăng trong những năm gần đây.

Tình hình tội phạm nói chung có xu hướng tăng trở lại ở những năm gần đây; trong đó, các vụ án về cố ý gây thương tích bắt đầu tăng trở lại cùng với tỷ lệ điều tra phá án cũng giảm nhiều.

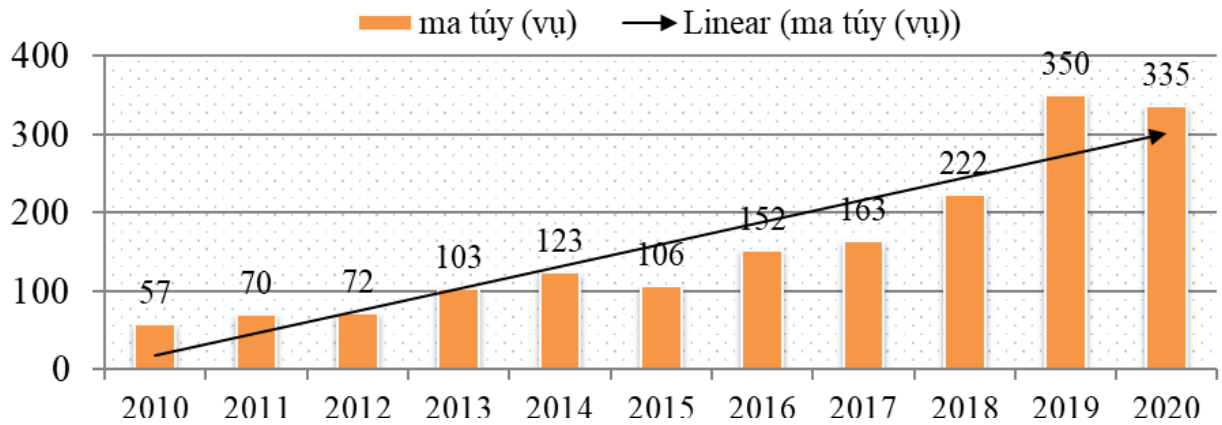


Hình 148: Thống kê số vụ tội phạm xảy ra, số vụ/đối tượng làm rõ

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Công an tỉnh Tây Ninh (2021)

Xuất hiện các loại tội phạm sử dụng công nghệ cao, hình thức thủ đoạn vi phạm mới, tinh vi, phức tạp, khó xử lý.

Tình hình hoạt động mua bán, vận chuyển trái phép chất ma túy qua biên giới Tây Ninh có chiều hướng gia tăng cả về số vụ và khối lượng vận chuyển; đặc biệt, số đối tượng bị phạt hành chính do sử dụng ma túy tăng cao trong 05 năm gần đây. Công tác quản lý người nghiện ngoài xã hội còn khó khăn, phức tạp.



Hình 149: Số vụ án ma túy phát hiện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ các báo cáo KTXH hàng năm tỉnh Tây Ninh

Vi phạm pháp luật về môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh chưa có dấu hiệu suy giảm; đặc biệt là vấn đề xả thai tại các nhà máy, cơ sở sản xuất ra môi trường và sông Vàm Cỏ Đông.

Số vụ án/bị can liên quan đến lĩnh vực kinh tế có dấu hiệu tăng trở lại; Số vụ án liên quan đến tham nhũng và chức vụ giai đoạn 2016 – 2020 còn cao hơn giai đoạn 05 năm trước.

Cải cách hành chính trong công an nhân dân do Công an tỉnh thực hiện vẫn còn chưa đồng bộ, thiếu tính bền vững; nhất là ở khâu phân cấp triển khai, chất lượng dịch vụ, thông tin cung cấp chưa duy trì ở mức cao.

Chất lượng hoạt động nghiên cứu ứng dụng KHCN trong công an nhân dân chưa cao; ngân sách đầu tư cho phát triển KHCN, trang bị hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác Công an còn hạn chế; năng lực nghiên cứu khoa học của CBCS chưa tương xứng với trình độ, kết quả đào tạo chuyên môn.

Nhìn chung, công tác chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng và Nhà nước trong đảm bảo QPAN: được thực hiện nghiêm túc, kịp thời, hiệu quả trong thực hiện thành công mục tiêu kép "vừa phát triển KTXH vừa bảo đảm ANQP".

Công tác bảo đảm an ninh chính trị, kinh tế, xã hội quá trình hội nhập phát địa phương: Đã quán triệt trong toàn lực lượng trong triển khai thực hiện hiệu quả chỉ đạo của Đảng ủy Công an Trung ương về nhiệm vụ đảm bảo ANTT trong tình hình mới . Công tác lãnh đạo, chỉ huy về bảo đảm an ninh chính trị trên các lĩnh vực được ổn định, xử lý kịp thời các hoạt động chống phá, gây rối, mất ANTT không để hình thành "điểm nóng", vụ việc đột xuất bất ngờ. Công tác bảo vệ nội bộ cũng đã tổ chức triển khai, quán triệt thường xuyên.

An ninh kinh tế và ANTT tại các KCN, KCX, KKT trên địa bàn tỉnh: Các đơn vị chức năng trong Công an tỉnh cũng đã hoàn thành tốt chức năng tham mưu và trực tiếp tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương, biện pháp, giải pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm và hành vi xâm phạm an ninh quốc gia trên lĩnh vực kinh tế, nhất là tình hình an ninh trong KCN, khu tập trung đông công nhân sinh sống.

7.3. Thực trạng công tác biên phòng

7.3.1. Công tác đảm bảo quốc phòng

Công tác chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng và Nhà nước trong đảm bảo QPAN: được thực hiện nghiêm túc, kịp thời, hiệu quả trong thực hiện thành công mục tiêu kép "vừa phát triển KTXH vừa bảo đảm ANQP".

Đảng ủy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh đã thực hiện tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoàn thành tốt và toàn diện các nhiệm vụ, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trên các mặt công tác. Công tác huấn luyện tác chiến, phòng thủ dân sự cũng được triển khai thường xuyên, đồng bộ trong toàn lực lượng.

Công tác xây dựng tiềm lực chính trị tinh thần cũng đã triển khai tổ chức thực hiện nghiêm túc; công tác xây dựng các tổ chức Đảng cơ sở được Đảng bộ, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh quan tâm, chú trọng thực hiện[66] góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo của cấp ủy, điều hành của chính quyền địa phương biên giới. Đến nay đã có 165 đảng viên các Đồn biên phòng tham gia sinh hoạt tại 90/120 chi bộ ấp trực thuộc đảng ủy các xã biên giới; bên cạnh đó là việc phân công hơn 400 đảng viên đồn biên phòng phụ trách gần 1.500 hộ gia đình ở khu vực biên giới.

- Đã tổ chức tốt các phong trào thi đua quyết thắng hàng năm gắn với các đợt thi đua cao điểm, thi đua chuyên ngành.

- Đã triển khai và hoàn thành mục tiêu về quy hoạch, dự án, đề án, kế hoạch liên quan đến QPAN; trọng tâm là các công trình phòng thủ, KVPT then chốt, căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương.

7.3.2. Công tác đấu tranh bảo đảm an ninh chính trị, dân tộc, tôn giáo, văn hóa tư tưởng

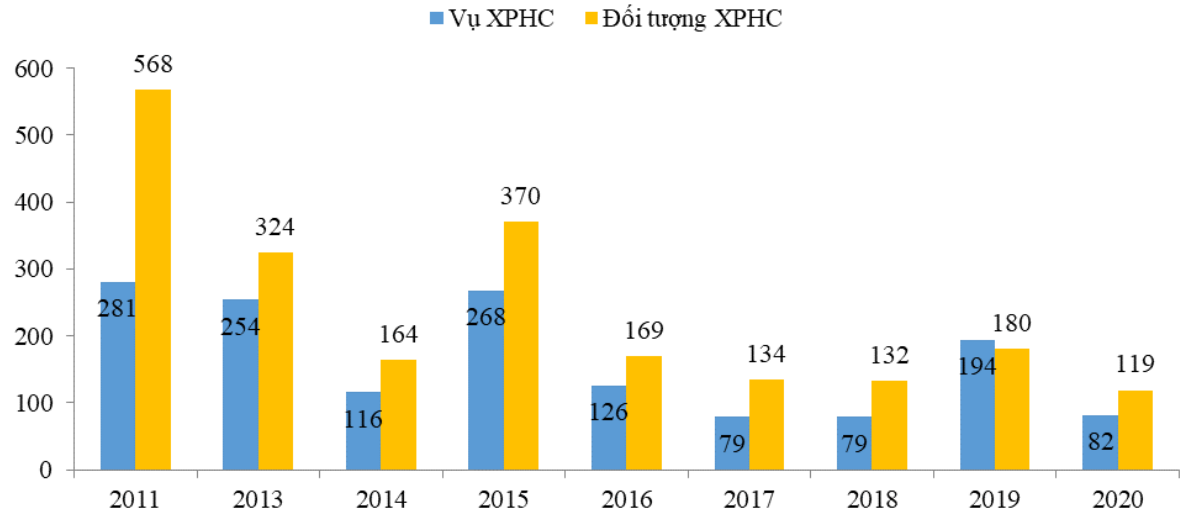
Công tác ứng phó với các tình huống phức tạp nảy sinh trên biên giới đã triển khai đồng bộ, mang tính chủ động, kịp thời; không để xảy ra xung đột, điểm nóng, bảo đảm an ninh trật tự, chủ quyền biên giới quốc gia. Tình trạng vi phạm pháp luật vùng biên đã được kiểm soát và kéo giảm; công tác đảm bảo an toàn giao thông đảm bảo 03 tiêu chí (số vụ TNGT, số người bị thương/chết đều giảm).

Đã tổ chức các công tác đấu tranh, phát hiện và kịp thời ngăn chặn nhiều đối tượng xấu tiến hành những hoạt động xâm phạm đến ANQG có liên quan đến các tổ chức chống phá Việt Nam ở nước ngoài; một số có liên quan đến vấn đề dân tộc, tôn giáo ở địa phương.

Kịp thời phát hiện, ngăn chặn các nhóm, đối tượng thực hiện hoạt động vi phạm pháp luật tại vùng biên giới, phức tạp nhất là các hoạt động phạm pháp như vượt biên trái phép, buôn người, trốn truy nã,…

---

[66] Thực hiện Quyết định số 1068-QĐ/TU, ngày 26/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Quy định tạm thời về trách nhiệm, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của đảng viên đồn Biên phòng tham gia sinh hoạt tại chi bộ ấp trực thuộc đảng ủy các xã biên giới và Quy chế phối hợp giữa Đảng ủy Bộ đội Biên phòng với Huyện ủy 05 huyện biên giới Tây Ninh



Hình 150: Số vụ/ đối tượng bị xử phạt hành chính

Nguồn: Báo cáo thống kê công tác Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh (2020)

7.3.3. Công tác bảo vệ an ninh biên giới, phân giới cắm mốc

Công tác kiểm tra, ngăn chặn vi phạm về xuất nhập cảnh luôn đạt hiệu quả cao, kiểm chặt và kiểm giảm vi phạm. Đã triển khai và phối hợp với các lực lượng phát hiện, bắt giữ, xử lý nhiều vụ vi phạm pháp luật KVBG, đặc biệt là các vụ án kinh tế, ma túy, vi phạm về xuất nhập cảnh, cột mốc đường biên.

Đơn vị đã thực hiện tốt công tác quân sự biên phòng địa phương; về tăng cường công tác SSCĐ; quản lý, BVBG; giữ vững chủ quyền lãnh thổ, an ninh chính trị, trật tự ATXH trên KVBG; đã tham gia phối hợp triển khai phân giới được khoảng 95% đảm bảo mục tiêu đề ra.

7.3.4. Công tác xây dựng KVPT, huấn luyện tác chiến, phòng thủ dân sự

Đã đẩy mạnh công tác phối hợp với các lực lượng, sở ngành trong và ngoài tỉnh xây dựng và thực hiện tốt Quy chế phối hợp giữa BĐBP, trong kiểm soát biên giới, phòng chống thiên tai, dịch bệnh. Một số công tác huấn luyện, phòng thủ đã thực hiện như: công tác luyện tập hiệp đồng chi viện trong tác chiến phòng thủ; Tổ chức Diễn tập CH-TM 1 bên 2 cấp trên bản đồ; diễn tập KVPT cấp tỉnh với các sở, ban ngành và lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh; Các cuộc diễn tập, luyện tập đều tập trung vào các nhiệm vụ A…

Công tác phối hợp giữa các lực lượng đảm bảo QPAN luôn được đẩy mạnh, thực hiện thường xuyên, hiệu quả; tham gia ký kết nhiều quy chế phối hợp với các đơn vị trên địa bàn tỉnh, ngoài tỉnh về phòng chống tội phạm và bảo vệ biên giới.

Công tác cải cách thủ tục hành chính được đẩy mạnh, hiệu quả trong kiểm soát biên giới; đẩy mạnh trang bị kỹ thuật phục vụ công tác chuyên môn.

7.3.5. Công tác xây dựng các chốt dân quân, biên phòng; cụm dân cư liền kề

Đã triển khai và hoàn thành các mục tiêu đề ra, bước đầu đem lại hiệu quả cao trong công tác biên phòng toàn dân. Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên biên giới được cải thiện đáng kể, trong đó có sự đóng góp quan trọng của lực lượng dân quân trên các chốt và nhân dân ở các điểm dân cư liền kề chốt.

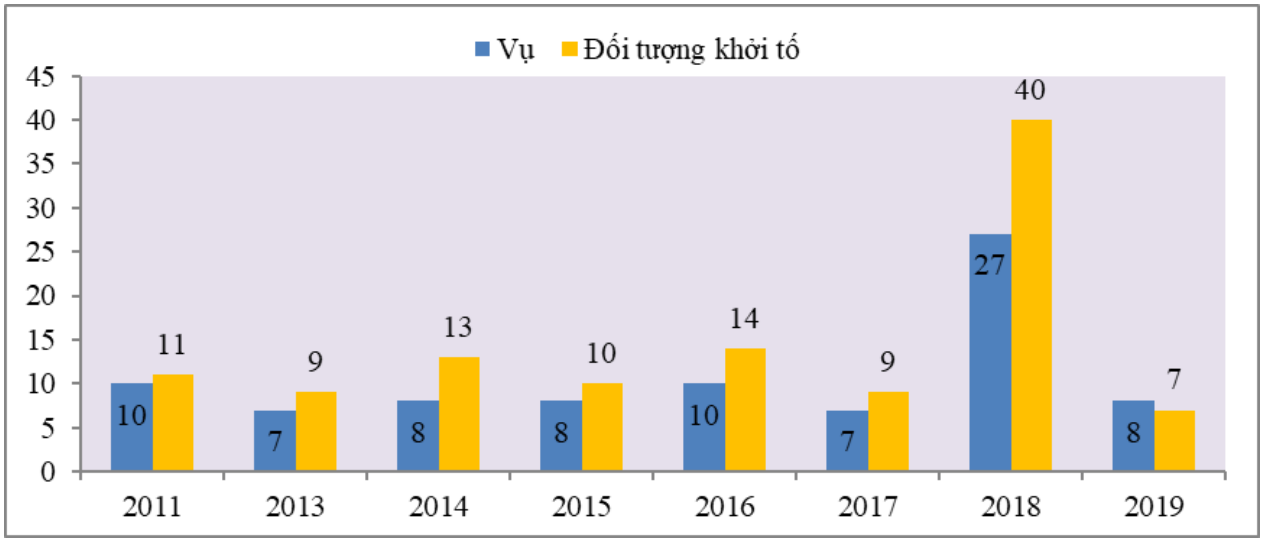
7.3.6. Công tác dân tộc, tôn giáo tại vùng biên giới

Đã được cấp ủy, lãnh đạo Biên phòng các cấp quan tâm; công tác dân vận cũng được chú trọng; đã có sự tham gia của chính quyền, lực lượng Biên phòng trong giảm thiểu những khó khăn, phức tạp vùng tập trung người di dân. Nhiều mô hình phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc rất hiệu quả. Công tác đối ngoại biên phòng được tăng cường; hoạt động phối hợp tuần tra song phương đạt hiệu quả cao.

7.3.7. Hạn chế, khó khăn hiện hữu

Tình hình vi phạm pháp luật khu vực biên giới có xu hướng gia tăng và chưa có dấu hiệu suy giảm; xuất hiện nhiều loại tội phạm mới, nguy hiểm.

Các vụ vi phạm bị phát hiện đều liên quan đến kinh tế (buôn lậu, gian lận thương mại); số vụ phạm tội liên quan ma túy bị phát hiện, khởi tố không có dấu hiệu giảm, tính chất các vụ án về ma túy ngày càng phức tạp, gia tăng số lượng mua bán, vận chuyển; tính chất hoạt động của đối tượng phạm tội ngày càng manh động, nguy hiểm. Nguyên nhân xuất phát từ tính chất địa bàn tương đối thuận lợi cho giao thương; tạo thuận lợi về hoạt động xâm nhập trái phép của các đối tượng, tổ chức phản động tiến hành các hoạt động chống phá nhà nước; các hoạt động buôn người.



Hình 151: Số vụ/ đối tượng khởi tố liên quan đến ma túy

Nguồn: Báo cáo thống kê công tác Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh (2020)

Còn tình trạng phá hoại, vi phạm hành lang bảo vệ biên giới của người dân Campuchia; còn các hoạt động xúi giục phá hoại cột mốc biên giới của các tổ

chức, đối tượng đối lập với chính quyền Campuchia, ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh chính trị khu vực biên giới Việt Nam tại Tây Ninh.

Công tác xây dựng phong trào quốc phòng toàn dân, đặc biệt là khu vực biên giới vẫn còn những khó khăn; một phần do chính sách an sinh chưa thật sự hiệu quả, bên cạnh đó là hạn chế ngân sách đầu tư hạ tầng, hỗ trợ sinh kế làm giảm hiệu quả công tác QPAN toàn dân khu vực biên giới.

Tính chất địa bàn biên giới phức tạp, tập trung nhiều hoạt động vi phạm pháp luật; lực lượng vẫn còn mỏng, điều kiện cơ sở vật chất phục vụ công tác và sinh hoạt hạn chế; cán bộ cơ sở trình độ vẫn chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

7.4. Thực trạng công tác đảm bảo quân sự quốc phòng

7.4.1. Công tác đảm bảo QPAN

Công tác chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng và Nhà nước trong đảm bảo QPAN: được thực hiện nghiêm túc, kịp thời, hiệu quả trong thực hiện thành công mục tiêu kép "vừa phát triển KTXH vừa bảo đảm ANQP".

Đảng ủy Quân sự tỉnh Tây Ninh đã thực hiện tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoàn thành tốt và toàn diện các nhiệm vụ, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trên các mặt công tác.

Công tác xây dựng tiềm lực chính trị tinh thần được triển khai tổ chức thực hiện nghiêm túc, nâng cao được chất lượng của các tổ chức cơ sở đảng và đảng viên. Công tác phát triển đảng viên được quan tâm chỉ đạo thực hiện hiệu quả; công tác kiểm tra, giám sát của Đảng được thực hiện thường xuyên, kịp thời; công tác bảo vệ chính trị nội bộ được tổ chức chặt chẽ với nhiều mô hình hay về xây dựng lực lượng.

Công tác xây dựng KVPT được triển khai và hoàn thành đúng kế hoạch, quy hoạch thế trận quân sự và đáp ứng yêu cầu về phòng thủ dân sự vững chắc trong tình hình mới.

Công tác xây dựng lực lượng được tổ chức biên chế đầy đủ, đúng quy định của Bộ Quốc phòng và Bộ Tổng tham mưu. Công tác huấn luyện cũng được tiến hành đầy đủ các nội dung, chương trình, thời gian theo quy định. Công tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ về kiến thực quốc phòng luôn được chú trọng và triển khai thường xuyên; công tác huấn luyện tác chiến có sự đồng bộ, phương pháp đa dạng, sáng tạo và mang tính thực tiễn.

Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu đúng, đủ quân số, bảo đảm tốt vũ khí trang bị, huấn luyện chặt chẽ, luyện tập thuần thục các phương án. Công tác phối hợp giữa các lực lượng chức năng đảm bảo QPAN luôn được đẩy mạnh, thực hiện thường xuyên, hiệu quả và tiếp tục được duy trì mở rộng.

Công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn chủ động kịp thời; đặc biệt là trong động xây dựng các phương án huấn luyện, ứng phó theo cấp độ rủi ro.

Đã có sự phối hợp với Công an, Biên phòng thực hiện hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và nhiệm vụ quốc phòng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Công tác đảm bảo an ninh, an toàn mạng, tác chiến điện tử, đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thông tin xấu, độc trên internet đã triển khai kịp thời và chủ động.

Thực hiện tốt công tác phối hợp trong triển khai phân giới cắm mốc Việt Nam – Campuchia trên địa bàn tỉnh. Công tác tuyên truyền bảo vệ biên giới được triển khai linh hoạt, nhạy bén bám sát tình hình, đối tượng. Công tác đối ngoại được tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, đúng với chủ trương của Đảng, Nhà nước.

Nhiệm vụ xây dựng chốt dân quân và cụm dân cư biên giới hoàn thành đúng kế hoạch; tiếp tục phát huy hiệu quả của chương trình về tăng cường bảo vệ biên giới. Công tác phối hợp giải quyết vấn đề người Việt di dân từ Campuchia tương đối hiệu quả, có chuyển biến tích cực trong đảm bảo an sinh xã hội và ANTT vùng biên.

Công tác dân tộc, tôn giáo đã thực hiện hiệu quả, đồng bộ trong phát huy tinh thần đoàn kết trong tôn giáo gắn với phong trào thi đua yêu nước và bảo vệ tổ quốc.

Công tác cải cách hành chính được quan tâm thực hiện, có chuyển biến tích cực; hoạt động chuyển đổi số mang tính kịp thời, đồng bộ và đáp ứng tính kết nối, mang tính hiện đại.

Hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng chuyển giao công nghệ đã được tăng cường với nhiều chương trình, hoạt động thiết thực và sáng tạo với nhiều sáng kiến, công trình nghiên cứu được triển khai, ứng dụng hiệu quả cao.

Đã có sự chủ động trong tham gia phối hợp với các sở ban ngành thẩm định chặt chẽ về mặt quốc phòng đối với các Đề án quy hoạch, bố trí, sắp xếp công nghiệp, hạ tầng, phát triển ngành nghề, lĩnh vực vừa đảm bảo yêu cầu phát triển kinh tế vừa phục vụ cho mục đích QPAN.

Công tác xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân được triển khai đồng bộ, rộng khắp; với sự tham gia của nhiều tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn; nhiều mô hình mới, sáng tạo mang lại kết quả cao.

7.4.2. Hạn chế, khó khăn hiện hữu

Tình hình quốc phòng, an ninh có lúc có nơi còn diễn biến phức tạp; tình hình an ninh chính trị, trong đó có vấn đề khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến đất đai còn xảy ra; vẫn còn xảy ra tình trạng các đối tượng xấu lợi dụng kích động gây mất trật tự an toàn xã hội, ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình QPAN trên địa bàn tỉnh.

Công tác phối hợp giữa các lực lượng, đơn vị chức năng trên tuyến bên giới có lúc chưa chặt chẽ. Do tính chất địa bàn rộng, nhất là tuyến biên giới nên công

tác phối hợp hỗ trợ giữa các lực lượng tương đối khó khăn; điều kiện vật chất còn hạn chế ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt, công tác của CBCS.

Hạn chế, khó khăn về nguồn lực đầu tư ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và kết hợp xây dựng thế trận phòng thủ nhân dân vùng biên giới. Khó khăn về ngân sách đầu tư hạ tầng cơ bản, về nghiên cứu KHCN làm ảnh hưởng đến mục tiêu, kế hoạch phát triển ngành.

Công tác tiếp nhận, ổn định đời sống và giải quyết những vấn đề liên quan đến an sinh xã hội, việc làm, giáo dục,… đối với người Việt di cư tự do từ Campuchia tiếp tục là những vấn đề khó khăn thách thức trong đảm bảo an ninh chính trị địa phương và vùng biên giới.

Đào tạo nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, có trình độ đáp ứng thay đổi của nền KTXH và KHCN còn gặp nhiều thách thức; chất lượng nghiên cứu áp dụng KHCN còn những hạn chế nhất định;

Trình độ cán bộ cơ sở, kiến thực và kỹ năng mềm trong công tác dân vận, và triển khai chủ trương, chính sách có nơi có lúc còn hạn chế, làm giảm hiệu quả công tác dân vận và phong trong quốc phòng toàn dân.

7.5. Đánh giá chung

Trong giai đoạn 2011 – 2020, tình hình quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được giữ vững, môi trường an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định góp phần hiệu quả vào phát triển KTXH địa phương. Các cấp chính quyền, lực lượng vũ trang và toàn dân luôn quán triệt, thực hiện tốt chủ trương chiến lược của Đảng, Nhà nước về xây dựng KVPT; thế trận quân sự được bố trí liên hoàn và ngày càng vững chắc, phù hợp với đặc điểm và điều kiện của địa phương. Đã bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển KTXH địa phương với nhiệm vụ củng cố, tăng cường QPAN trên địa bàn.

Công tác xây dựng tiềm lực chính trị - tinh thần được đẩy mạnh; trong đó, Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Quân sự, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng và Công an tỉnh Tây Ninh đã chủ động tham mưu cho Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, ngành, cơ sở, đoàn thể chính trị - xã hội thực hiện tốt công tác giáo dục, bồi dưỡng, phổ biến kiến thức QPAN và nhiệm vụ xây dựng KVPT. Đã từng bước củng cố và kiện toàn thế trận quốc phòng toàn dân, biên phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong các cấp, các ngành và nhân dân về trách nhiệm bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Các lực lượng Quân sự, Biên phòng và Công an tỉnh Tây Ninh đã thể hiện vai trò nòng cốt trong dự báo, tham mưu về nhiệm vụ QPAN; công tác nắm tình hình, xử lý tình huống về an ninh chính trị được triển khai kịp thời, không để xảy ra bị động, bất ngờ; tổ chức đấu tranh, ngăn chặn kịp thời mọi âm mưu, thủ đoạn và hoạt động chống phá của các thế lực thù địch. Đã duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, xây dựng kế hoạch tác chiến chặt chẽ trên địa bàn và toàn tuyến phòng thủ.

Hoạt động đối ngoại QPAN với Campuchia được tăng cường; công tác bảo vệ an ninh quốc gia, an ninh chính trị, an ninh biên giới và toàn vẹn lãnh thổ được đẩy mạnh toàn diện. Trật tự, an toàn xã hội tiếp tục được củng cố và đạt hiệu quả cao; đã từng bước kéo giảm tội phạm và vi phạm pháp luật; tỷ lệ điều tra phá án ngày càng cao và giảm thiểu số vụ oan sai, khiếu nại, khiếu kiện. Các loại tội phạm về kinh tế, ma túy, môi trường, tội phạm về trật tự xã hội và các loại tội phạm mới được kiểm soát.

Công tác bảo vệ chính trị nội bộ, thanh tra, kiểm tra được triển khai thường xuyên; đã chủ động phát hiện kịp thời những sai phạm trong nội bộ để chấn chỉnh, xử lý; đảm bảo tốt quy chế dân chủ tại cơ sở, không để xảy ra tình trạng tham nhũng và vi phạm về quản lý kinh tế, chức vụ. Công tác xây dựng tổ chức đảng và kiện toàn bộ máy tổ chức thực hiện đồng bộ, quyết liệt; đã quán triệt và triển khai toàn diện, hiệu quả, bám sát định hướng, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và Quân ủy Trung ương, Đảng ủy Công an Trung ương về nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại. Nhiệm vụ đào tạo, huấn luyện được triển khai có trọng tâm và đi vào thực tế; đã chú trọng và ưu tiên nâng cao năng lực cho các lực lượng tác chiến, sẵn sàng chiến đấu, dân quân tự vệ và dự bị động viên đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Công tác tăng cường lực lượng vũ trang tại cơ sở, khu vực biên giới được đẩy mạnh, bước đầu đã đem lại hiệu quả rõ rệt. Hoạt động tăng cường tiềm lực khoa học, hạ tầng công nghệ và công tác cải cách hành chính được triển khai đồng bộ, góp phần tích cực vào nâng cao hiệu quả công tác bảo đảm QPAN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

III. ĐÁNH GIÁ VỀ VIỆC THỰC HIỆN QUY HOẠCH KỲ 2011-2020

Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 tại Quyết định số 2044/QĐ-TTg ngày 09/11/2010. Trong giai đoạn xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã chỉ đạo lập Báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước. Báo cáo trên sẽ được đưa vào phụ lục của hồ sơ trình thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

IV. ĐÁNH GIÁ VỀ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH TÂY NINH TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

1. Điểm mạnh

Phát triển KTXH tỉnh Tây Ninh trong thời gian qua đã phù hợp với Chiến lược phát triển KTXH đất nước thời kỳ 2010-2020 trong bối cảnh có khó khăn do cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu kéo dài đến năm 2013. Nhìn chung, khu vực công nghiệp - xây dựng có tốc độ tăng trưởng qua các năm đều nằm trên tốc độ tăng trưởng chung, đạt tốc độ tăng trưởng cao trên 12% và trở thành động lực của nền kinh tế. Các hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp góp phần thu hút nhà đầu tư, tạo việc làm. Các hoạt động nông nghiệp phát triển theo hướng tận

dụng lợi thế về đất đai thổ nhưỡng tốt hơn với quy mô đất nông nghiệp trên đầu người dân cao, tạo ra ưu thế sản xuất nông nghiệp và cơ sở để tích lũy hạn điền.

Tây Ninh có vị trí địa chính trị quan trọng trong vùng ĐNB và Vùng TP. HCM, có được kết nối hạ tầng thuận lợi với các địa phương trong vùng sẽ thuận lợi để phát triển kinh tế biên mậu, vận tải logistics.

Quỹ đất nông nghiệp của Tây Ninh có các điều kiện thổ nhưỡng đáp ứng tốt với nhiều loại cây lâu năm và cây công nghiệp đem lại giá trị cao, cho phép nông nghiệp phát triển. Năng suất cao su của Tây Ninh hiện cao nhất cả nước, tạo điều kiện cho tỉnh phát triển chuỗi giá trị cây cao su, tăng cường kết nối giữa vùng nguyên liệu và công nghiệp chế biến. Tây Ninh có có địa hình và địa thế đa dạng, duy trì nhiều đất rừng và cây xanh, có hệ thống sông suối và kênh thủy lợi có thể hỗ trợ cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp, du lịch. Các hoạt động sản xuất kinh doanh sử dụng đất tuân theo điều kiện thổ nhưỡng và địa hình hiệu quả. Các khu vực trồng lúa không thuận lợi dần được chuyển sang các cây trồng khác đem lại giá trị kinh tế cao hơn. Trên cơ sở quỹ đất của Tây Ninh, các hoạt động kinh tế diễn ra theo vùng với đặc điểm phía Nam tập trung nhiều hoạt động sản xuất công nghiệp, càng đi lên phía Bắc thì các hoạt động kinh tế dịch vụ và nông nghiệp gia tăng. Do đó Tây Ninh sẽ tránh được tình trạng phát triển công nghiệp tràn lan toàn tỉnh làm ảnh hưởng đến môi trường sống và gây mâu thuẫn đối với các lĩnh vực kinh tế khác như du lịch hoặc sản xuất nông nghiệp.

Có một số ngành kinh tế có mức độ tập trung lao động cao hơn vùng ĐNB, có thể được phát triển thêm. Có thể tạo thành lợi thế cạnh tranh trong sản xuất công nghiệp trong tương lai. Đặc biệt là các ngành sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su, sản xuất sợi có mức độ tập trung lao động và quy mô lao động cao nhất vùng ĐNB. Một số ngành như sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác và sản xuất trang phục dệt kim, đan móc, và sản xuất sợi là những ngành có thể tham gia vào chuỗi cung ứng trong lĩnh vực may mặc và đồng thời có lợi thế về tập trung lao động trong ngành, có nhiều cơ hội tiếp tục tăng trưởng trong tương lai. Các ngành này đáp ứng yêu cầu sử dụng lao động tại địa phương, không đòi hỏi tay nghề hay trình độ giáo dục cao như các ngành sản xuất điện và điện tử.

Nằm trong vùng ít bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu. Chất lượng môi trường còn khá tốt so với vùng và cả nước, tài nguyên nước dồi dào về cả nguồn nước mặt và nước ngầm. Đây là một điều kiện thuận lợi để Tây Ninh xây dựng môi trường sống xanh, thu hút thêm nguồn vốn đến đầu tư vào các ngành kinh tế "xanh, sạch" và lao động chất lượng cao đến sinh sống và làm việc tại tỉnh.

2. Điểm yếu

Hạ tầng giao thông kết nối Tây Ninh với các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ít, có quy mô nhỏ, nhất là kết nối với TP. HCM gần như chỉ có tuyến đường QL.22, hiện đã xuống cấp và mãn tải nhưng chưa được đầu tư nâng cấp, mở rộng ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển KTXH khu vực và của Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam. Giáp với tỉnh Bình Dương là sông Sài Gòn với

chiều dài khoảng 50km, nhưng hiện chỉ có 02 điểm kết nối (cầu Sài Gòn và Dầu Tiếng). Mạng lưới đường bộ địa phương có quy mô nhỏ, chủ yếu là đường cấp III, IV.

Môi trường kinh doanh chưa thật sự hấp dẫn đối với doanh nghiệp, minh chứng qua các số liệu thống kê về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, các chỉ số quản trị hành chính công. Đây là hạn chế đối với Tây Ninh bởi lẽ các nhà đầu tư thường sẽ ưu tiên các tỉnh thành có hệ sinh thái doanh nghiệp đã phát triển mạnh và có môi trường kinh doanh/ quản trị công xếp hạng cao với mong muốn tìm kiếm các cơ hội kinh doanh hoặc mở rộng thị trường hiệu quả.

Chất lượng lao động chưa cao được thể hiện qua các đánh giá về tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, đóng góp TFP vào tăng trưởng GRDP. Đây có thể là hạn chế tác động kép đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đồng thời đến khả năng duy trì, thành lập mới các doanh nghiệp tại Tây Ninh trong thời gian qua. Thách thức về lao động có thể kéo dài trong trường hợp chất lượng giáo dục không cải thiện kịp thời hoặc khả năng thu hút lao động nhập cư gặp khó khăn. Thách thức này sẽ ảnh hưởng đến chất lượng và khả năng tăng trưởng trong tương lai gần khi vốn đầu tư không tăng nhanh như xu hướng trước đây.

Tình trạng liên kết giữa khu vực nông nghiệp và sản xuất công nghiệp chưa cao trong bối cảnh Tây Ninh có nhiều hoạt động sản xuất có thể khai thác và tận dụng sản phẩm nông nghiệp của Tây Ninh và toàn vùng. Có một số hoạt động có sự liên kết như ngành sản xuất đường, sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột có sử dụng nguyên liệu của địa phương. Riêng ngành sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột có sử dụng nguyên liệu thô nhập từ Svey Rieng (Campuchia). Tuy nhiên các ngành nói trên chỉ sử dụng công nghệ chế biến không đem lại nhiều giá trị gia tăng đáng kể và do đó không tạo ra hiệu tương xứng với tiềm năng trong nông nghiệp.

Chất lượng sản phẩm đầu ra còn thấp: số lượng các khu du lịch, vui chơi, giải trí rất ít, hầu hết mới đang ở dạng đầu tư ban đầu. Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen thu hút đông khách với hệ thống cáp treo được xây dựng đầu tiên trong cả nước nhưng đến nay công nghệ đã trở nên lạc hậu và không có nhiều sản phẩm mới được đầu tư. Tại những điểm du lịch, tham quan này, hoạt động dịch vụ còn đơn sơ, chưa có nhà hàng, dịch vụ phụ trợ và thường là du khách phải quay về trung tâm TP. Tây Ninh mới có chỗ ăn, nghỉ. Việc hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch ở địa phương cũng chưa hiệu quả, nhất là đối với các thị trường quốc tế, dẫn đến lượng khách nước ngoài đến du lịch Tây Ninh rất thấp, chỉ chiếm khoảng 1% so với lượng du khách đến đây trong cả năm.

3. Cơ hội

Những quan điểm và định hướng lớn cho sự phát triển Tây Ninh của Trung ương thông qua Nghị quyết 24-NQ/TW, ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐNB đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 31-NQ/TW, ngày 30/12/2022 của

Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển TP. HCM đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tây Ninh cần nắm bắt cơ hội này để tạo ngoại lực phát triển.

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) cho phép nhiều loại hàng hóa của Việt Nam được xuất sang các quốc gia ở Châu Âu, và Bắc Mỹ hưởng thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0% hoặc mức thuế rất thấp. Quy chế này cho phép Việt Nam trở nên cạnh tranh hơn so với các quốc gia khác như Campuchia trong nhiều loại hàng hóa, đặc biệt là các sản phẩm từ ngành dệt may, ngành thế mạnh của Tây Ninh.

Với khoảng cách từ Svay Rieng đến Mộc Bài, TP. Tây Ninh và TP. HCM, sự phát triển và thịnh vượng của vùng hành chính này của Campuchia sẽ tạo nhiều việc làm và thu nhập trong các ngành dịch vụ và du lịch tại Tây Ninh. Campuchia khuyến khích đầu tư vào tỉnh Svey Rieng thông qua chính sách ưu đãi thuế và đã thu hút nhiều nhà đầu tư công nghiệp và phát triển bất động sản công nghiệp tại đây. Các ngành nghề công nghiệp chính ở đây thuộc dệt may và các sản phẩm liên quan. Do đó có khả năng những doanh nghiệp tại Svey Rieng sẽ cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy tại Tây Ninh và ngược lại, mở ra cơ hội giao thương mới.

Chiến lược phát triển vùng TP. HCM được định hướng trở thành trung tâm dịch vụ có sức cạnh tranh quốc tế, mở ra các cơ hội phát triển cho Tây Ninh. Vùng có trung tâm công nghiệp, công nghệ cao, trung tâm tài chính và hệ thống giao thông vùng kết nối hiện đại với các đường cao tốc và đường sắt. Do đó, khi hoàn tất kết nối giao thông, việc di chuyển giữa các địa phương ở Tây Ninh và các địa phương khác trong vùng sẽ trở nên hiệu quả và nhanh chóng hơn hiện nay. Tác động này sẽ giúp việc vận chuyển hàng hóa, khách du lịch tốt hơn. Trong bối cảnh Tây Ninh cần phát triển trên 3 trụ cột nông nghiệp, công nghiệp, và du lịch, yếu tố kết nối vùng sẽ giúp Tây Ninh có được nhiều thuận lợi cho phát triển.

Sự lan tỏa các hoạt động kinh tế trong vùng mang lại cơ hội phát triển nhanh cho công nghiệp Tây Ninh. Hướng về TP.HCM và tiến về phía cửa khẩu Mộc Bài được đánh giá là định hướng phát triển công nghiệp phù hợp với Tây Ninh. Thực tế cho thấy, vùng TP. HCM đã ở tình trạng "quá tải", các tỉnh như Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu đã phát triển đến một trình độ nhất định để có thể lực chọn và sàng lọc các nhà đầu tư. Do vậy, xu hướng dòng vốn đầu tư chuyển đến với Tây Ninh, Long An, Bình Phước, Tiền Giang rõ ràng hơn. Bên cạnh đó, xu hướng dịch chuyển công nghiệp chế biến, chế tạo ra khỏi TP. HCM, sang các tỉnh lân cận, còn nhiều dư địa phát triển như Tây Ninh khá mạnh mẽ khi TP. HCM định hướng phát triển mạnh thương mại, dịch vụ, theo cơ cấu kinh tế dịch vụ - công nghiệp.

4. Thách thức

Tăng trưởng sau Covid-19 ở toàn cầu, trong nước và vùng ĐNB có nhiều ẩn số về lao động và khả năng đầu tư và thực hiện các cam kết đầu tư trước Covid-19. Số lượng doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh và phải đóng cửa trong

Vùng TP. HCM ở mức cao, đặc biệt tại các tỉnh bị ảnh hưởng nặng như TP. HCM, Bình Dương, và Đồng Nai. Lao động tại các tỉnh này đã trở về quê nhà ở ĐBSCL và các tỉnh Tây Nguyên và phía Bắc sau một thời gian dài cầm cự. Các khuynh hướng lao động trên thế giới cho thấy người lao động cân nhắc sự đánh đổi về sức khỏe và môi trường sống thận trọng hơn và nhiều người không quay trở lại công việc trước đây[67]. Có khả năng doanh nghiệp tại các tỉnh nói trên chọn di chuyển nhà máy đến các nơi có người lao động sẵn hoặc tìm cách thu hút các lao động từ những địa phương gần như tại Tây Ninh, Long An, và Bình Phước. Các khả năng nói trên có thể tạo ra khó khăn cho Tây Ninh trong việc thu hút và giữ chân người lao động lành nghề, làm trầm trọng thêm những khó khăn hiện hữu về nguồn lực. Tây Ninh có thể tiến hành dự báo tác động dựa vào số lao động phải rời khỏi tỉnh và số lao động quay về tỉnh và khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động trong địa bàn tỉnh tiếp nhận họ. Đồng thời Tây Ninh có thể gia tăng giúp đỡ hỗ trợ đối với các doanh nghiệp gặp khó khăn do đại dịch.

Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra trên toàn cầu và trong nước đặt ra các thách thức cho lực lượng lao động. Hàm lượng công nghệ cao đang gia tăng trong các ngành nghề kinh tế kéo theo đòi hỏi chất lượng lao động ngày càng cao trong khu vực tư nhân và nhà nước. Tuy nhiên, chất lượng của nguồn nhân lực tại Tây Ninh đang là điểm nghẽn và không dễ dàng cải thiện trong ngắn hạn. Bên cạnh đó, theo dự báo, nhiều ngành nghề thâm dụng lao động như dệt may, giày dép, lắp ráp… sẽ có thể chuyển dần sang quá trình sản xuất, quản lý và phân phối tự động thông qua chuyển đổi số. Điều này dễ dẫn đến hệ quả là hàng loạt lao động trong nhiều ngành nghề có thể mất việc.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dựa vào công nghiệp gây ra áp lực về môi trường và hạ tầng đô thị. Thực tế cho thấy việc phát triển kinh tế chỉ dựa vào công nghiệp đã dẫn đến những hệ luỵ về ô nhiễm môi trường (nếu không được kiểm soát chặt chẽ) hoặc áp lực về hạ tầng đô thị (nếu không được dự báo về nhu cầu và bố trí hạ tầng phù hợp). Tây Ninh cần chú ý đến việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế để tăng tỷ trọng của ngành thương mại – dịch vụ, quảng bá những sản phẩm của địa phương có chất lượng cao vì khi các sản phẩm của Tây Ninh tạo được chỗ đứng và thu hút được tập khách hàng lớn thì khu vực dịch vụ sẽ tự phát triển mạnh.

Cạnh tranh trong nội vùng (ĐNB) và liên vùng (Tây Nguyên và ĐBSCL) trong thu hút đầu tư, kể cả nguồn lực từ ngân sách nhà nước và đầu tư từ xã hội, khiến cho môi trường thu hút đầu tư cần phải có những đổi mới căn bản. Do nhu cầu thu hút đầu tư lớn giữa các địa phương gây nên nguy cơ tiếp nhận các dự án với công nghệ lạc hậu, nguy cơ ô nhiễm cao… gây thách thức cho mục tiêu phát triển bền vững…

[67] Courtney Vinopal. The pandemic forced millions out of a job. Some say they can't return to the way things were PBS News Hour. 17/6/2021. https://www.pbs.org/newshour/economy/the-pandemic-forced-millions-out-of-a-job-some-say-they-cant-return-to-the-way-things-were

Việc tăng cường mở rộng hội nhập quốc tế, với hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm, giúp Việt Nam có cơ hội tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, trở thành mắt xích quan trọng trong dây chuyền sản xuất của thế giới. Tuy nhiên, việc tận dụng hiệu quả các FTA song phương và đa phương thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP... trở thành thách thức khá lớn đối với các địa phương. Các địa phương, trong đó có Tây Ninh, cần chú trọng nâng cao hiệu quả tận dụng các cam kết FTA thông qua việc nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm địa phương nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn cao của khu vực và thế giới.

Tài nguyên môi trường có hạn: các ngành có tiềm năng phát triển cao tại Tây Ninh như chăn nuôi, sản xuất điện, giao thông vận tải sông nước, đều phụ thuộc vào tài nguyên đất và nước. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thiên tai diễn biến thường xuyên và khó lường, cùng với tốc độ đô thị hóa cao làm giảm thiểu tài nguyên đất, các ngành này có nguy cơ giảm thiểu nguồn lực phát triển trong tương lai.

Bảng 86: Tổng hợp đánh giá S-W-O-T

Điểm mạnh (S)	Thách thức (T)
- Phát triển KTXH phù hợp với Chiến lược phát triển KTXH đất nước thời kỳ 2010-2020 - Vị trí địa chính trị quan trọng trong vùng ĐNB và Vùng TP. HCM - Quỹ đất nông nghiệp có điều kiện thổ nhưỡng đáp ứng tốt nhiều loại cây lâu năm và cây công nghiệp - Một số ngành kinh tế có độ tập trung lao động cao hơn vùng ĐNB - Nằm trong vùng ít bị ảnh hưởng bởi BĐKH	- Rủi ro KTXH thời kỳ hậu Covid-19. - Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra trên toàn cầu và trong nước đặt ra các thách thức cho lực lượng lao động. - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dựa vào công nghiệp gây áp lực về môi trường và hạ tầng đô thị. - Cạnh tranh trong thu hút vốn đầu tư gia tăng gây áp lực đổi mới và rủi ro tiếp nhận các dự án lạc hậu và ô nhiễm môi trường. - Tận dụng hiệu quả các FTA song phương và đa phương thế hệ mới. - Tài nguyên môi trường có hạn.
Điểm yếu (W)	**Cơ hội**
- Hạ tầng giao thông kết nối Tây Ninh với các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ít, có quy mô nhỏ. - Môi trường kinh doanh chưa thật sự hấp dẫn đối với doanh nghiệp. - Chất lượng lao động chưa cao. - Liên kết giữa khu vực nông nghiệp và sản xuất công nghiệp chưa cao. - Chất lượng sản phẩm dịch vụ thấp: số lượng khu du lịch, vui chơi, giải trí rất ít, hầu hết ở dạng đầu tư ban đầu.	- Nhận được sự quan tâm chỉ đạo và định hướng từ Trung Ương. - Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) - Khoảng cách từ Svay Rieng đến Mộc Bài, TP. Tây Ninh và TP. HCM, sự phát triển và thịnh vượng của vùng hành chính này của Campuchia sẽ tạo nhiều việc làm và thu nhập trong các ngành dịch vụ và du lịch tại Tây Ninh. - Chiến lược phát triển vùng TP. HCM được định hướng trở thành trung tâm dịch vụ quốc tế, mở ra các cơ hội phát triển cho Tây Ninh. - Sự lan tỏa các hoạt động kinh tế trong vùng mang lại cơ hội phát triển nhanh cho công nghiệp Tây Ninh.

Phân tích ma trận SWOT của Tây Ninh cho thấy nổi lên một số điểm nổi bật trong bức tranh phát triển KTXH tỉnh như sau:

Thứ nhất, vị trí địa chính trị quan trọng tiếp giáp với Campuchia của tỉnh Tây Ninh trong thời gian qua chưa được phát huy nhưng sẽ có cơ hội hình thành và phát triển kinh tế biên mậu và cửa ngõ giao thương ra thế giới của ĐNB trong thời gian tới khi các chính sách, hiệp định thương mại xúc tiến việc xoay trục thương mại mạnh mẽ sang Châu Á Thái Bình Dương. Bên cạnh đó, định hướng phát triển các tỉnh Campuchia giáp Việt Nam cũng sẽ mở ra cơ hội hợp tác, liên kết kinh tế, hình thành chuỗi giá trị sản phẩm liên quốc gia. Tuy nhiên, vấn đề ở đây là Tây Ninh nói riêng và vùng ĐNB nói chung cần có sự chuẩn bị nền tảng hạ tầng kết nối và nguồn nhân lực để đón nhận cơ hội này.

Thứ hai, làn sóng lan tỏa công nghiệp cùng cơ hội phát triển năng động từ vùng TP. HCM đang đem lại tác động công nghiệp hóa và đô thị hóa cho Tây Ninh như một điều tất yếu. Tuy nhiên, Tây Ninh dường như chưa sẵn sàng đón nhận cơ hội này khi môi trường kinh doanh của tỉnh còn nhiều hạn chế, chưa đủ để hấp dẫn và thúc đẩy phát triển khối doanh nghiệp. Nguồn nhân lực thiếu và yếu cả về số lượng và chất lượng. Ưu điểm quy mô lao động trong một số ngành đặc thù của địa phương chưa được phát huy, sản phẩm dịch vụ của tỉnh vẫn bị đánh giá là thiếu cạnh tranh. Điều này cần được bắt tay vào ưu tiên cải thiện trong thời gian tới mà điểm nghẽn cốt lõi cần giải quyết trước tiên đó là chất lượng hệ thống quản lý công cần được nâng cao thông qua cải thiện hệ số quản trị điều hành; nhất là tính năng động, sáng tạo và quyết liệt của hệ thống chính trị.

Thứ ba, tài nguyên thiên nhiên nước, môi trường và các danh lam thắng cảnh dồi dào vốn là thế mạnh của Tây Ninh nhưng khó bền vững nếu khai thác và lệ thuộc quá mức. Trong khi đó, Tây Ninh có nhiều thế mạnh phát triển ngành nông nghiệp với quỹ đất dồi dào và chất lượng đáp ứng điều kiện trồng trọt, nhiều loại cây trồng phù hợp thổ nhưỡng đem lại giá trị gia tăng và năng suất cao. Tuy nhiên, tỉnh lại chưa thúc đẩy được khả năng liên kết giữa ngành nông nghiệp và công nghiệp. Như vậy, trong thời gian tới, việc quan trọng là quá trình công nghiệp hóa nên được định hướng phát triển công nghiệp chế biến gắn kết với ngành nông nghiệp thế mạnh trên địa bàn để tận dụng lợi thế, phát huy ưu điểm. Bên cạnh đó, để bảo tồn môi trường, đảm bảo không cạn kiệt tài nguyên, giúp phát triển bền vững, việc ứng dụng kinh tế tuần hoàn, xây dựng hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền môi trường là mục tiêu cần được đề cao thực hiện.

Thứ tư, bức tranh phát triển kinh tế tỉnh Tây Ninh trong thời gian qua thể hiện sự thiếu tham vọng khi chất lượng các sản phẩm dịch vụ, đặc biệt là du lịch, tại địa phương đạt mức độ vừa phải dù tài nguyên dồi dào, một vài ngành có độ tập trung lao động cao nhưng quy mô doanh nghiệp vẫn còn nhỏ, chưa tạo được các cụm ngành hỗ trợ. Để khắc phục thực trạng này, Tây Ninh cần có một thương hiệu mang đặc điểm đặc thù và đủ sức hấp dẫn để các doanh nghiệp trên địa bàn phấn đấu thực hiện đồng bộ, tăng khả năng kết nối ngành nghề, hợp tác hiệu quả giữa nhà nước và doanh nghiệp, phát tín hiệu đến các thị trường tiêu dùng trong

và ngoài tỉnh cũng như kết nối chuỗi giá trị sản phẩm đến các địa phương khác, các tỉnh Campuchia.

Thứ năm, việc nhận được sự quan tâm, chỉ đạo từ Trung ương, đặc biệt là để có sự cân bằng trong phát triển giữa KTXH và vấn đề an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái là một lợi thế của Tây Ninh. Tuy nhiên, áp lực thu hút vốn đầu tư ngày càng tăng giữa các địa phương sẽ là thách thức lớn. Tây Ninh cần chủ động và thận trọng hơn trong việc thu hút các cơ hội phát triển, nhất là khi làn sóng công nghiệp hóa, đô thị hóa sẽ tiếp tục lan tỏa đến các địa phương ở ngoại vi khu vực trung tâm như Tây Ninh. Để làm được điều đó, Tây Ninh cần đảm bảo bám sát các chủ trương lãnh đạo của Đảng và Nhà Nước để cân đối vai trò và mục tiêu, đề xuất các cơ chế, chính sách hỗ trợ hợp lý để nâng cao và phát huy nội lực tỉnh, thu hút và lựa chọn những dự án đầu tư phù hợp, cân đối sử dụng tài nguyên hợp lý, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng an ninh được giữ vững.

5. Điểm nghẽn chiến lược

Qua 5 đặc điểm nổi bật của nền kinh tế Tây Ninh, có thể thấy dù sở hữu một số lợi thế đặc biệt về vị trí địa lý và tài nguyên cũng như có nhiều cơ hội thuận lợi từ bối cảnh phát triển mới, Tây Ninh vẫn khó lòng chuyển đổi để tăng trưởng vì hai điểm nghẽn lớn về hạ tầng giao thông kết nối và chính sách thúc đẩy.

Thứ nhất, hệ thống giao thông kết nối yếu kém khiến Tây Ninh, mặc dù tiếp giáp khu vực kinh tế năng động của ĐNB, đặc biệt trung tâm thương mại TP. HCM, nhưng vẫn rơi vào thế bị tách biệt ra vùng ngoại vi và ít được hưởng lợi từ sự lan tỏa các hoạt động công nghiệp, sản xuất kinh doanh cũng như khai thác thị trường tiêu dùng tại các thành phố lớn. Lợi thế tài nguyên nước và nguồn đất sạch giá rẻ vẫn chưa đủ hấp dẫn các doanh nghiệp lớn và hiệu quả khi chi phí logistics quá lớn, thời gian vận tải hàng hóa dài và việc dịch chuyển cũng kém thuận lợi.

Thứ hai, là một địa phương có đường biên giới giáp Campuchia dài và có diện tích rừng tự nhiên lớn, ngoài mục tiêu phát triển KTXH, Tây Ninh gánh vác hai trọng trách về quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường, áp lực này khiến tỉnh phải cân đối các nguồn lực cũng như thận trọng trong chiến lược để kiểm soát rủi ro hiệu quả. Việc thu hút doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển các cụm ngành kinh tế cũng vẫn phải đảm bảo không ảnh hưởng đến chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ và không gây ô nhiễm môi trường, tổn hại hệ sinh thái tự nhiên. Do đó, để Tây Ninh có thể phát triển đúng lộ trình, đảm bảo cân đối đa mục tiêu, một chính sách có tính dung hợp là cần thiết.

Trong tương lai, sự xuất hiện các chính sách có đặc điểm cân bằng giữa kinh tế và môi trường sẽ là cơ hội cho tỉnh. Việc hình thành thị trường mua bán carbon hoặc cơ chế huy động nguồn vốn từ tài chính xanh sẽ giúp Tây Ninh phát triển nền kinh tế theo định hướng xanh rất phù hợp với đặc điểm của tỉnh. Ngoài ra, việc đẩy mạnh phát triển ngành năng lượng mặt trời giúp doanh nghiệp có được nguồn điện sạch giá rẻ sẽ tăng tính hấp dẫn của địa phương và phù hợp với

mục tiêu khai thác đất vùng biên giới cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng vẫn đảm bảo quốc phòng an ninh.

V. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

- Phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển KTXH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐNB đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược phát triển KTXH của cả nước; Quy hoạch tổng thể quốc gia; Quy hoạch ngành quốc gia; Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Phát triển nhanh, bền vững, bảo đảm hài hòa, cân đối giữa các vùng, miền, giữa thành thị và nông thôn, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với xây dựng văn hóa, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường, trong đó ưu tiên tập trung phát triển vùng động lực phía Nam và vùng trung tâm. Chú trọng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nâng cao năng lực, hiệu quả quản trị công, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh. Chính quyền kiến tạo, liêm chính, năng động, sáng tạo, hiệu lực, hiệu quả, tận tâm, tận lực phục vụ nhân dân và doanh nghiệp, tạo động lực, khai thác tối đa nguồn lực, tạo bước đột phá thúc đẩy KTXH phát triển nhanh và bền vững. Chủ động, tích cực tham gia quá trình chuyển đổi số toàn diện, đồng bộ, xây dựng chính quyền điện tử góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, cải thiện, nâng cao thứ hạng các chỉ số PAPI, PAR Index và DTI.

- Xây dựng "Tây Ninh xanh", trong đó yếu tố xanh vừa là mục tiêu vừa là phương tiện phát triển của tỉnh. Từng bước chuẩn bị nguồn nhân lực, hạ tầng và chính sách để thực hiện quá trình thu hút vốn và công nghệ, chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Nhận diện và phát triển các cụm ngành sản phẩm mang tính chiến lược với trọng tâm là các khâu chế biến và dịch vụ có giá trị gia tăng cao gắn với việc làm ổn định cho người dân. Chủ động tận dụng cơ hội từ quá trình lan tỏa phát triển hạ tầng giao thông kết nối, phát triển công nghiệp, đô thị - thương mại - dịch vụ vùng TP. HCM, vùng ĐNB.

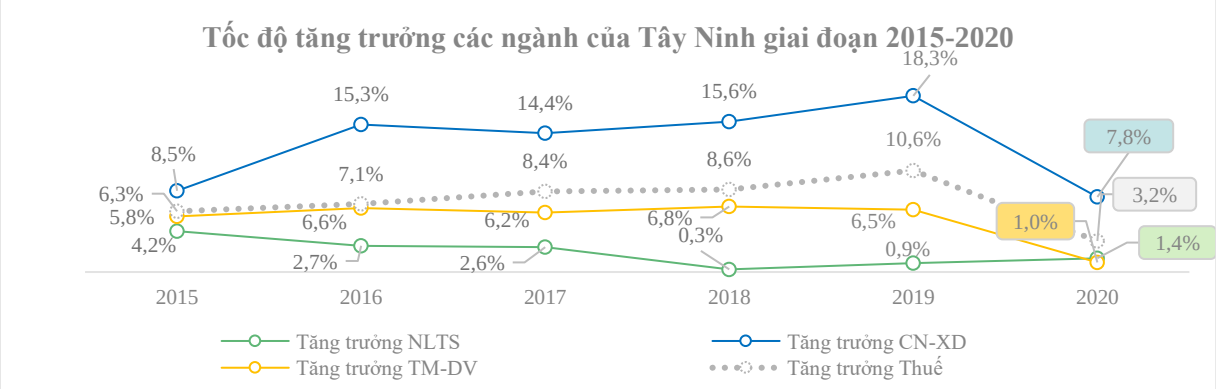
- Chủ động gia nhập thị trường: tích cực xây dựng, định vị thương hiệu sản phẩm địa phương hướng đến đối tượng, thị trường mang lại giá trị gia tăng cao, tăng tỷ trọng đóng góp của ngành thương mại dịch vụ vào GRDP. Thay đổi tư duy từ sản xuất kinh doanh đơn thuần sang kinh tế tuần hoàn có giá trị gia tăng cao, khuyến khích người dân, doanh nghiệp áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ và quảng bá sản phẩm trên các kênh thương mại hiện đại và phi truyền thống như thương mại điện tử, khai thác hiệu quả thị trường xuất khẩu gắn với các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới.

- Kết hợp chặt chẽ phát triển KTXH với đảm bảo QPAN, trong đó nhiệm vụ đảm bảo an ninh và chủ quyền lãnh thổ là điều kiện tiên quyết, phát triển kinh tế là trọng tâm. Chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động bất ngờ trong mọi tình huống, đặc biệt chú trọng ở các địa bàn chiến lược, khu vực biên giới. Mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác phát triển KTXH.

2. Các kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển

2.1. Các kịch bản phát triển kinh tế - xã hội

Các kịch bản phát triển kinh tế của Tây Ninh được xây dựng dựa trên phân tích tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế trong cơ cấu GRDP bao gồm ngành nông - lâm - thủy sản, công nghiệp - xây dựng và thương mại – dịch vụ trong giai đoạn 2015-2020 để từ đó đề xuất các tốc độ tăng trưởng của các ngành trong giai đoạn 2021-2030 ở mức hợp lý và có tính khả thi cao trong giai đoạn thực hiện. Giai đoạn 2015-2019, tốc độ tăng trưởng của các ngành ở mức ổn định, dẫn đầu là ngành công nghiệp – xây dựng, tiếp theo là ngành thương mại – dịch vụ và sau đó là nông – lâm - thủy sản. Năm 2020, do tác động của dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng các ngành công nghiệp – xây dựng và thương mại – dịch vụ sụt giảm mạnh, tăng trưởng chỉ đạt tương ứng 7,8% và 1% so với năm 2019. Mặc dù vậy, nền kinh tế cả nước cũng như Tây Ninh đã bắt đầu có sự phục hồi sau đại dịch, và hoàn toàn có thể cải thiện để giúp cho các chỉ tiêu tăng trưởng các ngành đạt được ít nhất tốc độ tăng trưởng của giai đoạn trước đó.



Hình 152: Tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế giai đoạn 2015-2020

Nguồn: Niên giám thống kê Tây Ninh, 2020

Các yếu tố nội tại (bao gồm môi trường kinh doanh, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, điều kiện đất đai mặt bằng) và yếu tố bên ngoài (bối cảnh tác động của thế giới, trong nước, vùng) cũng được phân tích để đưa ra các đề xuất kịch bản phát triển cho giai đoạn 2021-2030. Các Kịch bản được đề xuất sẽ đảm bảo các chỉ tiêu tăng trưởng của Tây Ninh không thấp hơn mục tiêu bình quân của cả nước[68] cũng như Nghị quyết đề ra của tỉnh. Cụ thể:

[68] https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-10-nam-2021-2030-3735

- Tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP theo giá so sánh thời kỳ 2021-2030 đạt 9,5%/năm.

- GRDP bình quân đầu người của Tây Ninh đến năm 2025 đạt ít nhất 4.700 USD, đến năm 2030 đạt ít nhất 7.500 USD.

Kịch bản tăng trưởng được chia thành hai giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030, với tốc độ tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2021-2025 chậm hơn giai đoạn 2026-2030 do cần thời gian phục hồi sau đại dịch vào năm 2020, 2021. Nội dung chính của các kịch bản là công nghiệp vẫn đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế đến năm 2030, tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp - xây dựng trong giai đoạn 2021-2030 sẽ đạt trung bình khoảng 11-14% (trên 30% trong điều kiện thuận lợi). Tốc độ tăng trưởng của các ngành nông nghiệp và dịch vụ sẽ dần được cải thiện, với tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp phấn đấu đạt khoảng 2-2,5%/năm, tăng trưởng thương mại - dịch vụ đạt khoảng 6-8%/năm. Ngoài ra, tỷ trọng đóng góp của thuế trong cơ cấu GRDP Tây Ninh được đề xuất cần cải thiện. Theo như so sánh với các địa phương trong vùng ĐNB trong giai đoạn 2015-2020 như Bình Dương (đóng góp của thuế đạt khoảng 8%), Đồng Nai (đóng góp của thuế đạt khoảng 7%) hoặc TP. HCM (đóng góp thuế đạt khoảng 12%), mức đóng góp thuế trong GRDP của Tây Ninh hiện còn khá khiêm tốn, chỉ đạt khoảng 5% (Bảng 87). Vì vậy, tỉnh nên tăng tỷ trọng đóng góp của thuế trong cơ cấu GRDP, phấn đấu đến năm 2030 đóng góp thuế trong GRDP đạt khoảng 6-7%. Giai đoạn 2021-2030, kinh tế Tây Ninh được định hướng sẽ đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp và dịch vụ du lịch, từng bước chuẩn bị để hướng đến năm 2030 nền kinh tế dịch vụ sẽ dần thay thế công nghiệp để cất cánh và đóng vai trò chủ đạo.

Bảng 87: Tỷ trọng thuế trong cơ cấu GRDP các tỉnh giai đoạn 2015-2020

Tỉnh	Đóng góp thuế trong GRDP (%)					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tây Ninh	4,7%	4,5%	4,9%	5,0%	5,0%	4,9%
Bình Dương	8,5%	8,4%	8,4%	8,4%	8,3%	7,9%
Đồng Nai	8,1%	7,7%	8,3%	8,2%	7,8%	7,6%
TP. HCM	12,6%	13,2%	13,1%	12,9%	12,9%	12,7%

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh

Cơ sở của việc đề xuất tăng tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ, nông nghiệp và thuế là thông qua các chương trình hành động. Về tổng thể, các chương trình này sẽ giúp đẩy mạnh việc xây dựng **thương hiệu Tây Ninh xanh** để thu hút đầu tư và nâng cao hình ảnh của sản phẩm Tây Ninh nói chung. Các chỉ tiêu tăng trưởng các ngành được đề xuất như trên đều có tính khả thi cao và đảm bảo hiện thực hóa được chỉ tiêu tăng trưởng GRDP của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030 đạt ít nhất 7%/năm như mục tiêu đề ra. Nếu tốc độ tăng trưởng có thể phấn đấu tốt hơn, Tây Ninh có thể đạt tốc độ tăng trưởng GRDP khoảng 9-10%/năm (ở Kịch bản cao) hoặc 14-15%/năm (ở Kịch bản rất cao). Đây là chỉ tiêu phấn đấu ở mức hợp lý nếu so sánh với tốc độ tăng trưởng các tỉnh thành có mức độ phát triển kinh tế cao như Bình Dương (tăng trưởng GRDP bình quân đạt 8,7%/năm), Quảng Ninh (tăng trưởng GRDP bình quân đạt 10%/năm), Bắc Ninh (tăng trưởng GRDP

bình quân đạt 12,7%/năm). Và Tây Ninh có thể hiện thực được các chỉ tiêu này với việc sử dụng vốn đầu tư công hợp lý và tích cực cải thiện các yếu tố nội tại của tỉnh như môi trường kinh doanh, nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng qua các chương trình hành động.

Định hướng tăng trưởng các ngành kinh tế:

+ **Ngành nông - lâm - thủy sản**: Nội dung chính của định hướng phát triển nông nghiệp Tây Ninh là phát triển kinh tế nông nghiệp, công nghiệp hóa nền nông nghiệp, tận dụng nguồn lao động tại chỗ trong ngành nông nghiệp và giúp người nông dân cải thiện hiệu suất, đưa ra sản phẩm xanh sạch có giá trị cao hơn mà không nhất thiết phải tăng quy mô diện tích đất nông nghiệp. Tốc độ tăng trưởng của ngành kinh tế được đề xuất có thể giữ nguyên tốc độ tăng trưởng hiện tại (1,6%/năm) hoặc hướng đến tốc độ tăng trưởng cao hơn, đạt 2,5%/năm ở "Kịch bản rất cao", bằng với mục tiêu tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp của cả nước đến năm 2030. Để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế nông nghiệp, cần hướng đến các sản phẩm nông nghiệp có giá trị gia tăng cao và nông nghiệp hữu cơ, đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số, tự động hóa để giúp tăng năng suất của ngành. Định hướng phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản, phát triển các cây ăn quả, từng bước xây dựng kinh tế tuần hoàn, phát triển thương mại điện tử, đẩy mạnh quảng bá sản phẩm đến khách hàng là giới trung lưu và các thị trường xuất khẩu cao cấp.

+ ***Công nghiệp – xây dựng***: Các đề xuất về tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp – xây dựng đã xét đến mức độ thuận lợi và khó khăn của ngành công nghiệp – xây dựng của Tây Ninh trong tương quan với vùng ĐNB và cả nước và xu hướng quốc tế. Xét đến khả năng thu hút đầu tư cho ngành công nghiệp – xây dựng của Tây Ninh sẽ phải cạnh tranh với các tỉnh lân cận đang thu hút đầu tư lớn như Long An, Bình Dương, Đồng Nai, đề xuất mức tăng trưởng công nghiệp - xây dựng ở mức 11-14%/năm là các chỉ tiêu tối thiểu mà Tây Ninh có thể đạt được trong giai đoạn 2021-2030. Nếu có điều kiện thuận lợi hơn về hạ tầng, giao thông hoặc thu hút được dòng vốn đầu tư lớn, Tây Ninh có khả năng thu hút thêm các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, khiến tốc độ tăng trưởng ngành có thể đạt được ở mức cao hơn đáng kể. Bên cạnh đó, việc hoàn thiện hạ tầng cao tốc TP. HCM – Mộc Bài và Gò Dầu - Xa Mát sẽ tạo ra một chuyển biến có tính đột phá trong việc thu hút các nhà đầu tư quan tâm đến các thế mạnh của Tây Ninh như vùng nguyên liệu, nguồn nước và năng lượng mặt trời, từ đó từng bước hình thành nền công nghiệp có thế mạnh (thâm dụng nước và năng lượng) như công nghiệp thực phẩm chế biến, dệt, hóa dược...

+ ***Thương mại – dịch vụ***: Phát triển thương mại - dịch vụ là hướng đi chủ động mà tỉnh có thể thực hiện thông qua việc thực hiện các Chương trình hành động, tốc độ tăng trưởng thương mại – dịch vụ được đề ra ở mức 6-9%/năm. Các chương trình hành động đột phá sẽ giúp Tây Ninh thúc đẩy dịch vụ du lịch (du lịch sinh thái), bất động sản, các dịch vụ về y tế, giáo dục, thông tin truyền thông.

Tây Ninh sẽ tăng cường quảng bá hình ảnh, kết nối vùng qua sông Sài Gòn và cao tốc TP. HCM - Mộc Bài. Thông qua việc tạo ra các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao sẽ giúp xây dựng hình ảnh một Tây Ninh xanh, với môi trường sống hấp dẫn và toàn diện ở mọi mặt, giữ chân người dân ở lại Tây Ninh.

+ ***Thuế***: Đẩy mạnh tỷ trọng đóng góp của thuế thông qua chuyển đổi số để nâng cao hiện quả quản trị công, khuyến khích thành lập doanh nghiệp nông nghiệp và chế biến gắn liền với chuyển đổi số và GAP cũng như chỉ dẫn địa lý, từ đó giúp tỉnh tăng thu ngân sách và đóng góp của Thuế trong GRDP.

Trên cơ sở phân tích tình hình cụ thể, các tiềm năng, lợi thế, các điều kiện phát triển đặc thù, hạn chế của tỉnh, các cơ chế, chính sách và xem xét xu thế phát triển, cũng như các tác động của nền kinh tế cả nước, của vùng và của thế giới đối với tỉnh Tây Ninh, ba kịch bản phát triển kinh tế của tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 như sau:

Kịch bản 1 - Tăng trưởng TRUNG BÌNH (Tây Ninh duy trì được điều kiện tăng trưởng như hiện tại, chưa có bước cải thiện đáng kể các động lực tăng trưởng)

Kịch bản 1 dựa trên giả định nền kinh tế Tây Ninh cần có thời gian phục hồi sau thời điểm năm 2020 và 2021 khi mà tốc độ tăng trưởng các ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ của tỉnh đều sụt giảm mạnh. Bên cạnh đó, trong bối cảnh quốc tế hiện tại không thuận lợi với cuộc xung đột chính trị giữa Nga-Ukraine đang gây ra áp lực lên giá xăng dầu, khiến cho giá cả hàng hóa tăng và có thể gián tiếp khiến cho chi phí đầu vào và việc vận chuyển hàng hóa của một số ngành hàng bị ảnh hưởng. Tình hình kinh tế trong nước trong ngắn hạn dự báo có thể chịu tác động nhẹ, khiến cho tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh có thể không đạt được mức tăng trưởng nhanh như mong muốn.

Đặc điểm của Kịch bản này là tăng trưởng các ngành kinh tế được đề xuất sẽ giữ ổn định theo xu thế quá khứ trong giai đoạn trung hạn 2021-2025 và bắt đầu tăng chậm ở giai đoạn 2026-2030. Tăng trưởng GRDP (theo giá so sánh) giai đoạn 2021-2025 đạt 6,6%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 9,0%/năm, thời kỳ 2021-2030 là 7,8%/năm.

Các chỉ tiêu của Kịch bản 1:

- Tăng trưởng GRDP (theo giá so sánh) giai đoạn 2021-2025 đạt 6,6%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 9,0%/năm. Bình quân thời kỳ 2021-2030 là 7,8%/năm. Cụ thể các ngành kinh tế:

- Tăng trưởng nông - lâm - thủy sản giữ ổn định ở mức 1,59%/năm giai đoạn 2021-2025, giai đoạn 2026-2030 đạt 1,7%/năm, cả giai đoạn 2021-2030 đạt 1,64%/năm.

- Ngành công nghiệp - xây dựng sẽ có sự phục hồi chậm với mức tăng 10%/năm giai đoạn 2021-2025 và tăng 12%/năm giai đoạn 2026-2030. Các sản

phẩm công nghiệp quan trọng, lợi thế của tỉnh (dệt may, da giày, chế biến cao su, chế biến thực phẩm) có mức tăng trưởng tương đương giai đoạn 2015-2020.

- Ngành thương mại - dịch vụ sẽ phục hồi dần giữ tốc độ tăng 5,4%/năm trong giai đoạn 2021-2025, bằng với xu thế quá khứ, và tăng lên mức 7%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Khu vực dịch vụ do ít có những yếu tố đột phá, nhất là các dịch vụ quy mô vùng, liên vùng. Tăng trưởng khu vực dịch vụ chủ yếu vẫn dựa vào các dịch vụ cung ứng nội tỉnh và các dịch vụ cơ bản như dịch vụ thương mại bán buôn, bán lẻ mang tính truyền thống. Dịch vụ du lịch có cải thiện tuy vẫn còn hạn chế. Các dịch vụ vận tải hàng hóa chưa có bước khởi sắc do điều kiện cơ sở hạ tầng còn hạn chế.

- GRDP bình quân đầu người: Đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người tính theo giá hiện hành đạt 125 triệu VND/người, tương đương 4.920 USD. Năm 2030, GRDP tương ứng theo giá hiện hành là 180 triệu đồng (tương đương 6.656 USD).

- Nhu cầu đất đai: Dự kiến nhu cầu đất công nghiệp tăng thêm sẽ dao động từ mức tối thiểu (khoảng 1.700 ha) đến mức tối đa (khoảng 5.550 ha) tùy thuộc vào các ngành công nghiệp mà địa phương thu hút. Nếu tỉnh định hướng thu hút các ngành thâm dụng đất đai thì sẽ cần quỹ đất lớn, còn nếu định hướng đến các ngành cần ít đất và tận dụng được suất đầu tư/ha cao hơn thì sẽ cần nhu cầu về quỹ đất thấp hơn.

Kịch bản 2- Tăng trưởng CAO (Tây Ninh có nhiều động lực tăng trưởng chuyển biến tích cực, định hướng đẩy mạnh phát triển đồng thời công nghiệp và dịch vụ)

Kịch bản 2 dựa trên giả định Tây Ninh sẽ tận dụng tốt bối cảnh quốc tế như cách mạng công nghiệp 4.0 để đón dòng vốn đầu tư cũng như công nghệ tiên tiến, giúp cho nền kinh tế sẽ tăng trưởng khá và đạt được tốc độ tăng cao hơn so với Kịch bản 1. Trong Kịch bản này, giai đoạn 2021-2025 sẽ là thời kỳ nền kinh tế cần phục hồi sau đại dịch nên tốc độ tăng trưởng sẽ chậm hơn so với giai đoạn 2026-2030. Tỉnh sẽ tích cực nâng cấp, xây dựng và dần hoàn thiện các tuyến giao thông nội tỉnh, các tuyến kết nối các khu vực, các trung tâm huyện thị, các KCN với hệ thống đường tỉnh, đường quốc lộ trong giai đoạn 2021-2025. Sau năm 2025, khi các tuyến đường giao thông và hạ tầng quan trọng được hoàn thiện sẽ giúp cho nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn vào giai đoạn 2026-2030. Dự kiến GRDP sẽ đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 7,5%/năm trong giai đoạn 2021-2025, và bắt đầu tăng tốc nhanh trong giai đoạn 2026-2030, đạt 11,5%/năm, thời kỳ 2021 – 2030, đạt 9,5%/năm, tương đương với những địa phương có tốc độ tăng trưởng nhanh như Quảng Ninh, Bắc Ninh. Trung bình cả giai đoạn 2021-2030, tăng trưởng kinh tế đạt 9,5%/năm. Đây là kịch bản có tính khả thi cao xét đến các phân tích về nguồn lực và điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh đặt trong bối cảnh vùng Đông Nam Bộ. Cụ thể:

- Ngành nông - lâm - thủy sản có sự tăng trưởng cao hơn so với xu thế quá khứ, đạt bình quân khoảng 2%/năm trong giai đoạn 2021-2030. Khu vực nông

nghiệp tiếp tục chuyển biến tích cực về tổ chức sản xuất, phát triển sản xuất theo các vùng, khu sản xuất tập trung gắn với việc hình thành các chuỗi liên kết trực tiếp giữa sản xuất, chiến biến và tiêu thụ sản phẩm. Các giải pháp về nông nghiệp sẽ khuyến khích hỗ trợ nhà đầu tư tập trung vào nông nghiệp xanh, sạch, xây dựng một nên nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và tạo ra các nông sản có giá trị.

- Ngành công nghiệp - xây dựng phấn đấu sẽ đạt mức tăng trưởng trung bình khá và có tính khả thi cao trong điều kiện thực tế là nền kinh tế cần có thời gian phục hồi sau dịch Covid, đồng thời đặt trong bối cảnh cạnh tranh về công nghiệp với các địa phương với mức độ thu hút các nhà đầu tư còn khá cao và còn nhiều dư địa để phát triển như Bình Dương, Đồng Nai, Long An. Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp-xây dựng sẽ có sự bứt phá trong giai đoạn 2026-2030 sau khi các hạ tầng liên vùng đã được hình thành và các chính sách thu hút đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 có hiệu quả. Bình quân cả giai đoạn 2021-2030, tốc độ tăng trưởng đạt 13,5%.

- Ngành thương mại - dịch vụ phục hồi nhanh và có mức tăng trưởng mạnh mẽ, do hệ thống kết nối giao thông liên vùng bắt đầu được hoàn thiện sau năm 2025. Các Chương trình đột phá về ngành thương mại, du lịch được thực hiện tốt giúp tạo ra sự lan tỏa và thu hút thêm luồng vốn đầu tư, giúp ngành thương mại – dịch vụ Tây Ninh từng bước cất cánh. Trong đó, du lịch sẽ là ngành trọng tâm và là đòn bẩy để tạo sức bật cho các lĩnh vực khác như thương mại, lưu trú, lữ hành, khiến cho thu nhập bình quân đầu người của tỉnh tăng nhanh hơn. Với mức thu nhập cao hơn của người dân, các dịch vụ khác như ngân hàng tài chính sẽ được tạo điều kiện phát triển, góp phần vào mức tăng trưởng thương mại – dịch vụ trong giai đoạn 2026-2030. Các dịch vụ khác cũng sẽ giúp đem lại nguồn thu cho tỉnh như văn hóa truyền hình, được thúc đẩy qua các chương trình hành động sẽ dần dần tạo nên hình ảnh/thương hiệu Tây Ninh và giúp đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng thương mại – dịch vụ của tỉnh.

Các chỉ tiêu của Kịch bản 2:

- Tăng trưởng GRDP (giá so sánh) thời kỳ 2021-2025 đạt 7,5%/năm và 2026-2030 đạt 11,5%/năm, mười năm 2021-2030 là 9,5%/năm. Cụ thể các ngành kinh tế:

+ Tăng trưởng nông - lâm - thủy sản tăng với mức 1,7%/năm trong giai đoạn 2021-2025 và 2,1%/năm giai đoạn 2026-2030, bình quân cả giai đoạn 2021-2030 đạt 1,9%/năm. Kịch bản xây dựng nhằm phát huy lợi thế về sản xuất nông nghiệp của tỉnh, hỗ trợ các mục tiêu phát triển nông nghiệp xanh, hiệu quả trong giai đoạn 2021-2030. Tây Ninh sẽ phát huy lợi thế về quỹ đất nông nghiệp lớn, dành quỹ đất sạch để phát triển các dự án nông nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi cây trồng sang hướng nâng cao giá trị và mở rộng thị trường.

+ Tăng trưởng công nghiệp - xây dựng đạt 11%/năm trong giai đoạn 2021-2025 và đạt 16%/năm trong giai đoạn 2026-2030, bình quân cả giai đoạn 2021-2030 đạt 13,5%/năm. Ngành công nghiệp hướng đến các ngành ít thâm dụng lao

động, sử dụng nhiều công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, ít phát thải, hướng đến tầm nhìn Tây Ninh xanh.

+ Tăng trưởng thương mại - dịch vụ có sự bứt phá, đạt 7%/năm giai đoạn 2021-2025 và tăng ở mức 8,4%/năm giai đoạn 2026-2030, bình quân cả giai đoạn 2021-2030 đạt 7,7%/năm

- GRDP bình quân đầu người: Đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người tính theo giá hiện hành đạt khoảng 131 triệu VND/người, tương đương 5.184 USD và khoảng 210 triệu vào năm 2030, tương đương khoảng 7.700 USD.

- Nhu cầu đất đai: Dự kiến nhu cầu đất công nghiệp tăng thêm sẽ dao động từ mức tối thiểu (khoảng 2.000 ha) đến mức tối đa (khoảng hơn 8.200 ha) tùy thuộc vào các ngành công nghiệp mà địa phương thu hút. Nếu tỉnh định hướng thu hút các ngành thâm dụng đất đai thì sẽ cần quỹ đất lớn, còn nếu định hướng đến các ngành cần ít đất và tận dụng được suất đầu tư/ha cao hơn thì sẽ cần nhu cầu về quỹ đất thấp hơn.

Kịch bản 3 - Kịch bản RẤT CAO (Các yếu tố động lực tăng trưởng được thúc đẩy chuyển biến nhanh, tích cực, hỗ trợ mạnh mẽ cho tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là trong thu hút đầu tư vào các khu vực công nghiệp và thương mại- dịch vụ)

Kịch bản 3 được xây dựng dựa trên cơ sở các yếu tố tác động bên trong và bên ngoài rất thuận lợi, cùng với quyết tâm chính trị cao trong đổi mới và phát triển tỉnh Tây Ninh. Kinh tế Tây Ninh tăng **trưởng nhanh và bứt phá** trong giai đoạn 2026-2030 với các điều kiện sau:

- Kết nối giao thông liên vùng được đầu tư hoàn thiện sớm: Hệ thống kết nối giao thông hạ tầng kết nối liên vùng được hoàn thiện sớm, với cao tốc TP. HCM – Mộc Bài và cao tốc Gò Dầu – Xa Mát (GĐ1) hoàn thiện trước năm 2030. Ngoài ra, các cảng và trung tâm logistics bao gồm cảng cửa khẩu Mộc Bài, cảng Hưng Thuận được đưa vào hoạt động sớm sẽ thúc đẩy luồng giao thông hàng hóa, giúp đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu và giao thương với các tỉnh bên ngoài và thị trường quốc tế. Hệ thống giao thông, hạ tầng thương mại thông suốt và có tính kết nối cao sẽ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của các KCN, CCN, giúp thu hút đầu tư và tạo thêm việc làm cho tỉnh.

- Thu hút được nhiều nhà đầu tư lớn trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ, đặc biệt là đầu tư vào các KCN và KKTCK Mộc Bài. Tỉnh thường xuyên đẩy mạnh việc khảo sát thị trường/ doanh nghiệp để nắm bắt nhu cầu của nhà đầu tư, và tạo cơ chế chính sách thuận lợi để hấp thụ nguồn vốn.

- Phát triển nhanh thương mại – dịch vụ: Các chương trình hành động cụ thể như du lịch sinh thái trên sông vàm Cỏ Đông hay tuyến du lịch lên Lò Gò - Xa Mát được thực hiện hiệu quả, giúp tạo ra lượng khách du lịch ổn định hàng tuần, giúp tăng nguồn thu từ hoạt động lưu trú, lữ hành. Dự kiến từ năm 2025 trở đi kinh tế thương mại - dịch sẽ có sự tăng trưởng bứt phá.

- Tây Ninh trở thành vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của vùng ĐNB, với nền nông nghiệp xanh, sạch, chất lượng cao. Nông nghiệp được đầu tư ứng dụng tốt khoa học - công nghệ, cơ giới hóa và tạo ra nhiều mặt hàng nông sản có tiếng vang trên thị trường nội địa và quốc tế. Thị trường xuất khẩu trở nên ngày càng đa dạng, không chỉ có thị trường Trung Quốc mà còn là các thị trường cao cấp hơn như Mỹ, EU, sản phẩm nông nghiệp được định hướng đến phân khúc khách hàng là tầng lớp trung lưu.

Các chỉ tiêu Kịch bản 3:

- Tăng trưởng GRDP (giá so sánh) thời kỳ 2021-2025 đạt 7,5%/năm, 2026-2030 đạt 21,7%/năm, cả giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 14,4 %/năm. Cụ thể tỷ lệ tăng trưởng các ngành kinh tế:

+ Ngành nông - lâm - thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng 1,7%/năm giai đoạn 2021-2025 và đạt 2,1%/năm giai đoạn 2026-2030. Ngành nông nghiệp tỉnh phát huy lợi thế về quỹ đất nông nghiệp lớn, dành quỹ đất sạch để phát triển các dự án nông nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi cây trồng sang hướng nâng cao giá trị và hướng đến thị trường cao cấp hơn.

+ Ngành công nghiệp - xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng 11%/năm giai đoạn 2021-2025 và 31,9%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Sau khi các tuyến cao tốc kết nối liên vùng được hoàn thành, cùng với việc thực hiện các chính sách thu hút đầu tư hiệu quả, các trung tâm công nghiệp trên địa bàn tỉnh như TX. Trảng Bàng, Gò Dầu và KKTCK Mộc Bài nhận được đầu tư bài bản và hiệu quả, tập trung vào các nhóm ngành có giá trị kinh tế cao.

+ Ngành thương mại – dịch vụ tăng trưởng bứt phá, đạt 7%/năm giai đoạn 2021-2025 và tăng ở mức 7,5%/năm giai đoạn 2026-2030. Lấy du lịch làm trọng tâm để tạo động lực thúc đẩy các ngành thương mại – dịch vụ khác. Khai thác lợi thế KKTCK để mở rộng hoạt động kinh tế, thương mại qua tuyến đường Xuyên Á. Đồng thời tận dụng cơ hội đến từ việc thu hút đầu tư phát triển sân bay.

- GRDP bình quân đầu người: Đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người tính theo giá hiện hành đạt 134 triệu VND/người, tương đương 5.303 USD. Năm 2030, GRDP tương ứng theo giá hiện hành là 340 triệu đồng (tương đương 12.582 USD).

- Nhu cầu đất đai: Dự kiến nhu cầu đất công nghiệp sẽ dao động từ mức tối thiểu (khoảng 3.500 ha) đến mức tối đa (khoảng 11.500 ha) tùy thuộc vào các ngành công nghiệp thu hút. Nếu tỉnh định hướng thu hút các ngành thâm dụng đất đai thì sẽ cần quỹ đất lớn, còn nếu định hướng đến các ngành cần ít đất và tận dụng được suất đầu tư/ha cao hơn thì sẽ cần nhu cầu về quỹ đất thấp hơn.

Bảng 88: Tổng hợp so sánh các kịch bản tăng trưởng

CHỈ TIÊU	2015-2020	KB1 – TRUNG BÌNH			KB2 – CAO			KB3 – RẤT CAO		
		2021-2025	2026-2030	2021-2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
Tốc độ tăng GRDP *(%/năm) (giá so sánh)*	**7,3%**	**6,6%**	**9%**	**7,8%**	**7,5%**	**11,5%**	**9,5%**	**7,5%**	**21,7%**	**14,41%**
NLTS	1,6%	1,6%	1,7%	1,6%	1,7%	2,1%	1,9%	1,7%	2,1%	1,9%
CN-XD	14,3%	10%	12%	11%	11%	16,0%	13,5%	11%	31,9%	21%
TM-DV	5,4%	5,4%	7,0%	6,2%	7,0%	8,4%	7,7%	7%	7,5%	7,2%
Thuế	7,5%	7,5%	15,3%	11,3%	7,5%	13,3%	10,4%	7,5%	17,8%	18,2%
GRDP giá hiện hành (tỷ đồng)	87.755	153.295*	267.787**		165.214*	311.045**		165.214*	475.598**	
GRDP bình quân đầu người giá hiện hành (triệu đồng)	75	125*	180**		131*	210**		134*	340**	
GRDP bình quân đầu người (USD)	3.209	4.920*	6.656**		5.184*	7.732**		5.303*	12.582**	

*Ghi chú: * Giá trị năm 2025, giá trị tại năm 2030*

2.2. Lựa chọn phương án phát triển

Kịch bản 1- Tăng trưởng trung bình: Động lực tăng trưởng chủ yếu đi theo xu thế tăng trưởng của các ngành trong giai đoạn trước, ít có những đột phá phát triển. Tăng trưởng GRDP bình quân cả giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 7,8%/năm, cao hơn 0,3%/năm so với giai đoạn 2015-2020. GRDP bình quân đầu người được nâng lên ngang bằng mức chung cả nước vào năm 2030, đạt khoảng 6.600 USD.

Ưu điểm của Kịch bản này là Tây Ninh sẽ không cần nhiều sự đột phá về nguồn lực để đáp ứng các yêu cầu về tăng trưởng kinh tế, giảm bớt gánh nặng phải huy động và san sẻ nguồn lực giữa các thành phần kinh tế. Nếu không có yếu tố bất lợi lớn tác động đến tỉnh thì việc đạt được các chỉ tiêu của phương án này là dễ dàng và khả quan. Tuy nhiên, nhược điểm của kịch bản là Tây Ninh khó phát huy hết tiềm năng sẵn có, chưa tận dụng được nhiều cơ hội từ khu vực kinh tế trọng điểm ĐNB.

Kịch bản 2 – Tăng trưởng cao: Tây Ninh sẽ nỗ lực tạo ra những thay đổi tích cực thông qua việc tận dụng các cơ hội, lợi thế từ vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, hoàn thiện cơ sở hạ tầng và kết nối giao thông, cải thiện thể chế chính sách, môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển các sản phẩm thế mạnh mang thương hiệu Tây Ninh xanh,… Đây là phương án có tính phấn đấu khá cao, cần sự lãnh đạo, chỉ đạo đồng bộ của các cấp, các ngành trong tổ chức thực hiện, sự đồng thuận của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh.

Ưu điểm của Kịch bản này là Tây Ninh sẽ phát huy được hết tiềm năng của tỉnh và tận dụng được cơ hội tối đa từ vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tốc độ tăng trưởng GRDP đạt được theo Nghị quyết và vượt trên mục tiêu của cả nước, giai đoạn 2021-2030 đạt bình quân 9,5%/năm. GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 7.700 USD vào năm 2030, cao hơn mức bình quân chung của cả nước là khoảng 7.500 USD vào năm 2030.

Tuy nhiên, thách thức của kịch bản này là tỉnh sẽ chịu áp lực phải "chuyển mình" nhanh trong giai đoạn 2021-2025, phấn đấu hoàn thiện các cơ sở hạ tầng kết nối cùng với cải thiện thể chế, môi trường kinh doanh, đưa Tây Ninh cải thiện các chỉ số hành chính công như Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính Công (PAPI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR) để thu hút các nhà đầu tư. Để đạt được tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 9,5%/năm trong giai đoạn 2026-2030, tỉnh sẽ cần thu hút lượng vốn đầu tư lớn (tốc độ tăng vốn đầu tư cần đạt khoảng 14%/năm), và vì vậy việc cải thiện môi trường kinh doanh và kết nối hạ tầng sẽ là điều kiện cần thiết và cần được chuẩn bị hoàn thiện sớm để giúp Tây Ninh thu hút được dòng vốn đầu tư vào tỉnh.

Kịch bản 3 – Tăng trưởng rất cao: Tây Ninh sẽ cần thực hiện nhiều biện pháp mang tính đột phá, đẩy nhanh quá trình nâng cấp, hoàn thiện, phát triển cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường đầu tư, chính sách thu hút đầu tư phù hợp, nâng

cao chất lượng nguồn nhân lực, tận dụng các cơ hội để phát triển các sản phẩm thế mạnh.

Ưu điểm của Kịch bản này là Tây Ninh phát huy được hết các lợi thế và đem lại nhiều sự chuyển biến tích cực cho tỉnh về cả môi trường thể chế, tăng trưởng các ngành kinh tế, nguồn nhân lực. Tây Ninh sẽ vươn lên vào nhóm các tỉnh dẫn đầu cả nước về tăng trưởng GRDP với mức tăng bình quân đạt 14,4 %/năm. Tuy nhiên, việc thực hiện các mục tiêu phát triển theo Kịch bản 3 sẽ đòi hỏi nguồn lực rất lớn về cả vốn đầu tư, nguồn nhân lực, áp lực cần cải thiện môi trường kinh doanh trong thời gian rất ngắn.

Đây là kịch bản mang tính phấn đấu rất cao, ngoài việc cần tập trung cao độ nhất trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc trong việc tạo môi trường đầu tư, cơ chế chính sách ưu đãi… thì còn phụ thuộc rất lớn vào các yếu tố khách quan như bối cảnh nền kinh tế thế giới với các diễn biến khó lường về địa chính trị, các yếu tố vĩ mô trong nước, … nên tính bất định cao. Các yếu tố điều kiện khách quan mang tính liên vùng, cả nước và quốc tế cần diễn ra thuận lợi để tạo đà phát triển cho tỉnh.

Dựa trên việc phân tích thực trạng phát triển và các yếu tố từ bối cảnh trong nước và quốc tế, cũng như tính khả thi về đáp ứng về nguồn lực của mỗi kịch bản, và những tín hiệu tích cực từ việc phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19 và tình hình thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh, cũng như quyết tâm của toàn bộ hệ thống chính trị trong tỉnh, lựa chọn **Kịch bản 2 - Tăng trưởng cao** để Tây Ninh có sự đột phá trong phát triển KTXH, trở thành một động lực quan trọng trong vùng ĐNB và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời vẫn đảm bảo phát triển bền vững và hài hòa giữa các yếu tố kinh tế - xã hội - môi trường và một lộ trình thực hiện vừa sức và có tính linh hoạt cao, hiện thực hóa tầm nhìn Tây Ninh xanh.

3. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để đưa Tây Ninh phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Đến năm 2030, Tây Ninh trở thành địa phương phát triển năng động, văn minh, có môi trường sống tốt, thích ứng tốt với biến đổi khí hậu, trở thành địa phương đáng đến và đáng sống. Công nghiệp và dịch vụ du lịch là động lực chủ yếu cho tăng trưởng gắn với phát triển không gian mới, đưa Tây Ninh trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp và dịch vụ du lịch của vùng ĐNB và cả nước. Nông nghiệp phát triển theo hướng chuỗi giá trị, chất lượng, hiệu quả, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế để mở rộng thị trường, nâng cao hiệu suất và lợi nhuận thông qua đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa, số hóa và kinh tế tuần hoàn. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đô thị được đầu tư đồng bộ, hiện đại. Khoa học, công nghệ, kinh tế tri thức được phát huy, trở thành nhân tố chủ yếu đóng góp cho nâng cao chất lượng tăng trưởng; phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao. Phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội toàn diện, hướng đến thuộc nhóm tiên tiến của cả nước; đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống

của nhân dân được nâng lên; mở rộng hợp tác, hội nhập ngày càng sâu rộng với khu vực và quốc tế. An ninh, quốc phòng được bảo đảm, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững.

4. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt khoảng 9,5%/năm; Cơ cấu kinh tế: nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 11%, công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 58%, dịch vụ chiếm 25% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6%.

+ GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 210 triệu đồng (tương đương khoảng 7.700 USD).

+ Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 10,5%/năm.

+ Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu từ 10%/năm trở lên.

+ Phấn đấu ngành du lịch đóng góp trên 10% GRDP.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 53%.

+ 100% số xã đạt nông thôn mới, 100% số huyện, thị xã đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt 30%.

- Về xã hội:

+ Có 55% trường mầm non, 65% trường tiểu học, 70% trường trung học cơ sở và 50% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

+ Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 80%, trong đó lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35%.

+ Tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 0,5%.

+ Tuổi thọ trung bình người dân đạt 75 tuổi; số năm sống khỏe đạt tối thiểu 68 năm.

+ Số bác sỹ/vạn dân đạt 11 bác sỹ, số giường bệnh/vạn dân đạt 32 giường bệnh.

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi) dưới 15%.

- Về tài nguyên, môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng từ 16,4% trở lên.

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 50%; tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý đạt trên 95%.

- Về kết cấu hạ tầng:

+ Hoàn thành công tác nâng loại đô thị TP. Tây Ninh và các thị xã; hoàn thành phân loại các đô thị mới, các thị trấn (mở rộng) khi đủ điều kiện, tiêu chuẩn phân loại đô thị; phát triển các dự án đầu tư phát triển đô thị, khu đô thị, khu dân cư và nhà ở xã hội theo mục tiêu, định hướng, chương trình phát triển đô thị, nông thôn; quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng; chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở, nhà ở xã hội.

+ Tổng diện tích sàn nhà ở khoảng hơn 47 triệu m^2, diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh 33,0m^2 sàn/người; phấn đấu diện tích sàn nhà ở xã hội đạt khoảng 670 nghìn m^2, tương ứng khoảng 15.200 căn.

- Về quốc phòng, an ninh:

+ 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn "An toàn về an ninh trật tự", cơ sở vững mạnh toàn diện.

+ Xây dựng khu vực phòng thủ, nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống, xây dựng đường biên giới hòa bình, hợp tác và phát triển. Gắn phát triển KTXH với đảm bảo quốc phòng - an ninh.

5. Tầm nhìn đến năm 2050

TÂY NINH XANH

Tây Ninh trở thành một tỉnh có nền kinh tế phát triển dựa vào công nghiệp sạch và nông nghiệp công nghệ cao; thương mại, du lịch phát triển và là cửa ngõ thương mại quốc tế của vùng ĐNB và cả nước. Là tỉnh có hệ thống quản trị công hiệu quả, môi trường kinh doanh thân thiện, môi trường sống hấp dẫn dựa trên một hệ sinh thái bền vững và đa dạng.

6. Nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá

6.1. Nhiệm vụ trọng tâm

- Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên. Tập trung phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với công nghệ thông minh, thân thiện với môi trường, ít phát thải, tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm sử dụng đất đai và lao động. Khai thác mạnh mẽ, có hiệu quả tiềm năng, lợi thế về du lịch; chú trọng phát triển sản phẩm, xây dựng thương hiệu du lịch đặc sắc, đưa Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen trở thành khu du lịch đẳng cấp của khu vực và cả nước. Phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch.

- Huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tập trung đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, đô thị. Đẩy nhanh tiến độ các dự án giao thông trọng điểm kết nối vùng, các dự án có tính lan tỏa, dẫn dắt phát triển KTXH, đặc biệt là hiện thực hóa dự án đường cao tốc TP. HCM - Mộc Bài; đẩy mạnh phát triển đô thị theo quy hoạch. Tăng cường công tác quản lý và sử dụng có hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động KHCN. Tạo sự chuyển biến toàn diện về văn hóa, xã hội; nâng cao chất lượng, hiệu quả các thiết chế văn hóa, xây dựng môi trường xã hội lành mạnh, trật tự, văn minh; bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính gắn với xây dựng Chính phủ điện tử, chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh; cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư thuận lợi, minh bạch, có tính cạnh tranh cao; từng bước đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư.

- Xây dựng tiềm lực và thế trận khu vực phòng thủ, củng cố quốc phòng, an ninh; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo vệ vững chắc chủ quyền, biên giới quốc gia, nâng cao hiệu quả công tác cải cách tư pháp; chủ động, tích cực, hiệu quả trong công tác đối ngoại.

6.2. Các khâu đột phá

Bên cạnh việc đầu tư nguồn lực vào các dự án phát triển hạ tầng, cần ưu tiên phân bổ nguồn lực để phát triển cả các yếu tố khác như nguồn nhân lực, vốn, công nghệ, thể chế…, được thực hiện thông qua các Chương trình hành động đột phá. Mỗi Chương trình hành động đột phá được đề xuất sẽ tạo ra các tác động mang tính lan tỏa, liên ngành nhằm thu hút thêm nguồn vốn "vô hạn" từ bên ngoài và cần thiết phải dành ưu tiên nguồn lực đầu tư công cho các chương trình này bên cạnh việc thực hiện các giải pháp về mặt hạ tầng.

Luận chứng lựa chọn các chương trình đột phá

- Tính lan tỏa, liên ngành:

+ Mỗi chương trình sẽ tạo ra **sự lan tỏa, tác động tới nhiều ngành, lĩnh vực** (chương trình tác động vào hạt nhân tạo ra tính lan tỏa, kéo theo sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác).

+ Từng bước hình thành **hệ sinh thái doanh nghiệp** liên quan tới lĩnh vực được tác động, tạo ra sự phát triển độc lập, bền vững.

- Xu hướng thị trường:

+ **Hướng tới phân khúc thị trường trung lưu**, là nhóm khách hàng tiềm năng trong tương lai, thích sử dụng sản phẩm dịch vụ chất lượng cao, sẵn sàng chi trả giá trị cao hơn cho các sản phẩm, dịch vụ và cũng là nhóm khách hàng chính khi Tây Ninh cũng như cả nước tiến tới xã hội trung lưu.

+ **Hướng tới thị trường quốc tế**: Từ nhóm khách hàng trung lưu trong nước tiến tới nhóm khách hàng quốc tế. Điều này đòi hỏi các sản phẩm dịch vụ của Tây Ninh phải thỏa mãn các tiêu chuẩn quốc tế, các hiệp định thương mại tự do (CPTPP, EVFTA…).

+ **Đón đầu được các xu hướng dự báo về kinh tế** (số hóa kinh tế), **xã hội** (cơ cấu dân số già hóa) để có bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế phù hợp với nhu cầu thị trường.

- Khai thác thế mạnh của Tây Ninh: Khai thác các điểm mạnh của Tây Ninh như văn hóa, du lịch đồng thời hạn chế được các rào cản trong phát triển kinh tế của tỉnh (ví dụ: vị trí địa lý xa, không thuận tiện, người lao động đa phần xuất thân từ nông nghiệp, do vậy cạnh tranh về phát triển công nghiệp không mạnh bằng các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, xu hướng thiếu hụt lao động). Tây Ninh có thể khai thác các sản phẩm du lịch đa dạng dựa trên lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, văn hóa, lịch sử để đẩy mạnh tăng trưởng thương mại- du lịch, góp phần tăng GRDP của tỉnh.

Dựa trên các tiêu chí trên, có xem xét khả năng tạo tác động lan tỏa và tính sẵn sàng thực hiện từ các bên liên quan, **7 chương trình đột phá** nhằm giúp Tây Ninh đạt được mục tiêu phát triên nhanh theo Kịch bản được lựa chọn được đề xuất như sau:

CHƯƠNG TRÌNH 01. CHƯƠNG TRÌNH ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG TÂY NINH

Khái niệm hạ tầng hàm chứa nhiều hạng mục kỹ thuật như giao thông, viễn thông, điện nước,... Chương trình này hướng đến hai mục tiêu chính: tăng khả năng liên kết giữa Tây Ninh với các địa phương trong khu vực, đặc biệt là những tỉnh thành lân cận và thúc đẩy đô thị hóa, hệ sinh thái sống cao cấp nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư, nguồn nhân lực cao cấp và phát triển các sản phẩm du lịch dành cho tầng lớp trung lưu. Hạ tầng giao thông kết nối nội tỉnh và liên kết vùng là yếu tố cực kỳ quan trọng giúp Tây Ninh khẳng định vai trò trong chuỗi cung ứng giá trị sản phẩm của khu vực. Đây còn là tiền đề giúp địa phương thu hút các doanh nghiệp và nguồn nhân lực từ bên ngoài đến địa phương để cùng xây dựng hệ sinh thái phát triển kinh tế phù hợp với yêu cầu về bảo vệ an ninh quốc phòng và cân bằng yếu tố môi trường.

Vấn đề cải thiện hạ tầng cứng sẽ có nhiều hạn mục khác nhau phù hợp thực hiện trong ngắn, trung và dài hạn, thời gian hoàn thành các mục tiêu cũng sẽ có mức độ dài ngắn khác nhau. Do đó, các nội dung sẽ được phân định giai đoạn thực hiện và thời gian dự báo kết thúc trễ nhất.

Các nội dung cần thực hiện trong giai đoạn 2021-2030 gồm:

- Liên kết vùng về hạ tầng giao thông, viễn thông, năng lượng: ưu tiên hoàn thiện hạ tầng giao thông, viễn thông và năng lượng nội tỉnh giúp đẩy mạnh giao thương, liên lạc, truyền tải điện, từ đó tạo tác động lan tỏa rộng đến tất cả các ngành nghề, thu hút khách hàng, nhà đầu tư cả trong và ngoài nước. Hiệu quả của

dự án này còn phù thuộc vào tiến độ thực hiện đường cao tốc TP. HCM - Mộc Bài đã được Trung ương phê duyệt. Tây Ninh cần sẵn sàng các hệ tầng kết nối để triển khai liên kết vùng ngay khi tuyến đường cao tốc trên hoàn tất. Bên cạnh đó, việc cải thiện các tuyến đường kết nối hiện hữu cũng cần được thực hiện thường xuyên để đảm bảo duy trì các hoạt động kinh tế của tỉnh.

Các nội dung có thể thực hiện trong giai đoạn 2025-2035:

- Khai phá tiềm năng đô thị hóa và bất động sản ven sông: Đô thị hóa bền vững gắn với các yếu tố tự nhiên (nước, địa chất, thổ nhưỡng, địa hình, khí hậu), các yếu tố kinh tế (việc làm, thu nhập, du khách), yếu tố xã hội (dân số, chất lượng sống, an ninh, dịch vụ), yếu tố hạ tầng (hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng dịch vụ), yếu tố tiếp cận (khoảng cách đến quốc lộ/tỉnh lộ, đường cao tốc). Hai bờ sông Vàm Cỏ và sông Sài Gòn có nhiều tiềm năng cần được khai thác để phát triển đô thị, tăng chất lượng môi trường sống và thu hút đầu tư cho khu vực này. Các dự án đô thị hóa và bất động sản cần phải huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân cùng tham gia xây dựng vì đây là công việc nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường, vai trò của các doanh nghiệp khi tham gia sẽ đảm bảo tính khả thi và hiệu quả. Chính quyền địa phương đóng vai trò xây dựng chính sách thu hút doanh nghiệp và đảm bảo hạ tầng cơ bản, hạ tầng kết nối.

- Đánh thức phía Tây sông Vàm Cỏ: Phía Đông sông Vàm Cỏ khá phát triển, trong khi khu vực phía Tây chưa phát triển. Cần có thêm hạ tầng kết nối (cầu) hai bờ sông Vàm Cỏ để tạo sự lan tỏa từ bờ Đông sông Vàm Cỏ sang phía Tây. Ưu tiên triển khai các dự án phát triển hạ tầng kết nối hai bờ sông, hoặc xây dựng các chương trình phát triển kinh tế cho cộng đồng dân cư khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ, đồng thời thu hút đầu tư, khách du lịch. Đối với các công trình mang tính kết nối, thúc đẩy phát triển có tác động tích cực trực tiếp đến cộng đồng dân cư và các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực này, chính quyền Tây Ninh có thể thực hiện kêu gọi xã hội hóa một phần để huy động nguồn lực từ các khu vực tư nhân, dân sự cùng tham gia xây dựng các hạng mục công.

CHƯƠNG TRÌNH 02. CHƯƠNG TRÌNH ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Nguồn nhân lực là yếu tố được các nhà đầu tư, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đánh giá cao nhất khi quyết định lựa chọn một địa phương để đầu tư hay sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, lao động lại là yếu điểm lớn của Tây Ninh cả về số lượng và chất lượng. Chương trình phát triển nguồn nhân lực tỉnh sẽ đi theo hai hướng chính: nâng cao chất lượng nguồn nhân lực sẵn có trên địa bàn và thu hút nguồn nhân lực hiệu quả từ bên ngoài. Các nội dung chính của chương trình gồm:

Các nội dung cần thực hiện ngay trong giai đoạn 2021-2025 gồm có:

- Tổ chức chương trình nông dân học nông dân: Tạo điều kiện cho nông dân địa phương tìm hiểu, học tập những mô hình canh tác tiến bộ và hiệu quả, mô hình sản xuất tiên tiến ở các địa phương khác hoặc ở nước ngoài. Từ đó nhân rộng

các mô hình sản xuất tốt, phù hợp với thực tế địa phương đồng thời tăng cường các hình thức hợp tác liên kết giữa hộ gia đình, hợp tác xã.

- ***Đào tạo nguồn nhân lực để làm chủ và chuẩn bị thế hệ kế thừa***: Đào tạo nguồn nhân lực hướng đến cả người làm chủ chứ không chỉ lao động làm thuê. Chiến lược hướng đến tăng chất lượng lao động, cải thiện thu nhập và phát triển bền vững. Nội dung đào tạo cần gắn liền với nhu cầu thực tế của thị trường sử dụng lao động và thực trạng phát triển nền kinh tế tỉnh thông qua tổ chức giáo dục uy tín, có năng lực. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho tương lai, không chỉ tập trung vào đào tạo dạy nghề mà còn cần hướng đến giáo dục, định hướng nghề cho học sinh phổ thông. tạo tiền đề phát huy tinh thần khởi nghiệp tại tỉnh nhà sau khi tốt nghiệp.

Nội dung cần địa phương chuẩn bị các điều kiện và thời gian thực hiện kéo dài từ 2021 -2030 gồm có:

- ***Thu hút nhân lực chất lượng cao, giới tinh hoa từ ngoài tỉnh:*** Tận dụng nhân lực ngoại tỉnh, đặc biệt là tri thức cao cấp không chỉ khắc phục được tình trạng thiếu hụt lao động chất lượng cao tạm thời mà về dài hạn đây là nguồn tạo tác động lan tỏa giúp phát triển KTXH bền vững. Thu hút giới tinh hoa từ các địa phương khác thông qua những giá trị khác biệt mà Tây Ninh có thể dành cho họ như môi trường khởi nghiệp cực kỳ thuận lợi, môi trường sống sạch và xanh cùng với chất lượng sống hài hòa và ngày càng nâng cao. Trong ngắn hạn, có thể tận dụng lợi thế vị trí địa lý tiếp giáp các địa phương có hạ tầng mềm phát triển để huy động sự tham gia của các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn, đào tạo uy tín, chuyên nghiệp và chất lượng, thậm chí có thể mở rộng phạm vi tiếp cận ra quốc tế.

CHƯƠNG TRÌNH 03. CHƯƠNG TRÌNH ĐỘT PHÁ VỀ THỂ CHẾ

Thể chế được quyết định bởi khá nhiều nhân tố nhỏ bao gồm các chính sách, văn hóa, cơ chế tổ chức, giải pháp thực thi... Việc cải cách, xây dựng một thể chế hiệu quả, phù hợp với năng lực địa phương đòi hỏi nhiều thời gian và quyết tâm cao. Với Tây Ninh, cải cách thể chế thông qua cải thiện các chỉ số đo lường hiệu quả giúp chương trình trở nên dễ triển khai và đánh giá kết quả hơn. Các chỉ số đo lường hiệu quả đầu tư công và hành chính công được cải thiện sẽ giúp địa phương hướng đến mục tiêu nâng cao hiệu quả dự án công, tăng khả năng thu hút vốn đầu tư và xây dựng được một môi trường kinh doanh phù hợp yêu cầu của các doanh nghiệp.

Kết quả khảo sát các tổ chức, doanh nghiệp cho thấy việc cải thiện năng lực quản lý công là một nhu cầu cấp bách giúp thu hút các nguồn lực đầu tư kinh doanh đến địa phương và cải thiện đáng kể môi trường sống cho người dân. Do đó, đây là nhiệm vụ cần thực hiện ngay trong giai đoạn 2021-2025, tiến độ thực hiện cũng phải đảm bảo nhanh và hiệu quả nhất.

- Cải thiện chỉ số hiệu quả đầu tư công ICOR: thúc đẩy sử dụng vốn đầu tư công hiệu quả, giúp tăng trưởng kinh tế nhanh, lựa chọn được các chương trình, dự án để đầu tư hiệu quả.

- Cải thiện các chỉ số hành chính công (PCI, PAR, PAPI), giúp tăng hiệu quả thu ngân sách: Hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài và trong nước qua cải thiện các chỉ số hành chính công (PCI, PAR, PAPI). Quản trị công với tinh thần doanh nhân sẽ giúp Tây Ninh cải thiện được chính sách và đưa đến các hỗ trợ thiết thực cho nhà đầu tư, thu hút các doanh nghiệp, tăng nguồn thu ngân sách, thúc đẩy tăng trưởng GRDP.

CHƯƠNG TRÌNH 04. CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hiện nay, nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm đa số và giữ vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển nền kinh tế nội tỉnh. Do gắn bó với địa phương, nhóm các doanh nghiệp này cũng có nhiều động lực để xây dựng và góp phần thúc đẩy KTXH Tây Ninh đi lên. Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ chuyển đổi, nâng cao hiệu quả hoạt động và góp phần xây dựng thương hiệu chung của tỉnh sẽ tạo nền tảng vững chắc giúp khu vực kinh tế tư nhân và thị trường mục tiêu của Tây Ninh lớn mạnh trong tương lai.

Thực tế khảo sát ý kiến doanh nghiệp nội tỉnh cho thấy nhu cầu chuyển đổi qua 4 yếu tố đầu vào gồm: thể chế, con người, nguồn vốn và công nghệ rất được đề cao. Mức độ sẵn sàng của khu vực tư nhân đã đảm bảo để các chính sách hỗ trợ có thể được thực thi hiệu quả ngay trong giai đoạn 2021 – 2025 giúp khu vực tư nhân của tỉnh có thể phát triển sôi động.

- Tạo động lực chuyển đổi cho doanh nghiệp vừa và nhỏ: Xây dựng các chương trình tạo động lực, khuyến khích doanh nghiệp mạnh dạn chuyển đổi, chính sách hỗ trợ vốn, nhân lực, thể chế, thông tin… để tăng năng lực cạnh tranh doanh nghiệp vừa và nhỏ, bao gồm cả doanh nghiệp mới (khởi nghiệp) và doanh nghiệp lâu năm tại tỉnh, hướng tới phát triển bền vững. Nhu cầu và đối tượng doanh nghiệp mục tiêu cần được tìm hiểu để đưa ra những tác động cần thiết, tránh hỗ trợ chung chung cho tất cả mọi doanh nghiệp mà cần một chương trình để tìm ra được những doanh nghiệp tiên phong, có tinh thần, có động lực, chọn ra những hạt nhân để hỗ trợ.

- Cải thiện hiệu suất và năng suất lao động thông qua công nghệ: chính sách xây dựng và phát triển nông nghiệp công nghệ cao cần hướng đến cải tiến hiệu suất và năng suất lao động thông qua công nghệ với chính những doanh nghiệp vừa, trang trại và nông hộ tiên phong trong tỉnh. Những tấm gương thành công sẽ tự lan tỏa. Hệ thống tưới và bón phân tự động cho cây ăn quả, sử dụng drone để bón phân cho lúa, chăn nuôi khép kín,… đang được áp dụng thành công ở nhiều địa phương thuộc Tây Ninh chính là những ví dụ điển hình cần được đánh giá hiệu quả và hỗ trợ để nhân rộng.

Kinh phí KHCN hàng năm eo hẹp, nguồn nhân lực phục vụ nghiên cứu của tỉnh phù hợp để xây dựng chương trình thúc đẩy nghiên cứu khoa học theo hướng tập trung vào những đề tài nghiên cứu, thử nghiệm có tính thiết thực, vừa sức, có địa chỉ ứng dụng là công đồng và xuất phát từ các yêu cầu của thực tiễn tại tỉnh về cơ giới hóa, tự động hóa, số hóa và thương mại hóa. Nên ưu tiên cho các giải pháp hay sáng chế về công nghệ hơn là các nghiên cứu cơ bản và lý thuyết. Nên tạo ra, khuyến khích và hỗ trợ các sáng kiến khởi nghiệp. Ngoài ra, tận dụng nguồn lực nghiên cứu từ các địa phương khác thông qua việc thuê ngoài hoặc mua lại các dự án nghiên cứu đã hoàn thiện và được chứng minh hiệu quả để áp dụng cho địa phương.

Vấn đề thương hiệu địa phương là điều kiện cần, giúp hỗ trợ doanh nghiệp và người dân Tây Ninh phát triển. Tuy nhiên, nội dung này sẽ đòi hỏi địa phương phải huy động nhiều nguồn lực và thời gian thực hiện cũng kéo dài hơn. Do đó, công tác tiếp thị thương hiệu địa phương được dự báo thực hiện trong giai đoạn 2021-2030, cụ thể:

- Xây dựng thương hiệu và marketing Tây Ninh, quảng bá sản phẩm cho giới trung lưu: Thương hiệu Tây Ninh phải gắn liền với chất lượng tin cậy, sạch, tiêu chuẩn hóa, truy xuất nguồn gốc. Một chiến lược bài bản và chuyên nghiệp về truyền thông, có sự tham gia chủ động của chính quyền, doanh nghiệp trong tỉnh và cộng đồng. Tây Ninh xanh sẽ trở thành một thương hiệu cho chất lượng sản phẩm và mục tiêu phấn đấu của toàn bộ sản phẩm của tỉnh, từ những thứ đơn giản như muối tôm cho đến trái cây hay dịch vụ lưu trú/ăn uống. Thương mại điện tử có thể giúp nông dân giới thiệu và đưa sản phẩm của mình đến tay người tiêu dùng tại các thành thị trong và ngoài nước một cách dễ dàng hơn trước đây. Đối tượng chính của chương trình này nên chọn là những doanh nghiệp, trang trại và nông hộ tiên phong trong tỉnh để từ đó lan tỏa ra toàn bộ cộng đồng ở giai đoạn sau 2030.

CHƯƠNG TRÌNH 05. CHƯƠNG TRÌNH ĐỘT PHÁ HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: TÂY NINH XANH

Việc xây dựng thương hiệu và nền kinh tế gắn với các đặc điểm mang tính đặc thù và những thế mạnh riêng của tỉnh, không trùng lắp với các địa phương khác sẽ giúp Tây Ninh xác định được giá trị của mình trên chuỗi giá trị sản phẩm cung ứng và tăng tính hấp dẫn, thu hút nguồn vốn và trở thành điểm đến lý tưởng của các sự lựa chọn đặt cơ sở sản xuất kinh doanh. Với lợi thế bảo tồn được hệ sinh thái môi trường từ việc nắm giữ diện tích rừng tự nhiên đứng thứ 3 vùng ĐNB, có tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo và sở hữu nguồn nước sạch dồi dào, Tây Ninh phù hợp phát triển các hoạt động KTXH, sản phẩm hướng đến hình ảnh Tây Ninh xanh, điều này cũng phù hợp với vấn đề môi trường, kinh tế xanh đang trở thành xu hướng và rất được quan tâm bởi chính phủ và người dân trên thế giới và trong nước.

Tây Ninh rất cần thu hút các doanh nghiệp, người dân tạo dựng hệ sinh thái sinh hoạt, lao động ở các vùng biên giới vừa đáp ứng mục tiêu an ninh quốc phòng,

bảo vệ tổ quốc vừa thực hiện các nhiệm vụ kinh tế. Năng lượng tái tạo, giảm phát thải và các dự án thân thiện môi trường là hoạt động rất phù hợp với các khu vực này, nhất là khi Tây Ninh đang sở hữu diện tích rừng tự nhiên lớn thứ 3 vùng ĐNB và có nguồn nước sạch dồi dào. Hiện nay, một số dự án năng lượng mặt trời đã được thực hiện tại Tây Ninh, việc sử dụng các tấm pin năng lượng tại các hộ gia đình để tạo điện phục vụ sinh hoạt và nguồn điện dư có thể được mua lại trên đường truyền chung đang ngày càng phổ biến. Tuy nhiên, các dự án năng lượng mặt trời lớn hơn lại phụ thuộc vào quyết định từ Trung ương, trong khi các dự án giảm khí thải còn chờ sự ra đời của cơ chế vận hành thị trường carbon. Để triển khai được nội dung này, Tây Ninh rất cần có các cơ chế đặc thù hoặc được cho phép làm thí điểm để đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Giai đoạn triển khai có thể bắt đầu từ trung hạn khi đã được cấp đủ quyền hạn và thời gian thực hiện cũng sẽ kéo dài hơn. Dự đoán các nội dung dưới đây sẽ được thực hiện trong **giai đoạn 2021-2035**, cụ thể:

- Phát triển năng lượng tái tạo: Bức xạ mặt trời là một tài nguyên quan trọng của Tây Ninh bên cạnh tài nguyên nước. Về lâu dài, khi chính sách năng lượng quốc gia thuận lợi hơn, xuất khẩu năng lượng trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả Campuchia là hoàn toàn khả thi. Tây Ninh sẽ trở thành vùng trọng điểm sản xuất năng lượng tái tạo, cung cấp năng lượng sạch cho các ngành sản xuất, dịch vụ, thực hiện mục tiêu phát triển xanh bền vững. Đồng thời năng lượng tái tạo là ngành sẽ thu hút nhiều nhân lực chất lượng cao tới làm việc tại Tây Ninh.

- Giảm khí thải và tạo nguồn thu từ quỹ carbon: Tây Ninh hướng tới giảm khí thải và định hướng phát triển bền vững, phù hợp với mục tiêu chung giảm thiểu khí thải vào năm 2050 mà Việt Nam đã cam kết tại Hội nghị COP26. Định hướng này sẽ đồng thời giúp tỉnh thu hút thêm các nguồn hỗ trợ, nguồn thu từ hoạt động giảm khí thải. Theo Nghị định 06/2022/NĐ-CP, năm 2028 Việt Nam sẽ tổ chức vận hành sàn giao dịch tín chỉ carbon chính thức, là cơ hội để Tây Ninh bán quỹ carbon cho các tỉnh lân cận, các đô thị lớn, hướng tới 2030 có thể xuất khẩu quỹ carbon.

- Tây Ninh xanh để cải thiện vi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu: Xây dựng các giải pháp giúp tỉnh Tây Ninh phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, vốn là mối đe dọa lớn với sự phát triển của Việt Nam nói chung và các tỉnh ĐNB nói riêng. Tây Ninh hiện là tỉnh nóng nhất Đông Bắc Bộ, muốn tạo ra môi trường sống hấp dẫn thì phải có các biện pháp hạn chế sự nóng lên như các giải pháp cải thiện vi khí hậu bằng cây xanh tán lớn, vừa tạo cảnh quan, vừa tạo quỹ carbon và môi trường sống tốt.

- Phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn: Với kinh tế tuần hoàn, doanh nghiệp có thể tối ưu hóa nguyên vật liệu, giảm chi phí sản xuất, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững, thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu. Ngoài ra, các doanh nghiệp thực hiện mô hình này cũng có thể thu hút vốn tài trợ, đầu tư từ các quỹ và nhà đầu tư quốc tế. Kinh tế tuần hoàn của Tây Ninh có thể tập trung vào các sản phẩm có tiềm năng như chăn nuôi, khoai mì, mía để giảm giá thành và tạo

thêm giá trị kinh tế cho chuỗi ngành hàng. Việc công tác với các đơn vị nghiên cứu tiên phong ở TP. HCM có thể giúp Tây Ninh có thêm nguồn tài trợ để xây dựng các thí điểm trên địa bàn tỉnh để giúp nâng cao nhận thức về lợi ích và tạo động lực cho sự chuyển đổi sâu rộng sau 2030.

- Nông nghiệp sạch và nông nghiệp công nghệ cao: Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, giúp tăng giá trị sản phẩm, hướng tới nhóm khách hàng trung lưu, nâng cao năng lực hội nhập quốc tế của các sản phẩm chủ lực và đặc sản địa phương đồng thời thực hiện mục tiêu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Tây Ninh có thế mạnh về phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, khép kín. Phát triển chăn nuôi mạnh mẽ ở các huyện phía bắc tỉnh sẽ là tiền đề cho việc hình thành hệ sinh thái kinh doanh từ nguyên liệu và sản xuất thức ăn gia súc đến phát triển công nghiệp thực phẩm, phân bón và biogas. Cây ăn quả cũng là một định hướng quan trọng của các huyện có địa hình và thổ nhưỡng phù hợp. Quy mô cây ăn quả của Tây Ninh không đủ lớn để hình thành các nhà máy chế biến quy mô lớn, tuy nhiên việc phát triển các vùng cây ăn quả có thế mạnh như mãng cầu, sầu riêng, cây có múi… sẽ góp phần quan trọng trong định hướng phát triển du lịch sinh thái của tỉnh và góp phần quan trọng trong việc phủ xanh các vùng đệm nằm giữa các KCN và đô thị, tạo ra một môi trường sống lý tưởng.

CHƯƠNG TRÌNH 06. CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN DU LỊCH TÂY NINH

Du lịch Tây Ninh được đánh giá là còn nhiều dư địa và tiềm năng phát triển, nhưng tài nguyên ngành có tính nhận diện không cao, các sản phẩm du lịch còn mờ nhạt, ít độc đáo và khả năng giữ chân du khách còn kém. Chương trình phát triển du lịch hướng đến hai mục tiêu chính đó là: quảng bá thương hiệu, tăng tính nhận diện cho địa phương và tạo ra nhiều sản phẩm du lịch độc đáo, đặc thù, có thể kéo dài thời gian hoạt động của du khách tại địa phương.

Phát triển du lịch dựa vào các tài nguyên sẵn có và thế mạnh của địa phương nên có thể thực hiện được ngay. Tuy nhiên, một số nội dung có thể làm nhanh, một số sản phẩm du lịch phức tạp hơn đòi hỏi nhiều nguồn lực và chất xám sẽ khiến thời gian thực hiện kéo dài hơn. Chương trình lễ hội dân gian có thể được thiết kế hoàn thiện và tổ chức ngay trong **giai đoạn 2021-2025** trong khi các sản phẩm du lịch gắn liền với các điểm đến cụ thể hoặc du lịch sinh thái có thể sẽ kéo dài thời gian thực hiện trong **giai đoạn 2021-2035**, các nội dung cụ thể gồm:

- Lễ hội dân gian đậm đà bản sắc văn hóa địa phương, phát huy giá trị và tầm ảnh hưởng của đạo Cao Đài: Đạo Cao Đài với gần 5 triệu tín đồ trong và ngoài nước là một di sản văn hóa và lịch sử cần được tận dụng để thu hút du lịch. Tạo ra sản phẩm đặc trưng của du lịch văn hóa - lễ hội tại Tây Ninh, gắn với các trải nghiệm về văn hóa, lịch sử đạo Cao Đài, xây dựng sản phẩm văn hóa phi vật thể mang nét riêng của Tây Ninh, đồng thời tạo ra cơ sở trực quan đóng góp vào phát triển hoạt động giáo dục.

- Tạo điểm nhấn để phát triển du lịch Tây Ninh: Với mục tiêu thu hút và giữ chân khách du lịch, Tây Ninh phải chủ động dựa vào các tuyến du lịch hiện hữu để quy hoạch và xây dựng thêm các điểm đến với các hoạt động phong phú đa dạng, các hành lang du lịch liên hoàn và khép kín, nhằm phát triển các dịch vụ lưu trú, ẩm thực và thương mại. Ví dụ: các điểm dừng chân kết hợp với thương mại nông thổ sản và ẩm thực; các cung đường đẹp với vòm cây xanh mát, hoa nở rợp theo mùa; các tượng đài, kiến trúc, cảnh quan độc đáo tầm cỡ quốc gia và khu vực, các tuyến leo núi và rừng quốc gia, các tuyến du lịch về nguồn gắn với các địa danh nổi tiếng trong chiến tranh, tuyến chạy marathon ven hồ Dầu Tiếng, các sự kiện tầm cỡ quốc tế như đua khinh khí cầu hàng năm, dù lượn, hội chợ và cuộc thi sản phẩm nông nghiệp hàng năm.

- Khai thác tiềm năng du lịch sinh thái dọc sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát và Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen: Tạo ra hệ sinh thái ngập nước độc đáo kết hợp cảnh quan ven sông, tận dụng cảnh quan sông nước, ruộng vườn để tổ chức các hoạt động vui chơi, ẩm thực dân dã, vừa thu hút khách du lịch vừa phát triển bất động sản nghỉ dưỡng ven sông. Tạo thu nhập thêm cho nông dân bằng cách kết hợp nông nghiệp và thương mại - dịch vụ. Tây Ninh sẽ có thêm 1 tuyến du lịch ở hành lang phía Tây, làm phong phú hóa và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch của Tây Ninh, giúp gia tăng thời gian lưu trú của du khách; ưu tiên tập trung đầu tư phát triển du lịch sinh thái Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen trở thành khu du lịch sinh thái đặc sắc, đẳng cấp của quốc gia và quốc tế (sớm đầu tư và đưa vào sử dụng dự án du lịch sinh thái Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh Núi Bà Đen tạo hiệu ứng lan toả cho toàn khu du lịch, …).

CHƯƠNG TRÌNH 07. CHƯƠNG TRÌNH TẠO RA CÁC ĐỘT PHÁ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ DỊCH VỤ

Vị trí địa lý giáp các khu đô thị công nghiệp lớn với hạ tầng mềm phát triển, đặc điểm tự nhiên phù hợp với kinh tế xanh, quy mô dân số nhỏ, nguồn nhân lực ít, tài nguyên năng lượng tái tạo và nước dồi dào, nền nông nghiệp sơ khởi, ít lạm dụng hóa chất, công nghiệp chế biến phát triển là những đặc điểm cho thấy Tây Ninh rất phù hợp để phát triển các ngành kinh tế bạc, kinh tế xanh và sáng tạo có độ ứng dụng công nghệ cao và ít thâm dụng lao động. Để xây dựng các ngành kinh tế này đòi hỏi địa phương phải có sự chuẩn bị sẵn sàng những hạ tầng cứng và mềm cơ bản, điều kiện đầu vào cũng như cơ chế xây dựng môi trường kinh doanh phù hợp. Các chương trình kinh tế đột phá còn lệ thuộc vào việc hình thành nhu cầu thị trường và các chính sách ủng hộ, thúc đẩy trên phạm vi quốc gia. Vì thế, các nội dung của chương trình này sẽ hướng đến thực hiện trong trung dài hạn với thời gian thực hiện lâu hơn, cụ thể là **giai đoạn 2030-2050**, nội dung thực hiện gồm có:

- Phát triển kinh tế bạc: Kinh tế bạc là lĩnh vực bao gồm sản xuất, phân phối và tiêu thụ những sản phẩm hay dịch vụ liên quan đến người cao tuổi. Xây dựng hệ sinh thái kinh tế dịch vụ hướng tới nhóm dân số già trong và ngoài tỉnh

Tây Ninh, thu hút khách hàng từ nhóm dân số này tới Tây Ninh sử dụng dịch vụ. Tháp tuổi cho thấy xu hướng già hóa của cả nước và Tây Ninh cho thấy nhóm khách hàng "dân số già" là nhóm khách hàng tiềm năng để khai thác các dịch vụ liên quan. Tây Ninh có thể phát triển các dịch vụ y tế cao cấp, hướng tới nhóm khách hàng trung lưu, khá giả như dịch vụ chẩn đoán hoặc nhóm dân số già khá giả.

- Phát triển thông tin, tuyên truyền: Tạo ra các sản phẩm văn hóa mang tính "thương mại hoá", giúp đem lại nguồn thu lớn cho kinh tế tỉnh và xây dựng một hình ảnh đặc trưng của Tây Ninh trong lĩnh vực văn hóa truyền thông, thu hút nhiều khán giả, khách hàng và các nhà đầu tư. Đồng thời, hiện đại hóa hệ thống thông tin truyền thông, đẩy mạnh thông tin tới các doanh nghiệp các ngành, quảng bá thương hiệu Tây Ninh tới các nhà đầu, nhân lực chất lượng cao cũng như khách hàng tại các địa phương, quốc gia khác.

- Phát triển kinh tế biên mậu: Phát triển hạ tầng logistics, giao thông, cửa khẩu để khai thác lợi thế về vị trí địa lý của Tây Ninh, giúp Tây Ninh trở thành cửa ngõ kết nối giao thương. Thông qua đề án phát triển và khai thác cửa khẩu Mộc Bài, đẩy mạnh khai thác thị trường Campuchia, không chỉ giúp Tây Ninh mở rộng sản xuất chế biến, tận dụng nguồn lực đất đai tại Campuchia một cách hiệu quả, mà còn biến Tây Ninh trở thành cửa ngõ giao thương hàng hóa giữa Campuchia và tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS).

- Phát triển kinh tế số: Cải thiện chất lượng băng thông, phát triển trung tâm dữ liệu, xa lộ thông tin. Đến năm 2030, Tây Ninh xây dựng được trung tâm dữ liệu để xử lý các vấn đề về chuyển đổi số và kinh tế số. Đẩy mạnh số hóa trong các ngành sản xuất, giúp tăng năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, đồng thời giảm chi phí sản xuất, phát triển sản xuất hiện đại, giúp thu hút đầu tư và nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Phát triển logistics: Hiện đại hóa hệ thống logistics, tạo điều kiện vận chuyển bảo quản hàng hóa, tăng giá trị thương mại dịch vụ, phát triển nông nghiệp chế biến, xuất khẩu, khai thác lợi thế địa lý, biến Tây Ninh trở thành nơi trung chuyển hàng hóa giữa Việt Nam và tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), giữa Tây Nguyên và các tỉnh ĐNB.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG

1. Xác định các ngành quan trọng

Việc lựa chọn phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu của Tây Ninh sẽ được dựa trên tầm nhìn Tây Ninh xanh và các quan điểm phát triển KTXH của tỉnh đến năm 2021-2030. Tăng trưởng "xanh" không chỉ hướng đến việc tạo ra và thu hút các ngành kinh tế thân thiện với môi trường, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên mà còn cần ứng dụng khoa học công nghệ để giúp tăng giá trị cho các ngành kinh tế, tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao. "Xanh hóa" nền kinh tế sẽ góp phần tạo dựng nên hình ảnh môi trường sống hấp dẫn, một điểm đến không chỉ thu hút

khách du lịch mà còn có thể khiến thêm nhiều người dân chọn lựa Tây Ninh là nơi định cư dài hạn. Đến năm 2030, Tây Ninh có thể đạt được kinh tế xanh, với cách thức sản xuất kinh doanh và sản phẩm thân thiện với môi trường, phù hợp với mục tiêu hướng tới nhóm khách hàng trung lưu. Đây cũng là một yếu tố giúp Tây Ninh khai thác được các cơ hội tiến vào các thị trường mới, tận dụng các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với nhiều yêu cầu kỹ thuật về môi trường. Các tiêu chí chủ yếu để lựa chọn ngành quan trọng gồm:

- Là ngành có triển vọng phát triển, phù hợp với tín hiệu thị trường và xu thế chuyển đổi theo tầm nhìn và định hướng tỉnh đề ra, đồng thời có khả năng đóng vai trò chủ đạo trong phát triển KTXH của tỉnh, thể hiện ở các chỉ số cụ thể như tỷ lệ đóng góp vào GRDP của tỉnh, đóng góp vào thu ngân sách…

- Phát huy thế mạnh đặc thù của tỉnh để tránh đối đầu trực tiếp nhưng vẫn đảm bảo liên kết chặn chẽ với các tỉnh, thành khác trong vùng.

- Giúp giải quyết các điểm yếu, điểm nghẽn và các về xã hội, có tác động tích cực, bền vững đối với các lĩnh vực liên quan đến con người.

- Phù hợp với định hướng phát triển tổng thể của vùng và cả nước, tránh chồng chéo, xung đột, cạnh tranh bất lợi giữa các địa phương lân cận; đồng thời, phải phù hợp với các xu thế lớn trong tương lai.

Trong giai đoạn 2021-2030, Tây Ninh sẽ tập trung phát triển các ngành quan trọng như sau:

- Ngành công nghiệp với các nhóm ngành chủ đạo gồm: dệt, sản xuất sợi vải, nguyên phụ liệu dệt may; sản xuất, chế biến cao su và plastic; sản xuất, chế biến thực phẩm; may mặc - da giày; sản xuất, chế biến mía đường và khoai mì; cơ khí, điện tử, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp công nghệ cao; năng lượng tái tạo

- Ngành du lịch với trọng tâm là phát triển hệ thống sản phẩm du lịch với các nhóm sản phẩm chính gồm: du lịch văn hóa, di tích lịch sử, làng nghề, du lịch sinh thái, du lịch gắn với thương mại, dịch vụ; du lịch ẩm thực, du lịch mạo hiểm gắn với sinh thái; du lịch vui chơi giải trí, du lịch chữa bệnh.

- Ngành thương mại với trọng tâm là thúc đẩy thương mại đối ngoại với các tỉnh Campuchia giáp biên và thúc đẩy thương mại vùng ĐNB, đặc biệt với TP. HCM.

- Ngành nông nghiệp với trọng tâm là nông nghiệp ƯDCNC, sản xuất nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến chế tạo; tạo ra các sản phẩm đạt tiêu chuẩn trong nước quốc tế, đáp ứng thị trường xuất khẩu.

- Dịch vụ logistics hỗ trợ Tây Ninh trở thành địa phương trọng điểm về công nghiệp chế biến của vùng, hỗ trợ cho các hoạt động vận chuyển các sản phẩm chế biến đến các thị trường tiêu thụ trong vùng TP. HCM.

2. Mục tiêu phát triển, sắp sếp tổ chức không gian phát triển, giải pháp phát triển các ngành quan trọng

2.1. Ngành công nghiệp

2.1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp của Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn 2050 phải nằm trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Phát triển công nghiệp của tỉnh Tây Ninh được đặt trong bối cảnh phát triển của vùng ĐNB, tận dụng ưu thế địa phương để chuyển thành động lực tăng trưởng và phát triển cho tỉnh và cả vùng thông qua việc tham gia chuỗi giá trị và cụm ngành của khu vực.

- Trong giai đoạn 2021-2030, từng bước chuẩn bị nguồn nhân lực, hạ tầng và chính sách để thực hiện quá trình thu hút vốn và công nghệ, chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Nhận diện và phát triển các cụm ngành sản phẩm mang tính chiến lược với trọng tâm là các khâu chế biến và dịch vụ có giá trị gia tăng cao gắn với việc làm ổn định cho người dân. Chủ động tận dụng quá trình lan tỏa ly tâm của các KCN đang được lấp đầy của TP. HCM, Bình Dương và Long An.

- Phát triển bền vững là yên cầu xuyên suốt cho phát triển của tỉnh nói chung và cũng là yêu cầu của phát triển công nghiệp nói riêng. Phát triển bền vững là cần duy trì sự ổn định của tốc độ tăng trưởng liên tục trong một thời gian dài; điều đó đòi hỏi phải luôn đảm bảo các điều kiện, tạo ra những động lực mới, sáng tạo cho phát triển công nghiệp.

- Phát triển công nghiệp gắn chặt với nhu cầu thị trường là yêu cầu có tính quyết định đến sự thành công; khắc phục những tồn tại trong giai đoạn vừa qua, tập trung các giải pháp để chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào gia công thô, phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chuỗi giá trị, chế biến sâu, tạo ra giá trị gia tăng cao.

- Trong trung hạn và thời kỳ quy hoạch, tiếp tục duy trì sự phát triển của các ngành, sản phẩm đã chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành và có những tác động để kéo dài chuỗi giá trị, nâng cao hiệu quả sản xuất. Phát triển các ngành công nghiệp mới, có tiềm năng, triển vọng, đặc biệt là các ngành, sản phẩm thân thiện với môi trường; các ngành, sản phẩm mà quá trình phát triển góp phần vào cải thiện môi trường sống.

2.1.2. Mục tiêu phát triển

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, theo hướng bền vững, để công nghiệp trở thành động lực chính cho tăng trưởng kinh tế, đưa Tây Ninh trở vào nhóm 20 tỉnh có GRDP cao nhất cả nước vào năm 2030; thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ và giá trị gia tăng cao, đảm bảo môi trường, qua đó thực hiện chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu; tiếp tục duy trì phát triển các sản phẩm quan trọng,

chuyển dần từ gia công, chế biến thô sang chế biến sâu. Một số chỉ tiêu phát triển chủ yếu đến năm 2030:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành công nghiệp bình quân đạt khoảng 13,5%/năm, trong đó công nghiệp chế biến chế tạo tăng khoảng 14%/năm trong giai đoạn 2021-2030.

- Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng đến năm 2025 chiếm khoảng 46,3% GRDP, đến năm 2030 đạt khoảng 58%.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giai đoạn 2021-2025 tăng trung bình trên 12,5%/năm và trên 16,5% trong giai đoạn 2026-2030.

2.1.3. Phương hướng phát triển tổng thể

Định hướng phát triển tổng thể ngành công nghiệp Tây Ninh giai đoạn 2021-2030 như sau:

- Cơ cấu lại ngành công nghiệp, tập trung phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với công nghệ thông minh, thân thiện với môi trường, ít phát thải, tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai và ít thâm dụng lao động.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động các KCN hiện có; thành lập mới, mở rộng thêm một số KCN ở những nơi có điều kiện. Điều chỉnh quy hoạch KKTCK Mộc Bài với tầm nhìn mới theo hướng công nghiệp – đô thị dịch vụ, phát triển xanh và bền vững tạo lợi thế cạnh tranh để thu hút mạnh đầu tư trong và ngoài nước.

- Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư lớn có công nghệ tiên tiến, thị trường ổn định. Đa dạng hóa thu hút đầu tư nước ngoài, quan tâm lựa chọn nhà đầu tư uy tín, công nghệ tiên tiến, có khả năng liên kết và chuyển giao với doanh nghiệp trong nước, nhằm khai thác một cách hiệu quả các nguồn lực tại địa phương.

- Xây dựng tiêu chí ưu tiên trong lựa chọn phát triển công nghiệp hỗ trợ, tập trung vào các khâu còn yếu của chuỗi giá trị hoặc công đoạn quyết định đến chất lượng, giá trị sản phẩm của ngành.

- Tiếp tục khai thác tiềm năng điện mặt trời đi đôi với phát triển đồng bộ hạ tầng lưới điện; giám sát, đôn đốc việc xây dựng kết cấu hạ tầng điện theo quy hoạch, đảm bảo đủ điện cho sản xuất và tiêu dùng.

2.1.4. Phương hướng và giải pháp phát triển các phân ngành

Mặc dù tỷ trọng công nghiệp đã tăng mạnh trong giai đoạn gần đây, song Tây Ninh vẫn đang trong quá trình công nghiệp hóa. Quy mô công nghiệp của Tây Ninh vẫn còn thấp so với quy mô vùng và của cả nước. Do đó, Tây Ninh vẫn ở những giai đoạn đầu trong tiến trình xây dựng một nền kinh tế công nghiệp đô thị với năng suất cao. Kinh nghiệm của các địa phương lân cận trong vùng như Bình Dương, Đồng Nai hay gần đây là các trung tâm công nghiệp mới nổi ở phía Bắc như Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc cho thấy để hoàn thành được hành trình quá độ này, chiến lược thành công nhất chính là tập trung vào các

tiểu ngành chế biến chế tạo phục vụ xuất khẩu. Các địa phương này đã đạt được tốc độ tăng trưởng hai con số hàng năm nhờ tập trung vào công nghiệp chế biến chế tạo phục vụ xuất khẩu. Phát triển công nghiệp thông qua các tiểu ngành phục vụ xuất khẩu thường áp dụng cách tiếp cận bao gồm hai bước: ban đầu, xây dựng lĩnh vực công nghiệp dựa trên các ngành thâm dụng lao động phổ thông đòi hỏi kỹ năng tay nghề thấp (như sản xuất đồ may mặc) để lực lượng lao động có cơ hội nâng cao tay nghề. Từng bước chuyển dần sang các phân khúc trong chuỗi giá trị có giá trị gia tăng cao hơn. Đồng thời, chuyển sang ngành đòi hỏi lao động có tay nghề cao hơn và tạo giá trị gia tăng lớn hơn (cơ khí, điện, điện tử).

Để phát triển công nghiệp theo thông lệ tốt nhất, điều quan trọng là cần tập trung vào một nhóm tiểu ngành công nghiệp chế tạo với số lượng nòng cốt, bởi mỗi ngành công nghiệp chế tạo khác nhau lại đòi hỏi những cơ chế chính sách và hạ tầng hỗ trợ rất khác nhau. Lựa chọn đúng các tiểu ngành công nghiệp chế tạo trọng tâm là điều kiện bắt buộc để có thể tăng trưởng nền kinh tế chế biến chế tạo với tốc độ nhanh. Để hiểu rõ có thể thu hút các tiểu ngành chế tạo chế biến nào, cần nhìn nhận từ góc độ năng lực cạnh tranh của vùng đối với quốc gia và của Tây Ninh với các địa phương trong vùng các tỉnh lân cận (như Long An).

Đánh giá các điều kiện phát triển có thể thấy, cơ hội để phát triển công nghiệp và dư địa để tỉnh Tây Ninh phát triển, mở rộng các KCN là rất lớn. Tỉnh có những lợi thế, cơ hội đang đến để phát triển các KCN so với các địa phương lân cận, nhất là các tỉnh công nghiệp phát triển nhưng nguồn cung đất KCN đang cạn dần, tỷ lệ lấp đầy đã tới 90-95%, trong khi xu hướng dịch chuyển đầu tư công nghiệp chế biến, chế tạo vào Việt Nam nói chung, vùng ĐNB nói riêng đang diễn ra mạnh mẽ và Tây Ninh có thể hưởng lợi từ làn sóng dịch chuyển này. Bên cạnh đó, Tây Ninh cũng có lợi thế về nguồn nước và năng lượng mặt trời dồi dào, có thể định hướng phát triển công nghiệp dựa trên các lợi thế cạnh tranh này. Dựa trên cơ sở phân tích về điểm mạnh, điểm yếu, tiềm năng, thế mạnh, xác định một số ngành, sản phẩm công nghiệp tiềm năng, ưu tiên thu hút đầu tư; các ngành sản phẩm quan trọng của Tây Ninh được xác định như sau:

2.1.4.1. Nhóm các ngành có triển vọng tăng tưởng tốt

(1) Công nghiệp dệt, sản xuất sợi vải, nguyên phụ liệu dệt may

Lý do lựa chọn: Đây là sản phẩm phát triển mạnh trong những năm gần đây và là sản phẩm quan trọng với sản xuất và xuất khẩu của tỉnh. Đóng góp của ngành trong tăng trưởng công nghiệp của tỉnh ở mức cao và có xu hướng tăng, trong khi khả năng cạnh tranh của ngành tương đối mạnh so với các địa phương trong khu vực và trên cả nước.

Triển vọng phát triển: Trong thời gian tới, ngành dệt tiếp tục có triển vọng phát triển tốt với các điều kiện thị trường thuận lợi, có khả năng thu hút mạnh đầu tư trước làn sóng dịch chuyển đầu tư từ các trung tâm kinh tế lớn (TP. HCM, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu); quy mô và nhu cầu thị trường còn rất lớn, bao gồm cả thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

Mục tiêu, định hướng phát triển: Phát triển công nghiệp dệt đáp ứng nhu cầu và trở thành một khâu quan trọng trong chuỗi giá trị sản phẩm dệt may của địa phương. Đẩy mạnh thu hút đầu tư, nhất là các doanh nghiệp trong nước, khuyến khích các doanh nghiệp hiện nay đang sản xuất may trang phục trước đây chủ yếu nhập nguyên liệu, nay chuyển sang đầu tư công nghiệp dệt, để chủ động được nguồn nguyên liệu, tránh rủi ro, phụ thuộc trong sản xuất và đáp ứng các yêu cầu xuất khẩu sản phẩm vào các thị trường tiềm năng như LMCA, các nước tham gia hiệp định đối tác toàn diện và xuyên Thái Bình Dương.

(2) Sản xuất, chế biến cao su và plastic

Lý do lựa chọn: Tận dụng lợi thế vùng cao su, ngành cao su và plastic đang và sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong tương lai. Tây Ninh có tiềm năng và thế mạnh lớn trong lĩnh vực chế biến cao su và thuộc vào nhóm có năng lực cạnh tranh cao trong các sản phẩm công nghiệp của Tây Ninh. Chuỗi giá trị có nhiều tiềm năng tiếp tục đóng vai trò quan trọng tại tỉnh trong điều kiện Việt Nam tham gia các FTA. Đồng thời, nhu cầu trong nước trong thời gian tới cũng tiếp tục gia tăng mạnh.

Triển vọng phát triển: Mặc dù giá cao su hiện nay ổn định ở mức thấp nhưng đang trong chu kỳ phục hồi. Dư địa phát triển còn rất rộng do vùng nguyên liệu lớn nhưng diện tích khai thác được cấp chứng chỉ chưa cao. Trong khi đó, ngành chế biến gỗ là một trong mặt hàng thế mạnh và có khả năng cạnh tranh của Việt Nam. Đây là ngành có tiềm năng gắn với nguồn nguyên liệu gỗ cao su tại chỗ của tỉnh.

Mục tiêu, định hướng phát triển: Tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm cao su. Tập trung chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm phục vụ cả thị trường trong nước và xuất khẩu. Thu hút các dự án sản xuất các sản phẩm sau cao su, như săm, lốp xe, chi tiết thiết bị, cao su kỹ thuật, …

(3) Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm

Lý do lựa chọn: So với các địa phương khác trong khu vực, Tây Ninh có nhiều lợi thế tự nhiên vượt trội để phát triển nông nghiệp hàng hóa, đó là: Có đến 270.000 ha quỹ đất rộng dành sản xuất nông nghiệp; địa hình khá bằng phẳng, thuận tiện sử dụng cơ giới hóa; đất đai phù hợp với nhiều loại nông sản nhiệt đới có giá trị cao; Tây Ninh cũng là địa phương ít bị ảnh hưởng bởi thiên tai, có hệ thống thủy lợi khá đồng bộ, đặc biệt là hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng quy mô lớn nhất nước, có thể tưới tiêu chủ động diện tích canh tác lớn...

Triển vọng phát triển: Ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm là ngành công nghiệp gắn với nhu cầu thiết yếu gắn liền với tiềm năng, lợi thế của địa phương. Tỉnh sẽ ưu tiên thu hút đầu tư, tạo điều kiện phát triển công nghiệp sản xuất, đặc biệt chế biến sâu, kết hợp với thúc đẩy thương mại theo hướng xuất khẩu. Các sản phẩm trái cây và rau củ quả chất lượng với định hướng sản xuất

phục vụ cho giới trung lưu của vùng TP. HCM nói riêng và cả nước nói chung sẽ là thị trường tiềm năng của Tây Ninh trong tương lai.

Mục tiêu, định hướng phát triển: Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm rau củ, trái cây và sản phẩm chăn nuôi và lâm sản. Ưu tiên các dự án sản xuất sản phẩm chế biến rau củ, trái cây, thực phẩm theo hướng đặc sản, bảo đảm tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm, hướng đến xuất khẩu.

2.1.4.2. Nhóm duy trì phát triển

(1) Công nghiệp may mặc – da giày

Lý do lựa chọn: Đây là sản phẩm phát triển mạnh trong những năm gần đây, và là sản phẩm quan trọng với sản xuất và xuất khẩu của tỉnh. Chuỗi giá trị có nhiều tiềm năng tiếp tục đóng vai trò quan trọng tại tỉnh trong điều kiện Việt Nam tham gia các FTA.

Triển vọng phát triển: Trước những đòi hỏi về xuất xứ nguyên liệu, sản phẩm may của các FTA, nhu cầu về nguyên liệu vải có nguồn gốc trong nước rất lớn. Tây Ninh đã và đang chuẩn bị điều kiện về hạ tầng, sẵn sàng ưu tiên thu hút đầu tư, hỗ trợ, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư vào tỉnh, đặc biệt là trong lĩnh vực dệt, nhuộm và các nguyên liệu cho ngành da.

Mục tiêu, định hướng phát triển: Thực hiện chuyển dịch mạnh từ gia công, sang các phân khúc có giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị như thiết kế, sản xuất nguyên phụ liệu, kết hợp với sản phẩm đã có năng lực cạnh tranh tốt trên địa bàn như dệt và chế biến da, tạo ra chuỗi giá trị gia tăng cao. Bên cạnh đó, tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp dệt đáp ứng nhu cầu và trở thành một khâu quan trọng trong chuỗi giá trị sản phẩm dệt may của địa phương. Đẩy mạnh thu hút đầu tư, nhất là các doanh nghiệp trong nước, khuyến khích các doanh nghiệp hiện nay đang sản xuất may trang phục trước đây chủ yếu nhập nguyên liệu, nay chuyển sang đầu tư công nghiệp dệt, để chủ động được nguồn nguyên liệu, tránh rủi ro, phụ thuộc trong sản xuất và đáp ứng các yêu cầu xuất khẩu sản phẩm vào các thị trường tiềm năng như EU, các nước tham gia CPTPP. Với việc Việt Nam tham gia vào nhiều FTA, việc đầu tư sâu hơn vào các phân khúc của chuỗi giá trị sẽ giúp sản phẩm may trang phục và các sản phẩm da (như vali, túi xách, giày...) có sức cạnh tranh cao hơn trên thị trường EU, Mỹ.

(2) Công nghiệp sản xuất, chế biến mía đường và khoai mì

Luận cứ lựa chọn ngành: Tỉnh có tiềm năng thế mạnh về nguồn nguyên liệu một số sản phẩm như mía đường, bột sắn (khoai mì). Mặc dù các sản phẩm mía đường đang bị cạnh tranh gay gắt nhưng ngành này vẫn có tiềm năng phát triển nếu gia tăng chế biến theo chiều sâu, kéo dài chuỗi giá trị sản phẩm. Đối với các sản phẩm này, ngoài sản phẩm chính đây còn là nguyên liệu hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp của nhiều ngành công nghiệp như rượu, giấy, ván ép, dược phẩm; thức ăn chăn nuôi, phân bón, nguyên liệu trong công nghiệp để sản xuất nhiên liệu sinh học. Nếu được khai thác triệt để, chuỗi giá trị ngành mía đường và khoai mì được kéo dài ra và tận dụng tốt, thì sản phẩm mía và sắn hoàn toàn có thể phát

triển bền vững, mang lại hiệu quả kinh tế cao, không chỉ từ sản phẩm chính mà các phụ phẩm khác.

Triển vọng phát triển: Nhu cầu về sản phẩm chế biến từ tinh bột khoai mỳ hoặc mía đường phục vụ cho các ngành dược phẩm, nhiên liệu sinh học đang rất lớn. Tây Ninh có thể trờ thành địa phương địa phương đứng đầu cả nước về sản xuất và chế biến tinh bột sắn và chế biến mía đường, tận dụng lợi thế về thu hút nguyên liệu và công suất chế biến để phát triển đa dạng các sản phẩm chế biến, ví dụ như nhiên liệu sinh học thân thiện với môi trường, dược phẩm, giúp mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu sản phẩm sang các thị trường nước ngoài.

Mục tiêu, định hướng phát triển: Giữ ổn định vùng nguyên liệu và tập trung đầu tư chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng nhu cầu sản xuất và từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

Tích cực chuyển dịch sang sản xuất sản phẩm tinh, chế biến sâu, sản phẩm mới đáp ứng các yêu cầu/nhu cầu cao hơn về sản phẩm và chất lượng sản phẩm, mở đường cho việc mở rộng thị trường sang các thị trường có tiêu chuẩn cao (như EU).

Phát huy vai trò của nhà nước trong xây dựng hạ tầng mềm liên kết chuỗi giá trị, hỗ trợ hiện đại hóa công nghệ, tăng cường chế biến sâu để nâng cao chuỗi giá trị nông sản của địa phương, chủ động trong khâu tiêu thụ. Tăng cường giải pháp vốn, hỗ trợ kết nối thị trường quốc tế, xúc tiến đầu tư, nhất là với các doanh nghiệp chế biến sản phẩm liên quan đến mía đường, bột sắn (khoai mì).

Tiếp tục duy trì và ưu tiên phát triển ở các địa điểm gần vùng nguyên liệu, tập trung chủ yếu ở các huyện như: Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành, Dương Minh Châu.

2.1.4.3. Nhóm các ngành tiềm năng

(1) Cơ khí, điện tử và công nghiệp phụ trợ

Lý do lựa chọn: Đây là các ngành sản phẩm đã có mặt trên địa bàn của vùng từ khá lâu, nhưng sự lan tỏa đến Tây Ninh chưa cao. Tuy nhiên, với tốc độ công nghiệp hóa nhanh chóng của tỉnh và làn sóng chuyển dịch đầu tư từ các tỉnh lân cận sang Tây Ninh, kết nối tốt hơn về hạ tầng giao thông thì việc đón nhận các doanh nghiệp cơ khí và lắp ráp linh kiện điện - điện tử là một xu thế tất yếu. Đây cũng là chiến lược để đa dạng hóa các ngành, sản phẩm công nghiệp của tỉnh, tránh phụ thuộc vào một số ngành chủ lực duy nhất vốn dễ bị tổn thương bởi thay đổi của thị trường.

Triển vọng phát triển: Công nghiệp cơ khí (sản xuất kim loại; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn trừ máy móc thiết bị; sản xuất thiết bị máy móc chưa được phân loại; sản xuất xe có động cơ; sản xuất phương tiên vận tải khác; sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị) và các ngành điện tử với vị thế là ngành công nghiệp nền tảng, thị trường sản phẩm rất rộng; chủ trương của tỉnh sẽ ưu tiên thu hút đầu tư, tạo điều kiện phát triển, công nghiệp sản xuất cơ khí có

điều kiện phát triển. Sự phát triển của công nghiệp cơ khí sẽ thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, kéo theo sự phát triển của các ngành công nghiệp và dịch vụ khác, tạo cơ sở thu hút lao động, giải quyết việc làm cho địa phương.

Mục tiêu, định hướng phát triển: Định hướng phát triển lĩnh vực cơ khí là đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ nông nghiệp, như máy nông nghiệp (dựa trên lợi thế về nông nghiệp có khả năng cơ giới hóa cao), cơ khí chế tạo, thiết bị điện, điện tử - y tế… Hiện nay ngành công nghiệp cơ khí của tỉnh còn khá nhỏ, và chịu sức ép rất lớn từ sự phát triển công nghiệp cơ khí ở các thị trường lớn như Bình Dương, TP. HCM. Do đó, định hướng phát triển các ngành cơ khí của tỉnh có thể phát triển sản phẩm bổ sung, sản phẩm ngách hoặc các sản phẩm cơ khí phụ trợ trong chuỗi ngành cơ khí chế tạo tại Bình Dương, TP. HCM.

Giai đoạn 2031-2050: Tập trung ưu tiên phát triển các thế hệ mới của ngành công nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông; điện tử, các ngành sử dụng công nghệ kỹ thuật số, tự động hoá, thiết bị cao cấp, vật liệu mới, thiết bị sinh học...

(2) Năng lượng tái tạo

Lý do lựa chọn: Đây là ngành công nghiệp thân thiện với môi trường, tận dụng được lợi thế về cường độ bức xạ tại các diện tích bán ngập hồ Dầu Tiếng và đất kém màu mỡ của tỉnh, giúp đảm bảo nhu cầu năng lượng cho quá trình công nghiệp hóa và đóng góp vào thu ngân sách. Với lợi thế tự nhiên và tốc độ phát triển công nghiệp nhanh, ngành năng lượng tái tạo có nhiều triển vọng phát triển trong thời gian tới.



Hình 153: Phát triển năng lượng điện mặt trời tại hồ Dầu Tiếng

Triển vọng phát triển: Phát triển bền vững là mục tiêu xuyên suốt trong thời gian tới; địa phương thực hiện nhiều nhiệm vụ, giải pháp quan tâm, hỗ trợ, thúc đẩy ngành. Với lợi thế tự nhiên và tốc độ phát triển công nghiệp nhanh, ngành năng lượng tái tạo có nhiều triển vọng phát triển trong thời gian tới.

Mục tiêu, định hướng phát triển: khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế, ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện sinh khối...), gắn phát triển năng lượng tái tạo nói chung, năng lượng mặt trời nói riêng với các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường; ưu tiên sử dụng công nghệ hiện đại; kết hợp chính sách ưu đãi, hỗ trợ với cơ chế thị trường và xây dựng hạ tầng truyền tải để đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu thụ, đưa Tây Ninh thành trung tâm năng lượng tái tạo lớn của quốc gia.

2.1.5. Tầm nhìn đến năm 2050

Tây Ninh là một trong những trung tâm công nghiệp trong vùng với nền tảng là các ngành công nghiệp hiện đại, dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tận dụng được ưu thế của tỉnh về tài nguyên nước và năng lượng mặt trời. Xây dựng được một số sản phẩm công nghiệp chủ lực đặc thù, có khả năng cạnh tranh trong nước và quốc tế. Hình thành các CCN ứng dụng công nghệ cao, nhất là công nghiệp hỗ trợ. Phát triển hệ thống các KCN theo mô hình xanh, sinh thái, công nghệ cao, công nghiệp - đô thị - dịch vụ hiện đại, là động lực phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

2.2. Ngành thương mại dịch vụ và du lịch

2.2.1. Ngành du lịch

2.2.1.1. Quan điểm

Khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế về du lịch. Chú trọng phát triển sản phẩm du lịch, xây dựng thương hiệu du lịch đặc sắc, coi trọng tính chất sinh thái và tập trung đẩy mạnh đầu tư các dự án theo các phân khu chức năng thuộc Quy hoạch khu du lịch quốc gia núi Bà Đen tại Quyết định số 1099/QĐ-TTg ngày 05/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ; đưa Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen trở thành khu du lịch sinh thái đặc sắc, đẳng cấp của quốc gia và quốc tế.

Nâng cao chuỗi giá trị, tăng tỷ trọng du lịch trong GRDP, tạo động lực thúc đẩy phát triển KTXH của tỉnh; phấn đấu đến năm 2030 du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương.

Giữ gìn và khai thác tốt tài nguyên tự nhiên và văn hóa; chú trọng phát triển du lịch văn hóa, bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc; phát huy tối đa các đặc trưng văn hóa của từng vùng huyện để tạo dựng các sản phẩm, dịch vụ du lịch gắn với các hoạt động KTXH hiện hữu của địa phương.

Xây dựng sản phẩm du lịch, dịch vụ du lịch đa dạng, chuyên nghiệp, có hệ thống, có cơ sở kỹ thuật tương đối đồng bộ, hiện đại; sản phẩm có chất lượng cao, đa dạng, có sức cạnh tranh cao đáp ứng nhu cầu du khách trong nước và quốc tế.

Áp dụng công nghệ 4.0 trong công tác quảng bá, xúc tiến du lịch; từng bước phát triển du lịch thông minh; đào tạo nguồn nhân lực chuyên nghiệp, tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người dân; nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch Tây Ninh.

2.2.1.2. Mục tiêu

Giai đoạn 2021-2025:

- Coi trọng tính chất sinh thái Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen, tập trung đầu tư trở thành khu du lịch sinh thái đặc sắc, đẳng cấp của quốc gia và quốc tế; là tâm điểm dẫn dắt, lan tỏa đến các sản phẩm du lịch khác của tỉnh Tây Ninh và khu vực ĐNB.

- Giải quyết được khoảng 7.400 lao động làm việc có liên quan đến ngành du lịch trong đó lao động trực tiếp khoảng 2.600 người, lao động gián tiếp của xã hội khoảng 4.800 người.

- Tổng thu từ khách du lịch giai đoạn đạt khoảng 9.000 tỷ đồng

- Doanh thu dịch vụ lữ hành giai đoạn đạt khoảng 130 tỷ đồng

- Số lượt khách du lịch giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 18 triệu lượt. Đến năm 2025, khách quốc tế đạt khoảng 16.000 lượt.

Đến năm 2030:

- Du lịch Tây Ninh là ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp trên 10% GRDP, thúc đẩy mạnh mẽ cho sự phát triển các ngành, lĩnh vực khác. Tốc độ tăng trưởng tổng thu từ khách du lịch tăng bình quân hằng năm từ 25%/năm trở lên. Chi tiêu bình quân khách du lịch đến Tây Ninh đạt trên 1,3 triệu đồng/người/ngày.

- Giải quyết được khoảng 21.000 lao động làm việc có liên quan đến ngành du lịch trong đó lao động trực tiếp khoảng 7.000 người, lao động gián tiếp của xã hội khoảng 14.000 người.

- Tổng thu từ khách du lịch giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 35.000 tỷ đồng.

- Doanh thu dịch vụ lữ hành giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 235 tỷ đồng.

- Số lượt khách du lịch giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 37 triệu lượt. Đến năm 2030, khách quốc tế đạt khoảng 34.000 lượt.

2.2.1.3. Phương hướng và giải pháp phát triển

- Chú trọng công tác nghiên cứu thị trường để có chiến lược xây dựng thương hiệu, quảng bá hình ảnh, sản phẩm, chương trình du lịch đặc trưng của Tây Ninh.

- Liên kết với doanh nghiệp trong các lĩnh vực tư vấn, khai thác và vận hành dịch vụ du lịch để xây dựng sản phẩm du lịch, tổ chức và khai thác dịch vụ đa dạng, chuyên nghiệp, có hệ thống có cơ sở kỹ thuật tương đối đồng bộ, hiện

đại; sản phẩm có chất lượng cao, nhiều lựa chọn, có sức cạnh tranh đáp ứng nhu cầu du khách trong nước và quốc tế.

- Khai thác du lịch hồ Dầu Tiếng, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của các dự án du lịch sinh thái tại Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen, Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, rừng Hòa Hội, du lịch sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn các điểm đến văn hóa lịch sử, tôn giáo (Toà Thánh Cao Đài, núi Bà, chùa Gò Kén, …), các khu di tích lịch sử cách mạng.

- Thiết lập, giới thiệu các tour tuyến, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của quần thể di tích lịch sử, văn hóa và danh thắng núi Bà Đen, hồ Dầu Tiếng, Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, du lịch sông Vàm Cỏ Đông, các điểm đến du lịch văn hóa – tôn giáo (Toà Thánh Tây Ninh, núi Bà, chùa Gò Kén, …), các khu di tích lịch sử cách mạng.

- Hoàn thiện các chính sách xã hội hoá nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các chủ đầu tư về lĩnh vực du lịch mạnh dạn xây dựng các cơ sở vật chất phục vụ cho ngành du lịch.

- Tích hợp đa ngành trong phát triển du lịch, phát triển các khu đô thị mới đồng bộ với mạng lưới công viên nhỏ, cảnh quan công cộng hấp dẫn du khách. Bên cạnh đó, các công trình hạ tầng của địa phương (đặc biệt là các địa điểm du lịch) cần có tính thẩm mỹ, độc đáo để tạo điểm nhấn thu hút phát triển du lịch.

- Giữ gìn và khai thác tốt tài nguyên tự nhiên và văn hóa; chú trọng phát triển du lịch văn hóa, bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc.

- Áp dụng công nghệ 4.0 trong công tác quảng bá, xúc tiến du lịch; từng bước phát triển du lịch thông minh; đào tạo nguồn nhân lực chuyên nghiệp, tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người dân; nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch Tây Ninh.

- Khuyến khích phát triển các dịch vụ du lịch dựa trên các hoạt động kinh tế, xã hội hiện hữu của địa phương, bao gồm các làng nghề truyền thống ở TX. Trảng Bàng, TX. Hòa Thành, TP. Tây Ninh; các trang trại, miệt vườn tại TX. Trảng Bàng, TP. Tây Ninh; các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội.

- Tập trung phát triển 03 hệ thống sản phẩm du lịch, bao gồm:

+ Sản phẩm du lịch chủ lực: du lịch văn hóa, làng nghề, du lịch sinh thái; đây là những đặc trưng của du lịch Tây Ninh so với các tỉnh và vùng lân cận, cần phát huy, đẩy mạnh để tạo nên thế mạnh địa phương; trong đó, các sản phẩm du lịch này sẽ được phát triển mạnh ở vùng phía Nam và vùng trung tâm.

+ Sản phẩm du lịch chính: du lịch di tích lịch sử, du lịch gắn với thương mại, dịch vụ; du lịch ẩm thực, du lịch mạo hiểm gắn với sinh thái. Đây là các sản phẩm du lịch mà Tây Ninh có thế mạnh và có sẵn tài nguyên, nếu có sự chuyên nghiệp hóa về mặt dịch vụ thì sẽ tạo nên được những địa điểm hấp dẫn cho khách du lịch; trong đó, các sản phẩm du lịch này sẽ được phát triển mạnh ở vùng trung tâm và vùng ven sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông.

+ Sản phẩm du lịch phụ trợ: du lịch vui chơi giải trí, du lịch chữa bệnh; đây là các sản phẩm du lịch có thể phát huy sau khi Tây Ninh đã thu hút được một lượng khách du lịch lớn, phát huy được những hạ tầng sẵn có và có khả năng tài chính để đầu tư thêm vào các dịch vụ chuyên nghiệp khác; trong đó, các sản phẩm du lịch này sẽ được phát triển mạnh ở vùng dọc sông Vàm Cỏ Đông và vùng phía Bắc.

Hình thành và triển khai thực hiện hiệu quả hệ thống sản phẩm du lịch như đề xuất sẽ giúp gia tăng gia trị du lịch tại Tây Ninh, mang lại các nhóm khách mới đến với tỉnh. Trong đó, việc tập trung vào một số sản phẩm du lịch chọn lọc sẽ hỗ trợ việc tiết kiệm, tận dụng tối đa tài nguyên để phát triển các sản phẩm du lịch chất lượng cao, thay vì việc phát triển nhỏ lẻ nhiều loại hình du lịch xong không đạt được chất lượng như mong muốn.

Chiến lược phát triển các sản phẩm du lịch gắn với 3 hệ thống như sau:

- Đối với nhóm sản phẩm du lịch chủ lực, bao gồm du lịch văn hóa, tín ngưỡng, du lịch làng nghề, du lịch sinh thái:

+ Du lịch văn hóa, tín ngưỡng: dựa trên các trọng điểm về tâm linh, tôn giáo sẵn có, phát triển mở rộng các hoạt động dịch vụ, lễ hội nhằm thu hút thêm và đa dạng hóa thành phần khách du lịch đến thăm Tây Ninh, với Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen làm trọng điểm phát triển chính. Ưu tiên nâng cao, phát triển, hoàn thiện các hoạt động, hạ tầng, và dịch vụ du lịch xung quanh núi Bà Đen (Hội Xuân núi Bà Đen, Lễ vía Bà Linh Sơn Thánh Mẫu, đưa vào sử dụng Khu tham quan chuyên đề, lưu trú, thương mại, dịch vụ du lịch trên đỉnh núi). Mở rộng các hoạt động du lịch, dịch vụ xung quanh Tòa Thánh Tây Ninh, chùa Gò Kén, từng bước thu hút đầu tư phát triển dịch vụ du lịch trong bán kính khoảng 1km từ các địa điểm du lịch văn hóa, tín ngưỡng lớn, nhằm tạo tính lan tỏa cao cho hoạt động du lịch. Chú trọng công tác bảo tồn, bảo trì các công trình hạ tầng, đồng thời gìn giữ các nét văn hóa, tục lệ truyền thống của địa phương, tránh mô hình phát triển du lịch đại trà, làm mai một các đặc trưng văn hóa, xã hội của địa phương. Đảm bảo chất lượng sản phẩm du lịch, tạo tính kết nối từ các điểm du lịch trọng điểm đến các khu du lịch xung quanh bằng các tuyến xe buýt du lịch miễn phí di chuyển kết nối Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen với hồ Dầu Tiếng; kết nối Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen với Tòa Thánh Tây Ninh, chùa Gò Kén.

+ Du lịch làng nghề bản địa, bao gồm đặc trưng ẩm thực: dựa trên nên tảng các làng nghề hiện hữu với các nét văn hóa đa dạng, đặc trưng của Tây Ninh, dịch vụ hóa, cung cấp hạ tầng nhằm kiến tạo dịch vụ du lịch, thu hút khách đến tham quan, từ đó tạo ra nguồn lực để tiếp tục phát triển, bảo tồn các đặc trưng văn hóa này trong tương lai. Tổ chức mô hình liên kết, tạo cụm cho các làng nghề tại TX. Trảng Bàng (nghề làm bánh tráng phơi sương, nghề làm muối tôm ớt, nghề chằm nón lá, nghề rèn…), các làng nghề tại TX. Hòa Thành và TP. Tây Ninh (nghề làm hương nhang, các món chay của tôn giáo Cao Đài), khu du lịch truyền thống Dương Minh Châu; kết hợp đầu tư công – tư phát triển các trung tâm du lịch, giới thiệu sản phẩm, xây dựng hệ thống xe buýt kết nối liên tỉnh với các điểm du lịch

nổi tiếng như Địa đạo Củ Chi. Liên kết với các cơ sở giáo dục nhằm tổ chức tour trải nghiệm cho các lứa tuổi, các trường từ mẫu giáo, tiểu học đến THCS, THPT, ĐH.

+ Du lịch sinh thái: ưu tiên đầu tư phát triển các dự án du lịch sinh thái Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen trở thành khu du lịch sinh thái đặc sắc, đẳng cấp của quốc gia và quốc tế theo Quyết định số 1099/QĐ-TTg ngày 05/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ (sớm đầu tư và đưa vào hoạt động dự án du lịch sinh thái Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh Núi Bà Đen nhằm nâng cao chuỗi giá trị du lịch, phát huy tối đa hiệu quả cảnh quan, khí hậu khu vực đỉnh núi, tạo nét đặc sắc riêng có của khu du lịch,…); với hệ thống sông nước đặc trưng – sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, hệ thống kênh rạch bên sông Vàm Cỏ Đông, hồ Dầu Tiếng cùng với Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát, rừng Hòa Hội, Tây Ninh giàu tiềm năng khai thác các tài nguyên thiên nhiên này thành các điểm đến tiện lợi, gần gũi, tạo ra các điểm đến thiên nhiên thu hút du khách từ các khu đô thị lớn lận cận. Đối với các hệ thống sông nước như sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, hồ Dầu Tiếng, thu hút đầu tư xây dựng các bến thuyền, bến cảnh du lịch ven sông, hồ: phát triển khu du lịch sinh thái rừng Hòa Hội kết hợp với du lịch sinh thái trên tuyến sông Vàm Cỏ Đông, khu vực kênh rạch tại huyện Gò Dầu, phát triển du lịch du khám phá sông nước cùng với các hoạt động trải nghiệm, mạo hiểm, kiến tạo trải nghiệm "miền Tây" ngay tại tỉnh Tây Ninh. Nâng cao chất lượng và phát triển mới các điểm cắm trại, điểm dừng chân bến tuyến sinh thái nhằm thu hút khách du lịch đi dài ngày, dừng qua đêm.

- Đối với nhóm sản phẩm du lịch chính:

+ Du lịch di tích lịch sử: Tây Ninh sở hữu một di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt (Khu di tích lịch sử căn cứ Trung ương cục Miền Nam) và 26 di tích cấp quốc gia cùng nhiều di tích lịch sử giá trị khác; việc kết hợp các di tích lịch sử này với các dịch vụ du lịch lân cận, và tăng cường tính kết nối qua hạ tầng giao thông sẽ giúp đẩy mạnh sản phẩm du lịch di tích. Ưu tiên phát triển các điểm di tích lịch sử có tiếng như Khu di tích lịch sử căn cứ Trung ương cục Miền Nam, Căn cứ mặt trận giải phóng dân tộc Miền Nam, phá triển các hạ tầng giao thông kết nối với các di tích và điểm đến xung quanh (QL.22B, ĐT.781, ĐT.791), củng cố, bảo tồn các khu bảo tàng nhằm lưu trì các giá trị lịch sử, tạo điểm đến du lịch hấp dẫn. Kiến tạo các khu dịch vụ tham quan di tích, kết hợp phát triển du lịch như tại Khu di tích khảo cổ Bến Đình, Gò Cổ Lâm, Tháp Chót Mạt, Tháp Cổ Bình Thạnh… Kiến tạo các tour du lịch kết nối các loại hình di tích lịch sử khác nhau (di tích chiến tranh, di tích thời cổ,...).

+ Du lịch gắn với thương mại, dịch vụ đô thị: phát triển các khu vực có tiềm năng bất động sản/đô thị cao, gần với các địa điểm du lịch lớn, đặc biệt tại TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, hành lang ven sông Sài Gòn, nơi có tiềm năng phát triển dịch vụ đô thị cao, và có sẵn mật đô dân số, khách tham quan. Đẩy cao các hoạt động tô điểm, kiến tạo hành lang du lịch, phát triển nền kinh tế dịch vụ, kinh tế ban đêm để thu hút khách du lịch. Ưu tiên phát triển trung tâm TP. Tây

Ninh (Khu vực chân núi Bà Đen – phát triển mô hình dịch vụ, giải trí, ẩm thực gắn liền với khu tham quan), TX. Hòa Thành (khu vực xung quanh Tòa Thánh Tây Ninh, khu thương mại dịch vụ, du lịch, nhà vườn sinh thái Gò Kén) với hệ thống phố đi bộ, hoạt động mua sắm như chợ đêm, thiết kế cảnh quan. Xây dựng hành lang dịch vụ đô thị kết nối TP. Tây Ninh và TX. Hòa Thành, tạo ra một cụm du lịch dịch vụ đô thị lớn.

+ Du lịch mạo hiểm gắn với sinh thái: dựa vào các sản phẩm du lịch sinh thái tại Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen (như Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh Núi Bà Đen…); với hệ thống sông nước đặc trưng – sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, hệ thống kênh rạch bên sông Vàm Cỏ Đông, hồ Dầu Tiếng cùng với Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát, rừng Hòa Hội, các tài nguyên thiên nhiên sẵn có của Tây Ninh để từ đó kiến tạo các trải nghiệm du lịch khám phá, mạo hiểm nhằm thu hút khách du lịch đến những nơi cách xa trung tâm, từ đó tạo nguồn lực phát triển thêm các hạ tầng du lịch khác, đồng thời thu hút các nhóm du lịch lớn, đặc biệt từ các trường học trong khu vực. Ưu tiên phát triển các hoạt động du lịch có tính tiếp cận, kết nối cao với Bình Dương, TP. HCM như khu vực sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn, hồ Dầu Tiếng; phát triển các hoạt động thể thao, trải nghiệm dọc hành lang sông như dù lượn, trượt sóng, đạp xe, chạy bộ, chèo thuyền,... Thu hút đầu tư phát triển các hoạt động khám phá, giải trí như leo núi, zipline. Xây dựng thương hiệu cho Tây Ninh là điểm đến cho các hoạt động ngoại khóa, ngoài trời cho khu vực ĐNB.

- Đối với nhóm sản phẩm du lịch phụ trợ

+ Du lịch vui chơi giải trí quy mô lớn: dựa vào các điểm đến du lịch có tiếng hiện hữu tại Tây Ninh như núi Bà Đen, hồ Dầu Tiếng, Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát, phát triển các quần thể dịch vụ, du lịch quy mô lớn nhằm thu hút đa dạng các loại hình khách du lịch, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch tại các khu vực này. Trong tương lai, phát triển các khu công viên chuyên đề dọc tuyến đường bộ lên đỉnh núi Bà Đen, khu TDTT, sân golf và các dịch vụ phụ trợ kết hợp lưu trú thuộc Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen. Từng bước hoàn thiện các hạ tầng dịch vụ - giải trí – thương mại phức hợp nhằm tạo dựng các điểm đến chất lượng cao.

+ Du lịch chữa bệnh: tận dụng mô hình du lịch văn hóa, tín ngưỡng, du lịch sinh thái - là các sản phẩm du lịch chủ lực của Tây Ninh, phát triển các điểm du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ như tour tham quan nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái trên núi Bà Đen, tour đón khách từ Campuchia sang chữa bệnh, du lịch; tổ chức tắm khoáng, phục hồi sức khỏe từ nguồn nước khoáng Ninh Điền; dịch vụ chăm sóc y tế kết hợp với trồng dược liệu dưới tán rừng tại huyện Châu Thành.

2.2.1.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Du lịch Tây Ninh sẽ gắn liền với khẩu hiệu "Tây Ninh xanh", trở thành điểm đến trong khu vực ĐNB với các hoạt động du lịch chất lượng cao, gắn liền với các không gian thiên nhiên, sinh thái, các hoạt động làm mới tinh thần, tâm

linh cho khách tham quan. Du lịch Tây Ninh phát triển theo hướng bền vững, lấy cộng đồng và văn hóa bản địa làm các trụ cột phát triển, đảm bảo việc phát triển du lịch gắn liền với việc gìn giữ đặc trưng địa phương và cải thiện kinh tế, đời sống cho người dân. Đến năm 2050, Tây Ninh sẽ có một ngành du lịch chất lượng cao, phát triển đồng bộ, có hệ thống, đóng góp đáng kể cho GRDP của toàn tỉnh.

2.2.2. Ngành thương mại

2.2.2.1. Quan điểm

- Tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động thương mại, thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng theo kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Phát triển thương mại Tây Ninh gắn với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, gắn hiệu quả KTXH với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế; thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước đẩy mạnh phát triển hạ tầng thương mại; tạo sự liên kết hợp tác và kinh doanh có hiệu quả giữa doanh nghiệp thương mại với doanh nghiệp sản xuất nhằm gia tăng hoạt động thị trường, phát triển thương mại dịch vụ;

- Lấy thị trường tiêu dùng tại TP. HCM làm trung tâm để phát triển cơ cấu ngành hàng và các giải pháp lưu thông, phân phối và xúc tiến thương mại mở rộng thị trường TP. HCM tạo nền tảng phát triển và là tín hiệu thị trường để phát triển thương mại Tây Ninh trong thời gian trước mắt và lâu dài, là động lực thúc đẩy phát triển sản xuất có ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu theo hướng phát huy các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, các sản phẩm sử dụng nguồn nguyên liệu nông sản của tỉnh, phát triển xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao từ hệ thống các nhà máy được đầu tư quy mô lớn tại tỉnh. Khai thác thị trường xuất khẩu theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tiếp cận với thị trường thế giới thông qua hệ thống logistics hiện đại và có thể thực hiện các thủ tục thông quan tại tỉnh để có bước đột phá trong thực hiện các chỉ tiêu của ngành.

2.2.2.2. Mục tiêu

- Phát triển hạ tầng thương mại Tây Ninh trở thành cửa ngõ, trung tâm trung chuyển hàng hóa, vận tải, kho bãi, logistics, thương mại ***kết nối giữa các vùng nguyên liệu, cung ứng hàng hóa*** từ Campuchia, Tây Ninh thông thương với thị trường tiêu dùng chính là TP. HCM (thị trường tiêu dùng) và các địa phương trong vùng trọng điểm phía Nam. Về lâu dài, là khu vực kết nối giao thương trọng yếu giữa Campuchia và vùng kinh tế TP. HCM.

- Hiện đại hóa hệ thống thương mại thiết yếu; khuyến khích phát triển các loại hình thương mại mới gắn với sự phát triển của công nghệ thông tin. Nâng cao chất lượng, khả năng liên kết giữa các khâu, thành tố tham gia trong chuỗi hệ thống thương mại để nâng cao sức cạnh tranh.

Đến năm 2025:

- Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng vào năm 2025 đạt 120.000 tỷ đồng.

- Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2021 - 2025: Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân trên 8%/năm. Kim ngạch xuất khẩu năm 2025 gấp khoảng 1,5 lần so với năm 2020 đạt 7.500 triệu USD. Thị trường xuất khẩu: Ngoài các thị trường truyền thống Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, tập trung phát triển thêm các thị trường có tiềm năng như: thị trường Ấn Độ và các nước ASEAN.

- Kim ngạch nhập khẩu đáp ứng các nhu cầu sản xuất là chính và một phần đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của người dân, tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu trên địa bàn tăng tỉnh đạt bình quân từ 7% trở lên.

- Về quy mô thị trường, ứng dụng thương mại điện tử: 50% doanh nghiệp có tham gia hoạt động kinh doanh trên các sàn giao dịch thương mại điện tử, bao gồm mạng xã hội có chức năng sàn giao dịch thương mại điện tử, trên các ứng dụng di động; Sàn giao dịch nông sản tỉnh Tây Ninh có ít nhất 400 thương nhân trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tham gia.

Đến năm 2030:

- Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng dự kiến đạt 180.000 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng sẽ ở mức từ 12% đến 15%/năm.

- Kim ngạch xuất khẩu dự kiến đạt 10.000 triệu USD; tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt khoảng 10%. Thị trường xuất khẩu chủ yếu: Ngoài các thị trường truyền thống, tiếp tục phát triển thêm thị trường mới đối với các sản phẩm mới là sản phẩm chăn nuôi và trái cây đối với các thị trường như: Nhật Bản, ASEAN và Trung Đông.

- Kim ngạch nhập khẩu sẽ phụ thuộc vào nhu cầu đầu vào của các ngành sản xuất, do sức mua tiêu dùng thấp và dùng hàng nội địa, nên nhập khẩu sẽ phục vụ sản xuất là chủ yếu.

- Giai đoạn 2026-2030: Tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu trên địa bàn tăng tỉnh đạt bình quân từ 7% trở lên.

- Quy mô thị trường thương mại điện tử: 50-70% dân số tham gia mua sắm trực tuyến; doanh số thương mại điện tử chiếm 30% so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh.

2.2.2.3. Phương hướng và giải pháp phát triển

- Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại với TP. HCM là một kênh ưu tiên thường xuyên và gắn chặt với cơ chế điều tiết quy hoạch sản xuất và tạo thuận lợi thương mại, giao thông với vùng này là ưu tiên thường xuyên và liên tục gắn với tín hiệu và thay đổi thị trường. Đẩy mạnh ứng dụng các phương thức thương

mại hiện đại, thương mại điện tử, công nghệ thông tin trong hoạt động thương mại.

- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực cho lĩnh vực thương mại hiện đại khắc phục các tư duy cách làm kiểu thương lái, chú ý đào tạo ứng dụng các kỹ năng nghiên cứu thị trường, maketing, kỹ năng đàm phán quốc tế, nghiệp vụ kỹ thuật ngoại thương, nâng cao trình độ ngoại ngữ, ứng dụng tin học, nâng cao tay nghề, nâng cao hiểu biết về luật pháp kinh tế quốc tế và của các nước...

- Đánh giá các mặt hàng xuất khẩu lợi thế của tỉnh và xây dựng kế hoạch phát triển từng thị trường xuất khẩu cho từng mặt hàng gắn với thu hút đầu tư với các nhà máy và công nghệ hiện đại theo từng giai đoạn phát triển; thực hiện các giải pháp phát triển và nâng cao uy tín thương hiệu nông sản chủ lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên thị trường trong và ngoài nước.

- Phát triển các giải pháp vận tải và dịch vụ logistics đa phương thức, trong đó tính toán và phối kết hợp các phương thức đường thủy (sông Vàm Cỏ Đông) nhằm phát huy và kết nối hiệu quả về vận chuyển tới các khu vực xung quanh đặc biệt là hệ thống cảng theo trục sông Sài Gòn.

- Khai thác hiệu quả và hiện đại hóa hệ thống hạ tầng hiện có phục vụ tốt nhất cho xuất khẩu tại các cửa khẩu, đặc biệt trở thành một trong những cửa khẩu chính kết nối xuất nhập khẩu giữa vùng ĐNB với thị trường Campuchia.

- Xác định vùng động lực thương mại của tỉnh là TX. Trảng Bàng và Gò Dầu, từ đó tạo những đột phá và lan tỏa thương mại cho cả tỉnh, là nền tảng để kết nối chuỗi giá trị sản xuất và đóng vai trò quan trọng trong hạ tầng logistics toàn vùng đặc biệt là vùng kinh tế TP. HCM. Đặc biệt là dành mọi nguồn lực, cơ chế chính sách, thu hút lao động, chuyên gia chất lượng cao, các doanh nghiệp nhà đầu tư uy tín để hoàn thành, tăng cường đầu tư, phát triển các dịch vụ và hệ thống các cơ sở cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp liên quan đến dịch vụ logistics và thương mại liên quan cho sự phát triển nhanh, đột phá và bền vững trung tâm logistics, cảng cạn và cảng tổng hợp Tây Ninh tại xã Hưng Thuận, TX. Trảng Bàng.

- Phát triển trục thương mại thứ 2 lấy trục liên kết Huyện Gò Dầu – TX. Hòa Thành – TP. Tây Ninh làm trung tâm lan tỏa trong tỉnh với vai trò chủ yếu là điều tiết, kết nối thị trường nội địa của tỉnh, làm trung tâm phân phối hàng hóa, tập trung các vùng nguyên liệu trong tỉnh để cung ứng cho hệ thống các nhà máy và đặc biệt là sự kết nối hiệu quả với vùng động lực kinh tế mới là TX. Trảng Bàng và Gò Dầu.

- Đẩy mạnh ứng dụng TMĐT hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu chủ lực, mở rộng tiêu thụ cho hàng hóa nội địa và thúc đẩy phát triển TMĐT tại các địa phương, như: xây dựng gian hàng quốc gia trên một số sàn TMĐT lớn của thế giới; tổ chức chuỗi cung ứng TMĐT cho các mặt hàng nông sản, xây dựng mối liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp logistics và doanh nghiệp cung

cấp dịch vụ; chọn lựa một số địa phương đại diện cho mỗi vùng kinh tế trọng điểm và triển khai các đề án hỗ trợ, từ đó tạo hiệu ứng lan tỏa ra các địa phương trên toàn quốc; thiết lập mô hình trung tâm trực tuyến kết nối với các địa phương để hỗ trợ phân phối sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, hộ sản xuất nông thôn…

2.2.2.4. Tầm nhìn đến năm 2050

- Phát triển hệ thống hạ tầng và lực lượng lao động trong lĩnh vực thương mại, giúp Tây Ninh trở thành cửa ngõ, trung tâm trung chuyển hàng hóa, vận tải, kho bãi, logistics, thương mại, cung ứng hàng hóa từ Campuchia, các tỉnh Tây Nguyên và ĐBSCL. Tây Ninh sẽ phát triển hoạt động giao thương với thị trường tiêu dùng chính là TP. HCM và các địa phương trong vùng trọng điểm phía Nam. Về lâu dài, đây sẽ là là khu vực kết nối giao thương trọng yếu giữa Campuchia và vùng kinh tế TP. HCM.

- Phát triển thương mại Tây Ninh gắn với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh; tạo sự liên kết hợp tác và kinh doanh có hiệu quả giữa doanh nghiệp thương mại với doanh nghiệp sản xuất nhằm gia tăng hoạt động thị trường, phát triển thương mại dịch vụ theo hướng hiện đại và ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử đáp ứng toàn diện nhu cầu tiêu dùng của người dân và cung ứng cho các thị trường nội địa và các thị trường nước ngoài.

2.2.3. Ngành dịch vụ logistic

2.2.3.1. Mục tiêu

Tây Ninh trở thành một cửa ngõ logistics kết nối Tây Nguyên và Tây Nam Bộ, và Campuchia và ĐNB có chất lượng lao động trong ngành logistics cao và quy mô của các ngành dịch vụ logistics tương xứng với tiềm năng.

Tây Ninh cũng khai thác được thế mạnh vị trí địa lý kết hợp các hình thức vận chuyển hành khách và hàng hóa bằng đường bộ và đường sông, và phát triển công nghiệp và nông nghiệp tại địa phương để tham gia xây dựng và khai thác các chuỗi cung ứng logistics hỗ trợ sản xuất và kinh doanh các sản phẩm của địa phương.

Đến năm 2025

- Tây Ninh tổ chức được một chương trình cao học theo hình thức liên kết từ xa với trường đại học tại TP. HCM nhằm chuẩn bị cho đội ngũ quản lý nhà nước cho giai đoạn ngành phát triển bùng nổ sau 2030.

- 100% học sinh phổ thông tại Tây Ninh tiếp cận được thông tin về tiềm năng và sự phát triển của lĩnh vực logistics của tỉnh thông qua các chương trình quảng bá thông tin và truyền thông.

- Nhu cầu nhân lực tại doanh nghiệp dịch vụ logistics tại Tây Ninh vào năm 2025 dự kiến là 3.500 lao động.

- Đưa ra chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động logistics áp dụng công nghệ số hóa.

- Đưa ra chính sách thu hút và hỗ trợ các doanh nghiệp phân phối lớn tiêu thụ nông sản tại Tây Ninh, thúc đẩy tạo ra nhu cầu logistics nội địa hướng đến khai thác hiệu quả hạ tầng và dịch vụ sẵn có.

Đến năm 2030

- Tây Ninh thu hút được các doanh nghiệp logistics có thị phần lớn trong top 10 của ngành tại Việt Nam tham gia dịch vụ logistics xuyên biên giới tại Mộc Bài, đầu tư phát triển hạ tầng logistics gồm hạ tầng kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, vận chuyển hàng hóa và hành khách bằng đường sông.

- Nhu cầu nhân lực tại doanh nghiệp dịch vụ logistics tại Tây Ninh vào năm 2030 dự kiến là 4.800 lao động.

- Tổ chức kết nối cơ sở dữ liệu của tỉnh đến các hệ thống thông tin quốc gia về logistics đặc biệt khâu thủ tục hải quan biên giới.

- Phấn đấu đưa vào khai thác 1 khu vực dịch vụ vận tải đường bộ, hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa, bảo trì các thiết bị vận tải chuyên dùng như xe tải lạnh, container, xe vận tải hàng chuyên dụng

2.2.3.2. Phương hướng phát triển

- Tây Ninh cần cân nhắc các chính sách về đầu tư và hoàn thiện hạ tầng, quy hoạch đất đai và cải thiện thu hút nhà đầu tư dịch vụ kho bãi, logistics.

- Đối với hạ tầng vận tải, kho bãi logistics: Thực hiện quy hoạch giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030 khắc phục các điểm yếu về phát triển hạ tầng giao thông, và hạ tầng phục vụ cho dịch vụ logistics bao gồm các bến cảng, bến tập trung hàng hóa, kho. Đặc biệt các phương thức kết nối vận tải thủy bộ.

- Đầu tư vào các chương trình đào tạo nhân lực tại địa phương trong giai đoạn hiện nay đến năm 2025 và 2030 về quản lý nhà nước trong lĩnh vực logistics, có thể bao gồm hợp tác với các trường đại học ở TP. HCM nhằm tổ chức các khóa học ngắn hạn và chương trình cao học từ xa.

- Quy hoạch đất đai cần lưu ý cân nhắc quỹ đất dự trữ cho các diện tích kho bãi khai thác lợi thế giao thông quốc tế và liên vùng trong tương lai khi sự hội nhập kinh tế của Việt Nam theo các thỏa thuận mậu dịch phát triển cao mở ra nhiều cơ hội phát triển cho Tây Ninh.

- Xây dựng và ban hành chính sách hấp dẫn thu hút đầu tư vào phát triển hạ tầng logistics quan trọng có tính chiến lược ưu tiên như KKTCK Mộc Bài. Trong bối cảnh quy mô nhập khẩu nông sản từ Campuchia ngày càng gia tăng, Tây Ninh có thuận lợi trong việc phát triển hoạt động logistics theo chuỗi dịch vụ từ giai đoạn tiền sản xuất cho đến đưa hàng hóa ra thị trường.

2.2.3.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Vận chuyển và thông quan bằng đường bộ qua cửa khẩu Mộc Bài hiệu quả nhờ vào việc ứng dụng công nghệ số trong quản lý nhà nước giúp rút ngắn thời gian di chuyển và giảm chi phí. Tây Ninh trở thành địa phương có ngành dịch vụ logistics phát triển năng động, đóng vai trò quan trọng trong thương mại quốc tế giữa Campuchia và các quốc gia châu Âu, Bắc Mỹ và Đông Á. Tây Ninh phấn đấu vào top 3 vùng ĐNB về doanh thu và khối lượng hàng hóa vận chuyển và hoạt động kho bãi.

2.3. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

2.3.1. Quan điểm phát triển

- Bám sát mục tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển KTXH của tỉnh, phù hợp với quan điểm tăng trưởng xanh của cả nước và vùng ĐNB, định hướng phát triển ngành chung của cả nước và nội dung cơ cấu lại ngành nông nghiệp cả nước; gắn với phát triển KTXH và bảo vệ môi trường để bảo đảm phát triển bền vững.

- Vừa đảm bảo tính "động" và "mở" theo quy luật vận động và xu thế biến động của thị trường, vừa phải đảm bảo các mục tiêu cơ bản về phúc lợi cho nông dân và người tiêu dùng; kết hợp ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất, nước, nhân lực được đào tạo.

- Thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái để khai thác có hiệu quả lợi thế và điều kiện tự nhiên của vùng, địa phương.

- Gắn kết chặt chẽ sản xuất với công nghiệp bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ; hình thành các vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung.

- Trên cơ sở khai thác hợp lý và có hiệu quả các nguồn tài nguyên; đặc biệt là các tài nguyên vô hạn như nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ, tận dụng tối đa lợi thế về địa lý kinh tế và thị trường, kết hợp với việc nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm và ƯDCNC để phát triển nền nông nghiệp tỉnh Tây Ninh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện nhanh đời sống nông dân.

2.3.2. Mục tiêu phát triển

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản, ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu và xây dựng nông thôn mới.

Đến năm 2030, Tây Ninh trở thành điểm cung ứng sản phẩm nông nghiệp cho vùng ĐNB và khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam. Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, thế mạnh của tỉnh sản xuất theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt, truy xuất được nguồn gốc, sẽ ngày càng nhiều và đáp ứng yêu cầu ngày càng

cao của thị trường. Hình thành các cơ sở chế biến rau, củ, quả, sản phẩm chăn nuôi đạt tiêu chuẩn xuất khẩu; hệ thống logistic kết nối đường bộ, đường thuỷ cơ bản hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu vận chuyển, lưu thông hàng hóa và xuất khẩu. Nâng tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu ngành nông nghiệp

- Giai đoạn 2021-2025**:** xây dựng phương án phát triển dựa trên các chỉ tiêu KTXH giai đoạn 2021-2025 và dựa trên Kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp Tây Ninh thời kỳ 2021-2025.

+ Tăng trưởng khu vực nông – lâm – thủy sản đạt bình quân 1,7%/năm trở lên;

+ Giá trị sản xuất bình quân 1 ha đất trồng trọt năm 2025 đạt 115 triệu đồng/ha.

+ Tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu nông nghiệp hướng đến 28%.

- Giai đoạn 2026-2030**:** Xây dựng phương án phát triển dựa trên tầm nhìn phát triển kinh tế- xã hội đến năm 2030 (kế thừa một số chỉ tiêu của tỉnh) và kế thừa xu thế phát triển của giai đoạn 2021-2025.

+ Tăng trưởng khu vực nông – lâm – thủy sản đạt bình quân 2,1%/năm;

+ Giá trị sản xuất bình quân 1 ha đất trồng trọt năm 2030 đạt 150 triệu đồng/ha

+ Tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu nông nghiệp hướng đến 32,7%.

2.3.3. Phương hướng và giải pháp phát triển

2.3.3.1. Phương hướng phát triển tổng thể

- Giảm diện tích trồng lúa, diện tích cây hàng năm, diện tích cây công nghiệp lâu năm ở những nơi có điều kiện thổ nhưỡng, thuỷ lợi kém, năng suất thấp; tăng diện tích các cây trồng tiềm năng, phát triển chăn nuôi, mở rộng diện tích nuôi trồng thuỷ sản, để sản xuất và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với sản phẩm chất lượng, an toàn ở thị trường trong tỉnh và vùng ĐNB.

- *Hiện thực hoá chủ trương xây dựng vùng nông nghiệp công nghệ cao* quy mô 2.000 ha gắn với đầu tư kết cấu hạ tầng hoàn thiện tại huyện Tân Châu, phấn đấu tỷ trọng GTSX nông nghiệp UDCNC trong tổng GTSX nông nghiệp đến năm 2025 đạt trên 40% và đến năm 2030 đạt 50%.

- *Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ* phù hợp với thực trạng sản xuất nông nghiệp, có giá trị gia tăng cao, bền vững, thân thiện với môi trường sinh thái, gắn với thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- *Phát triển chăn nuôi theo phương thức bán công nghiệp và công nghiệp* có kiểm soát đảm bảo đúng quy định của Luật Chăn nuôi, áp dụng tiến bộ kỹ thuật tiên tiến, an toàn sinh học, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- *Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực logistic* (đóng gói, bảo quản, kho lạnh); chế biến rau, quả; nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm, chế biến thịt; nhà máy chế biến sữa phục vụ nhu cầu trong tỉnh, khu vực ĐNB và xuất khẩu.

- *Phát triển thuỷ sản theo chiều sâu; tăng sản lượng nuôi trồng và giảm sản lượng khai thác*; xây dựng các vùng nuôi trồng thuỷ sản tập trung (dọc theo tuyến kênh chính Đông, kênh chính Tây, kênh chính Tân Hưng, kênh chính khu tưới phía Tây sông Vàm Cỏ Đông), thả nuôi các đối thuỷ đặc sản; tổ chức lại hoạt động khai thác nội địa hợp lý, gắn phát triển sinh kế cộng đồng ngư dân với du lịch sinh thái.

- *Phát triển lâm nghiệp bền vững cả về KTXH và môi trường*. Phát triển cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ. Đầu tư hạ tầng kết hợp phát triển rừng với du lịch sinh thái, dịch vụ môi trường rừng ở những nơi có điều kiện như: Khu rừng văn hóa – lịch sử Núi Bà, Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát, Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng, rừng trên địa bàn các huyện Châu Thành, Dương Minh Châu, TX. Trảng Bàng, ... góp phần nâng cao giá trị gia tăng của rừng và cải thiện thu nhập cho người gân sống bằng nghề rừng.

2.3.3.2. Xác định sản phẩm tiềm năng

Hầu hết các sản phẩm nông nghiệp của Tây Ninh nằm trong Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia như: gạo, cao su, điều, rau quả, mì và sản phẩm từ sắn, rau và trái cây, thịt lợn, thịt và trứng gia cầm, cá tra, gỗ và sản phẩm từ gỗ. Với tính chất "sản phẩm chủ lực quốc gia" - có khả năng sản xuất và cung ứng với khối lượng lớn – các sản phẩm nông nghiệp của Tây Ninh cũng phải đối diện với khả năng cạnh tranh của cùng mặt hàng từ các nước láng giềng lân cận cũng như của các tỉnh trong vùng ĐNB và cả nước.

Từ kết quả nghiên cứu xây dựng Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp (năm 2017) và Đề án phát triển chuỗi giá trị và cụm ngành nông nghiệp (năm 2018), Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh, cùng với việc phân tích, đánh giá thực trạng (tỷ trọng của sản phẩm đóng góp vào nông nghiệp, xu thế chuyển dịch diện tích, diễn biến năng suất, sản lượng trong 5 năm gần đây), thực trạng chế biến, tiêu thụ sản phẩm... các cây trồng, vật nuôi, nông sản có triển vọng phát triển của tỉnh Tây Ninh được xác định như sau:

- Những sản phẩm chính của tỉnh nhưng sẽ giảm quy mô: lúa, mía, cao su là những sản phẩm mang lại giá trị gia tăng và việc làm chủ yếu cho người dân trong tỉnh. Tuy nhiên, rất khó gia tăng giá trị của các sản phẩm này. Do vậy, theo tín hiệu thị trường thì định hướng sẽ là duy trì và giảm quy mô.

- Những sản phẩm chính của tỉnh tăng trưởng ổn định: mì, trái cây (mãng cầu, xoài, nhãn), các loại rau củ truyền thống đang là những sản phẩm tạo ra các giá trị gia tăng tốt cho tỉnh Tây Ninh. Tín hiệu thị trường của các sản phẩm này là rất tích cực. Tuy nhiên, khả năng phát triển đột phá cho các sản phẩm này là không

cao. Do vậy, theo tín hiệu thị trường và giới hạn về diện tích đất đai thích hợp thì định hướng là tăng trưởng ổn định cho nhóm cây trồng này.

- Nhóm sản phẩm tiềm năng: một số loại cây ăn trái (bưởi, sầu riêng, chuối, mãng cầu, xoài, …), dược liệu, thuốc lá, bò thịt, heo thịt, gà thịt và bò sữa là những sản phẩm thuộc nhóm này. Trên thực tế, các sản phẩm này có triển vọng về thị trường nhưng chuỗi giá trị chưa khép được hoặc đã khép chuỗi nhưng ở quy mô và phạm vi hẹp. Tuy nhiên, với chính sách khuyến khích và ưu đãi hiện nay, tỉnh Tây Ninh đang nỗ lực phát triển các sản phẩm trong nhóm này bằng cách kết hợp với các doanh nghiệp hiện đã đầu tư hay có các hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh để phát hiện và tập trung phát triển các loại cây trồng và vật nuôi này.

2.3.3.3. Phương hướng phát triển ngành trồng trọt

- Phương hướng tổng thể

+ Phát triển ngành trồng trọt theo hướng tập trung đầu tư, sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn, gắn với công nghiệp chế biến nông sản theo hình thức liên kết chuỗi giá trị; ưu tiên nguồn lực để thúc đẩy cơ giới hoá đồng bộ, ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt coi trọng sản xuất nông nghiệp ƯDCNC, xây dựng các chuỗi giá trị gắn với hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và phát triển thương hiệu sản phẩm. Tăng cường liên kết vùng, liên kết ngành để đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh; đẩy mạnh hợp tác trong nước và quốc tế với các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường nhằm tháo gỡ các rào cản thương mại, thúc đẩy xuất khẩu.

+ Hoàn chỉnh hệ thống các công trình thuỷ lợi để ổn định quy mô sản xuất lúa, các vùng chuyên canh cây trồng, vùng sản xuất nông nghiệp ƯDCNC.

- Các khâu đột phá trong ngành trồng trọt:

+ Thực hiện dồn điền đổi thửa, đầu tư hạ tầng kỹ thuật để phát triển các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh để ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao, cơ giới hoá, tự động hoá vào sản xuất, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành sản xuất.

+ Tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với công nghiệp chế biến và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm.

+ Kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào các vùng sản xuất nông nghiệp UDCNC, nhà máy chế biến nông sản, đặc biệt với các sản phẩm có tiềm năng như rau, trái cây…

Định hướng phát triển các cây trồng của tỉnh như sau:

(1) Cây lúa

Trên cơ sở nhu cầu và phân bổ diện tích đất lúa đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất lúa thời kỳ 2021-2025 đã được phê duyệt, định hướng quy hoạch ngành hàng lúa gạo tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Sản xuất: chuyển đất lúa 1 vụ kém hiệu quả sang cây hàng năm khác. Thực hiện luân canh với cây rau, màu trên diện tích 6.250 ha, diện tích lúa đạt chứng nhận VietGAP là khoảng 800 ha, trong tổng diện tích đất lúa sản xuất hàng hoá (16.250 ha). Duy trì ổn định diện tích đất chuyên lúa để đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ. Như vậy, đến năm 2025 tổng diện tích gieo trồng lúa là 130.000 ha, sản lượng đạt khoảng 754.000 tấn thóc/năm; đến năm 2030 tổng diện tích gieo trồng lúa khoảng trên 120 nghìn ha (giảm hơn 26 nghìn ha so với năm 2020), năng suất bình quân 62,3 tạ/ha (tăng 8,3 tạ/ha so với năm 2020), sản lượng đạt 747,1 nghìn tấn (giảm 43,7 nghìn tấn so với năm 2020).

- Chế biến, bảo quản, tiêu thụ: với diện tích gieo trồng lúa hàng hoá đến năm 2030 khoảng 30 nghìn ha/năm, sản lượng ước đạt 186 nghìn tấn lúa/năm, nhu cầu về kho chứa lúa và chế biến gạo sẽ tăng lên. So với năng lực hiện tại (tỉnh chưa có kho chứa lúa và năng lực chế biến lúa gạo xuất khẩu tại chỗ mới đạt khoảng 18,3% (tương đương 34 nghìn tấn lúa) sản lượng lúa hàng hoá năm 2030) thì cần đầu tư thêm bảo quản lúa, trữ lúa và tăng năng lực chế biến lúa gạo gấp 5 lần so với hiện nay. Sản xuất lúa chất lượng cao, đạt chứng nhận VietGAP, truy suất được nguồn gốc, sẽ tạo tiền đề cho gạo Tây Ninh thuận lợi trong việc xây dựng thương hiệu, tiếp cận hệ thống siêu thị tại các tỉnh vùng ĐNB cũng như xuất khẩu.

(2) Cây rau màu

Việc mở rộng quy mô sản xuất rau ở Tây Ninh phụ thuộc vào nguồn nước và thị trường tiêu thụ; tuy có cơ hội tiêu thụ tại thị trường TP. HCM và các tỉnh vùng ĐNB nhưng chỉ đối với những sản phẩm rau an toàn, truy nguyên được nguồn gốc xuất xứ. Ngoài ra, rau Tây Ninh cũng bị cạnh tranh bởi nguồn cung từ tỉnh Lâm Đồng. Do đó, định hướng sản xuất rau tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 là sản phẩm chính nhưng tăng trưởng ổn định.

- Phương án phát triển ngành hàng rau:

Tăng diện tích gieo trồng rau đến năm 2025 lên khoảng 23.640 ha (tăng diện tích trồng rau luân canh để đạt sản lượng 438,6 nghìn tấn/năm), sau đó giảm và duy trì ổn định diện tích gieo trồng ở mức 21.500 ha năm 2030. Đến năm 2030, bố trí các vùng rau chuyên canh 3 vụ với diện tích gieo trồng khoảng 1.000 – 1.500 ha để trồng các loại rau ăn quả và ăn lá gắn với đầu tư hạ tầng kỹ thuật để tăng diện tích rau chứng nhận và công nghệ cao; Duy trì ổn định hàng năm khoảng 20 nghìn ha diện tích rau luân canh (rau – màu, rau – lúa), năng suất bình quân 20 tấn/ha (tăng 1,6 tấn/ha so với năm 2020), sản lượng khoảng 420 nghìn tấn (tăng 31,4 nghìn tấn so với năm 2020), đáp ứng nhu cầu tiêu thụ cho thị trường nội tỉnh và cung ứng rau an toàn cho TP. HCM và các tỉnh vùng ĐNB.

- Giải pháp phát triển ngành hàng rau:

+ Khuyến khích, hỗ trợ nhân rộng các mô hình trồng rau an toàn, áp dụng công nghệ cao tại các vùng có điều kiện thâm canh và có điều kiện sản xuất phù hợp. Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật (thuỷ nông, điện sản xuất, đường vào khu sản

xuất) để hình thành các vùng sản xuất rau chuyên canh và thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sơ chế, chế biến và tiêu thụ, xây dựng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ rau an toàn. Đến năm 2030, diện tích gieo trồng rau theo quy trình GAP đạt 1000 ha, diện tích trồng rau công nghệ cao đạt 500 ha.

+ Đẩy mạnh tổ chức lại sản xuất theo hướng xây dựng cánh đồng lớn, thành lập các hợp tác xã trên các cánh đồng lớn tạo cơ sở pháp lý để liên kết với các doanh nghiệp trong sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ rau. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý sản xuất và truy xuất nguồn gốc sản phẩm để giám sát chất lượng, qua đó nâng cao chất lượng sản phẩm và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức/ cá nhân xây dựng hệ thống phân phối nông sản thực phẩm an toàn trên địa bàn các huyện, thị và thành phố trong tỉnh.

(3) Cao su

Cây cao su được xác định là cây trồng chủ lực của tỉnh. Hiện tại, Tây Ninh chưa đáp ứng được nhu cầu cây giống đầu dòng cho trồng mới và trồng tái canh; nhiều diện tích cao su tiểu điền nhỏ lẻ, đan xen với các cây trồng khác nên khó khăn trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ giới hoá và phòng ngừa sâu bệnh. Do đó, định hướng sản xuất cao su tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 là sản phẩm chủ lực nhưng sẽ giảm diện tích ở những nơi sản xuất không thuận lợi.

- Phương án phát triển ngành hàng cao su

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả phương án giảm diện tích trồng cao su đã được phê duyệt. Cụ thể, giảm diện tích trồng cao su đối với các đối tượng: (i) đất trồng cao su có mức thích nghi thấp (đặc biệt là vùng đất thấp); (ii) một phần diện tích cao su tiểu điền (trong vùng đã quy hoạch trồng khoai mì, mía) (iii) cao su già cỗi cho năng suất thấp; và (iv) đất trồng cao su trong vùng đã và sẽ được quy hoạch chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp… Đến năm 2025, dự kiến tổng diện tích cao su sẽ giảm xuống dưới 100 nghìn ha và duy trì ổn định trong khoảng từ 90 nghìn đến dưới 95 nghìn ha đến năm 2030; năng suất mủ cao su bình quân dự kiến đạt 21,5 tạ/ha.

(4) Khoai mì

Diện tích trồng khoai mì của tỉnh Tây Ninh đứng thứ hai cả nước (sau tỉnh Gia Lai), giá trị gia tăng của khoai mỳ chiếm gần ¼ tổng giá trị gia tăng ngành nông nghiệp. Vì vậy, cây khoai mỳ được xếp vào nhóm sản phẩm chủ lực trong Đề án tái cơ cấu nông nghiệp tỉnh Tây Ninh. Tuy nhiên, xét về cơ cấu chi phí sản xuất khoai mỳ, chi phí vật tư (hom giống, phân bón, thuốc BVTV) chiếm 46,6%; chi phí duy trì sản xuất (làm đất, công lao động và chi khác) chiếm 53,4% tổng chi phí, trong đó chi phí công lao động chiếm 39,2% (Đề án phát triển chuỗi giá trị và cụm ngành nông nghiệp tỉnh Tây Ninh, 2018); có thể thấy sản xuất khoai mỳ thâm dụng khá nhiều nhân công lao động và rất khó tác động vào các khâu để giảm giá thành sản xuất. Mặt khác, bệnh khảm lá xuất hiện từ năm 2017 đến nay làm cho diện tích trồng khoai mỳ bị nhiễm bệnh và phải thực hiện luân canh,

chuyển đổi sang cây trồng khác; trồng khoai mỳ nếu không thâm canh đúng mức cũng dẫn đến nguy cơ thoái hoá đất. Với những lý do này, định hướng sản xuất khoai mỳ tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 là sản phẩm chính nhưng sẽ duy trì ổn định diện tích.

- Phương án phát triển ngành hàng khoai mỳ

Đến năm 2025, diện tích gieo trồng mỳ đạt 62 nghìn ha (tăng 4,8 nghìn ha so với năm 2020) và duy trì diện tích này đến năm 2030; năng suất bình quân tăng từ mức 325 tạ/ha (năm 2020) lên 360 tạ/ha (năm 2030); sản lượng đạt 2,2 triệu tấn; đáp ứng 122% nhu cầu nguyên liệu đầu vào cho chế biến so với năm 2020.

(5) Mía đường

Diện tích đất trồng mía ở tỉnh Tây Ninh năm 2020 chiếm khoảng 2% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp; cây mía có quy mô sản xuất đạt cao nhất (7,4 ha/lao động) trong nhóm cây trồng chủ lực; Tây Ninh có 4 nhà máy chế biến đường công suất lớn và công nghệ khá hiện đại; những thông số này phần nào định vị cây mía là cây trồng chủ lực của tỉnh. Tuy nhiên, giá đường sản xuất ở Tây Ninh không cạnh tranh do giá thành sản xuất mía cao hơn so với các nước trong khu vực, doanh nghiệp chế biến đường không quan tâm nhiều đến việc phát triển vùng nguyên liệu, người trồng mía không muốn đầu tư thâm canh do lợi nhuận đạt thấp. Do đó, định hướng sản xuất mía tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 là sản phẩm chính và sẽ duy trì ổn định diện tích như thực trạng năm 2020.

- Phương án phát triển ngành hàng mía đường

Duy trì ổn định diện tích trồng mía ở mức 7 nghìn ha (tương đương năm 2020) trong giai đoạn 2021-2030, năng suất bình quân tăng từ mức 75,5 tấn/ha năm 2020 lên 85 tấn/ha, sản lượng đạt xấp xỉ 0,6 triệu tấn năm 2030.

- Giải pháp phát triển ngành hàng mía đường

+ Sản xuất: giảm diện tích mía canh tác tại các địa bàn có điều kiện thổ nhưỡng không phù hợp, thuỷ nông và cơ sở hạ tầng không đảm bảo, khó áp dụng đồng bộ cơ giới hoá và các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất mía. Mặt khác, đưa vào trồng các giống mía có năng suất và chữ đường cao, tiếp tục củng cố và hình thành mới các cánh đồng lớn và các hợp tác xã trên cánh đồng lớn để tạo cơ sở pháp lý cho việc liên kết với các công ty mía đường đóng trên địa bàn.

+ Về chế biến, tiêu thụ mía nguyên liệu: xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến đường liên kết với người trồng mía trên các cánh đồng lớn. Đồng thời khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào cơ giới hoá, tự động hoá khâu sản xuất, nâng cấp dây truyền chế biến để đa dạng hóa sản phẩm và tận dụng phế phụ phẩm trong chế biến đường để sản xuất điện, sản phẩm vi sinh, dược phẩm … nhằm hạ giá thành sản xuất và tăng khả năng cạnh tranh.

(6) Cây ăn trái

Với diện tích cây ăn trái các loại năm 2020 đạt 23,2 nghìn ha, giá trị gia tăng của nhóm cây ăn trái chiếm khoảng 1/6 tổng giá trị gia tăng ngành nông

nghiệp , nên được xếp vào nhóm nông sản chủ lực của tỉnh Tây Ninh. Trong 5 năm gần đây, tăng trưởng diện tích cây ăn trái đạt khá (bình quân 7,7%/năm), trong đó có một số loại cây ăn trái có tốc độ tăng trưởng diện tích trên 20%/năm như: sầu riêng (24%/năm), bưởi (22%/năm), nhóm cây có múi (17,9%/năm). Điều này cho thấy tín hiệu thị trường đối với nhóm cây ăn trái này là rất tích cực. Do đó, phương hướng phát triển đối với nhóm cây ăn trái cơ bản dựa trên xu thế phát triển trong giai đoạn 2015-2020 và có điều chỉnh theo kế hoạch của tỉnh (Quyết định số 1789/QĐ-UBND) để định hướng về diện tích cho giai đoạn tiếp theo.

- Phương án phát triển nhóm cây ăn trái: phấn đấu phát triển diện tích đến 2030 đạt trên 30.000 ha tập trung vào các nhóm cây mãng cầu, nhãn, sầu riêng, xoài, cây có múi.

- Giải pháp phát triển nhóm cây ăn trái:

+ Cân đối quỹ đất nông nghiệp theo hướng điều chỉnh giảm diện tích trồng cao su, mía và cây hàng năm để tăng diện tích trồng cây ăn trái. Tiếp tục thực hiện chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, sản xuất theo quy trình GAP, hữu cơ để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Đầu tư cơ sở hạ tầng (đường vào khu sản xuất, thuỷ lợi, điện phục vụ sản xuất) để hình thành các vùng trồng cây ăn trái tập trung và thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sơ chế, chế biến và tiêu thụ; xây dựng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ trái cây an toàn.

+ Hình thành các vùng sản xuất cây ăn quả ƯDCNC, tạo nguồn nguyên liệu phục vụ nhà máy chế biến rau củ quả của tỉnh.

+ Đẩy mạnh tổ chức lại sản xuất theo hướng xây dựng cánh đồng lớn, thành lập các HTX trên các cánh đồng lớn tạo cơ sở pháp lý để liên kết với các doanh nghiệp trong sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ trái cây. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý sản xuất và truy xuất nguồn gốc sản phẩm để giám sát chất lượng, qua đó nâng cao chất lượng sản phẩm và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong toàn bộ chuỗi cung ứng sản phẩm.

2.3.3.4. Chăn nuôi

- Tiếp tục phát huy tiềm năng, lợi thế của các tiểu vùng sinh thái trong tỉnh để phát triển chăn nuôi toàn diện, hiệu quả bền vững và thích ứng với BĐKH gắn với phát triển các chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng, bảo đảm an toàn sinh học, dịch bệnh, môi trường, an toàn thực phẩm và đối xử nhân đạo với vật nuôi. Hình thành các vùng chăn nuôi ƯDCNC, thu hút các doanh nghiệp, HTX... đầu tư vào chăn nuôi gắn với chế biến và ứng dụng công nghệ cao, nhằm tạo ra các sản phẩm đạt tiêu chuẩn trong nước và hướng tới xuất khẩu.

- Rà soát từng đối tượng nuôi cụ thể để điều chỉnh quy mô phù hợp với nhu cầu thị trường; xác định các sản phẩm chăn nuôi chủ lực là lợi thế tại địa phương để tập trung đầu tư; phát triển chăn nuôi tập trung, quy mô lớn đối với các sản phẩm chủ lực theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đồng thời đẩy mạnh chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi truyền thống theo hướng sản xuất hàng hoá chất lượng cao, an toàn.

- Từng bước ứng dụng công nghệ IoT, công nghệ chuỗi khối (blockchain), công nghệ sinh học ở trang trại chăn nuôi quy mô lớn.

- Hình thành các kênh tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi theo hướng liên kết từ sản xuất đến giết mổ và tiêu thụ.

- Xử lý tốt chất thải tại các vùng chăn nuôi tập trung, đảm bảo yêu cầu về môi trường, thu hồi năng lượng từ các chất thải trong chăn nuôi (mô hình xử lý bằng biogas), giảm phát thải khí mê-tan...

(1) Chăn nuôi heo

- Chăn nuôi heo ở Tây Ninh được định hướng phát triển với quy mô đàn hợp lý gắn với kiểm soát môi trường và an toàn sinh học.

- Thực hiện cơ cấu lại ngành chăn nuôi heo theo hướng tăng quy mô đàn gắn với hình thức nuôi trang trại và ứng dụng công nghệ cao để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường. Quy mô đàn heo đến năm 2025 là 550 nghìn con và đến năm 2030 duy trì thường xuyên ở quy mô là 800 nghìn con, tốc độ tăng đàn bình quân giai đoạn 2021-2030 là 15%/năm.

(2) Chăn nuôi gà

Chăn nuôi gà ở Tây Ninh mang lại giá trị gia tăng cao và giải quyết việc làm cho hộ chăn nuôi, ít gây ô nhiễm môi trường hơn chăn nuôi heo và có khả năng cạnh tranh tốt với các tỉnh trong vùng ĐNB.

Trong giai đoạn 2021-2030, cơ cấu lại đàn gà theo hướng phát triển đàn gà lông màu, thả vườn; sản lượng gà lông màu chiếm tỷ trọng 60-70% vào năm 2030; duy trì ổn định (hoặc tăng nhẹ) cơ cấu đàn gà lông trắng công nghiệp. Nâng tỷ lệ đàn gà đẻ trong tổng đàn lên mức 40%. Phấn đấu đến năm 2030, quy mô đàn gà đạt trên 8 triệu con, gà đẻ đạt trên 4 triệu con.

(3) Chăn nuôi bò

Chăn nuôi bò ở Tây Ninh tương đối triển vọng do có lợi thế hơn về đất đai và vùng chăn nuôi gia súc so với các tỉnh trong vùng ĐNB, nhất là ở khu vực TP. HCM hiện đang bị thu hẹp dần do quá trình đô thị hoá. Thị trường tiêu thụ bò thịt, sữa tươi của Tây Ninh cũng đang có triển vọng. Do đó, trong giai đoạn 2021 – 2030, cần tăng quy mô đàn bò vì nguồn cung thịt bò thấp hơn cầu, nhất là cung cấp cho thị trường TP. HCM. Để đạt được mục tiêu này cần khuyến khích chăn nuôi bò trang trại quy mô lớn, có cơ chế chính sách dành quỹ đất trồng trọt kém hiệu quả chuyển sang trồng cỏ, bắp sinh khối… để cung cấp thức ăn cho chăn nuôi bò.

- Bò sữa: Quy mô đàn đến năm 2025 là 20.000 con và đến năm 2030 đạt 28.800 con, 88% số lượng bò sữa được nuôi trang trại. Tiếp tục phát triển đàn bò sữa theo phương thức nông hộ và trang trại tại các huyện Gò Dầu, Bến Cầu và TX. Trảng Bàng; đồng thời phát triển mới đàn bò sữa gắn với nhà máy chế biến tiêu thụ sản phẩm sữa tại các huyện có lợi thế như Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

- Bò thịt: Quy mô đàn đến năm 2025 là 105.500 con với 15% số lượng bò thịt được nuôi trang trại; và đến năm 2030 đạt 121.200 con với 30% số lượng bò thịt được nuôi trang trại. Phát triển đàn bò thịt tại các huyện có lợi thế về đất đai, mật đô chăn nuôi thấp như: Bến Cầu, Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành….

2.3.3.5. Thủy sản

Cơ cấu lại lĩnh vực nuôi trồng thủy sản như sau: Phát triển NTTS với nhiều loại hình nuôi trên các vùng sinh thái, đa dạng hóa với các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế, đáp ứng nhu cầu thực phẩm tại chỗ ngày càng tăng. Tiếp tục phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản theo chiều sâu. Định hướng đến năm 2025 là khoảng 290 ha, đến năm 2030 là khoảng 550 ha; nâng tổng diện tích nuôi trồng thủy sản trong tỉnh năm 2025 là khoảng 870 ha đến năm 2030 là khoảng 1.420 ha. Tổng sản lượng thủy sản đến năm 2025 đạt khoảng 24.175 tấn và đến năm 2030 đạt khoảng 38.425 tấn. Quy mô và địa bàn nuôi thủy sản phân bố chủ yếu ở các huyện Tân Biên, Châu Thành, Bến Cầu, Dương Minh Châu và TX. Trảng Bàng, sử dụng cả 2 nguồn nước hồ Dầu Tiếng (không sử dụng lòng kênh để nuôi thủy sản; tập trung phát triển nuôi thủy sản tại vùng bên cạnh các tuyến kênh đủ điều kiện lấy nước để nuôi thuỷ sản như kênh Đông, kênh Tân Hưng) và hai dòng sông Vàm Cỏ Đông và sông Sài Gòn (chỉ phát triển tại các khu vực có thể lấy nước để nuôi trồng thuỷ sản cặp theo dòng chảy của lưu vực sông). Loại thủy sản nuôi gồm các loại cá (cá ba sa, cá rô đồng, cá diêu hồng, rô phi đơn tính, lóc, trê, mè hoa, mè trắng, trôi, trắm, chép và các loại thủy đặc sản như cá lăng nha, cá chình, cá bống tượng, ba ba, lươn, ếch) và đặc biệt là phát triển và xây dựng thương hiệu tôm càng xanh khu vực ven sông Vàm Cỏ Đông...

Tổ chức lại hoạt động khai thác nội địa hợp lý, từng bước chuyển đổi, cơ cấu lại các nghề khai thác thủy sản ở các khu vực hợp lý, hiệu quả, gắn phát triển sinh kế cộng đồng ngư dân với nuôi trồng thuỷ sản và du lịch sinh thái. Thực hiện nghiêm Quyết định của UBND tỉnh Tây Ninh về việc nghiêm cấm các tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản vào mùa sinh sản từ 01/7 – 30/9 hàng năm tại hồ Dầu Tiếng. Đồng thời, tăng cường kiểm tra kiểm soát việc buôn bán, vận chuyển, sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc và các ngư cụ cấm như ghe cào, ghe nhũi, dớn xanh mắt nhỏ... để khai thác thủy sản mang tính hủy diệt.

2.3.3.6. Lâm nghiệp

Lâm nghiệp là ngành không có nhiều cơ hội nâng cao giá trị do: (i) thu từ hoạt động khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ đạt thấp do công nghiệp chế biến gỗ chưa phát triển; (iii) giai đoạn 2017-2020 tập trung vào các hoạt động quy hoạch ba loại rừng và triển khai Đề án quản lý, phát triển rừng sản xuất, cơ hội nâng cao giá trị của các hoạt động này chưa rõ rệt.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả kết quả rà soát điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng đã được phê duyệt tại Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh theo quy định tại Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi

hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Định hướng phát triển lâm nghiệp tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2030:

+ Nâng cao giá trị của rừng bằng các biện pháp chuyển đổi cây gỗ từ cây có giá trị thấp sang cây có năng suất cao hơn, chất lượng gỗ tốt hơn, mang lại thu nhập cao hơn;

+ Trồng xen dưới tán rừng các cây dược liệu và các loại cây khác mang lại thu nhập cho người trồng;

+ Kết hợp kinh tế lâm nghiệp với các hoạt động kinh doanh khác như: du lịch, nghỉ dưỡng, chăn nuôi gia súc, nuôi ong, nuôi các động vật rừng;

+ Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững hệ thống rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn để tăng khả năng chống chịu biến đổi khí hậu, đồng thời khai thác hiệu quả các giá trị về bảo tồn đa dạng sinh học, du lịch sinh thái, dịch vụ môi trường rừng và các loại dịch vụ khác; phát triển các mô hình nông lâm kết hợp, gắn với khai thác rừng bền vững, du lịch sinh thái;

+ Phấn đấu đến năm 2025, diện tích rừng được cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC) đạt 4.000 ha và duy trì ổn định diện tích rừng này đến năm 2030; lập hồ sơ cho diện tích rừng này để tham gia thị trường bán quyền phát thải các bon theo quy định hiện hành. Việc quản lý, bảo vệ rừng bền vững từng bước chủ động nguồn vốn thông qua hoạt động cung ứng dịch vụ môi trường rừng, hoạt động du lịch sinh thái và hoạt động kinh doanh tín chỉ các bon;

+ Quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng quản lý bền vững;

+ Đẩy mạnh chế biến sâu các sản phẩm gỗ, nâng cao giá trị các sản phẩm, hướng tới xuất khẩu, gắn với phát triển các vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung thâm canh theo chuỗi liên kết với các nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu.

2.3.4. Tầm nhìn đến năm 2050

- Hoàn thành cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trong tỉnh. Quy hoạch và đưa vào phát triển các vùng nông nghiệp công nghệ cao, vùng chuyên canh sản xuất với quy mô lớn trên cơ sở thực hiện chuyển đổi số, áp dụng công nghệ tiên tiến vào trong sản xuất nông nghiệp.

- Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, thế mạnh của tỉnh sản xuất theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt, truy suất được nguồn gốc, sẽ ngày càng nhiều và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

- Hình thành các cơ sở chế biến rau, củ, quả, sản phẩm chăn nuôi đạt tiêu chuẩn xuất khẩu; hệ thống logistic kết nối đường bộ, đường thuỷ cơ bản hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu vận chuyển, lưu thông hàng hóa và xuất khẩu.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KHÁC

1. Giáo dục – đào tạo

1.1. Quan điểm

- Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, phát triển giáo dục tiên tiến gắn với đặc điểm văn hóa của địa phương đảm bảo sự phát triển toàn diện hệ thống giáo dục ở đầy đủ các cấp học. Phát triển mạng lưới trường lớp từng bước đảm bảo các yêu cầu về cơ sở vật chất trường học, đáp ứng và phù hợp với nhu cầu người học, đảm bảo cơ hội tiếp cận giáo dục cơ bản cho mọi đối tượng.

- Phát triển giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa gắn với xã hội hóa. Huy động tối đa các nguồn lực tham gia xã hội hóa, tăng cường mô hình liên kết nâng cao chất lượng, loại hình và quy mô đào tạo.

- Giáo dục và đào tạo là nền tảng phát triển bền vững. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; huy động mọi nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập; đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục hướng tới phát triển bền vững, cân đối về số lượng, chất lượng, cơ cấu, hiệu quả, cung ứng tốt hơn dịch vụ công cho xã hội, bảo đảm công bằng, bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục.

1.2. Mục tiêu

- Giáo dục mầm non

+ Phấn đấu đến năm 2030 hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3, 4. Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ đến cơ sở giáo dục mầm non hàng năm tăng từ 2% đến 3%.

+ Phấn đấu trên 90% số nhóm, lớp mầm non thực hiện chương trình đổi mới.

+ Chất lượng chăm sóc giáo dục được nâng cao, đảm bảo cho trẻ em có được nền tảng ban đầu với những phẩm chất và kỹ năng sống cơ bản, củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

+ Phát triển các trường mầm non chất lượng cao ở các địa phương có điều kiện. Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ trẻ học nhà trẻ ngoài công lập khoảng 40% và tỷ lệ học sinh mẫu giáo ngoài công lập khoảng 30%. Phấn đấu đến năm 2030, huy động 45,0% học sinh lứa tuổi nhà trẻ và 40% học sinh lứa tuổi mẫu ngoài công lập;

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn đến 2030 đạt 55%.

- Giáo dục phổ thông

+ Đến năm 2030, tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên THCS là 99,5%; từ THCS lên THPT và tương đương là 95%; tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học và THCS đạt 99%, hoàn thành cấp THPT đạt 97%.

+ Phấn đấu trên 95% số trường mầm non, tiểu học, THCS và 100% số trường THPT thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và học tập.

+ Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao, đặc biệt chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

+ Tăng tỷ lệ học sinh học tiếng Anh theo chương trình mới, theo đó tất cả các trường có tổ chức dạy 2 buổi/ngày có đủ điều kiện để đảm bảo chất lượng thì được học tiếng Anh theo chương trình mới.

+ Phấn đấu đến năm 2030 có 3 trường phổ thông công lập (Tiểu học: 01, THCS: 01 và THPT: 01 trường) thuộc đơn vị sự nghiệp giáo dục thành đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư. Phấn đấu đến năm 2025, huy động 6,7% học sinh mầm non, phổ thông ngoài công lập; đến năm 2030 huy động 11,0% học sinh, sinh viên học các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

+ 65% trường tiểu học, 70% trường THCS và 50% trường THPT đạt chuẩn quốc gia.

- Giáo dục thường xuyên và giáo dục dân tộc: Phát triển hệ thống giáo dục thường xuyên mở, liên thông, đại chúng, nhân rộng các mô hình học tập suốt đời, làm cơ sở để xây dựng xã hội học tập. Tạo điều kiện cho tất cả trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em thuộc các xã biên giới, trẻ em thiệt thòi và trẻ em nữ được đến trường; Đảm bảo CSVC và đội ngũ giáo viên phổ thông và GDNN & GDTX để đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh bằng mọi hình thức đào tạo khác nhau. Phấn đấu tỷ lệ người trong độ tuổi từ 15 trở lên biết chữ đại 97% năm 2025 và 98,5% vào năm 2030.

- Giáo dục chuyên biệt: Trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục đến năm 2025 đạt 80%, đến năm 2030 đạt 90%.

- Chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo:

+ Xây dựng trường học và lớp học thông minh, ứng dụng công nghệ trong giảng dạy; tiếp tục nghiên cứu và thí điểm các mô hình trường học thông minh.

+ Phấn đấu 50% đến năm 2025 và 100% đến năm 2030 nhà giáo và cán bộ quản lý được đào tạo bổ sung nâng cao năng lực số, kỹ năng, phương pháp sư phạm phù hợp để triển khai đào tạo trên môi trường số.

1.3. Phương hướng phát triển

1.3.1. Nâng cao chất lượng, trình độ phát triển giáo dục, đào tạo của tỉnh

- Đưa vào sử dụng rộng rãi các chương trình, nội dung giáo dục và đào tạo tiên tiến, hiện đại. Chủ động tiếp cận và vận dụng phù hợp chuẩn mực giáo dục,

công nghệ dạy học hiện đại của khu vực và thế giới phù hợp với yêu cầu. Phấn đấu có chất lượng giáo dục cạnh tranh trong khu vực ĐNB, đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện, chất lượng cao phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động trong tỉnh và khu vực.

- Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo và khả năng tự học của học sinh; chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học và nâng cao kỹ năng hoạt động, hợp tác nhóm cho học sinh; coi trọng thực hành thí nghiệm, vận dụng kiến thức giải quyết các vấn đề trong thực tế.

- Mở rộng đào tạo theo phương thức đào tạo không chính quy khác. Tạo cơ hội cho đông đảo người lao động được tiếp tục học tập, được đào tạo lại, được bồi dưỡng ngắn hạn, định kỳ và thường xuyên theo các chương trình giáo dục, các chương trình kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập hoặc chuyển đổi nghề nghiệp. Đẩy mạnh đào tạo song ngữ, tiếng Anh trong trường học. Định hướng đào tạo tiếng Trung, Nhật, Hàn cho một số địa bàn có các doanh nghiệp đầu tư từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản.

- Tạo điều kiện thu hút đầu tư mở rộng loại hình trung tâm tin học và ngoại ngữ nhằm phát huy sức mạnh xã hội cho hoạt động nâng cao kỹ năng hội nhập trong học sinh nói riêng và trong xã hội nói chung.

- Nghiên cứu đẩy mạnh việc liên kết với các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế, thiết lập các chương trình liên kết với các trường đại học danh tiếng cả trong nước và ngoài nước về các lĩnh vực đang phát triển phù hợp với định hướng kinh tế xã hội năm 2030 của địa phương.

- Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, phân luồng trong giáo dục gắn với nhu cầu của xã hội.

1.3.2. Phát triển mạng lưới, quy mô của các cơ sở giáo dục

- Tiếp tục rà soát mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập, sắp xếp giảm các điểm trường lẻ tại các huyện biên giới (Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành) để tăng tính hiệu quả trong chăm sóc, giáo dục trẻ ở các điểm trường tập trung, điểm trường trung tâm.

- Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục đào tạo, khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập trường ngoài công lập ở khu tập trung đông dân cư (các KCN, khu đô thị mới…).

- Tiếp tục củng cố hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh các xã vùng sâu, vùng xa và học sinh người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; duy trì và nâng cao chất lượng mô hình trường điểm cấp tiểu học, trường THCS trọng điểm chất lượng cao để trở thành các mô hình đi đầu trong đổi mới giáo dục.

- Duy trì, phát huy vai trò của các trung tâm GDNN-GDTX nhằm hỗ trợ phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS và đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của người dân trên địa bàn.

- Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục mầm non tư thục ở thành phố, thị xã, vùng kinh tế phát triển. Ưu tiên ngân sách để đầu tư phát triển giáo dục mầm non công lập ở vùng KTXH khó khăn, vùng sâu vùng xa.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức KTXH và nhân dân đóng góp kinh phí, đất đai để xây dựng trường mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông tư thục đạt chuẩn tiên tiến hội nhập (gọi tắt trường chất lượng cao) và khuyến khích các trường tư thục chuyển đổi sang trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.

- Khuyến khích các trường đại học liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo có chất lượng cao của nước ngoài hoạt động tại Tây Ninh. Khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao. Phấn đấu kêu gọi đầu tư 1-2 dự án thành lập trường đại học tư thục hoặc phân hiệu đại học trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Đảm bảo quỹ đất cho trường học trong quá trình lập quy hoạch phát triển KTXH và quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất. Các khu đô thị, khu tái định cư, khu đông dân cư khi phê duyệt quy hoạch phải đảm bảo quỹ đất và KCN khi phê duyệt quy hoạch được hỗ trợ quỹ đất khu vực lân cận để phát triển các cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số.

1.3.3. Tăng cường chất lượng cơ sở vật chất giáo dục - đào tạo

- Xây dựng các cơ sở giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh theo hướng chuẩn hoá với cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại, chọn lọc đầu tư một số cơ sở đạt trình độ chuẩn của các nước tiên tiến.

- Đảm bảo đủ các điều kiện tối thiểu về trang thiết bị cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu giáo dục của các cấp học. Đầu tư các trang thiết bị hiện đại, áp dụng hệ thống quản trị nhà trường dựa trên dữ liệu và công nghệ số. Hình thành các kho học liệu chia sẻ, trực tuyến đáp ứng nhu cầu về tài liệu học tập trên môi trường số ở tất cả các cấp học.

- Triển khai dạy học trực tuyến kết hợp theo hướng tăng dần đầu tư cho thiết bị, kết nối và tỷ trọng các nội dung học tập trực tuyến, đối tượng học tập trực tuyến.

1.3.4. Phát triển đội ngũ CBQL, giáo viên và nhân viên

- Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên về kỹ năng, chuyên môn đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình sách giáo khoa; bồi dưỡng 100% giáo viên tiếng Anh đạt chuẩn trong tất cả các cấp, bậc học.

- Đảm bảo trình độ giáo viên trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông tương đối đồng đều giữa khu vực đô thị và nông thôn.

- Đảm bảo đội ngũ giáo viên về số lượng, cơ cấu bộ môn cũng như điều kiện đạt chuẩn về trình độ theo quy định.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục các cấp học về trình độ chuyên môn và năng lực quản lý, đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vị trí công tác.

- Bố trí sử dụng đúng chuyên môn và trình độ đào tạo. Có chính sách tuyển dụng đối với sinh viên tốt nghiệp loại giỏi và tốt nghiệp ở các trường đại học có uy tín; chế độ thu hút, ưu đãi giáo viên giỏi có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ tự nguyện về công tác trong tỉnh; hỗ trợ giáo viên công tác tại vùng có điều kiện KTXH khó khăn và đặc biệt khó khăn như biên giới; giáo viên các trường ngoài công lập.

1.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Giáo dục Tây Ninh phát triển thuộc nhóm tiên tiến của cả nước. Giảm sự bất bình đẳng và chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa các vùng miền, tỉnh Tây Ninh không còn trẻ bỏ học, trẻ em ngoài nhà trường. Học sinh các cấp được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển toàn diện và bền vững, đặc biệt là ngoại ngữ và công nghệ thông tin. Đội ngũ giáo viên có chuyên môn cao, và cơ sở vật chất trường học chuẩn hoá, hiện đại.

2. Giáo dục nghề nghiệp

2.1. Quan điểm

- Phát triển lực lượng lao động đáp ứng chính sách phát triển KTXH tỉnh theo xu hướng chuyển dịch kinh tế chung của tỉnh. Theo đó, tăng tỷ trọng lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ nhưng vẫn đảm bảo tính hài hòa về cơ cấu và cân đối nhân lực theo ngành/lĩnh vực, vùng, miền, lãnh thổ.

- Phát triển nhân lực một cách toàn diện, đảm bảo nâng cao số lượng và chất lượng lao động, cải thiện năng lực dạy nghề, giới thiệu việc làm, quản lý và sử dụng nhân lực.

- Phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng KTXH, tạo động lực giữ chân và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Thu hút sự tham gia của cả cộng đồng vào việc phát triển nguồn nhân lực, tạo cơ hội cho mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là các đối tượng yếu thế, các khu vực chậm phát triển tham gia.

2.2. Mục tiêu

- Điểm số PCI về đào tạo lao động tại Tây Ninh đến năm 2025 đạt 6,5 đến năm 2030 đạt 7,0.

- Số lao động có việc làm đến năm 2025 tăng thêm trên 16.000 lao động/năm, đến năm 2030 tăng thêm trên 17.000 lao động/năm.

- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đến năm 2025 tăng lên 75%, đến năm 2030 tăng lên 80%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đến năm 2025 đạt 30% và đến năm 2030 đạt 35%.

- Tỷ lệ thất nghiệp thành thị đến năm 2025 không quá 1,65%, đến năm 2030 không quá 1,6%. Tỷ lệ thất nghiệp nông thôn đến năm 2025 không quá 1,35%, đến năm 2030 không quá 1,20%.

2.3. Phương hướng phát triển

- Về cung - cầu lao động: tích cực điều chỉnh khoảng cách giữa cung - cầu lao động trong giai đoạn 2021 - 2030, đặc biệt là tình trạng thiếu hụt lao động chất lượng cao trong các ngành du lịch, thương mại, dịch vụ, công nghiệp chế biến chế tạo. Chủ động tăng cường, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động dựa trên dự báo về xu hướng cung - cầu lao động trên địa bàn:

+ Dự báo số lao động làm việc đến năm 2025 đạt khoảng 700.000 người, đến năm 2030 đạt khoảng 900.000 nghìn người. Lao động tăng do doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, dịch vụ, trong đó có số lao động tăng thêm do các công trình sản xuất, dịch vụ mới được xây dựng và đưa vào sử dụng. Đồng thời, tính đến năm 2030, với xu hướng phát triển đẩy mạnh khu vực công nghiệp xây dựng và dịch vụ, lao động tại khu vực thành thị được dự báo chiếm 60% cơ cấu lao động. Cơ cấu theo ngành nghề dự kiến như sau: Lao động làm việc trong ngành nông nghiệp đến năm 2025 dưới 20%, đến năm 2030 dưới 17%; Lao động làm việc trong ngành thương mại – dịch vụ năm 2025 là 43%, đến năm 2030 là 45%; Lao động làm việc trong ngành công nghiệp năm 2025 là 37%, đến năm 2030 là 38%.

- Về mạng lưới cơ sở GDNN:

+ Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp chất lượng, linh hoạt theo hướng mở; thực hiện chuyển đổi số và tăng cường đào tạo trực tuyến để mở rộng cơ hội học nghề cho người lao động; đảm bảo các trình độ đào tạo được cập nhật, theo kịp tiến độ khoa học – công nghệ.

+ Củng cố, phát triển quy mô các cơ sở GDNN công lập để đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo nghề của người học đáp ứng nhu cầu về phân luồng học sinh THCS, THPT và nhu cầu lực lượng lao động qua đào tạo nghề.

+ Tăng cường đầu tư cho các trường đào tạo nghề trọng điểm của tỉnh Tây Ninh (trường Cao đẳng nghề Tây Ninh, trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Ninh) để thực hiện đào tạo lực lượng lao động có chất lượng cao theo tiêu chuẩn thế giới và khu vực ASEAN.

+ Củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động các cơ sở GDNN-GDTX cấp huyện để đảm bảo cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo thực hiện phân luồng học sinh theo quy định.

+ Khuyến khích phát triển mạng lưới cơ sở GDNN ngoài công lập đáp ứng nhu cầu học nghề, chuyển đổi nghề của lao động. Tăng cường trao đổi, hợp tác giữa các cơ sở GDNN để tăng tính kết nối, hiệu quả trong đào tạo nghề.

- Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo:

+ Xây dựng rõ chương trình đào tạo, tuyển dụng cán bộ quản lý và giáo viên giảng dạy theo chuyên ngành, chuyên nghề với yêu cầu phải có kiến thức thực tiễn về ngành nghề được giảng dạy.

+ Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo lĩnh vực GDNN song song với sử dụng và quản lý có hiệu quả. Tăng cường đào tạo cơ bản, đào tạo nâng cao, đào tạo lại cho đội ngũ đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo nhằm đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng, đáp ứng nhu cầu về GDNN ngày càng cao.

+ Có chính sách đặc thù để thu hút nhân lực GDNN có trình độ chuyên môn cao, chuyên sâu yên tâm công tác lâu dài tại địa phương và người có trình độ chuyên môn làm việc tại các cơ sở GDNN tại vùng cao.

- Về cơ cấu ngành nghề đào tạo: Đáp ứng đủ nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế của tỉnh Tây Ninh, trong đó chú trọng đến các ngành công nghiệp (cơ khí chế tạo, cơ khí chính xác, công nghệ thông tin,...), dịch vụ (quản trị khách sạn, nhà hàng, du lịch, điều dưỡng, dịch vụ thương mại,...), nông nghiệp (ƯDCNC trong trồng trọt và chăn nuôi gia súc, gia cầm)

- Về chương trình đào tạo và cơ sở vật chất:

+ Xây dựng chương trình đào tạo phù hợp trên cơ sở các tiêu chuẩn nghề quốc gia và khu vực, bám sát yêu cầu của thị trường lao động, phù hợp với kỹ thuật, công nghệ mới, trình độ quản lý; đảm bảo liên thông giữa các trình độ đào tạo, tăng cường liên thông được với chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài. Xây dựng chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, tiếng Trung để giảng dạy trong các ngành nghề trọng điểm và đang có xu hướng phát triển trong tỉnh và vùng ĐNB.

+ Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo, kết hợp đào tạo trực tiếp với đào tạo trực tuyến. Áp dụng các phần mềm chuyên ngành trong thiết kế bài giảng, thiết bị phần mềm ảo mô phỏng. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp.

+ Cơ sở giáo dục nghề nghiệp phát triển mạnh mô hình đào tạo kỹ năng nghề tại doanh nghiệp, đào tạo kép kết hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề nghiệp trong tình hình mới.

+ Đảm bảo số lượng và diện tích phòng học theo tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam (TCXD VN 9210: 2012); phòng học đảm bảo điều kiện về ánh sáng và các điều kiện học tập;

+ Trang thiết bị cho công tác giảng dạy đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo, nhu cầu học nghề của học sinh, sinh viên. Máy móc, trang thiết bị giảng dạy được đầu tư đồng bộ, hiện đại và có định hướng lâu dài, tiếp cận với xu thế phát triển của thực tiễn sản xuất kinh doanh.

- Xã hội hóa trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp:

+ Tạo mối quan hệ liên thông và gắn kết giữa trường đào tạo - cơ sở sản xuất - trung tâm giới thiệu việc làm với nguồn thông tin rõ ràng, dễ tiếp cận và đáp ứng tốt nhu cầu thị trường nguồn nhân lực.

+ Tạo cơ chế, điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các cơ sở tư nhân như trường Trung cấp Á Châu, trường Trung cấp Tân Bách Khoa, các trung tâm dạy nghề trên địa bàn nhằm khuyến khích xã hội hoá trong giáo dục nghề nghiệp.

+ Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các công ty liên doanh, các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, nhất là đào tạo, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại

2.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Xây dựng hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, thực học, thực nghiệp, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của lao động trong tỉnh. Tỉnh Tây Ninh trở thành địa phương mạnh trong giáo dục nghề nghiệp và đào tạo lao động các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp nghệ cao, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cho phát triển kinh tế địa phương và các tỉnh lân cận.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

3.1. Quan điểm

Phát triển hệ thống y tế tỉnh Tây Ninh theo hướng hiện đại và bền vững, trong đó gắn y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập, kết hợp hài hòa giữa phòng bệnh với khám chữa bệnh - phục hồi chức năng, kết hợp hài hòa giữa y học cổ truyền với y học hiện đại nhằm phục vụ hiệu quả chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả, giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số.

3.2. Mục tiêu

- Giai đoạn 2021- 2025:

+ Tuổi thọ trung bình khoảng 74,5 tuổi, số năm sống khoẻ đạt tối thiểu 67 năm.

+ Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% dân số. Tỷ lệ chi trực tiếp từ tiền túi của hộ gia đình cho y tế giảm còn 35%.

+ Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt tối thiểu 95% với 12 loại vắc xin. Giảm tỷ suất tử vong trẻ em: dưới 5 tuổi còn 18,5‰, dưới 1 tuổi còn 12,5‰.

+ Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi dưới 19%. Tỷ lệ béo phì ở người trưởng thành dưới 12%. Chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi đối với nam đạt 167cm, nữ 156cm.

+ Phấn đấu trên 90% dân số được quản lý sức khoẻ; 95% trạm y tế, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm.

+ Đạt 30 giường bệnh viện, 10 bác sĩ, 2,8 dược sĩ đại học, 25 điều dưỡng viên trên 10.000 dân. Tỷ lệ giường bệnh tư nhân > 25%.

+ Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 80%.

- Giai đoạn 2026- 2030:

+ Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con), quy mô dân số khoảng 1.222.809 người.

+ 100% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại; giảm 2/3 số vị thành niên và thanh niên có thai ngoài ý muốn.

+ Tỷ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống; tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi khoảng 22%; tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên khoảng 11%; tỷ lệ phụ thuộc chung đạt khoảng 49%.

+ Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khoẻ trước khi kết hộn đạt 90%; giảm 50% số cặp tảo hôn; 70% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 90% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.

+ Tuổi thọ trung bình khoảng 75 tuổi, số năm sống khoẻ đạt tối thiểu 68 năm.

+ Phấn đấu 100% người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được quản lý sức khoẻ, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở y tế chăm sóc tập trung.

+ Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số. Tỷ lệ chi trực tiếp từ tiền túi của hộ gia đình cho y tế giảm còn 30%.

+ Bảo đảm tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt 95% với 14 loại vắc xin. Giảm tỷ suất tử vong trẻ em: dưới 5 tuổi còn 15‰, dưới 1 tuổi còn 10‰.

+ Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi dưới 15%; khống chế tỷ lệ béo phì ở người trưởng thành dưới 10%. Chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi đối với nam đạt 168,5cm, nữ 157,5cm. Chỉ số phát triển con người (HDI) ngang bằng các tỉnh trong khu vực.

+ Bố trí, sắp xếp dân cư hợp lý ở cùng biên giới, vùng khó khăn. Bảo đảm người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.

+ 100% dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất theo quy mô toàn quốc. Phấn đấu trên 95% dân số được quản lý sức khoẻ; 100% trạm y tế, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm.

+ Đạt 32 giường bệnh viện, 11 bác sĩ, 3 dược sĩ đại học, 33 điều dưỡng viên trên 10.000 dân. Tỷ lệ giường bệnh tư nhân > 30%.

+ Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 90%.

+ Cơ bản chấm dứt các bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét.

3.3. Phương hướng phát triển

- Về tổ chức mạng lưới y tế:

+ Củng cố, phát triển quy mô các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa hiện có (Bệnh viện đa khoa tỉnh Tây Ninh, Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh Tây Ninh, Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh, Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Tây Ninh), thành lập đầu tư mới các bệnh viện chuyên khoa mới để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe đặc thù theo nhóm tuổi. Chú trọng nâng cao năng lực chẩn đoán từ xa tại địa phương.

+ Xây dựng hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đồng bộ, công nghệ hiện đại, đủ năng lực dự báo, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường sống.

+ Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các trạm y tế cấp xã, tập trung vào các nhiệm vụ chính thuộc lĩnh vực y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu.

+ Phát triển y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại; định hướng phát triển trung tâm y tế tuyến huyện có đủ năng lực cung ứng các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe cơ bản, trong đó quản lý, chăm sóc và điều trị các bệnh không lây nhiễm với chất lượng tốt.

+ Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân; trong đó ưu tiên phát triển các bệnh viện ngoài công lập (bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa) chuyên cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cao, áp dụng thiết bị công nghệ khám, chữa bệnh hiện đại, được bố trí tại các khu vực tập trung đông dân cư, khu đô thị mới, xung quanh các KCN. Các huyện, thành phố bố trí sẵn quỹ đất để thu hút đầu tư phòng khám, bệnh viện ngoài công lập.

- Phát triển nhân lực y tế:

+ Đảm bảo số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ y tế, tăng cường nhân lực y tế cho y tế cơ sở. Phát triển nhân lực y tế có trình độ cao; mở rộng đào tạo điều dưỡng trình độ đại học, cao đẳng.

+ Thu hút nhân lực y tế có trình độ chuyên môn cao, chuyên sâu yên tâm công tác lâu dài tại địa phương, người có trình độ chuyên môn làm việc tại y tế cơ sở, vùng khó khăn. Có chế độ đặc thù đối với người làm việc trong các cơ sở y tế chuyên khoa tâm thần, lao, phong và các bệnh mới (trầm cảm, tự kỷ, bệnh tuổi già,...).

- Phát triển dân số:

+ Tiếp tục ưu tiên thực hiện các mục tiêu giảm tỷ lệ sinh, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, giảm tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số. Mở rộng cung cấp các dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán và điều trị sớm một số bệnh, tật trước khi sinh và sơ sinh, dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân. Đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

+ Thúc đẩy các can thiệp nhằm cải thiện sức khỏe bà mẹ, trẻ em, giảm tử vong bà mẹ và trẻ sơ sinh; tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy trình chuyên môn để phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời các trường hợp cấp cứu sản khoa và sơ sinh.

+ Kiện toàn tổ chức mạng lưới dân số ở cơ sở. Duy trì vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện chính sách phát triển KTXH.

3.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, phát triển hệ thống y tế tỉnh Tây Ninh hiện đại, tiên tiến. Mạng lưới y tế cơ sở được củng cố vững chắc, y tế chuyên sâu phát triển ngang tầm với các thành phố lớn với năng lực cao trong chẩn đoán từ xa. Phát triển các bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện tuyến Trung ương. Người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh tại địa phương. Tây Ninh trở thành điểm sáng trong vùng ĐNB với các dịch vụ lão khoa, viện dưỡng lão và bệnh viện nghỉ dưỡng.

4. Văn hóa, thể thao

4.1. Quan điểm

Lĩnh vực văn hóa: Giữ gìn, bảo tồn, phát huy và phát triển các di sản văn hoá, nhằm xây dựng nền tảng tinh thần, mục tiêu và động lực phát triển KTXH bền vững. Kết hợp hài hoà việc bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hoá với các hoạt động phát triển kinh tế, du lịch bền vững.

Lĩnh vực thể dục thể thao: Phát triển đồng bộ hoạt động thể dục thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến và vận động quần chúng nhân dân tham gia các loại hình tập luyện và rèn luyện TDTT nhằm nâng cao sức khoẻ. Đầu tư nguồn lực, xây dựng đội ngũ vận động viên chuyên nghiệp, phấn đấu đạt thành tích cao trong nước và quốc tế.

4.2. Mục tiêu

4.2.1. Lĩnh vực văn hóa

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Phấn đấu có 100% Trung tâm văn hoá, Thể thao và Truyền thanh cấp huyện hoạt động có hiệu quả;

+ 100% các xã, ấp được đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao đạt chuẩn theo quy định và đi vào hoạt động đúng thực chất, đạt hiệu quả trở lên; đạt 01 bản sách/người đối với thư hiện công cộng;

+ 100% di tích lịch sử, văn hoá được Nhà nước đầu tư bảo tồn;

+ Tập trung nâng cao chất lượng các danh hiệu gia đình, ấp, khu phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá, trong đó phấn đấu trên 70% số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá; trên 70% số ấp, khu phố đạt tiêu chuẩn khu phố văn hoá; trên 90% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá.

- Đến năm 2030:

+ 100% trung tâm văn hóa huyện và thành phố được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đạt chuẩn, đảm bảo hoạt động có hiệu quả.

+ Trên 90% số xã có trung tâm văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng đạt chuẩn theo quy định.

+ Trên 60% số ấp có nhà văn hoá; tiếp tục duy trì đạt 01 bản sách/người/năm đối với thư viện công cộng.

+ Các di tích quốc gia đặc biệt và 100% di tích lịch sử văn hoá được xếp hạng trên địa bàn tỉnh được Nhà nước đầu tư bảo tồn.

+ Trên 90% các danh hiệu gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá; ấp, khu phố văn hoá; cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hoá.

+ Trên 95% doanh nghiệp (có tổ chức công đoàn cơ sở) đạt chuẩn văn hoá đúng thực chất đánh giá phong trào.

+ Phấn đấu phát triển thư viện cấp tỉnh trở thành thư viện trung tâm của tỉnh, nâng cấp theo hướng hiện đại, hoàn thiện và phát triển hạ tầng số, dữ liệu số, triển khai liên thông, chia sẻ tài nguyên và sản phẩm thông tin thư viện trong hệ thống thư viện công cộng trên địa bàn tỉnh và mạng lưới thư viện quốc gia, bảo đảm cung ứng hiệu quả dịch vụ cho người sử dụng thư viện mọi nơi, mọi lúc.

+ Xây dựng được cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa, số hóa hiện vật bảo tàng, xây dựng nền tảng bảo tàng số, đáp ứng yêu cầu phát triển về chuyển đổi số.

4.2.2. Lĩnh vực thể dục, thể thao

- Phát triển và đào tạo đội ngũ vận động viên với số lượng vận động viên tuyển, trẻ năng khiếu và các lớp vệ tinh đạt khoảng 1.200 – 1.400 vận động viên, trong đó có khoảng 200-250 vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia và có khoảng 25 - 30 vận động viên dự tuyển quốc gia.

- Phát triển đội ngũ huấn luyện viên và trọng tài với số lượng huấn luyện viên đạt khoảng 200 – 250 người; số lượng trọng tài cấp tỉnh, cấp quốc gia đạt khoảng 250 – 300 người.

- Phát triển thể thao thành tích cao, phấn đấu đạt một số chỉ tiêu:

+ Phấn đấu đạt 1.200 – 1.300 huy chương các loại tại các giải trong nước và quốc tế.

+ Phấn đấu đóng góp 3 – 8 vận động viên cho đoàn thể thao Việt Nam và đạt 2 – 5 huy chương vàng tại Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games) và các giải quốc tế khác.

- Tiếp tục duy trì tỷ lệ 100% lồng ghép các chương trình giáo dục thể chất vào chính khóa tại trường học.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng. Xây dựng, bố trí thêm các khu tập luyện thể thao ngoài trời trong các khu dân cư mới

4.3. Phương hướng phát triển

4.3.1. Lĩnh vực văn hoá

- Rà soát, tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử bị xuống cấp nghiêm trọng.

- Thường xuyên đánh giá hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể; bảo tàng; hoạt động văn hóa nghệ thuật, điện ảnh; lĩnh vực thư viện (số lượng, số đầu sách, số lượt phục vụ bạn đọc…),

- Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong ngành văn hóa, tập trung vào đào tạo nhân lực bảo tàng, bảo tồn và quản lý di tích, hướng dẫn viên du lịch và nghệ nhân có tay nghề cao tại các làng nghề, ưu tiên phát triển đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa thể thao ở tuyến cơ sở vốn là điểm hạn chế, tồn tại hiện nay của tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác xây dựng các danh hiệu quốc tế, trong đó có danh hiệu UNESCO (tham gia mạng lưới các thành phố sáng tạo, thành phố học tập...), qua đó góp phần thúc đẩy du lịch, hợp tác, đầu tư.

- Nâng cao nhận thức để người dân, doanh nghiệp, nhà chuyên môn được tham gia, đóng góp vào quá trình xây dựng cũng như triển khai bền vững các mục tiêu đề ra; chú trọng thực hiện chính sách bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, di sản đặc trưng, trong đó có Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ (được UNESCO ghi danh vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại năm 2013).

- Xây dựng đồng bộ hệ thống các thiết chế văn hoá để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tham gia sinh hoạt văn hoá; xây dựng con người và môi trường văn hoá lành mạnh. Đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm như khu phức hợp văn hoá nghệ thuật (bảo tàng, thư viện, nhà trưng bày - triển lãm) gắn với quảng trường của tỉnh.

- Hoàn thiện các chính sách xã hội hoá các dự án đầu tư xây dựng để thu hút các nhà đầu tư trong lĩnh vực văn hoá kết hợp với phát triển du lịch. Ưu tiên tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hoá như đình Hiệp Ninh, Thành Bảo Long Giang, Căn cứ xứ ủy Nam Bộ, căn cứ Huyện uỷ Toà Thánh,... Ưu tiên thu hút đầu tư tại các địa điểm văn hoá có giá trị du lịch như Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen, du lịch cộng đồng kết hợp với phát triển nghề làm bánh tráng phơi sương tại TX. Trảng Bàng, phát triển sản phẩm du lịch làng nghề mây tre nứa tại TX. Hòa Thành, ... góp phần đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa.

- Tiếp tục thực hiện và nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", phát triển các phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng qua các lễ hội dân gian, hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ...

- Đẩy mạnh giáo dục, cung cấp cho các thành viên gia đình về chủ trương, chính sách, luật pháp liên quan đến gia đình; kỹ năng sống; trách nhiệm của nam giới đối với công việc trong gia đình; trách nhiệm thực hiện nếp sống văn minh, thực hiện quy chế dân chủ cơ sở; xây dựng tình làng nghĩa xóm, đoàn kết giúp đỡ, nhắc nhở, động viên nhau thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Đẩy mạnh thực hiện các chính sách đối ngoại văn hoá, nhất là các tỉnh giáp biên giới Campuchia.

4.3.2. Lĩnh vực thể dục thể thao

- Củng cố và hoàn thiện hệ thống thiết chế về quản lý các mô hình TDTT quần chúng, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực TDTT, xây dựng chính sách thu hút các huấn luyện viên, vận động viên chuyên nghiệp...nhằm thiết lập mạng lưới nhân lực phục vụ cho các phong trào, hoạt động thể thao, trong đó có thể thao thành tích cao; xây dựng mô hình liên kết vùng trong hoạt động TDTT nhằm tạo điều kiện cho các địa phương hỗ trợ nhau cùng phát triển.

- Khuyến khích phát triển giáo dục thể chất và các hoạt động thể dục, thể thao trong trường học; cải tiến các nội dung, chương trình học TDTT kết hợp với các hoạt động vui chơi, giải trí, chú trọng nhu cầu tập luyện TDTT tự chọn của học sinh, sinh viên.

- Công tác quy hoạch phát triển sự nghiệp TDTT cần phù hợp với quy hoạch phát triển chung của tỉnh và tình hình thực tế tại địa phương, đặc biệt là công tác quy hoạch đất đai, công trình thể thao phục vụ nhu cầu tập luyện và thi đấu của người dân trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Bố trí đất dành cho phát triển thể thao, đặc biệt là các công trình trọng điểm như Khu liên hợp thể thao tỉnh Tây Ninh.

- Đầu tư xây dựng hoàn thiện và đồng bộ các cơ sở vật chất TDTT, đặc biệt tại các khu vực vùng sâu, vùng xa và vùng giáp biên giới.

- Khuyến khích thực hiện xã hội hoá đối với các hoạt động thể dục, thể thao, khuyến khích các cơ sở TDTT ngoài công lập nâng cao chất lượng đào tạo, tự thành lập các câu lạc bộ thể thao và tổ chức các giải đấu quần chúng; khuyến khích các cơ sở tư nhân, các doanh nghiệp đầu tư phát triển các cơ sở vật chất, sân bãi phục vụ hoạt động thể thao quần chúng kết hợp với kinh doanh dịch vụ.

4.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển văn hóa theo hướng tạo ra bản sắc của vùng đất và con người Tây Ninh, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch bền vững, trở thành điểm sáng trong du lịch di sản của vùng ĐNB và cả nước. Củng cố và nâng cấp hệ thống thiết chế thể thao trọng điểm của tỉnh, bao

gồm khu liên hợp thể thao, sân vận động,... trở thành điểm đến của các cuộc thi đấu trong nước và quốc tế.

5. Khoa học và công nghệ

5.1. Quan điểm

- Phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN&ĐMST) là giải pháp đột phá để thực hiện các mục tiêu phát triển KTXH của tỉnh. Phát triển nhanh và bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Chủ động, tích cực tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) gắn với quá trình hội nhập quốc tế; đổi mới tư duy và hành động; nâng cao năng suất chất lượng và sức cạnh tranh sản phẩm.

- Phát triển KHCN&ĐMST phải được thực hiện đồng bộ với các nhiệm vụ chủ yếu: Đổi mới đồng bộ tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động KH&CN; nâng cao tiềm lực KH&CN; đẩy mạnh ứng dụng KH&CN vào sản xuất và đời sống.

- Hoạt động KHCN&ĐMST phải được đẩy mạnh ở tất cả các cấp, các ngành, các địa phương, trong đó lấy doanh nghiệp là trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức KH&CN là chủ thể nghiên cứu chủ yếu. Ưu tiên và tập trung mọi nguồn lực cho phát triển KHCN&ĐMST trong các lĩnh vực trọng điểm, ưu tiên; đồng thời, đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động KHCN&ĐMST, khai thác hiệu quả các nguồn lực xã hội đầu tư vào KH&CN.

5.2. Mục tiêu

- Mục tiêu tổng thể: Đến năm 2030, KHCN&ĐMST trở thành động lực tăng trưởng, góp phần phát triển KTXH bền vững. KHCN&ĐMST có tiềm lực và trình độ tiên tiến ở một số lĩnh vực quan trọng; trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đạt mức trên trung bình của cả nước.

- Mục tiêu đến năm 2025:

+ Xây dựng một số chỉ tiêu thống kê cơ bản của ngành KH&CN: cơ sở hạ tầng; nguồn nhân lực; ngân sách; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ; sở hữu trí tuệ; công bố khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn đo lường và chất lượng; năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân[69].

+ Đóng góp của KHCN & ĐMST vào tăng trưởng kinh tế thể hiện qua đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế. Đến năm 2025 là theo mức bình quân cả nước là 30%-35%[70],

---

[69] Chi tiết các chỉ tiêu cụ thể theo Thông tư 03/2018/TT-BKHCN ngày 15/5/2018 của Bộ KH&CN ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành KH&CN và phân công thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia về KH&CN.

[70] Theo Báo cáo đánh giá và phân tích Năng suất lao động, tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2011-2015, NXB Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh: Đóng góp của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH,CN&ĐMST) vào tăng trưởng thông qua tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đạt mức 30% trong giai đoạn 2011–2015 (giai đoạn 2016–2020 đang tính toán).

+ Nâng mức tổng chi ngân sách của địa phương đạt 1,5% vào năm 2025, tăng dần mức đầu tư từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động KHCN&ĐMST.

+ Nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian) đạt 05 - 07 người/vạn dân, trong đó chú trọng phát triển nhân lực trong khu vực doanh nghiệp.

+ Hình thành Khu ươm tạo công nghệ hoặc Khu đổi mới sáng tạo/Khu, không gian làm việc chung thuộc Trung tâm KH&CN tỉnh Tây Ninh.

+ Hình thành 01 khu nông nghiệp công nghệ cao (CNC) với các cơ sở sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC, tạo ra ngành nghề mới, sản phẩm mới, hàng hóa có chất lượng mới.

+ Hướng đến đạt hơn 05 đơn đăng ký sáng chế và văn bằng bảo hộ sáng chế.

+ Trong giai đoạn 2021 - 2025, đạt mức 12 lượt doanh nghiệp, tổ chức đạt giải chất lượng quốc gia;

+ Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đến năm 2025 (trong giai đoạn 2021 - 2025) đạt 39.000 phương tiện đo.

+ Mức độ tăng trưởng hệ sinh thái ĐMST được cải thiện và phát triển. Đề xuất phát triển đến 2025 hoàn tất giai đoạn M2 (Nâng cao năng lực Hệ sinh thái ĐMST).

+ Năng suất lao động tăng trưởng. Mức bình quân đề xuất theo mức chỉ tiêu bình quân của cả nước là 7-7,5%.

- Mục tiêu đến năm 2030:

+ Rà soát, tiếp tục xây dựng một số chỉ tiêu thống kê cơ bản của ngành KHCN: Cơ sở hạ tầng cho KHCN; nhân lực KHCN; tài chính cho KHCN; nghiên cứu và phát triển công nghệ; đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ; sở hữu trí tuệ; công bố khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn đo lường và chất lượng; năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân ;

+ Đóng góp của KHCN và ĐMST vào tăng trưởng kinh tế thể hiện qua đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ở mức 40%.

+ Duy trì mức đầu tư kinh phí sự nghiệp KHCN trên tổng chi ngân sách địa phương và tăng dần qua các năm.

+ Duy trì nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian) đạt 07 - 09 người/vạn dân, trong đó chú trọng phát triển nhân lực trong khu vực doanh nghiệp.

+ Duy trì và phát triển Khu ươm tạo công nghệ hoặc Khu đổi mới sáng tạo/Khu, không gian làm việc chung thuộc Trung tâm KH&CN tỉnh Tây Ninh.

+ Duy trì và phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao (CNC) với các cơ sở sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC, tạo ra ngành nghề mới, sản phẩm mới, hàng hóa có chất lượng mới.

+ Số doanh nghiệp đạt tiêu chí doanh nghiệp KHCN và số doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đạt tối thiểu 10 doanh nghiệp.

+ Giá trị giao dịch hàng hóa KH&CN hàng năm tăng, bình quân đạt 10%, chủ yếu tập trung vào một số lĩnh vực, ngành chủ lực của tỉnh hoặc các sản phẩm mới phục vụ các thị trường ngách và các sản phẩm xuất khẩu. Tỷ trọng giao dịch tài sản trí tuệ đạt trên 10%, tỷ trọng giao dịch các công nghệ đạt 10 - 20%.

+ Hướng đến đạt 10 đơn đăng ký sáng chế và văn bằng bảo hộ sáng chế.

+ Giai đoạn 2026 - 2030, đạt mức 14 lượt doanh nghiệp, tổ chức đạt giải thưởng chất lượng quốc gia.

+ Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đến năm 2030 (giai đoạn 2026 - 2030) đạt 50.000 phương tiện đo.

+ Gia tăng đóng góp của đổi mới công nghệ, nhân lực, quản trị, tổ chức ở doanh nghiệp; đóng góp của các hoạt động nghiên cứu và phát triển của các viện nghiên cứu và trường đại học hướng tới phục vụ đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Đảm bảo các chỉ tiêu thống kê cơ bản của ngành KH&CN không thấp hơn trung bình của cả nước.

+ KHCN&ĐMST góp phần vào cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, tham gia tích cực, hiệu quả và tận dụng cơ hội cuộc CMCN 4.0 và tận dụng lợi thế thương mại; KHCN&ĐMST đóng vai trò quan trọng trong phát triển một số ngành chủ lực của tỉnh.

+ Hệ thống tổ chức KH&CN được cơ cấu lại theo hướng tự chủ, liên kết, tiếp cận chuẩn mực quốc tế nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả; chú trọng phát triển các tổ chức nghiên cứu và phát triển trong doanh nghiệp.

5.3. Phương hướng phát triển

5.3.1. Phương hướng tổng thể

- Đoàn kết, thống nhất đổi mới sáng tạo, khơi dậy khát vọng vươn lên, phát huy tinh thần tự lực, tự cường và xác định các yếu tố bức phá để phát triển nhanh, bền vững đóng góp thiết thực vào sự phát triển của địa phương, của vùng và của cả nước; xác định ngành, lĩnh vực phù hợp với đặc thù, lợi thế so sánh để tập trung thu hút đầu tư; KHCN&ĐMST đóng vai trò đột phá chiến lược trong giai đoạn mới, là động lực chính để thúc đẩy tăng trưởng, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực KTXH, địa phương và doanh nghiệp; là nền tảng để thực hiện chuyển đổi số, góp phần nâng cao đời sống nhân dân.

- Phát triển KHCN&ĐMST là một trong những ưu tiên hàng đầu đóng vai trò chiến lược và là động lực thúc đẩy tăng trưởng, tạo bứt phá về năng suất, chất

lượng hiệu quả, sức cạnh của tỉnh và các ngành trọng điểm của địa phương và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phát triển KHCN có trọng tâm, ưu tiên trọng điểm cho các lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, phục vụ các nhu cầu của tỉnh.

- Đầu tư của xã hội, đặc biệt đầu tư từ doanh nghiệp là nguồn lực chủ yếu cho phát triển KHCN&ĐMST. Nâng cao hiệu quả về đầu tư cho KHCN&ĐMST. Xây dựng kế hoạch chi có tập trung ưu tiên theo ngành, lĩnh vực, hướng tới gia tăng tổng mức chi đến 2030 đạt 1-1,2 % tổng chi.

- Hoàn thiện chính sách và thể chế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Tây Ninh thông qua các chính sách phù hợp pháp luật và đáp ứng cơ chế của thị trường nhằm thúc đẩy triển khai ứng dụng công nghệ mới, ĐMST, mô hình kinh doanh mới dựa trên công nghệ.

- Chủ động tiếp cận những thành tựu KHCN tiên tiến trên thế giới, chú trọng đào tạo nguồn ngân lực có năng lực, kỹ năng và trình độ, chủ động hướng tới tự chủ về công nghệ trong một số lĩnh vực có lợi thế phát triển bền vững của tỉnh.

- Xây dựng các liên kết hợp tác giữa các thành tố trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, tăng cường hợp tác công - tư vào các lĩnh vực nghiên cứu, sáng chế trong các ngành phát triển trọng tâm của tỉnh.

- Đổi mới mạnh mẽ tư duy, phương pháp quản lý để tháo gỡ các nút thắt, rào cản cơ chế, chính sách đối với hoạt động KHCN&ĐMST, thực hiện cơ chế thử nghiệm chính sách vượt trội, chấp nhận rủi ro để thúc đẩy triển khai và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới dựa trên công nghệ.

- Phấn đấu đến năm 2030, KHCN&ĐMST trở thành động lực tăng trưởng đóng góp vào giá tăng thu nhập/đầu người, gia tăng năng suất xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững dựa trên nền tảng KHCN, năng lực công nghệ và ĐMST của cộng đồng doanh nghiệp. Thực hiện thành công các mục tiêu đã nêu trong Nghị quyết của Đại hội Đảng Bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI, giai đoạn 2021-2025, làm cơ sở nền tảng cho giai đoạn 2026 – 2030, tầm nhìn Tây Ninh đến 2050.

5.3.2. Phương hướng phát triển các lĩnh vực ưu tiên

5.3.2.1. Hệ sinh thái phát triển doanh nhân - doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo

Tây Ninh đã và đang thúc đẩy mạnh mẽ xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo (KNĐMST) đáp ứng với những yêu cầu phát triển mới, trong đó tập trung hoàn thiện các cơ chế, chính sách đặc biệt có tính đột phá để thúc đẩy các yếu tố của hệ sinh thái. Tỉnh xác định xây dựng hệ sinh thái ĐMST theo hướng phát triển toàn diện, phát huy tối đa vai trò, chức năng của các thành tố, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong hệ sinh thái, là hệ sinh thái có độ kết nối cao với các hệ sinh thái trong nước và quốc tế, lấy doanh nghiệp KNĐMST làm trung tâm

của hệ sinh thái, nơi phát huy tài năng khởi nghiệp, điểm đến của các quỹ đầu tư, tập đoàn công nghệ, tạo lập môi trường tốt làm bệ phóng cho doanh nghiệp/dự án KNĐMST phát triển nhanh và bền vững. Cụ thể:

- Tiếp tục rà soát, ban hành cơ chế mới hỗ trợ tốt khởi nghiệp ĐMST.

- Thành lập ít nhất 02 vườn ươm doanh nghiệp. Đẩy mạnh ươm tạo dự án, doanh nghiệp khởi nghiệp (10 dự án/năm). Thu hút được từ 1 đến 3 doanh nghiệp công nghệ.

- Đẩy mạnh thu hút, tăng nhanh số lượng chuyên gia tư vấn KNĐMST tại địa phương (ít nhất 30 thành viên).

- Khuyến khích thành lập các Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp; thu hút được 1 - 3 quỹ đầu tư mạo hiểm đặt văn phòng đại diện tại tỉnh Tây Ninh.

- Thiết lập các điều kiện cần thiết cả về hạ tầng, tài chính lẫn quản lý để gắn kết chặt chẽ các chủ thể trong hệ sinh thái KNĐMST như hoàn thiện Trung tâm dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, …và đẩy mạnh giáo dục và đào tạo khởi nghiệp trong các cơ sở giáo dục.

- Không gian KNĐMST trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là địa điểm quan trọng thực hiện chức năng kết nối và hỗ trợ các bên liên quan, tạo thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; hỗ trợ kết nối và hợp tác trong các ngành nghề, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các cơ quan nhà nước, các tổ chức và các chuyên gia trong nhiều lĩnh vực để phục vụ chiến lược phát triển kinh tế sáng tạo và chiến lược phát triển cách mạng công nghệ 4.0; nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh theo mô hình quản trị mới; phát triển nghiên cứu và ứng dụng, nâng cấp năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo cho các bên liên quan và cho chiến lược phát triển KTXH tỉnh.

- Hình thành tổ hợp khu công nghệ thông tin, không gian sáng tạo tập trung với mục tiêu tạo môi trường làm việc đạt tiêu chuẩn quốc tế, thu hút lao động công nghệ thông tin chất lượng cao; xây dựng hạ tầng cho việc nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin tỉnh Tây Ninh.

- Hợp tác với đối tác quốc tế với ít nhất 05 hệ sinh thái KNĐMST có uy tín trong vùng và quốc gia để gia tăng nguồn lực bên ngoài trong hoạt động KNĐMST.

5.3.2.2. Phát triển nguồn nhân lực KHCN

- Phát triển nguồn nhân lực KHCN nhằm góp phần thực hiện thành công mục tiêu của định hướng phát triển KTXH của tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2050, phát huy nguồn nhân lực KHCN là trụ cột quan trọng để phát triển nền kinh tế thông qua việc thương mại hóa các kết quả nghiên cứu, các sáng chế, sáng kiến, tạo ra các sản phẩm KHCN, là một trong những trụ cột thể hiện vai trò của KHCN là động lực thúc đẩy phát triển KTXH.

- Phát triển nhân lực KHCN vừa đảm bảo tính hài hòa về cơ cấu theo ngành, khu vực, vừa đảm bảo theo hướng tập trung phát triển nhân lực cho các lĩnh vực

ưu tiên như: khoa học xã hội và nhân văn, công nghệ chế biến, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học… phù hợp với xu hướng phát triển của tỉnh Tây Ninh.

- Phát triển nguồn nhân lực KHCN bảo đảm gắn liền với việc quản lý và sử dụng, trọng dụng nhân lực nhằm phát huy đầy đủ năng lực, phẩm chất của công chức, viên chức, người lao động ngành KHCN, gắn với yêu cầu hội nhập quốc tế.

5.3.2.3. Phát triển KHCN & ĐMST trong ngành – cụm ngành chủ lực theo hướng chuỗi giá trị VC để tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu GVCs thúc đẩy xuất khẩu, gia tăng TFP

Nhằm đạt được mục tiêu từng bước thay đổi mô hình tăng trưởng dựa vào năng suất, chất lượng và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Việc tập trung xây dựng, phát triển các ngành, cụm ngành ưu tiên, lợi thế có ý nghĩa quan trọng. Trong đó hoàn thiện và tham gia theo hướng thượng nguồn của chuỗi giá trị toàn cầu GVCs cho các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Tây Ninh, vừa gia tăng kim ngạch xuất nhập khẩu vừa nâng cao đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp TFP cho tỉnh.

Theo các nghiên cứu gần đây, đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu trực tiếp làm gia tăng năng suất các yếu tố tổng hợp TFP. Do đó, bên cạnh việc dịch chuyển cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất nội ngành, thu hút và đào tạo nhân lực, đẩy mạnh các hoạt động đổi mới sáng tạo… cần tập trung đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu làm tăng TFP.

Để xây dựng ngành, cụm ngành ưu tiên chủ lực, cần tập trung vào hai nội dung chính:

- Tiếp tục hoàn thiện và phát triển sản xuất các sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp đặc thù, thế mạnh của tỉnh theo hướng liên kết, chuỗi giá trị - VC.

- Tiếp tục đẩy mạnh thu hút FDI vào sản xuất, chế biến sâu các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của tỉnh, thông qua đó tham gia theo hướng thượng nguồn vào chuỗi giá trị toàn cầu GVCs.

5.4. Tầm nhìn đến năm 2050

- Phát triển KTXH Tây Ninh được dẫn dắt bằng nền kinh tế dịch vụ, đổi mới sáng tạo hướng đến tầm nhìn đến 2050. Trong đó, tỷ trọng phát triển và đóng góp vào tăng trưởng KTXH của tỉnh chiếm tỷ trọng lớn từ khối tư nhân với cơ cấu kinh tế tập trung vào dịch vụ - công nghiệp – nông nghiệp công nghệ cao.

- Hàm lượng công nghệ và sáng tạo được đầu tư trong hầu hết các doanh nghiệp của tỉnh Tây ninh. Các chỉ số trích lập quỹ phát triển KHCN của tỉnh cải thiện về lượng. Tỷ trọng về đầu tư chi tiêu hiệu quả từ nguồn Quỹ phát triển KHCN tăng hàng năm và đóng góp lớn cho sự phát triển của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Các chương trình phát triển nguồn nhân lực trình độ cao và hạ tầng hỗ trợ cho hoạt động ươm tạo, thúc đẩy và tăng tốc kinh doanh cho doanh nghiệp, doanh

nghiệp sáng tạo hoạt động rộng khắp và gắn liền với mọi lĩnh vực phát triển KTXH và chiến lược của tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2050.

- Các kết nối và hợp tác liên kết vùng và quốc tế được mở rộng thông qua liên kết với trung tâm TP. HCM dựa trên các chính sách và thu hút đầu tư có trọng tâm kết hợp với chiến lược về hạ tầng giao thông phù hợp.

- Các chỉ số phát triển gắn với các chỉ số phát triển bền vững và môi trường đạt được các tiêu chí của quốc tế về phát triển và tăng trưởng xanh.

6. An sinh xã hội

6.1. Quan điểm

- Xây dựng hệ thống an sinh xã hội gắn liền với mục tiêu phát triển bền vững. Tăng cường năng lực phục vụ của mạng lưới an sinh xã hội thông qua các giải pháp đồng bộ về đầu tư cơ sở hạ tầng, đảm bảo tính tiếp cận với các dịch vụ xã hội, dịch vụ công ích, phát triển kinh tế hộ gia đình và giảm nghèo bền vững.

- Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đảm bảo tính toàn dân, toàn diện, không ai bị bỏ lại phía sau. Hệ thống an sinh xã hội phát triển dựa trên tính dịch vụ, đáp ứng trúng và bền vững nhu cầu của các nhóm dân cư, đặc biệt là các đối tượng yếu thế trong cộng đồng.

- Quy hoạch hệ thống an sinh xã hội đảm bảo thống nhất với quy hoạch phát triển KTXH của tỉnh và có tính khả thi trong thực tiễn.

6.2. Mục tiêu

- Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh theo chuẩn nghèo đa chiều đến năm 2025 giảm còn dưới 1%; đến năm 2030 giảm còn dưới 0,5%.

- Thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo đến năm 2025 tăng lên 1,5 lần so với năm 2020; đến năm 2030 tăng lên 1,2 lần so với năm 2025.

- Tỷ lệ người dân tham gia BHXH đến năm 2025 đạt 35%, đến năm 2030 đạt 40%.

- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đến năm 2025 đạt 85%, đến năm 2030 đạt 90%.

- Giai đoạn 2021 – 2030: 100% hộ gia đình chính sách hưởng trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng hàng tháng không còn nghèo.

- Giai đoạn 2021 - 2030, đảm bảo hạ tầng cơ sở nông thôn đạt chuẩn các chỉ tiêu về giao thông, y tế, giáo dục, văn hóa thể thao, nước sạch sinh hoạt.

6.3. Phương hướng phát triển

- Lĩnh vực giảm nghèo

+ Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách giảm nghèo trên cơ sở tăng định mức, cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội

cơ bản của hộ nghèo, nhóm yếu thế, đặc biệt là tại các địa phương vùng sâu, vùng xa của các huyện biên giới.

+ Hỗ trợ nhân rộng các mô hình sinh kế hiệu quả, tạo cơ hội cho hộ nghèo có điều kiện sản xuất tăng thu nhập bền vững, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số; triển khai hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững theo hướng toàn diện, bao trùm.

+ Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với huyện nghèo và các xã đặc biệt khó khăn, đặc biệt là những thôn, xã nghèo nhất; củng cố cơ sở hạ tầng nông thôn (giao thông, y tế, giáo dục, nước sạch, thông tin truyền thông).

+ Thực hiện đồng bộ các chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế, hỗ trợ tiếp cận thị trường tiêu thụ,... phù hợp với các địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn để thúc đẩy phát triển sản xuất gắn với giảm nghèo.

+ Tiếp tục triển khai cơ chế thuận lợi để người dân, đặc biệt là hộ nghèo, đủ điều kiện và có nhu cầu vay vốn đầu tư sản xuất, kinh doanh được hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi từ Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Lĩnh vực trợ giúp xã hội

+ Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội, nhất là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS và đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.

+ Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường thu hút các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước tham gia đầu tư, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật. Chuẩn hóa, từng bước nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở, đặc biệt tại các cơ sở công lập.

- Lĩnh vực người có công

+ Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với người có công và thân nhân theo quy định. Nâng cao chất lượng cuộc sống của người có công phù hợp với từng giai đoạn phát triển KTXH của tỉnh, đảm bảo không thấp hơn mức bình quân của xã hội.

+ Đẩy mạnh các phong trào ”Đền ơn đáp nghĩa”, ”Uống nước nhớ nguồn”, nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội chăm sóc tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của người có công với cách mạng; đào tạo, bồi dưỡng thế hệ con em người có công tiếp tục phát huy truyền thống, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

+ Nâng cao chất lượng điều dưỡng đối với người có công trên địa bàn tỉnh. Tập trung sửa chữa, cải tạo các công trình ghi công liệt sĩ khang trang, sạch đẹp.

- Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội

+ Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền lồng ghép công tác phòng, chống mại dâm, mua bán người, ma túy với các chương trình an sinh xã hội, trật tự an toàn xã hội nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi, lối sống của cá nhân, cộng đồng; tạo sự đồng thuận của toàn xã hội.

+ Nâng cao hiệu quả công tác quản lý người sử dụng, người nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và năng lực quản lý tại cơ sở cai nghiện ma túy của tỉnh Tây Ninh.

- Bảo vệ và chăm sóc trẻ em

+ Thực hiện tốt Luật Trẻ em, các chương trình về bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Xây dựng hệ thống bảo vệ và chăm sóc trẻ em ở các cấp để đảm bảo trẻ em được thực hiện quyền trẻ em; quyền được chăm sóc và bảo vệ. Ưu tiên trợ giúp trẻ em đặc biệt khó khăn để hoà nhập cộng đồng.

+ Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em; xây dựng hệ thống cộng tác viên ở xã, phường; tăng cường phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong hệ thống quản lý bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

6.4. Tầm nhìn đến 2050

Đến năm 2050, tỉnh Tây Ninh có hệ thống an sinh xã hội chuẩn hóa, hiện đại, mạnh và bền vững, tỷ lệ tham gia BHXH và BHYT duy trì ở mức tiệm cận 100%. Thu hẹp khoảng cách vùng miền, đời sống của người dân được nâng cao, nhất là khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hệ thống báo trợ xã hội hoạt động hiệu quả, trẻ em và các nhóm yếu thế được tiếp cận đầy đủ với các dịch vụ trợ giúp xã hội chất lượng cao. Kiểm soát và đẩy lùi các tệ nạn mại dâm, mua bán người, ma túy và các tệ nạn xã hội khác.

7. Các ngành dịch vụ khác

7.1. Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

7.1.1. Mục tiêu

TP. Tây Ninh và TX. Hòa Thành trở thành trung tâm tài chính của tỉnh Tây Ninh với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các tổ chức tín dụng và bảo hiểm phục vụ cho tỉnh và mở rộng sang Campuchia. Khu đô thị Mộc Bài là trung tâm tài chính biên mậu, đáp ứng nhu cầu tài chính của khu đô thị thương mại, dịch vụ sản xuất xuất nhập khẩu.

- Đến năm 2025:

+ Tối thiểu 50% các nghiệp vụ ngân hàng cho khách hàng tại Tây Ninh có thể thực hiện hoàn toàn trên môi trường số.

+ 100% hộ dân tại Tây Ninh có sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.

+ 100% học sinh trung học tại Tây Ninh có hiểu biết về vấn đề quản lý tài chính cá nhân, kiến thức về ứng dụng thanh toán, quản lý rủi ro bảo hiểm.

+ 50% người trong độ tuổi từ 18 đến 60 có hiểu biết về vấn đề quản lý tài chính cá nhân, kiến thức về ứng dụng thanh toán, quản lý rủi ro bảo hiểm.

+ 30% người trong độ tuổi trên 60 có hiểu biết về vấn đề quản lý tài chính cá nhân, kiến thức về ứng dụng thanh toán, quản lý rủi ro bảo hiểm.

+ Thực hiện kết nối thanh toán trực tuyến trong nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của Tây Ninh

+ 100% hộ dân tại khu vực TP. Tây Ninh – TX. Hòa Thành sử dụng các dịch vụ thanh toán điện tử tại cổng thông tin, cổng dịch vụ của các cơ quan chính quyền.

+ Khuyến khích và thúc đẩy hợp tác giữa các doanh nghiệp nông nghiệp, nông hộ tại Tây Ninh với các công ty công nghệ tài chính và trung gian thanh toán, các ngân hàng thương mại trong việc xây dựng hệ sinh thái hệ thống dịch vụ tài chính tự động và trên nền tảng số hóa tại Tây Ninh phục vụ mua bán và xuất khẩu nông sản.

- Đến năm 2030:

Tiếp tục triển khai kết quả của giai đoạn trước và thực hiện các mục tiêu riêng cho giai đoạn này gồm:

+ Phấn đấu để có được một hệ thống hỗ trợ cho quản lý và thanh toán cho các quỹ tín dụng nhân dân.

+ Tối thiểu 90% các nghiệp vụ ngân hàng cho khách hàng tại Tây Ninh có thể thực hiện hoàn toàn trên môi trường số

+ 100% người dân tại Tây Ninh có hiểu biết về vấn đề quản lý tài chính cá nhân, kiến thức về ứng dụng thanh toán, quản lý rủi ro bảo hiểm.

+ Kết nối thanh toán điện tử trong nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của Tây Ninh cho phép thực hiện 100% các giao dịch thanh toán trên các trang web và cổng thông tin của Tây Ninh.

+ 100% doanh nghiệp nhỏ và hộ nông nghiệp có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác và thực hiện giao dịch mua bán không dùng tiền mặt.

+ Khuyến khích các chi nhánh ngân hàng, tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân hợp tác với các công ty công nghệ tài chính để đáp ứng nhu cầu vay theo tín dụng vi mô, tiết kiệm đầu tư an toàn theo cơ chế cơ sở dữ liệu tiên tiến cho phép chia sẻ thông tin minh bạch trong một mạng lưới kinh doanh tại Tây Ninh.

7.1.2. Phương hướng phát triển

Xu hướng phát triển trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng nhấn mạnh đến sự phát triển số khi các ngân hàng đã phát triển vượt qua khỏi giai đoạn đầu tư nhiều vào những cơ sở chi nhánh và các máy ATM. Ngày nay, hạ tầng dành cho ngân hàng tập trung vào công nghệ số và công nghệ di động. Do đó, để hỗ trợ cho

sự phát triển của mảng dịch vụ quan trọng này, Tây Ninh cần hướng đến các chính sách bao gồm:

- Phát triển hạ tầng viễn thông đều khắp và tiếp tục thực hiện các chuyển đổi số quan trọng trong hoạt động quản lý nhà nước, theo Nghị quyết về chuyển đổi số Tây Ninh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp nhỏ, người dân sử dụng các phương tiện, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt. Đồng thời khuyến khích các cơ quan nhà nước thực hiện mua hàng hóa, dịch vụ không sử dụng tiền mặt.

- Cải thiện chất lượng giáo dục phổ thông để đào tạo lực lượng lao động có chất lượng. Lực lượng lao động tại chỗ tham gia thị trường lao động trong các ngành dịch vụ và sản xuất có yêu cầu về trình độ ngày càng cao. Phối hợp với các ngân hàng, các công ty tài chính để tổ chức các chương trình giáo dục hướng đến công chúng nhiều độ tuổi khác nhau hướng dẫn về quản lý tài chính cá nhân, kiến thức về ứng dụng thanh toán, và các kiến thức khác có liên quan đến tài chính – ngân hàng – bảo hiểm.

- Thực hiện tốt quy hoạch đô thị để xây dựng môi trường sống thu hút nhà đầu tư, lực lượng lao động có chất lượng cao đến làm việc và sinh sống tại Tây Ninh. Lực lượng tư nhân này tham gia thúc đẩy quá trình chuyển đổi số tại Tây Ninh thông qua việc làm và nhu cầu dành cho các loại hàng hóa và dịch vụ khác ở phạm vi toàn tỉnh.

- Hỗ trợ các quỹ tín dụng nhân dân có được tiếp cận các công cụ quản lý và thanh toán hiện đại ở phạm vi toàn tỉnh. Chính sách này có thể bao gồm phối hợp với các tỉnh thành khác trong vùng ĐNB hoặc rộng hơn có cùng mối quan tâm để giảm chi phí đầu tư bản quyền và vận hành phần mềm, cho phép các quỹ tín dụng nhân dân chuyển đổi số thành công.

7.1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Việc sử dụng ngân hàng điện tử (mobile banking) rộng rãi cho phép gia tăng khả năng vay tiền và đầu tư đến những người dân có mức thu nhập không cao. Tất cả các nhu cầu về thanh toán được giải quyết tức thì, tiện lợi, và an toàn. Người dân Tây Ninh có mức độ hài lòng về cách họ quản lý tài chính và chuẩn bị cho nghỉ hưu trong khả năng tài chính cho phép. Hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng và fintech tạo ra nhiều sản phẩm mới phù hợp với nhu cầu và điều kiện của Tây Ninh.

7.2. Dịch vụ bất động sản

7.2.1. Mục tiêu

Ngành kinh doanh bất động sản tại Tây Ninh hoạt động lành mạnh, tận dụng hiệu quả tối đa cơ sở hạ tầng dữ liệu và công nghệ, giúp nhà nước chống thất thu thuế và khai thác quỹ đất hiệu quả.

- Đến năm 2025:

+ 100% giao dịch mua bán bất động sản thực hiện thanh toán thông qua ngân hàng

+ 100% giao dịch mua bán bất động sản được thực hiện kê khai đúng giá giao dịch

+ Tối thiểu 50% số cá nhân môi giới hoàn thành chương trình đào tạo và có chứng chỉ hành nghề

+ 100% giao dịch thuộc đóng tiền sử dụng đất hàng năm, các loại thuế và phí liên quan đến đất đai có thể được thực hiện trên cổng thông tin và cổng dịch vụ của chính quyền.

+ Hoàn thiện triển khai cơ sở dữ liệu (CSDL) giao đất, thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và CSDL bản đồ đất đai của tỉnh.

- Đến năm 2030:

Tiếp tục triển khai kết quả của giai đoạn trước và thực hiện các mục tiêu riêng cho giai đoạn này gồm:

+ 100% số cá nhân môi giới hoàn thành chương trình đào tạo và có chứng chỉ hành nghề

+ Công tác địa chính, bản đồ, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và các công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai được thực hiện sử dụng các công cụ hiện đại như ảnh vệ tinh viễn thám, GIS và được đưa vào cơ sở dữ liệu hiệu quả.

+ Tổ chức kết nối cơ sở dữ liệu của chính quyền đến các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, phòng công chứng, và ngân hàng, cho phép thông tin liên quan đến sở hữu và sử dụng đất được quản lý hiệu quả theo thời gian thật.

7.2.2. Phương hướng phát triển

Lĩnh vực dịch vụ kinh doanh bất động sản đi kèm với hoạt động chính là môi giới, sàn giao dịch, tư vấn, mua bán cho thuê, thuê lại, thuê mua bất động sản. Ngành này gắn liền với phát triển kinh tế và chịu ảnh hưởng lớn từ khu vực kinh tế tư nhân. Đồng thời ngành dịch vụ này cũng chịu tác động từ quá trình chuyển đổi số và các đặc điểm cụ thể của dân cư. Do đó, định hướng phát triển chủ yếu của mảng dịch vụ kinh doanh bất động sản tại Tây Ninh có thể bao gồm tiếp tục thực hiện các quy định nhà nước trong quản lý hoạt động kinh doanh bất động sản. Ngoài ra, Tây Ninh có thể thực hiện chính sách đặc thù bao gồm:

- Thực hiện tốt chiến lược phát triển Tây Ninh bền vững và tối ưu sử dụng đất thông qua chiến lược phân vùng công nghiệp, nông nghiệp và du lịch. Với chiến lược này, các khu vực phát triển khai thác hiệu quả triệt để quỹ đất phù hợp và tối đa khả năng thu hút nhà đầu tư và khách hàng trong phân khúc phù hợp.

- Thực hiện tốt quy hoạch đô thị và tạo ra các điểm nhất quan trọng tại các đô thị, các cộng đồng dân cư, và chú trọng quy hoạch phát triển các mô hình phức

hợp đô thị - công nghiệp, đô thị - dịch vụ nhằm làm gia tăng giá trị bất động sản nhà ở và thương mại.

- Đặc biệt thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý đất đai và địa chính theo Nghị quyết về chuyển đổi số Tây Ninh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. Đồng thời áp dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong hoạt động địa chính, quản lý xây dựng trên tinh thần Quyết định ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền số và đảm bảo an toàn thông tin mạng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 – 2025.

- Tăng cường tuyên truyền giải thích các chủ trương, pháp lý trong giao dịch kinh doanh bất động sản đến người dân, nhà môi giới, các công ty kinh doanh bất động sản và văn phòng công chứng.

7.2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Việc sử dụng mobile banking, công nghệ sổ cái blockchain rộng rãi cho phép gia tăng minh bạch thông tin giao dịch bất động sản cho người mua và người bán. Các hình thức kinh doanh bất động sản và môi giới sử dụng công nghệ thực tế ảo và tăng cường trở nên phổ biến. Chính quyền thu đầy đủ thuế từ giao dịch và thị trường bất động sản hoạt động lành mạnh. Tình trạng cá nhân gom đất để chờ thời chấm dứt vì mức thuế tài sản không khuyến khích đất không được đưa vào sản xuất kinh doanh. Các hình thức đầu tư vào bất động sản thương mại trở nên phổ biến với mức vốn đầu tư trên mỗi cá nhân thấp và cho phép người dân dễ dàng giao đất cho nhà đầu tư và chính quyền để phát triển.

8. Phương án đảm bảo quốc phòng, an ninh

8.1. Quan điểm

Bảo đảm quốc phòng an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân ngày càng vững mạnh, xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc.

Không ngừng tăng cường và củng cố tiềm lực quốc phòng gắn với chiến lược phòng thủ của vùng và cả nước, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

Gắn phát triển kinh tế với củng cố an ninh quốc phòng, xây dựng và củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân.

Tăng cường đầu tư và năng lực cho các khu vực phòng thủ quan trọng trên địa bàn. Xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc từ tỉnh đến huyện, xã, đảm bảo tính cơ động, sẵn sàng chiến đấu cao và chủ động đối phó trong mọi tình huống.

Kết hợp chặt chẽ giữa củng cố quốc phòng với đầu tư phát triển sản xuất, củng cố chính quyền cơ sở, ổn định đời sống nhân dân ở các khu vực biên giới còn nhiều vấn đề phức tạp về an ninh quốc phòng.

Tăng cường quan hệ trao đổi, hợp tác với các địa phương láng giềng của nước bạn Campuchia trong quản lý biên giới và chống tội phạm trên khu vực biên giới nhằm xây dựng một khu vực biên giới hoà bình, ổn định và phát triển.

8.2. Mục tiêu

- Bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới; xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, toàn diện. Giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc gia, an ninh kinh tế, an ninh mạng, an ninh con người; bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự; nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc gắn với xây dựng thế trận an ninh nhân dân vững chắc.

- Đến năm 2030, hoàn thành cơ bản thế trận quân sự khu vực phòng thủ theo Đề án xây dựng KVPT trên địa bàn tỉnh.

- Đến 2030, hoàn thành 100% công tác phân giới cắm mốc.

- Tỷ lệ điều tra phá án nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng hàng năm đạt từ 95% trở lên; tỷ lệ xử lý tin tố giác tội phạm từ 90% trở lên; hàng năm giảm trung bình 5% số vụ tai nạn và kiểm soát, kéo giảm ít nhất 10% số vụ cháy nổ gây thiệt hại nghiêm trọng.

- Hoàn thành chỉ tiêu 100% kế hoạch tuyển quân, tuyển sinh và các đề án về đào tạo, huấn luyện hàng năm (lực lượng thường trực, DQTV).

- Ít nhất 50% cán bộ cấp cơ sở công tác tại vùng DTTS biết tiếng dân tộc; vùng biên giới giáp với Campuchia nói được tiếng Khmer.

- Quy hoạch, đào tạo, bố trí cán bộ Ban chỉ huy Quân sự cấp xã đúng theo quy định bảo đảm đến năm 2025, có 90% trở lên đạt trình độ cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở và đến năm 2050, đạt 100%.

8.3. Phương hướng phát triển

Định hướng trong phương án bảo đảm QPAN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tập trung vào các nội dung cơ bản sau:

- Tăng cường tiềm lực QPAN, lấy tiềm lực chính trị - tinh thần làm nòng cốt; giữ vững vai trò lãnh đạo tuyệt đối của Đảng, quản lý thống nhất của Nhà nước, chính quyền về công tác QPAN trong quá trình phát triển KTXH tỉnh Tây Ninh.

+ Xác định giai đoạn 2021 – 2030, nhiệm vụ QPAN có vai trò quan trọng góp phần vào sự chuyển đổi và bức phá về KTXH của tỉnh Tây Ninh. Vì vậy, tăng cường tiềm lực QPAN hướng đến xây dựng tiềm lực quốc phòng và an ninh vững chắc, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới trong phát triển KTXH địa phương và giữ vững an ninh chính trị, bảo vệ an ninh Tổ quốc.

+ Tiếp tục tăng cường và bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối của cấp ủy đảng, quản lý thống nhất của chính quyền các cấp; vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy Quân sự, Biên phòng và Công an tỉnh Tây Ninh là yêu cầu xuyên suốt trong nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và chủ quyền lãnh thổ; là một trong những yếu tố quyết định cho việc thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ QPAN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh những năm tiếp theo. Xây dựng tổ chức, cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh; giữ vững trận địa tư tưởng của đảng trong toàn quân, toàn dân trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Xây dựng thế trận QPAN theo hướng nâng cao năng lực sẵn sàng chiến đấu, công tác huấn luyện tác chiến, triển khai hiệu quả đề án, kế hoạch xây dựng khu vực phòng thủ và phòng thủ dân sự trên địa bàn toàn tỉnh.

+ Bảo đảm sự phối hợp đồng bộ, thống nhất giữa lượng lượng Quân đội, Công an với các cơ quan chức năng trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức điều hành xây dựng và hoạt động KVPT phù hợp, đồng bộ với định hướng chiến lược phát triển kinh tế xã hội địa phương, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh, phù hợp với tinh thần của Nghị định 21/2019/NĐ-CP về KVPT.

+ Định hướng tầm nhìn chiến lược về Phòng thủ dân sự trong giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030 còn nhằm thực hiện mục tiêu triển khai xây dựng hoàn chỉnh hệ thống văn kiện phòng thủ dân sự theo Nghị định 02/2019/NĐ-CP của Chính phủ; từng bước xây dựng kế hoạch phòng thủ dân sự thí điểm, tạo tiền đề hướng tới hoàn thiện toàn diện các kế hoạch phòng thủ dân sự trên địa bàn toàn tỉnh. Chú trọng thực hiện nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, phòng thủ, tác chiến; công tác xây dựng, ban hành đầy đủ hệ thống văn bản, kế hoạch, phương án ứng phó sự cố, thiên tai, dịch bệnh, tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn.

- Đẩy mạnh sự gắn kết giữa bảo đảm QPAN với phát triển KTXH và củng cố, tăng cường tiềm lực QPAN trong quá trình phát triển KTXH địa phương.

+ Định hướng mục tiêu phát triển KTXH gắn kết chặt chẽ với tăng cường QPAN tạo sự thống nhất, đồng bộ giữa xây dựng vùng chiến lược quốc phòng, an ninh với phát triển vùng kinh tế chiến lược, nhằm hình thành và từng bước tăng cường thế bố trí chiến lược mới cả về KTXH lẫn QPAN.

+ Tiếp tục đẩy mạnh quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước theo tinh thần Nghị quyết số 16-NQ/TW, ngày 10/10/2917 của Bộ Chính trị về "Phát triển KTXH, các xã biên giới đất liền kết hợp với tăng cường, củng cố QPAN, đối ngoại" và hiện thực hóa Nghị quyết 33 của Bộ Chính trị về “Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia”; đặc biệt là Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII tiếp tục nhấn mạnh “thực hiện có hiệu quả chiến lược phát triển KT-XH và chiến lược bảo vệ Tổ quốc”.

+ Bảo đảm sự tham gia tích cực, sự phối hợp chặt chẽ của lực lượng vũ trang với các ngành trong tham mưu, định hướng đầu tư, phát triển những ngành kinh tế mũi nhọn, hàm lượng khoa học công nghệ cao, phát triển “kinh tế số”, “kinh tế xanh”, “kinh tế - quốc phòng” để khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên

thiên nhiên và bảo vệ môi trường, đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH và xây dựng thế trận KVPT và phòng thủ dân sự, đặc biệt là tại khu vực biên giới; xây dựng, hình thành mạng lưới thế trận quốc phòng toàn dân vững chắc.

- Nâng cao hiệu quả công tác bảo đảm an ninh chính trị và TTATXH, an ninh biên giới và lãnh thổ, phù hợp với bối cảnh, tình hình, thời kỳ phát triển KTXH tỉnh Tây Ninh.

+ Tiếp tục đẩy mạnh công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, lãnh đạo các cấp trong lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh về công tác QPAN trong bảo vệ ANQG, vùng chiến lược trọng yếu, vùng biên giới quốc gia trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Nắm chắc tình hình từ sớm, từ xa, từ cơ sở trong mọi tình huống đối với các vấn đề liên quan ANTT; tham mưu, đề xuất các chủ trương, chính sách, pháp luật và các cơ chế, giải pháp phù hợp để bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, chủ quyền và an ninh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Nâng cao hiệu quả phối hợp về bảo đảm an ninh trật tự giữa các lực lượng liên quan trên địa bàn Tây Ninh; làm tốt công tác an ninh dân tộc, tôn giáo, an ninh nông thôn; tập trung từng bước kéo giảm vi phạm pháp luật về kinh tế, môi trường, tội phạm về ma túy và các loại tội phạm khác trên địa bàn tỉnh, nhất là khu vực vùng biên giới tỉnh Tây Ninh.

+ Kiểm soát và kéo giảm tình trạng vi phạm an toàn giao thông trên địa bàn. Phát triển hệ thống phòng cháy và chữa cháy phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy cả nước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050; trọng tâm là tham mưu, triển khai hiệu quả Đề án tăng cường năng lực cho lực lượng PCCC&CNCH tỉnh Tây Ninh.

+ Duy trì việc kéo giảm số vụ phạm pháp trên địa bàn, đạt mục tiêu và chỉ tiêu về tỷ lệ điều tra phá án, làm rõ tội phạm hàng năm theo Nghị quyết của Trung ương, Nghị quyết của lực lượng Công an, Biên phòng.

+ Đẩy mạnh công tác dân vận; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với an ninh nhân dân, tăng cường sự tham gia của MTTQVN, các tổ chức chính trị - xã hội trong phong trào toàn dân tham gia bảo vệ ANTQ trong phát triển KTXH tỉnh Tây Ninh những năm tiếp theo.

- Xây dựng lực lượng Quân đội, Công an nòng cốt đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

+ Thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050, phát triển dựa vào tăng trưởng lao động không còn phù hợp với thời kỳ mới; Tây Ninh sẽ phải lựa chọn tăng trưởng dựa vào vốn, công nghệ, đặc biệt là nhân lực trình độ cao để đổi mới và phát triển. Do đó, với lực lượng Quân sự, Biên phòng và Công an tỉnh, việc xây dựng lực lượng nòng cốt đủ năng lực, trình độ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới là mục tiêu then chốt trong công tác bảo đảm QPAN những năm tiếp theo. Định hướng công tác xây dựng lự lượng tập trung vào thực hiện 03 trụ cột mang tính

đột phá chiến lược mà Đảng, Nhà nước đã xác định nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả của các ngành/lĩnh vực chủ chốt, trong đó có ngành Quân đội, Công an. Ở cấp độ địa phương, định hướng trọng tâm như sau:

+ Tham mưu, xây dựng, đổi mới cơ chế lãnh đạo, chỉ huy về công tác bảo đảm QPAN và hoạt động của lực lượng Quân sự, Biên phòng, Công an Tây Ninh đáp ứng kịp thời yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

+ Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ trong lực lượng Quân sự, Biên phòng, Công an theo hướng "cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại".

+ Từng bước cải thiện tiềm lực KHCN; tăng cường nghiên cứu phát triển, ứng dụng thành tựu khoa học và kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại phục vụ các mặt công tác của lực lượng Quân sự, Biên phòng, Công an trên địa bàn tỉnh.

+ Kiện toàn tổ chức, lực lượng tinh gọn, hiệu quả; đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số, công tác tư pháp, pháp chế, thanh tra, giám sát theo hướng nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về QPAN.

- Tăng cường tiềm lực KHCN, chú trọng nguồn lực hậu cần - kỹ thuật, cơ sở vật chất, hạ tầng và tiềm lực kinh tế QPAN phục vụ công tác, chiến đấu của các lực lượng.

+ Giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 là thời kỳ phát triển mạnh mẽ của cuộc CMCN 4.0; do đó, quan điểm, định hướng chung về QPAN trên địa bàn Tây Ninh là tập trung chuẩn bị và phát triển toàn diện tiềm lực KHCN trong lực lượng vũ trang, lấy phát triển KHCN, nghệ thuật quân sự, an ninh và ứng dụng các thành tựu khoa học vào huấn luyện sẵn sàng chiến đấu, đấu tranh phòng, chống tội phạm.

+ Cần xác định mục tiêu đồng bộ hóa và hiện đại hóa trang thiết bị, cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác, chiến đấu của các đơn vị Quân sự, Biên phòng, Công an; chú trọng kết hợp công trình hạ tầng về dân sự với quân sự, an ninh; quan tâm đầu tư hạ tầng tại vùng dân tộc thiểu số, khu vực biên giới (các công trình lưỡng dụng); tăng cường trang bị, ứng dụng thành tựu KHCN nhằm phục vụ, nâng cao hiệu quả công tác QPAN.

+ Chú trọng phát triển kinh tế - quốc phòng, quốc phòng - kinh tế tại khu vực phòng thủ; khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp nhà nước, tập đoàn kinh tế quốc phòng đầu tư phát triển kinh tế, kết hợp với triển khai nhiệm vụ tăng cường QPAN trên địa bàn Tây Ninh.

+ Tăng cường sức mạnh tổng hợp của quân – dân y kết hợp trong KVPT nhằm phục vụ sức khoẻ nhân dân và lực lượng vũ trang trong thời bình, chuẩn bị sẵn sàng và đối phó có hiệu quả khi có chiến tranh và các tình huống cần thiết khác.

- Tăng cường, nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế và đối ngoại về QPAN phục vụ yêu cầu công tác QPAN và phát triển KTXH.

+ Với vị trí địa chiến lược quan trọng của vùng ĐNB, đối ngoại QPAN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh cần được xem là trụ cột quan trọng trong nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia những năm tiếp theo. Lấy hiệu quả của hoạt động đối ngoại quân sự, an ninh với chính quyền, lực lượng vũ trang và Nhân dân các tỉnh Campuchia có chung đường biên giới làm cơ sở để bảo đảm an ninh, an toàn trên địa bàn, vùng và cả nước.

+ Mở rộng và đa dạng hóa hình thức hợp tác, ký kết các quy chế phối hợp về QPAN nhằm nâng cao hiệu quả tác phối hợp bảo đảm QPAN tỉnh Tây Ninh và giải quyết các vấn đề QPAN mang tính xuyên quốc gia.

8.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Quốc phòng an ninh có vai trò trọng yếu đối với một tỉnh có đường biên giới dài như Tây Ninh. Do đó, tỉnh phải đảm bảo giữ vững quốc phòng an ninh, nhất là giữ vững chủ quyền biên giới; Đảm bảo giao thương và quan hệ hữu nghị với nước bạn Campuchia. Trong bối cảnh nền kinh tế của hai quốc gia có mức phát triển rất cao so với hiện tại, biên giới sẽ là một cửa ngõ giao thương của hai quốc gia để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế xã hội và nâng cao đời sống người dân.

VIII. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng

1.1. Các công trình dự án quan trọng trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch cấp vùng

1.1.1. Công trình, dự án sản xuất công nghiệp, năng lượng

Tiếp tục giữ nguyên phương án bố trí các dự án sản xuất xi măng và phát triển nguồn điện đã được quy định trong các quy hoạch quốc gia thời kỳ trước, gồm:

- Dự án xi măng Fico tại huyện Tân Châu theo Quyết định số 1488/QĐ-TTg ngày 29/08/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng việt nam giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Các dự án phát triển nguồn điện (theo Quy hoạch điện VII);

+ 02 nhà máy thủy điện (Thủy điện CS2 và thủy điện Dầu Tiếng) tại huyện Dương Minh Châu;

+ Dự án nhà máy điện sinh khối sử dụng nhiệt đốt từ chất thải trong sản xuất đường từ mía (Công ty cổ phần mía đường Thành Thành Công) công suất 37MW tại TX. Trảng Bàng;

+ 10 nhà máy điện năng lượng mặt trời gồm: Thành Thành Công 1, Thành Thành Công 2, Hoàng Thái Gia, HCG, Bách khoa Á Châu 1, Trí Việt 1, Tân Châu 1, Dầu Tiếng 1, Dầu Tiếng 2, Dầu Tiếng 3 với tổng công suất lắp đặt là 808MW.

1.1.2. Công trình văn hóa, lịch sử cấp quốc gia

Các công trình văn hóa, lịch sử cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh Tây Ninh bao gồm 01 công trình di tích quốc gia đặc biệt và 26 công trình di tích cấp quốc gia (được công nhận tính đến 2022) cụ thể như sau:

- Di tích quốc gia đặc biệt: Di tích lịch sử căn cứ Trung ương cục miền Nam (bao gồm cả Căn cứ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Căn cứ Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam), tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên.

- Các di tích cấp quốc gia:

+ Khu di tích lịch sử, văn hóa danh thắng và du lịch Núi Bà Đen; Di tích Đình Hiệp Ninh; Di tích Đình Thái Bình tại TP. Tây Ninh.

+ Di tích Đình Long Thành tại TX. Hòa Thành.

+ Di tích Căn cứ Lõm vùng ruột Gò Dầu, huyện Gò Dầu.

+ Di tích Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời; Di tích Địa đạo An Thới; Di tích Căn cứ Thanh niên Cách mạng Trảng Bàng tại Rừng Rong; Di tích Căn cứ Trảng Bàng tại vùng Tam Giác Sắt; Di tích Đình Gia Lộc; Di tích Đình An Tịnh; Di tích Tháp Bình Thạnh tại TX. Trảng Bàng.

+ Di tích Địa đạo Lợi Thuận tại huyện Bến Cầu.

+ Di tích Địa điểm chiến thắng Tua Hai; Di tích Địa điểm lưu niệm vành đai diệt Mỹ Trảng Lớn; Di tích Địa điểm thành lập cơ sở Đảng đầu tiên tại Giồng Nần; Di tích khảo cổ Gò Cổ Lâm tại huyện Châu Thành.

+ Di tích Căn cứ Dương Minh Châu, tại huyện Dương Minh Châu.

+ Di tích Địa điểm Căn cứ Đảng ủy Dân Chính Đảng Trung ương Cục Miền Nam; Di tích Căn cứ Ban Tổ chức Trung ương Cục miền Nam; Di tích Địa điểm Ban kiểm tra Trung ương Cục miền Nam thời kỳ 1969-1975; Di tích Tháp Chót Mạt; Di tích Địa điểm Ban Dân y TW Cục miền Nam tại huyện Tân Biên.

+ Di tích Căn cứ Xứ ủy Nam bộ (X40 đồng Rùm); Di tích Địa điểm lưu niệm chiến thắng Junction City, tại huyện Tân Châu.

1.1.3. Công trình, dự án hạ tầng giao thông

1.1.3.1. Mạng lưới đường cao tốc và quốc lộ

Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia, quy hoạch cao tốc và quốc lộ trên địa bàn tỉnh gồm có:

Đường bộ cao tốc: quy hoạch 03 tuyến với tổng chiều dài 113km, cụ thể:

1/ Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02), đoạn Chơn Thành (tỉnh Bình Phước) - Đức Hoà (tỉnh Long An), dài 84km, quy mô 6 làn xe, giai đoạn

- đầu tư trước năm 2030; trong đó qua Tây Ninh với điểm đầu là ranh tỉnh Bình Dương và điểm cuối là ranh tỉnh Long An dài 21,7km. Tuyến dự kiến được Bộ GTVT phân kỳ đầu tư quy mô đường cấp III trong giai đoạn 2021-2025.

2/ Tuyến cao tốc TP. HCM - Mộc Bài (CT.31), chiều dài khoảng 50km. Đoạn đi qua tỉnh Tây Ninh với điểm đầu là ranh TP. HCM kết thúc tại cửa khẩu Mộc Bài dài 26,3km, quy mô 6 làn xe, đầu tư trước năm 2030. Dự án đang được TP. HCM và tỉnh Tây Ninh phối hợp thực hiện kêu gọi đầu tư, dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng giai đoạn 1 (4 làn xe) trong năm 2027.

3/ Tuyến cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (CT.32), chiều dài khoảng 65km, quy mô 4 làn xe (các đoạn trùng với ĐT.781, ĐT.784, ĐT.793 quy mô 8 – 10 làn xe), đầu tư sau năm 2030. Tuyến đã được Thủ tướng Chính phủ giao địa phương làm cơ quan có thẩm quyền đầu tư giai đoạn 1 (đoạn từ Gò Dầu đến TP. Tây Ninh, dài khoảng 28km) trong giai đoạn trước năm 2030.

Đường Quốc lộ: quy hoạch 05 tuyến quốc lộ, với tổng chiều dài đoạn qua tỉnh khoảng 471km (so với hiện trạng đang có tăng 339 km), cụ thể:

1/ Quốc lộ 22: Điểm đầu: ngã tư An Sương; Điểm cuối: Cửa khẩu Mộc Bài, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh; chiều dài 59km; quy mô quy hoạch cấp I-II, 4-6 làn xe.

2/ Quốc lộ 22B: Điểm đầu: Giao QL.22, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; Điểm cuối: Cửa khẩu chính Chàng Riệc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh; chiều dài 104km; quy mô quy hoạch tối thiểu cấp II-III, 2-4 làn xe.

3/ Quốc lộ 22C: Điểm đầu: kết nối vào Vành đai 3 (đoạn Tân Vạn - Mỹ Phước) thuộc tỉnh Bình Dương; Điểm cuối: Cửa khẩu chính Kà Tum, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, chiều dài khoảng 120km, quy mô quy hoạch tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe. Hướng tuyến đoạn qua tỉnh Tây Ninh: kết nối với ĐT.744 (tỉnh Bình Dương) - đường kết nối tỉnh Bình Dương và tỉnh Tây Ninh (vượt sông Sài Gòn tại cầu đang đầu tư xây dựng) - ĐT.789B (Đất Sét - Bến Củi) - ĐT.789 - đi dọc hồ Dầu Tiếng theo ĐT.781 -ĐT.781B đến ngã tư Tân Hưng - ĐT.785 đến cửa khẩu chính Kà Tum; chiều dài khoảng 68Km.

4/ Quốc lộ 14C: lộ trình tuyến đoạn qua tỉnh Tây Ninh bắt đầu từ cầu Sài Gòn (giáp tỉnh Bình Phước) - ĐT.794 - ĐT.785 - ĐT.792 - ĐT.791 - ĐT.788 - ĐH.5 - ĐH.6 - ĐH.7 - ĐT.781 - ĐT.796 - đường Trà Sim - Long Chữ - ĐT.786 - đường tránh qua thị trấn Bến Cầu - ĐT.786 - ranh tỉnh Long An; dài khoảng 200km, quy mô quy hoạch tối thiểu cấp III-IV, 2-4 làn xe. Đoạn trùng với ĐT.791 và một số đoạn kết nối đầu tư trước năm 2030.

5/ Quốc lộ 56B: lộ trình tuyến đoạn qua tỉnh Tây Ninh bắt đầu tư cầu kết nối với tỉnh Bình Dương (vượt sông Sài Gòn) - ngã ba Cây Me - ĐT.782 - ngã ba Bàu Đồn - ĐT.784 - ngã tư Tân Bình - ĐT.785 - ngã ba Cầu Gió - đường Trần Văn Trà - Trùng QL.22B - ngã tư Sư đoàn Bộ bình 5 - ĐT.781 - đến cửa khẩu chính Phước Tân; chiều dài khoảng 71km, quy mô quy hoạch tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe.



Hình 154: Sơ đồ quy hoạch mạng lưới GTVT kết nối liên vùng

1.1.3.2. Hạ tầng đường thủy nội địa

Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thuỷ nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các tuyến vận tải đường thủy chính và các cụm cảng kết nối với tỉnh Tây Ninh với các tỉnh trong vùng bao gồm:

+ Tuyến đường thuỷ nội địa TP. HCM - Bến Súc - Bến Củi hạ lưu đập thủy điện Dầu Tiếng, từ ngã ba rạch Bến Nghé đến hạ lưu đập Dầu Tiếng 2km (Bến Củi), dài 130,3km, quy hoạch cấp II.

+ Tuyến đường thuỷ nội địa TP. HCM - Bến Kéo - biên giới Campuchia (sông Vàm Cỏ Đông), từ ngã ba Kênh Tẻ - cảng Bến Kéo - biên giới Campuchia dài 196,7 km, quy hoạch cấp II-III.

Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh quy hoạch hệ thống cảng hàng hóa và hành khách dọc sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông với tổng công suất 17,792 triệu tấn/năm và công suất 500 ngàn lượt hành khách/năm.



Hình 155: Quy hoạch mạng lưới đường thủy Quốc gia khu vực tỉnh Tây Ninh

1.1.3.3. Hạ tầng đường sắt

Theo Quyết định 1769/QĐ-TTg năm 2021 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, địa bàn tỉnh Tây Ninh có tuyến đường sắt kết nối vùng, liên vùng TP. HCM - Tây Ninh kết nối với đường sắt Hà Nội – TP. HCM thông qua đoạn tuyến An Bình - Tân Kiên, đầu tư sau năm 2030, với khổ đường 1.435mm, có chức năng vận chuyển hành khách nội vùng (đặc biệt là giữa TP. HCM với Tây Ninh) và xem xét chức năng vận chuyển liên vận quốc tế kết hợp với vận tải hàng hóa. Hướng tuyến xuất phát từ Tân Chánh

Hiệp, tuyến đi về phía Tây kết nối với khu đô thị Củ Chi – TP. HCM và TX. Trảng Bàng và cửa khẩu Mộc Bài – Tây Ninh.

1.1.3.4. Cảng hàng không

Theo Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch cảng hàng không tiềm năng dự kiến tại xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh trong giai đoạn tầm nhìn đến năm 2050. UBND tỉnh Tây Ninh tổ chức lập đề án quy hoạch cảng hàng không, trong đó đánh giá kỹ lưỡng nhu cầu, điều kiện, khả năng hình thành cảng hàng không cũng như các tác động liên quan, huy động tối đa nguồn vốn ngoài ngân sách để đầu tư theo phương thức PPP, gửi Bộ GTVT xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bổ sung quy hoạch và triển khai đầu tư xây dựng khi đủ điều kiện.

1.1.4. Công trình thủy lợi

Trên địa bàn tỉnh có 01 công trình thủy lợi thuộc loại đập, hồ chứa nước quan trọng đặc biệt đang được vận hành là hồ Dầu Tiếng. Công trình phục vụ tưới và cấp nước cho các tỉnh Tây Ninh, Long An, Bình Phước, Bình Dương và TP. HCM. Giai đoạn 2021-2030, tỉnh tổ chức triển khai các giải pháp phát triển đa mục tiêu hồ thủy lợi Dầu Tiếng để đảm bảo sử dụng nguồn nước hồ Dầu Tiếng hiệu quả trên quy mô cấp vùng.

1.2. Các vùng bảo tồn xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng

Các vùng bảo tồn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh bao gồm Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát, khu rừng văn hóa – lịch sử Núi Bà, Căn cứ Đồng Rùm, Căn cứ huyện ủy Châu Thành, vùng đất ngập nước quan trọng hồ Dầu Tiếng.

Bố trí không gian của các vùng bảo tồn như sau:

- Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát: Vườn quốc gia thuộc địa bàn 06 xã Tân Lập, Tân Bình, Hòa Hiệp, Thạnh Tây, Thạnh Bắc và Thạnh Bình thuộc huyện Tân Biên tỉnh Tây Ninh. Tổng diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 29.997,67 ha. Trong đó diện tích có rừng là 27.929,51 ha, chưa có rừng là 2.068,19 ha;

- Khu rừng văn hóa – lịch sử Núi Bà: là diện tích rừng đặc dụng trong Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen quy mô 1.339,72 ha theo quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen, được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 1099/QĐ-TTg ngày 5 tháng 9 năm 2018.

- Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Dầu Tiếng diện tích khoảng 2.500 ha, bao gồm nhánh sông thượng nguồn sông Sài Gòn và vùng trên của nhánh phía đông hồ Dầu Tiếng, thuộc các huyện Tân Châu (Tây Ninh), huyện Hớn Quản (Bình Phước) và huyện Dầu Tiếng (Bình Dương).

- Căn cứ Đồng Rùm: thuộc ấp Đồng Rùm, xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, có diện tích: 33,26ha;

- Căn cứ huyện ủy Châu Thành: xã Hòa Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Có diện tích: 190,01ha.

2. Phương án kết nối kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống hạ tầng cấp quốc gia, cấp vùng

2.1. Hạ tầng giao thông

- *Các điểm kết nối cao tốc*: Vị trí các nút giao kết nối với đường cao tốc TP. HCM - Mộc Bài, Gò Dầu - Xa Mát và cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Chơn Thành - Đức Hoà cần đảm bảo cự ly kết nối theo tiêu chuẩn. Tại các khu vực đô thị, KCN có thể bố trí khoảng cách 5km đến 10km. Định hướng các điểm kết nối trong giai đoạn đến năm 2030 bao gồm:

+ *Đường cao tốc TP. HCM – Mộc Bài trên địa phận tỉnh Tây Ninh:* nút giao liên thông với đường ĐT.787B, đường cao tốc Bắc – Nam phía Tây (đường Hồ Chí Minh), đường ĐT.782, QL.22B và điểm cuối tuyến giao cắt với QL.22 khu vực KKTCK Mộc Bài.

+ *Đường cao tốc Gò Dầu – Xa Mát:* nút giao liên thông điểm đầu tuyến, đường ĐT.782B kết nối vào KCN Hiệp Thạnh, nút giao ĐT.789B kết nối với KCN Thạnh Đức, nút giao ĐT.781 kết nối với trung tâm TP. Tây Ninh. Các nút giao liên thông trên đọa TP. Tây Ninh – Xa Mát được nghiên cứu trong giai đoạn sau.

+ *Đường cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Chơn Thành - Đức Hoà:* nút giao đường ĐT.789, nút giao đường cao tốc TP.HCM – Mộc Bài, đường ĐT.782 và QL.22, và nút giao với đường ĐT.787C.

- *Các nhà ga đường sắt:* Tuyến đường sắt TP.HCM – Tây Ninh định hướng quy hoạch 3 nhà ga kết nối với các trung tâm đô thị phía Nam bao gồm: ga Trảng Bàng nằm tại phía Đông TX. Trảng Bàng khu vực gần nút giao ĐT.787B và đường cao tốc TP.HCM - Mộc Bài; ga Gò Dầu nằm về phía Đông TT. Gò Dầu và ga cuối tuyến tại nằm trong KKTCK Mộc Bài (ghi chú: quy mô ga tính toán cụ thể quy hoạch chi tiết ngành đường sắt).

- Nghiên cứu phát triển tuyến đường sắt Bàu Bàng – KKTCK Mộc Bài kết nối với tỉnh Bình Dương, khổ đường 1.435mm, cho vận chuyển hàng hóa, vận chuyển hành khách để hỗ trợ phát triển kinh tế gắn với du lịch sinh thái sông Sài Gòn và hồ Dầu Tiếng, hỗ trợ phát triển công nghiệp – logistics khu vực giáp ranh tỉnh Bình Dương và KKTCK Mộc Bài.

- Các điểm kết nối Quốc lộ: bao gồm đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị, đường gom, đường chuyên dùng và các tuyến đường phục vụ quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế-xã hội, đường dân sinh... được tổ chức đấu nối theo quy định tại Nghị định số 11/2010/NĐ-CP và Nghị định số 117/2021/NĐ-CP về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

2.2. Hạ tầng truyền tải điện

2.2.1. Nguồn cấp điện từ lưới điện truyền tải quốc gia

Nguồn lưới điện quốc gia chính hiện nay sẽ cung cấp cho tỉnh theo 3 vùng (Vùng phụ tải 1 - vùng phía bắc: bao gồm huyện Tân Biên, huyện Tân Châu; Vùng phụ tải 2 - vùng trung tâm: bao gồm TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, huyện Châu Thành, huyện Dương Minh Châu và Vùng phụ tải 3 - vùng phía nam: bao gồm huyện Gò Dầu, huyện Bến Cầu, TX. Trảng Bàng). Vùng 1 và 2 được cung cấp từ trạm 220/110kV Tây Ninh và Vùng 3 được cấp điện từ 2 trạm 220/110kV Tây Ninh 2 và Trảng Bàng.

Hệ thống điện 110-220kV giữa các vùng được liên kết bằng các tuyến đường dây nhằm đảm bảo cung cấp điện liên tục.

Liên kết vùng với các địa phương lân cận qua TP. HCM và các tỉnh Bình Phước, Bình Dương, Long An có các tuyến đường dây 500-220-110kV.

2.2.2. Lưới điện 220kV-500kV

Theo quy hoạch điện quốc gia, hệ thống điện 220kV-500kV được đảm bảo để truyền tải để đạt mục tiêu cung cấp điện cho các vùng và đảm bảo truyền tải điện được phát lên lưới từ các nguồn điện trong địa bàn tỉnh để truyền tải đến các khu vực phụ tải như TP. HCM. Khối lượng trạm và đường dây được quy hoạch như sau:

Bảng 89: Tổng hợp phát triển công suất trạm biến áp 220-500kV theo từng thời kỳ

TT	Cấp điện áp	Công suất (MVA)				Ghi chú
		2020	2025	2030	2050	
1	220kV	1.250	2.250	3.500	5.750	
2	500kV		1.800	2.700	5.400	

Bảng 90: Tổng hợp phát triển đường dây 220-500kV theo từng giai đoạn

TT	Cấp điện áp	Số công trình	Chiều dài (Km)	Ghi chú
1	220kV	8	94	
2	500kV	5	465	Bao gồm phần ngoài tỉnh

Bảng 91: Quy hoạch công suất trạm biến áp 500kV theo từng giai đoạn

TT	Tên công trình	Công suất (MVA)				Ghi chú
		2020	2025	2030	2045	
1	Tây Ninh 1		1.800	1.800	2.700	
2	Tây Ninh 2			900	2.700	
	Tổng cộng		1.800	2.700	5.400	

Nguồn: Quy hoạch điện VIII

Bảng 92: Danh mục đường dây 500kV liên vùng quy hoạch xây dựng theo từng giai đoạn

TT	Tên công trình	Số mạch	Km	Ghi chú
1	Krông Buk – Tây Ninh 1	2	313	Xây mới
2	Tây Ninh 1 – Rẽ Chơn Thành – Đức Hòa	4	2	Xây mới, đấu nối TBA 500kV Tây Ninh 1 (Đã thỏa thuận vị trí xây dựng trạm và đường dây đấu nối)
3	Tây Ninh 2 - Rẽ Chơn Thành - Tây Ninh 1	4	30	Xây mới, đấu nối TBA 500kV Tây Ninh 2
4	Đức Hòa - Chơn Thành	2	104	Xây mới, chuyển đấu nối Mỹ Tho - Chơn Thành. Có đoạn đi qua tỉnh Tây Ninh
5	Củ Chi - Rẽ Chơn Thành - Đức Hòa – Tây Ninh 1	2	16	Xây mới, đấu nối trạm 500kV Củ Chi. Có đoạn đi qua tỉnh Tây Ninh
	Tổng cộng		465	

Nguồn: Quy hoạch điện VIII

Bảng 93: Danh mục đường dây 220kV nội tỉnh quy hoạch xây dựng theo từng giai đoạn

TT	Tên công trình	Số mạch	Km	Ghi chú
1	Tân Biên - Tây Ninh	2	25	
2	Đấu nối TBA 500kV Tây Ninh 1 - Rẽ Tây Ninh 2 – Trảng Bàng	4	8	
3	Đường dây 220kV TBA 500kV Tây Ninh 1 - Phước Đông	2	8	
4	Đấu nối trạm Tân Châu 1 - Tân Biên	2	16	
5	Đấu nối TBA 500 kV Tây Ninh 2 - Rẽ ĐMT Hồ Dầu Tiếng - Tây Ninh	4	3	
6	Đấu nối TBA 500 kV Tây Ninh 2 - Tây Ninh	2	6	chuyển đấu nối đi trạm Tân Biên
7	Tây Ninh 3 - 500 kV Tây Ninh 2	2	16	
8	Bến Cầu - 500 kV Tây Ninh 1	2	12	
	Tổng cộng		94	

Nguồn: Quy hoạch điện VIII

Bảng 94: Quy hoạch công suất trạm biến áp 220kV theo từng giai đoạn

TT	Tên công trình	Công suất (MVA)				Ghi chú
		2020	2025	2030	2050	
	Vùng I	*0*	*500*	*1000*	*2000*	
1	Tân Biên		500	500	500	Đang triển khai đền bủ giải phóng mặt bằng
2	Tân Châu 2				500	
3	Tân Châu 1 (gom ĐMT)			500	500	Giải tỏa NLTT theo nhu cầu
4	Tân Biên 2 (gom ĐMT)				500	Giải tỏa NLTT theo nhu cầu
	Vùng II	*500*	*500*	*750*	*1000*	
1	Tây Ninh	500	500	500	500	
2	Tây Ninh 3			250	500	
	Vùng III	*750*	*1250*	*1750*	*2750*	
1	Trảng Bảng	500	500	500	500	
2	Tây Ninh 2 (Bàu Đồn)	250	500	500	500	Đã đóng điện vận hành máy 2
3	Phước Đông		250	500	750	Đang chuẩn bị thủ tục đầu tư
4	Bến Cầu			250	500	
5	Gò Dầu				500	
	Tổng cộng	1.25	2.25	3.5	5.75	

Nguồn: Quy hoạch điện VIII

2.3. Hạ tầng thủy lợi

Hồ Dầu Tiếng: Công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt liên quan đến an ninh quốc gia, do Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam[71] (đổi tên) quản lý, khai thác và bảo vệ theo Quyết định số 340/QĐ-BNN-TCTL, ngày 24/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Hồ Dầu Tiếng là hồ chứa dạng điều tiết nhiều năm, với các thông số kỹ thuật: Diện tích lưu vực 2.700 km^2; Dung tích toàn bộ 1,58 tỷ m^3; Dung tích hữu ích 1,11 tỷ m^3; Dung tích chết 0,47 tỷ m^3; Mực nước dâng bình thường +24,4 m; Mực nước chết +17 m; Mực nước gia cường +25,1 m; Diện tích mặt hồ ứng với mực nước dâng bình thường: 27.000 ha.

Hệ thống công trình phục vụ liên vùng gồm có:

- Kênh chính Đông dài 45 km, tưới cho tỉnh Tây Ninh và huyện Củ Chi (TP. HCM) khoảng 25.786 ha, đã được kiên cố hóa. Kênh chính Đông chảy qua

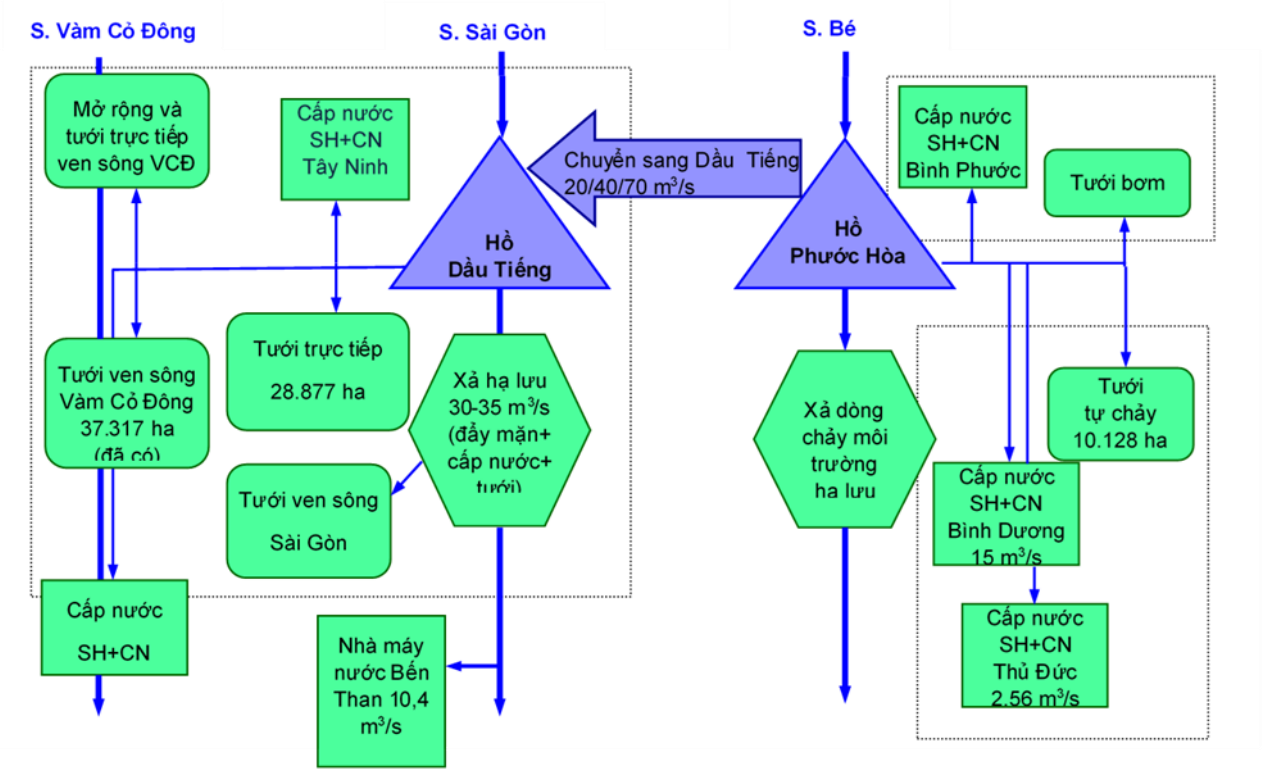
[71] Theo Quyết định số 1699/QĐ-BNN-QLDN ngày 12/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đổi tên và đổi trụ sở chính của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng-Phước Hòa.

các huyện Dương Minh Châu, Gò Dầu, TX. Trảng Bàng (Tây Ninh), Bến Cát, Dầu Tiếng (Bình Dương), Củ Chi (TP.HCM), Đức Hòa (Long An) rồi thông qua hệ thống tiêu thoát nước ra sông Sài Gòn.

- Kênh chính Tây dài 39 km, tưới 21.798 ha đất nông nghiệp và cấp nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt tỉnh Tây Ninh. Kênh chính Tây chảy qua các huyện Dương Minh Châu, Hòa Thành, TP. Tây Ninh, Châu Thành của tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra, còn có kênh chính Tân Hưng dài 29 km, tưới cho 10.701 ha đất sản xuất nông nghiệp thuộc tỉnh Tây Ninh, đã được kiên cố 4,508 km. Kênh chính Tân Hưng chảy qua huyện Tân Châu và Tân Biên.

Hồ Dầu Tiếng nằm chủ yếu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, do đó phương án để sử dụng hiệu quả nguồn nước này, cần tiếp tục đẩy mạnh công tác đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kênh tưới, tiêu một cách đồng bộ theo phương án phát triển hạ tầng thủy lợi. Đồng thời, thực hiện rà soát công năng, nhiệm vụ của hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa theo định hướng phát triển đa mục tiêu trong thời gian tới, nhằm phát huy hiệu quả công trình hồ Dầu Tiếng tương xứng với vị trí, vai trò của hồ trong việc phát triển kinh tế liên quan đến các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Long An và TP. HCM.



Hình 156: Sơ đồ phân bổ nguồn nước của hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng-Phước Hòa

2.4. Hạ tầng thông tin viễn thông

Thiết lập các tuyến truyền dẫn tốc độ cao dung lượng lớn với các tỉnh lân cận như các tuyến: Tây Ninh – Bình Dương, Tây Ninh – Hồ Chí Minh, Tây Ninh

– Long An. Các tuyến truyền dẫn này đảm bảo sự kết nối liên thông giữa hạ tầng thông tin truyền thông của Tây Ninh với các tỉnh lân cận cũng như Tây Ninh với Trung ương.

Tiếp tục tham gia vào quá trình hoàn thiện chính phủ điện tử, cung cấp dịch vụ quan trọng gắn liền với sự phát triển của chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số trên cả nước.

Phối hợp với Vietnam Post để cung ứng các dịch vụ tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên rất nhiều lĩnh vực, tạo thuận lợi cho người dân, tiết kiệm thời gian giao dịch và rút ngắn khoảng cách địa lý. Tuy nhiên, việc kết nối tới từng hộ gia đình của thôn, bản, xóm… để cung ứng dịch vụ vẫn còn gặp nhiều khó khăn, chưa liền mạch; công tác tuyên truyền rộng rãi về lợi ích của dịch vụ chưa được thực hiện đồng bộ, hiệu quả. Vì vậy, mặc dù tiềm năng thị trường rất lớn, nhưng bưu chính chưa khai thác được triệt để.

Tiếp tục triển khai nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP), thực hiện kết nối một số hệ thống thông tin quan trọng, như: Hệ thống quản lý văn bản và điều hành kết nối với Trục liên thông quốc gia; kết nối với cơ sở dữ liệu hộ tịch, cơ sở dữ liệu cấp phiếu lý lịch tư pháp, cơ sở dữ liệu cấp mã số ngân sách, cơ sở dữ liệu đăng ký doanh nghiệp từ Bộ, ngành Trung ương với cơ sở dữ liệu của tỉnh. Kết nối Cổng dịch vụ công của tỉnh với Cổng dịch vụ công quốc gia. Tuy nhiên, do gặp khó khăn trong việc xây dựng và triển khai các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu từ các Bộ, ngành trung ương còn mang tính chất đóng, triển khai riêng lẻ, thiếu tính kết nối, chia sẻ sử dụng chung dữ liệu dẫn đến các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh cũng chưa có sự gắn kết, liên thông dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị trong tỉnh, cũng như kết nối với các tỉnh trong khu vực và cả nước.

3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động KTXH trên địa bàn tỉnh

3.1. Tổ chức không gian các hoạt động KTXH

3.1.1. Cơ sở, tiêu chí phân vùng KTXH

Việc tổ chức không gian các hoạt động KTXH đến năm 2030, tầm nhìn 2050 được xác định dựa trên cơ sở:

- Đánh giá lợi thế cạnh tranh hiện hữu của từng ngành, lĩnh vực KTXH giữa các huyện thị theo 4 nhóm tiêu chí:

+ Nhóm A: Các chỉ số tăng trưởng gồm: chỉ tiêu kinh tế, xã hội, môi trường

+ Nhóm B: Môi trường kinh doanh gồm: hệ sinh thái kinh tế, hình thành các cụm ngành, khởi nghiệp/doanh nghiệp

+ Nhóm C: Cơ sở hạ tầng gồm: hạ tầng kỹ thuật, quản trị công, hạ tầng kỹ thuật số

+ Nhóm D: Yếu tố sẵn có gồm: tài nguyên thiên nhiên, địa lý, văn hóa bản địa.

- Định hướng phát triển KTXH của từng huyện thị đến năm 2030 phù hợp với lợi thế cạnh tranh và tầm nhìn, quan điểm, định hướng phát triển KTXH tổng thể của tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

Về kinh tế, kết quả so sánh lợi thế cạnh tranh các ngành công nghiệp, nông nghiệp, thương mại - dịch vụ giữa các huyện, thị của tỉnh Tây Ninh như sau:

Kết quả phân tích theo Hình 157 cho thấy, vùng phía Nam gồm TX. Trảng Bàng, Gò Dầu, Bến Cầu là các địa phương có lợi thế phát triển công nghiệp tốt nhất tỉnh Tây Ninh.



Hình 157: So sánh lợi thế phát triển công nghiệp hiện hữu giữa các huyện thị tỉnh Tây Ninh

(Tư vấn, 2022)



Hình 158: So sánh lợi thế phát triển nông nghiệp hiện hữu giữa các huyện thị tỉnh Tây Ninh

(Tư vấn, 2022)

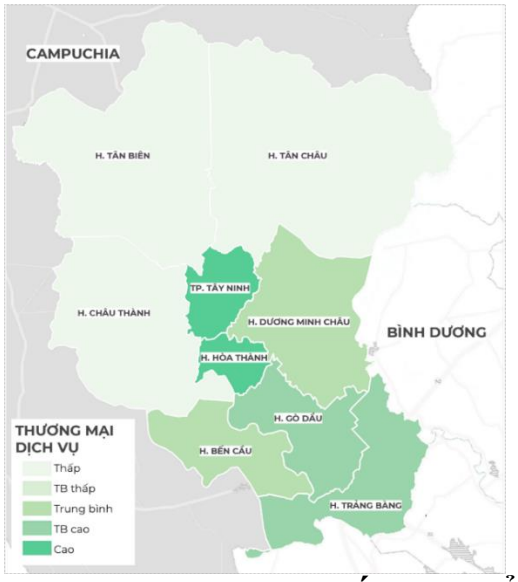
Kết quả phân tích theo Hình 158 cho thấy, về tổng thể phát triển nông nghiệp, vùng phía Bắc gồm huyện Tân Biên, Tân Châu lợi thế tốt nhất tỉnh, tiếp đến là huyện Châu Thành, Dương Minh Châu. Các huyện thị có lợi thế cạnh tranh rất thấp đều là các địa phương đã có nền tảng phát triển mạnh về thương mại - dịch vụ như TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành hoặc mạnh về công nghiệp như TX. Trảng Bàng. Về trồng trọt, các huyện Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành được đánh giá có ưu thế hơn cả (Hình 159), trong khi đó huyện Bến Cầu, TX. Trảng Bàng có khả năng cạnh tranh cao về chăn nuôi (Hình 160).



Hình 159: So sánh lợi thế phát triển nông nghiệp (trồng trọt) hiện hữu



Hình 160: So sánh lợi thế phát triển nông nghiệp (chăn nuôi) hiện hữu



Hình 161: So sánh lợi thế phát triển thương mại – dịch vụ
(Tư vấn, 2022)

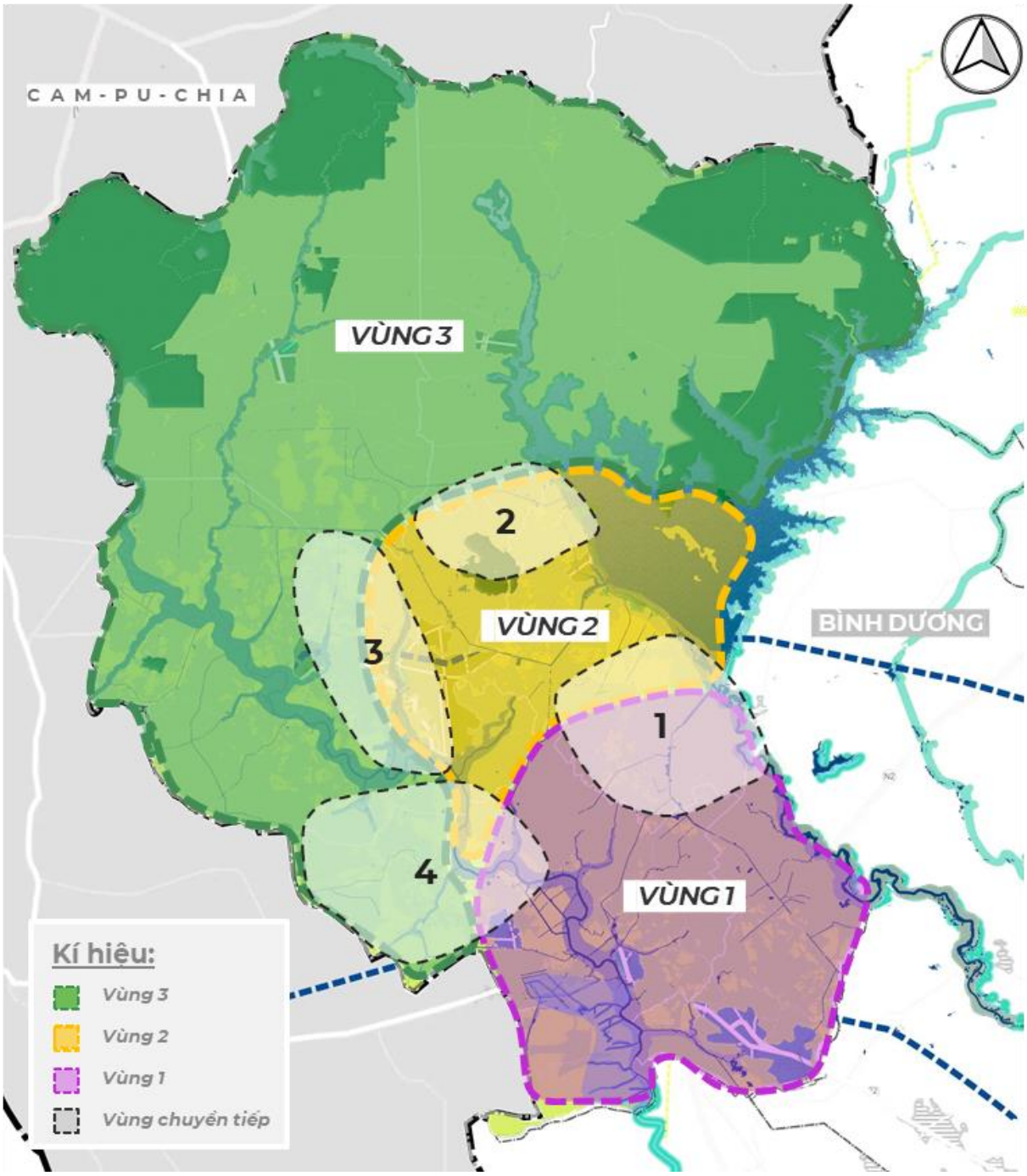


Hình 162: So sánh mức độ phát triển hạ tầng xã hội
(Tư vấn, 2022)

Về thương mại dịch vụ: TP. Tây Ninh và TX. Hòa Thành là hai địa phương nổi trội nhờ vai trò là trung tâm hành chính, văn hóa, tôn giáo, du lịch,… của tỉnh. Huyện Gò Dầu và TX. Trảng Bàng cũng có nền tảng phát triển thương mại dịch vụ tốt nhờ có nhiều KCN tập trung có lực hút dân số lớn.

3.1.2. Phân vùng kinh tế - xã hội

Dựa trên các cơ sở và tiêu chí phân vùng trên, tỉnh Tây Ninh có thể được tổ chức thành 3 vùng chính bao gồm:



Hình 163: Định hướng 3 vùng phát triển

(Tư vấn, 2022)

- **Vùng 1:** gồm TX. Trảng Bàng, huyện Gò Dầu và một phần phía Nam huyện Dương Minh Châu, là vùng phát triển ***công nghiệp, đô thị, dịch vụ có tính lan tỏa kết nối với hồ Dầu Tiếng và nông nghiệp công nghệ cao***. Trong đó, tâm phát triển của tỉnh là tam giác Trảng Bàng – Phước Đông – Gò Dầu.

- **Vùng 2:** gồm TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, vùng phía Tây huyện Dương Minh Châu và một phần phía Đông huyện Châu Thành. Vùng 2 là trung tâm hành chính, văn hóa, giáo dục, y tế, du lịch, lấy ***dịch vụ làm chủ đạo, tiếp đến là công nghiệp hỗ trợ và chế biến, nông nghiệp công nghệ cao***.

- **Vùng 3:** gồm huyện Tân Biên, huyện Tân Châu, phía Tây Châu Thành và phía Bắc Bến Cầu. Đây là vùng ***phát triển nông nghiệp***, ***từng bước phát triển dịch vụ hướng đến an sinh xã hội và du lịch sinh thái*** ở các khu vực Lò Gò – Xa Mát, rừng Hòa Hội, sông Vàm Cỏ.

Trong 3 vùng chính kể trên có 4 khu vực chuyển tiếp bao gồm:

- **Khu vực 1**: phía Nam huyện Dương Minh Châu: chuyển tiếp giữa vùng 2 và 3, phát triển công nghiệp nhờ sự lan tỏa từ Gò Dầu – TX. Trảng Bàng lên.

- **Khu vực 2**: phía Bắc huyện Dương Minh Châu: chuyển tiếp giữa vùng 1 và 2, phát triển nông nghiệp công nghệ cao và công nghiệp chế biến.

- **Khu vực 3**: phía Đông huyện Châu Thành: chuyển tiếp giữa vùng 1 và 2, phát triển dịch vụ lan tỏa từ TP. Tây Ninh và TX. Hòa Thanh.

- **Khu vực 4:** phía Bắc huyện Bến Cầu: chuyển tiếp giữa vùng 1 và 3, là theo hướng sản xuất nông nghiệp, cung cấp nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến tại KKTCK Mộc Bài.

Trong các vùng kinh tế, 3 trọng điểm phát triển đô thị được xác định nhằm khai thác những tiềm năng văn hóa, cảnh quan và cơ hội việc làm khác nhau tại Tây Ninh, từ đó kiến tạo những đô thị dấp dẫn và đáng sống, thúc đẩy phát triển kinh tế cũng như sức hút dân cư của toàn tỉnh bao gồm:

- Trọng điểm 01 - Cụm đô thị TP. Tây Ninh – TX. Hòa Thành: Là cụm đô thị trung tâm của tỉnh, là trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại dịch vụ, du lịch, giáo dục đào tạo, văn hóa, tôn giáo và trung tâm khởi nghiệp sáng tạo của tỉnh; là trung tâm cấp vùng về thương mại – dịch vụ, du lịch văn hóa, lịch sử. Phát triển đô thị theo hướng tạo dựng các khu vực dịch vụ sôi động, hình thành các cụm thương mại dịch vụ hỗn hợp đa chức năng, có sự kết hợp đa dạng, hỗn hợp chức năng công trình gắn với hình thành đầu mối giao thông công cộng; khuyến khích hoạt động thương mại dọc theo các tuyến phố; chú trọng thiết kế đô thị và quản lý xây dựng nhằm đảm bảo hình ảnh đô thị đồng bộ, dấp dẫn, hiện đại; chú trọng không gian dành cho người đi bộ; không gian công cộng, không gian xanh đô thị được đầu tư về thiết kế cảnh quan và đảm bảo tiện nghi; đảm bảo tiếp cận công cộng tới các không gian mở và hành lang sinh thái ven sông; xác định các trục không gian chính nhằm tập trung phát triển theo tính chất phù hợp.

- Trọng điểm 02 – Cụm đô thị Trảng Bàng – Gò Dầu – Phước Đông: Là cụm đô thị động lực của vùng phía Nam của tỉnh, là đầu mối giao thương quan trọng trên tuyến hành lang Xuyên Á, là khu vực cửa ngõ kết nối với TP. HCM của tỉnh; là trung tâm công nghiệp, thương mại – dịch vụ, giáo dục – đào tạo cấp vùng. Phát triển đô thị theo hướng lan tỏa từ các trung tâm đô thị và việc làm phi nông nghiệp; hình thành các khu vực thương mại dịch vụ sôi động gắn với phát triển nhà ở tại các khu vực có giao thông thuận lợi; xác định các trọng điểm và các trục không gian chính nhằm tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng; hình thành các hành lang sinh thái dựa trên điều kiện tự nhiên hiện hữu, kết nối các không gian xanh đô thị nhằm gia tăng chất lượng môi trường đô thị và sức hút dân

cư; phát triển nhà ở theo hướng đa dạng, phù hợp với nhiều đối tượng dân cư khác nhau; phát triển hạ tầng kỹ thuật và xã hội hoàn thiện, đồng bộ, tính toán tới gia tăng dân cư, đặc biệt tại các khu vực tập trung lao động cho phát triển công nghiệp.

- Trọng điểm 03 – Phát triển dọc sông Sài Gòn: Là khu vực phát triển đô thị sinh thái, phát triển bất động sản nghỉ dưỡng ven sông, là khu vực chú trọng nâng cao chất lượng môi trường sống, hình thành sức hấp dẫn dân cư, thu hút lực lượng lao động chất lượng cao của tỉnh. Phát triển theo hướng xanh, bền vững, chú trọng bảo vệ hệ thống khung cảnh quan và sinh thái hiện hữu; phát triển hình thái nhà ở và bất động sản nghỉ dưỡng chất lượng cao, gắn với mặt nước, đảm bảo mật độ xây dựng và tầng cao phù hợp; hình thành các khu vực thương mại dịch vụ ven sông; đảm bảo tiếp cận công cộng tới các không gian mở và hành lang sinh thái ven sông Sài Gòn; kết nối các không gian xanh tạo tuyến sinh thái liên tục từ khu vực ven sông lan tỏa vào đô thị.

3.2. Các khu vực hạn chế phát triển

Các khu vực hạn chế phát triển là các khu vực có tính đa dạng sinh học cao, các hệ sinh thái đặc trưng của tỉnh như các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn và các vùng đất ngập nước quan trọng, khu di tích lịch sử văn hóa, các hành lang đa dạng sinh học kết nối giữa các khu vực có tính đa dạng sinh học cao, vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên cụ thể:

- Vùng đệm của Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, khu rừng văn hóa – lịch sử Núi Bà, vùng đất ngập nước quan trọng hồ Dầu Tiếng: Thực hiện hạn chế phát triển tại khu vực vùng đệm, vùng lõi. Đối với người dân bị ảnh hưởng tại các khu vực này, thực hiện việc rà soát, đánh giá lại nhu cầu sử dụng đất ở và đất sản xuất để xây dựng phương án sản xuất, sinh kế cho người dân.

- Khu vực vùng lõi, vùng đệm các khu di tích lịch sử, di sản văn hóa gồm: các 01 di tích lịch sử quốc gia đặc biệt (Di tích lịch sử Căn cứ Trung ương Cục miền Nam) và 26 di tích lịch sử cấp quốc gia và 68 di dích cấp tỉnh (tính đến 2022). Đối với các khu vực này thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị nổi bật của các công trình kiến trúc, di sản và cảnh quan môi trường xung quanh

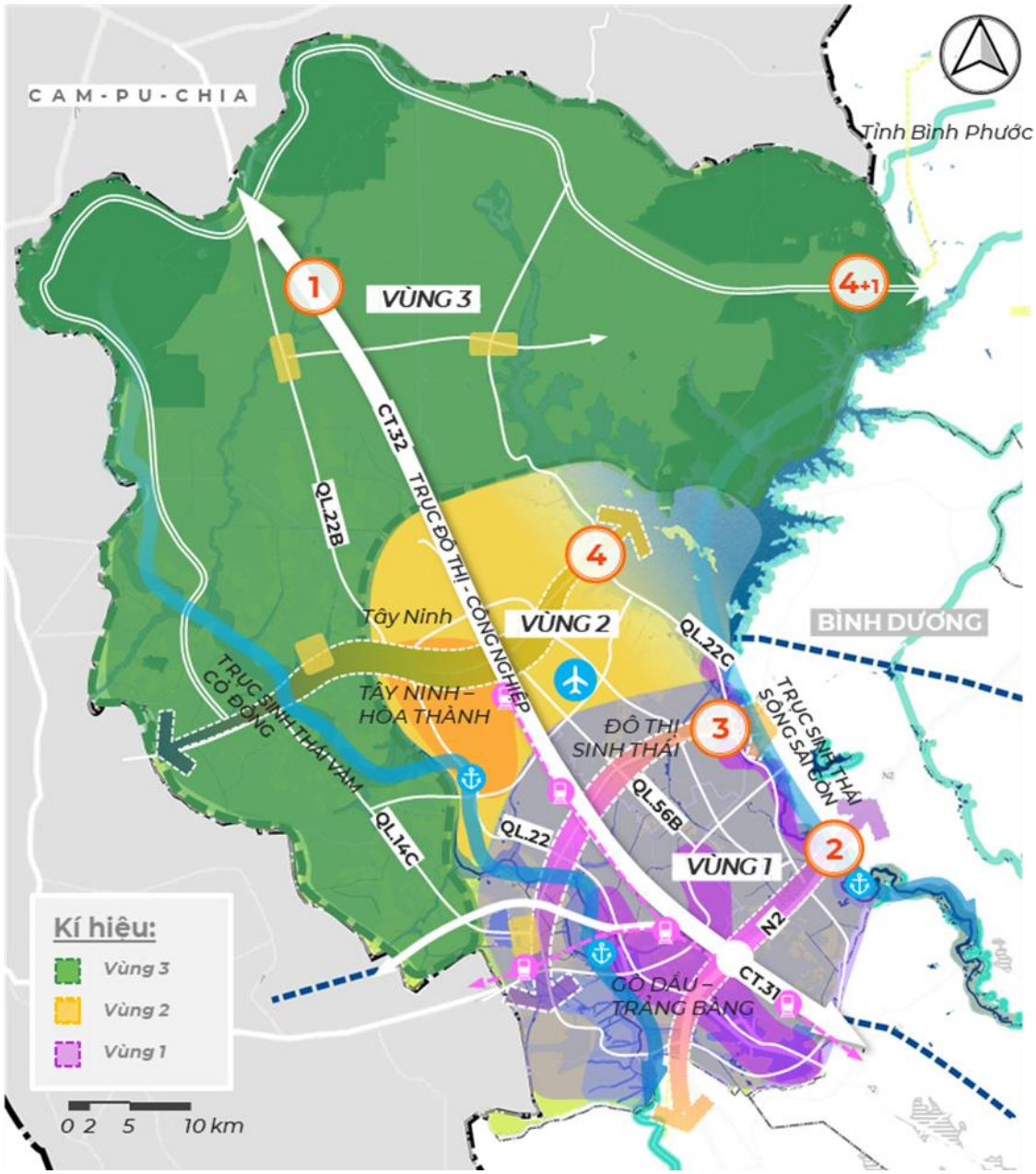
- Hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật: Tổ chức thực hiện đúng quy định của pháp luật về hạn chế phát triển tại khu vực hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật, gồm: hành lang bảo vệ nguồn nước và phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi; hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp, trung áp, hạ áp; hành lang bảo vệ an toàn đường bộ và hành lang bảo vệ các công trình kiến trúc theo quy định của pháp luật.

4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động KTXH của tỉnh

4.1. Tổ chức liên kết không gian các hoạt động KTXH của tỉnh

Định hướng tổ chức liên kết không gian các vùng KTXH của tỉnh được xác định dựa trên các đánh giá hiệu quả kết nối giao thông liên vùng. Tổng hợp kết

quả đánh giá hiệu quả liên kết giao thông cả liên vùng và nội vùng đều cho thấy kết nối Bắc - Nam theo tuyến TX. Trảng Bàng – Gò Dầu – TX. Hòa Thành – TP. Tây Ninh rất tốt. Trong khi đó các huyện ở phía Đông, Đông - Nam, Tây, và phía Bắc đều ở mức trung bình hoặc thấp. Để cải thiện kết nối giữa các vùng kinh tế và liên huyện, định hướng liên kết vùng của tỉnh Tây Ninh đề xuất tổ chức dựa trên khung 4 trục kinh tế và 1 trục an sinh xã hội (Hình 164).



Hình 164. Đề xuất liên kết không gian vùng kinh tế

Nguồn: Tư vấn, 2022

- Trục số 1: Gắn với Cao tốc Gò Dầu – Xa Mát; QL.22 và QL.22B, là hành lang phát triển Bắc - Nam chính của tỉnh Tây Ninh.

- Trục số 2: Gắn với tuyến đường N2 và QL.22, hàng lang kết nối liên vùng với Bình Dương và Campuchia theo hướng Đông Tây cho vùng phía Nam, kết nối với QL.13, QL.14 tới sân bay Long Thành.

- Trục số 3: gắn với tuyến Đất Sét – Bến Củi – Bến Cầu là tuyến vành đai trung chuyển hàng hóa giữa KCN Bến Củi, Thạnh Đức, KKTCK Mộc Bài đi Campuchia, kết nối với TP. HCM thông qua các nút giao với đường cao tốc CT.31, CT.32 và kết nối về phía Đông đi Bình Dương và Tây Nguyên. Hình thành hành lang kinh tế công nghiệp – đô thị - dịch vụ và logistics kết hợp KKTCK Mộc Bài sẽ tạo nên một cực tăng trưởng mới.

- Trục số 4: Gắn với đường tỉnh 781: hành lang kết nối liên vùng với Bình Dương và Campuchia theo hướng Đông Tây cho vùng trung tâm.

- Trục số 4+1: Gắn với cao tốc dọc biên giới: kết nối liên vùng với ĐBSCL qua Long An và Tây Nguyên qua Bình Phước, là hành lang hỗ trợ an ninh quốc phòng và an sinh cho vùng phía Bắc.

4.2. Cơ chế phối hợp tổ chức không gian liên huyện

- UBND tỉnh tổ chức sắp xếp không gian liên huyện, bố trí các công trình, dự án, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, đảm bảo kết nối các vùng huyện thông suốt, phù hợp với định hướng quy hoạch chung của tỉnh và hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện.

- Trong quá trình triển khai, UBND cấp huyện phối hợp chặt chẽ với các địa phương khác khi nhận được các đề xuất dự án đầu tư có phạm vi liên huyện, đảm bảo lựa chọn dự án và vị trí thực hiện dự án phù hợp, thống nhất với kế hoạch tổ chức sắp xếp không gian liên huyện, và quy hoạch các vùng huyện.

- Nghiên cứu ban hành quy chế phối hợp quản lý các dự án thực hiện trong phạm vi không gian liên huyện, đảm bảo quản lý hiệu quả giữa các huyện.

IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, KHU VỰC NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển hệ thống đô thị

1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển hệ thống đô thị và hạ tầng đảm bảo vị thế, vai trò chức, năng của các đô thị trong cấu trúc chung của vùng tỉnh và trong Quy hoạch xây dựng vùng TP.HCM đến năm 2030 và tầm nhìn 2050, là các trung tâm KTXH của vùng huyện, liên huyện, vùng tỉnh hoặc liên tỉnh.

Phát triển hệ thống đô thị và hạ tầng trước hết đảm bảo đáp ứng nhu cầu, nâng cao chất lượng hạ tầng hiện hữu, người dân có thể tiếp cận công trình công cộng và dịch vụ trong bán kính phục vụ theo tiêu chuẩn, từ đó từng bước mở rộng quy mô theo kế hoạch nâng cấp, nâng loại đô thị.

Phát triển hệ thống đô thị và hạ tầng đảm bảo tính liên kết vùng, về mặt không gian và KTXH, là động lực thúc đẩy sự phát triển của các địa phương, hiện thực hóa tầm nhìn "Tây Ninh xanh", biến Tây Ninh trở thành địa phương có môi trường sống, làm việc, kinh doanh hấp dẫn, giúp giữ chân dân cư và doanh nghiệp

địa phương, song song đó thu hút nhà đầu tư, người lao động, khách du lịch và dân cư.

1.2. Mục tiêu phát triển

Phấn đấu đạt 16 chỉ tiêu gồm 7 chỉ tiêu về kinh tế, 4 chỉ tiêu về xã hội, 5 chỉ tiêu về môi trường theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI và các mục tiêu theo Quy hoạch xây dựng vùng TP. HCM đến 2030 và tầm nhìn 2050 theo lộ trình phù hợp với điều kiện phát triển và thực tế nguồn lực của địa phương. Về phát triển đô thị, phấn đấu đạt các mục tiêu:

Giai đoạn 2021 – 2025

- Tỷ lệ đô thị hóa từ 50% trở lên.

- Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội đảm bảo phục vụ nhu cầu khu vực đô thị và KCN và tuân thủ các tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn của các quy định hiện hành có liên quan.

Giai đoạn 2026 – 2030

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 53%.

- Hoàn tất việc phân cấp, phân loại đô thị của giai đoạn 2021 – 2025.

- Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội đảm bảo nhu cầu khu vực đô thị và KCN và tuân thủ các tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn của các quy định hiện hành có liên quan.

1.3. Dự báo phát triển đô thị

Mô hình dùng để dự báo tiềm năng phát triển đô thị và tỷ lệ đô thị hóa trong tương lai của tỉnh Tây Ninh được xây dựng dựa trên Mô hình trọng lực đô thị. Dựa trên nguyên lý các nguồn lực phát triển đô thị có xu hướng tập trung về quanh các trung tâm việc làm phi nông nghiệp (dịch vụ và công nghiệp), mô hình xác định tiềm năng đô thị hóa dựa trên hai yếu tố: sức hút của các trung tâm này và khoảng cách di chuyển tới chúng. Hai yếu tố được xác định như sau:

- Sức hút được xác định dựa trên khả năng cung cấp việc làm phi nông nghiệp (dịch vụ và công nghiệp).

- Khoảng cách được xác định dựa trên thời gian di chuyển giữa các điểm bằng phương tiện cơ giới trên đường bộ.

Từ đó, mô hình dự báo xem xét mối quan hệ giữa 03 yếu tố chính:

(1) Sức hút việc làm ngành dịch vụ, xác định dựa trên quy mô dân số qua các năm. Quy mô dân số dự báo là kết quả tính toán từ mục tiêu kinh tế và yêu cầu lao động của Kịch bản tăng trưởng mà địa phương lựa chọn.

(2) Sức hút việc làm ngành công nghiệp, xác định dựa trên tỷ lệ lấp đầy các KCN hiện hữu và quy hoạch, cũng như ước tính quy mô lao động trong từng KCN ứng với các nhóm ngành công nghiệp dự tính sẽ phát triển.

(3) Khả năng tiếp cận đến các trung tâm việc làm phi nông nghiệp thông qua mạng lưới giao thông đường bộ. Khả năng tiếp cận được thể hiện dưới dạng thời gian di chuyển thực bằng đường bộ từ điểm A đến điểm B. Trong các kịch bản phân tích tiềm năng đô thị hóa tại 2025 và 2030, khả năng tiếp cận xem xét cả thời gian di chuyển giữa các trung tâm việc làm theo hệ thống đường hiện hữu và quy hoạch mới.

Trên cơ sở đó, dữ liệu đầu vào của Mô hình trọng lực để dự báo xu hướng phát triển dân cư và đô thị của tỉnh Tây Ninh gồm:

- Vị trí, quy mô và mật độ dân số các điểm dân cư;
- Vị trí và quy mô các KCN;
- Vị trí, quy mô và mật độ dân số các trung tâm đô thị lân cận ngoài tỉnh;
- Mạng lưới giao thông hiện hữu và quy hoạch;
- Các yếu tố đối chiếu khác: hiện trạng sử dụng đất, ảnh viễn thám, v.v

1.3.1. Dự báo tăng trưởng dân số

Quy mô dân số là dữ liệu đầu vào chủ chốt của mô hình phân tích và dự báo phát triển đô thị, được sử dụng để định lượng lực hút/đẩy lao động và dân cư của các trung tâm việc làm (đô thị và các KCN), từ đó xác định tiềm năng phát triển và mở rộng của từng khu vực.

Ước tính dân số toàn tỉnh dựa trên các điều kiện (i) tỷ lệ tăng trưởng dân số tự nhiên của tỉnh trong 10 năm qua; (ii) tỷ lệ di cư thuần của tỉnh trong 10 năm qua; (iii) số lượng lao động tại chỗ tăng thêm đến năm 2030; (iv) năng suất lao động bình quân đầu người hiện hữu của tỉnh Tây Ninh và khả năng cải thiện trong 10 năm tới; (v) sự canh tranh về thu hút lao động trong vùng ĐNB hiện nay và trong bối cảnh tương lai; (iv) đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế (tăng trưởng GRDP và GRDP bình quân đầu người) đã đề ra trong Nghị quyết của Đại hội Đảng Bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI, giai đoạn 2021- 2025, làm cơ sở nền tảng cho giai đoạn 2026 – 2030, tầm nhìn Tây Ninh đến 2050.

Bảng 95: Ước tính dân số toàn tỉnh đến năm 2030 (ĐVT: Người)

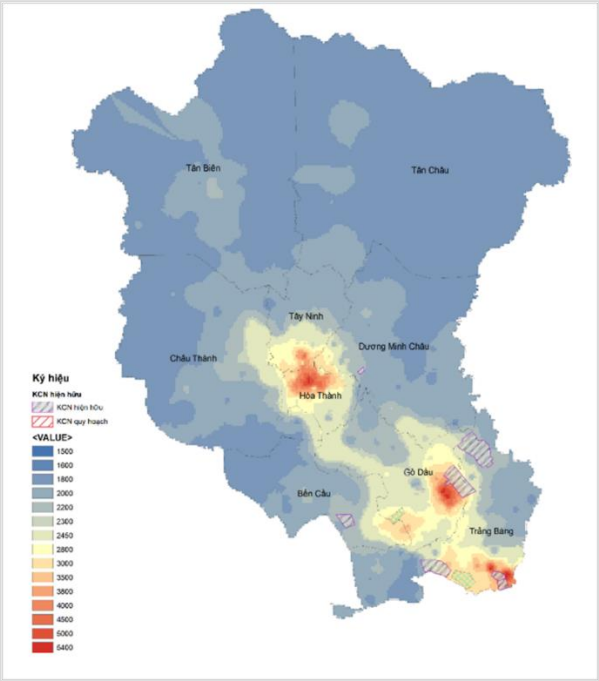
STT	Đơn vị hành chính	Dân số ước tính chưa quy đổi		Dân số ước tính đã quy đổi (*)	
		Tổng DS đến 2030	*Trong đó:* **DS đô thị**	**Tổng DS đến 2030**	*Trong đó:* **DS đô thị**
1	TP. Tây Ninh	145.893	140.893	210.500	170.000
2	TX. Hòa Thành	165.841	144.948	198.000	150.000
3	TX. Trảng Bàng	203.533	159.772	198.000	150.000
4	Huyện Gò Dầu	168.445	117.896	198.000	98.000
5	Huyện Bến Cầu	76.967	18.320	97.000	54.000
6	Huyện Dương Minh Châu	123.908	29.891	189.000	73.000
7	Huyện Châu Thành	149.927	15.732	165.000	50.000
8	Huyện Tân Châu	143.320	22.900	163.000	50.000
9	Huyện Tân Biên	107.169	27.480	165.000	56.000
Tổng		**1.285.003**	**677.831**	**1.583.000**	**851.000**

(Ghi chú: (*): Số liệu do ngành Công an cung cấp; sử dụng để dự báo dân số phát triển đô thị, lập quy hoạch đô thị)

1.3.2. Phân tích xu hướng đô thị hóa

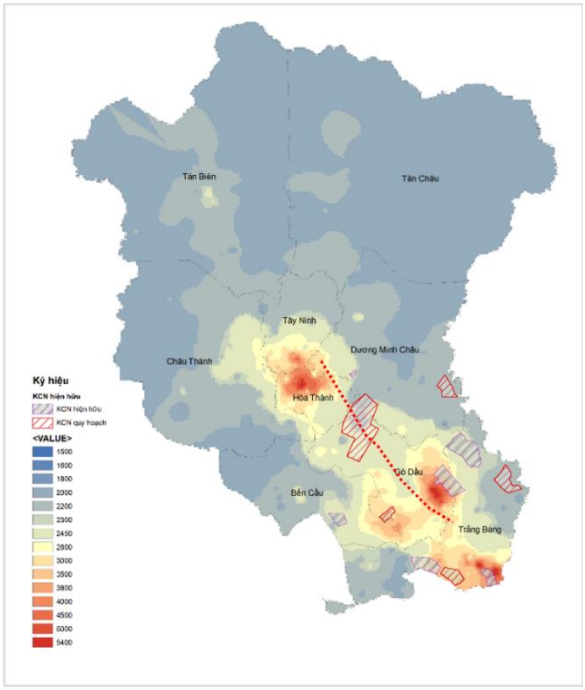
Đến năm 2025: Đô thị hóa chủ yếu diễn ra ở khu vực phía Nam, dựa trên động lực là chủ yếu là các KCN hiện hữu và quy hoạch mới.

Đến năm 2030: Đô thị hóa diễn ra ở khu vực phía Nam trong vùng tam giác phát triển Gò Dầu – Phước Đông – TX. Trảng Bàng rõ rệt hơn đồng thời lan tỏa dần lên khu vực trung tâm TX. Hòa Thành, TP. Tây Ninh, phía Đông huyện Châu Thành và phía Tây huyện Dương Minh Châu. Trong trường hợp Cao tốc Gò Dầu – Xa Mát đoạn TP. Tây Ninh – Xa Mát hình thành trong giai đoạn 2026 – 2030, các huyện Tân Châu, Tân Biên sẽ được hưởng lan tỏa phát triển đô thị tốt hơn từ cụm đô thị TP. Tây Ninh – TX. Hòa Thành. Sự hình thành Cao tốc Gò Dầu – Xa Mát sẽ phát huy ảnh hưởng tích cực lên sự phát triển đô thị nếu địa phương thu hút được đầu tư tạo các trung tâm việc làm mới trong lĩnh vực thương mại dịch vụ hoặc công nghiệp mới ở các khu vực hiện có động lực phát triển đô thị yếu nhưng có kết nối thuận tiện vào đường cao tốc này.



Hình 165: Khu vực đô thị hóa tiềm năng đến năm 2025

Nguồn: Tư vấn, 2022



Hình 166: Khu vực đô thị hóa tiềm năng đến năm 2030

Nguồn: Tư vấn, 2022

1.4. Định hướng tổ chức không gian đô thị

1.4.1. Phân vùng phát triển đô thị

Dựa vào cấu trúc kinh tế và động lực phát triển vùng, tỉnh Tây Ninh được chia làm 04 vùng đô thị như sau:

Vùng 1 (Vùng phía Bắc): gồm toàn bộ ranh giới hành chính đô thị Tân Biên, đô thị Tân Châu và vùng mở rộng dự kiến của hai đô thị này. Phát triển các

khu đô thị mới, dự án nhà ở tại cửa khẩu Xa Mát và các xã dự kiến phân loại đô thị, tạo thành chuỗi đô thị gắn với KKTCK Xa Mát.

Vùng 2 (Vùng trung tâm): gồm toàn bộ ranh giới hành chính của TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành và vùng mở rộng dự kiến của hai đô thị này. Phát triển các khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới, khu dân cư kiểu mẫu, dự án nhà ở theo hướng mật độ thấp và trung bình tại các xã ngoại thị của TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành. Phát triển nhà ở theo dự án, chỉnh trang đô thị tại các khu vực trung tâm, khu vực có mật độ nhà ở cao, các điểm, khu dân cư nông thôn hiện hữu; phát triển các khu đô thị mới có sự giao thoa về không gian, kiến trúc, cảnh quan xung quanh Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen và dọc các trục giao thông liên vùng, liên tỉnh.

Vùng 3 (vùng Đông Nam): gồm toàn bộ ranh giới hành chính đô thị Dương Minh Châu, đô thị Gò Dầu và TX. Trảng Bàng và vùng mở rộng dự kiến của các đô thị này. Phát triển hành lang, điểm dân cư theo dạng tuyến, điểm dọc sông Sài Gòn và các trục giao thông mới, ĐT.789, cao tốc Gò Dầu – Xa Mát làm tiền đề phát triển đô thị, khu đô thị giai đoạn sau năm 2025.

Vùng 4 (vùng Tây Nam): gồm toàn bộ ranh giới hành chính của đô thị Bến Cầu, Mộc Bài, Châu Thành và vùng mở rộng dự kiến của các đô thị này. Phát triển các khu đô thị mới, dự án nhà ở, các cụm điểm dân cư tại các xã, vùng phụ cận khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, các khu chức năng, KCN, dự án phát triển hạ tầng giao thông, các khu vực thuận lợi phát triển dân cư ven sông.

Các trục hỗ trợ phát triển đô thị gồm:

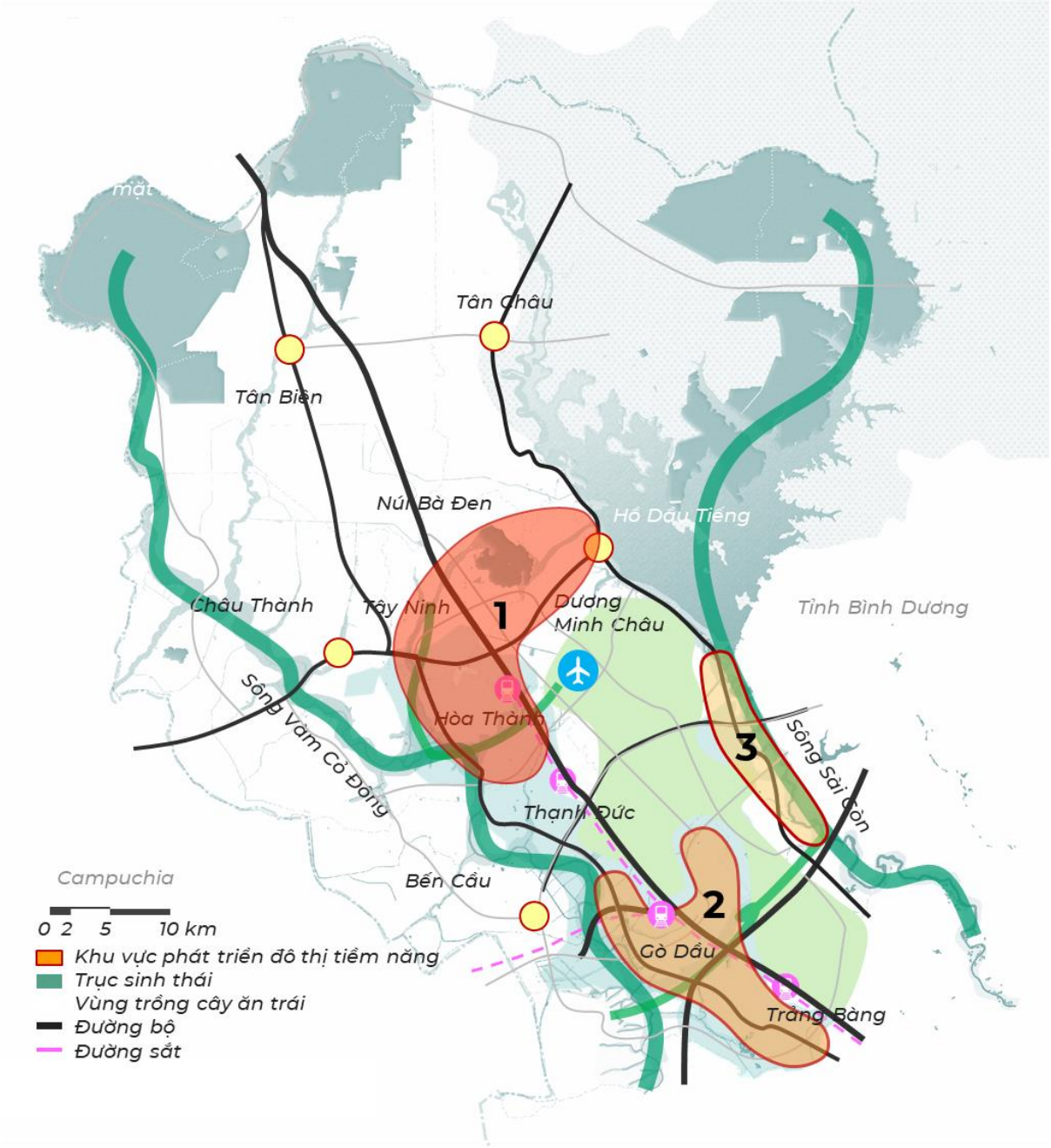
- **Trục số 1:** Gắn với Cao tốc Gò Dầu – Xa Mát; QL.22 và QL.22B, là hành lang phát triển Bắc Nam chính của tỉnh Tây Ninh.

- **Trục số 2:** Gắn với tuyến đường N2 và QL.22, hàng lang kết nối liên vùng với Bình Dương và Campuchia theo hướng Đông Tây cho vùng phía Nam, kết nối với QL.13, QL.14 tới sân bay Long Thành.

- **Trục số 3:** Gắn với tuyến Đất Sét – Bến Củi – Bến Cầu là tuyến vành đai trung chuyển hàng hóa giữa KCN Bến Củi, Thạnh Đức, KKTCK Mộc Bài đi Campuchia, kết nối với TP. HCM thông qua các nút giao với đường cao tốc CT.31, CT.32 và kết nối về phía Đông đi Bình Dương và Tây Nguyên.

- **Trục số 4:** Gắn với ĐT.781: hành lang kết nối liên vùng theo hướng Đông Tây cho vùng trung tâm.

1.4.2. Phương án phát triển các trọng điểm đô thị và vùng phát triển lan tỏa



Hình 167: Định hướng phát triển các trọng điểm đô thị tỉnh Tây Ninh

Nguồn: Tư vấn, 2022

Trên cơ sở định hướng phân vùng phát triển đô thị, ba trọng điểm phát triển đô thị được xác định nhằm khai thác những tiềm năng văn hóa, cảnh quan và cơ hội việc làm khác nhau tại Tây Ninh, từ đó kiến tạo những đô thị hấp dẫn và đáng sống, thúc đẩy phát triển kinh tế cũng như sức hút dân cư của toàn tỉnh.

Trọng điểm 01: Cụm đô thị TP. Tây Ninh – TX. Hòa Thành lan tỏa kết nối với hồ Dầu Tiếng: Là cụm đô thị trung tâm của tỉnh, là trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại dịch vụ, du lịch, giáo dục đào tạo, văn hóa, tôn giáo và trung

tâm khởi nghiệp sáng tạo của tỉnh; là trung tâm cấp vùng về thương mại – dịch vụ, du lịch văn hóa, lịch sử.

Phát triển đô thị theo hướng tạo dựng các khu vực dịch vụ sôi động, hình thành các cụm thương mại dịch vụ hỗn hợp đa chức năng kết hợp không gian ở, có sự kết hợp đa dạng, hỗn hợp chức năng công trình gắn với hình thành đầu mối giao thông công cộng; khuyến khích hoạt động thương mại dọc theo các tuyến phố; chú trọng thiết kế đô thị và quản lý xây dựng nhằm đảm bảo hình ảnh đô thị đồng bộ, dấp dẫn, hiện đại; chú trọng không gian dành cho người đi bộ; không gian công cộng, không gian xanh đô thị được đầu tư về thiết kế cảnh quan và đảm bảo tiện nghi; đảm bảo tiếp cận công cộng tới các không gian mở và hành lang sinh thái ven sông; xác định các trục không gian chính nhằm tập trung phát triển theo tính chất phù hợp.

Định hướng phát triển đô thị mới tại một số khu vực có tiềm năng như khu vực rạch Tây Ninh, khu vực lân cận núi Bà Đen lan tỏa kết nối với hồ Dầu Tiếng.

Trọng điểm 02: Cụm đô thị Trảng Bàng – Gò Dầu – Mộc Bài: Là cụm đô thị động lực của vùng phía Nam của tỉnh, là đầu mối giao thương quan trọng trên tuyến hành lang Xuyên Á, là khu vực cửa ngõ kết nối với TP. HCM của tỉnh, kết nối với vùng Đông Nam Á thông qua KKTCK Mộc Bài; là trung tâm công nghiệp, thương mại - dịch vụ - logistics, giáo dục - đào tạo cấp vùng.

Phát triển chuỗi đô thị dọc theo hành lang kinh tế Xuyên Á, trong đó đô thị Mộc Bài trở thành động lực tăng trưởng mới của tỉnh. Hình thành các khu vực thương mại dịch vụ sôi động gắn với phát triển nhà ở tại các khu vực có giao thông thuận lợi; xác định các trọng điểm và các trục không gian chính nhằm tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng; hình thành các hành lang sinh thái dựa trên điều kiện tự nhiên hiện hữu, kết nối các không gian xanh đô thị nhằm gia tăng chất lượng môi trường đô thị và sức hút dân cư; phát triển nhà ở theo hướng đa dạng, phù hợp với nhiều đối tượng dân cư khác nhau; phát triển hạ tầng kỹ thuật và xã hội hoàn thiện, đồng bộ, tính toán tới gia tăng dân cư, đặc biệt tại các khu vực tập trung lao động cho phát triển công nghiệp.

Trọng điểm 03: Phát triển dọc sông Sài Gòn: Phát triển đô thị theo hướng xanh, bền vững theo hướng chú trọng nâng cao chất lượng môi trường sống, hình thành sức hấp dẫn dân cư, thu hút chuyên gia, người lao động tới làm việc tại Tây Ninh.

Phát triển hình thái nhà ở và bất động sản nghỉ dưỡng chất lượng cao, hình thành các khu vực thương mại dịch vụ tại các khu vực có điều kiện tự nhiên thuận lợi dọc sông Sài Gòn, kết nối các không gian xanh tạo tuyến sinh thái liên tục từ khu vực ven sông giao thoa đô thị công nghiệp - dịch vụ Phước Đông - Bời Lời.

1.4.3. Định hướng phát triển hệ thống đô thị giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2050

Như đã phân tích ở trên, giai đoạn 2021 – 2025 nhu cầu phát triển đô thị lớn nhất diễn ra ở khu vực phía Nam, chủ yếu ở các huyện Gò Dầu, Bến Cầu và

TX. Trảng Bàng và phía Nam huyện Dương Minh Châu. Giai đoạn 2026 – 2030, nhu cầu phát triển đô thị sẽ diễn ra ở vùng Gò Dầu – Phước Đông – Trảng Bàng – Mộc Bài đồng thời lan tỏa dần lên khu vực trung tâm gồm TX. Hòa Thành, TP. Tây Ninh, phía Đông huyện Châu Thành và phía Tây huyện Dương Minh Châu. Các huyện phía Bắc sẽ được hưởng sự lan tỏa về phát triển đô thị rõ rệt hơn sau khi tuyến cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, đặc biệt đoạn từ TP. Tây Ninh – Xa Mát hình thành.

Phát triển vùng đô thị lớn ở phía Nam bao gồm 3 đô thị tạo thành tam giác phát triển là TT. Gò Dầu – Phước Đông - Bời Lời – TX. Trảng Bàng, là trung tâm công nghiệp, đô thị dịch vụ công nghiệp của tỉnh Tây Ninh. Do TT. Gò Dầu và Phước Đông – Bời Lời ở cự ly gần nhau nên dần dần phát triển lan tỏa, ít có sự phân biệt giữa hai đô thị, hạ tầng phát triển liên kết và đồng bộ theo lộ trình để chia sẻ dùng chung, cùng phục vụ cho sự phát triển mở rộng. Ngoài ra, TX. Trảng Bàng có vị trí tiếp giáp TP. HCM, có diện tích KCN hiện hữu chưa lấp đầy đáng kể và KCN Thành Thành Công quy hoạch mở mới trong tương lai, có các giao thông kết nối mở ra các tiềm năng mới (Cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, đường Xuyên Á QL.22B, đường sắt liên tỉnh Mộc Bài – Xa Mát, đường Hồ Chí Minh, v.v) cũng sẽ tham gia mạnh mẽ vào quá trình đô thị hóa của vùng tam giác phát triển khi các KCN dần lấp đầy và hệ thống hạ tầng dần hình thành và hoàn thiện.

Vùng đô thị khu vực trung tâm với lõi là cụm đô thị TP. Tây Ninh – TX. Hòa Thành sẽ phát triển mở rộng khu vực nội thị sang các xã lân cận. Ưu tiên phát triển đô thị theo hướng tập trung nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội, định hướng điều chỉnh quỹ đất hiện có để bố trí không gian mở, không gian xanh, chuẩn bị đất dữ trữ cho các kịch bản khác nhau để đón nhà đầu tư trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và đặc biệt là du lịch.

Vùng phía Bắc việc phát triển đô thị chủ yếu tập trung ở hai đô thị hạt nhân là TT. Tân Biên và TT. Tân Châu. Do đó cần chú trọng đầu tư hệ thống hạ tầng xã hội đảm bảo an sinh xã hội và quốc phòng – an ninh, đặc biệt ở khu vực vùng sâu vùng xa, khu vực biên giới. Tổ chức nghiên cứu mở rộng địa giới sang các xã lận cận đảm bảo quy mô diện tích, dân số đô thị đáp ứng yêu cầu nâng hạng đô thị theo lộ trình đề ra, ưu tiên mở rộng về phía tây huyện Tân Châu, phía tây hoặc phía Bắc của huyện Tân Biên.

Vùng đô thị biên giới phía Tây Nam, phát triển đô thị Bến Cầu - Mộc Bài, là trung tâm công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ thương mại, khu kinh tế cửa khẩu, thương mại quốc tế và là đô thị cửa khẩu, đô thị xanh - sạch, thông minh, bền vững, có bản sắc dân tộc trong hội nhập, kết nối quốc tế. Chú trọng liên kết với vùng đô thị trung tâm qua TT. Châu Thành để lan toả, đưa Châu Thành phát triển trong thời kỳ mới. Tạo tiền đề phát triển các đô thị vệ tinh (thành lập thị trấn mới) xung quanh lõi TT. Châu Thành hiện hữu cho giai đoạn sau 2025 kết nối giao thoa phát triển vùng thông qua trục phát triển đô thị QL.14C, ĐT.786; kết nối đô thị Gò Dầu qua trục đường cao tốc TP. HCM - Mộc Bài và đường Xuyên Á.

1.4.4. Định hướng phân loại đô thị toàn tỉnh

Đến năm 2030, phấn đấu có 16 đô thị gồm:

- 01 đô thị loại II: TP. Tây Ninh (định hướng quy hoạch, tiếp tục phấn đấu đầu tư xây dựng hoàn thiện đạt cơ bản các tiêu chí của đô thị loại I).

- 03 đô thị loại III: Trảng Bàng, Hòa Thành và Gò Dầu (gồm Phước Đông).

- 05 đô thị loại IV: Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành, 02 đô thị mới Bến Cầu, Dương Minh Châu (gồm Bàu Năng).

- 07 đô thị mới loại V: Tân Lập, Mỏ Công, Trà Vong thuộc huyện Tân Biên; Tân Đông, Tân Hưng thuộc huyện Tân Châu và Thái Bình, Thanh Điền thuộc huyện Châu Thành.

Bảng 96: Tổng hợp kế hoạch công nhận và nâng loại các đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2030

STT	Tên đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại		Dự kiến phân loại năm 2024 - 2025		Dự kiến phân loại năm 2026 - 2030	
			Đô thị	Đơn vị hành chính	Đô thị	Đơn vị hành chính	Đô thị	Đơn vị hành chính
1	TP. Tây Ninh	TP. Tây Ninh	III	Thành phố	II	Thành phố	II	Thành phố
2	TX. Hòa Thành	Hòa Thành	IV	Thị xã	III	Thị xã	III	Thành phố
3	TX. Trảng Bàng	Trảng Bàng	IV	Thị xã	III	Thị xã	III	Thành phố
4	Huyện Gò Dầu	Đô thị mới Gò Dầu			IV**	Thị xã	III*	Thành phố
		Thị trấn Gò Dầu	*V*	*Thị trấn*	*(V)*	*Thị trấn*		
		và các xã Bàu Đồn, Thanh Phước, Phước Thạnh	-	*xã*				
5		Phước Đông	-	xã	V*	-		
6	Huyện Bến Cầu	Đô thị mới Bến Cầu			IV**		IV	Thị xã
		Thị trấn Bến Cầu	*V*	*Thị trấn*	*(V)*	*Thị trấn*		
		và các xã thuộc khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	-	*xã*	-	-		
7	Huyện Dương Minh Châu	Đô thị mới Dương Minh Châu			IV**		IV	Thị xã
		Thị trấn Dương Minh Châu	*V*	*Thị trấn*	*(V)*	*Thị trấn*		
		Mở rộng ra các xã lân cận	-	*xã*				
8		Bàu Năng	-	xã	V*	-		
9	Huyện Châu Thành	Đô thị mới Châu Thành			IV**	*Thị trấn*	IV	Thị trấn
		Thị trấn Châu Thành	*V*	*Thị trấn*	*(V)*			

STT	Tên đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại		Dự kiến phân loại năm 2024 - 2025		Dự kiến phân loại năm 2026 - 2030	
			Đô thị	Đơn vị hành chính	Đô thị	Đơn vị hành chính	Đô thị	Đơn vị hành chính
		Mở rộng ra một phần xã Thái Bình	-	*xã*				
10		Đô thị mới Thái Bình	-	xã	-	xã	V	Thị trấn
11		Đô thị mới Thanh Điền	-	xã	-	xã	V	Thị trấn
12	Huyện Tân Châu	Đô thị mới Tân Châu			IV**		IV	Thị trấn
		Thị trấn Tân Châu	*V*	*Thị trấn*	*(V)*	*Thị trấn*		
		Mở rộng ra một phần các xã: Suối Dây, Thạnh Đông	-	*xã*	-	-		
13		Đô thị mới Tân Đông	-	xã	-	-	V	Thị trấn
14		Đô thị mới Tân Hưng	-	xã	-	-	V	Thị trấn
15	Huyện Tân Biên	Đô thị mới Tân Biên			IV**		IV	Thị trấn
		Thị trấn Tân Biên	*V*	*Thị trấn*	*(V)*			
		Mở rộng ra một phần xã Thạnh Tây	-	*xã*				
16		Đô thị mới Tân Lập	-	xã	-		V	Thị trấn
17		Đô thị mới Mỏ Công	-	xã	-		V	Thị trấn

STT	Tên đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại		Dự kiến phân loại năm 2024 - 2025		Dự kiến phân loại năm 2026 - 2030	
			Đô thị	Đơn vị hành chính	Đô thị	Đơn vị hành chính	Đô thị	Đơn vị hành chính
18		Đô thị mới Trà Vong	-	xã	-		V	Thị trấn
	09	**Tổng**	**09**		**11**		**16**	

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia;

- Phạm vi, ranh giới, quy mô dự kiến của các đô thị, đô thị mới, các khu vực phấn đấu đạt tiêu chí về phân loại đô thị sẽ được xác định cụ thể khi lập quy hoạch chung đô thị theo quy định của pháp luật;

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị, đô thị mới, các khu vực phấn đấu đạt tiêu chí về phân loại đô thị đạt được các tiêu chí phân loại đô thị theo phương án đề xuất hoặc cao hơn, sớm hơn thời gian định hướng sẽ cho phép triển khai thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật;

- (*) Phấn đấu đạt một số tiêu chí về phân loại đô thị;

- (**) Khu vực phấn đấu đạt tiêu chí về phân loại đô thị (gồm đô thị hiện hữu và mở rộng xã lân cận);

- (V) Đô thị hiện hữu giữ lại trong trường hợp (**) Khu vực phấn đấu chưa đạt tiêu chí về phân loại đô thị.

1.4.5. Định hướng phát triển các khu đô thị mới

- Phát triển đô thị mới trên cơ sở tập trung nguồn lực phát triển 03 trọng điểm đô thị và các khu vực có tiềm năng cao dọc các tuyến cao tốc quy hoạch.

- Phát triển theo hướng không dàn trải, tránh tình trạng tạo ra quá nhiều khu đô thị không được lấp đầy trong thời gian dài, gây ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên, hiệu quả thấp trong phát huy quỹ đất.

- Có kế hoạch phát triển đô thị mới theo sự phát triển dân số của từng địa phương. Đối với khu vực xác định ưu tiên thu hút đầu tư, cần thực hiện sớm chính sách thu hút đầu tư như xây dựng hạ tầng kết nối. Đối với các khu vực đô thị mới còn lại, bắt đầu các giải pháp thu hút đầu tư khi các khu vực ưu tiên đã được lấp đầy trên 50%.

- Tập trung phát triển các khu vực được tuyển chọn trên cơ sở tiềm năng phát triển của khu vực đó và tạo khả năng lấp đầy nhanh để hình thành hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ đô thị đồng bộ, môi trường sống tốt cho cư dân. Đối với vùng phụ cận của các giao điểm giao thông kết nối trên các tuyến đường trọng điểm gồm tuyến cao tốc, quốc lộ đang được hoạch định, nghiên cứu phát triển tập trung theo mô hình hỗn hợp công nghiệp - thương mại dịch vụ - đô thị với một số loại hình công nghiệp phù hợp, nhằm tối đa hóa ưu thế giao thông và khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, qua đó tạo nguồn triển khai các dự án hạ tầng trọng điểm của tỉnh. Trong quá trình nghiên cứu và triển khai cần chú ý các giải pháp chống ồn và ô nhiễm cho đô thị gần các tuyến đường cao tốc.

- Vị trí, quy mô và phân kỳ cụ thể của các khu đô thị mới sẽ được nghiên cứu, cụ thể hóa trong các đồ án quy hoạch cấp dưới và các quy hoạch có tính chất chuyên ngành khác.

1.5. Giải pháp phát triển hệ thống đô thị

1.5.1. Về quy hoạch

Rà soát điều chỉnh bổ sung quy hoạch nhất là các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đô thị, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng, quy hoạch chi tiết các đô thị… nhằm đảm bảo tính liên tục, thống nhất, đầy đủ, tích hợp của hệ thống quy hoạch; sản phẩm quy hoạch phải có cách tiếp cận đa ngành, có tính chiến lược tổng thể, hướng tới tầm nhìn dài hạn, góp phần thúc đẩy phát triển hệ thống đô thị - nông thôn toàn tỉnh.

Tổ chức quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị nhất là quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng KCN, quy hoạch quản lý sử dụng không gian nổi, không gian ngầm và hệ thống công trình ngầm đô thị phù hợp với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đảm bảo QPAN, gắn kết chặt chẽ giữa công tác lập quy hoạch phát triển đô thị với nhiệm vụ lập quy hoạch và quản lý bảo vệ các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ QPAN.

Nghiên cứu mở rộng khu vực nội thị của các đô thị hiện hữu sang các khu vực lân cận, trong đó ưu tiên các hướng tiềm năng, đảm bảo quỹ đất, đáp ứng điều kiện phát triển hạ tầng, để đảm bảo về tiêu chí diện tích và mật độ dân số theo lộ trình phát triển đô thị, làm cơ sở lập và quản lý quy hoạch chung đô thị đồng bộ, hiệu quả.

1.5.2. Về đất đai

Nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý, sử dụng tài nguyên đất đai và không gian mặt nước cho phát triển đô thị theo quy hoạch. Tuân thủ các quy định của pháp luật trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và công tác quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tỉnh. Tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong quản lý đất đai, xây dựng, nhà ở và môi trường; kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm về quy hoạch, sử dụng đất.

1.5.3. Về cơ chế, chính sách

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước, nhất là chính quyền địa phương, chính quyền đô thị và các cơ quan quản lý nhà nước về phát triển đô thị.

Rà soát, hoàn thiện cơ chế chính sách và ưu đãi đầu tư nhằm thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển đô thị. Phát huy tối đa các nguồn lực, phấn đấu đạt các chỉ tiêu đề ra hàng năm và cho từng giai đoạn.

1.6. Tầm nhìn đến năm 2050

Trong giai đoạn 2030-2050: Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí và nâng cao chất lượng đô thị. Phát triển đô thị theo hướng hiện đại và bền vững, bảo vệ, cải thiện và sử dụng tiết kiệm tài nguyên và phát huy các điều kiện về môi trường. Thành lập các đề án công nhận, nâng hạng cho các đô thị dựa trên điều kiện phát triển thực tế của từng địa phương.

2. Định hướng phát triển khu vực nông thôn

2.1. Quan điểm phát triển nông thôn

Phát triển nông thôn trên cơ sở khai thác hiệu quả hệ thống hạ tầng hiện hữu, phát huy lợi thế của từng khu vực nhằm phát triển nông thôn và nông nghiệp song hành với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, dịch vụ hóa, và đô thị hóa, gắn với thúc đẩy các mô hình kinh tế mới, ứng dụng công nghệ mới, hướng tới phát triển bền vững.

Xây dựng, phát triển kinh tế nông thôn gắn với thị trường tiêu thụ, hiện đại hóa sản xuất, chế biến và kinh doanh, chuyển từ canh tác nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp có khả năng cạnh tranh cao, đo lường hiệu quả thông qua thu nhập người lao động và năng suất trên đơn vị tài nguyên thay vì sản lượng và quy mô, đảm bảo phát triển kinh tế song hành với ổn định xã hội.

Tạo điều kiện bố trí không gian và thu hút đầu tư vào hạ tầng phục vụ dân sinh và hạ tầng phục vụ sản xuất trong hệ sinh thái nông thôn mới (khu vực logistics, khu chế biến, khu dịch vụ thương mại và du lịch).

Giảm chênh lệch về điều kiện phát triển giữa các khu vực, nâng cao điều kiện phát triển các xã vùng sâu vùng xa, khu vực biên giới. Giảm thời gian tiếp cận đến dịch vụ hạ tầng xã hội tại các xã có diện tích lớn, mật độ dân cư thấp và nâng cấp các dịch vụ hạ tầng xã hội theo chiều sâu tại các xã có mật độ dân số cao.

Cân bằng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội với việc bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, hệ sinh thái nông thôn, chú trọng phát huy giá trị và bản sắc cộng đồng, làng nghề truyền thống, kiến trúc cảnh quan địa phương.

2.2. Mục tiêu phát triển nông thôn

Xây dựng, phát triển kinh tế nông thôn theo hướng cơ giới hóa, hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp, chuyển dần từ canh tác nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp. Sản xuất sản phẩm nông nghiệp giá trị cao, có khả năng cạnh tranh cao, đo lường hiệu quả sản xuất nông nghiệp bằng doanh thu thay vì sản lượng, qua đó nâng cao thu nhập của người dân.

Khuyến khích phát triển nông nghiệp quy mô lớn, thông qua liên kết và hợp tác, từng bước gia tăng ứng dụng công nghệ trong canh tác, sản xuất, chế biến. Việc hình thành các vùng nguyên liệu tập trung rộng lớn là điều kiện thuận lợi để hình thành hợp tác dễ dàng với các doanh nghiệp chế biến thực phẩm, giúp người nông dân đảm bảo đầu ra, ổn định thu nhập, là nền tảng cho an sinh xã hội nông thôn.

Trong giai đoạn từ nay đến 2025 cần tập trung xây dựng phát triển nông thôn ở những vùng biên giới, vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh. Phấn đấu đến năm 2030, tỉnh Tây Ninh có 100% tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng cấp ít nhất 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, phát triển 07 huyện thành huyện nông thôn mới.

2.3. Định hướng phát triển các khu vực nông thôn

2.3.1. Khu vực nông thôn của vùng phía Bắc gồm huyện Tân Biên, huyện Tân Châu, huyện Châu Thành

Giữ ổn định cấu trúc mạng lưới điểm dân cư tập trung, cải thiện điều kiện tiếp cận hạ tầng xã hội, triển khai đầu tư nâng cấp hạ tầng giao thông.

Các khu vực giáp biên giới tại các huyện Tân Biên, Tân Châu và Châu Thành: Tổ chức điểm dân cư nông thôn gắn với quốc phòng toàn dân, đảm bảo an ninh biên giới.

Các khu vực nông thôn phía Nam huyện Tân Biên, Tân Châu và Châu Thành nằm trong khu vực ảnh hưởng lan tỏa của vùng phát triển trung tâm, có khả năng tiếp cận đến ranh giới nội thị trong vòng 25km: Cải thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng thương mại nông thôn nhằm đáp ứng xu hướng phát

triển đô thị lan tỏa, quản lý các công trình xây dựng mới theo hướng bảo tồn cảnh quan hiện hữu, phát huy giá trị và bản sắc kiến trúc địa phương.

2.3.2. Khu vực nông thôn của vùng trung tâm gồm TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, huyện Dương Minh Châu

Phát triển nông thôn bền vững, tận dụng ảnh hưởng lan tỏa từ quá trình đô thị hóa với hai cấp độ:

(1) Khu vực nông thôn gần đô thị, có thể tiếp cận ranh giới nội thị trong vòng 10km - 20km: Cải thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng thương mại nông thôn nhằm đáp ứng xu hướng phát triển đô thị lan tỏa. Chủ động đáp ứng nhu cầu dịch chuyển đất đai phục vụ cho nhu cầu phát triển, ưu tiên gia tăng mật độ các khu vực dân cư hiện hữu trước khi thu hút đầu tư phát triển mới.

(2) Khu vực nông thôn, có thể tiếp cận ranh giới nội thị trong vòng 20 - 30km: Giữ ổn định cấu trúc dân cư nông thôn và hệ sinh thái kinh tế địa phương, cải thiện các điều kiện tiếp cận về hạ tầng kỹ thuật và xã hội, hạn chế dịch chuyển đất đai, quản lý các công trình xây dựng mới theo hướng bảo tồn cảnh quan hiện hữu, phát huy giá trị và bản sắc kiến trúc địa phương.

2.3.3. Khu vực nông thôn của vùng phía Nam gồm huyện Bến Cầu, huyện Gò Dầu, TX. Trảng Bàng

Định hướng phát triển nông thôn chung của Vùng phía Nam tập trung vào phát triển sản xuất nông nghiệp, sản xuất làng nghề gắn với du lịch; hình thành vành đai sinh thái Đông – Tây kết nối sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ.

Khu vực nông thôn lân cận đô thị Trảng Bàng, Gò Dầu, Bến Cầu, có thể tiếp cận ranh giới nội thị trong vòng 10km - 20km: Cải thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng thương mại nông thôn nhằm đáp ứng xu hướng phát triển đô thị lan tỏa. Chủ động đáp ứng nhu cầu dịch chuyển đất đai phục vụ cho nhu cầu phát triển.

Khu vực nông thôn lân cận các đô thị khác, có thể tiếp cận ranh giới nội thị trong vòng 10km - 20km: Giữ ổn định cấu trúc dân cư nông thôn và hệ sinh thái kinh tế địa phương, cải thiện các điều kiện tiếp cận về hạ tầng kỹ thuật và xã hội, quản lý các công trình xây dựng mới theo hướng bảo tồn cảnh quan hiện hữu, phát huy giá trị và bản sắc kiến trúc địa phương.

2.3.4. Một số khu vực nông thôn đặc thù

Tại các xã, vùng phụ cận dự án phát triển hạ tầng giao thông: Phát triển khu dân cư nông thôn gắn với các giải pháp kỹ thuật nhằm đảm bảo an toàn, đặc biệt tại các khu vực dọc theo các tuyến giao thông có mật độ giao thông cao

Tại các xã, vùng phụ cận khu chức năng, KCN: Tập trung phát triển khu dân cư nông thôn mới kết hợp hệ sinh thái dân cư nông thôn hiện hữu.

2.4. Định hướng các mô hình phát triển nông thôn

- ***Mô hình cụm trung tâm***

+ Phát triển tại khu vực các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành.

+ Nhằm cung cấp hạ tầng tiện ích xã hội cho 1 vùng nông thôn, giúp tối ưu hóa đầu tư hạ tầng và tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ trong khu vực chưa hình thành điểm đô thị có hạ tầng phục vụ dân cư. Bán kính phục vụ khoảng 10km.

+ Về vị trí, cụm trung tâm được tổ chức tại các điểm dân cư nông thôn hiện hữu, có vị trí tối ưu hóa khả năng tiếp cận từ các điểm dân cư nông thôn trong vùng, nằm trên trục giao thông chính của vùng để thuận tiện liên hệ với bên ngoài huyện.

- Mô hình làng nghề truyền thống

+ Phát triển tại khu vực các huyện Gò Dầu, TX. Trảng Bàng, Dương Minh Châu.

+ Các làng nghề truyền thống: Bảo tồn các công trình kiến trúc truyền thống kết hợp với phát triển mới mang tính kế thừa, nâng cấp điều kiện hạ tầng (giao thông, thoát nước, …). Tách các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm khỏi khu ở.

+ Hình thành khu vực quảng bá sản phẩm kết hợp du lịch.

+ Hình thành các khu ở mới cho các làng nghề (đơn lẻ) hoặc cho cụm làng nghề.

- Mô hình làng chăn nuôi

+ Phát triển tại khu vực các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành.

+ Áp dụng mô hình VAC trong sản xuất kinh tế hộ gia đình.

+ Đẩy mạnh hình thức canh tác theo mô hình trang trại đang có chiều hướng phát triển. Quy mô trang trại phổ biến 0,3-0,5 ha/hộ. Những khu sản xuất tập trung khoảng 35-40 ha. Tách biệt các trang trại nằm ngoài khu vực thôn xóm.

- Mô hình làng trồng cây ăn trái

+ Phát triển tại khu vực các huyện Gò Dầu, TX. Trảng Bàng, Dương Minh Châu.

+ Các xã trồng cây ăn trái nên bố trí 1 điểm hỗ trợ sản xuất với chức năng chính là giới thiệu sản phẩm, cung cấp dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo quản sau thu hoạch. Vị trí được tổ chức gắn liền với một trong các trung tâm xã trong cụm.

+ Sản xuất trồng cây ăn trái được phát triển theo mô hình vườn và trang trại quy mô nhỏ, được bố trí tập trung xung quanh khu ở hiện có.

+ Có thể hình thành điểm du lịch sinh thái gắn kết với khu vực trang trại trồng rau tập trung nhằm phát triển dịch vụ du lịch trong xã.

+ Dân cư phát triển mới được bố trí tập trung chủ yếu vào điểm dân cư trung tâm xã theo dạng hộ phi nông nghiệp.

- Mô hình làng du lịch sông nước

+ Phát triển tại khu vực dọc sông Vàm Cỏ, sông Sài Gòn.

+ Phát triển các hoạt động du lịch sông nước gắn với bảo tồn cảnh quan thiên nhiên.

+ Chú trọng kết hợp trải nghiệm dưới nước và trên bờ, từ đó kết hợp chiêm ngưỡng cảnh quan và trải nghiệm văn hóa, tận hưởng sản vật địa phương.

- Mô hình dân cư nông thôn vùng biên giới

+ Phát triển tại khu vực các huyện Tân Biên, Tân Châu, và phía tây huyện Châu Thành, phía bắc huyện Bến Cầu.

+ Ưu tiên hỗ trợ người dân giữ gìn sinh kế để gắn bó lâu dài tại các điểm dân cư hiện hữu.

+ Cần duy trì các kết nối hiện có, đồng thời khai thác cơ hội phát triển mới bao gồm trao đổi thương mại – du lịch; hợp tác sản xuất và chế biến giữa hai quốc gia.

3. Phương án phát triển các khu chức năng

3.1. Khu công nghiệp

3.1.1. Tổ chức không gian

Trong giai đoạn 2021- 2030, định hướng phát triển KCN phân bố chủ yếu nằm trong vùng động lực kinh tế của tỉnh, có điều kiện thuận lợi về mặt bằng, kết nối các hạ tầng, nhất là các hạ tầng thiết yếu như giao thông, điện, nước; đồng thời, là những khu vực thuận lợi cho việc thu hút lao động làm việc tại các KCN. Phát triển KCN gắn với đô thị, dịch vụ để hình thành KCN gắn với phát triển các khu đô thị dịch vụ.

Trục phát triển kinh tế của tỉnh được xác định theo các tuyến giao thông chính trên địa bàn – hướng kết nối với trung tâm kinh tế của vùng là TP. HCM, Bình Dương, Long An. Đây là khu vực có có tính kết nối cao trong tỉnh và với các tỉnh trong khu vực và cả nước. Theo đó, định hướng bố trí, phát triển các KCN phân bố chủ yếu theo các trục: QL.22, QL.22B, cao tốc TP. HCM - Mộc bài, đường Hồ Chí Minh, các trục ĐT.784, ĐT.789, ĐT.782 - hướng kết nối với trung tâm kinh tế của vùng là TP. HCM, Bình Dương và kết nối Bình Dương – Tây Ninh – Long An, nằm trong vùng động lực kinh tế của tỉnh tại TX. Trảng Bàng, Gò Dầu và Dương Minh Châu có điều kiện về quỹ đất, thuận lợi cho việc kết nối các hạ tầng; đồng thời, đây cũng là những khu vực thuận lợi cho việc thu hút lao động và đặc biệt là thuận lợi về kết nối thị trường, kết nối với các cảng hàng không, cảng biển lớn tại TP. HCM.

Trên cơ sở đánh giá nhu cầu phát triển theo kịch bản lựa chọn và điều kiện phát triển thực tế, dự kiến lựa chọn và bố trí các KCN cụ thể như sau:

Bảng 97: Danh mục các KCN đến năm 2030

STT	Tên khu công nghiệp	Vị trí dự kiến	Quy mô dự kiến (ha)
A	**Các Khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu phân bổ đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ**		
I	**Khu công nghiệp đã thành lập**		
1	KCN Trảng Bàng	TX. Trảng Bàng	190
2	KCX & CN Linh Trung III	TX. Trảng Bàng	203
3	KCN Thành Thành Công	TX. Trảng Bàng	760
4	KCN Phước Đông	huyện Gò Dầu và TX. Trảng Bàng	2.190
5	KCN Chà Là	huyện Dương Minh Châu	42,19
6	KCN TMTC	KKTCK Mộc Bài	108
	Tổng cộng		**3.493,19**
II	**Các khu công nghiệp thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp**		
1	KCN Hiệp Thạnh	huyện Gò Dầu	573,81
2	KCN Đại An Sài Gòn	KKTCK Mộc Bài	300
	Tổng cộng		**873,81**
	Tổng cộng I + II		**4.367**
B	**Các khu công nghiệp có tiềm năng, dự kiến thành lập mới trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp**		
1	KCN Thành Thành Công mở rộng	TX. Trảng Bàng	Khoảng 479
2	KCN Hưng Thuận	xã Hưng Thuận, TX. Trảng Bàng	Khoảng 700
3	KCN Thạnh Đức	huyện Gò Dầu và Dương Minh Châu	Khoảng 2.765
4	KCN Bến Củi	huyện Dương Minh Châu	Khoảng 500
5	Các KCN trong KKTCK Mộc Bài	KKTCK Mộc Bài	Khoảng 2.939
6	Các KCN trong KKTCK Xa Mát	KKTCK Xa Mát	Khoảng 300
	Tổng (A + B)		**Khoảng 12.050**

Lộ trình phát triển các KCN mở mới, mở rộng sẽ phải đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật về KCN và chỉ tiêu sử dụng đất được quốc gia phân bổ.

3.1.2. Định hướng phát triển

- Phát triển các KCN trở thành các KCN tổng hợp, đa ngành nhằm thu hút tối đa các nguồn lực phát triển, đồng thời phát huy lợi thế đang có của các KCN. Mặt khác, việc phát triển KCN tổng hợp, đa ngành còn tạo điều kiện cho tỉnh có nhiều lựa chọn trong lựa chọn dự án và kêu gọi đầu tư.

- Phát triển mô hình KCN tổng hợp, đa ngành nhưng có tính đến việc hình thành các phân khu chuyên biệt tại các KCN có quy mô lớn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý và phát triển chuỗi sản phẩm, cũng như vấn đề xử lý rác thải, nước thải và bảo vệ môi trường trong các ngành nghề đặc thù.

Định hướng phát triển các KCN cụ thể như sau:

- KCN Trảng Bàng: Duy trì các ngành, lĩnh vực hiện có (tập trung chủ yếu: dệt, kéo sợi, may mặc, cơ khí, bao bì, đồ gia dụng, sản xuất các sản phẩm từ cao su và gia công cơ khí…).

- KCX & CN Linh Trung III: Duy trì các ngành, lĩnh vực hiện có (chủ yếu là: dệt may, da giày và sản phẩm từ da, sản xuất sản phẩm từ nhựa và cao su, linh kiện máy, linh kiện cơ khí, linh kiện điện tử, đồ gia dụng…).

- KCN Thành Thành Công: Duy trì các ngành, lĩnh vực hiện có (chủ yếu trong lĩnh vực dệt may và công nghiệp hỗ trợ, sản xuất các sản phẩm từ cao su và nhựa,…); ưu tiên thu hút các dự án quy mô lớn, hướng các dự án dệt may và hỗ trợ dệt may đưa vào trong phân khu dệt may (diện tích 278 ha, diện tích có thể cho thuê 233ha); đồng thời ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao, các ngành điện tử, linh kiện điện tử, và cơ khí,…

- KCN Phước Đông: Ưu tiên thu hút các dự án quy mô lớn, công nghệ hiện đại trong lĩnh vực chế biến cao su, dệt may và phụ trợ (hiện nay một số dự án FDI quy mô lớn trong lĩnh vực dệt may, chế biến cao su đã lựa chọn đầu tư tại Phước Đông); hướng các dự án dệt may tập trung tại phân khu dệt may (diện tích 426,6 ha, diện tích có thể cho thuê 379 ha). Đồng thời, ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao, các ngành điện tử, linh kiện điện tử,…

- KCN Chà Là: Duy trì phát triển các lĩnh vực hiện hữu (da giày, dệt may và gia công kim loại,…).

- Các KCN thành lập mới, KCN quy hoạch mới: ưu tiên thu hút các dự án ứng dụng công nghệ hiện đại, tự động hóa cao, các lĩnh vực điện tử, công nghệ thông tin, chế biến sâu, các dự án sản xuất, lắp ráp thiết bị, máy móc, công cụ; sản xuất phụ tùng, linh kiện, cụm chi tiết, gia công cơ khí; cơ khí chính xác, khuôn mẫu, vật liệu cắt gọt và gia công áp lực.

- KCN phân bố chủ yếu trong vùng động lực kinh tế của tỉnh tại TX. Tràng Bảng, Gò Dầu, KKTCK Mộc Bài có điều kiện về không gian, thuận lợi cho việc kết nối các hạ tầng, nhất là các hạ tầng thiết yếu như giao thông, điện, nước; đồng thời, là những khu vực thuận lợi cho việc thu hút lao động làm việc tại các KCN.

- Phát triển KCN gắn với đô thị, dịch vụ để hình thành KCN gắn với phát triển các khu đô thị dịch vụ.

- Sớm hoàn thiện cơ sở hạ tầng KCN, tạo quỹ đất sạch, sẵn sàng cho việc đón đầu xu hướng lan tỏa đầu tư từ các trung tâm kinh tế của vùng TP. HCM.

- Tăng cường sức hút đối với các nhà đầu tư lớn, các nhà đầu tư chiến lược, có chất lượng trong và ngoài nước, các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia, tầm cỡ quốc tế, có tính "dẫn dắt" thị trường và chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng tại tỉnh.

3.2. Khu kinh tế

3.2.1. Tổ chức không gian

- KKTCK Mộc Bài: Giữ nguyên bố trí và quy mô theo quy hoạch đã được phê duyệt, tổng diện tích tự nhiên 21.284 ha trên địa phận huyện Bến Cầu và TX. Trảng Bàng. Trong đó, quy hoạch phát triển KCN với quy mô khoảng 3.346 ha đến năm 2030, định hướng phát triển với quy mô đạt trên 3.800 ha sau năm 2030.

- KKTCK Xa Mát: Giữ nguyên bố trí và quy mô theo quy hoạch đã được phê duyệt, tổng diện tích tự nhiên 34.890 ha trên địa bàn huyện Tân Biên. Tiếp tục phát triển KCN đã quy hoạch với quy mô 300 ha.

3.2.2. Định hướng phát triển

(1) Đối với Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài

Phát triển KKTCK Mộc Bài trở thành vùng động lực mới, cực tăng trưởng phát triển kinh tế có tầm cạnh tranh với khu vực và quốc tế; là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực với các chức năng công nghiệp - đô thị - thương mại - dịch vụ - du lịch và nông - lâm nghiệp; là đầu mối giao thương quan trọng của vùng ĐNB và giữa Việt Nam với Campuchia và khu vực ASEAN; là trung tâm dịch vụ cửa khẩu, cảng trung chuyển container quốc tế và dịch vụ logistics; trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ biên giới đất liền vùng ĐNB; phát triển khu kinh tế theo hướng công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, đô thị xanh - sạch, thông minh, bền vững, có bản sắc dân tộc trong hội nhập, kết nối quốc tế, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển KTXH với đảm bảo QPAN.

Cụ thể:

- Giai đoạn 2021-2030, lựa chọn mô hình phát triển KKTCK Mộc Bài phù hợp với vai trò, vị trí và lợi thế, định hướng trở thành KCN - đô thị - dịch vụ xanh, bền vững gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh gắn với các hoạt động đối ngoại của quốc gia, giao lưu kinh tế, văn hóa và quan hệ chính trị, ngoại giao giữa Việt Nam, Campuchia và khu vực ASEAN. Trong đó, lấy công nghiệp làm nền tảng, gắn với phát triển đô thị, dịch vụ. Định hướng Mộc Bài trở thành trung tâm công nghiệp công nghệ cao, bền vững và hệ sinh thái công nghiệp trọng điểm của tỉnh, đưa Mộc Bài trở thành động lực phát triển mới của tỉnh.

- Nguyên tắc phát triển: Phát triển KKTCK Mộc Bài không cạnh tranh với các KCN lân cận, mà phát triển bổ sung, tham gia vào chuỗi giá trị và hoàn chỉnh

hệ sinh thái các KCN phía Nam của Tỉnh.

Trong đó:

+ Phát triển các KCN trong KKTCK Mộc Bài theo hướng KCN đa ngành, đa lĩnh vực để phát triển hệ sinh thái công nghiệp hoàn chỉnh ở phía Nam tỉnh Tây Ninh, trong đó tập trung thu hút và phát triển các ngành công nghệ công nghệ cao, công nghệ hiện đại.

+ Phát triển các ngành công nghệ cao phù hợp với tầm nhìn chiến lược quốc gia 2030-2045. Các ngành công nghệ cao cần tập trung có thể bao gồm: điện tử, CNTT, chất bán dẫn, công nghệ sinh học;…

+ Đồng thời, phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng phát triển tại Mộc Bài tập trung ở 3 lĩnh vực: hàng tiêu dùng chính, sản phẩm vật liệu, sản phẩm công nghệ cao và dược phẩm, cùng với đó, thực hiện chiến lược phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, các sản phẩm công nghiệp kết nối, mắt xích trong chuỗi giá trị của các ngành công nghiệp tại các KCN phát triển của tỉnh và của KCN phía Campuchia tại khu vực cửa khẩu.

+ Tích cực mời gọi đầu tư vào KCN, KKTCK Mộc Bài, khi có doanh nghiệp, dự án đầu tư hoạt động, có sự dịch chuyển lao động về KKTCK, nhu cầu nhà ở, nhu cầu tiêu dùng tăng nhanh sẽ là động lực cho đô thị hóa nhanh, kích thích dịch vụ phát triển.

+ Tận dụng cơ hội cửa ngõ hành lang kinh tế Xuyên Á, với nhu cầu quá cảnh hàng hóa của các KCN tại tỉnh Svâyriêng (Campuchia) ra các cảng tại TP. HCM, KKTCK Mộc Bài có thể phát triển mạnh dịch vụ kho bãi, giao nhận, vận chuyển hàng hóa và đây sẽ trở thành động lực mới để thu hút đầu tư phát triển.

Điều kiện để thay đổi và phát triển:

Xuất phát từ hiện trạng, các vấn đề và KKTCK Mộc Bài đang còn vướng mắc, một số điều kiện cần cải thiện, đó là: điều kiện về nguồn nhân lực, kết nối cơ sở hạ tầng và các hỗ trợ của Chính phủ. Trong đó:

- Hạ tầng kết nối: mạng lưới giao thông cần đảm bảo rộng khắp tới các sân bay, bến cảng, đường cao tốc và đường sắt. Khả năng kết nối đến cả các điểm đến trong nước và quốc tế luôn có sẵn thường xuyên và dễ dàng tiếp cận.

- Quy hoạch lại và hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu kinh tế với trọng điểm là các KCN và trung tâm logistics Mộc Bài.

- Đảm bảo nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển công nghiệp trình độ cao.

- Phát triển đô thị chất lượng cao, các tiện ích xã hội, các dịch vụ và giải trí.

- Đặc biệt, cần một cơ chế ưu đãi đặc thù, đảm bảo khả năng thu hút đầu tư vào KKTCK Mộc Bài.

(2) Đối với Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát

- Phát triển KKTCK Xa Mát theo hướng phát triển các dịch vụ cửa khẩu, kho bãi, logistics, tận dụng được quỹ đất (hơn 30 ha) đã bồi thường giải tỏa để kêu gọi thu hút các dự án đầu tư. Tạo điều kiện, hỗ trợ cho các doanh nghiệp hiện hữu đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn KKTCK. Đối với đất khu dân cư, CCN đưa vào quỹ đất dự trữ.

- Chú trọng việc thu hút đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh các hoạt động trao đổi hàng hóa - dịch vụ qua biên giới, phát triển các dịch vụ hỗ trợ thương mại. Tập trung lập dự án và thực hiện đầu tư tuyến đường giao thông chính kết nối vào Trạm kiểm soát liên hợp Xa Mát với QL.22B. Nguồn kinh phí thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách hoặc các nguồn vốn khác. Cụ thể: sử dụng nguồn thu từ phí sử dụng kết cấu hạ tầng đối với các phương tiện ra, vào cửa khẩu Xa Mát triển khai thực hiện dự án tuyến đường kết nối Cổng - Trạm kiểm soát liên hợp đến QL.22B.

3.3. Cụm công nghiệp

3.3.1. Tổ chức không gian

Căn cứ vào dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021-2030, tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp, nhu cầu vốn đầu tư thời kỳ 2021-2030, nhu cầu đất CCN giai đoạn 2021-2030 và tình hình thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng giai đoạn 2016-2020, định hướng "giữ nguyên, mở rộng một số CCN hiện có và bổ sung thêm một số CCN mới thuận lợi về giao thông, có khả năng phát triển và tỷ lệ lấp đầy cao". Phương án này đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các khu vực chưa có điều kiện hình thành các KCN quy mô lớn; giải quyết vấn đề môi trường; đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển công nghiệp của tỉnh, trong đó có tính đến khả năng thu hút được các nhà đầu tư hạ tầng CCN (hầu hết các CCN bổ sung và mở rộng đều có nhà đầu tư hạ tầng xin đăng ký nghiên cứu), tính đến việc đón bắt làn sóng đầu tư đang chuyển dịch vào Việt Nam nói chung, Tây Ninh nói riêng, cũng như làn sóng lan tỏa đầu tư từ các trung tâm kinh tế TP. HCM, Bình Dương đến các tỉnh lân cận. Theo đó, lựa chọn quy hoạch các cụm công nghiệp tại các huyện như sau:

Bảng 98: Danh mục CCN quy hoạch đến năm 2030

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô dự kiến (ha)
I	**Cụm công nghiệp hiện hữu đã quy hoạch và đang triển khai thực hiện**		**361,63**
1	CCN Tân Hội 1	huyện Tân Châu	50
2	CCN Tân Hội 2	huyện Tân Châu	75
3	CCN Tân Phú	huyện Tân Châu	75
4	CCN Thanh Xuân	huyện Tân Biên	45,85
5	CCN Bến Kéo	TX. Hòa Thành	35,78
6	CCN Hòa Hội	huyện Châu Thành	30

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô dự kiến (ha)
7	CCN Ninh Điền	huyện Châu Thành	50
II	**Cụm công nghiệp thành lập mới**		**221,55**
1	CCN Tân Hiệp	huyện Tân Châu	71,55
2	CCN Tân Hòa	huyện Tân Châu	75
3	CCN Thành Long	huyện Châu Thành	75
	Tổng (I + II)		**583,18**

3.3.2. Định hướng phát triển

Phát triển các CCN theo hướng tổng hợp đa ngành, chủ yếu là công nghiệp chế biến, chế tạo, các ngành sản xuất sạch, ít gây ô nhiễm môi trường như: cơ khí chế tạo, cơ khí lắp ráp; thiết bị điện, điện tử; dệt may và sản xuất nguyên phụ liệu, giày dép; chế biến nông sản thực phẩm và hàng tiêu dùng; thiết bị dụng cụ y tế; xử lý chất thải; công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp.

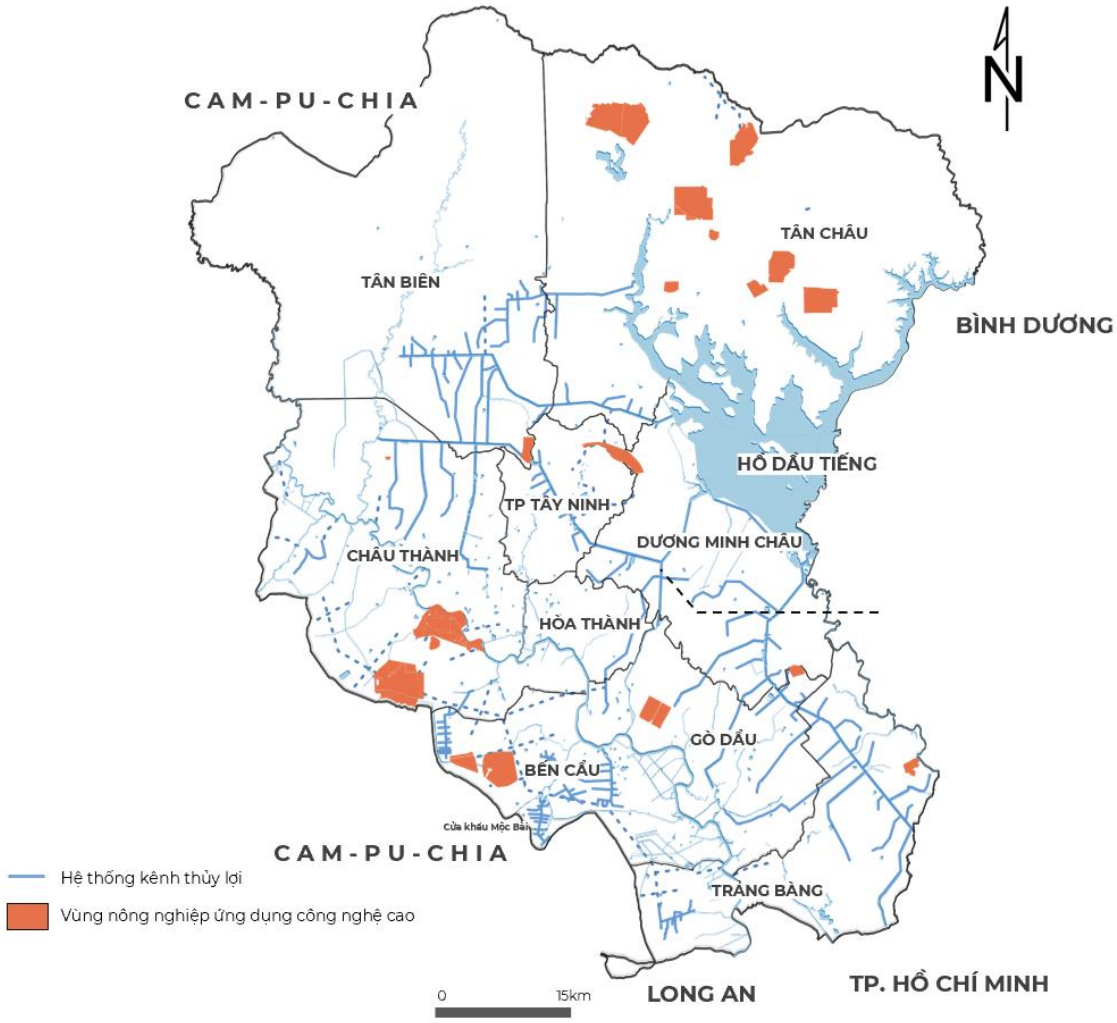
3.4. Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

3.4.1. Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Trong thời gian tới, định hướng phát triển của ngành nông nghiệp tập trung vào chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Qua đó, hình thành các vùng sản xuất tập trung nông nghiệp ƯDCNC, quy mô lớn, theo hướng liên kết chuỗi giá trị, tạo ra các vùng chuyển đổi cây trồng có giá trị kinh tế cao tại các huyện Tân Châu, Dương Minh Châu, Tân Biên, Gò Dầu, Châu Thành và TX. Trảng Bàng, tạo điều kiện thu hút đầu tư của doanh nghiệp là một trọng những nhiệm vụ trọng tâm trong việc đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp. Trong thời kỳ 2021-2030, định hướng xây dựng 20 vùng sản xuất nông nghiệp ƯDCNC với quy mô phù hợp, đảm bảo diện tích liền vùng, liền thửa, hạ tầng đáp ứng điều kiện ƯDCNC để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước có năng lực nghiên cứu, công nghệ mới đến sản xuất, trình diễn, chuyển giao. Cụ thể như sau:

- Giai đoạn 2022 – 2025: 10 vùng với (05 vùng trồng trọt với diện tích 2.950 ha, 03 vùng chăn nuôi gà thịt với quy mô 972.000 con/lứa và 02 vùng hỗn hợp trồng trọt và chăn nuôi với diện tích 2.417 ha).

- Giai đoạn 2026 – 2030: 10 vùng (07 vùng trồng trọt với diện tích 4.943,8 ha; 02 vùng chăn nuôi bò sữa, lợn thịt với quy mô 50.000 con/năm và 01 vùng hỗn hợp trồng trọt và chăn nuôi với diện tích 1.000 ha).



Hình 168: Sơ đồ phân bố không gian phát triển các vùng nông nghiệp ƯDCNC

Trong giai đoạn thực hiện, tổ chức rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung về vị trí, quy mô hàng năm phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương; các vùng định hướng ở giai đoạn 2026-2030 nếu đạt các điều kiện công nhận vùng nông nghiệp ƯDCNC sớm hơn thì sẽ công nhận sớm.

3.4.2. Vùng sản xuất tập trung

Không gian phát triển các vùng sản xuất tập trung như sau:

- Vùng sản xuất lúa tập trung, chất lượng cao: Các vùng sản xuất lúa tập trung, chất lượng cao được bố trí, sắp xếp tại vùng II – nơi có địa hình, thổ nhưỡng và điều kiện tưới, tiêu chủ động – đảm bảo phương án phát triển ngành hàng lúa gạo theo định hướng sản phẩm chất lượng cao và sản phẩm hữu cơ. Tổng diện tích lúa chất lượng cao khoảng 20.000 ha, trong đó 800 ha đạt chứng nhận VietGAP và 160 ha sản xuất hữu cơ.

- Vùng chuyên canh sản xuất rau an toàn, hữu cơ: Các vùng chuyên canh sản xuất rau an toàn, rau hữu cơ được bố trí, sắp xếp để đảm bảo tính chất chuyên

canh, tập trung, quy mô lớn, trong đó tập trung tại các huyện Dương Minh Châu, Gò Dầu, Bến Cầu và TX. Hòa Thành, TP. Tây Ninh. Đến năm 2030, tổng diện tích rau an toàn đến năm 2030 đạt 1.000 ha, trong đó diện tích rau công nghệ cao đạt 200 ha, diện tích rau theo tiêu chuẩn VietGap và GlobalGAP đạt 300 ha và diện tích rau hữu cơ đạt 114 ha.

- Vùng chuyên canh cây ăn trái chất lượng cao, hữu cơ: Các vùng chuyên canh cây ăn trái chất lượng cao, hữu cơ được hình thành từ các địa phương có khả năng về đất sạch, đang trồng các loại cây ăn trái, và được bố trí, sắp xếp để đảm bảo tính chất chuyên canh, tập trung, quy mô lớn. Đến năm 2030 diện tích sản xuất cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 25.000 ha; trong đó diện tích áp dụng quy trình VietGAP/GlobalGAP khoảng 5.000 ha, diện tích hữu cơ khoảng 233 ha.

- Vùng sản xuất cây công nghiệp: Hiện trạng các vùng trồng cây công nghiệp (cao su, mía, khoai mỳ) tương đối tập trung, chuyên canh. Do đó, định hướng đến năm 2030 giữ ổn định diện tích các loại cây trồng này (ngoại trừ diện tích cây cao su điều chỉnh giảm) nên không sắp xếp, tổ chức không gian vùng sản xuất đối với các loại cây này. Thay vào đó là việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật (kênh tưới, tiêu, hệ thống tưới tiết kiệm nước, đường giao thông nội đông sản xuất, cơ giới hoá sản xuất) để hoàn chỉnh các vùng sản xuất cây công nghiệp tập trung.

- Vùng sản xuất chăn nuôi tập trung:

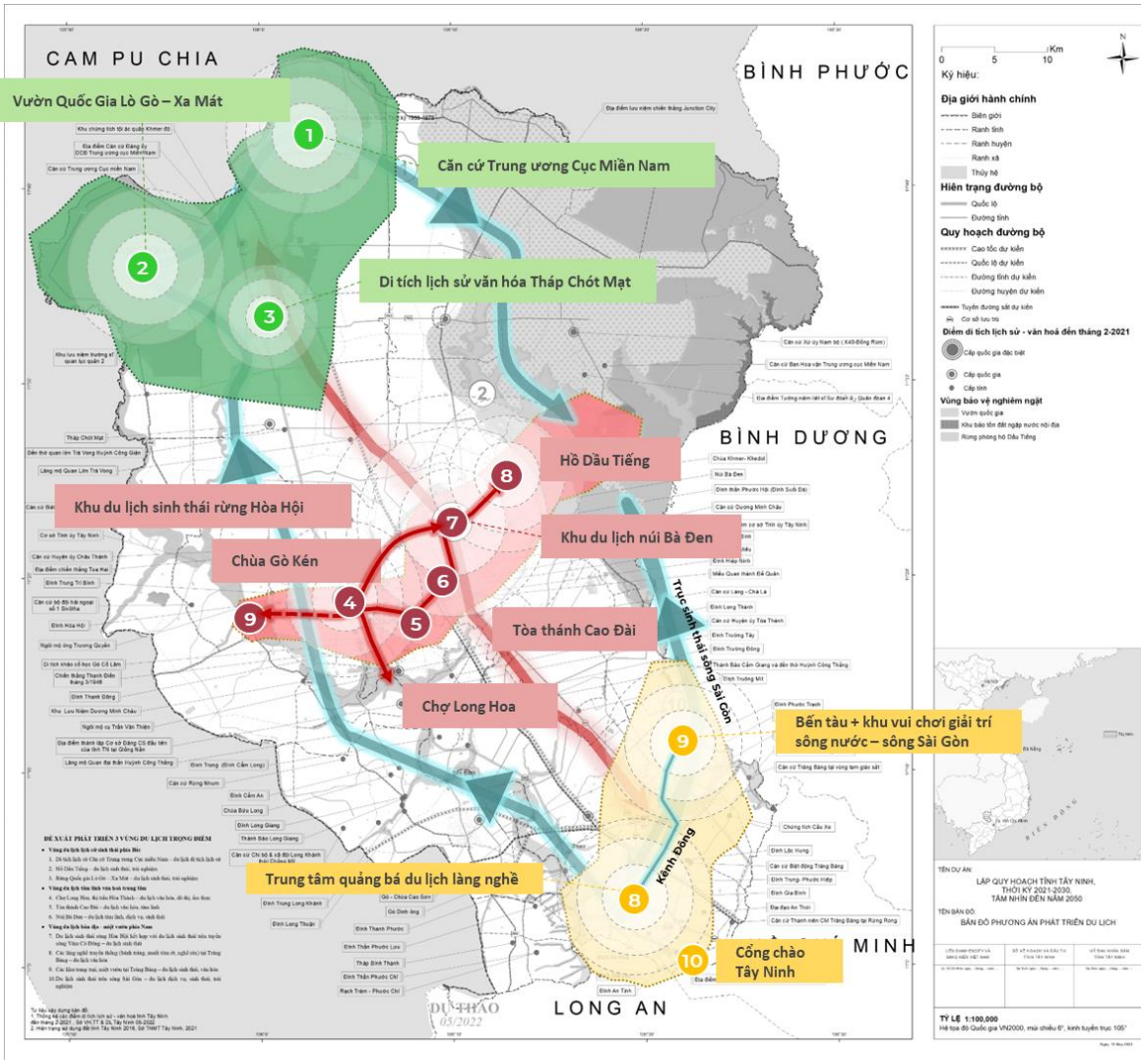
+ Vùng chăn nuôi heo tập trung tại các huyện có lợi thế về đất đai, mật độ chăn nuôi thấp, có nhiều vùng chuyên canh cây trồng cạn như: Bến Cầu, Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

+ Vùng chăn nuôi gà tập trung tại huyện Dương Minh Châu (vùng an toàn dịch bệnh đối với bệnh cúm gia cầm và Niu cát xơn) và các huyện có lợi thế về đất đai, mật độ chăn nuôi thấp, có nhiều vùng chuyên canh cây trồng cạn như: Bến Cầu, Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

+ Vùng chăn nuôi bò thịt tập trung tại các huyện có lợi thế về đất đai, mật độ chăn nuôi thấp như: Bến Cầu, Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành. Phát triển mới đàn bò sữa gắn với nhà máy chế biến tiêu thụ sản phẩm sữa tại các huyện có lợi thế như: Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

- Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung: Các vùng nuôi trồng thuỷ sản tập trung được bố trí, sắp xếp trên cơ sở các vùng nuôi hiện hữu và vùng nuôi mới gắn với hệ thống kênh thuộc công trình thủy lợi Dầu Tiếng. Tổng diện tích các vùng nuôi trồng thuỷ sản tập trung của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 là 290 ha; giai đoạn 2026 - 2030 là 550 ha.

3.5. Các khu vực phát triển du lịch



Hình 169: 03 vùng phát triển du lịch và 02 trục sinh thái

Phát triển du lịch tỉnh theo 3 phân vùng lớn gồm:

- Vùng văn hóa, tín ngưỡng, sinh thái trung tâm

+ Phạm vi: bao gồm TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, về phía Bắc đến hồ Dầu Tiếng tại huyện Dương Minh Châu. Vùng du lịch trung tâm giáp với tỉnh Bình Dương tạo tiềm năng phát triển liên vùng.

+ Định hướng phát triển: Phát triển du lịch văn hóa, đô thị, tận dụng TP. Tây Ninh tiềm năng phát triển đô thị lớn, kết hợp với Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen và các địa điểm du lịch lân cận, kéo dài đến hồ Dầu Tiếng. Các sản phẩm du lịch chính tại vùng này sẽ là du lịch gắn với lễ hội và văn hóa lịch sử, du lịch gắn với thương mại, dịch vụ, du lịch vui chơi giải trí, du lịch gắn liền với du lịch chữa bệnh.

+ Khu vực du lịch trọng điểm:

▪ Du lịch sinh thái, văn hóa – lịch sử núi Bà Đen gắn với khu du lịch Long Điền Sơn. Với khoảng cách và kết nối thuận lợi, đây là một cụm du lịch chất

lượng cao, đã có sự đầu tư lớn, có thể kết hợp với các mô hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng chữa lành, ăn chay...

▪ Du lịch gắn với hồ Dầu Tiếng: khai thác đa mục tiêu hồ Dầu Tiếng phục vụ phát triển KTXH của tỉnh nói chung, du lịch nói riêng. Trong đó, tập trung xem xét điều chỉnh, tạo điều kiện thúc đẩy triển khai nhanh các dự án thương mại - dịch vụ - du lịch sinh thái đã chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời nghiên cứu phát triển đa dạng hóa các loại hình du lịch, thương mại, dịch vụ những nơi phù hợp tại khu vực hồ Dầu Tiếng.

▪ Du lịch văn hóa - lịch sử đô thị: các làng nghề ở phía Nam TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành liên kết sang Chùa Thiền Lâm ở TX. Hòa Thành, kết hợp với tham quan Tòa Thánh Tây Ninh. Kiến tạo các chương trình, trải nghiệm tham quan đô thị, kết hợp với việc tổ chức phố đi bộ, chợ đêm, đồng thời phát triển cảnh quan phố phường đô thị, qua việc trang trí phố phường, tạo dựng điểm nhấn qua hệ thống đèn đô thị, nghệ thuật đường phố.

- Vùng du lịch bản địa - miệt vườn phía Nam:

+ Phạm vi: nằm ở khu vực phía Nam của tỉnh, bao gồm TX. Trảng Bàng, phía Nam của huyện Gò Dầu (xã Thanh Phước) và phía Nam của huyện Bến Cầu (xã An Thạnh). Vùng du lịch phía Nam nằm giáp với TP. HCM, đặc biệt với khu du lịch địa đạo Củ Chi của TP. HCM, tạo tiềm năng phát triển liên vùng.

+ Định hướng phát triển: du lịch sinh thái, miệt vườn, với các sản phẩm du lịch chính bao gồm du lịch ẩm thực, du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái, dã ngoại, vui chơi giải trí kết hợp tham quan di tích lịch sử, văn hóa.

+ Khu vực du lịch trọng điểm: Cụm làng nghề tại TX. Trảng Bàng như làng nghề muối ớt tôm, làng nghề bánh tráng phơi sương và các điểm di tích lịch sử cách mạnh trong vùng.

Với khoảng cách trên dưới 2km giữa các điểm, định hướng tạo dụng một cụm làng nghề với cơ sở đón khách, giới thiệu sản phẩm, tổ chức tour gồm:

+ Cụm du lịch trải nghiệm miệt vườn, hái quả, thưởng thức sản phẩm địa phương, du lịch nghỉ dưỡng trong thiên nhiên.

+ Cụm du lịch sông nước kênh rạch: phát triển dịch vụ du thuyền và thể thao sông nước để khám phá sông Vàm Cỏ và các kênh rạch ở Tây Ninh.

+ Du lịch sinh thái, dã ngoại, vui chơi giải trí tổng hợp kết hợp với tham quan các di tích lịch sử cách mạng trong vùng như Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời.

- Vùng du lịch lịch sử, sinh thái phía Bắc

+ Phạm vi: Nằm ở khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia gồm cửa khẩu Xa Mát, Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát và các di tích lịch sử đặc biệt là Di tích lịch sử Căn cứ Trung ương Cục miền Nam.

+ Định hướng phát triển: Phát triển du lịch sinh thái, du lịch gắn với các di tích lích sử, du lịch mạo hiểm và các hoạt động dã ngoại.

+ Khu vực du lịch trọng điểm:

▪ Hoạt động giải trí, thể thao, ngắm cảnh dọc sông Vàm Cỏ Đông.

▪ Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát: Nằm ở vị trí khá xa các tuyến du lịch hiện đang thu hút khách, do đó định hướng phát triển các hoạt động đặc trưng như thám hiểm, vượt rừng, thể thao mạo hiểm, hướng đến giới trẻ và hoạt động ngoại khóa cho các trường học tại các tỉnh lân cận.

▪ Di tích lịch sử Căn cứ Trung ương Cục miền Nam: là khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt của tỉnh, tuy nhiên chưa đạt được lượng khách du lịch như kỳ vọng, do đó cần tăng cường kết nối đến các điểm du lịch khác.

Các khu vực du lịch sẽ được liên kết bởi 2 trục sinh thái, dọc theo 2 dòng sông lớn là sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông, cụ thể:

+ Trục sinh thái - đô thị sông Sài Gòn, kết nối lên hồ Dầu Tiếng, đi ven các TX. Trảng Bàng và Dương Minh Châu. Kiến tạo các sản phẩm du lịch dịch vụ, thương mại, tận dụng vị trí cạnh Bình Dương, kết hợp với việc tạo điểm đến tại hồ Dầu Tiếng. Các sản phẩm du lịch chính ở đây sẽ là du lịch dịch vụ, sinh thái, vui chơi giải trí, kết hợp với du sông. Trục sinh thái này sẽ tạo tiềm năng kết nối xuống TP. HCM, tăng sự liên kết liên vùng cho các sản phẩm du lịch của tỉnh Tây Ninh.

+ Trục sinh thái - trải nghiệm sông Vàm Cỏ Đông, kết nối lên biên giới Campuchia và Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, đi qua các huyện Châu Thành – Bến Cầu – Gò Dầu – Trảng Bàng: trải nghiệm văn hóa bản địa, du lịch sinh thái. Trục sinh thái này sẽ tạo tiềm năng kết nối sang Campuchia, tăng sự liên kết liên vùng cho các sản phẩm du lịch của tỉnh Tây Ninh.

3.6. Khu nghiên cứu và đào tạo

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh chưa xây dựng chuyên khu cho nghiên cứu và đào tạo. Trong giai đoạn tới, các trung tâm nghiên cứu, đào tạo, sáng tạo của tỉnh sẽ được hình thành từ các khu vực, dự án bao gồm:

- Các dự án giáo dục, nghiên cứu và đào tạo tại TP. Tây Ninh (theo quy hoạch chung của thành phố). Trong giai đoạn tới, trọng tâm của các hoạt động nghiên cứu và đào tạo sẽ là các ngành công nghiệp, công nghệ, du lịch và nông nghiệp công nghệ cao.

- Thành lập các phân hiệu trường đại học liên kết với các trường đại học lớn trong vùng, định hướng trở thành các cơ sở nghiên cứu và đào tạo quan trọng của tỉnh.

- Dự án Khu Nghiên cứu và Đào tạo tỉnh Tây Ninh (Phối hợp giữa Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Giáo dục và Đào tạo) và

nâng cấp Trung tâm Khoa học và Công nghệ Tây Ninh thành Trung tâm dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và ĐMST.

3.7. Khu thể dục thể thao

Triển khai xây dựng hoàn thiện giai đoạn 2 của Trung tâm Đào tạo và Huấn luyện thể thao Tây Ninh trên địa bàn huyện Châu Thành.

Xây dựng Khu liên hợp thể thao tỉnh Tây Ninh tại Khu đô thị thể thao – văn hóa tại TP. Tây Ninh gồm các hạng mục: Nhà thi đấu, sân vận động,... Khu liên hợp thể thao chủ yếu đáp ứng nhu cầu tập luyện, thi đấu, phát triển thể thao thành tích cao của tỉnh.

Khu liên hợp thể thao tập trung phát triển 03 nhóm các môn thể thao chính. Nhóm 1 gồm các môn thể thao truyền thống, thế mạnh và tiềm năng của tỉnh như điền kinh, kickboxing, taekwondo, võ cổ truyền, vovinam, khiêu vũ thể thao, thể dục nghệ thuật và quần vợt; nhóm 2 gồm các môn thể thao có khả năng tranh chấp huy chương tại giải vô địch quốc gia, Đại hội Thể thao toàn quốc và giải quốc tế, gồm 06 môn: bóng bàn, bơi lặn, bắn cung, wushu, karate, billiard; nhóm 3 gồm các môn được đào tạo để làm nòng cốt phát triển phong trào thể dục thể thao của tỉnh và định hướng cho các năm tiếp theo, gồm 07 môn: bi sắt, bóng đá, muya, iudo - jujitsu - kurash, vật, cử tạ - thể hình, xe đạp. Khu liên hợp sẽ tổ chức các giải thể thao, hội thao hằng năm, Đại hội TDTT, Hội khỏe Phù Đổng và các giải thể thao dành cho học sinh các cấp trong dịp hè.

Thu hút đầu tư, hình thành khu tổ chức các hoạt động thể thao giải trí và thể thao mạo hiểm, sân golf trọng tâm là ở khu vực gần núi Bà Đen và hồ Dầu Tiếng nhằm đa dạng hóa sản phẩm, tăng cường sức hút với người dân trong và ngoài tỉnh tham gia các hoạt động thể thao gắn với du lịch của tỉnh. Trước hết là các môn thể thao như: dù lượn, diều bay, bắn súng thể thao, đua ngựa, môn thể thao phối hợp xe đạp địa hình – việt dã – leo núi – chạy băng đồng…

Ngoài ra, thu hút đầu tư khu thể dục thể thao, hồ bơi tỉnh tại TP. Tây Ninh, và các dự án thể dục, thể thao tại TX. Hòa Thành.

4. Xác định khu quốc phòng, an ninh

4.1. Các khu vực quốc phòng

Khu vực trung tâm hành chính đô thị, dịch vụ, văn hóa (TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, phía Bắc huyện Dương Minh Châu):

- Với tính chất của địa bàn, là nơi diễn ra các hoạt động quan trọng về kinh tế, chính trị, xã hội, đồng thời có quy mô tập trung dân số cao; khu vực này cần bố trí đất cho các doanh trại, công trình quốc phòng, công trình phòng thủ dân sự để phục vụ công tác về quân sự - quốc phòng… để phục vụ công tác quy hoạch căn cứ chiến đấu, hậu phương cấp tỉnh, huyện phục vụ cho Đề án xây dựng thế trận quân sự KVPT.

- Không gian bố trí các khu vực trên tại các xã/phường nằm lân cận với trụ sở Ban chỉ huy Quân sự các huyện/thị/thành phố; có thể kết nối với Trung tâm

hành chính huyện/thị/thành phố, các KCN, CCN thuộc TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, huyện Dương Minh Châu, Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen và các công trình quan trọng khác cần bảo vệ trên địa bàn. Các vị trí đất khu bố trí, phân vùng cần sự gắn kết với các trục giao thông chính, nhằm đảm bảo xe và phương tiện quân sự ra vào an toàn, nhanh chóng, cơ động, linh hoạt, thuận tiện khi triển khai các nhiệm vụ phòng thủ cũng như công tác huấn luyện, xây dựng lực lượng.

Vùng kinh tế phía Nam (TX. Trảng Bàng, Gò Dầu, Bến Cầu, phía Nam Dương Minh Châu):

Đây là khu vực tập trung các KCN/CCN, KKTCK và hệ thống kho bãi, các nhà máy, doanh nghiệp trong và ngoài nước với quy mô lớn, dân số tập trung đông; ngoài ra dự kiến sẽ phát triển cảng cạn IDC tại Phước Đông, quy hoạch hệ thống giao thông đường thủy trên sông Sài Gòn thời kỳ đến 2030, tầm nhìn đến 2050. Do đó, cần bố trí các doanh trại, công trình quốc phòng, công trình phòng thủ dân sự, Chốt dân quân tự vệ mới phù hợp với Kế hoạch xây dựng khu vực phòng thủ của Bộ CHQS tỉnh, Ban chỉ huy Quân sự các huyện/thị để lực lượng quân sự tỉnh, huyện/thị triển khai các quy hoạch căn cứ chiến đấu, hậu phương cấp tỉnh, huyện phục vụ cho Đề án xây dựng thế trận quân sự KVPT giai đoạn 2021 – 2030; đồng thời có sự gắn kết, đan cài trong tổng thể quy hoạch không gian bố trí phát triển khu động lực kinh tế, KCN, đô thị chung của vùng.

Vùng phía Bắc và Tây Bắc tỉnh Tây Ninh:

- Các huyện Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành với định hướng phát triển vùng bảo tồn vốn rừng và hình thành phát triển vùng cây công nghiệp tập trung, UDCNC; phát triển kinh tế cửa khẩu và hình thành các CCN quy mô vừa; tái bố trí lại dân cư; phát triển du lịch sinh thái. Về lâu dài, tại các vùng nguyên liệu sẽ hình thành các nhà máy chế biến nông sản mới cũng như các CCN mở rộng.

- Phương án bố trí phạm vi các doanh trại, công trình phòng thủ, khu vực phòng thủ dân sự với diện tích và không gian bố trí rộng hơn do lợi thế về diện tích và mật độ dân cư thấp so địa phương khu vực nội thị. Vị trí khu vực đất cũng cần bảo đảm sự thuận lợi kết nối giao thông, kết nối với hệ thống điện, thông tin liên lạc… đồng thời có sự gắn kết với các CCN, nhà máy chế biến nông sản.

- Với nhiệm vụ điều chỉnh, bố trí dân cư trên từng địa bàn, nhất là tuyến biên giới cho phù hợp, nhằm không ngừng tăng cường tiềm lực và thế trận phòng thủ của tỉnh; cần tiếp tục bố trí đất để hoàn thiện Đề án điểm dân cư liền kề chốt dân quân biên giới.

Khu vực tăng cường QPAN bảo vệ biên giới kết hợp phát triển KTXH theo Mô hình kinh tế - quốc phòng:

Để thực hiện định hướng đến 2030, tầm nhìn đến 2050 phát triển KTXH vùng biên giới, kết hợp phát triển kinh tế với củng cố, tăng cường QPAN và bảo đảm QPAN cho phát triển KTXH, cần khuyến khích thành lập vùng kinh tế - quốc phòng tại khu vực biên giới tỉnh Tây Ninh với mục tiêu nhằm củng cố QPAN trên địa bàn chiến lược, biên giới tỉnh Tây Ninh; hình thành thế trận quốc phòng toàn

dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, tạo vành đai kết nối vững chắc khu vực biên giới với các tỉnh Long An, Bình Phước thực hiện nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc.

Khoanh vùng không gian khu vực tăng cường QPAN bảo vệ biên giới kết hợp phát triển KTXH theo mô hình kinh tế - quốc phòng: Dự kiến triển khai tại 03 huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành; gồm 14 xã biên giới thuộc huyện Tân Biên (Hoà Hiệp, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Bắc), huyện Tân Châu (Tân Hà, Tân Hội, Tân Đông, Suối Ngô, Tân Hòa), huyện Châu Thành (Phước Vinh, Biên Giới, Hòa Thạnh, Thành Long, Ninh Điền). Các xã được lựa chọn do có vị trí chiến lược về QPAN khu vực biên giới và đời sống KTXH người dân còn nhiều khó khăn. Một số xã đề xuất nằm trong khu vực kinh tế - quốc phòng cũng là các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tây Ninh theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Cửa khẩu Tân Nam, Chàng Riệc thuộc huyện Tân Biên đóng vai trò trung tâm động lực để phát triển kinh tế biên mậu.

Khu vực kinh tế - quốc phòng gắn với trục hành lang biên giới theo QL.14C mở rộng nối các huyện Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành và Bến Cầu tại khu vực phát triển KKTCK Mộc Bài để kết nối các khu vực dân cư biên giới và các trung tâm hành chính xã; lấy các khu đô thị dân cư tập trung như Xa Mát, Phước Tân, Kà Tum, Chàng Riệc, Vạc Xa làm trung tâm để mở rộng quy mô dân số và thu hút lao động đến định cư, sinh sống. Các hạng mục đề xuất đầu tư xây dựng, gồm: Công trình giao thông, nước sạch sinh hoạt, công trình thủy lợi, cầu cứng, điểm trường học và một số hạng mục về ổn định dân cư phát triển sản xuất...

Về các vị trí đất và phạm vi bố trí đất quốc phòng phục vụ nhu cầu triển khai các hoạt động nhằm tăng cường QPAN bảo vệ biên giới và phát triển kinh tế theo mô hình kinh tế - quốc phòng, cần bố trí các khu vực đất để thành lập các doanh trại, các công trình quốc phòng, công trình phòng thủ dân sự (vị trí đất giao cho Quân khu 7 và Bộ Quốc phòng quản lý, sử dụng); diện tích phù hợp với quỹ đất thực tế địa phương và nhu cầu sử dụng của đơn vị, tránh chồng lấn các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và đất canh tác của người dân. Tổng nhu cầu sử dụng đất vào mục đích quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

- Tổng số: 147 điểm đất với tổng diện tích khoảng 1.298,54 ha; trong đó:

+ Đất các đơn vị Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh: 51 điểm đất, quy mô 4.153.420,2m^2;

+ Đất các đơn vị trực thuộc Quân khu 7: 09 điểm đất, quy mô 7.184.094,4m^2;

+ Đất các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng: 87 điểm đất, quy mô 1.647.891,7m^2.

4.2. Các khu vực an ninh

- Về tính chất đất an ninh trong quy hoạch: Các đất an ninh theo quy hoạch theo nhu cầu đề xuất của Công an tỉnh đảm bảo đất sạch, có địa hình bằng phẳng,

đủ diện tích; hạn chế việc bố trí quỹ đất an ninh đang trong giai đoạn giải tỏa đền bù, giải phóng mặt bằng.

- Về không gian bố trí đất, đối với đất quy hoạch để xây dựng các trụ sở Công an các xã/phường/thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh, không gian quy hoạch và bố trí đất cần đảm bảo các yêu cầu:

+ Vị trí tại khu vực gần trung tâm hành chính, khu vực tập trung các hoạt động thương mại, buôn bán chính, liền kề các cơ quan, sự nghiệp; không tiếp giáp với các công trình công cộng có đông người, xe cộ ra vào (nhà máy, xí nghiệp, khu mỏ,…).

+ Nằm trên trục đường giao thông chính hoặc có đường giao thông kết nối với trục giao thông chính để đảm bảo tính cơ động, triển khai lực lượng kịp thời trong xử lý các tình huống bảo đảm ANTT trên địa bàn.

Theo Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tổng diện tích đất an ninh giai đoạn 2021 – 2030 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là 475,8266 ha. Theo đó, tỉnh bố trí:

- Theo đơn vị hành chính huyện thị/thành phố: khoảng 87 vị trí đất phân bổ xây dựng trụ sở làm việc của các Công an xã/phường/thị trấn với chỉ tiêu diện tích khoảng từ 0,2 ha/01 vị trí. Đề xuất bố trí đất và nguồn lực đầu tư xây dựng 21 trụ sở làm việc của các đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh Tây Ninh.

- Đối với các KCN hiện hữu, KCN mới được quy hoạch bổ sung trong giai đoạn 2021 – 2030; các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính chưa có trụ sở Đồn Công an, Đội Cảnh sát PCCC&CHCN giai đoạn 2021 – 2030 cũng cần bố trí quỹ đất bổ sung để lực lượng Công an tỉnh Tây Ninh triển khai xây dựng các Đồn Công an nhằm cơ động triển khai công tác bảo đảm an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ trên địa bàn phục trách (*chi tiết xem Phụ lục 7*)

X. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh thể hiện định hướng ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng để đáp ứng nhu cầu phát triển KTXH trong thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050. Các hạ tầng không thể hiện trong phần này sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật liên quan và phù hợp với phương án phân vùng và phân bổ đất đai cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

1. Phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật

1.1. Mạng lưới giao thông

1.1.1. Quan điểm

- Phát triển hệ thống giao thông vận tải đồng bộ, phù hợp với các mục tiêu, định hướng phát triển tổng thể của tỉnh, đảm bảo tích hợp hiệu quả với các hệ

thống cơ sở hạ tầng khác của địa phương, khu vực và cả nước đáp ứng các yêu cầu, tạo động lực phát triển KTXH của tỉnh và đảm bảo QPAN.

- Tận dụng ưu thế về mạng lưới đường bộ và đường thủy hiện hữu nhằm đa dạng hóa các phương thức vận tải khác nhau, hướng đến hệ thống vận tải đa phương thức nhằm tăng thị phần vận tải đường thủy, giảm áp lực lên giao thông đường bộ, bảo đảm được sự kết nối liền mạch giữa các phương thức, giúp giảm thời gian và chi phí vận chuyển, chi phí đi lại giữa các huyện/thị trong tỉnh và kết nối liên vùng.

- Tập trung nguồn lực đầu tư vào các công trình trọng điểm có tính chất quan trọng, kết nối liên vùng giúp giảm thời gian kết nối với TP. HCM và các trung tâm kinh tế trong khu vực; kết nối các khu cửa khẩu thúc đẩy hoạt động thương mại biên mậu và an ninh biên giới và kết nối hai bờ sông Vàm Cỏ Đông nhằm tăng cường khả năng tiếp cận cho các khu vực đô thị, các KCN phía Tây với các hành lang giao thông trục chính phía Đông.

- Thu hút đầu tư, tăng cường phát triển các trung tâm logistics, hạ tầng vận tải đường sắt, kết nối liên vận với Campuchia nhằm thúc đẩy phát triển vận tải đa phương thức, hỗ trợ sản xuất công nghiệp, giảm chi phí vận tải và phát triển kinh tế cửa khẩu.

- Phát triển dịch vụ vận tải hành khách công cộng kết nối nội thị, liên huyện/thị, KCN, ưu tiên phát triển phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch nhằm hạn chế sử dụng phương tiện cơ giới cá nhân, giảm tai nạn giao thông, nâng cao văn minh đô thị, đảm bảo giao thông thông suốt và môi trường bền vững.

- Tạo điều kiện khuyến khích đầu tư tư nhân trong phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, giúp tăng hiệu quả vốn đầu tư công trong lĩnh vực giao thông thông vận tải.

- Phát triển hạ tầng giao thông nhằm tạo điều kiện khai thác quỹ đất vùng phụ cận để phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, công nghiệp dọc tuyến, phù hợp, hiệu quả.

1.1.2. Mục tiêu

- Đến 2030:

+ Về vận tải, khối lượng vận chuyển hàng hóa và hành khách bằng đường bộ chiếm lần lượt khoảng 80% và 90% thị phần, còn lại là vận tải đường thủy nội địa.

+ Hoàn thành các tuyến trục dọc kết nối TP. HCM, đặc biệt là cao tốc TP. HCM - Mộc Bài, cao tốc Gò Dầu - Xa Mát. Từng bước hoàn chỉnh các trục kết nối Đông Tây vượt sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, như: đường Hồ Chí Minh, ĐT.787B, ĐT.789B, ĐT.781, ĐT.781B..., các trục xuyên tỉnh, các trục ngang kết nối giữa trung tâm các huyện.

+ Nối thông các tuyến, phá thế chia cắt tự nhiên bởi sông, rạch, kênh thuỷ lợi, tạo mạng lưới liên hoàn, thông suốt. Đầu tư, nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn

quy hoạch các tuyến trục dọc và trục ngang, đảm bảo kết nối thuận lợi, an toàn và đáp ứng nhu cầu phát triển.

+ Tập trung nâng cấp mặt đường, tăng cường hệ thống an toàn giao thông, xử lý các điểm đen, cải tạo nâng cấp các cầu yếu. Xây dựng các nút giao thông đầu mối phù hợp với quy hoạch đô thị, vùng huyện và đề án của địa phương.

+ Xã hội hoá đầu tư phát triển các công trình phục vụ dịch vụ vận tải, như Bến xe, trạm dừng nghỉ, trạm dừng chân. Đảm bảo các huyện, thị xã, thành phố điều có bến xe. Đầu tư các trạm dừng nghỉ, trạm dừng chân tại các trục giao thông chính, phục vụ phát triển du lịch.

+ Xã hội hóa đầu tư phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa nhằm phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh và tận dụng lợi thế đường thủy để chia sẻ lưu lượng giao thông đường bộ.

+ Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế xã hội khu vực hành lang dọc tuyến và vùng phụ cận các tuyến cao tốc khi được đầu tư xây dựng, đồng thời thực hiện mục tiêu kép tạo nguồn vốn xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật góp phần phát triển khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới.

1.1.3. Phương án phát triển mạng lưới đường tỉnh

Mạng lưới đường tỉnh quy hoạch hình thành các trục giao thông chiến lược, tuyến vành đai hàng hóa tách biệt với các tuyến giao thông đô thị, tránh đi qua khu dân cư bao gồm:

- Trục Đất Sét – Bến Củi – Bến Cầu là tuyến vành đai trung chuyển hàng hóa giữa KCN Bến Củi, Thạnh Đức, KKTCK Mộc Bài đi Campuchia, kết nối với TP. HCM thông qua các nút giao với đường cao tốc CT.31, CT.32 và kết nối về phía Đông đi Bình Dương và Tây Nguyên.

- Trục liên KCN phía nam gồm đoạn phía Tây Nam kết nối KCN Trảng Bàng, Linh Trung, Thành Thành Công với QL.22 và KKTCK Mộc Bài, tránh đi qua trung tâm khu dân cư hiện hữu, đoạn phía Đông Nam kết nối các KCN, trung tâm logistics Hưng Thuận phía Đông, đường N2.

- Trục Dương Minh Châu – Thạnh Đức – Châu Thành (ĐT.784B, ĐT.796C): tuyến đường vành đai phía nam của vùng đô thị trung tâm.

- Trục vành đai phía Đông (ĐT.790C, ĐT.789) kết nối du lịch, sinh thái phía Đông kết nối với TL.6 của TP. HCM.

Mạng lưới đường tỉnh phát triển đồng bộ kết nối với các trục giao thông liên vùng, hệ thống các tuyến cao tốc và đường quốc lộ được xác định theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo tăng cường kết nối hướng Đông-Tây với Bình Dương, Bình Phước, Long An và kết nối phía Nam với TP. HCM, hình thành trục giao thông

hàng hóa kết nối các KCN nội tỉnh, tách biệt với giao thông đô thị và tăng cường kết nối các khu đô thị được quy hoạch. Quy hoạch mạng lưới đường tỉnh có tổng chiều dài khoảng 1.150km, chiếm tỷ lệ khoảng 13,8% tổng chiều dài trên địa bàn tỉnh. Cụ thể như sau:

1/ ĐT.781: kết nối Cửa khẩu Phước Tân và kết thúc tại cầu Sài Gòn đi tỉnh Bình Dương. Ngoài các đoạn tuyến đi theo quy hoạch QL.56B và QL.22C, các đoạn qua đô thị (TP. Tây Ninh, TT. Dương Minh Châu), theo quy hoạch đô thị. Đoạn còn lại từ ranh TP. Tây Ninh đến ngã ba Suối Đá và đoạn từ ngã tư Chiêu Linh đến ranh tỉnh Bình Dương quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030. Riêng đoạn trùng cao tốc Gò Dầu - Xa Mát quy hoạch 8-10 làn xe.

2/ ĐT.781B: Từ ngã ba Bờ Hồ đến ĐT.788, đoạn trùng QL.22C (ngã ba Bờ Hồ - ngã tư Tân Hưng) theo quy hoạch QL.22C. Đoạn ngã tư Tân Hưng đến QL.22B và đoạn mở mới từ QL.22B đến ĐT.788 (QL.14C) quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

3/ ĐT.781C (tuyến ĐT mới): Điểm đầu ĐT.781B mở mới đến đường Phước Bình - theo đường Phước Bình - mở mới đến ĐT.784B (rừng Dầu) - ĐH.9 - ĐT.782B quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

4/ ĐT.781D (đường Trưng Nữ Vương): Kết nối từ đầu đường 30/4 đến ĐT.781, huyện Châu Thành. Đoạn trùng đường Trung Nữ Vương quy hoạch tối thiểu cấp III, lộ giới 27m. Đoạn mở mới từ QL.22B đến ĐT.781 dài 6km, tiêu chuẩn cấp III-IV, lộ giới 45m, đầu tư trước 2030.

5/ ĐT.782: từ đường tránh Xuyên Á (Phường Trảng Bàng) đến ngã ba Cây Me (giao ĐT.789). Đoạn đến ngã ba Bàu Đồn quy hoạch tiêu chuẩn cấp I-II, lộ giới 60 m, đầu tư sau năm 2030. Đoạn trùng QL.56B theo quy hoạch QL.56B.

6/ ĐT.782B: Kết nối từ khu vực phía Nam hồ Dầu Tiếng đi KCN Bến Củi, mở mới đến ĐT.784 đi về phía Nam kết nối KCN Hiệp Thạnh, mở và xây mới cầu vượt sông Vàm Cỏ Đông đoạn QL.22B và TT. Bến Cầu, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

7/ ĐT.782C (tuyến ĐT mới): kết nối TT. Gò Dầu về phía Đông qua KCN Phước Đông – Bời Lời và kết thúc tại ĐT.789, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

8/ ĐT.782D (tuyến ĐT mới): Điểm đầu ĐT.782 (ngã ba Cây Trắc), đi trùng Hương lộ 2 đến ranh Củ Chi, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

9/ ĐT.783: kết nối QL.22B và ĐT.791 quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

10/ ĐT.784: Tuyến trùng quy hoạch QL.56B, từ ngã ba Bàu Đồn đến ngã tư Tân Bình (giao ĐT.785), đoạn trùng cao tốc Gò Dầu - Xa Mát quy hoạch 8-10

làn xe. Đang đầu tư đạt chuẩn đường cấp II, mặt BTN rộng 21,5m, nền rộng 22,5m, lộ giới 63m.

11/ ĐT.784B: từ QL.22B (huyện Gò Dầu), đi qua KCN Thạnh Đức về phía Đông Bắc và kết thúc tại giao ĐT.781 (giáp Hồ Dầu Tiếng), quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

12/ ĐT.784C (Bàu Năng-Bàu Cốp): kết nối ĐT.784 và ĐT.781, quy hoạch đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 30m, đầu tư trước 2030.

13/ ĐT.784D (tuyến ĐT mới): Tuyến trục chính TX. Hòa Thành kết nối ĐT.784 về phía Nam đến ĐT.784B quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 30m; đoạn trùng đường Trường Hoà - Chà Là đầu tư giai đoạn trước 2030, đoạn còn lại đầu tư sau năm 2030.

14/ ĐT.785: Điểm đầu tại TP. Tây Ninh, điểm cuối ngã ba Vạc Sa. Đoạn ngã ba Lâm Vồ đến ngã ba Cầu Gió, theo quy hoạch đô thị; đoạn ngã ba Cầu Gió đến ngã tư Tân Bình theo QL.56B; đoạn ngã tư Tân Bình - ngã ba Kà Tum quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp II, lộ giới 63m, đầu tư giai đoạn 2026 – 2030; đoạn qua thị trấn Tân Châu theo quy hoạch đô thị. Đoạn đi về phía Bắc đến ngã ba Kà Tum và ngã ba Vạc Sa theo quy hoạch QL.14C.

15/ ĐT.785B: Điểm đầu giao với ĐT.793 tại xã Tân Hà, điểm cuối giao với ĐT.785 tại ngã ba cây xăng Tân Hội và tuyến nhánh có điểm cuối giao với đường ĐT.785C, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

16/ ĐT.785C (Đường Tân Hà - Tân Hiệp): Kết nối từ ĐT.792 về phía Nam kết nối với ĐT.785B, dài 8,1km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

17/ ĐT.785D (tuyến ĐT mới): kết nối khu vực phía Bắc TT. Tân Biên – TT. Tân Châu, từ QL.22B đến ĐT.785, dài 18,6km, trong đó: mở mới 16,6km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 45m; đoạn từ QL.22B đến ĐT.793 đầu tư trong giai đoạn 2021-2025, đoạn còn lại đầu tư sau năm 2030.

18/ ĐT.786: Kết nối hành lang phía Tây sông Vàm Cỏ Đông từ TP. Tây Ninh, điểm cuối Ranh Long An, dài 45,2km. Đoạn ngã tư Quốc Tế - QL.22B, dài 2,5km, quy hoạch theo tiêu chuẩn đường cấp I-II, lộ giới 63m, đầu tư sau năm 2030. Đoạn từ QL.22B - QL.14C, dài 17,8km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu III, 2-4 làn xe, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030. Đoạn còn lại theo quy hoạch QL.14C.

19/ ĐT.786B: Bắt đầu từ TT. Bến Cầu đi trùng với đường Bến Đình, đi qua QL.22B, kết thúc tại ĐT.784 dài 20,7km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu III, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030. Tuyến đi theo đường Cẩm An - Láng Cát, đoạn mở mới đến ĐT.784 dài khoảng 12,8km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

20/ ĐT.786C (đường ĐT mở mới): Kết nối ĐT.784 (KCN Chà Là) đi về phía Nam kết nối với QL22B, xây dựng cầu mới vượt sông Vàm Cỏ Đông kết nối với QL.14C đến CCN Ninh Điền, dài 23,4km, trong đó: mở mới 6,4km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu IV, lộ giới 30m, giai đoạn 2026-2030 đầu tư đường và cầu vượt sông Vàm Cỏ Đông, các đoạn còn lại đầu tư sau năm 2030.

21/ ĐT.786D (tuyến ĐT mở mới): Tuyến hành lang phía Đông sông Vàm Cỏ Đông, kết nối từ QL.22B đến trung tâm huyện Châu Thành, kết thúc tại ĐT.786E, dài 21,6km, trong đó mở mới 11,6km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 45m, giai đoạn 2026-2030 đầu tư đoạn từ QL.22B đến ĐT.786 (xây dựng cầu vượt rạch Tây Ninh), các đoạn còn lại đầu tư sau năm 2030.

22/ ĐT.786E (tuyến ĐT mở mới): Kết nối TX. Hòa Thành từ QL.22B đến khu vực phía Đông TT. Châu Thành, kết thúc tại ĐT.788, dài 25,7km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu IV, lộ giới 30m, giai đoạn 2026-2030 đầu tư đoạn từ QL.22B đến đến ĐT.786 (xây dựng cầu vượt rạch Tây Ninh), các đoạn còn lại đầu tư sau năm 2030.

23/ ĐT.787: Điểm đầu từ ngã ba giao với ĐT.782D (trùng với đường Dương Lộ 2), điểm cuối ranh Long An, dài 12,6km. Gồm 02 đoạn: Đoạn từ ngã ba giao với ĐT. 782D - đường Phước Hậu – đường Bình Thủy, dài 8,6km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu IV, lộ giới 30m, đầu tư trước năm 2030; Đoạn từ chợ Trảng Bàng kết nối với ĐT.825 tỉnh Long An, dài 5,8km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu IV, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030, đoạn qua KCN Thành Thành Công theo quy hoạch KCN Thành Thành Công.

24/ ĐT.787B: Tuyến là hành lang động lực kết nối phát triển KCN và Trung tâm logistics Hưng Thuận trong tương lai với chiều dài 15km. Đoạn qua khu vực Phường Trảng Bàng, dài 2,8km, theo quy hoạch đô thị, đoạn còn lại, dài 12,2km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp II, lộ giới 45m, đầu tư trước 2025.

25/ ĐT.787C (tuyến ĐT mới): Điểm đầu QL.22 (ngã tư Suối Sâu) kết nối KCN Thành Thành Công – cửa khẩu phụ Phước Chỉ, dài 24,1km. Đoạn trùng N8 tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 30m, đầu tư trước năm 2030, đoạn qua KCN Thành Thành Công theo quy hoạch KCN, đoạn từ cầu An Hoà đến cửa khẩu Phước Chỉ quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

26/ ĐT.787D (tuyến ĐT mới): Kết nối phía Đông cửa khẩu Mộc Bài đến ĐT.838C (Long An), dài 12km, theo quy hoạch KKTCK Mộc Bài; đoạn mở mới từ cầu Bà Xẩm (đường An Thạnh – Trà Cao, Tây Ninh) đến đường ĐT.838C, xây dựng mới cầu vượt Rạch Tràm (giáp ranh 02 tỉnh), đầu tư quy mô tối thiểu cấp IV, lộ giới 45m, đầu tư trước năm 2030.

27/ ĐT.788: Kết nối QL.22B và ngã 3 Lò Gò (giao ĐT.783 và ĐT.791), dài 31,2km. Đoạn ngã ba Vịnh - ngã tư Phước Vinh, dài 12,2km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn tối thiểu III, 2-4 làn xe, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030. Đoạn ngã tư Phước Vinh - ngã ba Lò Gò theo quy hoạch QL.14C.

28/ ĐT.788B (Đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xia): Điểm đầu giao với ĐT.788, điểm cuối giao ĐT.783, dài 18,5km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

29/ ĐT.789: Bắt đầu từ ranh Củ Chi – TP. HCM, kết thúc tại ĐT.781, đây là tuyến hành lang phía Đông kết nối phía Nam hồ Dầu Tiếng và huyện Củ Chi quy hoạch đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp II, lộ giới 45m, đầu tư trước năm 2025, định hướng mở rộng lên 6-8 làn xe, đầu tư sau năm 2030.

30/ ĐT.789B: Tuyến kết nối Bình Dương – Tây Ninh – Campuchia (qua cửa khẩu Mộc Bài), là trục động lực phát triển Công nghiệp –Đô thị - Dịch vụ. Trong đó, đoạn qua Tây Ninh từ ranh tỉnh Bình Dương (cầu kết nối Tây Ninh – Bình Dương) đi theo đường Đất Sét – Bến Củi, Trà Võ – Đất Sét, các tuyến đường huyện Gò Dầu, Bến Cầu (mở mới đường và cầu qua sông Vàm Cỏ Đông dài khoảng 2,1km), tổng chiều dài khoảng 33,45km, kết thúc tại QL.22; quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu I-III, lộ giới 62m, đầu tư trước năm 2030. Và đường Đất Sét – Bến Củi (đoạn Từ ngã ba xa Bến Củi về Cầu Tàu) quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu IV, lộ giới 52m, đầu tư sau năm 2030.

31/ ĐT.790: Bắt đầu từ cổng chính Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen, kết thúc tại ĐT.781B (giáp hồ Dầu Tiếng), dài 10,1km. Trong đó, đoạn từ cổng chính Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen đến ĐT.790B theo quy hoạch Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen, đoạn còn lại quy hoạch đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

32/ ĐT.790B: Điểm đầu ngã ba Suối Đá - ngã ba Khedol - QL.22B, dài 23km. Đoạn ngã ba Suối Đá - ngã ba Khedol quy hoạch tiêu chuẩn đường tối thiểu cấp III, lộ giới 45m, đầu tư trước năm 2030. Đoạn mở mới và trùng đường Thạnh Tân - Tân Bình quy hoạch tiêu chuẩn đường tối thiểu cấp IV, lộ giới 30m, đầu tư giai đoạn 2021-2025. Các đoạn còn lại quy hoạch tiêu chuẩn đường tối thiểu cấp IV, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

33/ ĐT.790C (tuyến ĐT mở mới): Tuyến trục theo hướng Bắc - Nam phía Đông kết nối ĐT.790 (Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen) đến ĐT.789 (TX. Trảng Bàng), dài 29,9km. Đoạn trùng đường Sơn Đình quy hoạch tiêu chuẩn đường tối thiểu cấp III, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030. Đoạn còn lại quy hoạch tiêu chuẩn đường tối thiểu cấp IV, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

34/ ĐT.791: Kết nối cửa khẩu Xa Mát đến ngã ba Lò Gò (giao ĐT.783 và ĐT.788), dài 35,6km. Tuyến trùng quy hoạch QL.14C và đường tuần tra biên giới.

35/ ĐT.792: Kết nối Cửa khẩu Xa Mát, đi dọc biên giới Việt Nam - Campuchia đến ranh Bình Phước (cầu Cần Lê), dài 76,9km và mở mới đoạn từ cầu Cần Lê đến đường ĐT.794. Đoạn cửa khẩu Xa Mát - cửa khẩu Vạc Sa theo quy hoạch QL.14C, đoạn còn lại quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 30m, đầu tư trong giai đoạn 2021- 2025, riêng đoạn mở mới từ cầu Cần Lê đến đường ĐT.794 đầu tư sau năm 2030.

36/ ĐT.792B: Kết nối cửa khẩu Tống Lê Chân và QL.14C dài 10,28km. Đoạn QL.14C - nhà máy xi măng Fico, dài 3,5km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp II, lộ giới 63m, đầu tư sau năm 2030; đoạn còn lại dài 6,78km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

37/ ĐT.792D (Đường Ngã ba Sô Lô-ĐBP 819): Điểm đầu giao ĐT.792 tại Cửa khẩu chính Kà Tum, điểm cuối giao ĐT.785, dài 4,2km. Đoạn trùng quy hoạch QL.22C.

38/ ĐT.793: Bắt đầu từ ĐT.785 (ngã tư Tân Bình), đi theo ranh hai huyện Tân Châu, Tân Biên và kết thúc tại ngã ba Xe Cháy (giao ĐT.792), dài 39,98km; tuyến đang được đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp III, quy hoạch lộ giới 45m. Riêng đoạn trùng cao tốc Gò Dầu - Xa Mát quy hoạch 8-10 làn xe.

39/ ĐT.793B (Đường K48): Điểm đầu ĐT.785 (tại ngã ba Núi Phụng), điểm cuối tại ngã ba giao ĐT.781B, dài 7,7Km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

40/ ĐT.794: Điểm đầu tại ngã ba Kà Tum, điểm cuối tại cầu Sài Gòn 1 dài 34,9km, tuyến đang đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp II, trùng với quy hoạch QL.14C.

41/ ĐT.794B (tuyến ĐT quy hoạch mới): Điểm đầu ĐT.794 - đi trùng đường Thanh Niên đến hồ Dầu Tiếng (xây dựng cầu mới bắc qua sông Sài Gòn) kết nối đường của huyện Hớn Quảng, tỉnh Bình Phước, dài 7,3km. Quy hoạch tiêu chuẩn cấp III-IV, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

42/ ĐT.795: Tuyến trục chính kết nối TT. Tân Biên và TT. Tân Châu và khu vực phía Bắc hồ Dầu Tiếng, dài 45,6km. Tuyến đang được đầu tư tiêu chuẩn đường cấp III-IV, dự kiến hoàn thành trong năm 2023 tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 45m, các đoạn qua TT. Tân Biên và TT. Tân Châu, theo quy hoạch đô thị.

43/ ĐT.795B: kết nối ĐT.795 và ĐT.792 dài 20,4km. Đoạn ĐT.795 - ĐT.794 quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 45m; đoạn ĐT.794 - ĐT.792, dài 9,3km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

44/ ĐT.795C (tuyến ĐT mở mới): Tuyến kết nối cửa khẩu Hòa Hiệp và khu vực phía Đông, kết thúc tại ĐT.795, dài 39km, mở mới đoạn từ ĐT.793 đến QL.22B, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

45/ ĐT.796: Tuyến dọc hành lang phía Tây sông Vàm Cỏ khu vực huyện Châu Thành, kết nối ĐT.781 và ĐT.786, dài 14,3km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

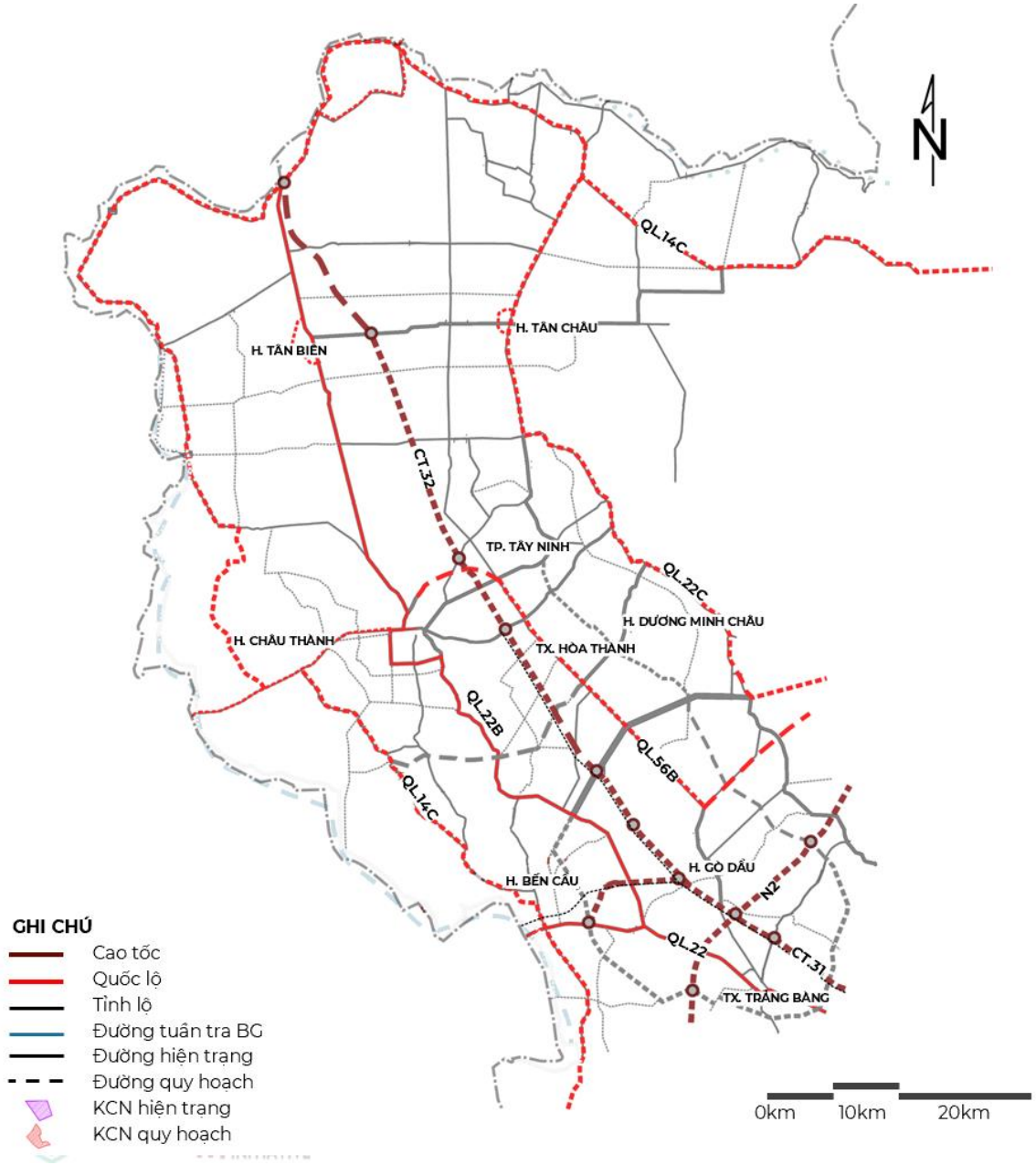
46/ ĐT.796B (tuyến ĐT mở mới): Kết nối KCN Thanh Điền và cửa khẩu phụ Long Phước, dài 18,5km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 45m, giai đoạn 2026-2030 đầu tư đường từ QL.22B đến ĐT.796 (xây dựng cầu vượt sông Vàm Cỏ Đông), các đoạn còn lại đầu tư sau năm 2030.

47/ ĐT.797: Trục Đông – Tây phía Bắc TT. Tân Biên và TT. Tân Châu, kết nối QL.22B và ĐT.794 (Suối Ngô), dài 36,6km. Đoạn từ QL.22B - ĐT.785 dài 21,4km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030. Mở mới đoạn ĐT.785 - ĐT.794, dài khoảng 15,2 km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu IV, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

48/ ĐT.798 (đường Trần Văn Trà): Điểm đầu QL.22B (ngã tư Bình Minh), điểm cuối ĐT.785 (ngã 3 Cầu Gió) dài 6,7km. Tuyến trùng quy hoạch QL.56B và theo quy hoạch đô thị.

49/ ĐT.799 (đường Trường Chinh): Điểm đầu ĐT.781 (điểm xuống cao tốc Gò Dầu – TP. Tây Ninh), điểm cuối QL.22B, dài 11,05km (mở mới khoảng 2,41km), lộ giới 27m, đầu tư theo tiêu chuẩn đường đô thị trước năm 2030.

Các nút giao thông đầu mối được quy hoạch đảm bảo tầm nhìn đến 2050, chi tiết trong đề án quy hoạch đô thị, quy hoạch vùng huyện, các đề án quy hoạch địa phương, đề án nghiên cứu phương án thiết kế nút giao thông tại các giao lộ có nguy cơ ùn ứ và tiềm ẩn tai nạn giao thông và các đồ án, đề án quy hoạch khác có liên quan. Ngoài ra, quy hoạch đầu tư các tuyến đường và cầu theo sự thống nhất giữa tỉnh Tây Ninh và các địa phương lân cận (TP. HCM, Bình Dương, Bình Phước và Long An) để đảm bảo khả năng kết nối tỉnh, kết nối vùng.



Hình 170: Sơ đồ định hướng phát triển mạng lưới đường bộ

Quy hoạch xây dựng mới các cầu trên sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông trên các tuyến đường quy hoạch nhằm tăng cường kết nối nội tỉnh theo hướng Đông - Tây bao gồm:

- Sông Sài Gòn: Quy hoạch đầu tư mới 03 cầu kết nối Tây Ninh với Bình Dương (nâng tổng số cầu bắc qua sông Sài Gòn 07 cầu), bao gồm: cầu Cây Me trên QL.56B; cầu Phước Đông: kết nối đường trục chính KCN Phước Đông - Bời Lời đến ĐT.744 (Bình Dương); cầu Thanh An trên đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hoà. Ngoài ra, quy hoạch các cầu khác theo sự thống nhất giữa tỉnh Tây Ninh và tỉnh Bình Dương để đảm bảo khả năng kết nối tỉnh, kết nối vùng.

- Sông Vàm Cỏ Đông: Quy hoạch đầu tư mới 08 cầu (nâng tổng số cầu bắc qua sông Vàm Cỏ Đông 15 cầu), bao gồm:

+ Cầu Băng Dung: trên đường huyện, kết nối xã Biên Giới với xã Phước Vinh, huyện Châu Thành.

+ Cầu Bến Trường: trên đường huyện, kết nối xã Hoà Hội với xã Hảo Đước, huyện Châu Thành.

+ Cầu Ninh Điền: trên tuyến quy hoạch mới ĐT.796B, kết nối xã Ninh Điền với xã Thanh Điền, huyện Châu Thành.

+ Cầu Trường Đông: trên tuyến quy hoạch mới ĐT.786C, kết nối xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành với xã Trường Đông, TX. Hoà Thành.

+ Cầu Thạnh Đức: trên tuyến quy hoạch mới ĐT.789B, kết nối xã TT. Bến Cầu với xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu.

+ Cầu Hiệp Thạnh: trên tuyến quy hoạch mới ĐT.782B, kết nối xã Lợi Thuận với xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu.

+ Cầu trên đường cao tốc TP. HCM - Mộc Bài

+ Cầu Phước Chỉ - Lộc Giang: trên tuyến đường huyện, kết nối xã Lộc Giang, huyện Đức Hoà với xã Phước Chỉ, TX. Trảng Bàng.

+ Các cầu khác để nối thông các tuyến đường hiện hữu hoặc các tuyến quy hoạch mới trong quy hoạch vùng huyện, liên huyện, quy hoạch đô thị.

Quy hoạch các tuyến đường bộ dọc các tuyến sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn và các rạch gồm rạch Tây Ninh, rạch Rễ, rạch Bàu Nâu, rạch Trảng Bàng, rạch Bảo, rạch Đìa Xù tạo hành lang phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, du lịch... Cụ thể sẽ được nghiên cứu trong các đồ án quy hoạch chi tiết.

1.1.4. Định hướng phát triển mạng lưới đường huyện và trục chính đô thị

Giai đoạn 2021 – 2030, nâng cấp các tuyến đường huyện quan trọng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054-2005, giữ lộ giới chung 32,0 m cho tất cả các tuyến đường huyện. Ưu tiên nâng cấp các tuyến và đoạn tuyến chưa được cứng hóa. Mở mới một số tuyến nhằm hoàn thiện hơn mạng lưới đường bộ trên địa bàn tỉnh.

Đến năm 2030, hệ thống đường huyện mục tiêu đạt tỷ lệ mặt đường nhựa, bê tông xi măng đạt 100%, giai đoạn 2030 – 2050 sẽ nâng cấp và mở mới các tuyến đường đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, mặt đường rộng 7,0m, nền 9,0m, theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054-2005, lộ giới 32,0m. Chú trọng kết nối thông các tuyến giữa các địa phương, tạo mạng lưới đường liên hoàn, thông suốt. Ưu tiên lựa chọn các trục chính kết nối cầu qua các tuyến rạch, suối nhằm phá hàng rào chia cắt tự nhiên, như: rạch Trảng Bàng, rạch Bàu Nâu, rạch Bảo, rạch Rễ, rạch Tây Ninh, suối Giải Khổ.

Hiện đại hóa mạng lưới đường đô thị đạt mục tiêu nhựa hóa 100%, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách, liên hệ thuận lợi trong và ngoài đô thị. Quản lý xây dựng hệ thống giao thông đô thị theo các đồ án quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt, đề án nghiên cứu phương án thiết kế nút giao thông tại các giao lộ có nguy cơ ùn ứ và tiềm ẩn tai nạn giao và các đồ án, các đề án quy hoạch khác có liên quan. Nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường hướng tâm và đường tránh thành phố, thị xã. Xây dựng TP. Tây Ninh thành trung tâm đầu mối giao thông của tỉnh. Từng bước hoàn chỉnh, đồng bộ hóa các tuyến trục giao thông, nút giao thông đô thị, hiện đại hóa mạng lưới đường nội thị gắn với chỉnh trang đô thị, kết hợp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm.

1.1.5. Phương án phát triển đường thủy nội địa

Ngoài kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa quốc gia được phê duyệt theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021, quy hoạch phát triển các tuyến đường thuỷ nội địa trên các tuyến rạch, hồ có thể khai thác vận tải thủy trên địa bàn tỉnh Tây Ninh bao gồm:

- *Rạch Trảng Bàng*: Có điểm đầu tại phường Trảng Bàng, điểm cuối đổ ra sông Vàm Cỏ Đông, chiều dài 10,05km. Duy tu, nạo vét đảm bảo cấp VI đường thủy nội địa.

- *Rạch Tây Ninh*: Bắt nguồn từ núi Bà Đen chảy theo hướng Bắc - Nam đổ ra sông Vàm Cỏ Đông tại xã Thanh Điền, với tổng chiều dài 25km. Duy tu nạo vét đảm bảo cấp VI đường thủy nội địa.

- *Rạch Bảo*: Bắt đầu từ ranh biên giới Việt nam - Campuchia qua địa phận xã Long Thuận, từ cửa rạch (đổ ra sông Vàm Cỏ Đông) đến cầu Long Thuận qua các xã Tiên Thuận, Long Khánh, Long Giang, dài 4,1km. Duy tu, nạo vét đảm bảo cấp VI đường thủy nội địa.

- *Rạch Bến Đá*: Từ TT. Tân Biên đến sông Vàm Cỏ Đông dài 35km. Duy tu, nạo vét đảm bảo cấp VI đường thủy nội địa.

- Tận dụng diện tích mặt nước 02 hồ lớn (hồ Dầu Tiếng và hồ Tha La) để khai thác du lịch sinh thái. Quy hoạch các luồng đường thủy nội địa địa phương và luồng quốc gia phục vụ vận tải hàng hóa, hành khách kết nối Tây Ninh với Bình Dương, Bình Phước.

1.1.6. Phương án phát triển cảng thủy nội địa

- **Tuyến sông Vàm Cỏ Đông:** Duy trì hoạt động và nâng cấp 04 cảng đang khai thác, bao gồm: cảng Thanh Phước, cảng Xăng dầu LPG, cảng Xi măng Fico, cảng Bến Kéo. Sau năm 2025, định hướng hình thành cụm cảng Bến Kéo phục vụ đa chức năng trên cơ sở 03 cảng hiện hữu (cảng Xăng dầu LPG, cảng Xi măng Fico, cảng Bến Kéo) và mở rộng, với tổng diện tích khoảng 30ha (mở rộng thêm 16,5ha). Cụ thể từng cảng:

+ **Cảng Bến Kéo** (cảng hàng hóa): quy hoạch đến năm 2030 tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 1,5 triệu tấn/năm.

+ **Cảng xăng dầu LPG** (cảng chuyên dùng): quy hoạch đến năm 2030 tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 0,75 triệu tấn/năm.

+ **Cảng Xi măng Fico** (cảng chuyên dùng): quy hoạch đến năm 2030 tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 2 triệu tấn/năm.

Đề xuất mở mới thêm 12 cảng và các cảng hàng hoá khác bao gồm:

+ **Cảng Thành Thành Công**: tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất cảng 1 triệu tấn/năm. Giai đoạn đầu tư 2021 – 2025.

+ **Cảng Mộc Bài**: tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất cảng 0,3 triệu tấn /năm. Giai đoạn đầu tư 2021 – 2025.

+ **Cảng Hiệp Thạnh:** Khu vực xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất cảng 0,5 triệu tấn/năm. Giai đoạn đầu tư 2026 - 2030

+ **Cảng Thạnh Đức**: khu vực xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Kết nối giao thông đường bộ có tuyến QL.22B và ĐT.789B (đường Trà Võ - Đất Sét), tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất cảng 0,5 triệu tấn/năm. Giai đoạn đầu tư 2026 - 2030.

+ **Cảng Bến Đình**: khu vực xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu hoặc xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu. Kết nối giao thông đường bộ có tuyến QL.22B và ĐT.786B, tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất cảng 0,5 triệu tấn/ năm. Giai đoạn đầu tư sau năm 2030.

+ **Cảng Gò Chai**: khu vực xã Thanh Điền, huyện Châu Thành hoặc xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành. Kết nối giao thông đường bộ có tuyến ĐT.786, tiếp nhận cỡ tàu 1.000 tấn, công suất cảng 1 triệu tấn/năm. Giai đoạn đầu tư 2021 – 2025.

+ **Cảng Thanh Điền**: Khu vực xã Thanh Điền, huyện Châu Thành. Kết nối giao thông đường bộ có tuyến ĐT.786, tiếp nhận cỡ tàu 1.000 tấn, công suất 0,5 triệu tấn/ năm. Giai đoạn đầu tư 2021 – 2025.

+ **Cảng Châu Thành**: Khu vực xã Trí Bình, huyện Châu Thành, tiếp nhận cỡ tàu 1.000 tấn, công suất 0,3 triệu tấn/ năm. Giai đoạn đầu tư 2026 – 2030.

+ **Cảng Hảo Đước**: Khu vực xã Hảo Đước, huyện Châu Thành, tiếp nhận cỡ tàu 1.000 tấn, công suất 0,1 triệu tấn/ năm. Giai đoạn đầu tư 2026 – 2030.

+ **Cảng Bến Sỏi**: khu vực xã Ninh Điền hoặc xã Thành Long, huyện Châu Thành. Kết nối giao thông đường bộ có tuyến ĐT.781, tiếp nhận cỡ tàu 1.000 tấn, công suất cảng 1 triệu tấn/ năm. Giai đoạn đầu tư sau năm 2030.

+ **Cảng Cây Ổi:** Khu vực xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tiếp nhận cỡ tàu 1.000 tấn, công suất cảng 0,1 triệu tấn/ năm. Giai đoạn đầu tư sau năm 2030.

+ **Cảng Vàm Trảng Trâu**: khu vực xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên hoặc xã Phước Vinh, huyện Châu Thành. Kết nối giao thông có đường tuần tra biên giới,

tiếp nhận cỡ tàu 1.000 tấn, công suất cảng 1 triệu tấn/ năm. Giai đoạn đầu tư 2026 - 2030.

- **Tuyến sông Sài Gòn:** Đề xuất mở mới thêm 05 cảng và các cảng hàng hoá khác:

+ **Cảng Hưng Thuận**: Khu vực xã Hưng Thuận, TX. Trảng Bàng (Cảng kết hợp với trung tâm logistics, cảng cạn với tổng diện tích 259,22ha). Cảng tổng hợp với diện tích 50,58ha có thể tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất dự kiến 3 triệu tấn/năm. Giai đoạn đầu tư 2021 – 2030.

+ **Cảng Dương Minh Châu 1:** Khu vực xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu, phục vụ vận chuyển hàng hóa cho KCN Bến Củi trong tương lai, tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất cảng 1 triệu tấn/năm. Giai đoạn đầu tư 2026 - 2030.

+ **Cảng Dương Minh Châu 2:** Khu vực xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu hoặc xã Đôn Thuận, TX. Trảng Bàng, phục vụ vận chuyển hàng hóa cho KCN Phước Đông – Bời Lời, tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất cảng 1 triệu tấn/năm. Giai đoạn đầu tư 2021 – 2025.

+ **Cảng Dương Minh Châu 3:** Khu vực xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu. Khu vực này gần KCN Bến Củi, tiếp giáp với ĐT.789; (ĐT.744 và ĐT.750) của tỉnh Bình Dương. Cảng xây dựng để phục vụ vận chuyển hàng hóa cho KCN Bến Củi trong tương lai. Quy hoạch đón tàu có tải trọng lớn nhất 1.000 tấn, công suất cảng 1 triệu tấn/năm. Giai đoạn đầu tư sau năm 2030.

+ **Cảng Phước Đông:** Khu vực xã Đôn Thuận, TX. Trảng Bàng, tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất cảng 1 triệu tấn/năm. Giai đoạn đầu tư 2021 – 2025.

- Quy hoạch bến thủy nội địa phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách trên luồng tuyến đường thuỷ nội địa quốc gia và địa phương, vị trí đáp ứng các điều kiện: không thuộc các trường hợp cấm, phù hợp quy hoạch, kết hoạch sử dụng đất, đảm bảo an toàn giao thông...

1.1.7. Phương án phát triển cảng cạn và trung tâm logistics

Phát triển các trung tâm logistics tại khu vực cửa khẩu và các vị trí kết nối đa phương thức.

- TT01 – Trung tâm logistics Mộc Bài: Tại KKTCK Mộc Bài, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đây là trung tâm logistics hạng I kết hợp với cảng cạn. Quy mô đầu tư 150ha. Giai đoạn đầu tư 2021 -2025.

- TT02 – Trung tâm logistics Xa Mát: Tại KKTCK Xa Mát, xã Tân Lập và xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Đây là trung tâm logistics hạng II. Quy mô đầu tư 100ha. Giai đoạn đầu tư 2026 – 2030.

- TT03 – Trung tâm logistics ven sông Sài Gòn: Tại vị trí quy hoạch Cảng Hưng Thuận, xã Hưng Thuận, TX. Trảng Bàng. Đây là trung tâm logistics hạng I kết hợp với cảng cạn và cảng tổng hợp. Giai đoạn đầu tư 2021 – 2025.

- TT04 – Trung tâm logistics Thanh Phước: Lấy vị trí cảng Thanh Phước làm trung tâm, quy hoạch trung tâm logistics hạng II. Quy mô 20 ha. Giai đoạn đầu tư 2026 – 2030.

Quy hoạch phát triển 05 cảng cạn tại các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, cụ thể:

- Cảng cạn Thanh Phước: Trên sông Vàm Cỏ Đông thuộc xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Tiếp tục đầu tư giai đoạn 2021 – 2030 với quy mô 10 - 15 ha. Năng lực thông qua 100.000 - 150.000 Teu/năm.

- Cảng cạn Mộc Bài: Nằm trong KKTCK Mộc Bài, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Tiếp tục đầu tư giai đoạn 2021 – 2030 với quy mô 10 - 15 ha. Năng lực thông qua 100.000 - 150.000 TEU/năm.

- Cảng cạn Hưng Thuận: Nằm trên sông Sài Gòn thuộc xã Hưng Thuận, TX. Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Tiếp tục đầu tư giai đoạn 2021 – 2030 với quy mô 10 - 20 ha. Năng lực thông qua 100.000 - 200.000 TEU/năm.

- Cảng cạn Xa Mát: Nằm trong KKTCK Xa Mát, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Quy hoạch giai đoạn 2021 – 2030 với quy mô 5 – 10 ha. Năng lực thông qua 50.000 – 100.000 TEU/năm.

- Cảng cạn Chàng Riệc: Nằm ở cửa khẩu Chàng Riệc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Quy hoạch giai đoạn 2031 – 2050 với quy mô khoảng 10-15 ha. Năng lực thông qua 20.000 – 50.000 TEU/năm.

1.1.8. Phương án phát triển bến bãi

- *Bến xe Tây Ninh*: Đầu tư thay thế bến xe hiện hữu trên đường Trưng Nữ Vương và Bến xe Hòa Thành, dự kiến đặt tại khu vực phường Hiệp Tân, TX. Hòa Thành với quy mô bến xe loại 1, đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng trước năm 2025.

- *Thị xã Trảng Bàng*: Quy hoạch 01 bến xe khách tiêu chuẩn tối thiểu loại 4, vị trí dự kiến tại khu vực nút giao giữa đường QL.22 với ĐT.782, đầu tư trước 2030.

- *Huyện Gò Dầu*: Quy hoạch 01 bến xe khách tiêu chuẩn tối thiểu loại 4 tại xã Thanh Phước tiếp giáp QL.22, đầu tư trước 2030.

- *Huyện Tân Biên*: Duy trì hoạt động Bến xe khách Tân Biên hiệu hữu đạt tiêu chuẩn bến xe loại 4, định hướng nâng lên cấp 3 khi nhu cầu đi lại tăng cao. Quy hoạch Bến xe Hoà Hiệp, xã Hoà Hiệp, đạt tiêu chuẩn tối thiểu bến xe loại 6.

- *Huyện Tân Châu*: Duy trì hoạt động 02 bến xe khách gồm Bến xe Tân Hà tại ấp Tân Trung, xã Tân Hà, đạt tiêu chuẩn bến xe loại 3 và Bến xe Huệ Nghĩa tại ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Đông, đạt tiêu chuẩn bến xe loại 3. Quy hoạch Bến xe xã Tân Hoà, đạt tiêu chuẩn tối thiểu bến xe loại 6.

- *Huyện Dương Minh Châu*: Quy hoạch 01 bến xe khách vị trí tại khu vực ngã ba KheDol-Suối Đá, đạt tiêu chuẩn tối thiểu bến xe loại 5, đầu tư trước năm 2030.

- *Huyện Châu Thành*: Duy trì hoạt động 01 Bến xe khách Đồng Phước, Châu Thành (vị trí tại ấp Xóm Ruộng, xã Trí Bình) đạt tiêu chuẩn bến loại 4. Quy hoạch Bến xe Biên Giới, xã Biên Giới, đạt tiêu chuẩn tối thiểu bến xe loại 6.

- *Huyện Bến Cầu*: Duy trì hoạt động Bến xe khách Mộc Bài (đạt tiêu chuẩn bến xe loại 3). Quy hoạch bến xe được định hướng trong quy hoạch phát triển KKTCK Mộc Bài.

1.2. Mạng lưới cấp điện

1.2.1. Quan điểm

Phát triển điện nhằm cung cấp đủ điện, đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH và nhu cầu điện cho sinh hoạt và các hoạt động kinh tế.

Phát triển đồng bộ nguồn và lưới điện trên cơ sở các nguồn lực và nhu cầu phát triển KTXH; thực hiện đầu tư cân đối giữa phát triển nguồn điện và nhu cầu điện giữa các vùng trên cơ sở sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng sơ cấp của mỗi vùng.

Nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo luôn được ưu tiên phát triển, tạo đột phá trong việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, góp phần bảo tồn tài nguyên năng lượng, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường trong sản xuất điện. Chú trọng phát triển các nguồn điện nhỏ sử dụng năng lượng tái tạo đấu nối với lưới điện phân phối, góp phần giảm tổn thất điện năng.

Từng bước xây dựng lưới điện thông minh; nâng cao chất lượng điện năng và độ tin cậy cung cấp điện để cung cấp dịch vụ điện với chất lượng ngày càng cao.

Đảm bảo phát triển hạ tầng điện lực cân đối giữa các vùng, cân đối giữa nguồn và phụ tải.

Quy hoạch có tính mở, chỉ xác định danh mục những nguồn điện lớn, quan trọng cấp tỉnh, danh mục lưới điện truyền tải quan trọng ở cấp điện áp 110kV giai đoạn 2021 - 2030, định hướng phát triển nguồn điện vùng giai đoạn 2021 - 2030, định hướng phát triển lưới điện truyền tải ở cấp điện áp trên 22kV giai đoạn 2031 - 2045.

1.2.2. Mục tiêu

- Phát triển nguồn năng lượng: trên 10% trữ lượng, tập trung vào năng lượng mặt trời chủ yếu khu vực đất bán ngập. Dự kiến NLMT công suất đạt 5.716 MW.

- Tốc độ gia tăng điện thương phẩm bình quân: 9,2-10,% tương ứng 15.800-18.400 GWh.

- Chỉ tiêu số hộ dân có điện: 100%.

- Các KCN: 100% được cung cấp diện ổn định.

1.2.3. Phương án phát triển hạ tầng cấp điện

1.2.3.1. Phân vùng phụ tải

Trong giai đoạn quy hoạch dự kiến toàn tỉnh Tây Ninh sẽ được phân thành 3 vùng phụ tải như sau:

Vùng phụ tải 1 (vùng phía bắc): bao gồm huyện Tân Biên, huyện Tân Châu. Đây là vùng phát triển KKTCK kết hợp phát triển đô thị với quy mô phù hợp, hình thành các CCN quy mô vừa gắn kết các vùng cây công nghiệp tập trung; phát triển du lịch sinh thái trên tiềm năng tự nhiên rừng quốc gia Lò Gò – Xa Mát, rừng phòng hộ đầu nguồn gắn kết các hệ thống dân cư đô thị và nông thôn, dân cư biên giới.

Vùng phụ tải 2 (vùng trung tâm): bao gồm TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, huyện Châu Thành, huyện Dương Minh Châu. TP. Tây Ninh là trung tâm phát triển KTXH tổng hợp của vùng, với trọng tâm là đầu mối kinh tế - hạ tầng xã hội, dịch vụ, du lịch, giáo dục đào tạo đại học. Khu vực tài nguyên thiên nhiên đa dạng, khu vực có tiềm năng năng lượng sạch (hồ Dầu Tiếng - huyện Dương Minh Châu).

Vùng phụ tải 3 (vùng phía nam): bao gồm huyện Gò Dầu, huyện Bến Cầu, TX. Trảng Bàng. Đây là vùng phát triển công nghiệp với các KCN tập trung quy mô lớn bao gồm KCN Phước Đông, Thành Thành Công, Linh Trung III… Khu vực phát triển nhanh dịch vụ thương mại, phát triển các ngành công nghiệp dịch vụ, công nghiệp hướng về xuất khẩu tới các thị trường Campuchia, Thái Lan, bên cạnh đó phát triển nông nghiệp sinh thái bền vững; hình thành các KCN, CCN và KKTCK.

1.2.3.2. Dự báo nhu cầu sử dụng điện

Hai phương pháp dự báo được chọn lựa để dự báo nhu cầu sử dụng điện trên địa bàn tỉnh đến năm 2050. Theo đó phương pháp trực tiếp sẽ dự báo ngắn hạn cho 2 giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030 dựa trên kịch bản phát triển 4 lĩnh vực chính là nông nghiệp – lâm nghiệp – thủy sản, công nghiệp và xây dựng, thương mại - khách sạn - nhà hàng và cơ quan quản lý - tiêu dùng dân cư. Phương pháp gián tiếp được sử dụng để dự báo dài hạn 2031-2050 dựa vào hệ số đàn hồi của tốc độ gia tăng phụ tải điện trên tốc độ gia tăng GRDP.

Kết quả dự báo căn cứ dựa trên kịch bản phát triển dân số, phương án phát triển đô thị, công nghiệp và CCN từng giai đoạn; các khu vực công nghiệp thuộc Trảng Bàng, Gò Dầu, Dương Minh Châu, … ; một số CCN mở rộng phát triển thuộc Tân Biên, Tân Châu và nhu cầu sử dụng của các thành phần kinh tế địa phương, kết quả dự báo phụ tải sử dụng phương pháp dự báo trực tiếp tương ứng cho các phương án cho tỉnh Tây Ninh thể hiện qua bảng sau.

Bảng 99: Bảng tổng hợp tính toán kết quả dự báo phụ tải tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 – 2050

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	
					PA cao	PA cơ
1	Tổng điện thương	GWh	9.149	15.845	53.900	27.300
2	Tỷ lệ tổn thất	%	3	3	3	
3	Điện nhận toàn tỉnh	GWh	9.423	16.320	55.500	28.119
4	Tmax	Giờ	5.606	5.787	7.000	
5	Pmax	MW	1.681	2.820	7.900	4.017

Bảng 100: Tổng hợp kết quả dự báo năng lượng

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2021-2025	2026-2030	2031-2050
1	Tổng điện nhận năm cuối kỳ	GWh	4.713	9.423	16.320	55.500
2	Tốc độ gia tăng điện TP trung bình trong kỳ	%	14,8	14,9	11,6	6,3
3	Bình quân đầu người năm cuối kỳ	KWh/ng	4.000	7.600	12.500	34.700
4	Pmax	MW	720	1.681	2.820	7.900

Bảng 101: Nhu cầu điện năng, công suất theo vùng đến năm 2050

TT	Đơn vị	Năm 2025		Năm 2030		Năm 2050	
		GWh	MW	GWh	MW	GWh	MW
I	Vùng 1	482	124	840	192	2.900	600
II	Vùng 2	2.295	475	6.740	1.186	22.900	3.300
III	Vùng 3	6.646	1.082	8.740	1.442	29.700	4.000
Tổng		**9.423**	**1.681**	**16.320**	**2.820**	**55.500**	**7.900**

Bảng 102: Bảng tính dự báo báo nhu cầu phụ tải đến 2030

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2025					Năm 2030				
				Số lượng	Chỉ tiêu	A (MWh)	Chỉ tiêu	P (kW)	Số lượng	Chỉ tiêu	A (MWh)	Chỉ tiêu	P (kW)
I	**Tiêu thụ của các thành phần**					**9.148.968**		**1.631.827**			**15.844.224**		**2.738.066**
1	Công nghiệp - xây dựng					7.508.893		1.148.500			12.568.324		1.922.350
	+ Khu CN	*ha*	*3.809*	*5.390*		*7.047.964*	*200*	*1.078.000*	*9.077*		*11.869.085*	*200*	*1.815.400*
	Trảng bàng		*2.341*	*2.695*		*3.523.982*		*539.000*	*3.520*		*4.602.752*		*704.000*
	Dương Minh Châu		*42*	*1.097*		*1.434.437*		*219.400*	*3.557*		*4.651.133*		*711.400*
	Gò dầu		*1.000*	*1.172*		*1.532.507*		*234.400*	*1.574*		*2.058.162*		*314.800*
	Bến cầu		*426*	*426*		*557.038*		*85.200*	*426*		*557.038*		*85.200*
	+ Cụm CN	*ha*	*366*	*470*		*460.929*	*150*	*70.500*	*713*		*699.239*	*150*	*106.950*
	Tân Châu		*200*	*244*		*239.291*		*36.600*	*347*		*340.303*		*52.050*
	Tân Biên		*50*	*50*		*49.035*		*7.500*	*50*		*49.035*		*7.500*
	Hòa Thành		*36*	*36*		*35.305*		*5.400*	*36*		*35.305*		*5.400*
	Châu Thành		*80*	*140*		*137.298*		*21.000*	*280*		*274.596*		*42.000*
2	Nông, lâm, thủy sản	1,40%				138.600		21.199			224.000		34.261
3	Thương nghiệp, KS, NH	8%				792.000		121.138			1.280.000		195.779
4	Cơ quan QL + KDC	1000 người				545.750		262.300			1.363.000		450.520
	TP. Tây Ninh			*141*	*750*	*105.750*	*300*	*42.300*	*146*	*1500*	*219.000*	*500*	*73.000*
	Tân Biên			*106*	*400*	*42.400*	*200*	*21.200*	*107*	*1000*	*107.000*	*330*	*35.310*
	Tân Châu			*141*	*400*	*56.400*	*200*	*28.200*	*142*	*1000*	*142.000*	*330*	*46.860*
	Dương Minh Châu			*129*	*400*	*51.600*	*200*	*25.800*	*135*	*1000*	*135.000*	*330*	*44.550*
	Châu Thành			*147*	*400*	*58.800*	*200*	*29.400*	*153*	*1000*	*153.000*	*330*	*50.490*

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2025					Năm 2030				
				Số lượng	Chỉ tiêu	A (MWh)	Chỉ tiêu	P (kW)	Số lượng	Chỉ tiêu	A (MWh)	Chỉ tiêu	P (kW)
	TX. Hòa Thành			*139*	*400*	*55.600*	*200*	*27.800*	*149*	*1000*	*149.000*	*330*	*49.170*
	Gò Dầu			*165*	*400*	*66.000*	*200*	*33.000*	*174*	*1000*	*174.000*	*330*	*57.420*
	Bến Cầu			*75*	*400*	*30.000*	*200*	*15.000*	*79*	*1000*	*79.000*	*330*	*26.070*
	TX. Trảng Bàng			*198*	*400*	*79.200*	*200*	*39.600*	*205*	*1000*	*205.000*	*330*	*67.650*
5	Công trình công cộng	30% KDC			30%	163.725	30%	78.690		30%	408.900	30%	135.156
II	**Tỷ lệ tổn thất**				**3%**	**274.469**	**3%**	**48.955**		**3,0%**	**475.327**	**3,0%**	**82.142**
III	**Điện nhận toàn tỉnh**					**9.423.437**					**16.319.551**		
IV	**Pmax toàn tỉnh (MW)**							**1.680.782**					**2.820.208**

1.2.3.3. Nguồn năng lượng phát triển theo quy hoạch quốc gia và dự kiến phát triển đến năm 2030

Theo quy hoạch điện lực quốc gia và chiến lược phát triển năng lượng của tỉnh đến 2030, các nguồn năng lượng điện phát triển theo xu hướng ưu tiên điện NLMT tập trung khu vực đất bán ngập xung quanh hồ Dầu tiếng với kế hoạch phát triển như sau:

Bảng 103: Tổng hợp nguồn năng lượng đưa vào để nghiên cứu phát triển đến năm 2030

STT	Loại nguồn	Số dự án	Tổng công suất (MW)	2020	Giai đoạn đầu tư (MW)	
					2021-2025	2026-2030
I	**VÙNG 1**	**32**	**2.288**	**588**	**1.100**	**610**
1	Thủy điện	2	3	3		
2	Sinh khối					
3	ĐMT	29	2.160	460	1.100	600
	ĐMT Áp mái		125	125		
4	Điện rác	1	10			10
II	**VÙNG 2**	**21**	**2.915**	**305**	**720**	**1.890**
1	Thủy điện	1	10			10
2	Sinh khối					
3	ĐMT	19	2.750	150	720	1.880
	ĐMT Áp mái		118	118		
4	Sinh khối	1	37	37		
II	**VÙNG 3**	**16**	**910**	**297**	**347**	**270**
1	Thủy điện					
2	Sinh khối	1	37	37		
3	ĐMT	15	811	198	347	270
	ĐMT Áp mái		62	62		
	Tổng cộng	**67**	**6.077**	**1.154**	**2.167**	**2.760**

Tiềm năng phát triển điện mặt trời trên vùng bán ngập hồ Dầu Tiếng là trên 70.000 ha, trong khi diện tích đất xây dựng cho các nguồn điện mặt trời quy hoạch đến năm 2030 là khoảng 8.052ha, chỉ chiếm 11% diện tích bán ngập. Đây là một tỷ lệ hợp lý cho việc khai thác tiềm năng NLMT nhưng vẫn đảm bảo khai thác hồ Dầu Tiếng cho những mục đích môi trường, kinh tế và xã hội khác.

1.2.3.4. Cân bằng cung cầu hệ thống điện

(1) Cân bằng nguồn năng lượng và phụ tải tiêu thụ

Căn cứ kết quả dự báo nhu cầu nhu cầu sử dụng điện, kế hoạch phát triển nguồn điện, cân đối nguồn và nhu cầu phụ tải tỉnh Tây Ninh và khu vực được tính toán. Phần lớn công suất của các nguồn năng lượng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được phát lên lưới điện quốc gia để truyền tải cung cấp điện cho các khu vực khác

trong giai đoạn đến 2030, sau đó nhu cầu phụ tải tiếp tục tăng nhưng các loại nguồn trên địa bàn tỉnh bị giới hạn do giới hạn về tài nguyên đất, dẫn đến lượng năng lượng phát ra được tiêu thụ cân bằng trong địa bàn tỉnh tại thời điểm 2050.

Bảng 104: Cân bằng nguồn phát điện và tải tiêu thụ

TT	Công suất điện (MW)	2020	2025	2030	2050
1	Công suất phát điện	1.154	3.321	6.071	7.871(*)
2	Công suất tiêu thụ	720	1.681	2.820	7.900
3	Công suất truyền tải ra ngoài vùng	434	1.640	3.251	-29
		38%	49%	54%	-0,4%

Ghi chú: (*) dự kiến đến năm 2050 phát triển thêm khoảng 1.800MW nguồn NLMT.

(2) Lưới điện 220kV-500kV

Theo quy hoạch điện quốc gia, hệ thống điện 220kV-500kV được đảm bảo để truyền tải để đạt mục tiêu cung cấp điện cho các vùng và đảm bảo truyền tải điện được phát lên lưới từ các nguồn điện trong địa bàn tỉnh để truyền tải đến các khu vực phụ tải, như TP. HCM. Danh mục trạm và đường dây 220kV-500kV theo Quy hoạch điện VIII và liệt kê trong thuyết minh báo cáo. Tổng hợp khối lượng trạm và đường dây được quy hoạch trong quy hoạch điện như sau:

Bảng 105: Tổng hợp phát triển công suất trạm biến áp 220-500kV theo từng giai đoạn

TT	Cấp điện áp	Công suất (MVA)				Ghi chú
		2020	2025	2030	2045	
1	220kV	1.250	2.250	3.500	5.750	
2	500kV		1.800	2.700	5.400	

Cân đối cung cầu được thể hiện bảng sau:

Bảng 106: Cân đối công suất nguồn và tải theo từng vùng

TT	Công suất điện (MW)	2020	2025	2030	2050
I	**Vùng 1**				
1	Nguồn điện	588	1.688	2.288	3.088
2	Phụ tải		124	192	600
3	Cân đối nguồn/tải: thừa (+)/thiếu (-)		1.564	2.096	2.488
II	**Vùng 2**				
1	Nguồn điện	268	988	2.868	3.668
2	Phụ tải		475	1.186	3.300
3	Cân đối nguồn/tải: thừa (+)/thiếu (-)		513	1.682	368
II	**Vùng 3**				
1	Nguồn điện	297	644	914	1.114
2	Phụ tải		1.082	1.442	4.000
3	Cân đối nguồn/tải: thừa (+)/thiếu (-)		-438	-528	-2.886

Phương án truyền tải năng lượng 220kV trong quy hoạch điện lực quốc gia đối với khu vực tỉnh Tây Ninh xác định các nguồn điện dư thừa sau khi cung cấp cho các phụ tải địa phương được gom theo từng cụm và chuyển tải sang 500kV để truyền tải sang các khu vực khác. Với vùng 1 và 2, hệ thống 220kV gom công suất các nguồn điện trong khu vực và chuyển đến trạm 500kV hồ Dầu tiếng và trạm 500kV Tây Ninh 2, còn vùng 3 chuyển tải qua trạm biến áp 500kV Tây Ninh 1.

Việc kết nối lưới điện 220kV liên vùng 1, 2 và 3 trong tỉnh ngoài truyền tải năng lượng dư thừa như đã nêu, còn nhằm mục đích đảm bảo độ tin cậy của hệ thống điện và đảm bảo điều kiện vận hành N-1 cho các phụ tải điện khi có tình trạng sự cố xảy ra. Và theo quy hoạch điện lực quốc gia thì trong tương lai việc phát triển lưới điện 220kV đồng bộ với việc xây dựng các trạm 500kV để tái cấu trúc hiệu quả hệ thống điện trong tỉnh và khu vực các tỉnh lân cận.

Bảng 107: Cân đối công suất trạm biến áp 220kV

TT	Nội dung	Đơn vị	2025	2030	2050
	Vùng 1				
1	Trạm biến áp 220kV	MVA	500	1.000	2.000
2	Phụ tải	MW	124	192	600
	Nhu cầu nguồn	MVA	138	213	667
3	Cân đối: thừa (+)/thiếu (-)	MVA	362	787	1.333
	Vùng 2				
1	Trạm biến áp 220kV	MVA	500	750	1.000
2	Phụ tải	MW	475	1.186	3.300
	Nhu cầu nguồn	MVA	528	1318	3667
3	Cân đối: thừa (+)/thiếu (-)	MVA	-28	-568	-2.667
	Vùng 3				
1	Trạm biến áp 220kV	MVA	1.250	1750	2.750
2	Phụ tải	MW	1.082	1.442	4.000
	Nhu cầu nguồn	MVA	1202	1602	4444
3	Cân đối: thừa (+)/thiếu (-)	MVA	48	148	-1.694

Về trạm biến áp 220kV, theo quy hoạch điện lực quốc gia, khả năng đáp ứng nhu cầu phụ tải đến năm 2030 của trạm biến áp đảm bảo cung cấp điện cho tỉnh dù không tính đến sự tham gia của các nguồn điện trong địa phương. Mức độ dự phòng trong trường hợp này lên đến 20%. Tuy nhiên vùng 2 thiếu trong khi vùng 1 và 3 dư dẫn đến công suất sẽ truyền tải từ vùng 1 (và có thể vùng 3 khi cần) về vùng 2 trên các tuyến đường dây 220kV.

Đến năm 2050, quy hoạch điện lực quốc gia định hướng nguồn năng lượng trên địa bàn tỉnh tham gia cung cấp điện mạnh mẽ tại địa phương góp phần giảm truyền tải từ các tỉnh lân cận đến, theo dự kiến, cần sử dụng khoảng 30% nguồn năng lượng tại chỗ thời điểm này (tương ứng khoảng trên 2 GW) đủ đáp ứng cung

cấp điện cho phụ tải theo đúng lộ trình phát triển trạm biến áp 220kV theo quy hoạch điện lực quốc gia.

(3) Cân đối nguồn trạm 110kV

Phát triển nguồn năng lượng theo quy hoạch điện lực, một phần nguồn năng lượng nhỏ được đấu nối vào lưới điện 22-110kV để cung cấp điện trực tiếp cho các phụ tải của địa phương.

Bảng 108: Tổng hợp nguồn điện đấu nối điện áp 110kV trở lại

TT	Công suất điện (MW)	2020	2025	2030	2050
	Tổng số	**345**	**400**	**466**	**554**
I	**Vùng 1**	**128**	**177**	**207**	**243**
1	Nguồn đấu nối 22kV	3	27	27	27
2	ĐMT áp mái	125	150	180	216
II	**Vùng 2**	**118**	**142**	**170**	**204**
1	Nguồn đấu nối 22kV				
2	Nguồn đấu nối 110kV	118	142	170	204
III	**Vùng 3**	**99**	**81**	**89**	**107**
1	Nguồn đấu nối 22kV	37	7		
2	Nguồn đấu nối 110kV	62	74	89	107

Theo phương án phát triển công nghiệp và CCN từng giai đoạn, các trạm biến áp 110kV cần được xây dựng hoặc nâng công suất để đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh bao gồm:

Bảng 109: Tổng hợp trạm biến áp 110kV đến 2050

TT	Nội dung	2020	2025	2030	2050
1	***Vùng 1***				
	Số trạm	3	7	8	18
	Công suất (MVA)	246	538	796	2.175
2	***Vùng 2***				
	Số trạm	3	7	11	27
	Công suất (MVA)	286	538	1.214	3.512
3	***Vùng 3***				
	Số trạm	8	15	20	33
	Công suất (MVA)	761	1.695	2.457	4.266
4	***Tổng cộng***				
	Số trạm	14	28	39	78
	Công suất (MVA)	1.293	2.731	4.467	9.953

Giai đoạn đến 2050, nhu cầu phát triển được định hình dự kiến sẽ xây dựng thêm các trạm biến áp 110kV phục vụ nhu cầu phát triển KTXH tại các trung tâm đô thị và các KCN. Riêng các trạm biến áp phục vụ thu gom nguồn điện (như điện gió hoặc điện mặt trời) sẽ được xây dựng kế hoạch đầu tư cùng với xây dựng các nguồn điện.

Bảng 110: Cân đối trạm biến áp 110kV theo nhu cầu phụ tải đến 2050

TT	Nội dung	Đơn vị	2025	2030	2050
	Vùng 1				
1	Phụ tải	MW	124	192	600
	Nhu cầu nguồn	MVA	138	213	667
2	Nguồn tại chỗ (hệ số sử dụng 20%)	MW	35	41	49
3	Yêu cầu trạm biến áp 110kV	MVA	103	172	618
4	Cân đối với công suất trạm: thừa (+)/thiếu (-)	MVA	355	624	1.557
	Vùng 2				
1	Phụ tải	MW	475	1.186	3.300
	Nhu cầu nguồn	MVA	528	1.318	3.667
2	Nguồn tại chỗ (hệ số sử dụng 20%)	MW	28	34	41
3	Yêu cầu trạm biến áp 110kV	MVA	500	1.284	3.626
4	Cân đối với công suất trạm: thừa (+)/thiếu (-)	MVA	38	-70	-114
	Vùng 3				
1	Phụ tải	MW	1.081	1.441	4.000
	Nhu cầu nguồn	MVA	1.201	1.602	4.444
2	Nguồn tại chỗ (hệ số sử dụng 20%)	MW	16	18	21
3	Yêu cầu trạm biến áp 110kV	MVA	1.185	1.583	4.423
4	Cân đối với công suất trạm: thừa (+)/thiếu (-)	MVA	510	874	-157

(4) Phương án kết nối và giải tỏa nguồn điện

Theo quy hoạch điện quốc gia VIII, nguồn điện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được kết nối và có phương án truyền tải nguồn năng lượng được xác định ưu tiên cung cấp tại chỗ qua lưới điện 22kV và 110kV, phần dư thừa sau khi cung cấp cho các phụ tải địa phương được gom theo từng cụm và truyền tải qua các trạm biến áp và lưới điện 220kV và 500kV, cụ thể như sau:

Vùng 1 và 2 là hai vùng có tỷ trọng nguồn lớn thuộc khu vực bán ngập của hồ Dầu Tiếng, toàn bộ nguồn năng lượng khu vực này sẽ truyền tải qua các trạm 500kV Tây Ninh 2 công suất 900MVA và các trạm 220kV gồm ĐMT hồ Dầu Tiếng, Tân Biên, Tân Châu 1, Tây Ninh 3 có tổng công suất 1.750 MVA.

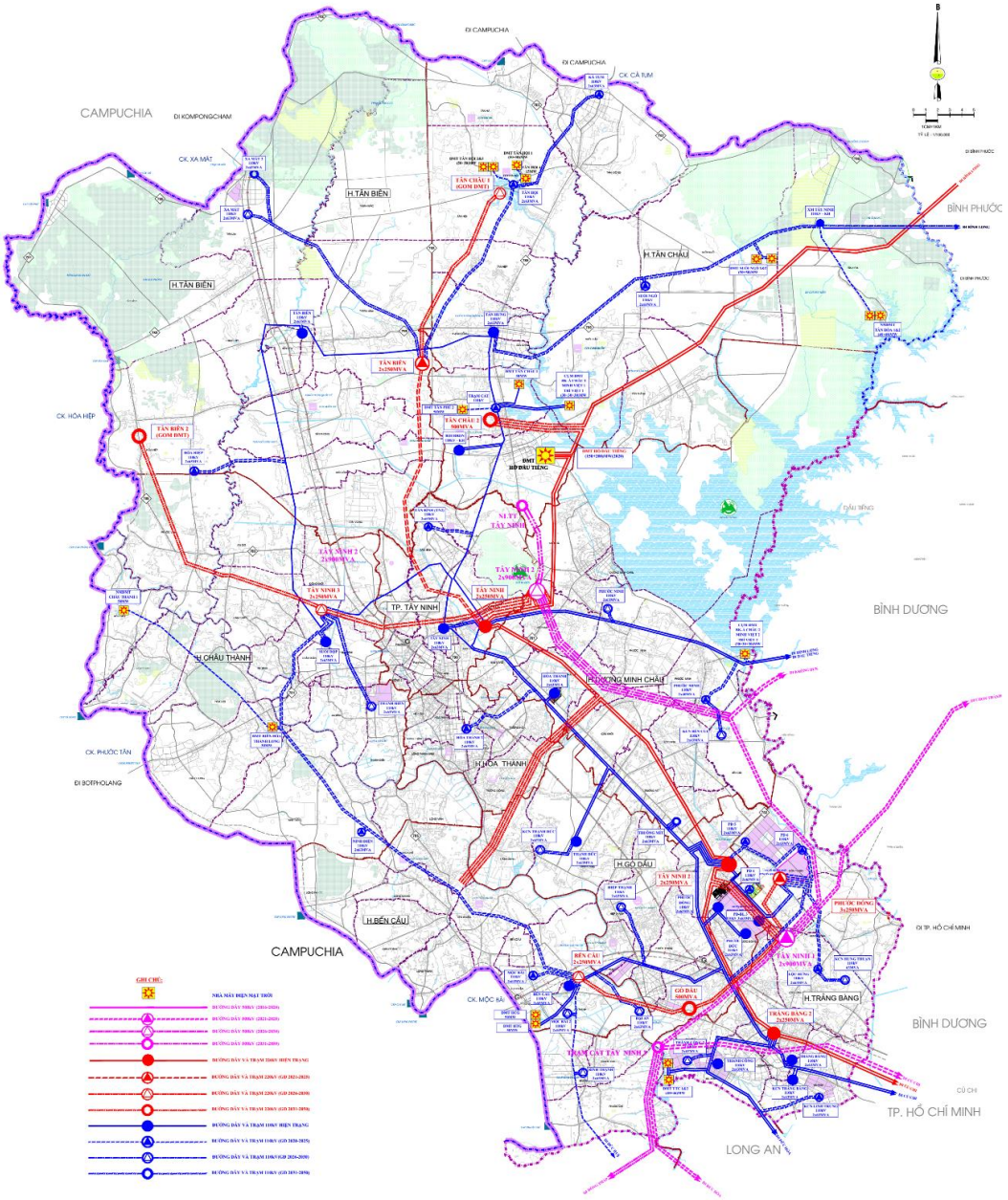
Đối với vùng 3 có lượng nguồn năng lượng thấp, theo cân bằng công suất đến 2030 thì gần như đủ cung cấp tại chỗ. Một phần khác có thể nghiên cứu phát triển cao hơn, khi đó được truyền tải chủ yếu qua trạm biến áp 220kV Bến Cầu có công suất 250MVA, và một phần có thể giải tỏa qua trạm 500kV Tây Ninh 1 với công suất 1.800MVA.

1.2.3.5. Phương án phát triển lưới điện

(1) Phương án phát triển lưới điện 110kV tỉnh Tây Ninh

Về đường dây 110kV, ưu tiên phân pha đối với các đường dây hiện hữu có 1 dây trên mạch, xây dựng mới thêm mạch trên tuyến dây hiện hữu 1 mạch có trụ dự phòng cho 2-3 mạch hoặc các đường dây 220kV hiện hữu có trụ dự phòng cho

tuyến dây 110k và xây dựng mới tuyến dây 110kV đối với các vị trí cần kéo mới để phục vụ đấu nối, mở rộng công suất truyền tải hoặc liên kết giữa các khu vực. Tiết diện dây chuẩn 240mm^2.



Hình 171: Bản đồ phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Bảng 111: Tổng hợp khối lượng đường dây 110kV

TT	Danh mục	Quy mô		Chiều dài (km)	Giai đoạn		
		Số tuyến dây	Số mạch		2021-2025	2026-2030	2031-2050
1	Xây dựng mới	44	112	414	194	184,5	35,5
2	Cải tạo	10	11	198,5	56,2	109,5	32,8
	Tổng cộng	***54***	***123***	***612,5***	***250,2***	***294***	***68,3***

Chi tiết định hướng phát triển trạm và đường dây 110kV xem tại Phụ lục 2.

(2) Phương án phát triển lưới điện trung thế sau trạm 110kV

Ưu tiên tăng cường chất lượng điện năng, giảm tổn thất lưới trung áp của tỉnh. Lưới điện trung thế một số khu vực trong TP. Tây Ninh và khu vực nội thị các thị trấn sẽ được ngầm hóa để đảm bảo mỹ quan đô thị cũng như giải quyết tình trạng không còn quỹ đất để phát triển các tuyến đường dây đi nổi theo chủ trương cụ thể của tỉnh.

Phương án cải tạo và phát triển lưới điện trung thế tỉnh được chia thành 2 phần: phát triển các xuất tuyến 22kV từ các trạm 110kV tạo thành các tuyến trục trung thế có liên kết mạch vòng với nhau và cải tạo, xây dựng mới các nhánh chính, nhánh rẽ trung thế cấp điện cho phụ tải.

(i) Sơ đồ nguyên lý các lộ xuất tuyến đường dây trung áp sau trạm 110kV

Nguyên lý mỗi tuyến đường dây trung áp được đấu nối vào thanh cái trung thế của trạm 110kV thông qua máy cắt xuất tuyến trung thế, lưới điện trung thế là lưới điện ngầm hoặc nổi tùy theo thiết kế từng công trình từ trạm 110kV đến cung cấp điện cho các phụ tải điện trung thế. Đối với các lưới điện trung thế khu vực đô thị có phụ tải loại 2 hoặc loại 1, lưới diện trung thế được kết nối mạch vòng để hỗ trợ lẫn nhau khi có sự cố xảy ra, nâng cao độ tin cậy của hệ thống điện. Khu vực nông thôn lưới điện trung thế có thể đi dạng hình tia để cung cấp điện.

Cấu trúc lưới điện theo đúng các quy định của ngành điện lực, các quy chuẩn, quy phạm và các tiêu chuẩn liên quan.

(ii) Danh mục các đường dây trung áp phân phối sau trạm 110kV

Toàn tỉnh có 40 trạm 110kV đến năm 2030, hiện có 137 lộ ra trung thế và sẽ phát triển lên 437 lộ ra vào năm 2030. Giai đoạn sau đó phát triển tùy theo nhu cầu và tình hình đầu tư các trạm 110kV.

Bảng 112: Tổng hợp phương án phát triển lưới điện trung thế sau trạm 110kV

STT	Trạm 110kV	Số trạm 110kV	Số lộ ra			
			đến 2020	2021-2025	2026-2030	2031-2050
1	Vùng 1	10	21	24	29	24
2	Vùng 2	11	29	24	63	28
3	Vùng 3	21	87	88	72	24
	Tổng cộng	***42***	***137***	***136***	***164***	***76***

Chi tiết định hướng phát triển trạm và đường dây sau trạm biến áp 110kV xem tại Phụ lục 2.

1.3. Mạng lưới thủy lợi

1.3.1. Quan điểm

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch với hệ thống quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch lưu vực sông; Phù hợp với quy hoạch phát triển KTXH của tỉnh, đặc biệt, phù hợp với quy hoạch phát triển các ngành trong

quy hoạch tỉnh, vừa tạo tiền đề, vừa phục vụ hiệu quả cho phát triển, làm cơ sở thực hiện quy hoạch chuyển đổi sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và những ngành liên quan đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050;

- Góp phần phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành KTXH; nâng cao năng lực PCTT và ứng phó với BĐKH; góp phần hiện đại hóa cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới; phục vụ hiệu quả và đắc lực cho ổn định dân sinh, phát triển công nghiệp, bảo vệ môi trường;

- Bảo đảm nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên nước thống nhất theo lưu vực sông, kết hợp đơn vị hành chính. Cân đối, điều hòa nguồn nước trong phạm vi lưu vực sông, hệ thống công trình thủy lợi, địa bàn hành chính cấp thành phố/huyện/thị xã trong tỉnh, thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu, phục vụ đa mục tiêu đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh;

- Đầu tư phát triển thủy lợi dựa trên nền tảng đa mục tiêu và toàn diện, phát huy các thế mạnh về nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp từng khu vực, song song với bảo vệ môi trường sinh thái để phát triển bền vững, vừa đảm bảo tính thống nhất toàn tỉnh, vừa phù hợp với đặc thù từng khu vực, tạo điều kiện thúc đẩy đô thị, bố trí dân cư, KCN, CCN, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp và các ngành khác hiện trạng và theo quy hoạch cùng phát triển;

- Kế thừa các quy hoạch trước đây và phải là các phương án "mở" để có thể điều chỉnh, bổ sung trong tương lai. Việc đầu tư xây dựng công trình phải phù hợp và có tác dụng lâu dài. Đầu tư không hối tiếc.

1.3.2. Mục tiêu

Bảo đảm tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước cho nông nghiệp, dân sinh, đô thị, công nghiệp và các ngành kinh tế theo các tiêu chuẩn thiết kế; nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, phòng chống và khắc phục tác hại do nước gây ra, ứng phó với các trường hợp bất lợi nhất, góp phần phục vụ phát triển KTXH, bảo vệ môi trường, bảo đảm QPAN, thích ứng với BĐKH và phát triển bền vững.

- Phát triển hạ tầng thủy lợi đồng bộ phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao giá trị sản xuất và phát triển bền vững. Tăng diện tích tưới đến năm 2030 thêm khoảng 33.000 ha so với 2020; bảo đảm tiêu, thoát nước và chống ngập cho 90% ha diện tích đất nông nghiệp và 100% diện tích khu vực đô thị (theo tần suất thiết kế chống ngập); đảm bảo dòng chảy tối thiểu để tham gia đẩy mặn, xử lý ô nhiễm trên sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông;

- Nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng, chống thiên tai, bão, lũ, ngập lụt, hạn hán, thiếu nước; chủ động phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra để giảm thiểu tổn thất, bảo vệ an toàn cho dân cư, sản xuất nông nghiệp và cơ sở hạ tầng;

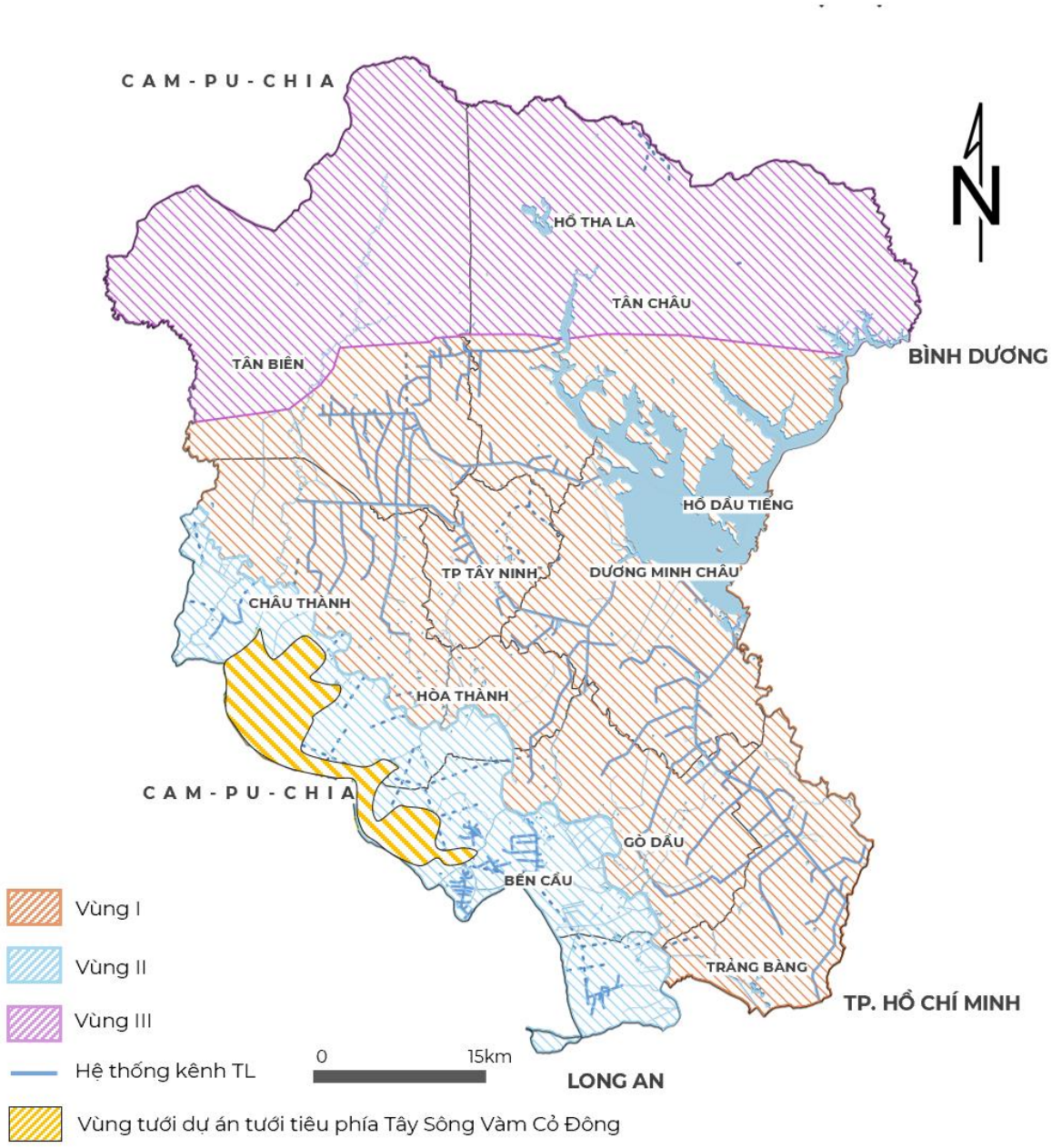
1.3.3. Phân vùng thủy lợi

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên (khí hậu - thủy văn, địa hình, hình thái sông ngòi), KTXH (phân bố dân cư, đô thị, công nghiệp, mục đích sử dụng nước...), đặc biệt là sự phân bố nguồn nước trên các lưu vực sông, suối và hiện trạng bố trí, phục vụ của hệ thống PCTT và thủy lợi, đồng thời kế thừa các nội dung trong Quy hoạch thủy lợi thời kỳ 2017 – 2025 phân ra ba vùng như sau:

- **Vùng I:** là vùng nằm giữa sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông, bao gồm toàn bộ diện tích của huyện Gò Dầu, TX. Hoà Thành, TP. Tây Ninh và một phần diện tích của các TX. Trảng Bàng, Dương Minh Châu, Tân Châu, Tân Biên và Châu Thành. Vùng I bao gồm khu tưới hiện nay của CTTL Dầu Tiếng và khu tưới Tân Biên - được tiếp nước từ công trình Phước Hòa. Đây là vùng có địa hình thấp và tương đối bằng phẳng, ngoại trừ khu vực núi Bà Đen, cao độ mặt đất dao động từ 2-20m, với mật độ sông suối tự nhiên thưa, vào mùa khô hầu như không có dòng chảy. Hiện trong vùng đã được bao phủ bởi hệ thống kênh mương khá dày của hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng, làm thay đổi cảnh quan và sinh thái của vùng. Phần lớn diện tích SXNN trong vùng được tưới tự chảy từ hệ thống các kênh của hồ Dầu Tiếng. Vùng ven sông Vàm Cỏ Đông được tưới bằng thủy triều và hằng năm bị ngập do lũ và triều cường. Tổng diện tích tự nhiên của Vùng I là 225.116 ha, chiếm 55,85% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, trong đó diện tích đất nông nghiệp 204.713 ha (chiếm trên 91% tổng diện tích tự nhiên). Diện tích cần tưới Vùng I là 108.206 ha (bao gồm đất canh tác các vụ Đông-Xuân, Hè-Thu và Mùa), trong đó thực tưới (từ hệ thống thủy lợi) là 38.576 ha (chiếm 36%). Như vậy, mặc dù trong vùng có hệ thống kênh mương khá dày nhưng vẫn chưa thể đảm bảo phủ tưới cho phần lớn diện tích đất canh tác cần tưới, đặt ra vấn đề về phát triển đồng bộ hệ thống kênh các cấp.

- **Vùng II**: là vùng nằm bên bờ hữu sông Vàm Cỏ Đông, tức phía Tây của tỉnh Tây Ninh, bao gồm diện tích của toàn huyện Bến Cầu, một phần của 2 TX. Trảng Bàng (3 xã) và huyện Châu Thành (6 xã), với tổng diện tích tự nhiên là 60.356 ha (chiếm 15% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh), trong đó diện tích đất nông nghiệp là 57.927 ha (chiếm 97% diện tích tự nhiên toàn vùng). Vùng II cũng có địa hình khá bằng phẳng, xu thế dốc từ Tây sang Đông và từ Bắc xuống Nam. Cao độ cao nhất khoảng trên 10 m tại một số gò đồi thuộc huyện Châu Thành. Các khu vực khác chủ yếu có cao độ 1-5 m, thậm chí có nơi dưới 0,5 m. Trong Vùng có các rạch bắt nguồn từ biên giới Campuchia chảy theo hướng từ Tây sang Đông để nhập vào sông Vàm Cỏ Đông. Các rạch tự nhiên này chủ yếu có nhiệm vụ tiêu nước và thoát lũ cho vùng ven biên giới, nhưng hiện một số rạch đã bị bồi lấp nên khả năng tiêu thoát kém. Dải ven sông Vàm Cỏ Đông hàng năm vẫn bị ngập do lũ và triều cường.

- **Vùng III**: là vùng nằm ở phía Bắc của tỉnh, bao gồm một phần diện tích của 2 huyện Tân Biên và Tân Châu. Vùng III được giới hạn bởi ĐT.795 nối Tân Biên-Tân Châu và hồ Dầu Tiếng ở phía Nam, QL.22B ở phía Tây, biên giới Campuchia ở phía Bắc và ranh giới với tỉnh Bình Phước ở phía Đông.



Hình 172: Sơ đồ phân vùng thủy lợi

1.3.4. Định hướng phát triển hạ tầng tưới và cấp nước

Hiện tại, nguồn nước cấp cho các hoạt động SXNN, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp và bảo vệ môi trường (trong đó có đẩy mặn trên sông Vàm Cỏ Đông) của tỉnh Tây Ninh cơ bản dựa vào nguồn nước của hồ Dầu Tiếng nói riêng và lưu vực sông Sài Gòn nói chung (bao gồm cả phần thượng lưu hồ Dầu Tiếng, trong đó có hồ Tha La và các hồ, đập nhỏ khác). Tuy nhiên, do hồ Dầu Tiếng làm nhiệm vụ cấp nước cho cả 4 tỉnh/thành khác, nên hàng năm, từ 2013 đến nay, Tây Ninh thường chỉ được phân bổ khoảng từ 0,95-1,00 tỷ m^3 nước và lượng nước này khá ổn định ứng với mọi tần suất dòng chảy vào hồ, đặc biệt sau khi Dầu Tiếng được bổ sung nước từ hồ Phước Hòa). Để cân bằng an toàn, chọn tổng lượng nước được phân bổ hàng năm ổn định ở mức 970 triệu m^3. Phần điều tiết đóng góp của hồ Tha La và các hồ đập nhỏ khác trung bình năm khoảng 20 triệu m^3 tuy có ý nghĩa nhưng không lớn so với tổng thể chung toàn tỉnh. Từ bài toán cân bằng cho thấy, ở tần suất 85%, với tổng nhu cầu nước là 3,125 tỷ m^3, Tây Ninh hiện còn thiếu -1,527 tỷ m^3 so với ngay cả tổng lượng nước đến tự nhiên, và lên tới -2,155 tỷ m^3 so với phân bổ từ hồ Dầu Tiếng. Đến năm 2030, với tổng nhu cầu nước tăng lên 3,450 tỷ m^3, trị số tương ứng là -1,852 tỷ m^3 và -2,480 tỷ m^3. Do vậy, định hướng phát triển hạ tầng thủy lợi đối với vấn đề hạn hán và thiếu nước của tỉnh Tây Ninh trong thời kỳ 2021-2030 theo 03 vùng như sau:

1.3.4.1. Vùng I

Là khu vực tưới của hồ Dầu Tiếng, đã được đầu tư xây dựng các công trình thuỷ lợi phục vụ cấp nước tưới tương đối đầy đủ và hoàn chỉnh. Do vậy công tác thuỷ lợi chính của vùng trong giai đoạn hiện nay cũng như về sau này là quản lý vận hành, duy tu sửa chữa và nâng cấp hệ thống công trình thuỷ lợi hiện có nhằm phát huy tối đa hiệu quả của công trình. Đây là giải pháp kinh tế và hiệu quả trong đầu tư. Song song với việc sửa chữa nâng cấp, trong thời gian tới Vùng I cũng cần đầu tư xây dựng một số công trình mới nhằm nâng cao năng lực cấp nước cũng như giảm nhẹ thiệt hại do nước gây ra… Cụ thể các giải pháp như sau:

Nâng cấp sửa chữa:

- Nâng cấp sửa chữa các công trình đầu mối và các tuyến kênh chưa được kiên cố hóa, đã hư hỏng hoặc có dấu hiệu hư hỏng để đảm bảo an toàn công trình đầu mối và nhiệm vụ thiết kế;

- Nâng cấp sửa chữa bờ hữu Kênh Đông để phục vụ nuôi trồng thủy sản chuyên canh tại huyện Dương Minh Châu (xã Lộc Ninh và xã Truông Mít);

- Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ quản lý hệ thống công trình theo hướng hiện đại hoá, kết hợp đồng bộ với các biện pháp tổ chức quản lý, đào tạo nguồn nhân lực nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác hệ thống, giảm chi phí quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng công trình.

Phát triển các công trình mới

- Phát triển thêm hệ thống kênh tưới cấp III, IV đề hoàn thiện hệ thống, nâng cao hiệu quả sử dụng nước;

- Phát triển hệ thống trạm bơm, đường ống, kênh dẫn lấy nước từ kênh tưới Tân Hưng và Kênh chính Tây cho các khu vực có địa hình cao như khu vực chân núi Bà Đen thuộc xã Thạnh Tân và một phần diện tích khu tưới thuộc xã Suối Đá và xã Tân Hưng để mở rộng diện tích khu tưới của hai hệ thống kênh này phục vụ sản xuất nông nghiệp tại các khu vực nêu trên.

- Nâng cấp, mở rộng các kênh tưới phục vụ các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu và xã Thạnh Đức, Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu.

- Xem xét bố trí thêm một số kênh ven sông Vàm Cỏ Đông để dẫn nước vào trong nội đồng, chủ yếu tưới cho khu vực trồng lúa phía trong và vùng ven sông.

1.3.4.2. Vùng II

Hiện tại, Dự án tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông (2018-2022) bằng việc chuyển nước từ hồ Dầu Tiếng vượt sông Vàm Cỏ Đông bằng hệ thống kênh và cầu máng (lưu lượng thiết kế 12,14 m^3/s), đã cơ bản hoàn thành giai đoạn 1 và đang chuyển sang giai đoạn 2 (kiên cố hóa kênh chính, kênh cấp 1, 2, 3 và kênh tiêu). Do đó, giải pháp chủ yếu cho vùng này như sau:



Hình 173: Hệ thống tưới vượt sông Vàm Cỏ Đông

- Hoàn thiện hệ thống kênh chính, kênh tưới cấp 1, 2, 3 để phục vụ tưới cho diện tích tưới tự chảy 16.953 ha (từ xã Hòa Hội, huyện Châu Thành đến xã Long Thuận, huyện Bến Cầu), đồng thời rà soát, loại bỏ và chuyển đổi các trạm bơm trong vùng tưới này để tiết kiệm chi phí vận hành.

- Đối với các khu vực không nằm trong khu vực dự án tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông, đầu tư thêm các trạm bơm trên các rạch nhỏ để tưới cho các khu vực xa sông Vàm Cỏ Đông, như các xã thuộc TX. Trảng Bàng và khu vực ven biên giới thuộc huyện Châu Thành, cũng như một số kênh tưới lợi dụng đỉnh triều sông Vàm Cỏ Đông ở huyện Bến Cầu, phục vụ tưới cho lúa, rau màu, cây công nghiệp hàng năm, cây lâu năm và cây ăn trái, với tổng diện tích khoảng gần 3.000 ha.

- Xem xét quy mô của KKTCK Mộc Bài, xây dựng đường kênh dẫn nước từ hệ thống tưới vượt sông Vàm Cỏ Đông để cấp nước cho phát triển KKTCK Mộc Bài, đồng thời điều chỉnh nhiệm vụ cấp nước phù hợp với từng giai đoạn phát triển.

1.3.4.3. Vùng III

Vùng phía Bắc của tỉnh do có địa hình cao, tuy khá bằng phẳng nhưng lại khá khan hiếm nguồn nước do mật độ sông, suối thấp, đồng thời lại có ít khả năng xây dựng các công trình thủy lợi điều tiết tạo nguồn quy mô lớn như hồ chứa. Mặc dù vậy, nhu cầu tưới đối với SXNN trong vùng này nói riêng và các lĩnh vực kinh tế khác nói chung cũng ngày càng tăng cao, rất cần có giải pháp thủy lợi để chủ động cấp nước. Qua xem xét cho thấy, nguồn nước gần như là duy nhất cho Vùng này chỉ có thể được cung cấp từ hồ Dầu Tiếng. Do vậy, việc đầu tư xây dựng công trình thủy lợi để khai thác và sử dụng nguồn nước từ hồ Dầu Tiếng là rất quan trọng. Giải pháp tưới cho Vùng III như sau:

- Nâng cấp, sửa chữa các công trình tạo nguồn (hồ Tha La), các tuyến kênh như TN19-1, TN17 đảm bảo nhiệm vụ thiết kế;

- Xây dựng hệ thống trạm bơm kết hợp hệ thống đường ống dẫn nước từ hồ Dầu Tiếng, đồng thời với các giải pháp tưới tiết kiệm và quản lý hiệu quả toàn bộ khu tưới của hệ thống Dầu Tiếng trong Vùng I để tăng nguồn nước hằm đảm bảo đủ nước cho các khu tưới ở Vùng III với tổng diện tích khoảng 11.700 ha. Đây là giải pháp mà sự đồng bộ trong quản lý, vận hành và đầu tư mới rất quan trọng, bởi khả năng cân bằng và cung cấp thêm từ hồ Dầu Tiếng theo lý thuyết là không còn;

- Đối với vùng giáp biên giới phía Bắc, vùng đất canh tác chủ yếu là cây trồng lâu năm và cây hằng năm. Do đó việc bố trí hệ thống hồ đập dâng kết hợp cống điều tiết là một trong những giải pháp kinh tế và thiết thực, có thể phủ tưới cho khoảng gần 1.500ha (trong đó đến năm 2030 khoảng 1.000ha). Ngoài ra, nguồn nước trên các sông biên giới với Campuchia (sông Beng Gô, rạch Cái Cậy...) cũng cần được xem xét khai thác và sử dụng nếu có sự phối hợp tốt với nước bạn.

- Đầu tư phát triển hệ thống kênh dẫn nước từ kênh chính Tân Hưng phục vụ phát triển nuôi trồng thủy sản chuyên cạnh tại xã Mỏ Công, huyện Tân Biên. Đồng thời, nghiên cứu điều chỉnh nhiệm vụ kênh chính Tân Hưng để phục vụ

nhiệm vụ cấp nước nuôi trồng thủy sản (dự kiến đến năm 2030 cần khoảng hơn 65 triệu m^3/vụ).

- Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm sử dụng nguồn nước ngầm ở các khu vực cách xa nguồn nước.

1.3.5. Định hướng phát triển hạ tầng tiêu thoát nước

1.3.5.1. Vùng I

Đây là vùng có hệ thống kênh tưới hoàn chỉnh đến cấp II và đang đan dày hệ thống kênh cấp III, nội đồng. Ngập ở vùng này chủ yếu do mưa lớn tại chỗ và lũ từ vùng III chuyển về, vì thế, giải pháp chính cho vùng này là:

- Khu vực phía Bắc: Phát triển hệ thống kênh tiêu nhằm tiêu nước về phía suối Mây của rạch Bến Đá;

- Khu vực trung tâm, song song với đan dày kênh cấp II và nội đồng là kết hợp với hệ thống kênh và cống tiêu, bổ sung, xây mới, sửa chữa và nạo vét các kênh/ cống tiêu các cấp, tạo sự thông thoáng và tăng khả năng tiêu thoát, tránh dồn ứ tại thượng lưu cầu, cống, hai bên các bờ kênh nổi...; đồng thời tập trung đầu tư cho các trục kênh đấu nối vào hệ thống tiêu thoát nước đô thị, đặc biệt cho TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, TX. Trảng Bàng..., cũng như các khu vực ngập cục bộ ở các hệ thống hạ tầng kỹ thuật như đường giao thông (đặc biệt giao thông nông thôn, giao thông huyện và liên huyện), khu dân cư, KCN...;

- Khu vực thấp ven sông Vàm Cỏ Đông thuộc các huyện Châu Thành, TP.Tây Ninh, TX. Hòa Thành và TX. Trảng Bàng: Xây dựng tuyến đê ven sông kết hợp cống tiêu lớn cho cả vùng hoặc (ii) xây dựng các tuyến đê bao kết hợp cống tiêu cho từng Tiểu khu. Tùy quan điểm "tích hợp" cho phát triển đô thị theo hướng ven sông hay không để xem xét giải pháp (i) hay (ii) cho phù hợp; kết hợp với việc xây dựng đê bao tiến hành nạo vét và đào mới các tuyến kênh trục để dẫn nước tạo nguồn tưới và kết hợp tiêu úng.

1.3.5.2. Vùng II

Vùng II chính là vùng bị ngập nặng nhất tỉnh. Do ngập ở Vùng II có liên quan đến toàn bộ vùng ngập hạ lưu hệ thống sông Đồng Nai (HTSĐN), do vậy, ở đây sẽ có 2 giải pháp:

Giải pháp kết hợp với toàn vùng ngập hạ lưu hệ thống sông Đồng Nai:

- Xây dựng hệ thống cống tiêu mưa/ lũ nội đồng ở quy mô khác nhau cho từng Tiểu Lưu vực, Tiểu vùng. Những nơi trũng thấp nhưng không thể tiêu thoát toàn bộ hay một phần nhờ chân triều thì phải kết hợp bổ sung trạm bơm tiêu (hay trạm bơm tưới tiêu kết hợp);

- Giải toả tạo sự thông thoáng của hệ thống kênh rạch nội vùng nối ra sông lớn và cả sông lớn để tăng khả năng tiêu thoát, trong đó có xem xét mở rộng khẩu diện các cầu, cống qua sông, rạch;

- Xây dựng các cống kiểm soát triều từ biển ở phía hạ lưu, trong đó có cống Vàm Cỏ cho hệ thống sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây;

- Phân vùng tiêu để có các giải pháp phân tách nguyên nhân gây ngập cho từng vùng.

Với giải pháp này, ngập Vùng II của tỉnh Tây Ninh sẽ được giải quyết thuận lợi hơn. Đặc biệt, cống Vàm Cỏ đã được đề xuất trong "Quy hoạch vùng ĐBSCL giai đoạn 2012-2030, tầm nhìn đến 2050" theo Quyết định 1397/QĐ-TTg, ngày 23/9/2012, đang được Bộ NN&PTNT xem xét trong kế hoạch đầu tư Giai đoạn 2025-2030.

Giải pháp thực hiện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh:

- Xây dựng hệ thống đê bao/bờ bao cho từng tiểu vùng để ngăn triều cường tạo vùng sản xuất nông nghiệp. Các khu vực ưu tiên bao gồm các xã An Thạnh, Lợi Thuận, Tiên Thuận, Long Chữ huyện Bến Cầu; xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu; các xã Phước Chỉ, Phước Lưu và các phường An Hòa, Gia Bình, TX. Trảng Bàng; các xã Thanh Điền, An Bình, Hảo Đước và Ninh Điền, huyện Châu Thành.

- Giải tỏa, nạo vét và mở rộng để tạo sự thông thoáng của các lòng sông, rạch, tăng khả năng thoát nước mưa nội đồng, tải lũ và chuyển triều;

- Phát triển hệ thống kênh tiêu đồng bộ với kênh tưới cho vùng tưới của dự án tưới tiêu vượt sông Vàm Cỏ Đông, phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang hướng phát triển cây trồng cạn, có giá trị cao.

1.3.5.3. Vùng III

Vùng III là vùng phần lớn ngập lũ do lũ từ thượng lưu các sông, suối chuyển về và mưa tại chỗ do không tiêu thoát kịp. Trong vùng này trước đây cũng có rất nhiều ao bàu tự nhiên, vừa là nơi bảo tồn các hệ sinh thái đặc trưng đất ngập nước theo mùa, vừa điều hòa nguồn nước trong mùa khô cho các nhu cầu khác của cư dân địa phương. Tuy nhiên, trong những năm qua, các ao bàu này dần dần bị biến mất do bồi lấp và sử dụng làm đất SXNN, nên mỗi lần mưa lớn hay lũ về, là nhiều khu vực lại bị ngập dài ngày. Đến nay, hệ thống kênh tiêu Hội Thành, Hội Thạnh, Tân Phú - Tân Hưng đã hoàn thiện, đóng góp rất lớn cho việc tiêu thoát lũ và phục vụ sản xuất nông nghiệp trong vùng. Giải pháp chính cho vùng này gồm:

- Duy trì, bảo dưỡng hệ thống kênh tiêu mới đảm bảo nhiệm vụ thiết kế;

- Rà soát các kênh tiêu, trục tiêu bị bồi lắng, hư hỏng không đảm bảo nhiệm vụ tiêu thoát nước để tiến hành nạo vét, nâng cấp.

Danh mục các công trình thủy lợi đến năm 2030 được trình bày chi tiết tại Phụ lục 3.

1.3.6. Giải pháp phi công trình

Hồ Dầu Tiếng là nguồn nước chính cho hoạt động phát triển KTXH trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, với phân bổ hàng năm chỉ khoảng 970 triệu m^3 và bổ cập tự nhiên theo lý thuyết là không cao, do đó bên cạnh việc triển khai các giải pháp

công trình, các giải pháp phi công trình sau đây được đề xuất nhằm khai thác hiệu quả nguồn nước tưới từ nguồn nước hồ Dầu Tiếng, qua đó tạo thêm nguồn cho các khu vực khan hiếm nước hơn. Cụ thể như sau:

- Tiếp tục rà soát chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, trước hết là việc xem xét chuyển đổi dần một số khu vực trồng lúa kém hiệu quả, vùng khó khăn về nguồn nước, sử dụng nước kém hiệu quả... sang các loại hình cây trồng sử dụng ít nước hơn/tiết kiệm nước hơn, hiệu quả cao hơn, hoặc chuyển đổi sang loại hình sản xuất khác, như công nghiệp, du lịch, dịch vụ...;

- Áp dụng các công nghệ tưới và phương thức canh tác tiên tiến, giảm chi phí sản xuất, tiết kiệm nước, đẩy nhanh việc phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao; Đặc biệt, giải pháp tưới tiết kiệm và hiệu quả khi tỉnh Tây Ninh phát triển các loại cây công nghiệp giống mới năng suất cao (như mía, khoai mì,...);

- Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo nguồn nước cho hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa, hệ thống hồ/đập vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh, đảm bảo đủ tưới cho vùng hạ lưu hồ/đập và cân bằng nguồn nước tại chỗ theo tần suất thiết kế, trong trường hợp BĐKH và các năm cực hạn;

- Xây dựng chiến lược "An ninh nguồn nước" của tỉnh Tây Ninh (phù hợp với "Chiến lược an ninh nguồn nước và an toàn hồ đập Quốc gia" sau khi được ban hành).

- Ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong quản lý, vận hành, phân bổ và xây dựng kế hoạch sử dụng nước, đặc biệt trong trường hợp xảy ra cực đoan về nguồn...;

- Cải thiện và bảo vệ chất lượng nước trong công trình thủy lợi, đặc biệt hồ Dầu Tiếng, hồ Tha La và hệ thống kênh các cấp. Tăng cường kiểm soát nguồn thải, bảo vệ chất lượng nước công trình thủy lợi; Đẩy mạnh công tác cấp phép, kiểm tra, xử phạt xả thải vào công trình thủy lợi, khai thác cát lòng hồ và phát triển điện mặt trời vùng bán ngập lòng hồ Dầu Tiếng;

- Thực hành tiết kiệm nước trong tất cả các ngành và các khâu sản xuất, từ sản xuất nông nghiệp đến sản xuất công nghiệp...; trong tất cả các khâu cấp nước, từ cấp nước sinh hoạt đô thị, nông thôn, đến cấp nước cho chăn nuôi, thủy sản, vệ sinh và bảo vệ môi trường...

1.4. Mạng lưới cấp, thoát nước và xử lý nước thải

1.4.1. Quan điểm

1.4.1.1. Cấp nước

- Phù hợp và tuân thủ theo "Định hướng phát triển cấp nước đô thị và KCN Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050" đã được phê duyệt.

- Phù hợp, thống nhất với quy hoạch cấp nước vùng tỉnh đã được phê duyệt.

- Phù hợp với các phương án phát triển các ngành, lĩnh vực khác trong quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Hướng tới phát triển ổn định, bền vững trên cơ sở xây dựng đồng bộ hệ thống cấp nước cho các đô thị, nông thôn và các KCN, CCN.

- Phù hợp với khả năng cung cấp của các nguồn nước (mặt, ngầm, mưa), đáp ứng cân bằng nước với các lĩnh vực khác.

1.4.1.2. Thoát nước và xử lý nước thải

- Tuân thủ theo quyết định phê duyệt "Điều chỉnh định hướng phát triển thoát nước các đô thị và KCN Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn 2050" đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Phù hợp với các phương án phát triển các ngành, lĩnh vực khác trong quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Hướng tới phát triển ổn định, bền vững trên cơ sở xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước và xử lý nước thải cho các đô thị, nông thôn và các khu, CCN;

- Tính toán, triệt để lợi dụng địa hình để nước thải có thể tự chảy tối đa…

- Phải tính đến các quỹ đất xây dựng các công trình đầu mối (trạm bơm, trạm xử lý nước thải) trong các giai đoạn quy hoạch.

1.4.2. Mục tiêu đến năm 2030

- Nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn định mức nguồn nước sinh hoạt; tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt trên 92% (trong đó: thành thị 100%, nông thôn 80%); đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, đặc biệt hoạt động các khu, CCN.

- Nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn thoát nước và xử lý nước thải: 100% các KCN, CCN, đô thị có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; tỷ lệ nước thải KCN, CCN, làng nghề, bệnh viện được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 100%; tại các đô thị đạt trên 80%.

- Mở rộng phạm vi phục vụ các hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị đạt trung bình từ 80% trở lên; 100% tuyến đường chính trong đô thi, các tuyến đường nằm trong các khu đô thị, khu dân cư đều có hệ thống thoát nước mưa; 100% các đô thị có giải pháp thu gom, xử lý và tái sử dụng nước mưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ cho sinh hoạt, tưới cây, rửa đường và các mục đích khác.

1.4.3. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước

1.4.3.1. Nhu cầu sử dụng nước

Tiêu chuẩn dùng nước cho các nhu cầu sử dụng của tỉnh dựa trên các cơ sở sau:

- Quyết định số 2502/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng phát triển cấp nước đô thị và KCN đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.

- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- TCXDVN 33:2006 Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế.

Dựa theo các tiêu chuẩn quy phạm, quyết định ở trên, căn cứ hiện trạng cấp nước tại các đô thị của tỉnh, thực tế nguồn nước khai thác, đặc thù phân bố dân cư tỉnh Tây Ninh, hiện trạng trình độ khoa học công nghệ quản lý hạ tầng cấp nước của tỉnh, tiêu chuẩn, tỷ lệ cấp nước phục vụ sinh hoạt và công nghiệp cho tỉnh Tây Ninh được đề xuất như sau:

- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt: Đối với TP. Tây Ninh (đô thị loại II), tỷ lệ cấp nước đạt 100%, tiêu chuẩn cấp nước là 150 lít/người-ngđ tại khu vực nội thị và 100 lít/người-ngđ tại khu vực ngoại thị; đối với các đô thị loại III - IV - V, tỷ lệ cấp nước đạt 100%, tiêu chuẩn cấp nước là 120 lít/người-ngđ;

- Đối với khu vực dân cư nông thôn, tỷ lệ cấp nước đến năm 2025 đạt 80%, tiêu chuẩn cấp nước là 80 lít/người-ngđ; đến năm 2030 tỷ lệ cấp nước đạt 90%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 100 lít/người-ngđ;

- Tiêu chuẩn cấp nước các KCN, CCN tập trung: 35 m^3/ha-ngđ với tỷ lệ cấp nước đến năm 2025 đạt 80% quy mô diện tích, đến năm 2030 đạt 100% quy mô diện tích.

Tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt và công nghiệp đến năm 2025 là 282.195,26 m^3/ngđ, đến năm 2030 là 535.778,03 m^3/ngđ. Cụ thể như sau:

Bảng 113: Tổng nhu cầu cấp nước dự kiến các huyện/thị tỉnh Tây Ninh

TT	Nhu cầu dùng nước (m^3/ngđ)	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
I	**TP. Tây Ninh**	**25.798,50**	**27.027,00**
1	Sinh hoạt	19.845,00	20.790,00
2	Công nghiệp	-	-
3	Công cộng, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, tưới rửa…	5.953,50	6.237,00
II	**Huyện Tân Biên**	**11.325,50**	**14.991,90**
1	Sinh hoạt	7.635,00	10.297,60
2	Công nghiệp	1.400,00	1.605,00
3	Công cộng, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, tưới rửa…	2.290,50	3.089,30
III	**Huyện Tân Châu**	**17.999,66**	**29.535,48**
1	Sinh hoạt	9.538,20	13.389,60
2	Công nghiệp	5.600,00	12.129,00
3	Công cộng, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, tưới rửa…	2.861,46	4.016,88
IV	**Huyện Dương Minh Châu**	**13.942,53**	**141.832,08**
1	Sinh hoạt	9.816,32	13.331,10
2	Công nghiệp	1.181,32	124.501,65

TT	Nhu cầu dùng nước (m^3/ngđ)	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
3	Công cộng, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, tưới rửa…	2.944,89	3.999,33
V	**Huyện Châu Thành**	**17.947,25**	**26.711,38**
1	Sinh hoạt	12.082,50	15.162,60
2	Công nghiệp	2.240,00	7.000,00
3	Công cộng, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, tưới rửa…	3.624,75	4.548,78
VI	**TX. Hòa Thành**	**20.604,57**	**28.932,25**
1	Sinh hoạt	15.078,90	21.292,50
2	Công nghiệp	1.002,00	1.252,00
3	Công cộng, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, tưới rửa…	4.523,67	6.387,75
VII	**Huyện Gò Dầu**	**65.264,05**	**81.897,64**
1	Sinh hoạt	14.818,50	18.382,80
2	Công nghiệp	46.000,00	58.000,00
3	Công cộng, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, tưới rửa…	4.445,55	5.514,84
VIII	**Huyện Bến Cầu**	**18.809,12**	**24.547,24**
1	Sinh hoạt	5.290,80	7.410,30
2	Công nghiệp	11.931,08	14.913,85
3	Công cộng, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, tưới rửa…	1.587,24	2.223,09
IX	**TX. Trảng Bàng**	**90.504,08**	**160.303,06**
1	Sinh hoạt	20.740,40	30.854,70
2	Công nghiệp	63.541,56	120.191,95
3	Công cộng, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, tưới rửa…	6.222,12	9.256,41
Tổng cộng:		**282.195,26**	**535.778,03**

1.4.3.2. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước

Phương án cấp nước cho tỉnh Tây Ninh trên cơ sở khai thác tối đa các đề án, dự án có liên quan đến vấn đề cấp nước của tỉnh đã lập gồm: Quy hoạch cấp nước vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Tây Ninh lập năm 2013; rà soát Quy hoạch thủy lợi tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2017-2025, tầm nhìn 2035; Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn 2030 lập năm 2016; Phương án phát triển hệ thống thủy lợi, các hệ thống hiện hữu và dự án cấp nước của tỉnh đang có, các tiềm năng về nguồn nước trong tỉnh.

Phương án cấp nước được ưu tiên tính toán với nhu cầu cấp nước theo tỷ lệ phần trăm dân số được cung cấp đáp ứng cho giai đoạn 2021-2025, giai đoạn 2026-2030, sau năm 2030 sẽ phấn đấu cung cấp đáp ứng cho 100% dân cư nông thôn có nước sạch từ hệ thống mạng lưới.

Nhu cầu dùng nước cung cấp cho toàn bộ dân số của đô thị, dân số nông thôn và các KCN, CCN theo các giai đoạn dựa trên tiêu chuẩn cấp nước hiện hành.

Phương án cấp nước được đưa ra dựa trên cơ sở các mô hình cấp nước cơ bản (nguồn nước → Công trình thu, trạm bơm nước thô → Trạm xử lý → Trạm bơm cấp 2 → Mạng lưới cấp nước), phù hợp với các phân vùng đặc thù về nguồn nước tại từng khu vực, định hướng phát triển các đô thị (được nêu ở phần định hướng phát triển đô thị).

Nguồn nước khai thác: thời gian tới tại các đô thị, KCN, CCN phía hạ nguồn của hồ Dầu Tiếng, tập trung khai thác nguồn nước mặt, đối với khu vực phía Bắc của tỉnh, vùng khó khăn nguồn nước mặt, sẽ khai thác sử dụng nguồn nước mặt kết hợp với nguồn nước ngầm.

Phương án phát triển hạ tầng cấp nước cụ thể như sau:

(1) Giai đoạn 2021 – 2025

- Tiếp tục sử dụng các hệ thống cấp nước hiện có (năm 2020) tại các đô thị, KCN, CCN để cấp nước theo mô hình hệ thống cấp nước kết hợp giữa phân tán (mỗi đô thị, KCN, CCN có 1 hệ thống cấp nước riêng) và tập trung (một số đô thị, điểm dân cư, KCN, CCN gần nhà máy nước bố hệ thống cấp nước chung).

- Xây dựng hoặc mở rộng thêm công suất một số nhà máy tại KCN, CCN, cửa khẩu, và điểm dân cư ở vị trí thuận lợi về nguồn nước khai thác có khả năng phát triển cho giai đoạn tiếp theo.

- Vùng nông thôn:

+ Duy trì, cải tạo các công trình cấp nước phân tán đạt tổng công suất (thiết kế) như hiện hữu 12.490 m^3/ngày.

+ Đầu tư bổ sung 02 công trình cấp nước cấp nước sinh hoạt liên xã gồm:

▪ 01 công trình tại huyện Tân Biên phục vụ 13.500 hộ dân ở 06 xã: Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây, công suất tối đa 11.500 m^3/ngđ.

▪ 01 công trình phục vụ 13.500 hộ dân tại 10 xã: Ninh Điền, Thành Long, Hòa Thạnh, Hòa Hội, Long Vĩnh huyện Châu Thành và các xã: Long Phước, Long Giang, Long Chữ, Long Khánh, Long Thuận, huyện Bến Cầu, công suất tối đa 10.500 m^3/ngđ.

+ Vùng nông thôn phân tán còn lại sẽ khai thác bằng các giếng khoan, giếng đào hộ gia đình. Đảm bảo nhu cầu dùng nước theo tiêu chí hợp vệ sinh đạt 100% dân số.

+ Nước cấp cho các trang trại chăn nuôi được xác định theo quy mô, tính chất và loại vật nuôi, khuyến khích khai thác nguồn nước tại chỗ, hoặc các trạm cấp nước tập trung gần khu trang trại để sử dụng; tuy nhiên chất lượng nước phải đảm bảo theo quy chuẩn QCVN 01-39:2011/BNNPTNT về vệ sinh nước dùng trong chăn nuôi.

(2) Giai đoạn 2026 – 2030

- Phân vùng cấp nước thành 3 vùng (dựa trên khả năng cung cấp của nguồn nước, cũng như sự quy hoạch phát triển các đô thị và KCN, CCN) trên toàn tỉnh.

+ Với khu vực phía Bắc vẫn là các nhà máy nước phân tán theo từng đô thị. Bổ sung thêm một số trạm cấp nước cho các khu vực cửa khẩu cho các hoạt động phát triển thương mại biên giới gắn với đảm bảo QPAN.

+ Vùng trung tâm và khu vực phía Nam, tiếp tục rà soát, điều chỉnh, mở rộng, nâng công suất các nhà máy nước ở giai đoạn trước phục vụ phát triển đô thị và công nghiệp tại khu vực này.

- Xây dựng các nhà máy cấp nước có quy mô công suất trung bình, mỗi nhà máy nước phục vụ cho một vùng từ 3 đến 4 đô thị, và các KCN tập trung gắn với đô thị đồng thời cung cấp một phần cho khu vực nông thôn tập trung nằm trong vùng của các đô thị liền kề có bán kính phục vụ nhỏ hơn 10km. Khi đó, các đô thị, KCN, CCN và các trung tâm xã, các cụm dân cư dọc các tuyến đường coi như một "hộ dùng nước", từ nhà máy nước xây dựng các tuyến ống chuyển tải nước sạch theo các hành lang kỹ thuật khung của tỉnh (đường quốc lộ, tỉnh lộ…) và dẫn tới các đô thị - KCN.

- Kết nối với hệ thống cấp nước của các đô thị - KCN bằng các điểm chờ. Trong các đô thị - KCN hệ thống cấp nước được xây dựng mới phù hợp với mạng lưới chuyển tải nước từ nhà máy nước chính của tỉnh đưa về.

- Các trạm cấp nước hiện hữu chuyển đổi thành các trạm bơm tăng áp tiếp nhận nguồn nước sạch từ các nhà máy nước tập trung và nguồn nước hiện hữu mà nhà máy nước đang khai thác sẽ được dùng làm nguồn dự phòng.

- Trong tương lai khi điều kiện kinh tế phát triển, đồng thời xây dựng được 1 thể chế chính sách hợp nhất thì tiến hành xây dựng mạng lưới đường ống kết nối các nhà máy nước lại với nhau tạo thành 1 khung hạ tầng hoàn chỉnh, cũng như có sự bổ trợ qua lại giữa các nhà máy nước với nhau tạo sự ổn định và an toàn cho toàn hệ thống.

- Nguồn nước thô khai thác là nguồn nước từ hồ Dầu Tiếng cho khu vực trung tâm và phía Nam của tỉnh. Khu vực phía Bắc khai thác nước ngầm kết hợp nước mặt tại những vị trí thuận lợi.

Bảng 114: Danh mục các công trình cấp nước dự kiến đến năm 2030.

TT	Tên công trình cấp nước	Công suất hiện hữu	Dự kiến công suất đến năm 2030	Tình trạng/Loại hình công trình	Nguồn nước khai thác
1	NMN Tây Ninh	30.000	30.000	Giữ nguyên hiện trạng	Mặt
2	NMN Tân Biên		5.000	Xây mới	Mặt
3	NMN Tân Châu		20.000	Xây mới	Mặt

TT	Tên công trình cấp nước	Công suất hiện hữu	Dự kiến công suất đến năm 2030	Tình trạng/Loại hình công trình	Nguồn nước khai thác
4	NMN Dương Minh Châu		5.000	Xây mới	Mặt
5	TCN Châu Thành	2.800	2.800	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
6	TCN Hòa Thành	1.200	1.200	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
7	NMN Gò Dầu		100.000	Xây mới	Mặt
8	NMN Phước Đông		50.000	Xây mới	Mặt
9	TCN Gò Dầu	4.000	4.000	Giữ nguyên hiện trạng, chuyển thành trạm bơm tăng áp	Ngầm
10	TCN Bến Cầu	2.800	2.800	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
11	NMN Trảng Bàng		100.000	Xây mới	Mặt
12	NMN Bàu Năng		80.000	Xây mới	Mặt
13	NMN KCN Trảng Bàng	6.600	6.600	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
14	NMN KCX&CN Linh Trung 3	15.000	15.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
15	NMN KCN Thành Thành Công	10.000	10.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
16	NMN KCN Phước Đông	15.000	30.000	Mở rộng	Mặt
17	NMN KCN Chà Là	2.600		Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
18	NMN KCN TMTC	19.000	60.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt
19	NMN KCN Đại An- Sài Gòn		30.000	Xây mới	Mặt
20	NMN KKTCK Mộc Bài	7.000	7.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
21	NMN cửa khẩu Xa Mát		10.000	Xây mới	Ngầm
22	NMN CCN Tân Hội	3.000	3.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
23	NMN CCN Bến Kéo		3.000	Xây mới	Ngầm
24	NMN cửa khẩu Chàng Riệc		3.000	Xây mới	Ngầm + Mặt
25	NMN cửa khẩu Vạc Sa		1.000	Xây mới	Ngầm + Mặt
26	NMN cửa khẩu Kà Tum		1.000	Xây mới	Ngầm + Mặt
27	NMN cửa khẩu Tân Nam		1.000	Xây mới	Ngầm + Mặt
28	NMN cửa khẩu Phước Tân		1.000	Xây mới	Ngầm + Mặt
29	NMN Tân Phú		1.000	Xây mới	Ngầm + Mặt
30	NMN Tân Hòa		1.200	Xây mới	Ngầm + Mặt
	Tổng cộng	**119.000**	**584.600**		

1.4.4. Phương án phát triển hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải

1.4.4.1. Dự báo lượng nước thải

- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt lấy bằng với tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt, cụ thể:

+ Đối với TP. Tây Ninh (đô thị loại II), tiêu chuẩn thải nước là 150 lít/người.ngđ tại khu vực nội thị và 100 lít/người.ngđ tại khu vực ngoại thị; 100% nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý.

+ Đối với các đô thị loại III, IV, V, tiêu chuẩn thải nước là 120 lít/người.ngđ; tỷ lệ nước thải được thu gom, xử lý đến năm 2025 là 80%, đến năm 2030 là 90%

+ Đối với khu vực dân cư nông thôn, tiêu chuẩn thải nước là 80 lít/người.ngđ. Nước thải được xử lý đảm bảo vệ sinh trước khi xả ra nguồn hoặc hệ thống thoát nước chung đến năm 2025 đạt 80%, đến năm 2030 đạt 90%.

+ Tiêu chuẩn thải nước các KCN, CCN tập trung: 35 m^3/ha.ngđ với tỷ lệ lượng nước thải được thu gom, xử lý đến năm 2025 là 80%, đến năm 2030 là 100%

Dự báo tổng lượng nước thải phát sinh trong giai đoạn 2021 – 2030 là 528.995 m^3/ng, cụ thể từng giai đoạn và loại hình được trình bày trong 2 bảng dưới đây.

Bảng 115: Nhu cầu thải nước sinh hoạt của các đô thị tỉnh Tây Ninh

TT	Đơn vị hành chính	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
1	TP. Tây Ninh	15.511	20.880
2	Huyện Tân Biên	1.850	2.050
3	Huyện Tân Châu	1.150	1.230
4	Huyện Dương Minh Châu	3.480	3.620
5	Huyện Châu Thành	5.760	5.980
6	TX. Hòa Thành	13.200	16.080
7	Huyện Gò Dầu	9.110	9.770
8	Huyện Bến Cầu	1.105	1.172
9	TX. Trảng Bàng	17.358	23.800
Tổng cộng		**68.524**	**84.582**

Bảng 116: Nhu cầu thải nước công nghiệp tỉnh Tây Ninh

STT	Tên khu/cụm công nghiệp	Quy mô (ha)	Nhu cầu (m^3/ngđ)
I	**Khu công nghiệp**		**421.754**
1	KCN Trảng Bàng	190	6.650
2	KCX & CN Linh Trung III	203	7.105
3	KCN Thành Thành Công	760	26.600

STT	Tên khu/cụm công nghiệp	Quy mô (ha)	Nhu cầu (m^3/ngđ)
4	KCN Phước Đông	2.190	76.650
5	KCN Chà Là	42,19	1.477
6	KCN Hiệp Thạnh	573,81	20.083
7	KCN TMTC	108,11	3.784
8	KCN Đại An-Sài Gòn	300	10.500
9	KCN Thành Thành Công (mở rộng)	479	16.765
10	KCN Hưng Thuận	700	24.500
11	KCN Bến Củi	500	17.500
12	KCN Thạnh Đức	2.765	96.775
13	Các KCN trong KKTCK Mộc Bài	2.939	102.865
14	Các KCN trong KKTCK Xa Mát	300	10.500
II	**Cụm công nghiệp**		**22.659**
1	Tân Hội 1	50	1.750
2	Tân Hội 2	75	2.625
3	Tân Phú	75	2.625
4	Thanh Xuân	45,85	1.605
5	Bến Kéo	35,78	1.252
6	Hòa Hội	30	1.050
7	Ninh Điền	50	1.750
8	Tân Hiệp	71,55	2.504
9	Tân Hòa	75	2.625
10	Thành Long	75	2.625

1.4.4.2. Phương án phát triển hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải

(1) Đối với khu vực đô thị

- Mục tiêu và các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030: Các đô thị phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; tỷ lệ nước thải nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt trên 80%.

- Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho các khu đô thị mới. Tại các khu dân cư thôn xóm nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý cục bộ tại công trình được thoát chung vào hệ thống thoát nước mưa. Hệ thống thoát nước thải hoạt động theo chế độ tự chảy. Hệ thống thoát nước mưa kết hợp với hệ thống kênh tiêu thủy lợi.

- Hệ thống thu gom:

+ Đối với khu dân cư mới sẽ sử dụng hệ thống cống riêng. Hệ thống cống riêng gồm các tuyến cống cấp 1,2 để chuyển dẫn nước thải từ các tuyến cống cấp 3 (đấu nối với các hộ gia đình) đến trạm xử lý nước thải.

+ Đối với khu nội thị cũ sử dụng hệ thống cống chung. Nước thải từ hệ thống cống chung sẽ được thu gom qua các giếng tách, tuyến cống bao và dẫn đến trạm xử lý hoặc tuyến cống cấp 1, 2. Tuyến cống thu gom, chuyển tải nước thải

là tuyến cống tự chảy: Cơ chế hoạt động của cống theo chế độ tự chảy theo độ dốc đặt cống. Chức năng chính của cống làm nhiệm vụ thu gom, chuyển tải toàn bộ lượng nước thải thu gom từ các giếng tách nước thải đưa về các trạm bơm nước thải và tập trung đưa về nhà máy xử lý nước thải.

+ Đối với các tuyến cống tự chảy: Việc bố trí các tuyến cống thu gom, chuyển tải nước thải tuân thủ theo nguyên tắc tận dụng triệt để độ dốc địa hình tự nhiên với chiều dài tuyến cống là ngắn nhất và quản lý vận hành thuận tiện nhất. Về nguyên tắc thì thoát tự nhiên, tuy nhiên trong trường hợp phải đặt ống quá sâu thì bố trí bơm để giảm độ sâu đặt ống.

- Phương án thu gom:

+ Đối với các khu dịch vụ: bố trí tuyến cống thu gom nước thải trên các tuyến đường phù hợp với các điểm đấu nối từ bên trong mỗi cơ quan.

+ Đối với khu ở: trên các tuyến đường sẽ bố trí các tuyến cống cấp 3 để thu gom nước thải từ hộ gia đình và tuyến cấp 1,2 để dẫn nước thải về trạm XLNT.

+ Các cống cấp ba sẽ sử dụng ống PVC có đường kính D200mm, có độ dốc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu của TCVN. Cống cấp ba sẽ có lớp đất phủ dày tối thiểu 0,3 - 0,7m và được đặt trên vỉa hè.

+ Các tuyến cấp 3 được nối và dẫn vào cống chính chảy vào các trạm bơm được bơm về trạm XLNT.

+ Tại các khu vực ngoại thị, các xã, nước thải sinh hoạt sẽ được xử lý cục bộ đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả ra mạng lưới thoát nước chung. Các KCN, CCN trong huyện dự kiến quy hoạch hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, có các trạm xử lý nước thải công nghiệp riêng.

(2) Đối với KCN, CCN

- Xây dựng hệ thống thoát nước riêng tại các KCN, CCN tập trung.

- Tại mỗi KCN tập trung phải được xây dựng nhà máy xử lý nước thải, nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường mới được phép xả thải ra nguồn tiếp nhận.

(3) Đối với khu vực nông thôn

Các khu dân cư sống tập trung theo cụm: Do lượng nước thải ít, tùy theo địa hình mà bố trí hồ sinh học, bãi lọc để xử lý nước thải.

Các khu dân cư tập trung theo tuyến: Nước thải được xử lý theo từng hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình (như xây dựng bể tự hoại, hầm biogas...) thải ra mương, cống thoát nước. Khuyến khích xây dựng hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và giếng tách nước thải tại vị trí miệng xả của hệ thống thoát nước chung để xử lý bằng các phương pháp xử lý tự nhiên: giếng thấm, bãi lọc ngầm.

Bố trí các công trình thoát nước và xử lý nước thải như sau:

Bảng 117: Danh mục hệ thống thoát nước và xử lý nước thải quy hoạch đến năm 2030

STT	Tên công trình	Công suất xử lý (m^3/ngđ)	
		2021-2025	2026-2030
I	**Khu vực đô thị**		
1	HTTN và TXL nước thải TP Tây Ninh	5.000	20.000
2	HTTN và TXL nước thải Tân Biên	2.000	2.000
3	HTTN và TXL nước thải Tân Châu	3.000	3.000
4	HTTN và TXL nước thải Châu Thành	2.700	5.000
5	HTTN và TXL nước thải Hòa Thành	12.000	20.000
6	HTTN và TXL nước thải Gò Dầu	10.000	10.000
7	HTTN và TXL nước thải Bến Cầu	1.500	1.500
8	HTTN và TXL nước thải Dương Minh Châu	5.000	5.000
9	HTTN và TXL nước thải TX Trảng Bàng	20.000	25.000
II	**KCN, KKT và CCN**		
1	HTTN và TXL nước thải KCN Thành Thành Công	70.000	70.000
2	HTTN và TXL nước thải KCN Phước Đông	50.000	75.000
3	HTTN và TXL nước thải KCN Hiệp Thạnh	10.000	20.000
4	HTTN và TXL nước thải KKTCK Mộc Bài	10.000	10.000
5	HTTN và TXL nước thải KCN Đại An-Sài Gòn	10.000	10.000
6	HTTN và TXL nước thải KCN TMTC	10.000	20.000
8	HTTN và TXL nước thải KCN Hưng Thuận		25.000
9	HTTN và TXL nước thải KCN Bến Củi		17.500
10	HTTN và TXL nước thải KCN Thạnh Đức		100.000
11	HTTN và TXL nước thải CCN Tân Hội	9.000	9.000
12	HTTN và TXL nước thải CCN Tân Phú		2.000
13	HTTN và TXL nước thải CCN Bến Kéo	4.000	4.000

1.4.4.3. Phương án phát triển hạ tầng thoát nước mưa

Tập trung đầu tư xây dựng nâng cao phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị; ưu tiên đầu tư xây dựng các dự án cấp bách nhằm giải quyết tình trạng ngập úng trong mùa mưa, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tại các khu dân cư tập trung có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và đời sống của nhân dân như: TP. Tây Ninh, TX. Trảng Bàng, TT. Châu Thành (đô thị loại V). Trong quá trình đầu tư xây dựng, cần đồng bộ với hệ thống kênh tiêu thủy lợi và các công trình ngầm khác có khả năng dùng chung như: điện, viễn thông, truyền hình cáp, …

Phấn đấu đầu tư hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa đến năm 2025 đạt khoảng 558,67km và đến năm 2030 đạt 1.021,94km.

1.5. Các khu xử lý chất thải

1.5.1. Quan điểm

- Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn phải phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch quản lý chất thải rắn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Quy hoạch xây dựng các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đảm bảo xử lý tập trung, liên đô thị, liên vùng, đảm bảo sự tối ưu về kinh tế, kỹ thuật, an toàn về xã hội và môi trường; phù hợp với điều kiện tự nhiên, KTXH;

- Đầu tư hệ thống quản lý chất thải rắn đồng bộ, bao gồm xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn; công tác thu gom, vận chuyển trên cơ sở công nghệ phù hợp. Ưu tiên đầu tư các khu xử lý chất thải rắn nguy hại cho các khu đô thị, KCN tập trung;

- Chất thải rắn phát sinh phải được quản lý theo hướng coi là tài nguyên, được phân loại, thu gom phù hợp với công nghệ xử lý được lựa chọn; khuyến khích xử lý chất thải thành nguyên liệu, nhiên liệu, các sản phẩm thân thiện môi trường, xử lý chất thải kết hợp với thu hồi năng lượng, tiết kiệm đất đai và phù hợp với điều kiện tự nhiên, KTXH của tỉnh.

1.5.2. Mục tiêu

- Tiếp tục phòng ngừa, kiểm soát, hạn chế về cơ bản mức độ phát sinh chất thải rắn gia tăng, giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường do chất thải rắn gây ra, góp phần bảo vệ sức khỏe con người, môi trường, thích ứng với BĐKH.

- Tăng cường năng lực quản lý chất thải rắn, triển khai các giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác phân loại, lưu giữ, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải rắn; đẩy mạnh công tác phân loại chất thải rắn tại nguồn với phòng ngừa và giảm thiểu phát sinh chất thải rắn trong sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

Các chỉ tiêu đến năm 2030 như sau:

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt vùng đô thị được thu gom và xử lý theo quy định đạt 100%, vùng nông thôn đạt 85%.

- Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường và nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 100%.

1.5.3. Phương án bố trí các khu xử lý chất thải rắn

Việc bố trí các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh được thực hiện trên nguyên tắc:

- Điều chỉnh nâng quy mô công suất các cơ sở xử lý CTR theo Giấy chứng nhận đầu tư, ĐTM, giấy phép xử lý CTNH được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, đáp ứng nhu cầu xử lý CTR trong giai đoạn quy hoạch;

- Điều chỉnh quy mô, phạm vi, công suất xử lý chất thải nguy hại và CTR công nghiệp thông thường cho Nhà máy Xi măng Fico Tây Ninh;

- Chuyển dần các cơ sở xử lý có quy mô nhỏ lẻ và thành trạm trung chuyển CTR sau năm 2030 (Nhà máy tái chế và xử lý chất thải - xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu; Nhà máy xây dựng khu trung chuyển rác sinh hoạt và xử lý chất thải - KCN Trảng Bàng, TX. Trảng Bàng);

- Phạm vi hoạt động: được phép thu gom, xử lý chất thải phát sinh từ các cơ sở sản xuất kinh doanh trong và ngoài tỉnh đảm bảo phù hợp với công suất theo Giấy chứng nhận đầu tư được cấp; giấy phép xử lý chất thải được cơ quan có thẩm quyền cấp.

1.5.3.1. Dự báo khối lượng phát sinh chất thải rắn

Chất thải rắn sinh hoạt: Ước tính khối lượng CTRSH trên địa bàn tỉnh Tây Ninh phát sinh đến năm 2025 và 2030 lần lượt là 1.026 tấn/ngày và 963,4 tấn/ngày. Khối lượng CTRSH đô thị phát sinh phụ thuộc vào mật độ dân số của các khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh. Theo kết quả ước tính, khối lượng CTRSH đô thị phát sinh chủ yếu ở các đô thị lớn như TP. Tây Ninh, huyện Gò Dầu và TX. Trảng Bàng.

Bảng 118: Dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt năm 2025 và 2030 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2025			Năm 2030		
		Lượng CTRSH đô thị (tấn/ngày)	Lượng CTRSH nông thôn (tấn/ngày)	Tổng khối lượng CTR	Lượng CTRSH đô thị (tấn/ngày)	Lượng CTRSH nông thôn (tấn/ngày)	Tổng khối lượng CTR
1	TX. Trảng Bàng	132,7	44,59	177,30	165,3	53,97	219,23
2	TX. Hòa Thành	87,8	61,03	148,84	100,3	69,12	169,44
3	Huyện Gò Dầu	99,8	53,66	153,42	138,2	57,78	195,98
4	Huyện Tân Biên	18,7	44,80	63,49	31,5	46,02	77,50
5	TP Tây Ninh	173,7	26,26	199,92	210,1	189,10	399,17
6	Huyện Châu Thành	28,4	61,34	89,72	35,5	75,19	110,66
7	Huyện Dương Minh Châu	8,9	59,92	68,81	32,7	74,31	107,03
8	Huyện Tân Châu	21,0	60,06	81,09	31,4	72,07	103,44
9	Huyện Bến Cầu	11,3	32,82	44,10	43,8	40,63	84,46
	Toàn tỉnh	**582,23**	**444,48**	**1.026,71**	**788,74**	**678,18**	**1.466,92**

Chất thải rắn công nghiệp: Theo Quy hoạch đến năm 2030 định hướng 2050, tổng diện tích quy hoạch KCN /CCN của tỉnh khoảng 12.772 ha. Diện tích

này ngoài việc phục vụ cho phát triển công nghiệp giai đoạn 2021-2030, còn dự trữ cho phát triển công nghiệp giai đoạn sau 2030. Với hệ số phát thải CTRCN theo tiêu chuẩn của QCVN 01:2021/BXD là 0,3 tấn/ha/ngày đêm, dự báo khối lượng CTRCN đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh khoảng 1.136,44 tấn/ngày đêm, cụ thể:

Bảng 119: Dự báo khối lượng chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn công nghiệp nguy hại đến năm 2030

TT	Khu công nghiệp/ Cụm công nghiệp	Năm 2025		Năm 2030	
		Khối lượng CTR CN (tấn/ngày)	**Khối lượng CTRNH** (tấn/ngày)	**Khối lượng CTR CN** (tấn/ngày)	**Khối lượng CTRNH** (tấn/ngày)
1	KCN, CCN	1005,78	150,87	1646,92	247,04
2	Cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài KCN, KCX, KKT, CCN	75,11	11,27	101,47	15,22
	Tổng	**1080,89**	**162,13**	**1748,39**	**262,26**

Như vậy, lượng chất thải rắn công nghiệp và CTRNH phát sinh đến năm 2030 khá lớn. Trong xử lý cần đặc biệt chú ý đến chất thải rắn công nghiệp và y tế nguy hại với nhiều thành phần độc hại, có nguy cơ ô nhiễm, gây bệnh cao cần được phân loại và xử lý theo đúng quy định, đảm bảo các tiêu chí vệ sinh môi trường.

Chất thải rắn y tế: Căn cứ theo tình hình phát thải chất thải y tế nguy hại thực tế năm 2017 và Báo cáo môi trường quốc gia 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tiêu chuẩn phát thải chất thải rắn y tế khoảng 0,28 kg/người-ngày

Theo Nghị quyết số: 10/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Tây Ninh, chỉ tiêu số giường bệnh/vạn dân năm 2025 đạt 30 giường bệnh/vạn dân. Đến năm 2030, chỉ tiêu này tăng lên 32 giường bệnh/vạn dân. Dựa theo kịch bản tăng dân số cơ sở, dự báo quy mô giường bệnh toàn tỉnh đến năm 2025 là 3720, năm 2030 là 4178. Ước tính tổng khối lượng CTR phát sinh tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh năm 2025 là khoảng 4,241 tấn/ngày, trong đó có 3,199 tấn là chất thải rắn y tế sinh hoạt và 1,042 tấn chất thải rắn y tế nguy hại. Năm 2030 tổng lượng phát thải là 4,763 tấn/ngày, trong đó có 3,593 tấn/ngày chất thải rắn y tế sinh hoạt và 1,170 tấn chất thải rắn y tế nguy hại.

Chất thải từ hoạt động du lịch: Dự báo đến năm 2030, đón khoảng 4 triệu lượt khách có lưu trú (trong đó khách quốc tế khoảng 34 nghìn lượt) và hơn 6,1 triệu lượt khách tham quan. Lượng chất thải rắn phát thải do hoạt động du lịch ước tính năm 2030 khoảng 800 tấn/năm (tiêu chuẩn phát thải trung bình 0,20 kg/người-ngày.

Hoạt động nông nghiệp: Dự kiến lượng phát thải bao bì thuốc BVTV: đến năm 2025 khoảng 37,152 tấn/năm; đến năm 2030 khoảng 34,83 tấn/năm.

Chất thải rắn xây dựng phát sinh không đáng kể và được tận thu tái sử dụng xem như 100%.

1.5.3.2. Phương án bố trí các khu xử lý chất thải rắn

Đến năm 2025, trên địa bàn tỉnh có 08 cơ sở xử lý CTR, tổng công suất khoảng 1.851-2.400 tấn/ngày; công suất xử lý CTRNH là 835,5 tấn/ngày. Tổng công suất đáp ứng nhu cầu xử lý lượng CTR thông thường, dự báo đến năm 2025 là 1.080 tấn/ngày; lượng CTRNH trên địa bàn tỉnh chỉ khoảng 163 tấn/ngày. Như vậy năng lực xử lý CTR, nhất là xử lý CTRNH còn có thể phục vụ cho nhu cầu của các tỉnh lân cận.

Trong giai đoạn 2026-2030, tăng công suất xử lý của 6 cơ sở xử lý, mỗi cơ sở từ 100 đến 200 tấn/ngày nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn. Tổng công suất xử lý đến năm 2030 là từ 2.751 đến 3.401 tấn/ngày; công suất xử lý CTRNH là 944,5 tấn/ngày, đảm bảo xử lý triệt để lượng CTR trên địa bàn tỉnh và 1 phần ngoài tỉnh được dự báo.

Bảng 120: Tổng hợp các cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2030

STT	Tên cơ sở xử lý chất thải	Diện tích (ha)	Công suất xử lý CTNH	Đến năm 2025		Đến năm 2030	
				Tổng công suất	Công suất xử lý CTNH	Tổng công suất	Công suất xử lý CTNH
1	Khu xử lý CTR Thạnh Đức, huyện Gò Dầu (xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu)	17,8	176,4	300-400	176,4	500-600	176,4
2	Khu xử lý Tân Hưng, huyện Tân Châu (xã Tân Hưng, huyện Tân Châu)	20	36,6	250-300	36,6	250-300	36,6
3	Khu xử lý Long Phước, huyện Bến Cầu (xã Long Phước, huyện Bến Cầu)	24,5	350	400-500	350	500-600	350
4	Nhà máy Xi măng Fico Tây Ninh - Đồng xử lý CTCN (xã Tân Hòa, huyện Tân Châu)			400-500	71	500-600	180
5	Nhà máy tái chế và xử lý chất thải (xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu)	0,95	18	18	18	18	18
6	Nhà máy xây dựng khu trung chuyển rác sinh hoạt và xử lý chất thải	0,73	83,5	83,5	83,5	83,5	83,5

STT	Tên cơ sở xử lý chất thải	Diện tích (ha)	Công suất xử lý CTNH	Đến năm 2025		Đến năm 2030	
				Tổng công suất	Công suất xử lý CTNH	Tổng công suất	Công suất xử lý CTNH
	(KCN Trảng Bàng, TX. Trảng Bàng)						
7	Khu xử lý vùng phía Bắc khu vực huyện Châu Thanh - Tân Biên	50-70		250-400	50	650-900	50
8	Khu xử lý vùng Trảng Bàng – TX. Trảng Bàng	20-30		150-200	50	200-300	50
	Tổng cộng			**1.851,5-2.401,5**	**835,5**	**2.751,5-3.401,5**	**944,5**

** Sau năm 2030: Nhà máy tái chế và xử lý chất thải (xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu) và Nhà máy xây dựng khu trung chuyển rác sinh hoạt và xử lý chất thải (KCN Trảng Bàng, TX. Trảng Bàng) chuyển thành trạm trung chuyển CTR. Mở rộng khu xử lý vùng phía Bắc khu vực huyện Châu Thành - Tân Biên tập trung xử lý chất thải rắn sinh hoạt toàn vùng phí Bắc tỉnh công suất 1.800 -2.000 tấn/ngày; quy mô dự kiến khoảng 100 ha.*

Về các khu xử lý CTR sinh hoạt trong 8 cơ sở chất thải rắn nêu trên, trong đó có 5 cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt; tổng công suất đến năm 2025 là 1.050 tấn/ngày, đến năm 2030 dự kiến tăng lên 1.550 tấn/ngày.

Bảng 121: Các cơ sở xử lý CTRSH đến năm 2025 và 2030

STT	Tên cơ sở xử lý	Diện tích (ha)	Phương án đến năm 2025		Phương án đến năm 2030	
			Công suất (tấn/ngày)	Dự kiến phạm vi phục vụ	Công suất (tấn/ngày)	Dự kiến phạm vi phục vụ
1	Khu xử lý Thạnh Đức - Gò Dầu	17,80	200	Huyện Gò Dầu (phát sinh ≈ 155 tấn/ngày) và 1 phần TX. Hòa Thành (≈ 50 tấn/ngày)	250	Huyện Gò Dầu (≈ 200 tấn/ngày) và 1 phần TX. Hòa Thành (≈ 50 tấn/ngày);
2	Khu xử lý Tân Hưng - Tân Châu	20	250	Huyện Tân Châu (phát sinh ≈ 85 tấn/ngày); 1 phần TP. Tây Ninh và 1 phần TX. Hòa Thành (≈ 165 tấn/ngày)	250	Huyện Tân Châu (phát sinh ≈ 105 tấn/ngày); 1 phần TP. Tây Ninh và 1 phần TX. Hòa Thành (≈ 145 tấn/ngày)
3	Khu xử lý Long Phước - Bến Cầu	24,50	150	Huyện Bến Cầu (phát sinh ≈ 45 tấn/ngày), 1 phần huyện Châu Thành, 1 phần TX. Trảng Bàng thuộc KKTCK	200	Huyện Bến Cầu (phát sinh ≈ 85 tấn/ngày), 1 phần huyện Châu Thành, 1 phần TX. Trảng Bàng thuộc KKTCK Mộc

STT	Tên cơ sở xử lý	Diện tích (ha)	Phương án đến năm 2025		Phương án đến năm 2030	
			Công suất (tấn/ngày)	Dự kiến phạm vi phục vụ	Công suất (tấn/ngày)	Dự kiến phạm vi phục vụ
				Mộc Bài (≈ 100 tấn/ngày)		Bài (≈ 120 tấn/ngày)
4	Khu xử lý vùng phía Bắc khu vực huyện Châu Thành - Tân Biên	50-70	300	Huyện Tân Biên (phát sinh ≈ 65 tấn/ngày); 1 phần TP. Tây Ninh, 1 phần huyện Châu Thành (≈ 235 tấn/ngày)	650	Huyện Tân Biên (phát sinh ≈ 80 tấn/ngày); 1 phần TP. Tây Ninh, 1 phần huyện Châu Thành, 1 phần TX. Hòa Thành (≈ 450 tấn/ngày); phần còn lại dự phòng cho các huyện lân cận
5	Khu xử lý Trảng Bàng	20	150	TX. Trảng Bàng (phát sinh ≈ 140 tấn/ngày)	200	TX. Trảng Bàng (phát sinh ≈ 180 tấn/ngày)
	Tổng cộng		**1.050**		**1.550**	

1.5.3.3. Công nghệ xử lý

Đối với CTR sinh hoạt, áp dụng công nghệ xử lý tăng cường khả năng tái chế, thu hồi chất thải ở các khu xử lý tập trung, kết hợp áp dụng công nghệ tái chế chất thải hữu cơ sinh hoạt và từ hoạt động nông nghiệp tại các địa phương phát triển mạnh về nông nghiệp làm giảm gánh nặng cho hệ thống thu gom. Để áp dụng hiệu quả công nghệ này, cần tăng cường thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; ban hành quy định cụ thể hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại.

Đối với chất thải công nghiệp, ưu tiên tái chế, sau đó chất thải không thể tái chế, chất thải nguy hại được xử lý bằng phương pháp đốt thu hồi năng lượng, sau đó tro đem chôn lấp hợp vệ sinh.

1.6. Mạng lưới thông tin và truyền thông

1.6.1. Quan điểm

Xây dựng tỉnh Tây Ninh trở thành tỉnh có bước đi nhanh, sớm thực hiện chuyển đổi số và chuyển đổi xanh tổng thể, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của

đời sống xã hội. Chuyển đổi nhận thức của cộng đồng, tư duy và ý chí quyết tâm của cả hệ thống chính trị trong công tác chuyển đổi số và chuyển đổi xanh; nắm bắt kịp thời và tận dụng có hiệu quả cơ hội do chuyển đổi số và chuyển đổi xanh mang lại, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, lấy thể chế và công nghệ là động lực, phát triển nền tảng số là giải pháp đột phá, đảm bảo an toàn, an ninh mạng là then chốt.

Phát triển hạ tầng số đáp ứng nhu cầu kết nối và xử lý dữ liệu. Phát triển hạ tầng số cùng với các nền tảng chuyển đổi số quốc gia thành một chỉnh thể thống nhất và đồng bộ, đóng vai trò quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và cửa khẩu số trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh mẽ.

Hạ tầng thông tin và truyền thông kiến tạo động lực phát triển KTXH, nâng cao năng năng lực cạnh tranh của tỉnh, gắn kết liên thông dòng chảy vật chất và dòng chảy dữ liệu, kết nối thế giới thực và thế giới số. Hạ tầng thông tin và truyền thông trở thành ngành dịch vụ hỗ trợ tối ưu cho các ngành kinh tế: công nghiệp 4.0, nông nghiệp ứng dụng IoT, các ngành dịch vụ như: du lịch, dịch vụ logistics và dịch vụ công, y tế, giáo dục.

Hạ tầng thông tin và truyền thông đáp ứng việc tạo lập, lưu trữ, xử lý, chia sẻ dữ liệu số an toàn, tin cậy, đảm bảo an ninh thông tin, an toàn hạ tầng mạng lưới, góp phần tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh.

Dữ liệu là tài nguyên mới, đóng vai trò quan trọng trong quá trình thúc đẩy sự phát triển kinh tế số, tạo ra các khu vực động lực kinh tế mới góp phần tạo dựng sự phát triển hài hoà, bền vững giữa các vùng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

1.6.2. Mục tiêu

Đến năm 2025, cơ bản hoàn thành xây dựng nền tảng, các mục tiêu của chính quyền điện tử và chuyển đổi số ở một số lĩnh vực quan trọng trên cả ba trụ cột: chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; ưu tiên đẩy nhanh chuyển đổi số ở một số lĩnh vực: giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, giao thông. Thực hiện chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Tây Ninh cơ bản đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển ổn định và thịnh vượng, thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến toàn trình là đích đến là sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Tương tác với người dân nhiều hơn, triển khai xây dựng đô thị thông minh, chính quyền số, kinh tế số, xã hội số từ cấp thấp nhất là cấp xã, phấn đấu mỗi người dân có một điện thoại thông minh, mỗi hộ gia đình một đường cáp quang internet, mỗi hộ gia đình một địa chỉ số. Hoàn thiện hạ tầng 4G, phát triển hạ tầng 5G tại các KCN, khu du lịch, khu trung tâm hành chính, KTXH của tỉnh, khu đô thị thông minh…

Đưa tỉnh Tây Ninh nằm trong nhóm 20 tỉnh, thành phố có chỉ số cao về chính phủ số, kinh tế số của cả nước; hình thành và phát triển môi trường số an toàn, tiện ích phục vụ tối đa nhu cầu sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân trong tỉnh.

1.6.3. Định hướng phát triển

1.6.3.1. Hạ tầng bưu chính

- Phát triển hạ tầng bưu chính trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, thương mại điện tử và logistics; ứng dụng công nghệ số, phát triển các sàn thương mại điện tử của doanh nghiệp bưu chính; liên kết, hợp tác với các sàn thương mại điện tử khác. Phát triển mạng lưới bưu chính công cộng cấp tỉnh liên kết với trung tâm bưu chính vùng và trung tâm bưu chính tuyến huyện.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh doanh, tối ưu đường thư và phương tiện vận chuyển. Kết hợp sử dụng phương tiện vận chuyển bưu chính với phương tiện vận chuyển xã hội (xe khách…) để nâng cao hiệu quả hoạt động mạng lưới, tiết kiệm chi phí đầu tư.

- Thiết lập mạng vận chuyển bưu chính dùng chung giữa các doanh nghiệp bưu chính. Xây dựng các giải pháp giám sát hành trình đối với phương tiện vận chuyển. Tăng cường sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ phát triển bưu chính.

- Đảm bảo chất lượng phục vụ, vận chuyển từ trung tâm tỉnh đến trung tâm xã, giảm thời gian đưa phát, nâng cao chất lượng chuyển phát, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

1.6.3.2. Hạ tầng số

(1) Hạ tầng viễn thông băng rộng

- Phát triển hạ tầng số toàn diện bao gồm hạ tầng băng rộng và các nền tảng như IoT, AI, Big Data, an ninh mạng, định danh số và thanh toán điện tử.

- Phát triển hạ tầng băng rộng phục vụ cho các ứng dụng số ở các lĩnh vực giao thông, giáo dục, y tế… Phát triển mạng thông tin di dộng để phục vụ cho các lĩnh vực như giao thông, tài nguyên môi trường.

- Phát triển hạ tầng số hướng tới chính quyền số, đô thị thông minh ở Tây Ninh. Phát triển hạ tầng số rộng khắp, đồng bộ, đảm bảo các ngành thiết yếu được tích hợp IoT trở thành hạ tầng số kết nối và liên thông từ Trung ương đến địa phương, liên thông với tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu định hướng phát triển hạ tầng điện toán đám mây để phù hợp với các nội dung của đô thị thông minh.

- Hạ tầng IoT hướng tới hợp nhất với hạ tầng viễn thông, tích hợp vào các hạ tầng KTXH. Tỷ lệ hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị có khả năng tích hợp cảm biến, IoT để trở thành hạ tầng số.

- Thúc đẩy việc triển khai chương trình "Mỗi hộ gia đình một đường cáp quang". Hoàn thành quang hóa các khu dân cư cũ, tăng cường mạng quang khu vực đô thị, dung lượng dịch vụ truy cập hơn 1 Gbps, gói cước linh hoạt cho các toàn bộ các hộ gia đình đô thị trung bình trên 200 Mb/s, các hộ gia đình ở nông thôn trên 100 Mbps. Đảm bảo tất cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức KTXH như trường học, bệnh viện… tại các đô thị, các khu công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo có truy nhập internet với tốc độ tối thiểu 01 Gbps.

- Phổ cập điện thoại thông minh "Mỗi người dân một máy smartphone". Tăng tốc triển khai thương mại xây dựng mạng băng thông rộng 5G và các thế hệ tiếp theo. Mở rộng vùng phủ sóng WLAN, tắt sóng công nghệ cũ 2G trong thời gian tới.

- Phát triển mạng thông tin di động theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp, trạm thân thiện môi trường; nhằm giảm chi phí đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị.

(2) Hạ tầng mạng cố định

(2)-a Mạng truyền dẫn liên tỉnh

Duy trì và phát triển, xây dựng phương án nâng cấp các tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến Tây Ninh – TP. HCM, Tây Ninh – Long An, Tây Ninh – Bình Dương. Sẵn sàng phục vụ phát triển KTXH, nhiệm vụ chính trị, QPAN trên địa bàn tỉnh theo nhu cầu.

(2)-b Mạng truyền dẫn nội tỉnh

- Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt TP. Tây Ninh, TX. Trảng Bàng, TX. Hòa Thành, và trung tâm các huyện; phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao; bảo đảm băng thông truyền dẫn cho các dịch vụ viễn thông băng rộng khác như lưu trữ, truyền tải video, hình ảnh, dữ liệu, điện toán đám mây…

- Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra.

- Thực hiện cáp quang hoá toàn tỉnh, cáp quang băng rộng đến thôn/tổ/xóm.

- Phát triển mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư.

- Ưu tiên phát triển hạ tầng băng rộng tới các trung tâm của tỉnh, các KCN.

- Nâng cấp và hoàn thiện việc xây dựng mạng truyền số liệu chuyên dùng.

(3) Hạ tầng Cloud

Phát triển mạng truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh thống nhất, đồng bộ trên địa bàn tỉnh phục vụ chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh. Duy trì, sử dụng hiệu quả mạng WAN, đảm bảo đường truyền tốc độ cao, an toàn thông tin mạng và kết nối thông suốt.

Đầu tư nâng cấp, thay thế, đồng bộ mạng LAN, Internet, mua sắm máy tính cá nhân, thiết bị số hóa và thiết bị công nghệ thông tin khác cho các cấp chính quyền đảm bảo điều kiện để thực hiện chuyển đổi số. Đảm bảo 100% cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước có máy tính sử dụng trong công việc.

Thực hiện chuyển đổi sang địa chỉ IPv6 trên toàn bộ hệ thống thông tin, các dịch vụ có kết nối internet, mạng truyền số liệu chuyên dùng của tất cả các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã trong toàn tỉnh.

Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh có năng lực tính toán cao, kết nối đồng bộ, hoạt động tin cậy, ổn định, dựa trên công nghệ điện toán đám mây và kiến trúc siêu hội tụ, đạt chuẩn tối thiểu Tier 3, nhằm phục vụ các hệ thống thông tin trên địa bàn tỉnh. Thuê dịch vụ đối với các dữ liệu cần lưu trữ lâu dài và dự phòng thảm họa.

1.6.3.3. Hạ tầng viễn thông thụ động

(1) Các công trình viễn thông liên quan đến an ninh quốc gia

Các công trình viễn thông phục vụ sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của các cơ quan Đảng, Nhà nước:

- Tiếp tục duy trì, phát triển tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh gồm các tỉnh: TP. HCM, Long An, Bình Dương. Nâng cấp dung lượng đạt 500 – 1000 Gbps trong giai đoạn sắp tới.

- Mạng viễn thông dùng riêng bảo đảm thông tin chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Trung ương Đảng và Nhà nước đến Tây Ninh. Nâng cấp dung lượng cho các nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành.

+ Nâng cấp dung lượng tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng, kết nối từ mạng viễn thông dùng riêng của tỉnh tới thiết bị định tuyến của Bưu điện Trung ương. Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai xảy ra.

+ Nâng cấp và xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang, kết nối các điểm truy nhập tại khu vực xã/phường/thị trấn, thôn/tổ/xóm tới hệ thống mạng viễn thông dùng riêng hiện tại.

+ Nâng cấp và thiết lập hạ tầng dự phòng các tuyến truyền dẫn cáp quang nối vòng ring giữa các huyện, thành đảm bảo an toàn an ninh thông tin, đảm bảo an toàn thông tin khi thiên tai xảy ra.

+ Lắp đặt và nâng cấp các thiết bị truy nhập đa dịch vụ tại trụ sở các xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng thuộc Binh chủng Thông tin Liên lạc có các hệ thống đường truyền bảo đảm thông tin, liên lạc chỉ đạo, chỉ huy từ Bộ Quốc phòng đến Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; từ Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh đến các đồn biên phòng. Nâng cấp hệ thống hiện trạng, xây dựng mới các vị trí chưa được triển khai.

- Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ nhiệm vụ an ninh thuộc Cục Công nghệ thông tin – Bộ Công An có các hệ thống đường truyền bảo đảm thông tin, liên lạc chỉ đạo, chỉ huy từ Bộ Công an đến Công an tỉnh, từ Công an tỉnh đến Công an các huyện, thị xã, thành phố. Nâng cấp hệ thống hiện trạng, xây dựng mới các vị trí chưa được triển khai.

(2) Hạ tầng mạng cáp, cột treo cáp, công trình ngầm

(2)-a Cáp treo trên cột viễn thông

- Ngoài những khu vực quy hoạch ngầm hóa mạng ngoại vi thuộc các phường trong TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, TX. Trảng Bàng, các khu du lịch và các thị trấn trên địa bàn tỉnh.

- Khu vực hệ thống cột điện lực không đủ điều kiện để các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung hạ tầng hoặc khu vực không có hệ thống cột điện lực.

- Khu vực, tuyến, hướng có địa hình khó khăn, không thể triển khai ngầm hóa.

(2)-b Cáp treo trên cột điện

- Khu vực không còn khả năng đi ngầm cáp trong các công trình ngầm tại khu vực đô thị.

- Khu vực không thể xây dựng tuyến cột treo cáp viễn thông riêng biệt tại khu vực đô thị.

- Khu vực chưa thể xây dựng hạ tầng cống bể để hạ ngầm cáp viễn thông.

- Khu vực có nhu cầu sử dụng dịch vụ thấp: khu vực nông thôn, khu vực mật độ dân cư thưa thớt…

(2)-c Cáp ngầm

Phát triển mạng lưới cáp ngầm tại các khu vực sau:

- Khu vực trung tâm chính trị - hành chính (khu vực UBND tỉnh, Tỉnh ủy, khu vực sở, ban, ngành...)

- Khu vực yêu cầu cao về mỹ quan: khu vực nhà văn hóa, khu vực quảng trường, công viên.

- Khu vực các tuyến đường, phố chính tại khu vực TP. Tây Ninh: Đường 30 tháng 4, Cách mạng tháng tám, Tua Hai, Nguyễn Chí Thanh, Lê Lợi, Nguyễn Thái Học, Nguyễn Trãi, Lê Duẩn, Nam Kỳ Khởi Nghĩa…

- Khu vực các tuyến đường trục qua trung tâm huyện, thị xã: QL.22, ĐT.784, ĐT.792…

- Khu vực các khu du lịch, khu di tích …

- Khu vực các KCN, CCN: KCN TMTC, Đại An Sài Gòn, Thành Thành Công, Phước Đông, Trảng Bàng, Chà Là…

- Khu vực vùng động lực, các khu kinh tế, khu đô thị, khu dân cư mới: KKTCK Mộc Bài, Tòa thánh Tây Ninh, …

- Đối với khu vực một số tuyến đường, phố đã có hạ tầng hệ thống cống bể ngầm hóa mạng cáp viễn thông và vẫn còn khả năng lắp đặt thêm cáp viễn thông khi triển khai ngầm hóa các tuyến cáp treo tại khu vực này bắt buộc các doanh nghiệp phối hợp dùng chung hạ tầng với doanh nghiệp sở hữu hạ tầng cống bể. Trong một số trường hợp (trường hợp dung lượng lắp đặt của hệ thống cống bể đã sử dụng hết), có thể sử dụng giải pháp Maxcell để tăng dung lượng cáp của hệ thống cống bể hiện hữu và giảm chi phí đầu tư, cũng như tiết kiệm thời gian thi công.

(2)-d Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cáp viễn thông, cáp truyền hình

- Triển khai cải tạo, chỉnh trang hệ thống cáp viễn thông, cáp truyền hình tại khu vực thành phố, thị xã, khu vực trung tâm các huyện và các khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan:

- Buộc gọn hệ thống dây cáp.

- Loại bỏ các sợi cáp, cáp không còn sử dụng.

- Quá trình cải tạo, di chuyển, sắp xếp các đường dây, cáp nổi (cáp viễn thông, cáp truyền hình) trên đường phố phải đáp ứng các yêu cầu:

- Phải đảm bảo sự kết nối với hệ thống đường dây, đường cáp chung của đô thị; đảm bảo yêu cầu về an toàn kỹ thuật, quản lý vận hành và mỹ quan đô thị.

- Khi cải tạo, sắp xếp các đường dây, đường cáp nổi đánh dấu để thuận tiện cho việc quản lý, vận hành.

- Lộ trình triển khai:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: Hoàn thiện cải tạo, chỉnh trang hệ thống cáp viễn thông, cáp truyền hình tại khu vực các tuyến đường, phố chính và khu du lịch, khu di tích tại khu vực thành phố, thị xã và trung tâm huyện.

+ Giai đoạn 2026 – 2030: Hoàn thiện cải tạo, chỉnh trang hệ thống cáp viễn thông, cáp truyền hình tại khu vực các tuyến đường, phố chính và khu du lịch, khu di tích trên phạm vi toàn tỉnh.

+ Ngoài các nội dung nêu trên, căn cứ tình hình thực tế trên địa bàn và trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, chấp thuận, cấp phép cụ thể đối với từng trường hợp.

(2)-e Cột ăng ten

Các doanh nghiệp khi thực hiện đầu tư, xây dựng mới cột ăng ten phải xây dựng cột ăng ten thuộc loại không cồng kềnh hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện với môi trường tại khu vực TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, TX. Trảng Bàng các khu du lịch và trung tâm các huyện. Vị trí xây dựng cột ăng ten phải phù hợp

với cảnh quan đô thị tại các khu đô thị, các công trình công cộng của thành phố như tuyến giao thông (tuyến đường, phố chính…), công viên, trường học, bệnh viện, trung tâm thương mại, tòa nhà cao tầng…trên cơ sở tăng cường khả năng sử dụng chung hạ tầng.

- Đối với khu vực trung tâm TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, TX. Trảng Bàng (khu vực các phường):

+ Khu vực các phường: Quy hoạch cột ăng ten loại không cồng kềnh (A1) hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện môi trường và phù hợp với cảnh quan đô thị (A2a ≤ 6m, A2b ≤ 30m). Độ cao, kiểu dáng, màu sắc cột ăng ten trạm BTS phải hài hòa với cảnh quan môi trường, kiến trúc xung quanh.

+ Trong giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện cải tạo, chuyển đổi các cột ăng ten cồng kềnh (A2a, A2b) sang cột ăng ten không cồng kềnh (A1) hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện với môi trường và phù hợp với cảnh quan đô thị.

+ Giai đoạn 2026 – 2030: thực hiện hạn chế, khống chế số lượng cột ăng ten cồng kềnh (A2a, A2b) xây dựng, phát triển mới tại các khu vực này.

+ Tạo điều kiện lắp đặt các loại ăng ten thế mới (5G, Lightradio, C-RAN, Small cells…), có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, lắp đặt ẩn trên các cột đèn chiếu sáng công cộng, cột điện tại các trục đường giao thông, tại các công viên, công trình công cộng…

+ Ưu tiên sử dụng các công trình xây dựng là tòa nhà cao tầng… có độ cao so với mặt đất là ≥ 20m để di dời cột ăng ten thuộc loại cồng kềnh.

+ Đối với cột ăng ten (phục vụ truyền số liệu, QPAN) có độ cao lớn hơn 30m khi xây dựng phải có ý kiến chấp thuận của UBND tỉnh.

- Đối với khu vực còn lại của thành phố (khu vực các xã), trung tâm các huyện, đô thị phát triển mới; KKT; KCN; các khu du lịch, di tích:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: thực hiện cải tạo, chuyển đổi toàn bộ cột ăng ten cồng kềnh (A2a) sang cột ăng ten không cồng kềnh (A1) hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện với môi trường.

+ Giai đoạn 2026 – 2030: thực hiện cải tạo, chuyển đổi toàn bộ cột ăng ten cồng kềnh (A2b) sang cột ăng ten không cồng kềnh (A1) hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện với môi trường.

+ Các khu vực trung tâm, các công trình công cộng, các trục đường chính UBND tỉnh có cơ chế ưu đãi, bố trí các loại ăng ten thế hệ mới (5G, Lightradio, C-RAN, Small cells…), có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, lắp đặt ẩn trên các cột đèn chiếu sáng công cộng, cột điện tại các trục đường giao thông, tại các công viên, công trình công cộng…

+ Đối với khu vực các xã trên địa bàn các huyện: Xây dựng, phát triển mới cột ăng ten loại A2 tại các khu vực: nông thôn (khu vực địa bàn các xã), những địa điểm có điều kiện sử dụng tài nguyên đất, những khu vực cần tăng tầm phủ

sóng (lõm sóng hoặc sóng yếu). Ưu tiên, khuyến khích phát triển cột ăng ten loại A2 theo hướng ngụy trang, thân thiện với môi trường.

Ngoài các nội dung nêu trên, căn cứ tình hình thực tế trên địa bàn và trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, chấp thuận, cấp phép cụ thể đối với từng trường hợp.

1.6.3.4. Chuyển đổi số

(1) Xây dựng chính quyền số

(1)-a Phát triển nền tảng số

Xây dựng và triển khai nền tảng điều hành, tác nghiệp đến 100% các cơ quan chính quyền các cấp, kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh, đảm bảo kết nối, liên thông chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị. Đảm bảo, đến năm 2025, đạt 100% cán bộ, công chức sử dụng nền tảng điều hành, tác nghiệp trong công việc. 100% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng, trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật. 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- Đến năm 2030, đạt 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, huyện và 90% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- Xây dựng, phát triển nền tảng tích hợp ứng dụng và dịch vụ công nghệ thông tin (LGSP) của tỉnh.

- Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp.

- Xây dựng nền tảng tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu.

(1)-b Phát triển hệ thống dữ liệu

Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh: Đến năm 2025, nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây, kết nối với nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn; đồng thời phát triển hạ tầng phục vụ lưu trữ, tính toán và dự phòng, đảm bảo năng lực phục vụ 24/7 cho các ứng dụng dùng chung của Chính quyền số, đô thị thông minh; nâng cao năng lực an toàn thông tin mạng; các máy tính tính toán hiệu năng cao để xây dựng các hệ thống lớn như: tính toán song song, trí tuệ nhân tạo, xử lý dữ liệu lớn...

Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh: Đến năm 2025: Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh được lưu trữ tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, để quản lý thống nhất việc lưu trữ, chia sẻ, trao đổi, bảo đảm an toàn và tổ chức sử dụng có hiệu quả các tài liệu lưu trữ điện tử của tỉnh hình thành trong quá trình chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Phát triển cơ sở dữ liệu chuyên ngành: Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ chính quyền số trong nội bộ của các cơ quan chính quyền các cấp, bảo đảm không trùng lặp, cập nhật, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP); hầu hết các dữ liệu chủ được lưu trữ dưới dạng máy có thể đọc được và chia sẻ dưới dạng dịch vụ giao diện lập trình ứng dụng (API).

Phát triển dữ liệu mở: Phát triển dữ liệu mở của tỉnh bao gồm các loại dữ liệu mở về người dân, doanh nghiệp, đất đai, giáo dục, y tế, du lịch và của các ngành khác như nông nghiệp, công nghiệp… phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

(1)-c Phát triển cung cấp nền tảng dịch vụ công trực tuyến

Tiếp tục duy trì, hoàn thiện Cổng dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh kết nối, tích hợp với các cổng thông tin khác. Cung cấp 100% dịch vụ hành chính công mức độ 4 trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động. Tối thiểu 90% người dân, doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính.

Ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo trong cung cấp dịch vụ như trợ lý ảo (cung cấp, hướng dẫn thông tin tự động cho người dân và doanh nghiệp), trả lời tự động.

(2) Xây dựng kinh tế số

- Triển khai chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số, làm kinh tế số. Thúc đẩy các doanh nghiệp, tập đoàn, tổng công ty nhà nước triển khai chuyển đổi số và đẩy mạnh hoạt động kinh tế số. Thúc đẩy các doanh nghiệp lớn ngoài nhà nước triển khai chuyển đổi số, phát triển kinh tế số.

- Xây dựng và hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các giải pháp công nghệ số (công nghệ mã vạch, mã QRcode, chip NFC, công nghệ Blockchain...).

- Tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai nền tảng thanh toán trực tuyến, di động phục vụ người dân (Viettel Pay, VNPT Pay…).

- Xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh, có tính cạnh tranh và phát triển bền vững.

- Triển khai chương trình hỗ trợ hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi số, làm kinh tế số.

- Nâng cấp sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Tây Ninh (http://tayninhtrade.com), đa dạng hóa các hoạt động của sàn trên môi trường trực tuyến; triển khai giải pháp chia sẻ thông minh giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp và giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng.

- Triển khai các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của tỉnh về đổi mới công nghệ.

- Đẩy mạnh phát triển các mô hình kinh tế nền tảng mới, thúc đẩy phát triển các điểm tăng trưởng mới.

- Ưu tiên phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực: Phát triển kinh tế số nông nghiệp; phát triển kinh tế số công nghiệp; phát triển kinh tế số du lịch; phát triển kinh tế số giao thông; phát triển kinh tế số tài nguyên và môi trường.

(3) Xây dựng xã hội số

- Thúc đẩy chuyển đổi số xã hội, tập trung vào chuyển đổi số kỹ năng, cung cấp các khóa học trực tuyến mở, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp để đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ số và chuyển đổi số cho người dân và doanh nghiệp.

- Triển khai thử nghiệm đào tạo, đào tạo lại về công nghệ số cho người lao động ít nhất 1 giờ/1 tuần tại các doanh nghiệp trong các KCN.

- Phát triển danh tính số và hệ thống định danh, xác thực điện tử.

- Giáo dục kiến thức, kỹ năng số trong các cơ sở giáo dục các cấp.

- Phát triển y tế số, tư vấn sức khoẻ trực tuyến. Tuyên truyền, hướng dẫn người dân khai thác, sử dụng các dịch vụ tư vấn sức khoẻ trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa.

1.6.3.5. Xây dựng đô thị thông minh

Giai đoạn 2021 – 2025:

Tập trung phát triển TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành trở thành đô thị thông minh, đô thị du lịch, với các trường học thông minh, y tế thông minh, du lịch thông minh, giao thông thông minh, nông nghiệp UDCNC và và 2 mô hình làng xã thông minh, thực hiện chuyển đổi số.

Xây dựng Trung tâm giám sát và điều hành đô thị thông minh (IOC) của tỉnh, quản lý và xử lý tập trung, đa nhiệm để kết nối và phân tích dữ liệu liên ngành, thiết bị đầu cuối IoT (camera, cảm biến…) cho phép theo dõi các chỉ số kinh tế - xã hội (KPI) trực quan trên màn hình, đưa ra các cảnh báo sớm để hỗ trợ ra quyết định, phục vụ chỉ đạo, điều hành kịp thời (có kế thừa hạ tầng, cơ sở dữ liệu, ứng dụng hiện có).

Ưu tiên triển khai chuyển đổi số trước tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, công nghiệp, giao thông, tài nguyên và môi trường, an toàn thông tin mạng.

Giai đoạn 2026 – 2030

- Triển khai rộng rãi đô thị thông minh tại trung tâm các thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh. Gắn kết các dịch vụ đô thị thông minh với hệ thống chính quyền số lấy người dân làm trung tâm. Thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên tất cả các ngành, lĩnh vực.

- 100% người dân có hồ sơ sức khoẻ điện tử và có mã định danh (ID) y tế; 100% các bệnh viện có bộ phận khám chữa bệnh từ xa. 100% công tác quản lý liên quan đến du lịch được số hóa. Tiếp tục lắp đặt camera giao thông và camera an ninh trên 80% các tuyến đường, phố (đường cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đô thị) được trang bị thiết bị số (camera giám sát, thiết bị đo lường mật độ giao thông…)

1.6.3.6. An toàn thông tin mạng

Chuyển từ tư duy bảo đảm an toàn, an ninh mạng sang tư duy bảo đảm an toàn không gian mạng trên địa bàn tỉnh. Duy trì Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ chính quyền số, đảm bảo an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp, đảm bảo khả năng thích ứng một cách chủ động, linh hoạt và giảm thiểu các nguy cơ, đe dọa mất an toàn thông tin trên không gian mạng, sẵn sàng các giải pháp phòng ngừa và ứng phó khi có sự cố xảy ra trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với các đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin thực hiện an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường xây dựng đội ngũ chuyên gia an toàn, an ninh mạng, kết hợp đầu tư trang thiết bị, phương tiện khoa học kỹ thuật hiện đại để chủ động phòng ngừa rủi ro, ứng phó và khắc phục kịp thời các sự cố về an toàn, an ninh mạng; giảm tác động tiêu cực của quá trình chuyển đổi số, bảo vệ an toàn các nguồn thông tin, dữ liệu trong chuyển đổi số, góp phần thúc đẩy hoạt động trên môi trường số.

Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, hướng dẫn người dân nâng cao nhận thức tự bảo vệ thông tin, dữ liệu trên môi trường số, tuân thủ các quy tắc về sử dụng dịch vụ số, tham gia tích cực các hoạt động về an toàn, an ninh mạng, góp phần phòng, chống có hiệu quả các hoạt động phá hoại, thâm nhập trái phép các hệ thống thông tin.

1.6.3.7. Công nghiệp công nghệ thông tin, công nghệ số

Phát triển doanh nghiệp công nghệ số, bao gồm: các doanh nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới trong các ngành, lĩnh vực KTXH; các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo về công nghệ số.

Xây dựng chính sách thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước về công nghệ thông tin đầu tư phát triển công nghiệp phần mềm và dịch vụ công nghệ thông tin.

Tập trung đầu tư, nghiên cứu, sản xuất, phát triển các sản phẩm phần mềm sử dụng trong hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, phục vụ các cấp, các ngành, tổ chức, doanh nghiệp trong tỉnh. Phát triển các hoạt động dịch vụ phần mềm theo hướng tiếp nhận các sản phẩm của các Bộ, trung ương và các thành phố lớn.

Khuyến khích các doanh nghiệp phát triển các sản phẩm số, giải pháp dịch vụ công nghệ số trọng điểm phục vụ xây dựng chính quyền số, đô thị thông minh được đưa vào ứng dụng thực tế tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh và các địa phương khác trên cả nước. Phát triển, thử nghiệm chuyển giao, cung cấp một số dịch vụ công nghệ thông tin có lợi thế cạnh tranh, có hàm lượng chất xám cao, được sử dụng nhiều trong các cơ quan nhà nước, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây và các dịch vụ trên mạng có khả năng định hướng thông tin như mạng xã hội, công cụ tìm kiếm, các sản phẩm giải trí trên mạng. Phát triển các nền tảng công nghệ số dùng chung để thúc đẩy ứng dụng công nghệ số, thúc đẩy phát triển sản phẩm công nghệ số trong các lĩnh vực KTXH.

Phát triển các sản phẩm nội dung số thương hiệu Việt Nam; các sản phẩm phục vụ cơ quan nhà nước, giáo dục, nông nghiệp, nông thôn; các sản phẩm trên mạng di động, internet, công cụ, dịch vụ tìm kiếm trên mạng.

1.6.3.8. Phát triển mạng lưới báo chí, phát thanh truyền hình

(1) Báo chí

Giai đoạn 2021 - 2025, giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí trong tỉnh. Giai đoạn 2026 - 2030, phát triển các cơ quan báo chí bao gồm Báo Tây Ninh, Đài Phát thanh – Truyền hình Tây Ninh, tạp chí Văn nghệ Tây Ninh thành cơ quan báo chí truyền thông đa phương tiện, chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất tin, bài.

Có lộ trình giao quyền tự chủ tài chính 3 cơ quan báo chí của tỉnh; tỉnh thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các nội dung phục vụ nhiệm vụ chính trị. Năm 2025: hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí theo mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện, ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IoT, AI, Big Data…). Năm 2030: Đầu tư các trang thiết bị, hệ thống phần mềm, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu lớn (BigData), ảo hóa quy trình và lưu trữ trên môi trường đám mây (Icloud)… trong hoạt động nghiệp vụ, lưu trữ.

(2) Phát thanh truyền hình

Giai đoạn 2021 – 2025, duy trì 01 kênh phát sóng truyền hình phát sóng trên các hạ tầng: Truyền hình số vệ tinh HD, Truyền hình số mặt đất, Truyền hình cáp, Truyền hình internet; 01 Kênh phát sóng phát thanh FM và 01 Trang thông tin điện tử, bắt đầu thực hiện chuyển đổi số.

Đổi mới, nâng cao chất lượng nội dung chương trình; đầu tư trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, đồng bộ; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong tổ chức sản xuất chương trình, kiểm duyệt thông tin, truyền dẫn phát sóng.

Xây dựng kế hoạch về nguồn vốn đầu tư, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực… nhằm nâng cao năng lực sản xuất chương trình phát thanh truyền hình, đặc biệt là chương trình dành cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Đối với trang thông tin điện tử tổng hợp: đổi mới công nghệ, phương thức quản lý nhằm phát huy tối đa lợi thế bao phủ thông tin, khả năng tương tác, phù hợp với xu thế hội tụ công nghệ truyền thông đa phương tiện, trở thành công cụ hữu hiệu định hướng thông tin trên môi trường mạng, đồng thời tăng khả năng khai thác nguồn thu.

Giai đoạn 2026 – 2030, hoàn thành chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất nội dung.

Thời lượng phát sóng chương trình tự sản xuất của kênh phát thanh và kênh truyền hình Tây Ninh đạt tỷ lệ tối thiểu 50% tổng thời lượng phát sóng trong 1 ngày vào năm 2025 và 60% vào năm 2030.

(3) Thông tin điện tử

Xây dựng Báo điện tử Tây Ninh theo mô hình tòa soạn điện tử hiện đại, xuất bản bằng 3 thứ tiếng: Việt, Anh và Khmer.

Các trang tin điện tử cung cấp dịch vụ hành chính công trên mạng Internet đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, nội dung thông tin, xác thực người dùng; thích ứng với các thiết bị di động, dễ dàng tra cứu, kết nối với các dịch vụ do Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước cung ứng.

(4) Thông tin đối ngoại

Đến năm 2025: Số hóa hệ thống thông tin đối ngoại của Tây Ninh ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (AI, Big Data…).

Xây dựng kênh thông tin đối ngoại chính thống của Tây Ninh trên các nền tảng mạng xã hội; tuyên truyền thông tin đối ngoại hướng tới cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài nhằm thu hút du lịch, thăm thân, kiều hối...

Nâng cấp hệ thống trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử, chuyên trang tiếng nước ngoài quảng bá về Tây Ninh.

Vận hành hệ thống cụm thông tin điện tử tại cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, Xa Mát và Tân Nam.

(5) Thông tin cơ sở

Đến năm 2025: 70% Đài truyền thanh cấp xã có dây/không dây FM chuyển đổi sang truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, trong đó, sử dụng phổ biến công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) kết hợp với công nghệ xử lý dữ liệu lớn (Big Data) trong sản xuất nội dung chương trình phát thanh.

Đến năm 2030: thông tin cơ sở trở thành kênh thông tin hiện đại, ứng dụng công nghệ số, toàn bộ thông tin thiết yếu cung cấp cho người dân được cung cấp, tương tác thông tin hai chiều giữa chính quyền với người dân trên môi trường số.

(6) Xuất bản, in ấn, phát hành

Tăng cường các chính sách phát triển xuất bản điện tử, hỗ trợ kinh phí xuất bản, in ấn các xuất bản phẩm về chính trị, xã hội.

Nâng công suất, thay đổi công nghệ in phù hợp với xu thế và nhu cầu xã hội. Thu hút một số doanh nghiệp in đặt tại các KCN, CCN của tỉnh, xa khu tập trung dân cư, có công nghệ hiện đại, công suất lớn. Giai đoạn 2026 – 2030, phấn đấu ngành in đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, đặc biệt là nhu cầu là sản phẩm của các KCN trên địa bàn tỉnh.

Phát triển mạng lưới phát hành xuất bản phẩm đảm bảo việc cung cấp xuất bản phẩm đến các địa bàn cơ sở, trong đó ưu tiên khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới góp phần khắc phục sự chênh lệch về hưởng thụ thông tin giữa các khu vực.

1.7. Hạ tầng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

1.7.1. Quan điểm

Phát triển hệ thống PCCC phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch hạ tầng PCCC cả nước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với các phương án phát triển ngành, lĩnh vực của tỉnh.

Phát triển và bố trí không gian hệ thống hạ tầng PCCC đồng bộ, từng bước hiện đại, đảm bảo kết nối, khai thác liên kết vùng, địa phương trong công tác PCCC.

Phát huy tối đa nguồn lực hiện có trên cơ sở sức mạnh của cả hệ thống chính trị, sức mạnh toàn dân, đẩy mạnh xã hội hóa trong công tác PCCC.

Đảm bảo sử dụng hợp lý đất đai, tài nguyên, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, củng cố QPAN, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

1.7.2. Mục tiêu

1.7.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển hạ tầng PCCC kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật của quốc gia, đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển KTXH, kiềm chế sự gia tăng về số vụ cháy và thiệt hại do cháy gây ra; bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tổ chức và cá nhân, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội.

1.7.2.2. Mục tiêu cụ thể

Về mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC: hoàn thành mạng lưới trụ sở đội Cảnh sát PCCC đảm bảo tối thiểu 01 đội/01 đơn vị hành chính cấp huyện.

Về hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC: Hệ thống cung cấp nước cơ bản đáp ứng yêu cầu cấp nước chữa cháy theo quy chuẩn, tiêu chuẩn quy định; Bảo đảm nguồn kinh phí cho các dự án đầu tư xây dựng mới và cải tạo nâng cấp, duy tu hệ thống cấp nước PCCC. Cụ thể:

- Đối với nguồn nước máy phục vụ PCCC thông qua hệ thống mạng lưới cấp nước công trình: Đảm bảo 100% hệ thống cấp nước quy hoạch trong các khu đô thị, KCN …đáp ứng đủ điều kiện phục vụ PCCC.

- Đối với nguồn nước thiên nhiên: cải tạo 100% bến, bãi, lối vào cho xe chữa cháy tiếp cận lấy nước chữa cháy đối với các ao hồ, kênh, mương.

- Đối với bể chứa nước: xây dựng và cải tạo các bể chứa nước tại những khu vực tập trung nhiều cơ sở có nguy hiểm về cháy nổ mà ở đó các nguồn nước máy và nguồn nước tự nhiên không có hoặc không đảm bảo phục vụ cho chữa cháy. Các bể chứa nước được xem xét đặt ngầm hoặc tích hợp với các công trình, phù hợp với không gian, kiến trúc cảnh quan và thuận lợi cho việc tiếp cận lấy nước.

Về hệ thống giao thông phục vụ PCCC: Phát triển đồng bộ các loại hình giao thông với yêu cầu phục vụ PCCC; mở rộng, nâng cấp các đường nội bộ khu dân cư, khu đô thị, KCN, khu chế xuất… và các đối tượng quy hoạch, đảm bảo xe chữa cháy có thể hoạt động khi cháy, nổ, tai nạn, sự cố xảy ra; Cải tạo 100% các tuyến đường, ngõ đảm bảo phục vụ PCCC.

Về hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC:

- Đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt từ đơn vị cảnh sát PCCC tới lãnh đạo cấp trên, tới các cơ quan, đơn vị có liên quan, tới các đơn vị trực thuộc và tới các cơ sở có nguy cơ cháy nổ;

- Đảm bảo phục vụ nhanh nhất trong việc báo cáo lãnh đạo các cấp, trong việc nhận tin báo nhất là tin báo cháy, báo sự cố tai nạn, trong việc huy động, điều động phương tiện chữa cháy, trong việc chỉ huy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ;

- Thúc đẩy chuyển đổi số, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý nhà nước về PCCC; thông tin báo cháy và tổ chức điều động chỉ huy chữa cháy, đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ PCCC.

1.7.3. Định hướng phát triển

1.7.3.1. Trụ sở và doanh trại của các lực lượng phòng cháy và cứu nạn cứu hộ

Nhìn chung, Công an tỉnh Tây Ninh đã thành lập đầy đủ các Đội Cảnh sát PCCC&CNCH tại Công an 09 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và đã bố trí quỹ đất xây dựng doanh trại cho lực lượng này. Trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt, có 02 Đội Cảnh sát PCCC&CNCH thuộc Công an huyện Tân Châu và Gò Dầu được đầu tư kinh phí xây dựng trụ sở mới do đó giai đoạn 2021 – 2030 tiếp tục bổ sung quy hoạch đất xây dựng Trụ sở lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH tại các huyện/thị còn lại (riêng Đội Cảnh sát PCCC&CNCH tại cửa khẩu Mộc Bài – Bến Cầu và Đội Cảnh sát PCCC&CNCH tại Tân Biên đã đưa vào quỹ đất tại các Khu kinh tế cửa khẩu nên không đề xuất thêm). Bệnh cạnh đó, theo kế hoạch về kiện toàn lực lượng, dự kiến trong giai đoạn 2021 – 2030 sẽ di dời và xây dựng mới Trụ sở Phòng cảnh sát PCCC&CNCH, do đó cũng cần thiết bố trí quy đất mới trong giai đoạn này. Căn cứ tình hình thực tế, đề xuất nhu cầu đất an ninh xây dựng trụ sở các đơn vị Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh và Đồn Công

an bảo đảm ANTT và lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH tại các KKT, KCN, CCN:

+ Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh và Đội Cảnh sát PCCC&CNCH cấp huyện/thị: Đề xuất bố trí đất xây dựng trụ sở chung với Phòng Cảnh sát cơ động, diện tích khoảng 0,0668 ha tại khu vực TP. Tây Ninh. Đồng thời, các Đồn Công an và Đội Cảnh sát PCCC&CNCH cấp huyện/thị, cần bố trí thêm đất 06 vị trí đất xây dựng Trụ sở 06 các Đội Cảnh sát PCCC&CNCH tại các huyện/thị xã đã thành lập; gồm: Đội CS PCCC&CNCH khu vực TP. Tây Ninh; Trụ sở Công an TX. Trảng Bàng (vị trí mới), bao gồm cả Đội PCCC thuộc CA huyện; Đội Cảnh sát PCCC&CNCH khu vực huyện Gò Dầu; Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Châu Thành; Đội Cảnh sát PCCC&CNCH TX. Hòa Thành; Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Tân Châu; tổng diện tích 06 vị trí đất là 4,1605 ha.

+ Tại các KKTCK: qua rà soát, tỉnh đã bố trí sẵn đất phục vụ cho các công trình này với tổng diện tích 1,54 ha (trong đó Cửa khẩu quốc tế Mộc Bài là 1,0 ha và Cửa khẩu quốc tế Xa Mát là 0,54 ha). Do đó cần bổ sung thêm diện tích 3,46 ha tại khu vực này để đảm bảo đủ quy mô 5 ha.

+ Tại các KCN: Theo chỉ tiêu Bộ Công an dự kiến quy hoạch các vị trí đất ứng với diện tích 2,5 ha/01 KCN (hiện trạng tại một số KCN đã bố trí diện tích 3,32 ha). Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hiện có 05 KCN hiện hữu, gồm: KCN Trảng Bàng, Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III, KCN Thành Thành Công, KCN Phước Đông, KCN Chà Là. Ngoài ra theo định hướng phát triển KCN tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 – 2030, định hướng đến năm 2050, tỉnh có thêm 04 KCN, gồm: KCN Hiệp Thạnh; KCN Hưng Thuận; KCN Bến Củi và KCN Thạnh Đức; đồng thời mở rộng 01 KCN Thành Thành Công. Tuy nhiên do chưa cân đối đủ chỉ tiêu nên giai đoạn 2021 – 2030 dự kiến chỉ triển khai dự án KCN Hiệp Thạnh; ngoài ra, KCN Chà Là giảm quy mô từ 200 ha còn 42,19 ha (thấp hơn chỉ tiêu quy mô cần bố trí đất an ninh) và KCN Thanh Điền đã đưa ra khỏi quy hoạch phát triển KCN giai đoạn 2021 – 2030.

Từ thực tế đó, dự kiến đề xuất đất xây dựng Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự và PCCC&CNCH cho một số đơn vị; gồm 10 vị trí với tổng diện tích 21 ha, riêng đất Trụ sở Công an tại KNC Chà Là chỉ bổ sung 01ha do đã bố trí 1,5 ha.

+ Tại các CCN: Chỉ tiêu của Bộ Công an cần bố trí đất để xây dựng Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại các CCN có diện tích từ 50 ha trở lên. Theo phương án phát triển CCN, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 – 2030 có 10 CCN, tuy nhiên trong đó có 03 CCN có diện tích dưới 50ha. Do đó, đề xuất bố trí 07 vị trí đất an ninh với tổng diện tích 14 ha.

Chi tiết đề xuất quỹ đất xây dựng trụ sở, doanh trại cho lực lượng cảnh sát PCCC&CNCH xem tại Phụ lục 7.

1.7.3.2. Hệ thống đường giao thông đảm bảo yêu cầu phòng cháy chữa cháy

Quy hoạch giao thông đường bộ phục vụ công tác PCCC là khai thác, sử dụng hệ thống giao thông đường bộ hiện có và theo quy hoạch chung của tỉnh; hệ thống giao thông đường bộ phục vụ công tác PCCC phải đảm bảo các yêu cầu trong các quy định hiện hành và đảm bảo yêu cầu về thông số kỹ thuật phục vụ xe chữa cháy, xe chuyên dùng chữa cháy và cứu nạn cứu hộ (CNCH), cụ thể:

- Bố trí đường giao thông phải bảo đảm chiều rộng thông thủy của mặt đường cho xe chữa cháy không nhỏ hơn 3,5m, chiều cao thông thủy để các phương tiện chữa cháy đi qua không nhỏ hơn 4,5m, đủ tải để xe chữa cháy hoặc xe CNCH dài nhất, rộng nhất, cao nhất và nặng nhất (xe thang) của lực lượng chữa cháy và CNCH lưu thông, trường hợp đường giao thông bố trí cầu bắc qua sông hoặc đoạn cống ngầm thì phải yêu cầu thiết kế chi tiết cầu, cống ngầm đó bảo đảm tải trọng cho xe chữa cháy di chuyển và triển khai hoạt động, đồng thời đường giao thông phải đảm bảo tiếp cận được 100% các trung tâm, ấp, xã, phường, thị trấn,

- Trước lối ra vào kết nối đường giao thông của tất cả các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH phải có lối sang đường (nếu là đường đôi có dải phân cách cứng); có đèn tín hiệu giao thông (do Đội đỏ vận hành tín hiệu đèn khi cần) để đảm bảo xuất xe chữa cháy và xe CNCH ra khỏi đơn vị được an toàn theo tất cả các hướng.

- Đối với trường hợp bố trí các hồ ao để cho xe chữa cháy hút nước phải có lối tiếp cận và có bãi đỗ xe kích thước không nhỏ hơn 12m x 12m với bề mặt bảo đảm tải trọng dành cho xe chữa cháy.

Phân kỳ quy hoạch:

- Giai đoạn 2021 – 2030: 100% các tuyến đường giao thông trong quy hoạch phải bảo đảm yêu cầu quy hoạch phục vụ PCCC, đảm bảo chiều cao, chiều rộng thông thủy, tải trọng của đường, cầu, cống và bãi quay đầu cho xe chữa cháy, xe chuyên dùng chữa cháy và CNCH lưu thông hoạt động...; quy hoạch cải tạo 100% các tuyến đường, phố, ngõ, hẻm vào cơ sở, khu dân cư có đóng cọc, rào chắn, máy che, barie,... chắn ngang cản trở xe chữa cháy và CNCH hoạt động; quy hoạch cải tạo 50% các tuyến đường giao thông trọng điểm không đảm bảo yêu cầu cho các phương tiện xe chữa cháy, xe chuyên dùng chữa cháy và CNCH lưu thông hoạt động.

- Tầm nhìn đến năm 2050: 100% các tuyến đường giao thông trong quy hoạch phải bảo đảm yêu cầu quy hoạch phục vụ PCCC, đảm bảo chiều cao, chiều rộng thông thủy, tải trọng của đường, cầu, cống và bãi quay đầu cho xe chữa cháy, xe chuyên dùng chữa cháy và CNCH lưu thông hoạt động, quy hoạch cải tạo 50% các tuyến đường giao thông trọng điểm không đảm bảo yêu cầu cho các phương tiện xe chữa cháy, xe chuyên dùng chữa cháy và CNCH lưu thông hoạt động chưa được quy hoạch cải tạo giai đoạn 2021 - 2030.

1.7.3.3. Hệ thống cung cấp nước chữa cháy

Hệ thống cung cấp nước phục vụ cho công tác PCCC trên địa bàn đảm bảo theo Quy chuẩn Việt Nam 06:2021/BXD (ban hành kèm theo Thông tư số 02/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình), Quy chuẩn Việt Nam 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và Thông tư liên tịch số 04/TTLT/BXD-BCA ngày 10/4/2009 giữa Bộ Xây dựng và Bộ Công an về hướng dẫn thực hiện việc cấp nước PCCC tại đô thị, KCN và các văn bản pháp luật khác có liên quan, cụ thể:

- Các KCN, CCN và khu đô thị phải có hệ thống cấp nước chữa cháy theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 33:2006 Cấp nước bên ngoài và công trình, tiêu chuẩn thiết kế; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2622:1995 Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 3890-2009 Phương tiện PCCC cho nhà và công trình – Trang bị bố trí kiểm tra, bảo dưỡng.

- Tất cả các nguồn nước tự nhiên (sông, kênh, ao, hồ, …) tiếp giáp với đường giao thông liên xã trở lên đều phải có bến lấy nước chữa cháy; các khu dân cư ven sông và ở vị trí các cầu đường bộ bắc qua sông gần khu dân cư, KCN phải bố trí các bến lấy nước cho xe chữa cháy và máy bơm chữa cháy; các công viên có hồ nước trong khu đô thị bắt buộc phải có bến lấy nước cho xe chữa cháy.

- Bến lấy nước phải đảm bảo các yêu cầu sau: chiều cao hút (tính từ mặt nước lên đến trục bánh xe chữa cháy) không vượt quá 4m; có nền tương đối phẳng đủ tải để xe chữa cháy nặng nhất đậu và hút nước ổn định; khoảng cách từ đuôi xe chữa cháy (họng hút của bơm) đến mặt nước dưới 6m (vì tổng chiều dài các ống hút chỉ đạt tối đa 8m); vị trí đặt giỏ lọc có độ sâu của nước (tính từ mặt nước xuống đáy) phải đủ ngập giỏ lọc (>50cm).

- Trên mạng ống cấp nước đô thị, dọc theo các đường phố phải bố trí các họng lấy nước chữa cháy (trụ nổi hoặc họng ngầm dưới mặt đất) đảm bảo các quy định, như sau: khoảng cách tối đa giữa các họng là 150 m; khoảng cách tối thiểu giữa họng và tường các ngôi nhà là 5m; họng lấy nước chữa cháy bố trí trên vỉa hè đảm bảo khoảng cách tối đa giữa họng và mép đường là 2,5m; dường kính ống dẫn nước chữa cháy ngoài nhà phải ≥ 100 mm; trường hợp đường ống cấp nước chữa cháy đi qua cầu, đường thì yêu cầu bảo đảm tải trọng, sự toàn vẹn của đường ống.

- Nguồn nước cấp cho hệ thống trụ cấp nước chữa cháy ngoài nhà trong trường hợp lấy nước trực tiếp từ nhà máy nước của địa phương, yêu cầu lưu lượng áp lực mà nhà máy có thể cung cấp để bảo đảm lưu lượng nước chữa cháy ngoài nhà, nước sinh hoạt và sản xuất cho các khu chức năng; lưu lượng, cột áp tại các điểm đấu nối vào hệ thống chữa chảy ngoài nhà và điểm bất lợi nhất của mạng đường ống cấp nước chữa cháy của KCN (áp suất tự do tối thiểu trong mạng đường ống cấp nước chữa cháy tại bất kỳ điểm nào phải không nhỏ hơn 10 m.c.n).

Phân kỳ quy hoạch:

- Giai đoạn 2021 – 2030: 100% các khu đô thị, KCN xây dựng mới phải được quy hoạch hệ thống cấp nước chữa cháy; rà soát quy hoạch bổ sung các khu đô thị, KCN chưa có hệ thống cấp nước chữa cháy cần phải bổ sung vào quy hoạch, ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước chữa cháy tại trung tâm 09 huyện, thị xã, thành phố, quy hoạch cải tạo các trụ nước mà xe chữa cháy không lấy nước được do áp lực yếu, lưu lượng thấp và số trụ nước bị hư hỏng, rà soát quy hoạch cải tạo các bến, bãi, điểm lấy nước và lối vào cho xe chữa cháy tiếp cận lấy nước chữa cháy tại các sông, suối, ao, hồ, kênh...., khai thác sử dụng các nguồn nước tự nhiên hiện có; quy hoạch tạo thêm các nguồn nước tại các đô thị, KCN, như: đào thêm các hồ, ao, kênh, mương.... vừa phục vụ cảnh quan vừa phục vụ cung cấp nước chữa cháy; rà soát cải tạo các bến lấy nước, hồ thu nước hiện có để xe chữa cháy lấy nước chữa cháy; quy hoạch mới 30% khu vực trọng điểm có bể chứa nước chữa cháy.

- Tầm nhìn đến năm 2050: 100% hệ thống cung cấp nước khu đô thị, KCN đảm bảo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành; khai thác hiệu quả, duy trì bền vững các nguồn nước tự nhiên, bến, bãi, điểm lấy nước phục vụ PCCC, quy hoạch mới 70% các khu vực trọng điểm có bể chứa nước chữa cháy chưa được quy hoạch giai đoạn 2021 – 2030.

1.7.3.4. Hệ thống thông tin liên lạc

Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC là khai thác sử dụng các mạng thông tin liên lạc và cải tạo hoặc xây dựng mới Trung tâm thông tin liên lạc phục vụ PCCC ở địa phương, cụ thể:

- Tại trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH, trụ sở mỗi đội Cảnh sát PCCC&CNCH phải được lắp đặt hệ thống liên lạc vô tuyến cố định có kèm theo ăng ten vô tuyến thu, phát tín hiệu; hệ thống đặt tại Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH có công suất cao nhất, ăng ten cao nhất.

- Hệ thống báo và tiếp nhận thông tin báo cháy, sự cố, tai nạn phải đồng bộ để có thể tiếp nhận tất cả các cuộc gọi từ máy điện thoại cố định và điện thoại di động; thông báo và tiếp nhận được tất cả các cuộc gọi theo phương thức video call, chuyển ảnh và vị trí điện thoại về tổng đài; tiếp nhận thông tin từ hệ thống báo cháy tự động thông minh được lắp đặt tại cơ sở qua phương thức giao tiếp bằng internet.

- Kết nối giữa Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH với các đơn vị Cảnh sát PCCC&CNCH lân cận và Cục Cảnh sát PCCC&CNCH – Bộ Công an để kêu gọi chi viện và chia sẻ thông tin khi cần.

- Thiết lập Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về PCCC&CNCH tích hợp chung với Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về ANTT của Công an tỉnh; mỗi Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an cấp huyện phải có 01 tổ thông tin để kết nối với nhau.

2. Phương án phát triển hạ tầng xã hội

2.1. Hạ tầng giáo dục đào tạo

2.1.1. Mạng lưới trường lớp

Đến năm 2030, mạng lưới trường lớp toàn tỉnh dự kiến có 479 trường học, trong đó 143 trường mầm non, 190 trường tiểu học, 104 trường THCS và 30 trường THPT, 10 trung tâm GDTX, 1 trường dân tộc nội trú và 1 trường đại học/cao đẳng. Các cơ sở bổ sung, xây mới ưu tiên loại hình trường tư thục, đặc biệt cho bậc mầm non để cải thiện tỷ lệ trẻ ra lớp.

Bảng 122: Dự kiến số lượng cơ sở giáo dục tỉnh Tây Ninh đến năm 2030

STT	Bậc học	Hiện có	Bổ sung	Tổng
1	Bậc mầm non	133	10	143
2	Bậc tiểu học	188	2	190
3	Bậc trung học cơ sở	103	1	104
4	Bậc trung học phổ thông	28	2	30
5	Trung tâm giáo dục thường xuyên	10	0	10
6	Trường dân tộc nội trú	1	0	1
7	Đại học/cao đẳng	1	0	1

Định hướng cho từng bậc học như sau:

2.1.1.1. Trường mầm non

- Tiếp tục rà soát, mở rộng mạng lưới nhà trẻ và trường, lớp mẫu giáo trên mọi địa bàn dân cư theo hướng:

+ Phát triển trường mầm non tư thục tại các địa bàn có điều kiện các huyện, thị xã, thành phố; kêu gọi đầu tư các trường mầm non tại các KCN, KKT.

+ Đối với khu vực thành phố, phường, thị trấn, vùng kinh tế phát triển, khuyến khích thành lập mới các cơ sở giáo dục mầm non tư thục đáp ứng nhu cầu của xã hội, đồng thời tạo môi trường cạnh tranh để nâng cao chất lượng dịch vụ; đến năm 2025 có ít nhất 03 trường tư thục thành lập mới. Nâng các nhóm trẻ thành trường, giảm các nhóm trẻ gia đình không đạt yêu cầu về điều kiện chăm sóc, nuôi dạy.

+ Đối với các xã nông thôn, ưu tiên hoàn thiện trường, lớp mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non. Từng bước nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ, tăng dần số trường tổ chức dịch vụ ăn bán trú, dịch vụ bằng nguồn kinh phí xã hội hóa;

+ Số phòng học cần đầu tư thêm đến năm 2025 là 120 phòng học (36 phòng học nhà trẻ và 84 phòng học mẫu giáo) đáp ứng yêu cầu phục vụ cho khoảng 3.856 học sinh. Đến năm 2030, đầu tư thêm 224 phòng học đáp ứng yêu cầu phục vụ cho khoảng 7.211 học sinh.

2.1.1.2. Trường tiểu học

Rà soát, sắp xếp, quy hoạch mạng lưới các trường tiểu học gắn với chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Khuyến khích thành lập trường tiểu học tư thục không vì lợi nhuận ở nơi có điều kiện thuận lợi;

Số phòng học cần đầu tư thêm đến năm 2025 là 21 phòng học phục vụ khoảng 732 học sinh. Đến năm 2030, đầu tư thêm 33 phòng học phục vụ khoảng 1.168 học sinh.

2.1.1.3. Trường trung học cơ sở

Huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thí điểm mô hình cung cấp dịch vụ giáo dục đạt mức kiểm định chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở một số trường trung học cơ sở tại TX. Trảng Bàng, TX. Hòa Thành và TP. Tây Ninh. Khuyến khích thành lập trường tư thục có cấp học tiểu học và trung học cơ sở ở nơi có điều kiện thuận lợi.

Số phòng học cần đầu tư thêm đến năm 2025 là 34 phòng học phục vụ khoảng 1.516 học sinh. Đến năm 2030, đầu tư thêm 17 phòng học phục vụ khoảng 755 học sinh.

2.1.1.4. Bậc trung học phổ thông

Trên cơ sở quy hoạch mạng lưới trường lớp đến năm 2025, ưu tiên thành lập mới trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học. Từng bước tổ chức tốt dịch vụ dạy học chất lượng cao bằng nguồn kinh phí xã hội hóa ở một số trường trọng điểm.

Đẩy mạnh xã hội hoá theo hình thức cung cấp dịch vụ công đạt mức kiểm định chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo để mở rộng quy mô và nâng cấp cơ sở vật chất giáo dục.

Số phòng học cần đầu tư thêm đến năm 2025 là 18 phòng học phục vụ khoảng 812 học sinh. Đến năm 2030, đầu tư thêm 35 phòng học phục vụ khoảng 1.588 học sinh.

2.1.1.5. Giáo dục thường xuyên và giáo dục dân tộc

Tiếp tục duy trì và nâng cấp cơ sở vật chất các trung tâm GDTX (09 trung tâm GDTX huyện, thành phố, 01 trung tâm GDTX tỉnh và 01 trường dân tộc nội trú đảm bảo nhu cầu dạy và học tại địa phương.

2.1.1.6. Giáo dục đại học

Nghiên cứu thành lập phân hiệu đại học tại Tây Ninh trên cơ sở sáp nhập trường Cao Đẳng Sư Phạm Tây Ninh.

Thu hút đầu tư, tăng cường liên kết với các doanh nghiệp trong khu vực để tạo tào nguồn nhân lực và nghiên cứu phát triển sản phẩm, thu hút sinh viên và nhân lực khoa học công nghệ chất lượng cao trong khu vực. Kết hợp dạy nghề, hỗ trợ khởi nghiệp.

Nghiên cứu phát triển các cơ sở từ xa để thu hút thêm các trường đại học thành lập cơ sở tại đây, thông qua thiết lập một địa điểm ký túc xá thứ cấp hoặc các khuôn viên thể chất cho các trường đại học đang giảng dạy hoàn toàn bằng hình thức trực tuyến.

2.1.2. Cơ sở vật chất

Giáo dục công lập giữ vai trò chủ đạo, nhà nước tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất trường học, thực hiện Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 – 2025; các chương trình, dự án của Trung ương, của tỉnh; hàng năm ưu tiên ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng trường lớp.

Phấn đấu đến năm 2025 có đủ lớp học cho 2 buổi/ngày, tỷ lệ phòng học kiên cố chiếm 85%; cơ bản các trường học đều có trang thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định. Tất cả các trường học có đủ trang thiết bị dạy và học, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Đối với cơ sở giáo dục đào tạo ở nơi thuận lợi, giao quyền chủ động cho các địa phương huy động nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, nguồn xã hội hóa từ các doanh nghiệp, đóng góp của nhân dân để hoàn thiện trường lớp theo quy định trường đạt chuẩn quốc gia.

Bối trí quỹ đất tại các khu trung tâm, khu đô thị cho các đơn vị giáo dục mới thành lập, quỹ đất cho việc phát triển các trường học ngoài công lập.

Phấn đấu đến năm 2025 xây dựng thêm 357 phòng học (công lập 164 phòng và tư thục 193 phòng); đến năm 2030 xây dựng thêm 564 phòng học (công lập 255 phòng và tư thục 310 phòng).

2.2. Hạ tầng giáo dục nghề nghiệp và bảo trợ xã hội

- Với lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

+ Đến năm 2030, hệ thống giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có 01 trường cao đẳng (trường Cao đẳng nghề Tây Ninh), 03 trường trung cấp, trường Trung cấp Y tế, trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Ninh, Trường Trung cấp nghề khu vực Bắc Tây Ninh), 03 trung tâm GDNN-GDTX tại các huyện, thị xã, thành phố sau khi thực hiện sáp nhập, 03 cơ sở khác có tham gia đào tạo nghề (Trung tâm Khuyến nông Tây Ninh, Trung tâm Dịch vụ việc làm Tây Ninh, Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi).

+ Ngoài ra, tích cực khuyến khích, tạo điều kiện cho sự phát triển của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư nhân hiện hữu (Trường Trung cấp Á Châu, Trường Trung cấp Tân Bách Khoa, Trung tâm Dạy nghề Lái xe Thành Đạt, Công ty CPĐT & PT Giáo dục TPA, Công ty CP Doanh nhân Tây Ninh, Trung tâm Đào tạo Lái xe ô tô Tây Ninh), thu hút các dự án đầu tư mới vào lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

- Với lĩnh vực việc làm: Duy trì và tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Trung tâm dịch vụ việc làm của tỉnh.

- Với lĩnh vực bảo trợ xã hội:

+ Tiếp tục duy trì 02 cơ sở công lập là Cơ sở trợ giúp xã hội Tây Ninh và Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị Tây Ninh. Đồng thời, tiếp tục tạo điều kiện để các cơ sở tư nhân, tôn giáo đăng ký cung cấp các dịch vụ bảo trợ xã hội trên địa bàn theo quy định.

+ Thực hiện nâng cấp trường Trung cấp kỹ thuật Tây Ninh, triển khai giai đoạn 2 và 3 của cơ sở cai nghiện ma tuý tỉnh Tây Ninh, nâng cấp trường Cao đẳng nghề Tây Ninh. Ngoài ra, thực hiện thu hút đầu tư Trung tâm cung cấp dịch vụ cho người cao tuổi. Chi tiết thể hiện trong Bảng 123.

+ Ngoài ra, đưa vào sử dụng Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Tây Ninh, địa chỉ tại phường Hiệp Ninh, TP. Tây Ninh, với mục tiêu thực hiện tốt công tác chăm sóc người có công thông qua việc điều dưỡng những đối tượng người có công của tỉnh Tây Ninh và các tỉnh lân cận. Trung tâm có thể phục vụ điều dưỡng khoảng hơn 3.200 đối tượng người có công của tỉnh và khoảng 6.800 đối tượng người có công từ các tỉnh lân cận, góp phần ổn định chính trị xã hội, củng cố nét đẹp, tính ưu việt của đời sống xã hội, nền văn hóa Việt Nam.

Bảng 123: Danh mục nâng cấp, xây mới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và bảo trợ xã hội

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung	Giai đoạn
1	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh (giai đoạn 2 và 3)	Huyện Tân Châu	Nâng cấp, mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh	2021 - 2025
2	Sửa chữa Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Tây Ninh	Huyện Châu Thành	Đầu tư trang thiết bị phục vụ dạy và học, cải tạo cơ sở vật chất lớp học	2021 - 2025
3	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	TP. Tây Ninh	Đầu tư trang thiết bị phục vụ dạy và học, cải tạo cơ sở vật chất lớp học	2026 - 2030
4	Trường Trung cấp nghề khu vực Bắc Tây Ninh	Huyện Tân Châu hoặc huyện Tân Biên	Đầu tư mới, phục vụ công tác đào tạo nghề khu vực phía Bắc của tỉnh	2026 - 2030
5	Trung tâm cung cấp dịch vụ cho người cao tuổi	TP. Tây Ninh	Thu hút đầu tư, cung cấp dịch vụ kết hợp chăm sóc sức khỏe và tổ chức các hoạt động cộng đồng cho người cao tuổi	2026 - 2030

Trong đó, các cơ sở có nhu cầu mở rộng quỹ đất bao gồm: Cơ sở cai nghiện ma túy, Trường Cao đẳng Tây Ninh, Trường Trung cấp nghề khu vực Bắc Tây Ninh, Trung tâm cung cấp dịch vụ cho người cao tuổi.

2.3. Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Đến năm 2030, hệ thống y tế tỉnh Tây Ninh tiếp tục duy trì và phát triển các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế dự phòng (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tây Ninh), lĩnh vực kiểm nghiệm (Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Tây Ninh), lĩnh vực pháp y (Trung tâm Pháp y tỉnh Tây Ninh), lĩnh vực giám định y khoa (Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh Tây Ninh), lĩnh vực đào tạo (Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Tây Ninh nâng cấp từ trường Trường Trung cấp Y tế tỉnh Tây Ninh).

Với lĩnh vực khám chữa bệnh, đến năm 2030, hệ thống y tế công lập tỉnh Tây Ninh có 05 bệnh viện cấp tỉnh (Bệnh viện đa khoa tỉnh Tây Ninh, Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh Tây Ninh, Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh, Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Tây Ninh, Bệnh viện Sản Nhi), 09 Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố, 94 trạm y tế xã, phường, thị trấn.

Trong giai đoạn 2021 - 2030, định hướng nâng cao năng lực của hạ tầng y tế công lập với các dự án trọng điểm gồm xây mới Bệnh viện đa khoa tỉnh Tây Ninh quy mô 1.000 giường, xây dựng Bệnh viện Sản Nhi quy mô 200 - 400 giường, nâng cấp Bệnh viện Lao và Bệnh phổi, xây dựng Khoa kiểm soát bệnh tật, ... Ngoài ra, cải thiện hạ tầng y tế công lập thông qua các dự án nâng cao năng lực phục vụ như thiết lập hệ thống bệnh án điện tử, đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế kỹ thuật cao, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cho 94 trạm y tế xã, phường, thị trấn.

Bên cạnh đó, định hướng thu hút đầu tư xây dựng trung tâm tiêm chủng, bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tư nhân, khu dịch vụ chất lượng cao tại các TTYT, xây dựng phòng khám đa khoa khu vực tại một số KCN lớn, xây dựng bệnh viện mắt tư nhân, phòng khám đa khoa quốc tế tư nhân. Giai đoạn 2030 - 2050, thực hiện thu hút đầu tư Bệnh viện Lão khoa Viện Dưỡng lão tư nhân với quy mô 200 - 500 giường.

Bảng 124: Danh mục nâng cấp, xây mới các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư dự kiến
1	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	TP. Tây Ninh	Cải tạo, mở rộng
2	Xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố	TP. Tây Ninh	Xây mới khối nhà chính, các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị
3	Nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Phường 4, TP. Tây Ninh	Xây mới khối khám và điều trị ngoại trú, cải tạo khối hành chính - quản trị; các hạng mục phụ trợ (sân nền, PCCC, điện nước …); trang thiết bị

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư dự kiến
4	Nâng cấp khoa khám - cấp cứu - Trung tâm y tế huyện Châu Thành	TT. Châu Thành, huyện Châu Thành	50 giường, xây mới khối khám và điều trị ngoại trú; cải tạo khối hành chính - quản trị; các hạng mục phụ trợ (sân nền, PCCC, điện nước …); trang thiết bị
5	Nâng cấp Bệnh viện Lao và bệnh phổi	xã Thái Bình, huyện Châu Thành	Xây mới khối nhà điều trị 2 tầng, hành lang nối, nhà chứa khí y tế; cải tạo, mở rộng các khối nhà hiện hữu; thảm BTN đường nội bộ, trang bị thang máy
6	Xây dựng Khoa kiểm soát bệnh tật	TTYT huyện Dương Minh Châu	Quy mô 50 giường, Xây mới Khoa kiểm soát bệnh tật; nhà để máy phát điện, nhà xe, hàng rào, bể nước, trang thiết bị …
7	Thiết lập hệ thống bệnh án điện tử	Các cơ sở khám chữa bệnh công lập	
8	Đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế kỹ thuật cao	Các Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố	
9	Xây mới Bệnh viện đa khoa tỉnh Tây Ninh	TP. Tây Ninh hoặc huyện Dương Minh Châu	Xây dựng quy mô 1.000 giường
10	Xây dựng Bệnh viện Sản Nhi	TP. Tây Ninh	Xây dựng quy mô 200 - 400 giường
11	Nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cho 94 trạm y tế xã, phường, thị trấn.	94 xã trên địa bàn tỉnh	
12	Nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền	TP. Tây Ninh	Quy mô 150 giường
13	02 – 03 Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tư nhân	TP. Tây Ninh, TX. Trảng Bàng, Huyện Tân Châu, Tân Biên, Dương Minh Châu, Gò Dầu, Châu Thành, Bến Cầu, TX. Hoà Thành.	Thu hút đầu tư, quy mô 50 – 1.000 giường/bệnh viện

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư dự kiến
14	Khu Dịch vụ chất lượng cao tại 01 – 02 Trung tâm y tế huyện, TX., thành phố	TTYT tại 01 – 02 huyện, TX, thành phố	Thu hút đầu tư, quy mô 100 giường/khu
15	Trung tâm tiêm chủng	TP. Tây Ninh	Thu hút đầu tư
16	Phòng khám đa khoa khu vực tại một số KCN lớn	Một số KCN lớn	
17	Bệnh viện Mắt tư nhân	TP. Tây Ninh	Thu hút đầu tư
18	Phòng khám đa khoa quốc tế tư nhân	TP. Tây Ninh hoặc TX. Hoà Thành	

Về y tế dự phòng và y tế cơ sở: Theo sự chỉ đạo và phân công của Bộ Y tế, chủ động phối hợp và liên kết với các địa phương trong vùng kiện toàn và phát triển hệ thống vận chuyển cấp cứu để kết nối nhanh, kịp thời giữa các cơ sở y tế của tỉnh với các cơ sở y tế của tỉnh Bình Dương, của TP. HCM và các cơ sở y tế của Trung ương đóng trên địa bàn vùng. Ưu tiên kiểm soát bệnh dịch lây truyền qua đường biên giới, nhất là trong bối cảnh có nhiều bệnh dịch lạ, bệnh dịch mới xuất hiện.

Đối với mạng lưới y tế Công an nhân dân: Theo phân cấp, các cơ sở y tế của ngành Công an là cơ sở khám chữa bệnh ban đầu, thực hiện chức năng y tế dự phòng cho cán bộ chiến sỹ Công an nhân dân, can phạm, phạm nhân do lực lượng Công an quản lý; đồng thời tham gia công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân theo quy định của Bộ Công an và Bộ Y tế. Thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16-3-2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân (CAND) thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; căn cứ nhu cầu thực tế về định hướng phát triển lực lượng Công an Tây Ninh, đề xuất quy hoạch nâng cấp Bệnh xá Công an tỉnh Tây Ninh thành Bệnh viện Công an tỉnh Tây Ninh, giai đoạn thực hiện 2026 – 2030.

2.4. Hạ tầng văn hóa, thể thao

Với lĩnh vực văn hoá: thực hiện duy trì, bảo tồn và phát huy giá trị của 95 di tích đã được xếp hạng (01 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 26 di tích cấp quốc gia, 68 di tích cấp tỉnh) cùng các công trình văn hóa hiện hữu trên địa bàn.

Đầu tư xây dựng công trình trọng điểm khu văn hoá nghệ thuật (bảo tàng, thư viện, nhà trưng bày-triển lãm) gắn với quảng trường của tỉnh (theo điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng TP. Tây Ninh). Bên cạnh đó, triển khai một loạt các dự án tu bổ, xây dựng công trình văn hoá như Đình Hiệp Ninh, Thành Bảo Long Giang, Nhà bia tưởng niệm Liên đội 7 núi Bà Tây Ninh, DTLS căn cứ Dương Minh Châu, Căn cứ xứ ủy Nam Bộ (X40 Đồng Rùm), DTLS Chiến thắng Tua

Hai, trường Nội trú Hoàng Lê Kha, nhà văn hóa người Tà Mun, DTLSVH Đình Thần Phước Hội, DTLS căn cứ Huyện uỷ Toà Thánh (Năm Trại), Di tích Rạch Tràm - Phước Chỉ, căn cứ Rừng Nhum, Thiên hậu miếu, Trung tâm VHTT và truyền thanh huyện Châu Thành, Trung tâm VHTT và truyền thanh huyện Dương Minh Châu,.... (Bảng 125). Tạo điều kiện thu hút đầu tư các công trình văn hóa, tôn giáo kết hợp với phát triển du lịch, nâng cao trải nghiệm của du khách đến với tỉnh.

Bảng 125: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư - lĩnh vực văn hóa đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư dự kiến
1	Khu phức hợp văn hoá thể thao, quảng trường trung tâm	TP. Tây Ninh	Khu phức hợp bao gồm: bảo tàng, thư viện, nhà trưng bày triển lãm, quảng trường trung tâm …
2	Đình Hiệp Ninh	TP. Tây Ninh	Tu bổ tôn tạo khối nhà chính với diện tích 753m^2 và cổng chính
3	Nhà bia tưởng niệm Liên đội 7 núi Bà Tây Ninh	xã Thạnh Tân, TP. Tây Ninh	Xây mới nhà bia tưởng niệm 100m^2; nhà nghỉ chân, sân lễ,…
4	Thiên hậu miếu	TP. Tây Ninh	Tu bổ, tôn tạo di tích
5	Thành Bảo Long Giang	Xã Long Giang, huyện Bến Cầu	Xây dựng đền thờ kết hợp nhà trưng bày,…
6	Căn cứ Rừng Nhum	Xã Long Phước, huyện Bến Cầu	Tu bổ, tôn tạo di tích
7	Trung tâm VHTT và truyền thanh huyện Châu Thành	Xã Thái Bình, huyện Châu Thành	Khán đài 5000 chỗ có đường pic, có mái che, hồ bơi, khu vui chơi, đường chạy vòng quanh sân bóng đá
8	Tu bổ, tôn tạo DTLS Chiến thắng Tua Hai - GĐ2	Xã Đồng Khởi, huyện Châu Thành	Mở rộng, tu bổ di tích
9	Địa điểm lưu niệm Trường Nội trú Hoàng Lê Kha	Xã Phước Vinh, huyện Châu Thành	SLMB, xây mới khu tượng đài và các hạng mục phụ

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư dự kiến
10	Xây dựng TTVHTT và Truyền thanh huyện Dương Minh Châu	Khu phố 1, TT. Dương Minh Châu, huyện Dương Minh Châu	Xây dựng hồ bơi; Khán đài; Đường Pit sân bóng
11	DTLS Căn cứ Dương Minh Châu	Xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	XD các hạng mục: cổng, hàng rào, NVS, nhà ăn; khôi phục các yếu tố gốc của KV1, KV2
12	Nhà văn hóa người Tà Mun - xã Suối Đá	Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu	Xây dựng mới
13	DTLSVH Đình Thần Phước Hội	Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu	Trùng tu, tôn tạo: khu chánh điện, khu Võ Ca và các hạng mục di tích
14	Tu bổ, tôn tạo Di tích Rạch Tràm - Phước Chỉ	Xã Phước Chỉ, TX. Trảng Bàng	Tu bổ, tôn tạo cảnh quan di tích
15	Tu bổ, tôn tạo sửa chữa di tích căn cứ Huyện uỷ Toà Thánh (Năm Trại)	TX. Hòa Thành	Tu bổ, tôn tạo cảnh quan di tích
16	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát	Huyện Tân Biên	Xây dựng các hạng mục phụ trợ phục vụ du lịch
17	Phục dựng hiện trạng Căn cứ xứ ủy Nam Bộ (X40 Đồng Rùm)	Xã Tân Thành, huyện Tân Châu	Tu bổ, tôn tạo, phục hồi di tích và xây dựng mới các hạng mục phụ trợ

Bên cạnh việc tu bổ, xây dựng các công trình văn hóa, quá trình phát triển hạ tầng văn hóa cần chú ý tới:

- Xây dựng cơ chế phát triển quỹ đất phục vụ thương mại, dịch vụ gắn với di tích lịch sử, văn hoá.

- Các thiết chế văn hoá cấp cơ sở cần nằm tại vị trí trung tâm khu dân cư, thuận tiện kết nối với người dân; tránh tình trạng xây dựng tại các địa điểm không thuận tiện về mặt kết nối, không sử dụng, gây lãng phí cơ sở vật chất đã đầu tư.

Với lĩnh vực thể thao, tiếp tục duy trì, sử dụng các công trình thể dục, thể thao hiện tại. Ở cấp tỉnh, xây dựng khu liên hợp thể thao của tỉnh gắn với khu vực quy hoạch khu đô thị thể thao (theo điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng TP. Tây Ninh). Triển khai xây dựng giai đoạn 2 của Trung tâm Đào tạo và Huấn luyện thể thao trên địa bàn huyện Châu Thành. Thu hút đầu tư khu thể dục thể thao hồ bơi tỉnh tại TP. Tây Ninh, và dự án thể dục – thể thao tại TX. Hòa Thành.

Đầu tư xây dựng các sân gôn tại các khu vực đảm bảo điều kiện để thúc đẩy phát triển KTXH, dịch vụ, du lịch, thể thao; đáp ứng nhu cầu đa dạng hóa hình thức vui chơi, giải trí, phát triển thể lực, sức khỏe cộng đồng.

Bảng 126: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư - lĩnh vực thể dục thể thao đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư
1	Trung tâm huấn luyện và Thi đấu thể thao (GĐ2)	Huyện Châu Thành	Xây dựng nhà thi đấu đa năng khoảng 2.500 chỗ; hồ bơi; hội trường và ký túc xá; trang thiết bị phục vụ tập luyện và sinh hoạt
2	Khu Liên hợp thể thao tỉnh Tây Ninh	TP. Tây Ninh	Gồm các hạng mục: Nhà thi đấu, sân vận động, trung tâm huấn luyện, …
3	Sân gôn	TP. Tây Ninh, huyện Gò Dầu, huyện Bến Cầu	

2.5. Hạ tầng du lịch

Phát triển đầy đủ, đa dạng, các hạ tầng du lịch chất lượng cao nhằm kích cầu du lịch tại Tây Ninh, tập trung và thu hút đầu tư phát triển các hạ tầng phù hợp với định hướng, lộ trình phát triển cho các vùng phát triển du lịch khác nhau. Định hướng ưu tiên phát triển hạ tầng du lịch như sau:

- Tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng du lịch, nhất là các khu du lịch trọng điểm, cơ sở lưu trú chất lượng cao. Khuyến khích kêu gọi các nhà đầu tư lớn xây dựng hạ tầng du lịch.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, tăng tính kết nối cho các khu, điểm du lịch; nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải và đảm bảo an toàn giao thông cho khách du lịch. Đầu tư phát triển các bến xe buýt nội tỉnh/liên tỉnh chất lượng cao, kết hợp với các trung tâm thông tin du lịch trước hết tại TX. Trảng Bàng và TP. Tây Ninh. Nghiên cứu đầu tư phát triển hành lang đi bộ/đạp xe dọc sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn.

- Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế cảng thủy nội địa chuyên dùng, những địa bàn có điều kiện thuận lợi phát triển du lịch đường sông.

- Quan tâm công tác trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa; khai thác hiệu quả tiềm năng các danh thắng.

Cụ thể các ưu tiên cho từng vùng:

***Vùng du lịch bản địa - miệt vườn phía Nam**:*

- Nâng cao chất lượng giao thông kết nối tại ĐT.787 nhằm kết nối khu vực phía Nam tỉnh, nâng cao tính tiếp cận với các khu miệt vườn và các làng nghề; đầu tư phát triển cảnh quan hai bên đường, các điểm dừng chất lượng cao dọc các trục đường chính.

- Thiết lập các bến tàu thủy kết hợp với thu hút đầu tư các hoạt động thể thao nước, du thuyền ở dọc sông Sài Gòn, với các địa điểm tiềm năng ở gần thượng nguồn Dầu Tiếng và các xã Hưng Thuận, Phước Minh, Bến Củi.

- Thiết lập mô hình công tư phát triển trung tâm quảng bá du lịch bản địa, du lịch làng nghề tại TX. Trảng Bàng kết hợp với bến xe du lịch nội tỉnh chất lượng cao; tập trung khuyến khích phát triển, thu hút đầu tư hạ tầng lưu trú chất lượng cao tại trung tâm TX. Trảng Bàng.

- Đầu tư thiết lập các hạ tầng đường bộ ven sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông; bao gồm việc chỉnh trang hành lang sông, xây dựng đường bộ dọc sông ở khu vực TX. Trảng Bàng, huyện Gò Dầu; phát triển mô hình du lịch nghỉ dưỡng Farmstay.

- Đầu tư sân gôn tại huyện Gò Dầu và các dịch vụ phụ trợ tăng cường trải nghiệm cho khách du lịch.

***Vùng văn hóa, tín ngưỡng, văn hóa, sinh thái trung tâm**:*

- Ưu tiên phát triển các cụm du lịch, dịch vụ kết hợp với núi Bà Đen, hồ Dầu Tiếng nhằm nâng cao trải nghiệm khách du lịch đến Tây Ninh, bao gồm:

+ Khu tham quan chuyên đề, lưu trú, nghỉ dưỡng, TMDV trên đỉnh Núi Bà Đen (sớm ưu tiên đầu tư và đưa vào hoạt động dự án du lịch sinh thái Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh Núi Bà Đen).

+ Khu công viên chuyên đề dọc tuyến đường bộ lên đỉnh núi Bà Đen.

+ Khu TDTT, sân gôn và các dịch vụ phụ trợ kết hợp lưu trú thuộc Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen.

- Phát triển các khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí; phát triển các điểm du lịch thể thao dưới nước, du thuyền ở xung quanh hồ Dầu Tiếng cùng với các địa điểm lưu trú đặc sắc, ấn tượng, mang sắc thái thiên nhiên của hồ Dầu Tiếng, núi Bà Đen;

- Thiết lập mô hình công tư phát triển trung tâm quảng bá du lịch văn hóa, tâm linh, du lịch làng nghề tại TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành; kết hợp với bến xe du lịch nội tỉnh chất lượng cao.

- Phát triển tốt hạ tầng giao thông kết nối các điểm đến du lịch để tạo thành cụm du lịch phát triển, như ĐT.781, đường Bời Lời kết nối Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen với hồ Dầu Tiếng, đường Trần Phú và Cách mạng tháng tám kết nối TP. Tây Ninh với TX. Hòa Thành và Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen; đầu tư phát triển cảnh quan hai bên đường, các điểm dừng chất lượng cao dọc các trục đường chính.

- Phát triển, thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng phố đi bộ tại trung tâm TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, xây dựng mô hình du lịch văn hóa đô thị, phát triển các hoạt động kinh tế về đêm như chợ đêm, khu ẩm thực chay, tập trung xung quanh thành phố và các địa điểm du lịch hiện hữu như Tòa Thánh Tây Ninh, chùa Gò Kén, chợ Long Hoa...

- Khuyến khích, kiến tạo chính sách thu hút đầu tư, tạo điều kiện về mặt giấy phép, sử dụng đất cho hạ tầng dịch vụ chất lượng cao như các khu nghỉ dưỡng, khách sạn chất lượng cao, các khu ăn uống, tại khu vực bán kính 1km từ các điểm du lịch lớn như Chùa Gò Kén, Tòa thánh Tây Ninh, hồ Dầu Tiếng (bao gồm khu du lịch – thương mại – dịch vụ Đảo Nhím, du lịch sinh thái tại Tiểu khu 63 và vùng đất bán ngập xung quanh thuộc xã Suối Đá), bao gồm một số đề xuất cụ thể như khu thương mại dịch vụ - du lịch - nhà vườn sinh thái Gò Kén, diện tích khoảng 30ha.

Vùng du lịch lịch sử, sinh thái phía Bắc:

- Thu hút đầu tư xây dựng các dịch vụ ăn uống xung quanh các điểm đến du lịch như Di tích Tháp Chót Mạt, di tích lịch sử căn cứ Suối Môn.

- Phát triển hạ tầng giao thông tại QL.22B, ĐT.783, ĐT.788, ĐT.791 để kết nối các điểm di tích, đồng thời bổ sung các tuyến xe buýt kết nối các điểm quan trọng; đầu tư phát triển cảnh quan hai bên đường, các điểm dừng chất lượng cao dọc các trục đường chính.

- Phát triển khu du lịch đập Tha La cùng với các hạ tầng lưu trú, ăn uống chất lượng cao trong bán kính 1km nhằm tạo cơ sở hạ tầng cho khách tham quan.

2.6. Hạ tầng thương mại

2.6.1. Hệ thống hạ tầng thương mại bán buôn - chợ đầu mối

Đến năm 2030 quy hoạch 03 chợ đầu mối gồm:

- 01 chợ đầu mối tại huyện Dương Minh Châu để phát triển khu vực thu mua, phân phối hàng nông sản gắn với nguồn nguyên liệu được vận chuyển trao đổi hàng hóa với vùng Tây Nguyên, Bình Dương và Bình Phước - nằm trung tâm giữa các huyện, tuyến trục đường kết nối TP. HCM và sang Bình Dương, Bình Phước. Vị trí tại đoạn giao đường ĐT.781 và kênh chính Tây, ấp Ninh Hòa, xã Bàu Năng, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- 01 chợ đầu mối (dự kiến trong khu vực chợ Long Hoa) tại TX. Hòa Thành, định hướng là trung tâm buôn bán tổng hợp của tỉnh.

- 01 chợ đầu mối tại huyện Gò Dầu, ở vị trí giao giữa các trục đường QL.22 và QL.22B để thực hiện chuyên nghiệp hóa khâu phân phối hàng hóa tiêu dùng lan tỏa toàn tỉnh, và cung ứng các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất cho các KCN thuộc Gò Dầu, TX. Trảng Bảng)

Giai đoạn sau 2030: quy hoạch thêm 2 chợ đầu mối tại:

- 1 chợ đầu mối tại TX. Trảng Bàng (để phát triển khu vực thu mua, phân phối hàng nông sản gắn với nguồn nguyên liệu được vận chuyển trao đổi hàng hóa với vùng ĐNB, hướng tới kết nối với khu vực miền Nam Trung Bộ; đồng thời là phương án bổ trợ cho khả năng lan tỏa phân công lại vai trò đầu mối thương mại dịch chuyển từ TP. HCM.

- 1 chợ đầu mối tại TP. Tây Ninh để hỗ trợ vùng tiêu thụ và kênh phân phối điều tiết hàng hóa tiêu dùng phía Tây và Bắc của Tỉnh.

2.6.2. Hạ tầng các chợ truyền thống

Với việc các loại hình bán lẻ hiện đại ngày càng phát triển, giai đoạn tới cần tập trung tận dụng các không gian sẵn có tại các chợ để thực hiện xây dựng chợ mới trên nền đất sẵn có hoặc khu mới gần chợ cũ với không gian rộng.

- Đối với chợ thành thị: Hạn chế xây dựng mới các chợ ở nội thành. Lựa chọn để nâng cấp, cải tạo một số chợ quy mô lớn thành một số chợ trung tâm của thị xã, thị trấn huyện với quy mô chợ hạng I, khang trang và hiện đại, phù hợp với quần thể kiến trúc xung quanh, cùng với các cơ sở bán lẻ hàng hóa hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại - trung tâm mua sắm, các cửa hàng tiện lợi hiện đại. Nâng cấp và cải tạo để hình thành các chợ bán lẻ nông sản, thực phẩm tươi sống hạng III ở các phường phục vụ nhu cầu hàng ngày của dân cư. Từng bước chuyển đổi các chợ dân sinh loại nhỏ thành các siêu thị hạng III, cửa hàng thực phẩm tiện lợi.

- Đối với chợ nông thôn: Tập trung vào việc cải tạo, di dời, xây mới để đảm bảo có đủ chợ dân sinh quy mô hạng III ở các xã, đáp ứng nhu cầu mua bán hàng hoá hàng ngày của nhân dân; Cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới các chợ thị trấn, thị tứ thành các chợ lớn hơn, có quy mô chợ hạng II để trở thành chợ trung tâm của huyện, hoặc của một tiểu vùng gồm nhiều xã trong huyện, làm hạt nhân của mạng lưới chợ dân sinh ở các xã; Lấy chợ làm hạt nhân, tổ chức quanh khu vực ảnh hưởng của chợ các loại hình thương mại, dịch vụ khác để hình thành các khu thương mại - dịch vụ tổng hợp ở các địa bàn.

Bảng 127: Phương án quy hoạch xây mới chợ và đầu tư nâng cấp

STT	Phân hạng chợ	Hiện tại	Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2050
			XDM	NC	XDM	NC	
1	Số lượng chợ	108	33	8	1	21	Cải tạo nâng cấp các chợ đã xuống cấp, quá tải
2	Số lượng chợ hạng I	0	2				
3	Số lượng chợ hạng II	8	3		1	3	
4	Số lượng chợ hạng III	100	28	8		18	

XDM: Xây dựng mới; NC; Nâng cấp.

2.6.3. Hệ thống cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh.

Việc phát triển cửa hàng tiện lợi và cửa hàng chuyên doanh đóng vai trò quan trọng và đã khá rộng khắp tại Tây Ninh, do vậy không thực hiện quy hoạch cụ thể, để việc phát triển theo cơ chế thị trường và dần tiêu chuẩn hóa các cửa hàng theo hướng chuyên nghiệp hóa phục vụ tiêu dùng hiện đại.

2.6.4. Mạng lưới siêu thị

Giai đoạn 2021 – 2025: Xây mới 04 siêu thị tại TX. Trảng Bàng (1), Huyện Dương Minh Châu (1), TX. Hòa Thành (1) và 01 siêu thị tại Cửa khẩu Mộc Bài, Bến Cầu. Tuỳ theo nhu cầu thực tế sẽ phát triển thêm một số địa bàn khi đủ điều kiện (huyện Tân Châu, Tân Biên).

Giai đoạn 2026 – 2030: Phát triển siêu thị và mở rộng thêm tại các địa phương, mỗi địa phương quy hoạch mới 01 siêu thị, tức 09 siêu thị được quy hoạch mới giai đoạn này.

Giai đoạn: 2031 – 2050: quy mô tăng gấp đôi hệ thống các siêu thị hiện có trên địa bàn năm 2030, tổng cộng khoảng 18 đến 30 siêu thị mới được quy hoạch.

2.6.5. Trung tâm thương mại

Giai đoạn 2021 – 2030: xây dựng thêm 05 trung tâm Thương mại tại TX. Trảng Bàng (2 trung tâm), huyện Gò Dầu, huyện Dương Minh Châu, TX. Hòa Thành (1 trung tâm/địa phương).

Cụ thể theo diện tích thương mại như sau:

- TTTM hạng I: Diện tích kinh doanh khoảng 5.000m^2 tại TX. Trảng Bàng

- TTTM hạng II: Diện tích kinh doanh khoảng 2.000m^2 trở lên tại TX. Trảng Bàng, huyện Dương Minh Châu, huyện Gò Dầu.

- TTTM hạng III: Diện tích kinh doanh khoảng 1.000m^2 trở lên tại TX. Hòa Thành.

Giai đoạn sau 2030: Quy hoạch mới hoặc mở rộng các khu trung tâm thương mại tại các địa phương có thực lực phát triển cao tại TX. Trảng Bàng và tiềm năng phát triển nhờ nếp sống đô thị - công nghiệp tại huyện Gò Dầu, TP. Tây Ninh và xây mới tại các huyện Tân Biên, Châu Thành, Tân Châu.

2.6.6. Hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu

Việc bố trí hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu cần đảm bảo:

- Phù hợp với quy hoạch của các ngành. Thuận lợi về mặt nối kết với các công trình hạ tầng: giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc, giảm thiểu chi phí đầu tư, bảo đảm hiệu quả kinh doanh.

- Đảm bảo các yêu cầu về an toàn phòng cháy chữa cháy và an toàn vệ sinh môi trường (theo các quy chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia về xây dựng nói chung và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2020-BCT- yêu cầu thiết kế cửa hàng xăng dầu) và các tiêu chuẩn khác liên quan.

Với quy mô thương mại tăng trưởng gấp đôi sau chu kỳ 10 năm; cùng với diện tích rộng lớn, tức cần có quy hoạch sau nhu cầu xăng dầu tăng khoảng 50%, hiện tại cửa hàng xăng dầu của Tây Ninh đã cơ bản phủ rộng toàn tỉnh, do vậy cần ưu tiên tập trung quy hoạch các kho xăng dầu của tỉnh:

- Giai đoạn 2021 – 2030

+ Tiếp tục khai thác, mở rộng và nâng công suất kho xăng dầu Tây Ninh tại TX. Hòa Thành lên 20.000m^3.

+ Quy hoạch thêm 2-3 kho xăng dầu quy mô dưới 5.000m^3, phát triển mới từ 30 đến 50 cửa hàng xăng dầu.

- Giai đoạn 2030 – 2050 nhu cầu tăng thêm 01 kho xăng dầu quy mô dưới 10.000m^3, phát triển mới theo nhu cầu của thị trường và tiêu chí quy hoạch cửa hàng xăng dầu.

- Các trạm cấp LPG sẽ được xây dựng trong các KCN, CCN nơi doanh nghiệp sản xuất có nhu cầu hoặc các vị trí đảm bảo an toàn theo quy định

Với sự phát triển của phương tiện sử dụng điện trong tương lai, khuyến khích thiết kế tích hợp để có không gian sạc điện tại các trạm/cửa hàng xăng dầu.

2.6.7. Hệ thống kho hàng hóa thương mại

Phát triển các kho hàng hóa thương mại gắn với cảng cạn và trung tâm logistics quy hoạch và các trung tâm công nghiệp đô thị, chợ đầu mối.

- Giai đoạn 2021 – 2025: Quy hoạch 07 hệ thống kho hàng hóa thương mại gồm:

+ 04 hệ thống kho hàng hóa thương mại (02 kho hàng hóa thương mại tại TX. Trảng Bàng, 01 kho hàng hóa thương mại tại huyện Gò Dầu và 01 kho hàng hóa thương mại tại TP. Tây Ninh);

+ 03 kho hàng hóa thương mại (01 kho hàng hóa thương mại tại huyện Bến Cầu, 01 kho hàng hóa thương mại tại TX. Hòa Thành; 01 kho hàng hóa thương mại tại huyện Dương Minh Châu);

Giai đoạn 2026 – 2030: Quy hoạch 04 kho hàng hóa thương mại tại gồm 01 kho hàng hóa thương mại tại huyện Tân Biên, 01 kho hàng hóa thương mại tại huyện Tân Châu và 01 kho hàng hóa thương mại tại huyện Châu Thành, bổ sung thêm 1 hệ thống kho hàng thương mại tại huyện Gò Dầu gắn với Chợ đầu mối Gò Dầu.

2.6.8. Trung tâm hội chợ triển lãm

Đầu tư xây dựng và vận hành 01 Trung tâm hội chợ triển lãm tỉnh, là nơi giao lưu hàng hóa toàn tỉnh và kết nối với các địa phương của các vùng Tây Nam Bộ, ĐNB, Tây Nguyên, …

2.7. Hạ tầng khoa học công nghệ

Giai đoạn 2021-2030, đầu tư phát triển các cơ sở KHCN:

- Dự án Khu Nghiên cứu và Đào tạo tỉnh Tây Ninh (Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Giáo dục và Đào tạo).

- Nâng cấp Trung tâm Khoa học và Công nghệ Tây Ninh thành Trung tâm dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và ĐMST, cụ thể:

+ Giai đoạn 1: 2021 – 2025, phối hợp nghiên cứu, lựa chọn mô hình, lập dự án tiền khả thi, kêu gọi đối tác.

+ Giai đoạn 2: 2026 – 2030, triển khai xây dựng và đưa vào hoạt động.

Bên cạnh đó, đầu tư vào các dự án trọng điểm của ngành bao gồm:

- Dự án nâng cao năng lực quản trị thực thi tỉnh Tây Ninh.

- Dự án tích hợp về sở hữu trí tuệ, xây dựng hình ảnh và thương hiệu cho các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của tỉnh Tây Ninh.

- Dự án sản xuất thông minh và năng suất xanh tỉnh Tây Ninh.

- Dự án xã hội hóa, thu hút các nguồn lực bên ngoài đóng góp cùng tỉnh trong nhiệm vụ phát triển hệ thống giáo dục.

- Dự án cải thiện và đo lường năng suất các nhân tố tổng hợp TFP của tỉnh Tây Ninh.

- Dự án nghiên cứu, triển khai và phát triển kinh tế tuần hoàn tại tỉnh Tây Ninh.

- Dự án khảo sát đánh giá năng lực công nghệ và đầu tư nâng cao trình độ công nghệ trong một số ngành chủ lực của tỉnh.

- Dự án nâng cao năng lực kiểm định, đo lường và thử nghiệm.

2.8. Định hướng phát triển nhà ở

2.8.1. Quan điểm phát triển nhà ở

Phát triển nhà ở là một nội dung quan trọng trong việc phát triển KTXH của tỉnh, là hoạt động kinh tế quan trọng đáp ứng cơ bản nhu cầu nhà ở cho người dân, đặc biệt thông qua cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển mạnh mẽ nhà ở xã hội; bố trí hợp lý khu dân cư và hỗ trợ phát triển nhà ở cho người dân tại các vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu.

Phát triển nhà ở trên nền tảng phát triển đô thị; tập trung phát triển nhà ở tại các đô thị lớn, đô thị mới; đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa đồng bộ với chất lượng đô thị. Tập trung nghiên cứu cấu trúc, xu hướng phát triển các trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn, dân cư dọc các tuyến cao tốc, đường tỉnh và các trục phát triển không gian, định hướng phát triển khu vực nông thôn gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

Phát triển mở rộng các loại hình nhà ở, đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, nhà chung cư, nhà cho thuê, nhà ở giá rẻ, nhà ở cho công nhân các KCN; giải

quyết cơ bản yêu cầu về nhà ở cho cư dân đô thị, phát triển nhà ở tại khu vực nông thôn đồng bộ với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Đảm bảo chỗ ở ổn định cho công nhân và phát triển nhà ở công nhân gắn liền với trách nhiệm của người sử dụng lao động, Ban quản lý KCN, KKT, chính quyền địa phương và các tổ chức công đoàn; theo phương thức phù hợp với yêu cầu của hoạt động sản xuất, quy định nhà ở công nhân là một hạ tầng thiết yếu của KCN.

2.8.2. Mục tiêu phát triển nhà ở

(1) Giai đoạn từ nay đến năm 2025:

Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 6,80 triệu m², tổng diện tích sàn nhà ở ước đạt khoảng 39,68 triệu m² (năm 2025).

Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh 30,5 m² sàn/người, trong đó: khu vực thành thị là 31,9 m² sàn/người, khu vực nông thôn là 29,0 m² sàn/người; phấn đấu đạt chỉ tiêu diện tích sàn nhà ở tối thiểu 10 m² sàn/người; tỷ lệ nhà kiên cố bình quân đạt 95%.

Nhà ở xã hội: phấn đấu diện tích sàn đạt khoảng 447,0 nghìn m², tương ứng khoảng 9.100 căn. Nhà ở tái định cư: diện tích sàn khoảng 400,0 nghìn m², tương ứng khoảng 4.000 căn. Nhà ở thương mại và nhà ở dân tự xây dựng: tổng diện tích sàn tăng thêm khoảng 5,95 triệu m² sàn, tương ứng khoảng 51.500 căn.

(1) Giai đoạn 2026-2030:

Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 7,74 triệu m², tổng diện tích sàn nhà ở ước đạt khoảng 47,42 triệu m² (năm 2030).

Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh 33,0 m² sàn/người, trong đó: khu vực thành thị là 34,2 m² sàn/người, khu vực nông thôn là 31,4 m² sàn/người; phấn đấu đạt chỉ tiêu diện tích sàn nhà ở tối thiểu 12 m² sàn/người; tỷ lệ nhà kiên cố bình quân đạt 97%.

Nhà ở xã hội: phấn đấu diện tích sàn đạt khoảng 670,0 nghìn m², tương ứng khoảng 15.200 căn. Nhà ở tái định cư: diện tích sàn khoảng 400,0 nghìn m², tương ứng khoảng 4.000 căn. Nhà ở thương mại và nhà ở dân tự xây dựng: tổng diện tích sàn tăng thêm khoảng 6,63 triệu m² sàn, tương ứng khoảng 57.500 căn.

2.8.3. Định hướng phát triển nhà ở

Quy hoạch và xây dựng theo hướng thông minh, khai thác tối đa hiệu quả của công nghệ thông tin, tiện ích của đô thị, nhà ở theo hướng hiện đại, tiết kiệm năng lượng, phát triển bền vững.

Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở, khuyến khích phát triển nhà ở xã hội phù hợp khả năng chi trả cho người có thu nhập thấp và lao động tại các KCN, tại các vị trí lân cận hoặc có kết nối giao thông thuận tiện với các KCN. Việc bố trí các khu nhà ở xã hội theo quy định trên địa bàn tỉnh cần có khảo sát nhu cầu và khả năng hấp thụ nhà ở cụ thể theo từng giai đoạn.

Chú trọng phát triển nhà ở đô thị dựa trên cơ sở chỉnh trang, tái phát triển các khu vực đô thị hiện hữu được lồng ghép vào các chương trình trọng điểm của tỉnh, từ đó góp phần vào quá trình phát triển bền vững của tỉnh Tây Ninh.

Phát triển nhà ở nông thôn đảm bảo phù hợp quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn; phát triển nhà ở theo hướng văn minh, hiện đại và có bản sắc. Tập trung phát triển các khu dân cư nông thôn mới, khu dân cư kiểu mẫu, chỉnh trang các điểm, khu dân cư nông thôn hiện hữu.

Nghiên cứu phát triển khu dân cư nông thôn mới tại các xã, vùng phụ cận khu chức năng, KCN, dự án phát triển hạ tầng giao thông hình thành giai đoạn 2021 – 2030.

Thường xuyên tổng kết thực tiễn phát triển nhà ở, từ đó nhận diện các điểm bất cập trong hệ thống chính sách và cơ chế phát triển nhà ở, kiến nghị Trung ương điều chỉnh chính sách và pháp luật phù hợp với thực tiễn các địa phương và kiến nghị UBND tỉnh điều chỉnh các chương trình, chiến lược có liên quan phù hợp với xu hướng phát triển thực tế.

XI. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

1. Quan điểm

- Tôn trọng quy luật thị trường và khắc phục hạn chế của thị trường đối với đất đai: Việc quy hoạch sử dụng đất cần thực hiện bám sát nhu cầu thực tế tại địa phương, tôn trọng quy luật thị trường và khắc phục những hạn chế của thị trường, đồng thời đảm bảo đạt được những mục tiêu KTXH theo Nghị quyết của trung ương và tình hình thực tế.

- Không theo đuổi mục tiêu ngắn hạn về tài chính mà bỏ qua hiệu quả sử dụng đất lâu dài: Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của các cấp trên địa bàn là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp. Mặc dù chuyển đổi sử dụng đất có thể góp phần cho ngân sách đáng kể cho tỉnh, cần xem khả năng đóng góp ngân sách này từ đất đai là yếu tố phụ so với khả năng quy hoạch và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất. Quy hoạch sử dụng đất và thực hiện quy hoạch góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

- Chủ động khai thác điều kiện tự nhiên đất đai cho phát triển kinh tế theo hướng tối ưu hóa không gian phát triển và phân vùng khoa học: Về điều kiện tự nhiên, Tây Ninh có quỹ đất đa dạng, có thể được sử dụng cho nhiều hoạt động kinh tế khác nhau. Tây Ninh có nhiều nguồn nước phù hợp cho phát triển nông nghiệp, du lịch và vận tải logistics. Tây Ninh lại có vị trí địa lý chiến lược với cửa ngõ Mộc Bài thông sang các quốc gia Đông Nam Á. Do đó việc quy hoạch sử dụng đất của Tây Ninh phải hướng đến tối ưu phát triển khai thác quỹ đất hiệu

quả, hạn chế các tác động tiêu cực của hoạt động sản xuất kinh doanh đến hệ sinh thái sông nước và rừng.

- Lấy phát triển xanh và bền vững làm mục tiêu quy hoạch sử dụng đất: Quy hoạch sử dụng đất tại Tây Ninh cần hỗ trợ định hướng chiến lược phát triển xanh, tiếp cận theo ba vùng với các đặc điểm kinh tế và sinh thái khác biệt gồm khu vực tam giác phát triển Gò Dầu – TX. Trảng Bàng – KKTCK Mộc Bài với hoạt động công nghiệp, khu vực trung tâm TP. Tây Ninh – TX. Hòa Thành và vùng phụ cận với hoạt động dịch vụ và du lịch, và khu vực Tân Biên – Tân Châu với quỹ đất nông nghiệp dồi dào cách xa ô nhiễm công nghiệp.

2. Mục tiêu

Mục tiêu sử dụng đất phải đảm bảo khả năng chuyển đổi đất nông nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển. Đảm bảo quỹ đất phát triển khu dân đáp ứng nhu cầu gia tăng đô thị hóa và có chất lượng môi trường sống ngày càng cao.

3. Nhu cầu sử dụng đất của các huyện thị đến năm 2030 với tầm nhìn 2050

Theo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt, nhu cầu sử dụng đất của các đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh như sau:

TP. Tây Ninh: Thành phố có định hướng quy hoạch và đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ theo hướng đô thị thông minh, xây dựng TP. Tây Ninh phát triển bền vững theo hướng văn minh và hiện đại; phấn đấu hoàn thành mục tiêu đạt chuẩn đô thị loại II. Tập trung phát triển du lịch, trọng điểm là Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen để đưa du lịch thành ngành kinh tế quan trọng, hấp dẫn với những nét riêng. Quỹ đất du lịch tại TP. Tây Ninh không chỉ phục vụ phát triển du lịch mà còn có chức năng tôn tạo, bảo vệ môi trường với các dự án du lịch sinh thái, du lịch dưới tán rừng… gắn với phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Huyện Tân Biên: Tân Biên là huyện biên giới phía Tây Bắc có các tuyến đường giao thông quốc gia đi qua nên tạo điều kiện cho huyện thuận lợi để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, và trở thành các trung tâm trung chuyển hàng hóa, không chỉ cho tỉnh Tây Ninh của vùng mà còn trong tuyến hành lang kinh tế tiểu vùng sông Mê Kông. Huyện định hướng phát triển tận dụng điều kiện khí hậu và tài nguyên thiên nhiên cho phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển các trang trại chăn nuôi, khai thác lợi thế về rừng, phát triển du lịch sinh thái gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học. Phát triển du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của địa phương, góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất trên địa bàn. Ưu tiên phát triển các loại hình du lịch như: tham quan di tích văn hóa - lịch sử, du lịch sinh thái, du lịch về nguồn, du lịch gắn với cửa khẩu quốc tế, du lịch mua sắm tại các trung tâm thương mại biên giới.

Huyện Tân Châu: Tân Châu nằm về phía Bắc của tỉnh Tây Ninh, là cực phát triển kinh tế cửa khẩu kết nối giữa các địa phương vùng biên giới Việt Nam - Campuchia, đảm nhận vùng nông lâm nghiệp nguyên liệu phía Bắc của tỉnh.

Huyện có một phần của hồ Dầu Tiếng - một hồ quan trọng của ĐNB, do vậy việc bố trí, khai thác sử dụng đất phải được tổ chức hợp lý, đảm bảo phát bền vững. Huyện định hướng hình thành và phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ gắn với liên kết sản xuất nông dân địa phương, phát triển kinh tế trang trại và các mô hình sản xuất nông nghiệp tiên tiến trên địa bàn. Thông qua việc bảo vệ đất rừng, và môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên, sinh thái hồ Dầu Tiếng và hồ đập khác, huyện phát huy thế mạnh và tiềm năng về phát triển kinh tế cửa khẩu, dịch vụ, thương mại và năng lượng.

Huyện Dương Minh Châu: Huyện có hồ Dầu Tiếng, đem lại điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và cho các ngành thủy sản, giao thông và du lịch. Do đó, trong quy hoạch sử dụng đất, huyện định hướng việc sử dụng đất nông nghiệp theo hướng tập trung chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trên quan điểm sinh thái bền vững, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất. Việc sử dụng đất lâm nghiệp cần kết hợp hài hoà giữa chức năng phòng hộ với phát huy hiệu quả về kinh tế, nâng cao giá trị sinh thái rừng phục vụ cho phát triển một cách bền vững.

Huyện Châu Thành: Huyện xác định thế mạnh ở tiềm năng đất đai, diện tích đất có nguồn nước chuyển từ hồ Dầu Tiếng để hướng đến phát triển chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chăn nuôi nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng sản phẩm. Huyện cũng sẽ đẩy mạnh phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao và ưu tiên giành đất cho sản xuất các cây lâu năm với những cây trồng vừa có giá trị kinh tế cao, vừa có khả năng che phủ đất và bảo vệ môi trường, như cao su, mãng cầu, tiêu và các loại cây ăn trái khác. Huyện cũng quy hoạch định hướng diện tích cây hàng năm bố trí thành các vùng chuyên canh cây ăn quả, rau ăn lá; chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung chất lượng cao.

TX. Hòa Thành: TX. Hòa Thành cùng với TP. Tây Ninh tạo thành vùng đô thị trung tâm của tỉnh Tây Ninh có hệ thống giao thông thuận lợi. Trong giai đoạn 2021 – 2030, TX. Hòa Thành tiếp tục tận dụng liên kết giao thông giữa thị xã với các địa phương trong vùng. Quy hoạch và đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ theo hướng đô thị thương mại – dịch vụ – du lịch – sinh thái, chủ động khai thác lợi thế để thu hút nhà đầu tư, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, xây dựng TX. Hòa Thành phát triển bền vững theo hướng văn minh và hiện đại; phấn đấu hoàn thành mục tiêu đạt chuẩn đô thị loại III; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

Huyện Gò Dầu: Huyện Gò Dầu là một trong những địa bàn trọng điểm bố trí quỹ đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh. Huyện định hướng đến năm 2030 có một nền công nghiệp bền vững với cơ cấu hợp lý, phù hợp với điều kiện và tiềm năng, lợi thế của huyện với kết nối thuận lợi hai bên trục cao tốc TP. HCM – Mộc Bài, cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, QL.22B, ĐT.782 và ĐT.784. Trong khi đó, phát triển nông nghiệp tập trung các mô hình chuyên canh sản xuất nông

nghiệp hàng hoá theo nhu cầu vùng nguyên liệu cho chế biến nông sản. Đồng thời huyện quy hoạch tạo điều kiện thúc đẩy quá trình đô thị hóa, phát triển các khu đô thị thương mại du lịch, khu đô thị sinh thái; khu đô thị kiểu mẫu, giải pháp xây dựng tập trung ở tại các trung tâm khu vực để tăng hiệu quả sử dụng đất.

Huyện Bến Cầu: Huyện Bến Cầu định hướng tận dụng vị trí nằm gần các đô thị lớn như TP. HCM, TP. Tây Ninh, đồng thời lại có cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, phát triển kinh tế theo hướng phát huy lợi thế cửa khẩu quốc tế Mộc Bài. Huyện sẽ tập trung phát triển KKTCK Mộc Bài để đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ, kinh tế cửa khẩu và đô thị. Ưu tiên các công trình giao thông vận tải có tính kết nối lớn với các trung tâm kinh tế, đô thị lớn trong nước và với các nước ASEAN; hạ tầng của khu kinh tế cửa khẩu, đô thị và nông thôn đạt tiêu chí quy định.

TX. Trảng Bàng: Với vị trí mang tính then chốt kết nối với TP. HCM, TX. Trảng Bàng định hướng khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên đất đai nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa để TX. Trảng Bàng có nền kinh tế phát triển công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp chất lượng cao, hiện đại và bền vững. TX. Trảng Bàng hướng đến phát triển theo hướng đa dạng hóa sản xuất, dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống, trong đó ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng, các ngành logistics, kho bãi, du lịch sinh thái dọc sông Vàm Cỏ Đông.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các huyện được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng 128: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TP. Tây Ninh	TX. Trảng Bàng	H. Gò Dầu	TX. Hòa Thành	H. Bến Cầu	H. Châu Thành	H. Dương Minh Châu	H. Tân Biên	H. Tân Châu
	Tổng diện tích tự nhiên		**404.165**	**13.992**	**34.014**	**25.996**	**8.292**	**23.750**	**58.095**	**43.560**	**86.146**	**110.320**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**294.673**	**5.292**	**18.514**	**11.868**	**3.442**	**14.150**	**48.454**	**25.460**	**75.046**	**92.448**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	40.647	0	9.100	1.794	580	6.500	15.773	4.200	2.500	199
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	27.023	0	8.200	1.757	580	4.500	11.010	150	826	0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30.239	117	867	506	29	1.369	7.896	3.421	6.105	9.930
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	134.224	3.263	7.144	8.945	2.550	3.600	17.450	15.358	31.427	44.488
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	30.028	0	0	0	0	0	0	440	0	29.588
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.422	1.121	0	0	6	0	190	219	29.852	34
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.215	0	0	0	0	765	4.295	200	1.355	3.599
	Tr.đó: đất có RSX là rừng tự nhiên	*RSN*	3.246	0	0	0	0	0	3.246	0	0	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.197	67	463	251	112	374	816	677	307	131
1.8	Đất làm muối	LMU	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	14.700	725	941	372	165	1.542	2.034	944	3.500	4.478
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**109.492**	**8.700**	**15.500**	**14.128**	**4.850**	**9.600**	**9.642**	**18.100**	**11.100**	**17.872**
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.302	27	55	51	6	34	661	38	79	350
2.2	Đất an ninh	CAN	730	26	9	4	7	10	16	8	605	47
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	11.851	0	4.325	4.218	0	2.292	0	869	147	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	681	0	0	0	22	0	266	0	46	348
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5.806	1.088	808	908	288	628	350	800	700	236
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6.094	582	1.142	948	208	569	601	550	1.050	444
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.889	0	226	36	0	248	213	59	720	387
2.8	Đất SX vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	856	6	102	58	1	14	289	4	169	214
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	33.639	3.012	4.052	3.224	1.765	3.087	4.066	4.354	4.479	5.599

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TP. Tây Ninh	TX. Trảng Bàng	H. Gò Dầu	TX. Hòa Thành	H. Bến Cầu	H. Châu Thành	H. Dương Minh Châu	H. Tân Biên	H. Tân Châu
	Trong đó:											
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*18.028*	*1.937*	*2.296*	*2.127*	*1.318*	*1.400*	*2.200*	*1.900*	*2.386*	*2.464*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*6.774*	*191*	*901*	*678*	*174*	*807*	*1.362*	*1.070*	*1.142*	*449*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*313*	*56*	*61*	*18*	*13*	*55*	*46*	*7*	*30*	*28*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*219*	*115*	*11*	*17*	*13*	*6*	*26*	*11*	*9*	*10*
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*877*	*226*	*69*	*123*	*59*	*54*	*109*	*91*	*71*	*74*
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*719*	*381*	*52*	*59*	*21*	*26*	*63*	*43*	*33*	*41*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*4.502*	*24*	*207*	*65*	*5*	*513*	*4*	*1.083*	*264*	*2.337*
-	*Đất CT bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*42*	*1*	*5*	*1*	*4*	*5*	*10*	*6*	*7*	*2*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*701*	*14*	*165*	*3*	*11*	*47*	*27*	*8*	*410*	*16*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*154*	*6*	*8*	*44*	*2*	*38*	*17*	*3*	*3*	*34*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*241*	*29*	*26*	*21*	*75*	*13*	*37*	*8*	*15*	*16*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*896*	*23*	*235*	*52*	*63*	*93*	*130*	*108*	*98*	*93*
-	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*9*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*9*	*0*	*0*	*0*
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*37*	*0*	*0*	*3*	*3*	*0*	*2*	*0*	*0*	*28*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*126*	*8*	*16*	*12*	*6*	*29*	*23*	*15*	*10*	*7*
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	21	21	0	0	0	0	0	0	0	0
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	114	12	12	21	7	8	16	11	10	16
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.467	1.000	81	127	117	24	38	21	40	19
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	15.261	800	1.100	3.624	1.050	1.900	1.700	2.000	1.550	1.537
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	7.181	1.910	2.600	317	1.100	230	227	280	350	166
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	394	59	37	25	27	41	46	34	81	45
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	87	11	5	4	4	12	10	15	20	6

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TP. Tây Ninh	TX. Trảng Bàng	H. Gò Dầu	TX. Hòa Thành	H. Bến Cầu	H. Châu Thành	H. Dương Minh Châu	H. Tân Biên	H. Tân Châu
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	40	3	5	5	2	9	12	3	0	0
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.721	80	533	500	167	410	1.127	130	411	363
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17.025	1	30	21	24	0	2	8.895	52	8.001
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.332	61	380	36	55	83	3	29	590	95
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú: Tổng hợp theo nhu cầu của đã xác định trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030

4. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

4.1. Khu sản xuất nông nghiệp

Nguyên tắc quy hoạch đất nông nghiệp là phải đảm bảo có đủ đất sản xuất nông nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo định hướng phát triển và cơ cấu kinh tế chung. Đất nông nghiệp chủ yếu được chuyển đổi mục đích sử dụng sang phi nông nghiệp, quy hoạch đất nông nghiệp tập trung theo hướng bám sát các nhu cầu phát triển KTXH, nhu cầu đô thị hóa, nhu cầu chuyển đổi đất phục vụ các mục đích QPAN và các mục tiêu dân sinh và xã hội khác.

Các KCN tập trung hỗ trợ sự hình thành của sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, hình thành hợp tác xã và tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp – hợp tác xã/nhóm nông dân, coi doanh nghiệp nông nghiệp là hạt nhân trong chuỗi liên kết; thực hiện khuyến nghị về vùng sản xuất tập trung dựa trên cơ sở khoa học; khuyến khích quá trình tích tụ ruộng đất để mở rộng quy mô sản xuất, xây dựng và củng cố các hợp tác xã kiểu mới, hình thành các vùng chuyên canh.

Trong chiến lược phát triển Tây Ninh theo định hướng và tầm nhìn phát triển xanh và bền vững, các diện tích đất nông nghiệp cho mục đích trồng trọt đóng vai trò quan trọng chiến lược và có thể duy trì quy mô ở mức vừa tại các khu vực đô thị như TP. Tây Ninh và TX. Hòa Thành nhằm phục vụ nhu cầu và dịch vụ du lịch.

Không gian phát triển các vùng sản xuất tập trung như sau:

- Vùng sản xuất lúa tập trung, chất lượng cao: Các vùng sản xuất lúa tập trung, chất lượng cao được bố trí, sắp xếp tại vùng II – nơi có địa hình, thổ nhưỡng và điều kiện tưới, tiêu chủ động – đảm bảo phương án phát triển ngành hàng lúa gạo theo định hướng sản phẩm chất lượng cao và sản phẩm hữu cơ. Tổng diện tích lúa chất lượng cao khoảng 20.000 ha, trong đó 800 ha đạt chứng nhận VietGAP và 160 ha sản xuất hữu cơ.

- Vùng chuyên canh sản xuất rau an toàn, hữu cơ: Các vùng chuyên canh sản xuất rau an toàn, rau hữu cơ được bố trí, sắp xếp để đảm bảo tính chất chuyên canh, tập trung, quy mô lớn, trong đó tập trung tại các huyện Dương Minh Châu, Gò Dầu, Bến Cầu và TX. Hòa Thành, TP. Tây Ninh. Đến năm 2030, tổng diện tích rau an toàn đến năm 2030 đạt 1.000 ha, trong đó diện tích rau công nghệ cao đạt 200 ha, diện tích rau theo tiêu chuẩn VietGap và GlobalGAP đạt 300 ha và diện tích rau hữu cơ đạt 114 ha.

- Vùng chuyên canh cây ăn trái chất lượng cao, hữu cơ: Các vùng chuyên canh cây ăn trái chất lượng cao, hữu cơ được hình thành từ các địa phương có khả năng về đất sạch, đang trồng các loại cây ăn trái, và được bố trí, sắp xếp để đảm bảo tính chất chuyên canh, tập trung, quy mô lớn. Đến năm 2030 diện tích sản xuất cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 25.000 ha; trong đó diện tích áp dụng quy trình VietGAP/GlobalGAP khoảng 5.000 ha, diện tích hữu cơ khoảng 233 ha.

- Vùng sản xuất cây công nghiệp: Hiện trạng các vùng trồng cây công nghiệp (cao su, mía, khoai mỳ) tương đối tập trung, chuyên canh. Do đó, định hướng đến năm 2030 giữ ổn định diện tích các loại cây trồng này (ngoại trừ diện tích cây cao su điều chỉnh giảm) nên không sắp xếp, tổ chức không gian vùng sản xuất đối với các loại cây này. Thay vào đó là việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật (kênh tưới, tiêu, hệ thống tưới tiết kiệm nước, đường giao thông nội đồng sản xuất, cơ giới hoá sản xuất) để hoàn chỉnh các vùng sản xuất cây công nghiệp tập trung.

- Vùng sản xuất chăn nuôi tập trung:

+ Vùng chăn nuôi heo tập trung tại các huyện có lợi thế về đất đai, mật độ chăn nuôi thấp, có nhiều vùng chuyên canh cây trồng cạn như: Bến Cầu, Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

+ Vùng chăn nuôi gà tập trung tại huyện Dương Minh Châu (vùng an toàn dịch bệnh đối với bệnh cúm gia cầm và Niu cát xơn) và các huyện có lợi thế về đất đai, mật độ chăn nuôi thấp, có nhiều vùng chuyên canh cây trồng cạn như: Bến Cầu, Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

+ Vùng chăn nuôi bò thịt tập trung tại các huyện có lợi thế về đất đai, mật độ chăn nuôi thấp như: Bến Cầu, Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành. Phát triển mới đàn bò sữa gắn với nhà máy chế biến tiêu thụ sản phẩm sữa tại các huyện có lợi thế như: Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

- Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung: Các vùng nuôi trồng thuỷ sản tập trung được bố trí, sắp xếp trên cơ sở các vùng nuôi hiện hữu và vùng nuôi mới gắn với hệ thống kênh thuộc công trình thủy lợi Dầu Tiếng. Tổng diện tích các vùng nuôi trồng thuỷ sản tập trung của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 là 290 ha; giai đoạn 2026 - 2030 là 550 ha.

4.2. Khu vực lâm nghiệp

Nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp thông qua việc cải thiện một cách hợp lý cơ cấu cây trồng lâm nghiệp, phát triển các loại cây trồng có tác dụng tốt về bảo vệ môi trường và có hiệu quả cao về KTXH, đáp ứng nhu cầu nguồn nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản và lâm sản ngoài gỗ góp phần vào công cuộc đẩy nhanh tăng trưởng KTXH của tỉnh, đồng thời đáp ứng nhu cầu gỗ tiêu dùng của nhân dân.

Một số khu vực lâm nghiệp bao gồm các diện tích rừng đặc dụng, có vai trò quan trọng ổn định độ che phủ rừng đến năm 2030 từ 99,1% trở lên và phát huy tối đa chức năng phòng hộ đầu nguồn của rừng, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái.

Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực các sông, các hồ đập, công trình thuỷ lợi ở các huyện Tân Biên, Tân Châu, Bến Cầu, Châu Thành, Dương Minh Châu và TX. Trảng Bàng nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên nước và điều tiết dòng chảy, bảo vệ đất, hạn chế thiên tai, lũ lụt và hạn hán, điều hoà khí hậu, đảm bảo cân bằng sinh thái. Phát triển hệ thống rừng, vườn cây phòng

hộ môi trường, cảnh quan cho các đô thị, KCN và khu du lịch như: Khu rừng văn hóa – lịch sử Núi Bà, Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát, khu rừng văn hoá lịch sử Chàng Riệc, khu di tích lịch sử cách mạng Miền Nam… Duy trì ổn định diện tích rừng phòng hộ, diện tích rừng đặc dụng và diện tích rừng sản xuất vào năm 2030.

4.3. Khu phát triển công nghiệp

Trong giai đoạn 2021- 2030, quy hoạch sử dụng đất cho mục đích phát triển KCN tận dụng lợi thế sẵn có của vùng động lực kinh tế của tỉnh, có điều kiện thuận lợi về mặt bằng, kết nối các hạ tầng, nhất là các hạ tầng thiết yếu như giao thông, điện, nước; đồng thời, là những khu vực thuận lợi cho việc thu hút lao động làm việc tại các KCN. Phát triển KCN gắn với đô thị, dịch vụ để hình thành KCN gắn với phát triển các khu đô thị dịch vụ.

Trục phát triển kinh tế của tỉnh được xác định theo các tuyến giao thông chính trên địa bàn – hướng kết nối với trung tâm kinh tế của vùng là TP. HCM, Bình Dương, Long An. Đây là khu vực có tính kết nối cao trong tỉnh và với các tỉnh trong khu vực và cả nước. Theo đó, định hướng bố trí, phát triển các KCN phân bố chủ yếu theo các trục: QL.22, QL.22B, cao tốc TP. HCM – Mộc bài, Đường Hồ Chí Minh, các trục ĐT.784, ĐT.789, ĐT.782 – hướng kết nối với trung tâm kinh tế của vùng là TP. HCM, Bình Dương và kết nối Long An – Tây Ninh – Bình Dương, nằm trong vùng động lực kinh tế của tỉnh tại Dương Minh Châu, Gò Dầu và TX. Trảng Bàng có điều kiện về quỹ đất, thuận lợi cho việc kết nối các hạ tầng; đồng thời, đây cũng là những khu vực thuận lợi cho việc thu hút lao động và đặc biệt là thuận lợi về kết nối thị trường, kết nối với các cảng hàng không, cảng biển lớn tại TP. HCM.

Trên cơ sở đánh giá nhu cầu và điều kiện phát triển thực tế, dự kiến lựa chọn và bố trí các KCN cụ thể như sau:

(1) *Khu vực công nghiệp theo trục hành lang quốc lộ QL.22, đường cao tốc TP. HCM – Mộc Bài, ĐT.784, ĐT.789, đường Hồ Chí Minh:* Tiếp tục duy trì phát triển các KCN: Trảng Bàng, Thành Thành Công, Phước Đông, Chà Là.

(2) *Khu vực công nghiệp theo trục hành lang quốc lộ QL.22B*: Phát triển mới KCN Hiệp Thạnh, KCN Đại An-Sài Gòn.

Đối với phát triển CCN, giữ nguyên, mở rộng một số CCN hiện có và bổ sung thêm một số CCN mới thuận lợi về giao thông, có khả năng phát triển và tỷ lệ lấp đầy cao. Phương án này đáp ứng được yêu cầu phát triển KTXH của các khu vực chưa có điều kiện hình thành các KCN quy mô lớn; giải quyết vấn đề môi trường; đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển công nghiệp của tỉnh, trong đó có tính đến khả năng thu hút được các nhà đầu tư hạ tầng CCN (hầu hết các CCN bổ sung và mở rộng đều có nhà đầu tư hạ tầng xin đăng ký nghiên cứu), tính đến việc đón bắt làn sóng đầu tư đang chuyển dịch vào Việt Nam nói chung, Tây Ninh nói riêng, cũng như làn sóng lan tỏa đầu tư từ các trung tâm kinh tế TP. HCM, Bình Dương đến các tỉnh lân cận.

4.4. Khu thương mại, dịch vụ, du lịch

Quy hoạch đất thương mại và dịch vụ, du lịch chú trọng đến phát triển đô thị mang tính phức hợp, kết hợp nhiều loại hình sử dụng đất nhằm tăng cường hiệu quả kinh tế đầu tư vào hoạt động thương mại và phát triển nhà ở và tiêu dùng.

Định hướng quy hoạch đất thương mại và dịch vụ theo chiến lược 3 vùng, lấy TX. Trảng Bàng và Gò Dầu là vùng động lực, từ đó tạo những đột phá và lan tỏa thương mại cho cả tỉnh, là nền tảng để kết nối chuỗi giá trị sản xuất và đóng vai trò quan trọng trong hạ tầng logistics toàn vùng đặc biệt là vùng kinh tế TP. HCM: Trung tâm logistics, cảng cạn ICD và cảng tổng hợp Tây Ninh tại xã Hưng Thuận, TX. Trảng Bàng. Bên cạnh đó, định hướng quy hoạch trục thương mại lấy trục liên kết huyện Gò Dầu – TX. Hòa Thành – TP. Tây Ninh làm trung tâm lan tỏa trong tỉnh với vai trò chủ yếu là điều tiết, kết nối thị trường nội địa của tỉnh, làm trung tâm phân phối hàng hóa, tập trung các vùng nguyên liệu trong tỉnh để cung ứng cho hệ thống các nhà máy và đặc biệt là sự kết nối hiệu quả với vùng động lực kinh tế mới.

Định hướng quy hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ theo vùng như sau:

- Vùng phát triển thứ 1 gồm TX. Trảng Bàng, Gò Dầu, TP. Tây Ninh, có quỹ đất thương mại dịch vụ gắn liền sản xuất công nghiệp, với các cơ sở logistics và cảng cạn.

- Vùng phát triển thứ 2 gồm Bến Cầu, Dương Minh Châu, TX. Hòa Thành có động lực phát triển gắn với phát triển công nghiệp và thương mại tại Bến Cầu, và động lực phát triển gắn với phát triển du lịch và nông nghiệp tại Dương Minh Châu.

- Vùng phát triển thứ 3 gồm Tân Biên, Châu Thành, Tân Châu có động lực phát triển gắn với ổn định và công bằng xã hội, xóa đói giảm nghèo và thương mại quy mô nhỏ tại các vùng biên giới.

Đối với vùng 1 và 2, quy hoạch diện tích sử dụng đất cần lưu ý các hình thức kho vận và logistics phục vụ nhu cầu tiêu dùng và mua sắm online, kết hợp phát triển đô thị - du lịch – dịch vụ thương mại để tối ưu hiệu quả sử dụng đất và đồng thời phát triển kinh tế đêm tại Tây Ninh. Dự kiến quy mô của hình thức thương mại online và dựa vào hoạt động du lịch sẽ ngày càng tăng. Đối với hệ thống trung tâm logistics và cảng ICD trọng điểm, định hướng bao gồm 01 Trung tâm logistics phục vụ xuất nhập khẩu tại TX. Trảng Bàng tại vị trí trung tâm giao thông kết nối QL.22 và trục đường kết nối đi Bình Dương, 01 Trung tâm logistics phục vụ xuất nhập khẩu tại Cửa khẩu Mộc Bài, Bến Cầu, và 01 Trung tâm logistics nông sản thực phẩm tại giao điểm giữa trục QL.22 và QL.22B, gần với Chợ đầu mối Gò Dầu. Ngoài ra, tỉnh định hướng đầu tư xây dựng và vận hành 01 Trung tâm hội chợ triển lãm tại Gò Dầu.

Đối với các khu vực quy hoạch du lịch, tỉnh có các quỹ đất phát triển du lịch đa dạng, không chỉ phục vụ phát triển du lịch mà còn có chức năng tôn tạo, bảo vệ môi trường, tôn giáo, tín ngưỡng, rừng và sông nước, đáp ứng nhu cầu giáo

dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc trong nhân dân đặc biệt là đối với thế hệ trẻ, giữ gìn những giá trị văn hóa, lịch sử cho thế hệ mai sau. Do đó cần có sự quy hoạch và định hướng mang tính tổng thể và tích hợp và tránh quy hoạch sản xuất công nghiệp tác động tiêu cực đến các vùng dự kiến phát triển du lịch.

Cụ thể, quy hoạch quỹ đất khai thác du lịch hồ Dầu Tiếng, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của các Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen, Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, du lịch sông Vàm Cỏ Đông, các điểm đến du lịch văn hóa, tín ngưỡng (Toà thánh Cao Đài, núi Bà, chùa Gò Kén, …).

Kết hợp quy hoạch diện tích đất khu du lịch và các mục đích sử dụng đất dịch vụ, thương mại và đô thị nhằm khai thác hiệu quả quỹ đất, tạo ra các khu đô thị phức hợp. Có thể kết hợp diện tích đất nông nghiệp và khu du lịch tạo thành các tuyến và các điểm, hoặc phân bố diện tích đất du lịch và nông lâm nghiệp theo các di tích văn hóa, lịch sử của Tây Ninh. Tiêu biểu có một số tuyến như sau:

- Tuyến du lịch sinh thái dọc sông Vàm Cỏ Đông đi qua các huyện Châu Thành – Bến Cầu – Gò Dầu – TX. Trảng Bàng: trải nghiệm văn hóa bản địa (ẩm thực, trái cây, đời sống sông nước giống khu vực ĐBSCL), du lịch sinh thái (có các khu vực bảo tồn chim hoang dã), …

- Tuyến du lịch lễ hội dân gian, tín ngưỡng, lịch sử, văn hóa bản địa, và sinh thái bao gồm các địa điểm chùa Gò Kén, chợ Long Hoa, Tòa Thánh Tây Ninh (TX. Hòa Thành), núi Bà Đen (TP. Tây Ninh – huyện Dương Minh Châu), hồ Dầu Tiếng (huyện Dương Minh Châu) liên kết với nhau qua tuyến ĐT.784.

- Tuyến du lịch lịch sử, văn hóa bản địa kết hợp du lịch sinh thái bao gồm các địa điểm như rừng Hòa Hội (huyện Châu Thành), Lò Gò – Xa Mát, căn cứ Trung ương Cục miền Nam (huyện Tân Biên) liên kết với nhau qua tuyến QL.14C.

4.5. Khu đô thị

Việc quy hoạch đất đô thị và đất ở cần bám sát quy mô tăng trưởng dân số và dân số đô thị theo kịch bản tăng trưởng kinh tế đồng thời đảm bảo các chỉ tiêu phát triển đô thị và hạ tầng giao thông. Phát triển hệ thống đô thị nông thôn trên nguyên tắc liên kết vùng, đảm bảo tính kết nối, phát triển kinh tế - xã hội - môi trường cho các địa phương, giúp Tây Ninh đạt được các chỉ tiêu phát triển.

Tập trung phát triển các khu vực được tuyển chọn trên cơ sở tiềm năng phát triển của khu vực đó và tạo khả năng lấp đầy nhanh để hình thành hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ đô thị đồng bộ, môi trường sống tốt cho cư dân. Đối với vùng phụ cận của các giao điểm giao thông kết nối trên các tuyến đường trọng điểm gồm tuyến cao tốc, quốc lộ đang được hoạch định, nghiên cứu phát triển tập trung theo mô hình hỗn hợp công nghiệp - thương mại dịch vụ - đô thị với một số loại hình công nghiệp phù hợp, nhằm tối đa hóa ưu thế giao thông và khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, qua đó tạo nguồn triển khai các dự án hạ tầng trọng điểm của tỉnh. Trong quá trình nghiên cứu và triển khai cần chú ý các giải pháp chống ồn và ô nhiễm cho đô thị gần các tuyến đường cao tốc.

4.6. Khu dân cư nông thôn

Phát triển nông thôn trên cơ sở khai thác hiệu quả hệ thống hạ tầng hiện hữu, phát huy lợi thế của từng khu vực nhằm phát triển nông thôn và nông nghiệp song hành với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, dịch vụ hóa và đô thị hóa, gắn với thúc đẩy các mô hình kinh tế mới, ứng dụng công nghệ mới, hướng tới phát triển bền vững.

Tạo điều kiện bố trí không gian và thu hút đầu tư vào hạ tầng phục vụ dân sinh và hạ tầng phục vụ sản xuất trong hệ sinh thái nông thôn mới (khu vực logistics, khu chế biến, khu dịch vụ thương mại và du lịch).

Giảm chênh lệch về điều kiện phát triển giữa các khu vực, nâng cao điều kiện phát triển các xã vùng sâu vùng xa, khu vực biên giới. Giảm thời gian tiếp cận đến dịch vụ hạ tầng xã hội tại các xã có diện tích lớn, mật độ dân cư thấp và nâng cấp các dịch vụ hạ tầng xã hội theo chiều sâu tại các xã có mật độ dân số cao.

Định hướng phát triển các mô hình phát triển nông thôn theo mô hình cụm trung tâm, làng nghề truyền thống, mô hình làng chăn nuôi, làng trồng cây ăn trái, làng du lịch sông nước, dân cư nông thôn vùng biên giới.

4.7. Khu kinh tế

KKTCK Mộc Bài có vị trí địa lý mang tính chiến lược kết nối vùng ĐNB và Vương quốc Campuchia và các quốc gia ASEAN bằng đường bộ. Việc quy hoạch khu kinh tế này được thực hiện riêng nhưng cần mang tính tích hợp các hoạt động kinh tế khác nhau, tận dụng khai thác vị trí địa lý và kết nối cao tốc. Định hướng quy hoạch sử dụng đất là khu tích hợp công nghiệp – đô thị – thương mại – dịch vụ, đồng thời tăng diện tích đất cho tổ chức KCN; phát triển thương mại dịch vụ gắn liền với nhà ở đô thị; thu hút đầu tư tạo các sản phẩm du lịch sinh thái, các khu nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí.

KKTCK Xa Mát có vị trí không thuận lợi, cách xa các vùng động lực phát triển của Tây Ninh nhưng có ý nghĩa về chính trị và QPAN. Định hướng quy hoạch sử dụng đất theo hướng phát triển các dịch vụ cửa khẩu, kho bãi, logistics, tận dụng được quỹ đất (hơn 30 ha) đã bồi thường giải tỏa để kêu gọi thu hút các dự án đầu tư. Tạo điều kiện, hỗ trợ cho các doanh nghiệp hiện hữu đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn KKTCK. Đối với đất khu dân cư, CCN đưa vào quỹ đất dự trữ.

4.8. Khu bảo tồn

Định hướng quy hoạch bố trí không gian của các vùng bảo tồn như sau:

- Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát: Vườn quốc gia có tổng diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 29.997,67 ha. Trong đó diện tích có rừng là 27.929,51 ha, chưa có rừng là 2.068,19 ha;

- Khu rừng văn hóa – lịch sử Núi Bà có diện tích rừng đặc dụng quy hoạch là 1.339,72 ha;

- Căn cứ Đồng Rùm: thuộc ấp Đồng Rùm, xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, có diện tích: 33,26 ha;

- Căn cứ huyện ủy Châu Thành: xã Hòa Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Có diện tích: 190,01 ha;

- Khu bảo tồn đất ngập nước nội địa sông Sài Gòn – Hồ Dầu Tiếng: có tổng diện tích là 300 ha thuộc 3 tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và Bình Dương. Đề xuất tăng diện tích lên khoảng 2.500 ha, bao gồm thượng lưu sông Sài Gòn và vùng trên của nhánh phía đông hồ Dầu Tiếng, thuộc các huyện Tân Châu (Tây Ninh), huyện Hớn Quản (Bình Phước) và huyện Dầu Tiếng (Bình Dương).

5. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai

5.1. Phương án phân bổ theo quy hoạch quốc gia

Căn cứ theo theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025, tỉnh Tây Ninh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

Bảng 129: Phương án phân bổ sử dụng đất theo quy hoạch quốc gia

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ theo QĐ 326	Diện tích tỉnh đề xuất	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên			**404.165**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**328.977**	**328.977**	**0**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	53.500	54.228	728
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	38.265	38.265	0
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		150.915	150.915
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.851	29.851	0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.815	31.815	0
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	10.312	10.312	0
	Trong đó: đất có RSX là rừng tự nhiên	*RSN*	3.404	3.404	0
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**75.188**	**75.188**	**0**
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.389	1.299	-90
2.2	Đất an ninh	CAN	445	476	31
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.269	4.269	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		583	583
2.5	Đất thương mại. dịch vụ	TMD		1.399	1.399
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3.038	3.038
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS		1.529	1.529

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ theo QĐ 326	Diện tích tỉnh đề xuất	Chênh lệch
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	24.976	25.960	984
	Trong đó:				
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*13.000*	13.000	0
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*		6.248	6.248
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*340*	340	0
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*180*	180	0
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*770*	770	0
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*339*	339	0
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3.000*	3.000	0
-	*Đất công trình bưu chính. viễn thông*	*DBV*	*102*	102	0
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	*4*	4	0
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*716*	716	0
-	*Đất bãi thải. xử lý chất thải*	*DRA*	*177*	177	0
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*		241	241
-	*Đất làm nghĩa trang. nghĩa địa. nhà tang lễ. nhà hỏa táng*	*NTD*		745	745
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		21	21
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		8.136	8.136
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		4.201	4.201
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		219	219
2.13	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		50	50
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	0
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		-	0
II	**Khu chức năng**				
1	Đất khu công nghệ cao	**KCN**		-	0
2	Đất khu kinh tế	**KKT**	55.481	55.481	0
3	Đất đô thị	**KDT**	39.540	39.540	0

Ghi chú: Đất an ninh được điều chỉnh theo Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Trên cơ sở chỉ tiêu phân bổ nêu trên, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đảm bảo phù hợp và thống nhất.

Với tầm nhìn, mục tiêu và chiến lược phát triển đã xác định ở các phần trên, kết hợp với những hạn chế trong không gian phát triển về tài nguyên, chủ yếu là

đất đai, đồng thời thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện 360/CĐ-TTg ngày 02/05/2023, tỉnh thực hiện đánh giá các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu ở cấp tỉnh, cụ thể như sau.

Đất nông nghiệp: Chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 328.977 ha, tỉnh đề xuất 328.977 ha, bằng chỉ tiêu sử dụng đất đã được quốc gia phân bổ, cao hơn 34.304 ha so với nhu cầu được các địa phương trong tỉnh yêu cầu.

- Đất trồng lúa: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ cấp tỉnh là 54.228 ha, cao hơn 728 ha so với phân bổ quốc gia theo Quyết định số 326/QĐ-TTg.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ: 29.851 ha, bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 31.815 ha, bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 10.312 ha, bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 75.188 ha, tỉnh đề xuất bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

- Đất quốc phòng: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 1.299 ha, 90 ha thấp hơn chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

- Đất an ninh: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 476 ha, cao hơn 31 ha chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

- Đất KCN: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 4.269 ha, bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ, thấp hơn hơn 7.524 ha so với nhu cầu các huyện thị.

Bảng 130: Phân bổ diện tích đất công nghiệp theo chỉ tiêu được quốc gia phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg

TT	Tên khu công nghiệp	Vị trí dự kiến	Diện tích 2030 (ha)	Ghi chú
I	**Khu công nghiệp đã thành lập**			
1	KCN Trảng Bàng	Trảng Bàng	190	
2	KCX & CN Linh Trung III	Trảng Bàng	203	
3	KCN Thành Thành Công	Trảng Bàng	760	
4	KCN Phước Đông	Gò Dầu, Trảng Bàng	2183	Giảm 7 ha theo thực tế triển khai
5	KCN Chà Là	Dương Minh Châu	42	Thống kê: 53.53 ha do có 11 ha đất ở sẽ được chuyển ra theo quy hoạch 2030
6	KCN TMTC	Bến Cầu	108	
II	**Các khu công nghiệp thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp**			

TT	Tên khu công nghiệp	Vị trí dự kiến	Diện tích 2030 (ha)	Ghi chú
1	KCN Hiệp Thạnh	Gò Dầu	495	Theo Báo cáo thẩm định của Bộ KHĐT trình Phó Thủ tướng Chính phủ
2	KCN Đại An -Sài Gòn	Bến Cầu	287	Giảm 13 ha theo thực tế triển khai

Quỹ đất CCN có quy mô 583,18 ha phân bổ như sau:

Bảng 131: Phương án phát triển các cụm công nghiệp

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô dự kiến (ha)
I	**Cụm công nghiệp hiện hữu đã quy hoạch và đang triển khai thực hiện**		**361,63**
1	CCN Tân Hội 1	xã Tân Hội, huyện Tân Châu	50
2	CCN Tân Hội 2	xã Tân Hội, huyện Tân Châu	75
3	CCN Tân Phú	xã Tân Phú, huyện Tân Châu	75
4	CCN Thanh Xuân	xã Mỏ Công, huyện Tân Biên	45,85
5	CCN Bến Kéo	xã Long Thành Nam, TX. Hòa Thành	35,78
6	CCN Hòa Hội	xã Hòa Hội, huyện Châu Thành	30
7	CCN Ninh Điền	xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	50
II	**Cụm công nghiệp thành lập mới**		**221,55**
1	CCN Tân Hiệp	xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu	71,55
2	CCN Tân Hòa	xã Tân Hoà, huyện Tân Châu	75
3	CCN Thành Long	xã Thành Long, huyện Châu Thành	75
	Tổng (I + II)		**583,18**

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 25.960 ha, cao hơn 984 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ và thấp hơn 4.024 ha so với đề xuất của huyện thị. Diện tích đất được điều chỉnh phân bổ nhằm đảm bảo tổng diện tích đất phi nông nghiệp bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ. Đồng thời, diện tích các chỉ tiêu đất phải đảm bảo đáp ứng nhu cầu thực hiện các dự án đầu tư trọng điểm. Cụ thể, trong giai đoạn tới, tỉnh tập trung nguồn lực cho đầu tư hạ tầng KTXH, trong đó chú trọng giao thông liên vùng, giao thông cao tốc, năng lượng và thủy lợi.

+ Đất giao thông: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 13.000 ha, bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ. Nhu cầu phát triển hạ tầng kỹ thuật đảm bảo kết nối đồng bộ với hệ thống giao thông quốc gia, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn của khu vực, đảm bảo giao thông thông suốt qua địa bàn tỉnh, trước mắt là giao thông đường bộ và đặc biệt là các tuyến đường cao tốc.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 340 ha, bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 180 ha, bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 770 ha, bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 339 ha, bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 3.000 ha, bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 102 ha, bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 716 ha, bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 177 ha bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

+ Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 4 ha bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

- Đất khu kinh tế: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 55.481 ha, tương ứng với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

- Đất đô thị: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 39.540 ha, bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Bảng 132: Phương án phân bổ sử dụng đất theo đơn vị hành chính năm 2030

(Phân bổ theo chỉ tiêu đã xác định dựa trên Quyết định 326/QĐ-TTg)

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ theo QĐ 326	Diện tích tỉnh xác định	Phân theo đơn vị hành chính								
					TP. Tây Ninh	TX. Trảng Bàng	H. Gò Dầu	TX. Hòa Thành	H. Bến Cầu	H. Châu Thành	H. Dương Minh Châu	H. Tân Biên	H. Tân Châu
	Tổng diện tích tự nhiên			404.165	13.992	34.014	25.996	8.292	23.750	58.095	43.560	86.146	110.320
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**328.977**	**328.977**	**9.171**	**24.471**	**19.648**	**5.058**	**18.614**	**50.649**	**29.187**	**78.826**	**93.354**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	53.500	54.228	447	12.986	4.820	1.567	10.445	16.133	4.978	2.653	199
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*38.265*	38.265	300	11.453	4.731	1.389	7.567	11.801	190	835	0
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		150.915	5.813	9.518	13.169	3.079	3.652	18.293	17.835	34.403	45.152
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.851	29.851	0	0	0	0	0	0	440	0	29.411
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.815	31.815	1.449	0	0	6	0	190	219	29.917	34
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	10.312	10.312	0	0	0	0	765	4.382	200	1.365	3.599
	Trong đó: đất có RSX là rừng tự nhiên	*RSN*	*3.404*	3.404	0	0	0	0	0	3.348	0	0	56
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**75.188**	**75.188**	**4.821**	**9.543**	**6.348**	**3.234**	**5.136**	**7.447**	**14.373**	**7.320**	**16.966**
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.389	1.299	27	55	51	6	34	658	38	79	350
2.2	Đất an ninh	CAN	445	476	37	15	12	5	9	20	9	317	53
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.269	4.269	0	2.392	1.440	0	395	0	42	0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		583	0	0	0	36	0	155	0	46	347
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1.399	361	222	196	73	110	91	134	84	129
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3.038	376	736	174	123	219	345	191	447	426
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		1.529	0	0	4	0	248	213	59	618	387

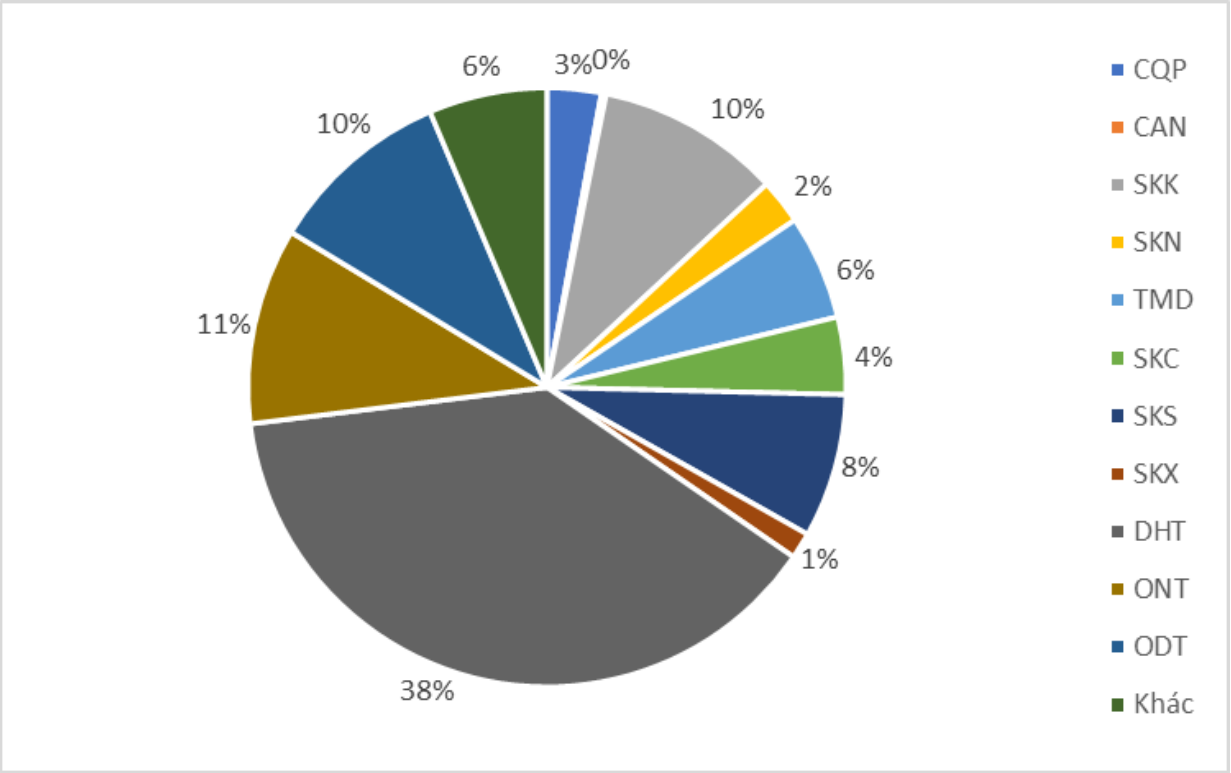
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ theo QĐ 326	Diện tích tỉnh xác định	Phân theo đơn vị hành chính								
					TP. Tây Ninh	TX. Trảng Bàng	H. Gò Dầu	TX. Hòa Thành	H. Bến Cầu	H. Châu Thành	H. Dương Minh Châu	H. Tân Biên	H. Tân Châu
2.8	Đất phát triển hạ tầng[72]	DHT	24.976[73]	25.960	1.940	3.426	2.386	1.247	2.510	3.228	3.845	3.790	3.588
	Trong đó:												
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*13.000*	*13.000*	*1.284*	*1.690*	*1.305*	*878*	*958*	*1.540*	*1.338*	*1.802*	*2.206*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*		*6.248*	*161*	*901*	*606*	*118*	*712*	*1.234*	*1.069*	*1.058*	*391*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*340*	*340*	*67*	*70*	*21*	*13*	*55*	*45*	*10*	*30*	*28*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*180*	*180*	*76*	*11*	*17*	*13*	*6*	*26*	*11*	*8*	*10*
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*770*	*770*	*148*	*67*	*104*	*57*	*53*	*108*	*90*	*70*	*73*
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*339*	*339*	*88*	*43*	*28*	*18*	*19*	*50*	*34*	*23*	*34*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3.000*	*3.000*	*24*	*207*	*165*	*5*	*513*	*4*	*1.144*	*264*	*675*
-	*Đất CT bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*102*	*102*	*8*	*14*	*8*	*10*	*14*	*16*	*12*	*13*	*7*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	*4*	*4*	*0*	*0*	*4*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*716*	*716*	*15*	*166*	*3*	*13*	*47*	*27*	*11*	*415*	*17*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*177*	*177*	*11*	*10*	*47*	*4*	*41*	*17*	*3*	*9*	*34*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*		*241*	*29*	*35*	*18*	*76*	*12*	*32*	*8*	*15*	*16*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*		*745*	*23*	*204*	*52*	*37*	*74*	*109*	*107*	*77*	*63*
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		21	21	0	0	0	0	0	0	0	0
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		8.136	329	401	1.294	762	947	1.234	969	888	1.310
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		4.201	1.436	1.414	136	719	116	91	65	138	85

[72] Theo quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 22 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch: "Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia gồm: đất giao thông; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông".
Theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: "Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh gồm: Đất giao thông; đất thủy lợi; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính viễn thông; đất xây dựng kho dự trữ quốc gia; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng".
[73] Gồm diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia; đất xây dựng kho dự trữ quốc gia; đất có di tích lịch sử văn hóa; đất bãi thải, xử lý chất thải - Phụ lục 46 Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ theo QĐ 326	Diện tích tỉnh xác định	Phân theo đơn vị hành chính								
					TP. Tây Ninh	TX. Trảng Bàng	H. Gò Dầu	TX. Hòa Thành	H. Bến Cầu	H. Châu Thành	H. Dương Minh Châu	H. Tân Biên	H. Tân Châu
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		219	38	15	18	11	23	29	15	40	29
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		50	11	5	4	1	5	6	2	13	3
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**Khu chức năng**			**-**									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	55.481	55.481	-	7.868	-	-	13.416	-	-	34.197	-
3	Đất đô thị	KDT	39.540	39.540	6.150	15.629	601	2.342	658	10.993	1.458	828	881
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		189.180	6.113	20.972	17.899	4.468	11.219	30.093	18.025	35.238	45.152
5	Khu lâm nghiệp	KLN		71.978	1.449	-	-	6	765	4.572	859	31.282	33.044
6	Khu du lịch	KDL		3.813	2.742	196	58	44	-	-	411	362	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		31.337	1.340	-	-	-	-		-	29.998	
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		4.852	-	2.392	1.440	36	395	155	42	46	347
9	Khu đô thị	DTC		15.154	3.844	2.600	5.809	1.100	1.800	-	-	-	-
10	Khu thương mại – dịch vụ	KTM		5.075	2.454	522	844	223	628	350	-	54	-
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		54.880	2.349	1.965	3.440	868	6.763	1.557	10.364	12.274	15.300

5.1.1. Đất nông nghiệp

Theo phương án phân bổ sử dụng đất 2030, tổng diện tích đất nông nghiệp được chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp đạt 13.099 ha, trong đó tỷ lệ đất được chuyển sang mục đích đất hạ tầng (DHT) chiếm 38%. Quỹ đất nông nghiệp chuyển sang đất ở nông thôn, đất ở đô thị, và đất KCN lần lượt đạt 11%, 10%, và 10%.



Hình 174: Tỷ lệ đất nông nghiệp chuyển đổi sang các nhóm đất phi nông nghiệp theo quy hoạch 2030

Chi tiết chu chuyển đất đai được thực hiện như sau:

(1) Đất trồng lúa

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 60.866 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 54.228 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất thực giảm 6.638 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 7.784 ha chủ yếu đất trồng cây hàng năm khác là 1.444 ha, đất trồng cây lâu năm 2.749 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 901 ha, đất nông nghiệp khác: 808 ha, đất quốc phòng: 28 ha, đất KCN: 278 ha, đất thương mại dịch vụ: 42 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 297 ha, đất hạ tầng: 1.211 ha (chủ yếu là đất giao thông: 423 ha, đất năng lượng: 387 ha, thủy lợi: 251 ha, đất cơ sở văn hóa: 39 ha, đất cơ sở giáo dục: 46 ha). Trên thực tế, diện tích đất lúa tại một số địa phương trong tỉnh chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu làm cho việc duy trì ngày càng tốn kém thiếu hiệu quả.

- Chu chuyển tăng 1.146 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm. Trong đó, 1138,1 ha đất cây lâu năm trên địa bàn các TX. Trảng Bàng, TX. Hòa Thành, Gò Dầu, Bến Cầu vốn là đất được quy hoạch đất chuyên lúa (LUC) nhưng hiện trạng đã được ghi nhận thuộc trường hợp đã chuyển mục đích đất khác hồ sơ địa chính là CLN. Do đó, một quỹ đất cây lâu năm đã được cân đối bằng cách chuyển thành đất chuyên lúa (LUC) cho quy hoạch sử dụng đất 2030. Trong thời gian tới, UBND tỉnh Tây Ninh sẽ rà soát chỉnh lý quỹ đất này theo thực tế triển khai các dự án có liên quan.

(2) Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 165.112 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 150.915 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất thực giảm 14.197 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 18.704 ha chủ yếu sang đất trồng lúa: 1.146 ha (LUC: 1138 ha), đất nuôi trồng thủy sản: 315 ha, đất nông nghiệp khác: 8.836 ha, đất quốc phòng: 111 ha, đất an ninh: 21 ha, đất KCN: 980 ha, đất CCN: 164 ha, đất thương mại dịch vụ: 382 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 477 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 667 ha, đất hạ tầng: 2.878 ha (chủ yếu là đất giao thông: 1.287 ha, đất thủy lợi: 63 ha, đất cơ sở văn hóa: 133 ha, đất cơ sở y tế: 113 ha, đất cơ sở giáo dục: 256 ha, đất cơ sở thể dục thể thao: 133 ha, đất năng lượng: 607 ha, đất công trình bưu chính viễn thông: 75 ha, đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: 4 ha, đất có di tích lịch sử văn hóa: 44 ha, đất bãi thải xử lý chất thải: 94 ha, đất cơ sở tôn giáo: 17 ha, đất làm nghĩa trang: 55 ha, đất cơ sở khoa học công nghệ: 1 ha, đất chợ: 6 ha), đất sinh hoạt cộng đồng: 6 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng: 99 ha, đất ở nông thôn: 937 ha, đất ở tại đô thị: 1.087 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan: 20 ha, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: 19 ha, đất sông ngòi kênh rạch suối: 1 ha, đất mặt nước chuyên dùng: 5 ha, đất phi nông nghiệp khác: 485 ha.

- Chu chuyển tăng 4.607 ha được lấy chủ yếu từ đất trồng lúa: 2.749 ha, rừng phòng hộ: 177 ha, rừng sản xuất: 3 ha.

(3) Đất rừng phòng hộ

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 30.057 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 29.851 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất thực giảm 206 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 206 ha chủ yếu sang đất cây lâu năm: 177 ha, thương mại dịch vụ: 14 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:177, đất ở nông thôn: 10 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan: 3 ha, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: 2 ha.

(4) Đất rừng đặc dụng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 31.965 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 31.815 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất giảm 150 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 150 ha chủ yếu sang đất nông nghiệp khác: 25ha, đất quốc phòng: 2 ha, đất thương mại dịch vụ: 55 ha, đất hạ tầng: 46 ha (đất nông thôn: 40 ha), đất di tích quốc gia: 6 ha, đất danh lam thắng cảnh: 21 ha.

(5) Đất rừng sản xuất

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 10.427 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 10.312 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất giảm 115 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 142 ha chủ yếu sang đất trồng cây hàng năm khác: 2 ha, đất trồng cây lâu năm: 3 ha, đất thương mại dịch vu: 100 ha, đất hạ tầng: 10 ha, (chủ yếu là đất di tích: 7 ha, đất giao thông: 3 ha).

5.1.2. Đất phi nông nghiệp

(1) Đất quốc phòng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 976 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 1.299 ha, thấp hơn 90 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ, tuy nhiên, kết quả quy hoạch này đã được ghi nhận trong các văn bản gồm Văn bản số 731/BCH-TM ngày 22/3/2022 của Ban chỉ huy Quân sự tỉnh Tây Ninh, Báo cáo 1470/BC-QK ngày 31/5/2022 của Quân khu 7 và QĐ số 2256/QD-BQP ngày 30/5/2023 về phê duyệt bản đồ xác định các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng để tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 323 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 60 ha chủ yếu sang đất thương mại dịch vụ: 56 ha, đất hạ tầng: 1 ha (đất giao thông), đất khu vui chơi 2 ha, đất ở nông thôn 1 ha.

- Chu chuyển tăng 382 ha lấy từ đất trồng lúa 28 ha trong đó có 13 ha là đất chuyên lúa, 240 ha đất trồng cây hàng năm khác, 111 ha đất cây lâu năm.

(2) Đất an ninh

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 415 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 476 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 61 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 7 ha chủ yếu sang đất thương mại dịch vụ: 1 ha, đất hạ tầng: 3 ha, đất ở tại đô thị: 2 ha.

- Chu chuyển tăng 67 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác: 12 ha, đất trồng cây lâu năm: 21 ha, đất thương mại dịch vụ: 10 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 14 ha, đất hạ tầng: 1 ha, đất ở tại nông thôn: 2 ha, đất ở tại đô thị : 2 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan: 3 ha.

(3) Đất khu công nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 2.745 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 4.269 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 1.524 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 12 ha sang đất hạ tầng 1 ha, đất ở nông thôn 11 ha. Lý do: KCN Chà Là có thống kê hiện trạng 53,53 ha theo văn bản gồm Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp, Kết luận thanh tra số 6550/KL-STNMT ngày 20/11/2018, tuy nhiên, Thủ tướng Chính phủ có Công văn 27/TTg-CN ngày 12/1/2021 về việc điều chỉnh bổ sung quy hoạch các KCN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, trong đó có nội dung điều chỉnh giảm diện tích KCN còn 42,19 ha. Một số diện tích KCN được điều chỉnh quy hoạch theo tiến độ thực hiện trên thực tế để chỉ tiêu đất KCN bằng với phân bổ của quốc gia theo QĐ 326. KCN Phước Đông: giảm 7 ha, KCN Đại An Sài Gòn: giảm 13 ha.

- Chu chuyển tăng 1.536 ha chủ yếu được lấy từ đất trồng lúa: 278 ha, đất trồng cây hàng năm khác: 15 ha, đất trồng cây lâu năm: 980 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 51 ha, đất hạ tầng: 85 ha, đất ở nông thôn: 33 ha, đất ở tại đô thị: 1 ha.

(4) Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 265 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 583 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 319 ha, trong đó:

- Chu chuyển tăng 458 ha chủ yếu lấy từ đất trồng cây hàng năm khác: 155 ha, đất trồng cây lâu năm 164 ha.

(5) Đất thương mại, dịch vụ

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 423 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 1.399 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 976 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 40 ha chủ yếu sang đất hạ tầng là đất an ninh: 10 ha, đất giao thông: 7 ha, đất ở nông thôn: 6 ha, đất ở đô thị 17 ha.

- Chu chuyển tăng 1.017 ha được lấy từ đất trồng lúa: 42 ha, đất trồng cây hàng năm khác: 114 ha, đất trồng cây lâu năm: 382 ha, đất rừng phòng hộ: 14 ha, đất rừng đặc dụng: 55 ha, đất rừng sản xuất: 100 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 33 ha, đất quốc phòng: 56 ha, đất an ninh: 1 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 33 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 8 ha, đất vật liệu xây dựng: 1 ha, đất hạ tầng: 62 ha (gồm chủ yếu là đất giao thông: 36 ha, đất thủy lợi: 11 ha và đất nghĩa trang: 12 ha), đất danh lam thắng cảnh: 2 ha, đất ở nông thôn: 70 ha, đất ở tại đô thị: 33 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2 ha, đất sông ngòi kênh rạch suối: 3 ha, đất mặt nước chuyên dùng: 4 ha.

(6) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 2.613 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 3.038 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 424 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 154 ha chủ yếu sang đất an ninh: 14 ha, đất KCN: 51 ha, đất thương mại dịch vụ: 33 ha, đất hạ tầng: 28 ha (chủ yếu gồm đất giao thông: 23 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục: 1 ha, đất xây dựng cơ sở thể thao: 3 ha), đất ở nông thôn: 9 ha, đất ở tại đô thị: 17 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1 ha,

- Chu chuyển tăng 579 ha chủ yếu được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác: 63 ha, đất trồng cây lâu năm: 477 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng: 2 ha, đất hạ tầng: 3 ha (gồm chủ yếu là đất thủy lợi: 1 ha), đất ở nông thôn: 12 ha, đất ở tại đô thị: 14 ha.

(7) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 499 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 1.529 ha.

Đến năm 2030, diện tích tăng 1.030 ha, trong đó:

Chu chuyển giảm 8 ha sang đất thương mại, dịch vụ

- Chu chuyển tăng 1.038 ha chủ yếu được lấy từ đất trồng lúa: 297 ha, đất trồng cây hàng năm khác: 40 ha, đất trồng cây lâu năm: 667 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 16 ha, đất vật liệu xây dựng: 12 ha, đất có mặt nước chuyên dùng: 7 ha.

(8) Đất hạ tầng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 19.818 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 25.960 ha. Chỉ tiêu tỉnh cao hơn 984 ha so với quốc gia phân bổ. Việc chỉ tiêu đề xuất cao hơn phân bổ của quốc gia để đảm bảo đáp ứng nhu cầu thực hiện các dự án đầu tư trọng điểm. Cụ thể, trong giai đoạn tới, tỉnh tập trung nguồn lực cho đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó chú trọng giao thông liên vùng, giao thông cao tốc, năng lượng và thủy lợi.

+ Giao thông: Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài, liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789, các trung tâm logistics và cảng tổng hợp Tây Ninh, Đường cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (Giai đoạn 1 Gò Dầu - TP. Tây Ninh).

+ Thủy lợi: Dự án đầu tư xây dựng công trình đê bao ngăn lũ ven Sông Vàm Cỏ (QĐ số 611/QĐ-UBND tỉnh ngày 11/3/2019; QĐ số 794/QĐ-UBND tỉnh ngày 17/4/2020), dự án tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 6.142 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 292 ha sang đất an ninh: 1 ha, đất KCN: 85 ha, đất thương mại, dịch vụ: 62 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3 ha, đất sinh hoạt

cộng đồng: 6 ha, đất khu vui chơi: 11 ha, đất ở nông thôn: 83 ha, đất ở tại đô thị: 24 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan: 15 ha, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: 3 ha.

- Chu chuyển tăng 6.434 ha chủ yếu được lấy từ đất trồng lúa: 1.211 ha, đất trồng cây hàng năm khác: 856 ha, đất trồng cây lâu năm: 2.878 ha, đất rừng đặc dụng: 46 ha, đất rừng sản xuất: 10 ha, nuôi trồng thủy sản: 37 ha, đất nông nghiệp khác: 1, đất quốc phòng: 1 ha, đất an ninh: 3 ha, đất KCN: 1 ha, đất thương mại dịch vụ: 7 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 28 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng: 1 ha, đất khu vui chơi: 4 ha, đất ở nông thôn: 348 ha, đất ở tại đô thị: 234 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan: 3 ha, đất sông ngòi kênh rạch suối: 44 ha, đất có mặt nước chuyên dùng: 721 ha.

(9) Đất danh lam thắng cảnh

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 3 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 21 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 19 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 2 ha chủ yếu sang đất thương mại, dịch vụ: 2 ha.

- Chu chuyển tăng 21 ha chủ yếu đất rừng đặc dụng: 21 ha.

(10) Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 7.105 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 8.136 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 1.030 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 474 ha chủ yếu sang đất an ninh: 2 ha, KCN: 33 ha, đất thương mại, dịch vụ: 70 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 12 ha, đất hạ tầng: 348 ha (gồm chủ yếu là đất giao thông: 341 ha, đất cơ sở văn hóa: 1 ha, đất cơ sở giáo dục: 1 ha, đất cơ sở thể dục thể thao: 1 ha, đất di tích lịch sử: 3 ha).

- Chu chuyển tăng 1.505 ha chủ yếu được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác: 349 ha, đất trồng cây lâu năm: 937 ha, đất rừng phòng hộ: 10 ha, đất quốc phòng: 0,45 ha, đất thương mại dịch vụ: 6 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 9 ha, đất hạ tầng: 83 ha (gồm chủ yếu đất giao thông: 5 ha, đất thủy lợi: 2 ha, đất cơ sở giáo dục: 1 ha, đất nghĩa trang: 73 ha, đất chợ: 1 ha).

(11) Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 3.122 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 4.201 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 1.079 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 292 ha chủ yếu sang đất an ninh: 2 ha, đất KCN: 1 ha, đất thương mại, dịch vụ: 33 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 14 ha, đất hạ tầng: 234 ha (gồm đất giao thông: 219 ha, đất thủy lợi: 3 ha, đất cơ sở văn hóa: 5

ha, đất cơ sở giáo dục: 5 ha, đất công trình bưu chính viễn thông: 1 ha), đất khu vui chơi giải trí công cộng: 1 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan: 6 ha.

- Chu chuyển tăng 1.371 ha chủ yếu được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác: 182 ha, đất trồng cây lâu năm: 1.087 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 33 ha, đất an ninh: 2 ha, đất thương mại dịch vụ: 17 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 17 ha, đất hạ tầng: 24 ha (gồm đất giao thông: 5 ha, đất thủy lợi: 2 ha, đất cơ sở giáo dục: 3 ha, đất cơ sở thể dục thể thao: 5 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan: 3 ha, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: 3 ha.

(12) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 178 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 219 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 42 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 14 ha chủ yếu sang đất an ninh: 3 ha, đất thương mại, dịch vụ: 2 ha, đất hạ tầng: 3 ha (gồm đất giao thông: 1 ha, đất cơ sở văn hóa: 1 ha, đất cơ sở giáo dục: 1 ha, đất sinh hoạt cộng đồng: 1 ha), đất ở nông thôn: 1 ha, đất ở đô thị: 3 ha.

- Chu chuyển tăng 56 ha chủ yếu được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác: 8 ha, đất trồng cây lâu năm: 20 ha, đất rừng phòng hộ: 3 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 1 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1 ha, đất hạ tầng: 15 ha (đất giao thông: 3 ha, đất cơ sở văn hóa: 2 ha, đất cơ sở y tế: 1 ha, đất cơ sở giáo dục: 3 ha, đất cơ sở thể dục thể thao: 6 ha), đất sinh hoạt cộng đồng: 1 ha, đất ở tại đô thị: 6 ha.

(13) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 28 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 50 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 22 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 3 ha chủ yếu sang đất ở tại đô thị: 3 ha.

Chu chuyển tăng 25 ha chủ yếu được lấy từ đất trồng lúa: 1 ha, đất trồng cây lâu năm: 19 ha, đất rừng phòng hộ: 2 ha, đất giao thông: 3 ha.

5.1.3. Đất khu chức năng

(1) Khu công nghệ cao

Tỉnh không có quỹ đất khu công nghệ cao

(2) Khu kinh tế

Theo quy hoạch đến năm 2030, 02 KKT tại Tây Ninh gồm KKTCK Mộc Bài (bao gồm các xã Long Thuận, Tiên Thuận, Lợi Thuận, An Thạnh thuộc huyện Bến Cầu và các xã Phước Bình thuộc TX. Trảng Bàng tỉnh Tây Ninh. Phía Bắc

giáp các xã Long Khánh, Long Giang, Long Chữ thuộc huyện Bến Cầu và một phần sông Vàm Cỏ Đông) và KKTCK Xa Mát có diện tích đất không đổi.

Bảng 133: Diện tích đất khu kinh tế phân bổ đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TP. Tây Ninh	-
2	TX. Trảng Bàng	7.868
3	H. Gò Dầu	-
4	TX. Hòa Thành	-
5	H. Bến Cầu	13.416
6	H. Châu Thành	-
7	H. Dương Minh Châu	-
8	H. Tân Biên	34.197
9	H. Tân Châu	-
	Diện tích toàn tỉnh	**55.481**

(3) Đất đô thị

Đất đô thị tại Tây Ninh theo quy hoạch 2030 sẽ diễn ra ở khu vực phía Nam giai đoạn 2021 – 2025, chủ yếu ở huyện Gò Dầu, huyện Bến Cầu, và TX. Trảng Bàng và phía Nam huyện Dương Minh Châu. Giai đoạn 2026 – 2030, nhu cầu phát triển đô thị sẽ diễn ra ở vùng Gò Dầu – Phước Đông – Trảng Bàng – Mộc Bài đồng thời lan tỏa dần lên khu vực trung tâm gồm TX. Hòa Thành, TP. Tây Ninh, phía Đông huyện Châu Thành và phía Tây huyện Dương Minh Châu. Các huyện phía Bắc sẽ được hưởng sự lan tỏa về phát triển đô thị rõ rệt hơn sau khi tuyến cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, đặc biệt đoạn từ TP. Tây Ninh – Xa Mát hình thành.

Bảng 134: Diện tích đất đô thị phân bổ đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TP. Tây Ninh	6.150
2	TX. Trảng Bàng	15.629
3	Huyện Gò Dầu	601
4	TX. Hòa Thành	2.342
5	Huyện Bến Cầu	658
6	Huyện Châu Thành	10.993
7	Huyện Dương Minh Châu	1.458
8	Huyện Tân Biên	828
9	Huyện Tân Châu	881
	Diện tích toàn tỉnh	**39.540**

(4) Khu sản xuất nông nghiệp

Trong thời kỳ 2021-2030, định hướng xây dựng 20 vùng sản xuất nông nghiệp UDCNC với quy mô phù hợp, đảm bảo diện tích liền vùng, liền thửa, hạ tầng đáp ứng điều kiện UDCNC để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước có

năng lực nghiên cứu, công nghệ mới đến sản xuất, trình diễn, chuyển giao. Không gian phát triển các vùng sản xuất tập trung như sau:

- Vùng sản xuất lúa tập trung, chất lượng cao: Tổng diện tích lúa chất lượng cao khoảng 20.000 ha, trong đó 800 ha đạt chứng nhận VietGAP và 160 ha sản xuất hữu cơ.

- Vùng chuyên canh sản xuất rau an toàn, hữu cơ: Các vùng chuyên canh sản xuất rau an toàn, rau hữu cơ được bố trí, sắp xếp để đảm bảo tính chất chuyên canh, tập trung, quy mô lớn, trong đó tập trung tại các huyện Dương Minh Châu, Gò Dầu, Bến Cầu và TX. Hòa Thành, TP. Tây Ninh. Đến năm 2030, tổng diện tích rau an toàn đến năm 2030 đạt 1.000 ha, trong đó diện tích rau công nghệ cao đạt 200 ha, diện tích rau theo tiêu chuẩn VietGap và GlobalGAP đạt 300 ha và diện tích rau hữu cơ đạt 114 ha.

- Vùng chuyên canh cây ăn trái chất lượng cao, hữu cơ: Đến năm 2030 diện tích sản xuất cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 25.000 ha; trong đó diện tích áp dụng quy trình VietGAP/GlobalGAP khoảng 5.000 ha, diện tích hữu cơ khoảng 233 ha.

- Vùng sản xuất cây công nghiệp: định hướng đến năm 2030 giữ ổn định diện tích các loại cây trồng này (ngoại trừ diện tích cây cao su điều chỉnh giảm) nên không sắp xếp, tổ chức không gian vùng sản xuất đối với các loại cây này. Thay vào đó là việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật (kênh tưới, tiêu, hệ thống tưới tiết kiệm nước, đường giao thông nội đông sản xuất, cơ giới hoá sản xuất) để hoàn chỉnh các vùng sản xuất cây công nghiệp tập trung.

- Vùng sản xuất chăn nuôi tập trung:

+ Vùng chăn nuôi heo tập trung tại các huyện có lợi thế về đất đai, mật độ chăn nuôi thấp, có nhiều vùng chuyên canh cây trồng cạn như: Bến Cầu, Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

+ Vùng chăn nuôi gà tập trung tại huyện Dương Minh Châu (vùng an toàn dịch bệnh đối với bệnh cúm gia cầm và Niu cát xơn) và các huyện có lợi thế về đất đai, mật độ chăn nuôi thấp, có nhiều vùng chuyên canh cây trồng cạn như: Bến Cầu, Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

+ Vùng chăn nuôi bò thịt tập trung tại các huyện có lợi thế về đất đai, mật độ chăn nuôi thấp như: Bến Cầu, Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành. Phát triển mới đàn bò sữa gắn với nhà máy chế biến tiêu thụ sản phẩm sữa tại các huyện có lợi thế như: Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

+ Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung: Các vùng nuôi trồng thuỷ sản tập trung được bố trí, sắp xếp trên cơ sở các vùng nuôi hiện hữu và vùng nuôi mới gắn với hệ thống kênh thuộc công trình thủy lợi Dầu Tiếng. Tổng diện tích các vùng nuôi trồng thuỷ sản tập trung của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 là 290 ha; giai đoạn 2026 - 2030 là 550 ha.

Bảng 135: Diện tích đất Khu sản xuất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TP. Tây Ninh	6.113
2	TX. Trảng Bàng	20.972
3	Huyện Gò Dầu	17.899
4	TX. Hòa Thành	4.468
5	Huyện Bến Cầu	11.219
6	Huyện Châu Thành	30.093
7	Huyện Dương Minh Châu	18.025
8	Huyện Tân Biên	35.238
9	Huyện Tân Châu	45.152
	Diện tích toàn tỉnh	**189.180**

(5) Khu lâm nghiệp

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả kết quả rà soát điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng đã được phê duyệt tại Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh theo quy định tại Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Tỉnh tiếp tục thực hiện có hiệu quả quy hoạch 3 loại rừng; phấn đấu duy trì tỷ lệ che phủ rừng ở mức cho phép, hướng đến tầm nhìn xây dựng Tây Ninh thành địa phương phát triển bền vững với các kết quả trong lĩnh vực lâm nghiệp cao trong vùng ĐNB.

Bảng 136: Diện tích đất khu lâm nghiệp phân bổ đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TP. Tây Ninh	1.449
2	TX. Trảng Bàng	-
3	Huyện Gò Dầu	-
4	TX. Hòa Thành	6
5	Huyện Bến Cầu	765
6	Huyện Châu Thành	4.572
7	Huyện Dương Minh Châu	859
8	Huyện Tân Biên	31.282
9	Huyện Tân Châu	33.044
	Diện tích toàn tỉnh	**71.978**

(6) Khu du lịch

Khu vực du lịch văn hóa trọng điểm gồm cụm du lịch sinh thái, văn hóa – lịch sử núi Bà Đen, Ma Thiên Lãnh, Long Điền Sơn; cụm du lịch sinh thái gắn với hồ Dầu Tiếng (bao gồm khu du lịch sinh thái Đảo Nhím, du lịch sinh thái tại Tiểu khu 63 và vùng đất bán ngập xung quanh thuộc xã Suối Đá) với các sản phẩm TMDV, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, cắm trại, vui chơi giải trí phục vụ du

lịch; cụm du lịch văn hóa - lịch sử đô thị: các làng nghề ở phía Nam TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành liên kết sang Chùa Thiền Lâm ở TX. Hòa Thành, kết hợp với tham quan Tòa Thánh Tây Ninh.

Khu du lịch bản địa - miệt vườn phía Nam: nằm ở khu vực phía Nam của tỉnh, bao gồm TX. Trảng Bàng, phía Nam của huyện Gò Dầu (xã Thanh Phước), và phía Nam của huyện Bến Cầu (xã An Thạnh). Vùng du lịch phía Nam nằm giáp với TP. HCM, đặc biệt với khu du lịch địa đạo Củ Chi của TP. HCM, tạo tiềm năng phát triển liên vùng.

Khu du lịch lịch sử, sinh thái phía Bắc: ở khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia gồm cửa khẩu Xa Mát, Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát và các di tích lịch sử đặc biệt là Di tích lịch sử căn cứ Trung ương Cục miền Nam.

Bảng 137: Diện tích đất khu du lịch phân bổ đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TP. Tây Ninh	2.742
2	TX. Trảng Bàng	196
3	Huyện Gò Dầu	58
4	TX. Hòa Thành	44
5	Huyện Bến Cầu	-
6	Huyện Châu Thành	-
7	Huyện Dương Minh Châu	411
8	Huyện Tân Biên	362
9	Huyện Tân Châu	-
	Diện tích toàn tỉnh	**3.813**

(7) Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học bao gồm Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát (Tân Biên), Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen (TP. Tây Ninh).

Bảng 138: Diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân bổ đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TP. Tây Ninh	1.340
2	TX. Trảng Bàng	-
3	Huyện Gò Dầu	-
4	TX. Hòa Thành	-
5	Huyện Bến Cầu	-
6	Huyện Châu Thành	-
7	Huyện Dương Minh Châu	-
8	Huyện Tân Biên	29.998
9	Huyện Tân Châu	-
	Diện tích toàn tỉnh	**31.337**

(8) Khu phát triển công nghiệp

Căn cứ vào dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021-2030, tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp, nhu cầu vốn đầu tư thời kỳ 2021-2030, nhu cầu đất CCN giai đoạn 2021-2030 và tình hình thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng giai đoạn 2016-2020, định hướng "giữ nguyên, mở rộng một số CCN hiện có và bổ sung thêm một số CCN mới thuận lợi về giao thông, có khả năng phát triển và tỷ lệ lấp đầy cao". Phương án này đáp ứng được yêu cầu phát triển KTXH của các khu vực chưa có điều kiện hình thành các KCN quy mô lớn; giải quyết vấn đề môi trường; đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển công nghiệp của tỉnh, trong đó có tính đến khả năng thu hút được các nhà đầu tư hạ tầng CCN (hầu hết các CCN bổ sung và mở rộng đều có nhà đầu tư hạ tầng xin đăng ký nghiên cứu), tính đến việc đón bắt làn sóng đầu tư đang chuyển dịch vào Việt Nam nói chung, Tây Ninh nói riêng, cũng như làn sóng lan tỏa đầu tư từ các trung tâm kinh tế TP. HCM, Bình Dương đến các tỉnh lân cận. Các địa phương không có đất KCN được bổ sung quỹ đất CCN.

Bảng 139: Diện tích đất khu phát triển công nghiệp (KCN, CCN) phân bổ đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TP. Tây Ninh	-
2	TX. Trảng Bàng	2.392
3	Huyện Gò Dầu	1.440
4	TX. Hòa Thành	36
5	Huyện Bến Cầu	395
6	Huyện Thành	155
7	Huyện Dương Minh Châu	42
8	Huyện Tân Biên	46
9	Huyện Tân Châu	347
	Diện tích toàn tỉnh	**4.852**

(9) Khu đô thị

Theo quy hoạch đến năm 2030, Tây Ninh sẽ có 4 vùng phát triển đô thị. Các vùng này gồm Vùng đô thị văn hóa, dịch vụ và du lịch trung tâm, Vùng đô thị sinh thái và cảnh quan phía Bắc, Vùng đô thị công nghiệp Đông Nam, và Vùng đô thị biên giới Tây Nam. Các khu dân cư, khu đô thị là cơ sở để thay đổi bộ mặt của TP. Tây Ninh, các thị xã, thị trấn, góp phần phát triển kinh tế, đưa thành phố đạt chuẩn đô thị cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Định hướng trong thời gian tới hình thành các khu đô thị mới tiêu biểu như:

- KDC Bắc Hiệp Ninh (TP. Tây Ninh)
- Khu đô thị trung tâm hành chính thành phố (TP. Tây Ninh)
- Khu đô thị mới phường Ninh Thạnh (TP. Tây Ninh)

Bảng 140: Diện tích đất khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) phân bổ đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TP. Tây Ninh	3.844
2	TX. Trảng Bàng	2.600
3	Huyện Gò Dầu	5.809
4	TX. Hòa Thành	1.100
5	Huyện Bến Cầu	1.800
6	Huyện Châu Thành	-
7	Huyện Dương Minh Châu	-
8	Huyện Tân Biên	-
9	Huyện Tân Châu	-
	Diện tích toàn tỉnh	**15.154**

(10) Khu thương mại - dịch vụ

Quy hoạch đến năm 2030 xác định trục thương mại liên kết huyện Gò Dầu – TX. Hòa Thành – TP. Tây Ninh làm trung tâm lan tỏa trong tỉnh. Các quỹ đất thương mại – dịch vụ tại đây phân phối hàng hóa, tập trung các vùng nguyên liệu trong tỉnh để cung ứng cho hệ thống các nhà máy và đặc biệt là sự kết nối hiệu quả với vùng động lực kinh tế mới. Tiêu biểu như Trung tâm logistics phục vụ xuất nhập khẩu tại TX. Trảng Bàng tại vị trí trung tâm giao thông kết nối QL.22 và trục đường kết nối đi Bình Dương.

Ngoài ra còn có các khu thương mại dịch vụ du lịch tại Vùng phát triển thứ 2 kết nối thương mại và phát triển du lịch và nông nghiệp tại TX. Hòa Thành, Bến Cầu và Dương Minh Châu như Khu thương mại dịch vụ - du lịch – nhà vườn sinh thái Gò Kén (TX. Hòa Thành).

Bảng 141: Diện tích đất khu thương mại - dịch vụ phân bổ đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TP. Tây Ninh	2.454
2	TX. Trảng Bàng	522
3	Huyện Gò Dầu	844
4	TX. Hòa Thành	223
5	Huyện Bến Cầu	628
6	Huyện Châu Thành	350
7	Huyện Dương Minh Châu	-
8	Huyện Tân Biên	54
9	Huyện Tân Châu	-
	Diện tích toàn tỉnh	**5.075**

(11) Khu dân cư nông thôn

Các khu dân cư thường tập trung các trung tâm xã, dọc các tuyến đường tỉnh, đường huyện, liên xã và trục xã.

Bảng 142: Diện tích đất khu dân cư nông thôn phân bổ đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TP. Tây Ninh	2.349
2	TX. Trảng Bàng	1.965
3	Huyện Gò Dầu	3.440
4	TX. Hòa Thành	868
5	Huyện Bến Cầu	6.763
6	Huyện Châu Thành	1.557
7	Huyện Dương Minh Châu	10.364
8	Huyện Tân Biên	12.274
9	Huyện Tân Châu	15.300
	Diện tích toàn tỉnh	**54.880**

5.1.4. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; phương án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Trên cơ sở phân bổ chỉ tiêu đất đai ở trên, phương án thu hồi và chuyển đổi đất đai được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 143: Phân bổ diện tích đất cần thu hồi theo huyện thị

Đơn vị: Ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TP. Tây Ninh	TX. Trảng Bàng	H. Gò Dầu	TX. Hòa Thành	H. Bến Cầu	H. Châu Thành	H. Dương Minh Châu	H. Tân Biên	H. Tân Châu
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**10.183**	**933**	**1.989**	**1.537**	**292**	**1.374**	**695**	**482**	**1.533**	**1.348**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.866	17	698	186	23	709	201	23	10	0
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	994	6	237	94	2	507	149	0	0	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.354	613	1.075	1.270	241	606	327	313	1.182	727
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19	0	0	0	0	0	0	0	0	19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	104	61	0	0	0	0	0	0	42	0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	110	0	0	0	0	5	10	70	25	0
	Trong đó: đất có RSX là rừng tự nhiên	*RSN*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.116**	**510**	**311**	**90**	**163**	**59**	**149**	**762**	**62**	**10**
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	59	56	0	0	0	2	0	0	1	0
2.2	Đất an ninh	CAN	7	4	0	0	0	0	0	0	3	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34	22	2	3	3	0	0	2	1	1
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146	60	59	4	6	2	5	4	3	2
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	8	0	0	0	0	0	8	0	0	0
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	209	38	86	14	10	34	3	8	13	2
	Trong đó:											
-	*Đất giao thông*	*DGT*	92	33	31	1	0	16	1	3	6	1
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	162	20	61	3	2	17	3	54	0	0
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	4	0	0	0	0	1	0	0	1	0
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	19	5	0	2	3	0	3	1	4	1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TP. Tây Ninh	TX. Trảng Bàng	H. Gò Dầu	TX. Hòa Thành	H. Bến Cầu	H. Châu Thành	H. Dương Minh Châu	H. Tân Biên	H. Tân Châu
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	22	7	2	2	2	2	3	0	4	1
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	*Đất CT bưu chính, viễn thông*	*DBV*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	6	6	0	0	0	0	0	0	0	0
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	41	8	8	11	12	0	1	0	0	0
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	474	109	38	48	97	11	100	37	34	1
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	292	168	40	19	43	2	18	1	0	1
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13	3	1	1	1	2	0	0	1	3
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 144: Phân bổ diện tích đất cần chuyển đổi theo huyện thị tỉnh Tây Ninh

Đơn vị: Ha.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TP. Tây Ninh	TX. Trảng Bàng	H. Gò Dầu	TX. Hòa Thành	H. Bến Cầu	H. Châu Thành	H. Dương Minh Châu	H. Tân Biên	H. Tân Châu
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**13.099**	**2.019**	**2.335**	**1.774**	**573**	**1.512**	**1.036**	**674**	**1.690**	**1.487**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.883	26	698	186	31	709	201	23	10	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	1.007	10	237	94	10	507	149	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8.488	1.482	1.309	1.451	506	698	475	432	1.317	820
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	29	-	-	-	-	-	-	-	-	29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	125	82	-	-	-	-	-	-	42	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	110	-	-	-	-	5	10	70	25	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**4.151**									
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2.749	179	806	27	49	469	149	577	494	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	177	-	-	-	-	-	-	-	-	177
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TP. Tây Ninh	TX. Trảng Bàng	H. Gò Dầu	TX. Hòa Thành	H. Bến Cầu	H. Châu Thành	H. Dương Minh Châu	H. Tân Biên	H. Tân Châu
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**184**	**58**	**9**	**85**	**5**	**1**	**5**	**13**	**8**	**1**

5.2. Phương án phân bổ theo nhu cầu phát triển

5.2.1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu phát triển

Với tầm nhìn, mục tiêu và chiến lược phát triển đã xác định ở các phần trên, kết hợp với những hạn chế trong không gian phát triển về tài nguyên, chủ yếu là đất đai, đồng thời thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện 360/CĐ-TTg ngày 02/05/2023, tỉnh thực hiện đánh giá các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu ở cấp tỉnh, cụ thể như sau.

Bảng 145: Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu phát triển đến năm 2030

(Đơn vị: ha)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ theo QĐ 326	Diện tích tỉnh xác định	Chênh lệch
	Tổng diện tích tự nhiên		**404.165**	**404.165**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**328.977**	**294.092**	**-34.885**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	53.500	39.592	-13.908
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	38.265	27.654	-10.611
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		134.642	134.642
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.851	29.851	0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.815	31.382	-433
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	10.312	10.285	-27
	Trong đó: đất có RSX là rừng tự nhiên	*RSN*	3.404	3.372	-32
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**75.188**	**110.073**	**34.885**
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.389	1.299	-90
2.2	Đất an ninh	CAN	445	476	31
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.269	12.050	7.781
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		583	583
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		5.776	5.776
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		6.136	6.136
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		1.997	1.997
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	24.976	32.127	7.151
	Trong đó:				
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*13.000*	18.063	5.063
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*		6.774	6.774
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*340*	313	-27
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*180*	219	39
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*770*	876	106
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*339*	719	380
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3.000*	2.940	-60
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*102*	42	-60
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	*4*	4	0
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*716*	701	-15
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*177*	154	-23
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*		254	254

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ theo QĐ 326	Diện tích tỉnh xác định	Chênh lệch
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*		896	896
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		21	21
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		15.260	15.260
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		7.740	7.740
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		400	400
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		98	98
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	0
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		-	0
II	**Khu chức năng**				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		-	0
2	Đất khu kinh tế	KKT	55.481	55.481	0
3	Đất đô thị	KDT	39.540	117.669	78.129
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		162.296	162.296
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		71.519	71.519
6	Khu du lịch	KDL		3.813	3.813
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		31.337	31.337
8	Khu phát triển công nghiệp (KCN, CCN)	KPC		12.633	12.633
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		15.154	15.154
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		5.075	5.075
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		54.880	54.880

Đất nông nghiệp: Chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 328.977 ha, tỉnh đề xuất 294.092 ha, thấp hơn 34.885 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất đã được quốc gia phân bổ, thấp hơn 581 ha so với nhu cầu được các địa phương trong tỉnh yêu cầu.

Do bối cảnh phát triển các tỉnh ĐNB và Tây Ninh đã xuất hiện những yếu tố đột biến, như được đề cập trong Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 7/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐNB đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tình hình hiện nay và dự báo trong những năm sắp tới, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án phát triển KTXH của tỉnh sẽ tăng cao hơn so với thời kỳ trước.

Đặt trong bối cảnh định hướng chiến lược của Tây Ninh trở thành tỉnh có các trụ cột kinh tế dựa trên nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất công nghiệp, và

dịch vụ, nhu cầu chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp của Tây Ninh sẽ cao, điều này được phản ánh qua các dự báo độc lập được trình bày ở trên.

- Đất trồng lúa: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ cấp tỉnh là 39.592 ha, thấp hơn 13.908 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ: 29.851 ha, bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 31.382 ha, 433 ha thấp hơn chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 10.285 ha, 27 ha thấp hơn chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 75.188 ha, tỉnh đề xuất cao hơn 34.932 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

- Đất quốc phòng: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 1.299 ha, thấp hơn 90 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ. Diện tích này đã được ghi nhận trong Quyết định số 2256/QD-BQP ngày 30/5/2023 về phê duyệt bản đồ xác định các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng để tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

- Đất an ninh: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 476 ha, cao hơn chỉ tiêu quốc gia phân bổ 31 ha theo phân bổ quốc gia tại Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đất KCN: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 12.050 ha, cao hơn 7.781 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ, cao hơn 256 ha so với nhu cầu các huyện thị có cân nhắc bối cảnh biến động kinh tế trong và ngoài nước sau COVID-19 và cải thiện hạ tầng vùng ĐNB, và hợp tác quốc tế. Diện tích các KCN bao gồm KCN trong KKTCK Mộc Bài. Quỹ đất phát triển các KCN, CCN đóng vai trò quan trọng trong phát triển công nghiệp của tỉnh và được quy hoạch nhằm phát huy và khai thác các lợi thế của tỉnh trong khu vực kinh tế trọng điểm ĐNB, góp phần đẩy mạnh phát triển KTXH của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 32.127 ha, cao hơn 7.151 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ và cao hơn 2.142 ha so với đề xuất của huyện thị. Trong giai đoạn tới, tỉnh tập trung nguồn lực cho đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó chú trọng giao thông, năng lượng và thủy lợi.

+ Đất giao thông: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 18.063 ha, cao hơn chỉ tiêu quốc gia phân bổ 5.063 ha. Nhu cầu phát triển hạ tầng kỹ thuật đảm bảo kết nối đồng bộ với hệ thống giao thông quốc gia, kết nối với các

trung tâm kinh tế lớn của khu vực, đảm bảo giao thông thông suốt qua địa bàn tỉnh, trước mắt là giao thông đường bộ và đặc biệt là các tuyến đường cao tốc.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 313 ha, thấp hơn chỉ tiêu quốc gia phân bổ 27 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 219 ha, cao hơn chỉ tiêu quốc gia phân bổ 39 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 876 ha, cao hơn chỉ tiêu quốc gia phân bổ 106 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 719 ha, cao hơn chỉ tiêu quốc gia phân bổ 380 ha.

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 2.940 ha, thấp hơn chỉ tiêu quốc gia phân bổ 60 ha.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 42 ha, thấp hơn chỉ tiêu quốc gia phân bổ 60 ha.

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 701 ha, thấp hơn chỉ tiêu quốc gia phân bổ 15 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 154 ha thấp hơn chỉ tiêu quốc gia phân bổ 23 ha.

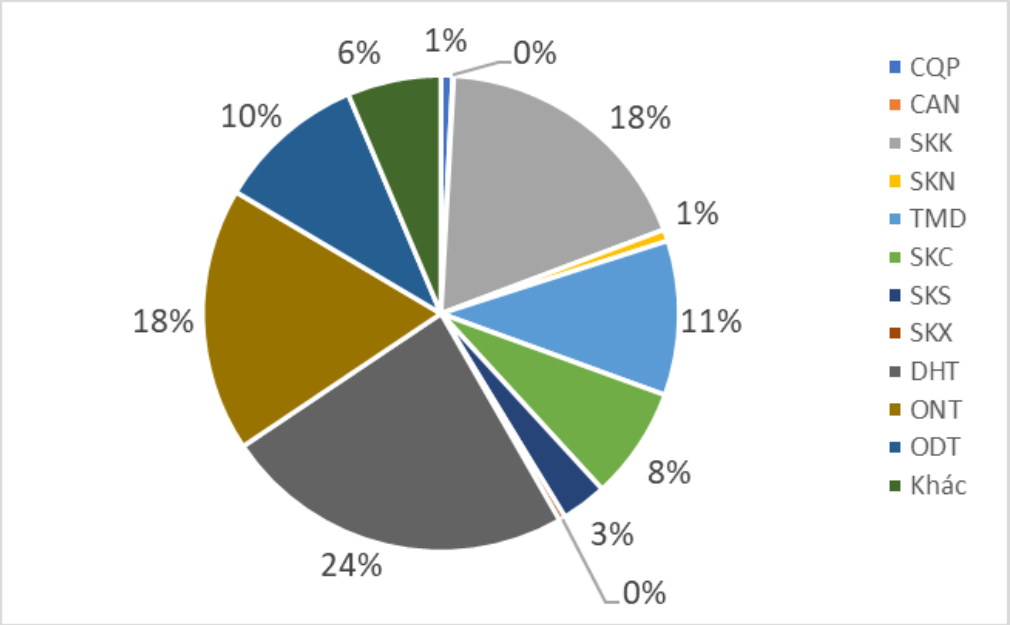
- Đất khu kinh tế: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 55.481 ha, tương ứng với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

- Đất đô thị: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 117.669 ha, 78.129 ha cao hơn so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Cụ thể các chỉ tiêu sử dụng đất cơ bản được trình bày như sau:

(1) Đất nông nghiệp

Theo phương án phân bổ sử dụng đất 2030, tổng diện tích đất nông nghiệp được chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp đạt 47.956 ha, trong đó tỷ lệ đất được chuyển sang mục đích đất hạ tầng (DHT) chiếm 24%. Quỹ đất nông nghiệp chuyển sang đất ở nông thôn, đất ở đô thị, và đất KCN lần lượt đạt 18%, 10%, và 18%.



Hình 175: Tỷ lệ đất nông nghiệp chuyển đổi sang các nhóm đất phi nông nghiệp theo quy hoạch 2030

Chi tiết chu chuyển đất như sau:

(1)-a Đất trồng lúa

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 60.866 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 39.592 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất thực giảm 21.274 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 21.282 ha chủ yếu đất trồng cây hàng năm khác là 1.700 ha, đất trồng cây lâu năm 3.924 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 901 ha, đất nông nghiệp khác: 992 ha, đất quốc phòng: 28 ha, đất KCN: 3.607 ha, đất thương mại dịch vụ: 1.192 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 833 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 458 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 20 ha, đất hạ tầng: 3.447 ha (chủ yếu là đất giao thông: 2439 ha, đất thủy lợi: 404 ha, đất cơ sở văn hóa: 40 ha, đất cơ sở y tế: 9 ha, đất cơ sở giáo dục: 65 ha, đất cơ sở thể dục thể thao: 32 ha, đất năng lượng: 387 ha, đất công trình bưu chính viễn thông: 2 ha, đất có di tích lịch sử văn hóa: 14 ha, đất bãi thải xử lý chất thải: 6 ha, đất cơ sở tôn giáo: 4 ha, đất làm nghĩa trang: 32 ha, đất chợ: 13 ha), đất sinh hoạt cộng đồng:2 ha, đất ở nông thôn: 2.622 ha, đất ở tại đô thị: 1.002 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan:18 ha, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: 8 ha, đất sông ngòi kênh rạch suối: 7 ha.

- Chu chuyển tăng 8 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

(1)-b Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 165.112 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 134.642 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất thực giảm 30.470 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 36.201 ha chủ yếu sang đất trồng lúa: 8ha, đất trồng cây hàng năm khác: 22 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 315 ha, đất nông nghiệp khác: 8.836 ha, đất quốc phòng: 111 ha, đất an ninh: 21 ha, đất KCN: 5.074 ha, đất CCN: 164 ha, đất thương mại dịch vụ: 2.666 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2.028 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 967 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm: 98 ha, đất hạ tầng: 5.981 ha (chủ yếu là đất giao thông: 3.666 ha, đất thủy lợi: 327 ha, đất cơ sở văn hóa: 118 ha, đất cơ sở y tế: 151 ha, đất cơ sở giáo dục: 333 ha, đất cơ sở thể dục thể thao: 376 ha, đất năng lượng: 607 ha, đất công trình bưu chính viễn thông: 26 ha, đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: 4 ha, đất có di tích lịch sử văn hóa: 33 ha, đất bãi thải xử lý chất thải: 74 ha, đất cơ sở tôn giáo: 27 ha, đất làm nghĩa trang: 183 ha, đất cơ sở khoa học công nghệ: 1 ha, đất cơ sở dịch vụ xã hội: 5 ha, đất chợ: 48 ha), đất sinh hoạt cộng đồng: 40 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng: 831 ha, đất ở nông thôn: 4.718 ha, đất ở tại đô thị: 3.228 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan: 133 ha, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: 48 ha, đất cơ sở tín ngưỡng: 5 ha, đất sông ngòi kênh rạch suối: 1 ha, đất mặt nước chuyên dùng: 17 ha, đất phi nông nghiệp khác: 888 ha.

- Chu chuyển tăng 5.731 ha được lấy chủ yếu từ đất trồng lúa: 3.924 ha, đất trồng cây hàng năm khác: 1.653 ha, đất rừng phòng hộ: 120 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 34 ha.

(1)-c Đất rừng phòng hộ

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 30.057 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 29.851 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất thực giảm 206 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 206 ha chủ yếu sang đất thương mại dịch vụ: 14 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:177, đất ở nông thôn: 10 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan: 3 ha, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: 2 ha.

(1)-d Đất rừng đặc dụng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 31.965 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 31.382 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất giảm 583 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 583 ha chủ yếu sang đất quốc phòng: 2 ha, đất thương mại dịch vụ: 292 ha, đất hạ tầng: 139 ha (chủ yếu gồm đất giao thông: 88 ha, đất cơ sở thể thao: 44 ha, đất di tích-lịch sử văn hóa: 5 ha, đất chợ: 2 ha), đất danh lam thắng cảnh: 21 ha, đất khu vui chơi: 45 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan: 16 ha, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: 9 ha

(1)-e Đất rừng sản xuất

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 10.427 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 10.285 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất giảm 142 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 142 ha chủ yếu sang đất thương mại dịch vụ: 105 ha, đất hạ tầng 37 ha (chủ yếu gồm đất giao thông: 30 ha, đất di tích lịch sử văn hóa: 7 ha).

(2) Đất phi nông nghiệp

(2)-a Đất quốc phòng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 976 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 1.299 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 323 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 60 ha chủ yếu sang đất thương mại dịch vụ: 56 ha, đất hạ tầng: 1 ha, đất khu vui chơi 2 ha, đất ở nông thôn 1 ha.

- Chu chuyển tăng 382 ha được lấy từ đất trồng lúa: 28 ha, đất trồng cây hàng năm khác: 240 ha, đất trồng cây lâu năm: 111 ha, đất rừng đặc dụng: 2 ha.

(2)-b Đất an ninh

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 415 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 476 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 61 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 7 ha chủ yếu sang đất thương mại dịch vụ: 1 ha, đất hạ tầng: 3 ha, đất ở tại đô thị: 2 ha.

- Chu chuyển tăng 67 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác: 12 ha, đất trồng cây lâu năm: 21 ha, đất thương mại dịch vụ: 10 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 14 ha, đất hạ tầng: 1 ha, đất ở nông thôn: 2 ha, đất ở tại đô thị : 2 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan: 3 ha.

(2)-c Đất khu công nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 2.745 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 12.050 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 9.305 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 1 ha chủ yếu sang đất hạ tầng.

- Chu chuyển tăng 4.552 ha chủ yếu được lấy từ đất trồng lúa: 3.607 ha, đất trồng cây lâu năm: 5.074 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 51 ha, đất hạ tầng: 294 ha, đất ở nông thôn: 34 ha, đất ở tại đô thị: 1 ha.

Chỉ tiêu phân bổ cao hơn chỉ tiêu phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg do:

- Theo Công văn số 2628/TTg-KTN ngày 22/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các KCN và hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các KCN, thì tổng diện tích các KCN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 là **3.969 ha**.

- Theo Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 10/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Tây Ninh thì tổng diện tích đất KCN đến năm 2020 là 4.416 ha gồm 3.969 ha theo Công văn 2628/TTg-KTN và bổ sung thêm 447 ha đất KCN trong KKTCK (KCN Đại An Sài Gòn và đất KCN trong KKTCK Xa Mát).

- Theo Công văn số 27/TTg-CN ngày 12/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các KCN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, bổ sung KCN Hiệp Thạnh với diện tích 573,81 ha tại ấp Đá Hàng và ấp Giữa, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu tỉnh Tây Ninh vào quy hoạch phát triển các KCN.

Đồng thời theo Quyết định 966/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung KKTCK Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh đến năm 2045 và định hướng phát triển KKTCK Mộc Bài trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì dự kiến quỹ đất công nghiệp trong KKTCK Mộc Bài là 3.346 ha.

(2)-d Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 265 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 583 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 319 ha, trong đó:

- Chu chuyển tăng 376 ha chủ yếu được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 155 ha và cây lâu năm 164 ha.

(2)-e Đất thương mại, dịch vụ

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 423 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 5.776 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 5.354 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 40 ha chủ yếu sang đất an ninh: 10 ha, hạ tầng: 7 ha (gồm đất giao thông: 7 ha), đất khu vui chơi: 1 ha, đất ở nông thôn: 6 ha, đất ở tại đô thị: 17 ha.

- Chu chuyển tăng 5.394 ha chủ yếu được lấy từ đất trồng lúa: 1.192 ha, đất trồng cây lâu năm: 2.666 ha, đất rừng phòng hộ: 14 ha, đất rừng đặc dụng: 292 ha, đất rừng sản xuất: 105 ha, đất quốc phòng: 56 ha, đất an ninh: 1 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 103 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 11 ha, đất hạ tầng: 62 ha (gồm đất giao thông: 36 ha, đất thủy lợi: 11 ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ hỏa táng: 12 ha), đất danh lam thắng cảnh: 2 ha, đất ở nông thôn: 70 ha, đất ở tại đô thị: 33 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2 ha.

(2)-f Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 2.613 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 6.136 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 3.523 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 225 ha chủ yếu sang đất an ninh: 14 ha, đất KCN: 51 ha, đất thương mại, dịch vụ: 103 ha, đất hạ tầng: 28 ha (gồm đất giao thông: 23 ha, đất cơ sở giáo dục: 1 ha, đất cơ sở thể thao: 3 ha) đất khu vui chơi giải trí: 1 ha , đất ở nông thôn: 9 ha, đất ở tại đô thị: 17 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1 ha,

- Chu chuyển tăng 3.748 ha chủ yếu được lấy từ đất trồng lúa: 833 ha, đất trồng cây hàng năm khác: 739 ha, đất trồng cây lâu năm: 2.028 ha, đất rừng phòng hộ: 57 ha, đất hạ tầng: 6 ha (gồm chủ yếu đất bãi thải, xử lý chất thải: 3 ha), đất ở nông thôn: 62 ha, đất ở tại đô thị: 14 ha.

(2)-g Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 499 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 1.997 ha.

Đến năm 2030, diện tích tăng 1.498 ha, trong đó:

Chu chuyển giảm 11 ha chủ yếu sang đất thương mại, dịch vụ: 11 ha

- Chu chuyển tăng 1.509 ha chủ yếu được lấy từ đất trồng lúa: 458 ha, đất trồng cây hàng năm khác: 41 ha, đất trồng cây lâu năm: 967 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 13 ha, đất có mặt nước chuyên dùng: 7 ha.

(2)-h Đất hạ tầng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 19.818 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 32.127 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 12.309 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 540 ha chủ yếu sang đất KCN: 294 ha, đất thương mại, dịch vụ: 62 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 6 ha, đất sinh hoạt cộng đồng: 9 ha, đất khu vui chơi: 45 ha, đất ở nông thôn: 83 ha, đất ở tại đô thị: 24 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan: 14 ha, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: 3 ha .

- Chu chuyển tăng 12.849 ha chủ yếu được lấy từ đất trồng lúa: 3.447 ha, đất trồng cây hàng năm khác: 1.830 ha, đất trồng cây lâu năm: 5.981 ha, đất rừng đặc dụng: 139 ha, đất rừng sản xuất: 37 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 37 ha, đất quốc phòng: 1 ha, đất an ninh: 3 ha, đất KCN: 1 ha, đất thương mại dịch vụ: 7 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 28 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 1 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng: 4 ha, đất ở nông thôn: 346 ha, đất ở tại đô thị: 232 ha, đất sông ngòi kênh rạch suối: 62 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan: 3 ha, đất có mặt nước chuyên dùng: 688 ha.

(2)-i Đất danh lam thắng cảnh

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 3 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 21 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 19 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 2 ha chủ yếu sang đất thương mại, dịch vụ: 2 ha.

- Chu chuyển tăng 21 ha chủ yếu đất rừng đặc dụng: 21 ha.

(2)-j Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 7.105 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 15.260 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 8.154 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 557 ha chủ yếu sang đất an ninh: 2 ha, đất KCN: 34 ha, đất thương mại, dịch vụ: 70 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 62 ha, đất hạ tầng: 346 ha (chủ yếu gồm đất giao thông: 341 ha, đất cơ sở văn hóa: 1 ha, đất cơ sở giáo dục: 1 ha, đất cơ sở thể thao: 1 ha), đất khu vui chơi giải trí công cộng: 44 ha, .

- Chu chuyển tăng 8.712 ha chủ yếu được lấy từ đất trồng lúa: 2.622 ha, đất trồng cây hàng năm khác: 1.162 ha, đất trồng cây lâu năm: 4.718 ha, đất rừng phòng hộ: 10 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 94 ha, đất quốc phòng: 1 ha, đất thương mại dịch vụ: 6 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 9 ha, đất hạ tầng: 83 (gồm đất giao thông: 5 ha, đất thủy lợi: 2 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ nhà hỏa táng: 73 ha, đất chợ: 1 ha).

(2)-k Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 3.122 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 7.740 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 4.618 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 305 ha chủ yếu sang đất an ninh: 2 ha, đất KCN: 1 ha, đất thương mại, dịch vụ: 33 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 14 ha, đất hạ tầng: 232 ha (gồm đất giao thông: 219 ha, đất thủy lợi: 3 ha, đất cơ sở văn hóa: 2 ha, đất cơ sở giáo dục: 5 ha), đất khu vui chơi giải trí công cộng: 17 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan: 6 ha.

- Chu chuyển tăng 4.923 ha chủ yếu được lấy từ đất trồng lúa: 1.002 ha, đất trồng cây hàng năm khác: 590 ha, đất trồng cây lâu năm: 3.228 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 33 ha, đất thương mại dịch vụ: 17 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 17 ha, đất hạ tầng: 24 ha (gồm đất giao thông: 5 ha, đất thủy lợi: 2 ha, đất cơ sở giáo dục: 3 ha, đất cơ sở thể thao: 5 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 7 ha), đất xây dựng trụ sở cơ quan: 3 ha, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: 3 ha.

(2)-l Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 178 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 400 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 223 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 14 ha chủ yếu sang đất an ninh: 3 ha, đất thương mại, dịch vụ: 2 ha, đất hạ tầng: 3 ha (gồm đất giao thông: 1 ha, đất cơ sở văn hóa: 1 ha), đất ở nông thôn: 1 ha, đất ở tại đô thị: 3 ha.

- Chu chuyển tăng 237 ha chủ yếu được lấy từ đất trồng lúa: 18 ha, đất trồng cây hàng năm khác: 44 ha, đất trồng cây lâu năm: 133 ha, đất rừng phòng hộ: 3 ha, đất rừng đặc dụng: 16 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1 ha, đất hạ tầng: 14 ha (gồm đất giao thông: 3 ha, đất cơ sở văn hóa: 2 ha, đất cơ sở giáo dục: 2 ha, đất cơ sở thể thao: 6 ha), đất ở tại đô thị: 6 ha.

(2)-m Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 28 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 98 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tăng 70 ha, trong đó:

- Chu chuyển giảm 3 ha chủ yếu sang đất ở tại đô thị: 3 ha.

- Chu chuyển tăng 73 ha chủ yếu được lấy từ đất trồng lúa: 8 ha, đất trồng cây lâu năm: 48 ha, đất rừng phòng hộ: 2 ha, đất rừng đặc dụng: 9 ha, đất giao thông: 3 ha.

5.2.1.2. Đất khu chức năng

(1)-a Khu công nghệ cao

Tỉnh không có quỹ đất khu công nghệ cao.

(1)-b Khu kinh tế

Theo quy hoạch đến năm 2030, 02 KKT tại Tây Ninh gồm KKTCK Mộc Bài (bao gồm các xã Long Thuận, Tiên Thuận, Lợi Thuận, An Thạnh thuộc huyện Bến Cầu và các xã Phước Bình thuộc TX. Trảng Bàng tỉnh Tây Ninh. Phía Bắc giáp các xã Long Khánh, Long Giang, Long Chữ thuộc huyện Bến Cầu và một phần sông Vàm Cỏ Đông) và KKTCK Xa Mát có diện tích đất không đổi.

Bảng 146: Diện tích đất khu kinh tế phân bổ đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TP. Tây Ninh	-
2	TX. Trảng Bàng	7.868
3	Huyện Gò Dầu	-
4	TX. Hòa Thành	-
5	Huyện Bến Cầu	13.416
6	Huyện Châu Thành	-
7	Huyện Dương Minh Châu	-
8	Huyện Tân Biên	34.197
9	Huyện Tân Châu	-
	Diện tích toàn tỉnh	**55.481**

(1)-c Đất đô thị

Đất đô thị tại Tây Ninh theo quy hoạch 2030 sẽ diễn ra ở khu vực phía Nam giai đoạn 2021 – 2025, chủ yếu ở huyện Gò Dầu, huyện Bến Cầu, TX. Trảng Bàng và phía Nam huyện Dương Minh Châu. Giai đoạn 2026 – 2030, nhu cầu phát triển đô thị sẽ diễn ra ở vùng Gò Dầu – Phước Đông – Trảng Bàng – Mộc Bài đồng thời lan tỏa dần lên khu vực trung tâm gồm TX. Hòa Thành, TP. Tây Ninh, phía Đông huyện Châu Thành và phía Tây huyện Dương Minh Châu. Các huyện phía Bắc sẽ được hưởng sự lan tỏa về phát triển đô thị rõ rệt hơn sau khi tuyến cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, đặc biệt đoạn từ TP. Tây Ninh – Xa Mát hình thành.

Bảng 147: Diện tích đất đô thị phân bổ đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TP. Tây Ninh	13.992
2	TX. Trảng Bàng	34.014
3	Huyện Gò Dầu	22.781
4	TX. Hòa Thành	6.006
5	Huyện Bến Cầu	13.416
6	Huyện Châu Thành	681
7	Huyện Dương Minh Châu	25.154
8	Huyện Tân Biên	828
9	Huyện Tân Châu	797
	Diện tích toàn tỉnh	**117.669**

(1)-d Khu sản xuất nông nghiệp

Trong thời kỳ 2021-2030, định hướng xây dựng 20 vùng sản xuất nông nghiệp ƯDCNC với quy mô phù hợp, đảm bảo diện tích liền vùng, liền thửa, hạ tầng đáp ứng điều kiện ƯDCNC để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước có năng lực nghiên cứu, công nghệ mới đến sản xuất, trình diễn, chuyển giao. Không gian phát triển các vùng sản xuất tập trung như sau:

- Vùng sản xuất lúa tập trung, chất lượng cao: Tổng diện tích lúa chất lượng cao khoảng 20.000 ha, trong đó 800 ha đạt chứng nhận VietGAP và 160 ha sản xuất hữu cơ.

- Vùng chuyên canh sản xuất rau an toàn, hữu cơ: Các vùng chuyên canh sản xuất rau an toàn, rau hữu cơ được bố trí, sắp xếp để đảm bảo tính chất chuyên canh, tập trung, quy mô lớn, trong đó tập trung tại các huyện Dương Minh Châu, Gò Dầu, Bến Cầu và TX. Hòa Thành, TP. Tây Ninh. Đến năm 2030, tổng diện tích rau an toàn đến năm 2030 đạt 1.000 ha, trong đó diện tích rau công nghệ cao đạt 200 ha, diện tích rau theo tiêu chuẩn VietGap và GlobalGAP đạt 300 ha và diện tích rau hữu cơ đạt 114 ha.

- Vùng chuyên canh cây ăn trái chất lượng cao, hữu cơ: Đến năm 2030 diện tích sản xuất cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 25.000 ha; trong đó diện tích áp dụng quy trình VietGAP/GlobalGAP khoảng 5.000 ha, diện tích hữu cơ khoảng 233 ha.

- Vùng sản xuất cây công nghiệp: định hướng đến năm 2030 giữ ổn định diện tích các loại cây trồng này (ngoại trừ diện tích cây cao su điều chỉnh giảm) nên không sắp xếp, tổ chức không gian vùng sản xuất đối với các loại cây này. Thay vào đó là việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật (kênh tưới, tiêu, hệ thống tưới tiết kiệm nước, đường giao thông nội đông sản xuất, cơ giới hoá sản xuất) để hoàn chỉnh các vùng sản xuất cây công nghiệp tập trung.

- Vùng sản xuất chăn nuôi tập trung:

+ Vùng chăn nuôi heo tập trung tại các huyện có lợi thế về đất đai, mật độ chăn nuôi thấp, có nhiều vùng chuyên canh cây trồng cạn như: Bến Cầu, Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

+ Vùng chăn nuôi gà tập trung tại huyện Dương Minh Châu (vùng an toàn dịch bệnh đối với bệnh cúm gia cầm và Niu cát xơn) và các huyện có lợi thế về đất đai, mật độ chăn nuôi thấp, có nhiều vùng chuyên canh cây trồng cạn như: Bến Cầu, Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

+ Vùng chăn nuôi bò thịt tập trung tại các huyện có lợi thế về đất đai, mật độ chăn nuôi thấp như: Bến Cầu, Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành. Phát triển mới đàn bò sữa gắn với nhà máy chế biến tiêu thụ sản phẩm sữa tại các huyện có lợi thế như: Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

+ Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung: Các vùng nuôi trồng thuỷ sản tập trung được bố trí, sắp xếp trên cơ sở các vùng nuôi hiện hữu và vùng nuôi mới gắn với hệ thống kênh thuộc công trình thủy lợi Dầu Tiếng. Tổng diện tích các vùng nuôi trồng thuỷ sản tập trung của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 là 290 ha; giai đoạn 2026 - 2030 là 550 ha.

Bảng 148: Diện tích đất Khu sản xuất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TP. Tây Ninh	3.263
2	TX. Trảng Bàng	15.518
3	Huyện Gò Dầu	10.851
4	TX. Hòa Thành	3.117
5	Huyện Bến Cầu	8.104
6	Huyện Châu Thành	29.091
7	Huyện Dương Minh Châu	15.519
8	Huyện Tân Biên	32.221
9	Huyện Tân Châu	44.603
	Diện tích toàn tỉnh	**162.296**

(1)-e Khu lâm nghiệp

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả kết quả rà soát điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng đã được phê duyệt tại Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh theo quy định tại Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định số

156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Tỉnh tiếp tục thực hiện có hiệu quả quy hoạch 3 loại rừng; phấn đấu duy trì tỷ lệ che phủ rừng ở mức cho phép, hướng đến tầm nhìn xây dựng Tây Ninh thành địa phương phát triển bền vững với các kết quả trong lĩnh vực lâm nghiệp cao trong vùng ĐNB.

Bảng 149: Diện tích đất khu lâm nghiệp phân bổ đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TP. Tây Ninh	1.121
2	TX. Trảng Bàng	-
3	Huyện Gò Dầu	-
4	TX. Hòa Thành	6
5	Huyện Bến Cầu	765
6	Huyện Châu Thành	4.555
7	Huyện Dương Minh Châu	859
8	Huyện Tân Biên	31.168
9	Huyện Tân Châu	33.044
	Diện tích toàn tỉnh	**71.519**

Chỉ tiêu sử dụng đất rừng đặc dụng theo nhu cầu phát triển đến năm 2030 của tỉnh giảm 583 ha (gồm 150 ha chỉ tiêu quốc gia phân bổ và 433 ha theo nhu cầu phát triển) so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020, thực hiện các công trình, dự án quan trọng trên địa bàn tỉnh gồm đường ĐT.791; thực hiện các dự án tại Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen (trong đó có dự án du lịch sinh thái Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh núi Bà Đen 32,25 ha); cửa khẩu quốc tế Tân Nam; KKTCK Xa Mát và một số công trình dự án khác trên địa bàn tỉnh. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ giảm 206 ha và chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất giảm 142 ha so với hiện trạng 2020 thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh.

(1)-f Khu du lịch

Khu vực du lịch văn hóa trọng điểm gồm cụm du lịch sinh thái, văn hóa – lịch sử gắn với núi Bà Đen, Ma Thiên Lãnh, Long Điền Sơn; cụm du lịch sinh thái gắn với hồ Dầu Tiếng (bao gồm khu du lịch sinh thái Đảo Nhím, du lịch sinh thái tại Tiểu khu 63 và vùng đất bán ngập xung quanh thuộc xã Suối Đá) với các sản phẩm TMDV, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, cắm trại, vui chơi giải trí phục vụ du lịch; cụm du lịch văn hóa - lịch sử đô thị: các làng nghề ở phía Nam TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành liên kết sang Chùa Thiền Lâm ở TX. Hòa Thành, kết hợp với tham quan Tòa Thánh Tây Ninh.

Khu du lịch bản địa - miệt vườn phía Nam: nằm ở khu vực phía Nam của tỉnh, bao gồm TX. Trảng Bàng, phía Nam của huyện Gò Dầu (xã Thanh Phước), và phía Nam của huyện Bến Cầu (xã An Thạnh). Vùng du lịch phía Nam nằm giáp với TP. HCM, đặc biệt với khu du lịch địa đạo Củ Chi của TP. HCM, tạo tiềm năng phát triển liên vùng.

Khu du lịch lịch sử, sinh thái phía Bắc: ở khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia gồm cửa khẩu Xa Mát, Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát và các di tích lịch sử đặc biệt là Di tích lịch sử Căn cứ Trung ương Cục miền Nam.

Bảng 150: Diện tích đất khu du lịch phân bổ đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TP. Tây Ninh	2.742
2	TX. Trảng Bàng	196
3	Huyện Gò Dầu	58
4	TX. Hòa Thành	44
5	Huyện Bến Cầu	-
6	Huyện Châu Thành	-
7	Huyện Dương Minh Châu	411
8	Huyện Tân Biên	362
9	Huyện Tân Châu	-
	Diện tích toàn tỉnh	**3.813**

(1)-g Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học bao gồm Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát (Tân Biên), Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen (TP. Tây Ninh), Căn cứ huyện ủy Châu Thành (Châu Thành), khu ngập nước hồ Dầu Tiếng (Tân Châu).

Bảng 151: Diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân bổ đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TP. Tây Ninh	1.340
2	TX. Trảng Bàng	-
3	Huyện Gò Dầu	-
4	TX. Hòa Thành	-
5	Huyện Bến Cầu	-
6	Huyện Châu Thành	-
7	Huyện Dương Minh Châu	-
8	Huyện Tân Biên	29.998
9	Huyện Tân Châu	-
	Diện tích toàn tỉnh	**31.337**

(1)-h Khu phát triển công nghiệp

Căn cứ vào dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021-2030, tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp, nhu cầu vốn đầu tư thời kỳ 2021-2030, nhu cầu đất CCN giai đoạn 2021-2030 và tình hình thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng giai đoạn 2016-2020, định hướng "giữ nguyên, mở rộng một số CCN hiện có và bổ sung thêm một số CCN mới thuận lợi về giao thông, có khả năng phát triển và tỷ lệ lấp đầy cao". Phương án này đáp ứng được yêu cầu phát triển KTXH của các

khu vực chưa có điều kiện hình thành các KCN quy mô lớn; giải quyết vấn đề môi trường; đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển công nghiệp của tỉnh, trong đó có tính đến khả năng thu hút được các nhà đầu tư hạ tầng CCN (hầu hết các CCN bổ sung và mở rộng đều có nhà đầu tư hạ tầng xin đăng ký nghiên cứu), tính đến việc đón bắt làn sóng đầu tư đang chuyển dịch vào Việt Nam nói chung, Tây Ninh nói riêng, cũng như làn sóng lan tỏa đầu tư từ các trung tâm kinh tế TP. HCM, Bình Dương đến các tỉnh lân cận. Các địa phương không có đất KCN được bổ sung quỹ đất CCN.

Bảng 152: Diện tích đất khu phát triển công nghiệp (KCN, CCN) phân bổ đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TP. Tây Ninh	-
2	TX. Trảng Bàng	3.577
3	Huyện Gò Dầu	3.968
4	TX. Hòa Thành	36
5	Huyện Bến Cầu	3.347
6	Huyện Châu Thành	155
7	Huyện Dương Minh Châu	857
8	Huyện Tân Biên	346
9	Huyện Tân Châu	346
	Diện tích toàn tỉnh	**12.633**

(1)-i Khu đô thị

Theo quy hoạch đến năm 2030, Tây Ninh sẽ có 4 vùng phát triển đô thị. Các vùng này gồm Vùng đô thị văn hóa, dịch vụ và du lịch trung tâm, Vùng đô thị sinh thái và cảnh quan phía Bắc, Vùng đô thị công nghiệp Đông Nam, và Vùng đô thị biên giới Tây Nam. Các khu dân cư, khu đô thị là cơ sở để thay đổi bộ mặt của TP. Tây Ninh, các thị xã, thị trấn, góp phần phát triển kinh tế, đưa thành phố đạt chuẩn đô thị cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Định hướng trong thời gian tới hình thành các khu đô thị mới tiêu biểu như:

- KDC Bắc Hiệp Ninh (TP. Tây Ninh)
- Khu đô thị trung tâm hành chính thành phố (TP. Tây Ninh)
- Khu đô thị mới phường Ninh Thạnh (TP. Tây Ninh)

Bảng 153: Diện tích đất khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) phân bổ đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TP. Tây Ninh	3.844
2	TX. Trảng Bàng	2.600
3	Huyện Gò Dầu	5.809
4	TX. Hòa Thành	1.100
5	Huyện Bến Cầu	1.800

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
6	Huyện Châu Thành	-
7	Huyện Dương Minh Châu	-
8	Huyện Tân Biên	-
9	Huyện Tân Châu	-
	Diện tích toàn tỉnh	**15.154**

(1)-j Khu thương mại - dịch vụ

Quy hoạch đến năm 2030 xác định trục thương mại liên kết huyện Gò Dầu – TX. Hòa Thành – TP. Tây Ninh làm trung tâm lan tỏa trong tỉnh. Các quỹ đất thương mại – dịch vụ tại đây phân phối hàng hóa, tập trung các vùng nguyên liệu trong tỉnh để cung ứng cho hệ thống các nhà máy và đặc biệt là sự kết nối hiệu quả với vùng động lực kinh tế mới. Tiêu biểu như Trung tâm logistics phục vụ xuất nhập khẩu tại TX. Trảng Bàng tại vị trí trung tâm giao thông kết nối QL.22 và trục đường kết nối đi Bình Dương.

Ngoài ra còn có các khu thương mại dịch vụ du lịch tại Vùng phát triển thứ 2 kết nối thương mại và phát triển du lịch và nông nghiệp tại TX. Hòa Thành, Bến Cầu và Dương Minh Châu như Khu thương mại dịch vụ - du lịch – nhà vườn sinh thái Gò Kén (TX. Hòa Thành).

Bảng 154: Diện tích đất khu thương mại - dịch vụ phân bổ đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TP. Tây Ninh	2.454
2	TX. Trảng Bàng	522
3	Huyện Gò Dầu	844
4	TX. Hòa Thành	223
5	Huyện Bến Cầu	628
6	Huyện Châu Thành	350
7	Huyện Dương Minh Châu	-
8	Huyện Tân Biên	54
9	Huyện Tân Châu	-
	Diện tích toàn tỉnh	**5.075**

(1)-k Khu dân cư nông thôn

Các khu dân cư thường tập trung các trung tâm xã, dọc các tuyến đường tỉnh, đường huyện, liên xã và trục xã.

Bảng 155: Diện tích đất khu dân cư nông thôn phân bổ đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TP. Tây Ninh	2.349
2	TX. Trảng Bàng	1.965
3	Huyện Gò Dầu	3.440
4	TX. Hòa Thành	868
5	Huyện Bến Cầu	6.763

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
6	Huyện Châu Thành	1.557
7	Huyện Dương Minh Châu	10.364
8	Huyện Tân Biên	12.274
9	Huyện Tân Châu	15.300
	Diện tích toàn tỉnh	**54.880**

Trên cơ sở rà soát, đánh giá nêu trên, phương án phân bổ đất đai theo nhu cầu phát triển của tỉnh đến năm 2030 với các điều chỉnh, bổ sung so với quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất được trình bày trong các bảng dưới đây.

Bảng 156: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu phát triển trong kỳ quy hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp huyện đến năm 2030

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ theo QĐ 326	Diện tích tỉnh xác định	Phân theo đơn vị hành chính								
					TP. Tây Ninh	TX. Trảng Bàng	H. Gò Dầu	TX. Hòa Thành	H. Bến Cầu	H. Châu Thành	H. Dương Minh Châu	H. Tân Biên	H. Tân Châu
	Tổng diện tích tự nhiên			404.165	13.992	34.014	25.996	8.292	23.750	58.095	43.560	86.146	110.320
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**328.977**	294.092	5.292	18.689	12.017	3.429	13.096	48.564	25.470	75.149	92.387
1.1	Đất trồng lúa	LUA	53.500	39.592	0	9.100	1.794	580	5.445	15.773	4.200	2.500	199
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*38.265*	27.654	0	8.200	1.757	580	4.500	11.642	150	826	0
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		134.642	3.263	7.318	9.094	2.537	3.604	17.449	15.369	31.405	44.603
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.851	29.851	0	0	0	0	0	0	440	0	29.411
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.815	31.382	1.121	0	0	6	0	190	219	29.812	34
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	10.312	10.285	0	0	0	0	765	4.365	200	1.355	3.599
	Trong đó: đất có RSX là rừng tự nhiên	*RSN*	*3.404*	3.372	0	0	0	0	0	3.316	0	0	56
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**75.188**	110.073	8.700	15.325	13.979	4.863	10.655	9.532	18.089	10.996	17.933
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.389	1.299	27	55	51	6	34	658	38	79	350
2.2	Đất an ninh	CAN	445	476	37	15	12	5	9	20	9	317	53
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.269	12.050	0	3.577	3.968	0	3.347	0	857	300	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		583	0	0	0	36	0	155	0	46	346
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		5.776	1.084	806	905	288	628	350	800	680	235
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		6.136	576	1.139	945	209	569	601	550	1.049	498
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		1.997	0	226	36	0	248	213	59	720	495
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	24.976	32.127	3.012	4.064	3.325	1.765	3.087	4.066	4.354	4.514	3.940
	Trong đó:												
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*13.000*	18.063	1.937	2.296	2.127	1.318	1.400	2.200	1.900	2.420	2.464
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*		6.774	191	901	678	174	807	1.362	1.070	1.142	449
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*340*	313	56	61	18	13	55	46	7	30	28
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*180*	219	115	11	17	13	6	26	11	9	10
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*770*	876	226	69	123	58	54	109	91	71	74
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*339*	719	381	52	59	21	26	63	43	33	41
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3.000*	2.940	24	207	165	5	513	4	1.083	264	675

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ theo QĐ 326	Diện tích tính xác định	Phân theo đơn vị hành chính								
					TP. Tây Ninh	TX. Trảng Bàng	H. Gò Dầu	TX. Hòa Thành	H. Bến Cầu	H. Châu Thành	H. Dương Minh Châu	H. Tân Biên	H. Tân Châu
-	*Đất CT bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*102*	42	1	5	1	4	5	10	6	7	2
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	*4*	4	0	0	4	0	0	0	0	0	0
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*716*	701	14	165	3	11	47	27	8	410	16
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*177*	154	6	8	44	2	38	17	3	3	34
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*		254	29	38	18	76	13	37	8	15	19
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*		896	23	235	52	63	93	130	108	98	93
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		21	21	0	0	0	0	0	0	0	0
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		15.260	800	1.100	3.623	1.050	1.901	1.700	2.000	1.550	1.536
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		7.740	1.910	3.161	316	1.100	230	227	280	350	166
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		400	59	37	25	27	41	46	34	86	45
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		98	11	5	4	4	12	10	15	31	6
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	**Khu chức năng**			-									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	55.481	55.481	-	7.868	-	-	13.416	-	-	34.197	-
3	Đất đô thị	KDT	39.540	117.669	13.992	34.014	22.781	6.006	13.416	681	25.154	828	797
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		162.296	3.263	15.518	10.851	3.117	8.104	29.091	15.519	32.231	44.603
5	Khu lâm nghiệp	KLN		71.519	1.121	-	-	6	765	4.555	859	31.168	33.044
6	Khu du lịch	KDL		3.813	2.742	196	58	44	-	-	411	362	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		31.337	1.340	-	-	-	-		-	29.998	
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		12.633	-	3.577	3.968	36	3.347	155	857	346	346
9	Khu đô thị	DTC		15.154	3.844	2.600	5.809	1.100	1.800	-	-	-	-
10	Khu thương mại – dịch vụ	KTM		5.075	2.454	522	844	223	628	350	-	54	-
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		54.880	2.349	1.965	3.440	868	6.763	1.557	10.364	12.274	15.300

5.2.1.3. Phương án thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất; phương án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Trên cơ sở phân bổ chỉ tiêu đất đai ở trên, phương án thu hồi và chuyển đổi đất đai được thể hiện trong Bảng 157 và Bảng 158.

Bảng 157: Phân bổ diện tích đất cần thu hồi theo huyện thị

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TP. Tây Ninh	TX. Trảng Bàng	H. Gò Dầu	TX. Hòa Thành	H. Bến Cầu	H. Châu Thành	H. Dương Minh Châu	H. Tân Biên	H. Tân Châu
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**28.279**	**3.493**	**4.894**	**6.507**	**652**	**3.763**	**2.135**	**2.429**	**3.322**	**1.082**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.697	166	2.284	1.652	140	2.602	494	313	45	0
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	6.008	89	1.857	1.534	74	2.140	293	15	7	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.305	2.487	2.383	4.398	436	835	897	1.804	2.663	403
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29	0		0		0	0		0	29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	446	339		0		0	0		107	0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	142	0		0		5	32	70	35	0
	Trong đó: đất có RSX là rừng tự nhiên	*RSN*	32	0		0		0	32		0	0
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.017**	**597**	**434**	**125**	**204**	**258**	**172**	**133**	**92**	**3**
	Trong đó:		0			0			0			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	91	56		0		0	0	0	35	0
2.2	Đất an ninh	CAN	7	4		0		0	0		3	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1	0	1	0		0	0		0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0	0		0		0	0		0	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19	10		3	1	0	0	5	0	0
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	173	23	56	4	6	72	5	4	3	0
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	11	0		0		0	11		0	0
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	653	130	131	15	41	234	9	82	9	2
	Trong đó:		0			0			0			
-	*Đất giao thông*	*DGT*	292	77	44	1	30	121	1	15	2	0
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	280	29	77	3	2	110	3	55	1	0
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	2	1	0	0	0	0	0		1	0
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	2	1		0	0	0	0	1	0	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TP. Tây Ninh	TX. Trảng Bàng	H. Gò Dầu	TX. Hòa Thành	H. Bến Cầu	H. Châu Thành	H. Dương Minh Châu	H. Tân Biên	H. Tân Châu
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	25	5	1	2	2	0	4	6	4	1
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	18	6	1	2	2	0	4	1	2	1
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	0	0		0		0	0		0	0
-	*Đất CT bưu chính, viễn thông*	*DBV*	0	0		0		0	0		0	0
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	0	0		0		0	0		0	0
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	8	6		0		2	0		0	0
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	0	0		0		0	0		0	0
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	0	0		0	0	0	0		0	0
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	36	4	8	11	4	0	5	3	0	0
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0	0		0		0	0		0	0
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	547	129	46	83	97	8	114	37	33	0
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	393	199	114	16	42	1	19	2	0	0
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12	2	2	1	1	1	0	1	2	1
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0	0		0		0	0		0	0
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	0		0		0	0		0	0
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0	0		0		0	0		0	0

Bảng 158: Phân bổ diện tích đất cần chuyển đổi theo huyện thị tỉnh Tây Ninh

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TP. Tây Ninh	TX. Trảng Bàng	H. Gò Dầu	TX. Hòa Thành	H. Bến Cầu	H. Châu Thành	H. Dương Minh Châu	H. Tân Biên	H. Tân Châu
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	47.956	5.898	8.117	9.405	2.202	7.030	3.121	4.390	5.367	2.426
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13.766	474	3.573	2.722	645	4.827	561	801	163	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	8.888	310	2.503	2.578	447	2.693	308	40	9	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27.020	4.032	4.079	6.020	1.420	1.628	1.315	2.898	4.315	1.312
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	85	-	-	-	-	-	-	-	-	85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	557	411	-	-	-	-	-	-	147	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	142	-	-	-	-	5	32	70	35	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	32	-	-	-	-	-	32	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		5.264									
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3.924	179	806	315	126	1.279	149	577	494	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	120	-	-	-	-	-	-	-	-	120
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	174	58	9	85	5	3	5	2	8	1

XII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN VÀ VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

Phương án phát triển vùng huyện và liên huyện sẽ được cụ thể hóa bằng các đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện theo quy định của pháp luật về xây dựng. Quá trình lập các đồ án này có thể điều chỉnh một số chỉ tiêu để phù hợp với tình hình thực tế phát triển của từng thời kỳ.

1.1. Tiêu chí, cơ sở phân vùng liên huyện

Vùng liên huyện là vùng bao gồm các huyện có tính chất, hướng phát triển trọng tâm về KTXH tương thích, hỗ trợ nhau. Vùng liên huyện là nền tảng cho các định hướng phát triển không gian vùng huyện, bao gồm khu vực đô thị và nông thôn. Do đó, cơ sở để phân vùng liên huyện sẽ dựa trên việc đánh giá hiện trạng – đánh giá xu hướng phát triển – định hướng phát triển ngành, nhóm ngành theo kịch bản kinh tế lựa chọn.

Phương án phân vùng liên huyện tỉnh Tây Ninh theo tính chất và hướng phát triển trọng tâm về KTXH đã được đề xuất tại Chương III.3.3 dựa trên cơ sở đánh giá ưu thế phát triển, lợi thế cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực theo 13 nhóm tiêu chí và định hướng phát triển KTXH theo tầm nhìn, quan điểm, chiến lược và mục tiêu chung của tỉnh và từng huyện.

Các đề xuất phân vùng này đảm bảo:

- Khả năng phối hợp, hỗ trợ và cộng hưởng giữa các huyện trong cùng một vùng trong các hoạt động KTXH tương đồng hoặc tương thích;

- Khả năng liên kết, phạm vi phục vụ, và quy mô đủ đáp ứng các yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, an ninh quốc phòng, an sinh xã hội của hạ tầng kỹ thuật và xã hội;

- Số lượng các đơn vị hành chính huyện trong vùng liên huyện, các đơn vị hành chính xã trong vùng huyện hợp lý, đảm bảo vai trò kinh tế - chính trị của từng huyện và mối quan hệ giữa các huyện trong vùng.

1.2. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của các vùng liên huyện

Phương án phân vùng liên huyện là cơ sở để định hướng tính chất phát triển và mục đích sử dụng của một vùng không gian (diện) – vai trò, tính chất, quy mô, vị trí của cực phát triển hoặc công trình (điểm) – trục hoặc tuyến phát triển (tuyến), để tạo thành bộ khung bố trí các hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng sản xuất đi kèm. Tỉnh Tây Ninh có 3 vùng liên huyện theo tính chất phát triển KTXH như sau:

- **Vùng 1:**

+ Phạm vi: TX. Trảng Bàng, huyện Gò Dầu, một phần phía Nam huyện Bến Cầu và phía Nam huyện Dương Minh Châu.

+ Tính chất: Là vùng động lực phía Nam của tỉnh, cửa ngõ kết nối Tây Ninh với TP. HCM và các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; là động lực quan trọng cho quá trình đô thị hóa của tỉnh.

+ Hướng phát triển trọng tâm:

▪ Đẩy mạnh phát triển công nghiệp; nâng cao hiệu quả hoạt động các KCN hiện có; thành lập mới và mở rộng một số KCN ở những nơi có điều kiện; gắn với phát triển mô hình đô thị dịch vụ – công nghiệp.

▪ Tận dụng lợi thế hạ tầng kết nối, gấp rút hoàn thiện hạ tầng giao thông đường bộ và đường thủy tạo tiền đề cho phát triển công nghiệp và đô thị; tăng cường năng lực và hiệu quả vận hành của hệ thống hạ tầng logistics gắn với cửa khẩu Mộc Bài, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, tính toán kết nối với đường cao tốc.

▪ Chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo hướng áp dụng công nghệ cao, sạch, an toàn; chú trọng xây dựng thương hiệu cho sản phẩm nông sản.

▪ Tận dụng lợi thế cảnh quan, nghiên cứu phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái gắn với cảnh quan sông nước và nông nghiệp, du lịch văn hóa làng nghề.

+ Hệ thống đô thị và nông thôn:

▪ Trọng tâm phát triển đô thị của vùng 1 là tam giác đô thị Trảng Bàng – Phước Đông – Gò Dầu. Hướng tới năm 2030, TX. Trảng Bàng là đô thị loại III, Gò Dầu là đô thị loại III, Bến Cầu là đô thị loại IV.

▪ Vùng nông thôn phát triển sản xuất nông nghiệp, sản xuất làng nghề; hình thành vành đai sinh thái Đông – Tây kết nối sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông.

- Vùng 2:

+ Phạm vi: TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, vùng phía Tây huyện Dương Minh Châu và một phần phía Đông huyện Châu Thành.

+ Tính chất: Là vùng động lực tại trung tâm của tỉnh Tây Ninh, là trung tâm hành chính, văn hóa, giáo dục, y tế, du lịch, lấy dịch vụ làm chủ đạo, trong đó TP. Tây Ninh là khu vực lõi với chức năng là trung tâm tổng hợp, tỉnh lỵ của tỉnh.

+ Hướng phát triển trọng tâm:

▪ Phát triển đa ngành, đa lĩnh vực; trọng tâm là phát triển triển các ngành kinh tế dịch vụ, kỹ thuật có giá trị gia tăng cao, phát triển hạ tầng và kinh tế đô thị.

▪ Phát triển du lịch văn hóa, tín ngưỡng kết hợp du lịch sinh thái, gia tăng chất lượng dịch vụ, tăng cường công tác truyền thông, quảng bá, xây dựng thương hiệu du lịch Tây Ninh.

▪ Phát triển công nghiệp hỗ trợ và chế biến, các loại hình công nghiệp sạch, thân thiện môi trường tại các khu vực có điều kiện.

▪ Phát triển nông nghiệp áp dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ bền vững.

+ Định hướng hệ thống đô thị và nông thôn:

▪ Vùng liên huyện trung tâm là khu vực đô thị trung tâm của tỉnh với hạt nhân là TP. Tây Ninh và TX. Hòa Thành. Hướng tới năm 2030, TP. Tây Ninh là đô thị loại II, TX. Hòa Thành là đô thị loại III, Châu Thành và Dương Minh Châu là đô thị loại IV.

▪ Vùng nông thôn phát triển sản xuất nông nghiệp sạch, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội tại khu vực ngoại thành, ngoại thị, bảo đảm chất lượng môi trường, tăng trưởng bền vững, sinh thái cho toàn vùng.

- **Vùng 3**:

+ Phạm vi: gồm huyện Tân Biên, huyện Tân Châu, phía Tây huyện Châu Thành và phía Bắc huyện Bến Cầu.

+ Tính chất: Là vùng sinh thái, có biên giới Việt Nam – Campuchia, đảm bảo môi trường sinh thái và nguồn nước và quốc phòng an ninh, là vùng hậu cần quan trọng tạo động lực cho sự phát triển trong dài hạn của tỉnh.

+ Hướng phát triển trọng tâm:

▪ Bảo tồn, phát huy rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và các khu bảo tồn thiên nhiên gắn với phát triển du lịch sinh thái kết hợp du lịch văn hóa ở các khu vực Lò Gò – Xa Mát, rừng Hòa Hội, sông Vàm Cỏ Đông.

▪ Phát triển nông nghiệp quy mô lớn, nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi gia súc và đại gia súc; phát triển hệ thống kho tàng và logistics phục vụ công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm.

▪ Hoàn thiện hệ thống các cầu qua sông Vàm Cỏ Đông, từ đó thúc đẩy phát triển khu vực bờ Tây sông nhờ ảnh hưởng lan tỏa từ bờ Đông.

▪ Phát triển kinh tế vùng biên giới theo hướng kết hợp đẩy mạnh du lịch cộng đồng để nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo QPAN.

+ Hệ thống đô thị và nông thôn:

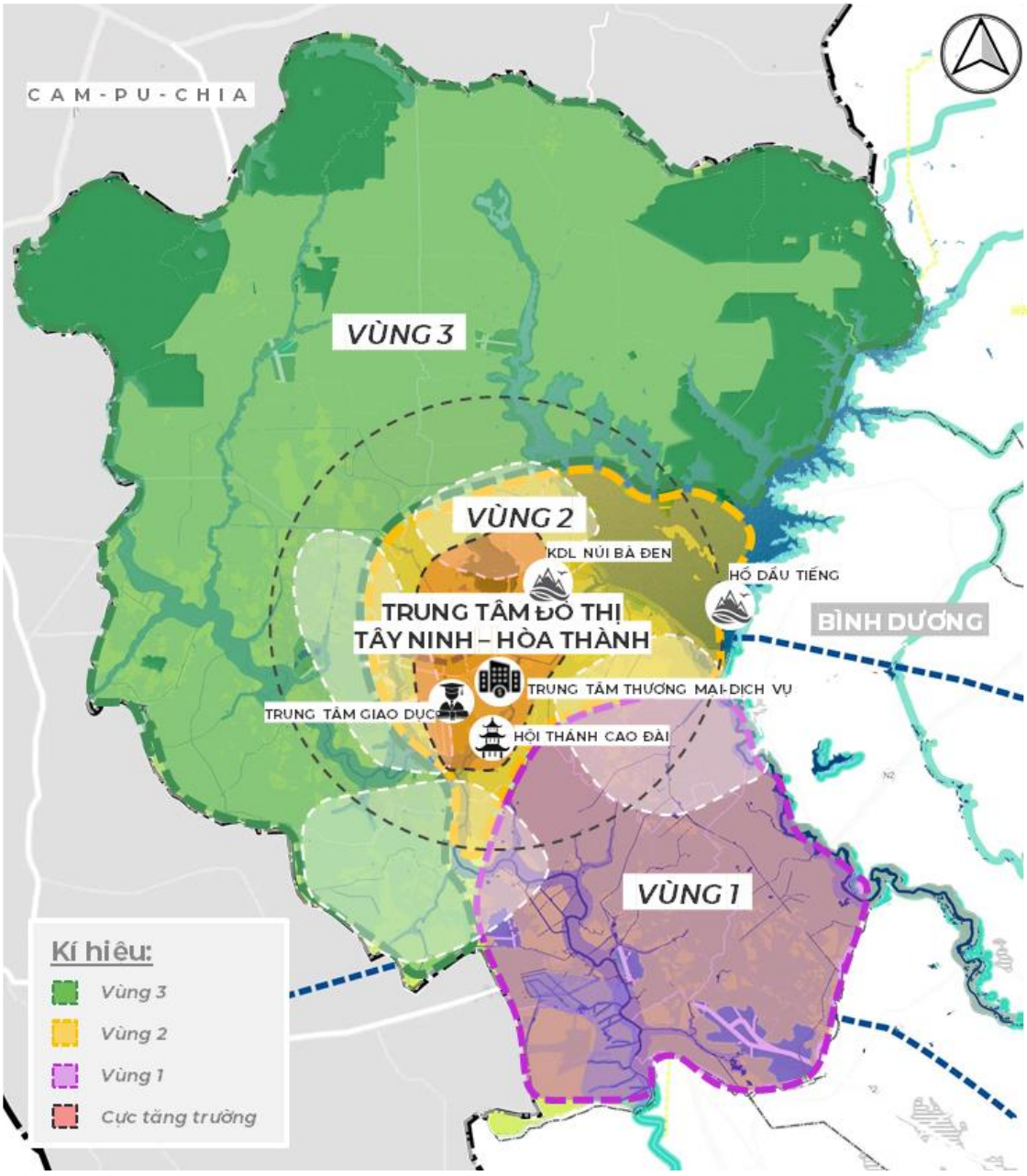
▪ Hệ thống đô thị của vùng 3 nằm dọc theo QL.22B và QL.22C với các đô thị quy mô nhỏ. Hướng tới năm 2030, Tân Biên và Tân Châu là đô thị loại IV.

▪ Vùng nông thôn phát triển cơ sở hạ tầng dịch vụ đảm bảo an sinh xã hội, hoàn thiện hạ tầng giao thông.

Trong 3 vùng chính kể trên có **02 cực tăng trưởng** như sau:

- **Cực tăng trưởng 1:** Cụm đô thị TP. Tây Ninh – TX. Hòa Thành: Là cực tăng trưởng của tiểu vùng Bắc – Tây Bắc TP. HCM, là trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại dịch vụ, du lịch, giáo dục đào tạo, văn hóa, tôn giáo và trung tâm khởi nghiệp sáng tạo của tỉnh là trung tâm cấp vùng về thương mại – dịch vụ, du

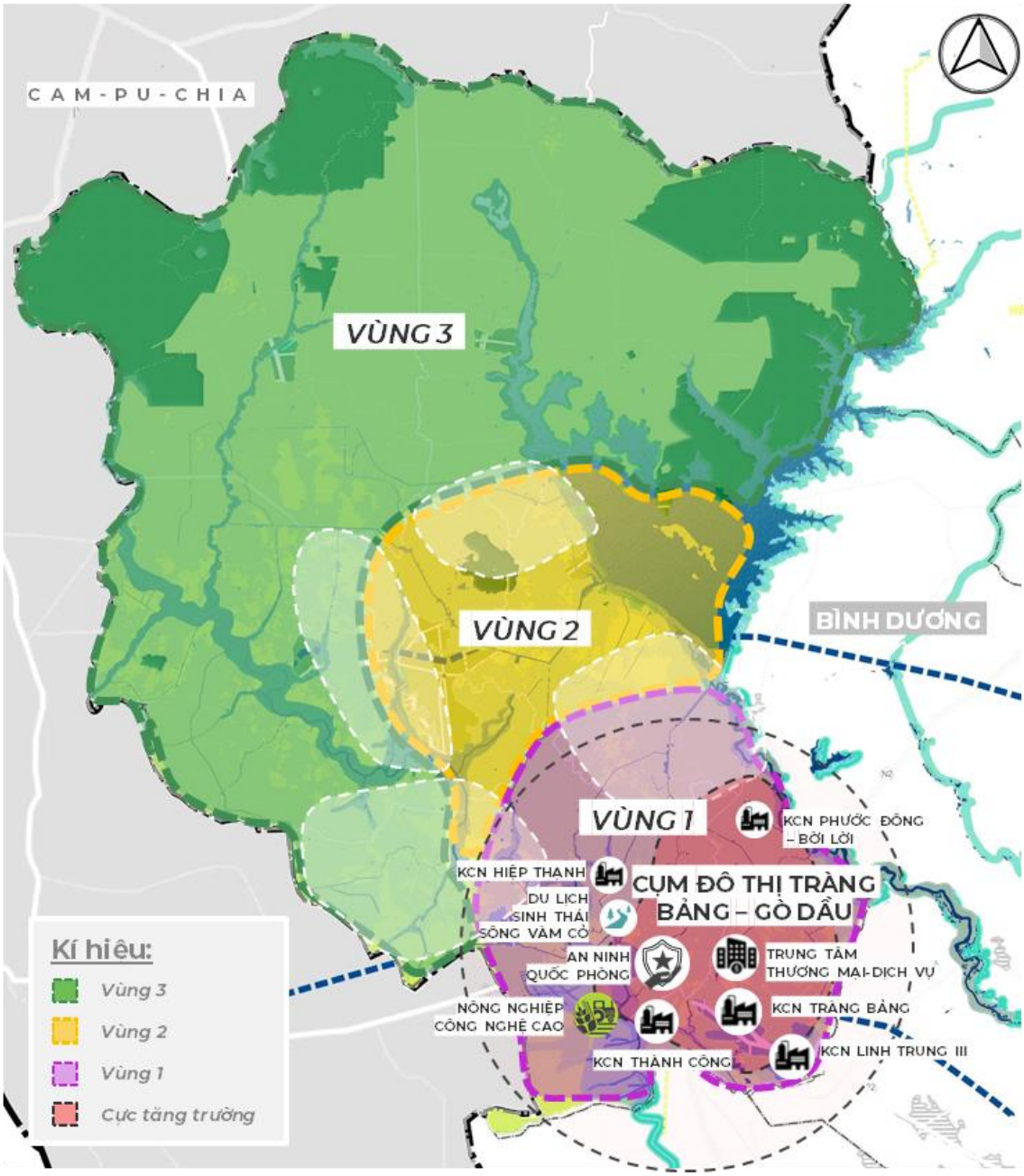
lịch văn hóa, lịch sử phía Tây Bắc của của vùng TP. HCM và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.



Hình 176: Cụm đô thị TP. Tây Ninh – TX. Hòa Thành

Nguồn: Tư vấn (2022)

- Cực tăng trưởng 2: Cụm đô thị TX. Trảng Bàng – huyện Gò Dầu: Là cực tăng trưởng trọng điểm phía Tây Bắc của vùng TP. HCM, là đầu mối giao thương quan trọng trên tuyến hành lang Xuyên Á; trung tâm công nghiệp, thương mại – dịch vụ cấp vùng, trung tâm giáo dục – đào tạo cấp quốc gia. Là cụm đô thị công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ thương mại, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch văn hóa lịch sử - cảnh quan sinh thái của tỉnh; là khu vực cửa ngõ kết nối với TP. HCM; là một cực tăng trưởng lớn, đầu mối giao thông, thương mại quốc tế ở vùng phía Nam của tỉnh Tây Ninh.



Hình 177: Cụm đô thị TX. Trảng Bàng – huyện Gò Dầu

Nguồn: Tư vấn (2022)

1.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của 3 vùng liên huyện được bố trí theo các phương án phát triển các hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó, các hạ tầng quan trọng phục vụ trong phạm vi vùng như sau:

- Vùng 1:

+ Giao thông: Kết nối với mạng lưới đường bộ nội tỉnh và liên vùng thông qua các tuyến đường bộ gồm cao tốc TP. HCM – Mộc Bài, QL.22 đi về phía Nam; cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, QL.22B, QL.56B, QL.14C và QL.22C đi về phía Bắc

và cao tốc Bắc - Nam phía Tây đi Tây Nguyên và các tỉnh ĐBSCL. Các tuyến đường tỉnh nâng cấp và quy hoạch mở mới theo hướng Bắc-Nam gồm: ĐT.782, ĐT.782B, ĐT.787, ĐT.787B, ĐT.789, ĐT.790C, các tuyến đường tỉnh theo hướng Đông - Tây gồm: ĐT.782C, ĐT.782D, ĐT.787C, ĐT.789, ĐT.789B (đường Đất Sét – Bến Củi) kết nối các khu đô thị, KCN và trung tâm logistics trên địa bàn. Quy hoạch mở mới 5 cầu vượt sông Vàm Cỏ Đông và 3 cầu vượt sông Sài Gòn tăng cường kết nối nội tỉnh và liên tỉnh với Bình Dương. Quy hoạch tuyến đường sắt TP. HCM – Tây Ninh và đường sắt nhẹ Gò Dầu – TP. Tây Ninh phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách với các khu vực trong tỉnh và liên vùng. Khu vực phía Nam quy hoạch 3 trung tâm logistics tại Mộc Bài, Thanh Phước và Hưng Thuận. Ngoài ra, quy hoạch các đầu mối giao thông hành khách gồm các bến xe Gò Dầu, bến xe TX. Trảng Bàng và bến xe Mộc Bài đạt tiêu chuẩn bến xe loại 4 trở lên.

+ Khu xử lý chất thải: Bố trí khu liên hợp xử lý CTR Thạnh Đức tại huyện Gò Dầu công suất đến 2030 đạt 600 tấn/ngày và khu xử lý Long Phước tại huyện bến Cầu công suất đến 2030 đạt 200 tấn/ngày để xử lý CTRSH cho các huyện trong vùng và một phần các huyện Dương Minh Châu, TX. Hòa Thành và huyện Châu Thành.

+ Các hạ tầng xã hội: thu hút đầu tư xây dựng các phòng khám đa khoa, bệnh viện đa khoa tư nhân theo hướng hiện đại hóa công tác chẩn đoán sớm tại các khu vực đông dân cư, KCN, đô thị.

- Vùng 2:

+ Giao thông: Là đầu mối giao thông của tỉnh, quy hoạch hệ thống đường bộ gồm: nâng cấp các tuyến đường hiện hữu và mở mới nhằm tăng cường kết nối giao thông liên vùng gồm cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, QL.22B, QL.56B và QL.22C. Các tuyến đường tỉnh nâng cấp và quy hoạch mở mới theo hướng Bắc - Nam gồm: ĐT.786, ĐT.786B, ĐT.786D, ĐT.786E, ĐT.796C, ĐT.781C và ĐT.790C, các tuyến đường tỉnh theo hướng Đông - Tây gồm: ĐT.781, ĐT.790, ĐT.785 kết nối với các tuyến đường bộ quốc gia, các khu đô thị, KCN trên địa bàn. Tuyến đường sắt TP. Tây Ninh - Gò Dầu kết nối với vùng phía Nam, vị trí nhà ga đường sắt trung tâm và sân bay Tây Ninh được định hướng bố trí tại phía Đông, gần nút giao đường cao tốc Gò Dầu – Xa Mát và ĐT.781. Bến xe trung tâm TP. Tây Ninh dự kiến đặt tại ngã ba Mít Một – phường Hiệp Tân với quy mô bến xe loại 1 và các bến xe khu vực phía Đông huyện Châu Thành gồm bến xe Châu Thành và bến xe Đồng Phước, bến xe Dương Minh Châu quy hoạch đạt tiêu chuẩn bến loại 6 và loại 4.

+ Các hạ tầng xã hội: Thu hút đầu tư vào các dự án thuộc Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen gồm: Khu tham quan chuyên đề, lưu trú, nghỉ dưỡng, TMDV (trong đó có dự án du lịch sinh thái Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh Núi Bà Đen); Khu công viên chuyên đề dọc tuyến đường bộ lên đỉnh núi; Khu TDTT, sân golf và các dịch vụ phụ trợ kết hợp lưu trú. Xây dựng bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh và các bệnh viện chuyên khoa gồm: Bệnh viện Sản Nhi,

nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền. Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Lão khoa, Viện Dưỡng Lão, Trung tâm tiêm chủng.

- Vùng 3:

+ Giao thông: Các tuyến đường bộ quốc gia tăng cường kết nối vùng gồm cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, QL.22B nằm tại khu vực trung tâm kết nối với phía Nam, QL.22C nằm về phía Đông và QL.14C nằm về phía Tây và phía Bắc. Các tuyến đường tỉnh được nâng cấp và mở mới theo hướng Bắc - Nam gồm: ĐT.786, ĐT.796C, ĐT.788B, ĐT.793, ĐT.795B, ĐT.792B, các tuyến đường tỉnh theo hướng Đông - Tây gồm: ĐT.788, ĐT.790B, ĐT.781B, ĐT.795D, ĐT.783, ĐT.797, ĐT.792. Trung tâm logistics Xa Mát quy hoạch quy mô 100ha tại khu vực cửa khẩu Xa Mát. Các đầu mối giao thông hành khách quy hoạch gồm bến xe khách tại huyện Tân Biên gồm Bến xe Tân Biên đạt tiêu chuẩn bến xe loại 4, bến xe Hoà Hiệp, xã Hoà Hiệp, đạt tiêu chuẩn bến xe loại 6; Bến xe tại huyện Tân Châu gồm Bến xe Tân Hà, bến xe Huệ Nghĩa đạt tiêu chuẩn bến xe loại 3, bến xe Tân Hoà, tiêu chuẩn bến xe loại 6.

+ Khu xử lý chất thải: Bố trí khu xử lý Tân Hưng tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu công suất đến 2030 đạt 300 tấn/ngày để xử lý CTRSH cho các huyện Tân Biên, Tân Châu và một phần TP. Tây Ninh.

+ Hạ tầng xã hội: Thu hút đầu tư vào các địa điểm có tiềm năng về du lịch như đập Tha La, vùng đệm Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, di tích khảo cổ Gò Cổ Lâm, di tích Tháp Chót Mạt, rừng Hòa Hội kết hợp với du lịch sinh thái trên tuyến sông Vàm Cỏ Đông. Đầu tư phát triển đồng bộ các hạ tầng xã hội, đảm bảo an sinh cho người dân.

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

2.1. Thành phố Tây Ninh

2.1.1. Phạm vi, tính chất và hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của TP. Tây Ninh, gồm 07 phường (phường 1, 2, 3, 4, Hiệp Ninh, Ninh Sơn, Ninh Thạnh) và 03 xã (Bình Minh, Tân Bình, Thạnh Tân), tổng diện tích 139.92km^2, tiếp giáp với các huyện/thị xã như sau: Phía Bắc giáp huyện Tân Biên và Tân Châu, Phía Nam giáp TX. Hòa Thành, Phía Đông giáp huyện Dương Minh Châu và Phía Tây giáp huyện Châu Thành.

- Tính chất: là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật; trung tâm phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch văn hóa lịch sử cấp quốc gia.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Du lịch: Phát triển du lịch theo hướng hình thành các khu vui chơi giải trí, nghĩ dưỡng, sinh thái, tâm linh trọng điểm của vùng ĐNB. Đẩy mạnh khai thác dịch vụ du lịch văn hóa tâm linh, du lịch sinh thái, giúp đem lại nguồn thu lớn về lưu trú, lữ hành cho tỉnh. Đẩy mạnh thu hút nhà đầu tư xây dựng các khu

du lịch có quy mô; phát huy tiềm năng du lịch văn hóa lịch sử với 03 di tích cấp quốc gia và 10 di tích cấp tỉnh đặc biệt là quần thể di tích lịch sử núi Bà Đen. Tạo ra thêm các cảnh quan nhân tạo bên cạnh các cảnh quan tự nhiên để thu hút du khách đến tham quan và quảng bá hình ảnh Tây Ninh. Nghiên cứu phát triển các hoạt động giải trí ban đêm hấp dẫn nhằm giữ chân khách lưu trú.

+ Thương mại: Phát triển mạnh về thương mại, thu hút nhà đầu tư xây dựng các tuyến phố thương mại nhà ở. Quy hoạch và thu hút đầu tư các siêu thị, trung tâm thương mại tại các đô thị; chợ tại vùng nông thôn; tiếp tục nâng cao chất lượng, đa dạng hình thức bán buôn, bán lẻ, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong chi tiêu, mua sắm. Đẩy mạnh kinh tế ban đêm, chú trọng phát triển các khu thương mại ban đêm về ẩm thực, mua sắm, vui chơi giải trí.

+ Dịch vụ: Tập trung vào các sản phẩm dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: thông tin truyền thông, bất động sản, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ công... là động lực chính cho phát triển dịch vụ của tỉnh, nhằm hỗ trợ tối đa cho các hoạt động kinh tế; hướng tới xây dựng thành phố theo hướng đô thị thông minh, hiện đại.

2.1.2. Phương án phát triển đô thị, nông thôn

- Tính chất đô thị:

+ Là trung tâm chính trị - hành chính, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật, y tế, giáo dục của tỉnh Tây Ninh; trung tâm cấp vùng về thương mại, dịch vụ du lịch, tạo động lực phát triển kinh tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KTXH của tỉnh; là đầu mối giao thông của quốc gia, vùng ĐNB đi các nước.

+ Là trung tâm du lịch cấp quốc gia gắn với di tích lịch sử và thắng cảnh cấp quốc gia, danh lam thắng cảnh Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen được bảo vệ, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị; có vai trò thúc đẩy phát triển KTXH, phát triển du lịch, dịch vụ du lịch của tỉnh, hướng đến tầm vóc thúc đẩy phát triển du lịch của toàn vùng ĐNB.

+ Thành phố phát triển theo mô hình đô thị thông minh, đô thị xanh, phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Lộ trình:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: Lập đề án công nhận TP. Tây Ninh đạt đô thị loại II. Tập trung đầu tư, hoàn thiện tiêu chuẩn về tỷ lệ xử lý nước thải chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại II. Nghiên cứu mở rộng khu vực nội thị ra các xã lân cận đã đáp ứng được các điều kiện về phát triển hạ tầng.

+ Giai đoạn 2026 – 2030: Hoàn thiện các tiêu chuẩn chất lượng hạ tầng của đô thị loại II; hướng đến khắc phục các tiêu chuẩn chất lượng hạ tầng KTXH, hạ tầng kỹ thuật của đô thị loại I đến năm 2030.

2.1.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

- Hạ tầng kỹ thuật

+ Hạ tầng giao thông: Định hướng là đầu mối giao thông vận tải của tỉnh, đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông nội thị, tăng cường kết nối liên huyện thị trong tỉnh và vùng ĐNB thông qua đường cao tốc Gò Dầu – Xa Mát kết nối với vùng đô thị công nghiệp phía Nam và khu vực phía Bắc, quy mô 4 làn xe; QL.56B nâng cấp từ ĐT.781 phía Tây, ĐT.784 phía Đông đóng vai trò là tuyến vành đai phía Bắc và phía Đông, quy mô quy hoạch tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe; nâng cấp QL.22B quy mô quy hoạch tối thiểu cấp II-III, 2-4 làn xe; nâng cấp, cải tạo các tuyến đường tỉnh gồm ĐT.790, ĐT.781, ĐT.785, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, 2-4 làn xe.

Ga đường sắt trung tâm định hướng bố trí tại phía Đông, gần nút giao đường cao tốc Gò Dầu – Xa Mát và ĐT.781. Bến xe TP. Tây Ninh dự kiến đặt tại ngã ba Mít Một – phường Hiệp Tân với quy mô bến xe loại 1, đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng trước năm 2025.

+ Hạ tầng cấp điện: Duy trì trạm biến áp 220kV Tây Ninh hiện hữu công suất 500MVA, xây mới trạm biến áp 220kV Tây Ninh 3 công suất 250MVA. Ngoài trạm biến áp 110kV Tây Ninh hiện hữu và đầu tư xây mới trạm Tân Bình công suất 63MVA đến 2030 và hệ thống đường dây đấu nối.

+ Hạ tầng thủy lợi: Đầu tư xây dựng trạm bơm kênh Tây phục vụ tưới cho vùng cây trồng chân núi Bà Đen thuộc xã Thạnh Tân. Đầu tư sửa chữa 27 kênh tưới đã hư hỏng, chiều dài 9km để đảm bảo tưới cho diện tích 470ha. Rà soát triển khai nạo vét kênh tiêu, trục tiêu theo phương án phát triển hạ tầng thủy lợi.

+ Hạ tầng cấp thoát nước và xử lý nước thải: Giữ nguyên công suất hiện hữu của nhà máy nước Tây Ninh (30.000m^3/ngđ). Đầu tư triển khai dự án "Hệ thống thoát nước khu vực TP. Tây Ninh – Hòa Thành" và dự án xây dựng và mở rộng trạm xử lý nước thải sinh hoạt, nâng tổng công suất lên 15.000 m^3/ngđ vào năm 2030.

+ Hạ tầng xử lý chất thải: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý tại Khu liên hợp xử lý CTR Thạnh Đức (khối lượng khoảng 100 tấn/ngày) và Khu xử lý Tân Hưng (100 tấn/ngày).

- Hạ tầng xã hội:

+ Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất tại trường THPT Trần Đại Nghĩa, trường phổ thông dân tộc nội trú Tây Ninh, xây dựng Khu in sao đề thi THPT Quốc gia; thu hút đầu tư vào dự án xây dựng trường THPT Chất lượng cao (Trường chuyên Hoàng Lê Kha cũ); thành lập phân hiệu đại học trên cơ sở sáp nhập trường Cao đẳng sư phạm Tây Ninh. Thực hiện có hiệu quả dự án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 trên địa bàn tỉnh.

+ Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng giáo dục nghề nghiệp và bảo trợ xã hội, trọng điểm là dự án nâng cấp trường Cao đẳng nghề Tây Ninh nhằm trang bị các trang thiết bị phục vụ dạy và học, cải tạo cơ sở vật chất. Định hướng giai đoạn 2030 –

2050, thực hiện thu hút đầu tư xây dựng Trung tâm cung cấp dịch vụ cho người cao tuổi trên địa bàn thành phố.

+ Tiếp tục cải thiện, nâng cấp hệ thống y tế theo hướng hiện đại, tiên tiến. Đầu tư nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh, nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền, nâng cấp Trường Trung cấp Y tế Tỉnh Tây Ninh lên Cao đẳng Y tế Tỉnh Tây Ninh. Các dự án xây dựng mới gồm có xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố, xây dựng Bệnh viện Sản Nhi. Tập trung thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở y tế gồm khu dịch vụ chất lượng cao tại Trung tâm Y tế thành phố, Trung tâm tiêm chủng, Bệnh viện chuyên khoa tư nhân, Bệnh viện Mắt tư nhân, phòng khám đa khoa quốc tế tư nhân trên địa bàn.

+ Đầu tư xây dựng khu phức hợp văn hoá nghệ thuật (bảo tàng, thư viện, nhà trưng bày – triển lãm) gắn với quảng trường của tỉnh. Ngoài ra, trên địa bàn thành phố thực hiện tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá như đình Hiệp Ninh, Nhà bia tưởng niệm Liên đội 7.

+ Thu hút đầu tư các dự án trong Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen (Khu tham quan chuyên đề, lưu trú, nghỉ dưỡng, TMDV, Khu công viên chuyên đề dọc tuyến đường bộ lên đỉnh núi, Khu TDTT, sân golf và các dịch vụ phụ trợ kết hợp lưu trú).

- Với lĩnh vực thể thao, dự án trọng điểm giai đoạn tới là Khu liên hợp thể thao tỉnh Tây Ninh gồm các hạng mục nhà thi đấu, sân vận động, trung tâm huấn luyện, … Thu hút đầu tư khu thể dục thể thao hồ bơi tỉnh nhằm phát triển cơ sở TDTT dân lập, phát triển thể thao thành tích cao kết hợp xã hội hóa bộ môn bơi lội và quần vợt.

2.2. Thị xã Hòa Thành

2.2.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của TX. Hòa Thành, gồm các phường Long Hoa, Hiệp Tân, Long Thành Bắc, Long Thành Trung và các xã Long Thành Nam, Trường Đông, Trường Hòa, Trường Tây, với tổng diện tích 82,75 km^2, có vị trí địa lý liên kết với các huyện lân cận như sau: Phía Bắc giáp TP. Tây Ninh, Phía Đông giáp huyện Dương Minh Châu, phía Nam giáp huyện Gò Dầu và phía Đông giáp huyện Châu Thành.

- Tính chất: là trung tâm hành chính, chính trị, thương mại - dịch vụ, du lịch, giáo dục đào tạo của tỉnh trong chùm đô thị Tây Ninh - Hòa Thành.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Du lịch: Phát triển du lịch theo hướng đẩy mạnh khai thác dịch vụ du lịch văn hóa văn hóa và tâm linh, kết nối các điểm du lịch trên địa bàn TX. Hòa Thành với TP. Tây Ninh tạo thành cụm du lịch; kết hợp phát triển các dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành nhằm giữ chân du khách lưu trú qua đó gia tăng nguồn thu từ du

lịch. Phát triển các mô hình du lịch mang đặc trưng văn hóa nổi bật nhằm xây dựng thương hiệu.

+ Thương mại, dịch vụ: Phát triển thương mại – dịch vụ trở thành ngành chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế và là ngành tạo ra đột phá trong phát triển, tập trung vào các sản phẩm dịch vụ có giá trị gia tăng cao, khai thác được tiềm năng, lợi thế về phát triển lan tỏa từ TP. Tây Ninh và trục đô thị hóa Bắc – Nam của tỉnh. Đầu tư phát triển hạ tầng thương mại đồng bộ, thống nhất với quy hoạch phát triển KTXH; thu hút nhà đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, khu dịch vụ du lịch. Tập trung phát triển các loại hình dịch vụ như tài chính, ngân hàng,... Xây dựng và phát triển mạnh lĩnh vực dịch vụ hiện đại, chất lượng cao.

2.2.2. Phương án phát triển đô thị, nông thôn

- Tính chất đô thị: TX. Hòa Thành là trung thương mại, dịch vụ, du lịch của tỉnh; kết nối, lan tỏa về giao thông đô thị với TP. Tây Ninh và các địa phương lân cận.

- Lộ trình:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: Đầu tư chất lượng hạ tầng 4 phường nội thị thị xã (hiện hữu); hướng đến khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại III. Lập đề án công nhận TX. Hòa Thành là đô thị loại III (năm 2025).

+ Giai đoạn 2026 – 2030: Đẩu tư xây dựng hạ tầng, mở rộng khu vực nội thị sang khu vực lân cận đã ứng được các điều kiện về phát triển hạ tầng. Đầu tư, nâng cao chất lượng hạ tầng đô thị hướng đến tiêu chuẩn đô thị loại II. Đến năm 2030, thành lập thành phố Hòa Thành là đô thị loại III.

2.2.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

- Hạ tầng kỹ thuật:

+ Hạ tầng giao thông: Tăng cường kết nối với huyện Gò Dầu, TP. Tây Ninh, huyện Châu Thành và các khu vực khác trong tỉnh thông qua các tuyến đường cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, QL.22, hỗ trợ kết nối thị xã với huyện Châu Thành và huyện Gò Dầu; ĐT.796C, ĐT.786D kết nối với huyện Châu Thành và huyện Dương Minh Châu; ĐT.786B quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, kết nối với huyện Gò Dầu tới Cao tốc Gò Dầu – Xa Mát và Sân bay Tây Ninh dự kiến ĐT.786D tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 45m kết nối với huyện Châu Thành. Nâng cấp cải tạo các cảng sông hiện hữu gồm cảng Bến Kéo, cảng xăng dầu LPG, Xi măng Fico phục vụ vận tải hàng hóa bằng đường sông. Điều chuyển hoạt động Bến xe TX. Hòa Thành hiện tại về bến xe của tỉnh sau khi bến xe này đi vào hoạt động.

+ Hạ tầng cấp điện: Duy trì trạm biến áp 110kV Hòa Thành hiện hữu và đầu tư xây mới trạm Hòa Thành 2 công suất 63MVA đến 2030 phục vụ nhu cầu sử dụng điện khu vực trung tâm thị xã và hệ thống đường dây đấu nối.

+ Hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải: Đầu tư triển khai các dự án: "Hệ thống thoát nước khu vực TP. Tây Ninh – Hòa Thành"; "Hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh (giai đoạn 1)"; Đầu tư xây dựng và mở rộng hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành đạt công suất 20.000 m^3/ngđ đến năm 2030.

+ Hạ tầng xử lý chất thải: Thu gom và xử lý tại khu liên hợp xử lý CTR Thạnh Đức, huyện Gò Dầu.

- Hạ tầng xã hội:

+ Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất tại trường THPT Nguyễn Trung Trực, trường THPT Lý Thường Kiệt và trường Khuyết tật Tây Ninh. Thực hiện có hiệu quả dự án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 trên địa bàn tỉnh.

+ Tiếp tục hoàn thiện và duy trì hạ tầng giáo dục nghề nghiệp và bảo trợ xã hội hiện có trên địa bàn thị xã.

+ Tiếp tục đầu tư cải thiện, nâng cấp hệ thống y tế. Đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế kỹ thuật cao tại Trung tâm y tế TX. Hoà Thành và các trạm y tế cơ sở.

+ Thu hút đầu tư các loại hình bệnh viện đa khoa tư nhân và phòng khám đa khoa quốc tế tư nhân. Trong tầm nhìn 2030 – 2050, định hướng thu hút đầu tư bệnh viện Lão khoa Viện Dưỡng lão tư nhân.

+ Thu hút đầu tư phát triển sản phẩm du lịch làng nghề mây tre nứa tại TX. Hòa Thành nhằm bảo tồn, gìn giữ phát huy làng nghề mây tre nứa kết hợp phát triển du lịch. Thu hút đầu tư xây dựng khu vực công trình phúc lợi phục vụ cộng đồng, quảng bá du lịch.. (đường Nguyễn Văn Linh, xã Trường Hòa), xây dựng khu thương mại dịch vụ - du lịch – nhà vườn sinh thái Gò Kén, xây dựng khu TMDV kết hợp nhà ở; khu du lịch, nghỉ dưỡng, du lịch, giải trí tại phường Long Thành Trung.

2.3. Thị xã Trảng Bàng

2.3.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của TX. Trảng Bàng gồm 10 đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể: 06 phường bao gồm An Hòa, An Tịnh, Gia Bình, Gia Lộc, Lộc Hưng, Trảng Bàng và 04 xã: Đôn Thuận, Hưng Thuận, Phước Bình, Phước Chỉ, với tổng diện tích 340,14 km^2, tiếp giáp với các huyện, thị xã/tỉnh lân cận như sau: Phía Bắc giáp huyện Gò Dầu, Bến Cầu và Dương Minh Châu, Phía Đông giáp tỉnh Bình Dương, phía Nam giáp TP. HCM và Long An và phía Tây giáp Campuchia.

- Tính chất: là đô thị sinh thái kiêm kinh tế có tiềm năng phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch và nông nghiệp kỹ thuật cao, giữ vai trò là đô thị cửa ngõ kết nối với TP. HCM; là một cực tăng trưởng lớn, đầu mối giao thông,

giao lưu vùng phía Nam của tỉnh Tây Ninh, có vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Công nghiệp: Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, theo hướng bền vững; thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm ít thâm dụng lao động, tạo giá trị gia tăng cao, tận dụng được ưu thế của tỉnh về năng lượng, nguồn nước và hạ tầng kết nối; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp hiện đang là thế mạnh như công nghiệp dệt, chế biến cao su; đồng thời thu hút các ngành mới ứng dụng công nghệ cao và có trình độ sản xuất tiên tiến, tận dụng tiềm năng phát triển công nghiệp lan tỏa từ các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

+ Dịch vụ logistics: Đầu tư phát triển mạnh dịch vụ logistics, hoàn thiện hạ tầng đồng thời chú trọng tăng cường năng lực vận hành cảng cạn và trung tâm logistics tại xã Hưng Thuận và Đôn Thuận; tăng cường kết nối giao thông đường thủy – đường bộ; nghiên cứu phương án tổ chức và quản lý các cảng sông đáp ứng các quy chuẩn hiện hành.

+ Thương mại, dịch vụ: Phát triển thương mại – dịch vụ trở thành ngành chiếm tỷ trọng cao, khai thác được lợi thế vị trí cửa ngõ trong tỉnh Tây Ninh; đưa TX. Trảng Bàng trở thành trung tâm giao thương, đầu mối giao thông lớn của tỉnh và vùng, là đầu mối trung chuyển hàng hóa quan trọng. Phát triển hệ thống chợ, trung tâm thương mại dịch vụ hỗn hợp.

+ Du lịch: Tận dụng lợi thế cảnh quan và văn hóa lịch sử, phát triển Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời, phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái gắn với cảnh quan sông nước dọc sông Vàm Cỏ Đông, cảnh quan nông nghiệp, du lịch văn hóa làng nghề (làng nghề bánh tráng, muối tôm ớt, nghề rèn). Nghiên cứu phát triển bất động sản ven sông Sài Gòn.

+ Nông nghiệp: Hỗ trợ người dân phát triển vườn cây ăn trái, chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo hướng áp dụng công nghệ cao, sạch, an toàn; chú trọng xây dựng thương hiệu cho sản phẩm nông sản.

2.3.2. Phương án phát triển đô thị, nông thôn

- Tính chất đô thị:

+ Là thành phố thuộc tỉnh; trung tâm kinh tế, văn hóa, lịch sử, thương mại, dịch vụ, du lịch; trung tâm công nghiệp tập trung đa ngành, dịch vụ logistics có vai trò trọng điểm trong vùng động lực phát triển KTXH phía Nam của tỉnh.

+ Là khu vực đầu mối giao thông quan trọng như đường sắt, cao tốc; hành lang Xuyên Á gắn với vai trò là thành phố cửa ngõ của tỉnh Tây Ninh kết nối các tỉnh thành khác trong vùng ĐNB và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; là một cực tăng trưởng trọng điểm phía Tây Bắc của vùng TP. HCM.

+ Là đô thị phát triển bền vững, làm tiền đề để phát triển đô thị công nghệ xanh - sinh thái thân thiện với môi trường, đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Lộ trình:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: Đầu tư chất lượng hạ tầng 6 phường nội thị thị xã (hiện hữu); hướng đến khắc phục các tiêu chí chưa đạt của đô thị loại III. Lập đề án công nhận TX. Trảng Bàng là đô thị loại III.

+ Giai đoạn 2026 – 2030: Mở rộng khu vực nội thị sang khu vực lân cận đã đáp ứng được các điều kiện về phát triển hạ tầng; Tiếp tục đầu tư, nâng cao chất lượng hạ tầng đô thị đáp ứng tiêu chuẩn hạ tầng đô thị loại II; Đến năm 2030: Thành lập TP. Trảng Bàng là đô thị loại III; hướng đến chất lượng hạ tầng đô thị loại II.

2.3.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

- Hạ tầng kỹ thuật

+ Gia tăng kết nối với TP. HCM, Long An, Bình Dương và các huyện khác trong tỉnh như Gò Dầu, Bến Cầu thông qua cao tốc Bắc - Nam phía Tây (đường Hồ Chí Minh) quy mô 6 làn xe; cao tốc TP. HCM - Mộc Bài quy mô 6 làn xe; nâng cấp QL.22 quy mô quy hoạch cấp I-II, 4-6 làn xe; QL.14C quy mô quy hoạch tối thiểu cấp III-IV, 2-4 làn xe và đường tuần tra biên giới, tăng cường kết nối tới các cửa khẩu. Các tuyến đường tỉnh nâng cấp, mở mới gồm: ĐT.787 tiêu chuẩn tối thiểu IV kết nối với cửa khẩu phụ Phước Chỉ; nâng cấp ĐT.787B kết nối phát triển KCN và Trung tâm logistics Hưng Thuận; ĐT.787C tuyến đường vành đai vận tải hàng hóa tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, chức năng kết nối các KCN của thị xã, ĐT.787D kết nối Long An và KKTCK Mộc Bài; mở mới ĐT.782D tối thiểu cấp III phục vụ nối từ đường Hồ Chí Minh và khu vực phía Đông.

+ Hệ thống cảng, trung tâm logistics phục vụ vận chuyển, phân phối hàng hóa các KCN gồm cảng cạn Hưng Thuận, cảng Phước Đông, cảng Thành Thành Công. Ga đường sắt Trảng Bàng dự kiến bố trí tại khu vực nút giao đường cao tốc TP .HCM - Mộc Bài và ĐT.787B, bến xe TX. Trảng Bàng tiêu chuẩn tối thiểu loại 4, vị trí dự kiến tại khu vực nút giao giữa đường QL.22 với ĐT.782, đầu tư sau năm 2030.

+ Hạ tầng cấp điện: Quy hoạch hệ thống đường dây 500kV, bao gồm 2 trạm biến áp 500kV Tây Ninh 1 công suất 1.800kV và Trạm cắt Tây Ninh 3. Duy trì trạm biến áp 220kV Trảng Bàng 2 công suất 500MVA. Nâng cấp trạm biến áp 110kV hiện hữu gồm trạm Trảng Bàng, và KCN Trảng Bàng, Thành Công, xây mới các trạm biến áp 110kV phục vụ các KCN gồm trạm Thành Công 2 công suất 63MVA, trạm Linh Trung công suất 40MVA, trạm Hưng Thuận công suất 63MVA, trạm Lộc Hưng công suất 63MVA và mạng lưới đường dây kết nối. Sau 2030, định hướng bổ sung thêm trạm biến áp 110kV Bình Thạnh công suất 2x63MVA.

+ Hạ tầng thủy lợi, cấp nước: Đầu tư sửa chữa khoảng 49 kênh tưới đã hư hỏng, chiều dài 10,89 km để đảm bảo tưới cho diện tích 573 ha; phát triển các công trình kênh tiêu theo phương án phát triển hạ tầng thủy lợi.

+ Hạ tầng cấp thoát nước và xử lý nước thải: Đầu tư xây mới nhà máy nước Trảng Bàng công suất 30.000 m^3/ngđ vào năm 2025 và nâng lên 100.000 m^3/ngđ vào năm 2030 sử dụng nguồn nước mặt từ hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng, để cấp nước cho khu vực đô thị, KCN và vùng lân cận. Các công trình cấp nước của các KCN và các trạm cấp nước nông thôn trên địa bàn giữ nguyên công suất khai thác hiện hữu. Đầu tư xây dựng và mở rộng trạm xử lý nước thải sinh hoạt, nâng tổng công suất lên 30.000 m^3/ngđ vào năm 2030. Bổ sung thêm các tuyến cống thu gom nước thải các khu vực phát triển mở rộng.

+ Hạ tầng xử lý chất thải: Thu gom và xử lý tại Khu liên hợp xử lý CTR Thạnh Đức, huyện Gò Dầu.

- Hạ tầng xã hội

+ Ổn định và cải thiện cơ sở vật chất các trường học hiện có. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất tại trường THPT Nguyễn Trãi. Thực hiện có hiệu quả dự án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 trên địa bàn tỉnh.

+ Tiếp tục hoàn thiện và duy trì hạ tầng giáo dục nghề nghiệp và bảo trợ xã hội hiện có trên địa bàn huyện.

+ Tiếp tục đầu tư cải thiện, nâng cấp hệ thống y tế. Đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế kỹ thuật cao tại Trung tâm y tế TX. Trảng Bảng và các trạm y tế cơ sở.

+ Thu hút đầu tư các loại hình phòng khám đa khoa, bệnh viện chuyên khoa tư nhân.

+ Thu hút đầu tư phát triển loại hình du lịch cộng đồng gắn với nghề làm bánh tráng phơi sương nhằm giữ gìn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể quốc gia – nghề làm bánh tráng phơi sương Trảng Bàng, kết hợp phát triển du lịch. Thu hút đầu tư dự án dịch vụ phục vụ tham quan di tích kết hợp phát triển du lịch tại di tích Tháp Cổ Bình Thạnh; thu hút đầu tư dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, thương mại dịch vụ, tổng hợp tại Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời.

+ Tu bổ, tôn tạo Di tích Rạch Tràm - Phước Chỉ, tiếp tục thu hút đầu tư phát triển các sản phẩm du lịch trên địa bàn.

2.4. Huyện Gò Dầu

2.4.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của huyện Gò Dầu gồm TT. Gò Dầu và 08 xã Phước Đông, Bàu Đồn, Phước Thạnh, Thanh Phước, Hiệp Thạnh, Phước Trạch, Thạnh Đức, Cẩm Giang, với tổng diện tích là 260 km^2, tiếp giáp với các huyện, thị xã lân cận như sau: phía Bắc giáp TX. Hòa Thành, phía Đông giáp huyện Dương Minh Châu, phía Nam giáp TX. Trảng Bàng và phía Tây giáp với huyện Bến Cầu.

- Tính chất: là đầu mối thương mại dịch vụ cửa khẩu quốc tế, giao thông, tiếp vận của vùng TP. HCM; trung tâm công nghiệp công nghệ cao của tỉnh Tây Ninh; địa điểm phát triển du lịch văn hóa lịch sử, cảnh quan sinh thái; phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, sản lượng cao, giá trị gia tăng cao.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Công nghiệp: Lấy phát triển công nghiệp làm trọng tâm trong dài hạn, theo hướng bền vững, thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm ít thâm dụng lao động. Trước mắt ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp hiện đang là thế mạnh như công nghiệp dệt, chế biến cao su; trong dài hạn đẩy mạnh thu hút các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao giúp thúc đẩy chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu như chế biến thực phẩm và cơ khí phục vụ nông nghiệp, từ đó giúp định vị vị thế của ngành công nghiệp toàn tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Khu liên hợp công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phước Đông - Bời Lời sau khi hoàn thiện giai đoạn 3 sẽ là điểm đến thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

+ Du lịch: Khai thác hiệu quả tuyến du lịch dọc sông Vàm Cỏ Đông, liên kết dọc tuyến du lịch với các huyện như Bến Cầu, Châu Thành để phát triển du lịch sinh thái. Thúc đẩy phát triển du lịch kết hợp trải nghiệm nông nghiệp vườn cây ăn trái. Phát triển hình thức bất động sản ven sông, bao gồm bất động sản nhà ở và bất động sản nghỉ dưỡng.

+ Thương mại, dịch vụ: Phát triển dịch vụ bán buôn, bán lẻ, trên cơ sở huy động các nguồn lực xã hội đầu tư vào hạ tầng thương mại, phát triển kinh tế đêm tại các khu dân cư gắn với các khu đô thị, KCN trong huyện. Thu hút nhà đầu tư xây dựng các khu nhà ở đô thị kết hợp thương mại, các khu bất động sản ven sông. Sớm triển khai và hoàn tất dự án "Hạ tầng đô thị thích ứng biến đổi khí hậu thị trấn Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh", trở thành tiền đề tạo động lực phát triển dọc tuyến sông Vàm Cỏ Đông.

+ Nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp theo hướng áp dụng công nghệ cao, mang lại sản lượng cao, giá trị gia tăng cao; nông sản đạt tiêu chuẩn chứng nhận VietGap, có truy xuất nguồn gốc xuất xứ; chú trọng các giống lúa chất lượng cao như ST25; đầu tư xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm rộng rãi trên cả nước với các loại cây ăn trái như sầu riêng, thanh long, bưởi, dứa, mít, dưa leo. Kết hợp phát triển hoạt động du lịch trải nghiệm nông nghiệp tại các khu vực có tiếp cận giao thông thuận lợi.

2.4.2. Phương án phát triển đô thị, nông thôn

- Tính chất đô thị:

+ Là thị xã thuộc tỉnh Tây Ninh; có vai trò là đô thị trong vùng động lực phát triển KTXH phía Nam của tỉnh;

+ Là trung tâm kinh tế, văn hóa, lịch sử, thương mại, dịch vụ, du lịch; trung tâm công nghiệp, nông nghiệp của vùng liên huyện phía Nam tỉnh Tây Ninh; là

đô thị đầu mối giao thông quan trọng, đường cao tốc, đường sắt, đường bộ, quốc lộ;

+ Là đô thị phát triển bền vững tiền đề phát triển công nghệ xanh - sinh thái thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Lộ trình:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: Lập đề án công nhận đô thị Gò Dầu là đô thị loại IV; thành lập TX. Gò Dầu đến năm 2025.

+ Giai đoạn 2026 – 2030: Tiếp tục đầu tư hạ tầng mở rộng khu vực nội thị sang khu vực lân cận đã đáp ứng được các điều kiện về phát triển hạ tầng, ưu tiên nghiên cứu mở rộng về phía Tây; Hoàn thiện chất lượng hạ tầng theo tiêu chuẩn đô thị loại III. Lập đề án công nhận TX. Gò Dầu là đô thị loại III, làm cơ sở thành lập thành phố Gò Dầu đến năm 2030.

2.4.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

- Hạ tầng kỹ thuật:

+ Hạ tầng giao thông: Vai trò là đầu mối giao thông khu vực vùng đô thị công nghiệp phía Nam kết nối liên vùng thông qua đường Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (đường Hồ Chí Minh), đường cao tốc TP. HCM - Mộc Bài, cao tốc Gò Dầu – Xa Mát. Các tuyến quốc lộ nâng cấp và mở mới gồm QL.22; QL.56B đi theo đường ĐT.784. Hệ thống đường tỉnh ĐT.782B tăng cường kết nối với huyện Dương Minh Châu và huyện Bến Cầu; ĐT.782C quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, là tuyến đường dự kiến mở mới, chức năng kết nối cảng Thanh Phước với cảng cạn Hưng Thuận và KCN Phước Đông. Quy hoạch Ga Gò Dầu tại vị trí gần nút giao cao tốc TP. HCM-Mộc Bài và ĐT.782C, kết nối tuyến đường sắt TP. HCM – Tây Ninh và tuyến đường sắt nhẹ Gò Dầu - Tây Ninh. Quy hoạch hệ thống cảng và trung tâm logistics bao gồm trung tâm logistics quy mô 20ha, cảng Thạnh Đức, cảng Bến Đình,… Bến xe huyện Gò Dầu tiêu chuẩn tối thiểu loại 4 tại xã Thanh Phước tiếp giáp QL.22, đầu tư trước năm 2030. Trung tâm logistics Thanh Phước quy hoạch tại vị trí cảng Thanh Phước là trung tâm logistics hạng II, quy mô 20 ha.

+ Hạ tầng cấp điện: Nâng cấp trạm biến áp 220kV Tây Ninh 2 đạt công suất 500MVA, xây dựng mới trạm 220kV Phước Đông công suất 500MVA. Duy trì công suất các trạm biến áp 110kV hiện hữu gồm trạm Phước Đông công suất 2x63MVA, Phước Đức công suất 2x63MVA, Phước Đông - Bời Lời 3 và Thạnh Đức 2x40MVA. Xây dựng mới bổ sung các trạm biến áp 110kV phục vụ các khu vực công nghiệp gồm trạm Phước Đông-Bời Lời 4,5,6, KCN Thạnh Đức 2, KCN Hiệp Thạnh công suất 2x63MVA và hệ thống mạng lưới kết nối.

+ Hạ tầng thủy lợi: Đầu tư sửa chữa khoảng 54 tuyến kênh tưới đã hư hỏng, chiều dài 24,1km để đảm bảo tưới cho diện tích 1.364ha, đồng thời gia cố kênh N8.

+ Hạ tầng cấp thoát nước và xử lý nước thải: Đến năm 2030, đầu tư xây mới nhà máy nước Gò Dầu tại Hiệp Thạnh lên 100.000 m^3/ngđ, xây mới các nhà máy nước Phước Đông công suất 50.000 m^3/ngđ để phục vụ cho việc phát triển KCN và đô thị trên địa bàn. Các công trình cấp nước nông thôn giữ nguyên công suất hiện hữu. Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10.000 m^3/ngđ.

+ Hạ tầng xử lý chất thải: Đầu tư xây dựng Khu liên hợp xử lý CTR Thạnh Đức, diện tích 28,8 ha, công suất xử lý đến năm 2030 khoảng 600-800 tấn xử lý chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn sinh hoạt cho huyện Gò Dầu và TX. Trảng Bàng, TX .Hoà Thành, và huyện Dương Minh Châu (~ 500 tấn/ngày) và phần TP. Tây Ninh (100 tấn/ngày).

- Hạ tầng xã hội:

+ Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất tại trường THPT Nguyễn Văn Trỗi, trường THPT Quang Trung (cơ sở 2). Thực hiện có hiệu quả dự án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình Giáo dục mầm non và Giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 trên địa bàn tỉnh.

+ Tiếp tục hoàn thiện và duy trì hạ tầng giáo dục nghề nghiệp và bảo trợ xã hội hiện có trên địa bàn huyện.

+ Tiếp tục đầu tư cải thiện, nâng cấp hệ thống y tế. Đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế kỹ thuật cao tại Trung tâm y tế huyện Gò Dầu và các trạm y tế cơ sở. Thu hút đầu tư các loại hình phòng khám đa khoa, bệnh viện chuyên khoa tư nhân.

2.5. Huyện Bến Cầu

2.5.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của huyện Bến Cầu bao gồm: Thị trấn Bến Cầu và 08 xã: Lợi Thuận, Long Thuận, Tiên Thuận, An Thạnh, Long Chữ, Long Phước, Long Giang và Long Khánh, với tổng diện tích là 237,5 km^2, tiếp giáp với các huyện, thị xã/tỉnh lân cận như sau: phía Bắc giáp huyện Châu Thành, phía Nam giáp TX. Trảng Bàng, phía Đông giáp huyện Gò Dầu và phía Tây giáp Campuchia.

- Tính chất: là trung tâm kinh tế biên mậu, thương mại, du lịch, dịch vụ, công nghiệp, dịch vụ tổng hợp với các sản phẩm chất lượng cao của tỉnh Tây Ninh và vùng ĐNB.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Kinh tế cửa khẩu: Khắc phục các điểm nghẽn trong phát triển KKTCK Mộc Bài, đẩy mạnh thu hút đầu tư, hướng tới xây dựng mô hình công nghiệp – đô thị – dịch vụ; chú trọng phát triển, đưa dịch vụ kho bãi, giao nhận, vận chuyển hàng hóa trở thành động lực mới cho tăng trưởng.

+ Nông nghiệp: Phát triển sản xuất nông nghiệp tại vùng phía Bắc của huyện, hướng đến cung cấp nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến tại

KKTCK Mộc Bài; nghiên cứu phát triển vùng chăn nuôi tập trung gắn với công nghiệp chế biến sữa; gia tăng giá trị sản xuất lúa gạo thông qua sử dụng giống cây trồng chất lượng cao, áp dụng công nghệ và tăng cường cơ giới hóa hoạt động canh tác.

+ Du lịch: Khai thác hiệu quả tuyến du lịch dọc sông Vàm Cỏ Đông, liên kết dọc tuyến du lịch với các huyện Gò Dầu, Châu Thành để phát triển du lịch sinh thái, du lịch tham quan di tích lịch sử, tăng nguồn thu về lưu trú, lữ hành cho huyện.

2.5.2. Phương án phát triển đô thị, nông thôn

- Tính chất đô thị:

+ Là đô thị loại IV, định hướng thành thị xã thuộc tỉnh; là đô thị cửa ngõ, có vị trí quan trọng trên hành lang kinh tế Mộc Bài – TP. HCM - Biên Hoà - Vũng Tàu;

+ Là đô thị gắn với trung tâm kinh tế công nghiệp - đô thị - thương mại - dịch vụ - du lịch và nông - lâm nghiệp tại KKTCK Mộc Bài; đầu mối giao thương quốc tế quan trọng giữa Việt Nam và Campuchia cũng như khu vực ASEAN.

+ Là đô thị có vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh và đối ngoại của vùng ĐNB và của cả nước; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng – an ninh.

- Lộ trình:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: Hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chí đô thị loại IV. Lập đề án công nhận đô thị Bến Cầu loại IV.

+ Giai đoạn 2026 – 2030: Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chuẩn hạ tầng chưa đạt của đô thị loại IV. Lập đề án thành lập thị xã Bến Cầu; Tiếp tục nâng cấp hướng đến đạt tiêu chuẩn chất lượng hạ tầng đô thị loại III (đến năm 2030).

2.5.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

- Hạ tầng kỹ thuật:

- Hạ tầng giao thông

+ Định hướng trở thành đầu mối giao thông kết nối liên vận với Campuchia, phát triển đường cao tốc TP. HCM - Mộc Bài kết nối với TP. HCM quy mô 4-6 làn xe triển khai trước năm 2025, quy hoạch bổ sung nhánh kết nối với Campuchia với tuyến cao tốc Phnôm Pênh - Bavet. QL.14C và đường tuần tra biên giới kết nối các khu vực cửa khẩu, đi về phía Nam kết nối với tỉnh Long An và khu vực ĐBSCL. Nâng cấp QL.22 quy mô quy hoạch cấp I-II, 4-6 làn xe. Các tuyến đường tỉnh trục chính kết nối với trung tâm TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành và khu vực phía Đông đi Bình Dương bao gồm ĐT.786B, ĐT.789B, ĐT.782B. Hình thành tuyến vận tải hàng hóa kết nối kết nối khu vực KCN phía Đông và phía Nam TX. Trảng Bàng theo trục đường ĐT.782B – QL.22B - ĐT.787C hạn chế đi qua khu

vực dân cư. Tuyến đường sắt Hồ Chí Minh – Tây Ninh quy hoạch đi theo hành lang phía Bắc QL.22, bố trí nhà ga đường sắt Mộc Bài trong khu vực cửa khẩu, kết nối với trung tâm logistics Mộc Bài. Duy trì và nâng cấp Bến xe khách Mộc Bài đạt tiêu chuẩn bến xe loại 3 phục vụ nhu cầu đi lại cho hành khách làm việc tại KKTCK Mộc Bài.

+ Hạ tầng cấp điện: Đến 2030, quy hoạch đường dây 500kV bao gồm trạm biến áp 500kV Tây Ninh 2, bổ sung trạm biến ám 220kV Bến Cầu công suất đến 2030 đạt 250MVA. Ngoài ra, hệ thống trạm biến áp 110kV quy hoạch bao gồm nâng cấp trạm Bến Cầu hiện hữu công suất 2x40MVA, xây mới trạm Mộc Bài công suất 2x63MVA, trạm Mộc Bài 2 công suất 2x63MVA (sau 2030) phục vụ nhu cầu KCN Mộc Bài, trạm KCN Đại An công suất 63MVA và mạng lưới đường dây kết nối.

+ Hạ tầng thủy lợi: Đầu tư nạo vét các kênh tiêu, trục tiêu trên địa bàn huyện gồm: kênh Đìa Xù, rạch Bảo, rạch Gò Suối.

+ Hạ tầng cấp thoát nước và xử lý nước thải: Đầu tư hạ tầng cấp nước nông thôn công suất 10.500 m^3/s cấp nước cho các xã Long Phước, Long Giang, Long Chữ, Long Khánh, Long Thuận cùng với các xã khác của huyện Châu Thành. Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Bến Cầu, công suất 1.500m^3/ngđ.

+ Hạ tầng xử lý chất thải: Đầu tư xây dựng Khu xử lý Long Phước quy mô 24,5 ha tại xã Long Phước, công suất đến năm 2030 đạt 200 tấn/ngày xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho các huyện Bến Cầu và Châu Thành (phát sinh 150 tấn/ngày), phần còn lại dự phòng cho các huyện lân cận.

- Hạ tầng xã hội:

+ Ổn định và cải thiện cơ sở vật chất các trường học hiện có. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất tại trường THPT Nguyễn Huệ, trường THPT Huỳnh Thúc Kháng. Thực hiện có hiệu quả dự án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình Giáo dục mầm non và Giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 trên địa bàn tỉnh.

+ Tiếp tục hoàn thiện và duy trì hạ tầng giáo dục nghề nghiệp và bảo trợ xã hội hiện có trên địa bàn huyện.

+ Đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế tại Trung tâm y tế huyện Bến Cầu và các trạm y tế cơ sở. Thu hút đầu tư các loại hình phòng khám đa khoa, bệnh viện chuyên khoa tư nhân trên địa bàn.

+ Đầu tư tôn tạo, tu bổ Thành Bảo Long Giang và căn cứ Rừng Nhum.

Thu hút đầu tư dịch vụ phục vụ tham quan di tích kết hợp phát triển du lịch tại Di tích khảo cổ Bến Đình.

2.6. Huyện Dương Minh Châu

2.6.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của huyện Dương Minh Châu gồm thị trấn Dương Minh Châu và 10 xã bao gồm: Suối Đá, Xã Phan, Phước Ninh, Phước Minh, Bàu Năng, Chà Là, Cầu Khởi, Bến Củi, Lộc Ninh, Truông Mít với tổng diện tích 435,2 km^2; tiếp giáp với các huyện, thị xã lân cận như sau: phía Bắc giáp với TP. Tây Ninh, phía Đông giáp với tỉnh Bình Dương, phía Tây giáp TX. Hòa Thành và huyện Gò Dầu, phía Nam giáp TX. Trảng Bàng.

- Tính chất: là một trung tâm phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch ở phía Đông của tỉnh Tây Ninh gắn với hồ Dầu Tiếng và núi Bà Đen và là vùng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến tại khu vực phía Bắc của huyện; tận dụng vùng nguyên liệu mì, mía đường, đặc biệt là khoai mì để đẩy mạnh CN chế biến sau tinh bột.

+ Công nghiệp: Quy hoạch KCN Bến Củi tại khu vực phía Nam của huyện kết nối lan tỏa với cực tăng trưởng công nghiệp Trảng Bàng – Gò Dầu; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp ít thâm dụng lao động và ứng dụng công nghệ tiên tiến. Duy trì hoạt động tiểu thủ công nghiệp và làng nghề hiện có, khuyến khích áp dụng máy móc, công nghệ mới trong sản xuất.

+ Thương mại, dịch vụ, du lịch: Phát triển tại khu vực phía Tây của huyện, đẩy mạnh kết nối từ các điểm du lịch lân cận như Núi Bà Đen, Tòa thánh Tây Ninh tới các điểm du lịch của huyện như du lịch sinh thái ở đảo Nhím, tiểu khu 63 ở khu vực hồ Dầu Tiếng, du lịch cộng đồng tham quan vườn cây ăn trái (mãng cầu, nhãn), các lễ hội ở địa phương; từ đó tạo tuyến du lịch Đông – Tây, hình thành các tour du lịch hấp dẫn để giữ chân khách. Nâng cao chất lượng chợ đầu mối nông sản K13 (xã Bàu Năng) tạo điểm nhấn cho khách đến tham quan và mua sắm.

2.6.2. Phương án phát triển đô thị, nông thôn

- Tính chất đô thị:

+ Là đô thị loại IV, định hướng thành thị xã thuộc tỉnh; là đô thị quan trọng, trung tâm kinh tế, văn hóa, lịch sử, thương mại, dịch vụ, du lịch vùng phía Đông-Nam của tỉnh; hướng đến lợi thế lan tỏa từ đô thị và dịch vụ du lịch của Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen.

+ Là trung tâm giao thoa của hành lang công nghiệp, đô thị gắn với Cao tốc Gò Dầu – Xa Mát; động lực mới từ hành lang liên vùng Bình Dương – Mộc Bài và cảng hàng không; là trung tâm phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch; là đô thị phát triển xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Lộ trình:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: Lập Quy hoạch chung đô thị Dương Minh Châu với phạm vi nghiên cứu gồm toàn huyện Dương Minh Châu. Đầu tư chất lượng hạ tầng theo định hướng Quy hoạch chung phê duyệt và đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV với khu vực nội thị gồm TT. Dương Minh Châu và mở rộng sang các xã lân cận, ưu tiên nghiên cứu mở rộng về phía Tây và Tây Nam.

+ Giai đoạn 2026 – 2030: Tiếp tục đầu tư, nâng cao chất lượng hạ tầng khu vực nội thị (dự kiến) theo định hướng Quy hoạch chung đã lập trong giai đoạn 2021- 2025; Lập đề án công nhận đô thị Dương Minh Châu đạt tiêu chí đô thị loại IV. Thành lập thị xã Dương Minh Châu đến năm 2030. Đầu tư nâng cấp hạ tầng các xã: Cầu Khởi, Phước Minh, Truông Mít, Lộc Ninh và Bến Củi đạt tiêu chuẩn nông thôn mới nâng cao.

2.6.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

- Hạ tầng kỹ thuật

+ Hạ tầng giao thông: Phát triển hệ thống giao thông đồng bộ, tăng cường kết nối với huyện Gò Dầu, TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành và khu vực bao gồm: QL.56B đi theo ĐT.784 là tuyến vành đai phía Tây, quy mô quy hoạch tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe; QL.22C nâng cấp từ ĐT.781, ĐT.781B kết nối với với Bình Dương đi các huyện phía Bắc; ĐT.781C, ĐT.782B xây dựng mới, chức năng kết nối với huyện Tân Châu, núi Bà Đen (TP. Tây Ninh) và hành lang sinh thái phía Đông đi về phía Nam; nâng cấp ĐT.784B tăng cường kết nối giữa các tuyến QL.56B và QL.22C; ĐT.789B lộ giới 63m kết nối với đường Cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, QL.22C và các tỉnh phía Đông. Ngoài ra, quy hoạch đường ĐT.790C quy hoạch tiêu chuẩn đường tối thiểu cấp III - cấp IV kết nối đi TX. Trảng Bàng, KCN Hưng Thuận. Phát triển hệ thống đường thủy sông Sài Gòn, quy hoạch các cảng Dương Minh Châu 1, 2 tại khu vực xã Bến Củi phục vụ vận chuyển hàng hóa cho KCN Bến Củi và Phước Đông. Bến xe Dương Minh Châu quy hoạch tại khu vực ngã ba KheDol - Suối Đá, đạt tiêu chuẩn bến xe loại 4 trở lên, đầu tư trước năm 2030.

+ Hạ tầng cấp điện: Quy hoạch mới 3 trạm biến áp 110kV phục vụ KCN Bến Củi công suất 2x63MVA, trạm Phước Minh công suất 2x63MVA và trạm Phước Ninh công suất 2x40MVA, bao gồm mạng lưới đường dây kết nối. Sau 2030, định hướng bổ sung thêm trạm biến áp 110kV Truông Mít công suất 2x63MVA.

- Hạ tầng thủy lợi: Đầu tư sửa chữa khoảng 32 kênh tưới đã hư hỏng, chiều dài 10,9 km để đảm bảo tưới cho diện tích 698 ha. Thực hiện nâng cấp, nạo vét các tuyến kênh tiêu kết hợp làm đường giao thông nội đồng, nâng cấp bờ hữu kênh Đông hình thành các vùng nuôi thủy sản chuyên canh mới tại xã Lộc Ninh và xã Truông Mít.

- Hạ tầng cấp thoát nước và xử lý nước thải: Đầu tư xây mới NMN Dương Minh Châu công suất 5.000 m^3/ngđ, xây mới và nâng cấp NMN Bàu Năng với công suất 80.000 m^3/ngđ. Mở rộng trạm xử lý nước thải sinh hoạt, nâng tổng công

suất lên 5.000 m^3/ngđ. Bổ sung thêm các tuyến cống thu gom nước thải các khu vực phát triển mở rộng.

- Hạ tầng xử lý chất thải: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý tại Khu liên hợp xử lý CTR Thạnh Đức.

- Hạ tầng xã hội

+ Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất tại trường THPT Nguyễn Thái Bình, THPT Dương Minh Châu (cơ sở 2). Thực hiện có hiệu quả dự án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 trên địa bàn tỉnh. Bố trí quỹ đất, thu hút đầu tư dự án giáo dục tại khu vực cầu K13, xã Bàu Năng.

+ Tiếp tục hoàn thiện và duy trì hạ tầng giáo dục nghề nghiệp và bảo trợ xã hội hiện có trên địa bàn huyện.

+ Tiếp tục đầu tư cải thiện, nâng cấp hệ thống y tế. Đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh tại Bàu Năng, quy mô 1.000 giường; nâng cấp trang thiết bị y tế kỹ thuật cao tại TT y tế huyện Dương Minh Châu; đầu tư trang thiết bị y tế và cơ sở vật chất cho các trạm y tế cơ sở. Thu hút đầu tư các loại hình phòng khám đa khoa, bệnh viện chuyên khoa tư nhân.

+ Đầu tư xây dựng công trình văn hóa TTVHTT và Truyền thanh huyện Dương Minh Châu, tu bổ, tôn tạo DTLS Căn cứ Dương Minh Châu, xây dựng Nhà văn hóa người Tà Mun và DTLSVH Đình Thần Phước Hội.

+ Thu hút đầu tư dự án Khu du lịch truyền thống Dương Minh Châu nhằm xây dựng khu sinh hoạt truyền thống, vui chơi, giải trí và du lịch "Về nguồn" tại khu vực rừng lịch sử. Thu hút đầu tư xây dựng khu du lịch tại khu di tích lịch sử căn cứ Suối Môn nhằm phát triển du lịch gắn với phát huy giá trị của khu di tích lịch sử. Thu hút đầu tư khu du lịch sinh thái cung cấp dịch vụ nghỉ dưỡng, mặt bằng trung tâm thương mại.

2.7. Huyện Châu Thành

2.7.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của huyện Châu Thành gồm thị trấn Châu Thành và 14 xã bao gồm: Hảo Đước, Phước Vinh, Đồng Khởi, Thái Bình, An Cơ, Biên Giới, Hòa Thạnh, Trí Bình, Hòa Hội, An Bình, Thanh Điền, Thành Long, Ninh Điền, Long Vĩnh, với tổng diện tích 581,03 km^2; tiếp giáp với các huyện, thị xã/tỉnh lân cận như sau: Phía Bắc giáp huyện Tân Biên, phía Đông giáp TP. Tây Ninh và TX. Hòa Thành, phía Nam giáp huyện Bến Cầu và phía Tây giáp với Campuchia.

- Tính chất: là huyện biên giới phía Tây, chủ yếu phát triển nông nghiệp, bảo tồn hệ sinh thái, đảm bảo an sinh xã hội và quốc phòng - an ninh, đón đầu các cơ hội phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch lan tỏa từ TP. Tây Ninh và KKTCK Mộc Bài.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Nông nghiệp, công nghiệp: Phát triển chủ yếu tại vùng phía Tây của huyện và dọc tuyến sông Vàm Cỏ Đông; đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa nhằm gia tăng năng suất cây trồng.

+ Công nghiệp: Phát triển công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi, phục vụ cho vùng chăn nuôi rộng lớn trong tỉnh tại các huyện Tân Biên, Tân Châu cũng như cho các tỉnh thành khác và xuất khẩu. Phát triển công nghiệp chế biến sâu, tăng giá trị và đa dạng hóa sản phẩm nông sản; các sản phẩm lúa, mỳ sau chế biến có hướng tiếp cận nhiều thị trường trong vùng và xuất khẩu.

+ Thương mại, dịch vụ, du lịch: Phát triển thương mại - dịch vụ tại vùng phía Đông của huyện; kết nối các điểm du lịch dã ngoại tại xã Hòa Hội với TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành và dọc tuyến sông Vàm Cỏ Đông; khai thác tiềm năng du lịch sinh thái kết hợp bảo tồn tài nguyên rừng với trồng dược liệu dưới tán rừng cùng với dịch vụ y khoa chăm sóc sức khỏe.

2.7.2. Phương án phát triển đô thị, nông thôn

- Tính chất đô thị:

+ Là đô thị mới định hướng phát triển đô thị loại IV, là thị xã thuộc tỉnh; đô thị có vai trò thúc đẩy sự phát triển KTXH của huyện.

+ Là trung tâm tổng hợp, hành chính, chính trị của huyện Châu Thành.

+ Là đầu mối giao thông trong nước và quốc tế; liên kết, kết nối giao thông và các loại hình vận tải đa phương thức đi các huyện, thành phố của tỉnh và vùng tỉnh.

+ Là đô thị của huyện biên giới, trọng điểm về quốc phòng, an ninh vùng tỉnh.

- Lộ trình:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: Đề xuất nghiên cứu lập Quy hoạch chung đô thị Châu Thành với khu vực nội thị mở rộng dự kiến qua các xã lân cận (dự kiến là xã Thái Bình). Hoàn thiện tiêu chuẩn đô thị loại V, hướng đến tiêu chuẩn chất lượng hạ tầng loại IV.

+ Giai đoạn 2026 – 2030: Tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng hạ tầng đô thị Châu Thành, hướng đến tiêu chuẩn đô thị loại IV. Lập đề án công nhận thị trấn Châu Thành mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại IV và Đề án công nhận đô thị Thanh Điền và đô thị Thái Bình đạt tiêu chí đô thị loại V đến năm 2030.

2.7.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

- Hạ tầng kỹ thuật:

+ Hạ tầng giao thông: Đẩy mạnh huy động đầu tư xây dựng phát triển hệ thống giao thông tạo tiền đề đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường kết nối với các nội tỉnh với huyện Tân Biên, Bến Cầu, TX. Hòa Thành và

TP. Tây Ninh thông qua các kết nối chỉnh bao gồm: nâng cấp ĐT.788, ĐH.5 – ĐH.6 – ĐH.7 – ĐT.781 – ĐT.796 thành QL.14C quy mô tối thiểu cấp III-IV kết nối các khu cửa khẩu với Campuchia; ĐT.781 thành QL.56B quy mô quy hoạch tối thiểu cấp III. Kết nối với trung tâm TP. Tây Ninh đi Bình Dương. Ngoài các tuyến đường tỉnh hiện hữu, quy hoạch nâng cấp và mở mới các trục giao thông Bắc-Nam gồm ĐT.786D, ĐT.786E, ĐT.796C. Quy hoạch các cảng Gò Chai, Bến Sỏi, Vàm Trảng Trâu phục vụ vận chuyển nguyên vật liệu, nông sản và các KCN, khu cửa khẩu. Bến xe khu vực huyện Châu Thành duy trì hoạt động 02 bến xe khách hiệu hữu gồm bến xe Châu Thành (đạt tiêu chuẩn bến loại 6), bến xe Đồng Phước Châu Thành (đạt tiêu chuẩn bến loại 4), quy hoạch bến xe Biên Giới, xã Biên Giới, đạt tiêu chuẩn bến xe loại 6.

+ Hạ tầng cấp điện: Quy hoạch các trạm biến áp 110kV bao gồm nâng cấp trạm biến áp 110kV Suối Dộp hiện hữu đạt công suất 2x40MVA, xây mới trạm biến áp Ninh Điền công suất 2x40MVA, trạm Thanh Điền công suất 63MVA và mạng lưới đường dây kết nối.

+ Hạ tầng thủy lợi: Tập trung nguồn lực thực hiện giai đoạn 2 (kênh tưới cấp 1, 2, 3 và kênh tiêu) của Dự án tưới tiêu phía Tây sông Vàm Cỏ Đông phục vụ chuyển đổi cây trồng trong vùng tưới của dự án. Đầu tư gia cố kênh tưới TN19-1 và TN17 đảm bảo nhiệm vụ công trình. Đầu tư đồng bộ các công trình kênh tiêu theo phương án phát triển hạ tầng thủy lợi

+ Hạ tầng cấp thoát nước và xử lý nước thải: Đầu tư xây mới công trình cấp nước sinh hoạt liên xã thuộc 02 huyện Châu Thành và Bến Cầu trong đó, cấp nước cho 10 xã: Ninh Điền, Thành Long, Hòa Thạnh, Hòa Hội, Long Vĩnh thuộc huyện Châu Thành, công suất công trình 10.500m^3/ngđ. Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải công suất 2.700 m^3/ngđ.

+ Hạ tầng xử lý chất thải: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý tại Khu xử lý Long Phước.

- Hạ tầng xã hội

+ Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất tại trường THPT Hoàng Văn Thụ, trường THPT Lê Hồng Phong. Thực hiện có hiệu quả dự án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 trên địa bàn tỉnh.

+ Tiếp tục hoàn thiện và duy trì hạ tầng giáo dục nghề nghiệp và bảo trợ xã hội hiện có trên địa bàn huyện. Sửa chữa trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Tây Ninh, đầu tư thêm các trang thiết bị phục vụ dạy và học, cải tạo cơ sở vật chất lớp học.

+ Đầu tư nâng cấp khoa khám – cấp cứu và trang thiết bị y tế tại Trung tâm y tế huyện Châu Thành, nâng cấp Bệnh viện Lao và bệnh phổi. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị tại các trạm y tế cơ sở. Thu hút đầu tư các loại hình phòng khám đa khoa, bệnh viện chuyên khoa tư nhân trên địa bàn.

+ Đầu tư xây dựng Trung tâm VHTT và truyền thanh huyện Châu Thành, tu bổ tôn tạo Di tích lịch sử Chiến thắng Tua Hai (GĐ2). Thu hút đầu tư dịch vụ phục vụ tham quan di tích kết hợp phát triển du lịch tại di tích khảo cổ Gò Cổ Lâm.

+ Duy trì và nâng cấp, cải tạo các công trình phục vụ nhu cầu thể dục, thể thao trên địa bàn. Thu hút đầu tư khu dịch vụ và khách sạn thể thao tại xã Thái Bình.

2.8. Huyện Tân Châu

2.8.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của huyện Tân Châu gồm TT. Tân Châu và 11 xã bao gồm: Tân Hà, Tân Đông, Tân Hội, Tân Hòa, Suối Ngô, Suối Dây, Tân Hiệp, Thạnh Đông, Tân Thành, Tân Phú, Tân Hưng, tổng diện 1.206,89km^2; tiếp giáp với các huyện, thị xã/tỉnh lân cận như sau: phía Bắc giáp Campuchia, phía Đông giáp tỉnh Bình Phước, phía Nam giáp với huyện Dương Minh Châu và phía Tây giáp huyện Tân Biên.

- Tính chất: là huyện biên giới, cửa ngõ kết nối với Campuchia, đóng vai trò quan trọng trong thương mại quốc tế và quốc phòng an ninh; chủ yếu phát triển nông - lâm nghiệp quy mô lớn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Nông nghiệp: Tận dụng lợi thế về điều kiện tự nhiên và đất đai, phát triển vùng nguyên liệu quy mô lớn phục vụ cho công nghiệp chế biến như khoai mì, mía đường; phát triển hình thức chăn nuôi trang trại quy mô lớn.

+ Công nghiệp: Phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm tận dụng lợi thế tại chỗ về năng lượng và nguồn nước, giúp tăng giá trị sản phẩm nông sản, đa dạng hóa sản phẩm và thị trường tiêu thụ.

+ Du lịch: Phát triển dịch vụ du lịch sinh thái ở vùng hồ Tha La và các khu vực có cảnh quan hấp dẫn.

2.8.2. Phương án phát triển đô thị, nông thôn

- Tính chất đô thị:

+ Là một trong những đô thị trọng điểm của vùng liên huyện phía Bắc tỉnh; đô thị mới định hướng phát triển đô thị loại IV, là thị xã thuộc tỉnh; đô thị có vai trò thúc đẩy sự phát triển KTXH của huyện, vùng liên huyện và của tỉnh.

+ Là trung tâm tổng hợp, hành chính, chính trị huyện Tân Châu; trung tâm kinh tế, văn hóa, dịch vụ hỗ trợ, du lịch và nghỉ dưỡng sinh thái của tỉnh Tây Ninh;

+ Là đầu mối giao thông trong nước và quốc tế; liên kết, kết nối giao thông và các loại hình vận tải đa phương thức đi các huyện, thành phố của tỉnh và vùng tỉnh.

+ Là đô thị của huyện biên giới, trọng điểm về quốc phòng, an ninh vùng tỉnh.

- Lộ trình:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: Lập Quy hoạch mở rộng thị trấn Tân Châu sang các xã lân cận (dự kiến là xã Thạnh Đông và xã Suối Dây) nhằm tăng quy mô diện tích đất xây dựng đô thị, tiêu chuẩn diện tích của thị trấn và dân số đô thị. Khắc phục tiêu chí về tỷ lệ lao động phi nông nghiệp. Hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chí đô thị loại V, hướng đến xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại IV.

+ Giai đoạn 2026 – 2030: Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chuẩn chất lượng hạ tầng, hướng tới Lập đề án công nhận thị trấn Tân Châu mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại IV và Đề án công nhận đô thị Tân Đông, Tân Hưng đạt tiêu chí đô thị loại V đến năm 2030.

2.8.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

- Hạ tầng kỹ thuật:

+ Hạ tầng giao thông: Quy hoạch hạ tầng giao thông được phát triển đồng bộ nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển, gia tăng kết nối với các khu vực huyện thị nội tỉnh và liên tỉnh bao gồm nâng cấp ĐT.785 thành QL.22C kết nối với khu vực phía Nam, đi Bình Dương, nâng cấp ĐT.794 thành QL.14C kết nối các khu vực cửa khẩu phía Tây và tỉnh Bình Phước. Nâng cấp các tuyến đường tỉnh hiện hữu và mở mới các tuyến đường khu vực phía Bắc, phía Tây kết nối với các khu vực cửa khẩu và huyện Tân Biên gồm ĐT.785E, ĐT.795B, ĐT.797, ĐT.795D, ĐT.795C đạt tiêu chuẩn cấp III, cấp IV. Bến xe tại huyện Tân Châu quy hoạch duy trì hoạt động 02 bến xe khách gồm Bến xe Tân Hà tại ấp Tân Trung, xã Tân Hà, đạt tiêu chuẩn bến xe loại 3, bến xe Huệ Nghĩa tại ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Đông, đạt tiêu chuẩn bến xe loại 3. Quy hoạch bến xe Tân Hoà, xã Tân Hà, đạt tiêu chuẩn bến xe loại 6.

- Hạ tầng cấp điện: Quy hoạch xây dựng mới trạm biến áp 220kV Tân Châu 1 công suất 500MVA phục vụ giải tỏa công suất điện mặt trời, sau 2030 định hướng bổ sung thêm trạm Tân Châu 2 công suất theo nhu cầu sản suất điện mặt trời. Hệ thống trạm biến áp 110kV quy hoạch đến 2030 bao gồm trạm Tân Hưng công suất 2x40MVA, trạm Suối Ngô công suất 63MVA, trạm Xi măng Tây Ninh công suất 40MVA, trạm Tân Hội công suất 2x63MVA, trạm Kà Tum công suất 2x63MVA và trạm cắt Tân Châu và hệ thống lưới điện kết nối.

- Hạ tầng thủy lợi: Đầu tư sửa chữa hồ Tha La; kênh tiêu Tân Phú-Tân Hưng; kênh tiêu Tân Hiệp, kênh tiêu Suối Krai, kênh tiêu suối Tà Hợp; nạo vét kênh tiêu suối Nước Đục. Đầu tư các hợp phần hạ tầng thủy lợi thuộc dự án "Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh" phục vụ chuyển đổi cây trồng và các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện. Đầu tư xây dựng các hệ thống trạm bơm Dầu Tiếng 1, Dầu Tiếng 3.

- Hạ tầng cấp thoát nước và xử lý nước thải: Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải công suất 3.000 m^3/ngđ. Xây mới Nhà máy nước Tân Châu công suất 20.000 m^3/ngđ phục vụ phát triển đô thị và các CCN trên địa bàn huyện.

- Hạ tầng xử lý chất thải: Đầu tư xây dựng Khu xử lý Tân Hưng quy mô 20ha tại xã Tân Hưng, tổng công suất xử lý đến 2030 đạt 400-500 tấn/ngày, xử lý cho các huyện Tân Biên, Tân Châu (phát sinh 146 tấn/ngày) và 1 phần TP Tây Ninh.

- Hạ tầng xã hội:

+ Ổn định và cải thiện cơ sở vật chất các trường học hiện có. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất tại trường THPT Tân Châu, trường THPT Tân Đông, trường THPT Tân Hưng. Thực hiện có hiệu quả dự án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 trên địa bàn tỉnh.

+ Tiếp tục hoàn thiện và duy trì hạ tầng giáo dục nghề nghiệp và bảo trợ xã hội hiện có trên địa bàn huyện. Nâng cấp, mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh.

+ Tiếp tục đầu tư cải thiện, nâng cấp hệ thống y tế, đầu tư trang thiết bị y tế và cơ sở vật chất cho trung tâm Y tế huyện và các trạm y tế cơ sở. Thu hút đầu tư các loại hình phòng khám đa khoa trên địa bàn.

+ Đầu tư phục dựng hiện trạng Căn cứ xứ ủy Nam Bộ (X40 Đồng Rùm), hoàn thành giai đoạn 2 của dự án xây dựng Trung tâm văn hóa huyện Tân Châu. Thu hút đầu tư dự án Khu du lịch đập Tha La với quy mô khoảng 15 ha, kết hợp vui chơi, giải trí với phát triển du lịch.

2.9. Huyện Tân Biên

2.9.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của huyện Tân Biên gồm thị trấn Tân Biên, và 9 xã gồm: Tân Lập, Thạnh Bắc, Tân Bình, Thạnh Bình, Thạnh Tây, Hòa Hiệp, Tân Phong, Mỏ Công, Trà Vong, với tổng diện tích 860,95 km^2; tiếp giáp với các huyện, thị xã lân cận như sau: phía Bắc và phía Tây tiếp giáp với Campuchia, phía Đông tiếp giáp với huyện Tân Châu, phía Nam tiếp giáp với huyện Châu Thành và TP. Tây Ninh.

- Tính chất: là huyện biên giới, vùng cảnh quan, bảo vệ môi trường đầu nguồn, trung tâm văn hóa, lịch sử cảnh quan của tỉnh, đóng vai trò quan trọng trong thương mại quốc tế và quốc phòng - an ninh; chủ yếu phát triển nông - lâm nghiệp quy mô lớn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch sinh thái, về nguồn.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Nông nghiệp: Phát triển vùng nguyên liệu quy mô lớn phục vụ cho công nghiệp chế biến như khoai mì, mía đường. Phát triển các loại cây ăn quả là thế mạnh của huyện như cam, sầu riêng, mít; xây dựng thương hiệu nông sản chất lượng cao hướng đến tầng lớp trung lưu, đạt tiêu chuẩn chứng nhận VietGap, có truy xuất nguồn gốc xuất xứ, mở rộng thị trường tiêu thụ. Phát triển hình thức chăn nuôi trang trại quy mô lớn ở các xã như Hòa Hiệp, Thạnh Bình, Tân Lập, Thạnh Bắc; tận dụng lợi thế về nguồn nước để hình thành nhà máy chế biến sản phẩm thịt sạch.

+ Du lịch: Hình thành tuyến du lịch dọc theo đường tuần tra biên giới giúp thúc đẩy kinh tế vùng biên; phát triển du lịch về nguồn tại Khu căn cứ cách mạng miền Nam - Trung ương cục miền Nam và du lịch sinh thái rừng quốc gia Lò Gò - Xa Mát.

2.9.2. Phương án phát triển đô thị, nông thôn

- Tính chất đô thị:

+ Là một trong những đô thị trọng điểm của vùng liên huyện phía Bắc tỉnh; đô thị mới định hướng phát triển đô thị loại IV, là thị xã thuộc tỉnh; đô thị có vai trò thúc đẩy sự phát triển KTXH của huyện, vùng liên huyện và của tỉnh.

+ Là trung tâm tổng hợp, hành chính, chính trị huyện của Tân Biên, của KKTCK Xa Mát và của tỉnh Tây Ninh;

+ Là đầu mối giao thông trong nước và quốc tế; liên kết, kết nối giao thông và các loại hình vận tải đa phương thức đi các huyện, thành phố của tỉnh và vùng tỉnh.

+ Là đô thị của huyện biên giới, trọng điểm về quốc phòng, an ninh vùng tỉnh.

- Lộ trình:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: Lập Quy hoạch mở rộng TT. Tân Biên sang các xã lân cận (dự kiến là xã Thạnh Tây), nhằm tăng quy mô diện tích đất xây dựng đô thị, tiêu chuẩn diện tích của thị trấn và dân số đô thị. Khắc phục tiêu chí về tỷ lệ lao động phi nông nghiệp. Hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chí đô thị loại V, hướng đến xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại IV.

+ Giai đoạn 2026 – 2030: Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chuẩn chất lượng hạ tầng, hướng tới lập đề án công nhận thị trấn Tân Biên mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại IV và Đề án công nhận đô thị Tân Lập, Mỏ Công và Trà Vong đạt tiêu chí đô thị loại V đến năm 2030.

2.9.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

- Hạ tầng kỹ thuật:

+ Hạ tầng giao thông: Đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông nội thị, tăng cường kết nối với TP. Tây Ninh và các đô thị khác trong tỉnh và vùng ĐNB thông qua

các tuyến đường gồm: cao tốc Gò Dầu – Xa Mát quy mô 4 làn xe tăng cường kết nối với các huyện khu vực phía Nam; nâng cấp QL.22B quy mô quy hoạch tối thiểu cấp II-III, 2-4 làn xe; nâng cấp ĐT.791, ĐT.788 thành QL.14C kết hợp với đường tuần tra biên giới kết nối các khu vực cửa khẩu. Nâng cấp ĐT.781B, ĐT.788B, ĐT.795C kết nối hoàn chỉnh với khu vực phía Đông và phía Tây và các tuyến cao tốc, quốc lộ. Đầu tư nâng cấp xây dựng bến xe khách Tân Biên đạt tiêu chuẩn bến xe loại 4, định hướng nâng lên cấp 3 khi nhu cầu đi lại tăng cao, quy hoạch bến xe Hoà Hiệp, xã Hoà Hiệp, đạt tiêu chuẩn bến xe loại 6.

+ Hạ tầng cấp điện: Duy trì công suất trạm biến áp 220kV Tân Biên hiện hữu, quy hoạch bổ sung trạm biến áp 220kV Tân Biên 2 công suất theo nhu cầu phục vụ giải tỏa năng lượng tái tạo. Hệ thống trạm biến áp 110kV đến 2030 bao gồm: trạm Tân Biên công suất 2x40MVA, Xa Mát công suất 2x63MVA, Xa Mát 2 công suất 2x63MVA, Hòa Hiệp công suất 2x63MVA, và hệ thống lưới điện kết nối.

+ Hạ tầng thủy lợi: Giải quyết các vấn đề ngập và sạt lở thông qua việc đầu tư xây dựng mới kênh tiêu xã Tân Lập, làm bờ kè chống sạt lở suối Cần Đăng, đồng thời gia cố kênh TN17, làm mới cống tiêu luồng K19+800 của kênh chính Tân Hưng; Đầu tư làm mới và gia cố kênh TN19-1; Đầu tư xây dựng 04 cống điều tiết thuộc hệ thống cống điều tiết nước trên suối Đa Ha; Xây dựng các hạng mục nâng cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi để hình thành vùng nuôi trồng thủy sản tập trung chuyên canh; Nạo vét kết hợp làm đường giao thông kênh T1, T3 để chuyển đổi cây trồng tại xã Mỏ Công.

+ Hạ tầng cấp thoát nước và xử lý nước thải: Xây mới công trình cấp nước sinh hoạt liên xã, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh (06 xã: Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây) công suất 11.500 m^3/ngđ. Đối với KKT cửa khẩu Xa Mát, đầu tư xây dựng công trình cấp nước công suất đến năm 2030 đạt 10.000 m^3/ngđ sử dụng nguồn nước ngầm. Đối với khu vực cửa khẩu Chàng Riệc, đầu tư xây dựng công trình cấp nước công suất 3.000 m^3/ngđ sử dụng nguồn nước ngầm. Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải công suất 2.000m^3/ngđ.

+ Hạ tầng xử lý chất thải: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý tại Khu xử lý Tân Hưng, huyện Tân Châu.

- Hạ tầng xã hội:

+ Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất tại trường THPT Trần Phú, trường THPT Lương Thế Vinh. Thực hiện có hiệu quả dự án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 trên địa bàn tỉnh.

+ Tiếp tục hoàn thiện và duy trì hạ tầng giáo dục nghề nghiệp và bảo trợ xã hội hiện có trên địa bàn huyện. Đầu tư xây dựng trường Trung cấp nghề khu vực Bắc Tây Ninh trên địa bàn huyện, phục vụ công tác đào tạo nghề khu vực phía Bắc của tỉnh.

+ Tiếp tục đầu tư cải thiện, nâng cấp hệ thống y tế, đầu tư trang thiết bị y tế và cơ sở vật chất cho trung tâm Y tế huyện và các trạm y tế cơ sở. Thu hút đầu tư các loại hình phòng khám đa khoa trên địa bàn.

+ Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát.

+ Thu hút đầu tư dự án Khu du lịch sinh thái và Phát triển vùng đệm Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát. Thu hút đầu tư dự án dịch vụ phục vụ tham quan di tích kết hợp phát triển du lịch tại di tích Tháp Chót Mạt.

XIII. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

- Đến năm 2025: thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

- Đến năm 2030: thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

- Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của ĐVHC thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần phải tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, ĐVHC ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các ĐVHC nông thôn đã được quy hoạch thành ĐVHC đô thị.

- Phạm vi ranh giới cụ thể của từng ĐVHC cấp huyện, cấp xã phải phù hợp với từng giai đoạn phát triển của thời kỳ quy hoạch tỉnh.

XIV. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quan điểm

- Môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển bền vững KTXH; bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là nhiệm vụ, cần được đặt ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển; phát triển kinh tế phải hài hòa với thiên nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế.

- Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội, trong đó các cấp chính quyền địa phương, doanh nghiệp, cộng đồng và người

dân có vai trò quan trọng; bảo vệ môi trường phải dựa trên sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, thống nhất giữa các cấp, các ngành, tận dụng cơ hội của quá trình hội nhập và hợp tác quốc tế.

- Bảo vệ môi trường phải lấy bảo vệ sức khỏe của nhân dân làm mục tiêu hàng đầu. Ưu tiên chủ động phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, tập trung giải quyết các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường, kết hợp với bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ môi trường phải dựa trên nâng cao chất lượng thể chế và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả; tăng cường trách nhiệm giải trình, tính công khai, minh bạch và sự giám sát của cộng đồng; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành quả của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số; thúc đẩy phương thức quản lý tổng hợp, tiếp cận dựa trên hệ sinh thái, liên vùng, liên ngành, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp.

- Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững; tăng cường huy động nguồn lực trong xã hội kết hợp với tăng chi ngân sách; áp dụng hiệu quả nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý và bồi thường thiệt hại, người hưởng lợi từ các giá trị môi trường phải trả tiền; tiếp tục đẩy mạnh sự tham gia của các doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng và người dân trong bảo vệ môi trường.

- Đa dạng sinh học là vốn tự nhiên quan trọng để phát triển kinh tế xanh; bảo tồn đa dạng sinh học vừa là giải pháp trước mắt, vừa là giải pháp lâu dài, bền vững nhằm bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Các nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu phải được lồng ghép trong các chính sách, hệ thống chiến lược, quy hoạch có liên quan, trong đó có quy hoạch bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học. Thích ứng với biến đổi khí hậu phải gắn với phát triển bền vững, tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống tự nhiên và xã hội và tận dụng các cơ hội do biến đổi khí hậu mang lại.

- Bảo đảm hài hòa lợi ích, tạo động lực khuyến khích các bên liên quan tích cực tham gia công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường.

2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

Bảo đảm sự quản lý thống nhất, liên ngành, liên vùng; bảo đảm đồng bộ, hiệu quả, phân công rõ trách nhiệm của từng cơ quan trong việc chủ trì, phối hợp thực hiện quản lý môi trường;

Việc thực hiện các nhiệm vụ phối hợp phải trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; tuân thủ các quy định quy định của pháp luật về bảo vệ môi

trường và pháp luật có liên quan nhằm đảm bảo hoạt động hiệu quả của các cơ quan, đơn vị phối hợp; tính khách quan trong quá trình phối hợp; sự phối hợp thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình quản lý bảo vệ môi trường trên địa bàn toàn tỉnh.

Nguyên tắc phối hợp phải đảm bảo thực hiện đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ, kịp thời, công khai, minh bạch; tránh hình thức, chồng chéo, trùng lặp về nhiệm vụ, ảnh hưởng đến các hoạt động thường xuyên của mỗi đơn vị. Đồng thời xác định rõ cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

3. Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác

3.1. Nguyên tắc và tiêu chí phân vùng môi trường

Các vùng môi trường là một bộ phận của lãnh thổ bao gồm các tiểu vùng có cùng đặc trưng chính về điều kiện tự nhiên, KTXH và môi trường, bao gồm:

- Mức độ nhạy cảm về môi trường và tính dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường đối với các hệ sinh thái tự nhiên có tính đa dạng sinh học cao trên địa bàn tỉnh như: khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học;

- Đặc điểm KTXH: Mật độ dân số, các ngành nghề phát triển kinh tế, các cơ sở hạ tầng;

- Tiêu chí về điều kiện tự nhiên: Có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, sức chịu tải của môi trường, tính đa dạng sinh học, mức độ rủi ro môi trường, thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu;

Các tiểu vùng là một đơn vị lãnh thổ cụ thể tương đối đồng nhất về các điều kiện tự nhiên, hoạt động KTXH, có sự tương tác lẫn nhau tạo nên đặc điểm đặc trưng cho phép định hướng việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

3.1.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Phân bố ở hai rìa phía Tây Bắc và phía Đông Bắc của tỉnh. Bao gồm các khu vực có tính đa dạng sinh học cao, các hệ sinh thái đặc trưng của tỉnh như các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn và các vùng đất ngập nước quan trọng, khu di tích lịch sử văn hóa, các hành lang đa dạng sinh học kết nối giữa các khu vực có tính đa dạng sinh học cao.

Đặc điểm tự nhiên của vùng này là đất thấp, độ cao từ 15-40 m ở khu vực phía Tây Bắc (Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát) đến hơn 80 m ở khu vực phía Đông Bắc. Riêng khu vực núi Bà Đen cao đến gần 900 m. Về thổ nhưỡng, chủ yếu là nhóm đất xám trên phù sa cổ (X), riêng núi Bà Đen là đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa). Vùng này bao gồm hầu hết các kiểu rừng đặc trưng của tỉnh như

rừng lá rộng thường xanh trên đất thấp, rừng bán rụng lá và rừng khộp; rừng thường xanh trên núi đá (núi Bà Đen)…..

Về KTXH, chủ yếu là lâm nghiệp, sản xuất nông lâm kết hợp, dân số thưa, thu nhập thấp;

Các vấn đề môi trường bao gồm xói mòn đất, áp lực đối với đa dạng sinh học do khai thác rừng trái phép và các hoạt động phát triển kinh tế, nhất là các khu cửa khẩu giáp Campuchia.

3.1.2. Vùng hạn chế phát thải

Vùng này bao gồm các vùng đệm của các khu bảo tồn, các khu rừng sản xuất, các hồ chứa nước thủy lợi, thủy điện, các khu vực phát triển du lịch, các khu đô thị, dân cư, khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của UBND cấp tỉnh.

Đặc điểm tự nhiên có địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao không quá 20 m, thấp dần về phía Nam, chủ yếu là đồng bằng, đất xám phát triển trên phù sa cổ. Vùng này đã được khai thác phát triển kinh tế từ lâu, mang đặc trưng của cảnh quan văn hóa, thể hiện các đặc điểm của các hoạt động phát triển. Vùng này có mật độ dân số cao, kinh tế phát triển với các ngành thương mại, dịch vụ. Vấn đề môi trường chính của vùng này là nguy cơ ô nhiễm môi trường do chất thải, nước thải sinh hoạt tại các đô thị và các khu dân cư, các trung tâm thương mại và dịch vụ.

3.1.3. Vùng khác

Bao gồm các khu vực còn lại, trong đó đáng chú ý là các KCN, CCN, các làng nghề có khả năng gây ô nhiễm cao.

3.2. Đề xuất phân vùng môi trường

3.2.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

- Khu dân cư tập trung ở đô thị (khu vực nội thành, nội thị) của các đô thị loại II, loại III trên địa bàn tỉnh, bao gồm: các phường thuộc TP. Tây Ninh (đô thị loại II), các phường thuộc TX. Hòa Thành và TX. Trảng Bàng (Đô thị loại III);

- Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt: vùng nước mặt cần bảo vệ hồ Dầu Tiếng.

- Các khu bảo tồn, cũng là di sản thiên nhiên theo khoản 1 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát (huyện Tân Biên); các khu bảo vệ cảnh quan gồm: núi Bà Đen (TP. Tây Ninh và huyện Dương Minh Châu), Căn cứ Đồng Rùm (Xã Tân Thành, huyện Tân Châu), Căn cứ huyện ủy Châu Thành (huyện Châu Thành);

- Các di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia đã được công nhận (tính đến năm 2022), bao gồm:

+ Di tích quốc gia đặc biệt: Di tích lịch sử Căn cứ Trung ương Cục miền Nam (bao gồm cả Căn cứ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Căn cứ Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam).

+ Các di tích cấp quốc gia theo phân cấp quản lý trên địa bàn tỉnh như sau:

▪ Ban quản lý các Khu di tích Cách mạng miền Nam tại Tây Ninh (6 di tích): Di tích Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời; Di tích Địa điểm Ban kiểm tra Trung ương Cục miền Nam thời kỳ 1969-1975; Di tích Căn cứ Ban Tổ chức Trung ương Cục miền Nam; Di tích Địa điểm Căn cứ Đảng ủy Dân Chính Đảng Trung ương Cục Miền Nam; Di tích Địa điểm chiến thắng Tua Hai; Di tích Địa điểm Ban Dân Y TW Cục miền Nam.

▪ Ban quản lý Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen (1 di tích): Khu di tích lịch sử, văn hóa danh thắng và du lịch Núi Bà Đen.

▪ Công an tỉnh Tây Ninh (1 di tích): Di tích căn cứ Ban An ninh miền;

▪ UBND TP. Tây Ninh (3 di tích): Núi Bà Đen; Di tích Đình Hiệp Ninh; Di tích Đình Thái Bình.

▪ UBND TX. Hòa Thành (1 di tích): Di tích Đình Long Thành.

▪ UBND huyện Gò Dầu (1 di tích): Di tích Căn cứ Lõm vùng ruột Gò Dầu.

▪ UBND TX. Trảng Bàng (6 di tích): Di tích Địa đạo An Thới; Di tích Căn cứ Thanh niên Cách mạng Trảng Bàng tại Rừng Rong; Di tích Căn cứ Trảng Bàng tại vùng Tam Giác Sắt; Di tích Đình Gia Lộc; Di tích Đình An Tịnh; Di tích Tháp Bình Thạnh.

▪ UBND huyện Bến Cầu (1 di tích): Di tích Địa đạo Lợi Thuận.

▪ UBND huyện Châu Thành (3 di tích): Di tích Địa điểm lưu niệm vành đai diệt Mỹ Trảng Lớn; - Di tích Địa điểm thành lập cơ sở Đảng đầu tiên tại Giồng Nần; Di tích khảo cổ Gò Cổ Lâm.

▪ UBND huyện Dương Minh Châu (1 di tích) Di tích Căn cứ Dương Minh Châu.

▪ UBND huyện Tân Biên (1 di tích) Di tích Tháp Chót Mạt.

▪ UBND huyện Tân Châu (2 di tích): Di tích Căn cứ Xứ ủy Nam bộ (X40 đồng Rùm); Di tích Địa điểm lưu niệm chiến thắng Junction City.

3.2.2. Vùng hạn chế phát thải

Các vùng hạn chế phát thải bao gồm:

- Các vùng đệm của các khu bảo tồn: Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen;

- Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Dầu Tiếng, diện tích khoảng 2.500 ha, bao gồm nhánh sông thượng nguồn sông Sài Gòn và vùng trên của nhánh phía

đông hồ Dầu Tiếng, thuộc các huyện Tân Châu (Tây Ninh), huyện Hớn Quản (Bình Phước) và huyện Dầu Tiếng (Bình Dương);

- Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

- Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị được quy hoạch loại IV và V;

- Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ: rừng phòng hộ Dầu Tiếng, là khu vực có diện tích rừng tự nhiên lớn, tính ĐDSH cao và là rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Dầu Tiếng;

- Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của UBND cấp tỉnh.

3.2.3. Vùng bảo vệ khác

Đây là các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc danh mục liệt kê thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và hạn chế phát thải.

3.3. Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng

3.3.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

- Trong vùng không được thực hiện các dự án đầu tư có hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô lớn; hạn chế các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường;

Nguồn thải, chất thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải được thu hồi, tái sử dụng hoặc xử lý đạt mức tương đương với quy chuẩn chất lượng môi trường xung quanh.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

- Tăng cường bảo tồn nguyên vị đa dạng sinh học trong hệ thống rừng đặc dụng; Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học như tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức bảo tồn ĐDSH; hoàn thiện cơ chế xử lý nghiêm các vụ vi phạm, tăng cường năng lực quản lý nhà nước, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo tồn và giám sát đa dạng sinh học cho các khu bảo tồn; đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học; đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học;

- Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả các hệ sinh thái, diện tích rừng tự nhiên, các khu hệ động, thực vật hiện có; Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý ĐDSH.

- Chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái, vì mục đích bảo tồn và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường. Ưu tiên cho các dự án phát triển du lịch sinh thái (Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen).

3.3.2. Vùng hạn chế phát thải

- Trong vùng sẽ hạn chế thực hiện các dự án đầu tư có hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường;

- Kiểm soát chặt chẽ nguồn thải, chất thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thông qua áp dụng quy chuẩn kỹ thuật ở mức chặt chẽ nhất, cấp phép môi trường tương ứng với mức có khả năng chịu tải cao nhất, giám sát bằng thiết bị, hệ thống quan trắc tự động, liên tục kết nối online với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường của tỉnh, áp dụng chế độ kiểm tra, thanh tra thường xuyên.

- Tập trung nguồn lực giải quyết các vấn đề môi trường như: đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải, tập trung vào các khu đô thị, trước mắt là khắc phục mức độ ô nhiễm nguồn nước trên các sông, hồ, kênh chính trên địa bàn tỉnh, giảm thiểu ô nhiễm không khí ở các thành phố, thị trấn trung tâm;

- Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.

- Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên cao, lâm nghiệp đô thị.

- Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa trong khu vực, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.

- Phát triển bền vững tại các di sản, di tích, địa điểm du lịch trên địa bàn tỉnh.

- Kiểm soát xả thải chất ô nhiễm tại các vùng đất ngập nước quan trọng. Tại lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn phải được hạn chế xả nước thải lưu lượng lớn, các nguồn thải phải được xử lý đạt các quy chuẩn hiện hành;

- Đối với các vùng nước cấp sinh hoạt cho các huyện, thành phố phải được giữ nguyên diện tích mặt nước, chất lượng nước, không để nguồn thải tập trung xả thải vào vùng cấp nước, nguồn thải phải được xử lý triệt để trước khi xả thải ra môi trường.

- Kiểm soát, nghiêm cấm các hoạt động xả thải các chất thải không qua xử lý vào môi trường tại các khu dân cư tập trung, đặc biệt là khu vực các đô thị lớn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, tập trung ở TP. Tây Ninh, TX. Trảng Bàng, TX. Hoà Thành.

- Thu gom, xử lý triệt để chất thải trên địa bàn tỉnh, đặc biệt tại các đô thị.

3.3.3. Các vùng khác

- Phát triển KTXH đa ngành, đa thành phần, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

- Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động sản xuất tại các KCN, CCN, làng nghề, cơ sở sản xuất công nghiệp,... xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, chất thải rắn đáp ứng nhu cầu xử lý lượng chất thải, nước thải phát sinh; cải thiện môi trường tại các khu vực có các hoạt động ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí xung quanh bao gồm các KCN, CCN, các cơ sở sản xuất, làng nghề,...

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường, về tăng trưởng xanh; Nâng cao khả năng kiểm soát ô nhiễm của các cơ sở sản xuất kinh doanh, KCN và các hoạt động sản xuất nông nghiệp, khai thác khoáng sản.

- Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các hoạt động sản xuất.

- Thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

4. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

4.1. Mục tiêu

Mục tiêu đến 2030:

- Các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng được bảo vệ và phục hồi.

+ Hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên và hành lang đa dạng sinh học được củng cố, mở rộng diện tích và quản lý hiệu quả: Quản lý hiệu quả các khu bảo tồn trên cạn; thành lập các khu bảo tồn đất ngập nước nội địa.

+ Các hệ sinh thái tự nhiên được tăng cường phục hồi và cải thiện chất lượng, khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao được bảo tồn.

- Nâng cao hiệu quả bảo tồn các loài hoang dã, đặc biệt các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư;

- Nguồn gen được duy trì bảo tồn và phát triển;

- Sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái;

- Kiểm soát các hoạt động gây tác động xấu đến đa dạng sinh học;

- Bảo tồn đa dạng sinh học nông nghiệp;

- Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học đô thị;

- Tỷ lệ che phủ rừng 16,4%;

- 100% các khu bảo tồn được đánh giá hiệu quả quản lý theo các tiêu chí đánh giá được ban hành;

- 80% các khu vực có đa dạng sinh học cao, dịch vụ hệ sinh thái quan trọng được áp dụng chính sách bảo tồn hiệu quả;

- Duy trì diện tích rừng tự nhiên ở mức hiện tại và có kế hoạch bảo vệ và phục hồi hiệu quả.

4.2. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học

4.2.1. Các khu bảo tồn

Vị trí địa lý, quy mô diện tích của các khu bảo tồn đã được mô tả ở VIII.1.1.3.1 ở trên. Mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý cho các khu bảo tồn như sau:

4.2.1.1. Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát

(1) Mục tiêu

- Mục tiêu chung là phát triển rừng bền vững và đồng bộ cho các hoạt động bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao giá trị phòng hộ môi trường; kết hợp phát triển du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học, đào tạo phát triển nguồn nhân lực và góp phần phát triển KTXH khu vực, giai đoạn 2021-2030, hướng tới quản lý theo các kế hoạch một cách bền vững về 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Cụ thể như sau:

- Bảo vệ được sự nguyên vẹn diện tích rừng hiện có là 27.929,51 ha và diện tích khoanh nuôi, trồng mới tăng thêm hàng năm để tiếp tục duy trì ổn định và tăng độ che phủ rừng của vườn quốc gia đến năm 2030 từ 95,7% trở lên; Nâng cao giá trị đa dạng sinh học, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái khu vực.

- Bảo vệ được số lượng quần thể, cá thể các loài động, thực vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý hiếm và các loài quan trọng khác thông qua các hoạt động bảo tồn, giám sát, cứu hộ và phát triển sinh vật; Đồng thời kiểm soát được sự xâm lấn của các sinh vật ngoại lai xâm hại.

- Tăng cường sự tham gia cộng đồng vào các hoạt động bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển du lịch sinh thái trong vườn quốc gia, góp phần ổn định cuộc sống và an ninh quốc phòng vùng biên giới. Thí điểm được một số mô hình đồng quản lý bảo vệ rừng nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn nguồn tài nguyên đa dạng sinh học;

- Tăng cường các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức cho người dân địa phương, dân Campuchia sống bên trong và giáp ranh vườn quốc gia về vai trò của rừng và tầm quan trọng của công tác bảo vệ rừng gắn với công tác bảo tồn các giá trị văn hóa, lịch sử của địa phương.

- Nâng cao năng lực cho toàn bộ đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật của vườn quốc gia để quản lý có hiệu quả hơn tài nguyên thiên nhiên và thực hiện thành công các hoạt động bảo vệ rừng, bảo tồn;

(2) Tổ chức và biện pháp quản lý

- Thực hiện kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy đúng theo quy định, đảm bảo hoạt động, thực hiện hiệu quả nhiệm vụ được giao theo tinh thần, mục tiêu định hướng của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh và phù hợp yêu cầu thực tế đặt ra. Triển khai thực hiện Quyết định số 2644/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm

2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Đề án tổ chức lại bộ máy của Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát.

- Về nguồn biện pháp nâng cao nguồn nhân lực: Khuyến khích cán bộ, viên chức tham gia các khóa học nâng cao trình độ, mở các lớp huấn luyện chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao năng lực của cán bộ, viên chức. Tổ chức thực hiện hoạt động nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ vườn quốc gia thông qua các dự án do các tổ chức trong nước và quốc tế tài trợ; Ưu tiên xem xét tuyển dụng lao động địa phương, đặc biệt là các hộ nhận khoán bảo vệ rừng; Tiếp tục thực hiện các nội dung của hoạt động quản lý của vườn quốc gia có sự tham gia của cộng đồng địa phương, hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các bên liên quan: Bên cạnh việc tăng cường hiệu quả quản lý của vườn quốc gia, thiết lập cơ chế phối hợp với UBND các xã vùng đệm trong việc tuyển dụng, thu hút nguồn lao động làm các công việc dịch vụ về du lịch sinh thái và tuyên truyền giáo dục bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, cơ chế phối hợp, báo cáo tình hình quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, du lịch sinh thái với Chi cục Kiểm lâm, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh.

- Về khoa học công nghệ: Bố trí nâng cấp, mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng mới các hạng mục công trình đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong quá trình thực hiện phương án quản lý rừng bền vững. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới đặc biệt là trong khâu bảo tồn các loài động vật hoang dã, nhân giống và phòng cháy chữa cháy rừng; Ứng dụng ảnh viễn thám – GIS, công nghệ thông tin trong điều tra rừng, quản lý tài nguyên rừng để đánh giá đúng diễn biến rừng, thay đổi đất đai. Lập ô định vị theo dõi thay đổi tổ thành loài, đa dạng sinh học, tăng trưởng rừng, tái sinh rừng. Chủ động hợp tác với các Viện nghiên cứu chuyên ngành, các trường Đại học và các tổ chức hợp tác quốc tế xây dựng và thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, bảo vệ môi trường, bảo vệ ĐDSH, bảo tồn và nâng cao các giá trị lịch sử, văn hóa của vườn quốc gia.

- Huy động các nguồn vốn, kêu gọi đầu tư theo hình thức cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái, xây dựng đề án và thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng để tái đầu tư vào công tác quản lý bảo vệ rừng. Tích cực tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ của các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước để thực hiện công tác bảo tồn đa dạng sinh học, và quản lý bảo vệ rừng.

- Về bảo vệ môi trường: Thực hiện các báo cáo đánh giá tác động môi trường cho các hạng mục đầu tư xây dựng theo quy định. Giám sát chặt chẽ việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường được phê duyệt trong báo cáo ĐTM và trong quá trình vận hành. Tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng để nâng cao ý thức bảo vệ môi trường chung, thông qua các phương tiện truyền thông, sách báo, tờ rơi, pano, hội thảo

- Về hợp tác quốc tế: Tăng cường hợp tác nghiên cứu đa dạng sinh học, trao đổi kinh nghiệm bảo tồn trong hệ thống các Vườn di sản ASEAN. Tổ chức lồng

ghép công tác bảo vệ rừng vào kế hoạch, chương trình và dự án phát triển có liên quan, tăng cường hợp tác quốc tế và sử dụng hiệu quả các nguồn hỗ trợ quốc tế về bảo vệ môi trường, để Vườn quốc gia Lò Gò - Xa mát luôn xứng đáng là di sản đa dạng sinh học của Việt Nam và khu vực ASEAN.

- Về phát triển du lịch sinh thái: Phát triển du lịch sinh thái hài hòa với bảo vệ môi trường, lựa chọn các loại hình, quy mô du lịch hợp lý trong Đề án phát triển du lịch của Vườn quốc gia, trong đó tập trung nâng cao chất lượng và tạo nét độc đáo các sản phẩm du lịch, văn hóa – lịch sử; là điểm đến hấp dẫn của du khách quốc tế, nhất là khách từ các nước ASEAN như Campuchia, Thái Lan từ việc khai thác hiệu quả giá trị của vườn di sản ASEAN và sự thuận lợi giao thông qua tuyến đường xuyên Á. Bên cạnh đó, kết hợp hoạt động của Trung tâm cứu hộ và phát triển sinh vật của vườn quốc gia, sẽ được nâng cấp thành cơ sở bảo tồn cấp tỉnh trong giai đoạn quy hoạch, để vừa là nơi cứu hộ động vật hoang dã, đồng thời là nơi tham quan kết hợp giáo dục về đa dạng sinh học cho du khách.

4.2.1.2. Các khu bảo vệ cảnh quan

(1) Khu rừng văn hóa – lịch sử Núi Bà

(1)-a Vị trí, quy mô

Nằm trên địa phận hành chính của phường Ninh Sơn, phường Ninh Thạnh, xã Thạnh Tân của TP. Tây Ninh và một phần xã Suối Đá, xã Phan của huyện Dương Minh Châu. Tổng diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.339,72 ha, bao gồm toàn bộ Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen theo Quyết định 1099/QĐ-TTg 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

(1)-b Mục tiêu

Bảo tồn, trùng tu, tôn tạo và phát triển Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen; bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, khôi phục và bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái rừng thường xanh trên núi đá, đặc trưng độc đáo của vùng ĐNB; Bảo tồn cảnh quan gắn với bảo vệ, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử và thắng cảnh cấp quốc gia.

(1)-c Tổ chức và biện pháp quản lý

- Quản lý bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, khôi phục và bảo tồn nguyên vẹn các hệ sinh thái;

- Tổ chức quản lý tốt diện tích quy hoạch phát triển du lịch, sử dụng bền vững môi trường rừng thích ứng với BĐKH.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý bảo vệ rừng như xây dựng hệ thống trạm bảo vệ rừng, hệ thống đường ranh cản lửa, phòng cháy và chữa cháy rừng, các công trình phục vụ phòng chống cháy rừng.

- Tiến hành các nghiên cứu, điều tra đa dạng sinh học, xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống giám sát đa dạng sinh học.

- Phát triển du lịch sinh thái, văn hóa kết hợp giáo dục môi trường nâng cao nhận thức bảo tồn đa dạng sinh học; Phát triển du lịch văn hóa, tín ngưỡng, lễ hội, thể thao, vui chơi giải trí, tham quan, khám phá và du lịch sinh thái.

- Thu hút thị trường khách quốc tế đến từ Campuchia, Thái Lan và các nước Đông Nam Á khác đi đường bộ qua các cửa khẩu quốc tế của Tây Ninh; đẩy mạnh thu hút khách từ các nước Tây Âu và Bắc Mỹ, tập trung vào các phân khúc thị trường du lịch thể thao như đua xe, leo núi, nhảy dù lượn..., vui chơi giải trí, khám phá và tìm hiểu văn hóa dân tộc.

- Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch chính, gồm: văn hóa, tâm linh; tham quan, khám phá; vui chơi giải trí và thể thao. Đa dạng hóa sản phẩm du lịch với các sản phẩm du lịch bổ trợ như: sinh thái; nghỉ dưỡng, cắm trại; nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử - cách mạng, văn hóa dân tộc... Kết nối với các địa điểm du lịch đặc trưng của tỉnh như Tòa Thánh Tây Ninh, tham quan mua sắm tại các cửa khẩu, tham quan hồ Dầu Tiếng và căn cứ Trung ương Cục miền Nam.

(2) Các khu bảo vệ cảnh quan Căn cứ Đồng Rùm và Căn cứ huyện ủy Châu Thành

(2)-a Vị trí, quy mô

Căn cứ Đồng Rùm: thuộc ấp Đồng Rùm, xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, diện tích 33,26 ha.

Căn cứ huyện ủy Châu Thành, xã Hảo Đước, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, diện tích 190,01 ha.

(2)-b Mục tiêu

Bảo tồn tại chỗ các sinh cảnh rừng tự nhiên đặc trưng của Tây Ninh, kết hợp bảo tồn di tích lịch sử, phát triển du lịch sinh thái, văn hóa và giáo dục truyền thống cách mạng

(2)-c Tổ chức và biện pháp quản lý

- Tăng cường công tác bảo vệ rừng, bảo tồn ĐDSH;

- Nghiên cứu khảo sát, thống kê số lượng các loài động thực vật;

- Phát triển du lịch sinh thái - văn hóa;

- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ bảo tồn và phát triển du lịch.

4.2.1.3. Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Dầu Tiếng

Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Dầu Tiếng được đề xuất thành lập mới, diện tích khoảng 2.500 ha, bao gồm nhánh sông thượng nguồn sông Sài Gòn và vùng trên của nhánh phía đông hồ Dầu Tiếng, thuộc các huyện Tân Châu (Tây Ninh), huyện Hớn Quản (Bình Phước) và huyện Dầu Tiếng (Bình Dương).

(1) Mục tiêu

- Bảo vệ hệ sinh thái đất ngập nước đặc thù kết hợp với bảo tồn các hệ sinh thái rừng trên cạn trong khu vực thượng nguồn hồ Dầu Tiếng, như rừng phòng hộ

Dầu Tiếng (Tây Ninh). Gia tăng tính đa dạng sinh học các loài động thực vật, đặc biệt là các loài động thực vật thủy sinh quý hiếm, có giá trị kinh tế cao.

- Phát triển du lịch sinh thái, du lịch tham quan trong vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên….

- Xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi thực hiện các chương trình hoạt động trong khu bảo vệ cảnh quan gắn với phát triển du lịch sinh thái bền vững.

(2) Tổ chức và biện pháp quản lý

- Điều tra chi tiết đánh giá đa dạng sinh học và các giá trị dịch vụ hệ sinh thái;

- Xây dựng luận chứng thành lập KBTTN vùng nước nội địa;

- Tổ chức thành lập bộ máy quản lý;

- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng thuộc 3 tỉnh Bình Phước, Tây Ninh và Bình Dương;

- Đầu tư cơ bản, trang thiết bị, phương tiện, cơ chế hoạt động.

4.2.2. Các cơ sở bảo tồn

Trung tâm Cứu hộ, Bảo tồn và Phát triển sinh vật Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát: Nâng cấp và thành lập Trung tâm Cứu hộ, Bảo tồn và Phát triển sinh vật Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát thành cơ sở bảo tồn cấp tỉnh, giai đoạn sau 2030 đưa vào quy hoạch bảo tồn quốc gia. Mục tiêu của Trung tâm là nhằm cứu hộ, bảo tồn, phát triển các loài động, thực vật bản địa, đặc hữu của Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát cũng như khu vực chuyển tiếp giữa miền ĐNB và ĐBSCL. Mặt khác, Trung tâm còn là nơi lưu trữ các nguồn gen phục vụ nghiên cứu khoa học, đồng thời phục vụ cho công tác giáo dục môi trường và phát triển du lịch sinh thái của Vườn quốc gia.

5. Phương án phát triển hệ thống quan trắc môi trường

5.1. Mục tiêu

- Hoàn thiện mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn toàn tỉnh nhằm để đánh giá sự thay đổi chất lượng môi trường nước mặt, nước dưới đất, không khí, đất và các yếu tố khí tượng cũng như mối quan hệ giữa chúng nhằm phục vụ phát triển KTXH của tỉnh một cách bền vững trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Thiết lập mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường đồng bộ trên địa bàn tỉnh để: Phục vụ công tác quản lý Nhà nước về môi trường nói riêng và KTXH nói chung; Tổng hợp cung cấp thông tin, số liệu hàng năm về hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Xây dựng và hoàn thiện bộ máy quản lý và điều hành; đào tạo bổ sung đội ngũ quan trắc viên, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của mạng lưới quan trắc tài

nguyên và môi trường phù hợp với mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường Quốc gia; Nâng cấp cơ sở dữ liệu môi trường, bảo đảm thông tin thông suốt, đồng bộ, có hệ thống với độ tin cậy cao.

- Kết hợp mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn góp phần tăng khả năng cảnh báo, dự báo ô nhiễm môi trường và các hiện tượng thời tiết cực đoan.

5.2. Phương án bố trí mạng lưới quan trắc môi trường

- Giai đoạn 2021 – 2025: Mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường được thực hiện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh bao gồm: 172 điểm quan trắc trong đó có 58 điểm quan trắc nước mặt (8 trạm quan trắc tự động liên tục), 51 điểm quan trắc nước dưới đất, 36 điểm quan trắc không khí (2 trạm quan trắc tự động liên tục), 20 điểm quan trắc môi trường đất, 07 điểm quan trắc thủy sinh và trầm tích.

- Giai đoạn 2026 -2030: tùy theo tình hình phát triển các KCN và đô thị, bổ sung từ 1-3 điểm quan trắc chất lượng nước mặt để đánh giá chất lượng nước bị tác động bởi nước thải sau xử lý của KCN, đô thị đi vào hoạt động trong giai đoạn này.

5.2.1. Quan trắc nước mặt

- Vị trí quan trắc: 50 vị trí (trong đó có 30 vị trí hiện hữu và 20 vị trí bổ sung mới), cụ thể như sau: TP. Tây Ninh: 03 vị trí, TX. Hòa Thành: 04 vị trí, huyện Châu Thành: 06 vị trí, huyện Dương Minh Châu: 06 vị trí, huyện Tân Châu: 07 vị trí, huyện Tân Biên: 06 vị trí, huyện Gò Dầu: 04 vị trí, huyện Bến Cầu: 05 vị trí và TX. Trảng Bàng: 9 vị trí.

- Tần suất quan trắc: 12 đợt/năm (mỗi tháng mỗi vị trí lấy 1 mẫu). Riêng 07 điểm quan trắc liên vùng vào tháng 3, 6, 9, 12 lấy 02 mẫu/tháng/vị trí (triều lên và triều xuống).

- Thông số quan trắc: Phân tích 15 thông số gồm: Nhiệt độ, pH, DO, độ đục, BOD5, COD, TSS, NH4+, PO43-, Coliform, NO2-, NO3-, Xianua, Độ dẫn điện (EC), Clorua (Cl-). Riêng 07 điểm quan trắc liên vùng vào tháng 3, 6, 9, 12, phân tích 25 thông số bao gồm phân tích 25 thông số: Nhiệt độ, pH, DO, EC, độ đục, Cl-, BOD5, COD, TSS, NH4+, NO2-, NO3-, PO43-, Chì, Fe, As, Tổng dầu mỡ, Chất hoạt động bề mặt, Cyanua (CN-), Hg, Coliform, E.Coli, Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ, Nhóm hóa chất trừ cỏ.

5.2.2. Quan trắc nước dưới đất

- Vị trí quan trắc: 51 vị trí (trong đó có 39 vị trí hiện hữu và 12 vị trí bổ sung mới), cụ thể như sau: TP. Tây Ninh: 03 vị trí, TX. Hòa Thành: 03 vị trí, huyện Châu Thành: 07 vị trí, huyện Dương Minh Châu: 08 vị trí, huyện Tân Châu: 08 vị trí, huyện Tân Biên: 06 vị trí, huyện Gò Dầu: 03 vị trí, huyện Bến Cầu: 06 vị trí và TX. Trảng Bàng: 07 vị trí.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/đợt (04 đợt/năm, thực hiện vào tháng 3, 6, 9, 12).

- Thông số quan trắc: phân tích 12 thông số gồm: mực nước, nhiệt độ, pH, TDS, Chỉ số pecmanganat (COD), NO2–, NO3–, Fe, NH4+, As, Coliform, E.Coli

5.2.3. Mạng lưới quan trắc không khí

- Vị trí quan trắc: 34 vị trí (trong đó có 26 vị trí hiện hữu và 8 vị trí bổ sung mới), cụ thể như sau: TP. Tây Ninh: 05 vị trí, TX. Hòa Thành: 05 vị trí, huyện Châu Thành: 04 vị trí, huyện Dương Minh Châu: 04 vị trí, huyện Tân Châu: 04 vị trí, huyện Tân Biên: 03 vị trí, huyện Gò Dầu: 02 vị trí, huyện Bến Cầu: 03 vị trí và TX. Trảng Bàng: 04 vị trí.

- Tần suất quan trắc: 02 tháng/đợt (06 đợt/năm) vào tháng 2, 4, 6, 8,10 và 12.

- Thông số quan trắc:

+ Đối với khu vực thương mại dịch vụ, KCN: 13 thông số bao gồm hướng gió, áp suất, nhiệt độ, độ ẩm tương đối, tốc độ gió, độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Pb, SO2, NO2, CO, O3.

+ Đối với khu vực giao thông: 18 thông số bao gồm hướng gió, áp suất, nhiệt độ, độ ẩm tương đối, tốc độ gió, độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, bụi PM10, bụi PM2,5, Pb, SO2, NO2, CO, O3, benzen, xylen, toluen.

+ Đối với khu vực gần bãi chôn lấp: 16 thông số hướng gió, áp suất, nhiệt độ, độ ẩm tương đối, tốc độ gió, độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, Pb, SO2, NO2, CO, O3, H2S, NH3, Mercaptan.

5.2.4. Quan trắc môi trường đất

- Vị trí quan trắc: 20 vị trí (trong đó có 17 vị trí hiện hữu và 3 vị trí bổ sung mới), cụ thể như sau: TP. Tây Ninh: 01 vị trí, TX. Hòa Thành: 01 vị trí, huyện Châu Thành: 04 vị trí, huyện Dương Minh Châu: 02 vị trí, huyện Tân Châu: 02 vị trí, huyện Tân Biên: 03 vị trí, huyện Gò Dầu: 02 vị trí, huyện Bến Cầu: 01 vị trí và TX. Trảng Bàng: 04 vị trí.

- Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm (tháng 5 và tháng 10);

- Thông số quan trắc: 5 thông số, đối với điểm quan trắc chất lượng đất nông nghiệp phân tích thêm: dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật (gồm Diazinon, Fenobucarb, Isoprothiolane, Metolaclor, MPCA).

5.2.5. Hệ thống quan trắc tự động liên tục

- Bao gồm 6 trạm, bao gồm Trạm số 1 – Cầu Thái Hòa; Trạm số - Cầu Gò Chai, Trạm số 3 – Cầu Tha La, Trạm số 4 – Rạch Trưởng Chừa, Trạm số 5 – Bến Vĩnh Thuận, Trạm số 6 – Cầu Gò Dầu.

- Thông số quan trắc: pH, nhiệt độ, BOD, COD, TSS, Amoni, Nitrat và Clorua;

- Quan trắc không khí tự động liên tục:

- Bao gồm 02 trạm, cụ thể như sau: Trạm số 1 - Trạm quan không khí tự động TP. Tây Ninh (TKK01); Trạm số 2 - Trạm quan không khí tự động thị xã Trảng Bàng (TKK02).

- Quan trắc 10 thông số gồm: CO, NO, NO2, NOX, SO2, O3, bụi TSP, bụi PM10, PM 2.5, PM1. Ngoài ra, trạm còn quan trắc các thông số khí tượng, thủy văn: tốc độ gió (vận tốc gió), hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời.

5.2.6. Hệ thống quan trắc tự động nước thải do các doanh nghiệp đầu tư

- Hoàn thành việc thiết lập các trạm quan trắc tự động nước thải tại 87 đơn vị hiện nay thuộc đối tượng phải đầu tư quan trắc tự động nước thải theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, đồng thời tăng số lượng các quan trắc này đối những đơn vị thành lập mới thuộc diện này trong giai đoạn quy hoạch;

- Đồng thời, hoàn chỉnh hệ thống trên 200 điểm quan trắc cố định tại các doanh nghiệp (ngoài KCN, KCX và cụm CN), quan trắc hàng quý.

6. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh

6.1. Phương án phát triển rừng

- Định hướng:

+ Rừng phòng hộ: Duy trì ổn định và bảo vệ diện tích rừng phòng hộ, đến năm 2030 diện tích rừng phòng hộ đạt 29.851 ha.Tiếp tục thực hiện rà soát tiền hành trồng rừng trên các diện tích quy hoạch trồng rừng, thực hiện khoanh nuôi tái sinh trên các diện tích có cây tái sinh.

+ Rừng đặc dụng: Duy trì ổn định và bảo vệ diện tích rừng đặc dụng, đến năm 2030 diện tích rừng đặc dụng đạt 31.393 ha.

+ Rừng sản xuất: Duy trì ổn định và bảo vệ diện tích và sử dụng có hiệu quả rừng sản xuất, đến năm 2030 diện tích rừng sản xuất đạt 10.285 ha. Thực hiện giao đất, giao rừng, cho thuê rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

- Giải pháp phát triển

+ Đối với rừng phòng hộ:

▪ Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực các sông, các hồ đập, công trình thuỷ lợi ở các huyện Tân Biên, Tân Châu, Bến Cầu, Châu Thành, Dương Minh Châu và TX. Trảng Bàng nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên nước và điều tiết dòng chảy, bảo vệ đất, hạn chế thiên tai, lũ lụt và hạn hán, điều hoà khí hậu, đảm bảo cân bằng sinh thái.

▪ Xây dựng thành rừng tập trung, liền vùng, duy trì và hình thành cấu trúc rừng bảo đảm chức năng phòng hộ;

▪ Bảo vệ, kết hợp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên với làm giàu rừng;

▪ Trồng rừng trên diện tích đất trống, đất thanh lý cây cao su theo chương trình 327, 661 và trồng lại rừng sau khai thác rừng trồng và cây cao su; trồng hỗn giao các loài cây bản địa, cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ.

▪ Khai thác rừng phòng hộ theo Luật Lâm nghiệp và quy chế quản lý rừng, kết hợp với tái sinh hoặc trồng lại rừng sau khi khai thác.

▪ Phát triển phương thức nông lâm kết hợp, trồng xen cây nông nghiệp, cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ; chăn nuôi và nuôi trồng thuỷ sản dưới tán rừng. Lựa chọn loài cây vừa có giá trị phòng hộ vừa có giá trị kinh tế để nhanh chóng mang lại lợi ích kinh tế cho người làm rừng. Sử dụng diện tích đất chưa có rừng để sản xuất nông - lâm - ngư kết hợp nhưng không làm ảnh hưởng khả năng phòng hộ của rừng.

▪ Phát triển hệ thống rừng, vườn cây phòng hộ môi trường, cảnh quan cho các đô thị, KCN và khu du lịch như: Khu rừng văn hóa – lịch sử Núi Bà, Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát, khu rừng văn hoá lịch sử Chàng Riệc, khu di tích lịch sử cách mạng Miền Nam…

▪ Có giải pháp lâm sinh phù hợp cho từng vùng nhằm bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng. Tại nơi chưa có rừng, tập trung khoanh nuôi phục hồi rừng, chỉ tiến hành trồng rừng ở những nơi không thể phục hồi tự nhiên trên đất chưa có rừng.

+ Đối với rừng đặc dụng: Xây dựng và triển khai Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu rừng văn hóa - lịch sử Núi Bà, Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát, các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh, đáp ứng các yêu cầu sau: (1) Thực hiện công tác phân vùng quản lý bảo vệ gắn với việc giao khoán quản lý bảo vệ rừng cụ thể cho từng đơn vị, hộ gia đình. Xác định diện tích rừng tại các phân khu chức năng bị suy thoái được phục hồi và bảo tồn. Quy hoạch vùng đệm tạo hành lang an toàn giảm áp lực xấu đến rừng đặc dụng; xây dựng quy chế quản lý, bảo vệ diện tích rừng thuộc vùng đệm các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh; (2) Duy trì cấu trúc rừng tự nhiên, bảo đảm sự phát triển tự nhiên của rừng trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng. Phục hồi cấu trúc rừng tự nhiên; áp dụng biện pháp kết hợp tái sinh tư nhiên với làm giàu rừng. Cứu hộ, bảo tồn và phát triển các loài sinh vật; (3) Không khai thác lâm sản trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; không khai thác tận thu cây gỗ đã chết, cây gãy đổ trong phân khu phục hồi sinh thái rừng đặc dụng. Được khai tận thu cây gỗ đã chết, cây gãy đổ trong phân khu dịch vụ, hành chính của rừng đặc dụng. Được thu thập mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, nguồn gen sinh vật theo nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; (4) Nghiên cứu, đầu tư phát triển mô hình trồng dược liệu dưới tán rừng; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí…

+ Đối với rừng sản xuất: Thực hiện theo Đề án quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh (Quyết định số 1594/ĐA-SNN, ngày 19/6/2019). Nghiên cứu, đầu tư phát triển mô hình trồng dược liệu dưới tán rừng, kết hợp du lịch sinh thái và dịch vụ y khoa tại các địa phương có lợi thế như huyện Châu Thành, huyện Dương Minh Châu, TX. Trảng Bàng.

+ Tiếp tục thực hiện có hiệu quả kết quả rà soát điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng đã được phê duyệt tại Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh theo quy định tại Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Tỉnh tiếp tục thực hiện có hiệu quả quy hoạch 3 loại rừng; phấn đấu duy trì tỷ lệ che phủ rừng ở mức cho phép, hướng đến tầm nhìn xây dựng Tây Ninh thành địa phương phát triển bền vững với các kết quả trong lĩnh vực lâm nghiệp cao trong vùng ĐNB.

6.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Kết cấu hạ tầng lâm nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với bảo vệ rừng và quá trình sản xuất, thu hút đầu tư, năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

- Đường lâm nghiệp: Tiếp tục duy trì hệ thống đường lâm nghiệp hiện có, thường xuyên duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường lâm nghiệp theo quy định của ngành giao thông, đảm bảo phát huy hiệu quả chức năng của hệ thống đường lâm nghiệp. Xây dựng mới hệ thống đường lâm nghiệp, đường ranh nông lâm, hệ thống đường mòn tuần tra bảo vệ rừng.

- Phát triển các công trình hạ tầng lâm sinh (trạm bảo vệ rừng, chòi canh lửa rừng; ban quản lý rừng): Ngân sách tỉnh đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư duy trì và xây dựng mới các công trình hạ tầng lâm sinh phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng tại các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ

- Đẩy mạnh cơ giới hóa, tự động hóa đồng bộ tại vùng sản xuất lâm nghiệp hàng hóa tập trung.

7. Phương án phân bố không gian các khu nghĩa trang

7.1. Mục tiêu

- Xây dựng mới các nghĩa trang tập trung cấp tỉnh, cấp huyện phục vụ nhu cầu mai táng, cải táng của nhân dân ở các đô thị lớn (cấp III và IV), theo hướng nghĩa trang công viên hiện đại, tiết kiệm đất, đa chức năng, hệ thống hạ tầng đồng bộ, đảm bảo mỹ quan và bảo vệ môi trường.

- Các nghĩa trang tại các thị trấn và các xã tuân thủ theo quy hoạch

- chung xây dựng đô thị và quy hoạch chung xây dựng các xã, đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường, từng bước cải tạo, mở rộng thành nghĩa trang công viên.

- Sắp xếp, cải tạo, chỉnh trang, di dời hay đóng cửa các nghĩa trang nhân dân nhỏ, phân tán. Chuyển dần từ hình thức mai táng cũ sang các hình thức táng mới văn minh, hiện đại nhằm tiết kiệm đất, kinh phí xây dựng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường

7.2. Nhu cầu táng

Nhu cầu táng theo từng giai đoạn (2025, 2030 định hướng 2050) được dự báo như sau:

- Số người tử vong

+ Dự báo số người tử vong giai đoạn 2021- 2025 là khoảng 44.480 người;

+ Dự báo số người tử vong giai đoạn 2026- 2030 là khoảng 46.827 người;

- Hình thức táng:

+ Giai đoạn năm 2021-2030: Chủ yếu là mai táng (chôn 1 lần);

+ Giai đoạn 2031- 2050: 70% mai táng và 30 % hỏa táng;

- Dự báo nhu cầu đất xây dựng nghĩa trang: Diện tích nghĩa trang bao gồm đất để tang người tử vong tại địa phương trong giai đoạn, tiếp nhận mộ di dời (khoảng 15%) và an táng người chết từ nơi khác đưa về địa phương an táng (5%).

- Nhu cầu bổ sung đất nghĩa trang giai đoạn 2021-2025 khoảng 74 ha,

- Nhu cầu bổ sung đất nghĩa trang giai đoạn 2026-2030 khoảng 78 ha; Tổng cộng giai đoạn 2021-2030 cần bổ sung 152 ha; Bổ sung đất làm nhà tang lễ, khoảng 3 ha, tổng cộng 155 ha.

Theo hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tây Ninh năm 2020, tổng diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ và hỏa táng là khoảng 740 ha. Như vậy nhu cầu sử dụng đất cho đất nghĩa trang, nhà tang lễ và hỏa táng đến năm 2030 là 896 ha, tăng 155 ha.

7.3. Phương án phân bố không gian các khu nghĩa trang

7.3.1. Nghĩa trang cấp tỉnh

Nghĩa trang cấp I hoặc II, diện tích lớn hơn 30 ha, là nghĩa trang phục vụ nhu cầu an táng, di dời mộ liên đô thị, không giới hạn phạm vi hành chính. Tại các nghĩa trang này, áp dụng công nghệ táng mới, xây dựng theo hướng công viên nghĩa trang tiết kiệm diện tích đất, hài hòa cảnh quan, đảm bảo diện tích cây xanh, giảm thiểu tác động môi trường. Áp dụng loại hình táng đa công nghệ như hỏa táng, mai táng.

Nâng cấp, hoàn thiện nghĩa trang tập trung liên đô thị Trường Hòa tại xã Trường Hòa, TX. Hòa Thành phục vụ cho TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành và xã Chà Là, huyện Dương Minh Châu trong tương lai, quy mô 42,0 ha. Được quy hoạch xây dựng với đầy đủ các hạng mục như nhà hỏa táng, nhà tưởng niệm, nhà lưu cốt, tượng đài….

Khoanh vùng không mở rộng; dự kiến cải tạo nâng cấp nghĩa trang Cực Lạc Thái Bình tại xã Bàu Năng, huyện Dương Minh Châu thành nghĩa trang công viên, quy mô dự kiến khoảng 58ha.

Duy trì nghĩa trang Cực lạc Thái Bình, xã Bàu Năng, huyện Dương Minh Châu, diện tích 58 ha, phục vụ người dân theo đạo Cao Đài, cải tạo nâng cấp thành nghĩa trang công viên.

Giai đoạn sau 2030, nghiên cứu xây dựng công viên nghĩa trang cấp tỉnh văn minh, hiện đại với đầy đủ các hạng mục, phù hợp với phong tục tập quán, tín ngưỡng của nhân dân.

7.3.2. Nghĩa trang cấp huyện

Là nghĩa trang tập trung huyện hay liên đô thị, quy mô cấp III và cấp IV. Nghĩa trang được xây dựng đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn, cơ sở hạ tầng đồng bộ, tiết kiệm diện tích đất, hài hòa cảnh quan, đảm bảo diện tích cây xanh, giảm thiểu tác động môi trường. Hình thức táng chủ yếu là táng 1 lần, cát táng.

Dự kiến xây dựng mới 8 nghĩa trang vùng huyện, liên đô thị cho các huyện chưa có nghĩa trang cấp huyện, tổng diện tích 94,5 ha, bao gồm:

- Huyện Tân Biên có 1 nghĩa trang bao gồm: (i) Nghĩa trang tập trung TT. Tân Biên, đặt tại xã Thạnh Tây diện tích 17 ha, phục vụ TT. Tân Biên và các xã lân cận. Nghĩa trang 17 ha; nhà hỏa táng 1 ha; nhà tang lễ 1 ha.

- Huyện Tân Châu có 3 nghĩa trang, diện tích 4-6 ha/công trình bao gồm: (i) Nghĩa trang tập trung đô thị tại xã Tân Hưng 4 ha; (ii) Nghĩa trang tập trung liên đô thị tại xã Tân Hà 6 ha; (iii) Nghĩa trang tập trung tại xã Tân Hòa 5 ha;

- Huyện Châu Thành có 2 nghĩa trang: (i) Nghĩa trang tập trung cho TT. Châu Thành với quy mô 10,0 ha tại xã Thái Bình, phục vụ nhu cầu táng cho TT. Châu Thành và xã Thái Bình. (ii) Nghĩa trang tập trung cho Đô thị cửa khẩu Phước Tân, quy mô 7,0 ha tại xã Thành Long; phục vụ nhu cầu táng cho Đô thị cửa khẩu Phước Tân và xã Thành Long.

- Huyện Gò Dầu: xây dựng 1 nghĩa trang tập trung cho toàn thị xã với quy mô 20 ha, đặt tại xã Hiệp Thạnh, phục vụ nhu cầu táng cho nhân dân trong thị xã và xã Hiệp Thạnh. Quy mô nghĩa trang 20 ha; nhà hỏa táng 2 ha; nhà tang lễ 2 ha.

- TX. Trảng Bàng 1 nghĩa trang: Nghĩa trang tập trung đô thị tại phường Gia Lộc phục vụ cho nhu cầu táng của TX. Trảng Bảng, quy mô nghĩa trang 17 ha; nhà hỏa táng 1 ha; nhà tang lễ 1,5 ha.

- Trong đó có 4 nghĩa trang cấp III (quy mô từ 10-30 ha) được quy hoạch xây dựng với đầy đủ các hạng mục như nhà hỏa táng, nhà tưởng niệm, nhà lưu cốt, tượng đài…

7.3.3. Nghĩa trang cấp phường xã

- Quy hoạch nghĩa trang tập trung cấp xã đã xác định trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới, đảm bảo theo tiêu chí quy hoạch nông thôn mới, mỗi xã xây dựng 01 nghĩa trang tập trung phục vụ cho người dân.

- Đối với các nghĩa trang nhỏ lẻ tại các xã khác tạm thời sử dụng cho đến khi xây dựng nghĩa trang tập trung mới nhưng khống chế về quy mô, tăng diện tích chôn lấp. Sau khi khoanh vùng, không mở rộng cải tạo thành khu vực trồng cây xanh.

7.3.4. Cơ sở hỏa táng

Quy hoạch đến năm 2030 có 6 cơ sở hỏa táng, trong đó 5 cơ sở bố trí tại khu vực các nghĩa trang cấp III xây mới và 1 hiện có tại nghĩa trang "Sơn Trang Tiên Cảnh" TX. Hòa Thành;

- Nghĩa trang tập trung liên đô thị Trường Hòa, tại xã Trường Hòa, TX. Hòa Thành: diện tích 44 ha, bao gồm nhà hỏa táng 2 ha;

- Nghĩa trang tập trung thị trấn Tân Biên, đặt tại xã Thạnh Tây diện tích 17 ha, 1 nhà hỏa táng 1 ha;

- Nghĩa trang nhân dân tập trung TX. Gò Dầu, tại xã Hiệp Thạnh, TX. Gò Dầu: diện tích 20 ha, nhà hỏa táng 2 ha;

- Nghĩa trang tập trung liên đô thị Đô thị Mộc Bài-đô thị Bình Thạnh, tại xã Phước Bình, TX. Trảng Bàng: diện tích 16 ha, 1 nhà hoả táng;

- Nghĩa trang tập trung TX. Trảng Bàng, tại phường Gia Lộc, TX. Trảng Bàng: diện tích 18 ha, bao gồm nhà hỏa táng 1 ha.

7.3.5. Nhà tang lễ

- Giai đoạn 2021-2025 xây dựng mới 3 nhà tang lễ gồm: Xây dựng mới 1 nhà tang lễ trên mỗi đô thị loại III và IV như TP. Tây Ninh, TX. Trảng Bàng, TX. Hòa Thành, quy mô diện tích 1 ha/nhà tang lễ phục vụ nhu cầu tổ chức tang lễ người dân nội, ngoại thị các đô thị.

- Giai đoạn 2026-2030 xây dựng mới 8 nhà tang lễ gồm: Bao gồm 6 nhà tang lễ cho các đô thị là thị xã hay huyện lỵ còn lại như Gò Dầu, Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành, Dương Minh Châu và Bến Cầu. Ngoài ra bổ sung 2 nhà tang lễ cho các đô thị loại III dự kiến thành lập như ĐTM Phước Đông - Bời Lời, Đô thị cửa khẩu Mộc Bài.

XV. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Quan điểm và mục tiêu

1.1. Quan điểm

- Quan điểm chung là tài nguyên khoáng sản là loại tài sản hữu hạn và hầu hết không tái tạo nên phải được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, đạt hiệu quả kinh tế cao.

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Tây Ninh phải phù hợp với Luật Khoáng sản 2010, phù hợp với Quy hoạch phát triển KTXH và các quy hoạch chuyên ngành;

- Riêng đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng, quy hoạch phù hợp theo "Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050" đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020. Cụ thể là: (i) Phát triển ngành vật liệu xây dựng hiệu quả, bền vững, đáp ứng cơ bản nhu cầu trong địa bàn tỉnh, từng bước tăng cường xuất khẩu, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển KTXH; (ii) Tiếp cận và ứng dụng nhanh nhất các thành tựu khoa học, công nghệ, quản lý nhất là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; (iii) Sử dụng hiệu quả tài nguyên, triệt để tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu; (iv) Hạn chế tối đa ảnh hưởng tới môi trường trong quá trình khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD và sản xuất VLXD; (v) Phát huy, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển ngành công nghiệp VLXD;

- Kế thừa và phù hợp các định hướng thăm dò, khai thác đã xác định của giai đoạn trước và đang thực hiện trong giai đoạn này, cụ thể tại Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng khoảng sản làm VLXD thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 26/06/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Quyết định 745/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh ngày 31/3/2021 về phê duyệt Kế hoạch khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021- 2025; Quyết định số 1366/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh Phê duyệt Kế hoạch phát triển VLXD tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2025, định hướng đến năm 2030.

1.2. Mục tiêu

- Việc khoanh định các khu vực mỏ phải đáp ứng đủ số lượng, đảm bảo chất lượng nguyên liệu cho các cơ sản xuất VLXD phát triển và đáp ứng tối đa nhu cầu VLXD cho phát triển KTXH… Các khu vực mỏ, loại khoáng sản được phân bố đều trên địa bàn tỉnh, với sản lượng phù hợp nhu cầu của từng vùng kinh tế, đảm bảo cự ly vận chuyển ngắn nhất và đạt hiệu quả kinh tế.

- Phát triển ngành công nghiệp sản xuất VLXD đạt trình độ tiên tiến, hiện đại; sản phẩm có chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, có năng lực cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong tỉnh và ngoài tỉnh.

- Loại bỏ hoàn toàn công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng lạc hậu, tiêu tốn nhiều tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường.

2. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản

2.1. Vùng khoáng sản dự trữ quốc gia đã được khoanh định

Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, không có khu vực khoáng sản dự trữ quốc gia đã được khoanh định theo Quyết định 645/QĐ-TTg năm 2014 phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 06/05/2014.

Hiện nay, theo quy định của Nghị định số 51/2021/NĐ-CP ngày 1/4/2021 của Chính phủ quy định về quản lý khoáng sản ở khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đang rà soát, đề xuất điều chỉnh, khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia. Do đó, thực hiện cập nhật các nội dung trên địa bàn tỉnh sau khi nhiệm vụ trên được triển khai.

Theo Quyết định số 866/QĐ-TTG ngày 18/07/2023 phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Tây Ninh có 01 dự án khai thác nước khoáng, nước nóng thiên nhiên, vị trí tại lỗ khoan TN4, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành; Nguồn Gò Nổi.

2.2. Các khu vực thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Các khu vực mỏ khoáng sản làm nguyên vật liệu xi măng đã được thăm dò, khai thác theo Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg ngày 21/7/2008 và điều chỉnh tại Quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 9/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012, trên địa bàn tỉnh có các loại khoáng sản sau:

+ Đá vôi xi măng: Chà Và (67,8 ha) xã Tân Hòa huyện Tân Châu; Soc Tâm, thuộc xã Suối Ngô và xã Tân Hòa, huyện Tân Châu (190 ha); Sroc Con Trăng, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu 41,06 ha. Hiện tại Nhà máy xi măng Fico Tây Ninh đang khai thác, trữ lượng khai thác khoảng 24,56 triệu tấn, công suất khai thác đạt 1,75 triệu tấn/năm.

+ Laterit: Bắc Xa Mát Chốt biên phòng Cây Gõ, huyện Tân Biên; Tân Đông, huyện Tân Châu; mỏ laterit Chà Và; mỏ laterit Sroc Tâm; mỏ laterit Đông Bắc đồi 95.

+ Đất sét xi măng: Sroc Con Trăng – huyện Tân Châu; Bến Cát, huyện Bến Cát, Bình Dương.

+ Cao lanh: Thái Bình - xã Thái Bình, huyện Châu Thành; Tà Ôn - xã Tân Bình, TP. Tây Ninh; Dương Minh Châu - xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu; Khiêm Hạnh - xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu; Trảng Bàng - xã An Tịnh, TX. Trảng Bàng; Tân Hòa - Xã Tân Hòa, huyện Tân Châu.

+ Đá ốp lát: Xã Tân Hòa - huyện Tân Châu.

Trong giai đoạn quy hoạch tới, nhu cầu khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng rất lớn, trong đó nhu cầu khai thác khoáng sản làm xi măng rất cao, bao gồm đá vôi xi măng, đá sét khoáng sản làm phụ gia xi măng laterit. Trong khi đó trữ lượng khai thác thời gian qua còn thấp so với trữ lượng quy hoạch, do đó cần đẩy mạnh hoạt động khai thác các loại khoáng sản này phục vụ phát triển kinh tế xã hội, tăng đóng góp của ngành khai khoáng cho phát triển công nghiệp của tỉnh. Ngoài ra cũng cần đẩy mạnh hoạt động khai thác kaolin vì loại vật liệu này cần cho nhiều ngành công nghiệp như công nghiệp gốm sứ, giấy, sơn, cao su, sợi thuỷ tinh, chất dẻo, vật liệu xây dựng, gạch chịu lửa, ... nhằm hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp dự báo sẽ phát triển nhanh trong thời gian tới.

Đối với các mỏ khoáng sản thuộc quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, hiện nay chỉ mới cập nhật địa danh các mỏ quy hoạch trong giai đoạn đến 2020, do các loại khoáng sản trên nằm trong quy hoạch ngành theo quy định của Luật Quy hoạch.

Theo Quyết định 295/QĐ-TTg năm 2020 về phê duyệt "Nhiệm vụ lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050" do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 25 tháng 2 năm 2020, Bộ Công thương đang chủ trì lập Quy hoạch này trong thời gian 24 tháng, với phạm vi quy hoạch là thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng đối với các loại khoáng sản, trừ các loại khoáng sản dầu khí, than đá, than bùn, quặng phóng xạ (urani, thori...), khoáng sản làm vật liệu xây dựng và khoáng sản phân tán nhỏ lẻ theo quy định của pháp luật về khoáng sản. Sau khi Quy hoạch này được thực hiện và phê duyệt, thực hiện cập nhật bổ sung khoanh định chi tiết khu vực mỏ trên địa bản tỉnh.

2.3. Khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản

Trên cơ sở tiêu chí khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 28 Luật Khoáng sản, khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản khoanh định được 3.806 khu vực cấm và điểm 756 cấm hoạt động khoáng sản trong tỉnh với tổng diện tích gần 140 ngàn ha cho 10 đối tượng là: di tích lịch sử - văn hóa, rừng phòng hộ và đặc dụng, hồ thủy lợi, quốc phòng, an ninh, tôn giáo - tín ngưỡng, thông tin và truyền thông, giao thông, đất cho công nghiệp và năng lượng (Bảng 135). Đối với khu vực, điểm tạm cấm hoạt động khoáng sản, trên địa bàn tỉnh có 97 khu vực, với tổng diện tích gần 75,4 ngàn ha (Bảng 136).

Định kỳ rà soát, điều chỉnh các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khai thác khoáng sản để phù hợp với thực tiễn và các quy định hiện hành.

Việc thăm dò, khai thác khoáng sản trong khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khai thác khoáng sản phải được cấp có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của Luật khoáng sản.

Bảng 159: Tổng hợp số lượng và diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

STT	Đối tượng cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Tổng số tuyến, khu vực	Tổng số điểm cấm	Tổng diện tích (ha)
1	Di tích lịch sử, văn hóa	88		2.198,75
2	Đất rừng phòng hộ và đặc dụng	18	10	61.756,24
3	Hồ chứa thủy lợi	11		12.553,95
4	Đất Quốc phòng	113	28	960,22
5	Đất An ninh	42		391,07
6	Đất Tôn giáo, tín ngưỡng	638		772,97
7	Đất thông tin và truyền thông	84	718	7,18
8	Giao thông	2.757		37.117,595
9	Đất dành cho công nghiệp	20		3.709,33
10	Năng lượng	35		465,48
	Tổng cộng	**3.806**	**756**	**139.932,79**

Bảng 160: Tổng hợp diện tích khoanh định tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

STT	Đối tượng tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Tổng số khu vực	Tổng số điểm cấm	Tổng diện tích (ha)
1	Di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét	31		14,28
2	Đất trồng lúa	66		75.382,69
	Tổng cộng	**97**		**75.396,97**

3. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác

3.1. Khu vực mỏ, loại khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh

Khoanh định 185 khu vực khoáng sản trên địa bàn tỉnh, tổng diện tích quy hoạch 5.522,11 ha trong đó: 3 khu vực đá xây dựng, 39 khu vực cát xây dựng, 9 khu vực khoáng sản đất sét làm gạch ngói, 126 khu vực vật liệu san lấp, 5 khu

vực khoáng sản than bùn, 3 khu vực khoáng sản cuội sỏi. *Cụ thể xem tại Phụ lục 4.*

Tiến độ khai thác giai đoạn 2021-2030 như sau:

- Giai đoạn 2021 – 2025: Tiếp tục thăm dò và khai thác các điểm mỏ được điều chỉnh trong kỳ quy hoạch trước, đồng thời xem xét, rà soát, cấp mới khai thác các khu vực chưa được cấp phép. Cụ thể như sau:

+ Khoáng sản sét gạch ngói: 09 điểm mỏ, trong đó có 01 điểm mỏ đang hoạt động với diện tích 6,97 ha, trữ lượng khai thác 311.403 m^3, công suất khai thác trung bình 65.224 m^3/năm; 08 điểm mỏ chưa cấp phép khai thác với tổng diện tích 219,73 ha, trữ lượng khoáng sản 10.076.759 m^3.

+ Khoáng sản đất san lấp: 102 điểm mỏ, trong đó có 23 mỏ đang hoạt động với diện tích 145,4 ha, trữ lượng khoáng sản còn lại 3.016.275 m^3, công suất khai thác trung bình 1.037.800 m^3/năm; 79 điểm mỏ cấp phép mới với tổng diện tích 749,1 ha; trữ lượng khai thác 61.570.075 m^3.

+ Khoáng sản cát xây dựng nguồn gốc sông, sông hồ: 36 điểm mỏ, trong đó có 17 điểm mỏ đang hoạt động với tổng diện tích 842,53 ha, trữ lượng khoáng sản còn lại 7.725.882 m^3, công suất khai thác trung bình 595.100 m3/năm; 19 điểm mỏ chưa cấp phép khai thác với diện tích 1.979,41 ha, trữ lượng khai thác 11.628.870 m^3.

+ Khoáng sản đá xây dựng: 02 điểm mỏ, trong đó có 01 điểm mỏ đang hoạt động với diện tích 22,69 ha, trữ lượng khoáng sản còn lại 719.532 m^3, công suất khai thác 450.000 m^3/năm; 01 điểm mỏ chưa cấp phép khai thác với diện tích 62,5 ha, trữ lượng khai thác 12.500.000 m^3.

+ Khoáng sản than bùn: 03 điểm mỏ đang hoạt động với diện tích 134,7 ha, trữ lượng khai thác còn lại 2.281.897 m^3; công suất khai thác trung bình 93.500 m^3/năm.

- Giai đoạn 2026 – 2030: Căn cứ vào xu hướng phát triển chung của cả nước và vùng ĐNB, dự báo tốc độ tăng trưởng nhu cầu vật liệu xây dựng bình quân của Tây Ninh trong giai đoạn 2026 - 2030 khoảng từ 5 - 7%/năm. Như vậy, nhu cầu sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường sẽ tăng tương ứng, dự báo nhu cầu trong giai đoạn 2026-2030 như sau:

- Đất sét làm gạch ngói: từ 2,8 – 3 triệu m^3;

- Cát xây dựng: 17-18 triệu m^3;

- Đá xây dựng các loại: 21,3- 22,6 triệu m^3;

- Than bùn: 700 m^3;

Trên thực tế hoạt động thăm dò, khai thác các điểm khoáng sản giai đoạn 2021-2025, nghiên cứu lập đề án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó bao gồm việc rà soát điều chỉnh, tiếp tục thăm dò, khai thác các điểm khoáng sản

chưa thực hiện xong trong giai đoạn 2021 -2025, đồng thời bổ sung thăm dò, khai thác và chế biến các điểm mỏ khoáng sản đưa vào các giai đoạn đến năm 2030 phù hợp để đảm bảo nhu cầu sử dụng cung ứng VLXD trên địa bàn tỉnh, ưu tiên khu vực phát triển phía Nam nơi tập trung các dự án giao thông kết nối liên vùng, các KCN và khu đô thị quy mô lớn.

3.2. Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khoáng sản: tuân thủ các quy định về khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản, Nghị định 158/2016/NĐ-CP, và Quyết định số 330/QĐ-UBND, việc cấp phép khai thác khoáng sản; Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 và Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 – 2025. Ngoài ra việc cấp phép khai thác khoáng sản còn phải đáp ứng các tiêu chí sau:

+ Chất lượng nguyên liệu chỉ sử dụng san lấp mặt bằng;

+ Khu vực dự kiến cấp phép khai thác phải nằm ngoài những khu vực đất có yêu cầu quản lý, bảo vệ theo qui định;

+ Nguồn vật liệu khai thác phải ưu tiên phục vụ các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh;

+ Khu vực dự kiến khai thác theo quy hoạch không được tác động đến cảnh quan môi trường và sinh kế của người dân, phải có đường vận chuyển thuận lợi và không ảnh hưởng đến giao thông, đời sống dân cư;

+ Khu vực dự kiến khai thác (không bao gồm các khu vực đã được cấp phép theo qui định) phải có diện tích từ 4,0 ha trở lên; trừ các khu vực, điểm liền kề với các mỏ đã hoặc đang khai thác phải có diện tích tổng hai khu vực từ 4,0 ha trở lên (diện tích đã cấp phép và khu vực dự kiến cấp mới);

+ Độ sâu khai thác: diện tích dưới 04 ha độ sâu 5 mét, diện tích từ 04 ha trở lên độ sâu tối đa không quá 7 mét;

+ Tổ chức cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản phải được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương trên cơ sở đồng thuận của người dân và của địa phương (ấp, xã, huyện) nơi dự kiến khai thác và hoàn thành các nghĩa vụ của giấy phép đã cấp trước đó.

- Tiếp tục rà soát các quy hoạch về khoáng sản hiện có và khảo sát các khu vực có tiềm năng đề xuất bổ sung quy hoạch mới các mỏ đảm bảo đáp ứng nhu cầu về khoáng sản, nhất là nhu cầu về VLXD, cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

- Bên cạnh đó, cần có các giải pháp nhằm khai thác hiệu quả và bảo vệ tài nguyên khoáng sản như sau:

+ Giải pháp về việc tăng cường và thống nhất quản lý nhà nước về khoáng sản từ trung ương đến địa phương: Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng; thống nhất và nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của tài nguyên địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng; Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng; Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng.

+ Giải pháp về huy động vốn đầu tư: Tranh thủ tối đa vốn đầu tư trong và ngoài nước của các thành phần kinh tế, hỗ trợ kịp thời để các doanh nghiệp; Sử dụng nguồn vốn nhà nước đầu tư thăm dò phát hiện các loại khoáng sản có triển vọng; khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường quan hệ hợp tác với các tập đoàn, tổng công ty nhà nước để hỗ trợ lẫn nhau về các mặt trong sản xuất kinh doanh

+ Khoa học công nghệ: Lựa chọn công nghệ phù hợp, kết hợp công nghệ truyền thống với hiện đại, khuyến khích hợp tác trong nước lẫn quốc tế để chuyển giao công nghệ mới tránh công nghệ lạc hậu, ưu tiên công nghệ sử dụng vật tư trong nước; loại dần những thiết bị lạc hậu, tiêu hao nhiều nguyên nhiên liệu hoặc gây mất an toàn, ô nhiễm môi trường; nghiên cứu sản xuất các sản phẩm có giá trị cao để tăng giá trị tài nguyên.

+ Bảo vệ môi trường:

▪ Tăng cường phổ biến rộng rãi các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

▪ Áp dụng công nghệ thân thiện với môi trường, công nghệ tiên tiến nhằm thu hồi tối đa khoáng sản;

▪ Thực hiện giám sát công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở khai thác khoáng sản, chế biến nguyên liệu, các nhà máy sản xuất VLXD theo đúng quy định; tiến tới áp dụng các phương pháp giám sát hiện đại, tự động, kết nối trực tuyến với cơ quan chức năng quản lý môi trường;

▪ Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và an toàn lao động của các cơ sở khai thác nguyên liệu và sản xuất VLXD. Xử lý nghiêm các cơ sở sản xuất không thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

▪ Phân bổ từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản để thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản tại các địa phương trong tỉnh.

XVI. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Phân vùng chức năng nguồn nước

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên (khí hậu-thủy văn, địa hình, hình thái sông ngòi), KTXH (phân bố dân cư, đô thị, công nghiệp, mục đích sử dụng nước...), đặc biệt là sự phân bố nguồn nước trên các lưu vực sông, suối và hiện trạng bố trí, phục vụ của hệ thống PCTT và thủy lợi, đề xuất phân vùng chức năng nguồn nước như sau:

Bảng 161: Phân vùng chức năng nguồn nước

STT	Vùng	Sông/đoạn sông	Phạm vi hành chính	Chức năng
1	Vùng 1	Hồ Dầu Tiếng, Kênh chính Đông, Kênh chính Tây, Kênh chính Tân Hưng Sông Sài Gòn, Rạch Tây Ninh, Rạch Trảng Bàng và các rạch cùng kênh tưới, tiêu của hệ thống Thủy lợi Dầu tiếng	Bao gồm toàn bộ diện tích của huyện Gò Dầu, TX. Hoà Thành, TP. Tây Ninh và một phần diện tích của các TX. Trảng Bàng, Dương Minh Châu, Tân Châu, Tân Biên và Châu Thành	Cấp nước SH, SXNN, SXCN
2	Vùng 2	Sông Vàm Cỏ Đông, Rạch Bảo, kênh Đìa Xù, các kênh tưới, tiêu của hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng, và các, suối nhỏ…	Bao gồm diện tích của toàn huyện Bến Cầu, một phần của 2 TX. Trảng Bàng (3 xã) và huyện Châu Thành (6 xã)	Cấp nước SH, SXNN, SXCN
3	Vùng 3	Sông Vàm Cỏ Đông, một phần diện tích của hồ Dầu Tiếng, hồ Tha La, Suối Bà Chiêm, Rạch Bến Đá và các rạch, suối nhỏ.	Bao gồm một phần diện tích của 2 huyện Tân Biên và Tân Châu	Cấp nước SH, SXNN, SXCN

Ghi chú: Chức năng cấp nước sinh hoạt chỉ áp dụng cho nguồn nước từ hồ Dầu Tiếng và hệ thống kênh dẫn nước của hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng.

2. Xác định tỷ lệ, thứ tự phân bổ trong trường hợp hạn hán, thiếu nước

2.1. Nguyên tắc phân bổ

- Phân bổ nguồn nước tài nguyên nước mặt tỉnh Tây Ninh gắn liền với định hướng phát triển kinh tế xã hội, có xét đến quy hoạch khai thác, sử dụng nước của các ngành và các yêu cầu chuyển nước trong vùng.

- Phân bổ nguồn nước phải đảm bảo tính bền vững, dựa trên cơ sở kết quả đánh giá giữa nhu cầu khai thác, sử dụng nước với khả năng đáp ứng của nguồn nước và đảm bảo sự đồng thuận giữa các ngành sử dụng nước.

- Trong điều kiện bình thường: Đáp ứng đủ nhu cầu nước cho các ngành, đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các sông. Hạn chế và giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước.

- Trong điều kiện xảy ra hạn hán, thiếu nước: Đảm bảo đủ 100% nhu cầu nước cho sinh hoạt, đáp ứng tối đa khả năng của nguồn nước cho các mục đích khác. Hạn chế và giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước.

2.2. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước

Trên cơ sở chia sẻ, phân bổ hài hòa, hợp lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh cho các ngành dùng nước, nhất là với thứ tự ưu tiên cho sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp; hạn chế đến mức thấp nhất các mâu thuẫn xung đột trong sử dụng nước của các ngành, các đối tượng dùng nước, tỷ lệ và thứ tự phân bổ nguồn nước cho các đối tượng dùng nước trong trường hợp thiếu nước và hạn hán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được đề xuất trong bảng dưới đây.

Bảng 162: Tỷ lệ và thứ tự phân bổ nguồn nước cho các đối tượng trong trường hợp thiếu nước và hạn hán tỉnh Tây Ninh

Đối tượng	Tỷ lệ phân bổ tính theo tần suất cấp nước (%)					Thứ tự ưu tiên phân bổ
	Bình thường (thuận lợi)	Hạn hán, thiếu nước tần suất <85%		Hạn hán, thiếu nước tần suất >85%		
		2030	2050	2030	2050	
Cấp nước dân sinh	100	100	100	100	100	1
Cấp nước sản xuất công nghiệp	100	100	100	100	100	1
Cấp nước tưới lúa + cây ngắn ngày	100	75	85	75	85	4
Cấp nước tưới cây dài ngày + lâu năm	100	75	75	75	75	5
Cấp nước cho chăn nuôi	100	100	100	100	100	2
Cấp nước cho thủy sản	100	85	90	90	95	3
Cấp nước du lịch-dịch vụ	100	100	100	100	100	2
Cấp nước dòng chảy môi trường	100	-	-	-	-	6

2.3. Lượng nước phân bổ

Lượng nước mặt và nước ngầm có thể khai thác trình bày trong Bảng 163 và Bảng 164 dưới đây.

Đối với các khu vực khó khăn về nguồn nước trong mùa khô hạn (chủ yếu ở Vùng III), nguồn nước dự phòng cho nhu cầu sinh hoạt trong trường hợp nguồn nước mặt cạn kiệt được xác định là nguồn nước dưới đất trên địa bàn các khu vực này, nhưng đảm bảo không vượt quá lượng nước ngầm có thể khai thác.

Bảng 163: Phân bổ lượng nước mặt có thể khai thác

Đơn vị: Triệu m^3

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Tổng
Vùng I	47,94	31,93	27,32	22,81	33,48	63,76	99,37	133,65	198,03	273,20	147,48	77,67	1.156,65
Vùng II	12,59	8,47	7,23	5,96	8,84	16,85	26,25	35,09	52,10	72,05	38,88	20,36	304,66
Vùng III	29,19	19,35	16,61	14,00	20,36	38,88	60,53	81,69	120,79	166,86	89,94	47,41	705,61
Tổng	**89,73**	**59,75**	**51,43**	**42,51**	**62,94**	**119,49**	**186,15**	**250,43**	**370,92**	**512,11**	**276,31**	**145,44**	**2.167,20**

Bảng 164: Trữ lượng khai thác nước dưới đất tiềm năng

TT	Tầng chứa nước	Trữ lượng tĩnh trọng lực (m^3/ngày)			Trữ lượng động tự nhiên (m^3/ngày)				Tổng trữ lượng khai thác Qkt (m^3/ngày)
		Trữ lượng tĩnh trọng lực	Trữ lượng tĩnh đàn hồi	Tổng	Nguồn bổ cập từ nước mưa	Nguồn bổ cập từ bên sườn	Nguồn bổ cập từ hồ Dầu Tiếng	Tổng	
1	qp3	57,6	95	57.695	364.707	364.707	422.402		
2	qp2-3	498.187	773	498,96	1.158.376	1.357	74.144	1.233.877	1.732.837
3	qp1	581.617	4.746	586.363	11.526	755	12.281	598.644	
4	n22	974,76	7.569	982.329	9.092	9.092	991.421		
5	n21	747.572	40.135	787.707	381	381	788.088		
6	n13	265.393	12.068	277.461	277.461				
7	ps-ms	262.205	877	263.082	25.952	25.952	289.034		
Tổng cộng		**3.387.334**	**66.263**	**3.453.597**	**1.560.561**	**11.585**	**74.144**	**1.646.290**	**5.099.887**

Ghi chú: Tầng chứa nước khe nứt Pleistocen giữa và Paleozoi - Mesozoi được tính chung là tầng chứa nước khe nứt (ps-ms)

3. Phương án bảo vệ tài nguyên nước

3.1. Bảo vệ tài nguyên nước mặt

Hồ Dầu Tiếng là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho Tây Ninh và cũng là nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho vùng ĐNB, do đó việc bảo vệ nguồn nước hồ Dầu Tiếng là rất quan trọng. Các giải pháp cần thực hiện bao gồm:

- Triển khai thực hiện triệt để Luật Tài nguyên nước, Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục đập, hồ chứa thủy lợi thuộc loại đập, hồ chứa nước quan trong đặc biệt; Nghị định số 114/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước; Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND về Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 05/6/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Dự án "Xác định cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Tăng cường công tác giám sát, lấy mẫu, quan trắc chất lượng môi trường nước mặt khoanh vùng ô nhiễm tại các nguồn xả thải vào hồ.

- Điều tra đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước quan trọng, lập hành lang bảo vệ nguồn nước, thực hiện các biện pháp phòng chống sạt lở lòng bờ, bãi sông.

- Giám sát chặt chẽ và xử phạt kịp thời các hoạt động sản xuất, khai thác trên lòng hồ đặc biệt là của các cơ sở sản xuất, nhà máy mì, mủ cao su, trang trại chăn nuôi có dấu hiệu xả nguồn nước thải trực tiếp hoặc gián tiếp vào hồ.

- Giám sát chặt chẽ và có biện pháp ngăn ngừa tình hình xâm canh sản xuất nông nghiệp, chăn thả gia súc trên vùng đất bán ngập, khai thác cát, nuôi cá lồng bè, đánh bắt thủy sản trên hồ.

- Phối hợp quản lý, bảo vệ và tăng cường trồng rừng, đặc biệt rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Dầu Tiếng, quản lý tài nguyên nước, quản lý lưu vực sông, thực hiện tốt chương trình "Trả phí môi trường rừng".

- Xác định dòng chảy tối thiểu duy trì dòng sông/ đoạn sông; bảo đảm sự phát triển bình thường của hệ sinh thái thủy sinh và bảo đảm mức tối thiểu cho hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các đối tượng sử dụng nước theo thứ tự ưu tiên được xác định trong quy hoạch lưu vực sông, đặc biệt sông Vàm Cỏ Đông. Tham gia đẩy mặn cho hạ lưu sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn và toàn hệ thống sông Đồng Nai để đảm bảo an toàn cho các cửa lấy nước của các Nhà máy nước ở hạ lưu và sản xuất nông nghiệp. Tham gia cải thiện ô nhiễm trên cả 2 sông Vàm Cỏ Đông và sông Sài Gòn khi có nhu cầu.

- Xây dựng và làm tốt công tác giám sát các báo cáo "Đánh giá tác động môi trường" các dự án phát triển hạ tầng, đặc biệt hạ tầng khai thác, sử dụng nước (công trình thủy lợi, PCTT) và hạ tầng liên quan đến nước (giao thông, đô thị...). Chú ý các giải pháp giảm thiểu tác động đến môi trường nước và hạ lưu hồ Dầu Tiếng.

Ngoài ra, các giải pháp tổng thể cho các nguồn nước trên địa bàn bao gồm:

- Tăng cường và đa dạng hóa đầu tư cho các hoạt động bảo vệ môi trường, trong đó khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư vào các dự án cải thiện môi trường, tái sử dụng phế phẩm, chất thải làm nguyên liệu sản xuất. Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư thuộc công nghệ cao, công nghệ sạch và thân thiện môi trường, kiên quyết không cho phép các cơ sở sản xuất không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường đi vào vận hành chính thức;

- Nâng cao đầy đủ ý thức trách nhiệm về bảo vệ môi trường của đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý các ngành, các cấp, các doanh nghiệp và mọi người dân. Xây dựng tiêu chí chuẩn mực về bảo vệ môi trường trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Hình thành các thiết chế văn hoá, đạo đức môi trường trong xã hội. Thực hiện phân hạng về môi trường đối với các ngành, huyện - thành phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh...;

- Để bảo vệ nguồn nước các sông, suối, kênh, rạch thuộc lưu vực sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, tránh khỏi tình trạng tái ô nhiễm do nước thải từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ra, nhiệm tăng cường triển khai giám sát vận hành hệ thống xử lý nước thải tại các cơ sở sản xuất và kinh doanh. Theo đó, các hệ thống xử lý nước thải bắt buộc phải vận hành liên tục, đúng quy trình; bảo đảm nước thải xả ra môi trường phải đạt cột A theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

- 100% doanh nghiệp, nhà máy, cơ sở sản xuất-kinh doanh phải lắp đồng hồ điện riêng cho hệ thống xử lý nước thải và lưu giữ hoá đơn mua hoá chất xử lý nước thải để ngành chức năng có cơ sở, kiểm tra. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố môi trường (vi sinh vật hoạt động không hiệu quả…), các doanh nghiệp, nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh phải thông báo ngay cho UBND cấp xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành phố hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời;

- 100% cơ sở nằm ngoài KCN có quy mô xả thải 1.000 m^3/ng.đ (không bao gồm nước làm mát) phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục và truyền số liệu trực tiếp về Phòng Bảo vệ môi trường, Trung tâm quan trắc môi trường để kiểm tra, giám sát.

- Xử lý nghiêm các trường hợp các doanh nghiệp cố tình vi phạm như không vận hành hệ thống xử lý nước thải, xả thải không đạt chuẩn loại A ra môi trường;

- 100% các KCN Trảng Bàng, Linh Trung III, Thành Thành Công, Phước Đông và các KCN dự kiến mở mới theo quy hoạch trên địa bàn tỉnh; các nhà máy chế biến khoai mì, nhà máy chế biến cao su, nhà máy chế biến mía đường và trên các cơ sở sản xuất kinh doanh khác xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn loại A trước khi được xả ra môi trường;

- Xây dựng và thực hiện lộ trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hạn chế, hướng tới loại bỏ các loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường

nghiêm trọng; hạn chế, tiến tới không cấp phép đầu tư mới hoặc đầu tư mở rộng đối với các loại hình công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa có công nghệ xử lý chất thải phù hợp, đặc biệt tại các khu vực tập trung dân cư, lưu vực sông Vàn Cỏ Đông, hồ Dầu Tiếng; khuyến khích các ngành kinh tế xanh, thân thiện;

- Tiếp tục thực thi Đề án cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Đảm bảo ổn định bờ sông và các vùng đất ven sông; đảm bảo sự lưu thông dòng chảy, khả năng tiêu, thoát lũ trong mùa lũ; diễn biến bồi lắng, sạt lở lòng, bờ bãi sông; sự suy giảm mực nước sông trong mùa cạn và ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác nước trên sông; Tăng cường kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về khai thác cát, sỏi trên sông, hồ; bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông trên địa bàn tỉnh; Phối hợp các sở/ngành trong tỉnh, đặc biệt giữa 2 đơn vị Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước; tổ chức điều tra, đánh giá quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, xói lở lòng, bờ, bãi sông, đặc biệt, đối với hoạt động kè, bờ, gia cố bờ sông, san, lấp, lấn sông, cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông phải hạn chế tối đa việc lấn sông, thu hẹp không gian chứa, thoát lũ của sông...

3.2. Bảo vệ và hạn chế sự giảm cấp tài nguyên nước dưới đất

Hiện tại, chất lượng nước ngầm trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đang ở mức tương đối tốt so với các địa phương trong khu vực, do đó để bảo vệ nguồn nước ngầm các giải pháp đề xuất chủ yếu tập trung vào:

- Thực hiện khoanh định, phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

- Xây dựng chương trình giám sát động thái tài nguyên nước ngầm kết hợp với giám sát chất lượng nước hàng năm để nâng cao hiệu quả giám sát và phòng ngừa rủi ro ô nhiễm nguồn nước.

- Tăng cường công tác quản lý để bảo đảm cân đối, đáp ứng hài hoà nhu cầu khai thác nguồn nước dưới đất để cấp nước cho sinh hoạt và các nhu cầu khác trên phạm vi toàn tỉnh không vượt quá khả năng cung cấp và làm suy giảm tài nguyên nước dưới đất.

- Quản lý việc xây dựng các công trình khai thác, sử dụng nước để đảm bảo giới hạn mực nước cho phép khai thác nước dưới đất trên các tầng chứa nước từng tiểu vùng chức năng nguồn nước trong quy hoạch theo phân vùng.

- Bảo đảm thực hiện đồng bộ, hiệu quả các biện pháp bảo vệ nguồn nước, hạn chế đến mức thấp nhất các nguy cơ suy giảm, ô nhiễm nguồn nước mặt, nước dưới đất, đáp ứng các mục tiêu chất lượng nước, đặc biệt cần thực hiện các quy định, biện pháp bảo vệ nguồn nước dưới đất trong các hoạt động khoan, thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, khai thác khoáng sản, xử lý trám lấp các giếng khoan không sử dụng, xả nước thải vào nguồn nước do các hoạt động sản xuất.

- Bảo vệ chất lượng các nguồn nước mặt, các thủy vực, các tầng chứa nước dưới đất trên địa bàn tỉnh trên cơ sở đánh giá hiện trạng ô nhiễm chất lượng nước và mức độ tổn thương của các nguồn nước, thủy vực và tầng chứa nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

4. Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước

- Đầu tư nâng cấp hệ thống giám sát chất lượng môi trường mặt và môi trường nước dưới đất. Số lượng điểm và thông số quan trắc thực hiện theo phương án bố trí mạng lưới quan trắc môi trường (mục XIV.5.2).

- Giám sát chặt chẽ các hệ thống do tư nhân đầu tư, yêu cầu chế độ báo cáo định kỳ và bất thường.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu giám sát tài nguyên nước tích hợp vào hệ thống đưa ra quyết định trực tuyến theo thời gian thực.

- Rà soát để loại bỏ các điểm quan trắc không còn phù hợp với yêu cầu thực tế, đồng thời mở rộng các điểm quan trắc phù hợp với định hướng phát triển KTXH.

5. Phương án phòng, chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra

5.1. Phòng chống lũ và ngập do triều

5.1.1. Giải pháp công trình

Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển hệ thống công trình thủy lợi theo phương án phát triển hạ tầng thủy lợi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, trong đó tập trung nguồn lực đầu tư vào các dự án gồm: Dự án tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông; làm mới và sửa chữa các tuyến kênh tiêu nội đồng; phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại các huyện Tân Biên, Dương Minh Châu và Gò Dầu; Nâng cấp sửa chữa hồ Tha La.

5.1.2. Giải pháp phi công trình

- Bố trí di dân ở ngoài tuyến đê bao vào trong đê hoặc dân cư trong đê đến ở tại những nơi cao hơn, ít có khả năng bị ngập do mưa lớn và lũ nội vùng gây nên. Những nhà kiên cố có nền thấp nên xem xét nâng cao nền ở mức có thể (Chủ yếu Vùng II);

- Khôi phục và trồng mới rừng đầu nguồn để làm chậm lũ (Chủ yếu vùng III);

- Thay đổi cơ cấu cây trồng thích hợp để tránh lũ chính vụ đối với vùng thường xuyên bị ngập, cố gắng dịch chuyển thời vụ 2 vụ Đông-Xuân và Hè-Thu thích hợp (chủ yếu Vùng I và III);

- Xem xét phát triển các loại hình dịch vụ du lịch sinh thái ở khu vực ngập nước để không ảnh hưởng đến khu vực trữ lũ và nâng cao giá trị sử dụng khu vực này;

- Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo lũ để chủ động trong công tác phòng tránh (cả 3 Vùng);

- Thường xuyên tu bổ và nâng cao mặt đường các tuyến giao thông nông thôn nằm trong vùng ngập, đảm bảo thông suốt giao thông trong mùa mưa lũ (cả 3 Vùng);

- Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng chống thiên tai và tạo điều kiện để người dân tích cực tham gia vào xây dựng, thực hiện kế hoạch phòng chống thiên tai của địa phương với tư cách là chủ thể theo như "Kế hoạch thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng của tỉnh Tây Ninh; Xây dựng chiến lược và kế hoạch giáo dục nâng cao nhận thức của người dân tại khu vực thường xảy ra thiên tai, trong đó có ngập lũ; Để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, chính quyền địa phương các cấp cần thường xuyên thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch phòng chống thiên tai, thực hiện lồng ghép kế hoạch phòng chống thiên tai và kế hoạch phát triển KTXH của địa phương một cách hợp lý theo phương châm "sống chung với lũ";

- Quản lý chặt chẽ tình hình khai thác cát trên sông Vàm Cỏ Đông và sông Sài Gòn nhằm hạn chế nguy cơ sạt lở bờ tăng nguy hiểm và nguy cơ ngập lụt cao trong mùa mưa lũ; Kiểm soát quy hoạch phát triển hạ tầng làm cản trở/ ảnh hưởng đến khả năng tiêu thoát nước và gia tăng ngập lụt;

- Có chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình phòng chống thiên tai và đầu tư sản xuất trong vùng ngập lũ; Quy hoạch phát triển KTXH và cơ sở hạ tầng dựa trên các vùng cảnh báo ngập theo tần suất lũ 10%, 5% và 1%.

5.2. Sạt lở bờ sông

Các biện pháp phòng chống sạt lở bờ sông gồm:

- Rà soát, hoàn thiện chính sách, pháp luật liên quan đến công tác phòng, chống sạt lở bờ sông, bao gồm:

+ Rà soát, bổ sung hoàn thiện quy định pháp luật để tăng cường quản lý các hoạt động tại khu vực ven sông có ảnh hưởng đến sạt lở bờ sông, trong đó, tập trung quản lý lĩnh vực khai thác cát sỏi, xây dựng công trình, nhà cửa ven sông; chủ động xử lý sạt lở bờ sông để phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sạt lở, bảo đảm an toàn tính mạng, hạn chế thiệt hại tài sản của Nhà nước và nhân dân;

+ Rà soát các quy định pháp luật có liên quan về đầu tư, đất đai, lâm nghiệp, khuyến khích nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao KHCN; huy động nguồn lực, khuyến khích mời gọi doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng; tiếp tục triển khai thực hiện bố trí chỗ ở, di dời, tái định cư vùng có nguy cơ sạt lở do thiên tai.

- Tổ chức điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu, thiết kế quy hoạch:

+ Tiến hành điều tra, khảo sát lập bản đồ vị trí đã và đang bị sạt lở; điều tra cơ bản về sạt lở, dân cư và công trình hạ tầng ven sông;

+ Đánh giá khu vực/ đoạn sông đã/ đang/ sẽ sạt lở có ảnh hưởng lớn đến an toàn dân cư, công trình hạ tầng, công trình văn hóa - xã hội, di tích lịch sử... cần bảo vệ;

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu về sạt lở, dân cư và công trình phòng, chống sạt lở, trong đó ưu tiên thực hiện tại những khu vực đang có diễn biến sạt lở và có nguy cơ cao xảy ra sạt lở;

+ Điều tra, đánh giá diễn biến bùn cát, thực trạng khai thác cát, sỏi và các yếu tố thủy văn có ảnh hưởng đến sạt lở bờ sông;

+ Xây dựng mô hình dự báo nguy cơ sạt lở bờ sông ứng với các kịch bản phát triển, BĐKH và nước biển dâng.

- Triển khai thực hiện các giải pháp công trình phòng, chống sạt lở:

+ Tổ chức đo đạc, khảo sát các vị trí/đoạn sông sạt lở xung yếu, có tầm quan trọng cần bảo vệ;

+ Xây dựng phương án phòng/chống sạt lở bằng các giải pháp công trình bảo vệ ở quy mô khác nhau;

+ Xây dựng các công trình khắc phục sự cố sạt lở, bảo vệ khu đô thị, khu dân cư tập trung có nguy cơ sạt lở theo quy hoạch, kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Xây dựng các giải pháp phi công trình, vừa phòng chống sạt lở, vừa hỗ trợ cho các giải pháp công trình:

+ Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức của người dân, tổ chức về công tác phòng, chống sạt lở bờ sông; tổ chức cắm biển báo, cảnh báo những khu vực có nguy cơ sạt lở, bị sạt lở và có nguy cơ cao xảy ra sạt lở;

+ Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác cát, sỏi trên sông, ngăn chặn triệt để tình trạng khai thác cát sỏi trái phép, không đúng quy định; xử lý các trường hợp xây dựng nhà ở, công trình ven sông trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình;

+ Xây dựng hệ thống quan trắc, theo dõi, giám sát diễn biến sạt lở, lòng dẫn các tuyến sông, kênh rạch, suối.

- Tổ chức di dời dân cư, hạ tầng... ra khỏi các khu vực có nguy cơ sạt lở: bố trí sắp xếp lại dân cư, chủ động di dời các hộ dân tại khu vực có nguy cơ sạt lở, bố trí tái định cư theo các hình thức tái định cư xen ghép hoặc xây dựng khu tái định cư tập trung phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

- Nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ trong phòng, chống sạt lở:

+ Nghiên cứu vật liệu mới thay thế vật liệu cát xây dựng sử dụng trong xây dựng, đề xuất các giải pháp thay thế vật liệu cát san lấp, tiến tới không sử dụng vật liệu cát để san lấp;

+ Nghiên cứu, đánh giá ảnh hưởng của việc khai thác nước ngầm, suy giảm bùn cát dẫn đến sạt lở bờ sông;

+ Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, vật liệu mới trong phòng, chống sạt lở phù hợp với điều kiện từng khu vực, thân thiện môi trường, giảm chi phí đầu tư;

+ Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của sự thay đổi chế độ dòng chảy, bùn cát, sụt lún đất dẫn đến sạt lở bờ sông.

- Huy động nguồn lực: Chủ động bố trí ngân sách nhà nước, đồng thời tăng cường huy động các nguồn lực ngoài ngân sách, đặc biệt là nguồn lực từ doanh nghiệp và người dân được hưởng lợi cho công tác phòng, chống sạt lở bờ sông.

Các hậu quả do nước gây ra trên địa bàn tỉnh được xác định chủ yếu là từ lũ và ngập lụt, sạt lở bờ sông và ô nhiễm nguồn nước, đặc biệt là nguồn nước xuyên biên giới.

5.3. Ô nhiễm nguồn nước xuyên biên giới

Ô nhiễm xuyên biên giới chủ yếu là trên sông Vàm Cỏ Đông, các giải pháp đề xuất bao gồm:

- Rà soát và xây dựng hệ thống giám sát chất lượng nước tự động tại vị trí tiếp giáp với biên giới Việt Nam – Campuchia để tăng cường tính chủ động trong việc phát hiện và phòng ngừa ô nhiễm xuyên biên giới;

- Xây dựng cơ chế phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm đối với nguồn ô nhiễm từ nước ngoài;

- Hợp tác với Campuchia, mà cụ thể là với 2 tỉnh Tbong Khmum và Svey Rieng, sẽ giúp Tây Ninh không chỉ khai thác và sử dụng hiệu quả hơn nguồn nước các sông biên giới (sông Beng Gô, rạch Cái Cậy), mà còn các vấn đề về ô nhiễm xuyên biên giới trên các sông cắt ngang biên giới và việc tranh chấp nguồn nước (nếu có) dọc biên giới. Ngoài ra, hợp tác quốc tế, đặc biệt hợp tác trong quản lý tài nguyên nước và lưu vực sông sẽ giúp Tây Ninh có điều kiện nắm bắt kịp thời và hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ cũng như những thông tin, số liệu liên quan đến tài nguyên nước, thiên tai và biến đổi khí hậu của khu vực và quốc tế.

XVII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phân vùng rủi ro thiên tai

Tây Ninh nằm sâu trong đất liền, có khí hậu tương đối ôn hòa, ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của các loại hình thiên tai cực trị như bão, áp thấp nhiệt đới, không xảy ra hiện tượng lũ quét, sụn lút đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng. Tuy nhiên, tỉnh vẫn chịu ảnh hưởng của một số loại hình thiên tai bao gồm: lũ lụt và ngập nước do triều, sạt lở bờ sông, cháy rừng, giông sét.

1.1. Lũ lụt và ngập nước do triều

Tây Ninh chia làm 2 vùng lũ: (i) Vùng phía Bắc (bao gồm cả thượng lưu hồ Dầu Tiếng) và phần trên của sông Vàm Cỏ Đông (từ rạch Tây Ninh trở lên), vào mùa lũ phụ thuộc hoàn toàn vào chế độ mưa thượng nguồn nên mang tính chất lũ trung du - miền núi, lên xuống và tiêu thoát nhanh; (ii) Vùng hạ lưu rạch Tây Ninh trở xuống và hạ lưu hồ Dầu Tiếng có chế độ lũ phức tạp hơn, bởi sự tổ hợp giữa lũ sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây (thậm chí từ ĐBSCL sang), xả lũ và lũ vùng hạ lưu sông Sài Gòn, thậm chí ảnh hưởng lũ từ sông Đồng Nai và chế độ triều biển Đông, thường gây ngập lụt và ngập úng kéo dài, tiêu thoát chậm.

Ngoài ra, do triều cường ngàng càng cao, trong khi 2 bên bờ sông. đặc biệt sông Vàm Cỏ Đông có nhiều khu vực trũng thấp (cao độ mặt đất <1,0 m), nằm dưới đỉnh triều (1,30-1,50 m, thậm chí 1,60 m), gây thường xuyên ngập triều, kể cả trong mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 2), từ 5-10 giờ mỗi ngày.

Theo tính toán, tỉnh Tây Ninh bị ngập khoảng 56.500 ha, tần suất 5% (20 năm 1 lần, tương đương lũ năm 1996), ngập 71.100 ha và tần suất 1% (100 năm 1 lần, tương đương lũ năm 2000 và thấp hơn lũ năm 1952), ngập 82.000 ha, trong đó diện tích ngập các huyện theo thứ tự là Châu Thành, Bến Cầu, Gò Dầu, TX. Trảng Bàng và TX. Hòa Thành, chưa kể các vùng ngập nhỏ lẻ khác.

Bảng 165: Diện tích ngập do lũ - triều cường từng huyện tỉnh Tây Ninh theo tần suất tính toán

Tần suất tính toán	Tổng diện tích ngập (ha)	Diện tích ngập các huyện (ha)				
		Châu Thành	TX. Hòa Thành	Bến Cầu	Gò Dầu	TX. Trảng Bàng
Hàng năm	12.300	1.600	500	4.200	2.000	4.000
10%	56.500	26.700	3.700	7.700	7.900	5.800
5%	71.100	32.000	4.000	10.500	11.100	10.100
1%	82.000	36.300	4.700	14.600	13.600	12.700

1.2. Hạn và xâm ngập mặn

Hạn hán và xâm ngập mặn không phải là loại hình thiên tai phổ biến trên địa bản tỉnh. Tuy nhiên, trong điều kiện biến đổi khí hậu gần đây, có 05 huyện bị ảnh hưởng của hạn và xâm ngập mặn, chủ yếu vào mùa khô từ tháng 4 đến tháng 7 hàng năm, bao gồm:

- Hạn hán, thiếu nước:

+ Huyện Tân Biên: các xã Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong, Thạnh Tây, Tân Lập.

+ Huyện Tân Châu: các xã Tân Đông, Tân Hội, Tân Hòa, Tân Hà, Tân Hiệp, Tân Thành, Tân Phú, Tân Hưng.

+ Huyện Dương Minh Châu: xã Phan.

+ Huyện Châu Thành: xã Thành Long.

- Xâm nhập mặn:

+ TX. Trảng Bàng: các xã Phước Bình, Phước Chỉ.

Nhìn chung, nguyên nhân là do nắng nóng, không khí khô hanh, lượng mưa từ tháng I-IV không nhiều khiến mực nước các kênh rạch xuống thấp hơn mức trung bình nhiều năm. Ngoài ra, các khu vực này chưa phát triển đồng bộ các công trình thủy lợi khai thác nguồn nước từ hồ Dầu Tiếng do địa hình không thuận lợi và xâm ngập mặn do triều.

1.3. Sạt lở bờ sông

Tây Ninh có bờ phải sông Sài Gòn, từ đập Dầu Tiếng xuống đến hết ranh giới của tỉnh (giáp với TP. HCM) dài khoảng 48,6 km và sông Vàm Cỏ Đông, với chiều dài trong địa phận tỉnh dài 146 km. Sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông cơ bản là sông vùng đồng bằng ảnh hưởng triều mạnh (sông Sài Gòn đến tận chân đập Dầu Tiếng và sông Vàm Cỏ Đông đến quả cả Ngã 3 Beng Gô - Rạch Cậy), lại nằm trong vùng đất có nền địa chất khá ổn định nên nhìn chung rất ít bị xói lở/sạt lở. Tuy nhiên, trong khoảng 20 năm trở lại đây, do các phát triển ra tận sát bờ sông (nhà cửa, hạ tầng, SXNN...), lại thêm khai thác cát/ sỏi trên quy mô lớn, hợp pháp cũng có mà bất hợp pháp còn nhiều hơn, cộng với thủy triều có biên độ ngày càng lớn, nên cả 2 sông đều đã và đang xảy ra sạt lở bờ sông ở mức độ đáng báo động, đặc biệt trên sông Sài Gòn đoạn tiếp giáp giữa TX. Trảng Bàng và huyện Dầu Tiếng (Bình Dương).

1.4. Cháy rừng

Cháy rừng chủ yếu xảy ra từ tháng 12 năm trước đến tháng 5 năm sau, đặc biệt là 3 tháng trong và sau Tết Nguyên đán (tháng 2, 3 và 4) tại các khu rừng trên địa bàn tỉnh. Các lớp thực bì và lá cây rơi xuống tạo thành lớp dày 5-10 cm dưới tán rừng, chỉ cần một mồi lửa nhỏ là cháy loang rất nhanh. Rừng trên đất ngập nước chủ yếu ở Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, với đặc trưng là ngập nước theo mùa với từng khu vực ngập sâu 1-2 m vào giữa mùa mưa, nhưng vào mùa khô thì cả khu rừng đều cạn nước và cũng rất dễ bắt cháy. Hàng năm, cháy rừng gây thiệt hại khá lớn về kinh tế và đa dạng sinh học cho tỉnh Tây Ninh.

2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

2.1. Nguyên tắc

- Tuân theo chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và các quy định của tỉnh Tây Ninh về công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản

làng, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm "4 tại chỗ" (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

- Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

2.2. Cơ chế phối hợp

- Thiên tai cấp độ 1:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của cơ quan PCTT cấp trên.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện hỗ trợ.

+ Trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra với 2 xã trở lên, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời.

- Thiên tai cấp độ 2 và 3:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự - Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban chỉ huy Phòng thủ dân sự - Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ.

- Thiên tai cấp độ 3:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự - Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trong trường hợp thiên tai xảy ra ở mức độ vượt quá cấp độ 3, nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ.

- Thiên tai cấp độ 4:

+ Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ban ngành Trung ương, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn chỉ đạo.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự - Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

- Thiên tai cấp độ 5:

+ Phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp

3. Phương án quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

3.1. Phương án quản lý rủi ro thiên tai

- Xây dựng thể chế, chính sách: Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung và ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật, quy chế phối hợp giữa các cấp, các ngành đảm bảo đồng bộ, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của tỉnh; xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, cứu trợ cho các vùng thường xuyên chịu tác động của lũ và ngập lụt trên địa bàn tỉnh; ban hành chính sách khuyến khích xã hội hóa phòng, chống thiên tai, nhất là trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, đầu tư xây dựng công trình, cung cấp dịch vụ bảo hiểm rủi ro thiên tai.

- Hoàn thiện tổ chức, bộ máy: Kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về rủi ro, thiên tai, thích ứng BĐKH, trọng tâm là Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp, theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp, tinh gọn, hiệu quả. Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác phòng chống thiên tai theo hướng chuyên nghiệp, thường xuyên được đào tạo, tập huấn để nâng cao kỹ năng nghiệp vụ; có cơ chế đãi ngộ xứng đáng cho người làm nhiệm vụ phòng, chống thiên tai.

- Tăng cường kết cấu hạ tầng: Đầu tư, nâng cao năng lực, khả năng chống chịu của kết cấu hạ tầng, củng cố, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi, nâng cao khả năng tiêu thoát nước, hạn chế việc san lấp ao, hồ, hệ thống thoát nước nội bộ trong đô thị và khu vực nông thôn. Đầu tư thiết bị bảo đảm việc tiếp nhận, xử lý thông tin về rủi ro, thiên tai; đầu tư hiện đại hóa hệ thống quan trắc, đẩy mạnh xã

hội hóa một số hoạt động khí tượng thủy văn, hệ thống quan trắc chuyên dùng phòng, chống thiên tai.

- Thông tin, truyền thông, đào tạo và hợp tác: Đầu tư trang thiết bị phù hợp với từng vùng, miền bảo đảm truyền tải thông tin dự báo, cảnh báo các rủi ro, thiên tai được kịp thời, có độ chính xác cao; phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai trong nhà trường, các tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp; tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng phòng, chống rủi ro, thiên tai. Đẩy mạnh hợp tác, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm về phòng, chống rủi ro, thiên tai; tranh thủ sự hợp tác quốc tế, các nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cho phòng, chống rủi ro, thiên tai, thích ứng với BĐKH.

- Khoa học và công nghệ: Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến trong quan trắc, theo dõi, giám sát, chỉ đạo điều hành và ứng phó thiên tai. Tập trung ứng dụng công nghệ tự động hóa, viễn thám trong quan trắc, giám sát, dự báo, truyền cơ sở dữ liệu theo thời gian thực, ứng dụng vật liệu mới trong xây dựng kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai.

3.2. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

Thực hiện các nhóm giải pháp đề ra trong Kế hoạch hành động ứng phó với Biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 19/5/2022, với các mục tiêu cụ thể như sau:

- Về thích ứng với biến đổi khí hậu:

+ Tăng cường công tác dự báo, cánh báo thiên tai có độ tin cậy cao, đánh giá được các nguy cơ thiên tai để có giải pháp phòng ngừa kịp thời.

+ Nâng cao nhận thức hình thành ý tưởng thường trực ứng phó biến đổi khí hậu của các ngành các cấp và cộng đồng dân cư và người dân trên 80% cộng đồng dân cư và 100% công chức viên chức nhà nước hiểu biết cơ bản về biến đổi khí hậu

+ Chủ động phương án điều kiện phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai phù hợp với từng ngành, từng lĩnh vực nhất là những vùng dễ bị tác động của thiên tai.

+ Nâng cao khả năng chống chịu và năng lực thích ứng của hệ thống hạ tầng công trình thủy lợi, KTXH, cộng đồng dân cư trước tác động của biến đổi khí hậu

- Về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:

+ Đến năm 2030, giảm 8% tổng lượng phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường. Tầm nhìn đến năm 2050, giảm 25% tổng lượng phát thải khí nhà kinh so với kịch bản phát triển thông thường nếu nhận được sự hỗ trợ của quốc tế, chủ động công tác điều tra, kiểm kê và thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

+ Phát huy và đẩy mạnh việc khai thác, sử dụng năng lượng mới và tái tạo.

XVIII. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Nguyên tắc và tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư

1.1. Nguyên tắc chung

- Tập trung các dự án phù hợp với các định hướng phát triển lớn của cả nước, của vùng như quy hoạch phát triển quốc gia, quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực quốc gia; quy hoạch phát triển vùng;

- Tập trung vào các định hướng phát triển chính của tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 như các trung tâm kinh tế động lực (TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, huyện Gò Dầu, TX. Trảng Bàng, huyện Dương Minh Châu); các trụ cột phát triển (công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch, phát triển hạ tầng, nhân lực, chuyển đổi số); các hành lang kinh tế và kết nối các hành lang, trung tâm đô thị lớn (Cao tốc TP. HCM – Mộc Bài, Cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (đường Hồ Chí Minh)); các dự án có tính chất giải tỏa các điểm nghẽn (giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo chuỗi liên kết, hình thành cụm ngành).

- Bảo đảm tính đồng bộ, hiện đại, kết nối thuận lợi với các công trình hạ tầng cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn tỉnh; đồng thời phù hợp với nguồn lực, điều kiện thực tế của tỉnh.

1.2. Tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư

Các dự án đầu tư được xem xét chấp thuận khi đáp ứng các tiêu chí sau:

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn.

- Dự án phù hợp với ưu tiên của ngành; có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của Tỉnh, của ngành, địa phương; mang lại lợi ích KTXH tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền; đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

Trong các giai đoạn triển khai về sau, các yếu tố sau cần được xem xét kỹ lưỡng đảm bảo hiệu quả đầu tư:

- Quy mô vốn đầu tư: Tiếp tục nghiên cứu quy định áp dụng suất vốn đầu tư tối thiểu đối với các dự án có sử dụng đất (các dự án thuê đất trực tiếp của Nhà nước) phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương và các quy định của pháp luật theo hướng ưu tiên các dự án có suất đầu tư vốn lớn, sử dụng đất tiết kiệm, hiệuquả.

- Năng lực của nhà đầu tư: Không xem xét chấp thuận đối với các nhà đầu tư không giải trình được khả năng tài chính, không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước nếu đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Ngoài ra, ưu tiên các nhà đầu tư có kinh nghiệm triển khai hiệu quả các dự án tương tự.

- Lao động: Ưu tiên thu hút đầu tư sử dụng lao động hiệu quả, sử dụng lao động là người địa phương và lao động qua đào tạo. Việc thẩm định dự án phải xem xét đến hiệu suất sử dụng lao động (đáp ứng yêu cầu tại bộ tiêu chí).

- Hiệu quả KTXH: Các dự án được xem xét chấp thuận phải được đánh giá là có hiệu quả KTXH (trên các mặt: đóng góp cho ngân sách, hiệu quả sử dụng đất).

- Công nghệ, môi trường: Các dự án phải sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu tới môi trường; không sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định pháp luật.

2. Danh mục dự án quan trọng cấp tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện

2.1. Sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư

Trên cơ sở danh mục các dự án xác định trên các ngành, lĩnh vực; các dự án quan trọng là các dự án cần phải thực hiện để đạt được các mục tiêu chiến lược, trọng yếu; các dự án có hiệu quả kinh tế cao, các dự án thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, an sinh xã hội cấp bách mà quy hoạch đã xác định. Bên cạnh đó, các dự án có thứ tự ưu tiên cao cũng là các dự án có quy mô liên vùng, liên huyện và có tác động lan tỏa đến nhiều ngành và nhiều lĩnh vực.

2.2. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư

(Xem Phụ lục 5)

XIX. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

1.1. Khả năng đáp ứng nguồn lực

- Theo phương án tăng trưởng và cơ cấu kinh tế đã lựa chọn, tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội để tổ chức thực hiện bảo đảm các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ trong giai đoạn 2021 - 2030 dự kiến khoảng 628 nghìn tỷ đồng, trong đó, giai đoạn 2021- 2025 khoảng 211 nghìn tỷ đồng và khoảng 417 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2026-2030. Cụ thể trong bảng dưới đây.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn		
			2021-2025	2026-2030	2021-2030
1	**Vốn đầu tư phát triển**	**Tỷ đồng**	**210.430**	**416.794**	**627.224**
	Khu vực Nhà nước	Tỷ đồng	36.430	49.099	85.529
	Khu vực dân doanh	Tỷ đồng	107.000	218.490	325.490
	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	67.000	149.206	216.206
2	**Cơ cấu vốn đầu tư theo khu vực**				
	Khu vực kinh tế Nhà nước	%	17,3	11,78	13,64
	Khu vực dân doanh	%	50,8	52,42	51,89
	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	%	31,8	35,80	34,47

1.2. Nhóm giải pháp tạo động lực để huy động nguồn lực

Tập trung thực hiện có hiệu quả các dự án hạ tầng trọng điểm với sức lan tỏa lớn như KKTCK Mộc Bài, Xa Mát, các KCN mở rộng và quy hoạch mới, cao tốc TP. HCM – Mộc Bài (Tây Ninh), cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, xây dựng trung tâm logistic, các dự án tạo đột phá trong phát triển du lịch đặc biệt là Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen, các điểm du lịch gắn với hồ Dầu Tiếng, tour du lịch đường sông kết nối Sài Gòn - Tây Ninh, tour du lịch sinh thái dọc sông Vàm Cỏ Đông vv...).

Nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính công khai, minh bạch và nhất quán của các quy hoạch. Thực hiện quy hoạch chung và các quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành đi vào chiều sâu, phù hợp với thực tiễn, làm cơ sở huy động vốn đầu tư toàn xã hội một cách bền vững. Công tác quy hoạch cần trở thành nền tảng để huy động nguồn lực hiệu quả và bền vững trong xây dựng hệ thống đô thị - nông thôn, đặc biệt là tại các khu vực đô thị như TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, TX. Trảng Bàng, đô thị Gò Dầu, TT. Bến Cầu và khu đô thị mới Mộc Bài, TT. Tân Biên, TT. Tân Châu,...

Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, nâng cao vị trí xếp hạng các chỉ số PCI, PAPI, PAR INDEX, SIPAS và ICT INDEX của tỉnh Tây Ninh, tạo môi trường minh bạch, công bằng trong tiếp cận các chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp. Đẩy mạnh cải cách hành chính, giải quyết thủ tục hành chính tập trung, hiện đại tại Bộ phận Một cửa 3 cấp và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện đồng bộ các giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo và đào tạo nghề theo hướng chuẩn hóa, hiện đại, tăng cường thu hút nguồn lực xã hội hóa.

1.3. Nhóm giải pháp huy động nguồn lực từ ngân sách địa phương, hỗ trợ của Trung ương và hỗ trợ tài chính quốc tế

Sử dụng nguồn vốn đầu tư công hiệu quả, đóng vai trò hỗ trợ, dẫn dắt để thu hút tối đa nguồn lực từ các thành phần kinh tế khác; tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư ngoài nhà nước; tập trung đầu tư, triển khai các dự án kết cấu hạ tầng giao thông trọng tâm, trọng điểm có tính lan tỏa và kết nối, liên kết vùng. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án; có chế tài xử lý các dự án chậm triển khai thực hiện

Ưu tiên nguồn vốn ngân sách tỉnh, đồng thời tích cực hợp tác với các Bộ, ngành Trung ương để tranh thủ tối đa các nguồn vốn Trung ương, vốn tín dụng ưu đãi để đầu tư kết cấu hạ tầng KTXH.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn. Tổ chức thực hiện công tác quản lý và khai thác nguồn thu ngân sách nhà nước hiệu quả; kịp thời xử lý, tháo gỡ các vướng mắc về thu ngân sách. Tiếp tục thực hiện hiệu quả, đúng quy định việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước.

Quản lý chặt chẽ và hiệu quả các khoản chi ngân sách nhà nước, bảo đảm tiết kiệm, chống lãng phí. Kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước.

Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo tính hiệu quả trong sử dụng nguồn vốn đầu tư công.

Huy động từ nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi nước ngoài, nguồn vốn viện trợ để thực hiện đề án, dự án của địa phương trong phát triển cơ sở hạ tầng trọng điểm, tăng cường liên kết vùng kinh tế,...

Thực hiện khai thác có hiệu quả quỹ đất vùng phụ cận các đường cao tốc quy hoạch tạo nguồn vốn phát triển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và các hạ tầng khác.

1.4. Nhóm giải pháp huy động nguồn lực xã hội

- Đối với huy động vốn từ khu vực kinh tế tư nhân:

+ Sử dụng nguồn vốn đầu tư công hiệu quả, đóng vai trò hỗ trợ, dẫn dắt để thu hút tối đa nguồn lực từ các thành phần kinh tế khác; tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư ngoài nhà nước; tập trung đầu tư, triển khai các dự án kết cấu hạ tầng giao thông trọng tâm, trọng điểm có tính lan tỏa và kết nối, liên kết vùng. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án; có chế tài xử lý các dự án chậm triển khai thực hiện.

+ Xây dựng các cơ chế, chính sách huy động nguồn thu để huy động các nguồn vốn đa dạng như: nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp, đón các làn sóng chuyển dịch đầu tư thời kỳ hậu Covid-19, kiều hối và kêu gọi đóng góp đầu tư của người dân Tây Ninh xa quê và các nguồn khác.

+ Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển KTXH và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng.

- Huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):

+ Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút làn sóng đầu tư mới có chất lượng nhằm phát triển công nghiệp, dịch vụ, chế biến nông sản mà tỉnh có lợi thế cạnh tranh. Tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn.

Thực hiện tốt Quy chế phối hợp trong việc xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm.

+ Thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại; các tập đoàn đa quốc gia (TNCs) hàng đầu thế giới; các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) đến từ các nền kinh tế phát triển: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc…tạo tác động lan tỏa tích cực tới sự phát triển của tỉnh, góp phần xây dựng và hình thành những ngành công nghiệp mũi nhọn theo định hướng của tỉnh như: công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ...

+ Triển khai có hiệu quả các chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu KCN, CCN, khu du lịch, các khu dịch vụ phục vụ công nghiệp... theo quy hoạch được duyệt. Chuẩn bị tốt nhất, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh, như chuẩn bị địa điểm, phối hợp thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư, đào tạo nguồn nhân lực…

+ Xây dựng các cơ chế, chính sách huy động nguồn thu để huy động các nguồn vốn đa dạng như: nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp, kiều hối và kêu gọi đóng góp đầu tư của người dân Tây Ninh xa quê và các nguồn khác.

+ Hoàn thành bộ tiêu chí về đầu tư nhằm tận dụng tối đa lợi thế của địa phương, thu hút các dự án phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

2.1. Nâng cao chất lượng công tác dự báo về cung cầu lao động trên địa bàn tỉnh

Nâng cao chất lượng công tác dự báo, xác định cụ thể nhu cầu về số lượng, cơ cấu trình độ đào tạo đối với từng ngành kinh tế, làm cơ sở cho các cơ sở đào tạo, dạy nghề xây dựng chiến lược, kế hoạch đào tạo phù hợp với nhu cầu sử dụng.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường lao động để kết nối cung - cầu lao động; rà soát, sắp xếp và nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm; khuyến khích phát triển dịch vụ môi giới, tư vấn việc làm và nghề nghiệp; tiếp tục phát triển và hoàn thiện các hình thức thông tin thị trường lao động để định hướng lựa chọn ngành nghề đào tạo và tìm kiếm việc làm.

2.2. Tập trung nâng cao năng lực đào tạo cho các cơ sở đào tạo

Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các trường cao đẳng, trung cấp và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp; xác định cụ thể quy mô, ngành nghề đào tạo cho từng cơ sở đào tạo, đảm bảo phù hợp với nhu cầu nhân lực của tỉnh; xây dựng một số khoa đào tạo chất lượng cao theo chuẩn kiểm định trong khu vực ASEAN; khuyến khích các cơ sở đào tạo lớn có uy tín trong và ngoài nước mở các phân hiệu, cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng mạng lưới, tổ chức trao đổi thường kỳ giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập (trường Cao đẳng nghề Tây Ninh, trường Trung cấp Kinh

tế - Kỹ thuật Tây Ninh, các trung tâm GDNN - GDTX,...) với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư nhân (trường Trung cấp Á Châu, trường Trung cấp Tân Bách Khoa, Công ty CPĐT & PT Giáo dục TPA,...) để tăng cường hợp tác, chia sẻ thông tin thị trường, phối hợp sử dụng nguồn lực, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh.

Tập trung đào tạo các ngành chủ lực của tỉnh Tây Ninh trong giai đoạn tới như công nghiệp, công nghệ thông tin, dịch vụ (đặc biệt là du lịch), nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở đào tạo; xúc tiến xây dựng các trường nghề chất lượng cao; sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị đã đầu tư mua sắm ở các trung tâm dạy nghề các huyện.

Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, cơ cấu phù hợp; có chính sách thu hút đội ngũ giảng viên giỏi, các nhà khoa học trong và ngoài nước tham gia giảng dạy tại các trường đại học; các nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, thợ bậc cao của doanh nghiệp tham gia giảng dạy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Đổi mới mạnh mẽ chương trình đào tạo theo hướng nghề nghiệp - ứng dụng, đảm bảo tính thống nhất, liên thông theo từng ngành, nghề đào tạo, phù hợp với tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất. Tiếp thu có chọn lọc những chương trình đào tạo tiên tiến, gắn với chuẩn đầu ra, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề theo đơn đặt hàng, theo địa chỉ của doanh nghiệp và nhu cầu phát triển.

2.3. Huy động đa dạng và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển đào tạo, dạy nghề

Cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư cho các cơ sở đào tạo; quan tâm đầu tư từ ngân sách nhà nước để đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ công chức, chuyên gia đầu ngành, các lĩnh vực ưu tiên, các ngành nghề tỉnh có lợi thế cạnh tranh, đào tạo nghề nâng cao năng lực cho người nghèo để vươn lên thoát nghèo.

Đẩy mạnh xã hội hoá công tác đào tạo, khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển đào tạo, dạy nghề; áp dụng mô hình đào tạo theo cơ chế chia sẻ kinh phí đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp; khuyến khích các tổ chức tín dụng tạo điều kiện thuận lợi cho các trường ngoài công lập vay vốn đầu tư cơ sở hạ tầng, đổi mới trang thiết bị dạy học và nâng cao chất lượng đào tạo.

Đối với các cơ sở đào tạo được đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước nhưng sử dụng không hiệu quả, cơ sở vật chất, trang thiết bị xuống cấp, lạc hậu cần xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh theo hình thức đối tác công tư.

Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực của tỉnh, đặc biệt là trong các lĩnh vực như phát triển du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Có chính sách ưu tiên đào tạo trong và ngoài nước cho đội ngũ cán bộ, công chức, cán bộ quản lý phục vụ lâu dài trên địa bàn tỉnh

2.4. Đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh, tăng cường hợp tác liên kết trong đào tạo, gắn đào tạo với sử dụng nguồn nhân lực

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển doanh nghiệp, thu hút đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đa dạng hóa ngành nghề để tạo việc làm, tăng cầu lao động nhằm giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị, nâng cao tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn.

Đẩy mạnh hợp tác, liên kết giữa các cơ sở đào tạo của tỉnh với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước trong đào tạo đội ngũ chuyên gia đầu ngành, các nghề trọng điểm bằng nhiều hình thức như: Chuyển giao trao đổi nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo; liên kết đào tạo; nghiên cứu khoa học, thực tập sinh viên.

Các ngành, cơ quan, đơn vị, trên cơ sở vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh, ngạch bậc công chức, viên chức và quy hoạch cán bộ, xác định rõ nhu cầu đào tạo và đăng ký kế hoạch cử cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng.

Mở rộng hình thức đào tạo theo địa chỉ, theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và thu hút doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực; nắm bắt thông tin phản hồi từ doanh nghiệp để điều chỉnh nội dung, phương pháp, kế hoạch đào tạo, đảm bảo chất lượng đầu ra, gắn với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp.

2.5. Đảm bảo công khai, minh bạch trong tuyển dụng nhân lực; sử dụng hiệu quả nhân lực hiện có

Thực hiện thông báo rộng rãi nhu cầu tuyển dụng công chức, viên chức của các cơ quan nhà nước; tổ chức thi tuyển công chức, viên chức, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, công bằng, dân chủ, nhằm tuyển chọn những người có năng lực chuyên môn giỏi, phẩm chất đạo đức tốt vào bộ máy cơ quan nhà nước.

Tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc tuyển dụng, sử dụng nhân lực; thực hiện việc tuyển dụng qua thi tuyển đối với công chức cấp xã và viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập.

Từng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có sử dụng lao động tiến hành rà soát, sắp xếp lại lao động theo từng vị trí việc làm, đảm bảo phù hợp với chuyên ngành đào tạo và năng lực thực tế để nâng cao hiệu quả công việc; có kế hoạch tự đào tạo, tự bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tác phong làm việc và ý thức tổ chức kỷ luật cho người lao động.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

3.1. Các giải pháp về bảo vệ môi trường

3.1.1. Xây dựng và thực hiện các đề án, chương trình bảo vệ môi trường tương ứng để khắc phục các vấn đề môi trường

Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ hơn, thống nhất cao hơn trong nhận thức của cả hệ thống chính trị, của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân về công tác bảo vệ môi trường.

Thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường trong quy hoạch, kế hoạch, đầu tư. Thực hiện nghiêm việc hoàn thiện các thủ tục môi trường trước khi xem xét cấp các giấy phép về đầu tư, xây dựng cho các doanh nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh.

Xây dựng kế hoạch hành động tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

3.1.2. Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường

Thường xuyên rà soát, hoàn thiện, bổ sung các quy định, chính sách cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về BVMT phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh. Các quy định, chính sách phải bảo đảm đồng bộ, khả thi và chỉ đạo thực hiện quyết liệt. Chú trọng nội dung BVMT ngay từ khâu ban hành chính sách, xúc tiến đầu tư và lồng ghép nội dung BVMT trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, địa phương, vào các phong trào, cuộc vận động xã hội.

Nghiên cứu đề xuất các giải pháp quản lý môi trường mới, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, tăng cường xã hội hóa, huy động sự tham gia của các thành phần trong xã hội vào công tác BVMT.

Tăng cường áp dụng công nghệ 4.0, công nghệ mới, công nghệ sạch trong quản lý về môi trường.

3.1.3. Nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ trong quản lý môi trường

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật gây ô nhiễm môi trường; áp dụng sản xuất sạch hơn, kiểm toán chất thải, hệ thống quản lý môi trường ISO 14000, thực hiện kiểm soát ô nhiễm,... trong các cơ sở công nghiệp. Đầu tư cải tạo hệ thống xử lý khí thải. Hạn chế đốt rác thải tại các bãi tập trung, điểm tập kết.

Xây dựng và thực hiện các đề án, chương trình bảo vệ môi trường tương ứng để khắc phục các vấn đề bức xúc về môi trường. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các trạm quan trắc và tần suất quan trắc môi trường (không khí, nước mặt) trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục đầu tư, cải tiến công nghệ sản xuất, dây chuyền xử lý khí thải, nước thải, thải phù hợp, đảm bảo vận hành đúng quy chuẩn tại các KCN, CCN, nhà máy. Thường xuyên quan trắc, giám sát đánh giá chất lượng môi trường các

nguồn thải để kiểm soát, khắc phục ô nhiễm. Không chấp nhận các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu.

Các dự án xây dựng KCN, CCN mới yêu cầu phải hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung mới được tiếp nhận doanh nghiệp thứ cấp vào đầu tư hoạt động.

Tăng cường công tác đăng kiểm các phương tiện giao thông để kiểm soát khí thải đồng thời nâng cao công tác vệ sinh môi trường, làm sạch đường phố, giảm thiểu bụi. Trồng nhiều cây xanh trên các tuyến đường giao thông để kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí xung quanh và giảm thiểu tiếng ồn.

3.1.4. Tăng cường tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường

Huy động nguồn lực của nhà nước và xã hội, ưu tiên dành ngân sách đầu tư cho các công trình thiết yếu và khó huy động nguồn lực ngoài xã hội cho công tác BVMT.

Đầu tư xây dựng mạng lưới thu gom, xử lý, xây dựng cơ sở hạ tầng cho việc xử lý rác thải chưa được đồng bộ. Ưu tiên bố trí kinh phí hỗ trợ cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa và bảo vệ môi trường, xây dựng hệ thống cảnh báo thiên tai.

3.1.5. Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác BVMT

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng hóa về hình thức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVMT. Tổ chức các hoạt động hưởng ứng các ngày lễ về môi trường bằng các hình thức phong phú, thiết thực, phù hợp cho nhiều tầng lớp nhân dân.

Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư trong xây dựng nếp sống văn minh, giữ gìn vệ sinh chung và trong xây dựng, nhân rộng các mô hình tự quản về môi trường. Tổ chức các chương trình, phát thanh truyền hình truyền tải về trách nhiệm BVMT của mọi công dân, cung cấp các thông tin và nêu gương các cá nhân tổ chức có hoạt động tích cực trong phong trào công tác BVMT.

Mở rộng hợp tác quốc tế về công tác bảo vệ môi trường để áp dụng công nghệ tiên tiến và thân thiện của các nước vào công tác BVMT của Tỉnh. Tạo cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ từ các dự án nước ngoài cho công tác bảo vệ môi trường.

Thực hiện việc chuyển giao và áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật về nông nghiệp, nông thôn nhằm tăng năng suất lao động.

3.1.6. Nhóm giải pháp liên quan đến một số ngành chinh

Nông nghiệp: Tăng cường quản lý nước thủy lợi; định hướng phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; thường xuyên kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm trong sử dụng các loại thuốc BVTV cấm; tăng cường công tác bảo vệ rừng và quản lý nguồn nước.

Trong giai đoạn 2021- 2030, phấn đấu tổng diện tích rừng trồng mới đạt 2.703 ha, trong đó diện tích trồng rừng đặc dụng và phòng hộ là 2.303 ha; rừng sản xuất 400 ha; trồng lại rừng sau khai thác 8.144 ha; khoanh nuôi tái sinh rừng 1.440 ha; trồng cây phân tán 5 triệu cây. Tiếp tục thực hiện chính sách dịch vụ môi trường rừng nhằm gia tăng nguồn thu từ hoạt động lâm nghiệp, góp phần quản lý rừng bền vững và giảm nghèo trên địa bàn vùng núi. Khuyến khích phát triển mô hình kết hợp chăn nuôi, trồng cây ăn quả và lâm sản ngoài gỗ để khai thác rừng bền vững và tăng thu nhập.

Công nghiệp: Không chấp nhận các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường đầu tư vào tỉnh; Các dự án xây dựng KCN, CCN mới bắt buộc phải có nhà đầu tư cơ sở hạ tầng (có hệ thống xử lý nước thải tập trung).

Giao thông: Tiếp tục cứng hóa hệ thống đường giao thông nông thôn, nâng cấp chất lượng công trình đường giao thông. Tăng cường công tác đăng kiểm các phương tiện giao thông để kiểm soát khí thải đồng thời nâng cao công tác vệ sinh môi trường, làm sạch đường phố, giảm thiểu bụi, đặc biệt là với các công trình đang xây dựng.

3.1.7. Giải pháp kiểm soát chất lượng môi trường không khí

Tiếp tục đầu tư, cải tiến công nghệ sản xuất, dây chuyền xử lý khí thải, nước thải phù hợp, đảm bảo vận hành đúng quy chuẩn tại các KCN, CCN, nhà máy. Thường xuyên quan trắc, giám sát đánh giá chất lượng môi trường các nguồn thải để kiểm soát, khắc phục ô nhiễm. Không chấp nhận các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, đe dọa đến chất lượng không khí.

Thực hiện kiểm kê nguồn khí thải, thống kê tải lượng phát sinh và các công nghệ, giải pháp xử lý khí thải đang áp dụng. Điều tra, kiểm kê, đánh giá các nguồn gen động/thực vật hoang dã và cây trồng, vật nuôi. Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm, hệ thống giám sát BĐKH phục vụ phòng tránh thiên tai hiệu quả. Củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai.

Thường xuyên quan trắc, giám sát đánh giá chất lượng môi trường các nguồn thải để kiểm soát, khắc phục ô nhiễm.

Xử lý khí thải lò đốt đảm bảo quy chuẩn môi trường, đầu tư các lò đốt công suất lớn, quy mô cấp huyện trang bị đủ dây chuyền xử lý khí thải để hạn chế ô nhiễm thứ cấp phát sinh trong quá trình đốt. Hạn chế đốt rác thải tại các bãi tập trung, điểm tập kết.

Công khai thông tin các cơ sở vi phạm, xả thải nước thải, khí thải gây ô nhiễm môi trường trên các phương tiện thông tin để răn đe.

3.1.8. Giải pháp kiểm soát chất lượng môi trường nước

Tăng cường triển khai giám sát vận hành hệ thống xử lý nước thải tại các cơ sở sản xuất và kinh doanh để bảo vệ nguồn nước các sông, suối, kênh, rạch

thuộc lưu vực sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông. Theo đó, các hệ thống xử lý nước thải bắt buộc phải vận hành liên tục, đúng quy trình, đạt tiêu chuẩn, đặc biệt tại các khu vực tập trung dân cư, lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, hồ Dầu Tiếng.

Đặc biệt, 100% các KCN Trảng Bàng, Linh Trung III, Thành Thành Công, Phước Đông và các KCN dự kiến mở mới theo quy hoạch trên địa bàn tỉnh; hơn 40 nhà máy chế biến khoai mì, 11 nhà máy chế biến cao su, 2 nhà máy chế biến mía đường; các CCN và trên 30 cơ sở sản xuất kinh doanh khác xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn loại A trước khi được xả ra môi trường.

Kiểm soát hoạt động khai thác nước ngầm, điều tra, đánh giá nguy cơ hạ thấp mực nước ngầm trên địa bàn toàn tỉnh.

Bảo vệ nguồn tài nguyên rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn để bảo vệ tài nguyên nước. Quy định cho các doanh nghiệp lắp đặt thiết bị quan trắc tự động tài nguyên nước khi sử dụng nước, xả thải nước ra môi trường.

Tăng cường xử lý tái sử dụng nước, sử dụng tuần hoàn nguồn nước. Sử dụng nước đúng mục đích, không sử dụng nước chất lượng tốt cho mục đích chưa cần thiết đến mức sử dụng nước chất lượng cao. Có quy định cụ thể về ưu tiên thứ tự sử dụng nước cho ăn uống, chăn nuôi, sản xuất, tưới…

3.1.9. Giải pháp kiểm soát chất lượng môi trường đất

Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng phân bón hóa học và thuốc BVTV, nhân rộng mô hình nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, các quy trình sản xuất tiên tiến như VietGAP, Global GAP, ƯDCNC, ... nhằm kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, hạn chế ô nhiễm môi trường đất.

Kiểm soát nguồn ô nhiễm từ các KCN, CCN, bãi chôn lấp, khu lưu chứa rác thải không hợp vệ sinh để tránh các nguy cơ phát tán ô nhiễm đến môi trường. Tiếp tục đầu tư công nghệ mới trong xử lý rác thải, thiết kế, xây dựng và vận hành các BCL hợp vệ sinh.

3.1.10. Giải pháp quản lý chất thải rắn

Chuyển đổi dần từ hình thức xử lý CTR bằng chôn lấp sang mô hình xử lý rác thải bằng công nghệ đốt. Hạn chế đầu tư các lò đốt quy mô nhỏ và bãi chôn lấp cấp xã/thôn.

Thực hiện công tác phân loại rác thải tại nguồn để tận dụng tài nguyên, nâng cao tỷ lệ tái chế, tái sử dụng. Tuyên truyền, nâng cao ý thức để người dân thực hiện phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn tạo thuận lợi cho công tác xử lý. Hỗ trợ, ưu đãi đối với công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTR nông thôn.

Xây dựng và ban hành các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quy trình quản lý trong việc phân loại, lưu giữ, tập kết, trung chuyển, vận chuyển, sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng thời xử lý, xử lý thu hồi năng lượng từ chất thải rắn sinh hoạt. Đầu tư trang thiết bị thu gom, vận chuyển và đầu tư xây dựng, nâng cấp mở rộng

công trình xử lý CTR tập trung cho các địa phương trong tỉnh. Đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa công tác thu gom, xử lý CTRSH.

Hạn chế tối đa lượng CTR phải chôn lấp thông qua thực hiện các biện pháp giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải. Có chính sách ưu tiên đối với các dự án đầu tư xử lý CTR theo công nghệ tái chế... thiết lập các điều kiện cần thiết về hạ tầng, tài chính, xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống cơ chế chính sách, bộ máy quản lý về CTR nhằm đẩy mạnh hiệu quả quản lý nhà nước nâng cao chất lượng thu gom, xử lý chất thải rắn của tỉnh.

3.2. Về phát triển khoa học và công nghệ

Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội; đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về vai trò, vị trí của KHCN trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ứng dụng chuyển đổi số để xây dựng cơ sở dữ liệu cho các ngành kinh tế của tỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu - ứng dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của tỉnh, từng bước nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông sản của tỉnh. Từng bước ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt; ứng dụng công nghệ tự động hóa vào sản xuất.

Đưa KHCN gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap để hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Tăng cường công tác thẩm định công nghệ của các dự án thu hút đầu tư. Quan tâm đến công tác chuyển giao KHCN, đặc biệt là trong quá trình đàm phán, xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án FDI, các dự án tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật...

Tăng cường, nâng tỷ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển. Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện dự án đổi mới KHCN. Nghiên cứu ban hành cơ chế khuyến khích, hướng dẫn doanh nghiệp lập Quỹ phát triển KHCN của doanh nghiệp, Quỹ đầu tư mạo hiểm của doanh nghiệp.

Tăng cường hiệu quả quản lý, năng lực kỹ thuật của hoạt động đo lường thử nghiệm về năng suất, chất lượng của các sản phẩm hàng hóa chủ lực tại địa phương; đánh giá trình độ, chất lượng của sản phẩm hàng hóa.

Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thông tin KHCN. Phát triển hệ thống mạng lưới tổ chức KHCN, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiến bộ KHCN, các tổ chức ứng dụng, dịch vụ khoa học kỹ thuật. Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn. Khuyến khích, hợp tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ giữa

doanh nghiệp - trường đại học - viện nghiên cứu - cá nhân trong nước với các đối tác nước ngoài. Thu hút nguồn kinh phí từ nước ngoài thông qua các dự án nghiên cứu tại địa phương.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

4.1. Về ban hành các cơ chế, chính sách

Tiếp tục nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển. Các cơ chế, chính sách trước khi ban hành bắt buộc phải thực hiện tư vấn, phản biện xã hội của các hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động của cơ chế, chính sách để đảm bảo chính sách sau khi ban hành được thực thi trong thực tế. Tập trung nghiên cứu, ban hành một số cơ chế, chính sách, quy định, cụ thể:

- Cơ chế, chính sách vùng động lực để tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa cùng động lực với các vùng phụ trợ.

- Cơ chế, chính sách, hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước ... đối với các KCN, CCN, cụm tương hỗ để thu hút nhà đầu tư hạ tầng đồng bộ, chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của tỉnh.

- Cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, dự án đầu tư có hiệu quả, phát triển bền vững vào đầu tư tại tỉnh.

- Cơ chế, chính sách huy động, xây dựng, nâng cao chất lượng đô thị hiện đại, thông minh, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, thị trường bất động sản lành mạnh, công khai, minh bạch.

- Cơ chế, chính sách, quy định khuyến khích phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ hiện đại, công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, kinh tế số, phát triển các địa phương khó khăn.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Cơ chế, chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản; chính sách khuyến khích thành lập các HTX, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch.

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch, khách sạn cao cấp thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, điện, nước ...

- Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên cao đẳng, bác sỹ giỏi, nhân lực khoa học – công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ học sinh sinh viên tham gia học nghề, trọng tâm là đào tạo nghề nông thôn, hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số,...

- Cơ chế, chính sách phát triển giáo dục, y tế, bao gồm đầu tư phát triển mạng lưới, ưu tiên hỗ trợ các xã có điều kiện còn khó khăn và đặc biệt khó khăn, vùng sâu vùng xa...

- Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư khu đô thị, dịch vụ, nhà ở công nhân xung quanh KCN.

4.2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành

Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành, trong đó tập trung vào đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính gắn với xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh nhằm tạo thuận lợi, giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp.

Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của từng sở, ngành, địa phương và công bố công khai các thủ tục hành chính (kèm theo các mẫu biểu, quy trình, phí và lệ phí) trên trang website, nơi giải quyết thủ tục hành chính của từng cơ quan để các tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số, kinh tế số.

Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trong giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư; xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các sở, ngành, phê bình, nhắc nhở các đơn vị thực hiện chậm trễ, có ý kiến phản ánh của doanh nghiệp, nhà đầu tư; tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ứng xử cho cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông của các sở, ngành và địa phương trong tỉnh.

Định kỳ hằng năm thực hiện khảo sát, đánh giá của các doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố trong việc thực hiện các thủ tục hành chính và coi đó như một tiêu chí để đánh giá xếp loại người đứng đầu hằng năm. Triển khai thực hiện đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, huyện và thành phố (DDCI) hằng năm.

Nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong thực thi công vụ; không ngừng đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ đạo, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo niềm tin của doanh nghiệp vào sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước.

Nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ nhân dân của cán bộ, công chức, viên chức. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật, trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức. Xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt tập trung vào việc kiểm tra về trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhằm phát hiện kịp thời và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế, đồng thời, biểu dương những cá nhân, tập thể điển hình hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

4.3. Các giải pháp về liên kết phát triển

4.3.1. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác

Phối hợp với các tỉnh xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương; đề xuất xây dựng chương trình phối hợp hành động chung giữa các địa phương vùng ĐNB, tập trung vào các lĩnh vực sau:

Hợp tác xây dựng các công trình liên tỉnh, quy mô vùng (tuyến cao tốc TP. HCM – Mộc Bài, tuyến QL.14C, nâng cấp hệ thống hạ tầng thủy lợi hồ Dầu Tiếng…).

Phối hợp xây dựng các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư chung giữa các tỉnh để thu hút một số tập đoàn kinh tế, công ty lớn của nước ngoài đầu tư vào các KCN.

Hợp tác kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư sản xuất - kinh doanh, đầu tư - xây dựng hạ tầng KCN, CCN các tỉnh. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư vào các lĩnh vực: công nghiệp phụ trợ, chế biến thực phẩm, hóa chất, điện - điện tử, thúc đẩy hình thành và phát triển các cụm liên kết ngành…

Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm trong quản lý, xúc tiến các lĩnh vực du lịch - dịch vụ; khảo sát xây dựng và khai thác các tour du lịch liên tỉnh về văn hóa, lịch sử, tâm linh, nghỉ dưỡng, trải nghiệm. Đặc biệt chú trọng xây dựng hình thành tour du lịch đường sông. Từng bước đưa Tây Ninh trở thành điểm sáng trong du lịch vùng ĐNB.

Hợp tác trong xây dựng chuỗi sản xuất - tiêu thụ nông sản giữa Tây Ninh và TP. HCM.

Trao đổi kinh nghiệm trong việc nghiên cứu lập, quản lý quy hoạch các khu đô thị, KCN, các dự án đầu tư xây dựng; công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường nước.

4.3.2. Mở rộng hợp tác quốc tế

Tiếp tục duy trì và tăng cường mối quan hệ hợp tác với các địa phương lân cận của Vương quốc Campuchia nhằm thúc đẩy thương mại, giao lưu văn hóa, đảm bảo an ninh quốc phòng, đóng góp vào tình hữu nghị giữa 2 quốc gia.

Cải tiến và tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để thu hút các nguồn đầu tư nước ngoài. Tạo điều kiện để các doanh nghiệp trong tỉnh tiếp tục duy trì và thâm nhập các thị trường truyền thống như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU, ... đồng thời, hướng tới những thị trường mới như Nam Mỹ, Châu Phi.

Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như WB, ADB, UNESCO, UNDP, UNICEF, EU và các cơ quan hợp tác quốc tế

và xúc tiến thương mại nước ngoài như JICA, KOICA, JETRO, KOTRA, EUROCHAM, ...

Tích cực tham gia xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại của địa phương. Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, PACCOM và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

5.1. Nâng cao chất lượng quản lý quy hoạch xây dựng và trật tự xây dựng

Tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn chỉnh quy trình và thủ tục hành chính về quản lý quy hoạch kiến trúc theo hướng giảm thời gian thực hiện, góp phần cải thiện chỉ số xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Điều chỉnh, bổ sung, thay thế các thủ tục hành chính về thẩm định quy hoạch xây dựng, cấp giấy phép quy hoạch, giấy phép xây dựng, thoả thuận kiến trúc, giới thiệu địa điểm, cấp chứng chỉ quy hoạch.

Đổi mới tư duy và nâng cao chất lượng lập và quản lý quy hoạch xây dựng, trong đó cần phải xác định quy hoạch là một quá trình liên tục, thông suốt quản lý từ bước lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đến triển khai thực thi. Thực hiện tốt công tác phối hợp giữa các cấp, ngành, địa phương trong triển khai lập, thẩm định quy hoạch; các địa phương thành lập hội đồng thẩm định quy hoạch kiến trúc cho các đồ án quy hoạch xây dựng và công trình kiến trúc theo quy định tại Luật Xây dựng và Luật Quy hoạch đô thị.

Kịp thời công bố, công khai quy hoạch, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch. Thường xuyên rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện các vướng mắc để tổng hợp nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp. Trong quá trình lập và thực hiện quy hoạch cần coi trọng sự tham gia của cộng đồng dân cư, sự phản biện của các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, phù hợp định hướng phát triển kinh tế xã hội và nhu cầu khách quan của xã hội, của thị trường. Đối với các công trình lớn, trọng điểm cần phải thi tuyển để chọn phương án kiến trúc thích hợp.

Tập trung quản lý quy hoạch, kiến trúc đi vào chiều sâu, hướng tới xây dựng các đô thị xanh, thành phố thông minh. Tổ chức rà soát quy hoạch tổng thể các đô thị từ cách tiếp cận đô thị bền vững (đô thị xanh, sinh thái và kinh tế,...); quy hoạch không gian đô thị đảm bảo hiệu quả kinh tế - sinh thái, thuận lợi cho phát triển giao thông công cộng, tăng tính hấp dẫn, cạnh tranh và thân thiện môi trường; thiết kế, sử dụng vật liệu, giải pháp xây dựng xanh thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, giảm thiểu khí gây hiệu ứng nhà kính.

5.2. Kiểm soát chặt chẽ nguồn lực quỹ đất

Cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có sang đất phi nông nghiệp để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Quỹ đất nông nghiệp cần phải tương ứng với cơ cấu quy hoạch sử dụng đất cho phát triển đô thị, đồng thời phải thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp – công nghệ cao, để gia tăng năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện đời sống nông thôn.

Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách, để đảm bảo động lực phát triển kinh tế bền vững. Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

6.1. Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch, đề án chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về Quy hoạch theo hướng đồng bộ, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ vùng, với các vùng trong tỉnh, trong nước và khu vực. Trong quá trình rà soát, xây dựng quy hoạch phải lấy ý kiến rộng rãi của các nhà khoa học, các doanh nghiệp và người dân; tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, công bố công khai quy hoạch; đối với quy hoạch xây dựng, sử dụng đất thực hiện công bố công khai tại nơi được quy hoạch và trụ sở UBND cấp xã để doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân biết, thực hiện và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch.

6.2. Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; Cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm

Tổ chức xây dựng kế hoạch hành động thực hiện hành động, xây dựng các chương trình, dự án xây dựng chính sách, đánh giá và huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Định kỳ 5 năm tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

Các cấp, các ngành và UBND cấp huyện, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển KTXH bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng vùng và phù hợp với điều kiện KTXH của từng địa phương. Đồng thời, phải đảm bảo thống nhất và liên kết giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển KTXH, giữa quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng thể.

6.3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

TÌNH HÌNH HIỆN TRẠNG ĐƯỜNG DÂY VÀ BIẾN ÁP 110KV

Tình hình vận hành trạm 110KV

TT	Tên trạm biến áp	Máy	Quy mô (MVA)				Ghi chú
			Hiện trạng	2018	2019	2020	
a	**Trạm đang vận hành**						
1	Trạm KCNTB 110/22KV	T1	40				Đang vận hành
		T2	40				Đang vận hành
2	Trạm Trảng Bàng 110/22KV	T1	40				Đang vận hành
		T2	40				Đang vận hành
3	Trạm Bến Cầu 110/ 22KV	T1	40				Đang vận hành
		T2	40				Đang vận hành
4	Trạm Thạnh Đức 110/22KV	T1	40				Đang vận hành
		T2	40				Đang vận hành
5	Trạm Tây Ninh 110/22KV	T1	63				Đang vận hành
		T2	63				Đang vận hành
6	Trạm Tân Hưng 110/22kV	T1	40				Đang vận hành
		T2	63				Đang vận hành
7	Trạm Tân Biên 110/22KV	T1	40				Đang vận hành
		T2	40				Đang vận hành
8	Trạm Suối Dộp 110/22KV	T1	40				Đang vận hành
		T2	40				Đang vận hành
9	Trạm Phước Đông 110/22KV	T1	63				Đang vận hành
		T2	63				Đang vận hành
10	Trạm Phước Đức 110/22KV	T1	63				Đang vận hành
		T2	63				Đang vận hành
11	Hòa Thành	T1	40				Đang vận hành
		T2			40		Đang vận hành
12	Phước Đông - Bời Lời 3	T1			63		Đang vận hành
	(Gia Lộc)	T2			63		Đang vận hành
13	Trạm Thành Công 110/22KV	T1	63				Đang vận hành
14	Trạm cắt ĐMT Tây Ninh 1	-			-		Đang vận hành
b	**Xây dựng mới**						
1	Suối Ngô	T1			63		Đang thực hiện
2	Hòa Thành 2	T1				63	Đang phê duyệt BCKTKT
3	Mộc Bài	T1				63	Đang phê duyệt BCKTKT
4	Hòa Hiệp	T1				63	Chưa triển khai
c	**Cải tạo, nâng công suất**						
1	Thành Công	T1	63				Đang vận hành
		T2				63	Đang lập BCKTKT
2	Trảng Bàng	T1	40		63		Chưa triển khai

TT	Tên trạm biến áp	Máy	Quy mô (MVA)				Ghi chú
			Hiện trạng	2018	2019	2020	
3	Bến Cầu	T1	40			63	Chưa triển khai
4	Tân Hưng	T1	40		63		Đang vận hành
5	KCN Trảng Bàng	T1	40			63	Chưa triển khai
6		T2	40			63	Chưa triển khai
7	Thạnh Đức	T1	40			63	Chưa triển khai

Tình hình hiện trạng đường dây 110kV

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy Mô		Thời điểm vận hành (năm)			Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tại	Số mạch	Chiều dài (km)	2018	2019	2020	
a	**Xây dựng mới**								
1	Đối nối trạm 110kV Suối Ngô		ACSR240	2	1		x		Đấu chuyển tiếp trên đường dây Tân Hưng - XM Tây Ninh **(Đang thực hiện xây dựng)**
2	Tân Hưng - Xi Măng Tây Ninh		ACSR240	1	30		x		Đấu nối vào thanh cái 110kV trạm Tân Hưng **(Đang thực hiện xây dựng)**
3	Châu thành (Suối Dộp) - Tân Biên		2xAC240	1	29		x		Đấu nối vào thanh cái 110kV trạm Suối Dộp **(Đang thực hiện xây dựng)**
4	Đối nối trạm 110kV Phước Đông 3 (Gia Lộc)		2xACSR240	2	4,5		x		Đấu nối vào thanh cái 110kV trạm 220kV Tây Ninh 2 **(Đang vận hành)**
5	Lộ ra 110 kV trạm 220kV Tây Ninh 2		2xACSR240	4	4		x		Đấu chuyển tiếp trên 02 mạch đường dây 110kV Phước Đông - Thạnh Đức **(Đang thực hiện xây dựng)**
6	Đối nối trạm 110kV Hòa Thành 2		2xACSR240	2	7			x	Đấu chuyển tiếp trên đường dây Tây Ninh - Hòa Thành hiện hữu **(Đang lập BCKTKT)**
7	Đối nối trạm 110kV Mộc Bài		ACSR240	2	4			x	Đấu chuyển tiếp trên đường dây Bến Cầu - Thạnh Đức hiện hữu **(Đang lập BCKTKT)**
8	Đối nối trạm 110kV Hòa Hiệp		2xACSR240	2	7			x	Đấu chuyển tiếp trên đường dây Châu Thành (Suối Dộp)- Tân Biên (Chưa thực hiện)

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy Mô		Thời điểm vận hành (năm)			Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tại	Số mạch	Chiều dài (km)	2018	2019	2020	
b	**Cải tạo, nâng công suất**								
1	Phân pha Trảng Bàng 2 - Đức Hòa	ACSR240	2xACSR240	1	23,4	x			Tăng cường khả năng tải (Đã hoàn tất năm 2018)
2	Phân pha Trảng Bàng 2 - Đức Huệ	ACSR240	2xACSR240	1	26,2	x			Tăng cường khả năng tải (Đã hoàn tất năm 2019)
3	Phân pha Trảng Bàng 2 - Bến Cầu - Thạnh Đức - Tây Ninh	ACSR240	2xACSR240	1	85,3		x		Tăng cường khả năng tải **(Đang thực hiện xây dựng)**
4	Phân pha Trảng Bàng 2 - Phước Đông - Phước Đức - Hòa Thành - Tây Ninh 2	ACSR240	2xACSR240	1	42,2		x		Tăng cường khả năng tải (Đã hoàn tất năm 2020)
5	Phân pha Tân Hưng - Tân Biên	ACSR185	2xACSR185	1	16,6		x		Tăng cường khả năng tải **(Đang thực hiện xây dựng)**
6	Phân pha Tây Ninh - Suối Dộp	ACSR185	2xACSR185	1	18,7		x		Tăng cường khả năng tải **(Đang thực hiện xây dựng)**
7	Phân pha Tây Ninh - Dầu Tiếng	ACSR185	2xACSR185	1	22,5			x	Tăng cường khả năng tải
8	Trảng Bàng - Củ Chi từ 01 mạch lên 02 mạch (theo Quy hoạch điện TP. HCM)	ACSR185	2xACSR185	2	14			x	Tăng cường khả năng tải

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC NHÀ MÁY ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP 110KV VÀ SAU TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Danh mục nhà máy điện tỉnh Tây Ninh đến 2050

TT	Danh mục dự án	Tên khác (*)	Vị trí	Điện áp đấu nối (kV)	Diện tích lắp đặt (ha)	C/Suất dự kiến (MW)	Giai đoạn xây dựng				Ghi chú
							Hiện trạng	2016-2020 tồn tại	2021-2025	2026-2030	
A	***VÙNG 1***				***2.873***	***2.163***	***463***	***450***	***650***	***600***	
I	***HUYỆN TÂN CHÂU***				***2.153***	***1.563***	***463***	***450***	***350***	***300***	
1	Thủy điện CS2		H. Tân Châu	22		1,5	1,5				
2	Thủy điện Dầu tiếng		H. Tân Châu	22		1,5	1,5				
3	ĐMT Tân Phú 1	Tân Châu 1	Xã Tân Phú	110	76	50	50				
4	ĐMT Dầu Tiếng 1	Dầu tiếng 1	Xã Tân Phú	220	67	150	150				
5	ĐMT Dầu Tiếng 2	Dầu tiếng 2	Xã Tân Hưng	220	337	200	200				
6	ĐMT Suối Dây 1	BK Á Châu 1	Xã Suối Dây	110	60	30	30				
7	ĐMT Suối Dây 2	Trí Việt 1	Xã Suối Dây	110	60	30	30				
8	ĐMT Suối Dây 3	Minh Việt 1	Xã Suối Dây	110	60	30		30			Đã xin chủ trương
9	ĐMT Tân Hòa 1		Xã Tân Hòa	110	75	48		48			Đã xin chủ trương
10	ĐMT Tân Hòa 2		Khu vực xã Tân Hòa	110	75	48		48			Đã xin chủ trương
11	ĐMT Suối Ngô 1		Xã Suối Ngô	110	48	50		50			Đã xin chủ trương
12	ĐMT Suối Ngô 2		Xã Suối Ngô	110	48	50		50			Đã xin chủ trương

TT	Danh mục dự án	Tên khác (*)	Vị trí	Điện áp đấu nối (kV)	Diện tích lắp đặt (ha)	C/Suất dự kiến (MW)	Giai đoạn xây dựng				Ghi chú
							Hiện trạng	2016-2020 tồn tại	2021-2025	2026-2030	
13	ĐMT Thạnh Đông 1		Xã Thạnh Đông	110	75	50			50		Đã xin chủ trương
14	ĐMT Tân Hội 1		Xã Tân Hội	110	60	50		50			Đã xin chủ trương
15	ĐMT Tân Hội 2	ĐMT Hồ Nước Trong 1	Xã Tân Hội	110	60	50		50			Đã xin chủ trương
16	ĐMT Tân Hội 3	ĐMT Hồ Nước Trong 2	Xã Tân Hội	110	60	50		50			Đã xin chủ trương
17	ĐMT Tân Phú 2	ĐMT Tanigugar Tân Phú	Xã Tân Phú	110	60	50		50			Đã xin chủ trương
18	ĐMT Tân Hội 4	ĐMT cụm CN Tân Hội	Xã Tân Hội	22	20	15		15			Phát triển điện mặt trời kết hợp với sản xuất nông nghiệp.
19	ĐMT Tân Hưng 1	ĐMT áp mái kho TTC	Xã Tân Hưng	22	13	9		9			Đã xin chủ trương
20	ĐMT Suối Dây 4		Xã Suối Dây	110	75	50			50		Đã xin chủ trương
21	ĐMT Suối Dây 5		Xã Suối Dây	110	75	50			50		Đã xin chủ trương
22	ĐMT Tân Thành 1		Xã Tân Thành	220	150	100			50	50	
23	ĐMT Tân Thành 2		Xã Tân Thành	220	150	100			50	50	
24	ĐMT Tân Thành 3		Xã Tân Thành	220	150	100			50	50	
25	ĐMT Tân Hòa 3		Xã Tân Thành	220	150	100			50	50	
26	ĐMT Tân Hòa 4		Xã Tân Hòa	110	75	50				50	
27	ĐMT Tân Hòa 5		Xã Tân Hòa	110	75	50				50	
II	***HUYỆN TÂN BIÊN***				***720***	***600***	***0***	***0***	***300***	***300***	

TT	Danh mục dự án	Tên khác (*)	Vị trí	Điện áp đấu nối (kV)	Diện tích lắp đặt (ha)	C/Suất dự kiến (MW)	Giai đoạn xây dựng				Ghi chú
							Hiện trạng	2016-2020 tồn tại	2021-2025	2026-2030	
1	ĐMT Tân Biên 1		Xã Tân Lập	220	120	100			50	50	
2	ĐMT Tân Biên 2		Xã Thạnh Tây	220	120	100			50	50	
3	ĐMT Tân Biên 3		Xã Tân Bình	220	120	100			50	50	
4	ĐMT Tân Biên 4		Xã Hòa Hiệp	220	120	100			50	50	
5	ĐMT Tân Biên 5		Xã Tân Phong	220	120	100			50	50	
6	ĐMT Tân Biên 6		Xã Trà Vong	220	120	100			50	50	
B	***VÙNG 2***				***4.206***	***2.750***	***150***	***170***	***550***	***1.880***	
I	***TP. TÂY NINH***				***144***	***120***	***0***	***0***	***90***	***30***	
1	ĐMT Thạnh Tân		Xã Thạnh Tân	110	36	30			30		
2	ĐMT Tân Bình		Xã Tân Bình	110	36	30			30		
3	ĐMT Bình Minh		Xã Bình Minh	110	36	30			30		
4	ĐMT Ninh Sơn		Phường Ninh Sơn	110	36	30				30	
II	***TX. HÒA THÀNH***				***72***	***60***	***0***	***0***	***60***	***0***	
1	ĐMT Hòa Thành 1		Khu vực xã Trường Đông	110	36	30			30		
2	ĐMT Hòa Thành 2		Khu vực xã Trường Hòa	110	36	30			30		
III	***HUYỆN DƯƠNG CHÂU***				***3.272***	***1.990***	***150***	***90***	***100***	***1.650***	
1	ĐMT Dầu Tiếng 3		Xã Suối Đá	220	317	150	150				
2	ĐMT Dầu Tiếng 4,5,6		Xã Suối Đá	500	2.475	1.500				1.500	Đã xin chủ trương
3	ĐMT Phước Minh 1	ĐMT BK Á Châu 2	Xã Phước Minh	110	60	30		30			Đã xin chủ trương
4	ĐMT Phước Minh 2	ĐMT Trí Việt 2	Xã Phước Minh	110	60	30		30			

TT	Danh mục dự án	Tên khác (*)	Vị trí	Điện áp đấu nối (kV)	Diện tích lắp đặt (ha)	C/Suất dự kiến (MW)	Giai đoạn xây dựng				Ghi chú
							Hiện trạng	2016-2020 tồn tại	2021-2025	2026-2030	
5	ĐMT Phước Minh 3	ĐMT Minh Việt 2	Xã Phước Minh	110	60	30		30			
6	ĐMT Phước Minh 4		Xã Phước Minh	110	60	50			50		
7	ĐMT Phước Minh 5		Xã Phước Minh	110	60	50			50		
8	ĐMT Phước Ninh 1		Xã Phước Ninh	110	60	50				50	
9	ĐMT Phước Ninh 2		Xã Phước Ninh	110	60	50				50	
10	ĐMT Phước Ninh 3		Xã Phước Ninh	110	60	50				50	
11	Thủy điện Dầu Tiếng 2			110	10	10				10	
IV	***HUYỆN CHÂU THÀNH***				***718***	***580***	***0***	***80***	***300***	***200***	
1	ĐMT Thành Long	B.Hòa -Th. Long	Xã Thành Long	110	38	30		30			Đã xin chủ trương
2	ĐMT Thành Long 2		Xã Thành Long	110	60	50			50		
3	ĐMT Châu Thành 1		Xã Biên giới	220	200	150		50	50	50	
4	ĐMT Châu Thành 2		Xã Phước Dinh	110	60	50			50		
5	ĐMT Châu Thành 3		Xã Hảo Đước	220	120	100			50	50	
6	ĐMT Châu Thành 4		Xã Ninh Điền	220	120	100			50	50	
7	ĐMT Châu Thành 5		Xã Thanh Điền	220	120	100			50	50	
C	***VÙNG 3***				***973***	***848***	***235***	***7***	***340***	***270***	
I	***HUYỆN BẾN CẦU***				***405***	***337***	***100***	***7***	***180***	***50***	
1	ĐMT Bến Cầu 1	ĐMT Hoàng Thái Gia	Xã Tiên Thuận & Lợi Thuận	110	60	50	50				
2	ĐMT Bến Cầu 2	ĐMT HCG Tây Ninh	Xã Tiên Thuận & Lợi Thuận	110	60	50	50				
3	ĐMT Bến Cầu 3.1	ĐMT Trang trại Bò Sữa TN 1	Xã Long Khánh	22	5	7		7			Đã xin chủ trương

TT	Danh mục dự án	Tên khác (*)	Vị trí	Điện áp đấu nối (kV)	Diện tích lắp đặt (ha)	C/Suất dự kiến (MW)	Giai đoạn xây dựng				Ghi chú
							Hiện trạng	2016-2020 tồn tại	2021-2025	2026-2030	
4	ĐMT Bến Cầu 3.2	ĐMT Trang trại Bò Sữa TN 2 (Mở rộng)	Xã Long Khánh	110	40	30			30		
5	ĐMT Bến Cầu 4		Xã Long Khánh	110	60	50			50		
6	ĐMT Bến Cầu 5		Khu vực xã Long Thuận	110	60	50			50		
7	ĐMT Bến Cầu 6		Xã Tiên Thuận	110	60	50			50		
8	ĐMT Bến Cầu 7		Xã Long Phước	110	60	50				50	
II	***TX. TRẢNG BÀNG***				***328***	***311***	***135***	***0***	***60***	***120***	
1	Sinh khối Thành thành công	Sinh khối		22		37	37				
2	ĐMT Trảng Bàng 1	ĐMT TTC1	Xã An Hòa	110	57	48	48				
3	ĐMT Trảng Bàng 2	ĐMT TTC2	Xã An Hòa	110	55	46	50				
4	ĐMT Trảng Bàng 3		Khu vực xã Hưng Thuận	110	72	60			30	30	
5	ĐMT Trảng Bàng 4		Xã Lộc Hưng và Gia Lộc	110	72	60			30	30	
6	ĐMT Trảng Bàng 5		Xã Đôn Thuận	110	36	30				30	
7	ĐMT Trảng Bàng 6		Xã An Tịnh	110	36	30				30	
III	***HUYỆN GÒ DẦU***				***240***	***200***	***0***	***0***	***100***	***100***	
1	ĐMT Gò Dầu 1		Xã Phước Đông	110	60	50			50		
2	ĐMT Gò Dầu 2		Xã Bàu Đồn	110	60	50			50		
3	ĐMT Gò Dầu 3		Xã Phước Thạnh	110	60	50				50	
4	ĐMT Gò Dầu 4		Xã Thanh Phước	110	60	50				50	
	Tổng cộng				**8.052**	**5.761**	**848**	**627**	**1.540**	**2.750**	

Danh mục trạm biến áp 110kV đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên công trình	Công suất tăng thêm (MVA)				Ghi chú
		Hiện hữu	2025	2030	2050	
I	**Vùng 1**	**269**	**292**	**298**	**1.379**	
1	Tân Hưng	126				
2	Tân Biên	80		46		
3	Xi măng Tây Ninh	63	40			
4	Suối Ngô		126			
5	Tân Hội		63	63		
6	Xa Mat			63	63	
7	Hòa Hiệp		63	63		
8	Kà Tum			63	63	
9	Xa Mat 2				126	
10	Trạm cắt Tân Châu					
11	Trạm phát triển dự kiến				1.127	Phụ thuộc nhu cầu từng giai đoạn
II	**Vùng 2**	**286**	**252**	**676**	**2.298**	
1	Tây Minh	126				
2	Suối Dộp	80		46		
3	Hòa Thành	80			46	
4	Phước Minh		63	63		
5	Hòa Thành 2		63	63		
6	Tân Bình		63	63		
7	Ninh Điền		63	63		
8	Phước Ninh			63	63	
9	Thanh Điền			63	63	
10	KCN Bến củi			126		
11	KCN Thạnh Đức			126	126	
12	Trạm phát triển dự kiến				2.000	Phát triển theo nhu cầu khu vực
III	**Vùng 3**	**761**	**934**	**762**	**1.809**	
1	Phước Đông	126				
2	Phước Đức	126				
3	Trảng Bàng	80	46			
4	Bến Cầu	80		46		
5	Phước Đông - Bời lời 3	126	63			
6	KCN Trảng Bàng	80	46			
7	Thạnh Đức	80	23	23		
8	Thành Công	63	63			

TT	Tên công trình	Công suất tăng thêm (MVA)				Ghi chú
		Hiện hữu	2025	2030	2050	
9	Mộc Bài		126			
10	Phước Đông 4		126			
11	KCN Hiệp Thạnh		63	63		
12	Phước Đông 5		126			
13	Phước Đông 6		126			
14	Lộc Hưng		63	63		
15	KCN Linh Trung		63	63		
16	KCN Đại An			63	63	
17	Thành Công 2			126		
18	KCN Hưng thuận			63	63	
19	Truông Mít				126	
20	Mộc Bài 2			126		
21	Bình Thạnh			126		
22	Trạm phát triển dự kiến				1.557	Phát triển theo nhu cầu khu vực
III	**Loại trạm khác**					
1	Trạm NLMT và NL gió					Xây dựng kế hoạch phát triển tùy theo nhu cầu đầu tư nguồn năng lượng

Danh mục đường dây 110kV đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Danh Mục	Tiết diện	Quy mô		Giai đoạn đầu tư			Ghi chú
			Số mạch	Chiều dài (Km)	2021-2025	2026-2030	2031-2050	
I	**Xây dựng mới**			**414**	**194**	**184,5**	**35,5**	
1	Tân Hưng - Xi Măng Tây Ninh	ACSR240	1	30	30			Đang thi công
2	Châu thành (Suối Dộp) - Tân Biên	2xAC240	1	29	29			Đang thi công
3	Đối nối trạm 110kV Phước Đông 3	2xACSR240	2	4,5	4,5			Đang thi công
4	Lộ ra 110 kV trạm 220kV Tây Ninh 2	2xACSR240	4	4	4			Đang thi công
5	Đối nối trạm 110kV Suối Ngô	ACSR240	2	1	1			Đang thi công
6	Đối nối trạm 110kV Hòa Thành 2	2xACSR240	2	7	7			
7	Đối nối trạm 110kV Mộc Bài	ACSR240	2	4	4			
8	Đối nối trạm 110kV Tân Bình (Tây Ninh 2)	2xACSR185	2	4	4			
9	Đấu nối trạm 110kV Tân Hội	2xACSR240	2	15	15			
10	Đường dây 110kV Suối Dộp - Bến Cầu	2xACSR240	2	42	42			
11	Đấu nối trạm 110kV Ninh Điền	2xACSR240	2	1	1			
12	Đấu nối trạm 110kV Phước Đông 4	2xACSR240	2	0,5	0,5			Đã đấu nối
13	Đấu nối trạm 110kV Phước Đông 5&6 (220kV Tây Ninh 2 - 220kV Phước Đông	2xACSR240	2	11	11			
14	Đấu nối trạm 110kV Xa Mát	2xACSR240	2	19		19		
15	Lộ ra 110 kV trạm 220kV Phước Đông	2xACSR240	2	9	9			
16	Đường dây 110kV Bến Cầu - Đức Huệ	2xACSR240	1	27		27		
17	Đấu nối trạm 110kV Phước Minh	2xAC185	2	5	5			
18	Đấu nối trạm 110kV Lộc Hưng	ACSR240	2	6	6			
19	Lộ ra 110 kV trạm 220kV Phước Đông - Phước Đông 3	2xACSR240	2	5	5			
20	Đấu nối trạm 110kV Hiệp Thạnh	2xACSR240	2	5		5		
21	Đấu nối trạm ngắt 110kV Tân Châu	2xAC240	2	1	1			

TT	Danh Mục	Tiết diện	Quy mô		Giai đoạn đầu tư			Ghi chú
			Số mạch	Chiều dài (Km)	2021-2025	2026-2030	2031-2050	
22	Đối nối trạm 110kV Hòa Hiệp	2xACSR240	2	7		7		
23	Lộ ra 110 kV trạm 220kV Tân Biên	2xAC185	4	6	6			
24	Đấu nối trạm 110kV KCN Đại An Sài Gòn	2xACSR240	2	5		5		
25	Đường dây 110KV đi chung cột với đường dây 220kV Tây Ninh - Tân Biên (từ trạm 220kV Tây Ninh đến điểm giao chéo 110kV Tây Ninh Suối Dộp)	2xACSR240	2	4	4			
26	Đấu nối trạm 110kV KCN Linh Trung	2xACSR185	2	5	5			
27	Đấu nối trạm 110kV Thành Công 2	2xACSR240	2	2		2		
28	Lộ ra 110 kV trạm 220kV Bến Cầu	2xACSR240	7	10,5		10,5		
29	Lộ ra 110 kV trạm 220kV Tây Ninh 3	2xACSR240	5	7,5		7,5		
30	Mạch 2 Tân Hưng - Suối Ngô - Bình Long	ACSR240	1	59		59		
31	Đấu nối trạm 110kV Thanh Điền	2xACSR240	2	8		8		
32	Đấu nối trạm 110kV Kà Tum	ACSR240	2	10		10		
33	Đấu nối trạm 110kV Phước Ninh	2xACSR185	2	1		1		
34	Đấu nối trạm 110kV KCN Bến Củi	2xACSR240	2	5		5		
35	Đấu nối trạm 110kV KCN Thạnh Đức	2xACSR240	2	5		5		
36	Đấu nối trạm 110kV KCN Hưng Thuận	2xACSR240	2	4		4		
37	Đấu nối trạm 110kV Xa Mat 2	2xACSR240	2	6			6	
38	Đấu nối trạm 110kV Truông Mít	2xACSR240	2	1			1	
39	Đấu nối trạm 110kV Mộc Bài 2	2xACSR240	2	1		1		
40	Đấu nối trạm 110kV Bình Thạnh	2xACSR185	2	1		1		
41	Lộ ra 110 kV trạm 220kV Tân Châu 2	ACSR240	7	10,5			10,5	
42	Lộ ra 110 kV trạm 220kV Tân Châu 1 (gom ĐMT)	ACSR185	5	7,5		7,5		
43	Lộ ra 110 kV trạm 220kV Tân Biên 2 (gom ĐMT)	ACSR185	5	7,5			7,5	

TT	Danh Mục	Tiết diện	Quy mô		Giai đoạn đầu tư			Ghi chú
			Số mạch	Chiều dài (Km)	2021-2025	2026-2030	2031-2050	
44	Lộ ra 110 kV trạm 220kV Gò Dầu	ACSR240	7	10,5			10,5	
II	**Cải tạo**			**198,5**	**56,2**	**109,5**	**32,8**	
1	Phân pha XM Tây Ninh - Bình Long	2xACSR185	1	27,7		27,7		1x185mm2 lên 2x185mm2
2	Phân pha Tân Hưng - Tân Biên	2xACSR185	1	16,6	16,6			Đang thi công
3	Phân pha Tây Ninh - Suối Dộp	2xACSR185	1	18,7	18,7			Đang thi công
4	Phân pha Tây Ninh 2 - Bình Long	2xACSR185	1	30,3		30,3		1x185mm2 lên 2x185mm2
5	Phân pha Tân Biên - Suối Dộp	2xACSR240	1	29		29		1x240mm2 lên 2x240mm2
6	Tây Ninh 220kV - Trạm cắt ĐMT Tây Ninh 1 - Tân Biên 220kV (cải tạo 1 mạch lên 2 mạch)	2xACSR185	2	32,8			32,8	1x185mm2 lên 2x185mm2
7	Phân pha Tây Ninh - Dầu Tiếng	2xACSR185	1	22,5		22,5		1x185mm2 lên 2x185mm2
8	Trảng Bàng - Củ Chi từ 01 mạch lên 02 mạch	2xACSR185	1	14	14			Tiếp theo Quy hoạch điện lực Tp.HCM
9	Phân pha dây dẫn Đường dây 110kV 179 Tây Ninh 2 - 171 Tây Ninh	2xACSR185	1	3,4	3,4			1x185mm2 lên 2x185mm2
10	Phân pha dây dẫn Đường dây 110kV 180 Tây Ninh 2 - 172 Tây Ninh	2xACSR185	1	3,5	3,5			1x185mm2 lên 2x185mm2

Danh mục lưới điện trung thế sau trạm 110kV đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Trạm 110kV	Lộ ra TT	đến 2020	2021-2025	2026-2030	2031-2050	Cung cấp điện cho vùng phụ tải
I	**Vùng 1**	**98**	**21**	**24**	**29**	**24**	
1	Tân Hưng	10	9		1		huyện Tân Châu và bán điện cho Campuchia
2	Tân Biên	12	8		4		huyện Tân Biên và bán điện cho Campuchia
3	Xi măng Tây Ninh	4	4				Chuyên dùng NM Xi măng
4	Suối Ngô	12		12			huyện Tân Châu
5	Tân Hội	12		6	6		huyện Tân Châu, TP. Tây Ninh, huyện Dương Minh Châu
6	Xa Mat	12			6	6	Cửa khẩu Xa Mát
7	Hòa Hiệp	12		6	6		huyện Tân Biên
8	Kà Tum	12			6	6	Cửa khẩu Kà Tum
9	Xa Mat 2	12				12	Cửa khẩu Xa Mát
10	Trạm cắt Tân Châu		f				Đấu nối cấu trúc lại lưới điện khu vực
II	**Vùng 2**	**144**	**29**	**24**	**63**	**28**	
1	Tây Minh	12	12				TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, Dương Minh, Tân Biên, Tân Châu
2	Suối Dộp	12	9		3		huyện Châu Thành
3	Hòa Thành	12	8			4	KCN Chà Là, huyện Châu Thành và Dương Minh Châu
4	Phước Minh	12		6	6		huyện Dương Minh Châu
5	Hòa Thành 2	12		6	6		TX. Hòa Thành
6	Tân Bình	12		6	6		TP. Tây Ninh

STT	Trạm 110kV	Lộ ra TT	đến 2020	2021-2025	2026-2030	2031-2050	Cung cấp điện cho vùng phụ tải
7	Ninh Điền	12		6	6		huyện Châu Thành
8	Phước Ninh	12			6	6	huyện Dương Minh Châu
9	Thanh Điền	12			6	6	TP. Tây Ninh, huyện Châu Thành và TX. Hòa Thành
10	KCN Bến củi	12			12		Chuyên dụng KCN
11	KCN Thạnh Đức	24			12	12	Chuyên dụng KCN
II	**Vùng 3**	**271**	**87**	**88**	**72**	**24**	
1	Phước Đông	12	12				Chuyên dụng KCN Phước Đông – Bời Lời
2	Phước Đức	12	12				Chuyên dụng KCN Phước Đông – Bời Lời
3	Trảng Bàng	12	8	4			TX. Trảng Bàng và Gò Dầu
4	Bến Cầu	13	9		4		huyện Bến Cầu, Gò Dầu và bán điện cho Campuchia
5	Phước Đông - Bời lời 3	30	24	6			Chuyên dụng KCN Phước Đông – Bời Lời
6	KCN Trảng Bàng	12	8	4			KCN Trảng Bàng, KCN Linh Trung và TX. Trảng Bàng
7	Thạnh Đức	13	9	2	2		huyện Gò Dầu và Dương Minh Châu
8	Thành Công	11	5	6			Chuyên dụng KCN Thành công
9	Mộc Bài	12		12			Cửa khẩu Mộc Bài
10	Phước Đông 4	12		12			Chuyên dụng KCN
11	KCN Hiệp Thạnh	12		6	6		Chuyên dụng KCN
12	Phước Đông 5	12		12			Chuyên dụng KCN
13	Phước Đông 6	12		12			Chuyên dụng KCN
14	Lộc Hưng	12		6	6		TX. Trảng Bàng
15	Linh Trung	12		6	6		Chuyên dụng KCN

STT	Trạm 110kV	Lộ ra TT	đến 2020	2021-2025	2026-2030	2031-2050	Cung cấp điện cho vùng phụ tải
16	KCN Đại An	12			6	6	Chuyên dụng KCN
17	Thành Công 2	12			12		Chuyên dụng KCN
18	KCN Hưng thuận	12			6	6	Chuyên dụng KCN
19	Truông Mít	12				12	Huyện Gò dầu và Dương Minh Châu
20	Mộc Bài 2	12			12		Cửa khẩu Mộc Bài
21	Bình Thạnh	12			12		huyện Bến cầu

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Phân kỳ thực hiện		
				Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Sau 2030
I	**Công trình xây mới**					
1	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 1	huyện Châu Thành, huyện Bến Cầu	Tưới tiêu 16,953ha	x		
2	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiên cố hóa kênh chính, kênh cấp 1,2,3 và kênh tiêu)	huyện Châu Thành, huyện Bến Cầu	Tưới tiêu 16,953ha	x		
3	Hệ thống cống điều tiết nước trên suối Đa Ha	huyện Tân Biên	Xây dựng 04 cống điều tiết	x		
4	Làm mới Cống tiêu luồn K19+800 kênh chính Tân Hưng	huyện Tân Biên	Tiêu 7.100ha	x		
5	Đập suối Mây	huyện Tân Châu	Diện tích tưới 350 ha		x	
6	Đập suối Ky	huyện Tân Châu	Diện tích tưới 150 ha		x	
7	Đập Thạnh Hưng	huyện Tân Châu	Diện tích tưới 180 ha			x
8	Đập Cầm Te	huyện Tân Biên	Diện tích tưới 120 ha			x
9	Đập Krai	huyện Tân Châu	Diện tích tưới 340 ha		x	
10	Đập Kà Tum	huyện Tân Châu	Diện tích tưới 150 ha		x	
11	Đập Cà Na	huyện Tân Châu	Diện tích tưới 85 ha			x
12	Đập Suối Săn Máu	huyện Tân Biên	Diện tích tưới 120 ha			x
13	Đê bao An Thạnh 1	xã An Thạnh, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 313ha		x	
14	Đê bao Ấp Chánh	xã An Thạnh, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 604ha		x	
15	Đê bao Ấp Bến	xã An Thạnh, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 207ha		x	

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Phân kỳ thực hiện		
				Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Sau 2030
16	Đê bao Lợi Thuận	xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 1,086ha		x	
17	Đê bao T5	xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 743ha		x	
18	Đê bao T6	xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 494ha		x	
19	Đê bao Tiên Thuận	xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 652ha		x	
20	Đê bao Long Thạnh	xã Long Chữ, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 492ha		x	
21	Đê bao Gò Ngãi	xã Long Chữ, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 339ha		x	
22	Đê bao Cẩm An	xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	Bảo vệ 154ha		x	
23	Đê bao Cẩm Long	xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	Bảo vệ 396ha		x	
24	Đê bao An Quới	phường An Hoà, TX. Trảng Bàng	Bảo vệ 361ha		x	
25	Đê bao Bình Nguyên 2	phường Gia Bình, TX. Trảng Bàng	Bảo vệ 437ha		x	
26	Đê bao Phước Hội	xã Phước Chỉ, TX. Trảng Bàng	Bảo vệ 835ha		x	
27	Đê bao Phước Chỉ	xã Phước Chỉ, TX. Trảng Bàng	Bảo vệ 225ha		x	
28	Đê bao Phước Lưu	xã Phước Bình, TX. Trảng Bàng	Bảo vệ 412ha		x	
29	Đê bao Thanh Điền	xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	Bảo vệ 720ha		x	
30	Đê bao Thanh Bình	xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	Bảo vệ 299ha		x	
31	Đê bao Thanh An	xã An Bình, huyện Châu Thành	Bảo vệ 322ha		x	

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Phân kỳ thực hiện		
				Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Sau 2030
32	Đê bao Hảo Đước	xã Hảo Đước, huyện Châu Thành	Bảo vệ 217ha		x	
33	Đê bao Ninh Chữ	xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	Bảo vệ 118ha		x	
34	Đê bao Ninh Điền	xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	Bảo vệ 238ha		x	
35	Kênh chuyển nước đến cửa khẩu Mộc Bài	huyện Bến Cầu	Cấp nước 2m^3/s	x		
36	Bờ kè chống sạt lở suối Cần Đăng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	TT. Tân Biên, huyện Tân Biên	Dài 1.780m	x		
37	Kênh tiêu xã Tân Lập	huyện Tân Biên	Nạo vét 5,1 km; Tiêu thoát nước cho 824ha khu vực	x		
38	Kênh tiêu Tân Hiệp	huyện Tân Châu	Tiêu khoảng 1.484ha và diện tích khoảng 250ha đất sản xuất và khu dân cư vùng có nguy cơ thiệt hại do thiên tai trên địa bàn huyện	x		
39	Kênh tiêu T6	TX. Trảng Bàng				x
40	Kênh tiêu Suối Ông Hùng	huyện Dương Minh Châu	Tiêu 200ha	x		
41	Kênh tiêu Suối Bàu Rong Gia Bình	TX. Trảng Bàng	Tiêu nước cho 1.490 ha	x		
42	Kênh tiêu Suối Tà Hợp	Tân Châu				x
43	Kênh tiêu T12-17	huyện Dương Minh Châu	Tiêu 650 ha	x		
44	Kênh tiêu Tân Phú-Tân Hưng	huyện Tân Châu	Thoát nước cho 500ha đất nông nghiệp của khu vực trảng Đồng Bò và bàu Tà Mun	x		

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Phân kỳ thực hiện		
				Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Sau 2030
45	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T12A, T12-17	xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu	Kênh tiêu chính T12A: dài 4,63 km; Tiêu cho 1.300ha	x		
46	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Phước Ninh, xã Phước Minh huyện DMC - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T0-2, T0-3, A4	xã Phước Ninh, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu	Tiêu thoát nước 730ha	x		
47	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nông thôn nội đồng 02 kênh tiêu T12-13, T12-16	xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu	Tiêu thoát nước 215ha	x		
48	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Tân Phong, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T1, T3	xã Mỏ Công, xã Tân Phong, huyện Tân Biên	Tiêu thoát nước 1.500ha	x		
49	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu- Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T4B, T4B-0, T4B-3	xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu	Tiêu thoát nước 800ha	x		
50	Hệ thống kênh tiêu giai đoạn 2026-2030	Gò Dầu, TX. Hòa Thành, Tân Châu, Bến	Tổng chiều dài 136,8km kênh, diện tích tiêu 27.915,9 ha		x	

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Phân kỳ thực hiện		
				Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Sau 2030
		Cầu, Châu Thành, TX. Trảng Bàng				
51	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh	huyện Tân Châu, huyện Dương Minh Châu	Xây dựng hạ tầng thủy lợi, giao thông phục vụ phát triển nông nghiệp thông minh huyện Tân Châu, huyện Dương Minh Châu với nhiệm vụ: tưới tiêu nước cho 8.283 ha để phục vụ phát triển và chuyển đổi cây trồng thành vùng chuyên canh cây ăn quả	x		
52	Trạm bơm Tân Long	huyện Châu Thành	Xây mới, tưới, tiêu cho 732ha	x		
53	Hệ thống trạm bơm kênh Tây - Núi Bà Đen	phường Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh	Tưới 1.146ha		x	
54	Hệ thống trạm bơm Suối Đá, xã Phan giai đoạn 2	huyện Dương Minh Châu	Tưới 1.545ha		x	
55	Hệ thống trạm bơm Dầu Tiếng 1	xã Tân Phú, huyện Tân Châu	Tưới 5.563ha		x	
56	Hệ thống trạm bơm Dầu Tiếng 3	xã Tân Hòa, Tân Châu	Tưới 142ha		x	
II	**Công trình nâng cấp, sửa chữa**					
1	Dự án Sửa chữa hồ Tha La	huyện Tân Châu	Sửa chữa nâng cấp; cấp nước cho khoảng 3.670ha đất nông nghiệp và tạo nguồn cấp nước cho công nghiệp, sinh hoạt khoảng 21.500m³/ngày đêm, tạo nguồn trữ nước	x		

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Phân kỳ thực hiện		
				Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Sau 2030
			phục vụ các nhu cầu khác			
2	Nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản 03 vùng nuôi thủy sản mới	Tân Biên, Dương Minh Châu, TX. Trảng Bàng			x	
3	Nạo vét kênh tiêu Biên Giới	TX. Trảng Bàng	Tiêu thoát nước cho khoảng 300ha đất sản xuất nông nghiệp của người dân và tiêu thoát cho lưu vực khoảng 1.375ha, đồng thời tạo nguồn tưới cho 1.100ha diện tích đất canh tác lúa, hoa màu vào mùa khô	x		
4	Kênh tiêu suối Nước Đục	huyện Tân Châu	Nạo vét 8,2km; Tiêu thoát cho lưu vực khoảng 12.86ha (trong đó có khoảng 150ha khu dân cư tại xã Tân Đông thường xuyên ngập vào mùa mưa và có cả lưu vực tạm tính bên Campuchia)	x		
5	Nạo vét kênh Đìa Xù từ cầu Đìa Xù đến giáp rạch Vàm Bảo	huyện Bến Cầu	Nạo vét 10km; Tiêu thoát cho lưu vực khoảng 6.000ha đất nông nghiệp và diện tích 730ha khu dân cư và khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	x		
6	Làm mới và gia cố kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 và bổ sung cống điều tiết tự tràn tại K1+299	huyện Tân Biên	Tưới 110ha	x		

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Phân kỳ thực hiện		
				Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Sau 2030
7	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K0 đến K0+850 (L=850m)	huyện Tân Biên, Châu Thành	Gia cố kênh bằng BTCT và SC, nâng cấp một số công trình trên kênh; Tưới 5.610ha	x		
8	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K1+900 - K2+500 (L=600m)	huyện Châu Thành	Gia cố kênh bằng BTCT; Tưới 5.610ha	x		
9	Gia cố kênh N8 đoạn từ K5+855 đến K7+753	huyện Gò Dầu	Gia cố kênh bằng BTCT và SC, nâng cấp một số công trình trên kênh; Tưới 1.500ha	x		
10	Gia cố kênh N20 đoạn từ K4 đến K5+300	TX. Trảng Bàng	Gia cố kênh bằng BTCT; Tưới 3.950ha	x		
11	Nạo vét rạch Gò Suối từ Sông Vàm cỏ Đông đến cầu Tà Bang	huyện Bến Cầu	Nạo vét 5km; Tiêu thoát cho lưu vực khoảng 732ha đất sản xuất nông nghiệp, tiêu úng cho khoảng 200ha đất lúa	x		
12	Nạo vét rạch Bảo từ sông Vàm cỏ đến Cầu Thúc Múc	huyện Bến Cầu	Nạo vét 10km; Tiêu úng cho lưu vực khoảng 12.996ha và tưới cho khoảng 600ha đất sản xuất nông nghiệp	x		
13	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kênh tưới nội đồng dưới 50ha	Toàn tỉnh	Bê tông hóa 136,26km kênh tưới đã hư hỏng/chưa được kiên cố hóa		x	

PHỤ LỤC 4

DANH MỤC ĐIỂM MỎ QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG VÀ THAN BÙN TỈNH TÂY NINH ĐẾN NĂM 2030

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (Tấn, m^3)
	ĐÁ XÂY DỰNG					
1	Lộc Trung	Lộc Ninh	Dương Minh Châu	ĐXD	**14,22**	7.150.000 (cote -80m)
2		Mỏ Công	Tân Biên	ĐXD	**240,00**	54.000.000
3	Đồi 95	Tân Hòa	Tân Châu	ĐXD	**77,50**	15.500.000
TỔNG					**331.72**	**72,302,767**
	CÁT XÂY DỰNG					
1	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Sỏi	Châu Thành	CXD	**45,00**	1.034.100
2	Sông Vàm Cỏ Đông	Phước Vinh	Châu Thành	CXD	**200,00**	25.502
3	Sông Vàm Cỏ Đông	Phước Vinh	Châu Thành	CXD	**18,00**	75.136
4	Xã Phước Vinh	Phước Vinh	Châu Thành	CXD	**40,80**	225.000
5	Lộc Trung	Lộc Ninh	Dương Minh Châu	CXD	**46,40**	1.488.627
6	Hồ Dầu Tiếng	Phước Minh	Dương Minh Châu	CXD	**95,00**	811.676
7	Hồ Dầu Tiếng	Phước Minh	Dương Minh Châu	CXD	**83,35**	416.750
8	Phước Bình 2	Suối Đá	Dương Minh châu	CXD	**86,54**	432.710
9	Phước Lợi 2	Suối Đá	Dương Minh Châu	CXD	**152,11**	760.535
10	Rạch Bà Hảo	Suối Đá và Tân Thành	Dương Minh Châu	CXD	**51,20**	355.959
11	Rạch Bà Hảo	Suối Đá	Dương Minh Châu	CXD	**52,20**	374.888
12	Rạch Bà Hảo	Suối Đá	Dương Minh Châu	CXD	**55,00**	325.730
13	Rạch Bà Hảo	Suối Đá	Dương Minh Châu	CXD	**65,30**	331.275
14	Sông SG	Tân Thành, Suối Đá	Tân Châu, Dương Minh Châu	CXD	**100,00**	160.000
15	Suối Nhím	Suối Đá	Dương Minh Châu	CXD	**133,54**	667.675
16	Ấp 6	Suối Dây	Tân Châu	CXD	**182,93**	914.650
17	Suối Tha La	Suối Dây; Tân Hiệp	Tân Châu	CXD	**16,31**	235.655
18	Suối Tha La	Suối Dây	Tân Châu	CXD	**38,00**	190.000
19	Suối Tha La	Suối Dây	Tân Châu	CXD	**8,00**	48.866
20	Suối Tha La	Suối Dây; Tân Hiệp	Tân Châu	CXD	**17,73**	142.754
21	Hồ Dầu Tiếng	Tân Hòa	Tân Châu	CXD	**79,30**	396.500
22	Suối Ngô	Tân Hòa, Tân Thành	Tân Châu	CXD	**98,70**	493.485
23	Suối Bồ Hum	Tân Hòa	Tân Châu	CXD	**54,20**	983.080
24	suối Bồ Hút	Tân Hòa	Tân Châu	CXD	**30,00**	167.521
25	suối Chà Và	Tân Hòa	Tân Châu	CXD	**38,00**	493.539
26	Suối Đông	Tân Hòa	Tân Châu	CXD	**54,18**	270.907
27	Suối Tha La	Tân Hưng	Tân Châu	CXD	**35,40**	324.536
28	Suối Tha La	Tân Phú	Tân Châu	CXD	**58,94**	126.000
29	Đoạn bắc lòng Hồ Dầu Tiếng	Tân Thành	Tân Châu	CXD	**100,00**	576.807
30	Bến Cửu Long	Tân Thành	Tân Châu	CXD	**173,71**	868.550

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (Tấn, m^3)
31	Hồ Dầu Tiếng	Tân Thành	Tân Châu	CXD	**182,41**	912.045
32	Suối La Tha	Tân Hội, Suôi Dây	Tân Châu	CXD	**23,50**	117.500
33	Suối Ngô	Tân Thành	Tân Châu	CXD	**55,00**	275.000
34	suối Tha La	Suối Dây, Tân Thành và Suối Đá	Tân Châu, Dương Minh Châu	CXD	**97,78**	1.451.023
35	Hồ Dầu Tiếng	Tân Thành, Suối Đá	Tân Châu, Dương Minh Châu	CXD	**123,27**	616.350
36	Hồ Dầu Tiếng	Tân Thành, Suối Đá	Tân Châu, Dương Minh Châu	CXD	**332,13**	1.660.655
37	Tân Hòa và Phước Lợi 2	Tân Thành và Suối Đá	Tân Châu, Dương Minh Châu	CXD	**101,26**	506.290
38	Bà Nhã	Đôn Thuận	Trảng Bàng	CXD	**67,00**	1.221.492
39	Bời Lời	Đôn Thuận	Trảng Bàng	CXD	**34,40**	104.602
TỔNG					**3,226.58**	**20,583,371**
	ĐẤT SÉT LÀM GẠCH NGÓI					**0**
1	Phước Trung	Phước Vinh	Châu Thành	SGN	**32,80**	1.614.720
2	Bến Cừ	Ninh Điền	Châu Thành	SGN	**12,36**	641.910
3		Chà Là	Dương Minh Châu	SGN	**5,89**	589.000
4	Phước Lễ	Phước Ninh	Dương Minh Châu	SGN	**2,44**	122.080
5	Đồng Rùm	Tân Thành	Tân Châu	SGN	**28,00**	1.400.000
6	Lộc Châu	Lộc Hưng	Trảng Bàng	SGN	**10,00**	1.000.000
7	Bà Nhã	Đôn Thuận	Trảng Bàng	SGN	**67,00**	3.350.000
8	Sóc Lào	Đôn Thuận	Trảng Bàng	SGN	**65,00**	1.667.338
9	Bùng Binh	Hưng Thuận	Trảng Bàng	SGN	**16,00**	412.289
TỔNG					**239**	**10,797,337**
	ĐẤT SAN LẤP					
1	Long Giao	Long Chữ	Bến Cầu	ĐSL	**11,00**	469.402
2	Long Cường	Long Khánh	Bến Cầu	ĐSL	**4,34**	159.072
3	Long Hưng	Long Thuận	Bến Cầu	ĐSL	**3,20**	160.000
4	Ấp A, ấp B, ấp Thuận Hòa	Tiên Thuận, Lợi Thuận	Bến Cầu	ĐSL	**56,10**	1.370.498
5	Ấp B	Tiên Thuận	Bến Cầu	ĐSL	**8,66**	606.200
6	Bàu Tràm Lớn	Tiên Thuận	Bến Cầu	ĐSL	**16,78**	172.872
7	An Thọ	An Cơ	Châu Thành	ĐSL	**4,05**	118.897
8	Thanh Bình	An Bình	Châu Thành	ĐSL	**2,37**	104.582
9	Thanh Bình	An Bình	Châu Thành	ĐSL	**3,87**	108.290
10	Bình Lợi	Hảo Đước	Châu Thành	ĐSL	**5,60**	392.000
11	Bố Lớn	Hòa Hội	Châu Thành	ĐSL	**1,16**	58.000
12	Bố Lớn	Hòa Hội	Châu Thành	ĐSL	**18,00**	1.073.775
13	Hòa Bình	Hòa Hội	Châu Thành	ĐSL	**1,50**	38.255
14	Hòa Bình	Hòa Hội	Châu Thành	ĐSL	**3,44**	109.268
15	Hoà Hợp	Hòa Thạnh	Châu Thành	ĐSL	**4,85**	339.500
16	Hiệp Thành	Hòa Thạnh	Châu Thành	ĐSL	**12,36**	1.112.400
17	Long Châu	Long Vĩnh	Châu Thành	ĐSL	**33,44**	2.810.599
18	Long Châu	Long Vĩnh	Châu Thành	ĐSL	**4,90**	343.000
19	Bến Cừ	Ninh Điền	Châu Thành	ĐSL	**7,76**	428.559
20	Bến Cừ	Ninh Điền	Châu Thành	ĐSL	**1,82**	58.667

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (Tấn, m^3)
21	Bến Cừ	Ninh Điền	Châu Thành	ĐSL	**21,15**	1.903.500
22	Gò Nổi	Ninh Điền	Châu Thành	ĐSL	**9,03**	632.100
23	Trà Sim	Ninh Điền	Châu Thành	ĐSL	**3,55**	248.500
24	Phước Hòa	Phước Vinh	Châu Thành	ĐSL	**2,10**	46.980
25	Phước Lộc	Phước Vinh	Châu Thành	ĐSL	**3,20**	20.134
26	Phước Trung	Phước Vinh	Châu Thành	ĐSL	**2,40**	89.560
27	Bắc Bến Sỏi	Thành Long	Châu Thành	ĐSL	**1,43**	49.933
28	Nam Bến Sỏi	Thành Long	Châu Thành	ĐSL	**1,35**	180.600
29	Thành Tây	Thành Long	Châu Thành	ĐSL	**34,19**	3.077.100
30	Xóm Mới 2	Trí Bình	Châu Thành	ĐSL	**1,02**	41.154
31	Xóm Mới 2	Trí Bình	Châu Thành	ĐSL	**5,93**	290.118
32	Xóm Mới 2	Trí Bình	Châu Thành	ĐSL	**4,08**	192.430
33	Lộc Tân	Lộc Ninh	Dương Minh Châu	ĐSL	**5,10**	459.000
34	Phước Long 1	Phan	Dương Minh Châu	ĐSL	**4,00**	360.000
35	Phước Long 1	Phan	Dương Minh Châu	ĐSL	**4,17**	164.148
36	Phước An	Phước Ninh	Dương Minh Châu	ĐSL	**4,74**	426.600
37	Phước Nghĩa	Phước Minh	Dương Minh Châu	ĐSL	**4,92**	442.800
38	Thuận Bình	Truông Mít	Dương Minh Châu	ĐSL	**1,79**	45.641
39	Thuận Tân	Truông Mít	Dương Minh Châu	ĐSL	**4,56**	410.400
40	Ấp 3	Bàu Đồn	Gò Dầu	ĐSL	**9,49**	664.230
41	Tầm Lanh	Hiệp Thạnh	Gò Dầu	ĐSL	**3,24**	194.213
42	Cây Trắc	Phước Đông	Gò Dầu	ĐSL	**38,40**	1.853.600
43	Phước An	Phước Thạnh	Gò Dầu	ĐSL	**6,27**	484.751
44	Hòa Bình	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	**3,00**	115.485
45	Hòa Bình	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	**8,15**	733.500
46	Hòa Bình	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	**5,59**	503.100
47	Hòa Bình	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	**10,47**	942.300
48	Hòa Bình	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	**6,90**	621.000
49	Hòa Đông A	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	**12,06**	1.085.400
50	Hòa Đông A	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	**15,50**	1.495.000
51	Hòa Đông A	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	**7,16**	644.400
52	Hòa Đông B	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	**6,00**	540.000
53	Hòa Đông A	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	**24,80**	2.232.000
54	Hòa Lợi	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	**7,63**	415.244
55	Hòa Lợi	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	**40,00**	3.600.000
56	Hòa Lợi	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	**26,34**	2.370.600
57	Thanh An	Mỏ Công	Tân Biên	ĐSL	**3,00**	111.927
58	Thanh An	Mỏ Công	Tân Biên	ĐSL	**4,80**	432.000
59	Thanh Xuân	Mỏ Công	Tân Biên	ĐSL	**5,00**	450.000
60	Thanh Xuân	Mỏ Công	Tân Biên	ĐSL	**5,00**	450.000
61	Tân Thanh	Tân Bình	Tân Biên	ĐSL	**9,90**	560.000
62	Tân Đông 1	Tân Lập	Tân Biên	ĐSL	**17,61**	1.232.700
63	Tân Đông 1	Tân Lập	Tân Biên	ĐSL	**3,00**	144.060
64	Tân Đông 1	Tân Lập	Tân Biên	ĐSL	**13,50**	1.215.000
65	Ấp Cầu	Tân Phong	Tân Biên	ĐSL	**11,52**	880.973
66	Sân Bay	Tân Phong	Tân Biên	ĐSL	**4,10**	369.000
67	Trại Bí	Tân Phong	Tân Biên	ĐSL	**21,53**	1.937.700
68	Xóm Tháp	Tân Phong	Tân Biên	ĐSL	**20,35**	1.891.413
69	Bàu Rã	Thạnh Bắc	Tân Biên	ĐSL	**31,17**	2.805.300

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (Tấn, m^3)
70	Thạnh Hiệp	Thạnh Bắc	Tân Biên	ĐSL	**17,50**	1.164.375
71	Thạnh Hiệp	Thạnh Bắc	Tân Biên	ĐSL	**9,68**	807.137
72	Thạnh Hiệp	Thạnh Bắc	Tân Biên	ĐSL	**2,48**	74.296
73	Thạnh Hiệp	Thạnh Bắc	Tân Biên	ĐSL	**11,83**	1.064.700
74	Thạnh Hiệp	Thạnh Bắc	Tân Biên	ĐSL	**6,37**	573.300
75	Thạnh An	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	**1,12**	35.911
76	Thạnh An	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	**2,50**	133.894
77	Thạnh An	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	**11,94**	1.074.600
78	Thạnh Lộc	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	**1,06**	20.875
79	Thạnh Lợi	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	**5,78**	520.200
80	Thạnh Lợi	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	**8,32**	748.800
81	Thạnh Phước	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	**8,01**	55.629
82	Thạnh Phước	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	**2,03**	36.523
83	Thạnh Thọ	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	**6,05**	544.500
84	Thạnh Thọ	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	**12,07**	1.086.300
85	Thạnh Nam	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	**2,71**	88.116
86	Thạnh Nam	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	**3,52**	179.820
87	Thạnh Sơn	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	**4,20**	210.000
88	Thạnh Sơn	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	**6,47**	582.300
89	Thạnh Tân	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	**4,12**	370.800
90	Thạnh Tây	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	**10,00**	900.000
91	Thạnh Trung	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	**2,46**	116.670
92	Thạnh Trung	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	**5,23**	470.700
93	Ấp 3	Trà Vong	Tân Biên	ĐSL	**6,83**	614.700
94	Suối Ông Đình	Trà Vong	Tân Biên	ĐSL	**2,00**	140.000
95	Ấp 6	Suối Ngô	Tân Châu	ĐSL	**4,67**	420.300
96	Ấp 3	Suối Ngô	Tân Châu	ĐSL	**12,53**	1.127.700
97	Ấp 3	Suối Ngô	Tân Châu	ĐSL	**3,50**	43.654
98	Trảng Ba Chân	Suối Ngô	Tân Châu	ĐSL	**4,66**	182.517
99	Đông Lợi	Tân Đông	Tân Châu	ĐSL	**5,86**	527.400
100	Tầm Phô	Tân Đông	Tân Châu	ĐSL	**4,00**	176.953
101	Con Trăn	Tân Hòa	Tân Châu	ĐSL	**4,90**	151.049
102	Tân Dũng	Tân Hà	Tân Châu	ĐSL	**7,97**	471.159
103	Tân Kiên	Tân Hà	Tân Châu	ĐSL	**4,00**	360.000
104	Tân Trung	Tân Hà	Tân Châu	ĐSL	**4,60**	414.000
105	Hội Thành	Tân Hội	Tân Châu	ĐSL	**6,00**	540.000
106	Hội Thành	Tân Hội	Tân Châu	ĐSL	**6,02**	541.800
107	Hội An	Tân Hội	Tân Châu	ĐSL	**5,50**	385.000
108	Hội Thạnh	Tân Hội	Tân Châu	ĐSL	**4,90**	228.885
109	Hội Thạnh	Tân Hội	Tân Châu	ĐSL	**5,20**	468.000
110	Tân Châu	Tân Phú	Tân Châu	ĐSL	**7,00**	490.000
111	Tân Thạnh	Tân Hưng	Tân Châu	ĐSL	**5,56**	500.400
112	Tân Trung B	Tân Hưng	Tân Châu	ĐSL	**4,00**	360.000
113	Đồng Rùm	Tân Thành	Tân Châu	ĐSL	**10,00**	900.000
114	Thạnh Hưng	Thạnh Đông	Tân Châu	ĐSL	**1,81**	52.975
115	Thạnh Hưng	Thạnh Đông	Tân Châu	ĐSL	**9,70**	873.000
116	Thạnh Quới	Thạnh Đông	Tân Châu	ĐSL	**7,25**	652.500
117	Bình Phước	Bình Thạnh	TX. Trảng Bàng	ĐSL	**7,98**	406.252
118	Bà Nhã	Đôn Thuận	TX. Trảng Bàng	ĐSL	**17,92**	538.492

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (Tấn, m^3)
119	Bà Nhã	Đôn Thuận	TX. Trảng Bàng	ĐSL	**4,00**	400.000
120	Gia Tân	Gia Lộc	TX. Trảng Bàng	ĐSL	**7,44**	372.000
121	Lộc Trị	Hưng Thuận	TX. Trảng Bàng	ĐSL	**63,63**	216.950
122	Lộc Bình	Lộc Hưng	TX. Trảng Bàng	ĐSL	**10,89**	192.749
123	Lộc Bình	Lộc Hưng	TX. Trảng Bàng	ĐSL	**13,74**	389.450
124	Lộc Bình	Lộc Hưng	TX. Trảng Bàng	ĐSL	**7,10**	710.000
125	Lộc Châu	Lộc Hưng	TX. Trảng Bàng	ĐSL	**7,73**	695.700
126	Phước Mỹ	Phước Chỉ	TX. Trảng Bàng	ĐSL	**1,97**	93.937
TỔNG					**1,130.69**	**74,007,091**
	THAN BÙN					
1	Bưng Rò	Hòa Hội	Châu Thành	TB	**49,00**	267.684
2	Long Phú	Long Vĩnh	Châu Thành	TB	**22,40**	45.483
3	Long Phú	Long Vĩnh	Châu Thành	TB	**22,00**	70.000
4		Trí Bình	Châu Thành	TB	**43,51**	819.813
5	Thanh Bình	An Bình	Châu Thành	TB	**45,70**	961.827
TỔNG					**182.61**	**2,164,807**
	CUỘI SỎI					
1	Nam Lò Gò	Hòa Hiệp	Tân Biên	CSXD	**50,00**	1.000.000
2	Suối Bổ Túc	Suối Ngô	Tân Châu	CSXD	**320,00**	7.200.000
3	Suối Nước Đục	Suối Dây	Tân Châu	CSXD	**40,00**	1.200.000
TỔNG					**410.00**	**9,400,000**

PHỤ LỤC 5

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

STT	Tên dự án dự kiến	Địa điểm dự kiến
I	**Dự án giao thông**	
1	Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài	
2	Đường cao tốc Gò Dầu - Xa Mát	
3	Hành lang công nghiệp - đô thị - dịch vụ Bình Dương - Tây Ninh: tuyến đường sắt Bàu Bàng - Mộc Bài; tuyến đường Bến Củi – Đất Sét – Trà Vỏ - Mộc Bài (Đường ĐT.789B đoạn từ ĐT.784 đến QL.22 (cửa khẩu Mộc Bài))	huyện Dương Minh Châu, Gò Dầu và Bến Cầu
4	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	
5	Đường Trường Chinh mở rộng	
6	Đường kết nối đến cửa khẩu quốc tế Tân Nam (ĐT.791)	
7	Đường và cầu kết nối từ ĐT.789 (Tây Ninh) đến ĐT.744 (Bình Dương)	
8	Đường và cầu kết nối Tây Ninh - Bình Phước	
9	Đường Trường Hòa – Chà Là (từ Nguyễn Văn Linh đến ĐT.784)	TX. Hòa Thành, huyện Dương Minh Châu
10	Ngầm hóa đường CMT8 từ cầu Quan đến đường Điện Biên Phủ	TP. Tây Ninh
11	Đường ĐT.784C (Bàu Năng – Bàu Cóp)	huyện Dương Minh Châu
12	Nâng cấp, mở rộng đường Bời Lời (đoạn từ ngã ba Lâm Vồ đến ngã tư Đại Đồng)	TP. Tây Ninh
13	Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên	huyện Tân Biên
14	Đường ĐT.785 (từ thị trấn Tân Châu đến ngã ba Kà Tum QL.14C)	huyện Tân Châu
15	Đường nối Bình Minh – Tân Bình (đi qua xã Trà Vong, huyện Tân Biên)	TP. Tây Ninh, huyện Tân Biên
16	Đường ĐT.790B (Đường Suối Đá-Khedol)	TP. Tây Ninh, huyện Dương Minh Châu
17	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cầu Phao (đoạn từ giáp đường Xuyên Á đến giáp ranh thị trấn Bến Cầu)	huyện Bến Cầu
18	Đường và cầu bắc qua rạch Đường Xuồng kết nối từ đường An Thạnh – Trà Cao (Tây Ninh) đến ĐT.838C (Long An)	TX. Trảng Bàng (Tây Ninh), huyện Đức Hòa (Long An)
19	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Phước Vinh đến cầu Bến Cây Ổi (QL.14C)	huyện Châu Thành
20	Đường Trưng Nữ Vương nối dài	TP. Tây Ninh, huyện Châu Thành
21	Đường ĐT.787 (đường Bình Thủy)	TX. Trảng Bàng
22	Đường ĐT.787D (Đoạn từ ngã ba Cây Trắc – ĐT.784 đến ranh TP. Hồ Chí Minh – Hương lộ 2)	huyện Gò Dầu, TX. Trảng Bàng

STT	Tên dự án dự kiến	Địa điểm dự kiến
23	Đường và cầu Bến Băng Dung (từ Phước Vinh đi biên giới)	huyện Châu Thành
24	Đường ĐT.781C (Đoạn từ ngã ba Suối Đá đến đường ĐT.784B) – Mở mới	huyện Dương Minh Châu
25	Khu đô thị, sân golf, cảng hàng không, sân bay Tây Ninh	huyện Dương Minh Châu
26	Trung tâm logistics cửa khẩu Mộc Bài	KKTCK Mộc Bài
27	Trung tâm logistics, cảng cạn và cảng tổng hợp Tây Ninh tại xã Hưng Thuận	TX. Trảng Bàng
II	**Dự án hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cửa khẩu, năng lượng**	
28	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	TX. Trảng Bảng, huyện Bến Cầu
29	Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát	huyện Tân Biên
30	Khu công nghiệp Hiệp Thạnh	huyện Gò Dầu
31	Khu công nghiệp Thạnh Đức	huyện Gò Dầu
32	Khu công nghiệp Bến Củi	huyện Dương Minh Châu
33	Khu công nghiệp Hưng Thuận	TX. Trảng Bảng
34	Khu công nghiệp Thành Thành Công mở rộng	TX. Trảng Bảng
35	Hạ tầng cửa khẩu quốc tế Tân Nam	huyện Tân Biên
36	Hạ tầng cửa khẩu chính Phước Tân	huyện Châu Thành
37	Cụm công nghiệp Tân Hội 2	huyện Tân Châu
38	Cụm công nghiệp Tân Phú	huyện Tân Châu
39	Dự án Điện mặt trời Dầu Tiếng 5	huyện Dương Minh Châu
III	**Dự án sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, thủy lợi**	
40	Dự án sản xuất, chế biến sản phẩm trang trí nội thất Trảng Bàng	TX. Trảng Bảng
41	Dự án chế biến gỗ công nghiệp xuất khẩu Tân Châu	huyện Tân Châu
42	Dự án Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm cỏ Đông giai đoạn 2	huyện Châu Thành
43	Các dự án nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao	toàn tỉnh
IV	**Dự án khu đô thị, khu dân cư**	
44	Khu đô thị Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh	TP. Tây Ninh
45	Khu đô thị phục vụ Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen	TP. Tây Ninh
46	Các khu đô thị phụ cận Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen, phía Nam đường ĐT.790	TP. Tây Ninh
47	Các khu đô thị mới, thương mại, dịch vụ tại phường 1, xã Bình Minh, TP. Tây Ninh	TP. Tây Ninh
48	Các khu đô thị mới, kết hợp chức năng thể thao, sân golf, sinh thái, nghỉ dưỡng	TP. Tây Ninh, huyện Gò Dầu
49	Các khu đô thị thương mại, dịch vụ theo quy hoạch chung và quy hoạch phân khu thuộc TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, TX. Trảng Bàng và huyện Gò Dầu	TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, TX. Tráng Bàng và huyện Gò Dầu

STT	Tên dự án dự kiến	Địa điểm dự kiến
50	Khu đô thị, thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục, tái định cư Bàu Năng	huyện Dương Minh Châu
V	**Dự án đầu tư lĩnh vực thương mại, dịch vụ**	
51	Các trung tâm thương mại	TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, TX. Tráng Bàng
52	Dự án không gian mở vui chơi giải trí trung tâm	TP. Tây Ninh (tại khu vực sân bóng đá tỉnh cũ)
53	Trung tâm hội chợ triển lãm tỉnh Tây Ninh	TP. Tây Ninh
VI	**Dự án giáo dục, y tế, khoa học công nghệ**	
54	Dự án xã hội hóa giáo dục	TP. Tây Ninh; huyện Châu Thành
55	Dự án xã hội hóa giáo dục tại khu đất cầu K13, xã Bàu Năng	huyện Dương Minh Châu
56	Xây dựng mới Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh	TP. Tây Ninh, huyện Dương Minh Châu
57	Bệnh viện Sản Nhi Tây Ninh	TP. Tây Ninh
58	Trung tâm dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo (Nâng cấp Trung tâm Khoa học và Công nghệ Tây Ninh)	TP. Tây Ninh
VII	**Dự án lĩnh vực thông tin, truyền thông, chuyển đổi số**	
59	Đề án xây dựng đô thị thông minh và chuyển đổi số	
60	Đề án xây dựng hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh	
61	Đề án xây dựng nền tảng bản đồ số dùng chung	
VIII	**Dự án văn hóa, du lịch, du lịch sinh thái**	
62	Tu bổ Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Trung ương Cục miền Nam; phát triển Khu du lịch sinh thái về nguồn gắn với quần thể di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Trung ương Cục miền Nam	huyện Tân Biên
63	Du lịch sinh thái, dã ngoại, vui chơi giải trí tổng hợp kết hợp với tham quan Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời	TX. Trảng Bàng
64	Khu phức hợp văn hóa, thể thao, quảng trường trung tâm	TP. Tây Ninh
65	Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh núi Bà Đen	TP. Tây Ninh
66	Các dự án theo phân khu chức năng thuộc quy hoạch chung phát triển Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen theo Quyết định số 1099/QĐ-TTg ngày 05/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ	TP. Tây Ninh
67	Khu du lịch sinh thái - thương mại - dịch vụ Đảo Nhím, Hồ Dầu Tiếng	huyện Dương Minh Châu
68	Khu du lịch sinh thái tại Tiểu khu 63 và vùng đất bán ngập xung quanh thuộc xã Suối Đá	huyện Dương Minh Châu

STT	Tên dự án dự kiến	Địa điểm dự kiến
69	Dự án trồng dược liệu dưới tán rừng kết hợp du lịch sinh thái và dịch vụ y khoa tại xã Hòa Hội	huyện Châu Thành

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án;

- Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án trong danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

PHỤ LỤC 6

DỰ BÁO NHU CẦU VẬN TẢI VÀ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG PHỤC VỤ CÁC TUYẾN TRỤC CHÍNH ĐẾN NĂM 2030

TT	Tên nút	Năm 2020	Năm 2030	Khả năng thông hành	V/C	LOS
		PCU/giờ/2 hướng	PCU/giờ/2 hướng	PCU/giờ/2 hướng		
1	QL. 22B - ĐT. 792					
	QL.22B	638	2,043	6,000	0.34	A
	ĐT.792	252	384	9,000	0.04	A
2	ĐT. 793 - ĐT. Thiện Ngôn Tân Hiệp		-			
	ĐT.793	510	777	6,000	0.13	A
	ĐT.Thiện Ngôn Tân Hiệp	260	397	6,000	0.07	A
3	QL. 22B - ĐT. Thiện Ngôn - Tân Hiệp		-			
	QL.22B	722	2,305	6,000	0.38	A
	ĐT.Thiện Ngôn Tân Hiệp	132	202	6,000	0.03	A
4	QL. 22B - ĐT.795		-			
	QL.22B	1,438	4,588	6,000	0.76	D
	ĐT.795	300	457	6,000	0.08	A
5	ĐT. 793 - ĐT. 795		-			
	ĐT.795	460	701	6,000	0.12	A
	ĐT.793	458	697	6,000	0.12	A
6	ĐT. 785 - ĐT. 795		-			
	ĐT.785	1,564	2,383	12,000	0.20	A
	ĐT.795	1,105	1,684	6,000	0.28	A
7	QL. 22B - ĐT. Bourbon		-			
	QL.22B	1,130	3,605	6,000	0.60	C
	ĐT.Bourbon	247	377	6,000	0.06	A
8	ĐT. 793 - ĐT. Bourbon		-			
	ĐT, Bourbon	598	911	6,000	0.15	A
	ĐT.793	512	780	6,000	0.13	A
9	ĐT. 785 - ĐT. Bourbon		-			
	ĐT.785	1,347	2,052	12,000	0.17	A
	ĐT.Bourbon	538	819	6,000	0.14	A
10	QL. 22B - ĐT. 788		-			
	QL.22B	1,006	1,785	6,000	0.30	A
	ĐT.788	273	416	6,000	0.07	A
11	ĐT. 793 - ĐT.785		-			
	ĐT.785	1,470	2,240	12,000	0.19	A
	ĐT.793	788	1,201	6,000	0.20	A
12	QL. 22B - ĐT. 798		-			

TT	Tên nút	Năm 2020	Năm 2030	Khả năng thông hành	V/C	LOS
		PCU/giờ/2 hướng	PCU/giờ/2 hướng	PCU/giờ/2 hướng		
	QL.22B	1,582	2,807	6,000	0.47	B
	ĐT.798	672	1,024	12,000	0.09	A
13	ĐT. 784 ND - ĐT.781		-			
	ĐT.784ND	1,102	1,678	6,000	0.28	A
	ĐT.781	327	499	12,000	0.04	A
14	QL. 22B - ĐT. 781		-			
	QL.22B	872	1,547	6,000	0.26	A
	ĐT.781	327	499	12,000	0.04	A
15	QL. 22B - ĐT. 781		-			
	QL.22B	915	1,623	6,000	0.27	A
	ĐT.781	635	968	12,000	0.08	A
16	QL. 22B - ĐT. 786		-			
	QL.22B	711	1,262	6,000	0.21	A
	ĐT.786	538	819	12,000	0.07	A
17	QL. 22B - 30/4 (gần ngã ba Mít Một)		-			
	QL.22B	1,681	2,981	6,000	0.50	C
	Đường 30/04	745	1,135	12,000	0.09	A
18	ĐT. 784 ND - ĐT.790		-			
	ĐT.784_ND	764	1,164	6,000	0.19	A
	ĐT.790	308	469	2,000	0.23	A
19	ĐT. 789 - ĐH. Lộc Ninh_Phước Minh		-			
	ĐT.789	247	377	6,000	0.06	A
	ĐH.Lộc Ninh - Phước Minh	195	297	2,000	0.15	A
20	ĐT.Đất sét_Bến Củi - ĐT. 784		-			
	ĐT.784	982	1,496	9,000	0.17	A
	ĐT.789	343	522	12,000	0.04	A
21	QL. 22B - ĐT. Thạch Đức _Cầu Khởi		-			
	QL.22B	1,291	2,290	6,000	0.38	B
	ĐT. Thạnh Đức - Cầu Khởi	120	183	6,000	0.03	A
22	QL.22B - ĐT. Trà Võ _ Đất Sét		-			
	QL.22B	1,932	3,427	6,000	0.57	C
	ĐT. Trà Võ - Đất Sét	205	313	6,000	0.05	A
23	QL.22B- ĐH. Xóm Bố _ Bàu Đồn		-			
	QL.22B	2,049	3,631	6,000	0.61	C
	ĐH. Xóm Bố - Bàu Đồn	125	191	2,000	0.10	A
24	Đ.Tránh Xuyên Á - ĐT. 782		-			
	ĐT. Tránh Xuyên Á	1,531	2,333	12,000	0.19	A
	ĐT.782	409	623	6,000	0.10	A

TT	Tên nút	Năm 2020	Năm 2030	Khả năng thông hành	V/C	LOS
		PCU/giờ/2 hướng	PCU/giờ/2 hướng	PCU/giờ/2 hướng		
25	Đ.Tránh Xuyên Á - ĐT. 787B		-			
	Đ. Tránh Xuyên Á	1,508	2,298	12,000	0.19	A
	ĐT.787B	949	1,445	12,000	0.12	A
26	QL.22- Đ. Tránh Xuyên Á		-			
	Ql.22	3,726	5,676	6,000	0.95	F
	Đừng Tránh Xuyên Á	1,725	2,628	12,000	0.22	A

Kết quả dự báo khối lượng hàng hóa:

Hạng mục	Đơn vị	2025	2030
Khối lượng vận chuyển hàng hóa	Nghìn tấn	16.964	23.412
Khối lượng luân chuyển hàng hóa	Nghìn tấn.km	1.494.066	2.187,315

Kết quả dự báo khối hành khách:

Hạng mục	2011-2020	2021-2025	2026-2030
Hệ số đàn hồi	-	1,08	1,26
Tăng trưởng sản lượng vận chuyển hành khách (%)	2%	2,16%	2,72%
Tăng trưởng sản lượng luân chuyển hành khách (%)	4%	4,32%	5,44%

PHỤ LỤC 7

ĐỀ XUẤT QUỸ ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ, DOANH TRẠI CHO LỰC LƯỢNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH CÔNG AN TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030

STT	Tên đơn vị sử dụng	Địa chỉ khu đất	Diện tích hiện trạng đang quản lý, sử dụng		Diện tích bổ sung vào quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021-2030	Diện tích quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021-2030
			Tổng diện tích	Đất an ninh		
I	**Trụ sở lực lượng Cảnh sát PCCCC&CNCH cấp Phòng và cấp huyện/thị**					
1	Trụ sở phòng PK02 + PC07	Phường Ninh Sơn, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	7.625	7.625		7.625
2	Đội CS PCCC&CNCH khu vực TP. Tây Ninh	TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh			0.5	0.5
3	Trụ sở Công an Thị xã Trảng Bàng (vị trí mới), bao gồm cả Đội PCCC thuộc CAH	TX. Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh			0.784	0.784
4	Đội CS PCCC&CNCH khu vực huyện Gò Dầu	Xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	1	1		1
5	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh			0.5	0.5
6	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Thị xã Hòa Thành	TX. Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	0.3	0.3	0.2	0.5
7	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Tân Châu	Xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	0.8765	0.8765		0.8765
II	**Trụ sở lực lượng Cảnh sát PCCCC&CNCH tại các KKT, KCN, CCN**					
	Khu Kinh tế					

STT	Tên đơn vị sử dụng	Địa chỉ khu đất	Diện tích hiện trạng đang quản lý, sử dụng		Diện tích bổ sung vào quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021-2030	Diện tích quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021-2030
			Tổng diện tích	Đất an ninh		
8	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KKT cửa khẩu Mộc Bài	Xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh			2.5	2.5
9	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KKT cửa khẩu Xa Mát	Xã Tân Lập và xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh			2.5	2.5
	Khu Công nghiệp					
10	Đồn Công an và Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KCN Hiệp Thạnh	Xã Hiệp Thạnh, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh			2.5	2.5
11	Đồn Công an và Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KCN Chà Là	Xã Chà Là, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	1.5	1.5	1	2,5
12	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại Khu chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III	Xã An Tịnh, TX. Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh			2.5	2.5
13	Đồn Công an và Đội Cảnh sát PCCC KCN Trảng Bàng	Phường An Tịnh, TX. Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	0.8181	0.8181	1.6819	2.5
14	Đồn Công an và Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KCN Thành Thành Công	TX. Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh			2.5	2.5
15	Đồn Công an KCN Phước Đông - Bời Lời	Xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	1	1		1
16	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Phước Đông	Huyện Gò Dầu và TX. Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh			1.5	1.5

STT	Tên đơn vị sử dụng	Địa chỉ khu đất	Diện tích hiện trạng đang quản lý, sử dụng		Diện tích bổ sung vào quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021-2030	Diện tích quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021-2030
			Tổng diện tích	Đất an ninh		
17	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Hưng Thuận	Xã Hưng Thuận, TX. Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh			2.5	2.5
18	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Thạnh Đức	Huyện Gò Dầu và huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh			2.5	2.5
19	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Bến Củi	Huyện Dương Minh Châu			2.5	2.5
	Cụm Công nghiệp					
20	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Tân Hội 2	Xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh			2	2
21	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Tân Phú	Xã Tân Phú, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh			2	2
22	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh			2	2
23	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh			2	2
24	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Thành Long	Xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh			2	2
25	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật	Xã Hòa Hội, huyện Châu thành, tỉnh Tây Ninh			2	2

STT	Tên đơn vị sử dụng	Địa chỉ khu đất	Diện tích hiện trạng đang quản lý, sử dụng		Diện tích bổ sung vào quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021-2030	Diện tích quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021-2030
			Tổng diện tích	Đất an ninh		
	tự, PCCC&CNCH tại CCN Hòa Hội					
26	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Ninh Điền	Xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh			2	2